



Bước vào Thế kỷ 21

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000

(Sách tham khảo)



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Bước vào Thế kỷ **21**

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000

(Sách tham khảo)

Người dịch: **Bùi Trần Chú**
La Côn
Phí Hoàng Cường
Đoàn Ngọc Thanh

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 1999

Bước vào Thế kỷ 21

Xuất bản năm 1999 của Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế/Ngân hàng thế giới.

1818 H Street, N.W., Washington, D.C. 20433, U.S.A

Công trình này ban đầu được Ngân hàng thế giới xuất bản bằng tiếng Anh mang tên:

"*Bước vào Thế kỷ 21*" năm 1999.

Bản dịch sang tiếng Việt này không phải là bản dịch chính thức của Ngân hàng thế giới.

Ngân hàng thế giới không bảo đảm độ chính xác của bản dịch và không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào của việc diễn giải và sử dụng.

This work was originally published by the World Bank in English as *Entering the 21st Century* in 1999.

This Vietnamese translation

is not an official World Bank translation.

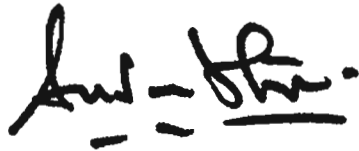
The World Bank does not guarantee the accuracy of the translation and accepts

no responsibility whatsoever for any

consequence of its interpretation or use.

Mã số: $\frac{3.327.3}{CTQG-99}$

Ngân hàng thế giới kính biểu

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Andrew Steer', with a horizontal line underneath the name.

Andrew Steer

Giám đốc

Ngân hàng thế giới

Việt Nam

Chú dẫn của Nhà xuất bản

Cuốn sách *Bước vào thế kỷ 21* là báo cáo định kỳ về tình hình phát triển thế giới năm 1999-2000 do Ngân hàng thế giới biên soạn và ấn hành tháng 8-1999. Xem xét bối cảnh trong đó sẽ đặt ra những vấn đề lớn của thế kỷ 21, cuốn sách đề xuất những phương thức tiếp cận và những khuyến nghị nhằm đáp ứng những mục tiêu xã hội quan trọng mà phát triển cần phải hướng tới. Đặc biệt, cuốn sách trình bày hai vấn đề lớn sẽ định hình lại cảnh quan phát triển khi bước vào thiên niên kỷ mới: *toàn cầu hóa* và *địa phương hóa*. Phân tích những nội dung chính, những thách thức và cơ hội của toàn cầu hóa và địa phương hóa, cuốn sách gợi mở những giải pháp ứng phó đối với những vấn đề này, trước hết là những giải pháp về thể chế, mà tất cả những nước muốn đạt được những tiến bộ trong chiến lược phát triển không thể không quan tâm. Ngoài ra, cuốn sách còn có *Các chỉ số chọn lọc*

về tình hình phát triển thế giới năm 1999-2000, một tài liệu tham khảo thiết yếu giúp bạn đọc nắm bắt những chiều hướng phát triển trong thời gian gần đây.

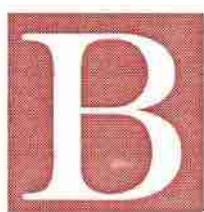
Xuất bản cuốn sách này, chúng tôi hy vọng sẽ đem đến cho bạn đọc những thông tin phong phú và bổ ích về các vấn đề đang được nhiều nước quan tâm. Mặc dù cuốn sách có một số đánh giá và số liệu thống kê khác với chúng ta, song chúng tôi vẫn giữ nguyên văn để bạn đọc tham khảo. Do điều kiện thời gian có hạn, chắc rằng cuốn sách khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong được bạn đọc góp ý.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 1999

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Lời nói đầu



*B*áo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999-2000, bản thứ 22 trong bộ báo cáo hằng năm này, nói đến cảnh quan phát triển đổi thay của đầu thế kỷ XXI. Tư duy về phát triển đã tiến hóa thành một thứ chủ nghĩa thực dụng rộng rãi, nhận thức được rằng phát triển phải đi xa hơn tăng trưởng kinh tế để bao gồm những mục tiêu xã hội quan trọng: tình trạng đói nghèo được giảm bớt, chất lượng cuộc sống được cải thiện, những cơ hội được hưởng một nền giáo dục và y tế tốt đẹp hơn được nâng cao, cùng nhiều thứ khác nữa. Kinh nghiệm đã dạy rằng bước tiến bền vững tới những mục tiêu này đòi hỏi phải được thực hiện một cách hợp nhất và phải gắn chặt với những quá trình mở rộng, có sự tham gia của đông đảo đối tượng và bao quát rộng khắp. Không có một nền tảng thể chế vững chắc, kết quả của những sáng kiến tốt đẹp về chính sách rồi sẽ bị tiêu tan. Những bài học và hiểu biết sâu sắc này đã được ghi vào trong Khuôn khổ phát triển toàn diện mà Ngân hàng thế giới mới khởi xướng gần đây để ứng phó với

những thách thức của phát triển, theo một cách thức hợp nhất, toàn diện hơn, bằng cách đưa vào những khía cạnh như sự cai quản, những thể chế pháp lý, và những thể chế tài chính, trước đây thường ít được quan tâm.

Nhìn về phía trước, báo cáo này xem xét môi trường trong đó sẽ đặt ra những vấn đề lớn của thế kỷ XXI: đói nghèo, sự gia tăng dân số, an toàn lương thực, tình trạng khan hiếm nước, sự thay đổi khí hậu, việc bảo tồn văn hóa. Nhiều thế lực hùng mạnh, vừa lạnh lùng vừa mau lẹ, đang định hình lại cảnh quan phát triển. Những thế lực đó bao gồm những đổi mới trong công nghệ, sự truyền bá thông tin và tri thức, sự già nua của dân số, các mối quan hệ chằng chéo nhau về tài chính trên thế giới, những đòi hỏi ngày một tăng về quyền chính trị và quyền con người. Báo cáo đặc biệt tập trung vào hai cụm thay đổi: toàn cầu hóa và địa phương hóa, vì tác động tiềm ẩn to lớn của chúng. Những cụm thay đổi này mở ra những cơ hội chưa từng có cho tăng trưởng và phát triển,

nhưng chúng cũng mang theo cùng với chúng những nguy cơ bất ổn định về kinh tế và chính trị có thể làm xói mòn những thành tựu của hàng năm trời gian khổ.

Do những ảnh hưởng của chúng nay đã thấy rõ, không lấy làm ngạc nhiên là toàn cầu hóa và địa phương hóa đang là mối quan tâm chủ yếu của các nhà hoạch định chính sách trên khắp thế giới. Người ta ca ngợi toàn cầu hóa vì nó đem lại những cơ hội mới cho việc mở rộng thị trường và truyền bá công nghệ và kỹ năng quản lý, những yếu tố này đến lượt chúng lại hứa hẹn năng suất lớn hơn và mức sống cao hơn. Ngược lại, người ta sợ và lên án toàn cầu hóa vì sự bất ổn định và những thay đổi không mong muốn mà nó có thể đem lại: đem lại cho những người lao động, khiến họ sợ sẽ mất việc làm trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu; đem lại cho các ngân hàng và các hệ thống tài chính, và thậm chí cho cả toàn bộ nền kinh tế, khiến chúng có thể bị chèn ép và lâm vào cảnh suy thoái vì các luồng vốn nước ngoài tràn vào; và đem lại cho những cái chung toàn cầu khiến chúng bị đe dọa theo nhiều cách là sẽ bị thay đổi không phương cứu vãn.

Người ta ca ngợi địa phương hóa vì nó nâng cao mức độ tham gia và dính líu của người dân và khiến cho người dân có nhiều khả năng định hình bối cảnh cho cuộc sống của họ hơn. Bằng cách đưa đến một chính quyền phân cấp trong đó các quyết định diễn ra nhiều hơn ở các cấp

dưới cấp quốc gia, gắn gũi với cử tri hơn, địa phương hóa có thể đem lại một sự cai quản thích ứng hơn và hữu hiệu hơn ở địa phương. Các chính quyền quốc gia có thể dùng chiến lược phi tập trung hóa để tháo gỡ gánh nặng cho xung đột trong nước hoặc thậm chí cho nội chiến. Tuy nhiên, nếu bị thiết kế tồi kém thì phi tập trung hóa có thể tạo ra những chính quyền địa phương bị quá tải, không có các nguồn lực và năng lực thực hiện các trách nhiệm cơ bản của họ là cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cho địa phương. Phi tập trung hóa còn có thể đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô, nếu như các chính quyền địa phương, do vay nợ quá nhiều và chi tiêu không khôn ngoan, cần được chính quyền quốc gia cứu giúp.

Báo cáo này không tìm cách ca ngợi cũng như lên án toàn cầu hóa và địa phương hóa, mà nó chỉ thừa nhận toàn cầu hóa và địa phương hóa là những thế lực mang lại những cơ hội mới, nhưng đồng thời cũng gây ra những thách thức mới, hoặc những thách thức lớn hơn ở mặt bất ổn định về kinh tế và chính trị. Kiểm chế sự bất ổn định này và đem lại một môi trường trong đó có thể thực hiện một chương trình nghị sự về phát triển nhằm nắm lấy những cơ hội, - đó sẽ là một thách thức lớn về thể chế trong những thập kỷ sắp tới. Việc thảo luận trong báo cáo này tập trung vào ba khía cạnh chính của toàn cầu hóa: thương mại hàng hóa và dịch vụ, các luồng vốn quốc tế, và các vấn đề môi trường toàn cầu, như những

hiểm nguy của sự thay đổi khí hậu và sự hủy hoại tính đa dạng sinh học. Trọng tâm thảo luận sau đó chuyển sang ba khía cạnh của địa phương hóa: phân cấp quyền lực chính trị cho các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia, sự di chuyển của dân chúng và của năng lượng kinh tế tại các nước đang phát triển về các khu đô thị, và việc cung cấp những dịch vụ công cộng thiết yếu trong những thành phố ngày một tăng trưởng này của tương lai.

Khi thảo luận những đáp ứng thích đáng về mặt thể chế đối với những thách thức và cơ hội của toàn cầu hóa và địa phương hóa, báo cáo dẫn ra một loạt ví dụ ở cấp độ quốc gia và những bằng chứng thực nghiệm giữa các nước, bao gồm cả những trường hợp thành công lẫn những trường hợp thất bại của phát triển. Không thể có một câu trả lời đơn giản cho việc đối phó với toàn cầu hóa và địa phương hóa. Mà những điều hiểu biết thấu đáo kia phải bắt nguồn từ những đánh giá thực dụng xem những điều kiện hiện thời của xã hội sẽ ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề sự chọn lựa chính sách nào là hợp lý, hoặc chuỗi chính sách này tốt hơn chuỗi chính sách kia ở chỗ nào, hoặc một số chính sách có thể bổ sung và hỗ trợ nhau như thế nào. Các cam kết và hành động của chính quyền trung ương vẫn là chính yếu trong bất kỳ chiến lược phát triển khả thi nào. Tuy nhiên, các

thế lực toàn cầu hóa và địa phương hóa có ý chỉ ra rằng phần lớn công việc xây dựng thể chế phát triển sẽ diễn ra ở cấp siêu quốc gia hay cấp dưới cấp quốc gia. Trong cả hai trường hợp, các nước cần tập trung vào những chiến lược phát triển được thực hiện bằng sự thoả thuận chung, dù là thông qua những hiệp định quốc tế giữa các nước, hay thông qua những dàn xếp về mặt hiến pháp và tổ chức giữa các cấp chính quyền và các thành phần của xã hội dân sự trong một nước. Ở cả cấp toàn cầu lẫn cấp địa phương, những thể chế dựa trên quan hệ cộng sự, thương lượng, phối hợp và quy tắc sẽ đem lại nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Toàn cầu hóa và địa phương hóa chắc sẽ không biến mất đi, hoặc ngay cả dịu đi. Chúng được thúc đẩy bởi các lực lượng nền tảng hùng mạnh như khả năng mới của công nghệ thông tin và truyền thông, và ý thức ngày càng tăng của người dân trên toàn thế giới rằng họ có quyền tham gia không hạn chế vào chính quyền và xã hội của họ. Do toàn cầu hóa làm cho những bộ phận xa cách nhau trên thế giới xích lại gần nhau hơn về mặt chức năng, và địa phương hóa làm tăng lên gấp bội các loại môi trường chính sách, có nhiều khả năng là những chính sách phát triển thành công sẽ đạt được kết quả nhanh hơn, trong khi những chính sách thất bại sẽ thấy

những hậu quả của mình bị phơi bày nhanh chóng hơn và cũng đau đớn hơn. Trong một thế giới như vậy, việc thăm dò những cách ứng phó về thể chế đối với toàn cầu hóa và địa phương hóa, và việc truyền bá rộng rãi những hiểu biết đó, đem lại tiềm năng to lớn cho những tiến bộ trong chiến lược phát triển - những tiến bộ có thể

mang lại lợi ích to lớn và lâu dài cho những người đói nghèo nhất trên thế giới.



James D. Wolfensohn

Chủ tịch Ngân hàng thế giới

Tháng 8 - 1999

Báo cáo này được một nhóm soạn thảo, người chỉ đạo là Shahid Yusuf, các thành viên là Anjum Altaf, William Dillinger, Simon Evenett, Marianne Fay, Vernon Henderson, Charles Kenny, và Weiping Wu. Nhóm này cũng được sự giúp đỡ của Mohammad Arzaghi và Stratos Safioleas. Công trình này được tiến hành dưới sự chỉ đạo chung của Joseph Stiglitz. Trong quá trình soạn thảo, báo cáo này đã nhận được những lời khuyên và đóng góp đáng quý của Lyn Squire. Timothy Taylor là chủ biên chính.

Nhóm soạn thảo được sự cố vấn của nhóm chuyên gia nổi tiếng gồm Alberto Alesin, Masahiko Aoki, Richard Cooper, John Dixon, Barry Eichengreen, Jon Elster, Alan Harold Gelb, Harry Harding, Gregory K.Ingram, Christine Kessides, Jennie Litvack, Wallace Oates, Anthony J.Pellegrini, Guillermo Perry, David Satterthwaite, Paul Smoke, Paul Spray, T.N.Srinivasan, Jacques Thisse, và John Williamson.

Nhiều vị khác trong Ngân hàng thế giới hoặc ngoài Ngân hàng thế giới cũng đã cung cấp những lời bình luận hữu ích, chuẩn bị những tài liệu cơ sở cũng như đã có những cống hiến khác và đã tham dự các cuộc họp tư vấn. Việc soạn thảo một số tài liệu cơ sở và triệu tập một số cuộc hội thảo được tiến hành theo đề nghị của Quỹ phát triển nguồn nhân lực và chính sách, chi phí cho việc này được Chính phủ Nhật Bản đảm nhận và cũng được Cơ quan phát triển quốc tế của Chính phủ Anh tài trợ thêm. Những vị tham gia hoặc đóng góp cho báo cáo này cũng được ghi danh ở phần Chú thích thư mục. Nhóm dữ liệu phát triển cũng đã góp phần cho phần phụ lục dữ liệu và chịu trách nhiệm lựa chọn Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới.

Rebecca Sugui chịu trách nhiệm làm trợ lý điều hành của tổ soạn thảo. Maribel Flewitt, Leila Search và Thomas A.J. Zorab làm trợ lý cho tổ soạn thảo. Maria D. Ameal làm nhân viên hành chính.

Cơ quan dịch vụ sản xuất thuộc Văn phòng xuất bản của Ngân hàng thế giới chịu trách nhiệm thiết kế và in ấn.

Mục lục

Chú dẫn của Nhà xuất bản	V
Lời nói đầu	VII
Tổng quan	
Những ranh giới của tư duy phát triển	2
Toàn cầu hoá và địa phương hoá	4
Những vấn đề siêu quốc gia	6
Những vấn đề dưới cấp quốc gia	10
Biến chính sách thành hành động	13
Mở đầu: Những hướng mới của tư duy phát triển	
Xây dựng dựa trên những kinh nghiệm phát triển trước đây	16
Nhiều mục tiêu của sự phát triển	22
Vai trò của các thể chế trong phát triển	27
Thành tựu và tầm nhìn phát triển toàn diện	31
Một thế giới đang thay đổi	36
Chương 1: Thế giới đổi thay	
Thương mại quốc tế	43
Những luồng tài chính quốc tế	45
Di cư quốc tế	49
Những thách thức đối với môi trường toàn cầu	53
Những xu hướng chính trị mới ở các nước đang phát triển	56
Những động lực dưới cấp quốc gia mới nổi	58
Những điều bức thiết đối với các đô thị	60
Ảnh hưởng đối với chính sách phát triển	63
Chương 2: Hệ thống thương mại thế giới: con đường phía trước	
Hệ thống thương mại toàn cầu mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển như thế nào.	66
Các cơ chế của WTO - cho việc đẩy mạnh và duy trì cơ chế tự do thương mại.	67
Duy trì động lực cải cách thương mại	71
Thương mại quốc tế và chính sách phát triển 25 năm tới	77
Chương 3: Các nước đang phát triển và hệ thống tài chính toàn cầu	
Tốc độ hội nhập tài chính quốc tế ngày càng tăng	88
Hướng tới một hệ thống hoạt động ngân hàng vững chắc và đa dạng	95
Tiến trình thực hiện tự do hoá tài khoản vốn	99
Thu hút đầu tư của nước ngoài	101
Phục hồi hợp tác kinh tế vĩ mô quốc tế	106

Chương 4: Bảo vệ những cái chung toàn cầu

Mối liên hệ giữa các vấn đề môi trường quốc gia và toàn cầu	113
Chuyển từ hành động có tính quốc gia sang hành động có tính quốc tế	117
Các hiệp ước về tầng ôdôn: một câu chuyện thành công	119
Sự thay đổi khí hậu	122
Tính đa dạng sinh học	128
Khai thác các mối liên hệ giữa các vấn đề môi trường toàn cầu	132

Chương 5: Phi tập trung hoá: suy nghĩ lại về vấn đề chính quyền

Những cái được mất ở đây là gì?	134
Từ cai quản tập trung đến cai quản phi tập trung hoá	140
Cân bằng quyền lực chính trị giữa các lợi ích trung ương và địa phương	141
Cơ cấu, chức năng và các nguồn lợi của các chính quyền dưới cấp quốc gia	143
Làm cho các chính quyền dưới cấp quốc gia có trách nhiệm	151
Các chính sách cho sự quá độ	154
Những bài học nào cho tương lai	156

Chương 6: Những thành phố năng động như động cơ của phát triển

Cái gì làm cho các thành phố tăng trưởng?	158
Vai trò của chính quyền quốc gia trong đô thị hoá	164
Các chính sách địa phương vì tăng trưởng kinh tế đô thị	166

Chương 7: Làm cho các thành phố trở thành nơi có thể sinh sống được

Chương trình nghị sự về đô thị còn dang dở	179
Học ở quá khứ	181
Cung cấp dịch vụ tại các nước đang phát triển	183
Nhìn về phía trước	194

Chương 8: Những trường hợp nghiên cứu cụ thể và những khuyến nghị

Triệt để khai thác tự do hoá thương mại: Ai Cập	199
Cải cách các hệ thống ngân hàng yếu kém: Hunggari	203
Quản lý vĩ mô trong điều kiện phi tập trung hoá tài chính: Braxin	207
Cải thiện điều kiện sinh hoạt đô thị: Karachi	211
Vun đắp những hợp lực nông thôn - thành thị: Tandania	215
Cảnh quan phát triển biến đổi ở bình minh của thế kỷ 21	219

Chú thích thư mục	223
--------------------------------	------------

Phụ lục Các chỉ số chọn lọc về phi tập trung hoá, đô thị hoá, và môi trường	275
--	------------

Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới	287
---	------------

Hộp

1 Những bài học rút ra từ Đông Á và Đông Âu	20
2 Vốn xã hội, sự phát triển và sự đói nghèo	22
3 Giải thích kết quả của đề án năng lượng tại vùng châu Phi Nam Xahara	22
4 Khuôn khổ phát triển toàn diện	25
5 Một cách tiếp cận toàn diện vấn đề phát triển trong những Báo cáo về tình hình phát triển thế giới trước đây	27

6	Các thể chế, các tổ chức và những khuyến khích	29
7	Chiều hướng bệnh tật và công tác y tế	34
8	Phát triển bền vững	36
9	Nguy cơ khan hiếm nước ngày một tăng	37
1.1	Kinh tế học vĩ mô toàn cầu về sự già nua	46
1.2	Mạng lưới quốc tế người Hoa	52
2.1	Thoả thuận thương mại khu vực và hệ thống thương mại toàn cầu: bổ sung hay thay thế?	69
2.2.	Xây dựng chế độ giám định kỹ thuật đối với chính sách thương mại: Khuôn khổ hội nhập thương mại và phát triển ở các nước chậm phát triển	73
2.3	Lao động trẻ em: nhiều đến đâu? Có hại như thế nào? Và có thể làm gì?	78
3.1	Các khoản viện trợ tiếp tục giữ vai trò	92
3.2	Cái gì khiến khủng hoảng tài chính lây lan?	94
3.3	Chính quyền dưới cấp quốc gia cũng gặp phải vấn đề về cam kết	104
3.4	Giảm nhẹ vấn đề cam kết: vai trò của Ngân hàng thế giới	105
4.1	Những vấn đề môi trường toàn cầu	110
4.2	Gìn giữ những cái chung của đại dương: kiểm soát việc đánh cá quá mức	115
4.3	Quỹ về phương tiện cho môi trường toàn cầu	118
4.4	Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và những nỗ lực bảo tồn môi trường quốc tế	121
4.5	Chi phí về năng lượng có thể tái sinh được hạ thấp	123
4.6	Các sắc thuế và hạn ngạch nhằm hạ thấp lượng khí thải.	125
4.7	Những biện pháp thương mại trong các hiệp định môi trường quốc tế	131
5.1	Phi tập trung hoá với tư cách chuyển giao quyền lực	134
5.2	Nam Phi và Uganda: thống nhất đất nước thông qua phi tập trung hoá	135
5.3	Bôxnia - Hécxêgôvina và Êtiôpia: phi tập trung hoá như một sự đáp lại tính đa dạng chủng tộc	136
5.4	Ấn Độ: một liên bang phi tập trung hoá?	138
5.5	Phi tập trung hoá tại Trung Quốc	142
5.6	Tài trợ các cấp chính quyền trung gian.	149
5.7	Đặt chiếc xe trước con ngựa: phi tập trung hóa tại nước Nga	155
6.1	Thành phố và khu đô thị: một số định nghĩa	159
6.2	Các mối liên hệ nông thôn - đô thị	160
6.3	Sự phân tán của công nghiệp tại Hàn Quốc	162
6.4	Châu Phi: đô thị hóa không có tăng trưởng	164
6.5	Sự phát triển của thành phố và thị trường đất đai	170
6.6	Chủ nghĩa khu vực và phát triển kinh tế địa phương: những bài học của châu Âu	173
6.7	Anh hãy hiểu biết nền kinh tế của anh: tầm quan trọng của thông tin kinh tế địa phương	174
7.1	Một sự không cân đối về không gian: các cư dân kampung của Jakarta	187
7.2	Hải Phòng: đặt quan hệ cộng sự với người tiêu dùng	189
7.3	Manila: một hình ảnh sáng ngời của công ty dùng làm nhân tố khuyến khích nhằm giảm bớt sự ô nhiễm	193
7.4	Thẩm Dương: phúc lợi xã hội trong một thành phố công nghiệp đang vật lộn	195
7.5	Bangalore: phiếu báo cáo của công dân	197
8.1	Năm trường hợp nghiên cứu cụ thể	200
8.2	Cộng hoà Arập Aicập nhìn đại thể	201

8.3	Hunggari nhìn đại thể	204
8.4	Braxin nhìn đại thể	207
8.5	Pakixtan nhìn đại thể	212
8.6	Tandania nhìn đại thể	216

Biểu đồ

1.	Máy vi tính đang liên kết thế giới	5
2.	Không phải tất cả mà mới chỉ có một số nền dân chủ đã phi tập trung hoá một phần quyền lực chính trị	5
3.	Thương mại tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với thu nhập quốc dân ở các nước đang phát triển	7
4.	Số lượng các nước tham gia Tổ chức thương mại thế giới đang ngày càng tăng lên	7
5.	Luồng vốn tư nhân cho các nước đang phát triển đã tăng lên mạnh mẽ	8
6.	Còn nhiều nước và nhiều nền dân chủ	12
7.	Dân số đô thị tăng - trước hết ở các nước đang phát triển	13
8.	Chênh lệch thu nhập của các nước giàu và của các nước nghèo tiếp tục tăng	17
9.	Chỉ riêng đầu tư không thôi thì không thể quyết định những biến đổi của tăng trưởng	18
10.	Tử vong trẻ em giảm trong nhiều nước đang phát triển từ 1980 đến 1995, mặc dù thu nhập không tăng	23
11.	Số người nghèo trên toàn thế giới đã tăng và ở một số vùng tỷ lệ người nghèo cũng tăng ...	32
12.	Tuổi thọ đã tăng cao ở một số nước, nhưng lại giảm ở một số nước khác	33
1.1	Xuất khẩu dịch vụ thương mại đã tăng vọt ở nhiều vùng từ 1990	44
1.2	Ngày càng nhiều các nước đang phát triển cam kết cải cách thương mại	45
1.3	Những khoản tiền cho vay không thu hồi được có thể chiếm tới 50% tổng số tiền ngân hàng cho vay vào đỉnh cao của cuộc khủng hoảng ngân hàng	48
1.4	Giải quyết những cuộc khủng hoảng ngân hàng có thể tốn kém tới 40% GDP	48
1.5	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài không biến động nhiều bằng các khoản cho vay của ngân hàng thương mại và tổng các luồng danh mục tài sản	48
1.6	Nhiệt độ đang tăng do nồng độ các khí thải gây hiệu ứng nhà kính tăng lên	54
1.7	Thêm nhiều nước đang trở thành nước dân chủ	56
1.8	Hầu hết cư dân đô thị sinh sống ở các nước đang phát triển	60
1.9	Châu Á và châu Phi mới bắt đầu chuyển sang đô thị hoá	61
1.10	Sự gia tăng lớn nhất của dân số đô thị trong thời kỳ 1980-2020 diễn ra ở châu Phi và châu Á ..	62
2.1	Từ năm 1970, ngoại thương tăng lên ở hầu hết các khu vực đang phát triển	66
2.2	Xuất khẩu của thế giới ngày càng tuân theo các quy định của WTO, đặc biệt là xuất khẩu từ các nước đang phát triển.	68
2.3	Trong thập kỷ 1990, thêm nhiều hiệp định thương mại khu vực (RTAs) có hiệu lực hơn bất kỳ thời gian nào trước đây	68
2.4	Nhiều nước đang phát triển đã bắt đầu tự do hoá trước khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay	71
2.5	Có phải những người tham dự cuộc chơi ngang sức? Đại diện châu Phi ở Tổ chức thương mại thế giới (WTO)	72
2.6	Cơ cấu xuất khẩu nhiều nước đang phát triển đã chuyển đổi trong vòng 10 năm qua	75
2.7	Những nước và tổ chức sử dụng mới đã khởi xướng các trường hợp chống phá giá ngày càng tăng trong thời kỳ 1987-97	76
2.8	Khi tiến hành điều tra chống phá giá, các nước công nghiệp lẫn các nước đang phát triển nhằm vào nhau hầu như không ai kém ai.	77

2.9	Nhiều nước đánh thuế nông phẩm trong Vòng đàm phán Uruguay ở mức cao hơn nhiều so với mức thuế thực tế ước tính thời kỳ 1986-88	80
2.10	Xuất khẩu dịch vụ thương mại tăng ở khắp các khu vực từ 1985 đến 1987	81
3.1	Từ 1980, luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài và chứng khoán rông sang các nước đang phát triển tăng rất mạnh	88
3.2	Các công ty thuộc các nước đang phát triển đang phát hành tiền cho vay trên quốc tế nhiều hơn trước	89
3.3	Một nguồn vốn lớn ngày càng tăng từ các quỹ quản lý theo thể chế được đầu tư ra nước ngoài	89
3.4	Một vài nước đang phát triển nhận được phần đáng kể đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa vào ngoài các nước công nghiệp năm 1997	91
3.5	Vai trò trung gian của ngân hàng nổi rõ bằng việc chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực tài chính của các nước đang phát triển	95
4.1	Sự thay đổi khí hậu làm thiệt hại sản lượng của các vụ mùa, đặc biệt tại các nước đang phát triển	112
4.2	Nồng độ những chất làm giảm sút ôdôn trong khí quyển ban đầu tăng lên, rồi bắt đầu giảm xuống	119
4.3	Một mét gia tăng của mực nước biển sẽ làm giảm đi xấp xỉ một nửa sản lượng lúa của Băngladét	127
4.4	Mức tiêu thụ năng lượng tại các nước đang phát triển dự kiến sẽ vượt mức tiêu thụ tại các nước công nghiệp	127
4.5	Các nước có thu nhập cao dùng năng lượng với cường độ cao hơn những nước tại những vùng có thu nhập thấp	128
5.1	Chỉ tiêu ở cấp dưới cấp quốc gia chiếm một phần nhỏ trong chỉ tiêu công cộng, ngoại trừ tại những nước công nghiệp và những liên bang lớn	139
5.2	Các chính quyền địa phương không bao giờ kiểm soát được một phần lớn tài nguyên công cộng	140
6.1	Đô thị hoá liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế	158
6.2	Hầu hết số dân đô thị trên thế giới sống tại các thành phố cỡ nhỏ và vừa trong năm 1995	161
6.3	Những thành phố nhỏ có số dân tăng nhanh nhất, và những thành phố lớn có số dân tăng chậm nhất, từ 1970 đến 1990	163
6.4	Khi các nước phát triển lên, phần của chính quyền trung ương trong đầu tư công cộng giảm xuống	167
7.1	Ngay cả những nước có thu nhập thấp cũng có thể đạt được những mức độ cao về dịch vụ cơ bản về nước và vệ sinh	178
7.2	Khả năng có nhà ở chênh lệch nhau đáng kể tại các mức thu nhập thấp	179
8.1	Số dân Tandia ngày càng được đô thị hoá	217
Bảng		
1.1	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài toàn thế giới, 1997... ..	49
1.2	Phi tập trung hoá chính trị và chức năng trong các nền dân chủ lớn, năm 1997	58
2.1	Báo cáo hoạt động chống phá giá của các thành viên GATT và WTO, 1987-97	76
2.2	Tỷ trọng xuất khẩu phụ tùng và linh kiện, 1995	83
5.1	Cơ cấu các chính quyền dưới cấp quốc gia tại các nước dân chủ lớn	145
5.2	Việc kiểm soát vay mượn dưới cấp quốc gia tại những nước chọn lọc	147
7.1	Tỷ lệ tử vong ở trẻ em, Băngladét, 1990	181

Những định nghĩa và chú thích dữ liệu

Các nước thuộc các nhóm phân chia theo thu nhập và khu vực trong bản báo cáo này được liệt kê trong bảng Phân loại các nền kinh tế ở cuối Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới. Việc phân loại theo thu nhập dựa trên cơ sở thu nhập quốc dân tính theo đầu người; các ngưỡng để phân loại thu nhập trong lần xuất bản này được đưa vào phần Giới thiệu Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới. Chỉ số bình quân của nhóm được nêu ra trong các biểu đồ và bảng thì không phải là những chỉ số bình quân không gia quyền của các nước trong khu vực nếu không được chú thích ngược lại.

Từ *các nước* dùng ở đây để nói đến các nền kinh tế không bao hàm một sự đánh giá nào của Ngân hàng thế giới về quy chế pháp lý hoặc các quy chế khác của một lãnh thổ. Thuật ngữ *các nước đang phát triển* bao gồm các nền kinh tế có thu nhập ở mức trung bình hoặc ở mức thấp, do đó

nó bao gồm cả các nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, gộp như vậy để tiện cho phân loại. Thuật ngữ *các nước tiên tiến* có thể được dùng để thuận tiện gọi các nền kinh tế có thu nhập cao.

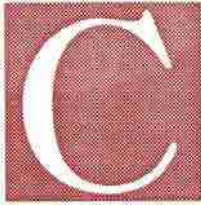
Những con số đôla là đôla Mỹ theo thời giá, trừ trường hợp được ghi khác đi.

Dưới đây là các chữ viết tắt:

AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải
CDF	Khuôn khổ phát triển toàn diện
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GNP	Tổng thu nhập quốc dân
NIE	Nền kinh tế mới công nghiệp hóa
NGO	Tổ chức phi chính phủ
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PPP	Bình giá hối đoái theo sức mua thực tế
WTO	Tổ chức thương mại thế giới



Tổng quan



ảnh quan phát triển biến chuyển đang làm cho các nhà hoạch định chính sách phải đương đầu với những thử thách mới ở cấp độ toàn cầu và địa phương. Báo cáo này đã vạch ra con đường tiến lên phía trước bằng cách phân tích những đường nét của cảnh quan mới, đồng thời rút ra những bài học từ quá khứ. Bản tường trình này còn xem xét động lực thể hiện ở cấp siêu quốc gia và cấp dưới cấp quốc gia. Nó cũng đưa ra những quy tắc và cấu trúc mới để tạo cơ sở cho chính sách phát triển trong thế kỷ XXI.

Năm mươi năm kinh nghiệm phát triển đã đem lại bốn bài học phê phán. Thứ nhất, sự ổn định kinh tế vĩ mô là tiền đề cơ bản để đạt được sự tăng trưởng cần thiết cho phát triển. Thứ hai, sự tăng trưởng không giảm thiểu; phát triển phải nhằm đáp ứng trực tiếp nhu cầu của con người. Thứ ba, không chỉ riêng một chính sách nào có thể tạo ra được sự phát triển, mà cần phải có một cách tiếp cận thấu đáo và toàn diện.

Thứ tư, các vấn đề liên quan tới thể chế; sự phát triển bền vững thường bắt nguồn từ những quá trình có tính bao quát rộng rãi về mặt xã hội và từ sự bắt kịp với những thay đổi của hoàn cảnh.

Những hiểu biết thấu đáo này là chính yếu để Ngân hàng thế giới dự kiến công việc của mình trong thế kỷ XXI cũng như để tìm cách đối phó với những thách thức cơ bản của phát triển trong tương lai. Hơn nữa, để giảm được đói nghèo, những thách thức này phải bao gồm những vấn đề như an toàn lương thực, sự khan hiếm nước và sự già nua của dân số, sự tổn thất về văn hóa cũng như sự xuống cấp về môi trường.

Phải đương đầu với những thử thách này ngay cả khi nhiều lực lượng đã định hình lại địa hình phát triển: các phát kiến mới trong công nghệ, sự truyền bá rộng rãi kiến thức, tăng trưởng dân số và sự tập trung dân số ở các thành phố, vấn đề hội nhập vào nền tài chính thế giới và những yêu cầu ngày càng gia tăng

về quyền chính trị và quyền con người. Một số lực lượng trong số đó, ví dụ như sự gia tăng dân số, thì phát triển từ từ, khiến cho các nhà hoạch định chính sách có thời gian để đáp ứng. Những yếu tố khác, ví dụ như khủng hoảng tài chính, có thể phá hủy nền kinh tế có bề ngoài khỏe mạnh trong chốc lát, mà không hề cảnh báo gì, trừ trường hợp có sẵn các biện pháp dự phòng từ trước. Một số khác gây ra những thách thức, ví dụ như phúc lợi xã hội, một vấn đề mà hầu hết các quốc gia có thể tự mình giải quyết được. Còn những vấn đề khác, chẳng hạn, như sự thay đổi khí hậu toàn cầu, thì sẽ vượt quá khả năng của mỗi một quốc gia và đòi hỏi một sự thỏa thuận quốc tế.

Nếu được xử lý tốt, những thế lực này có thể cách mạng hóa những triển vọng cho phát triển và phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, cũng chính những thế lực này có thể tạo ra sự bất ổn định và những đau khổ cho con người, mà một quốc gia riêng lẻ không thể khắc phục được.

Báo cáo này xem xét những biến đổi đã được phát động với tư cách sự đóng góp - và cả sự biểu hiện - cho hai hiện tượng: toàn cầu hóa và địa phương hóa. Toàn cầu hóa phản ánh sự hội nhập tiến bộ của các nền kinh tế thế giới, nó đòi hỏi chính phủ các nước phải vươn tới các đối tác quốc tế, và đó là cách tốt nhất để quản lý những biến đổi ảnh hưởng tới thương mại, luồng tài chính và môi trường toàn cầu. Địa phương hóa phản ánh mong muốn ngày càng tăng của con người có tiếng nói nhiều hơn trong chính phủ của họ, - nó biểu hiện chính nó trong việc khẳng định tính đặc trưng khu vực. Địa phương hóa thúc đẩy chính phủ các nước đi xuống tới tận các khu vực và các thành phố như là một cách tốt nhất để quản lý những thay đổi ảnh hưởng tới chính trị trong nước cũng như tới các mô hình tăng trưởng. Ở cả hai cấp độ siêu quốc gia và dưới cấp quốc gia, các thể chế về quản lý, đàm phán, hợp tác và quy định đều đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy thế cân bằng mới trong nước và giữa các nước với nhau, và cũng tạo ra một môi trường ổn định để có thể thực hiện các chương trình phát triển.

Những ranh giới của tư duy phát triển

Khi thế kỷ XX sắp kết thúc, dòng chủ lưu của tư

duy phát triển đã tiến hóa thành một thứ chủ nghĩa thực dụng rộng rãi. Cũng như đối với nhiều vấn đề khác, muốn hiểu biết sâu sắc hơn về phát triển thì phải thừa nhận rằng những niềm tin sâu rộng nhiều khi lại không toàn diện, rằng những tầng nấc của sự phức tạp thường nằm ngay dưới bề mặt bên ngoài, và rằng sự khôn ngoan thường tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể về thời gian và địa điểm. Trong những thập kỷ gần đây, cả kinh nghiệm lẫn hiểu biết trí tuệ đã tách tư duy phát triển ra khỏi những cuộc bàn cãi về vai trò của nhà nước và thị trường, cũng như việc tìm kiếm một phương kế chính sách bao trùm duy nhất.

Vấn đề đầu tư vào vốn con người và vốn vật chất chẳng hạn, sẽ kích thích được sự tăng trưởng kinh tế và, theo quy luật chung, chứng cứ qua thực nghiệm đã ủng hộ giả thuyết này. Nhưng trong một số trường hợp, mức độ đầu tư cao và giáo dục chưa đủ để tạo ra tăng trưởng nhanh. Một bài học tương tự như thế cũng đúng với các chính sách về công nghiệp. Nhiều nước sau khi thử nghiệm việc trợ cấp xuất khẩu đã đi đến quyết định rằng, trợ cấp như vậy chỉ làm giàu cho những chủ kinh doanh, chứ ít có tác dụng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Họ thấy rằng trợ cấp công nghiệp là ý định tốt, nhưng lại trở thành một dạng phúc lợi chung phí phạm, đó là cách hỗ trợ tốn kém cung cấp sự ủng hộ của người đóng thuế cho những việc làm riêng của một số rất ít ngành công nghiệp. Thế nhưng nền kinh tế của các nước Đông Á nhờ sử dụng tích cực trợ cấp xuất khẩu và phân phối tín dụng lại trải qua bước đột phá bền vững, mạnh mẽ nhất trong sự phát triển kinh tế mà thế giới đã chứng kiến trong nhiều thập kỷ qua. Và Trung Quốc, một nước chiếm tới 40% số dân của các nước có thu nhập thấp trên thế giới, đã đạt được thành tựu kinh tế đáng chú ý do dựa vào một chiến lược phát triển áp dụng có mức độ tự do hóa thị trường và tư nhân hóa.

Sự thất bại của các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trong việc đuổi kịp các nền kinh tế theo định hướng thị trường đã chứng tỏ rõ ràng kế hoạch hóa toàn bộ nền kinh tế vào cấp trung ương không phải là con đường hữu hiệu cho phát triển lâu dài. Nhưng kinh nghiệm của Nhật Bản, Đông

Á và Trung Quốc đã chỉ rõ rằng đối với một nước có thể có sự can thiệp của chính phủ mà vẫn đạt được sự tăng trưởng kinh tế cực kỳ nhanh chóng trong nhiều thập kỷ.

Braxin cũng phát triển nhanh chóng trong những năm 1960 một phần cũng nhờ việc sử dụng rộng rãi chính sách thay thế nhập khẩu. Những chính sách này chắc chắn tỏ ra hữu ích đối với Braxin ở thời điểm đó, - ít nhất thì chúng cũng không ngăn cản sự tăng trưởng bột phát - nhưng sự thành công này không có nghĩa là những chính sách tương tự như thế sẽ có ý nghĩa với các nước khác hoặc ngay cả với Braxin trong ba thập kỷ tiếp sau. Cũng tương tự như vậy, một số chính sách đã giúp Nhật Bản phát triển trong những năm 1950 và 1960 tạo ra sự tăng trưởng ở Đông Á vào những năm 1970 và 1980, khơi nên sự bùng nổ kinh tế ở Trung Quốc vào những năm 1980 và 1990, đều mang tính đặc trưng về thời gian và địa điểm. Những chính sách này có thể không có tác dụng ở các nước khác, cũng không chắc phù hợp trong những thập niên mở đầu thế kỷ XXI.

Ở bất kỳ một nước nào, sự tiến bộ cũng đều phụ thuộc vào một chuỗi các yếu tố và vào sự chuyển dịch hình thế của chúng diễn ra qua các thời kỳ. Điều cần thiết là phải khắc phục được những cuộc bàn cãi về vai trò của chính phủ và thị trường, phải thừa nhận rằng chính phủ và thị trường cần bổ sung lẫn nhau, và chấm dứt những lời khẳng định rằng mọi sự can thiệp cụ thể bằng chính sách - trong giáo dục, y tế, thị trường vốn hoặc bất kỳ lĩnh vực nào khác - là công thức thần kỳ khuyến khích sự phát triển ở mọi lúc, mọi nơi. Sự chuyển dịch đó của tư duy phát triển có thể được tổng kết trong bốn giả định sau:

Sự phát triển bền vững có nhiều mục tiêu. Nâng cao thu nhập tính theo đầu người chỉ là một trong nhiều mục tiêu phát triển. Cải thiện chất lượng cuộc sống bao gồm các mục tiêu cụ thể hơn: dịch vụ y tế và cơ hội giáo dục tốt hơn, sự tham gia rộng rãi hơn vào đời sống xã hội, môi trường sạch sẽ, sự công bằng cho các thế hệ v.v..

Các chính sách phát triển phụ thuộc lẫn nhau. Không thể có một chính sách phát triển đơn lẻ nào có thể tạo ra sự thay đổi lớn trong một hệ thống

chính sách kém thuận lợi. Các nước cần một tổng thể chính sách đồng bộ và những môi trường thể chế tạo ra những giải pháp tốt, hạn chế tới mức thấp nhất những khuyến khích sai lầm, kích thích sự sáng tạo và tạo thuận lợi cho sự tham gia.

Chính phủ đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong phát triển, nhưng không thể có những quy tắc đơn giản để hướng dẫn họ phải làm gì. Ngoài những quy tắc chung đã được thừa nhận thì vai trò của chính phủ đối với nền kinh tế cũng có những khác biệt, tùy thuộc vào khả năng và trình độ phát triển của đất nước, tùy thuộc vào những điều kiện bên ngoài và rất nhiều những yếu tố khác.

Các quá trình cũng quan trọng như các chính sách. Những thành tựu của các chính sách dựa vào các quá trình có tính nhất trí, tính tham gia đồng đẳng và tính công khai để được giữ vững hơn. Các thể chế cai quản tốt hiện thân cho những quá trình như vậy là tối cần thiết cho phát triển và cần bao gồm cả những quan hệ đối tác của tất cả các thành phần trong xã hội dân sự.

Tạo ra những đường hướng chỉ đạo mới cho phát triển

Dưới ánh sáng của những giả định này, Ngân hàng Thế giới đang đưa ra một khuôn khổ phát triển toàn diện để đáp ứng một số mục tiêu: làm rõ trọng tâm các mục tiêu lớn của phát triển, tăng cường tính đồng bộ trong hoạch định chính sách, nhấn mạnh các quá trình thể chế để duy trì phát triển và liên kết các nỗ lực phát triển.

Khuôn khổ phát triển nhấn mạnh nhận thức ngày càng tăng, rằng nhiều yếu tố tạo thành quá trình phát triển phải cùng được kế hoạch hoá và được điều phối để đạt được kết quả tốt nhất - và đôi khi nhằm đạt được mọi kết quả có thể có. Một đề án xây dựng trường học là một ví dụ tốt. Xét về mặt vật chất, dựng lên một ngôi trường chỉ là bước mở đầu. Nâng cao trình độ giáo dục còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như một cơ chế hữu hiệu cho việc tuyển lựa, đào tạo, lương giáo viên phù hợp và có nguồn tài chính để mua đủ sách giáo khoa và vật dụng khác.

Cái đúng với đề án xây dựng trường học thì

cũng đúng với các chương trình tư nhân hoá, các mạng lưới an toàn xã hội và các chương trình năng lượng bền vững. Các yếu tố bổ sung giữa các đề án và giữa các quá trình là cực kỳ cần thiết đối với sự thành công. Một khuôn khổ phát triển toàn diện làm cho các yếu tố bổ sung này trở nên rõ ràng thông qua việc nêu bật mối quan hệ giữa các khía cạnh của phát triển như con người, vật chất, khu vực và cấu trúc.

Khía cạnh con người và khía cạnh vật chất của sự phát triển đã được biết đến khá rõ. Khía cạnh khu vực nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố đan chéo nhau, như điều phối, quản lý, và duy trì một môi trường hữu hiệu đối với kinh doanh tư nhân cũng như các sáng kiến cộng đồng. Khía cạnh cấu trúc xoáy mạnh vào sự cần thiết phải quản lý tốt, đưa ra các quyết định thông thoáng, các quá trình pháp lý và xét xử hữu hiệu và các hệ thống quy chế rõ ràng. Nhận thức đó về những quy tắc và các quá trình, như một cơ sở rất cần thiết cho phát triển bền vững, đem lại thêm một tầm vóc mới cho dòng chủ lưu của tư duy phát triển.

Những yếu tố trên không phải là một danh mục đầy đủ về tất cả các điều liên quan mà sự phát triển cần bao gồm. Những vấn đề về giới và bình đẳng không thể thiếu trong từng bộ phận của khuôn khổ phát triển. Hơn nữa, như đã đề cập trên đây, ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện cần thiết cho sự thành công của mọi sáng kiến về phát triển. Tầm quan trọng của mỗi một trong số những điều liên quan đó đối với từng nước phụ thuộc vào những đặc thù về mặt thời gian và địa điểm. Mọi nước đều có lợi ích trong việc xác định và ưu tiên những điều cần làm - một thử thách làm bộc lộ những yếu kém về quản lý và kinh tế, cũng như những thất bại về thể chế cản trở phát triển đầy đủ.

Xây dựng các thể chế và các quan hệ đối tác

Sự phát triển có hiệu quả đòi hỏi mối quan hệ đối tác ở các cấp độ quản lý khác nhau, ở các khu vực tư nhân, các nhóm tài trợ và xã hội công dân. Một chiến lược phát triển toàn diện là rất khó cho mọi cấp hay mọi lĩnh vực quản lý nào đó, hoặc một nhà tài trợ đơn lẻ nào. Chính phủ các nước cần hướng dẫn cho các cơ quan và các tổ chức để phối hợp các nỗ lực của họ

nhằm gạt bỏ những ách tắc trong phát triển.

Một nền móng vững chắc của các tổ chức hoạt động có hiệu quả và các thể chế có năng lực là điều kiện tiên quyết cho phát triển. Trong ngữ cảnh này thì "các thể chế" là tập hợp những quy tắc quản lý hoạt động của các cá nhân và các tổ chức, cũng như sự tương tác của tất cả các thành viên có liên quan và các cuộc thương thuyết của các bên tham gia. Nói một cách cụ thể, các nước cần những thể chế giúp tăng cường sức mạnh của các tổ chức và thúc đẩy sự quản lý tốt, cho dù việc đó được tiến hành thông qua luật pháp hay các quy chế, hoặc thông qua sự liên kết hành động của nhiều người tham gia, như các hiệp ước quốc tế và mối quan hệ đối tác công - tư đã thực hiện. Các quá trình dựa trên quy tắc làm tăng tính công khai của những chính sách đã được đề ra nhằm tạo ra những kết quả mong muốn, và của những tổ chức được áp dụng để thực hiện chúng.

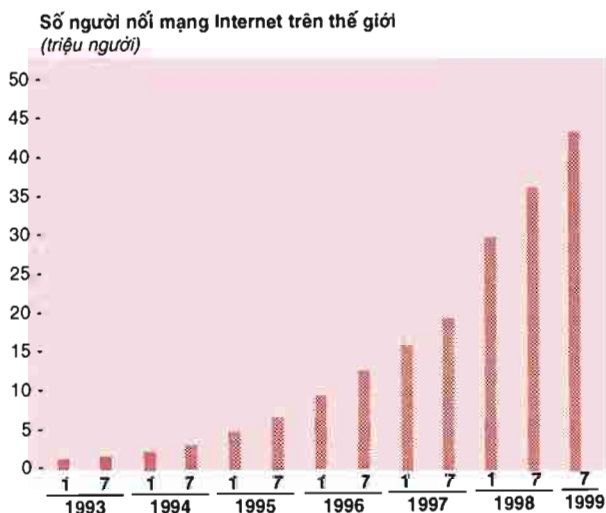
Thông điệp của báo cáo này là sự đáp ứng mới về thể chế cần thiết trong một thế giới đang toàn cầu hoá và địa phương hoá. Toàn cầu hoá đòi hỏi chính phủ các nước phải tìm kiếm sự thoả thuận với các đối tác - chính phủ các nước khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và các công ty đa quốc gia - thông qua những thể chế siêu quốc gia. Khu vực hoá yêu cầu chính phủ các nước đạt được sự thoả thuận với các vùng, các thành phố thông qua các thể chế dưới cấp quốc gia về các vấn đề như cùng nhau chia sẻ trách nhiệm đối với việc nâng cao các nguồn thu nhập. Cả hai vấn đề toàn cầu hoá và địa phương hoá thường đòi hỏi những đáp ứng vượt xa khả năng kiểm soát của chính phủ từng nước. Tuy nhiên chính phủ các nước vẫn đóng vai trò chủ chốt trong việc hình thành các chính sách phát triển trong một môi trường giới hạn, gò bó, và xác định lại vai trò của họ. Trong một thế giới có quan hệ chằng chéo nhau, trong đó các nước vẫn có thể tiếp tục bị chia nhỏ, các chương trình nghị sự về phát triển vẫn phải đáp ứng những yêu cầu có tính toàn cầu và tính địa phương.

Toàn cầu hoá và địa phương hoá

Những tiến bộ về công nghệ truyền thông đã giúp

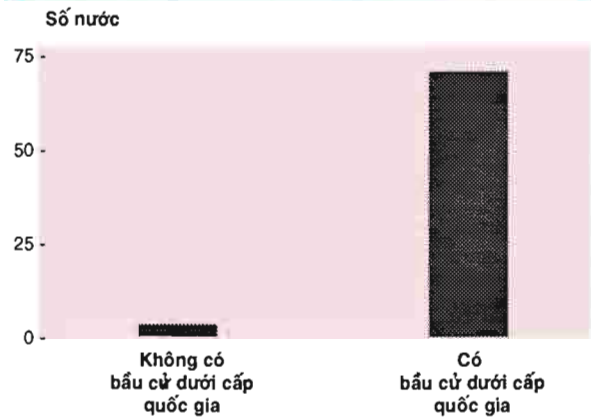
ta trong giây lát biết được những điều đang xảy ra trong một hộ gia đình, một xí nghiệp hoặc trên một thị trường chứng khoán cách xa nửa vòng trái đất. Tầm quan trọng của dịch vụ và thông tin liên lạc ngày càng tăng trong nền kinh tế thế giới có ý nói rằng một tỷ lệ ngày càng tăng về giá trị kinh tế sẽ trở nên không quan trọng - nghĩa là thông tin có thể được truyền qua cáp sợi quang, chứ không phải qua tàu chở hàng. Đồng thời sự tiến bộ trong mạng lưới giao thông và công nghệ cũng làm giảm chi phí vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy, đường không và đường bộ; và những cải tiến về công nghệ thông tin làm cho người ta liên hệ với nhau dễ dàng hơn (Biểu đồ 1). Các công ty đa quốc gia hiện nay đang dựa trên một nền sản xuất móc xích nối kết nhiều nước với nhau. Vật liệu thô và các linh kiện có thể ở hai nước khác nhau và lại được lắp ráp ở một nước khác, trong khi việc tiếp thị và phân phối lại xảy ra ở nơi khác. Ví dụ những quyết định của người tiêu dùng ở London hoặc ở Tokyo trở thành thông tin tác động trực tiếp đến các sản phẩm đang được chế tạo - và các kiểu dáng ảnh hưởng đến nó - trên toàn thế giới.

Biểu đồ 1
Mây vi tinh đang liên kết thế giới



Nguồn: Network Wizards, *Internet Domain Survey*, tháng 1, 1999 (www.nw.com.)

Biểu đồ 2
Không phải tất cả mà mới chỉ có một số nền dân chủ đã phi tập trung hóa một phần quyền lực chính trị



Ghi chú: Biểu đồ chỉ tất cả những nước được xếp loại là những nền dân chủ đa đảng mà dữ liệu có thể thu được.
Nguồn: Freedom House, *Freedom in the World*, 1998; phụ lục bảng A.1.

Trình độ giáo dục ngày càng cao, những đổi mới về công nghệ đã cho phép các ý tưởng được truyền bá rộng rãi, và sự thất bại của hầu hết các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã thúc đẩy địa phương hoá. Chính quyền các nước đã đáp lại việc thúc đẩy này theo nhiều cách khác nhau. Có thêm nhiều nước trở thành nước dân chủ, và sự tham gia về mặt chính trị thông qua bầu cử đã được mở rộng cả ở hai cấp: quốc gia và dưới cấp quốc gia. Chính phủ các nước đang ngày càng chia sẻ trách nhiệm và thu nhập với các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia, các cấp chính quyền này thì gần gũi hơn với quần chúng đang chịu ảnh hưởng bởi các quyết định chính sách (Biểu đồ 2). Người ta cũng đang thành lập các tổ chức phi chính phủ để thực hiện các mục tiêu như cải cách chính trị, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới và một nền giáo dục tốt hơn.

Toàn cầu hoá và địa phương hoá là những thuật ngữ tạo ra những phản ứng rất mạnh, kể cả tích cực lẫn tiêu cực. Toàn cầu hoá được ca ngợi vì nó mang lại những cơ hội mới, như mở đường tới các thị trường và chuyển giao công nghệ - những cơ hội hứa hẹn năng suất lao động cao và mức sống cao hơn. Nhưng đồng thời người ta cũng sợ và nhiều khi lên án nó, bởi vì đôi khi

nó gây ra sự bất ổn định và những thay đổi không mong muốn. Nó làm cho công nhân phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu, điều đó có thể đe dọa công ăn việc làm của họ; nó phá hoại ngân hàng và thậm chí cả nền kinh tế khi nguồn vốn nước ngoài khổng lồ cạn kiệt.

Khu vực hoá cũng được ca ngợi vì nó gia tăng mức độ tham gia quyết định chính sách và mang đến cho con người nhiều cơ hội hơn để định hình bối cảnh cho cuộc sống của mình. Bằng cách phân cấp quản lý, càng có nhiều các quyết định được thực hiện ở cấp địa phương, gần gũi hơn với các cử tri. Khu vực hoá đã tạo ra được sự quản lý thích ứng và có hiệu quả, nhưng nó cũng có thể gây nguy hại đến tính ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Ví dụ như khi các chính quyền địa phương vay nợ quá nhiều và chi tiêu không thận trọng thì chính quyền trung ương phải viện trợ.

Báo cáo này không ca ngợi mà cũng không lên án toàn cầu hoá và địa phương hoá. Đúng hơn, nó chỉ xem xét chúng như là những hiện tượng mà không một chương trình nghị sự về phát triển nào có thể bỏ qua. Trong khi các chính quyền trung ương vẫn là chính yếu trong những nỗ lực phát triển thì toàn cầu hoá và địa phương hoá lại đòi hỏi họ cam kết xây dựng những thể chế cơ bản ở các cấp siêu quốc gia và dưới cấp quốc gia, để tạo ra được lợi ích của tầng trưởng trong thế kỷ XXI.

Những vấn đề siêu quốc gia

Chính quyền trung ương tất sẽ thất vọng khi đối phó với toàn cầu hoá, và sự thất vọng này sẽ tăng lên gấp bội đối với những nền kinh tế đang phát triển có quy mô nhỏ. Nhưng những nước như vậy đã cố đứng vững để đạt được ảnh hưởng nhiều hơn từ nền tài chính và thương mại quốc tế so với các nước lớn hơn, bởi vì họ phải đối mặt với nguồn lực và sức ép về quy mô thị trường chật chội hơn. Đồng thời các nền kinh tế này cũng cảm nhận mạnh mẽ được bất cứ sự tàn phá nào do nền kinh tế toàn cầu gây ra. Một cơn sóng kinh tế có thể cảm nhận như một cơn sóng lấn tấn đối với một nước có nền kinh tế lớn như Mỹ, hoặc ngay cả đối với một nước đang phát triển có nền kinh tế tương đối lớn như Braxin, nhưng nó lại là cơn sóng thần đối với nền kinh tế có quy mô như Gana hay Bangladesh. Khi

đề cập tới những vấn đề môi trường thì chính phủ các nước thường tập trung cân nhắc kỹ các vấn đề trong nước, ví dụ như xác định việc áp dụng các tiêu chuẩn ô nhiễm như thế nào đối với các khu vực trong nước. Nhưng nếu các nước đang phát triển không hoạt động theo những thỏa ước quốc tế, thì họ có rất ít khả năng đương đầu với các vấn đề môi trường trên toàn cầu, như nguy cơ thay đổi khí hậu. Báo cáo này xem xét ba vấn đề của toàn cầu hoá: thương mại, các luồng tài chính và những thách thức về môi trường.

Thương mại

Trong những năm gần đây, thương mại quốc tế phát triển nhanh hơn so với nền kinh tế thế giới, chắc chắn rằng xu thế này vẫn còn tiếp tục (Biểu đồ 3). Đối với các nước đang phát triển, thương mại là phương tiện chủ yếu để thực hiện lợi ích của toàn cầu hoá. Nhập khẩu làm tăng thêm tính cạnh tranh và tính đa dạng của thị trường nội địa, mang lại lợi ích cho người tiêu dùng, còn xuất khẩu mở rộng các thị trường nước ngoài, mang lại lợi ích cho kinh doanh. Nhưng điều còn quan trọng hơn có thể là, thương mại đã giúp các công ty trong nước tiếp xúc với những thực tiễn tốt nhất của các công ty nước ngoài và nắm bắt được yêu cầu của những khách hàng khó tính, khuyến khích tạo ra hiệu quả cao hơn. Thương mại đã giúp các công ty có cơ hội cải tiến nguồn vốn đầu vào, như máy móc công cụ, cũng như tăng năng suất lao động. Thương mại cũng kích thích sự phân phối lại sức lao động và vốn cho những khu vực có năng suất lao động tương đối cao hơn. Đặc biệt, nó giúp chuyển dịch một số hoạt động dịch vụ và chế tạo từ các nước công nghiệp sang các nước đang phát triển, tạo những cơ hội mới cho tầng trưởng.

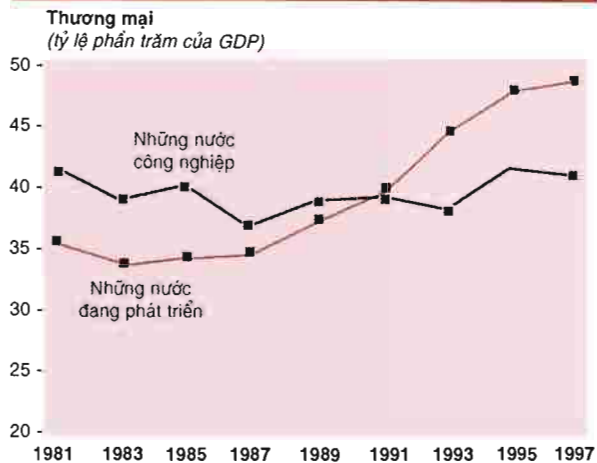
Việc sáng lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 1995 dựa trên Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) và đó là bước tiến đa phương gần đây nhất để tạo ra một môi trường có lợi cho trao đổi hàng hoá và dịch vụ (Biểu đồ 4). Nhiều biện pháp quan trọng khác cũng phải được tuân thủ để giữ được đà cải cách.

Các cuộc đàm phán thương mại trong tương lai

đòi hỏi một chương trình nghị sự có tầm nhìn xa, nhằm đạt được tự do hoá thương mại rộng lớn hơn, nếu muốn một lần nữa đạt được những thành công như trước đây, khi mở cửa các thị trường. Vòng đàm phán Thiên niên kỷ, theo dự kiến, sẽ được tiến hành vào tháng 11 năm 1999, dưới sự bảo trợ của WTO, có thể là cuộc thử

Biểu đồ 3

Thương mại tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với thu nhập quốc dân ở các nước đang phát triển

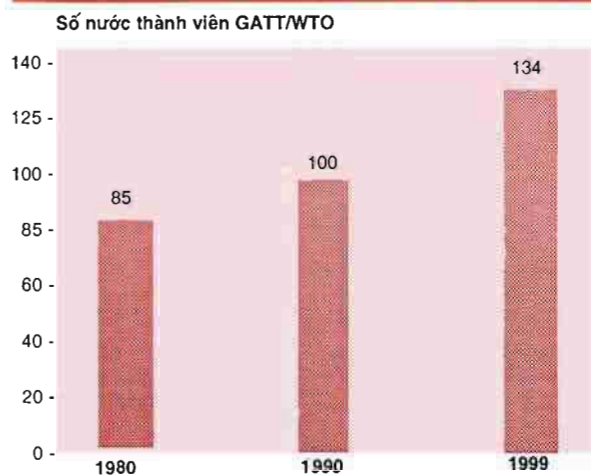


Ghi chú: Thương mại là tổng của kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu các hàng hóa và dịch vụ.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

Biểu đồ 4

Số lượng các nước tham gia Tổ chức thương mại thế giới đang ngày càng tăng lên



Nguồn: WTO, Annual Report, nhiều năm.

nghiệm đầu tiên của chương trình nghị sự này. Giảm hàng rào thương mại trong công nghiệp và dịch vụ vẫn là những cái phải được ưu tiên hơn trong danh mục ưu tiên. Việc buôn bán các sản phẩm nông nghiệp là khu vực tạo ra cho những nền kinh tế đang phát triển những cơ hội thực sự - nếu những cơ hội này không bị cản trở bởi những hàng rào thương mại của những nước giàu có. Thương mại dịch vụ là vấn đề nữa cần phải đề cập tới. Nhờ những tiến bộ trong công nghệ thông tin và liên lạc, ngành thương mại đã nhanh chóng tăng lên: 25% chỉ tính riêng những năm giữa 1994 và 1997. Hình thức thương mại này đã tạo ra một số cơ hội nữa cho các nước đang phát triển có thể dễ dàng tạo ra nhiều loại dịch vụ ưa chuộng.

Các nước phải tăng cường sử dụng cơ chế WTO. Ví dụ, một nước muốn tăng cường cam kết giảm (hoặc duy trì) hàng rào thương mại thấp, thì có thể "trói buộc" thuế quan của mình bằng cách kết hợp quyết định hạ thuế quan vào cùng những nghĩa vụ quốc tế của mình tại WTO. Ngày càng có nhiều nước coi WTO và các nguyên tắc thương mại quốc tế là những cơ chế tiến tới các mục tiêu quốc gia (chứ không phải sự cản trở đối với vấn đề tự quyết), và số những nước ủng hộ những thể chế như vậy ngày càng tăng.

Các chính sách chung phải xem xét tới hoàn cảnh bị mất việc làm của công nhân trước những thế lực của thương mại. Những chính sách này phải giải quyết những lo lắng của những công nhân bị sa thải nói chung, bởi vì nhiều công nhân đổ lỗi cho ngoại thương vì mất việc làm và bị giảm lương, cho dù ngành ngoại thương có trách nhiệm hay không. Thúc đẩy tự do hoá thương mại bằng các chính sách thị trường lao động đã giúp công nhân dễ thích nghi với tác động của thương mại thế giới và làm giảm áp lực của việc đóng cửa thị trường trong nước đối với hàng hóa nước ngoài.

Các chính phủ phải thay đổi những chính sách vẫn còn được phép tồn tại bất chấp các luật thương mại hiện hành, những chính sách cản trở chứ không thúc đẩy thương mại. Ví dụ luật chống bán phá giá vẫn được phép tồn tại dưới sự quản lý của WTO. Những luật này nhằm đảm bảo sản

phẩm bán ra không được dưới giá “phải chăng” ở thị trường trong nước. Song những quy tắc như vậy cũng có thể dễ dàng biến thành sự cản trở đối với nhập khẩu, làm giảm sự mở rộng thị trường và làm đảo lộn các thành quả thu được từ những hiệp ước thương mại trước đó. Một giải pháp cho vấn đề này là xử lý các quyết định giá cả của những người nhập khẩu cũng như những công ty trong nước theo cùng một tiêu chí nhất định. Theo quan điểm này thì chỉ có những vấn đề chống độc quyền, chẳng hạn như tình trạng cá lớn nuốt cá bé, mới cần sửa chữa ngay.

Các luồng tài chính

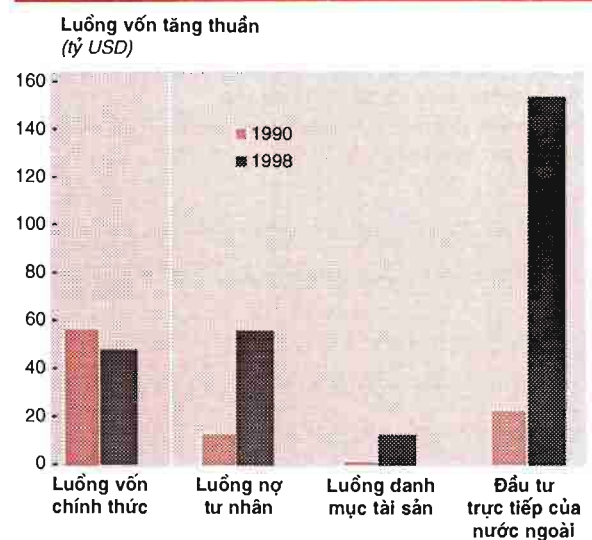
Các luồng tài chính giữa các quốc gia tăng nhanh hơn so với thương mại trong những năm gần đây. Những luồng vốn này có thể được phân chia thành đầu tư nước ngoài trực tiếp, danh mục tài sản đầu tư nước ngoài, tiền vay ngân hàng, và các nguồn viện trợ phát triển chính thức. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài bao gồm các nguồn vốn dùng cho việc mua phần góp vốn để có chân trong ban quản trị của một công ty hay một nhà máy. Danh mục tài sản đầu tư nước ngoài bao gồm việc mua các tài sản “giấy” như cổ phần không có lãi, trái phiếu (dưới ngưỡng quy định đảm bảo cho phép người sở hữu tham gia kiểm soát việc quản lý các tài sản vật chất). Việc tăng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài và các luồng danh mục tài sản đã đạt mức chưa từng thấy (Biểu đồ 5).

Các luồng vốn nước ngoài đem lại những thành tựu kinh tế cơ bản đối với tất cả các bên. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đa dạng hoá những mạo hiểm của họ ở thị trường ngoài nước và tạo ra những cơ hội mang lại lợi nhuận trên toàn thế giới. Các nền kinh tế hiện nay đang nhận được nguồn lợi về vốn theo nhiều cách. Trước hết, các luồng vốn vào làm tăng mức đầu tư. Khi có sự tham gia trực tiếp của đầu tư nước ngoài thì vốn phải đi kèm với những yếu tố như: các chuyên gia quản lý, các chương trình đào tạo, và các mối liên kết cần thiết với các nhà cung ứng và các thị trường quốc tế. Tuy nhiên, các luồng vốn quốc tế, đặc biệt là những luồng đầu tư ngắn hạn không chắc chắn cũng gây nguy hiểm cho các nước đang

phát triển. Một trong những nguy cơ này là sự thay đổi mạnh mẽ tâm lý của nhà đầu tư và làn sóng đầu cơ tích trữ có thể làm đảo lộn tỷ giá hối đoái, gây nguy hiểm cho các ngân hàng và các công ty lớn, và gây tổn hại cho các nền kinh tế. Không thể bắt ví thần vốn nước ngoài chui trở lại vào trong bình, - một điều mà rất cuộc, thật không đáng mong muốn. Nhưng nguồn vốn như vậy đến cùng với sự thách thức: đưa ra những chính sách và những thể chế làm lệch cán cân, để khả năng lưu chuyển vốn mang lại lợi ích cho nền kinh tế của các nước phát triển, chứ không làm tổn hại chúng.

Chính phủ các nước đang phát triển có thể bắt đầu quá trình này bằng việc cải cách khu vực ngân hàng và phát triển các thị trường vốn. Quỹ lương hưu và tương trợ nhỏ bé, các thị trường cổ phiếu và trái phiếu yếu kém đã làm cho các ngân hàng ở các nước đang phát triển trở thành người cung cấp tài chính trung gian chủ yếu. Việc tạo ra khung quy chế ngân hàng vững mạnh sẽ đem lại một kết quả kinh tế chắc chắn. Một hệ thống quy chế có hiệu quả tạo ra một môi trường kích thích chấp nhận rủi ro một cách khôn ngoan. Một cơ cấu

Biểu đồ 5
Các luồng vốn tư nhân cho các nước đang phát triển đã tăng lên mạnh mẽ



Ghi chú: Luồng nợ tư nhân gồm các khoản vay ngân hàng và trái phiếu. Hàn Quốc nằm trong những số liệu về các nước đang phát triển.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Global Development Finance*, 1999.

đúng quy chế đối với kinh doanh ngân hàng cũng tạo ra những điều kiện để thành lập các ngân hàng, những dịch vụ mà chúng có thể cung cấp, mức vốn mà chúng cần có, và lượng thông tin mà chúng phải thông báo. Và một khuôn khổ điều tiết lành mạnh quy định cụ thể những bước đi thận trọng mà các nhà điều tiết cần thực hiện khi những chuẩn mực này không đáp ứng yêu cầu.

Cạnh tranh trong khu vực tài chính tăng lên càng khích lệ các ngân hàng cũng như khách hàng của chúng. Cạnh tranh tăng lên khi khu vực tài chính trong nước phát triển, và các bảo hiểm, thị trường chứng khoán cũng như các tổ chức trung gian khác bắt đầu đóng vai trò to lớn hơn. Việc cho phép các ngân hàng nước ngoài vào hoạt động ở một nước, đặc biệt khi các nước chủ nhà của chúng đã có những hệ thống quy chế phù hợp, làm tăng sự điều chỉnh thông qua việc du nhập những chuẩn mực quản lý rủi ro có chất lượng cao, cũng như những thực tiễn điều chỉnh và các nhà quản lý đã được đào tạo.

Các ngân hàng ở các nước đang phát triển phải tạo thế cân bằng giữa hai loại rủi ro. Các ngân hàng thường đi vay tiền ngắn hạn trên các thị trường quốc tế bằng một loại tiền nào đó, ví dụ như đồng đôla Mỹ hay đồng yên Nhật, rồi đem số tiền đó cho vay với một thời hạn dài hơn bằng đồng tiền địa phương. Những ngân hàng này đứng trước nguy cơ bị mất nguồn cung cấp ngoại tệ ngắn hạn nếu như thị trường vốn cạn kiệt, và cũng gặp rủi ro để mất phần lớn giá trị tài sản của họ trong trường hợp tỷ giá hối đoái giảm xuống. Các nước có thể hạn chế những rủi ro này tới một mức nhất định, nhưng trước hết cần phải có những quy định để kiểm chế bớt yêu cầu những khoản vay nước ngoài ngắn hạn. Một trong những biện pháp như vậy là yêu cầu dành một phần trong toàn bộ các luồng vốn vào không định dùng vào việc mua những tài sản vật chất có thể sinh lợi, làm dự trữ cho một thời gian nhất định, như vậy là làm tăng chi phí phải trả cho những khoản vay ngắn hạn ở nước ngoài.

Trong thế giới mà các thị trường tài chính tiếp tục "hội nhập toàn cầu" thì các nước đang phát triển cần phấn đấu trở thành những nơi thuận tiện cho đầu tư nước ngoài dài hạn. Việc tạo ra

một môi trường đầu tư thuận lợi đòi hỏi một sự cam kết cho một cơ chế thông thoáng về các quyền và các quy định đối với các nhà đầu tư, một hệ thống pháp lý có sự đối xử công bằng và sự bảo hộ cho những nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, những nền tảng kinh tế vĩ mô lành mạnh và đầu tư về vốn con người. Khi đầu tư đã hoà nhập vào nền kinh tế địa phương đang hoạt động bình thường thì các nhà đầu tư khác cũng sẽ sẵn sàng tham gia nếu như có một nhà đầu tư nào đó quyết định thôi không đầu tư.

Các thể chế quốc tế có vai trò giúp đỡ các nước đang phát triển phát huy sự ổn định tài chính và đẩy mạnh đầu tư. Các hiệp định ngân hàng quốc tế, ví dụ như Hiệp định Basle, có thể là những kiểu mẫu cho các chuẩn mực kế toán cho các ngân hàng địa phương. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) có thể hướng dẫn các hoạt động kinh tế và điều phối các khoản trợ giúp ngắn hạn khi có khó khăn về khả năng thanh toán tiền mặt, làm giảm tính trầm trọng của một cuộc khủng hoảng tài chính. Các hiệp ước thương mại có thể duy trì những phản ứng đối với cơn sốt tài chính sinh ra từ chu kỳ bảo hộ có tính chất lợi mình hại người. Những cuộc đàm phán quốc tế và khu vực về vấn đề phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô cũng có thể tìm ra những giải pháp tránh những hành động làm lợi cho nền kinh tế này, nhưng lại làm hại cho nền kinh tế khác.

Những thách thức môi trường toàn cầu

Khi nền kinh tế của một nước bị chi phối bởi các lực lượng kinh tế thế giới thì nó có rất ít khả năng kiểm soát hay thay đổi, môi trường của nền kinh tế này có thể bị đe dọa bởi các hoạt động đang xảy ra ở ngoài nước, vượt quá khả năng kiểm soát của nó. Ở một số nước có thu nhập thấp, sự đe dọa này có thể nghiêm trọng tới mức làm nguy hại tới sự phát triển bền vững. Ví dụ như những thay đổi về khí hậu có thể làm tăng mực nước biển, làm chìm ngập nhà cửa của hàng triệu người sống trong những đất nước ở vùng đất thấp như Băngladét. Các chính phủ hoạt động một cách riêng lẻ và ngay cả các hoạt động của các tổ chức khu vực cũng không thể có những ứng phó hữu

hiệu đối với những vấn đề môi trường như vậy. Ứng phó đòi hỏi phải có tính chất toàn cầu. Các nước công nghiệp phải chịu trách nhiệm trước hầu hết các vấn đề môi trường hiện tồn trên thế giới - đặc biệt là vấn đề khí thải gây hiệu ứng nhà kính - còn các nước đang phát triển cũng đang nhanh chóng mắc vào. Cùng với đà tăng trưởng, những nước này cũng đang góp phần làm tăng thêm sự hư hoại môi trường.

Thế giới đã chứng kiến một thành công đích thực về môi trường trong Nghị định thư Montreal năm 1987; nghị định thư này đã tập trung tất cả các nước để giải quyết sự đe dọa của môi trường chung. Nghị định thư Montreal nhằm mục đích giải quyết vấn đề sản sinh ra clorôphluorôcacbon, làm giảm sút ôzôn trong khí quyển. Trong những năm 1980, các nhà khoa học đã nhận ra rằng nếu để cho lượng khí này tiếp tục không được kiểm soát thì nó sẽ làm tăng bức xạ tia cực tím tới mức nguy hiểm ở những vùng thuộc vĩ độ cao hơn, và như vậy sẽ làm tăng tỷ lệ bệnh ung thư da, đục thủy tinh thể và làm hư hại môi trường. Nhờ có Nghị định thư Montreal và các hiệp định tiếp theo, việc sản xuất khí clorôphluorôcacbon trên thế giới đã giảm hẳn, và sự hợp tác quốc tế để làm giảm sự phá huỷ tầng ôzôn dường như cũng đang trên đà thành công.

Thế giới hiện nay phải đương đầu với một số vấn đề môi trường bức bách khác đe dọa những cái chung toàn cầu. Có thể vấn đề được biết tới nhiều nhất là sự thay đổi khí hậu, sự thay đổi này gắn liền với việc gia tăng khí thải cacbôníc trong khí quyển. Các vấn đề khác thì bao gồm sự mất tính đa dạng sinh học, điều này đang xảy ra ở mức báo động rồi; hiện tượng sa mạc hoá; sự huỷ diệt các loài cá; sự lan tràn những chất hữu cơ gây ô nhiễm dai dẳng, cũng như những đe dọa đối với hệ sinh thái ở Nam cực.

Thành công trong việc bảo vệ tầng ôzôn là một mô hình cho những hiệp ước quốc tế trong tương lai để giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu. Những nghiên cứu khoa học để giải quyết mối nguy hiểm do sự tàn phá môi trường gây ra cần được thúc đẩy mạnh bằng những cuộc thảo luận rộng rãi và mạnh mẽ. Các dân tộc trên thế giới cũng như các chính phủ phải thấy rằng

những tổn hại do sự tàn phá môi trường gây ra đã lên tới mức nghiêm trọng, cần phải hành động ngay. Các giải pháp đối với các hoạt động hiện nay phải có tính khả thi về mặt kỹ thuật và phải ít tốn kém, đồng thời tất cả các nước phải sẵn sàng tham gia vào các hiệp định quốc tế. Đôi khi sự tự nguyện này cũng phải trả giá, các nước có thu nhập cao đã phải trả tiền cho các nước có thu nhập thấp để họ tuân theo một hiệp định nào đó, và các nhóm ký kết áp dụng luật phạt các nước không tuân theo các chuẩn mực mà hiệp định đã đề ra. Cuối cùng, thì chính bản thân các chuẩn mực này cũng phải mềm dẻo, bởi vì hiếm có trường hợp nào lại có giải pháp "một cỡ vừa cho tất cả" để giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Các điều kiện xung quanh vấn đề đa dạng sinh học và thay đổi khí hậu đã đưa ra một gợi ý rằng để đạt được một hiệp định quốc tế về những vấn đề này còn phức tạp hơn về vấn đề huỷ hoại tầng ôzôn. Thế nhưng cộng đồng quốc tế cũng đang tìm kiếm những giải pháp cho vấn đề này. Bản quy ước về tính đa dạng sinh học và Bản quy ước khung đối với sự Thay đổi về khí hậu được đưa ra tại Hội nghị cấp cao về trái đất ở Rio năm 1992 là cơ sở để phấn đấu. Phương tiện trợ giúp môi trường toàn cầu (GEF) là sáng kiến kết hợp của Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Chương trình môi trường Liên hợp quốc và Ngân hàng thế giới. GEF đã cung cấp tài trợ và quỹ nhượng bộ để bù đắp những chi phí bổ sung của các nước khi một đề án phát triển lấy mục tiêu là một, hay nhiều hơn, trong bốn vấn đề môi trường toàn cầu: sự thay đổi khí hậu, sự mất tính đa dạng sinh học, ô nhiễm vùng biển quốc tế, sự phá vỡ tầng ôzôn. Chính phủ các nước cũng có thể tiến hành một số hoạt động để cải thiện phúc lợi trong nước, trong khi vẫn trợ giúp gìn giữ những cái chung toàn cầu. Ví dụ bỏ trợ cấp nhiên liệu, cải tiến giao thông công cộng, không những là sự quan tâm nhiều nhất của các nền kinh tế tư nhân, mà còn là sự đóng góp vào việc giảm bớt việc sản sinh ra khí thải cacbôníc làm ảnh hưởng đến các nước khác.

Những vấn đề dưới cấp quốc gia

Trong khi toàn cầu hoá hướng sự chú ý của chính phủ các nước tới các sự kiện, lực lượng và các ý

tướng ngoài nước mình thì, khu vực hoá lại tập trung vào những ý kiến và những nguyện vọng của các nhóm và các cộng đồng trong nước. Hai khía cạnh của khu vực hoá đã được chú ý đặc biệt trong bản báo cáo này: phi tập trung hóa và đô thị hóa.

Đa nguyên chính trị và phi tập trung hóa

Địa phương hoá đã tạo ra đa nguyên chính trị và quyền tự quyết trên khắp thế giới. Một trong những biểu hiện của nó là sự gia tăng số lượng các nước trên thế giới khi giành được độc lập. Một biểu hiện khác là sự thay đổi trong việc lựa chọn chính quyền ở các nước. Cách đây 25 năm, chưa đầy 1/3 các nước trên thế giới có nền dân chủ, nhưng tính đến cuối năm 1990 thì số những nước này tăng lên tới hơn 60% (Biểu đồ 6).

Khả năng của con người tham gia vào việc quyết định các vấn đề ảnh hưởng đến họ là một tác động then chốt trong quá trình nâng cao mức sống - và như vậy, cả trong quá trình phát triển hữu hiệu. Nhưng sự đáp ứng chính trị đối với địa phương hoá, như vấn đề phi tập trung hóa chẳng hạn, có thể thành công hoặc không thành công, tùy thuộc vào việc chúng được thực hiện như thế nào. Sau đây là một số bài học quan trọng cho các chính phủ xem xét khi đề cập tới phi tập trung hóa.

Phi tập trung hóa gần như bao giờ cũng là một tiến trình do động cơ chính trị thúc đẩy. Thông thường, mục tiêu chủ yếu của nó là duy trì sự ổn định chính trị và giảm bớt nguy cơ tranh chấp bạo lực, bằng cách liên kết các nhóm với nhau một cách rộng rãi theo một quá trình thương lượng về những nguyên tắc tiết chế chính thức. Tranh cãi liệu có nên phi tập trung hóa hay không, phần lớn là không thích hợp; cách thực hiện vấn đề này sẽ quyết định mức độ thành công của nó.

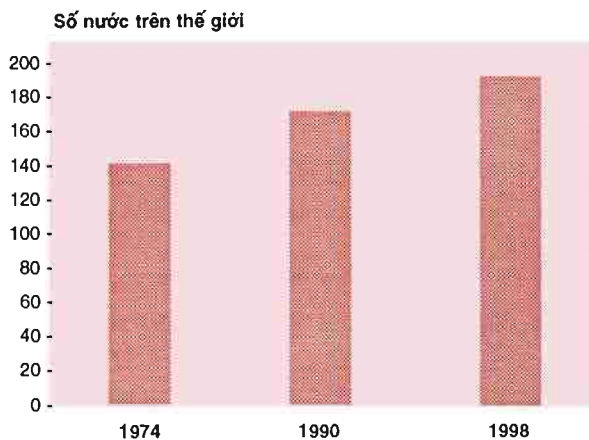
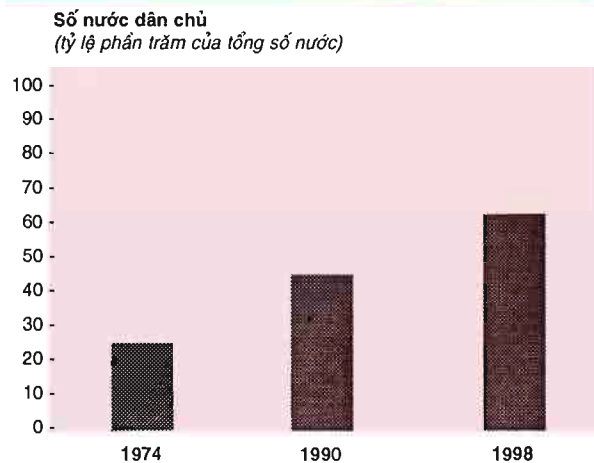
Việc đề ra một chiến lược phi tập trung hóa thành công là phức tạp, bởi vì người nắm quyền quyết định thường không kiểm soát được toàn bộ quá trình phi tập trung hóa. Phi tập trung hóa đòi hỏi sự thay đổi về hệ thống chính quyền và thiết lập những thể chế mới về hành chính, về quy tắc, về tài chính, chính trị. Điều này không đơn thuần chỉ bao gồm quyết định cho phép bầu cử địa

phương, mà đồng thời còn bao gồm một loạt các sự lựa chọn về các nguyên tắc bầu cử cũng như các thông lệ về đảng phái có ảnh hưởng tới việc lựa chọn của các cử tri. Hơn nữa, vấn đề này còn bao gồm quyết định chuyển giao loại hình trách nhiệm nào đó cho cấp địa phương, ví dụ như vấn đề giáo dục chẳng hạn. Nó cũng đòi hỏi phải quyết định chính quyền cấp nào sẽ phải chịu trách nhiệm đối với việc đảm nhận chi phí cho giáo dục (đặc biệt là ở những vùng nghèo), cấp nào sẽ phải chịu trách nhiệm soạn chương trình và tài liệu hướng dẫn, cấp nào sẽ phải chịu trách nhiệm quản lý trường sở hàng ngày, kể cả việc thuê, thăng chức và sa thải giáo viên. Do vậy, vấn đề phi tập trung hóa không diễn ra trong điều kiện cùng bình đẳng chi tiêu, mà nó đòi hỏi phải cung cấp nguồn tài chính cho chính quyền các cấp địa phương, đồng thời cũng đòi hỏi phải đề ra được một hệ thống chuyển giao tài chính giữa các cấp quản lý để bổ sung cho nguồn tài chính phát triển địa phương. Nó cũng đòi hỏi các quy tắc chi phối việc vay tiền của cấp địa phương. Cuối cùng nó phải bao gồm các bước nhằm tạo được khả năng quản lý của các cấp chính quyền địa phương nhằm thực hiện các trách nhiệm mới của họ.

Các yếu tố cải cách phải có tính chất đồng bộ.

Lực lượng chính trị có động cơ phi tập trung hóa thường thúc giục chính phủ trung ương nhanh chóng nhượng bộ và tiến hành bầu cử địa phương, đó là một cách làm tương đối nhanh và dễ dàng. Nhưng việc đề ra mối quan hệ điều tiết mới giữa chính quyền địa phương và chính quyền trung ương thì lại là công việc chậm chạp và khó khăn, bởi vì đó là việc chuyển giao cơ sở vật chất cũng như nhân viên từ chính quyền trung ương đến chính quyền địa phương. Việc chuyển đổi hệ thống dựa trên cơ sở chuyển giao tài chính hàng năm giữa các đơn vị của chính quyền trung ương tới một đơn vị chịu trách nhiệm về thuế và chi tiêu thuộc các cấp chính quyền khác nhau cũng khó khăn không kém.

Chính quyền trung ương cần phải thể hiện sự cam kết ngay từ đầu của mình đối với những quy tắc mới về quan hệ giữa các cấp chính quyền. Các tiền lệ mới trở thành vấn đề, bởi vì nó ảnh hưởng tới việc xảy ra sau này. Một trong những tiền lệ

Biểu đồ 6**Còn nhiều nước...****... và nhiều nền dân chủ**

Nguồn: Freedom House, *Freedom in the World*, 1998; Larry Diamond, "Is the Third Wave Over?" *Journal of Democracy*, 1996.

quan trọng nhất mà chính quyền trung ương có thể đặt ra cho chính quyền dưới cấp quốc gia mới được dân chủ hoá là giữ vững quy định tài chính của chính quyền trung ương. Chính quyền địa phương phải biết rằng nếu họ chi tiêu quá mức thì chính quyền trung ương sẽ không viện trợ khẩn cấp cho họ, và những người nộp thuế cũng như những nhà chính trị ở địa phương phải chịu trách nhiệm điều chỉnh.

Đô thị hoá

Dân chúng trên thế giới ngày càng di chuyển nhiều từ nông thôn ra thành thị. Cách đây 25 năm chỉ có dưới 40% dân số thế giới sống ở vùng đô thị; trong 25 năm nữa thì dân số sống ở đô thị có thể lên tới gần 60%. Trong số những thị dân tương lai thì gần 90% sẽ sống ở các nước đang phát triển. Cách đây nửa thế kỷ chỉ có 41 trong 100 thành phố lớn nhất trên thế giới nằm ở các nước đang phát triển. Đến năm 1995 con số này đã tăng lên 64, và còn tiếp tục tăng (Biểu đồ 7).

Một số chính phủ các nước đã thu thuế các vùng nông thôn hoặc đưa ra những quy định về giá cả đối với sản phẩm ở nông thôn để trợ cấp các đô thị, với lý do rằng những chính sách như vậy sẽ kích thích nền kinh tế "hiện đại". Còn một số chính phủ khác thì lại lo ngại về sự gia tăng số

người nghèo ở đô thị và họ đã cố gắng làm giảm số di dân từ nông thôn ra thành thị, đôi khi bằng cách yêu cầu những người di cư ra thành phố phải được phép chính thức. Cả hai biện pháp trên đều không có hiệu quả lớn. Dùng các biện pháp kích thích để ngăn chặn người dân di chuyển cũng thường thất bại, bởi vì chính phủ các nước chưa tỏ ra thành thạo quyết định nơi định cư của các hộ gia đình cũng như của các công ty. Tốt hơn là các chính phủ này nên thực hiện các chính sách phát triển có lợi cho cả vùng nông thôn lẫn vùng thành thị, thừa nhận rằng quá trình phát triển sẽ thúc đẩy đô thị hoá, cũng như vấn đề quy hoạch.

Chính quyền địa phương có thể tiến hành các bước để làm các thành phố của họ trở thành nơi hiếu khách hơn đối với việc phát triển kinh tế. Một bước quan trọng là phải duy trì mức độ đầu tư đủ cho hạ tầng cơ sở chủ yếu bao gồm nước, vệ sinh, đường sá, điện thoại, điện và nhà cửa. Chính quyền địa phương tăng cường làm việc với khu vực tư nhân, một khu vực có vai trò quan trọng trong các vấn đề như nhà cửa, hạ tầng cơ sở và vật dụng ở thành phố. Nhưng người ta cũng sẽ yêu cầu chính quyền thành phố quyên góp tiền đủ để chi cho đầu tư vốn, đặc biệt là trong việc chuyển từ nông thôn đến thành thị. Các thị trường vốn tư nhân là nguồn đầy hứa hẹn, nhưng họ lại đòi hỏi

một khung pháp lý phù hợp và cam kết chắc chắn của chính phủ trung ương về vấn đề viện trợ khẩn cấp. Quy hoạch sử dụng đất là công cụ hữu ích và quan trọng, nhưng cần phải có những quy tắc cụ thể đối với hoàn cảnh từng địa phương.

Các nước không phải chờ đợi cho đến khi giàu có mới cải tiến dịch vụ đô thị. Những sự dần xếp quy chế mới cũng có thể tạo ra những dịch vụ tốt hơn ngay cả khi mức độ thu nhập còn thấp. Những xu hướng gần đây trong việc cung cấp những dịch vụ cơ bản tập trung vào tiềm năng của các quan hệ đối tác công - tư.

- **Nhà cửa.** Các nhà thầu xây dựng tư nhân, các tổ chức tự nguyện, các tổ chức cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ cần phải tăng phần đóng góp. Về phần mình, khu vực công cộng phải tập trung vào vấn đề các quyền sở hữu, cung cấp tài chính và trợ cấp, xây dựng các quy chế và cơ sở hạ tầng lớn.
- **Nước.** Các thành phố lớn đang chuyển sang khu vực cung cấp tư nhân. Sự nhượng quyền ở khu vực cấp nước tư nhân đã được thay thế bằng khu vực công cộng ở Buenos Aires, Jakarta và Manila. Vai trò của chính phủ là điều tiết ngành công nghiệp này, đồng thời duy trì sự cạnh tranh.

- **Cống rãnh.** Chính phủ thường không đủ khả năng chi cho việc đầu tư lớn ban đầu để giải quyết trên quy mô toàn thành phố. Nhưng các cộng đồng đang hoạt động cùng với sự trợ giúp của các tổ chức phi chính phủ cố gắng để thực hiện các giải pháp vừa tầm, tạo ra một mô hình cho những nỗ lực tương lai.
- **Vận tải.** Giáo dục công cộng và quan hệ đối tác sáng tạo có thể làm giảm ô nhiễm không khí. Nhưng lợi ích lớn nhất có thể đạt được là hướng sự tăng trưởng đô thị theo hướng vận tải công cộng, để tạo ra hành lang vận tải có hiệu quả hơn.

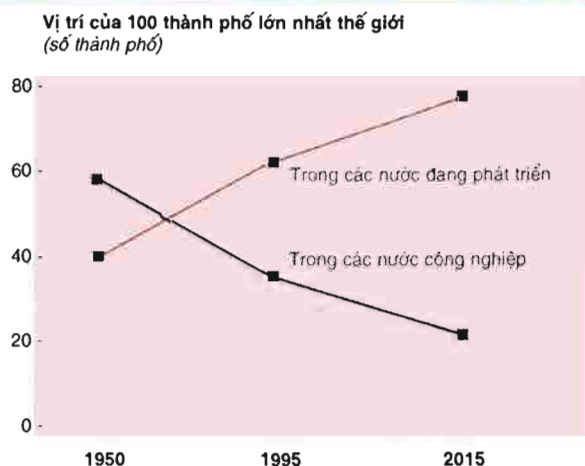
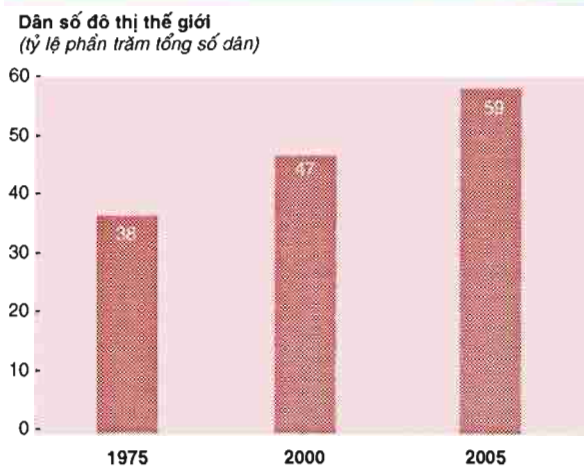
Đôi khi người ta tranh luận rằng việc giảm đói nghèo chỉ là trách nhiệm của chính quyền trung ương. Chính quyền trung ương đóng vai trò chính trong việc cung cấp trợ cấp cho người nghèo, còn những dịch vụ có ảnh hưởng đến người nghèo nhiều nhất, như nước, y tế, giáo dục, và vận tải, tốt nhất là được thực hiện ở cấp địa phương, bởi vì nó đáp ứng nhu cầu địa phương một cách hữu hiệu.

Biến chính sách thành hành động

Toàn cầu hoá và khu vực hoá đem lại những cơ hội rất to lớn, nhưng cũng có thể gây ra sự bất ổn

Biểu đồ 7

Dân số đô thị tăng - trước hết ở các nước đang phát triển



Nguồn: United Nations Department of International Economics and Social Affairs, *World Urbanization Prospects*, 1998.

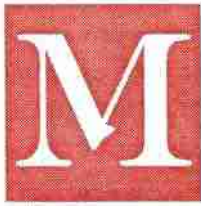
định. Báo cáo này nêu rõ một số bước mà các chính phủ có thể tiến hành, một cách riêng lẻ hay phối hợp, để hạn chế tới mức thấp nhất những cuộc khủng hoảng tiềm tàng. Chính quyền trung ương đóng vai trò chủ đạo, nhưng các tổ chức quốc tế, chính quyền địa phương các cấp (kể cả chính quyền thành phố), khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tài trợ đều đóng vai trò hỗ trợ to lớn. Những tổ chức này đang xây dựng những thể chế - những quy tắc chính thức và không chính thức - để vạch ra con đường mà quá trình toàn cầu hoá và khu vực hoá sẽ tiến theo. Báo cáo này còn nêu rõ năm trường hợp nghiên cứu chứng minh các chính phủ và các tổ chức có thể đạt được một số lợi ích từ hai hiện tượng trên, và phải ứng phó như thế nào với những sự gây khúc đang tiềm tàng. Những nghiên cứu này bao gồm các vấn đề như tự do hoá thương mại ở Cộng hòa Ả-rập Ai Cập, cải cách khu vực kinh doanh ngân hàng ở Hunggari; những nỗ lực của Braxin

trong việc xây dựng mối quan hệ đối tác tài chính giữa chính quyền địa phương và chính quyền trung ương; những nỗ lực của các nhóm cộng đồng và các nhà phát triển địa phương để nâng cao mức sống ở Carachi, Pakixtan; và vấn đề tạo ra sự hiệp đồng giữa nông thôn và thành thị ở Tandania.

Những thử thách đối với sự phát triển có nhiều: nghèo, đói, bệnh tật, thiếu chỗ ở và mù chữ, đây là mới kể ra một ít. Nhiều tiến bộ đã đạt được, do vậy nhân dân một số vùng, như ở Đông Á, đã có cuộc sống khá hơn nhiều so với vài thập kỷ trước đây. Ngay cả ở vùng châu Phi Nam Xahara, nơi hoạt động kinh tế còn thấp kém trong những thập kỷ gần đây, thì tuổi thọ và trình độ văn hoá cũng đã tăng lên. Hơn nữa, số người sống với thu nhập gần 1 đôla/ngày cũng đang tăng lên. Xu hướng này có thể đảo ngược, một cách có lợi cho nhân dân thế giới, bằng cách kiểm soát và khai thác các thế lực của toàn cầu hoá và địa phương hoá trong thế kỷ XXI.

Mở đầu

Những hướng mới của tư duy phát triển



Mục tiêu chính của chính sách phát triển là tạo ra được sự cải thiện bền vững về chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người. Trong khi nâng cao tiêu dùng và thu nhập tính theo đầu người là một bộ phận của mục tiêu đó, thì những mục tiêu khác như giảm bớt đói nghèo, mở rộng khả năng được hưởng dịch vụ y tế, nâng cao trình độ giáo dục cũng quan trọng. Để đạt được những mục tiêu này cần phải có quan điểm toàn diện và thấu đáo đối với phát triển.

Nửa cuối thế kỷ qua đã đánh dấu sự pha trộn giữa chủ nghĩa bị quan và chủ nghĩa lạc quan đối với triển vọng của phát triển. Cuộc Cách mạng Xanh đã đem lại triển vọng khắc phục được sự đe dọa của thuyết Malthus, và các nước như Ấn Độ đã đạt được sự an toàn về lương thực. Nhưng dân số thế giới phát triển nhanh đi đôi với tỷ lệ tăng sản lượng lương thực tương đối chậm trong những năm 1990 lại một lần nữa làm tăng mối lo

thiếu lương thực. Một số quan điểm phát triển như chính sách nhập khẩu thay thế của Braxin tỏ ra có tác dụng trong một thời gian, nhưng rồi lại thất bại. Sự suy thoái gần đây của lịch sử thành công kinh tế đáng chú ý nhất - Đông Á, - cũng như sự hưởng ứng chậm chạp của các nền kinh tế quá độ đối với cải cách thị trường - đã đặt ra những vấn đề mới về chính sách phát triển. Tuy nhiên, đã bắt đầu đạt được sự đồng thuận về những thành tố của chính sách phát triển tương lai.

■ *Phát triển bền vững có nhiều mục tiêu.* Cho tới nay, việc nâng cao thu nhập tính theo đầu người đã làm tăng mức sống của con người; đó là một trong nhiều mục tiêu phát triển. Mục tiêu bao trùm nhằm nâng cao mức sống bao gồm một số mục tiêu cụ thể: nâng cao sức khỏe dân chúng và tạo thêm cơ hội giáo dục, tạo cơ hội cho mọi người tham gia vào đời

sống xã hội, giúp đỡ đảm bảo một môi trường trong sạch, tăng cường sự công bằng giữa các thể hệ và vv..

- **Các chính sách phát triển phụ thuộc lẫn nhau.** Khi một chính sách không phát huy tác dụng tốt, thì nguyên nhân của nó không chỉ là một chiến lược cụ thể. Các chính sách đòi hỏi các biện pháp bổ sung để hoạt động được tốt nhất, và sự thất bại của một chính sách có thể xảy ra do thiếu những biện pháp bổ sung đó.
- **Các chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong phát triển, nhưng không có một tập hợp quy tắc đơn thuần để hướng dẫn họ phải làm gì.** Có sự nhất trí rằng các chính phủ cần phải tuân thủ những điều cơ bản của chính sách, nhưng hơn thế nữa, vai trò của chính phủ phụ thuộc vào khả năng của nó tạo ra được những quyết định hữu hiệu, vào năng lực quản lý hành chính của nó, trình độ phát triển của đất nước, điều kiện bên ngoài, và còn nhiều yếu tố khác.
- **Các quá trình cũng quan trọng như các chính sách.** Sự phát triển bền vững đòi hỏi những thể chế đảm bảo sự quản lý tốt, bao gồm các quá trình mở rộng, có tính tham gia đồng đảo và cả các quan hệ đối tác, cũng như những sự sắp xếp khác trong chính phủ, khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, và các thành phần khác của xã hội dân sự.

Có ý kiến cho rằng phát triển có nhiều mục tiêu, và các chính sách cũng như các quá trình nhằm đáp ứng những mục tiêu đó phức tạp và đan chéo nhau, ý kiến này đã gây ra sự tranh cãi sôi nổi về sự uyên thâm của tư duy phát triển truyền thống. Phần mở đầu này lần theo những sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc tranh luận để xem xét lại các triển vọng và những bài học rút ra từ kinh nghiệm phát triển trước đây. Nó cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải vượt ra ngoài tầm với của kinh tế học để xem xét những vấn đề xã hội theo quan điểm toàn diện. Chương này đề cập tới vai trò của các thể chế trong phát triển và chỉ rõ những sự biến đổi cần thiết về thể chế đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong thế kỷ XXI. Trong khi phát triển vẫn

phải đương đầu với nhiều thách thức, thì những cơ hội đang chờ được nắm bắt trong thế kỷ mới cũng tạo ra nhiều triển vọng lý thú.

Xây dựng dựa trên những kinh nghiệm phát triển trước đây

Những thập kỷ gần đây đã chứng minh rằng dù sự phát triển có thể thực hiện được, thì nó cũng không phải là điều chắc chắn xảy ra mà cũng không phải dễ dàng đạt được. Những thành công lặp lại nhiều lần đủ để chứng minh cảm giác tin tưởng vào tương lai là đúng. Nhưng khi những thành công này tái hiện lại ở các nước khác, thì sự thất bại của nhiều nỗ lực phát triển lại nói lên rằng phát triển là một nhiệm vụ vô cùng khó thực hiện.

Một cách đo tính của phát triển là GDP tính theo đầu người, điều này thường liên quan tới các chỉ số khác về phúc lợi và nó được coi là một xuất phát điểm thuận tiện. GDP tính theo đầu người ở những nước đang phát triển có được dữ liệu đạt mức tăng trưởng bình quân 2,1% hàng năm tính từ năm 1960 đến năm 1997 - mức tăng trưởng này nếu cứ tăng lên đều đặn thì nó sẽ làm GDP tính theo đầu người tăng lên gấp đôi sau khoảng 35 năm.

Nhưng dữ liệu tổng hợp như vậy thường che lấp đi hàng loạt những sự khác nhau về không gian và thời gian. Ví dụ, tốc độ tăng trưởng về thu nhập tính theo đầu người ở nước đang phát triển tăng tương đối nhanh vào những năm 1960 và 1970, và chững lại trong những năm 1980. Người lạc quan có thể thấy được dấu hiệu quay trở lại của sự tăng trưởng nhanh trong nửa đầu của những năm 1990, tuy nhiên những dấu hiệu đó có phần kém rõ ràng do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á bắt đầu vào năm 1997. Hơn nữa, Đông Á là khu vực duy nhất trên thế giới mà thu nhập ở các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình có xu hướng đuối kịp thu nhập của các nước giàu có hơn.

So sánh với thành công ở khu vực này, người ta thấy một bức tranh chung về kết quả của phát triển là đáng lo ngại. Thu nhập bình quân tính theo đầu người của nước nghèo nhất và 1/3 của tất cả các nước có thu nhập trung bình đã liên tục giảm trong vài thập kỷ qua so với thu nhập trung bình của 1/3

các nước giàu nhất (Biểu đồ 8). GDP bình quân tính theo đầu người của 1/3 số nước có thu nhập trung bình đã giảm từ 12,5% xuống 11,4% so với 1/3 số nước giàu nhất, còn GDP bình quân tính theo đầu người của 1/3 số nước nghèo nhất giảm từ 3,1% xuống 1,9%. Trên thực tế các nước giàu tăng trưởng nhanh hơn so với các nước nghèo kể từ cuộc Cách mạng công nghiệp vào giữa thế kỷ XIX. Theo đánh giá gần đây thì tỷ lệ thu nhập tính theo đầu người giữa nước giàu nhất và nước nghèo nhất tăng lên 6 lần trong khoảng năm 1870 và 1985¹. Những phát hiện này gây lo ngại lớn bởi vì nó chỉ ra rằng rất khó khăn cho các nước nghèo để xoá được sự chênh lệch với những nước giàu có hơn.

Các luận thuyết kinh tế chuẩn cũng dự đoán rằng với các chỉ số khác vẫn giữ nguyên thì các nước nghèo phải tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu. Ví dụ, người ta cho rằng các nước đang phát triển làm việc sao chép công nghệ mới và các quá trình sản xuất là mấu chốt của phát triển kinh tế, thì dễ dàng hơn các nước công nghiệp là những nước đã phải sáng tạo ra nên công nghệ và các quá trình sản xuất này. Vốn, chuyên gia và kiến thức sẽ chảy từ những nước giàu có hơn sang những nước có nền

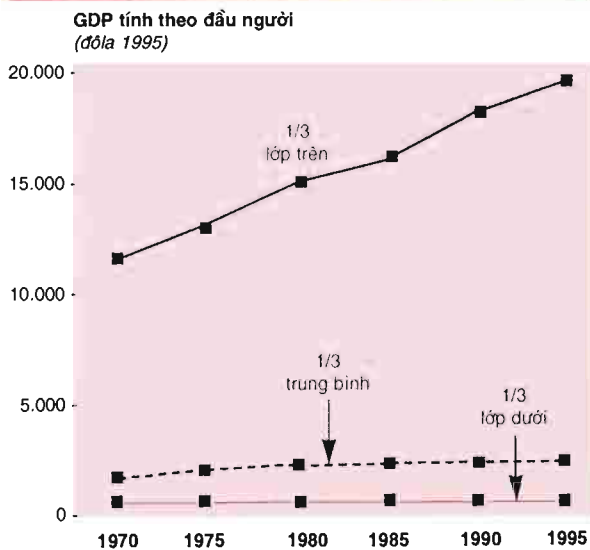
kinh tế đang phát triển, nơi những nguồn lực trên còn khan hiếm và cũng là nơi mà chúng thậm chí có thể sinh lợi nhiều.

Tư duy phát triển trước đây cũng như ngày nay đều tập trung nhiều cố gắng giải thích tại sao những nước có thu nhập thấp lại có khó khăn khi theo mô hình này². Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng những nước có thu nhập thấp có thể phát triển nhanh hơn các nước có thu nhập cao (vào khoảng 2% một năm), và như vậy sau một thời gian thì các nước có thu nhập thấp sẽ đuổi kịp các nước có thu nhập cao nếu biết thực hiện kết hợp các chính sách kích thích tăng trưởng một cách phù hợp³. Và kinh nghiệm về kết quả phát triển ngày càng tăng lên đã giúp hiểu rõ tính phức tạp của quá trình phát triển cũng như cách tiếp cận nhiều mặt để đạt được sự tăng trưởng này⁴.

Sự phức tạp của quá trình phát triển đã được nhận biết từ lâu. Công trình nghiên cứu cổ điển của Arthur Lewis, năm 1955 *Lý thuyết về sự tăng trưởng kinh tế* bao gồm những chương nói về sự kích thích lợi nhuận, thương mại và chuyên môn hoá, tự do kinh tế, thay đổi về thể chế, phát triển kiến thức, áp dụng các sáng kiến mới, tiết kiệm, đầu tư, dân số và sản lượng, khu vực công cộng, quyền lực, và chính trị⁵. Nhưng trong những năm qua, một số quá trình phát triển được xem như là “loại số một” xét về mặt ảnh hưởng của nó. Khung khái niệm về phát triển trong 50 năm qua, đặc biệt là các loại hình được phổ biến, lại có xu hướng tập trung quá mức vào vấn đề nghiên cứu để tìm ra một chìa khoá duy nhất cho sự phát triển. Khi một chìa khoá cụ thể nào đó thất bại không mở được cánh cửa của phát triển vào mọi lúc, mọi nơi thì người ta gác nó sang một bên để đi tìm cái mới.

Những mô hình phát triển được phổ biến vào những năm 1950 và 1960 tập trung chú ý vào những trói buộc do việc tích lũy vốn bị hạn chế và do sự thiếu hiệu quả trong phân phối nguồn lực⁶. Mục tiêu chủ yếu của sự chú ý này là đẩy mạnh đầu tư (nhờ hoặc vào sự chuyển tiền từ nước ngoài, hoặc vào nguồn tiết kiệm trong nước). Nhưng kinh nghiệm phát triển trong mấy thập kỷ gần đây cho thấy việc tập trung vào đầu tư sẽ bở

Biểu đồ 8
Chênh lệch thu nhập của các nước giàu và của các nước nghèo tiếp tục tăng



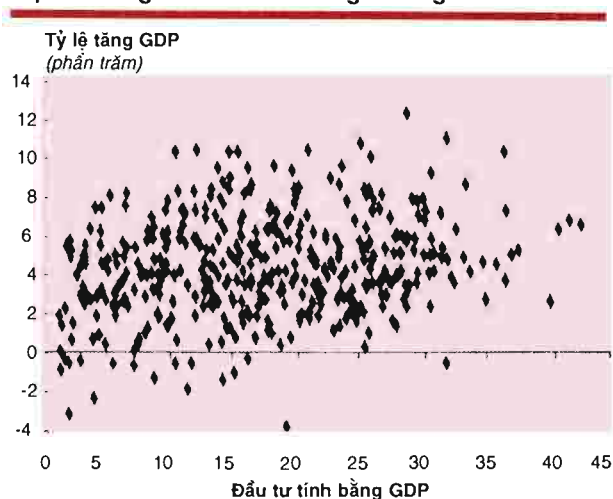
Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*, 1999.

qua những mặt quan trọng khác của phát triển. Tỷ lệ đầu tư và tỷ lệ tăng trưởng đối với từng nước từ năm 1950 đến năm 1990 rất xa nhau (Biểu đồ 9). Một số nước có mức đầu tư thấp lại tăng trưởng nhanh, còn một số nước có mức đầu tư cao thì lại có tỷ lệ tăng trưởng thấp⁷. Mặc dù đầu tư chắc chắn là một yếu tố có liên quan chặt chẽ nhất với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong bốn thập kỷ này, nhưng nó cũng không giải thích được điều đó một cách đầy đủ⁸.

Những lý thuyết trước đây về phát triển, đặc biệt là thuyết gắn với tên tuổi: Simon Kuznets cũng lập luận rằng nhìn chung sự bất bình đẳng đang tăng lên trong những giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Dẫn chứng trong những thập kỷ gần đây không xác nhận thuyết này, còn bây giờ dường như chắc chắn sự tăng trưởng, quyền bình đẳng, và sự giảm bớt đói nghèo có thể cùng tiến bước với nhau, điều này thường xảy ra ở phần lớn vùng Đông Á. Nhiều chính sách đã thúc đẩy sự tăng trưởng và sự bình đẳng đồng thời một lúc. Ví dụ, cải tiến giáo dục tạo ra vốn con người và giúp đỡ người nghèo, và việc cung cấp ruộng đất cho nông dân nghèo nâng cao không những sự bình đẳng mà còn cả năng suất lao động. Các nước

Biểu đồ 9

Chỉ riêng đầu tư không thôi thì không thể quyết định những biến đổi của tăng trưởng



Ghi chú: Biểu đồ chỉ tỷ lệ đầu tư trung bình của thập niên so với tỷ lệ tăng GDP trung bình của thập niên tính từ 1950 đến 1990 với mẫu 160 nước.

Nguồn: Kenny và Williams 1999.

Đông Á đã chỉ ra rằng các nước có thể đạt được mức tiết kiệm cao mà không chênh lệch nhiều về quyền bình đẳng.

Các nhà lý luận về phát triển trong những năm 1950 và 1960 cũng đưa ra rất nhiều lý do giải thích tại sao các nền kinh tế mở và sự can thiệp có giới hạn chưa đủ để thúc đẩy tăng trưởng. Nhiều nhà kinh tế học nghiên cứu về phát triển đã tập trung vào kế hoạch hóa, và coi đó ít nhất cũng là giải pháp từng phần cho những vấn đề khó khăn bao trùm về vốn đầu tư thấp và công nghiệp hoá chậm, đặc biệt là khi nhớ lại cuộc Tổng khủng hoảng trước đây đã làm nhiều nhà hoạch định chính sách phải nghi ngờ về những cái hay, cái đẹp của các thể lực thị trường không kiểm chế. Hai nhân tố nữa hình như cũng biện luận cho vai trò tích cực của chính phủ trong phát triển: sự quản lý chặt chẽ về sản xuất của chính phủ Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai, và mức độ đầu tư cũng như mức GDP của Liên Xô, một nước lúc đó đang tiến lên chủ nghĩa cộng sản mặc dù những chi phí về con người rất lớn.

Tuy nhiên, sau một thời gian thì thấy rõ rằng, trong khi các chính phủ đóng vai trò thiết yếu trong quá trình phát triển thì chỉ có một số chính phủ quản lý các doanh nghiệp nhà nước một cách có hiệu quả. Lãi trong đầu tư vào Liên Xô đã giảm xuống gần số không. Các chính phủ vẫn duy trì đầy đủ các danh sách trả lương của khu vực nhà nước và khối lượng nhân viên quá cao đi đôi với tình trạng kém hiệu quả, đã tạo ra sự thâm hụt lớn, gây ra gánh nặng tài chính và làm phân tán mất những nguồn thu nhập đang thiếu. Và người ta cũng ngày càng lo lắng rằng chính phủ các nước đang phát triển sẽ đưa ra những quyết định sai lầm trên lĩnh vực kinh tế vĩ mô, gây ra những vấn đề khó khăn như lạm phát, khủng hoảng nợ ở châu Mỹ Latinh⁹.

Vào cuối những năm 1960, các nhà hoạch định chính sách bắt đầu chuyển sự quan tâm của mình vào vấn đề nhấn mạnh vốn con người, vốn này thường được đo bằng danh sách học sinh đến trường (biểu hiện của nền giáo dục) và tuổi thọ (biểu hiện của trình độ y tế). Trong hai thập kỷ qua, việc đầu tư vào vốn con người đã đạt được

những kết quả đầy ấn tượng. Tỷ số trong giáo dục tiểu học ở các nước có thu nhập thấp mỗi năm đạt tới 23%¹⁰. Nhưng cũng như đầu tư vào vốn vật chất, chỉ riêng đầu tư vào y tế và giáo dục cũng không đảm bảo được sự phát triển. Ví dụ như vùng Châu Phi Nam Xahara tuổi thọ và số lượng học sinh tăng lên rất nhanh trong những thập kỷ qua, nhưng nhìn chung, các nền kinh tế trong khu vực này tăng trưởng chậm, thậm chí tăng trưởng âm kể từ đầu những năm 1970.

Vào những năm 1980 bầu không khí tinh thần lại có sự thay đổi. Sự tin tưởng vào kế hoạch hoá của chính phủ như là một giải pháp lại giảm đi rất nhiều. Thực tế thì sự lo lắng chủ yếu của thời kỳ này là sự bóp méo giá cả do chính phủ gây ra (chẳng hạn như những bóp méo liên quan đến thuế xuất nhập khẩu) và sự kém hiệu quả nảy sinh từ sự quản lý của chính phủ.

Tuy nhiên, người ta vẫn thừa nhận chính phủ đóng vai trò quyết định đối với quá trình phát triển. Như *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1991* đã nói: “Thị trường không thể hoạt động trong khoảng trống, mà nó đòi hỏi một khung pháp lý và quy chế mà chỉ chính phủ mới có thể tạo ra được. Và thị trường đôi khi cũng tỏ ra không phù hợp hoặc hoàn toàn thất bại trong một chế độ khác. Vấn đề không phải là liệu nhà nước hay thị trường sẽ đóng vai trò khống chế, mà mỗi bên có vai trò riêng”¹¹. Đồng thời, những nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự kém hoàn chỉnh của thị trường đã là trung tâm thảo luận trong những năm 1950 và 1960 và vấn đề này phát triển hơn mức người ta dự kiến (ít nhất là cũng về mặt lý thuyết). Tuy nhiên, để phản ứng với sự kém hiệu quả của khu vực công cộng, việc bàn cãi về chính sách lại tập trung vào các giải pháp phù hợp với thị trường: xoá bỏ sự áp đặt của chính phủ bằng những biện pháp như bảo hộ mậu dịch, bù giá và quyền sở hữu công cộng. Một giải pháp cho vấn đề nợ quá nhiều cũng được đưa ra, bao gồm việc điều chỉnh những thâm hụt ngân sách, tiền tệ và tài khoản vãng lai làm ảnh hưởng xấu tới sự ổn định giá cả và tăng trưởng. Cũng giống như sự

can thiệp của chính phủ và sự đầu tư cho giáo dục và y tế trong những thập kỷ qua, sự bóp méo giá cả giảm bớt và sự khắc khổ hơn đã trở thành những yếu tố trung tâm của nghị trình phát triển.

Dẫn chứng trong hai thập kỷ qua vẫn tiếp tục hậu thuẫn cho sự cần thiết phải ổn định kinh tế vĩ mô và cải cách khu vực. Tuy nhiên, một lần nữa cho thấy, chỉ tập trung vào những vấn đề đó thì chưa đủ. Một số nước đã áp dụng chính sách tự do hóa, ổn định hóa và tư nhân hóa, nhưng không đạt được sự phát triển như mong muốn. Một số nước châu Phi đã thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô thích hợp, nhưng mới chỉ đạt được mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 0,5%¹². Các nước lạm phát thấp với thâm hụt ngân sách nhỏ phải đương đầu với nhiều loại hình bất ổn định về kinh tế, kể cả tình trạng những thể chế tài chính yếu kém không được điều tiết một cách thích đáng, như đã thấy ở Đông Á.

Các bài học về những hoạt động của chính phủ nhỏ so với chính phủ lớn chưa được rõ ràng như người ta mong muốn. Ở Liên bang Nga, việc chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung không hiệu quả và sở hữu nhà nước sang cơ chế thị trường phi tập trung hóa, sở hữu tư nhân, và theo xu hướng lợi nhuận lẽ ra phải tăng sản lượng và kèm theo có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng lên đôi chút. Trái lại, nền kinh tế của Nga đã co lại còn 1/3, theo một số dự đoán, và sự bất bình đẳng về thu nhập đã tăng lên tới mức chóng mặt. Mức sống cũng giảm cùng với GDP và những chỉ số về y tế cũng tụt đi¹³.

Ở các nước mà chính phủ can thiệp vào thị trường ở mức độ tương đối lớn thì lại đạt được mức tăng trưởng nhanh. Chính phủ các nước Đông Á đã không thực hiện được các nguyên lý về tự do hóa trong những giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Thế nhưng xã hội của những nước này đã thay đổi trong mấy thập kỷ qua¹⁴. Ngay cả với mức tăng trưởng bằng không hoặc âm vào cuối những năm 1990 thì GDP tính theo đầu người của họ ở đầu thế kỷ này đã tăng hơn nhiều lần so với nửa thế kỷ trước, và cao hơn nhiều so với các nước theo đuổi các chiến lược phát triển thay thế. Chính phủ các nước Đông Á thường theo đuổi các chính sách

công nghiệp thúc đẩy các khu vực kinh tế đặc biệt. Họ can thiệp vào thương mại (mặc dù để thúc đẩy xuất khẩu hơn là hạn chế nhập khẩu). Những chính phủ này đã điều tiết thị trường tài chính, hạn chế các quyền lựa chọn đầu tư của các cá nhân, kích thích gửi tiền tiết kiệm, hạ tỷ lệ lãi suất cho vay, tăng khả năng sinh lợi của các ngân hàng và các công ty¹⁵. Chính sách của các chính phủ này đã nhấn mạnh rất nhiều tới giáo dục và công nghệ, nhằm xóa bỏ sự khác biệt về tri thức với các nước tiên tiến. Gần đây, Trung Quốc đã tạo ra con đường phát triển của riêng họ theo kiểu Đông Á. Chiến lược quá độ của Trung Quốc thay thế nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bằng một thể chế theo định hướng thị trường đã đạt được kết quả to lớn cho hàng trăm triệu trong số những người đói nghèo nhất trên thế giới.

Những bước thăng trầm của chính sách phát triển cũng như bản chất của những thành công và thất bại trên thế giới cho thấy rõ thật khó có thể diễn giải được tiến trình phát triển đầy kịch tính. Các tình huống trong đó xảy ra thành công và thất bại cũng rất khác nhau, đến nỗi đôi khi người ta cũng không biết rằng nên rút ra bài học gì, hoặc liệu chúng có thể được áp dụng đối với các nước khác hay không. Ví dụ, vai trò của chính

phủ phụ thuộc vào hàng loạt nhân tố, kể cả năng lực hành chính, trình độ phát triển của đất nước, cũng như các điều kiện bên ngoài mà chính phủ phải đối phó.

Mặc dù có khó khăn trong việc rút ra các bài học thích hợp một cách rõ ràng từ lịch sử phát triển, tư duy phát triển hiện nay vẫn có khả năng rút ra những kinh nghiệm của các nước để kiến nghị một loạt chính sách bổ sung. Những chính sách này nếu được thực hiện đồng thời với việc xem xét tình hình cụ thể của từng nước, thì chắc chắn sẽ kích thích được sự phát triển. Một số các yếu tố đóng vai trò trong lịch sử thành công của công cuộc phát triển đầy ấn tượng nhất trong 50 năm qua - ở Đông Á - chắc chắn đã cống hiến cho sự tăng trưởng và phát triển nói chung: tiết kiệm cao, những khoản lãi cao trong đầu tư, giáo dục, thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp. Sự thất bại trong phát triển cũng nói lên tầm quan trọng của các cấu trúc thể chế, sự cạnh tranh và sự khống chế tham nhũng (Hộp 1).

Việc nghiên cứu các đề án của Ngân hàng thế giới đã soi sáng nhiều yếu tố cần thiết để phát triển thành công¹⁶. Những nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các đề án ở các nước có những nền tảng kinh tế vĩ mô với mức lạm phát thấp, mức

Hộp 1

Những bài học rút ra từ Đông Á và Đông Âu

Thành công của Đông Á đã đưa ra được một số bài học đáng chú ý về các chiến lược phát triển thành công.

- **Tiết kiệm.** Tất cả các nước Đông Á đã đạt được mức gửi tiền tiết kiệm cao hơn các nước phát triển khác. Từ năm 1990 đến 1997 chẳng hạn, tổng mức gửi tiền tiết kiệm trong nước ở khu vực Đông Á Thái Bình Dương chiếm 36% GDP, trong khi đó ở châu Mỹ Latinh và vùng biển Caribê, chỉ có 20%, còn ở vùng châu Phi Nam Xahara là 17%.
- **Đầu tư.** Các nước Đông Á cố gắng đầu tư khoản tiền gửi tiết kiệm một cách hữu hiệu để tiền lãi đầu tư vốn cao hơn hầu hết các nước đang phát triển khác (ít nhất là tính đến giữa những năm 1990).
- **Giáo dục.** Những nền kinh tế này đã đầu tư nhiều

vào giáo dục - kể cả giáo dục dành cho phụ nữ. Việc đầu tư này đã đem lại phúc lợi bằng những đóng góp giúp tăng trưởng

- **Tri thức.** Các nước Đông Á đã cố gắng thu nhỏ cách biệt về kiến thức với các nước có thu nhập cao, bằng cách đầu tư nhiều vào giáo dục khoa học và kỹ thuật và bằng cách kích thích đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- **Hội nhập thế giới.** Kinh nghiệm của các nền kinh tế Đông Á đã chỉ ra rằng các nước đang phát triển có khả năng hội nhập vào các thị trường thế giới về những sản phẩm chế tạo lớn hơn nhiều so với dự đoán của nhiều người trong nhiều thập kỷ trước đây.
- **Chính sách kinh tế vĩ mô.** Các nước Đông Á đã

thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp để hạn chế lạm phát và tránh khủng hoảng kinh tế ngắn hạn. Ấn Độ và Thái Lan đã đạt được sự tăng trưởng GDP dương từ năm 1970 đến 1996. Cũng trong thời gian đó, Malaixia và Hàn Quốc mỗi nước chỉ có một năm tăng trưởng GDP âm.

Mỗi một điểm trên đã mở ra một số vấn đề mới. Ví dụ, mức gửi tiết kiệm cao có thể được tạo ra bởi ý thức của con người, chính sách của chính phủ hoặc nhờ sự kết hợp giữa hai yếu tố này. Trong khi các nước này đầu tư tiên tiết kiệm tốt thì nhiều nước khác lại không làm được. Dù sao những yếu tố này của các chính sách thành công đã vạch ra được con đường tiến tới một lịch trình phát triển từng bộ phận.

Những thất bại cũng như thành công đều có thể cho ta những bài học tích cực về phát triển. Trong những ví dụ gần đây nhất (đôi khi thu hút được nhiều sự chú ý của mọi người) về sự thất bại như vậy là ở Nga và ở một số nền kinh tế trong thời kỳ quá độ thuộc Đông và Trung Âu, cũng như một số nước Đông Á chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính vào giữa những năm 1990. Kinh nghiệm

của các nước này đã chỉ ra các yếu tố khác có thể ảnh hưởng tới sự tăng trưởng kinh tế, như việc quản lý công ty, quản lý chính quyền và vấn đề cạnh tranh.

- *Những khung pháp lý.* Một khung pháp lý vững vàng giúp đảm bảo rằng các nhà quản trị và các cổ đông lớn trong lĩnh vực công ty tập trung vào việc xây dựng công ty, chứ không phải là tranh cướp chúng.
- *Tham nhũng.* Giảm tham nhũng trong lĩnh vực công cộng đã làm cho đất nước hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Nhiều nỗ lực tư nhân hoá đã bị tham nhũng phá hoại, và như vậy đã phá hủy lòng tin đối với chính phủ cũng như đối với kinh tế thị trường. Chương trình cho vay để mua cổ phần ở Nga đã bị rất nhiều người phát hiện là đã đẩy nạn tham nhũng lên những đỉnh cao mới, đến mức phần lớn những của cải rút được từ đó đã bị coi là phi pháp.
- *Cạnh tranh.* Cạnh tranh là yếu tố cơ bản. Nó thúc đẩy tính hữu hiệu và tạo ra những sự kích thích cho phát kiến, nhưng sự độc quyền cũng có thể tìm cách đè bẹp nó, trừ khi chính phủ can thiệp vào.

thâm hụt ngân sách hạn chế và có chính sách mở cửa đối với thương mại và các luồng tài chính, thì thành công nhiều hơn các đề án thực hiện ở các nước có chính sách đóng cửa, với những sự mất cân đối về kinh tế vĩ mô. Nhưng các đề án này còn cần cái gì đó nhiều hơn một nền kinh tế vĩ mô ổn định, để được thành công. Ví dụ các đề án xã hội chắc chắn sẽ thành công hơn nếu như chúng nhấn mạnh đến sự tham gia rất có lợi của đông đảo quần chúng và đáp ứng được những quan tâm về giới. Những công trình nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng “quyền sở hữu” của chính phủ đối với các dự án là cơ bản và mức độ lòng tin đối với chính phủ liên quan chặt chẽ với lãi trong đầu tư của các dự án. Ở các nước có mức thu nhập thấp thì các thể chế mạnh hơn được gắn với mức lãi vốn tăng 20% để đảm bảo rằng một dự án được đánh giá là “mỹ mãn”¹⁷. Vai trò của vốn xã hội trong sự thành công của dự án cũng được đánh giá cao - quả vậy, khó

mà nhấn mạnh quá mức tầm quan trọng của mạng lưới tin cậy và hợp tác đối với sự phát triển bền vững (Hộp 2). Cuối cùng những công trình nghiên cứu này còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều phối các nỗ lực phát triển giữa các chính phủ và các nhà tài trợ¹⁸.

Tóm lại, tác động của các dự án của Ngân hàng thế giới phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố nằm ngoài bản thân dự án. Sự xem xét gần đây về các dự án năng lượng của Ngân hàng thế giới ở vùng châu Phi Nam Xahara đã đưa ra một số ví dụ sinh động về yếu tố này, bao gồm quản lý, vốn con người và khung chính sách (Hộp 3). Điều gì đúng với dự án năng lượng ở vùng châu Phi Nam Xahara thì cũng hoàn toàn đúng với chương trình tư nhân hoá. Kết quả của các dự án tư nhân hoá phụ thuộc rất nhiều vào cơ cấu quản lý, các nhân tố cơ cấu và kinh tế vĩ mô, vào tính cạnh tranh của thị trường, tính bền vững của xã hội, vào các chế độ điều tiết,

Hộp 2

Vốn xã hội, sự phát triển và sự đói nghèo

Vốn xã hội đề cập tới các mạng lưới và các mối quan hệ kích thích lòng tin và sự tác động qua lại lẫn nhau, tạo ra chất lượng và số lượng của các mối tương tác xã hội¹⁹. Mức độ của vốn xã hội có ảnh hưởng quan trọng tới một loạt các quá trình phát triển. Ví dụ:

- Về giáo dục, học sinh sẽ đạt được điểm kiểm tra cao hơn khi có sự quan tâm nhiều hơn của giáo viên, cơ sở vật chất trường sở cũng được sử dụng có hiệu quả hơn ở những cộng đồng, nơi cha mẹ học sinh cũng như dân chúng quan tâm sát sao tới điều kiện thuận lợi cho giáo dục trẻ em²⁰.
- Dịch vụ y tế: Các bác sĩ và y tá chắc chắn tích cực làm việc hơn và quan tâm hơn tới nhiệm vụ của mình khi công việc của họ có được sự giúp đỡ và hướng dẫn của các nhóm dân²¹.
- Trong phát triển nông thôn, ở những làng có vốn xã hội lớn, người ta đã tăng cường sử dụng tín dụng, các chất hoá nông và sự hợp tác ở cấp làng trong việc xây dựng đường sá.

Vốn xã hội được sử dụng như một cơ chế bảo hiểm cho người nghèo, những người không có khả năng theo các giải pháp dựa trên thị trường. Chính vì vậy, điều quan trọng là tạo điều kiện thuận lợi để lập ra những mạng lưới mới thay thế những mạng lưới đã xuống cấp, ví dụ như trong quá trình đô thị hoá.

Tuy nhiên, vốn xã hội cũng có mặt trái không kém phần quan trọng. Các cộng đồng, các nhóm và các mạng lưới nào có tính cô lập, tính địa phương và có tác động ngược lại với những lợi ích chung của xã hội (ví dụ như các tập đoàn công ty độc quyền về tân dược) có thể thực sự ngăn cản sự phát triển kinh tế và xã hội.²³ Điều này nhiều khi đã dẫn tới sự khác biệt giữa vốn xã hội tính theo chiều dọc (thường là âm khi tính theo nhóm) và vốn xã hội tính theo chiều ngang (thường là dương nếu tính theo quan hệ cộng đồng).

vào luật công ty và luật thương mại, vào những cải cách khu vực tài chính và vào hoạt động kế toán kinh doanh²⁴. Đến lượt nó, cái đúng với đề án về năng lượng và tư nhân hóa thì cũng hoàn toàn đúng với các nỗ lực tạo ra mạng lưới an toàn xã hội, xây dựng trường sở hoặc cải thiện môi trường.

Nhiều mục tiêu của sự phát triển

Kinh nghiệm của Ngân hàng thế giới về các dự án xây đập lớn nêu bật tầm quan trọng trong việc xem xét toàn diện những kết quả của các dự án. Trong những năm 1950 và 1960, các đập lớn hầu như không đồng nghĩa với sự phát triển. Nhưng những bằng chứng gần đây hơn về hiệu quả của những con đập này đối với môi trường, đối với phúc lợi của các nhóm phải di cư do xây dựng đã cho thấy rõ rằng các đề án này phải được tiến hành một cách rất thận trọng nếu như muốn chúng tạo ra được ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển bền vững. Các dự án này yêu cầu có

Hộp 3

Giải thích kết quả của đề án năng lượng tại vùng châu Phi Nam Xahara

Cho mãi đến giữa những năm 1990, thành tích của đề án năng lượng của Ngân hàng thế giới tại vùng châu Phi Nam Xahara là tương đối thấp. Trong số 44 dự án loại này được hoàn thành trong khu vực trên giữa năm 1978 và 1996 chỉ có 64% đạt mức như ý muốn, trong khi mức trung bình trên thế giới là 79%. Một công trình nghiên cứu gần đây khi phân tích về những nguyên nhân của hoạt động yếu kém này đã chỉ ra rằng, có rất nhiều những nhân tố ảnh hưởng tới kết quả của dự án và tới hoạt động của từng ngành, những nhân tố này bao gồm:

- Những nhân tố bên ngoài, ví dụ như sự lên giá nhiên liệu, sự tăng tỷ lệ lãi suất tiền gửi quốc tế và một loạt các cơn sốc về các điều khoản thương mại.
- Các quy chế và cấu trúc pháp lý, trong đó các quá trình điều chỉnh còn thiếu sự công khai.

- *Năng lực kỹ thuật yếu kém, đặc biệt cơ sở nguồn lực con người còn hạn chế.*
- *Thiếu sự tham gia của khu vực tư nhân, thông qua cả quyền sở hữu và việc ký kết hợp đồng dịch vụ.*
- *Quyền sở hữu của chính phủ trong các quá trình cải cách còn hạn chế.*
- *Sự phối hợp giữa các cơ quan tài trợ còn yếu kém và thiếu sự điều hành toàn diện của chính phủ.*

Bản liệt kê này đã chỉ ra sự phức tạp và sự đan xen nhau của các quá trình phát triển khi diễn ra trong thực tiễn.

Nguồn: Covarrubias 1999.

một quan điểm có đông đảo người dân tham gia để án, quan điểm này cho phép tất cả các chi phí tiềm năng sẽ được đưa ra một cách công khai và đầy đủ²⁵. Quan điểm này cũng phù hợp với các dự án khác. Để có được tính hiệu quả, tất cả các dự án phải được tiến hành có sự xem xét thận trọng về những tác động của chúng về các mặt xã hội, con người, môi trường, chính trị và quốc tế.

Người ta cũng rút ra được những bài học tương tự từ kinh nghiệm phát triển ở cấp độ kinh tế vĩ mô. Trong khi việc nâng cao thu nhập rõ ràng là một yếu tố quan trọng để nâng cao mức sống, thì mối quan hệ của nó với các tiêu chí phúc lợi khác cũng rất phức tạp. Ví dụ, những người có mức sống hàng ngày dưới 1 đôla sẽ dễ tử vong trước 5 tuổi gấp 5 lần so với những người có mức sống hàng ngày trên 1 đôla²⁶. Dẫu sao chẳng nữa những nghiên cứu mới đây cũng chỉ ra rằng tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong 30 năm qua có tác dụng ít đối với tỷ lệ cải thiện những tiêu chí quan trọng của phát triển, như ổn định chính trị, giáo dục, tuổi thọ, tỷ lệ tử vong ở trẻ em, và sự bình đẳng giới. Ví dụ, việc giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi hình như có liên quan rất ít tới tốc độ tăng trưởng kinh tế (Biểu đồ 10). Trong khi ở nhiều nước đang phát triển nền kinh tế hoạt động yếu kém, vào những năm 1980 và đầu những năm 1990, thì duy nhất chỉ có một nước đã được nêu làm ví dụ ở đây (Đambia) là thấy có sự tăng tỷ lệ

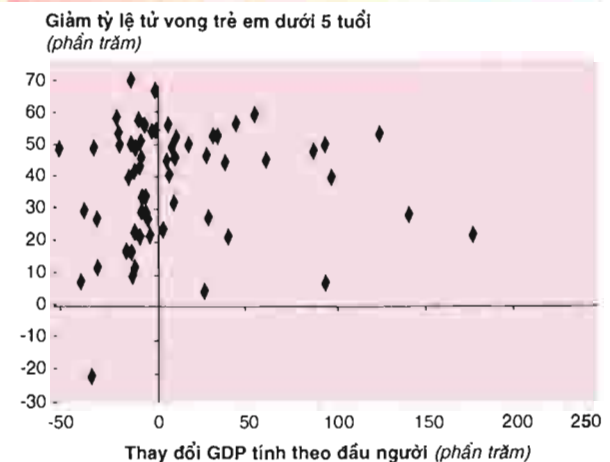
tử vong ở trẻ em và trẻ sơ sinh.

Một nguyên nhân chắc chắn của mối quan hệ yếu kém này là sự khác nhau trong ưu tiên cho giáo dục và y tế ở các nước và các cộng đồng. Ví dụ, chi phí công cộng cho chăm sóc sức khỏe ở các nước châu Mỹ Latinh và vùng biển Caribê- chiếm 63% GDP, và 5% GDP ở Nam Á, nhưng chỉ có 2,7% GDP ở vùng châu Phi Nam Xahara. Xri Lanca luôn được xem như một ví dụ về một nước nghèo nhưng đã biết đầu tư một cách thông minh vào vấn đề chăm sóc sức khỏe ban đầu và đã thu được kết quả tốt. Trong năm 1997 tuổi thọ trung bình của các nước có thu nhập thấp là 59, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 82/1.000. Mặc dù có mức GDP thấp tính theo đầu người, tuổi thọ trung bình ở Xri Lanca là 73 và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 14/1.000 - tuy chưa bằng được mức ở các nước có thu nhập cao, song mức này cũng không phải là thấp²⁷.

Hơn nữa, cũng giống như tất cả các nỗ lực phát triển khác, những thành quả trong y tế và giáo dục có quan hệ với nhau, và chúng có thể cũng sẽ ảnh hưởng tới các chương trình khác của chính phủ. Các nước theo đuổi các chiến lược tăng trưởng quân bình - ví dụ như trong giáo dục hay cải cách

Biểu đồ 10

Tử vong trẻ em giảm trong nhiều nước đang phát triển từ 1980 đến 1995, mặc dù thu nhập không tăng



Ghi chú: Những tính toán cho biểu đồ này dựa trên mẫu của một nước đang phát triển, lấy từ Những chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1998 của Ngân hàng thế giới; GDP tính theo đầu người được điều chỉnh theo bình giá hối đoái theo sức mua thực tế

Nguồn: World Bank staff calculations.

ruộng đất - chắc chắn sẽ thực hiện tốt hơn xét về các chỉ số phúc lợi của con người. Chính vì vậy, biện pháp hữu hiệu nhất để đạt được sự cải thiện sức khỏe có thể là việc chi tiêu trực tiếp cải tạo chế độ dinh dưỡng và hạn chế dùng thuốc lá, ma túy và rượu, chứ không phải là dành chi tiêu trực tiếp vào chăm sóc sức khỏe. Ở một số khu vực, biện pháp hữu hiệu nhất để cải thiện giáo dục trẻ em có thể không phải là tăng chi tiêu cho sách vở hay giáo viên, mà là việc xây dựng các con đường ở nông thôn hay những cây cầu bắc qua sông để tạo điều kiện cho việc đến trường. Những nước quan tâm đến những mối liên quan như thế có thể khám phá ra những cải thiện ngoài sự mong đợi trong các chỉ số về phúc lợi của con người.

Bản thân việc cải thiện sức khỏe là một trường hợp rõ ràng cho thấy, khi đã nhằm vào các mục tiêu rộng lớn, thì chắc chắn sẽ tạo ra được ảnh hưởng sâu rộng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng theo ước tính tỷ lệ tăng trưởng thu nhập tính theo đầu người ở Anh đã đạt 30% giữa những năm 1870 và 1979, con số này có thể liên quan tới việc cải thiện tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng. Các nghiên cứu vĩ mô đã bổ sung cho những phát hiện này - ví dụ ở Ấn Độ, bệnh thiếu hồng cầu đã giảm khả năng sinh sản ở nam giới tới 20%²⁸.

Việc nâng cao sự bình đẳng giới cũng là một ví dụ quan trọng khác của mục tiêu phát triển để thúc đẩy các nhân tố khác trong chương trình phát triển. Trình độ thấp về giáo dục và đào tạo, sự yếu kém về tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng, sự hạn chế nghỉ ngơi giải trí đã làm giảm chất lượng cuộc sống của phụ nữ ở các nước đang phát triển. Sự phân biệt giới cũng có thể thực sự gây nguy hại cho các nhân tố khác của chương trình phát triển bền vững. Phụ nữ chiếm số đông trong lực lượng lao động ở các nước đang phát triển - ví dụ, ở châu Phi họ chiếm 60% lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế không chính thức và 70% lực lượng lao động nông nghiệp. Sự phân biệt giới đã làm giảm năng suất lao động của họ. Những ước tính của Kenya chỉ ra rằng nếu phụ nữ được tiếp cận các yếu tố và đầu tư như nam giới, thì giá trị sản phẩm mà họ tạo ra sẽ tăng lên khoảng 22%. Sự phân biệt giới cũng có ảnh hưởng tiêu cực tới một loạt các chỉ số phát triển khác. Một công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu

việc xóa mù chữ cho nữ giới tăng lên được 10% thì sẽ giảm được 10% tỷ lệ tử vong ở trẻ em (trong khi đó việc xóa mù chữ cho nam giới tăng lại tỏ ra không mấy hiệu quả)²⁹. Ở tất cả các nước đang phát triển, những thành công thu được về trình độ giáo dục ở phụ nữ trong giai đoạn 1960-1990 đã đóng góp vào việc giảm 38% tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cùng thời gian đó, và giảm 58% tỷ lệ sinh³⁰. Việc cải thiện bình đẳng giới chắc chắn đạt được những thành công phi thường, và nó cũng là một mục tiêu cần đáp ứng ở bất kỳ cấp độ phát triển nào.

Trong khi mức thu nhập không nhất thiết tương quan tới mức sống cao hơn, thì sự tăng trưởng kinh tế lại có liên quan tới một số hậu quả tiêu cực - đặc biệt là khí thải cacbonic và điôxit lưu huỳnh cũng như rác thải³¹. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc trả giá trong chiến lược phát triển toàn diện. Các nhà hoạch định chính sách đôi khi phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn khi một dự án hay một chính sách hỗ trợ cho sự phát triển lại gây tác hại cho những dự án phục vụ các mục tiêu khác. Những sự trả giá như thế là không có giới hạn cho những dự án liên quan tới lợi nhuận kinh tế cao và gây tác hại đến môi trường. Ví dụ trong giáo dục, giáo dục tiểu học có thể mang lại lợi ích nhiều nhất xét về mặt tạo ra sự cân bằng, thế nhưng giáo dục đại học lại có thể mang lại lợi ích nhiều nhất trong việc xoá bỏ khoảng cách kiến thức đối với các nước công nghiệp.

Vì vậy, phát triển phải được thực hiện để đạt nhiều mục tiêu ví dụ như bình đẳng, giáo dục, sức khỏe, môi trường, văn hoá và phúc lợi xã hội cũng như các mục tiêu khác. Do vậy, mối liên hệ giữa những kết quả này - cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực - cần được hiểu biết một cách đầy đủ³². Phối hợp với Ngân hàng thế giới và Liên hợp quốc, Ủy ban trợ giúp phát triển (DAC) của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra những chỉ số hợp thành các mục tiêu cho những mục đích phát triển rộng lớn hơn cần đạt được tới năm 2015, hoặc sớm hơn. Những mục tiêu này là:

- Giảm số người quá đói nghèo xuống còn một nửa.
- Đảm bảo giáo dục tiểu học toàn cầu và xoá bỏ phân biệt giới trong giáo dục.
- Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em và trẻ sơ sinh xuống

2/3 và tỷ lệ tử vong ở người mẹ xuống 3/4, đồng thời làm cho mọi người đều có khả năng hưởng dịch vụ y tế tái sinh sản.

- Thực hiện các chiến lược quốc gia và toàn cầu để đạt được sự phát triển bền vững và thay đổi những xu hướng làm mất đi những nguồn tài nguyên môi trường.

Những mục tiêu phát triển của DAC tiêu biểu cho bước tiến quan trọng tới việc công nhận sự cần thiết phải có một quan điểm toàn diện. Gần đây, Ngân hàng thế giới đã bắt đầu thi điểm một chiến lược - Khuôn khổ phát triển toàn diện - để hỗ trợ cho hoạt động của chương trình nghị sự nhiều mặt về phát triển (Hộp 4).

Lịch sử kinh tế và các bài học rút ra từ các dự án của Ngân hàng thế giới đã làm tăng thêm sức mạnh cho nhiều kết luận. Phát triển bền vững là một quá trình nhiều mặt, bao gồm nhiều phương tiện và nhiều mục tiêu. Trong một số trường hợp thì các mục tiêu và các phương tiện của sự phát triển thành công là một và giống nhau - ví dụ như trong vấn đề giới, y tế và giáo dục. Mỗi liên kết chặt chẽ gắn bó các mục tiêu với nhau, do vậy,

tiến bộ của mục tiêu này thường phụ thuộc vào sự tiến bộ của các mục tiêu khác. Vai trò của chính phủ và sự tham gia của xã hội dân sự là cực kỳ quan trọng, như sự phối hợp và bổ sung đối với các dự án phát triển. Những bài học này tập trung vào tầm quan trọng trong việc xác định những ách tắc, ví dụ như sự yếu kém về kinh tế hay quản lý làm cản trở nhiều mục tiêu của phát triển. Những bài học như vậy còn khiêm tốn và đã phải trả một giá rất đắt trong suốt 50 năm qua. Những bài học này đã làm thay đổi khuôn khổ, trong đó người ta phải giải quyết những khó khăn của phát triển, và không thể xem nhẹ chúng.

Từ năm 1990 một số *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới* đã xem xét nhiều yếu tố của chiến lược phát triển rộng lớn và đưa ra những kiến nghị để cải tạo việc cung cấp những dịch vụ trên các mặt xây dựng, vật chất, con người, và các dịch vụ khu vực (Hộp 5). Trong khi một số chi tiết có thể thay đổi dưới ánh sáng của những kinh nghiệm gần đây, những cơ chế hữu hiệu và đã được thử thách qua việc xoá bỏ những ách tắc trong quá trình phát triển được đưa ra trong những báo cáo này vẫn chỉ là một điểm có tác dụng ban đầu. Tất cả các bản báo cáo này đều bàn

Hộp 4

Khuôn khổ phát triển toàn diện

Ngân hàng thế giới đã triển khai Khuôn khổ phát triển toàn diện (CDF) với ý đồ vận hành hoá một cách thức tiếp cận toàn diện vấn đề phát triển. Khuôn khổ này được thiết kế để phục vụ, như một công cụ quản lý và kế hoạch hoá, cho việc điều phối các nguồn lực nhằm xoá bỏ những ách tắc và đạt được các mục tiêu phát triển. Việc thực hiện chiến lược này ở bất kỳ nước nào luôn luôn cần sự cố vấn và tranh thủ sự giúp đỡ của đồng đảo mọi người trong xã hội dân sự cũng như các tổ chức phi chính phủ, các nhóm tài trợ, và khu vực tư nhân. Dưới sự lãnh đạo toàn diện của chính phủ, các cơ quan và các tổ chức có thể phối hợp các nỗ lực của họ để vượt qua sự kim hãm trong quá trình phát triển. Khuôn khổ này có thể cho phép chính phủ phát triển một khuôn trách nhiệm cho từng phạm vi, chỉ ra những việc mỗi một nhóm cần phải làm để đấu tranh

chống lại đói nghèo và kích thích tăng trưởng³⁹.

Khuôn khổ phát triển toàn diện được thiết kế như những biện pháp nhằm đạt hiệu quả tốt hơn trong việc giảm bớt đói nghèo. Nó dựa trên những nguyên tắc sau đây:

- Quốc gia, chứ không phải các cơ quan tài trợ, phải là người nắm các chiến lược phát triển của mình, quyết định các mục tiêu phát triển, đặt lịch trình và phối hợp các chương trình phát triển.
- Các chính phủ cần xây dựng quan hệ đối tác với khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan tài trợ và các tổ chức xã hội dân sự để xác định các yêu cầu phát triển cũng như các chương trình thực hiện.
- Nhìn nhận tập thể, dài lâu về các yêu cầu và giải

pháp cần được kết hợp sẽ tranh thủ được sự ủng hộ lâu bền của toàn dân.

- Những mối quan tâm về xã hội và cơ cấu phải được xử lý ngang bằng, đồng thời với những quan tâm về tài chính và kinh tế vĩ mô.

Điều quan trọng cần phải lưu ý rằng Khuôn khổ phát triển toàn diện chỉ có tính khái quát, chứ không phải là bản thiết kế chi tiết. Cách thức vận dụng các nguyên tắc vào thực tiễn là khác biệt nhau theo từng nước, tùy thuộc vào yêu cầu xã hội và kinh tế cũng như sự ưu tiên của những người cùng chia sẻ trách nhiệm tham gia. Hơn nữa, CDF mới đang ở giai đoạn mở đường và luôn tiến triển.

Kết quả pha trộn của các chương trình phát triển trước đây đã chỉ ra sự cần thiết phải vừa thận trọng khi áp dụng, vừa thực tế khi dự tính kết quả. Dù sao CDF có thể cho phép những người tham gia vào chương trình phát triển đất nước suy nghĩ một cách chiến lược hơn về việc bố trí các chính sách, các chương trình và các dự án. Điều đó có thể giúp cải thiện sự cân bằng trong các khu vực kinh tế, khuyến khích sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả và thúc đẩy sự công khai khi cần phải trả giá và khi xem xét các biện pháp hỗ trợ trong các lĩnh vực xã hội và kinh tế vĩ mô.

Khuôn khổ phát triển mới được đưa ra này dựa vào bốn phạm vi phát triển - cơ cấu, con người, vật chất và khu vực.

- Các yếu tố *cơ cấu* bao gồm các chính phủ có năng lực, trung thực, hết lòng đấu tranh chống nạn tham nhũng; luật pháp vững chắc về các quyền con người và quyền sở hữu, được hỗ trợ bằng một hệ thống tư pháp, luật pháp trong sáng và hiệu quả; một hệ thống tài chính được giám sát chặt chẽ đảm bảo tính công khai; và một mạng lưới an toàn xã hội vững chắc.

- Phát triển *con người* bao gồm nền giáo dục tiểu học phổ cập và nền giáo dục trung học và đại học vững mạnh. Một hệ thống y tế tập trung vào kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc trẻ em.
- Những quan tâm *vật chất* tập trung xung quanh các vấn đề như cung cấp nước và hệ thống cống rãnh một cách hữu hiệu; mở rộng việc tiếp cận nguồn điện chắc chắn; tiếp cận đường bộ, đường sắt, và vận tải hàng không cũng như viễn thông; gìn giữ môi trường vật chất; và cam kết bảo tồn các di tích văn hóa và lịch sử cũng như các di vật tổ thêm các nền văn hoá và các giá trị bản địa.
- Các yếu tố *khu vực* gồm có chiến lược phát triển nông thôn đồng bộ, quan điểm quản lý đô thị vững chắc và một môi trường cho phép hoạt động của khu vực tư nhân.

CDF không có ý định nêu hết các vấn đề. Một nền kinh tế vĩ mô ổn định được hình thành bởi các chính sách tiền tệ, tài chính phù hợp là nền tảng cơ bản cho những nỗ lực phát triển mà CDF đề xuất. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định này chiếm "50% khác của bảng quyết toán", hỗ trợ cho CDF. Những vấn đề cấp bách về đói nghèo, bất bình đẳng về giới, khoảng cách về thông tin và kiến thức, và vấn đề dân số quá đông được đưa vào hầu hết trong các thành phần của CDF. Ví dụ như vấn đề giới là vấn đề trung tâm đối với tất cả các khía cạnh của khuôn khổ phát triển toàn diện. Hơn nữa, mỗi một nước chắc chắn có những ưu tiên riêng của nước mình có thể đưa vào một khuôn mẫu biến đổi theo thời gian. Sự ưu tiên của mỗi một nước giành cho các vấn đề thương mại, thị trường lao động và những quan tâm về công ăn việc làm chẳng hạn, sẽ phụ thuộc vào những điều kiện cụ thể đối với nền kinh tế nước đó và vào những kết quả các cuộc hội đàm quốc gia về những ưu tiên phát triển và các chương trình cần thiết để đạt được chúng.

tới mối liên kết giữa các bộ phận của quá trình phát triển - ví dụ như đói nghèo, giáo dục, sức khỏe, giới, môi trường và việc cung cấp dịch vụ. Báo cáo này cũng như các báo cáo khác trong tương lai (cụ thể là bản báo cáo 2000/2001 về đói

nghèo) cũng sẽ tiếp tục truyền thống cung cấp những lời khuyên hữu ích trong quá trình thực hiện nhiều giai đoạn phát triển.

Báo cáo này đã phát triển những phân tích trong quá khứ theo một số hướng. Nó xem xét

việc cải cách quản lý trong bối cảnh đô thị hoá và phi tập trung hóa. Báo cáo này cũng thảo luận về cải cách quy chế và xem xét các hệ thống tài chính trong bối cảnh toàn cầu. Các yếu tố con người được đề cập rộng rãi trong khi thảo luận về ảnh hưởng của thương mại và sự cần thiết phát triển đô thị một cách bền vững, còn mục bản về đô thị hoá nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng. Báo cáo này còn

đề cập tới những lo ngại về môi trường ở cả mức độ khu vực lẫn toàn cầu. Nó cũng đưa ra những bài học cập nhật rút ra từ những kinh nghiệm và những đề xuất cho những chiến lược phát triển thành công.

Vai trò của các thể chế trong phát triển

Một mạng lưới vững chắc và các tổ chức cũng như các quy chế hữu hiệu là trung tâm của sự

Hộp 5

Một cách tiếp cận toàn diện vấn đề phát triển trong những Báo cáo về tình hình phát triển thế giới trước đây

Chính sách kinh tế vĩ mô và thương mại. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1991: Thách thức của phát triển làm nổi lên tầm quan trọng của một cơ cấu kinh tế vĩ mô ổn định và một thể chế thương mại mở vì phát triển, một thông điệp được nhắc đi nhắc lại trong các bản báo cáo từ đó đến nay. Ví dụ, Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997 ghi nhận vai trò của Tổ chức thương mại thế giới trong việc thúc đẩy thương mại thế giới (một đề tài mà bản báo cáo này sẽ bàn luận kỹ hơn).

Chính phủ, điều tiết, và tham nhũng. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1996: Từ Kế hoạch tới thị trường đã chỉ ra những hậu quả kinh tế tiềm tàng của tham nhũng và xem xét những chính sách có chiều hướng làm tăng hoặc giảm những tác động của nó. Trong số các nội dung khác, bản báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết phải có một hệ thống tư pháp mạnh và độc lập, và bàn luận về những phương pháp tăng cường những hệ thống tài chính trong những nền kinh tế quá độ thông qua cải cách ngân hàng và phát triển các thị trường vốn. Bản báo cáo cũng xem xét những cơ chế tăng cường hiệu quả của chính phủ, bao gồm việc kiểm soát chi tiêu, quản lý ngân sách, và cải cách chính sách thuế khoá. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997. Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi tìm hiểu sâu hơn những vấn đề như cải cách chính phủ và điều tiết, những thể chế cần có trong một khu vực công cộng có hiệu quả, thảo luận về những cách kiểm chế tham nhũng và phác thảo những

phương sách đưa nhà nước đến gần hơn với nhân dân.

Những mạng lưới an toàn xã hội. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1990: Nghèo đói bàn về sự cần thiết phải có những khoản trợ cấp và những mạng lưới an toàn xã hội để bổ sung cho một nghị trình chính sách theo hướng thị trường có lợi cho người nghèo. Bản báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định các mục tiêu có hiệu quả, bàn về các phương pháp cải thiện các hệ thống an toàn xã hội chính thức, và gợi ý những cơ chế bổ sung cho những can thiệp, dựa trên lương thực. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1995: Công nhân trong một thế giới hội nhập bàn lại các vấn đề trên, đề cập những biện pháp đảm bảo thu nhập trong khu vực chính thức và những phương pháp trang bị cho công nhân trước sự thay đổi, và những phương pháp tạo thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động.

Y tế. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1993: Đầu tư vào y tế đã kiểm điểm lại các cơ chế mang tính chi phí - hiệu quả trong việc cải thiện y tế với nguồn cung cấp của chính phủ. Nghị trình bao quát gồm cả giáo dục nữ giới và quyền lợi của phụ nữ, tăng và điều chỉnh mục tiêu các khoản chi, cải thiện quản lý và phân cấp các mối quan hệ đối tác giữa nhà nước và tư nhân. Trong tất cả các khu vực, các cơ chế bao gồm cung cấp thông tin, phòng ngừa các bệnh viêm nhiễm, bảo đảm phổ cập dịch vụ lâm sàng thiết yếu.

Giáo dục. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/99: Tri thức cho phát triển đề xuất những chiến

lược cải thiện chất lượng giáo dục từ cấp tiểu học đến cấp đại học bằng các biện pháp phi tập trung hoá, cải thiện các luồng thông tin và hỗ trợ có mục tiêu.

Hạ tầng cơ sở. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1994: Hạ tầng cơ sở cho phát triển tập trung vào nhu cầu cấp bách làm cho việc cung ứng hạ tầng cơ sở có hiệu quả hơn, thông qua quản lý thương mại (các quan hệ đối tác công - tư hoặc tư nhân hoá), cạnh tranh và sự tham gia của các tác nhân liên quan. Báo cáo 1998/99 nghiên cứu vai trò của cải cách và sự hỗ trợ của chính phủ trong việc cải thiện tiếp cận các dịch vụ viễn thông.

Môi trường. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1992: Phát triển và Môi trường phân tích những mối liên quan giữa chính sách kinh tế, nghèo đói và những hệ quả về môi trường, và bàn các phương pháp thực hiện những can thiệp hiệu quả nhằm đảm bảo cho phát triển bền vững. Báo cáo này xem xét những chính sách tự năng và những chuẩn mực, vai trò tham gia của địa phương và bí quyết cũng như công nghệ được nâng cao. Báo cáo 1998/99 tập trung vào những mối liên quan giữa thông tin và sự xuống cấp của môi trường.

Chiến lược nông thôn. Trong nghiên cứu về đói nghèo, Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1990 đã trình bày một chiến lược hiệu quả nhằm nâng cao

khả năng đưa những dịch vụ của chính phủ đến với những người nghèo ở nông thôn. Đặc biệt, nó tập trung vào việc cung cấp những dịch vụ xã hội và sự tiếp cận hạ tầng cơ sở, tín dụng và công nghệ.

Chiến lược khu vực tư nhân. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1996 đưa ra một cơ cấu nhằm tạo ra những thể chế hỗ trợ cho khu vực tư nhân. Nó bàn về sự cần thiết phải có những quyền sở hữu tài sản được quy định rõ ràng và có những đạo luật về quản lý các công ty, các hợp đồng, cạnh tranh, phá sản, đầu tư nước ngoài và phác thảo những phương pháp tư nhân hoá. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997 xem xét một lần nữa vai trò của tự do hoá, điều tiết, và chính sách công nghiệp trong việc khuyến khích phát triển các thị trường.

Giới. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1990 ghi nhận lợi suất cao của giáo dục phụ nữ, và vai trò của những dịch vụ y tế cộng đồng và kế hoạch hoá gia đình trong việc bảo đảm an toàn cho phụ nữ có thai. Những vấn đề đó cũng đã được xem xét trong báo cáo 1993, trong đó bàn cả nghị trình bao quát hơn về quyền bình đẳng. Báo cáo năm ngoài nhấn mạnh vai trò quan trọng của các chương trình tín dụng nhỏ dành cho phụ nữ.

phát triển toàn diện. Thuật ngữ các thể chế được dùng ở đây để chỉ những bộ quy tắc chính thức và không chính thức điều tiết những hành động của các cá nhân và các tổ chức, và những tương tác giữa các bên tham gia vào quá trình phát triển (Hộp 6). Hạ tầng thể chế của một nền kinh tế bao quát hai khu vực chủ yếu. Khu vực thứ nhất gồm vốn xã hội và những chuẩn mực những quy tắc ứng xử không thành văn cho phép hợp tác và giải quyết tranh chấp với tổn phí thấp. Khu vực thứ hai gồm những quy tắc pháp lý chính thức đảm bảo cho những hợp đồng được thực thi, quyền sở hữu tài sản được tôn trọng, phá sản được giải quyết và cạnh tranh được duy trì.

Hiệu quả của những thị trường, cũng là những thể chế, phụ thuộc vào sức mạnh của những thể chế hỗ trợ giúp sắp xếp các khả năng của những tác nhân trong những thủ tục điều tiết những giao dịch giữa họ với nhau. Các thể chế tác động đến những mô hình tham gia và thương lượng giữa các nhóm và, thông qua những tác động mang tính động cơ, hình thành nên bản tính phản ứng và đáp lại của các tác nhân.

Một vai trò quyết định đối với những thiết chế quản lý và điều tiết có hiệu quả nổi lên qua hàng loạt hoạt động trong một sự tiếp cận rộng rãi đối với phát triển - gồm các nhân tố cấu trúc, con người, vật chất, và khu vực, đã được đưa vào trong CDF³⁶.

Hộp 6

Các thể chế, các tổ chức và những khuyến khích

Báo cáo này dựa vào quan niệm về thể chế được trình bày trong khoa kinh tế mới về thể chế trong đó thể chế được coi như những luật lệ. Luật lệ có thể là chính thức, theo hình thức hiến pháp, luật, những quy định và những hợp đồng. Hoặc những thể chế có thể không chính thức, như những giá trị và tiêu chuẩn xã hội. Các thể chế vừa thúc đẩy lại vừa hạn chế những hành động của cá nhân hoặc các tổ chức. Những cải cách thể chế xác lập những quy định mới hoặc sửa đổi những quy định cũ với ý đồ thay đổi hành vi của các cá nhân và các tổ chức theo những hướng mong muốn. Ví dụ các thị trường đòi hỏi những tiêu chuẩn xã hội đảm bảo ít nhất một mức độ tôn trọng các hợp đồng và các quyền sở hữu tài sản, và một hệ thống pháp luật có thể xử lý nhanh chóng và ít tốn kém những tranh chấp về các vấn đề đó. Các thị trường cũng đòi hỏi những quy định gạt bỏ những trì hoãn không cần thiết trong tiến trình xét xử, gạt bỏ những quyết định thiên lệch làm cho các nhà đầu tư lo lắng khi họ mong muốn góp phần đẩy mạnh đầu tư và tăng trưởng. Vì lý do đó, cải cách ngành tư pháp là một ưu tiên hàng đầu đối với nhiều nước.

Các tổ chức cũng có những quy định nội bộ xác định cho các thành viên của chúng những điều kiện tiên quyết về tính đủ tư cách, về trách nhiệm, về việc quy định mức thưởng phạt và khen thưởng. Các thành viên theo đuổi những mục tiêu của tổ chức đạt hiệu

quả và sự trung thành đến mức nào là nhờ vào những quy định đó. Các công ty lớn luôn luôn điều chỉnh những nội quy của họ tập trung hoá một số chức năng, phi tập trung hoá những chức năng khác, bổ sung những điều cần để phòng khi thấy có lợi, sửa đổi những tiêu chuẩn khen thưởng khi xét thấy chúng thúc đẩy thành tích hoạt động. Ở nhiều nước, những cải cách hành chính đưa ra những nội quy về giám sát và tính trách nhiệm, một vấn đề quan trọng trong chương trình nghị sự về chính sách. Những cải cách tương tự đối với những thể chế địa phương nhằm cải thiện sự chuyển giao những dịch vụ đô thị và sự điều tiết chúng.

Còn nhiều điều phải xem xét xoay quanh những yếu tố quyết định sự thay đổi thể chế. Những thể chế thay đổi chậm, nhưng liên tục, hoặc là để đáp ứng những biến đổi của hoàn cảnh khách quan, hoặc là do xung đột và thương lượng giữa các nhóm³⁵. Dù vậy, vẫn có thể ấn định những thể chế có thể giúp ổn định nền kinh tế toàn cầu và cải thiện những triển vọng phát triển, và vẫn có thể đề xuất những cơ chế làm dễ dàng việc áp dụng những thể chế đó, bằng cách gắn những biện pháp kích thích với những kết quả mong muốn. Trong báo cáo này, cuộc cải cách thể chế đặc biệt ngụ ý tới việc thay đổi và xây dựng lại những luật lệ chính thức quy định những mục tiêu và những biện pháp khuyến khích đối với hành vi của các cá nhân và các tổ chức.

Các thể chế trên bình diện cấu trúc

Một tổ chức dịch vụ xã hội trơn tru và một bộ máy tư pháp hiệu quả là điều kiện tiên quyết cho hành động hiệu quả của chính phủ. Khi một chính phủ trực tiếp cung cấp hàng hoá, thì đó thường là một nhà cung cấp độc quyền. Với tư cách đó, chính phủ không được lợi dụng vị trí độc quyền của mình để cung cấp cho dân chúng một mức độ dịch vụ dưới mức tối ưu. Ngược lại, chính phủ phải tự cấu trúc mình sao cho có thể tạo ra những khuyến khích để

sản xuất có hiệu quả và năng suất lao động ngày một tăng. *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997: Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi* chỉ ra những phương pháp cải tiến những hoạt động của các cơ quan hoạch định chính sách và các cơ quan thi hành có thể làm giảm cơ hội của các chính khách và công chức trong việc khai thác quyền sở hữu công cộng và quyền kiểm soát cung ứng hàng hoá. Báo cáo nhận thấy rằng ở những nước có chính phủ ổn định, có những phương pháp có thể dự báo được trong việc thay đổi luật pháp,

có những quyền sở hữu tài sản được bảo đảm và một hệ thống tư pháp mạnh, thì đầu tư và tăng trưởng cao hơn ở những nước thiếu những thiết chế đó.

Một chính sách điều tiết mạnh có tầm quan trọng cốt lõi đối với hàng loạt khu vực. Báo cáo năm nay bàn về vai trò của chính sách điều tiết trong việc cung ứng dịch vụ công cộng đô thị thiết yếu ở cấp địa phương, trong việc giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu, và đem lại sự ổn định cho khu vực tài chính. Ví dụ, thiếu những chuẩn mức thích hợp về kế toán và điều tiết thì cả những người gửi tiền ngân hàng và những nhà đầu tư nước ngoài đều không thể có điều kiện tốt để dự đoán mức độ rủi ro của các ngân hàng bỏ tiền ra cho vay. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới năm ngoái nhận xét rằng những vấn đề tương tự đang ám ảnh mối quan hệ giữa các nhà đầu tư và các công ty trên các thị trường chứng khoán nói chung, và những quy chế giải quyết thông tin đó sẽ đem lại những lợi ích đáng kể.

Các thể chế và việc cung cấp các dịch vụ phát triển con người

Các thể chế về quản lý cũng có tầm quan trọng cơ bản trong việc xác định xem xã hội phải giải quyết vấn đề phát triển con người như thế nào. Ví dụ trên lĩnh vực giáo dục, những sức mạnh của sự lựa chọn tiêu dùng, thường có sức kích thích mạnh mẽ đối với các nhà cung ứng trên các thị trường khác, thì lại hạn chế trên nhiều phương diện. Sinh viên, và thậm chí cả các bậc phụ huynh hiếm khi đánh giá được chất lượng và sự phù hợp của nội dung giảng dạy và, thay đổi trường thật là tốn tiền đối với sinh viên. Những cải cách về thể chế đều xoay quanh việc tăng quyền lực cho giáo viên và nhà trường, cũng như cải thiện tiếp cận thông tin cho cả các bậc phụ huynh và các sinh viên. Ở Minas Gerais, Braxin, những cải cách được thực hiện từ năm 1991 đã tăng quyền tự chủ của nhà trường và sự tham gia của phụ huynh và nâng cao được sự đánh giá sinh viên. Những cải cách đó, kết hợp với những nỗ lực xây dựng năng lực và phát triển nghiệp vụ trong cán bộ giảng dạy, đã nâng cao được kết quả kiểm tra sức học của sinh viên³⁷.

Việc cung cấp mạng lưới an toàn xã hội phục vụ có hiệu quả những người nghèo đòi hỏi những chương trình được thiết kế có hiệu quả để làm lợi cho những người đang cần được giúp đỡ nhiều nhất. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/99 ghi nhận một công trình nghiên cứu ở Giamaica đã phát hiện tem lương thực phân phối qua những cơ sở khám bệnh đã tới 94% trẻ em suy dinh dưỡng. Hơn 30% những lợi ích của chương trình mục tiêu tem lương thực đã tới được 20% những người nghèo nhất trong xã hội Giamaica, trong khi trợ cấp lương thực phân phối đại trà thì có lợi cho những người giàu nhiều hơn là những người nghèo.

Các thể chế và việc cung ứng những dịch vụ vật chất

Một đặc điểm chủ yếu của dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng là tính ngoại sinh của mạng lưới - có nghĩa là giá cung ứng dịch vụ trung bình có xu hướng hạ thấp và tính hữu dụng của dịch vụ có xu hướng tăng lên, khi hệ thống dịch vụ phát triển. Ví dụ, một hệ thống điện thoại chỉ có hai máy thì giá thành tính theo đầu người sử dụng thật là đắt, và tính hữu dụng quá nhỏ, vì chỉ có hai người nói chuyện được với nhau. Nhưng một mạng lưới với nhiều máy, thì giá thành được chia cho nhiều người, và một người sử dụng máy có thể nói chuyện với nhiều người. Mạng lưới ngoại sinh tạo ra những tình huống dẫn đến sở hữu độc quyền. Khi không có sự cạnh tranh, các công ty thường bắt người sử dụng trả giá quá cao và vận hành kém hiệu quả. Khu vực viễn thông cần được điều tiết để bắt buộc phải cạnh tranh, bao gồm các quy định yêu cầu các công ty nối đường dây cho khách hàng của nhau phải tuân theo một giá hợp lý. Ví dụ, một quy chế điều tiết tốt đã đem lại kết quả lớn trong dịch vụ điện thoại ở Chilê, nơi do sử dụng điều tiết cạnh tranh đã đẩy số máy điện thoại tính theo đầu người trong một thập niên tăng lên gấp ba³⁸.

Chiều sâu vật chất của những quan tâm về phát triển còn bao gồm cả môi trường. Không có một hình thức điều tiết nào đó thì các công ty không chịu trả tiền bồi thường về những thiệt hại đối với sức khỏe con người và đối với môi trường, mà các quy trình

sản xuất gây ra. Các cá nhân và các tổ chức thường làm ô nhiễm môi trường một cách bừa bãi nếu cứ để họ tự do hành động, và rồi những người khác sẽ phải trả giá thay họ. Trong một số trường hợp, các thiết chế có thể có tác dụng ngăn chặn nạn ô nhiễm môi trường, chỉ đơn giản bằng cách thu thập thông tin về những gì đang xảy ra và phổ biến rộng rãi những thông tin đó. Có một mô hình là chương trình những con sông sạch của Indônêxia, đã biết sử dụng quan tâm của các công ty muốn giữ uy tín của mình trước công chúng nên đã buộc được họ hạn chế việc xả nước thải gây ô nhiễm. Bằng cách thông tin về lượng nước thải của các nhà máy, chương trình đã làm giảm được một phần ba tổng lượng nước thải của 100 công ty trong thời gian 1989-1994.

Các thể chế và các vấn đề khu vực

Các vùng nông thôn phải chịu thiệt thòi vì các thị trường chính thức truyền thống không cung cấp được cho chúng những dịch vụ thích hợp, chẳng hạn như ngân hàng. Nhưng các cấu trúc thể chế đầy sáng kiến có thể khắc phục vấn đề này, như đã trình bày trong *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/99*. Ở Bănglăđet, chương trình cho vay theo nhóm của ngân hàng Grameen đã cung cấp tín dụng cho phụ nữ nông thôn. Ngân hàng cung cấp các khoản vay cho các thành viên của một nhóm, họ cùng chịu trách nhiệm chung, do đó đã tạo được sự kích thích giám sát lẫn nhau giữa các thành viên.

Các đô thị bộc lộ một loạt ngoại sinh tích cực và tiêu cực. Các đô thị đòi hỏi những thể chế hiệu quả nếu muốn hưởng lợi từ những ngoại sinh tích cực gắn với những khu sản xuất tập trung, đồng thời hạn chế những ngoại sinh tiêu cực của tình trạng dân cư quá chen chúc và sự tàn phá môi trường mà những khối dân cư tập trung gây ra. *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997: Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi* nêu lên vấn đề chính quyền đô thị có hiệu quả, và báo cáo này đi sâu hơn nữa vào các chi tiết của vấn đề.

Phát triển bền vững là một nhiệm vụ phức tạp, trong đó, các thể chế thích hợp đóng vai trò trung tâm. Song những thể chế đó sẽ không nhất thiết xuất hiện một cách tự phát. Các thể chế phát triển và thay đổi với thời gian, những tiến trình thay đổi

không nhất thiết sản sinh ra những thể chế tối ưu về mặt xã hội. Thay đổi về thể chế thường là kết quả của những xung đột trong việc phân phối các nguồn lợi xã hội, nhiều hơn là việc đặt kế hoạch nâng phúc lợi xã hội lên mức tối đa. Như vậy, trong khi các thể chế đóng vai trò trung tâm trong việc thực hiện phát triển trên cơ sở rộng rãi, thì việc nhận rõ những thay đổi thể chế nào sẽ bảo đảm được phát triển bền vững trong thế kỷ mới, cũng có tầm quan trọng không kém. Điều đó đòi hỏi một khái niệm rõ ràng không chỉ về sự tiến bộ đã đạt được, mà cả về những thách thức mà thế kỷ mới sẽ đem lại. Hai phần dưới đây xem xét các vấn đề đó.

Thành tựu và tầm nhìn phát triển toàn diện

Thành tựu cho đến nay của phát triển là gì? Và tương lai còn có gì? Muốn trả lời những câu hỏi đó phải nhìn vào hàng loạt chỉ số về thành tựu kinh tế, con người và môi trường. Bằng chứng cho thấy trong khi đạt được tiến bộ lớn trong một số khu vực, thì trong một số khu vực khác, phát triển lại thụt lùi. Những chiều hướng hiện nay cho thấy ngay cả những thành tựu đã đạt được cũng không tồn tại lâu nếu thiếu những chính sách mới và những thể chế mới.

Một số bộ phận của thế giới đang phát triển đã được hưởng những mức tăng trưởng đủ cao để giảm bớt đói nghèo, trong những thập niên gần đây. Ngay tại những phần của thế giới còn có tỷ lệ đói nghèo cao, thì tỷ lệ những người đói nghèo nhất - những người sống với mức dưới 1 đôla một ngày (một chuẩn mực xác định mức đói nghèo thường được sử dụng) cũng đã giảm bớt. Ví dụ ở Nam Á, tỷ lệ số dân sống dưới mức nghèo khổ đã giảm từ 45,4% năm 1987 xuống 43,1% năm 1993. Nhưng tỷ lệ đó lại tăng lên ở một số vùng, ở châu Mỹ Latinh đã tăng từ 22% năm 1987 lên 23,5% năm 1993, và ở vùng châu Phi Nam Xahara đã tăng từ 38,5% lên 39,1% (Biểu đồ 11).

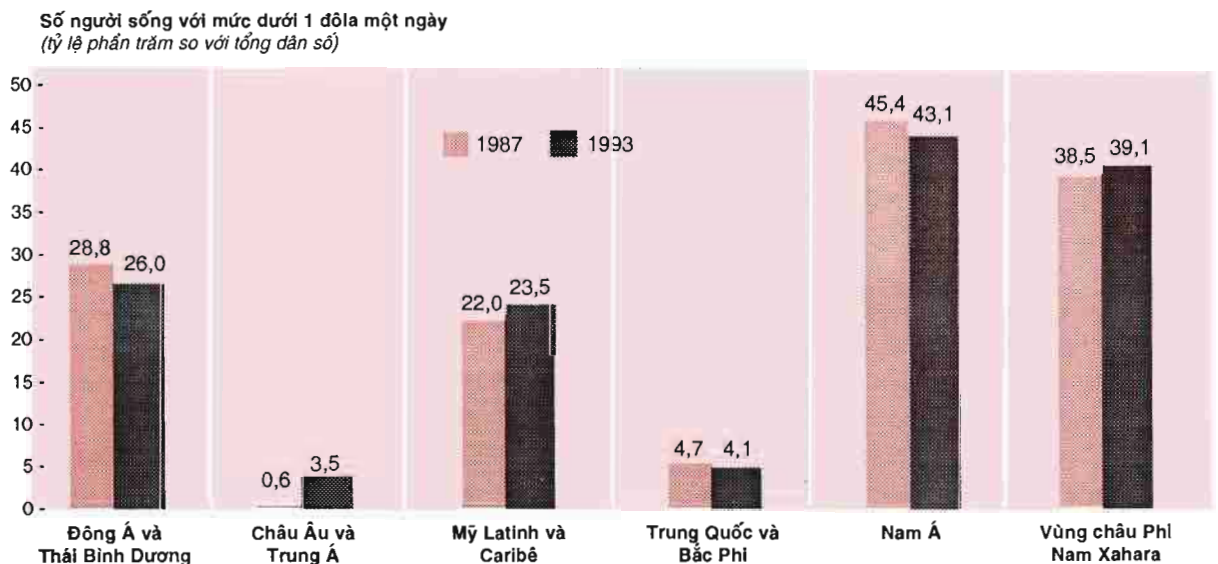
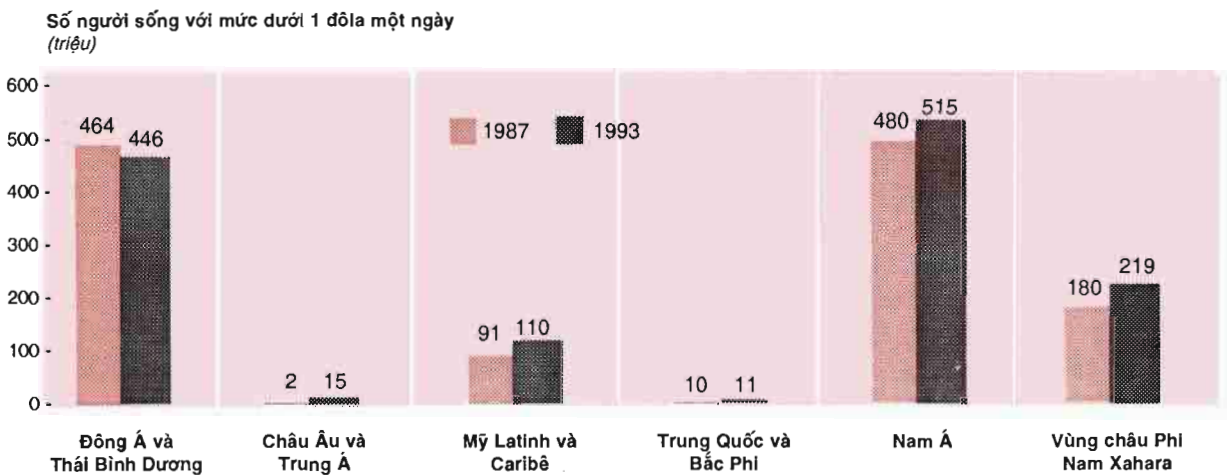
Mức tăng dân số vẫn tiếp tục, có nghĩa là con số tuyệt đối những người sống với mức 1 đôla một ngày hoặc thấp hơn cũng tiếp tục tăng. Trên toàn thế giới tổng số người đói nghèo tăng từ 1,2 tỷ người năm 1987 lên 1,5 tỷ người hiện nay, và nếu cứ duy trì chiều hướng này, con số này sẽ lên tới 1,9 tỷ người năm 2015.

Với cuộc khủng hoảng Đông Á vừa qua, tỷ lệ người đói nghèo đã tăng trở lại, ngay cả tại khu vực đang phát triển thành công này. Nếu đặt mức đói nghèo ở Thái Lan là 2 đôla một ngày, thì tỷ lệ người nghèo ước tính sẽ tăng thêm 19,7% giữa năm 1997 và 2000³⁹. Sự bất bình đẳng sẽ không thay đổi chiều hướng nhanh, vì thế nếu mức thu nhập trung bình thay đổi thì con số những người ở dưới đáy - những người trong diện nghèo khổ -

sẽ không thay đổi theo. Kinh nghiệm cho biết tỷ lệ tăng trưởng theo đầu người đạt 3%, hay hơn, được coi là mức tối thiểu để giảm nhanh sự nghèo khổ.⁴⁰ Nhưng tỷ lệ tăng trưởng trung bình dài hạn của các nước đang phát triển còn ở dưới mức đó. Giữa 1995 và 1997 chỉ có 21 nước đang phát triển (12 nước ở châu Á) đạt hoặc vượt tỷ lệ chuẩn đó. Trong số 48 nước chậm phát triển nhất chỉ có 6 nước vượt tỷ lệ chuẩn⁴¹.

Biểu đồ 11

Số người nghèo trên toàn thế giới đã tăng và ở một số vùng tỷ lệ người nghèo cũng tăng



Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1998.

Những con số về y tế và giáo dục cho thấy một triển vọng khá về phát triển và mức sống. Nhìn chung, những mức tăng thu nhập suốt 50 năm qua đã kéo theo những mức tăng trong hàng loạt chỉ số về phúc lợi con người - tuổi thọ, tỷ lệ tử vong sơ sinh và trình độ giáo dục. Ngay nhiều nước có thu nhập thấp với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rất chậm cũng đã có thể đạt được những cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của công dân. Tính chung trong nhóm nước thu nhập thấp, tỷ lệ tử vong sơ sinh đã giảm từ 104 phần nghìn ca sống trong khoảng 1970 - 1975 xuống 59 phần nghìn năm 1996, và tuổi thọ mỗi năm đã tăng thêm 4 tháng kể từ 1970. Sĩ số trường tiểu học đã tăng đáng kể, và tỷ lệ người lớn biết chữ đã tăng từ 46 đến 70%. Nhưng khoảng cách giới đã thu hẹp với tỷ lệ trung bình nữ sinh so với nam sinh trong trường trung học tăng từ 70:100 năm 1980 lên 80:100 năm 1993. Những chiều hướng này chứng minh những thành tựu lớn đạt được về tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của hàng tỷ người đói nghèo nhất trên thế giới⁴².

Tuy nhiên, một số thành tựu đó cũng mỏng manh. Một số yếu tố - đáng kể là những cuộc khủng hoảng và đình trệ kinh tế kéo dài - đã bắt đầu làm xói mòn những tiến bộ về tuổi thọ trước đây. Ở các nước châu Phi phải chịu gánh nặng của tăng

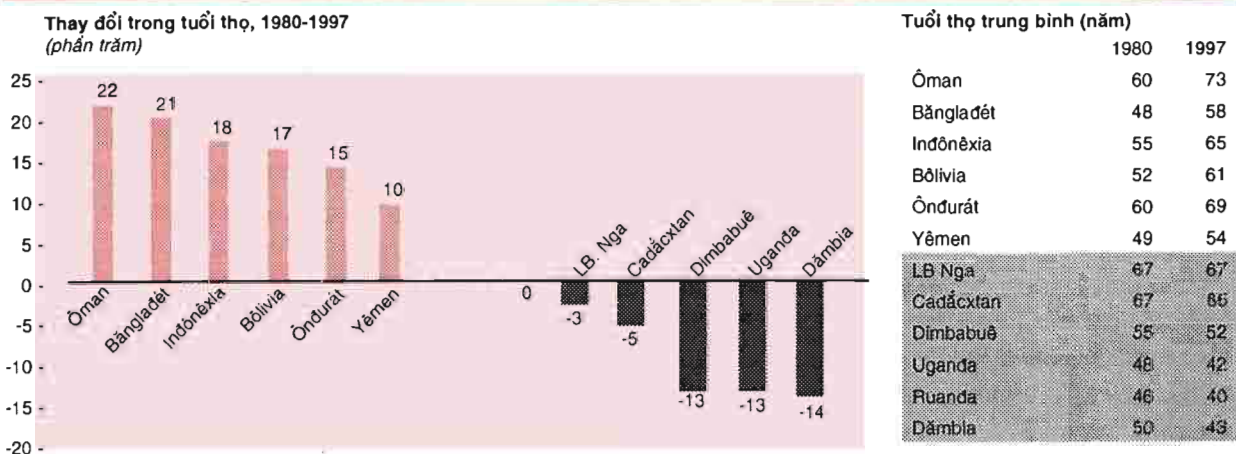
trường kinh tế chậm và số bệnh nhân AIDS, tuổi thọ năm 1997 đã giảm xuống bằng mức trước năm 1980. Tuổi thọ cũng giảm rõ rệt ở các nước thuộc Liên Xô trước đây và ở Đông Âu (Biểu đồ 12).

Một số chỉ số cơ bản khác bao gồm lượng hấp thụ calo thích hợp, nhà ở thỏa đáng và tiếp cận những dịch vụ cơ bản, còn quá tồi tệ. Trong số 4,4 tỷ người ở những nước đang phát triển, gần ba phần năm thiếu điều kiện vệ sinh cơ bản; một phần ba không được sử dụng nước sạch, một phần tư thiếu điều kiện nhà ở thỏa đáng; và một phần năm không được hưởng dịch vụ y tế hiện đại. Khoảng 20 phần trăm trẻ em không học đủ 5 năm, và một tỷ lệ tương tự không được có đủ lượng calo và prôtêin theo chế độ ăn.

Tiến bộ phòng chống những bệnh viêm nhiễm trong 40 năm qua thật xuất sắc. Trong khi thành tích thanh toán bệnh đậu mùa trên toàn thế giới được biết nhiều nhất, thì bệnh bại liệt cũng đang bị đẩy lùi. Ca dịch bại liệt cuối cùng do siêu vi trùng bại liệt ác tính gây ra, được biết đến vào ngày 23-8-1991 ở Tây bán cầu, và tháng 3-1997 ở Tây Thái Bình Dương. Điều đáng buồn là số đông các nước châu Phi vẫn còn sống dưới sự đe dọa của vi trùng bại liệt cũng như của bệnh sốt rét và bệnh lao. Những bệnh dịch mới như AIDS cũng đã lan rộng với tốc độ báo động (Hộp 7)⁴³. Riêng năm

Biểu đồ 12

Tuổi thọ đã tăng cao ở một số nước, nhưng lại giảm ở một số nước khác



Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*, 1999.

Hộp 7

Chiều hướng bệnh tật và công tác y tế

Các chuẩn mực về y tế ảnh hưởng sâu sắc đến thành tựu kinh tế và chất lượng cuộc sống. Năm mươi năm qua đã chứng kiến những thành tích vĩ đại của y học và công tác y tế ở các nước đang phát triển. Thế mà trước ngưỡng cửa thế kỷ mới, những thống kê dịch tễ học lại đưa ra một bức tranh pha trộn. Nhiều bệnh viêm nhiễm đang bị đẩy lùi nhờ những tiến bộ về vệ sinh, dinh dưỡng, thuốc chữa bệnh và vắc-xin, và tuổi thọ đang tăng lên⁴⁴. Đô thị hóa có thể làm giảm những bệnh liên quan đến nước và ký sinh trùng, nếu nó cải thiện sự tiếp cận sử dụng nước sạch và có hệ thống thoát nước tốt hơn. Môi trường đô thị vẫn là đáng tin cậy vì nó bất lợi đối với một số côn trùng truyền bệnh⁴⁵. Nhưng một số bệnh truyền nhiễm cũ như lao, sốt rét đã kháng lại khoa học hiện đại, và trong những năm gần đây, đại dịch AIDS đã nổi lên như một nguyên nhân lớn gây tử vong và tàn phế cho những người trong độ tuổi từ 15 đến 59⁴⁶. Hơn nữa, ở các nước thu nhập trung bình và nhiều nước thu nhập thấp, số tử vong do những bệnh viêm nhiễm gây ra ngày càng thấp hơn số tử vong vì những bệnh không truyền nhiễm như ung thư, thương vong và tâm thần. Cống hiến tương lai của y tế vào sự phát triển bền vững phụ thuộc vào thành công của hành động trên các mặt trận đó⁴⁷.

Sử dụng khái niệm về "số năm sống điều chỉnh theo bệnh tật" (DALY) - diễn đạt tỷ lệ giữa số năm mất vì chết yếu và số năm sống bệnh tật - người ta thấy: thương tật chiếm 16% tổng số DALY; tiếp đó là tâm thần 10%; 10% đối với bệnh không truyền nhiễm; 7% đối với HIV/AIDS, lao, và bệnh sản khoa. Số đông trường hợp trẻ em mắc bệnh tiêu chảy, viêm đường hô hấp và sốt rét cũng là một thành phần có tỷ lệ cao của DALY⁴⁸.

Các nước đô thị hóa và tăng mức sử dụng ô tô đã làm tăng rủi ro thương vong - tai nạn giao thông chiếm hàng thứ 9 trong số nguyên nhân chủ yếu của DALY trên toàn cầu, và hàng thứ 5 ở những nước công nghiệp⁴⁹. Với tuổi thọ tăng và tỷ lệ người già nhiều trong dân số thì nhiều nước có thu nhập trung bình và một số nước có thu nhập thấp sẽ chứng kiến khả

năng mắc các bệnh mãn tính và tâm thần tăng lên. Điều này sẽ dẫn tới tăng chi phí chẩn đoán và điều trị.

Hơn nữa, sự tập trung dân cư ở các khu vực đô thị có thể làm tăng sự lây lan các bệnh viêm nhiễm như lao phổi, HIV/AIDS, và có thể cả sốt xuất huyết, mà côn trùng truyền bệnh là giống muỗi vẫn quen sống trong môi trường đô thị⁵⁰.

Tại nhiều nước đang phát triển, bệnh thương vong, HIV/AIDS và lao⁵¹ có thể làm mất nhiều điểm trong tỷ lệ tăng trưởng của GDP vì làm mất đi một số tráng niên. Cùng với những khoản tăng chi cho những người mắc bệnh mãn tính và tâm thần, những bệnh này cũng có thể làm tăng đáng kể những khoản chi cho y tế. Ước tính tác hại của HIV/AIDS đối với các nước châu Phi có tỷ lệ nhiễm bệnh cao nhất⁵² và tiếp tục vòng xoáy đi lên, cho thấy GDP có thể giảm mất 10 đến 15% trong một thập niên chỉ riêng vì bệnh này⁵³.

Mặc dù những nghiên cứu về các vắc-xin hiệu quả phòng bệnh HIV/AIDS⁵⁴ và bệnh sốt rét đang tiến triển (với tiến bộ đầy khích lệ về bệnh sốt rét)⁵⁵, trong những khu vực khác lại có sự thụt lùi do sự xuất hiện của những giống vi trùng lao và dịch hạch có sức kháng lại nhiều loại thuốc (MDR), những khuẩn cầu chuỗi và khuẩn liên cầu bắt đầu kháng thuốc, kể cả các loại kháng sinh mạnh nhất như Vancômycin⁵⁷. Năm 1997 bệnh lao đã gây tử vong cho 2,9 triệu người⁵⁸. Trong điều kiện nghèo khổ và đông dân ở những đô thị, con số tử vong đó có thể tăng hơn nữa, đặc biệt khi các dịch vụ y tế không đủ sức ứng phó. Vấn đề không chỉ giới hạn trong các nước có thu nhập thấp, vì trong một thế giới hội nhập với tính di động dân cư cao, những giống khuẩn gây bệnh mới lây lan nhanh biến những phát dịch địa phương thành những vấn đề toàn cầu⁵⁹. Tốc độ lây lan các giống khuẩn gây bệnh cúm và bệnh tả ra khắp thế giới đã chứng minh khía cạnh đó của toàn cầu hóa.

Ở bình diện quốc gia, những nước có thu nhập thấp và trung bình cần phải theo đuổi một chiến lược đa dạng, với những ưu tiên xác định trên cơ sở mức thu nhập, đầu tư, cấu trúc tuổi, hoàn cảnh xã hội

và năng lực tổ chức. Những biện pháp phòng bệnh được truyền bá qua những chiến dịch giáo dục hiển nhiên là có hiệu quả nhất chống HIV/AIDS, hút thuốc lá, tai biến phụ khoa và những điều kiện ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em. Những biện pháp kỹ thuật đơn giản nhưng có hiệu quả cao như sinh tố A và chất bổ sung kẽm⁶⁰ và màn tẩm thuốc trừ muỗi⁶¹, phổ biến bằng những chiến dịch tổ chức tốt, có thể là những biện pháp trung hạn có hiệu quả nhất chống bệnh sốt rét mà sự lan trải của nó cả về chiều rộng lẫn chiều sâu có thể tăng cùng sự thay đổi về khí hậu⁶².

Kiểm soát những bệnh truyền nhiễm như bệnh lao đòi hỏi một nỗ lực rộng hơn bao gồm vấn đề nhà ở, và cơ sở hạ tầng của các dịch vụ y tế. Trong một môi trường phi tập trung, việc này đòi hỏi sự phối hợp giữa các chủ thể dưới cấp quốc gia với sự giám sát và đầu tư tập trung hóa ở mức độ nào đó. Chỉ ít, một chế độ uống thuốc đơn giản hơn, trong một thời gian ngắn hơn - cũng như việc tổ chức phát hiện những người nhiễm bệnh, tổ chức điều trị trong một số tuần, và theo dõi các bệnh nhân - sẽ là cần thiết để đạt những kết quả đáng kể⁶³. Trong quá trình điều trị những bệnh truyền nhiễm như bệnh lao, nhân viên y tế phải

nhắm vững công dụng của loại thuốc kháng sinh và sử dụng một cách thận trọng, để hạn chế rủi ro vi khuẩn kháng thuốc.

Về lâu dài, câu trả lời cho nhiều bệnh cũ và mới, bao gồm cả bệnh đau tim, có thể nằm trong nhiều loại vắc-xin mới dựa trên DNA, những thuốc tốt hơn khai thác được những tiến bộ về công nghệ gen, nhiều phương cách mới và hữu hiệu trong phát hiện và tiêu diệt những tác nhân gây bệnh bên trong cơ thể⁶⁴. Nhưng các bệnh mãn tính, thương vong và bệnh tâm thần, chịu trách nhiệm về tỷ lệ DALY ngày càng tăng, sẽ có thể được kiểm chế tốt nhất thông qua những cố gắng giáo dục kiên trì nhằm tác động vào lối sống và thói quen ăn, uống, và kiểm soát những rủi ro về môi trường.

Cố gắng lớn hơn ở cấp quốc gia phải được tăng cường mạnh mẽ bằng hành động phối hợp khéo léo ở cấp quốc tế, với sự phân công lao động có phối hợp giữa các tổ chức quốc tế và các cơ quan khác. Như vậy sẽ bảo đảm được những yêu cầu cung cấp các lợi ích chung, và sự quản lý các ngoại sinh liên quan đến sức khỏe đã trầm trọng lên nhiều do toàn cầu hóa⁶⁵.

1995 đã có hơn 9 triệu trẻ em dưới 5 tuổi ở các nước đang phát triển chết vì những nguyên nhân có thể ngăn chặn được.

Tăng trưởng dân số cũng gắn với thành công hay thất bại của một chương trình nghị sự về phát triển bền vững. Những dự báo dài hạn cho biết dân số thế giới có thể không tăng cao vào khoảng giữa thế kỷ XXI. Nhưng trước đó, số dân có thể tăng từ mức 6 tỷ hiện nay lên hơn 10 tỷ người. Sự tăng trưởng này sẽ đặt ra những vấn đề khó khăn, bao gồm giáo dục, đào tạo công nhân, ổn định văn hóa, những chương trình hưu trí, những đa số chính trị, và còn nhiều vấn đề khác nữa.

Ở những vùng của thế giới với những hệ sinh thái mỏng manh vốn đã bị đe dọa của nạn khan hiếm nước và sự xuống cấp của đất trồng, thì áp lực dân số tăng có thể dẫn đến những thảm họa về môi trường. Nguồn cung cấp lương thực toàn cầu cần phải tăng gấp đôi trong 35 năm tới vì tăng

trường dân số (và kinh tế). Trong khi lương thực đã tăng thực tế gấp đôi trong 25 năm qua, thì các nhà nông học cảnh báo rằng mức tăng gấp đôi sắp tới sẽ khó khăn hơn nhiều - đặc biệt nếu nó đòi hỏi phải mang tính bền vững về mặt môi trường. Ví dụ ở Nepal, nơi mà tăng trưởng dân số đã làm giảm diện tích trang trại trung bình, nông dân đã buộc phải khai hoang trồng trọt trên những sườn đồi, cố gắng duy trì mức thu nhập, và nạn xói mòn đất đang trở thành vấn đề ngày càng trầm trọng.

Việc tăng gấp đôi sản xuất lương thực sẽ phải diễn ra vào thời điểm trái đất đã có 800 triệu người suy dinh dưỡng, hàng năm mất đi 25 tỷ tấn đất mùn, và gần ba phần tư dự trữ cá của các đại dương bị đánh bắt quá mức. Cái giá hiện nay phải trả cho sự tàn phá môi trường, tính cả nạn xói mòn đất, sự suy giảm sức khỏe và các hiệu ứng khác của nạn ô nhiễm, ước tính là 5% của GNP toàn cầu hoặc hơn nữa - con số này sẽ tăng nhanh

nếu thế giới không hành động hướng tới một nghị trình phát triển bền vững (Hộp 8).

Nạn khan hiếm nước cũng đe dọa tiềm năng tiếp tục cải thiện chất lượng cuộc sống cho những người đói nghèo nhất trên thế giới. Ngày nay có khoảng một phần ba thế giới đang sống trong tình trạng căng thẳng vì thiếu nước, hoặc vừa phải, hoặc nghiêm trọng, với ít nhất 19 nước phụ thuộc vào nguồn cung cấp của nước ngoài đối với hơn 50 phần trăm mặt nước của họ. Vào năm 2050, tỷ lệ người sống trong hoặc trên mức căng thẳng vừa phải vì thiếu nước có thể tăng gấp đôi (Hộp 9). Đại đa số những người đó sẽ thuộc về những nước đang phát triển, chịu những hạn chế về kỹ thuật, tài chính và quản lý gây khó khăn cho những cố gắng ứng phó. Trong điều kiện khan hiếm nước, sản lượng nông nghiệp sẽ giảm sút do nguồn thủy lợi khô cạn, và tình trạng sức khỏe sẽ giảm sút do nhiều người phải dùng những nguồn nước không an toàn để uống và tắm rửa. Tranh chấp tiềm tàng về quyền sử dụng mặt nước giữa các quốc gia chắc chắn sẽ tăng lên.

Sự trì trệ hay sụp đổ về kinh tế, những khủng hoảng mới về sức khỏe, dân số tiếp tục tăng, và hàng loạt vấn đề về môi trường, tất cả đều đe dọa những thành tựu đạt được trong nghị trình phát triển suốt nửa thế kỷ qua, và sẽ tiếp tục là một thách thức đối với phát triển trong thiên niên kỷ mới. Người ta sẽ phải đương đầu với những vấn đề đó trong một thế giới sẽ rất khác với thế giới hôm nay - một thế giới sẽ tạo ra hàng loạt thách thức và cơ hội mới.

Một thế giới đang thay đổi

Điều duy nhất có thể nói một cách chắc chắn về tương lai là nó sẽ khác với hiện tại. Bất cứ một danh mục nào liệt kê những thay đổi đáng kể nhất mà thế giới sẽ trải qua trong mấy thập niên sắp tới, sẽ ít nhiều mang tính võ đoán. Tuy nhiên một danh mục như thế sẽ có thể bao gồm những khả năng sau đây.

Sự mở rộng dân chủ. Tỷ lệ những nước được coi là dân chủ đã tăng gấp hơn hai lần từ năm 1974. Trong một sự chuyển hướng toàn cầu, người dân đang đòi có tiếng nói nhiều hơn về cách

Hộp 8 Phát triển bền vững

Bất cứ lịch trình phát triển bền vững nào cũng phải quan tâm đến sự công bằng giữa các thế hệ - tức là phải đảm bảo rằng các thế hệ tương lai cũng có được khả năng phát triển như thế hệ này. Một con đường phát triển chỉ duy trì được nếu nó đảm bảo rằng dự trữ của tổng lượng vốn được giữ nguyên vẹn hoặc tăng lên theo thời gian. Vốn đó bao gồm vốn dành cho chế tạo (máy móc, đường sá) vốn con người (kiến thức và kỹ năng), vốn xã hội (các quan hệ và cá thể chế), và vốn về môi trường (rừng và rừng san hô ngầm). Môi trường quan trọng không chỉ vì tác động của nó đối với phúc lợi tinh thần, phi kinh tế mà còn vì tác động của nó đối với sản xuất về lâu dài.

Tính bền vững của môi trường cũng liên quan chặt chẽ với công bằng giữa các thế hệ. Trong khi người giàu tiêu thụ nhiều của cải hơn thì người nghèo có xu hướng dựa nhiều hơn vào việc khai thác trực tiếp các nguồn tài nguyên thiên nhiên so với người giàu. Nếu họ không được sử dụng các tài nguyên phi môi trường, - và do vậy ít có khả năng thích nghi - thì họ không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc sử dụng bừa bãi các tài nguyên của môi trường.

Nguồn: Pearce và Warford 1993; Watson và những người khác, 1998.

thức điều hành của chính phủ của mình. Ngoài ra, những đòi hỏi phi tập trung hóa quyền lực hơn nữa lại thường đi theo những chiều hướng dân chủ.

Đô thị hóa. Nông nghiệp chiếm tỷ phần sản xuất lớn hơn ở những nước có thu nhập thấp so với những nền kinh tế có thu nhập cao. Ví dụ ở vùng châu Phi Nam Xahara, nông nghiệp hiện nay chỉ chiếm một phần tư GDP - không khác mấy so với tỷ lệ GDP của nông nghiệp Mỹ vào đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên có hai đặc điểm của sự phát triển kinh tế cùng tác động vào việc khuyến

Hộp 9

Nguy cơ khan hiếm nước ngày một tăng

Dân số thế giới đã tăng gấp đôi từ năm 1940 nhưng mức sử dụng nước ngọt lại tăng gấp bốn lần. Những tính toán về mức cao nhất của nước ngọt có thể sử dụng cho biết không thể tăng gấp bốn lần nước sử dụng của thế giới một lần nữa⁸⁷. Triển vọng nạn khan hiếm nước ngọt là rất thực tế với những tác động tiêu cực đối với hoà bình khu vực, an ninh lương thực toàn cầu, sự phát triển của các đô thị và việc bố trí của các ngành công nghiệp. Vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn do có sự phân bố rất không đều nhau. Nước ngọt có nhiều nhất ở những nước công nghiệp chiếm một phần năm số dân thế giới. Tuy nhiên, hầu hết số dân tăng 3 tỷ người của thế giới dự kiến vào năm 2025 lại thuộc về những nước đang phát triển đã khan hiếm nước rồi.

Tỷ lệ tăng dân số chậm lại có làm dịu vấn đề một đôi chút làm giảm mạnh những dự tính về số người sẽ phải sống trong những nước có tình trạng căng thẳng hoặc khan hiếm nước (được quy định tương ứng là có nguồn nước sạch dưới 1.700 và 1.000 mét khối mỗi năm cho một đầu người) vào năm 2050 - từ 3,5 tỷ (gấp hơn mười lần con số năm 1990) xuống 2 tỷ. Nhưng vấn đề khan hiếm nước dự kiến sẽ tồi tệ hơn trước khi nó trở nên khá hơn. Hiện nay chỉ có 166 triệu người trong 18 nước phải chịu nạn khan hiếm nước trong khi gần 270 triệu người khác ở 11 nước đang ở trong tình trạng căng thẳng về nước.

Người ta sẽ cảm thấy những hậu quả nghiêm trọng nhất ở những vùng khô cằn và nửa khô cằn, những vùng ven biển phát triển nhanh và những siêu đô thị của thế giới đang phát triển. Đô thị hoá sẽ tăng khối lượng những đòi hỏi các nguồn cung ứng vì tỷ lệ tiêu thụ nước tính theo đầu người trong những khu vực đô thị cao hơn. Hai mươi lăm năm trước đây, không đến 40% dân số thế giới sống trong những vùng đô thị; 25 năm trong tương lai, tỉ số đó có thể lên tới 60%. Khả năng cung cấp nước an toàn và sạch cùng với điều kiện vệ sinh thích hợp, đã căng thẳng, nhưng sẽ còn bị thử thách nghiêm trọng hơn nữa.

Một kết cục quan trọng, với những hậu quả khu vực, thậm chí toàn cầu, là có nhiều khả năng hơn

trước bùng nổ những xung đột về nước, phần lớn do những thúc bách về địa lý. Gần 47% diện tích đất thế giới, trừ Nam Cực, nằm trong những vùng nước quốc tế thuộc hai hoặc nhiều nước. Có 44 nước với ít nhất 80% tổng diện tích nằm trong những vùng nước quốc tế. Hiện nay có tới hơn 300 lưu vực sông, hồ thuộc về hai hoặc nhiều nước.

Nạn thiếu nước sẽ tác động đặc biệt xấu đối với nông nghiệp vốn tiêu thụ 70%-80% tổng lượng nước ngọt sẵn có trên thế giới. An toàn lương thực có thể bị thiệt hại lớn vì nguồn cung ứng lương thực tăng trong những thập niên gần đây phần lớn nhờ ở thủy lợi đã giúp tăng cả diện tích canh tác và năng suất. Với những hệ số kỹ thuật canh tác tốt nhất hiện nay phải tăng thêm 17% nước tưới mới đủ nuôi dân số thế giới vào năm 2025. Nhưng nông nghiệp đang phải cạnh tranh về nguồn nước sẵn có với các đô thị và dùng nước trong công nghiệp và cuộc cạnh tranh sẽ tăng lên với thời gian. Mặc dù những tiến bộ trong công nghiệp xử lý nước mặn có thể đem lại một lựa chọn khả thi cho các đô thị và khu công nghiệp ở gần biển, song giá thành còn là quá cao đối với nông nghiệp. Việc ngăn ngừa những cuộc khủng hoảng, những tranh chấp khu vực với những hậu quả lây lan đòi hỏi những biện pháp kinh tế và thể chế hỗn hợp. Sự cạnh tranh vì nguồn nước sẽ ngày càng tăng chỉ rõ những cái lợi của việc xử lý và đánh giá nước như một hàng hoá mang tính kinh tế. Và vị trí địa lý của những lưu vực sông ngòi đòi hỏi cố gắng đạt tới những sự dàn xếp hợp tác với nhau. Trong phạm vi từng nước và trong quan hệ giữa các nước với nhau, việc phân phối và sử dụng nước trong khuôn khổ pháp luật và chính sách được hoạch định rõ ràng cùng với việc hợp tác phát triển hạ tầng cơ sở, nhằm chứa và phân phối nước, có thể tránh được những sự bất cập về kinh tế gắn liền với những giải pháp mang tính tự cấp tự túc. Điều quan trọng hơn là chỉ có những chiến lược bao quát những lưu vực, chứ không phải những giải pháp trong phạm vi quốc gia, mới có thể duy trì được và có lợi cho đa số nhân dân các vùng ven sông.

khích làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị: năng suất lao động nông nghiệp tăng (chỉ cần số nông dân ít hơn để sản xuất ra nhiều lương thực hơn), và những cơ hội kinh tế tăng trong khu vực công nghiệp sản xuất và khu vực dịch vụ. Dự tính dân số đô thị thế giới sẽ tăng thêm khoảng 1,5 tỷ người trong 20 năm tới, và trong những nước đang phát triển, tỷ lệ số dân sống ở những khu đô thị sẽ tăng từ một nửa lên hai phần ba vào năm 2025. Sự tăng trưởng này sẽ tác động một cách đáng kể lên tình hình chính trị của các đô thị và làm cho sự đòi hỏi phải có chính sách đúng đắn ở cấp thành phố trở nên quan trọng hơn hiện nay.

Những sức ép của vấn đề dân số. Dân số thế giới chắc sẽ tăng thêm ít nhất 4 tỷ người vào năm 2050 - một số khổng lồ cần được nuôi ăn, được cấp nhà ở và được thu hút vào lực lượng lao động. Cấu trúc tuổi của dân số cũng sẽ thay đổi vì tỷ lệ sinh giảm và tuổi thọ tăng. Bước quá độ sẽ diễn ra đặc biệt nhanh trong thế giới công nghiệp, nơi mà 30 năm nữa, cứ bốn người thì có một người trên tuổi 65 - so với một trong bảy người hiện nay⁶⁸. Sự thay đổi đó sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến những luồng di chuyển tài chính toàn cầu vì một số đông hơn những người về hưu sẽ thôi không tiết kiệm tiền và thay vào đó sẽ bắt đầu rút tài sản dành dụm ra tiêu.

Cuộc cách mạng thông tin và công nghệ viễn thông. Sản lượng kinh tế, theo truyền thống, vẫn được nhìn nhận như hàng tiêu dùng và hàng hóa - lúa mì, cà phê, somi, hoặc ô tô. Lối nhìn kinh tế đó mỗi năm lại trở nên kém chính xác. Trong các nền kinh tế công nghiệp, khu vực dịch vụ đã chiếm quá nửa tổng sản lượng từ nhiều thập niên, và một sự chuyển biến tương tự tăng dịch vụ cũng đang diễn ra ở các nước đang phát triển. Tầm quan trọng ngày càng tăng của dịch vụ, có nghĩa là tri thức - làm ra sản phẩm thế nào, thông tin thế nào, hợp tác với người khác thế nào - ngày càng trở nên quan trọng, làm mờ đi cơ sở nguồn lợi thiên nhiên. Điều đó có nghĩa là đầu tư vào vốn con người, gồm cả y tế và giáo dục, có thể trở nên cấp bách hơn đầu tư vào vốn vật chất. Điều đó ngụ ý rằng sản phẩm kinh tế trở nên ngày càng "lo

lửng trên mây" vì nhiều dịch vụ và thông tin có thể chuyển tải trên đường dây điện thoại, hay trên cáp quang, hay thậm chí trên phổ âm thanh, tăng thêm những khả năng lựa chọn để xác định địa điểm sản xuất. Công nghệ thông tin được cải thiện - và những cải thiện không ngừng - có hiệu quả của các phương tiện vận chuyển quốc tế - cũng đã làm tăng lên nhanh chóng thương mại thế giới và những luồng di chuyển tài chính⁶⁹.

Những đe dọa đối với môi trường. Một số vấn đề môi trường sẽ trở thành những đe dọa đáng kể đối với sự phát triển bền vững, nếu chúng không được giải quyết. Sự thay đổi khí hậu do nồng độ tập trung trong khí quyển những khí thải gây hiệu ứng nhà kính và tỉ lệ ngày càng tăng của sự huỷ diệt những loài sinh vật trên toàn cầu là hai trong số những đe dọa cấp bách nhất, song những nguy cơ khác cũng đòi hỏi phải được chú ý, đó là bệnh dịch, sự khan hiếm nước và sự bạc mầu của đất.

Báo cáo này chứng minh rằng những thay đổi mà thế giới đã và đang trải qua sẽ làm tăng rất nhiều tầm quan trọng của những thể chế toàn cầu và địa phương (hay là cấp siêu quốc gia và cấp dưới quốc gia). Trong nhiều trường hợp, việc đối phó với những thay đổi kinh tế, xã hội và môi trường sẽ đòi hỏi sự hợp tác quốc tế đặt dưới những cơ cấu thể chế được tăng cường, hoặc hoàn toàn mới. Đồng thời, các chính phủ sẽ ngày càng phi tập trung hoá, chuyển giao quyền lực ngày càng lớn cho các nhà cầm quyền thành phố hoặc khu vực. Trong khi các nhà cầm quyền trung ương vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp và thực thi những kết quả hợp tác, thì những quyết định tác động vào đời sống nhân dân sẽ ngày càng được thông qua ở cấp quốc tế và cấp địa phương.

Chiều hướng chuyển sang một thế giới toàn cầu hoá và địa phương hoá với nhiều tác nhân và tiếng nói quan trọng hơn tham gia từ bên trên và bên dưới chính phủ quốc gia đem lại nhiều cơ hội mới cho phát triển và những thách thức mới cho chính phủ. Việc nắm bắt những cơ hội và đáp ứng những thách thức đòi hỏi phải xây dựng những thể chế có thể giúp định hình và hướng

những thế lực của sự thay đổi vào việc phục vụ tốt nhất sự nghiệp phát triển bền vững.

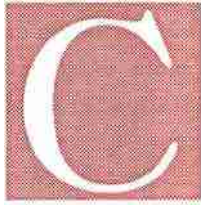
• • •

Tư duy phát triển đã trải qua một con đường quanh co hơn 50 năm qua. Vào những thời điểm khác nhau, nó đã nhấn mạnh đến những thất bại và những thành công của thị trường, đến các chính phủ như là những người can thiệp tích cực hoặc những người thực thi một cách bị động, đến sự mở cửa cho thương mại, tiết kiệm và đầu tư, giáo dục, ổn định tài chính, phổ biến tri thức, ổn định kinh tế vĩ mô, và còn nhiều hơn nữa. Danh mục những chính sách được chấp nhận là phù hợp với phát triển bền vững bây giờ lại dài hơn so với thậm chí cách đây 10 năm, và một số điểm mà người ta nhấn mạnh đã thay đổi. Lạm phát vẫn còn là một mối lo, nhưng có ít bằng chứng để chỉ ra rằng những tỷ lệ lạm phát vừa phải lại có tác động tiêu cực đáng kể

đối với tăng trưởng. Mặt khác, người ta ngày càng thừa nhận tầm quan trọng của các thể chế tài chính mạnh, và trên lĩnh vực điều tiết thì trọng tâm đã chuyển từ chính sách phi điều tiết sang nhiệm vụ xây dựng một cơ cấu tổ chức điều tiết có hiệu quả.

Sẽ là huênh hoang nếu dự báo những điểm nào trong những mục trên đây sẽ chiếm vị trí cao trong chương trình nghị sự về các chính sách của mười hoặc hai mươi năm nữa. Nhưng ngay cả khi sự hiểu biết chung về phát triển tăng lên và tiến triển, thì vẫn tồn tại một bài học. Sự hiểu biết tiến trình phát triển đòi hỏi phải thừa nhận tính phức tạp của nó và bối cảnh trong đó nó diễn ra. Những giải pháp đơn giản ví dụ như đầu tư vốn vật chất, vốn con người và thị trường không bị trói buộc - không thể được thực hiện đơn lẻ. Các chính phủ, tư nhân, xã hội dân sự và các tổ chức tài trợ cần phải cùng hoạt động để ủng hộ phát triển trên cơ sở rộng rãi.

Thế giới đổi thay



ác nhà hoạch định chính sách trong thế kỷ XXI sẽ thấy mình đang theo đuổi những mục tiêu phát triển trong một cảnh quan đã biến đổi về kinh tế, chính trị và xã hội. Hai thế lực chủ yếu sẽ định hình thế giới trong đó chính sách phát triển sẽ được xác định và thực thi: toàn cầu hoá (các nước tiếp tục hoà nhập vào thế giới) và địa phương hoá (khất vọng quyền tự chủ và được chuyển giao quyền lực).

Cuối thế kỷ XX, toàn cầu hoá đã chứng minh rằng những quyết định về kinh tế, dù được đưa ra ở đâu trên thế giới này, cũng đều phải tính đến những nhân tố quốc tế. Trong khi sự chuyển dịch hàng hoá, dịch vụ, ý tưởng và vốn qua các biên giới quốc gia chẳng phải là mới lạ thì sự gia tăng tốc độ của nó trong thập niên vừa qua lại đánh dấu một thay đổi đột biến về chất so với quá khứ. Thế giới không còn là một tập hợp những nước láng giềng tương đối tự trị, chỉ dính líu với nhau ở ngoài biên (ví dụ bằng thương mại) và nói chung miễn dịch với những biến cố xảy ra trong các nước láng

giềng khác. Thông tin và ý tưởng có thể thu lượm được ở mọi nơi trên thế giới khi chỉ cần ấn một nút điện. Trật tự kinh tế quốc tế đang chuyển thành một hệ thống thống nhất cao và gắn bó với nhau qua mạng lưới điện tử. Các liên hệ giữa chúng với nhau chặt chẽ tới mức một người bán lẻ ở một nước có thể miêu tả những sản phẩm mà người tiêu dùng nước mình ưa thích cho các nhà sản xuất ở nhiều nước khác, và thế là khởi động ngay tiến trình lục tìm những mẫu mã và sản xuất. Các thị trường tài chính đan xen với nhau chặt chẽ đến mức các lãi suất cho vay và giá chứng khoán cũng ràng buộc với nhau và lượng vốn tư nhân luân chuyển trên thị trường tài chính lớn hơn tài nguyên của nhiều nước.

Đồng thời, toàn cầu hoá đẩy các nước lại gần nhau, các thế lực địa phương hoá lại làm đảo lộn cán cân quyền lực trong nội bộ các nước đó. Đòi hỏi về quyền tự quyết có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, kể cả sự thay đổi nền cai trị độc đoán hoặc một đảng bằng một

chế độ đa đảng, quyền tự trị lớn hơn của các đơn vị chính trị dưới cấp quốc gia, và sự tham gia của các nhóm cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ (NGOs) vào quyền quản lý. Ngay cả khi các công ty tư nhân tự củng cố lại để tăng lực đòn bẩy trên thị trường toàn cầu, thì nhiều nước lại chuyển theo hướng ngược lại, làm rạn nứt và thách thức bộ máy đương quyền và mò mẫm tìm những cơ chế phối hợp các hoạt động bên trong của họ.

Thoạt nhìn, tương trưng toàn cầu hóa và địa phương hoá giống như hai thể lực đối trọng, song trên thực tế chúng có cùng một nguồn gốc và tăng cường sức mạnh cho nhau. Ví dụ, vẫn những tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông đóng vai trò quan trọng trong sự bành trướng của các thể lực kinh tế toàn cầu giúp các nhóm địa phương vượt qua các nhà cầm quyền trung ương đi tìm nguồn thông tin, cơ hội xuất đầu lộ diện và thậm chí cả nguồn tài trợ. Hợp sức lại, các áp lực toàn cầu và địa phương đang cách mạng hóa những hình thức truyền thống của chính quyền tập trung hoá và làm thay đổi sâu sắc tư duy phát triển.

Kinh tế học về phát triển, ra đời sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, đã hình thành trong thời kỳ các nhà nước mạnh và tự trị còn đóng vai trò những người chủ yếu làm ra quyết định. Nhưng quyền tự trị đó dần dần đã bị xói mòn. Ví dụ, các thị trường đã phát triển tiềm năng khống chế các nhà nước, trừng phạt các sai lầm của họ và vạch trần trò lừa bịp của họ. Toàn cầu hoá đã hạn chế khả năng của nhiều chính phủ trung ương, tăng thu nhập bằng cách tăng thuế đánh vào các công ty lúc này đang lựa chọn chuyển một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh tế của họ sang những nước có thuế suất thấp. Khi các chính phủ trung ương buộc phải đi tìm các nguồn thu nhập khác thì các cộng đồng khu vực và đô thị đã chung sức cùng nhau khẳng định những lợi ích của mình làm áp lực mạnh hơn đối với các hình thức cai trị truyền thống. Kết quả là hình thành nên những lối tư duy mới để tìm ra cách quản lý các nền kinh tế thế giới và đi kèm với nó là sự cần thiết tạo ra những thể chế mới để thực hiện cách quản lý đó. Những thể chế đó sẽ phải đáp ứng những nhu cầu trên ba cấp: siêu quốc gia, quốc gia và địa phương.

Ở cấp siêu quốc gia, một số thể chế nhằm định

hình và xoáy vào các thể lực toàn cầu hoá hiện đã có. Tổ chức thương mại thế giới, Hiệp định Basle và Nghị định thư Montreal điều tiết ba ngành tương ứng là thương mại, hệ thống ngân hàng, và xử lý các khí thải chứa các tác nhân hóa học phá hoại tầng ôdôn, là đại diện cho các thể chế mà thế giới cần có trong thế kỷ XXI. Những sự kiện xảy ra trong hai thập niên 1980 và 1990 đã chỉ rõ rằng các thể chế hiện hành còn quá ít để có thể đáp ứng những vấn đề kinh tế và môi trường trong tương lai: cần phải có thêm nhiều thể chế nữa. Những thảm hoạ kinh tế như cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài ở khu vực Mỹ Latinh trong những năm 1980 và sự sụp đổ của các nền kinh tế Đông Á cuối thập niên 1990 có thể sẽ tiếp tục, mà có lẽ còn tồi tệ hơn nhiều. Và trong khi các nước bắt đầu hưởng ứng những vấn đề môi trường quan trọng như thay đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học thì đó chỉ là những hành động đầu tiên trong nhiều hành động cần triển khai để bảo vệ những cái chung toàn cầu (xem Chương 4). Tình trạng thiếu sự nhất trí về nhiều vấn đề mấu chốt và những khó khăn cố hữu trong những cuộc thương lượng kéo dài đang cản trở con đường đi tới xây dựng những thể chế quốc tế có ý nghĩa.

Ở cấp quốc gia, nhiều nước đang nghiên cứu xem những chính sách nào đang hoạt động tốt và cần phải tránh những chính sách nào có hại cho sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô. Nhiều nước công nghiệp đang nghiên cứu những nguy cơ về chu kỳ hưng thịnh - suy thoái của chủ nghĩa tư bản, bắt đầu từ cuộc Đại suy thoái, và đã triển khai hàng loạt chính sách và thể chế quốc gia. Những chính sách đó tìm cách giảm bớt những biến động kinh tế, thông qua những hoạt động kinh tế vĩ mô chống khủng hoảng chu kỳ, nhằm giảm thiểu những biến động tiềm tàng của các luồng vốn; điều tiết cung cách làm ăn của các tác nhân tư doanh; bảo vệ các nhà đầu tư, người gửi tiền và người tiêu dùng; phát hiện thông tin cần thiết để đánh giá đúng những rủi ro và ra những quyết định khôn ngoan cũng như cung cấp bảo hiểm xã hội để vượt ra khỏi những cuộc khủng hoảng tạm thời. Những thể chế đó đã trở thành những bộ phận không thể tách rời của hệ thống tư bản chủ nghĩa trong những nước công nghiệp, đưa ra những dự báo và thay đổi về

cơ bản quyền đưa ra quyết định của bộ phận kinh tế tư nhân. Vì các nền kinh tế đang phát triển ngày càng chuyển theo nền kinh tế toàn cầu mới, nên chúng phải xây dựng những thể chế tương tự ngay trong nước mình. Chắc chắn các nền kinh tế này sẽ thấy một số chính sách đem lại cho chúng những cái lợi đặc biệt. Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, một khu vực dịch vụ kinh doanh nội địa tự do hoá, và một khung pháp lý đảm bảo sự công khai và bảo vệ quyền của các nhà đầu tư, đó là những cái lợi. Ngược lại, những yếu kém của các chính sách tài chính và các lệ thói kinh doanh là mầm mống của thảm hoạ - một bài học đau xót rút ra từ những cuộc khủng hoảng ngân hàng và tiền tệ cuối thế kỷ XX.

Ở cấp dưới cấp quốc gia, địa phương hóa đã dẫn đến việc chuyển giao những quyền lực chính trị, tài chính và hành chính từ các chính phủ trung ương xuống các nhà cầm quyền địa phương. Nhưng những cuộc dàn xếp nhằm duy trì những mối quan hệ khả thi giữa các cấp chính quyền đã không theo kịp tốc độ phi tập trung hoá. Theo lý tưởng, thì phi tập trung hoá dựa trên những thể chế có hiệu lực đảm bảo những thủ tục bầu cử, cung cấp việc tiết lộ thông tin, đảm bảo sự tin cậy ở cấp địa phương và hoạch định một hệ thống cung cấp nguồn tài chính và trao trách nhiệm cho các nhà cầm quyền dưới cấp quốc gia. Song sự chuyển giao quyền lực và các chức năng của chính quyền trung ương thường diễn ra theo nhịp độ do chính trung ương đề ra (không chỉ theo phương châm vừa học vừa làm mà cả phương châm chịu ngã chịu đau). Chẳng có mô hình nào thực sự là tốt cho phi tập trung hoá. Sự mất ổn định kinh tế vĩ mô gần đây nổi lên một phần do những căng thẳng giữa chính phủ trung ương và những chủ thể ở dưới cấp quốc gia (mặc dù hai trường hợp rất khác nhau) ở Braxin và Nga đã chứng minh những quan hệ hài hoà giữa các nhà cầm quyền trung ương và các nhà cầm quyền địa phương có tầm quan trọng đến thế nào đối với việc xây dựng và duy trì sự tin cậy của thị trường. Các chính quyền ở mọi cấp đã bắt đầu hiểu rõ tầm quan trọng của những quá trình hợp lý và những phương thức được nhất trí, có sự tham gia đồng đẳng và bao quát rộng rãi của khu vực nhà nước

khi ra quyết định và cấp kinh phí.

Chương này chuẩn bị bối cảnh cho những chương sau bằng cách xác định đặc điểm của những thể lực của toàn cầu hoá và địa phương hoá. Nó nghiên cứu những vấn đề như thương mại, những luồng di chuyển vốn và những tác động của phát triển đô thị. Nó xem xét các thay đổi thể chế cần thiết để duy trì phát triển bền vững, đặt cơ sở cho việc xem xét chi tiết hơn trong các chương sau của báo cáo này.

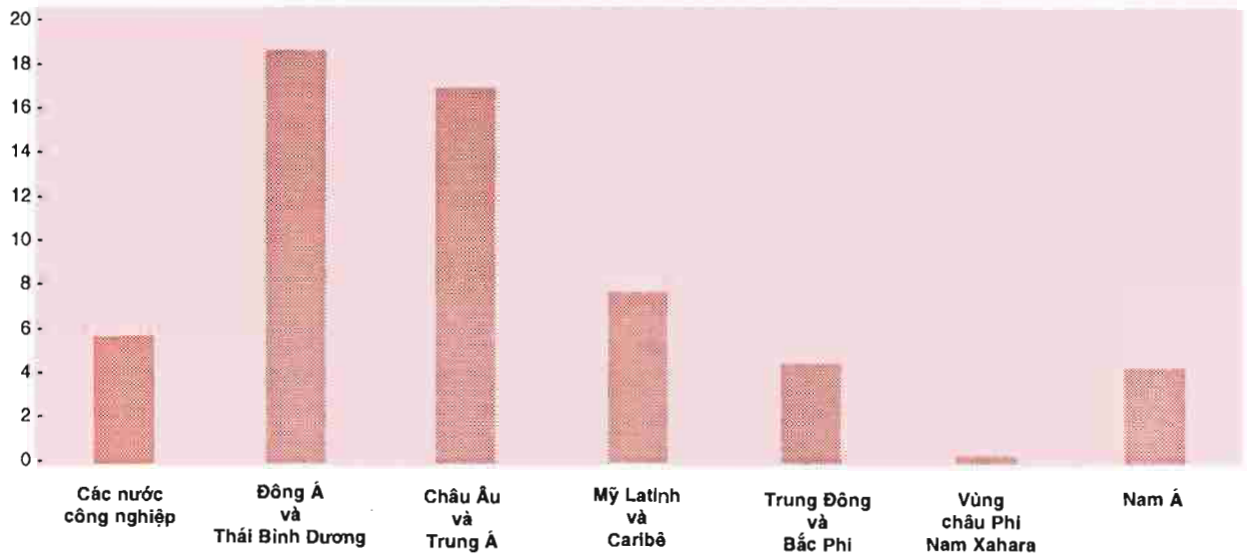
Thương mại quốc tế

Những luồng thương mại quốc tế thâm nhập vào hoạt động của các nền kinh tế đang phát triển, tác động vào toàn bộ cấu trúc kinh tế nói chung và việc phân phối thu nhập, các thông lệ tuyển dụng người làm, và đặc biệt là việc tăng năng suất lao động². Trong những năm 1990, khối lượng giao dịch hàng hoá và dịch vụ đã tăng gấp hai lần so với mức tăng GDP toàn cầu và tỉ phần của các nước đang phát triển đã tăng từ 23 lên 29 phần trăm. Những con số tổng hợp đó không phản ánh được những thay đổi quan trọng về cấu trúc trong 10 năm qua đã tạo ra những cơ hội tăng trưởng mới cho các nền kinh tế đang phát triển. Chương 2 đi sâu nghiên cứu những thách thức và những cơ hội đó.

Những thay đổi về cấu trúc của nền thương mại đã tạo ra một khuôn mẫu mới về trao đổi quốc tế các hàng hoá, dịch vụ và ý tưởng. Buôn bán những cấu kiện là một phần của khuôn mẫu mới đó. "Gia công" các cấu kiện đó ở nước ngoài ngày càng trở thành thông lệ làm ăn chung, và việc sử dụng mạng Internet chắc chắn sẽ càng mở rộng tiến trình đó, khuyến khích các nhà sản xuất mới trên khắp thế giới đang phát triển hoà vào mạng. Khó có con số chính xác, nhưng vào đầu những năm 1990 có khoảng một phần ba tổng lượng hàng chế tạo buôn bán (khoảng 800 triệu đô la) là cấu kiện. Kiểu thương mại này đã sinh ra một mạng lưới sản xuất toàn cầu không ngừng mở rộng nối liền những chi nhánh trong nội bộ các công ty xuyên quốc gia với các nhà thiết kế, sản xuất và phân phối cấu kiện không có liên quan gì với nhau. Những mạng lưới này giúp các công ty tiếp cận với những thị trường mới, thiết lập những quan hệ thương mại mới và làm dễ dàng

Biểu đồ 1.1**Xuất khẩu dịch vụ thương mại đã tăng vọt ở nhiều vùng từ 1990**

Tăng bình quân của kim ngạch xuất khẩu các dịch vụ buôn bán, 1990-1997
(phần trăm)



Ghi chú: Tỷ lệ tăng trưởng bình quân của Liên minh châu Âu bằng 0 năm 1997, các biểu đồ của Liên minh châu Âu không tính đến thương mại bên trong Liên minh châu Âu.

Nguồn: WTO, *Annual Report*, nhiều năm.

việc chuyển giao công nghệ. Những tiến bộ trong công nghệ thông tin giúp các công ty ở các nước đang phát triển hội nhập vào những mạng lưới sản xuất toàn cầu. Ví dụ công ty General Electric đưa những thông tin về những yêu cầu mua những cấu kiện vào mạng Internet, thế là các công ty từ khắp nơi trên trái đất xin được cung cấp những cấu kiện đó.

Tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của thương mại dịch vụ, và gần đây hơn của thương mại điện tử, cũng là một phần của khuôn mẫu thương mại mới. Xuất khẩu dịch vụ thương mại đã và đang tăng trên mọi châu lục (đặc biệt ở châu Á) suốt thập niên 1990 (Biểu đồ 1.1). Sự thay đổi này có một ý nghĩa đặc biệt vì dịch vụ vẫn thường được sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa và sản xuất cả những dịch vụ khác. Sự tăng cường cạnh tranh quốc tế có nghĩa là giảm giá bán và cải thiện chất lượng, do đó làm tăng sức cạnh tranh của những nền công nghiệp đang đi xuống. Cả các nền kinh tế công nghiệp và các nền kinh tế đang phát triển đều có lợi nhờ mở cửa thị trường của mình. Các

nước đang phát triển sẽ thu được lợi lớn do việc hạ thấp hàng rào thuế quan đối với các sản phẩm nông nghiệp và các dịch vụ sử dụng nhiều lao động của ngành xây dựng và ngành hàng hải³. Xét về lâu dài, kinh doanh điện tử sẽ trở thành một khu vực rộng lớn, ở đó những cơ hội mở rộng thương mại đòi hỏi một khung luật lệ cũng phải mở rộng⁴.

Đáp ứng đà tăng trưởng mạnh mẽ đó của các luồng thương mại đang là cam kết ngày càng tăng của các nền kinh tế đang phát triển đối với việc tự do hoá các thể chế thương mại của mình. Quyết tâm của họ đã thể hiện dưới nhiều hình thức: tham gia Tổ chức thương mại thế giới (110 trong số 152 nước đang phát triển là thành viên trong năm 1999), tham gia các hiệp định thương mại khu vực và tiến hành những cải cách đơn phương (Biểu đồ 1.2)⁵. Nhưng sự thúc đẩy cải cách thương mại đang gặp phải sức chống đối ngày càng tăng, đặc biệt là trong những nền kinh tế công nghiệp, nơi sự điều chỉnh để đáp ứng với áp lực của cạnh tranh trên thị trường quốc tế có thể là một quá

trình đau đớn. Thành công của cải cách thương mại đòi hỏi phải phân bổ lại các nguồn tài nguyên giữa các nhóm kinh tế, và sự điều chỉnh đó có thể phải trả giá đắt đối với một số nhóm. Ngày càng có nhiều các chính phủ thừa nhận rằng thành công của cải cách thương mại đòi hỏi những thể chế của thị trường lao động phải mềm dẻo, điểm này được trình bày trong chương 2. Những công ty cạnh tranh về nhập khẩu cũng đang chống lại việc đẩy mạnh cải cách thương mại bằng cách sử dụng các đạo luật chống phá giá để đảo ngược những thành tựu về tiếp cận thị trường mà các cuộc cải cách trước đã giành được. Ít nhất đã có 29 nước vận dụng các đạo luật đó năm 1997 và nhiều nước khác đã ghi nhận chúng.

Mặc dù thập niên 1990 đã chứng kiến những tiến bộ đầy ấn tượng trong việc tự do hoá các thể chế thương mại, song duy trì được đà tiến đó trong 25 năm sẽ khó khăn hơn. Vòng đàm phán Thiên niên kỷ bắt đầu tháng 11-1999 đem đến cho cộng đồng quốc tế cơ hội đáp ứng sự thách thức đó. Đối với các nước đang phát triển, điều quan trọng là phải hội nhập hoàn toàn và sử dụng hết sự tinh thông về kỹ thuật có trong tay để đạt được kết quả tốt trong các lĩnh vực như tự do hóa thương mại nông phẩm và tự do hoá trao đổi những dịch vụ liên quan mật thiết nhất đến phát triển tương lai của họ. Thừa nhận rằng cải cách thương mại tạo ra cả người được và người thua (và nhiều người được hơn là người thua) là điểm khởi đầu. Thử thách thực sự sẽ là thuyết phục được người thắng bớt ra một phần lợi của họ để đền bù cho những người thua có ảnh hưởng, nếu không thì những người này sẽ cản trở tiến trình cải cách.

Những luồng tài chính quốc tế

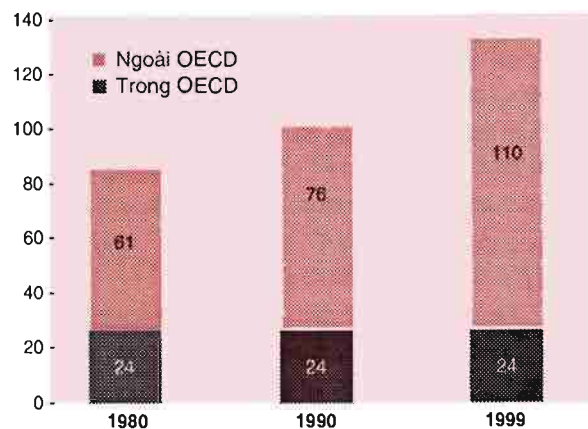
Những cuộc khủng hoảng tài chính trong những năm 1997-1999 đã làm nổi bật sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa một số nước và đã khiến các nước này tăng cường xem xét kỹ. Những luồng vốn quốc tế đưa vào các nước đang phát triển, dù chỉ là mới tập trung vào khoảng hơn chục nền kinh tế, hay những nền kinh tế trọng điểm, đang nhanh chóng trở thành thế lực chủ yếu làm cho sự phát triển sự điều tiết có hiệu quả và sự tự do hoá các thị trường tài chính trở thành

những ưu tiên hàng đầu. Những luồng tài chính tăng vọt trong thập niên 1990 nhờ sự thôi thúc của những nước được chuẩn bị sẵn sàng nhất để tự do hoá các giao dịch đầu tư vốn. Dù các nước đó có lẽ bước trong năm 1998 thì những luồng tài chính đó đang lấy lại đà đi lên của họ⁶. Người ta đã khéo sử dụng được những phát triển công nghệ trong ngành vi tính và viễn thông có khả năng giảm bớt những chi phí giao dịch. Ngoài ra, người ta còn chú ý đáng kể đến khả năng các quỹ tự bảo hiểm và các công cụ dẫn xuất mới có thể làm tăng sự dao động của các luồng vốn⁷. Đồng thời, sự đổi mới ngành tài chính cũng làm được nhiều trong việc kiểm chế những rủi ro mới nổi lên và tạo ra một danh mục phong phú những khả năng đầu tư - một xu hướng nữa không thể ngăn chặn được, đơn giản chỉ vì những phần thưởng tiềm tàng lại quá hấp dẫn⁸. Điều đáng kể hơn nữa là những nguồn cung cấp tài chính sẽ mở rộng trong hai thập niên tiếp theo nhờ vào những quỹ hưu và những quỹ chung trong các hội công nghiệp (Hộp 1.1). Giá trị tài sản quỹ hưu toàn cầu tăng từ 6.000 tỷ đôla năm 1992 lên 9.700 tỷ đôla năm 1997. Mặc dù tỉ lệ tăng trưởng của tài sản quỹ hưu ở nước Anh và Mỹ có thể giảm 6 đến 7 phần trăm mỗi năm trong trung hạn, nhưng dự tính giá trị tài sản quỹ hưu

Biểu đồ 1.2

Ngày càng nhiều các nước đang phát triển cam kết cải cách thương mại

Số nước thành viên GATT/WTO



Ghi chú: Số nước thành viên OECD của năm 1999.
 Nguồn: WTO, Annual Report, nhiều năm.

toàn cầu vẫn đạt 13.700 tỷ đôla năm 2002. Những nguồn tài chính đó sẽ xông xáo khắp thế giới để tìm lãi suất gửi tiền cao.

Những gia tăng của cầu đối với tiền vốn sẽ tương xứng, nếu không phải là vượt quá, bất kỳ gia tăng nào về mặt cung. Khoảng 85% số dân thế giới sống ở các nước đang phát triển, trong đó một nửa sống ở các đô thị. Rất nhiều người trong số họ

(gần 1,5 tỷ người vào năm 2000) sống với mức dưới 1đôla một ngày (được nhiều người coi là ranh giới nghèo khổ). Muốn hiện đại hoá, công nghiệp hoá và đô thị hoá, các nước đang phát triển cần những nguồn cung cấp vốn khổng lồ. Phần lớn nguồn vốn đó là nhờ vào quỹ tiết kiệm trong nước, song những nước đang phát triển được quản lý tốt, có lãi vững chắc có thể trông đợi sự bổ sung

Hộp 1.1

Kinh tế học vĩ mô toàn cầu về sự già nua

Sự già đi của dân cư trong các nước công nghiệp và một vài nền kinh tế công nghiệp Đông Á có thể làm giảm sút nghiêm trọng nguồn cung cấp vốn quốc tế vào năm 2025. Ba nhân tố quyết định một cách chính xác sự giảm sút sẽ nghiêm trọng đến mức nào: tác động của tuổi già và tỉ lệ phụ thuộc tăng đối với tiền tiết kiệm của hộ dân cư, tuổi nghỉ hưu của người lao động và mức đài thọ của các hệ thống bảo hiểm xã hội.

Kịch bản đen tối nhất dự kiến sự giảm sút đáng kể tiền tiết kiệm của hộ dân cư trong những nền kinh tế công nghiệp và một số nền kinh tế đang công nghiệp hóa ở Đông Á khi số người trên 65 tuổi tiếp tục tăng. Nó chỉ ra xu hướng ngày càng tăng những người về hưu ở độ tuổi ngoài năm mươi, như nhiều người đã về hưu ở châu Âu. Nó cũng chỉ ra rằng nếu không được cải cách thì những hệ thống bảo hiểm xã hội dựa trên nguyên tắc trả cho đến khi mất sẽ phá sản, hoặc ít nhất cũng phải chịu sức ép nặng nề.

Tuổi trung bình của dân cư Đông Bắc Á sẽ tăng từ 28 tuổi lên 36 tuổi trong thời gian 1995 đến 2015⁹. Năm 1990, chỉ có 12,5% số dân Mỹ và 11,8% số dân Nhật có tuổi thọ trên 65 tuổi, tỷ lệ này sẽ tăng lên 18,7% và 26,7% vào năm 2025. Từ khoảng 1990 đến 2025 số người già tăng nhanh sẽ nâng tỉ lệ người sống trên 65 tuổi từ 6% lên 13,3% ở Trung Quốc và từ 5% lên 15% ở Hàn Quốc.

Khi các nước bắt đầu già đi, những người trong độ tuổi từ 60 đến 64 còn nằm trong lực lượng lao động, bỗng giảm đột ngột. Trong 35 năm tính đến năm 1995, tỉ lệ người trong độ tuổi này ở lại làm việc đã giảm từ 80% xuống 55% ở Mỹ, từ 80% xuống 20% ở

Italia, từ 70% xuống 15% ở Pháp. Kịch bản này cho thấy sự thiếu vốn toàn cầu nghiêm trọng dẫn đến lãi suất cho vay tăng và tốc độ tăng trưởng thương mại và giá hàng đều giảm - một triển vọng đen tối.

Kịch bản thứ hai, tươi sáng hơn nhiều, chỉ ra rằng có thể tránh được sự giảm sút tiền tiết kiệm. Xem xét các hộ dân cư thấy rõ sự già đi có thể không dẫn đến sự giảm sút đột ngột việc gửi tiền tiết kiệm mà một số công trình nghiên cứu rộng rãi dự báo. Ngày càng đông phụ nữ tham gia lực lượng lao động sẽ bù lại phần nào sự giảm sút số công nhân nam có tuổi. Và có những chính sách và thể chế có thể thu hẹp (nếu không phải là san bằng) lỗ hổng về tiền tiết kiệm trong một số nước công nghiệp và ngăn chặn được tình trạng thiếu tiền tiết kiệm trong những nền kinh tế đang phát triển.

Công cuộc nghiên cứu về Nhật Bản và Đông Á chứng minh nhận định rằng số tiền tiết kiệm có thể giảm khi tuổi già tăng, nhưng cũng chứng minh rằng bớt mang tiền đi đầu tư thì cũng thừa bù đắp cho số tiền tiết kiệm giảm¹⁰. Hơn nữa khi tỉ lệ sinh đẻ giảm ở Nam Á, ở Trung và Nam Mỹ thì tỉ lệ người sống phụ thuộc cũng sẽ giảm trong thập niên sắp tới, tiết kiệm có thể tăng và các nước trong vùng có thể dần dần trở thành nước xuất khẩu vốn như Nhật Bản¹¹. Trên thực tế, một vài công trình nghiên cứu gần đây về Anh và Mỹ chỉ rõ chắc chắn tỉ lệ tiết kiệm sẽ đạt mức cao hơn khi thế hệ những đứa con của thời kỳ kinh tế phát triển bùng nổ tiến gần đến tuổi về hưu trong hai thập niên sắp tới¹².

Một số nhà xã hội học tin rằng tuổi về hưu sẽ thôi không giảm xuống trong hai thập niên sắp tới, thậm

chỉ có thể bắt đầu tăng lên¹³. Nếu tình hình diễn ra như vậy - và có nhiều ý kiến chống lại nhận định này, vì sự hấp dẫn của nghỉ hưu và giá các trò giải trí giảm - thì sự giảm sút tiết kiệm trong các nước công nghiệp không còn có áp lực lớn nữa¹⁴. Nhưng ngay cả khi kịch bản thuận lợi này trở nên chắc chắn hơn thì các nước công nghiệp và các nước đang phát triển có số dân già đi cũng vẫn cần phải đẩy mạnh cải cách. Những hệ thống bảo hiểm xã hội dựa trên nguyên tắc trả hết các khoản trợ cấp cho người lao động trong những nước công nghiệp sẽ hết tiền sau hai hoặc ba thập niên nữa nếu các chính phủ không tăng các khoản đóng góp

cho quỹ hưu, giảm các khoản trợ cấp, giữ nguyên tắc tăng tuổi nghỉ hưu. Tăng các khoản đóng góp hoặc giảm các khoản trợ cấp đều vấp phải sức chống đối, nhưng không thể tránh được sự điều chỉnh đó. Tổng chi phí trong 30 năm tới cho lương hưu, chăm sóc y tế cho người già ước tính lên tới 64 nghìn tỷ đôla¹⁵. Để đáp ứng phần đóng góp cho các khoản chi đó, các nước công nghiệp phải tạo ra một khung thể chế nhằm giảm thiểu sự đe dọa của tình trạng tiết kiệm quá thấp, bằng cách đảm bảo rằng các chương trình bảo hiểm xã hội được cấp tiền đầy đủ và bằng cách không khuyến khích về hưu sớm¹⁶.

cho các quỹ tiết kiệm từ những nguồn tài chính khắp trái đất¹⁷. Những nước đang phát triển cũng là những thị trường tăng trưởng nhanh nhất đối với những sản phẩm của các công ty đa quốc gia¹⁸. Trong quá trình phát triển, các thị trường sẽ thu hút những khoản đầu tư trực tiếp của nước ngoài ngày càng lớn hơn, chúng sẽ cung cấp việc làm, nghiệp vụ quản lý và công nghệ cũng như cung cấp vốn. Song các chính phủ các nước đang phát triển phải thi hành những biện pháp để thu hút vốn đầu tư vì nó không tự động tìm đến các nước đó. Năm 1996, các nhà đầu tư chỉ đưa có một phần tư vốn của họ vào thế giới đang phát triển¹⁹.

Toàn cầu hoá các thị trường tài chính tác động vào phát triển vì tài chính đóng vai trò quan trọng biết chừng nào trong tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá²⁰. Toàn cầu hoá tài chính tác động vào tăng trưởng theo hai cách: tăng nguồn cung cấp vốn toàn cầu và thúc đẩy sự phát triển các nguồn tài chính nội địa để tăng cường hiệu quả cấp vốn, tạo ra những công cụ tài chính mới²¹ và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng²². Sự cạnh tranh xuất phát không chỉ từ các ngân hàng khác trong nước, mà cả từ các ngân hàng nước ngoài và các cơ cấu trung gian tài chính phi ngân hàng giàu có. Cả hai ngân hàng bổ sung và trong trường hợp có thị trường chứng khoán và các cơ quan giám sát khác, giúp tăng cường kỷ luật bằng cách liên tục đánh giá các thông tin về danh mục tài sản và kết quả hoạt động²³. Hơn nữa, kinh nghiệm cho thấy

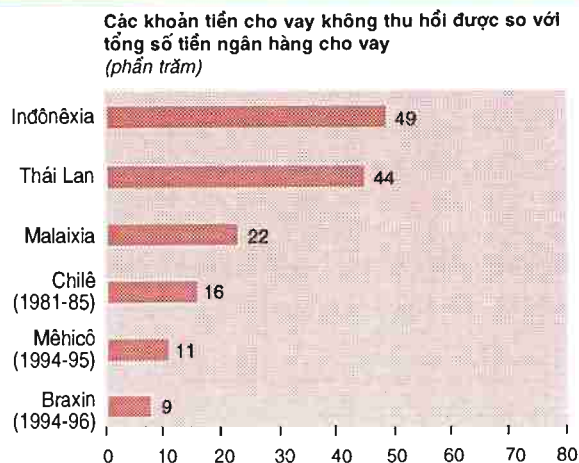
các tổ chức tài chính nước ngoài không phá hoại các hệ thống ngân hàng nội địa; hiếm khi các tổ chức đó đóng vai trò khổng chế, mà chúng có xu hướng tỏ rõ sự cam kết dài hạn²⁴.

Thành tựu tài chính của các thị trường mới nổi lên trong những năm 1990 đã làm cho việc tự do hóa các tài khoản vốn trở thành một lựa chọn hấp dẫn đối với các nước đang phát triển. Các thị trường tỏ ra ổn định trên quy mô lớn và có kỷ luật tốt, và nhiều nước bắt đầu coi kiến nghị về trình tự tự do hoá (bắt đầu từ việc thiết lập các chức năng điều tiết và việc củng cố các thị trường ngân hàng và tài chính) không quan trọng đến mức như các công trình nghiên cứu đã chỉ rõ²⁵. Một vài nước đang phát triển, do sự thúc bách của những ý kiến có trọng lượng ở một số nước công nghiệp, bắt đầu nới lỏng sự kiểm soát những luồng vốn vào và vốn ra, và trong khi nhiều nước còn duy trì một mức độ kiểm chế nào đó, thì một số nước đã xóa bỏ mọi sự kiểm chế²⁶. Hơn nữa, chính sách mở cửa vẫn là sự lựa chọn phổ biến nhất khi sự kiểm chế việc rút vốn ra trở nên ngày càng khó khăn và những cái lợi của các luồng vốn vào ngày càng rõ ràng.

Cuộc khủng hoảng ở Đông Á năm 1997 khiến cho các nhà hoạch định chính sách lo sợ việc toàn cầu hoá tài chính thêm nữa. Nhiều nước trong số những nền kinh tế mới nổi lên thành công nhất đã chịu những tổn thất nghiêm trọng do những biến động tài chính kết hợp với những cuộc khủng hoảng Đông Á. Sự thật thì, cái giá phải trả cho

Biểu đồ 1.3

Những khoản tiền cho vay không thu hồi được có thể chiếm tới 50% tổng số tiền ngân hàng cho vay vào đỉnh cao của cuộc khủng hoảng ngân hàng

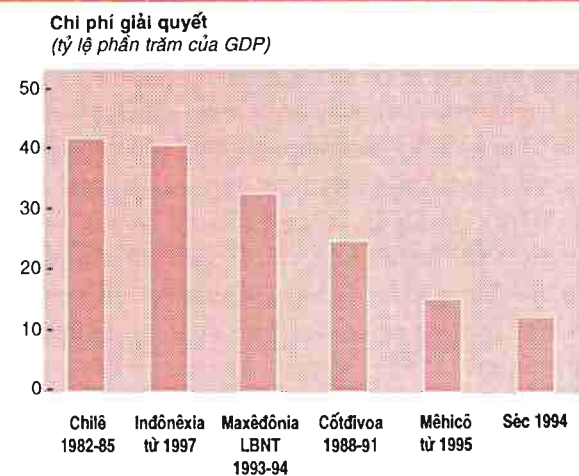


Nguồn: Figures for Indonesia, Malaysia, and Thailand are from official sources; figures for other countries are from *Wall Street Journal*, 9 tháng 12, 1998.

cuộc khủng hoảng này cao hơn nhiều so với cái giá của các cuộc khủng hoảng tài chính khác gần đây (Biểu đồ 1.3). Nhưng thiệt hại về tài chính không

Biểu đồ 1.4

Giải quyết những cuộc khủng hoảng ngân hàng có thể tốn kém tới 40% GDP



Ghi chú: Chi phí giải quyết bao gồm các chi phí trực tiếp của chính phủ cũng như các chi phí gần như chi ngân sách như tỷ suất trợ giá đã được IMF xác định.

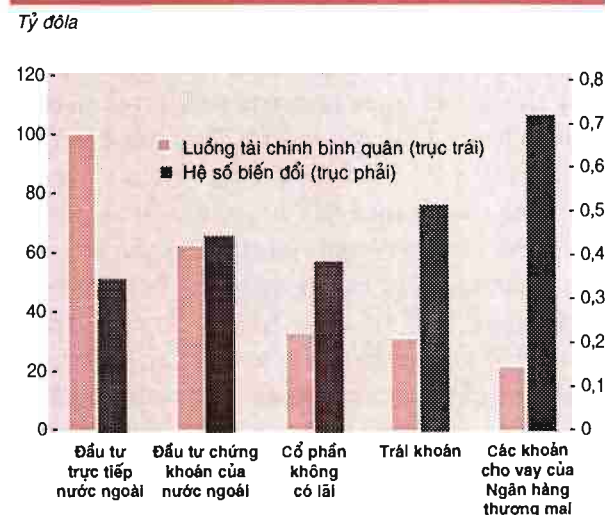
Nguồn: Caprio và Klingebiel 1999.

thấm vào đầu so với sự đói nghèo cũng như bất công xã hội tăng lên vì các cuộc khủng hoảng này, đặc biệt là ở những khu đô thị (Biểu đồ 1.4)²⁷. Cuộc khủng hoảng Đông Á đột ngột đẩy vấn đề trình tự thực hiện các biện pháp tự do hóa lên hàng đầu của chương trình nghị sự về chính sách. Một số vấn đề đòi hỏi phải giải quyết. Những sự kiểm soát vốn đóng vai trò gì trong việc giảm thiểu những rủi ro trước những thay đổi tâm tính đột ngột của các nhà đầu tư nắm các danh mục tài sản? Liệu có nên, hoặc có thể kiểm soát được những luồng vốn ra? Trong tình trạng số lượng những giao dịch hàng hoá và dịch vụ quốc tế ngày càng tăng lên, phải chăng sẽ dễ dàng lẫn tránh những sự kiểm soát đó?

Cũng như những cuộc khủng hoảng trước, cuộc khủng hoảng Đông Á đã làm tăng sức hấp dẫn của đầu tư vốn dài hạn, nhưng có một điểm khác trước. Cho đến gần đây, các chính phủ thích đi vay tiền hơn là tìm nguồn tài chính của các chứng khoán hay từ đầu tư trực tiếp của nước ngoài, vì họ không thích các nhà đầu tư nước ngoài nắm những bộ phận lớn của nền kinh tế, và vì các chủ công ty lớn trong nước sợ mất quyền kiểm soát

Biểu đồ 1.5

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài không biến động nhiều bằng các khoản cho vay của ngân hàng thương mại và tổng các luồng danh mục tài sản 1992-1997



Nguồn: UNCTAD, *World Investment Report*, 1998.

của họ²⁸. Tâm tư đó đã bắt đầu thay đổi vì các nước đã phải thừa nhận rằng đầu tư trực tiếp của nước ngoài không chỉ đem lại vốn, mà còn đem lại cả công nghệ, thị trường bao tiêu và nghiệp vụ tổ chức²⁹. Các công trình nghiên cứu những diễn biến gần đây của cơn khủng hoảng tài chính đã tập trung vào sự biến động của một số luồng tài chính tư nhân và cách thức trong đó nó gây ra một môi trường không ổn định và gây thiệt hại cho phát triển kinh tế. Một công trình phân tích thời kỳ 1992-1997 cho thấy đầu tư trực tiếp của nước ngoài (đo bằng hệ số biến đổi) ít thay đổi so với các khoản vay của ngân hàng thương mại và các luồng danh mục tài sản nước ngoài (Biểu đồ 1.5).

Năm 1997, các nước đang phát triển nhận 30% tổng lượng đầu tư trực tiếp của nước ngoài, thành tiền là 1,040 nghìn tỷ đôla, 90% số tiền này là từ các nước công nghiệp (Bảng 1.1). Năm nước - Argentina, Braxin, Trung Quốc, Mêhicô và Ba Lan - nhận được một nửa tổng lượng đầu tư vào các nước đang phát triển³⁰. Các công ty đa quốc gia cung cấp phần lớn tổng lượng đầu tư đó. Đầu tư của họ kích thích tăng trưởng hướng ra xuất khẩu trong những nền kinh tế có vị thế vững vàng nhờ những nguồn dồi dào về gia công sản phẩm và phân phối tư liệu sản xuất³¹. Ví dụ hãng Philip Electronics thuê nhiều công nhân ở Trung Quốc hơn ở Hà Lan. Các liên minh giữa các công ty đa quốc gia tiếp tục chầm ngòi nổ cho các thị trường khi các công ty tận dụng lợi thế của các nền kinh tế quy mô lớn, sản xuất hàng loạt và đương đầu với giá cao phải trả cho đổi mới công nghệ³². Chương 3 trình bày chi tiết các nước đang phát triển làm thế nào để cải cách các thể chế và chính sách của họ để thu hút nhiều hơn nữa đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Cuộc khủng hoảng Đông Á còn nêu lên vấn đề liệu sự phối hợp trên tầm kinh tế vĩ mô và các hành động điều tiết có thể tránh hoặc giảm bớt được khủng hoảng và thu hẹp các ảnh hưởng lây lan? Một số khả năng về mặt thể chế được khảo sát trong chương 3. Sự phối hợp chính sách chặt chẽ hơn giữa một số nền kinh tế chủ chốt của khu vực châu Á - Thái Bình Dương có thể giữ được những tỷ giá hối đoái và dao động lãi suất cho vay trong những giới hạn hợp lý, và dẫn đến những

hành động phối hợp sớm hơn để kiểm chế khủng hoảng³³. Sự phối hợp và một mức độ đồng nhất nhất định cũng có thể mở rộng đến lĩnh vực điều tiết tài chính. Những tổ chức khu vực và có thể cả quốc tế lẽ ra đã có thể xem xét lại các thông lệ ngân hàng quốc gia để xác định sự tuân thủ của họ đối với các quy định cơ bản về bảo hiểm ngân hàng của Hiệp định Basle. (Về nguyên tắc, các nước có thể thông qua các tiêu chuẩn quốc gia hoặc khu vực cao hơn các tiêu chuẩn của Hiệp định Basle kể cả những đề nghị sửa đổi nội dung hiệp định đã được đưa ra năm 1999)³⁴.

Di cư quốc tế

Cùng với hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, người dân đang vượt ra ngoài biên giới ngày càng đông. Mỗi năm có khoảng 2 đến 3 triệu người di cư, đa số họ chỉ đi đến bốn nước chủ yếu là Mỹ, Đức, Canada và Ôttrâyliya theo thứ tự³⁵. Vào đầu thế kỷ XXI, hơn 130 triệu người sẽ sống bên ngoài nước chôn nhau cắt rốn của họ, và con số đó đã và đang tăng

Bảng 1.1

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài toàn thế giới, 1997

Khu vực	Số tiền (Tỷ đôla)	Phần trăm của tổng lượng vốn
Thế giới	3.455,5	100,0
Các nước công nghiệp	2.349,4	68,0
Tây Âu	1.276,5	36,9
Bắc Mỹ	857,9	24,8
Các nước công nghiệp khác	215,1	6,2
Các nước đang phát triển	1.043,7	30,2
Argentina, Braxin và Mêhicô	249,2	7,2
Các nước Mỹ Latinh khác	126,2	3,7
Trung Quốc		
(gồm cả Hồng Kông)	244,2	7,1
Đông Nam Á ^a	253,1	7,3
Các nước châu Á khác	96,3	2,8
Châu Phi	65,2	1,9
Các nước đang phát triển khác	9,4	0,3

a. Ấnôxêxia, Hàn Quốc, Malaixia, Philippin, Xingapo, Đài Loan (Trung Quốc), và Thái Lan.

Nguồn: UNCTAD, *World Investment Report*, 1998.

khoảng 2% mỗi năm. So sánh về số lượng thì số dân di cư chỉ chiếm 2,3% dân số thế giới. Nhưng họ lại chỉ tập trung ở một số khu vực - Bắc Mỹ, Tây Âu, châu Đại Dương và Trung Đông³⁶. Ở Bắc Mỹ và Tây Âu, số dân di cư tăng 2,5% mỗi năm trong khoảng 1965-1990 vượt xa tỉ lệ tăng của dân bản địa. Nếu tính cả châu Đại Dương vào nhóm này thì cứ 13 người có một người sinh ra ở nước ngoài³⁷. Trong khi cái lợi thực của việc di cư đã rõ ràng đối với nước nhận người nhập cư và cả đối với nhiều nước có người di cư, thì những hậu quả của sự căng thẳng trong quan hệ sắc tộc và trên thị trường lao động ở các khu đô thị đã dẫn đến những hạn chế chặt chẽ việc nhập cư vào một số nước.

Xung đột và thiên tai đã làm tăng số người di cư đến mức đáng lo ngại. Năm 1975 có 2,5 triệu người vượt biên giới quốc gia, nhưng đến năm 1995 tổng số đã lên tới 23 triệu người³⁸. Bên cạnh đó phải kể thêm hơn 20 triệu người đã di chuyển đến những nơi ở mới trong nội bộ nước họ³⁹. Hậu quả của những việc di chuyển đó không phải là nhất thời, và còn tác động cả ra ngoài phạm vi những người di chuyển. Ví dụ, việc di chuyển lớn của những người ở Tây Nam Á đã tác hại nghiêm trọng đến hình thức canh tác của vùng này⁴⁰. Số người ra đi quá đông đã làm cho dân số trong vùng giảm xuống tới mức không thể duy trì được cấu trúc hạ tầng của nền nông nghiệp.

Sự di cư qua biên giới kết hợp với sự "chảy máu chất xám" từ các nước đang phát triển sang các nước công nghiệp sẽ là một trong ba thế lực chủ yếu hình thành nên cảnh quan của thế kỷ XXI, với ít nhất ba lý do. Thứ nhất, di cư đang gây ra những biến đổi đầy kịch tính trong diện mạo dân số của cả các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Thứ hai, sự di chuyển của những người có kỹ năng cao từ thế giới đang phát triển tác động đến cả các nước có thu nhập thấp và các nước tiếp nhận họ. Thứ ba, các cộng đồng di cư quốc tế có tiềm năng kinh doanh rất lớn.

Trong mấy thập niên sắp tới, nhiều nước sẽ chứng kiến những thay đổi sâu sắc trong tỷ lệ tăng dân số và diện mạo dân cư của họ. Các dân cư bản địa đang giảm sút trong số đông nước công nghiệp và các nước Đông Âu, nơi có tỷ lệ sinh đẻ thấp. Nhưng tỷ lệ tăng dân số vẫn cao ở châu Á và

vùng châu Phi Nam Sahara, dù các tỷ lệ đó đã bắt đầu hạ thấp. Tình trạng thiếu đất nông nghiệp và nạn thất nghiệp ở đô thị là hai mối lo quan trọng, và với việc di cư, hai mối lo đó có thể làm nảy sinh những vấn đề đối với các nền kinh tế khác. Ở châu Phi, tại một số nơi ở Trung Đông và Nam Á, sự cạnh tranh gay gắt để giành việc làm có thể tạo thêm một động cơ kích thích di cư. Dân số giảm và già nua ở châu Âu, Nhật Bản, và Mỹ cũng có thể làm tăng yêu cầu về lao động nhập cư như đã xảy ra ở Tây Âu giữa những năm 1950 và giữa những năm 1970⁴¹.

Trong một kịch bản tích cực, những cuộc cải cách chính sách ở các nước đang phát triển, sự hội nhập sâu hơn về tài chính và thương mại, những cuộc di dân ngắn hạn do tự do hoá dịch vụ xây dựng tạo ra và những khả năng ngày càng tăng trong việc di cư đến những nước công nghiệp có thể giúp các nước có thu nhập thấp đối phó với những áp lực tăng dân số trong giai đoạn chuyển dịch sự phân bố dân cư. Đầu tư nước ngoài và thương mại cũng có vai trò trong các nước đang phát triển, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, mở rộng những cơ hội kiếm việc làm, do đó giảm bớt động cơ di cư⁴². Tuy nhiên, chủ nghĩa lạc quan này cũng cần được kiểm chế bớt, vì trên thực tế, những người di cư mới có kỹ năng thấp sẽ gặp trở ngại lớn khi họ gia nhập thị trường lao động ở các nước công nghiệp⁴³.

Trong những kịch bản khác, kèm hấp dẫn, toàn cầu hoá chậm lại thì các nước đang phát triển có ít cơ hội tiếp cận với vốn và thị trường quốc tế, và việc di cư ra ngoài biên giới trở nên khó khăn hơn vì các nước công nghiệp không muốn tự do hoá việc trao đổi dịch vụ dẫn đến chuyển dịch lao động ngắn hạn qua biên giới, và thi hành những chính sách hạn chế đáng kể việc nhập cư. Trong khi một số ít nước có thu nhập thấp có thể ứng phó một cách kiên quyết nhằm giảm sinh đẻ và thúc đẩy tăng trưởng, bằng cách huy động các nguồn tài nguyên trong nước và đẩy mạnh đổi mới, thì số đông chắc là phải trải qua tình trạng bất ổn định lớn hơn và tăng trưởng thu nhập phải chậm lại.

Mối lo thứ hai là sự di cư của công nhân có tay nghề từ các nước đang phát triển, đặc biệt từ châu Phi và Nam Á. Chảy máu chất xám có thể tác hại

đến khả năng làm chủ kỹ thuật nông nghiệp và công nghiệp hiện đại của một nước đang phát triển. Thực tế, một số nước vùng châu Phi Nam Xahara, vùng biển Caribê, Trung Mỹ và Nam Á đã mất một phần ba lao động có tay nghề của mình⁴⁴. Nhưng công tác nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra một số cái lợi của việc di cư ra nước ngoài. Cái lợi lớn nhất là số tiền mà người di cư gửi về nước mình. Số tiền đó có thể khá lớn: mỗi năm công nhân ở nước ngoài gửi về nước họ khoảng 75 tỷ đôla, gấp rưỡi tổng kim ngạch viện trợ phát triển chính thức⁴⁵. Những khoản tiền gửi về đó có thể dùng để giúp đỡ người thân trong gia đình, hoặc có thể dùng để đầu tư (trước hết là xây nhà), và như vậy sẽ kích thích các khoản chi khác⁴⁶.

Trong số các nhà đầu tư hải ngoại có tiềm năng trong một nước thì những người di cư là những người được thông tin tốt nhất về các tiêu chuẩn kinh doanh, tuyển mộ người làm, và pháp chế. Nước nào áp dụng những biện pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp của nước ngoài và hội nhập với các mạng lưới sản xuất toàn cầu bằng cách duy trì những hàng rào thuế quan thấp và dễ dự đoán, thì sẽ thấy rằng làm như vậy là rất lợi cho mình. Nếu chất lượng và trình độ kỹ thuật hàng xuất khẩu của một nước đang phát triển tăng lên thì những người di cư có tay nghề cao có thể sẽ quyết định trở về nước. Một số nền kinh tế Đông Á đã được hưởng lợi về trào lưu hồi cư đó.

Tuy nhiên, kinh nghiệm chung cho thấy những người hồi cư không phải bao giờ cũng làm lợi cho nước họ. Một công trình nghiên cứu luồng hồi cư ở Thổ Nhĩ Kỳ nhận xét rằng năm 1988 chỉ có một nửa số người hồi cư tham gia hoạt động kinh tế trở lại⁴⁷. Trong số này, có tới 90% người lao động độc lập, và nhiều người đã dùng số tiền dành dụm ở nước ngoài để mở những xí nghiệp mới. Số rất ít người hồi cư có bằng cấp giáo dục tìm thấy nhu cầu ít ỏi sử dụng đến chuyên môn của họ. Mặc dù vậy, các chính phủ của mỗi nước có thể thi hành một số biện pháp để làm tăng những cái lợi của luồng hồi cư. Những biện pháp quan trọng nhất trong số đó là khuyến khích những người di cư duy trì quan hệ với nước nhà, và cung cấp cho họ những thông tin và lời khuyên cả trước và sau khi hồi cư.

Thị trường dành cho những công nhân có tay nghề cao sẽ trở nên hội nhập toàn cầu nhiều hơn

trong những thập niên tới, và việc sử dụng công nhân kỹ thuật ngày càng nhiều có thể tiếp tục có lợi cho sự tập trung vượt qua không gian. Những công nhân có tri thức sẽ vượt qua biên giới một cách tự do làm cho giao lưu công nghệ được dễ dàng, thúc đẩy sự tăng trưởng của các nền công nghiệp sử dụng nhiều kỹ thuật (như Ixraen), giúp tạo ra một thị trường kỹ năng thực sự toàn cầu⁴⁸. Vì phát triển đòi hỏi một lực lượng lao động có kỹ thuật cao nên giáo dục tiểu học và trung học vẫn thực sự quan trọng. Những nước không có khả năng hoặc không muốn tạo ra một lực lượng lao động như thế, không muốn ganh đua đào tạo công nhân kỹ thuật và xây dựng một môi trường thuận lợi cho công nghệ, sẽ tự trói buộc mình vào những bậc thấp nhất của thang thu nhập. Muốn thu hẹp khoảng cách với các nước giàu, những nền kinh tế đang phát triển cũng phải ban hành những chính sách khuyến khích đào tạo cấp ba trọn vẹn và sử dụng có hiệu quả công nhân có tay nghề, như Hàn Quốc và Đài Loan (Trung quốc) đã làm. Thiếu những chính sách đó thì ngành công nghiệp chế tạo và những hoạt động dịch vụ với giá trị gia tăng cao sẽ không bắt rễ được ở chính những nước có nhu cầu cấp bách nhất.

Khía cạnh thứ ba của di cư quốc tế trong thế kỷ XXI là sự mở rộng của những cộng đồng di cư lớn từ các nước đang phát triển - một nguồn khác nữa của những quan hệ chằng chéo trên toàn cầu (Hộp 1.2). Những cộng đồng di cư hoạt động như những kênh không chính thức của những luồng thông tin, thu thập thông tin thị trường, vốn và kỹ thuật. Họ có thể bổ sung cho những kênh chính thức dựa trên những thiết chế thị trường, cung cấp cho những người di cư một phương tiện để giao dịch trong một bầu không khí đáng tin cậy. Theo cách đó, họ có thể điều chỉnh được những lệch lạc về thông tin và những thiếu hụt khác của thị trường. Những cộng đồng di cư thời nay, như những tiền bối của họ ở khu vực Địa Trung Hải, tiến hành những giao dịch kinh doanh bằng cách giải quyết những vấn đề về giám sát, hạn chế được thói cơ hội, xây dựng được uy tín và lòng tin trong sắc tộc, dựa trên hoạt động mạng lưới cộng đồng⁴⁹. Vì di cư vẫn tiếp tục diễn ra nên các cộng đồng di cư sẽ còn được mở rộng sẽ liên kết các khu vực và các châu lục. Dù các chính phủ còn tìm

cách cản trở tiến trình đó, các luồng thông tin, công nghệ và những quan hệ giữa người với người sẽ vẫn duy trì chiều hướng đó.

Các chính phủ ở Nam Á, Trung và Nam Mỹ, và vùng châu Phi Nam Xahara đã có một số cố gắng nhỏ nhằm khai thác tiềm năng của các mạng lưới hải ngoại để đẩy mạnh phát triển. Sự thúc đẩy thành lập những quan hệ đối tác có thể xuất phát từ các chính quyền địa phương, như ở Trung

Quốc, với hoạt động của các nhà cầm quyền trung ương nhằm tạo môi trường thuận lợi cho sự tương tác đó. Những trở ngại chính đối với tiến trình này có liên quan đến chính sách mở cửa và sự điều tiết. Chừng nào các nền kinh tế còn duy trì đường lối hướng nội, thích điều tiết các hoạt động kinh doanh, thiên về các hành động độc đoán, thì các cộng đồng di cư có thể không có khả năng chuyển vào các mạng lưới kinh doanh giúp tăng cường thi

Hộp 1.2

Mạng lưới quốc tế người Hoa

Cộng đồng hải ngoại người Hoa gồm hơn 50 triệu người, quản lý những nguồn lực khổng lồ, và là một lực lượng phát triển của khu vực châu Á Thái Bình Dương⁵⁰. Cộng đồng này, với những quan hệ xã hội và kinh doanh không chính thức đan kết với nhau và các hội Hoa Kiều hải ngoại chính thức, là một động lực đối với nhiều nền kinh tế Đông Á. Cộng đồng này đã khắc phục được nhiều thất bại thị trường, tạo lập những thị trường ở những nơi chưa có thị trường, và giúp các nền kinh tế mới nổi lên có sức cạnh tranh trong một khoảng thời gian đặc biệt ngắn. Những thành công này là kết quả sự hợp tác với các cộng đồng và các chính quyền địa phương trong khu vực. Sự nảy nở đan xen của những mối liên kết kinh doanh chính thức và không chính thức sẽ tồn tại dai dẳng và tương lai có lẽ sẽ hạn chế những mối liên kết chính thức.

Ngoài việc sản xuất, lắp ráp và phân phối hàng hoá qua những dây chuyền chế tạo lớn ở khu vực châu Á Thái Bình Dương, cộng đồng hải ngoại người Hoa đã nắm được quyền sở hữu tài sản và quyền công dân ở những vùng rộng lớn. Những quyền công dân là một cơ chế tinh xảo để tự bảo hiểm khỏi rủi ro của những thay đổi đột ngột về điều kiện kinh tế, chế độ chính trị và quá trình điều tiết. Sự rủi ro này biến mất khi những nền kinh tế đang phát triển trong khu vực thông qua những quy chế thương mại, đầu tư và các chính sách khác dựa trên những luật lệ khuyến khích các thành viên của cộng đồng hải ngoại chuyển những danh mục tài sản đầu tư của họ vào đầu tư trực tiếp và tách khỏi những phương kế tự bảo hiểm.

Hiển nhiên, sự đáp ứng của cộng đồng hải ngoại

người Hoa đối với những quy chế dựa trên những luật lệ có thể diễn ra nhanh hơn và mạnh hơn, ít nhất là trong thời gian đầu, so với sự đáp ứng của những công ty đa quốc gia không phải do người Hoa làm chủ. Những nhà đầu tư Trung Hoa có lợi thế so với các nhà đầu tư khác không hiểu sâu những điều kiện kinh tế và kinh doanh của khu vực. Nhưng cũng có một điều cảnh báo quan trọng ở đây. Nhà cầm quyền ở cấp dưới quốc gia phải tham gia vào việc tạo lập những thể chế dựa trên những luật lệ để khuyến khích tiếp tục đầu tư. Chỉ khi nào mỗi cấp quan trọng của chính quyền tăng cường được khả năng dự đoán các luật lệ, và sự điều tiết của mình thì các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương mới thấy được nhiều cái lợi mà cộng đồng người Hoa đem đến cho họ.

Trong khi đó, những người thuộc tộc Hoa đã đầu tư những số tiền lớn vào châu Âu và Mỹ, đặc biệt là trong ngành công nghiệp vi tính. Năm 1997, các công ty Đài Loan (Trung Quốc) đầu tư vào 55 dự án công nghiệp chế tạo ở khắp châu Âu, 44 trong số đó thuộc về ngành vi tính⁵¹. Ý muốn được tiếp cận với sản phẩm và quá trình phát triển đã thúc đẩy việc tăng số lượng các công ty của tộc Hoa ở thung lũng Silicon, Caliphornia. Đồng thời, các cộng đồng di cư khác cũng đẩy mạnh xu hướng kinh doanh, buôn bán. Cộng đồng di cư Nam Á có một mạng lưới trải dài từ Đông Nam Á đến Trung Đông, Anh và Bắc Mỹ, và có tài sản từ 150 đến 300 tỷ đôla. Cần phải đưa tiềm năng đó vào sử dụng trong đầu thế kỷ XXI. Và ở khắp châu Mỹ, những người gốc Tây Ban Nha đang phát triển những mạng lưới tác động sâu sắc đến sự phát triển công nghiệp và đến thương mại.

trường và thúc đẩy phát triển. Tuy nhiên, trong những thập kỷ sắp tới, những nước có những cộng đồng di cư lớn và ngày càng mở rộng rải rác khắp nơi trên thế giới sẽ có cơ hội khai thác được tiềm năng phát triển của các cộng đồng di cư của họ.

Những thách thức đối với môi trường toàn cầu

Những lo âu về môi trường từ lâu đã trở thành mối quan tâm quốc tế, có phần vì sự tăng dân số thế giới. Nhưng vào cuối thế kỷ XX, những quan tâm toàn cầu đã trở nên cấp bách hơn. Hai mươi năm qua, những cuộc tranh luận về môi trường đã thay đổi hoàn toàn về nội dung và chất lượng. Chỉ riêng khối lượng bằng chứng khoa học về các vấn đề môi trường đã đủ quyền lực để đòi hỏi các chính phủ cũng như công chúng phải chú ý. Hơn nữa, tiến trình toàn cầu hoá đã dẫn đến sự thừa nhận trách nhiệm chung đối với môi trường. Đã xuất hiện nhiều tổ chức - quốc tế, chính phủ và phi chính phủ - quan tâm sâu sắc đến vấn đề này. Những tổ chức này đã khai thác triệt để hệ thống Liên hợp quốc và các khả năng của công nghệ thông tin để tiếp cận nhân dân toàn thế giới.⁵²

Sự thay đổi khí hậu, tổn thất về đa dạng sinh học và các vấn đề khác liên quan đến những cái chung toàn cầu dần dần được thừa nhận là những vấn đề mà cộng đồng các dân tộc có trách nhiệm tập thể giải quyết. Nếu bị bỏ mặc, những vấn đề này sẽ càng trầm trọng hơn, khi hành tinh trở nên đông dân hơn và sự quá tải về dân số càng đè nặng lên nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhiều vấn đề trong số đó liên quan mật thiết đến khả năng thành công của những nỗ lực phát triển trong những nước nghèo, và nhận thức ngày càng tăng về những sự ràng buộc đó là một phần của sự chuyển biến tiếp tục trong triển vọng phát triển. Mười năm trước, cộng đồng các nước đang phát triển còn quen bỏ qua những lo lắng về môi trường để chú trọng vào ưu tiên số một của tăng trưởng kinh tế, ổn định và giảm bớt đói nghèo. Trọng tâm tranh luận về khả năng bảo vệ môi trường vào đầu thế kỷ XXI sẽ là vấn đề làm thế nào hoạch định những cơ chế đảm bảo phân bổ gánh nặng về cải cách một cách công bằng mà không gây ra sự chán nản tham gia của bất cứ

nước nào có khả năng gây thiệt hại cho môi trường. Thách thức này là đặc biệt cấp bách, vì các nền kinh tế đang phát triển đôi khi phải cân bằng mối quan tâm về môi trường với khát vọng phát triển kinh tế của nhân dân nước họ. Chương 4 sẽ xem xét những điều kiện tiên quyết để đạt tới những thoả thuận quốc tế ủng hộ khả năng bảo vệ môi trường. Hai lĩnh vực đặc biệt đòi hỏi phối hợp các nỗ lực quốc tế: sự thay đổi khí hậu và sự tổn thất đa dạng sinh học.

Sự thay đổi khí hậu

Sự thay đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ chưa từng thấy, vì một khối lượng khổng lồ khí cacbôníc, mêtan và các khí gây hiệu ứng nhà kính khác đang được phóng hàng ngày vào khí quyển (Biểu đồ 1.6). Nhiệt độ trái đất từ năm 1800 đã tăng chậm chậm. Thế kỷ XX đã trở thành thế kỷ nóng nhất trong 600 năm qua, và từ những năm 1860 đã có 14 năm nóng nhất trong thập niên 1980 và thập niên 1990. Nhiệt độ ghi được trong năm 1998 cao hơn nhiệt độ trung bình của 118 năm đã ghi, kể cả sau khi đã lọc ra những hiệu ứng của El Nino⁵³. Những kết quả theo dõi của vệ tinh hiện nay xác nhận mức tăng nhiệt độ tương ứng trên thượng tầng không khí⁵⁴. Hơn nữa, nhiệt độ mùa đông của nước biển phía Bắc vĩ tuyến 45° đã tăng 0,5°C từ những năm 1980. Kết quả là số lần gặp tảng băng trôi trên biển dọc các đường hàng hải ở khu vực Grand Banks đã giảm, và năm 1999, lần đầu tiên kể từ khi con tàu *Titanic* bị đắm năm 1912, Đội tuần tra tảng băng trôi quốc tế báo cáo không hề có một tảng băng nào ở phía Nam vĩ tuyến 48°⁵⁵. Nồng độ khí cacbôníc trong khí quyển đã tăng từ 280 ppm năm 1760 lên 360 ppm năm 1990, ước tính sẽ tăng lên 600 ppm năm 2100. Khi đó nhiệt độ trung bình có thể tăng thêm khoảng 2°C⁵⁶. Cho đến nay, nguồn gốc của sự tăng khí cacbôníc, cũng như toàn mức tăng clorôphlurôcacbon trong khí quyển gây thủng tầng ôdôn là do con người tạo ra⁵⁷.

Giờ đây, những thực tế trên đã được dư luận rộng rãi chấp nhận. Những thông tin khác không được thấu hiểu như vậy: trong một thế giới nóng lên thì những biến động của thời tiết sẽ nghiêm

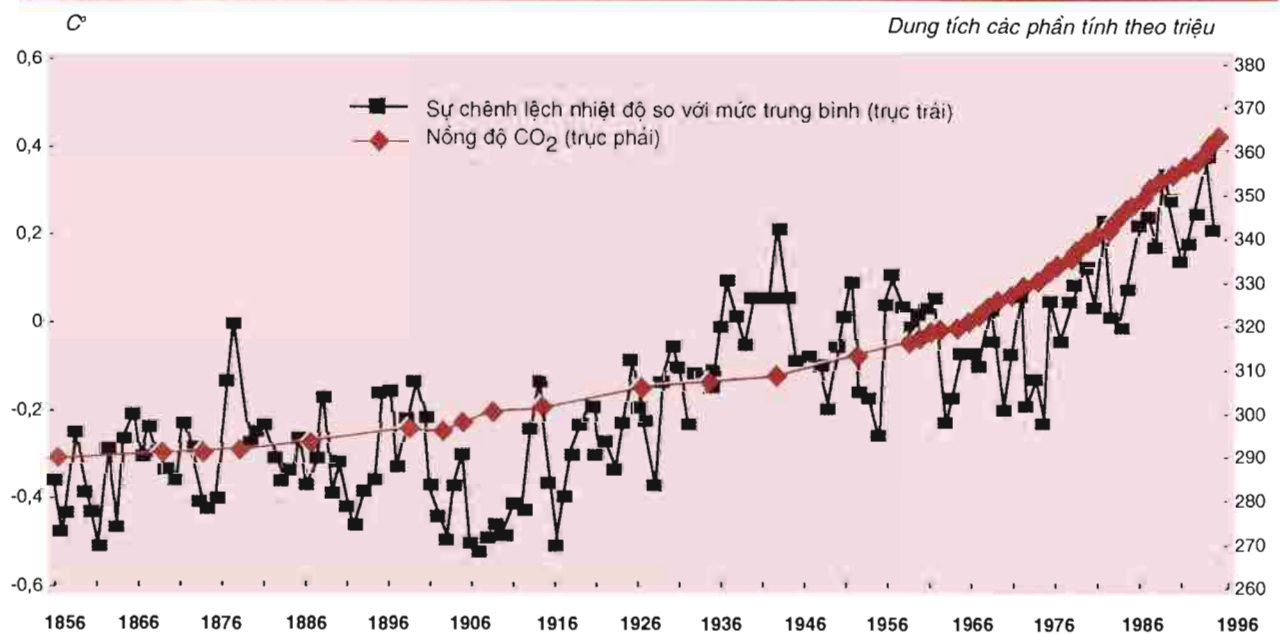
trọng đến mức nào; những tác động của thay đổi khí hậu đối với nông nghiệp và điều kiện sống sẽ được phân bổ trên toàn cầu ra sao; sự thay đổi khí hậu sẽ diễn ra nhanh đến mức nào; dân cư những nước như Bangladesh phải chuyển đi nơi khác vì nước biển dâng tràn, sẽ được đón tiếp ở nơi nào khác?⁵⁸. Những điều không biết đã khiến cho người ta rất khó tiên lượng một cách chính xác tác động kinh tế của sự thay đổi khí hậu. Tuy nhiên, tác động sẽ to lớn, đó là điều mà các nước đang phát triển sẽ cảm nhận được trước tiên⁵⁹.

Một hiệp định quốc tế nhằm kim hãm sự thay đổi khí hậu vấp phải nhiều trở ngại. Có sự không chắc chắn về mức độ những cái lợi có thể thu được và về khả năng thích nghi. Có sự chống đối lại việc chi tiền thực hiện biện pháp kiên quyết xoá bỏ những xu hướng tồn tại từ lâu. Và người ta cũng lo lắng về những khó khăn trong việc kiểm tra sự tuân thủ những quy định về khí thải, và trong việc làm cho những quy định đó có hiệu lực thông qua những sự trừng phạt có hiệu quả. Những suy tính về phân chia trách nhiệm cũng đóng một vai trò. Những nước công nghiệp chịu trách nhiệm tới

60% tổng lượng khí thải khí cacbonic liên quan tới năng lượng, trong đó riêng Mỹ chịu trách nhiệm về 25% năm 1998. Nhưng nếu không có những chính sách điều chỉnh thì các nước đang phát triển, trong khoảng 20 năm sắp tới, sẽ xả ra tỉ lệ khí gây hiệu ứng nhà kính cao nhất, với Trung Quốc vượt lên trên Mỹ vào năm 2015⁶⁰. Cho đến đầu thập niên 1990, mới có được bước tiến nhỏ theo hướng một hiệp định bao gồm những quan tâm của cả các nước đang phát triển và các nước công nghiệp. Đặc biệt, các nước đang phát triển lập luận rằng vì các khí thải gây hiệu ứng nhà kính là kết quả của công nghiệp hóa ở những nước giàu, nên những nước này phải chịu trách nhiệm về những vấn đề phát sinh từ đó. Các nước đang phát triển cũng phải đối mặt với cuộc chiến đấu khó khăn để xây dựng khả năng điều tiết nhằm kiểm soát các khí thải và các chất gây ô nhiễm khác⁶¹. Sự bế tắc này cũng lan tỏa sang các vấn đề khác về môi trường, như những cố gắng làm chậm lại những tổn thất đối với đa dạng sinh học. Nhưng đã đạt được một số tiến bộ trên mặt trận quốc tế đối phó với sự thay đổi khí hậu, với nhận

Biểu đồ 1.6

Nhiệt độ đang tăng do nồng độ các khí thải gây hiệu ứng nhà kính tăng lên



Nguồn: Carbon Dioxide Information Analysis Center (CDIAC).

thức ngày càng tăng về sự chậm trễ kéo dài trong việc ngăn chặn những chiều hướng đã quá rõ ràng, như sự tích tụ những khí thải gây hiệu ứng nhà kính và sự nhạy cảm lớn hơn đối với những rủi ro mà nó gây ra.

Đã có hai hiệp định quốc tế nhằm giảm bớt việc thải ra những khí gây hiệu ứng nhà kính, ký kết tại Rio năm 1992 và tại Kyoto năm 1997. Trong hiệp định thứ nhất, các nước công nghiệp cam kết tự nguyện giảm mức khí thải của họ năm 2000 xuống bằng mức năm 1990. Bản hiệp định năm 1997 đề ra những mục tiêu nhiều tham vọng hơn và những cam kết có tính ràng buộc hơn (tuy bản hiệp định này cũng chưa có những biện pháp mang tính bắt buộc có hiệu quả). Các nước đang phát triển đã chống lại việc tham gia những cam kết mang tính ràng buộc, và thiếu sự thoả thuận của họ thì nhiều nước công nghiệp, như Mỹ, tỏ ra miễn cưỡng không muốn tự mình áp đặt những cam kết ràng buộc mình. Hơn nữa, không có sự bắt buộc thì hành trên toàn cầu một cách thích hợp (bao gồm cả sự giám sát) thì những nước có cấu trúc pháp lý mạnh mẽ hơn rất cuộc lại phải chịu gánh nặng không công bằng một khi các hiệp định được thông qua.

Công ước Rio ấn định mức khí thải cho các nước tương ứng với lịch sử đã qua của họ; như vậy, những nước đã gây ô nhiễm nhiều thì lại được phép tiếp tục gây ô nhiễm thêm. Đối với các nước đang phát triển thì điều này có vẻ bất công: tại sao lại cho phép các nước công nghiệp được xả khí thải, tính theo đầu người, nhiều hơn (mặc dù tính theo đơn vị GDP mức khí thải thấp hơn), đơn giản chỉ vì họ đã làm như vậy trong lịch sử?

Trong khi những vấn đề về công bằng này không được giải quyết một cách thiết thực ở Kyoto, thì bản công ước Kyoto lại đạt được một bước tiến quan trọng trong cố gắng thực hiện có hiệu quả việc giảm bớt lượng khí thải, qua việc ấn định Cơ chế phát triển sạch. Cơ chế này cho phép các nước công nghiệp giúp các nước đang phát triển hạ thấp mức khí thải của họ, đồng thời thừa nhận "công lao" của các nước công nghiệp trong việc hạ thấp lượng khí thải. Chương 4 khảo sát các vấn đề đó và cả tiến trình có thể thực hiện trong việc xây dựng thể chế tương ứng.

Bảo vệ đa dạng sinh học

Bằng chứng về sự tổn thất đa dạng sinh học đang tăng lên. Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) dự tính rằng có khoảng 22 triệu loài động vật tồn tại vào cuối thế kỷ XX. Khoảng 1,5 triệu đã được miêu tả. Khoảng 7 triệu loài động vật, hay là hơn bốn lần số đã được miêu tả, có nguy cơ tuyệt chủng trong khoảng 30 năm tới. Trong số động vật cao cấp, ba phần tư loài chim trên thế giới đang suy tàn, và một số nhà quan sát cho rằng gần một phần tư loài có vú có nguy cơ bị tiêu diệt⁶². Trong nông nghiệp, mỗi năm lại thấy mất đi những giống cây trồng, mà một số ít giống cây trồng đó được mô tả trong các bộ sưu tập các tư liệu di truyền học thế giới. Các giống cây hoang dại càng ít được mô tả hơn nữa. Chỉ có 12 trong 38 bộ sưu tập giống lúa cơ bản được liệt kê trong danh mục của Hội đồng quốc tế về Tài nguyên di truyền học thực vật (IBPGR); sách chỉ dẫn tư liệu di truyền học gồm nhiều giống cây hoang dại, và chỉ có 5 bộ sưu tập có thiết bị lưu kho dài hạn⁶³.

Những nguyên nhân chủ yếu gây tổn thất đa dạng sinh học là những kỹ thuật canh tác hiện đại, nạn phá rừng và sự huỷ hoại môi trường sống ở những vùng đầm lầy và trên đại dương, - tất cả những nguyên nhân đó đều liên quan mật thiết đến những hoạt động phát triển. Trong số tất cả các nước trên thế giới thì các nước đang phát triển là phong phú nhất về đa dạng sinh học, một phần bởi vì nhiều nước nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới. Sức ép bảo vệ đa dạng sinh học đối với những nước này là rất dữ dội. Chỉ có 1/5 rừng nguyên sinh trên trái đất còn lại trong những hệ sinh thái lớn, tương đối tự nhiên hoặc ở các khu rừng biên giới. 76 quốc gia đã mất hết rừng biên giới và 70% rừng còn lại nằm ở đúng ba nước - Braxin, Canada và Nga. 90% các loài cây trồng còn lại nằm ở châu Phi, châu Á và Mỹ Latinh⁶⁴. Mặc dù có những chiều hướng đáng lo ngại đó nhưng sự thoả thuận quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học mới chỉ là bước đầu. Tuy vậy, Công ước về đa dạng sinh học và Phương tiện môi trường toàn cầu là những bước đầu quan trọng trong quá trình bảo tồn đa dạng sinh học.

Những xu hướng chính trị mới ở các nước đang phát triển

Cùng với làn sóng toàn cầu hoá trong thương mại, tài chính và các vấn đề môi trường, một thể lực toàn cầu khác đang tái định hình những nỗ lực phát triển ở khắp mọi nơi - đó là địa phương hoá. Địa phương hoá là đà thúc đẩy việc tăng cường sự tham gia của dân chúng vào các hoạt động chính trị và nâng cao tính tự trị địa phương trong việc ban hành quyết định. Động lực hướng tới tự trị địa phương bắt nguồn một phần từ một xu hướng toàn cầu khác - đó là đô thị hoá.

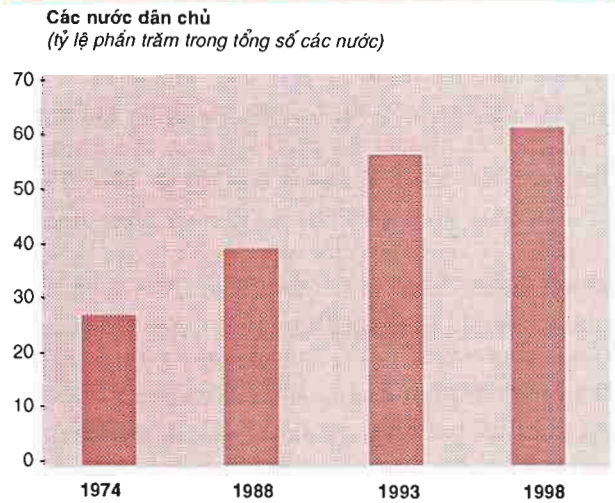
Vậy những yếu tố chính của bức tranh địa phương mới là gì? Một trong những yếu tố đó là sự thay thế chế độ độc tài hoặc độc đảng bằng các hoạt động chính trị đa nguyên và gia tăng sự tham gia của dân chúng thông qua các nhóm cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ. Một yếu tố khác là đòi hỏi ngày càng tăng quyền lực và quyền tự trị thực tế của các đơn vị dưới cấp quốc gia. Các chính quyền trung ương đã đáp ứng đòi hỏi này bằng cách phân quyền và trách nhiệm cho các cấp địa phương.

Các hoạt động chính trị đa nguyên và sự tham gia rộng rãi của quần chúng đang nhanh chóng trở thành đặc điểm của cai quản hiện đại. Tỷ trọng các nước có một hình thức chính phủ dân chủ nào đó đã tăng từ 28% năm 1974 lên 61% năm 1998 (Biểu đồ 1.7). Đa số chính phủ, có những cam kết mang tính trói buộc về pháp lý là tôn trọng các quyền công dân và chính trị của dân chúng. Cho đến nay đã có 140 nước phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền công dân và chính trị, và 42 nước đã ký nghị định thư tùy chọn của Công ước, công nhận Ủy ban quyền con người của Liên hợp quốc có quyền xem xét những khiếu nại của những nước tố cáo những vụ vi phạm các quyền của họ.

Cùng với sự tham gia ngày càng tăng của người dân trong xã hội, số lượng các tổ chức đem lại tiếng nói cho họ cũng ngày càng nhiều. Các tổ chức phi chính phủ và các phong trào công dân đang phát triển, đóng vai trò lớn hơn bao giờ hết trong việc nói lên những nguyện vọng của nhân dân và gây áp lực buộc chính phủ phải đáp lại. Sự tham gia rộng lớn này hứa hẹn sẽ có ý nghĩa to lớn hơn cả các cuộc bầu cử. Nó sẽ ảnh hưởng đến tiến

Biểu đồ 1.7

Thêm nhiều nước đang trở thành nước dân chủ



Nguồn: Diamond 1996; Freedom House, *Freedom in the World*, 1998.

trình xây dựng các thể chế và các loại chính sách có thể có hiệu quả. Cùng với sự phi tập trung hoá quyền lực và chính quyền trung ương ít có khả năng áp đặt các giải pháp của mình hơn, nhu cầu về các chính sách theo hướng xã hội sẽ tăng.

Lực đẩy khiến sự tham gia của người dân và các hoạt động chính trị đa nguyên tăng lên sẽ có ý nghĩa gì đối với phát triển? Sẽ có thể có bốn sự thay đổi. Thứ nhất, các hoạt động chính trị sôi nổi liên quan đến nhiều nhóm tổ chức bắt nguồn từ các xã hội quyết đoán sẽ giảm đáng kể quy mô các hoạt động tự trị của chính phủ. Chính quyền trung ương sẽ nhập cuộc và thương lượng với xã hội, đưa ra yêu sách và áp lực từ các khu vực khác nhau, và tìm kiếm tính hợp pháp bằng việc chiếm được sự chấp thuận của quần chúng đối với các hoạt động của mình. Sẽ ít có cơ hội cho các cuộc thương lượng kinh doanh gân gùi, sẽ có nhiều đòi hỏi hơn về trách nhiệm giải trình, và tiếp tục tách xa khỏi chủ nghĩa độc đoán như đã từng xảy ra ở nhiều khu vực trên thế giới giữa những năm 60 và những năm 80.

Tuy nhiên, sự thay đổi này có ảnh hưởng sâu rộng. Việc có những hành động mau lẹ về chính sách cho phù hợp với các cú sốc có thể sẽ ngày càng khó hơn. Nỗ lực thúc đẩy các thành phần chiến lược mang lợi cho các mối quan tâm đặc biệt sẽ

được xem xét kỹ càng - và không chỉ từ các cử tri. Cộng đồng kinh doanh, công đoàn và các thành phần khác cũng sẽ có chức năng giám sát quyền lực của chính quyền trung ương. Chính quyền Hàn Quốc đã nhận ra sức mạnh của các nhóm này khi họ cố gắng thông qua một bộ luật lao động mới trong năm 1997 và tìm cách cải tổ các tập đoàn công nghiệp lớn trong những năm 1998-1999.

Các sự kiện gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của cảnh quan chính trị mới và những khó khăn mà các tổ chức tài chính quốc tế gặp phải trong khi đàm phán về những thoả thuận có thể gây hậu quả xấu đối với các tầng lớp dân chúng của một nước, ít nhất là trong thời gian ngắn. Các nghị viện Nga và Braxin đã từ chối không tuân thủ những cam kết quốc tế mà các tổng thống của họ đã hứa trong trong thời gian diễn ra cuộc khủng hoảng Đông Á. Phản ứng của họ đã khiến Bộ trưởng Tài chính Mỹ, Robert Rubin nhận xét rằng, khi cứu một đất nước khỏi nguy cơ khủng hoảng kinh tế, “vấn đề chính không phải là kinh tế hay tài chính, mà là chính trị”. Các chính phủ cần phải học cách tập trung sự ủng hộ các chính sách mạnh, đặc biệt khi các chính sách đó đòi hỏi sự hy sinh của các thế hệ hiện tại cho những thế hệ tương lai⁶⁵.

Thứ hai, sự mở cửa chính trị sẽ nhấn mạnh đến việc tiết lộ thông tin và sự xuất hiện của các thực thể giám sát, quy định và xử lý thông tin tư nhân vốn là yếu tố sống còn đối với một nền kinh tế năng động. Các thực thể này có thể bao gồm cả những cơ chế tư nhân để thực thi các luật công cộng, như những luật đã gợi ý cho các nước thuộc Liên Xô cũ⁶⁶. Chế độ độc đoán có xu hướng trở thành bóc lột và, trừ một số ít trường hợp, đã không thành công trong việc tạo ra cơ chế có hiệu quả, bộ máy quan liêu kỹ trị hoặc chuyên tâm theo đuổi phát triển. Thất bại này một phần là do cám dỗ của sự bảo trợ, sự can thiệp chính trị trong hoạt động của các tổ chức công cộng, và chính trị hoá công chức ở tất cả các cấp. Chính trị đa nguyên và sự tham gia của công dân có thể làm đảo ngược các thế lực này, ngăn ngừa những sự lộng hành tệ hại nhất của các chế độ độc đoán. Nhưng ý định tốt không đảm bảo cho một tiến trình nhanh, như tình hình ở Ấn Độ cho thấy⁶⁷.

Còn phải chờ xem liệu có tồn tại những cơ hội cho các cải cách tổ chức có thể khuyến khích những sự đảo ngược này hay không.

Thứ ba, chính trường có sự tham gia của nhiều bộ phận dân chúng bằng việc cho người dân nhiều tiếng nói hơn, sẽ đẩy nhanh quá trình phi tập trung hoá ở một số nước. Xu hướng này sẽ thấy rõ ở những nước lớn và những nước có sự phân biệt dân tộc và nguồn gốc đặc tính địa phương rõ ràng. Các khu vực đô thị mạnh, bằng sự đồng lòng, có thể thúc đẩy sự tái phân bổ quyền lực trung ương cho các thực thể địa phương, đòi hỏi chính quyền trung ương theo đuổi các mục tiêu phát triển cơ bản, dài hạn. Và trao nhiều trách nhiệm hơn đối với phát triển cho chính quyền địa phương.

Thứ tư, chính trường có sự tham gia của nhiều bộ phận dân chúng và sự di chuyển hạn chế của lao động quốc tế có thể làm tăng sự kêu gọi các chính sách giải quyết chuyển đổi xã hội⁶⁸. Cho đến khi chính phủ khu vực và toàn cầu bắt đầu hợp tác tìm ra các chính sách giảm rủi ro do các cú sốc với hậu quả tiềm tàng lâu dài, thì các chính phủ quốc gia sẽ phải chịu trách nhiệm giúp đỡ người dân chống đỡ các khó khăn lớn về kinh tế. Tình huống này sẽ tạo ra nhiều vấn đề nan giải. Để tài trợ cho mạng lưới phúc lợi, các chính phủ sẽ phải điều chỉnh cơ cấu chi tiêu công cộng, có thể làm chậm tăng trưởng trong thời gian ngắn. Nỗ lực huy động các nguồn lực phụ có thể sẽ gặp phải sự kháng cự của những người đóng thuế không tin vào khả năng của chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ, và có truyền thống trốn thuế⁶⁹. Chương 5 và 6 sẽ nêu ra một vài chứng cứ sơ bộ về huy động các nguồn lực tài chính và công khổ ở cấp địa phương.

Về sự khác biệt giữa các nước thì sao? Sự bất ổn định về kinh tế và xã hội như ở Nga và Ucraina có thể làm nhụt nguyện vọng muốn có thay đổi. Trong vùng châu Phi Nam Xahara, tầng lớp trung lưu nhỏ, xung đột sắc tộc và lịch sử chính trị quen thuộc gần đây đã ngăn cản sự lan rộng của thuyết đa nguyên và việc theo đuổi các mục tiêu phát triển. Áp lực về dân số đang đè nặng lên các nước châu Phi và Trung Đông. Trong 20 năm tới, các nước này sẽ phải giải quyết số lượng lớn những người trẻ tuổi đi tìm việc. Chẳng hạn, dân số của

Êtiôpia có thể sẽ tăng gấp đôi, lên tới 120 triệu người vào năm 2030, và hiện nay đã có hơn một nửa dân số Iran ở độ tuổi dưới 25. Để duy trì tăng trưởng kinh tế, các tổ chức chính trị và xã hội sẽ cần phải điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi này. Trong khi xu hướng tiến tới chính trường có sự tham gia của nhiều bộ phận dân chúng diễn ra mạnh mẽ trong thập kỷ 90, thì các cải cách tổ chức, thiết yếu đối với sự ổn định tương lai, có thể sẽ không theo kịp.

Những động lực dưới cấp quốc gia mới nổi

Khi thế kỷ XX sắp kết thúc, người dân ở các đơn vị dưới cấp quốc gia như các tỉnh và thành phố đang đòi hỏi quyền tự trị và tự quản. Các đòi hỏi này là một phần của quá trình được biết tới dưới cái tên địa phương hoá. Chúng có thể xuất phát từ sự không bằng lòng với chính quyền trung ương, tình hình miễn cưỡng trợ cấp cho các vùng khác của đất nước, hoặc xung đột giữa các sắc tộc. Cho dù do nguyên nhân gì thì địa phương hoá cũng tạo ra sự tái phân bố quyền lực trong một quốc gia. Nó có thể, trong một số hoàn cảnh nhất định (như các nước Đông Nam châu Âu và Trung Á), dẫn đến sự hình thành một số nước mới⁷⁰. Số lượng các nước đã tăng hơn gấp đôi trong ba thập kỷ qua, từ 96 năm 1960 lên 192 nước năm 1998. Và số lượng các nước có dân số ít hơn 1 triệu người đã tăng gần gấp ba, từ 15 lên 43 nước. Khi điều chỉnh trong môi trường dân chủ, địa phương hóa bao gồm sự thay đổi trong địa điểm ra quyết định, cơ cấu và chất lượng điều hành, và cách thực thi các chính sách. Vì lý do này, quá trình địa phương hoá sẽ có ảnh hưởng quan trọng đến tương lai của phát triển.

Địa phương hoá và phi tập trung hoá

Các chính phủ đáp ứng nhu cầu tăng quyền tự trị bằng việc chia sẻ quyền lực và uỷ quyền cho các chính quyền cấp dưới. Hành động này lúc thì miễn cưỡng, lúc lại sẵn sàng (đặc biệt khi không đủ vốn, chính quyền trung ương muốn phân chia trách nhiệm chi tiêu). Nhưng rõ ràng, xu hướng này đang tiếp diễn, và bản thân các con số đã nói lên điều đó. Năm 1980, các cuộc bầu cử quốc gia đã diễn ra ở 12 trong số 48 nước lớn nhất thế giới, và bầu cử địa phương ở 10 nước trong số này. Đến

năm 1998, 34 trong số 48 nước này đã thực hiện bầu cử ở cả cấp quốc gia và địa phương. Một nửa các nước phi tập trung hoá chính trị cũng thực hiện phi tập trung hoá các trách nhiệm chức năng cơ bản (Bảng 1.2)⁷¹. Chẳng hạn, Ba Lan đã uỷ quyền trách nhiệm về giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, trong khi Philippin đã phi tập trung hoá ngành y tế và giao thông công chính. Phi tập trung hoá thường làm tăng đáng kể tỷ trọng địa phương trong chi tiêu công cộng. Ở Mêhicô, tỷ trọng này tăng từ 11% năm 1987 lên 30% năm 1996, và Nam Phi, từ 21 lên 50%⁷².

Phi tập trung hoá không chỉ giới hạn trong những nước lớn, giàu có. Trung Đông và Bắc Phi, Gioócđani, Libăng, Maroc và Tuynidi, ở tất cả những nơi này đều đã thực hiện bầu cử chính quyền địa phương. Ở châu Âu và Trung Á, hiến pháp của các nước Anbani, Bôxnia, Bungari, Crôatia, Grudia, Hunggari, Cadácxtan, Nga,

Bảng 1.2

Phi tập trung hoá chính trị và chức năng trong các nền dân chủ lớn năm 1997

Chỉ phi tập trung hoá chính trị	Phi tập trung hoá chính trị và chức năng
Băngladét	Áchentina
Cộng hoà Hồi giáo Iran	Braxin
Kênia	Côlômbia
Hàn Quốc	Êtiôpia
Marốc	Mêhicô
Nêpan	Philippin
Nigieria	Ba Lan
Pakixtan*	Liên bang Nga
Rumani	Nam Phi
Thái Lan	Uganda
	Ucraina
	Vênêxuêla

Chú ý: Các ví dụ bao gồm cả những quốc gia có dân số 20 triệu hoặc hơn vào năm 1997, và những quốc gia thực hiện bầu cử cạnh tranh đa đảng ở cấp địa phương từ năm 1980 đến năm 1995.

a. Các cuộc bầu cử địa phương vẫn chưa được thực hiện thường xuyên ở Pakixtan, vì vậy, hầu hết chính quyền địa phương đều do các nhân viên hành chính đảm nhiệm.

Nguồn: Freedom House, *Freedom in the World*, 1996; Cục tình báo trung ương Mỹ, *The World Factbook*, 1998; nguồn của các nước.

Tátgikixtan và Ucraina... đã đề cập đến quyền và nghĩa vụ của chính quyền địa phương, mặc dù điều này không tự động đảm bảo quyền tự trị. Các nước vùng Ban tích và Cộng hoà Curoguxtan đã tiến hành nhiều bước đi quan trọng để củng cố chính quyền địa phương⁷³. Ở châu Phi, 25 trong số 38 nước thực hiện bầu cử quốc gia trong thập kỷ 90 cũng đã có các cuộc bầu cử địa phương - và bao gồm cả những nước rất nhỏ như Cáp Ve, Môrixơ và Xoadilen... Ở châu Mỹ Latinh, các nước đều bầu thị trưởng thành phố. Trừ Áchentina, Braxin, Côlômbia và Mêhicô (đều là những liên bang lớn), các chính quyền địa phương chiếm tới 20% chi tiêu chính phủ trong số các nước có đủ dữ liệu⁷⁴.

Sự kết thúc của chiến tranh lạnh là nhân tố cơ bản trong làn sóng phi tập trung hoá gần đây. Tại Liên bang Xô viết trước đây, việc giải thể đảng độc quyền về quyền lực chính trị quốc gia đã dẫn tới việc các chính quyền địa phương đẩy mạnh nhu cầu tăng quyền lực địa phương. Tại các nước Đông Âu, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản đã xoá bỏ viện trợ quân sự từ bên ngoài, là chỗ dựa cho các chính phủ không được ưa chuộng. Chính quyền địa phương được khôi phục lại - cả trong phản ứng đối với cơ chế chính sách tập trung hoá bắt buộc trước đây lẫn trong lực lượng bảo vệ chống sự quay trở lại của chủ nghĩa độc đoán. Nguy cơ xung đột quốc tế lớn đã giảm, cộng với sự mở cửa thương mại ngày càng tăng đã khiến lợi thế trở thành một phần của một liên bang lớn mất đi tính hấp dẫn đối với các nền kinh tế nhỏ⁷⁵.

Sự kết thúc của chiến tranh lạnh đã có những ảnh hưởng, kém trực tiếp, nhưng cũng không kém quan trọng đối với các khu vực khác. Ở Mỹ Latinh, nguy cơ bạo lực cánh tả giảm (nền tảng cơ bản tiếp quản chính trị) đã đóng góp vào sự cáo chung của cơ chế độc đoán trong hầu hết khu vực. (Ở Pêru, là nơi bạo lực cánh tả không giảm, hầu hết các quyết định chi tiêu vẫn do tổng thống thực hiện.) Ở châu Phi và một phần Đông Á (Hàn Quốc và Philippin), cả Mỹ và Nga đã chấm dứt việc ủng hộ cho chính quyền độc đoán. Tại một số nước châu Phi, hỗ trợ từ bên ngoài giảm cùng với sự sụp đổ kinh tế nội địa đã làm suy yếu khả năng của chính quyền độc đoán sử dụng chi phí công cộng để duy trì sự ủng hộ cho một số nhóm lợi ích chính. Nhóm thống trị đã buộc phải nhượng một

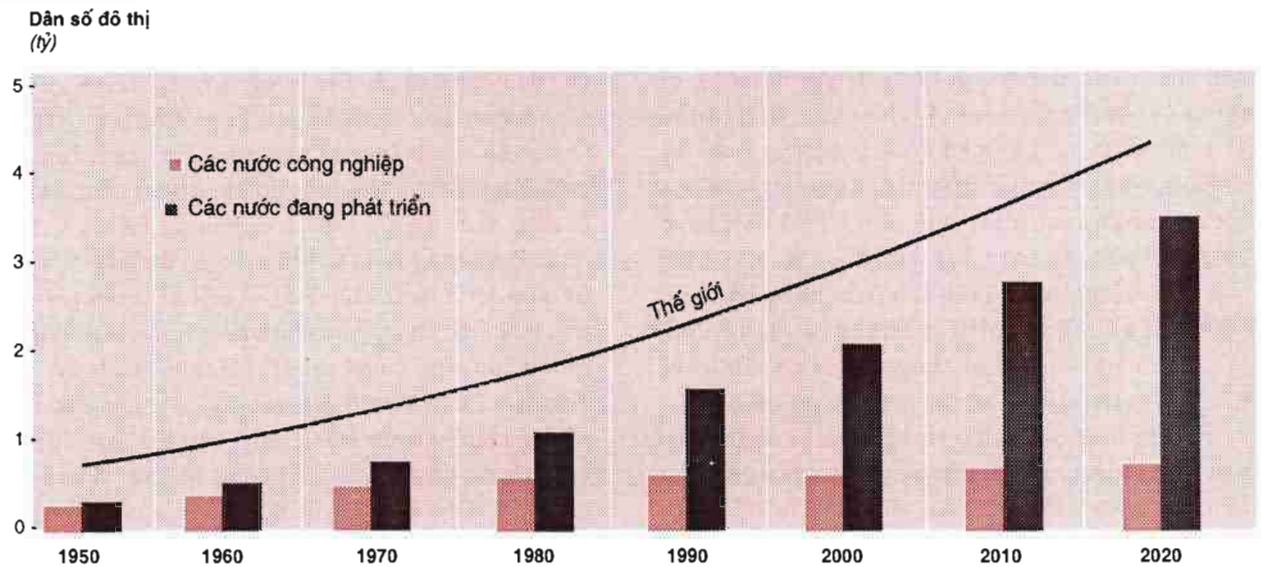
phần quyền lực, mặc dù họ thường chỉ nhượng vừa đủ để cho phép mình vẫn duy trì quyền bính.⁷⁶

Tốc độ phi tập trung hoá và các loại cải cách được áp dụng ở mỗi nước một khác. Ấn Độ, một nước dân chủ đa đảng ở cả cấp liên bang và bang, chính quyền địa phương lại tương đối yếu (xem Hộp 5.4). Trung Quốc vẫn chính thức là một quốc gia tập trung với một đảng cầm quyền, mặc dù các tỉnh trưởng và thị trưởng tỉnh thành vẫn có quyền tự trị và quyền quản lý đáng kể hơn, từ khi cải cách được thực hiện, từ năm 1978 (xem Hộp 5.5). Ở một số nước, phi tập trung hoá đã không làm cho trung ương chuyển giao nhiều quyền kiểm soát⁷⁷. Gana, Malaui, và Dămbia... đều thành lập các uỷ ban địa phương, nhưng chính quyền trung ương vẫn tiếp tục chỉ đạo hầu hết các quyết định chi tiêu và quản lý. Tương tự như vậy, đảng cầm quyền ở Tandania vẫn nắm giữ các văn phòng địa phương. Pakixtan cũng tập hợp các cuộc bầu cử địa phương nhưng không thường xuyên, nên ở nước này các chính quyền địa phương được bầu hạ hoàn toàn mới hợp⁷⁸.

Những thách thức về thể chế

Địa phương hoá đã làm tăng tính phức tạp của các vấn đề về thể chế và chính sách mà chính phủ phải giải quyết trong những thập kỷ tới. Quyền lực của chính quyền địa phương được mở rộng đã có nhiều ảnh hưởng, không chỉ đối với tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, mà đối với cả quản lý, hợp tác và quy định thể lệ. Nó sẽ ảnh hưởng đến (và bị ảnh hưởng bởi) sự sẵn có của các nguồn tài chính quốc tế, sự phân phối các dịch vụ công cộng, quản lý mạng lưới phúc lợi xã hội và giảm khả năng tái phân phối mà cuối cùng có thể làm tăng sự bất bình đẳng. Cần phải đặt ra các quy định về phân trách nhiệm, quan hệ quản lý giữa các cấp chính quyền, và vạch ra thể cân bằng chấp nhận được giữa quyền lực địa phương và trung ương. Các loại quy tắc nêu trong chương 5 nhằm giúp các chính phủ giữ được trách nhiệm và hiệu quả và nhằm giảm nguy cơ đi vay quá nhiều và thâm hụt tài chính ở cấp địa phương sẽ gây ra sự bất ổn định về kinh tế⁷⁹.

Phát triển chỉ có thể thành công ở các nền kinh tế địa phương hoá nếu các đơn vị dưới cấp quốc gia quản lý tốt và có hiệu quả. Quản lý địa phương tốt

Biểu đồ 1.8**Hầu hết cư dân đô thị sinh sống ở các nước đang phát triển**

Nguồn: UNDIESA. *World Urbanization Prospects*, 1998.

sẽ tạo cho người dân tiếng nói và kết hợp các quy tắc để đảm bảo trách nhiệm cho người lao động công cộng. Bằng việc cung cấp cho công dân các cơ hội bày tỏ quan điểm, khuyến khích họ kiểm soát hoạt động của chính quyền địa phương, và kêu gọi họ tham gia, một hệ thống điều hành hiệu quả sẽ tạo tinh thần sẵn sàng tuân thủ pháp luật và đóng thuế⁸⁰. Về lâu dài, điều hành hợp lý sẽ xây dựng lòng tin và nguồn vốn xã hội. Cho dù ở Tanzania hay miền bắc Italia, một cộng đồng điều hành tốt sẽ là cộng đồng giàu nguồn vốn xã hội và có thu nhập tương ứng.

Trong nhiều trường hợp, chính quyền địa phương cần phát triển kỹ năng và nguồn lực để cung cấp các dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các thành viên⁸¹. Các dịch vụ này (cùng với các nguồn công quỹ và tài chính) chính là những điều kiện cho phép các thành phố hoạt động kinh tế tốt và tạo cho dân cư của các thành phố mức sống tốt. Trong hầu hết các trường hợp, khu vực tư nhân sẽ liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, đặc biệt ở những nước có ít khả năng thâm nhập nguồn vốn quốc tế⁸². Nhưng khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đòi hỏi chính phủ

phải có cơ cấu luật pháp đúng để giảm thiểu chi phí giao dịch và rào cản tham gia, nhưng cũng phải đảm bảo những người này quan tâm đến chất lượng, giá cả và khối lượng dịch vụ. Một tin tốt là tăng công suất hành chính và quy tắc, đồng thời cải thiện việc điều hành sẽ cho phép các tổ chức địa phương thu về các lợi ích của sự tăng trưởng theo thị trường.

Những điều bức thiết đối với các đô thị

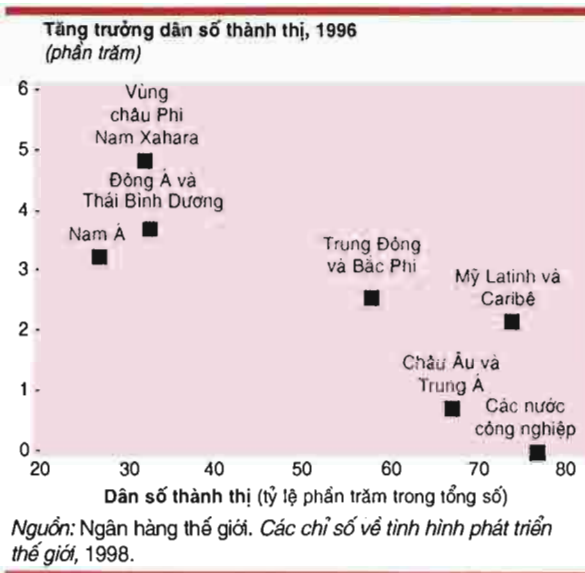
Vào đầu thế kỷ XXI sẽ có một nửa dân số thế giới sống ở những khu vực được xếp là đô thị. Mới đây năm 1975, con số này mới chỉ hơn 1/3, nhưng đến năm 2025 sẽ tăng lên gần 2/3. Sự thay đổi nhanh nhất trong nhân khẩu học đô thị sẽ diễn ra ở các nước đang phát triển (Biểu đồ 1.8). Trong khi tỷ lệ đô thị hoá đã vượt qua đỉnh điểm tại các nước có thu nhập khá cao ở châu Mỹ Latinh, Đông Âu, Trung Đông, thì sự chuyển đổi mới chỉ bắt đầu ở châu Á và châu Phi (Biểu đồ 1.9). Dân số đô thị sẽ tăng khoảng gần 1,5 tỷ người trong 20 năm tới (Biểu đồ 1.10). Tốc độ đô thị hoá và các con số khổng lồ liên quan sẽ khiến nó trở thành một trong những thách thức phát triển lớn nhất của thế kỷ XXI.

Mặc dù gặp phải những thách thức đã nêu, quá trình đô thị hoá là một xu hướng tích cực. Ở các nước công nghiệp, tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu đi cùng với đô thị hoá. Vì khu vực nông nghiệp được hiện đại hoá, cơ giới hoá và ngày càng có hiệu quả nên số lượng các công việc nông nghiệp giảm. Người lao động đi tìm việc ở các ngành phi nông nghiệp là những ngành thường được đặt ở các khu vực có mật độ dân số dày đặc hơn cộng đồng nông nghiệp - tức là ở các thành phố. 4/5 các xã hội giàu có trong những năm cuối thế kỷ XX là đô thị và chưa đến 3% GDP của chúng có nguồn gốc nông nghiệp, trong khi ở các nước có thu nhập thấp, nông nghiệp vẫn chiếm tới 30% GDP hoặc nhiều hơn.

Căn cứ vào quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế ở các nước công nghiệp đã diễn ra trong một thời gian khá dài và liên quan tới rất ít người hơn, liệu mô hình này có thể lặp lại ở các nước đang phát triển hay không? Các nền kinh tế này là những nền kinh tế tiên phong, mức tăng trưởng của chúng không bị kim hãm bởi các tiêu chuẩn và luật lệ bên ngoài liên quan đến lao động, quyền con người hay môi trường. Giờ đây, những điều kiện để các nước đang phát triển cố gắng chuyển đổi sang xã hội đô thị đã rất khác rồi, và, với những tiến bộ không ngừng trong công nghệ truyền thông, chúng sẽ còn tiếp tục thay đổi.

Kinh nghiệm các nước Đông Á với tăng trưởng kinh tế bền vững và phát triển đô thị thành công cho thấy mô hình này có thể lặp lại. Hàn Quốc phải mất 40 năm để chuyển đổi từ một xã hội với 80% nông thôn sang xã hội với 80% đô thị. Cùng với quá trình chuyển đổi này, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm từ 37% năm 1965 xuống 6% năm 1996. Nhưng ở những nơi khác, mối liên hệ giữa đô thị hoá và tăng trưởng ít thấy rõ hơn. Nạn đói, nội chiến, xung đột sắc tộc, nông nghiệp trì trệ, thiếu phát triển nông thôn, hoặc chỉ thiếu việc xoá bỏ các hạn chế về tính linh hoạt cũng có thể đẩy người dân ra các khu vực đô thị, là nơi có thể thiếu các nguồn để sử dụng họ có hiệu quả. Các khu vực như châu Phi Nam Xahara và Nam Á, là nơi GDP tính theo đầu người tăng rất chậm hoặc không tăng, đã gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc thu hút những người mới đến đô thị. Mối quan hệ giữa tăng

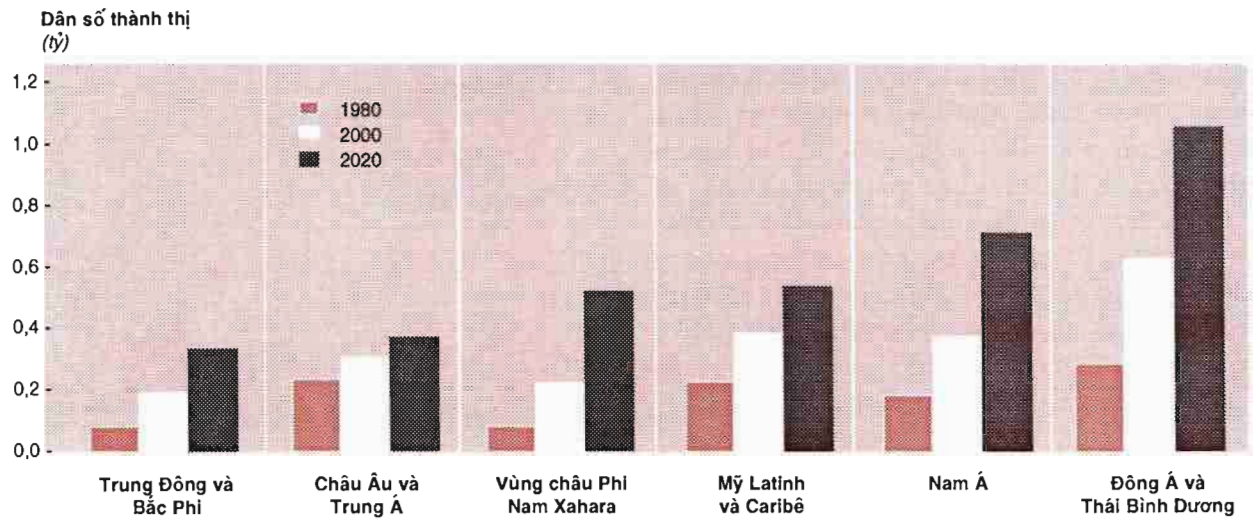
Biểu đồ 1.9
Châu Á và châu Phi mới bắt đầu chuyển sang đô thị hóa



trường kinh tế và đô thị hoá sẽ được đề cập chi tiết trong chương 6.

Các trung tâm đô thị sẽ cung cấp tốt hơn các nguồn dịch vụ cơ bản như nước và thoát nước, dịch vụ y tế và giáo dục. Chất lượng điều kiện sống đô thị từ lâu đã được phản ánh trong việc giảm bệnh tật và tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong và tăng tuổi thọ. Nhưng từ giữa những năm 80, lợi thế của khu vực đô thị (đặc biệt là ở những thành phố lớn) đã giảm. Ở các nước vùng châu Phi Nam Xahara, tỷ lệ tử vong gần như bằng ở khu vực đô thị và các thành phố nhỏ - 90/1.000 người - và tỷ lệ ở các thành phố lớn ở châu Mỹ Latinh đã tăng lên bằng các khu vực nông thôn nhỏ⁸³.

Cơ hội có nơi cư trú ở các khu vực đô thị cũng đang kém dần. Có khoảng 100 triệu người - trong đó có một lượng lớn trẻ em - không có nhà ở cố định và chỉ đơn giản sử dụng bất cứ khoảng không đô thị nào họ có thể tìm thấy. Hơn 700.000 người ngủ trên các vỉa hè ở Mumbai⁸⁴. Số lượng các *favelas* ở Rio de Janeiro và São Paulo tăng, tiêu biểu cho những gì đang diễn ra ở các thành phố lớn khác trong thế giới đang phát triển⁸⁵. Bạo lực ngày càng tăng, gắn liền với bất bình đẳng ngày càng lớn, dễ thấy ở các khu vực đô thị, đáng kể nhất là ở Mỹ Latinh, song ở cả Nam Á nữa⁸⁶. Dân nhập cư có

Biểu đồ 1.10**Sự gia tăng lớn nhất của dân số đô thị trong thời kỳ 1980-2020 diễn ra ở châu Phi và châu Á**

Nguồn: UNDIESA. *World Urbanization Prospects*, 1996.

thể làm nghiêm trọng thêm xu hướng này⁸⁷. Những người giàu có sống trong các vùng được bảo vệ vững chắc, bỏ lại toàn bộ khu vực xung quanh cho những người nghèo - đó là đặc tính chung của các thành phố có dịch vụ công cộng và điều kiện sinh sống giảm, khiến sự phân biệt môi trường đô thị ngày càng tăng⁸⁸.

Về nhiều khía cạnh, các mô hình này là sự tái tạo việc giảm điều kiện sống ở đô thị xảy ra ở Tây Âu trong quá trình công nghiệp hoá mạnh mẽ nửa đầu thế kỷ XIX⁸⁹. Nửa sau thế kỷ đã chứng kiến bước ngoặt đáng kể. Liệu các chiến lược cải cách tương tự như trong lịch sử có giúp đảo ngược xu hướng ở các nước đang phát triển, hay đô thị suy tàn sẽ là đặc điểm chính của các khu vực thành phố?

Cộng đồng phát triển từ lâu đã quan tâm đến những thách thức mà quá trình đô thị hoá nhanh chóng đặt ra⁹⁰. Nhưng phi tập trung hoá, toàn cầu hoá và công nghiệp hoá sẽ lại chất những thách thức mới lên những thách thức cũ⁹¹. Một số vấn đề trong những vấn đề quan trọng nhất trong thế kỷ XXI là các khoản vay địa phương cho cơ sở hạ tầng công cộng, hợp tác cơ sở hạ tầng xuyên khu vực và

phân phối các khoản đầu tư. Cạnh tranh để giành tư bản toàn cầu là một vấn đề nữa mà chính quyền địa phương sẽ phải đương đầu, và hiểu, như họ đang làm, rằng các chính sách ủng hộ kinh doanh không được ưu tiên hơn các phúc lợi xã hội. Các chính sách quốc gia ngăn chặn tính luân chuyển của vốn và lao động cũng là một vấn đề quan trọng. Các chính phủ sẽ cần phải cân nhắc, kiểm tra lại các chính sách này để thúc đẩy công nghiệp hoá có hiệu quả, cho phép các doanh nghiệp ở các ngành trưởng thành tái phân bố từ thành phố lớn sang thành phố nhỏ.

Trong ba thập kỷ phát triển từ năm 1960 đến 1990, tình hình tập trung các hoạt động kinh tế ở khu vực đô thị diễn ra cùng với mức tăng GDP tính theo đầu người. Nhưng xu hướng này không được chú ý tới và không để lại dấu ấn trong việc hoạch định các chính sách hay thể chế⁹². Hiện nay, khi toàn cầu hoá và phi tập trung hoá đang tái tạo vùng địa lý cũng như kinh tế thì không thể bỏ qua mối quan hệ giữa tăng trưởng và đô thị hoá.

Đô thị hoá nhanh chóng cũng có những ảnh hưởng xã hội và chính trị. Các thể chế, nguồn vốn xã hội và chính trị phục vụ cho dân chúng nông

thôn ổn định và phân tán không được chu chuyển tốt sang các thành phố. Nhiều nguồn vốn xã hội bị mất và cần được thay thế, tái thiết và gia tăng. Nền kinh tế hợp đạo lý của một xã hội nông thôn tuân theo hệ thống cấp bậc, là nơi cung cấp các biện pháp bảo hiểm chống rủi ro, cần phải được thay thế bởi mạng lưới phúc lợi, cả chính thức và không chính thức⁹³. Các tầng lớp trung lưu nổi lên và mở rộng ở các thành phố và là chủ thể thể hiện hiệu quả của các nước công nghiệp⁹⁴. Những người dân đô thị thuộc thể hệ thứ hai và thứ ba thường bắt đầu tổ chức và nêu lên các yêu cầu với tính kiên quyết hơn. Các chính phủ cần có cơ chế chính trị và xã hội mới để đáp ứng những mong chờ ngày càng tăng.

Ảnh hưởng đối với chính sách phát triển

Nếu chính phủ không xây dựng các chính sách và các cơ quan cần thiết để quản lý quá trình đô thị hoá và cung cấp cơ sở hạ tầng bổ sung, thì các khu vực đô thị có thể sẽ phải chịu mức tăng trưởng kinh tế chậm và bất ổn định về mặt xã hội, và các nguồn lực quý sẽ bị bỏ phí. Những thành phố quản lý kém với các nguồn lực không tương xứng và tiến trình chính trị không hiệu quả sẽ không có sức thu hút đối với các ngành mới. Chúng không thể tăng chất lượng cuộc sống, và chúng cũng không tạo dựng nguồn vốn con người hay thu hút những tài năng mới. Hơn nữa, trừ khi chính phủ cung cấp một mức sân chơi, các thành phố cỡ nhỏ và vừa không thể cạnh tranh hiệu quả với các đối tác đô thị lớn trong hoạt động sản xuất.

Sự thiếu vắng các quy tắc thích hợp trong phát triển nhanh chóng khu vực đô thị có thể tạo ra mô hình sử dụng đất không có hiệu quả và sẽ khuyến khích sự phụ thuộc vào xe ô tô tư nhân. Hệ thống vận chuyển đô thị được hoạch định tốt sẽ không chỉ tác động đến việc sử dụng đất, mà còn cải thiện triển vọng tăng trưởng bằng việc hội nhập tốt hơn vào thị trường lao động đô thị⁹⁵. Chất lượng cuộc sống, thường được đo bằng sự sẵn có và tính hiệu quả của các dịch vụ công cộng, cũng là một vấn đề lớn⁹⁶. Đầu tư không thích đáng vào hệ thống cống rãnh và vệ sinh có thể gây ra vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe. Các tổ chức thị trường đất đai yếu

kém không có khả năng chọn lọc và củng cố quyền chiếm giữ và sở hữu đất có thể làm giảm chất lượng nơi ở. Karachi, Pakixtan và Lagos, Nigieria, là những nơi đang giảm số lượng và chất lượng các cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội, những thành phố tiêu biểu cho những nơi mà khu vực công cộng đang trên bờ sụp đổ. Những vấn đề này đòi hỏi cách giải quyết sáng tạo, bao gồm cả các đối tác công cộng - tư nhân, tư nhân hoá có lựa chọn các cơ quan địa phương và sự tham gia của cộng đồng vào công việc điều chỉnh.

Các thành phố cũng gặp phải những thách thức công nghiệp mới. Cơ hội xuất khẩu mở rộng và sự xuất hiện của các “nhóm ngành” đòi hỏi phải có kế hoạch kỹ lưỡng để cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết và lực lượng lao động giỏi trong các ngành hiện đại công nghệ cao⁹⁷. Chất lượng điều kiện đào tạo ở đô thị kém đã cản trở sự tăng trưởng của các ngành như vậy ở châu Mỹ Latinh. Nhưng các kỹ năng này mới chỉ là một phần của phương trình. Quá trình công nghiệp hoá ở Kerala, nơi lực lượng lao động được đào tạo tốt nhất ở Ấn Độ, cũng bị hạn chế bởi đấu tranh lao động, chống chiếm giữ đất và thiếu điện⁹⁸.

Cải cách thể chế và cải cách các quy định trong thị trường tài chính nội địa phải phản ánh không chỉ các nhu cầu quốc gia và quốc tế, mà cả cơ sở hạ tầng đô thị và các yêu cầu đầu tư nhà cửa. Các thành phố mới được trao quyền và chính quyền địa phương phải tìm được các biện pháp tài trợ cho những khoản đầu tư này⁹⁹. Đồng thời, họ cần phải phát huy các biện pháp mới để giải quyết nạn thất nghiệp, nghèo đói và sự bất bình đẳng. Để tránh rơi vào cái bẫy đói nghèo ở đô thị, đòi hỏi phải xây dựng các kỹ năng công nghiệp và tạo dựng một nền kinh tế đô thị cạnh tranh. Những người lao động giỏi có thể di chuyển để tìm việc, là một vấn đề cần được cân nhắc cẩn trọng, bởi vì sự di chuyển đôi lúc có thể là điều trông cậy duy nhất cho những người lao động ở các thành phố có cơ sở công nghiệp bị thu hẹp và đã giảm sút. Chẳng hạn, nhiều khu vực đô thị ở Trung Quốc, Đông Âu, và Liên bang Xôviết trước đây, chịu gánh nặng của các ngành thua lỗ và tỷ lệ thất nghiệp tăng.

Các thành phố muốn cạnh tranh giành sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài cần phải đáp ứng các

tiêu chuẩn sản xuất quốc tế. Chỉ là người đứng thứ hai cũng có nghĩa là phải chịu gánh nặng tỷ lệ thất nghiệp cao và nạn nghèo đói gia tăng¹⁰⁰. Việc giảm nhẹ nguồn quốc tế trong một môi trường cạnh tranh với nhiều người cung cấp chuyên biệt làm thay đổi thị trường lao động. Vì các nhiệm vụ có thể được kết hợp linh hoạt nên các trung tâm sản xuất đô thị khắp thế giới càng tăng cường phân đoạn giữa những trung tâm có thể đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của hệ thống sản xuất toàn cầu với những trung tâm có quá ít kỹ năng để thực hiện. Môi trường sản xuất mở này đã nhấn tâm loại bỏ những trung tâm có môi trường kinh tế vĩ mô, dịch vụ và tính linh hoạt của thị trường lao động nằm dưới mức trung bình.

Những người dân đô thị cũng cần mạng lưới phúc lợi chính thức. Ở các làng nông thôn, mối quan hệ họ hàng hoặc khách quen thường thực hiện chức năng này, nhưng khi người dân chuyển ra thành phố, sự ràng buộc của họ với làng xã sẽ yếu đi. Cung cấp các dịch vụ cơ bản và một vài bảo hiểm thu nhập sẽ là vấn đề được ưu tiên đối với các chính phủ trong thế kỷ XXI. Có thể chính quyền và cộng đồng địa phương sẽ phải khởi đầu trong việc giúp xây dựng mạng lưới phúc lợi công cộng. Nhưng thành công chỉ được khẳng định trên cơ sở công suất tổ chức, trách nhiệm giải trình và lòng tin. Và cùng với tổ chức Cộng đồng thân thiện ở Anh đầu thế kỷ XX, các điều khoản cộng đồng và cá nhân có thể đóng vai trò đáng kể, nhưng chỉ với sự hỗ trợ của chính phủ. Các nỗ lực cộng đồng, do các chính quyền địa phương đáp ứng, có thể bổ sung vào nguồn lực của chính phủ ở các khu vực khác¹⁰¹.

Các nước đang phát triển bước vào thế kỷ XXI trong một thế giới đang biến đổi bởi các thế lực toàn cầu hoá và địa phương hoá. Đó là một thế giới chịu những ảnh hưởng rộng lớn của các thay đổi dân số và di dân giữa các nước và ra khu vực đô thị. Đây cũng là một thế giới đang phải đối mặt với sự thay đổi về khí hậu và tổn thất về đa dạng sinh học. Các thế lực này đang làm thay đổi vai trò và nghĩa vụ của các chính phủ quốc gia. Tuy nhiên, các nước đang phát triển không cần và sẽ không phải là những người tiếp nhận thụ động những lực đẩy này. Các vấn đề bàn luận trong những chương tiếp theo, cùng với các trường hợp nghiên cứu riêng biệt trong chương 8 sẽ cho thấy một khối lượng các biện pháp tổ chức mạnh có thể thực hiện để thu lợi từ các cơ hội của những xu hướng này, và để giảm rủi ro. Trong quá trình này, sự phản hồi đơn phương của các chính phủ quốc gia sẽ không đủ. Thay vào đó, cần phải tiếp tục có sự phối hợp trong cam kết và trách nhiệm. Chính quyền địa phương phải nhận trách nhiệm nhưng sẽ không phải do chính quyền trung ương giám sát. Chính quyền trung ương sẽ đưa ra các cam kết, được cả chính quyền địa phương cùng các tổ chức quốc tế có liên quan theo dõi. Các lực lượng thị trường sẽ đóng vai trò trung tâm và thiết yếu, cả trong việc tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế lẫn trong việc đáp ứng những nhu cầu và ràng buộc do các cấp chính quyền khác nhau quy định. Có lẽ điều quan trọng hơn cả là công dân của các nước đang phát triển sẽ phải hợp tác với các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, và làm việc thông qua các thể chế mở và có tính tham dự, để tạo dựng tương lai của chính mình.

Hệ thống thương mại thế giới: con đường phía trước



hiều khía cạnh của toàn cầu hoá, bao gồm các vấn đề luồng vốn, di dân và môi trường, đã thu hút được sự quan tâm của khắp thế giới trong những năm 90. Nhưng trong hơn một thế kỷ qua, động lực đằng sau toàn cầu hoá chính là sự bùng nổ thương mại hàng hoá và dịch vụ. Và trong suốt những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, thương mại vẫn sẽ tiếp tục thúc đẩy hội nhập toàn cầu, đặc biệt là ở những nước đang phát triển.

Có bốn lý do khiến thương mại đóng vai trò quan trọng đối với các nước đang phát triển. Thứ nhất, thương mại thường là công cụ hàng đầu để thực hiện những lợi ích trong toàn cầu hoá. Các quốc gia sẽ thành công khi giành được thị trường xuất khẩu cũng như công nghệ mới thông qua việc chuyển giao quốc tế, và khi áp lực cạnh tranh tăng khiến sự phân bổ các nguồn lực được cải thiện. Tỷ trọng của xuất nhập khẩu tăng trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở các nước Mỹ Latinh và Đông Nam

Á từ năm 1980 đến 1997, chứng tỏ thương mại thế giới ngày càng mở rộng (Biểu đồ 2.1). Đôi lúc, kinh tế châu Phi cũng chịu tác động của thương mại quốc tế. Mặc dù phần của lục địa này giảm trong những năm 1980, nhưng là giảm từ một điểm xuất phát cao¹.

Thứ hai, việc tiếp tục tái phân bổ các hoạt động chế tạo từ các nước công nghiệp sang các nước đang phát triển tạo nhiều cơ hội để mở rộng thương mại, không chỉ về hàng hoá mà cả về dịch vụ. Dịch vụ ngày càng trở thành hoạt động có thể mua bán được. Chỉ trong vài thập kỷ, thương mại dịch vụ toàn cầu đã vượt xa thương mại hàng hoá.

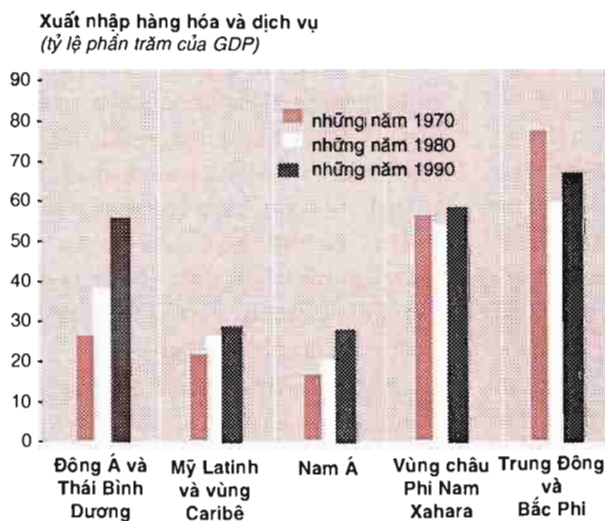
Thứ ba, thương mại đan xen với một yếu tố khác của quá trình toàn cầu hoá, đó là sự trải rộng của các mạng lưới sản xuất quốc tế. Mạng lưới này phá vỡ các quy trình sản xuất theo chuỗi liên tục, theo truyền thống vốn thường được bố trí ở cùng một địa điểm, rồi phân bổ chúng ra khỏi biên giới các nước.

Kết quả là sản xuất được phân chia ở nhiều vùng địa lý khác nhau, nên buôn bán tăng lên giữa các thành phố, khu vực và các quốc gia. Ngày càng thấy rõ của cải tại các khu vực sản xuất mới hình thành đó được liên kết với nhau bằng thương mại.

Thứ tư, các tổ chức quốc tế lâu năm đã hỗ trợ đắc lực sự tăng trưởng thương mại này. Tổ chức thương mại thế giới (WTO), hình thành trên cơ sở Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), là bước đi gần đây nhất nhằm tạo dựng một môi trường thương mại dễ dẫn hơn đến việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ đa phương². GATT và WTO được sử dụng như những giải pháp đem lại lợi ích trong quá khứ, thông qua tự do hoá thương mại đa phương. Song, quan trọng hơn, WTO còn có chức năng làm xuất phát điểm cho việc ra quyết định trong tương lai nhằm thúc đẩy thương mại mở rộng hơn nữa. Muốn cho thương mại tiếp tục mở rộng nhanh như trong thời gian vừa qua, và muốn cho nó mang lại những lợi ích lớn hơn cho các nước đang phát triển, thì cộng đồng quốc tế phải tham gia vào việc tự do hoá hơn nữa và cải cách thể chế.

Biểu đồ 2.1

Từ năm 1970, ngoại thương tăng lên ở hầu hết các khu vực đang phát triển



Ghi chú: Dữ liệu là mức bình quân của mỗi thập kỷ
Nguồn: Ngân hàng thế giới; Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

Chương này sẽ bắt đầu bằng việc phác thảo cho thấy hệ thống thương mại toàn cầu đem lại lợi ích như thế nào đối với các nước đang phát triển và điếm qua những thành tích gây ấn tượng của quá trình tự do hoá thương mại trong vòng 15 năm qua. Tuy nhiên, công cuộc cải cách còn ít chú ý đến các hệ quả xã hội tạo nên nguy cơ phản ứng chống lại thương mại, vốn đã có khả năng ngăn chặn động lực này tiến đến cải cách. Tiếp đó, chương này sẽ mô tả quá trình tự do hoá thương mại sâu hơn ở hai lĩnh vực - nông nghiệp và dịch vụ - có thể đặc biệt làm lợi như thế nào cho các nước đang phát triển. Mạng lưới sản xuất toàn cầu và các thành phố tăng lên cũng sẽ có tác động sâu sắc đối với hệ thống thương mại thế giới - mở rộng sự tham gia trong hệ thống và kết nối các thành viên lại gần nhau hơn. Cuối cùng, chương này sẽ phân tích những sự phát triển nói trên tác động như thế nào đối với nhịp độ và các biện pháp hỗ trợ tự do hoá thương mại ở các nước đang phát triển.

Hệ thống thương mại toàn cầu mang lại lợi ích cho các nước đang phát triển như thế nào

Tự do hoá thương mại mang lại lợi ích cho các nền kinh tế theo hai hướng quan trọng. Thứ nhất, khi thuế quan hạ và giá cả tương đối thay đổi, các nguồn tài nguyên được tái phân bổ cho các hoạt động sản xuất làm tăng thu nhập quốc dân. Sau Vòng đàm phán Uruguay, áp dụng mức thuế quan giảm khiến thu nhập quốc dân tăng thêm 0,3 - 0,4%³. Thứ hai, do các nền kinh tế được điều chỉnh cho phù hợp với phát minh công nghệ học, cơ cấu sản xuất mới và mô hình cạnh tranh mới, xét về lâu dài, làm tăng tích lũy nhiều lợi ích to lớn hơn. Những lợi ích này trong tương lai sẽ tiếp tục quan trọng như trong quá khứ.

Tự do hoá thương mại cũng có những tác động mạnh mẽ khác. Trước hết, nó ảnh hưởng lớn đến phương thức hoạt động của các công ty. Bằng chứng của ảnh hưởng đó đối với các doanh nghiệp nội địa thể hiện ở những lợi ích do các nền kinh tế đang phát triển thu được từ việc tiếp cận thị trường thế giới.

- Nhập khẩu tăng đã buộc các doanh nghiệp trong nước của Cốt Đivoa, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ phải hoạt động theo luật chung là giảm giá

xuống sát giá thành, từ đó làm giảm những biến dạng do độc quyền gây ra⁴.

- Tự do hoá thương mại có thể thường xuyên làm tăng năng suất hoạt động của xí nghiệp bằng con đường cung cấp thiết bị hiện đại và các phần đầu vào trung gian chất lượng cao với giá rẻ. Ví dụ, một số doanh nghiệp Hàn Quốc, Đài Loan đã tăng năng suất bằng việc đa dạng hoá sử dụng nguồn đầu vào trung gian⁵.
- Năng suất của doanh nghiệp cũng tăng khi họ phải đáp ứng đòi hỏi của khách hàng quốc tế và “những tập quán tốt nhất” của các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Các doanh nghiệp nội địa cũng có thể được lợi từ cơ hội tái tạo sản phẩm của các công ty nước ngoài. Thực ra, các công trình nghiên cứu tại Côlômbia, Mêhicô, Maroc và Đài Loan cho thấy, sự khác biệt về năng suất giữa công ty xuất khẩu và không xuất khẩu thường giảm đi một khi các công ty không xuất khẩu trước đây tiến hành bán sản phẩm ra nước ngoài⁶.

Thứ hai, tự do hoá thương mại còn có thể tạo khởi một loạt các sự kiện làm cho các hoạt động kinh tế tập trung tại một thành phố hoặc khu vực⁷. Khi sản lượng tăng, giá thành giảm, các doanh nghiệp được khuyến khích bố trí hoạt động sản xuất ở một vài địa điểm, tạo nền tảng cho “khu kinh tế khổng lồ”. Do nhu cầu mua hàng của nước ngoài tăng và thúc đẩy sản lượng ở những khu vực này, giá thành trung bình giảm, lợi nhuận tăng. Lợi nhuận tăng sẽ thu hút các hãng mới cùng sản xuất các mặt hàng tương tự, do đó, tạo nguồn mới cho các khu kinh tế khổng lồ này. Số lượng nhà sản xuất các thành phẩm cuối cùng tăng, khi đó sẽ khuyến khích nhà sản xuất đầu vào trung gian tham gia các sản phẩm (chẳng hạn như các dịch vụ phi mậu dịch) được chế tạo đặc biệt phù hợp với nhu cầu của các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng. Các nguồn đầu vào mới sẽ làm cho quy trình sản xuất sản phẩm cuối cùng có hiệu quả hơn, giảm chi phí và tăng chất lượng (và có thể cả doanh thu). Việc sản xuất sản phẩm cuối cùng kiếm lời nhiều hơn và thu hút được nhiều nhà sản xuất hơn. Cứ như thế, vòng tròn tiếp tục cho đến khi bị tắc nghẽn - tức là lúc sản lượng đầu ra tăng nhanh hơn khả năng của cơ sở hạ tầng tại

địa phương. Các quy trình tích lũy này dẫn đến việc tăng năng suất, tạo thành đặc điểm của các khu đô thị (xem Chương 6)⁸.

Các cơ chế của WTO - cho việc đẩy mạnh và duy trì cơ chế tự do thương mại

Trong sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống thương mại toàn cầu, có sự đóng góp to lớn của các tổ chức hoạt động thành công ở cả cấp quốc gia lẫn quốc tế, trong nhiều thập kỷ qua là GATT và nay là tổ chức kế nhiệm WTO. Một tổ chức WTO hoạt động có hiệu quả sẽ giúp các nước đang phát triển theo bốn cách:

- Tạo điều kiện cải cách thương mại.
- Tạo cơ chế giải quyết tranh chấp.
- Tăng độ tin cậy của cải cách thương mại.
- Tăng sự rõ ràng của chế độ thương mại, từ đó làm giảm chi phí giao dịch.

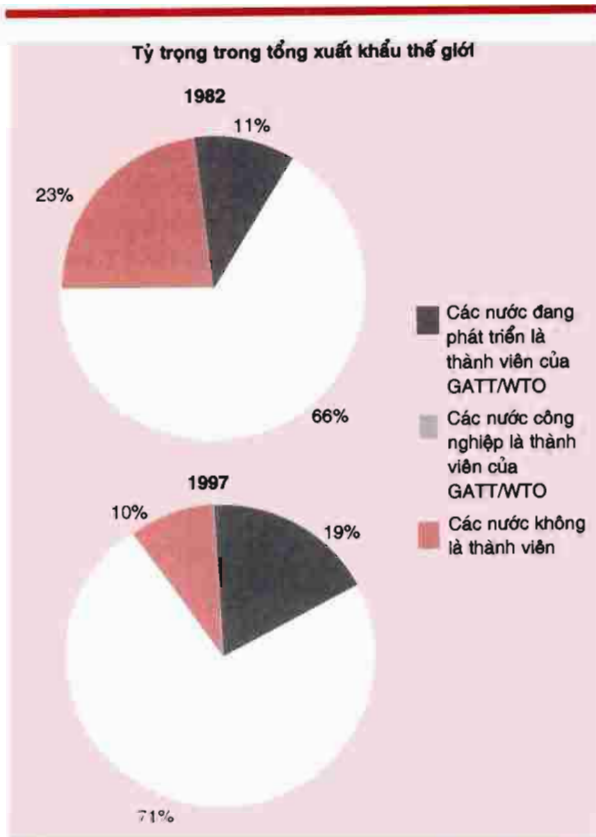
Những lợi ích này giải thích vì sao số nước đang phát triển tham gia WTO tăng đáng kể. Năm 1987, 65 nước đang phát triển là thành viên của GATT⁹. Đến năm 1999, riêng 110 nước ngoài khối OECD và là thành viên của WTO đã chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất khẩu của thế giới (Biểu đồ 2.2)¹⁰.

Tạo điều kiện cải cách thương mại

Các nước đều hưởng lợi từ việc đơn phương giảm bớt hàng rào thuế quan của họ đối với nhập khẩu. Nhưng một vấn đề khó xử cổ điển đối với chính sách cải cách là chi phí tự do hoá thương mại đơn phương tập hợp vào một số lợi ích cạnh tranh nhập khẩu, trong khi đó, lợi ích lại phân bổ dàn mỏng cho nhiều người tiêu dùng. Những người sẽ được hưởng lợi ích của tự do hoá thương mại không có mấy động cơ để vận động chống lại đối thủ. WTO được thành lập để khắc phục vấn đề này, tức là tạo điều kiện cải cách thương mại bằng việc thay đổi sự cân bằng chính trị nhằm hỗ trợ cho các hiệp định thương mại đa phương. Những hiệp định này tạo ra một nhóm “người thắng cuộc” tập trung ở các nước thành viên, tức là các công ty xuất khẩu. Những công ty này sẽ được giảm thuế ở những thị trường xuất khẩu tiềm năng, và như

Biểu đồ 2.2

Xuất khẩu của thế giới ngày càng tuân theo các quy định của WTO, đặc biệt là xuất khẩu từ các nước đang phát triển



Nguồn: WTO, Annual Report, 1997.

vậy sẽ chống lại các công ty nhập khẩu cạnh tranh cùng. Để tối đa hoá số lượng người thắng cuộc, các cuộc đàm phán thương mại đa phương có xu hướng bao gồm nhiều khu vực và nhiều nước.

Đàm phán thương mại đa phương không phải là cách duy nhất để làm nghiêng cán cân chính trị về phía có lợi cho tự do hoá thương mại. Số lượng các nước công nghiệp và các nước đang phát triển ký hiệp định thương mại khu vực (RTA) ngày càng tăng, thường ký với các nước láng giềng, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy. Các hiệp định thương mại đã tăng mạnh từ năm 1990, không chỉ bao hàm trao đổi hàng hoá mà cả dịch vụ, chế độ đầu tư và các quy tắc thực hiện (Biểu đồ 2.3). Việc tự do hoá khu vực đã làm tăng thương mại nội khu vực và các luồng đầu tư¹¹. Trong một số trường

hợp, tập trung thương mại theo khu vực đã trở nên đậm nét. Năm 1992, thương mại giữa các nước trong cộng đồng Andes, bao gồm Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru và Venezuela, lớn gấp 2,7 lần so với thu nhập quốc dân của họ và tạo ra sự phân cách điển hình về mặt địa lý (Hộp 2.1)¹².

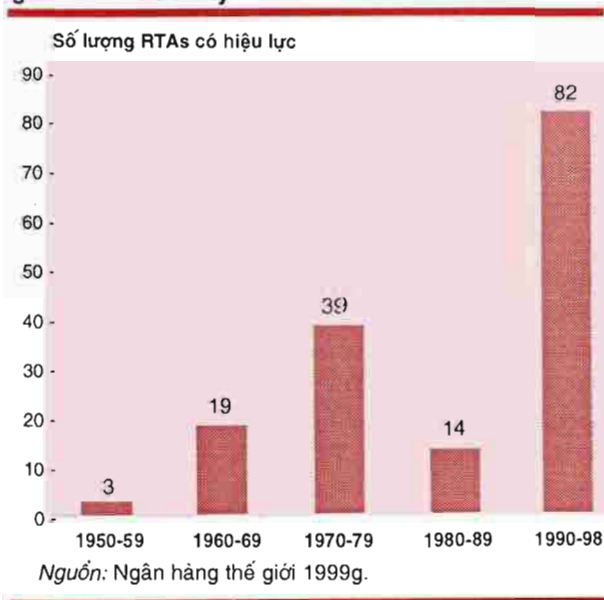
Khuyến khích các quốc gia giải quyết tranh chấp bằng thương lượng

Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có lợi cho các nước đang phát triển¹³. Trước hết, thành viên của WTO cam kết giải quyết tranh chấp song phương. Nếu quá trình này thất bại, tranh chấp sẽ được chuyển đến hội thẩm quốc tế để xem xét. Nếu hội thẩm biểu quyết ủng hộ đơn kiện, họ có thể đề nghị xoá bỏ các biện pháp gây tranh chấp¹⁴. Nếu quốc gia bị kiện không tuân thủ quyết định của hội thẩm, bên nguyên có thể xin phép trả đũa bằng cách rút các nhượng bộ thương mại.

Về nguyên tắc, cơ chế giải quyết tranh chấp khiến việc buộc các thoả thuận thương mại tuân thủ quy định của WTO trở nên dễ dàng hơn. Nhưng do chi phí và trình độ chuyên môn cần thiết để lập ra một vụ, và đôn đốc hạn chế đã có

Biểu đồ 2.3

Trong thập kỷ 1990, thêm nhiều hiệp định thương mại khu vực (RTAs) có hiệu lực hơn bất kỳ thời gian nào trước đây



được qua việc đóng cửa không cho đối tác thương mại vào một thị trường nhỏ, nên nhiều khi cơ chế giải quyết tranh chấp cũng có lợi nhất đối với các nước lớn đang phát triển hay nhiều các nước nhỏ hành động phối hợp với nhau. Tuy nhiên, ở một số lĩnh vực, cơ chế này mang lại lợi ích đặc biệt cho

các nước đang phát triển. Chẳng hạn, một số biện pháp tự do thương mại hoá ảnh hưởng đến ngành buôn bán hàng dệt, đã được thông qua trong Vòng đàm phán Uruguay, sẽ được thực thi trong thập kỷ đầu thế kỷ XXI¹⁶. Trong trường hợp này, cơ chế giải quyết tranh chấp có thể đóng vai trò quan

Hộp 2.1

Thoả thuận thương mại khu vực và hệ thống thương mại toàn cầu: bổ sung hay thay thế?

Số lượng các thoả thuận thương mại khu vực (RTA) tăng đã làm xuất hiện ý kiến là những thoả thuận này có thể làm xói mòn hệ thống thương mại toàn cầu do việc phân biệt đối xử đối với nhập khẩu và đầu tư từ các nước không phải là thành viên. Những người phản đối các thoả thuận thương mại khu vực cho rằng như vậy sẽ vi phạm những nguyên tắc cơ bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) là: tất cả hàng nhập khẩu từ các nước thành viên đều chịu hàng rào thương mại như nhau. Hơn nữa, việc giảm thuế hàng nhập khẩu của nước này mà không giảm đối với hàng của nước khác có thể phản tác dụng. Nếu hàng nhập khẩu từ nước thành viên có chi phí sản xuất cao thay thế hàng nhập khẩu từ nước có chi phí sản xuất thấp nhưng không phải là thành viên, nước nhập khẩu không những sẽ bị mất nguồn thu từ thuế quan mà còn làm giá hàng nhập khẩu tăng lên gần bằng lúc trước.

Những người ủng hộ RTA lại cho rằng những thoả thuận này đã cho phép các quốc gia tự do hoá hàng rào thương mại và đầu tư ở mức cao hơn rất nhiều so với các thoả thuận thương mại đa phương. Những người đề xướng RTA cũng cho rằng thoả thuận khu vực đã vượt xa hơn tự do hoá thương mại, và tiến những bước quan trọng để điều hoà các quy tắc, đặt ra những tiêu chuẩn tối thiểu đối với các quy định và chấp nhận tiêu chuẩn và thực tế của các quốc gia khác - là các xu hướng tăng khả năng thâm nhập thị trường. Một vài bằng chứng thực tế đã chứng tỏ những quan điểm này. Vì vậy, một cuộc điều tra gần đây kết luận: các thoả thuận thương mại “có vẻ đã tạo phúc lợi cho các nước tham gia, với một ít khả năng ảnh hưởng xấu đối với những nước còn lại”¹⁵.

Nếu các công trình nghiên cứu tương lai cho thấy ảnh hưởng bất lợi của RTA đối với hệ thống thương mại thế giới, thì các hiệp định này sẽ phải điều chỉnh

cho phù hợp với các nguyên tắc đối xử công bằng của hệ thống thương mại thế giới. Một biện pháp là tiếp tục theo đuổi quá trình tự do hoá thương mại đa phương, để hạn chế những ưu tiên mà các thoả thuận khu vực đã tạo ra. Vì vậy, nếu các nhà hoạch định chính sách cho rằng đất nước mình đang bị thiệt do số lượng RTA tăng ở những nơi khác, thì họ cần tiếp tục hỗ trợ quá trình tự do hoá thương mại đa phương.

Biện pháp thứ hai là điều chỉnh thoả thuận của WTO đối với RTA để các thành viên rút khỏi thị trường ưu đãi trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này chỉ rõ khả năng thâm nhập thị trường tiềm năng chỉ là một đặc điểm tạm thời của bất kỳ sáng kiến khu vực nào. Để biện pháp này có sức hấp dẫn hơn đối với các thành viên có sáng kiến khu vực, có thể giảm bớt cho họ một số hàng rào thương mại để họ sử dụng chúng trong các cuộc đàm phán thương mại đa phương trong tương lai.

Biện pháp thứ ba là thương lượng “điều khoản gia nhập mẫu” cho các dạng RTA tiêu biểu. Những điều khoản này bao gồm một loạt điều kiện các nước chưa phải thành viên phải đáp ứng mới có thể trở thành thành viên. Việc đáp ứng được những điều kiện này sẽ mặc nhiên đưa đến đàm phán để tham gia thoả thuận khu vực. Những điều khoản này cũng nhằm đảm bảo số lượng các hàng rào thương mại mà các nước không phải là thành viên gặp phải sẽ không tăng lên khi một RTA mới được thành lập hay khi có thành viên mới được kết nạp.

Nguồn: Baldwin và Venables 1995; Bhagwati 1991; Fernandez và Portes 1998; Frankel 1997; Panagariva 1999; Panagariya và Srinivasan 1997; Primo Braga, Safadi và Yeats 1994; Schiff và Winters 1998, Serra và những người khác 1998; Wei và Frankel 1996; Ngân hàng thế giới 1999; Yeats 1996.

trọng đảm bảo cho các nước đang phát triển vẫn có thể tăng kim ngạch xuất khẩu may mặc. Cơ chế giải quyết tranh chấp cũng có thể được dùng để bảo vệ các nước đang phát triển khỏi bị áp đặt các biện pháp đóng cửa thị trường đã bị cấm như ép buộc phải đồng ý với những hạn chế “tự nguyện” đối với xuất khẩu của họ, hay tránh sử dụng không đúng các biện pháp đóng cửa thị trường hợp lệ như việc sử dụng các tiêu chuẩn vệ sinh làm rào chắn thương mại hơn là đảm bảo cho sức khoẻ cộng đồng¹⁷.

Tăng độ tin cậy của tự do hoá thương mại

Các quốc gia có lịch sử sử dụng chính sách thay thế hàng nhập khẩu, - tức là áp đặt hàng rào đối với hàng nhập khẩu để sản xuất mặt hàng tương tự trong nước - có thể muốn báo hiệu là họ đã chuyển sang một chính sách thương mại tự do hơn. Trong trường hợp này, quyền lựa chọn sự ràng buộc thuế quan của WTO có thể sẽ rất hữu ích¹⁸. Một thành viên của WTO có thể đơn phương giảm hàng rào thương mại xuống mức mới và cam kết là các hàng rào thương mại đối với hàng nhập khẩu từ các nước thành viên WTO trong tương lai sẽ không cao hơn mức giảm mới này. Cam kết này, gọi là “ràng buộc”, được kết hợp vào với nghĩa vụ của nước đó trong WTO. Ràng buộc này sẽ củng cố ý đồ chính trị muốn duy trì một chính sách thương mại tự do hơn, cho dù các công ty cạnh tranh với hàng nhập khẩu có cố gắng đảo ngược cải cách này. Nếu một quốc gia không hoàn thành nghĩa vụ của mình, thì quy định của WTO yêu cầu họ phải bồi thường cho đối tác thương mại bị xâm hại¹⁹.

15 năm qua, phần lớn nhờ môi trường do GATT và WTO tạo ra, nhiều nền kinh tế đang phát triển đã đơn phương giảm các hàng rào thương mại của mình. Xu hướng tiến tới chính sách thương mại hướng ngoại không giới hạn ở một châu lục hay khu vực nào, và ngay cả khi chưa hoàn chỉnh Vòng đàm phán Uruguay (Biểu đồ 2.4). Ví dụ, từ năm 1988 đến năm 1992, Kênia đã giảm mức thuế trung bình từ 41,7% xuống 33,6%. Lòng tin vào các cải cách thương mại đơn phương này đóng vai trò rất quan trọng đối với thành công của chúng. Khu vực tư nhân và các nhà đầu tư quốc tế sẽ phản ứng

với ít thiện chí hơn đối với kế hoạch tự do hoá thương mại đã công bố nếu họ cho rằng những cải cách này sẽ bị đảo ngược ngay khi có dấu hiệu tăng nhập khẩu, tài khoản vãng lai gặp khó khăn hoặc khi suy thoái.

Chỉ có một vài nước ràng buộc cải cách thương mại đơn phương của họ, điển hình là trong đàm phán thương mại đa phương sau này²⁰. Một biện pháp khác nhằm khuyến khích ràng buộc cải cách thương mại đơn phương là trong những cuộc đàm phán thương mại đa phương sắp tới tỏ ra rõ ràng tin cậy, các nước đang phát triển đã “ràng buộc” cải cách đơn phương của họ trước khi những cuộc đàm phán này bắt đầu. Lợi ích của việc thuyết phục này đã được chứng thực trong Vòng đàm phán Uruguay, khi sự tin cậy đã được dành cho những sự ràng buộc đó một cách không chính thức. Cứ 1 đôla thì các nước đang phát triển có ràng buộc cải cách thương mại đơn phương được nhận 1,5 đôla ưu đãi thuế quan, nhiều hơn đáng kể so với 1,1 đôla các nước không cam kết cải cách đơn phương được nhận²¹. Việc thể chế hoá hệ thống phi chính thức này sẽ làm giảm sự ngờ vực về các lợi ích của việc sử dụng cơ chế cam kết.

Tăng sự rõ ràng của chế độ chính sách thương mại

Cơ chế kiểm soát chính sách thương mại của WTO được thành lập năm 1989 nhằm tăng sự rõ ràng của các chế độ chính sách thương mại khắp thế giới. Tùy theo phần trăm thương mại của mỗi nước đóng góp vào nền thương mại thế giới, cơ chế chính sách thương mại của nước đó được kiểm soát hai, bốn hay sáu năm một lần. Đại diện của các quốc gia thành viên sẽ thảo luận kết quả của những lần kiểm tra này tại diễn đàn nhằm tạo không khí không có đối đầu cho tranh luận thực tiễn thương mại²². Quá trình này sẽ hạn chế những cố gắng của các chính phủ nhằm tạo dựng và duy trì các biện pháp thương mại vi phạm quy tắc quốc tế, đặc biệt là những nước chiếm thị phần lớn trong thương mại thế giới. Các cơ chế này không những thúc đẩy các chính phủ tuân thủ cam kết với WTO, mà còn giảm bớt căng thẳng

giữa các nước thành viên.

Tạo dựng năng lực kỹ thuật trong các vấn đề thương mại ở các nước chậm phát triển

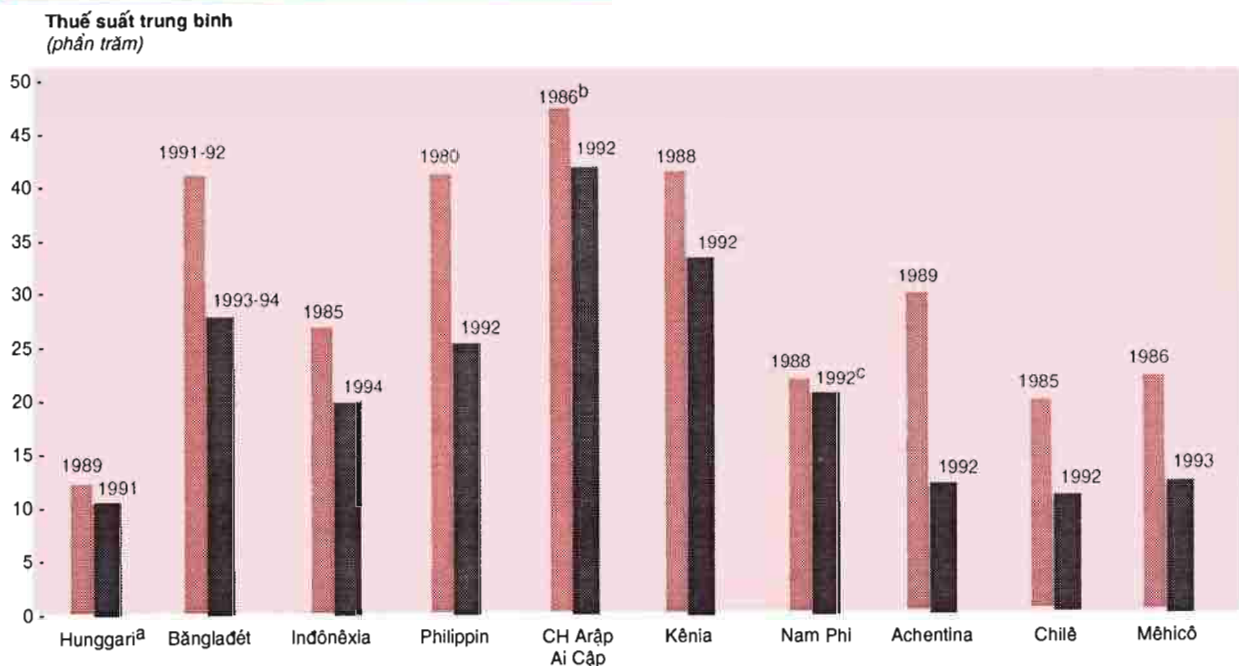
Số lượng và tính phức tạp ngày càng gia tăng của các cuộc đàm phán tại WTO đặt ra câu hỏi về sự tương xứng trình độ kỹ thuật tại thủ đô các nước đang phát triển và của các phái đoàn tại Geneva²³. Năm 1997, các nước công nghiệp sử dụng bình quân 6,8 quan chức để theo dõi các hoạt động của WTO tại Geneva. Còn các nước đang phát triển chỉ sử dụng bình quân 3,5 người (Biểu đồ 2.5). Vì không có nhiều đại diện nên các nước đang phát triển có thể gặp khó khăn trong các cuộc đàm phán thương mại có lợi và trong việc sử dụng có hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp. Để đối phó với vấn đề này, Ngân hàng thế giới, cùng các tổ chức đa phương đã soạn thảo Khuôn khổ hội nhập thương mại và phát triển ở các nước chậm phát

triển. Mục đích của khuôn khổ này là chuẩn bị cho các nước đang phát triển tham gia có hiệu quả vào WTO (Hộp 2.2).

Duy trì động lực cải cách thương mại

Việc hoàn thành thành công Vòng đàm phán thương mại đa phương tại Uruguay và phổ biến nhanh chóng các RTA đã tạo ra động lực đáng kể để các quốc gia tiếp tục hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu. Giờ đây, các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển và các nước công nghiệp phải đối đầu với nhiệm vụ duy trì các động lực này. Trong những năm gần đây, mối quan tâm về ảnh hưởng của thương mại, trong đó có mối lo về sự bất bình đẳng, nghèo đói, môi trường và ngân sách cho hệ thống phúc lợi đã thu hút được nhiều sự chú ý²⁴. Mặc dù các bằng chứng thực tế đã không chứng minh được sự lo lắng này, song các nhà hoạch định chính sách vẫn ngày càng trở nên

Biểu đồ 2.4
Nhiều nước đang phát triển đã bắt đầu tự do hóa trước khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay



Ghi chú: Biểu đồ trên tính thuế suất trước năm 1994 vì việc cắt giảm thuế suất trung bình sau năm 1994 được thực hiện khi triển khai Vòng Uruguay

a. Dữ liệu lấy từ cơ sở dữ liệu tiếp cận thị trường của Hội đồng châu Âu

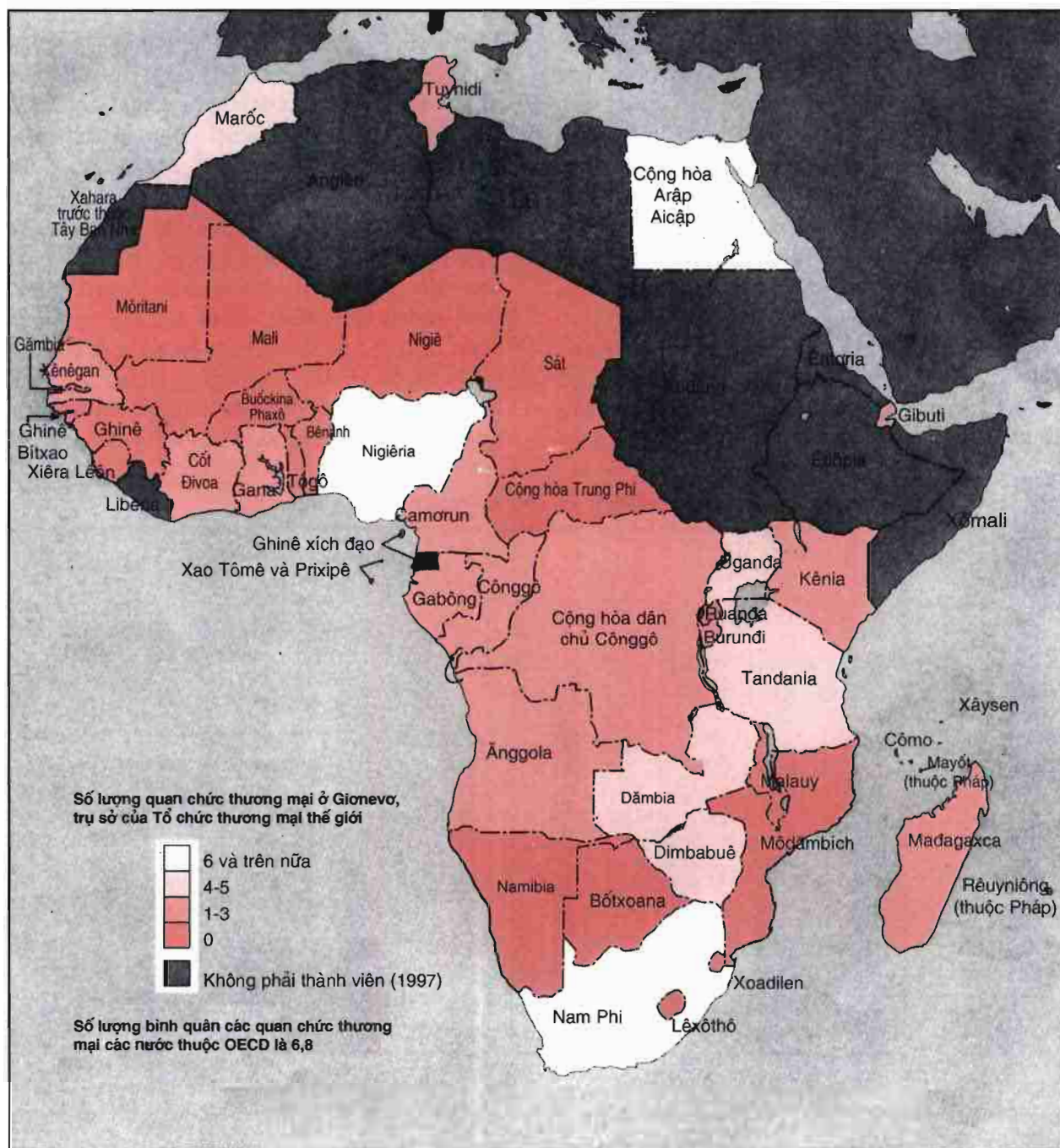
b. Mức bình quân gia quyền theo giá trị thương mại

c. Mức bình quân toàn ngành chế tạo

Nguồn: Draber và Laird 1998.

Biểu đồ 2.5

Có phải những người tham dự cuộc chơi ngang sức? Đại diện châu Phi ở Tổ chức thương mại thế giới (WTO)



Ghi chú: Dữ liệu năm 1997. Môrixa không có trong hình, có 4 quan chức ở Giơnevơ.

nhạy cảm hơn đối với những vấn đề nêu trên.

Những mối quan tâm gần đây về tốc độ cải cách thương mại

Thực ra, các nước đang phát triển xuất khẩu nhiều hơn sang các nước công nghiệp. Ngay từ năm 1990, tỷ lệ hàng nhập khẩu với sản lượng hàng ở nhiều nước công nghiệp đã tăng đáng kể, làm cho cạnh tranh bán hàng ở các thị trường này tăng lên²⁶. Cơ cấu xuất khẩu của các nước đang phát triển cũng thay đổi, làm cho cạnh tranh về hàng sản xuất tăng, đặc biệt là hàng công nghệ cao và trung bình. Chẳng hạn, tỷ

trọng các mặt hàng công nghệ cao xuất khẩu từ các nước Đông Á đã tăng đáng kể từ năm 1985 đến 1996. Trong khi đó, các nước Mỹ Latinh và Ấn Độ đã chuyển sang xuất khẩu các mặt hàng công nghệ thấp và trung bình thay cho các mặt hàng phụ thuộc vào tài nguyên như trước đây (Biểu đồ 2.6). Chất lượng các mặt hàng cơ khí, quần áo, dệt, giày dép của Cộng hoà Séc, Hunggari, Ba Lan và Nam Tư cũ đều được nâng lên vào những năm 90²⁶.

Áp lực cạnh tranh tăng cũng đồng thời làm tăng phúc lợi quốc gia nói chung, nhưng lại không được các doanh nghiệp cạnh tranh với

Hộp 2.2

Xây dựng chế độ giám định kỹ thuật đối với chính sách thương mại: Khuôn khổ hội nhập thương mại và phát triển ở các nước chậm phát triển

Khuôn khổ hội nhập thương mại và phát triển ở các nước chậm phát triển là hợp tác giữa các tổ chức đa phương và các nước chậm phát triển nhằm hỗ trợ các nước này hội nhập kinh tế toàn cầu. Khuôn khổ hội nhập này được đưa ra trong Tuyên bố của các bộ trưởng WTO năm 1996, đề nghị các nước thành viên WTO mở rộng khả năng gia nhập thị trường cho các nước chậm phát triển. Tuyên bố cũng yêu cầu các tổ chức đa phương, gồm WTO, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Hội nghị thương mại và phát triển của Liên hợp quốc, và Trung tâm thương mại quốc tế, đem lại một khuôn khổ hội nhập cho chương trình trợ giúp liên quan đến thương mại.

Khuôn khổ này bao gồm sáng kiến xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức tốt môi trường kinh doanh, đảm bảo tính hiệu quả và tính rõ ràng của thủ tục hải quan, tăng năng lực quản lý của chính phủ để phát triển có hiệu quả chính sách thương mại và đề cao năng lực của khu vực tư nhân nhằm đồng nhất và hoạt động ở thị trường xuất khẩu. Khuôn khổ này cũng nhằm mục đích tăng sự tham gia của các nước chậm phát triển vào WTO, để họ đóng vai trò ngày càng chủ động hơn trong các hoạt động của tổ chức và giúp hoạch định chương trình cho các vòng đàm phán đa phương sắp tới.

Để xây dựng khuôn khổ này, WTO mời mỗi nước

chậm phát triển báo cáo nhận định nhu cầu hỗ trợ thương mại, bao gồm cơ sở hạ tầng vật chất, phát triển nguồn lực con người và khả năng xây dựng của các tổ chức. Trong các đánh giá về những trở ngại lớn trên con đường mở rộng thương mại, hầu hết các nước đều nêu lên vấn đề nguồn cung cấp bị hạn chế và thiếu khả năng kỹ thuật. Các nước này sẽ cập nhật và sắp xếp theo thứ tự các nhu cầu nhằm xây dựng chương trình hỗ trợ thương mại lâu dài. Chương trình này sẽ được giới thiệu tại cuộc trao đổi các nhà tài trợ về các vấn đề thương mại. Đối với mỗi nước tham gia, cuộc trao đổi này sẽ đưa ra một số cam kết xây dựng một chương trình hỗ trợ thương mại chắc chắn.

Trong số 48 nước chậm phát triển, đã có 40 nước công bố bản nhận định nhu cầu của họ. Uganda đã triển khai chương trình hỗ trợ các vấn đề liên quan đến thương mại. 16 quốc gia khác cũng đang chuẩn bị các chương trình tương tự để giới thiệu tại cuộc trao đổi giữa các nhà tài trợ về các vấn đề thương mại năm 1999. Cuộc thảo luận về chương trình dài hạn tại hội nghị Nhóm tư vấn tại Kampala tháng 12-1998 đã tóm tắt quá trình phát triển của Khuôn khổ hội nhập. Nhiều nhà tài trợ, trong đó có Ủy ban phát triển quốc tế Mỹ, Vụ phát triển quốc tế Anh đang chuẩn bị hỗ trợ các khía cạnh khác nhau của chương trình. Các nhóm chuyên gia từ các tổ chức đa phương khác nhau sẽ hỗ trợ các nước chậm phát triển khi có yêu cầu.

Thực tế tại Uganda cho thấy Khuôn khổ này có thể đóng góp nhiều như thế nào cho một nước đang phát triển. Uganda công bố chương trình về hỗ trợ thương mại dài hạn của mình tại Nhóm tư vấn năm 1998. Cơ quan thường trực của Ngân hàng thế giới tại Uganda đã vạch ra các quy trình hoạt động cho chương trình, sử dụng các dự án đầu tư ở các lĩnh vực

giáo dục, y tế, giao thông hiện có. Ban chỉ đạo do Bộ trưởng Thương mại đứng đầu đã xem xét bản đánh giá nhu cầu, sắp xếp các mục theo những ưu tiên chung của quốc gia. Sự có mặt của các nhà tài trợ và đại diện của khu vực tư nhân tại Ban chỉ đạo tạo được sự đồng tình và đảm bảo đủ năng lực tài chính cho các mục tiêu chương trình đã đặt ra.

hàng nhập khẩu đón nhận niềm nở. Các doanh nghiệp này đã có phản ứng đối với tự do hoá thương mại ở cả các nước công nghiệp lẫn các nước đang phát triển. Ngoài việc vận động hậu trường các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp cạnh tranh với hàng nhập khẩu đã áp dụng luật chống phá giá, là luật vẫn được WTO cho phép, nhằm đánh vào các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Một mặt hàng được coi là phá giá nếu giá xuất khẩu hoặc thấp hơn giá bán trong nước, hoặc thấp hơn chi phí sản xuất bình quân. Luật chống phá giá cho phép các nước đặt thuế bù trừ đối với những sản phẩm của nước ngoài bị coi là phá giá ở thị trường trong nước và gây ra “thiệt hại vật chất” cho một ngành công nghiệp trong nước²⁷.

Cho đến đầu những năm 1990, những nước sử dụng luật này chủ yếu gồm Ôxtrâyliya, Canada, Cộng đồng châu Âu (lúc đó gọi là như vậy), Niu Dilân và Mỹ. Về sau, số lượng các nước áp dụng luật này tăng lên, chủ yếu là các nước đang phát triển như Áchentina, Braxin, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mêhicô và Nam Phi (Bảng 2.1). Trong những năm cuối thập kỷ 1980, các nước đang phát triển để xướng chưa đến 20% các hoạt động chống phá giá. Đến cuối thập kỷ 1990, con số này đã lên tới khoảng 50% (Biểu đồ 2.7). Các nước đang phát triển cũng đã trở thành mục tiêu của các hoạt động chống phá giá với tỷ lệ gần bằng các nước công nghiệp (Biểu đồ 2.8). Chống phá giá đang trở thành một hiện tượng phổ biến, làm giảm khả năng thâm nhập thị trường cũng như lợi ích của tự do hoá thương mại²⁸.

Phản ứng đối với việc tăng cạnh tranh do hàng

nhập khẩu, không chỉ giới hạn bằng luật chống phá giá. Nhiều người cho rằng cạnh tranh tăng do nhập khẩu đã có tác động không tốt đối với thị trường lao động và đặc biệt, làm tăng khoảng cách thu nhập đã thấy ở một số nước công nghiệp²⁹. Những mối quan tâm này làm cho tiến trình tự do hoá thương mại diễn ra chậm chạp, ngừng trệ và thậm chí giật lùi ở một số nước công nghiệp - như vậy sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng và quy mô mở rộng của các thị trường xuất khẩu cho các nước đang phát triển.

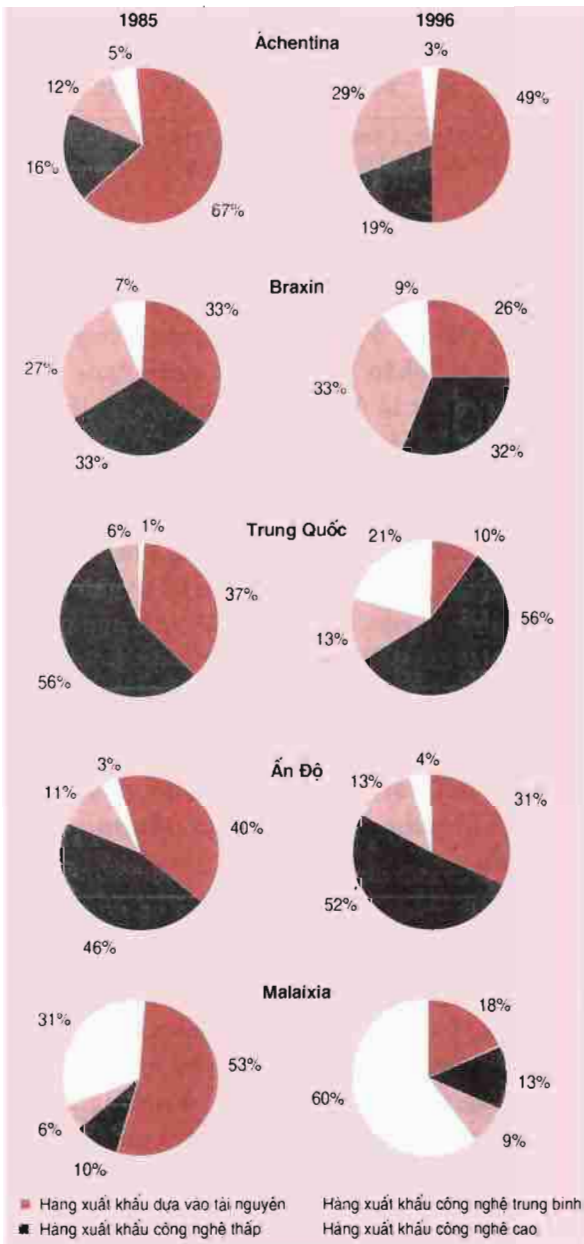
Mối liên hệ giữa số lượng hàng nhập khẩu tăng và sự chênh lệch thu nhập ngày càng lớn là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Trừ một số ít trường hợp, các cuộc điều tra thực tế đã cho thấy nhập khẩu từ các nước đang phát triển có ảnh hưởng giới hạn nhất định đối với mức lương và việc làm ở các nước công nghiệp³⁰. Cuộc điều tra cũng không phủ nhận là chênh lệch thu nhập ngày càng tăng, nhưng cho rằng thương mại tăng không phải là nguyên nhân chính. Việc đặt ra các hàng rào thương mại mới không có khả năng giải quyết vấn đề bức bách này³¹.

Duy trì cải cách thông qua việc xử lý cạnh tranh nhập khẩu ngang tầm với cạnh tranh trong nước

Việc sử dụng rộng rãi luật chống phá giá chống các công ty nước ngoài có nguy cơ phá hoại một trong những lợi ích cơ bản của nguyên tắc thương mại toàn cầu: khả năng thâm nhập một cách ổn định và có thể tiên đoán được vào thị trường nước ngoài³². Mặc dù không có cơ sở kinh tế hợp lý, luật chống phá giá xử lý ảnh hưởng của cạnh tranh của các công ty nước ngoài khác với ảnh hưởng của cạnh tranh của các công ty trong nước. Một thoả thuận quốc tế có thể tái tạo lại sự bình đẳng giữa công ty

Biểu đồ 2.6

Cơ cấu xuất khẩu nhiều nước đang phát triển đã chuyển đổi trong vòng 10 năm qua



Ghi chú: Nhóm xuất khẩu dựa trên việc sử dụng các nhà khoa học và kỹ sư trong sản xuất, dựa trên số lượng hoạt động nghiên cứu và phát triển cần thiết. *Hàng xuất khẩu dựa vào tài nguyên* là những sản phẩm nguyên liệu chưa chế biến hoàn chỉnh. *Hàng xuất khẩu công nghệ thấp* là những chế phẩm điển hình sử dụng nhiều nhân công, cần ít lao động thành thạo như: hàng dệt, may mặc, giày dép. *Hàng xuất khẩu công nghệ trung bình* là sản phẩm cần công nghệ chuyển động nhanh và có phần thiết kế như ô tô, hóa chất, máy công nghiệp, điện tử gia dụng. *Hàng xuất khẩu công nghệ cao* là sản phẩm có sử dụng nhiều lao động có kỹ năng cao và có nghiên cứu phát triển, ví dụ hóa chất tinh chế và tân dược, máy bay, dụng cụ chính xác

Nguồn: Lall 1998.

nước ngoài và nội địa nhằm xoá bỏ luật chống phá giá và áp dụng luật chính sách cạnh tranh quốc gia đối với hàng nhập khẩu. Như vậy, nếu tồn tại vấn đề chống độc quyền, chẳng hạn như tình trạng cá lớn nuốt cá bé, thì hãy giải quyết, còn vấn đề giá cả hãy để cho từng hãng quyết định.

Duy trì cải cách thông qua việc rút ngắn điều chỉnh để tiến tới tự do hoá thương mại

Những người ủng hộ tự do hoá thương mại cần quan tâm hơn nữa đến phát triển hệ thống phúc lợi xã hội, giáo dục và tập dượt lại các chính sách tạo điều kiện điều chỉnh thị trường lao động đối với các biến động trong và ngoài nước³³. Tăng cường chính sách tự do hoá thương mại bằng việc bổ sung các chính sách về thị trường lao động để rút ngắn sự điều chỉnh này, điều đó sẽ làm tăng liên kết xã hội và giúp bù đắp áp lực đóng cửa thị trường nội địa đối với hàng nước ngoài³⁴.

Việc nghiên cứu các chính sách công cộng mới nhằm giảm bớt chi phí điều chỉnh kinh tế vẫn còn tiếp tục. Chẳng hạn, “bảo hiểm thu nhập” sẽ đền bù ngắn hạn cho người lao động phần thu nhập họ bị mất do điều chỉnh kinh tế theo hướng tự do hoá. Chương trình như vậy sẽ làm giảm khó khăn khi bị mất việc, trong khi vẫn đảm bảo khuyến khích người lao động tìm việc³⁵. Tuy nhiên, ít biện minh được về mặt kinh tế cho việc đối xử với người lao động bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh thương mại khác biệt so với người lao động bị ảnh hưởng bởi cạnh tranh trong nước, bởi các cú sốc kinh tế vĩ mô, áp dụng công nghệ mới hay các dạng điều chỉnh kinh tế khác. Các chính sách điều chỉnh kinh tế cần hướng tới làm giảm ảnh hưởng xấu của các cú sốc, bất luận chúng có nguồn gốc nào.

Duy trì cải cách bằng việc giải quyết trực tiếp điều kiện lao động ở các nước đang phát triển

Nhờ những nỗ lực lớn của các tổ chức phi chính phủ (NGOs), điều kiện lao động ở các nước đang phát triển thu hút được sự quan tâm trong thời gian gần đây. Các tổ chức đa quốc gia là nơi được đặc biệt chú ý. Các báo cáo đã cho biết, nhiều người lao động làm việc với mức lương chỉ bằng

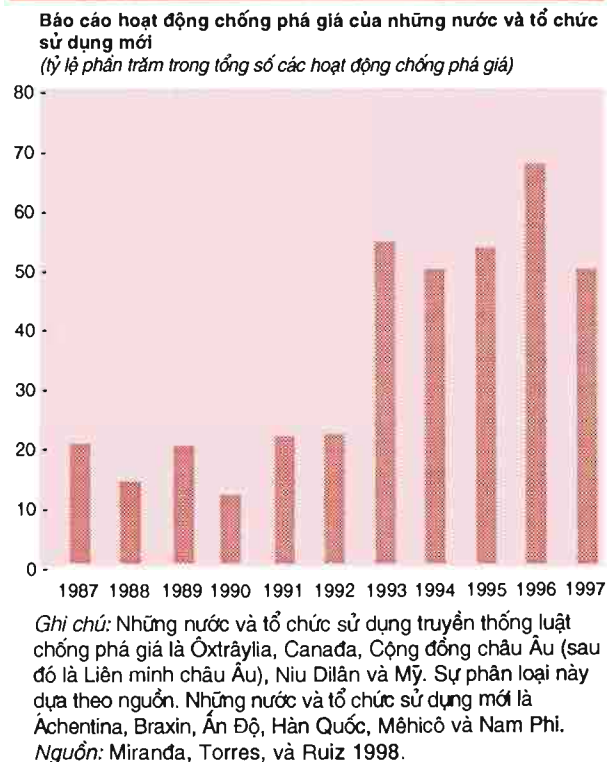
Bảng 2.1**Báo cáo hoạt động chống phá giá của các thành viên GATT và WTO, 1987-97**

	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Những nước và tổ chức sử dụng mới	24	17	19	20	48	70	162	114	83	148	115
Những nước và tổ chức sử dụng truyền thống	96	107	77	145	180	256	137	114	73	73	118

Ghi chú: Những nước và tổ chức sử dụng truyền thống luật chống phá giá là Ôxtơrâylia, Canada, Cộng đồng châu Âu (sau đó là Liên minh châu Âu), Niu Dilân và Mỹ. Việc phân loại dựa theo nguồn. Những nước và tổ chức sử dụng mới gồm Achentina, Braxin, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mêhicô và Nam Phi.
Nguồn: Miranda, Torres, và Ruiz 1998.

một phần mức lương tối thiểu ở các nước công nghiệp, trong điều kiện làm việc thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn an toàn ở các nước có thu nhập cao. Điều này đã làm nảy sinh nhu cầu thiết lập tiêu chuẩn lao động quốc tế, kết hợp với WTO cùng các biện pháp trừng phạt thương mại để thực thi các tiêu chuẩn này³⁶. Cuộc tranh luận về tác dụng của ý kiến này vẫn còn căng thẳng, song chứng cứ cho rằng tiêu chuẩn lao động thấp sẽ

làm tăng hoạt động xuất khẩu, đã bị yếu đi³⁷. Hơn thế nữa, việc áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển - đặc biệt là ở những ngành cần nhiều lao động - sẽ làm giảm lương và khiến cho điều kiện lao động ở những nước đó trở nên xấu hơn, chứ không phải là được cải thiện. Có nhiều cách tốt hơn là áp đặt các biện pháp trừng phạt thương mại, trong đó có các chương trình hỗ trợ cải thiện điều kiện làm việc. Thêm vào đó, các nước đang phát triển có thể tự tiến hành các biện pháp cải thiện điều kiện lao động của người lao động, trong đó có trẻ em (Hộp 2.3).

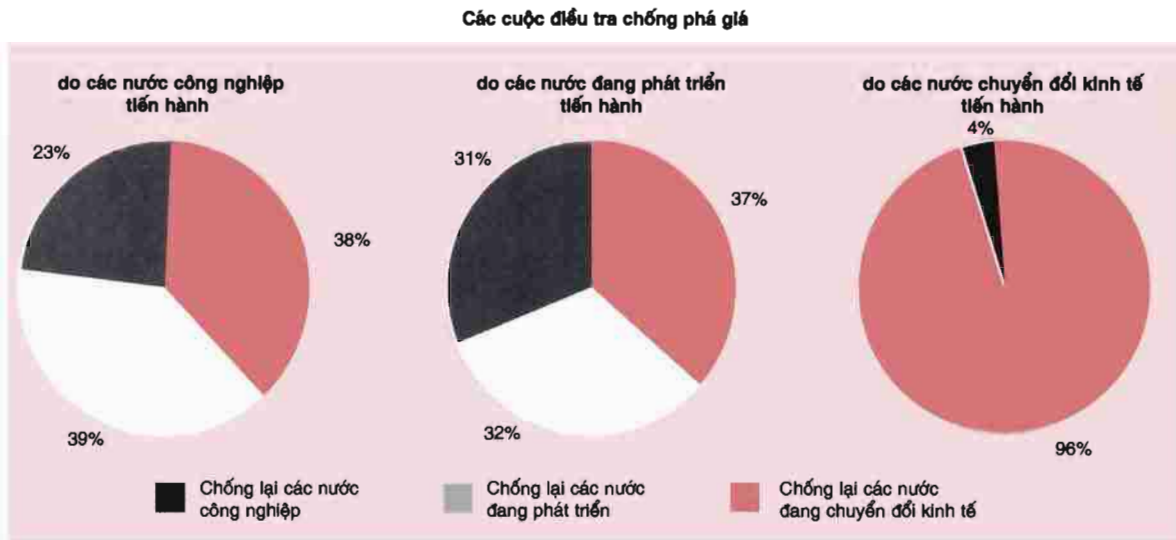
Biểu đồ 2.7**Những nước và tổ chức sử dụng mới đã khởi xướng các trường hợp chống phá giá ngày càng tăng trong thời kỳ 1987-97****Duy trì cải cách bằng việc bảo đảm tính hợp pháp của các quy tắc thương mại toàn cầu**

Do cạnh tranh trong thị trường hàng hoá và dịch vụ tăng và các nguyên tắc thương mại đa phương được mở rộng trên phạm vi lớn, nên những tranh chấp trong tương lai giữa các thành viên WTO sẽ tăng lên. Các tổ chức phi chính phủ, chính quyền địa phương, và thậm chí cả những doanh nghiệp tư nhân sẽ muốn tham gia bộ máy giải quyết tranh chấp³⁸. Nếu không giải quyết khéo léo vấn đề này thì tính hợp pháp của các quy tắc thương mại toàn cầu cần phải được xem xét lại.

Bước đầu tiên để duy trì tính hợp pháp của các quy tắc thương mại toàn cầu là tạo nhiều nguồn hơn nữa để WTO triển khai cơ chế giải quyết tranh chấp. Nhiều cải cách khác cũng cần được cân nhắc lại³⁹. Ban giải quyết tranh chấp được phép thu thập chứng cứ từ các nhóm khác ngoài các chính phủ, để tất cả các bên liên quan đều có thể biết. Thêm vào đó, cuộc họp thường kỳ của các bộ trưởng của WTO có thể kiểm tra luật của cơ

Biểu đồ 2.8

Khi tiến hành điều tra chống phá giá, các nước công nghiệp lẫn các nước đang phát triển nhằm vào nhau hầu như không ai kém ai



Nguồn: Miranda, Torres và Ruiz 1998.

chế giải quyết tranh chấp áp dụng đối với các trường hợp hiện nay, để tránh sự thiếu thống nhất mà các thoả thuận của WTO có thể gây ra.

Thương mại quốc tế và chính sách phát triển 25 năm tới

Các tổ chức thương mại quốc tế và các chính sách thương mại tự do là những phương tiện nhằm đi đến mục đích. Chúng làm tăng khả năng thương mại các sản phẩm hiện có và sản phẩm mới, tăng cạnh tranh trên thị trường, khuyến khích tăng năng suất và đẩy mạnh chuyển giao công nghệ. Đến lượt nó, tất cả những sự phát triển này sẽ làm tăng phúc lợi xã hội. Kinh nghiệm 50 năm qua cho thấy, thông qua việc củng cố các biện pháp khuyến khích giảm hàng rào thương mại và tránh các chính sách cản trở thương mại, các nguyên tắc thương mại toàn cầu làm tăng lợi ích của tự do hoá thương mại đơn phương.

Chế độ thương mại toàn cầu gặp phải một số thách thức (như đã nêu trên) mà cần phải giải quyết để tiếp tục thu lợi trong tương lai. Nếu qua được những thử thách này thì khả năng khuyến khích tăng trưởng là gì? Có bốn khả năng lớn sẽ xảy ra trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, đó

là: mậu dịch nông nghiệp, đầu tư nước ngoài và dịch vụ thương mại, mạng lưới sản xuất quốc tế, và thương mại có nguồn gốc từ phát triển đô thị⁴⁰. Các khả năng khác cũng được bàn đến ở nhiều nơi. Chẳng hạn, kế hoạch chế độ quyền sở hữu trí tuệ thích hợp đối với các nước đang phát triển đã được bàn đến trong *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/1999: Tri thức cho phát triển*⁴¹. Không chỉ riêng có Ngân hàng thế giới phân tích những vấn đề này, như công trình nghiên cứu của OECD năm 1998 *Vấn đề mở cửa thị trường*, cho thấy.

Khuyến khích trao đổi buôn bán nông sản

Một nghiên cứu về Tanzania ở chương 8 cho thấy rõ, đối với các nước đang phát triển, nông nghiệp tạo cơ hội không chỉ mở rộng xuất khẩu mà còn cải thiện cuộc sống của nhiều nông dân. Vòng đàm phán Uruguay bàn về các vấn đề thương mại mới chỉ nhận biết một phần nhỏ các lợi ích khả thi của việc tự do hoá thương mại trong nông nghiệp, bởi vì các nước đều miễn cưỡng giảm hàng rào⁴². Các cơ hội có thể xuất phát từ các nguồn khác nhau: thay đổi thói quen tiêu dùng, giảm chi phí vận chuyển bằng máy bay, tiến bộ trong công nghệ

Hộp 2.3**Lao động trẻ em: nhiều đến đâu? Có hại như thế nào? Và có thể làm gì?**

Ở các nước đang phát triển, có khoảng 250 triệu trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 14 đang phải làm việc, trong đó ít nhất là 120 triệu em làm đầy đủ thời gian. Tại châu Á, 61% trẻ em làm đủ thời gian, châu Phi: 32%, châu Mỹ Latinh: 7%. Khoảng 70% trẻ em làm việc gia đình không công. Xấp xỉ 5% làm việc liên quan đến sản xuất hàng xuất khẩu. Phần lớn trẻ em làm việc ở khu vực nông thôn tham gia các hoạt động nông nghiệp, trong khi trẻ em ở thành thị có xu hướng làm việc ở khu vực dịch vụ và chế tạo.

Tuy thống kê chính thức cho thấy các em nam làm việc nhiều hơn các em nữ, song sự khác biệt lớn nhất là ở chỗ các em nam thường làm các việc dễ thấy hơn (chẳng hạn như tại các nhà máy), trong khi các em nữ lại làm các công việc gia đình hoặc làm tại nhà. Nếu tính đến sự khác biệt này thì tỷ trọng nam nữ làm việc là ngang nhau. Cường độ làm việc của trẻ em nam và nữ có thể khác nhau, nhưng các em nữ làm nhiều giờ hơn. Thực tế này cũng phù hợp với quan sát chung là trẻ em nữ tại các nước đang phát triển ít được học hành hơn trẻ em nam.

Lao động trẻ em không phải lúc nào cũng có hại. Trẻ em làm việc, nếu được sống trong môi trường ổn định dưới sự giám sát của cha mẹ hoặc người giám hộ, thì có thể được hưởng lợi ích của việc giáo dục không chính thức và đào tạo nghiệp vụ. Nhiều trẻ em vừa làm việc, vừa đi học và dùng lương để chi trả cho tiền học của anh chị em. Tuy nhiên, một số dạng công việc, đặc biệt là mại dâm và các công việc khổ sai hoặc bắt buộc, gây hại nghiêm trọng đối với sức khỏe của trẻ em, cả về thể xác lẫn tinh thần.

Tỷ trọng trẻ em tham gia lực lượng lao động giảm khi GDP tính theo đầu người tăng. Trong khi có đến một nửa số trẻ em ở các nước nghèo nhất phải làm việc, con số này sẽ giảm đi khi GDP đạt khoảng 2.100USD tính theo đầu người. Số lượng lao động trẻ em cũng giảm khi có nhiều em được đi học và chất lượng trường học được cải thiện, mặc dù các mối liên hệ này sẽ khác nhau ở những vùng khác nhau trong một nước.

Các chính sách giảm tỷ lệ lao động trẻ em được hỗ trợ chắc chắn bởi nền tảng kinh tế. Khi trẻ em phải

làm việc sớm và trong thời gian dài, các em có thể sẽ không phát triển được các kỹ năng cần thiết để có được mức lương cao về sau, và xã hội sẽ mất đi vốn nhân lực cần thiết. Khi trở thành người lớn, các em sẽ có năng suất lao động thấp, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng.

Một số biện pháp để giảm tỷ lệ lao động trẻ em đã được đưa ra. Các biện pháp này không loại trừ lẫn nhau, nhưng nên kết hợp với nhau để đạt kết quả tốt nhất.

- **Giảm nghèo đói.** Nghèo đói là nguyên nhân chính dẫn đến lao động độc hại đối với trẻ em. Ở các gia đình nghèo, lương của trẻ em có thể là thiết yếu đối với sự sống còn của gia đình. Mặc dù giảm nghèo đói là một quá trình lâu dài, nhưng các chương trình cải thiện thu nhập của người nghèo, giảm bớt các cản trở trên thị trường vốn và chế độ phúc lợi xã hội trước mắt có thể giúp giảm lao động trẻ em.
- **Giáo dục trẻ em.** Tăng cường giáo dục tiểu học sẽ làm giảm tỷ lệ lao động trẻ em. Ở các vùng nông thôn, biện pháp tốt nhất là tạo điều kiện thuận lợi hơn để trẻ em có thể vừa đi học, vừa đi làm. Thời gian học ở khu vực này cần phải được sắp xếp cẩn thận để không trùng lặp với cao điểm mùa vụ. Giám học phi thông qua các khoản trợ cấp, trả tiền trực tiếp và chương trình bồi dưỡng của trường học sẽ khuyến khích các gia đình cho trẻ em đi học hơn là đi làm.
- **Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trẻ em làm việc.** Các dịch vụ này có thể bao gồm các bữa ăn, các lớp học văn hoá căn bản và chỗ trú đêm. Vì các chương trình này thường tập trung vào các trẻ em làm việc nhìn thấy ngoài đường nên quy mô có thể phần nào bị hạn chế.
- **Tăng sự quan tâm của người dân.** Biện pháp này bao quát diện rộng: tăng sự quan tâm của công chúng đối với tác hại gây ra đối với lao động trẻ em, tăng sự quan tâm của cha mẹ đối với vốn nhân lực bị mất liên quan tới lao động trẻ em, và thu hút sự tham gia của người thuê lao động, công đoàn và xã hội để cố gắng giảm tỷ lệ lao động trẻ em.
- **Thực thi luật và các quy định.** Hầu hết các nước đều có luật và quy định kiểm soát lao động trẻ em,

nhưng việc thực thi còn kém. Thực ra, việc thực thi toàn diện và nghiêm túc hơn có thể dẫn đến chỗ làm tổn thương chính những người mà nó dự định bảo vệ, do chỗ nó làm giảm thu nhập của các gia đình nghèo và kéo trẻ em vào những dạng việc làm lẩn khuất và nguy hiểm hơn. Một khả năng khác là dùng luật pháp ngăn chặn những hình thức lao động trẻ em không thể dung thứ được. Một công ước mới của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã được thông qua tháng 6-1999; công ước xoáy mạnh vào các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, trong đó có nạn nô lệ, mại dâm, lao động khổ sai, lao động bắt buộc và lao động độc hại, phi pháp.

Các ý kiến giảm tỷ lệ lao động trẻ em khác như áp dụng trừng phạt thương mại, tẩy chay tiêu dùng, các điều khoản xã hội và chứng nhận, và kế hoạch dán nhãn đều chứa nhiều điểm bất cập. Chẳng hạn, hàng xuất khẩu sản xuất tại khu vực chính thức phải chịu các biện pháp trừng phạt thương mại, và một hệ quả

là buộc người lao động (trong đó có lao động trẻ em) phải chuyển sang làm việc cho khu vực không chính thức, nơi điều kiện lao động xấu hơn. Trùng phạt thương mại, có lẽ mới chỉ là biện pháp bảo vệ đơn giản, nếu được áp dụng cũng sẽ ít liên quan tới hạn chế lao động trẻ em. Sau cùng, các chương trình dán nhãn và điều khoản xã hội thường khó thực thi được.

Thông qua chương trình giảm nghèo đói và lao động trẻ em được xây dựng từ tháng 5-1998, Ngân hàng thế giới đã thực hiện nhiều bước đi nhằm làm giảm lao động độc hại ở trẻ em. Chương trình này là trọng điểm của hoạt động lao động trẻ em Bankwide và ủng hộ các sáng kiến như đánh giá việc giảm lao động trẻ em. Chương trình dựa trên kinh nghiệm của các chuyên gia lao động từ các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức đa phương và song phương khác như Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và ILO.

Nguồn: Fallon và Tzannatos 1998; Grootaert và Kanbur 1995; ILO 1993; Ngân hàng thế giới 1999f.

sinh học và tự do hoá các nguyên tắc thương mại toàn cầu.

Thu nhập của người tiêu dùng tăng và nhu cầu sử dụng thức ăn nguội, đóng hộp và các thức ăn chế biến khác giảm đã tạo ra nhu cầu về các sản phẩm có giá trị cao, chứ không phải là đồng nhất. Chi phí bề mặt và vận chuyển đường không giảm cho phép các công ty cung cấp cho thị trường mới những sản phẩm còn tươi. Bằng việc tăng số lượng các sản phẩm nông nghiệp, các tiến bộ công nghệ sinh học có thể đặc biệt thích hợp với các nước đang phát triển có khí hậu chỉ cho phép duy trì một số vụ mùa cơ bản. Những bước phát triển này mở rộng mặt hàng cũng như thị trường xuất khẩu tiềm năng. Nhưng xuất khẩu có thể bị hạn chế nếu cơ sở hạ tầng nội địa hay quy định thương mại không cho phép phân phối nhanh. Sự lo lắng về độ an toàn của sản phẩm dẫn đến việc cấm nhập khẩu một số loại thực phẩm nhất định, cũng có thể hạn chế tăng trưởng xuất khẩu. Cuộc tranh chấp lâu nay giữa Liên minh châu Âu và Mỹ về hoóc môn sử dụng trong thức ăn của gia súc là một ví dụ tiêu biểu của vấn đề này. Lúc này, cuộc tranh luận về chính sách mậu dịch nông nghiệp không chỉ đơn thuần là

vấn đề thâm nhập thị trường, mà còn là phương thức sản xuất nữa⁴³.

Các thoả thuận thương mại về nông phẩm tại Vòng đàm phán Uruguay đã tạo nền tảng cơ bản cho quá trình tự do hoá trong tương lai. Các nước đồng ý chuyển hàng rào nông nghiệp phi thuế quan thành hàng rào thuế quan, và đặt thuế bằng hoặc thấp hơn mức hạn định (mức thuế "ràng buộc"). Tương tự, các nước cũng thoả thuận mức trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa cao nhất. Ưu điểm của phương thức này là chuyển một loạt sự lộn xộn thương mại thành ba chính sách thương mại dễ thấy, có thể thương lượng giảm mức tối đa xuống trong một thời gian⁴⁴. Rất đáng tiếc là nhiều nước đã sử dụng ưu thế này để chuyển các hàng rào phi thuế quan thành những mức thuế rất cao. Đối với ba mặt hàng trao đổi nhiều nhất là gạo, ngũ cốc thô và đường, nhiều chính phủ đã chọn mức thuế cao nhất cho phép tại Vòng đàm phán Uruguay, cao hơn so với mức thuế thực tế năm 1986 - 88 (Biểu đồ 2.9).

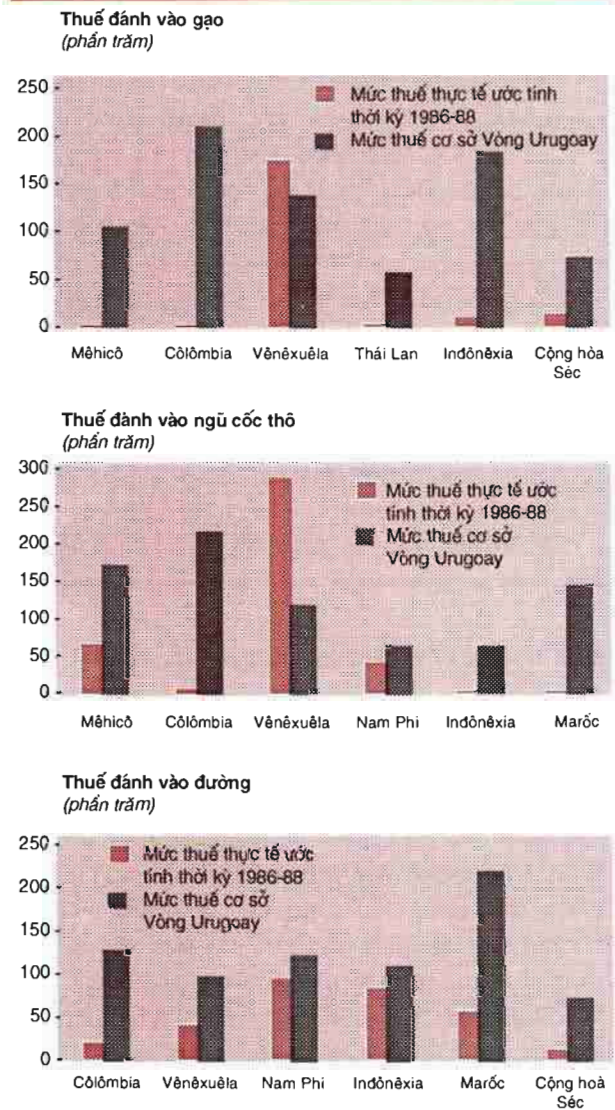
Có nhiều nguyên nhân khiến các mức thuế này tác động xấu. Trước hết, việc tăng giá nội địa cao hơn mức giá trên thế giới sẽ làm tăng chi tiêu cho thức ăn của người tiêu dùng. Thứ hai, điều này sẽ

làm tăng chi phí chế biến thức ăn nội địa, ảnh hưởng xấu đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu. Thứ ba, sự mở rộng giả tạo của khu vực nông nghiệp nội địa sẽ làm tăng nhu cầu về các nguồn tài nguyên, làm cho chúng càng trở nên đắt hơn đối với các khu vực khác của nền kinh tế⁴⁵. Chi phí kinh tế này sẽ phải tính vào các khoản do trợ cấp xuất khẩu tạo ra và các khoản thuế tài trợ cho những trợ cấp này. Vì vậy, nhiệm vụ của vòng đàm phán thương mại tiếp theo là cố gắng thương lượng để giảm các rào chắn mậu dịch nông nghiệp và giảm cả những rào chắn do các công ty nhà nước độc quyền kinh doanh nông phẩm tạo ra⁴⁶.

Vì các rào chắn mậu dịch nông nghiệp làm thay đổi trật tự phân bổ các nguồn tài nguyên quốc gia nên việc loại bỏ chúng sẽ khuyến khích một số sự điều chỉnh, trong đó có cả việc di dân từ nông thôn ra thành thị. Hơn thế nữa, cải cách có thể dẫn đến sự lo ngại phải phụ thuộc vào nguồn thực phẩm nước ngoài. Nhận thấy sự bất lợi của các cải cách thương mại sẽ càng củng cố việc tăng độ linh hoạt của thị trường lao động trong nước và hệ thống phúc lợi công cộng. Trong năm 1996-97, Ngân hàng thế giới đã cho 20 nước vay để thực hiện những sự điều chỉnh do cải cách tạo ra. Ngoài ra, các nước bị thiếu thực phẩm hay lâm phải tình trạng khẩn cấp về nông nghiệp khác đều được hỗ trợ⁴⁷.

Tiến bộ trong công nghệ sinh học đã làm xuất hiện một số yếu tố mới trong chính sách mậu dịch nông phẩm - các quy tắc vệ sinh và vệ sinh thực vật. Một số quy tắc này là những công cụ kém hiệu quả, đặt ra tiêu chuẩn quá xa đối với hàng nhập khẩu để đảm bảo sức khỏe con người⁴⁸. Tuy nhiên, các chính phủ thường có những mối quan tâm hợp pháp để bảo vệ sức khỏe của công dân mình. Bằng việc đảm bảo rằng quy định vệ sinh và vệ sinh thực vật không cố ý phân biệt các nhà cung cấp nước ngoài, hiệp định về các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật ra đời tại Vòng đàm phán Uruguay nhằm cân bằng các mối quan tâm này và các quy định không cần thiết. Yêu cầu cơ bản là tiêu chuẩn nội địa phải dựa trên các chứng cứ khoa học và không gì có thể ngăn chặn các tiêu chuẩn này cao hơn chuẩn mực quốc tế⁴⁹. Nhưng ngay cả những quy định tốt nhất dựa trên các chứng cứ khoa học cũng có thể gây ra tranh chấp,

Biểu đồ 2.9
Nhiều nước đánh thuế nông phẩm trong Vòng đàm phán Uruguay ở mức cao hơn nhiều so với mức thuế thực tế ước tính thời kỳ 1986-88



Ghi chú: Biểu đồ trên cho thấy một số mặt hàng chọn lọc chịu mức thuế để bảo hộ
 Nguồn: Hathaway và Ingco 1996.

và việc thực thi hiệp định này sẽ càng làm tăng gánh nặng cho cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Những người tham gia giải quyết các trường hợp này cần phải tham khảo các vụ án khoa học của những người giữ vai trò chủ đạo cũng như các vấn đề liên quan tới thương mại quốc tế⁵⁰.

Tự do hoá thương mại và đầu tư nước ngoài về dịch vụ

Sự thay đổi công nghệ, nhu cầu và cơ cấu kinh tế sẽ biến trao đổi dịch vụ thành một dạng thức thương mại quan trọng trong thế kỷ XXI (Biểu đồ 2.10). Chi phí truyền thông giảm và việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế thống nhất đối với một số dịch vụ chuyên nghiệp đã có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng của dịch vụ thương mại diễn ra giữa thập kỷ 1990. Các nước đang phát triển thu được rất nhiều lợi từ quá trình tự do hoá thương mại dịch vụ, đặc biệt là ở những ngành cần nhiều lao động như xây dựng và các hoạt động hàng hải⁵¹. Tự do hoá thương mại dịch vụ cũng làm tăng khả năng cạnh tranh của các khu vực sử dụng dịch vụ làm đầu vào sản xuất.

Trong những năm 1994-97, xuất khẩu dịch vụ thế giới tăng hơn 25%. Dự đoán tăng trưởng thương mại dịch vụ Mỹ cho thấy tốc độ này sẽ tiếp tục được duy trì trong những năm đầu thế kỷ XXI, sau khi ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của cuộc khủng hoảng Đông Á đã giảm nhẹ. Tăng trưởng sẽ diễn

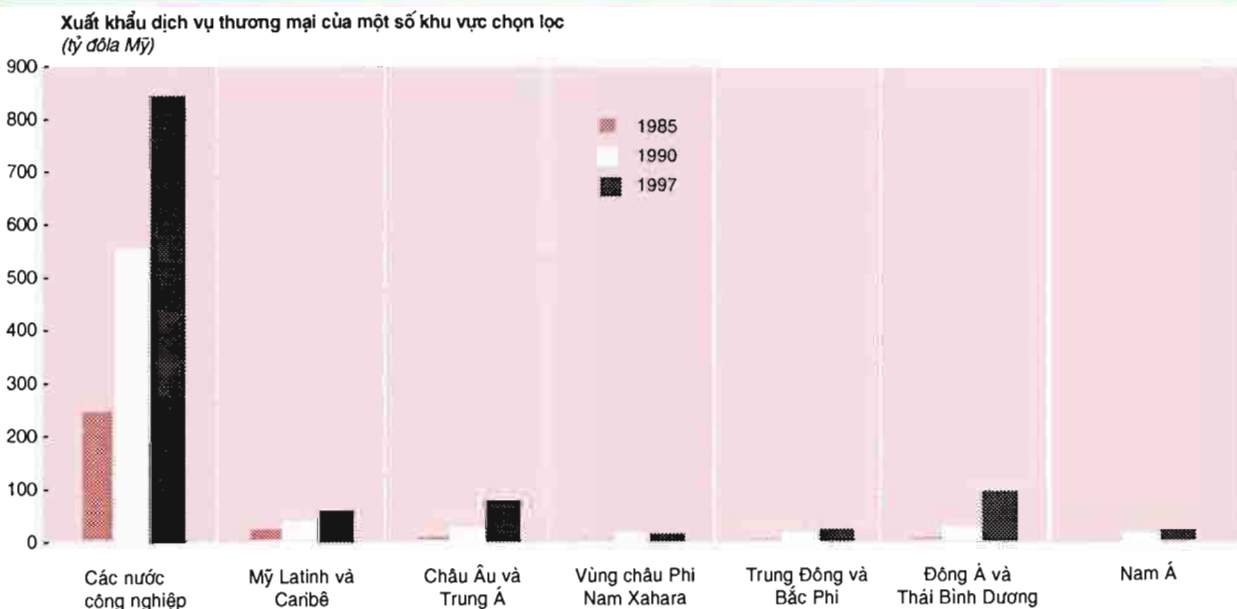
ra chủ yếu ở các nước châu Á, Braxin và sẽ thách thức sự thống trị hiện thời của các công ty Bắc Mỹ và châu Âu⁵². Hơn nữa, thương mại điện tử tăng cũng tạo những cơ hội mới cho thương mại dịch vụ. Chẳng hạn, một hãng sản xuất động cơ gió hàng đầu của Ucraina có thể hợp đồng với một công ty kế toán của Anh để họ chuẩn bị các báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động⁵³.

Yêu cầu tự do hoá thương mại dịch vụ rất cao bởi vì hầu hết các ngành đều sử dụng dịch vụ làm đầu vào sản xuất. Ngành sản xuất cần đầu vào mạng lưới truyền thông và vận tải toàn cầu rẻ và tin cậy để có thể duy trì hoạt động xuất khẩu. Các sản phẩm ngày càng trở nên nhạy cảm với thời gian - kết quả của chu kỳ sống ngắn của sản phẩm và việc sử dụng phương thức sản xuất “đúng lúc” - nên những người mua nước ngoài cần phải được đảm bảo cung cấp hàng đúng hạn. Một hệ thống vận tải kém hiệu quả (xem trường hợp nghiên cứu Cộng hoà Arập Ai Cập, chương 8) có thể ngăn cản các ngành kinh tế nội địa tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

Khi các công ty dịch vụ được bảo vệ khỏi cạnh

Biểu đồ 2.10

Xuất khẩu dịch vụ thương mại tăng ở khắp các khu vực từ 1985 đến 1997



Nguồn: WTO, Annual Report, 1996, 1998.

tranh với nước ngoài, họ có thể tăng giá bán cho người mua, tức là làm tăng chi phí cho người mua. Trong trường hợp này, bảo vệ khu vực dịch vụ sẽ làm giảm hiệu quả các hình thức bảo vệ người mua nhận được, như đã từng xảy ra ở Ai Cập năm 1994 - phá hỏng hoạt động của các ngành hoá chất, dầu thô và khí tự nhiên (với dịch vụ chiếm 89% chi phí đầu vào), và sắt, thép⁵⁴.

Nguyên tắc cơ bản tương tự nằm trong các cách thức thương mại cả hàng hoá lẫn dịch vụ. Các biện pháp mở rộng khả năng thâm nhập thị trường nội địa cho các công ty nước ngoài sẽ làm cạnh tranh tăng, giá giảm, chất lượng nâng cao và tăng phúc lợi xã hội. Nhưng chính sách thương mại dịch vụ cần phải chú ý đến vấn đề quan trọng là không được ảnh hưởng đến thương mại hàng hoá. Thương mại dịch vụ thường liên quan đến chuyển động của người hoặc vốn qua biên giới quốc gia, và thường dưới dạng các công ty con mới. Kết quả là việc mở cửa dịch vụ cho cạnh tranh quốc tế đòi hỏi sự thay đổi chính sách đo biên giới (giống như đối với thuế quan), đầu tư trực tiếp nước ngoài (xem Chương 3), hay việc di dân, cả tạm thời lẫn lâu dài. Các cuộc đàm phán thương mại trong tương lai, như ở Uruguay vừa qua, sẽ phải đối đầu với thách thức tinh luyện các quy tắc thương mại dịch vụ liên quan đến sự tương tác giữa những chính sách này.

Vòng đàm phán Uruguay đã đem lại hiệp định về việc giảm các hàng rào thương mại dịch vụ có tên là Thỏa thuận chung về thương mại dịch vụ (GATS). Đóng góp cơ bản của thỏa thuận này nằm trong khung hiệp định, cho phép áp dụng một số quy định thương mại giữa các khu vực dịch vụ. Các quy định này bao gồm quy định tối huệ quốc (MFN) và cấm một số hạn chế đối với người bán⁵⁵. Khung hiệp định cũng định nghĩa bốn kiểu dịch vụ: qua biên giới, không cần sự chuyển động vật chất của nhà sản xuất hay người tiêu dùng; chuyển động của người tiêu dùng đến nhà sản xuất; nhà sản xuất thường xuyên chuyển động (bao gồm cả việc hình thành các công ty con mới); và chuyển động tạm thời của con người.

Nhưng thỏa thuận này vẫn còn dành nhiều chỗ cho quá trình tự do hoá trong tương lai. Các khu vực dịch vụ và mô hình cung cấp còn bị hạn chế. Thỏa thuận này chỉ bao quát 47% khu vực

(bao gồm các khu vực viễn thông và tài chính chủ yếu) ở các nước công nghiệp và 16% ở các nước đang phát triển, trừ một số trường hợp đặc biệt. Trong thỏa thuận này, một cách tính cho thấy hạn chế của tự do hoá là tỷ trọng khu vực dịch vụ phải chịu cạnh tranh quốc tế đầy đủ: 25% ở các nước công nghiệp và chỉ 7% ở các nước đang phát triển⁵⁶.

Các nước công nghiệp có xu hướng đặt nhiều quy định đối với các dịch vụ đòi hỏi phải có sự tham gia tạm thời của con người, hoặc phải thành lập một doanh nghiệp tạm thời, chẳng hạn như dịch vụ xây dựng là một lĩnh vực mà các nước đang phát triển có lợi thế so sánh⁵⁷. Trong tương lai, còn rất nhiều khoảng trống cho tự do hoá hàng loạt các khu vực dịch vụ ở cả các nước công nghiệp lẫn các nước đang phát triển. Vì mức độ cạnh tranh của các khu vực này ở các nước khác nhau nên các cuộc đàm phán cần bao quát một diện rộng các khu vực, hơn là tập trung vào một vài khu vực mà một nước (hay một nhóm nước) có lợi thế cạnh tranh, để tạo điều kiện tốt nhất cho trao đổi và thỏa thuận đôi bên cùng có lợi⁵⁸.

Nối kết các công ty nội địa vào mạng sản xuất toàn cầu

Các khâu của quy trình sản xuất nằm xuyên biên giới là một xu hướng mới quan trọng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Việc “cắt chuỗi giá trị” bao gồm nhiều khâu độc lập của quá trình sản xuất được đặt ở nhiều quốc gia khác nhau⁵⁹. Chi phí truyền thông giảm và hệ thống vận tải được cải thiện cho phép phân phối hàng đúng thời hạn và phối hợp sản xuất giữa các nước⁶⁰. Các nước đang phát triển có thể xúc tiến quá trình hội nhập vào hệ thống sản xuất mới bằng việc tự do hoá và cải thiện khu vực viễn thông và vận tải. Các quy tắc thương mại toàn cầu khuyến khích mạng lưới sản xuất toàn cầu, thương mại nội bộ công ty tăng do việc từng bước giảm các rào chắn thương mại và giảm khả năng xảy ra sự gia tăng đột biến⁶¹.

Các dữ liệu thương mại quốc tế là các chỉ số hữu dụng để đo sự gia tăng mạng lưới sản xuất toàn cầu⁶². Hơn một nửa kim ngạch xuất khẩu của các chi nhánh nước ngoài các hãng Nhật và Mỹ được xuất sang các nước thành viên khác

Bảng 2.2**Tỷ trọng xuất khẩu phụ tùng và linh kiện, 1995**

Nền kinh tế	Tỷ lệ phần trăm phụ tùng và phụ kiện trong:		
	Tổng xuất khẩu	Xuất khẩu hàng chế tạo	Xuất khẩu máy móc và công cụ vận tải
Xingapo	18,2	21,7	27,8
Đài Loan (Trung Quốc)	17,4	18,8	36,3
Malaixia	14,3	19,1	25,9
Hồng Công (Trung Quốc)	13,6	14,5	46,2
Mêhicô	13,0	16,8	24,9
Thái Lan	10,9	15,0	32,5
Bácbadốt	10,9	18,5	61,6
Cộng hòa Séc	10,6	13,0	36,2
Hàn Quốc	10,0	11,0	19,1
Xlôvênia	7,7	8,6	24,5
Philippin	6,6	16,0	29,7
Braxin	6,4	12,1	33,9
Trung Quốc	6,0	7,2	28,8
Crôti	5,4	7,3	32,1
Nicaragoa	5,0	24,6	81,6

Nguồn: Yeats 1998.

trong mạng lưới sản xuất hăng, và gần 40% kim ngạch xuất khẩu của công ty mẹ là sang các chi nhánh nước ngoài. Tổng cộng khoảng 1/3 chỉ số thương mại thế giới những năm giữa thập kỷ 1990 được thực hiện trong mạng lưới thương mại toàn cầu. Năm 1995, các linh kiện chiếm hơn 1/3 tổng lượng vận tải và nhập khẩu máy của Ôđurát, Indônêxia, Mêhicô, Philippin và Thái Lan⁶³. Tương tự như vậy, các phụ tùng và linh kiện chiếm hơn 1/3 tổng lượng vận tải và xuất khẩu máy của Bácbadốt, Braxin, Cộng hoà Séc, Hồng Công, Nicaragoa và Đài Loan (Bảng 2.2).

Sự hình thành các mạng lưới sản xuất toàn cầu dưới dạng tập đoàn chính thức hay như một phần của các biệt khu chủng tộc (xem Chương 1) sẽ giúp duy trì một hệ thống thương mại mở. Những người ủng hộ các mạng lưới này có thể tiếp tục tự do hoá trên ba lĩnh vực chính. Thứ nhất, họ sẽ phải đưa ra lý lẽ để đòi xoá thuế đối với các linh kiện và bán thành phẩm, bởi vì khi những hàng hoá này vận chuyển qua biên giới nhiều lần, thì ngay cả mức thuế thấp cũng có thể tích tụ lại và gây lỗ. Thứ hai, họ cũng cần thúc đẩy cải thiện hệ

thống vận tải nội địa và quốc tế, bởi vì nếu giao thông và vận tải không đủ tiêu chuẩn cũng sẽ là một thứ thuế đánh vào lợi nhuận⁶⁴. Thứ ba, các mạng lưới sản xuất mới sẽ tiếp tục phát triển, thực tế là có thể, nhờ các chính sách thương mại và đầu tư ổn định và có thể dự đoán được. Chỉ riêng vì lý do này, các tập đoàn đa quốc gia cần ủng hộ việc thực thi có hiệu quả các điều khoản trong các thoả thuận thương mại khu vực và đa quốc gia⁶⁵.

Các nước đang phát triển có thể thu được rất nhiều lợi ích khi các doanh nghiệp tham gia vào hệ thống sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, cũng cần quan tâm đến những ảnh hưởng tài chính xấu. Một tỷ trọng thương mại lớn mà các mạng lưới này tạo được đã xảy ra trong những hăng hoạt động có lời, do mức thuế ở những nước này thấp. Các nước có mức thuế công ty cao có thể thu hút được đầu tư nước ngoài, nhưng sẽ thu được ít lợi nhuận hơn mức họ mong đợi⁶⁶. Lúc đó, lợi ích của các mạng lưới này đối với nền kinh tế bị thay thế một phần bởi một cơ sở thuế công ty trong nước nhỏ hơn, dẫn đến làm tăng áp lực nâng các loại thuế thu nhập, - là những yếu tố ít mang tính chất

biến động hơn trên quy mô quốc tế, không giống như nhân công. Từ đó, những áp lực này có thể làm hỏng sự ủng hộ chính trị đối với thị trường mở. Các tập đoàn đa quốc gia có thể sẽ là những người được hưởng lợi tự do hoá đầu tiên, trong khi lại đóng góp rất ít vào cơ sở hạ tầng để khuyến khích mạng lưới sản xuất.

Để đối phó với những mối quan tâm này và các vấn đề khác liên quan đến hậu quả của một số dạng sản xuất gây ra đối với môi trường, cũng như hậu quả cạnh tranh của việc sáp nhập các tập đoàn lớn nhất, các công ty đa quốc gia có thể sẽ phải gặp nhiều trở ngại trong hoạt động của mình. Một biện pháp lâu dài đối với các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu là xây dựng các quy tắc hoạt động đối với các biện pháp thuế và môi trường, trong đó có cơ chế thực thi tương tự như cơ chế trong các thoả thuận thương mại quốc tế. Hoặc về lâu dài cũng có thể xây dựng một hệ thống thuế thống nhất nhằm phân phối các khoản thu nhập công ty giữa các nước, theo công thức đã định⁶⁷.

Phát triển đô thị, luồng thương mại và hệ thống thương mại thế giới

Sự tăng trưởng của các thành phố được nhấn mạnh trong suốt báo cáo này (đặc biệt ở chương 6 và 7) như một yếu tố quan trọng cấu thành tương lai của các nước đang phát triển. Tăng trưởng đô thị, cả về địa lý lẫn kinh tế, sẽ có ảnh hưởng đến luồng thương mại và cả hệ thống quốc tế điều chỉnh nó. Một thử thách đã được nhắc đến là cần có nhiều quan điểm hơn nữa trong các diễn đàn thương mại quốc tế - gồm cả ý kiến của các nhà hoạch định chính sách đô thị - trong khi vẫn duy trì quyền của các chính phủ quốc gia khởi xướng, tham dự và ký kết đàm phán thương mại. Nhưng các vấn đề khác cũng sẽ nảy sinh.

Trước hết, sức mạnh kinh tế của các thành phố được xây dựng trên lợi thế kinh tế của các khu sản xuất tập trung, cho phép các nhà sản xuất hoạt động hiệu quả hơn gần mạng lưới dày đặc thông tin, người lao động, nhà phân phối và khách hàng. Lợi thế kinh tế của các khu sản xuất tập trung này có thể tạo ra cơ cấu sản xuất đô thị chuyên

biệt. Do vậy, các nhà hoạch định chính sách đô thị cũng cần quan tâm bảo vệ khả năng thâm nhập thị trường trong nước cũng như nước ngoài - thị trường nước ngoài cho xuất khẩu của các thành phố của họ và thị trường nội địa cho các đầu vào trung gian, để tăng năng suất và tạo điều kiện cho hàng tiêu dùng, mà có thể rẻ hơn ở những nơi khác. Số lượng thành phố tăng cùng với sự gia tăng quyền lực kinh tế và chính trị, sẽ là những yếu tố thúc đẩy mạnh một hệ thống thương mại thế giới mở.

Thứ hai, để khai thác lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung, các đô thị cần nhanh chóng nhận biết yêu cầu cải tiến ở nhiều lĩnh vực chính sách, chứ không chỉ tự do hoá thương mại. Chẳng hạn, hiệu quả và chi phí dịch vụ vận chuyển và truyền thông rõ ràng ảnh hưởng đến khả năng xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của các thành phố⁶⁸. Các đô thị có thể trở thành động lực khuyến khích đàm phán tự do hoá ở nhiều khu vực cùng một lúc, chống lại mong muốn của các nhà sản xuất ủng hộ phương thức đàm phán từng khu vực một. Vì số lượng cuộc trao đổi giữa các khu vực trong các cuộc đàm phán thương mại quốc tế lớn hơn các cuộc trao đổi trong khu vực, nên các đô thị cần ủng hộ nhiều hơn tự do hoá thương mại rộng rãi trong WTO.

Thứ ba, trong khi việc hội nhập hệ thống thương mại quốc tế tạo nhiều cơ hội cho các nhà sản xuất và người tiêu dùng thành thị, các thành phố còn phải tăng khả năng đối phó với các cú sốc thương mại từ bên ngoài, chẳng hạn như việc giá hàng xuất khẩu giảm. Số lượng cơ hội việc làm ở các đô thị nhiều hơn ở khu vực nông thôn (là nơi sản xuất tập trung vào một số ít hàng hoá và dịch vụ) và như vậy, giúp đối phó được với một số ảnh hưởng của các cú sốc trên thị trường lao động. Tuy nhiên, vấn đề cơ bản là cần đảm bảo rằng thị trường lao động đô thị không có quá nhiều các luật lệ ngăn cản nó thực hiện chức năng của mình, để tránh gia tăng tỷ lệ thất nghiệp thường xuyên. Tốc độ thông tin về cơ hội kinh tế kiếm lời ở đô thị đến với các nhà đầu tư cũng có thể làm tăng khả năng của các thành phố để đối phó với các cú sốc. Một lần nữa, để tận dụng ưu thế này, cần có những chính sách đô thị

giúp cho các doanh nghiệp, trong đó có cả các doanh nghiệp nước ngoài có thể dễ dàng rút ra hay bước vào thị trường. Cuối cùng, số lượng các thành phố tăng, đặc biệt là các thành phố thực hiện những biện pháp làm giảm thiểu tác động của các cú sốc từ bên ngoài, có thể đẩy nhanh tốc độ tự do hoá thương mại và sự hội nhập của các nước đang phát triển vào hệ thống thương mại thế giới.

• • •

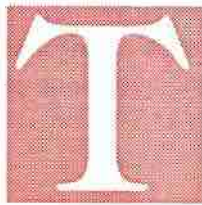
Những cuộc cải cách thương mại đầy ấn tượng mà các nước đang phát triển thực hiện trong những năm qua đã mang lại những lợi ích kinh tế to lớn. Nhưng duy trì động lực cải cách thương mại là một thử thách then chốt trong 25 năm tới. Đặc biệt, công cuộc tiếp tục tự do hoá các ngành nông nghiệp và dịch vụ sẽ mang lại những lợi ích đáng kể cho các nền kinh tế đang phát triển.

Hậu quả xã hội của xu hướng mở cửa mới trong thương mại gắn liền với một loạt điều chỉnh

kinh tế, như những chênh lệch giữa các khu vực và các thành phần, hay việc di dân ra thành phố. Các thể chế của thị trường lao động, bao gồm các kế hoạch tăng tính cơ động của lao động và nâng cao kỹ năng, cần được củng cố để việc điều chỉnh theo cải cách thương mại được thuận lợi hơn. Các nhà hoạch định chính sách cần đảm bảo rằng những lợi ích thu được từ cải cách thương mại được phân chia rộng rãi trong dân cư, tái đảm bảo phúc lợi lâu dài cho những người thoát đầu bị tác động của cải cách.

Tối đa hoá các cơ hội phát triển bằng việc mở rộng thương mại quốc tế sẽ cần một khuôn khổ thể chế ổn định và có thể dự đoán trước được. Việc hệ thống hoá các quyền hạn, trách nhiệm và chính sách của tất cả các bên tham gia trong các thể chế rộng lớn sẽ mở rộng con đường tự do hoá thương mại và cải cách phát triển trong 25 năm tới. Vòng đàm phán thương mại Thiên niên kỷ sắp tới sẽ là cơ hội tuyệt vời để theo đuổi một chính sách cải cách thương mại bao quát như vậy.

Các nước đang phát triển và hệ thống tài chính toàn cầu



hập kỷ 1990 đã chứng kiến các luồng vốn tư nhân khổng lồ tăng vọt từ các nước công nghiệp sang các nước đang phát triển. Ở đầu thập kỷ, các luồng vốn tư nhân và luồng vốn chính thức ngang nhau, nhưng chỉ 5 năm sau, các luồng vốn tư nhân đã vượt xa tầm cỡ luồng vốn chính thức. Từ trước cuối thế kỷ XIX, chưa bao giờ các luồng vốn quốc tế đạt mức cao đến thế¹. Nhưng có sự khác biệt rõ ràng trong sự vận động của vốn cuối thế kỷ XX so với một thế kỷ trước đó. Sự khác biệt này sẽ có ảnh hưởng quan trọng về chính sách đối với các nước đang phát triển khi hội nhập hệ thống tài chính toàn cầu.

Cuối thế kỷ XIX, các luồng vốn chi tiền cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sắt và đầu tư trực tiếp vào các công ty nước ngoài. 100 năm sau, đầu tư trực tiếp của nước ngoài được thực hiện trước hết thông qua các tập đoàn đa quốc gia đặt các nhà máy và hoạt động dịch vụ trên khắp

thế giới. Những khoản đầu tư này, ngoài vốn ra, còn mang theo nhiều thứ khác: tiếp cận thị trường, cung cấp công nghệ mới và đào tạo người lao động. Nhưng một loại hình tư bản khác đã xuất hiện - thông qua các quỹ tương hỗ, quỹ hưu trí và những cá nhân giàu có, một khối lượng tiền khổng lồ đã sẵn sàng di chuyển qua biên giới, theo một lệnh thông báo nhanh chóng, tới những nơi có lãi cao nhất trong thời hạn ngắn.

Những nước mở cửa cho những luồng vốn ngắn hạn này đã phát hiện ra rằng những khoản đầu tư này có giá của chúng. Những thay đổi cảm tính nhanh chóng của nhà đầu tư có thể gây ra những biến động lớn, đặc biệt ở những nước đang phát triển. Nhận thức này dẫn đến việc tái thẩm định kiến trúc kinh tế thế giới và đặt ra một số vấn đề quan trọng: lợi ích thu được từ các tài khoản tư bản tự do hoá có xứng với cái giá của nó không? Liệu các nước đang phát triển có thể tìm cách thu lợi

từ công cuộc toàn cầu hoá tài chính mà không gặp phải những rủi ro làm tổn hại tới những người nghèo nhất không? Chính sách đáp ứng là phải điều chỉnh trình tự tiếp cận cải cách tài chính, vừa đảm bảo sự ổn định của các nước đang phát triển, vừa giành lấy lợi ích từ việc hội nhập thị trường vốn quốc tế.

Chương này nhấn mạnh bốn thành tố cơ bản của trình tự tiếp cận đó:

- Các nước đang phát triển cần củng cố các quy định về ngân hàng và thiết lập các thị trường chứng khoán mang tính bổ sung và được điều tiết tốt ở những nơi có điều kiện, nếu muốn biến lợi ích của quá trình tự do hoá tài chính trong nước thành hiện thực.
- Trong khi củng cố các quy định về ngân hàng, các chính sách cần nhằm vào việc giảm nhu cầu và sự biến động của các khoản vay nước ngoài ngắn hạn.
- Cần nghiên cứu hợp tác quốc tế kỹ hơn nữa để xây dựng và triển khai các chính sách tài chính, tiền tệ và tỷ giá hối đoái.
- Cần tạo môi trường kinh tế lành mạnh để thu hút các khoản đầu tư nước ngoài dài hạn, bao gồm cả vốn con người, cho phép thị trường nội địa hoạt động mà không bị xáo trộn không cần thiết, và cam kết xây dựng một chế độ đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người đầu tư, không phải áp dụng trợ cấp hay các biện pháp khuyến khích khác.

Chương này nghiên cứu thành tựu hỗn hợp cho đến hiện nay về quá trình hội nhập hệ thống tài chính quốc tế của các nước đang phát triển. Từ những kinh nghiệm khác nhau, chương 3 xác định những lợi ích lẫn rủi ro chính trong hội nhập tài chính toàn cầu. Quan trọng hơn, chương này còn đưa ra những giải pháp tầm cỡ quốc gia và toàn cầu để thúc đẩy các mục tiêu phát triển mà không xâm hại sự ổn định tài chính.

Tốc độ hội nhập tài chính quốc tế ngày càng tăng

Những tiến bộ nhanh trong công nghệ thu thập, xử lý và phổ biến thông tin, cùng với việc mở rộng

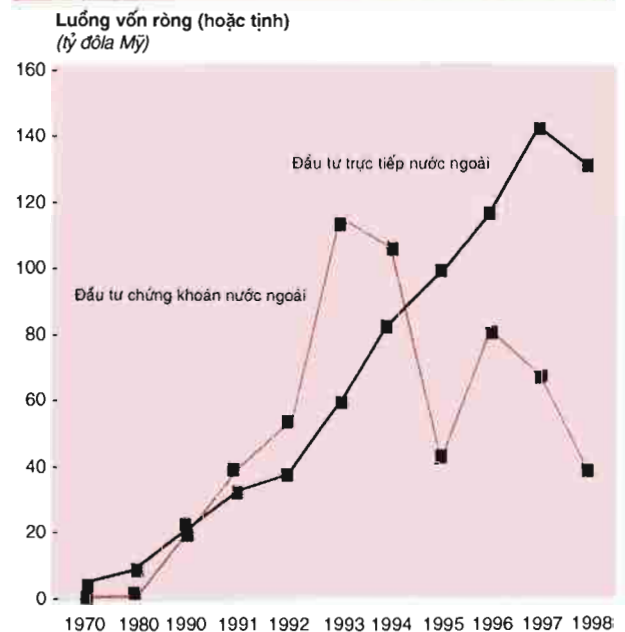
thị trường tài chính trong nước, tự do hoá giao dịch tài khoản vốn và tăng tiết kiệm tư nhân cho ngày về hưu đã thúc đẩy những đổi mới về tài chính, tạo ra các khoản dự trữ vốn lưu động toàn cầu đến hàng nghìn tỷ đôla Mỹ. Đồng thời, việc củng cố ngành ngân hàng toàn cầu cộng với sự cạnh tranh từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng (bao gồm quỹ tự bảo hiểm và quỹ tương hỗ) đã cuốn hút nhiều thành viên vào lĩnh vực tài chính quốc tế. Các xu thế này tăng mạnh trong thập kỷ 1990, mở rộng cơ hội đầu tư cho người có vốn và cung cấp nguồn vốn dồi dào cho người đi vay.² Xu hướng như vậy sẽ tiếp tục trong thế kỷ XXI.

Quỹ dự trữ tư bản tài chính quốc tế tăng

Trong hai thập kỷ qua, thị trường tài chính của các nước công nghiệp hàng đầu tăng lên và hoà nhập hệ thống tài chính toàn cầu, cho phép phân phối một khối lượng vốn lớn chưa từng có, không chỉ cho nền kinh tế những nước đó, mà còn cho cả nền kinh tế các nước đang phát triển và các nền kinh tế quá độ.³ Từ năm 1980, số lượng

Biểu đồ 3.1

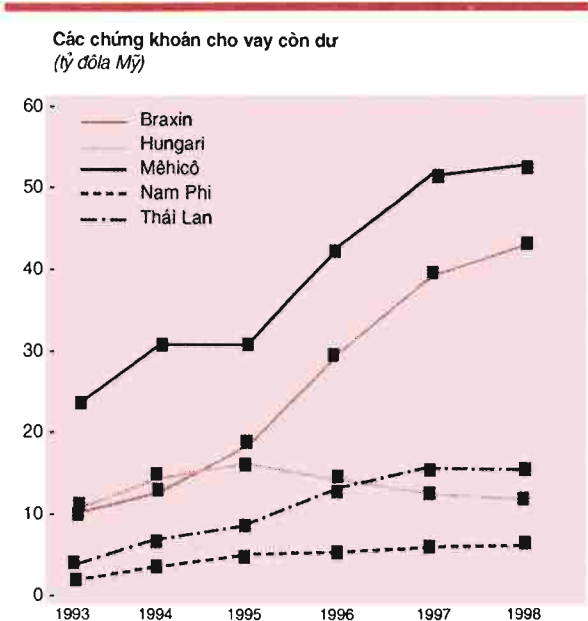
Từ 1980, luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài và chứng khoán ròng sang các nước đang phát triển tăng rất mạnh



Nguồn: IMF, *Balance of Payments Statistics Yearbook*, 1998.

Biểu đồ 3.2

Các công ty thuộc các nước đang phát triển đang phát hành tiên cho vay trên quốc tế nhiều hơn trước



Nguồn: IMF, *International Capital Markets*, 1998.

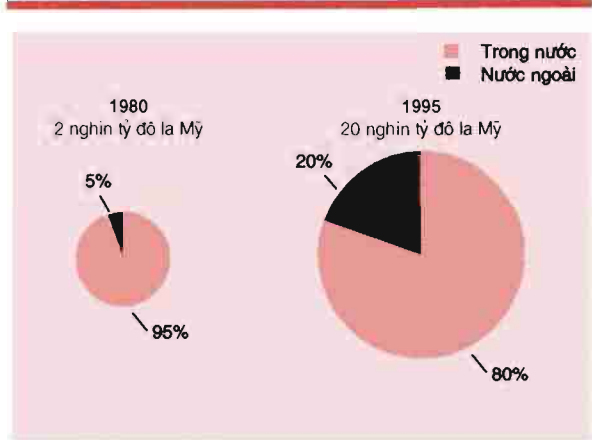
các khoản đầu tư ròng trực tiếp của nước ngoài ở các nước đang phát triển đã tăng gấp 12 lần (Biểu đồ 3.1)⁴. Ngược lại, luồng đầu tư chứng khoán lại không ổn định trong suốt những năm 1990, vượt qua mức 100 tỷ đô la Mỹ năm 1993 và 1994, rồi sau đó liên tục giảm đáng kể.

Các công ty ở các nước đang phát triển và các nước công nghiệp đều huy động được thêm những quỹ từ thị trường chứng khoán quốc tế. Các tập đoàn đa quốc gia đăng ký cổ phần ở thị trường chứng khoán nhiều nước và tăng các quỹ từ các thị trường tài chính của các nền kinh tế khác. Từ năm 1993, tổng số các khoản nợ quốc tế của tất cả các công ty đã tăng 75%, đạt 3.500 tỷ đô la Mỹ vào đầu năm 1998. Mặc dù các công ty tài chính và phi tài chính đặt trụ sở tại các nước công nghiệp là những chủ nợ chính, song các công ty Braxin, Mêhicô và Thái Lan cũng đã bắt đầu rót vốn vào thị trường vốn toàn cầu - con đường mà chắc chắn các nước khác sẽ đi theo (Biểu đồ 3.2).

Số lượng giao dịch tư bản quốc tế tăng, cùng với mức tăng trưởng đáng kể về thương mại hàng hoá và dịch vụ quốc tế khiến doanh thu trên các

Biểu đồ 3.3

Một nguồn vốn lớn ngày càng tăng từ các quỹ quản lý theo thể chế được đầu tư ra nước ngoài



Nguồn: IMF, *International Capital Markets*, 1998.

thị trường hối đoái nước ngoài tăng gấp 8 lần. Trong năm 1998, doanh thu hàng ngày đạt 1.500 tỷ đô la Mỹ, gần bằng khoảng 1/6 sản lượng hàng năm của nền kinh tế Mỹ. Các công cụ tài chính có những rủi ro giống nhau, không phân biệt địa điểm phát hành, đã đem lại thu nhập giống nhau, cung cấp thêm bằng chứng về sự hội nhập của các thị trường vốn quốc gia. Thu nhập của các công cụ tài chính này khác nhau rất lớn tùy từng quốc gia, cũng giống như 10 hay 20 năm trước.

Quỹ tương hỗ, quỹ tự bảo hiểm, quỹ hưu trí, các công ty bảo hiểm và các nhà quản lý đầu tư và tài sản khác hiện đang cạnh tranh với các ngân hàng các khoản tiết kiệm quốc gia. Mặc dù cho đến nay, hiện tượng này ban đầu mới chỉ giới hạn trong các nước công nghiệp, song hậu quả của nó đối với các nước đang phát triển có thể còn rất lớn. Các nhà đầu tư thể chế đã tận dụng các lợi thế của việc giảm bớt ràng buộc ở nhiều nước công nghiệp để đa dạng hoá các chứng khoán của họ trên trường quốc tế, do đó đã làm tăng tổng lượng các khoản tư bản tài chính tiềm tàng có thể cung cấp cho các nền kinh tế đang phát triển và quá độ. Trong năm 1995, các nhà đầu tư này kiểm soát 20.000 tỷ đô la Mỹ, trong đó 20% là đầu tư ra nước ngoài. Biểu đồ này cho thấy, từ năm 1980, các quỹ đó đã tăng gấp 10 lần và các khoản đầu tư tăng 40 lần (Biểu đồ 3.3).

Tự do hoá các luồng vốn ở các nền kinh tế đang phát triển và quá độ

Thập kỷ 1990 chứng kiến xu hướng không ngừng tiến tới chế độ tỷ giá linh hoạt hơn và tự do hoá các giao dịch tài khoản vốn. Việc tự do hoá này bao gồm những biến đổi trong chính sách đối với các loại hình khác nhau của luồng vốn tư nhân, như đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đầu tư trái phiếu và cổ phiếu nước ngoài cùng các khoản vay nước ngoài ngắn hạn. Các nước đang phát triển ở châu Á, Tây bán cầu và các nền kinh tế quá độ đã chuyển sang chế độ tỷ giá duy nhất, chứ không phải là một tỷ giá riêng cho những người đổi tiền để kinh doanh ngoại thương và một tỷ giá riêng khác cho những người đổi tiền để đầu tư.⁵ Các quy tắc cũ thường đòi hỏi nhà xuất khẩu phải chuyển đổi các khoản thu ngoại tệ tại ngân hàng quốc gia trung ương, nay đã được nới lỏng ở các nước đang phát triển thuộc các châu lục, đặc biệt là ở Tây bán cầu và Đông Âu.

Tuy nhiên, tốc độ và chiều sâu của quá trình tự do hoá tài khoản vốn giữa các nước rất khác nhau. Hầu hết các nước đều hướng tới tính chuyển đổi của tài khoản vốn, coi đó là một phần của chương trình cải cách rộng lớn và từng bước, bao gồm nhiều biện pháp để củng cố khu vực tài chính. Nhưng Áchentina, các nước vùng Ban tích, Côxta Rica, En Xanvađo, Giamaica, Cộng hoà Curoguxtan, Môrixơ, Xingapo, Torinidát và Tôbagô, Vêñêxuêla đã cùng một lúc mở các bộ phận quan trọng của tài khoản vốn của họ⁶.

Ngoài việc hướng tới tính chuyển đổi của tài khoản vốn, các chính sách khác đã giúp cho nhiều nước đang phát triển trở thành địa chỉ đầu tư nước ngoài hấp dẫn hơn: ổn định kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu, tư nhân hoá, nới lỏng các quy định cho đầu tư trực tiếp của nước ngoài và giảm lãi suất ở các nước công nghiệp. Lòng tin vào triển vọng kinh tế của các nước đang phát triển tăng lên trong thập kỷ 1990 phản ánh thực tế là đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong các luồng vốn, báo hiệu sự cam kết đầu tư dài hạn hơn các hình thức đầu tư chứng khoán như cổ phiếu⁷.

Cho đến năm 1997, khoảng 1/2 các luồng vốn vào các nước đang phát triển là đầu tư trực tiếp của nước ngoài⁸. Các khoản đầu tư vừa nêu có

giảm nhẹ trong năm 1998 để thích ứng với khủng hoảng ở Đông Á, một biến động khiến cho nhiều nước đánh giá lại các chính sách đầu tư đó - những kiến nghị nêu ra ở phần sau chương này sẽ cung cấp quy định khung hành động. Bản thân các nước đang phát triển cũng đang trở thành các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 1996, họ đầu tư 51 tỷ đôla Mỹ ra nước ngoài, tăng tỷ trọng đầu tư của họ lên 15% luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu. Giống như những nước công nghiệp, họ chủ yếu đầu tư vào các nền kinh tế trong khu vực hoặc lục địa nêu trên.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong các ngành dịch vụ chiếm tới gần 2/3 luồng vốn, trong khi đầu tư trong ngành chế tạo giảm. Tuy những con số tổng hợp này có khác nhau ở các nước, song việc chuyển hướng sang các ngành dịch vụ là rất đáng kể. Theo truyền thống, ngành dịch vụ ít được mở cửa cho thương mại quốc tế, do đó thiếu các biện pháp khuyến khích kiểm soát giá thành, tăng sản phẩm, và sáng chế. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài bù đắp sự thiếu hụt này bằng cách tăng sức cạnh tranh thị trường dịch vụ nội địa, và bằng việc chuyển giao những tập quán hoàn hảo của nước ngoài (xem Chương 2). Hơn nữa, doanh nghiệp của các nước đang phát triển ngày càng tham gia nhiều hơn vào quan hệ đối tác với nước ngoài, liên doanh có và không có cổ phần, độc quyền tổng đại lý, cấp phép và gia công hoặc các thoả thuận về marketing. Từ năm 1990 đã có hơn 4.000 thoả thuận như vậy được ký kết, bổ sung cho các luồng đầu tư nước ngoài⁹.

Việc tiếp tục tự do hoá các quy định khung của một nước nhằm điều tiết đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy các luồng vốn vào và các thoả thuận giữa các công ty. Trong năm 1997, ít nhất có 143 nước đã thiết lập được quy định khung cho đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Khoảng 94% các thay đổi về quy định sau năm 1990 đã thực sự giúp tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho đầu tư trực tiếp của nước ngoài¹⁰.

Việc ký kết dồn dập các hiệp định đầu tư song phương đã củng cố các cải cách nội địa nói trên. Từ năm 1990 đến năm 1997, các nước đang phát triển đã tham gia ký kết 1.035 hiệp ước đầu tư song phương. Các hiệp ước này vừa bảo vệ các quyền của các nhà đầu tư nước ngoài, vừa tạo lập một môi

trường điều tiết khuyến khích đầu tư. Các hiệp ước khác cũng tránh cho các nhà đầu tư bị đánh thuế hai lần tại nước của chủ nhà đầu tư và nước nhận đầu tư¹¹. Áchentina, Trung Quốc, Cộng hoà Ả-rập Ai Cập, Hàn Quốc và Malaixia đã ký hầu hết các hiệp ước, tiếp sau là các quốc gia ở Trung và Đông Âu. Mới đây, các nước Mỹ Latinh cũng đã bắt đầu ký các hiệp ước này, và như thường lệ, trước hết ký với các nước láng giềng. Bằng việc tăng cường các cam kết về một cơ chế đầu tư quốc gia ổn định, các hiệp ước này đã khuyến khích mạnh hơn các luồng đầu tư quốc tế. Hơn nữa, các hiệp ước song phương này được củng cố bằng một loạt các hiệp định đầu tư khu vực và ngành¹².

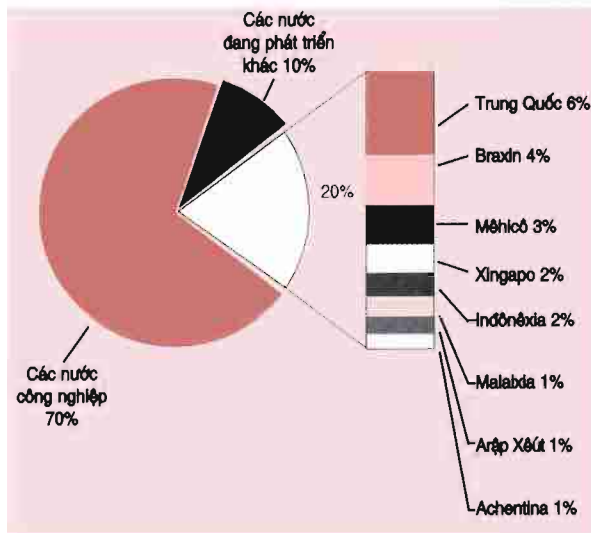
Có một nhóm nhỏ các quốc gia kiên trì thu hút hầu hết các khoản đầu tư của các nước (Biểu đồ 3.4)¹³. Braxin, Indônêxia, Malaixia, Mêhicô và Thái Lan nằm trong danh sách 12 nước tiếp nhận đầu tư nhiều nhất trong suốt ba thập kỷ qua. Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Công) tham dự vào nhóm này từ năm 1990, đến năm 1998 đã nhận được 265,7 tỷ đôla Mỹ đầu tư trực tiếp của nước ngoài, khiến cho Trung Quốc trở thành địa chỉ đầu tư đáng giá nhất trong các nước đang phát triển. Một số nước châu Phi và Trung Đông cũng rất thành công trong việc thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, song nhóm này cũng mới chỉ nhận được chưa đến 10% luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Năm 1997, vốn đầu tư vào châu Phi chỉ chiếm khoảng dưới 2% tổng đầu tư thế giới. Vì lý do này mà nhiều nước vùng châu Phi Nam Xahara vẫn sẽ phải tiếp tục dựa vào viện trợ đa phương và song phương để tài trợ cho các dự án đầu tư (Hộp 3.1).

Mặc dù các tập đoàn đa quốc gia chủ yếu đầu tư ra nước ngoài để bán cho thị trường nội địa hoặc tạo cơ sở xuất khẩu mới, song các công ty nước ngoài từ lâu đã muốn vào khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên của các nước đang phát triển, bao gồm dầu mỏ, khoáng sản và gỗ. Đầu tư vào tài nguyên thiên nhiên thường là đầu tư kiểu khu lõm. Nó cung cấp nguồn vốn cần thiết cho một quốc gia, nhưng mang lại một vài lợi ích khác, chẳng hạn như công nghệ mới, thị trường mới, và tăng nguồn vốn nhân lực, là những thứ thường liên quan đến đầu tư chế tạo. Trong nhiều trường hợp, các hoạt động kinh tế mà đầu tư dẫn đến

Biểu đồ 3.4

Một vài nước đang phát triển nhận được phần đáng kể đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa vào ngoài các nước công nghiệp năm 1997

Chứng khoán toàn thế giới về đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1997 (3.456 triệu đôla)



Nguồn: UNCTAD, *World Investment Report*, 1998.

thường nằm ở những vùng tương đối hẻo lánh cách xa các khu vực hoạt động kinh tế khác.

Đối với các nước đang phát triển, những lợi ích của đầu tư nước ngoài khi khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, do nhiều nguyên nhân, vẫn còn mơ hồ. Thứ nhất, lợi ích đối với các nước đang phát triển có thể nhỏ hơn các chỉ số GDP ban đầu, vì những chỉ số đó không tính đến của cải nước ấy mất đi khi tài nguyên bị khai thác. Thứ hai, tăng trưởng kinh tế thu được có thể không bền vững. Trong một số trường hợp, di sản có thể xấu hơn những trường hợp khác. Nếu công nghệ khai thác vàng để lại môi trường xung quanh chất xyanua, thì chi phí khôi phục lại môi trường sẽ rất lớn. Ngược lại, các công ty có thể tái trồng cây gỗ cứng tại những khu rừng bị chặt.

Những hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài có khả năng mang lại lợi ích hữu dụng, lâu dài và bền vững nhất đều liên quan đến các dịch vụ cho ngành chế tạo. Đáng tiếc là ngay cả các nước châu Phi, với 5 năm có thành tựu tốt về chính sách kinh tế, cũng khó thu hút hình thức đầu tư này, mặc dù có những bằng chứng cho thấy

tổng thu nhập của các nền kinh tế này cũng có thể tốt như bất cứ nước nào.

Những cản trở về tài chính cho phát triển: khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng và tiền tệ

Mặc dù ý kiến rộng rãi cho rằng các nước đang phát triển thu được nhiều lợi ích từ các luồng đầu tư lớn trực tiếp của nước ngoài, song các khía cạnh khác của tự do hóa tài khoản vốn đã gây nhiều tranh cãi, liên quan tới các chính sách (hoặc việc

thiếu các chính sách) đầu tư chứng khoán nước ngoài và các khoản nợ nước ngoài ngắn hạn¹⁴. Các luồng này thường liên quan chặt chẽ tới sự bất ổn định của thị trường tài chính và tiền tệ những năm cuối thập kỷ 1990. Các nước có tỷ lệ nợ ngắn hạn cao thường dễ bị ảnh hưởng khi các nhà đầu tư đột ngột thay đổi cảm tính. Cuối cùng, việc chuyển hướng đồng loạt các luồng vốn ảnh hưởng xấu ngay cả đối với những hệ thống tài chính mạnh, và chắc chắn sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với những hệ thống yếu kém. Những

Hộp 3.1

Các khoản viện trợ tiếp tục giữ vai trò

Trong số các nước chậm phát triển, những nước nhỏ nhất và ít tài nguyên là những nước ít có khả năng nhất để nhận được các luồng vốn tư nhân lớn. Các nước này vẫn cần các khoản viện trợ chính thức để tài trợ đầu tư y tế, giáo dục, môi trường và hạ tầng cơ sở. Năm 1998, tổng luồng vốn ròng chính thức của thế giới ước khoảng 51,5 tỷ đôla Mỹ.

Viện trợ có thể giúp rất có hiệu quả để khuyến khích tăng trưởng và giảm bớt đói nghèo. Nhưng đây là nguồn có hạn và cần được sử dụng tốt, và muốn sử dụng tốt cần có quyết định đúng đắn của chính phủ lẫn các nhà tài trợ. Chẳng hạn, các khoản viện trợ có giúp tăng trưởng kinh tế hay không là phụ thuộc vào chính sách và môi trường thể chế của nước đó. Quản lý vĩ mô tốt, chính sách đúng đắn về cấu trúc và điều hành khu vực công cộng, và những biện pháp làm tăng cổ phiếu, tất cả đều quan trọng. Những điểm đó thúc đẩy bản thân sự tăng trưởng và hỗ trợ sự tăng trưởng, phát huy tác động của viện trợ phát triển.

Viện trợ phát triển, cũng như các đầu vào kinh tế khác, có thể dẫn đến giảm thu nhập. Ngay cả các nước có chính sách tốt cũng phải chịu những giới hạn về khả năng tiếp nhận viện trợ. Khi viện trợ chính thức đạt tới 12% GDP thì khả năng đóng góp cho tăng trưởng của nó cũng hết. Nhưng có rất ít nước đạt tới mức cao như vậy, vì vậy, môi trường chính sách của đất nước chính là yếu tố duy nhất hạn chế khả năng của nó thu hút các khoản viện trợ phát triển.

Trong khi chính phủ các nước đang phát triển quyết định hiệu quả của các khoản viện trợ đối với quá trình tăng trưởng, thì các nhà tài trợ lại là người quyết định hiệu quả của viện trợ đối với việc giảm nạn nghèo đói toàn cầu. Bởi vì chính các nhà tài trợ, chứ không phải các chính phủ tiếp nhận, là người quyết định nước nào sẽ nhận được viện trợ. Để đi đến quyết định này, các nhà tài trợ cần ghi nhớ hai yếu tố:

- Các khoản viện trợ có thể khuyến khích tăng trưởng đến mức nào. Đây là yếu tố phụ thuộc vào chính sách và môi trường thể chế, và như vậy sẽ khác nhau đáng kể giữa các nước.
- Mức và sự phân phối thu nhập hiện tại của nước tiếp nhận viện trợ, bởi vì tăng trưởng thu nhập ở một nước như Chile, là nước có mức đói nghèo thấp, sẽ làm giảm đói nghèo ít hơn ở một nước có đói nghèo phổ biến như Ấn Độ.

3/4 số người nghèo trên thế giới (những người có mức thu nhập dưới 2đôla/ngày) hiện đang sống ở những nước có môi trường chính sách mà các khoản viện trợ thêm có thể thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng. Vấn đề là phân phối các khoản viện trợ này như thế nào để tận dụng ưu thế của môi trường thuận lợi cho tăng trưởng.

Nguồn: Collier và Dollar 1998; Ngân hàng thế giới 1998a, 1999i.

cuộc khủng hoảng kinh tế do những biến động này gây ra đã áp đặt những chi phí khổng lồ đối với các nước liên quan - những chi phí không chỉ ảnh hưởng đối với người đi vay mà tới cả những người vô tội xung quanh. Trong một vài trường hợp, người lao động đã chứng kiến tỷ lệ thất nghiệp tăng và lương giảm tới 1/4 hoặc hơn¹⁵. Các doanh nghiệp nhỏ với tỷ lệ nợ thấp sẽ không thể vay thêm hoặc vay với lãi suất cao khó có khả năng chịu được. Phá sản tăng, làm cho khủng hoảng kinh tế thêm nghiêm trọng và hủy hoại thông tin cũng như vốn của các tổ chức mà sẽ khó phục hồi trong nhiều năm.

Khi suy tính các rủi ro vốn gắn liền với những biến động lên xuống và các luồng vốn quốc tế, các chính phủ sẽ phải phân biệt giữa tự do hóa các thể chế tài chính nội địa và tự do hóa tài khoản vốn. Mặc dù liên quan đến những công cụ chính sách khác nhau và chứa đựng những rủi ro khác nhau, song cả hai hình thức tự do hóa này đều có thể tạo ra sự bất ổn định tài chính nếu chúng không được quản lý tốt. Hai thập kỷ qua đã khẳng định cái giá cao phải trả cho những cuộc khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng toàn cầu. Từ năm 1977 đến năm 1995 đã có 69 nước phải chịu các cuộc khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng nghiêm trọng đến mức vốn ngân hàng bị cạn kiệt¹⁶. Cấp vốn lại cho những ngân hàng này rất tốn kém, với chi phí ngân sách khoảng 10% GDP ở Malaixia (1985-1988) và 20% GDP ở Venêxuêla (1994-1999). Các cuộc khủng hoảng này có thể làm chậm quá trình tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm. Như đã thấy rõ qua cuộc khủng hoảng ở Mêhicô năm 1994, ở Đông Á năm 1997-1998, khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng và tiền tệ thường đi liền với nhau¹⁷.

Tự do hoá tài khoản vốn cũng ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính nội địa bởi vì đầu tư chứng khoán có thể biến động¹⁸. Các nước châu Mỹ Latinh đã từng chứng kiến các luồng vốn tăng và giảm mạnh. Luồng vốn vào ròng năm 1993 là 60 tỷ đôla Mỹ, nhưng liền sau cuộc khủng hoảng Mêhicô năm 1995, luồng vốn ra ròng đạt tới 7,5 tỷ đôla Mỹ. Sử dụng nguồn dự trữ đang tăng của vốn toàn cầu có thể gây ra nhiều biến động hơn ở các thị trường tài chính đang phát triển và dễ bị tác động nhiều hơn theo cảm tính của các nhà đầu tư

thể chế ở những nước công nghiệp. Nhiều cuộc điều tra thực tế đã cho thấy sự nhạy cảm của luồng chứng khoán của vốn nước ngoài đối với lãi suất ở các nước công nghiệp.

Tăng lãi suất ở các nước công nghiệp cũng làm tăng khả năng khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng ở các nước đang phát triển và các nước quá độ vì ba lý do. Thứ nhất, để giữ các nhà đầu tư nước ngoài của các nước công nghiệp, những người mà giờ đây có thể thu được lợi nhuận cao hơn ở trong nước, ngân hàng của các nước đang phát triển buộc phải tăng lãi suất. Chi phí cao sẽ được chuyển sang các con nợ trong nước, khiến khả năng trả nợ của họ giảm. Thứ hai, nhiều công ty ở các nước đang phát triển đi vay ngân hàng nước ngoài. Khi những khoản vay này mở rộng, việc tăng lãi suất ở các nước công nghiệp tạo ra một cú sốc kinh tế vĩ mô chung, làm cho các công ty này không có khả năng trả các khoản vay trong nước cũng như nước ngoài²⁰. Bản cân đối kế toán sẽ trở nên xấu hơn khi việc tăng lãi suất ở các nước công nghiệp dẫn tới tình trạng giảm tỷ giá hối đoái ở các nước đang phát triển, vì vậy, những con nợ trong nước cần nhiều nội tệ hơn để trả cho các khoản vay bằng ngoại tệ.

Thứ ba, tấn công bằng đầu cơ có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng tại các nước đang phát triển²¹. Một cuộc tấn công bằng đầu cơ tiền tệ xảy ra khi những người gửi tiền trong nước và nước ngoài đột nhiên chuyển hết tiền gửi tại các ngân hàng nội địa sang ngoại tệ, khiến cho hệ thống ngân hàng nội địa phải đối phó với việc rút tiền hàng loạt khỏi ngân hàng. Những cuộc tấn công này xảy ra do các nhà đầu tư nhận được những thông tin mới có ảnh hưởng đến khả năng hấp dẫn của việc giữ tiền ở một nước. Và căn bệnh tài chính này sẽ lây lan khi nền kinh tế của một nước mang nhiều đặc điểm giống với một nước đang chịu ảnh hưởng của các khó khăn kinh tế vĩ mô nghiêm trọng (Hộp 3.2)²².

Những mối lo sợ về kinh doanh ngân hàng hay rút tiền hàng loạt tại ngân hàng có thể vô cơ mà sinh ra, tạo ra một cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô đáng lẽ không xảy ra²³. Trong cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Áchentina năm 1995, tiền gửi giảm 1/6 trong quý đầu của năm và ngân hàng trung ương bị mất 5 tỷ đôla Mỹ dự trữ. Cuộc khủng

hoảng này xảy ra, một phần do mất lòng tin ở các thị trường tài chính châu Mỹ Latinh, tiếp sau cuộc khủng hoảng Mêhicô tháng 12-1994²⁴. Hai cuộc khủng hoảng tài chính gần đây ở Đông Á và Mỹ Latinh cho thấy sự cận kề về địa lý là một nhân tố quan trọng quyết định sự lây lan suy sụp tài chính. “Sự cận kề thể chế”, tức là sự giống nhau về hệ thống luật pháp, quy tắc và tình trạng cùng bị ảnh hưởng bởi cú sốc giống nhau cũng có thể là những nhân tố khác. Vì vậy, các nước cần quan tâm đến việc đảm bảo rằng hệ thống tài chính và các chính sách kinh tế vĩ mô của các nước láng giềng không làm tăng khả năng gây thành khủng hoảng tài chính và sự

lây lan. Nguy cơ khủng hoảng tiềm ẩn lây lan ra nhiều quốc gia là lý do cơ bản dẫn đến hợp tác và phối hợp khu vực về chính sách kinh tế vĩ mô, các chuẩn mực hoạt động ngân hàng và hiệu lực của những điều tiết hoạt động ngân hàng - một đề xuất sẽ được bàn sâu hơn ở phần sau chương này²⁵.

Những công trình nghiên cứu liên quốc gia gần đây phát hiện rằng việc kiểm soát vốn ít có ảnh hưởng đối với tăng trưởng kinh tế²⁶. Cách diễn giải có vẻ hợp lý về phát hiện đó là những cái lợi thu được từ việc sử dụng quỹ dự trữ vốn toàn cầu - giống như cơ hội bổ sung vốn đầu tư hoặc đa dạng hoá rủi ro - đã được cân bằng với cái giá phải trả

Hộp 3.2

Cái gì khiến khủng hoảng tài chính lây lan?

Khi xảy ra khủng hoảng tài chính ở một nơi khác, mà một nước lâm vào khủng hoảng tài chính vì những nguyên nhân khác, chứ không phải do thay đổi trong những yếu tố nền tảng của mình, thì người ta nói là có sự lây lan. Cuộc khủng hoảng mở đầu ở Mêhicô năm 1994 và Thái Lan năm 1997 đã nhanh chóng lan rộng ra khắp thế giới. Các cuộc khủng hoảng này có ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính, thị trường lao động và sản lượng của một loạt các nước ở các khu vực khác nhau, thậm chí cách cả nửa thế giới.

Điều gì khiến khủng hoảng tài chính lây lan?²⁷ Chuỗi sự kiện bắt đầu bằng việc một nước phá giá đồng tiền của mình, có thể do các nhà đầu tư nước ngoài đồng loạt rút tiền ồ ạt. Hàng xuất khẩu của nước đó trở nên rẻ hơn đối với người tiêu dùng nước ngoài, còn các nước khác xuất khẩu cùng loại hàng hoá sẽ không có được ưu thế cạnh tranh. Chính các nước này sẽ phải chịu áp lực tăng tỷ giá hối đoái. Trong năm 1997 và đầu năm 1998, nhiều người sợ rằng các nước Đông Á, trong nỗ lực tăng cạnh tranh xuất khẩu khu vực, sẽ tham dự vào vòng tròn “phá giá cạnh tranh”, có thể phá hoại triển vọng kinh tế của tất cả các nước tham gia.

Các loại ảnh hưởng thương mại và tỷ giá hối đoái đó bắt nguồn từ khi Thái Lan phá giá đồng bạt năm 1997 và lan rộng thành khủng hoảng Đông Á. Nhưng chúng không thể lý giải độ sâu hay bề rộng của sự lây lan tài chính. Một nguyên nhân khác, phổ biến trong

giới đầu tư khắp thế giới, là phản ứng của các nhà quản lý quỹ tương hỗ đối với những khủng hoảng quốc gia. Các nhà quản lý quỹ có thể mở rộng sự bất ổn định tài chính bằng nhiều cách:

- Các nhà quản lý quỹ ở các thị trường mới nổi thường phân phối danh mục đầu tư của họ ở các nước khác nhau theo tỷ lệ đã xác định trước. Khi giá trị đầu tư ở một nước giảm, phản ứng của các nhà quản lý có thể là bán chứng khoán ở các thị trường mới nổi khác để tái cân bằng danh mục đầu tư, do đó làm giảm giá chứng khoán và gây áp lực đối với đồng tiền ở tất cả các nước họ đầu tư.
- Các nhà quản lý quỹ khi đầu tư bị lỗ ở một nước có thể gặp phải vấn đề khả năng thanh khoản, buộc phải bán các khoản đầu tư ở nước khác.
- Các nhà quản lý quỹ đầu tư, đặc biệt là ở thị trường mới nổi, tìm thông tin về triển vọng của một công ty hay một quốc gia, quá tốn kém. Chính khó khăn này thúc đẩy phản ứng đồng bộ: việc một nhà đầu tư bán chứng khoán được coi là dựa trên tin tức chưa được phổ biến rộng, vì vậy, các nhà đầu tư khác diễn giải hành động này như là một tín hiệu để bán các chứng khoán của mình. Việc thiếu thông tin cũng khuyến khích các nhà đầu tư đón nhận tin của một thị trường hoạt động kém hiệu quả như là một tín hiệu cho thấy tin xấu cũng sắp xảy ra ở các thị trường tương tự.

cho cuộc khủng hoảng mà tự do hoá tài chính gây ra. Tuy rằng sự tri tri của nhiều nước luôn là điều phải xem xét, thì chúng cũng làm rõ sự khác biệt giữa những bằng chứng về tác động của tự do hoá thương mại và của tự do hoá tài khoản vốn đối với tăng trưởng kinh tế. Một loạt nghiên cứu về tự do hoá thương mại đều cho thấy quá trình này mang lại nhiều cái lợi, song bằng chứng về tự do hoá tài khoản vốn còn hỗn tạp. Thách thức hiện nay là phải vạch ra những chính sách và đáp ứng về thể chế đủ sức thu hút các khoản đầu tư có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng, đồng thời, giảm bớt khả năng nổ ra các cuộc khủng hoảng tài chính tốn kém. Phần còn lại của chương này sẽ giới thiệu chương trình tổng hợp để thực hiện điều này²⁸.

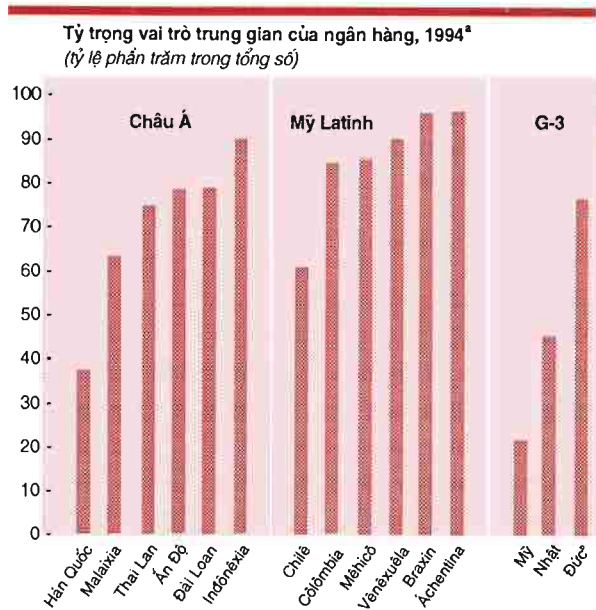
Hướng tới một hệ thống hoạt động ngân hàng vững chãi và đa dạng

Hệ thống hoạt động ngân hàng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc huy động và phân phối vốn ở các nước đang phát triển, là nơi khu vực ngân hàng điển hình chiếm tỷ trọng lớn trong tổng trung gian tài chính hơn là ở các nước công nghiệp (Biểu đồ 3.5).²⁹ Các cuộc nghiên cứu liên quốc gia cho thấy tác động có lợi của một khu vực ngân hàng lành mạnh đối với tích lũy tư bản, năng suất và tăng trưởng kinh tế³⁰. Chứng cứ này và kinh nghiệm qua các cuộc khủng hoảng trong hoạt động ngân hàng thường xuyên ở các nước đang phát triển cho thấy một quy định khung điều tiết ngân hàng vững chắc sẽ mang lại hiệu quả rất tốt. Quy định khung này sẽ đảm bảo rằng chủ sở hữu cũng như người quản lý ngân hàng cân bằng được chi phí và lợi ích của cách ứng xử chấp nhận rủi ro.

Tuy nhiên, để đạt mức cân bằng khi thiết kế các quy định về điều tiết ngân hàng là rất khó khăn. Quy định lỏng lẻo sẽ làm tăng nguy cơ việc cho vay sẽ chuyển từ vùng kiểm soát rủi ro sang vùng liều lĩnh. Nhưng điều tiết ngân hàng chặt chẽ quá sẽ có thể hướng các quỹ chuyển sang khu vực tài chính phi ngân hàng ít điều tiết hơn.³¹ Khu vực này ít bị liên quan đến sự sụp đổ có hệ thống hơn các ngân hàng, bởi vì sụp đổ ngân hàng nghiêm trọng sẽ dẫn đến khó khăn trong cơ chế thanh toán. Tuy vậy, khu vực này vẫn có khả năng gây bất ổn định về tài chính, do đó ít nhất cũng cần một số quy định mở

Biểu đồ 3.5

Vai trò trung gian của ngân hàng nổi rõ bằng việc chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực tài chính của các nước đang phát triển



- a. Tỷ trọng tài sản của ngành ngân hàng so với tài sản của tất cả các tổ chức tài chính,
 - b. Hệ thống ngân hàng Universal ở Đức chỉ rõ tỷ trọng vai trò trung gian rất cao.
- Nguồn: Ngân hàng thế giới 1997c.

rộng ra ngoài hệ thống hoạt động ngân hàng, sang cả các chủ thể tài chính khác.

Tính phức tạp và đa dạng ngày càng tăng của các hoạt động ngân hàng đang làm căng thẳng các khả năng điều tiết ngân hàng khắp mọi nơi, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, nơi các khả năng này còn ít ỏi. Sự giám sát tư nhân đối với ngân hàng có thể bổ sung cho những điều tiết chính thức, và chỉ có sự kết hợp đúng đắn giữa những sự giám sát chung và riêng mới cho phép các nước đang phát triển gặt hái được các lợi ích có thể có từ quá trình tự do hoá tài chính.

Ở các nước công nghiệp, một cấu trúc pháp lý và điều tiết rộng lớn làm chỗ dựa cho các hoạt động ngân hàng. Luật bảo vệ quyền lợi của chủ nợ cho phép ngân hàng yên tâm cho vay và nhận tiền gửi. Luật xử lý phá sản, thu hồi tài sản và thế chấp, và các thủ tục pháp lý thực thi luật này nhanh chóng và vô tư³². Các chuẩn mực kế toán và kiểm toán giúp so sánh các dự án đầu tư và là điều kiện tiên quyết để xây dựng các thị trường trái phiếu và chứng khoán có hiệu quả. Số lượng các

khoản vay ngân hàng quốc tế gia tăng cũng làm tăng độ quan trọng của các chuẩn mực kế toán toàn cầu³³. Việc xây dựng các thể chế pháp lý và nghề nghiệp này phải mất nhiều năm nên điều quan trọng là phải bắt tay ngay vào từ bây giờ. Trong khi đó, chính phủ có thể xây dựng các quy định khung để giải quyết một số khó khăn đặc biệt trong hoạt động của ngân hàng ở các nước đang phát triển.

Tại sao các khoản tiền gửi lại được bảo hiểm?

Các ngân hàng vay ngắn hạn từ các khoản tiền gửi và cho vay trong một thời gian dài hơn. Người gửi tiền quan tâm đến độ an toàn của khoản tiền gửi phải cố tìm hiểu chất lượng hoạt động cho vay của ngân hàng, là yếu tố quyết định ngân hàng có đủ khả năng trả các khoản tiền gửi khi yêu cầu hay không. Nếu nhiều người gửi tiền - vì lý do tốt hay xấu, dựa trên thông tin đúng hay sai - đòi lại các khoản tiền gửi cùng một lúc, ngân hàng sẽ vấp phải khó khăn về khả năng thanh khoản. Khi các ngân hàng cho nhau vay những khoản lớn, thì những cam kết tài chính xuất phát từ đó có thể tạo ra áp lực lên một số chủ thể. Nếu người gửi tiền không thể phân biệt được trắng đen giữa các ngân hàng, thì một vụ rút tiền đồng loạt ở một ngân hàng có thể dẫn đến những vụ rút tiền đồng loạt ở các ngân hàng khác, đe dọa tính ổn định của toàn bộ hệ thống tài chính. Để hạn chế khả năng này, các chính phủ thường bảo hiểm các khoản tiền gửi, đảm bảo cho người gửi tiền rằng họ sẽ được nhận lại khoản tiền gửi của mình và do đó họ đỡ bị kích động gây ra đầu tiên vụ rút tiền đồng loạt tại ngân hàng. Ngân hàng trung ương cũng có thể đóng vai trò làm người cho vay cấp cứu cuối cùng để giúp các ngân hàng giải quyết những vấn đề về thanh khoản ngắn hạn.

Bảo hiểm tiền gửi đã bị phê phán như là sự đóng góp vào sự bất ổn định của hệ thống hoạt động ngân hàng, và nếu thiếu một cơ cấu điều tiết thích hợp thì điều nói trên có thể đúng. Với bảo hiểm tiền gửi, những người gửi tiền chỉ đơn giản gửi tiền vào ngân hàng có lãi suất cao nhất. Một biến thể của Luật Gresham - ngân hàng kém gặt bỏ ngân hàng tốt - có thể xảy ra; một ngân hàng sẵn sàng chấp nhận rủi ro lớn hơn để thu lợi

nhuận cao hơn, có thể đưa ra lãi suất cao hơn; khi các quỹ đổ dồn vào ngân hàng đó thì lợi tức của các ngân hàng bảo thủ hơn đầu tư vào các nghiệp vụ ít rủi ro, lợi nhuận thấp sẽ giảm³⁴. Thực ra, vấn đề không phải là bảo hiểm tiền gửi chính thức, vì chính phủ sẽ cứu trợ bất cứ ngân hàng lớn nào. Vấn đề chỉ đơn giản là những rủi ro khủng hoảng hệ thống quá lớn. Khủng hoảng tài chính tác động đến các nước có và không có bảo hiểm tiền gửi chính thức, như cuộc khủng hoảng mới đây ở Thụy Điển cho thấy. Tóm lại, vấn đề rủi ro về tinh thần sẽ nảy sinh bất cứ lúc nào, khi có những ngân hàng lớn, và ở hầu hết các nền kinh tế phát triển và quá độ, có sự tập trung khá cao các hoạt động ngân hàng khiến người ta khó tin rằng chính phủ sẽ không can thiệp.

Tuy nhiên, không phải tất cả các chương trình bảo hiểm tiền gửi đều giống nhau³⁵. Một vài chương trình có hiệu quả hơn các chương trình khác, bao gồm nhiều thông lệ có thể cùng áp dụng có lợi ở những nơi khác. Một vài chính phủ đặt giới hạn cho việc bảo hiểm, quy định mức trần của số tiền gửi hoặc số lượng tài khoản được bảo hiểm. Một số khác lại thu phí bảo hiểm thường xuyên của tất cả các ngân hàng, chứ không phải là đánh thuế những ngân hàng sống sót sau cơn khủng hoảng. Cách này được sử dụng phổ biến hơn, bởi vì việc bắt các ngân hàng nộp thuế sau khi thoát khỏi khủng hoảng sẽ không khuyến khích họ trước hết tránh được sụp đổ. Về mặt lý thuyết, phí bảo hiểm tiền gửi có thể tùy thuộc vào mức rủi ro của danh mục đầu tư của ngân hàng hay tỷ lệ các khoản cho vay không hiệu quả. Nhưng cho đến nay, không có chính phủ nào thử nghiệm ý tưởng này.

Quy định khuyến khích giảm rủi ro

Một cơ cấu điều tiết ngân hàng bao quát nhiều lĩnh vực hoạt động ngân hàng: những điều kiện cần thiết để thành lập một ngân hàng, những dịch vụ ngân hàng có thể cung cấp, mức vốn phải có, lượng dự trữ cần thiết để tự bảo vệ đối với các khoản cho vay không hiệu quả, và mức thanh khoản phải có để đáp ứng các khoản rút tiền. Cơ cấu điều tiết ấy cũng xác định những điều kiện công bố một khoản cho vay không hiệu quả, quản lý thành phần danh mục đầu tư của ngân hàng,

chỉ định các biện pháp xử lý trong trường hợp các khoản cho vay trong danh mục đầu tư diễn biến xấu, hay khi người gửi đồng loạt rút tiền. Vì số lượng và tính đa dạng của dịch vụ ngân hàng ngày càng tăng nên các nhà điều tiết cần đáp ứng khả năng có nhiều vấn đề xảy ra cùng một lúc ở nhiều khu vực.

Các nhà điều tiết nuôi hy vọng đến cùng nên trừ trừ trong việc thi hành những biện pháp kiểm soát rủi ro hoặc không chịu đóng cửa sớm các ngân hàng để phòng ngừa diễn biến xấu của các khoản cho vay trong danh mục đầu tư đã làm cho nhiều cuộc khủng hoảng ngân hàng trở nên tồi tệ hơn.³⁶ Vì lý do đó, việc tạo ra cơ chế để giảm bớt “kiểm chế điều tiết” - tức là trì hoãn những hành động nghiêm khắc, nuôi hy vọng rằng ngân hàng sẽ tự hồi phục được - là một bước đi quan trọng mà các chính phủ phải thực hiện để các hoạt động điều tiết của ngân hàng trở nên hiệu quả hơn.³⁷ Một vài chính phủ đã bắt đầu giải quyết vấn đề này bằng cách nhấn mạnh quyền kiểm toán độc lập đối với bảng cân đối kế toán của các ngân hàng, phạt ngân hàng nào không chịu kịp thời công bố các khoản cho vay không hiệu quả, phạt (hoặc đóng cửa) các ngân hàng không đáp ứng đúng mức các đòi hỏi về vốn. Sau cuộc khủng hoảng ngân hàng năm 1982, Chilê thực hiện cải cách đặc biệt nhằm giảm bớt sự “kiểm chế điều tiết” bằng cách tăng tính độc lập của các nhà điều tiết và bắt buộc phải công bố trước công chúng hoạt động của các nhà điều tiết cũng như của ngân hàng. Luật pháp của Chilê cũng cấm mối liên kết giữa những ngân hàng được bảo hiểm và các tập đoàn doanh nghiệp³⁸.

Số lượng các cuộc khủng hoảng hoạt động ngân hàng tăng lên đã đặt câu hỏi về giá trị của một số chính sách khác của chính phủ. Chẳng hạn, chính phủ đã cố gắng khuyến khích việc cho vay đối với một số ngành mục tiêu hoặc bằng cách đảm bảo các khoản vay, hoặc đơn giản chỉ thị ngân hàng cho các ngành đó vay tiền³⁹. Một số nhà bình luận về cuộc khủng hoảng Đông Á cho rằng các biện pháp này đã tạo ra sự đảm bảo ngầm ngầm hoặc công khai của chính phủ⁴⁰. Trong những trường hợp này, ngân hàng sẽ không xem xét cẩn thận các đơn xin vay của những dự án ưu đãi, một sai lầm thường dẫn đến tình trạng phổ biến không trả được nợ.

Thỉnh thoảng, các ngân hàng cũng bị hạn chế về hình thức cho vay. Thường họ chỉ được cho một số ngành hay khu vực nhất định vay. Xét theo khía cạnh những giới hạn này sẽ hạn chế ngân hàng trong việc duy trì danh mục cho vay đa dạng để có thể cân bằng rủi ro của các ngành hoặc khu vực khác, thì những giới hạn này cần được loại bỏ. Vấn đề này đặc biệt quan trọng đối với những ngân hàng chỉ cho vay trong một khu vực địa lý nhất định và khi hầu hết những người đi vay hoạt động trong cùng một ngành. Trong hoàn cảnh này, giảm giá sẽ đe dọa khả năng trả nợ của ngành, và như vậy cũng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của ngân hàng.

Có hai thách thức khác cần chú ý khi thảo bản quy định điều tiết ngân hàng thích hợp: sự tranh chấp về quyền tài phán đối với ngân hàng và mối liên kết chặt chẽ giữa ngân hàng tỉnh và chính quyền cấp dưới cấp quốc gia⁴¹. Để tránh trùng lặp giữa các biện pháp điều tiết của cấp dưới cấp quốc gia và cấp quốc gia, tránh áp lực của cấp dưới quốc gia về sự “kiểm chế điều tiết”, và tránh những mối chào bảo đảm ngầm của các chính quyền dưới cấp quốc gia, đang có sự đòi hỏi mạnh mẽ phải thực hiện sự điều tiết ngân hàng ở cấp quốc gia.

Xây dựng các biện pháp khuyến khích tư nhân giảm rủi ro

Các biện pháp khuyến khích tư nhân bổ sung khung điều tiết của chính phủ có thể giúp điều chỉnh chi phí và lợi ích của các rủi ro mà các ngân hàng chấp nhận. Chẳng hạn, thường kỳ, các ngân hàng có thể phát hành một loại chứng nợ thứ cấp đặc biệt không có đảm bảo của chính phủ. Vì những người nắm giữ các chứng nợ thứ cấp này sẽ bị trắng tay nếu các ngân hàng đó không trả được nợ, nên họ có động cơ mạnh mẽ giám sát những rủi ro trong cách thực hiện cho vay của các ngân hàng⁴². Nhưng khác với những người nắm giữ cổ phần của ngân hàng, những người sở hữu các chứng nợ thứ cấp này sẽ không thu được lợi tức nhiều hơn nếu ngân hàng tăng doanh thu bằng cách cho vay các khoản rủi ro cao, vì thị trường quyết định tỷ suất lợi nhuận ban đầu của các chứng nợ thứ cấp⁴³.

Các ngân hàng muốn giảm mức lãi suất cao trả

cho những người sở hữu các chứng nợ thứ cấp này (đặc biệt vì tỷ lệ lãi suất cao là tín hiệu cảnh báo cho người gửi tiền và chính phủ) có động cơ kích thích tạo lập những định lệ về giám sát và công bố theo định kỳ các báo cáo về chất lượng danh mục đầu tư của ngân hàng. Chilê và Áchentina đã áp dụng một số biện pháp này⁴⁴.

Sự cải cách hoạt động ngân hàng đáng tin cậy

Một hệ thống điều tiết ngân hàng mới có thể sẽ gặp phải vấn đề về độ tin cậy, đặc biệt là ở những nước có lịch sử cho vay theo chỉ đạo của chính phủ, có tham nhũng trong bộ máy điều tiết, và các cuộc khủng hoảng ngân hàng tái diễn. Mỗi quan hệ đúng mức giữa các nhà điều tiết và người bị điều tiết có thể là một ý tưởng mới cùng với nhận thức rằng những sự can thiệp mạnh mẽ cần phải diễn ra một cách tự động và không có chút tư túi nào về phía bộ máy điều tiết, khi một ngân hàng không làm trọn những nghĩa vụ pháp lý của mình. Các nước đang phát triển có thể tăng độ tin cậy của các cải cách ngân hàng mới bằng việc thông qua và thực thi các chuẩn mực của ngân hàng quốc tế. Các bản hiệp định của Ủy ban về các thông lệ điều tiết và giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng thanh toán quốc tế, mọi người còn biết đến dưới tên gọi “Hiệp định Basle” hay “Chuẩn mực Basle”, có thể cung cấp các chuẩn mực như vậy.

Nhiều người cho rằng Hiệp định Basle hiện nay không tiến được xa và thực tế là đang được sửa đổi⁴⁵. Những nhà phê bình cho rằng Hiệp định chưa đủ để chấm dứt việc cho vay có chỉ đạo, thúc đẩy tính công khai (thông qua việc xuất bản các chuẩn mực điều tiết), hoặc giảm thiểu rủi ro của sự tư túi trong bộ máy điều tiết. Các chuẩn mực cũng bị phê phán là đặt ra mức vốn quá thấp đối với các nước đang phát triển là những nước có thể phải đối phó với các cú sốc lớn từ bên ngoài.⁴⁶ Nhưng các nước đang phát triển có thể ký kết biên bản ghi nhớ với một tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) để vận dụng các chuẩn mực chặt chẽ hơn Hiệp định Basle. Hoặc do nguy cơ khủng hoảng lây lan, các nước láng giềng cũng có thể xây dựng các chuẩn mực ngân hàng tự nguyện mạnh hơn cho khu vực.

Việc áp dụng các chuẩn mực ngân hàng được công nhận trên toàn cầu không chỉ ổn định hệ thống ngân hàng, mà còn có nhiều điểm lợi như giảm chi phí đi vay cho ngân hàng nội địa, và được coi là rủi ro chắc chắn. Để những ưu điểm này thành hiện thực cần có sự giám sát từ bên ngoài đối với quốc gia cho phù hợp với những chuẩn mực mới. Chẳng hạn, một nhóm các nước láng giềng thoả thuận lập một hệ thống chuẩn mực tự nguyện. Thoả thuận này có thể bao gồm cả cơ chế kiểm soát thường kỳ, gần giống với Cơ chế kiểm soát chính sách thương mại của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Sẽ có một tổ chức trung lập thực hiện kiểm tra, và sau cuộc tranh luận không đối đầu giữa các nước liên quan, sẽ công bố một báo cáo về những điều đã phát hiện. Nước bị kiểm soát có thể đáp ứng bằng một cam kết tiếp tục cải cách. Các nhà đầu tư đều có thể được đọc những báo cáo này để họ phân biệt rõ hơn giữa các nước. Cuối cùng, một hệ thống như vậy sẽ giảm khả năng xảy ra khủng hoảng ngân hàng và sự lây lan tài chính bằng việc khuyến khích các nước tuân thủ các chuẩn mực hoạt động ngân hàng cao hơn.

Vai trò của các ngân hàng nước ngoài

Việc cho phép các ngân hàng nước ngoài vào một nước có thể làm rối loạn khu vực ngân hàng nội địa trong thời hạn ngắn. Nhưng sự xuất hiện ngân hàng nước ngoài cũng mang lại nhiều lợi ích dài hạn dưới hình thức tăng thêm áp lực chấp nhận rủi ro thích hợp đối với các ngân hàng nội địa. Chấp nhận ngân hàng nước ngoài không phải là bài thuốc trị bách bệnh, nhưng nếu chấp nhận đúng lúc và nền kinh tế có thể chịu đựng sự bất ổn định trong thời gian ngắn, thì lợi ích sẽ rất lớn.

Chính phủ có thể khuyến khích chuyển giao các kỹ năng và thông lệ tốt nhất sang nước mình bằng cách cho phép các ngân hàng quốc tế chất lượng cao với danh tiếng tốt cung cấp cho thị trường nội địa các dịch vụ tài chính.⁴⁷ Bước tiến này đòi hỏi chính phủ phải cho phép ngân hàng nước ngoài được lập chi nhánh và cho phép nhân viên ngân hàng giỏi nhập cư. Chắc chắn các ngân hàng quốc tế cũng sẽ nhận ra rằng nhân viên ngân hàng địa phương có kiến thức tốt hơn về nền kinh tế nội địa, định lệ kinh doanh và tập quán,

do đó mời họ làm việc. Qua thời gian, các nhân viên ngân hàng địa phương sẽ học thực tiễn của các ngân hàng quốc tế và thu nhận được kỹ năng mà họ sẽ duy trì khi quay trở lại làm việc cho ngân hàng nội địa.

Lợi ích của việc chấp nhận các ngân hàng nước ngoài không chỉ giới hạn trong việc chuyển giao kỹ năng và công nghệ. Ngân hàng nước ngoài có thể thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích mọi ngân hàng giảm chi phí cận biên và chi phí quản lý. Một nghiên cứu mới đây về ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài đối với hệ thống ngân hàng của 80 nước cho thấy ở các nước có số lượng ngân hàng nước ngoài tương đối cao, chi phí của các ngân hàng nội địa giảm. Tuy nhiên, các ngân hàng nội địa cũng có khả năng kiếm lời thấp hơn.⁴⁸ Kết quả điều tra cũng cho thấy việc chọn thời điểm cho phép các ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Nếu tăng cạnh tranh nước ngoài khiến cho các ngân hàng nội địa phải mở rộng danh mục các khoản cho vay có mức rủi ro cao để đối phó một cách tuyệt vọng với nguy cơ không trả được nợ, thì đây là điều không ai muốn⁴⁹.

Nhìn chung, các ngân hàng nước ngoài được đa dạng hóa hơn ngân hàng nội địa và có thể chịu đựng ảnh hưởng các cú sốc bên trong tốt hơn. Suy thoái kinh tế vĩ mô nghiêm trọng có thể đẩy các ngân hàng nội địa vào tình trạng không trả được nợ. Nhưng nếu một ngân hàng nước ngoài có tài sản trong các nền kinh tế khỏe mạnh, cú sốc kinh tế vĩ mô ở nước chủ nhà có thể sẽ ít gây tác hại hơn. Tất nhiên, lợi ích này chỉ có thể xảy ra khi chu kỳ kinh doanh ở các nước khác nhau. Các cú sốc kinh tế có thể tập trung ở một khu vực, châu lục hoặc một ngành. Trong những trường hợp như vậy, những nền kinh tế đang phát triển chỉ có thể thu được ít lợi từ việc đa dạng hoá nếu các ngân hàng nước ngoài ở cùng khu vực hay châu lục, hoặc ở các nước có cùng cơ cấu sản xuất. Một lời cảnh báo khác liên quan đến việc chấp nhận các ngân hàng nước ngoài: các sự kiện ở nước ngoài sẽ ảnh hưởng đến sự sẵn sàng cho vay ở nước chủ nhà. Chẳng hạn, giá bất động sản và giá chứng khoán ở Nhật Bản những năm 1990 giảm, khiến cho các chi nhánh ngân hàng Nhật ở

Mỹ cũng giảm các khoản cho vay⁵⁰. Tuy nhiên, nhìn chung, những rủi ro của một hệ thống kinh doanh ngân hàng không đa dạng hóa che lấp khả năng này.

Lợi ích cuối cùng của việc chấp nhận ngân hàng nước ngoài là sự hiện diện của những ngân hàng này giữ lại được những công cụ quản lý và điều tiết ngân hàng, vốn có rất ít ở các nước đang phát triển. Ngân hàng nước ngoài thường chịu sự điều tiết của chính quyền nước họ. Nếu ngân hàng nước ngoài nắm được quyền kiểm soát ngân hàng nội địa (bằng đa số cổ phần) - hoặc mua ngân hàng nội địa khi tư nhân hoá - thì trách nhiệm điều tiết được chuyển ra nước ngoài và các nhà điều tiết trong nước có thể tập trung các phương tiện vào các ngân hàng nội địa còn lại. Kịch bản này nhấn mạnh sự cần thiết phải phân định rõ ràng trách nhiệm điều tiết qua biên giới quốc tế.

Tiến trình thực hiện tự do hoá tài khoản vốn

Cải thiện điều tiết ngân hàng là một bước tiến về chính sách rất quan trọng, ngay cả khi các thị trường tài chính thế giới không ràng buộc với nhau ngày càng chặt chẽ. Tuy nhiên, sự an toàn và đảm bảo của hệ thống ngân hàng các nước đang phát triển trở thành vấn đề lớn hơn do sự biến động của các luồng vốn quốc tế. Lúc đó, câu hỏi đặt ra là tìm cách nào để kết hợp sự điều tiết ngân hàng với chiến lược quốc gia tự do hoá tài khoản vốn. Hai cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô ở Mêhicô và Đông Á, tiếp theo những cuộc rút vốn ngắn hạn của các nhà đầu tư nước ngoài đã nêu lại những đề nghị về một cách tiếp cận theo tiến trình nhiều bước với vấn đề tự do hóa tài khoản vốn⁵¹.

Cuộc tranh luận này xác định rõ những cái bẫy mà các nước đang phát triển gặp phải khi họ suy tính tự do hoá tài khoản vốn của mình. Cần phải tránh từng cái bẫy để giảm thiểu nguy cơ khủng hoảng tài chính. Tất nhiên, các nước đang phát triển, rất khác nhau về bản chất, các thể chế pháp lý, thông lệ điều hành doanh nghiệp, điều tiết ngân hàng, phát triển thị trường vốn và điều kiện kinh tế vĩ mô⁵². Vì vậy sẽ không có phương sách duy nhất cho tiến trình tự do hoá tài khoản vốn. Thay vào đó sẽ có một công thức biến đổi tùy theo từng nước, một phần phụ thuộc vào tốc độ sửa đổi

sự mất cân đối kinh tế vĩ mô và thực thi các quy định tài chính đáng tin cậy.

Một yếu tố cơ bản của tiến trình tiếp cận là vạch ra các chính sách kiểm soát nhu cầu vay nước ngoài ngắn hạn.⁵³ Loại vốn nước ngoài này là loại dễ rút nhất, dễ làm mất ổn định khu vực ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế. Tốt nhất là nên thực thi các chính sách tác động đến các khoản vay ngắn hạn trước khi luồng vốn chảy vào. Việc hạn chế các khoản vay nước ngoài ngắn hạn phụ thuộc một phần vào ý định của chính phủ. Chẳng hạn, trong cuộc khủng hoảng Mêhicô, các chủ thể nhà nước chính là những con nợ nước ngoài lớn⁵⁴. Cũng không nên khuyến khích nhu cầu nợ nước ngoài ngắn hạn của tư nhân bằng mức thuế ưu đãi, như đã từng xảy ra ở Thái Lan với các khoản vay thông qua phương tiện ngân hàng quốc tế Băng Cốc.

Một phương pháp mạnh mẽ hơn để hạn chế các khoản vay nước ngoài ngắn hạn là tác động trực tiếp vào luồng vốn⁵⁵. Cách này tập trung kiểm soát luồng vốn chuyển vào, vì kiểm soát luồng vốn chuyển ra rõ ràng là không có hiệu quả⁵⁶. Một cách để tránh kiểm soát luồng vốn chuyển ra là các công ty đa quốc gia bán hàng cho các công ty mẹ ở nước ngoài với giá ghi sổ rất thấp, chuyển giá trị ra khỏi quốc gia. Các nhà đầu tư nước ngoài muốn tránh kiểm soát thình thoảng cũng đổi vốn của mình lấy tài sản ở nước ngoài của một người cùng sống ở nước sở tại.

Một chương trình gồm các biện pháp hạn chế việc chuyển các khoản vốn ngắn hạn vào Chile đã được thực hiện ở nước này năm 1991⁵⁷. Chương trình này bắt buộc phải chuyển thành dự trữ không có lãi trong một năm tất cả các luồng vốn nước ngoài chuyển vào Chile mà không làm tăng quỹ vốn hữu hình, như các khoản cho vay nước ngoài, trái phiếu có thu nhập cố định và đầu tư cổ phần. Một phần của các luồng vốn chuyển vào này phải được giữ trong tài khoản không có lãi trong một năm. Lúc đầu mức đặt ra là 30% nhưng đã giảm xuống 10% tháng 6-1998 và sau đó xuống 0. Tuy nhiên yêu cầu này vẫn còn được duy trì trên Điều lệ và có thể sẽ được khôi phục. Kinh nghiệm này cho thấy những yêu cầu như vậy có thể thay đổi để ổn định mức vốn chuyển vào. Đáng lẽ nhằm vào các dạng thức chuyển luồng vốn vào cụ thể - một biện pháp

mà các nhà đầu tư dễ lẩn tránh bằng việc thay đổi tên gọi - chương trình này tạo các biện pháp làm nản lòng việc đầu tư ít hơn một năm⁵⁸. Nghiên cứu thực tế đã cho thấy tác dụng của loại thuế này là thay đổi cơ cấu luồng vốn vào làm cho đầu tư trực tiếp nước ngoài ít “nhanh chân nhẹ gót” hơn, mặc dù bằng chứng về tác động chung đối với luồng vốn vào còn hỗn tạp⁵⁹. Các nước có thể giảm tác động do thay đổi trong cảm tính của các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài mà không cần trực tiếp cấm các khoản đầu tư đó. Khi ấy cùng với việc củng cố hệ thống điều tiết ngân hàng, chính phủ có thể dần dần giảm tỷ lệ tiền gửi không trả lãi. Cách tiếp cận này có thể giảm bớt rủi ro của nền kinh tế đối với các luồng vốn chảy ra ngoài bằng cách hạn chế một số luồng vốn vào ban đầu.

Để điều chỉnh các khoản nợ vay nước ngoài ngắn hạn, chính phủ cần phải quyết định xử lý các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ trong hệ thống tài chính nội địa. Các khoản tiền gửi này thường chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng cung tiền của các nước đang phát triển và thực tế là đã vượt quá 30% ở 18 nước trong năm 1995⁶⁰. Trong khi cái gọi là “đô la hoá” rõ ràng có nhiều ảnh hưởng đối với quản lý kinh tế vĩ mô, vấn đề trọng tâm ở đây là tác động của nó đối với sự ổn định tài chính và đối với quá trình tự do hoá tài khoản vốn⁶¹.

Trong một hệ thống ngân hàng có dự trữ rất nhỏ, sự gia tăng các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ sẽ làm tăng các khoản phải trả của danh mục nợ của ngân hàng nội địa. Nguy cơ tiềm ẩn xuất phát từ thực tế là tổng lượng ngoại tệ ròng trong nền kinh tế thấp hơn nhiều so với tổng tài sản và nợ có mệnh giá bằng ngoại tệ. Khi phải đối mặt với việc rút tiền gửi ngoại tệ hàng loạt trong hệ thống ngân hàng nội địa, ngân hàng trung ương có thể bị thúc ép phải đóng vai trò là người cho vay cấp cứu cuối cùng và cung cấp các khoản vay ngoại tệ khổng lồ cho ngân hàng nội địa⁶². Nhưng các khoản vay này đòi hỏi ngân hàng phải duy trì dự trữ ngoại tệ lớn với chi phí cao. Hơn nữa, việc chuyển các khoản gửi bằng ngoại tệ này thành tiền mặt có thể ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái và khả năng thanh toán của các doanh nghiệp trong nước đã vay ngoại tệ. Các yếu tố này cho thấy phải đặt ra các khoản thuế hoặc các đòi hỏi cao về vốn ngân hàng thích hợp để hạn chế các khoản tiền

gửi ngoại tệ trong các hệ thống ngân hàng có sự giám sát điều tiết quá sơ sài.

Các nước đang phát triển cũng có thể duy trì tỷ lệ dự trữ ngoại tệ cao để giảm nguy cơ khủng hoảng tài chính và kinh tế do việc rút vốn ồ ạt.⁶³ Tỷ lệ dự trữ cần thiết sẽ phụ thuộc vào mức độ thương mại quốc tế của quốc gia và số lượng vốn hay di chuyển đầu tư vào nền kinh tế. Các nước có đủ dự trữ là một tín hiệu cho các nhà đầu tư, những người biết rằng họ có thể chuyển tài sản của mình sang ngoại tệ với tỷ giá hiện hành. Thông tin này sẽ làm giảm rủi ro do tất cả các nhà đầu tư thi nhau chạy ra khỏi một nước cùng một lúc, do họ sợ đồng tiền nước đó sụp đổ⁶⁴. Nhưng dự trữ ngoại tệ cũng phải trả giá. Thông thường, tiêu dùng và đầu tư nội địa phải hạn chế để xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu và duy trì được thặng dư. Hoặc cách khác, có thể phát hành trái phiếu dài hạn để làm dự trữ, trong trường hợp này, giá phải trả là chênh lệch lãi suất ngắn hạn và dài hạn.

Sự lựa chọn chế độ tỷ giá hối đoái cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến trình tự do hoá. Tất nhiên, chế độ tỷ giá nào phục vụ tốt nhất lợi ích của một nước còn phụ thuộc nhiều vào các cân nhắc khác, chứ không chỉ là sự thích hợp của chế độ với tiến trình tự do hoá tài khoản vốn. Tuy nhiên, các dạng cơ chế tỷ giá khác nhau sẽ tạo ra các biện pháp khác nhau, khuyến khích những người có tiềm năng vay vốn nước ngoài ngắn hạn. Đặc biệt, một chế độ tỷ giá cố định sẽ đưa lại cái mà một số người diễn giải là một sự đảm bảo ngầm cho những người đi vay, rằng họ có thể bỏ qua rủi ro thay đổi tỷ giá. Kết hợp chế độ tỷ giá cố định với bảo hiểm tiền gửi cũng có nghĩa là giảm được rất nhiều rủi ro tín dụng cho những người nước ngoài gửi tiền vào ngân hàng.⁶⁵ Các khoản đảm bảo như vậy sẽ khuyến khích luồng vốn vào, có khả năng làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế vào nợ nước ngoài ngắn hạn. Còn phiền phức hơn nữa, khi các nhà đầu tư đặt vấn đề nghi ngờ các khoản bảo đảm này thì chắc chắn là một khối lượng vốn lớn sẽ chảy ra ngoài. Lúc đó, chế độ tỷ giá sẽ lâm vào nguy cơ bị tổn hại, trừ phi quốc gia đó có đủ dự trữ ngoại tệ để bù đắp vào khoản vốn chảy ra. Rõ ràng, điều kiện tiên quyết để duy trì thành công tỷ giá cố định khó khăn hơn là người ta nghĩ lúc trước.

Ngược lại, chế độ tỷ giá linh hoạt lại nhắc nhở các nhà đầu tư phải tính đến rủi ro tỷ giá vì sẽ không có sự đảm bảo khi tỷ giá hạ. Như kinh nghiệm của Mêhicô năm 1995, Thái Lan năm 1997, và Indônêxia năm 1998 cho thấy, sự sống còn của hệ thống ngân hàng quốc gia có thể bị đe dọa khi các công ty đi vay đứng trước tình trạng không trả được nợ, do đồng nội tệ bị giảm giá đã làm tăng đáng kể đòi hỏi về ngoại tệ đối với họ. Các cuộc khủng hoảng tài chính tất nhiên cũng có thể xảy ra trong chế độ tỷ giá linh hoạt, nhưng cơ chế này buộc các nhà đầu tư phải tính đến những biến động của tỷ giá hối đoái nhiều hơn là chế độ tỷ giá cố định. Các chế độ tỷ giá cũng khác nhau về các khả năng lựa chọn dành cho các nhà hoạch định chính sách khi luồng vốn chảy vào tăng lên - đây là vấn đề đã được nghiên cứu trong cuốn *Triển vọng kinh tế toàn cầu 1998/99* của Ngân hàng thế giới.

Phạm vi biến động và mất cân bằng kinh tế vì mô gợi ý rằng các cân nhắc khác cũng quan trọng trong việc quyết định tốc độ thích hợp của quá trình tự do hoá tài khoản vốn. Mặc dù hậu quả của tự do hoá còn phụ thuộc vào cơ chế tỷ giá, song việc dỡ bỏ các rào chắn luồng vốn khi có hàng loạt các luồng vốn chuyển vào hoặc chuyển ra, là điều không khôn ngoan. Chẳng hạn, luồng vốn chuyển ra có thể tăng nhanh nếu tự do hoá tài khoản vốn diễn ra trong thời kỳ lạm phát cao, khi các nhà đầu tư nội địa trông chờ nhiều hơn vào các khoản lợi ổn định ở nước ngoài.

Mục tiêu của chính sách từng bước tự do hoá tài khoản vốn là dần dần tăng khả năng chịu đựng của hệ thống tài chính quốc gia đối với các rối loạn bên ngoài. Trong khi đang xây dựng các thể chế thị trường vốn nội địa (như điều tiết ngân hàng) các chính phủ cũng có thể tập trung vào các biện pháp giảm bớt rủi ro xuất phát từ thay đổi trong cảm tính của những người nắm giữ các công cụ nợ nước ngoài - chừng nào các phương pháp lựa chọn không làm cho các nhà đầu tư dài hạn ở nước ngoài quá sợ hãi.

Thu hút đầu tư của nước ngoài

Các khoản đầu tư của nước ngoài dài hạn sẽ tiếp tục cung cấp cho các nước đang phát triển nhiều

lợi ích quan trọng. Nhu cầu về các dự án cơ sở hạ tầng công cộng để mở rộng đô thị sẽ lớn hơn bao giờ hết. Chính phủ và người gửi tiết kiệm trong nước không phải là nguồn tài trợ duy nhất. Trong khu vực tư nhân, lợi ích của đầu tư nước ngoài dài hạn bắt đầu bằng việc mở rộng vốn cổ phần hóa của nước chủ nhà. Tuy nhiên, vì các công ty đa quốc gia là người chịu trách nhiệm về hầu hết các khoản đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nên còn có nhiều lợi ích khác. Loại hình đầu tư này làm tăng cạnh tranh trên thị trường trong nước, vì vậy tài nguyên được phân bổ hiệu quả hơn và các công ty nội địa đầu tư nhiều hơn. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài bao gồm liên doanh hay thỏa thuận về giấy phép công nghệ giữa các công ty địa phương và nước ngoài thường có chuyển giao công nghệ⁶⁶ và thông lệ tốt nhất sang nước chủ nhà, và khuyến khích tăng năng suất⁶⁷. (Tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Ai Cập và Tanzania sẽ được bàn tới trong hai trường hợp nghiên cứu ở chương 8).

Các nước phải làm gì để thu hút đầu tư nước ngoài? Cuộc thảo luận này sẽ nêu ra một vài biện pháp hiệu quả nhất: áp dụng các chính sách hỗ trợ nguồn vốn con người, tự do hoá cơ chế chính sách thương mại, tránh các khoản đút lót cho các nhà đầu tư nước ngoài, tạo một cơ chế ổn định các quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư, và phát triển thị trường chứng khoán như là những nguồn thu hút vốn khác.

Vận dụng các chính sách bổ sung nguồn vốn con người

Một nghiên cứu mới đây cho biết, các nước với trình độ giáo dục thấp và tỷ lệ đầu tư nước ngoài nhỏ sẽ tăng trưởng chậm hơn rất nhiều so với các nước có trình độ giáo dục và lượng vốn chảy vào cao⁶⁸. Các nước có lực lượng lao động có trình độ trung bình thấp hơn 5 tháng trung học cơ sở và mức đầu tư nước ngoài nhỏ hơn 0,1% GDP, có tỷ lệ tăng trưởng hàng năm nhỏ hơn 1%. Nhưng các nước có lượng người lao động đi học trung bình nhiều hơn 1 năm trung học cơ sở và lượng vốn chảy vào nhiều hơn 0,2% GDP sẽ đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm 4,3%. Các nước có trình độ học vấn cao nhưng tỷ lệ đầu tư nước

ngoài thấp, hoặc trình độ học vấn thấp nhưng tỷ lệ đầu tư nước ngoài cao sẽ tăng trưởng tốt hơn một chút so với các nước có hai tiêu chí thấp nói trên. Kết quả này một phần cho thấy, nếu lao động tạo thuận lợi cho chuyển giao đầu tư và công nghệ, thì bản thân những người lao động phải có trình độ đào tạo tốt - thường với các kỹ năng đặc thù của từng ngành - và có thể tiếp tục học⁶⁹. Và do các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng phân biệt giữa các khu vực và đô thị trong một quốc gia, nên sự đền bù cho các chính quyền dưới cấp quốc gia về sự cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo tại đó cũng sẽ tăng lên.

Tự do hoá chế độ chính sách thương mại

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài có ảnh hưởng sâu đậm đối với sự tăng trưởng của các nước theo đuổi chính sách khuyến khích xuất khẩu hơn là các nước thực hiện chính sách thay thế hàng nhập khẩu.⁷⁰ Nguyên nhân có thể là do các công ty nước ngoài vì mục đích cạnh tranh toàn cầu và thị trường quốc tế, đã có các biện pháp tốt hơn khuyến khích chuyển giao công nghệ và đào tạo - đi cùng với rất nhiều lợi ích. Ở các nước Đông Á, đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản lượng và xuất khẩu hàng công nghiệp tiên tiến. Chẳng hạn ở Hàn Quốc, các chi nhánh nước ngoài đã chiếm tới từ 65 đến 73% sản lượng của khu vực điện và điện tử.⁷¹

Một chính sách thương mại mở cửa cũng là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Những cuộc điều tra về các công ty Nhật Bản quyết định đầu tư ra nước ngoài cho thấy sự nhận thức tích cực về các chính sách chi phối các khoản đầu tư này là yếu tố quyết định kế hoạch đầu tư vào một nước, và các rào chắn thương mại thấp sẽ càng làm cho các công ty đa quốc gia thâm nhập vào đất nước đó⁷². Khi hệ thống công nghệ thông tin hàng đầu kích lệ tự do thâm nhập thị trường thì nước đó ngày càng hội nhập nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới và trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn hơn. Một cuộc điều tra các công ty quốc tế ở Hồng Kông, Xingapo và Đài Loan cho thấy cơ sở hạ tầng tiên tiến là yếu tố quan trọng nhất khi xem xét chọn lựa đặt trụ sở tại khu vực cùng với các dịch vụ cũng như các hoạt động gia công trong

một nước, và là yếu tố quan trọng thứ hai để đặt cơ sở sản xuất. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài ngày càng gắn nhiều với các cơ hội thương mại hơn là khai thác thị trường địa phương⁷³. Chẳng hạn, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Mêhicô tăng mạnh sau khi Thoả thuận tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) có hiệu lực là bằng chứng cho thấy Mêhicô được coi là một cơ sở cung cấp hàng hoá cho thị trường Mỹ.

Phát triển theo hướng xuất khẩu có nghĩa là các quyết định đầu tư ít phụ thuộc hơn vào quy mô của thị trường nước sở tại, vì các công ty mong muốn bán hàng trên thị trường toàn cầu. Do các công ty đa quốc gia không bị trói buộc vào thị trường nội địa, nên họ có thể linh hoạt hơn trong việc lựa chọn địa điểm. Cả hai điểm này cho thấy các chính sách kinh tế ổn định và hấp dẫn ngày càng trở nên quan trọng. Thực tế là đầu tư trực tiếp của nước ngoài đang đáp ứng nhanh hơn các yếu tố kinh tế, hơn là so với trước đây⁷⁴.

Tránh rút lui cho các nhà đầu tư nước ngoài

Không phải tất cả các biện pháp thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài đều làm tăng phúc lợi quốc gia. Trong khi đánh giá 183 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở 30 nước trong 15 năm qua, một nghiên cứu gần đây cho biết, khoảng từ 25 đến 45% dự án có ảnh hưởng xấu đối với phúc lợi quốc gia⁷⁵. Kết luận bất ngờ và không được chào đón này phản ánh sự thật là đầu tư trực tiếp của nước ngoài thường đi cùng với các chính sách sai lệch. Các chính sách như vậy bao gồm yêu cầu nhà sản xuất phải sử dụng một lượng nhất định sản phẩm nội địa ở đầu vào; bảo hộ thương mại chống lại hàng nhập khẩu cạnh tranh với hàng do các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất; các khoản mua chuộc trợ cấp tài chính hoặc miễn giảm thuế; liên doanh và các thoả thuận giấy phép công nghệ được uỷ quyền. Ít ra, một vài trong số những chính sách này cũng khuyến khích đầu tư, nhưng đối với toàn thể xã hội thì phần mất đi thường lớn hơn phần nhận được. Ngoài ra, vấn đề khác sẽ nảy sinh khi các trung tâm đô thị và các chủ thể dưới cấp quốc gia khác cạnh tranh với nhau để lôi kéo đầu tư, thường tham gia vào các cuộc cạnh tranh kém hiệu quả kiểu “đi ăn xin hàng xóm” để cung cấp các

khoản trợ cấp và khuyến khích của nhà nước. Ở đây, các chính quyền cấp quốc gia có thể hạn chế các kiểu mua chuộc mà các chính quyền dưới cấp quốc gia mời chào những người đầu tư nước ngoài.

Tạo một cơ chế ổn định các quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư nước ngoài

Các chính sách quốc gia và các thể chế điều tiết giúp tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty đa quốc gia đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bắt đầu bằng việc định rõ quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư đa quốc gia. Nhiều nước đang phát triển đã vạch ra khung luật pháp này và đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Hình thức cải cách thể chế này đặc biệt hấp dẫn đối với các nhà đầu tư dự định đầu tư vào các nước bị rối loạn bởi các nguy cơ chính trị và nạn tham nhũng, vì những thực tế này liên kết một cách tiêu cực với đầu tư trực tiếp của nước ngoài.⁷⁶ Các nước giảm tham nhũng và quan liêu giấy tờ không những chỉ trở nên hấp dẫn đối với đầu tư hơn, mà còn giúp cả các nhà sản xuất trong nước⁷⁷.

Hai loại hình điều tiết và cam kết trong nước có những chi tiết đặc biệt quan trọng đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Loại thứ nhất là chính sách tư nhân hoá, dùng để khuyến khích đầu tư nước ngoài. Chương 8 sẽ mô tả những nỗ lực thành công của Hunggari để thu hút người nước ngoài mua các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước trước đây. Loại thứ hai bao gồm các nghĩa vụ của một nước đối với Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO. Các nghĩa vụ này có thể bao gồm cam kết cho phép các công ty nước ngoài tham gia vào một số thị phần dịch vụ nội địa, như đã nêu ở chương 2.

Ngay cả nếu một nước thực thi tốt chính sách kinh tế vĩ mô, các biện pháp tự do hoá thị trường, và các quy định pháp lý rõ ràng thì không phải lúc nào cũng đảm bảo là chính phủ kế nhiệm, bao gồm cả chính quyền dưới cấp quốc gia và cơ quan trực thuộc, sẽ thực hiện các cam kết của người tiền nhiệm trong một thời hạn dài. Nguy cơ này có thể hạn chế sự hấp dẫn của các khoản đầu tư với chi phí cao và thời gian hoàn trả dài, như các dự án cơ sở hạ tầng đô thị. Các hoạt động ngày càng nhiều của chính quyền dưới cấp quốc gia có thể làm trầm trọng thêm vấn đề này (Hộp 3.3).

Một cơ chế giải quyết tranh chấp có thể giúp giải quyết vấn đề về cam kết. Sự phân xử của trọng tài quốc tế thường là sự lựa chọn được ưa chuộng. Các điều khoản thương lượng có thể nằm trong các thoả thuận đầu tư với các chủ thể dưới cấp quốc gia. Trong một vài trường hợp, các chính quyền dưới cấp quốc gia ký hợp đồng với các nhà đầu tư nước ngoài có thể sử dụng thoả thuận bảo trợ của Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (ICSID). Gần 1.000 hiệp ước đầu tư song phương và 4 hiệp ước đầu tư đa phương bao gồm các điều khoản cam kết thoả thuận tại ICSID. Một vài hiệp định song phương đã nêu rõ sẽ bao hàm các hoạt động và những điều bỏ sót của chính quyền địa phương tại các nước ký thoả thuận.

Cuối cùng, thoả thuận đầu tư dài hạn được cân đối và các bên cùng có lợi sẽ là sự bảo trợ lâu dài nhất. Việc cung cấp các chương trình đào tạo đặc biệt nhằm tăng khả năng đàm phán các thoả thuận công bằng của chính quyền địa phương là biện pháp có thể đạt được mục tiêu này. Học viện phát triển luật quốc tế ở Rome đào tạo nhiều luật gia của các nước đang phát triển để làm việc có hiệu quả với các nhà đầu tư và cho vay quốc tế, và Ngân hàng thế giới cũng đã nêu ra một số sáng kiến góp phần cải thiện vấn đề cam kết này (Hộp 3.4).

Sự sụp đổ của các cuộc đàm phán về một hiệp định đầu tư đa phương năm 1998 cho thấy một hiệp định toàn cầu về quy tắc đầu tư vẫn còn xa vời. Tuy nhiên, số lượng các thoả thuận và hiệp định đầu tư song phương và khu vực đã tăng lên. Các tổ chức ký những thoả thuận này nhận thấy rằng tăng cường bảo hộ các nhà đầu tư nước ngoài sẽ khuyến khích những người cùng ký giữ đúng lời hứa giao dịch lâu dài với bản thân các nhà đầu tư nước ngoài của mình. Vì hầu hết các khoản đầu tư trực tiếp của nước ngoài là trong nội bộ khu vực - giờ đây các nước đang phát triển cũng đã đầu tư các khoản khổng lồ ra nước ngoài và nhận thấy nhu cầu phải bảo vệ các khoản đầu tư của mình - nên vai trò của các thoả thuận đầu tư khu vực càng phải được nhấn mạnh.

Khi các hiệp định đầu tư này bao gồm các

Hộp 3.3

Chính quyền dưới cấp quốc gia cũng gặp phải vấn đề về cam kết

Một công ty Mỹ đồng ý xây dựng dự án năng lượng Dabhol. Dự án này sẽ cung cấp cho thành phố Maharashtra của Ấn Độ 2.000 mêga oát điện trong thời gian 20 năm⁷⁸. Sau khi thoả thuận này được ký năm 1993, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu phải chịu nhiều chi phí cao để xây dựng trạm điện. Các quan chức chính phủ tham gia ký thoả thuận đã thất bại trong cuộc bầu cử năm 1995 và dự án đầu tư đã trở thành vấn đề chính trị gây nhiều tranh cãi. Chính phủ mới hoãn dự án và chỉ 10 tháng sau các cuộc đàm phán và sự nhượng bộ của các nhà đầu tư, một thoả thuận mới được ký kết. Nhiều người cho rằng thoả thuận cũ đã quá hào phóng đối với các nhà đầu tư và thực tế là công ty đó không chấm dứt dự án, mà thay vào đó chọn cách tái đàm phán, đã cho thấy bằng chứng của quan điểm này. Khi tái đàm phán, chi phí xây dựng chính thức giảm từ 1,3 triệu đôla/mêga oát xuống còn 0,9 triệu đôla/mêga oát.⁷⁹ Việc hủy bỏ một dự án mà chính phủ tiền nhiệm đã thông qua rõ ràng không phải là cách tốt nhất để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tiếp sau vào lĩnh vực này. Các nhà đầu tư báo cáo rằng chi phí trì hoãn đã lên tới khoảng 25.000đôla/ngày, và các tờ báo tài chính quốc tế đã dành nhiều trang viết về cuộc khủng hoảng to lớn này.

Trường hợp này cho thấy sự gia tăng quyền quyết đoán của chính quyền dưới cấp quốc gia mà báo cáo này định nghĩa như là một trong những phần ứng chính trị cơ bản đối với việc địa phương hoá, có thể phức tạp hoá như thế nào các nỗ lực của chính quyền cấp quốc gia nhằm thực hiện các cam kết. Nếu các nhà đầu tư không phân biệt được các chính quyền dưới cấp quốc gia trong một nước thì hoạt động của một chủ thể có thể được coi là hành vi xử sự của các chủ thể khác. Đây là vấn đề nghiêm trọng đối với các chính quyền cấp quốc gia muốn thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Hộp 3.4

Giảm nhẹ vấn đề cam kết: vai trò của Ngân hàng thế giới

Ngân hàng thế giới đã cung cấp các khoản vay cho những chính phủ chủ nhà để tài trợ cho các nghĩa vụ của họ được đảm bảo đối với rủi ro chính trị, và những đảm bảo này lại được cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ngân hàng cũng cung cấp cho chủ nợ đảm bảo khỏi rủi ro không trả nợ, do chính phủ nước chủ nhà không thực hiện được một số nghĩa vụ nhất định liên quan đến dự án. Khi cung cấp các khoản đảm bảo này, Ngân hàng yêu cầu chính phủ nước chủ nhà ký một bản đảm bảo đối ứng để trả cho Ngân hàng khoản đền bù mà Ngân hàng đã trả cho (các) nhà đầu tư nước ngoài. Trừ phi chính phủ nước chủ nhà cố tình không thực hiện các nghĩa vụ đối với Ngân hàng (làm ảnh hưởng xấu đến toàn bộ quan hệ với nhóm Ngân hàng thế giới), bản đảm bảo đối ứng này sẽ làm giảm khả năng chính phủ phá vỡ các nghĩa vụ hợp đồng.

Cơ quan đảm bảo đầu tư đa phương (MIGA) sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài các khoản bảo hiểm chống tổn thất do ảnh hưởng của chiến tranh và rối loạn dân sự, việc tước đoạt, và không chuyển đổi tiền được. Khi nhà đầu tư nước ngoài

không thực hiện hợp đồng với nước chủ nhà trước toà án nước đó, MIGA có thể bảo hiểm cho họ khoản chống tổn thất do vi phạm hợp đồng. Từ năm 1991 đến năm 1996, MIGA đã ký 30 hợp đồng trị giá khoảng 3,5 tỷ đôla về các dự án cơ sở hạ tầng. Các hợp đồng này bổ sung cho các hợp đồng do các nhà bảo hiểm tư nhân cung cấp nhằm chống rủi ro “vi phạm cam kết”.

Năm 1992, theo yêu cầu của Uỷ ban phát triển, nhóm Ngân hàng thế giới đã cho ra mắt một loạt hướng dẫn thể hiện các cách tiếp cận đáng tin cậy với khung pháp lý xử lý các khoản đầu tư nước ngoài. Những hướng dẫn bao quát các vấn đề chính liên quan tới hiệp định bảo vệ đầu tư: việc cấp phép, xử lý và tước đoạt các khoản đầu tư nước ngoài, việc giải quyết tranh chấp giữa các chính phủ và các nhà đầu tư nước ngoài. Các điều khoản của những hướng dẫn này không bắt buộc, nhằm mục đích bổ sung cho các thoả thuận quốc tế tương ứng. Hơn nữa, các hướng dẫn này cũng nhằm áp dụng cho các nước và bất cứ bộ phận cấu thành nào của các cấp dưới.

cam kết duy trì cải cách nội địa thì các cải cách này càng đáng tin cậy. Nếu đảo ngược các cải cách này khi hiệp định đã được ký kết, sẽ không chỉ gây tác hại cho nền kinh tế trong nước, mà còn bị các chính phủ nước ngoài trả đũa. Các điều khoản đầu tư của NAFTA có hiệu lực “khóa trái” các cải cách quy định và tổ chức nội địa của Mêhicô. Tương tự như vậy, thoả thuận thương mại ưu đãi Mercado Comun del Sur (MERCOSUR) đã thúc đẩy cải cách ở Braxin và Áchentina và khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ các nước khác, chủ yếu là Mỹ⁸⁰.

Các hiệp định đầu tư nước ngoài khu vực cũng có thể bao gồm các hạn chế sử dụng trợ

cấp, khuyến khích bằng thuế và cạnh tranh hợp lệ. Thoả thuận ban đầu có thể định nghĩa các hình thức ưu đãi được chấp nhận, định lượng các hình thức ấy và nêu ra một số hướng dẫn sử dụng chung. Lúc đó, các bên ký kết có thể đàm phán về các hạn chế thêm sau này, cũng giống như các bên ký kết thoả thuận thương mại quốc tế đã tái đàm phán mức thuế quan. Các thoả thuận này cũng nhằm giảm các biện pháp tham gia vào các chính sách “đi ăn xin hàng xóm” để thu hút vốn. Điều này làm dịu sự lo sợ là các nước có xu hướng hạn chế bảo vệ môi trường và những sự bảo hộ quan trọng khác để đổi lấy lời hứa cho một dự án đầu tư (còn gọi là hội chứng “chạy đến tận cùng”).

Phát triển thị trường chứng khoán - một lựa chọn khác về nguồn cung ứng vốn

Mặc dù đầu tư chứng khoán nước ngoài không tạo cơ hội tương tự để chuyển giao công nghệ và tăng cạnh tranh như đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nhưng nó rất hữu ích đối với các nước đang phát triển. Mở thị trường chứng khoán cho sự tham gia của bên nước ngoài sẽ tăng thanh khoản bằng việc tăng cường vốn tổng hợp của những người mua và những người bán. Tỷ số giá/lãi cổ phần tăng khi thanh khoản tăng, làm cho thị trường trở thành nguồn huy động vốn cổ phần rất hấp dẫn⁸¹. Khi thị trường chứng khoán phát triển và tăng cường, nó cũng mang lợi cho các thành phần khác của khu vực tài chính cũng như toàn bộ nền kinh tế - chẳng hạn, đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng theo việc mua bán trên thị trường chứng khoán. Phát triển thị trường chứng khoán và phát triển ngân hàng có mối liên hệ chặt chẽ, tích cực. Tính thanh khoản và tăng trưởng kinh tế cũng có mối quan hệ tương tự⁸².

Sự biến động tiềm ẩn của thị trường chứng khoán đang là mối quan tâm thường xuyên. Nhiều chính sách nhằm giảm sự biến động của khu vực ngân hàng cũng có thể giúp làm giảm những biến động của thị trường chứng khoán, và các cách tiếp cận với tiến trình tự do hoá tài khoản vốn cũng có thể được áp dụng đối với luồng vốn chứng khoán. Nhưng cũng giống như những phần khác của khu vực tài chính, nguyên nhân của sự biến động trên thị trường chứng khoán thường là thiếu thông tin chính xác và cập nhật. Thông tin chính xác từ các nguồn tin độc lập sẽ làm cho các thị trường mới nổi trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư chứng khoán nước ngoài và tăng tính ổn định của luồng vốn. Các luật lệ quy định việc báo cáo thường xuyên tình hình tài chính với công chúng trong những lĩnh vực cơ bản như đầu tư, bất động sản và thiết bị, giao dịch ngoại hối và các hợp đồng dài hạn sẽ làm giảm tính không chắc chắn⁸³. Thị trường tài chính sẽ phát triển tốt nhất khi tồn tại các bộ luật nhấn mạnh quyền của cổ đông (đặc biệt là cổ đông thiểu số) và một hệ thống điều tiết khuyến khích công bố thông tin của doanh nghiệp⁸⁴.

Trong 25 năm tới, luồng vốn đầu tư nước ngoài vào và ra khỏi các nước đang phát triển sẽ tăng đáng kể. Các nước đang phát triển sẽ ngày càng quan tâm đến việc xây dựng một cơ chế ổn định và an toàn để bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài - và nêu ra rõ ràng các nghĩa vụ của họ. Vì nguồn cung vốn tăng, nên chính quyền trung ương và cấp dưới cấp quốc gia sẽ phải tăng mức cầu về vốn để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng đô thị. Các nước đang phát triển có thể thực hiện các biện pháp để thu hút và tối đa hoá lợi ích của các khoản đầu tư nước ngoài dài hạn, bằng cách tham gia vào các thoả thuận khu vực nhằm tăng sự an toàn cho các nhà đầu tư, và bằng cách duy trì các chính sách kinh tế vĩ mô, thương mại và điều chỉnh ổn định.

Phục hồi hợp tác kinh tế vĩ mô quốc tế

Phác thảo hội nhập tài chính quốc tế này đã có chủ ý tránh đặt toàn bộ gánh nặng cải cách lên những nước cá biệt. Đóng góp của các thoả thuận khu vực và toàn cầu đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài và giám sát tài chính đã được nghiên cứu. Nhưng vẫn tồn tại một hệ quả của xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế. Vì các nền kinh tế ngày càng phụ thuộc lẫn nhau nên ảnh hưởng của các quyết định về chính sách của một nước sẽ nhân rộng ra các nước khác, bao gồm cả những rối loạn tiềm ẩn⁸⁵. Mặc dù sự tương tác này đặc biệt mạnh giữa các nước láng giềng, song điều kiện kinh tế vĩ mô ở các nước công nghiệp cũng có ảnh hưởng rõ rệt đối với những nước còn lại.

Biến động chênh lệch lãi suất giữa các nước công nghiệp làm thay đổi luồng vốn vào và ra khỏi các nước đang phát triển, có khả năng gây bất ổn định đối với hệ thống tài chính của những nước đó. Cần tính đến một loạt phương tiện hợp tác quốc tế để tạo điều kiện cho các nước công nghiệp vừa đạt được mục tiêu của mình mà vẫn không làm xáo động các nước khác.

Mối liên hệ chặt chẽ ngày càng tăng giữa các nước trong cùng một khu vực cũng cho thấy lý do phải tạo ra một mạng lưới khu vực nhằm ngăn chặn và chống lại khủng hoảng tài chính⁸⁶. Vì mối liên kết thương mại và tài chính ngày càng tăng giữa các nước trong khu vực, nên nếu một nền

kinh tế hoạt động kém sẽ có thể ảnh hưởng sâu sắc đến các nền kinh tế láng giềng. Thực tế này đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ và hỗ trợ của các nước trong cùng khu vực. Tuy nhiên, sức mạnh ngày càng tăng của liên kết khu vực sẽ làm cho chu kỳ kinh tế của các nước trong khu vực chuyển động đồng bộ hơn. Trong trường hợp này, IMF có chức năng là cơ quan ngoài khu vực quản lý khủng hoảng sẽ càng quan trọng hơn vì các nước trong cùng khu vực cùng bị suy thoái sẽ giảm bớt các nguồn lực sẵn có để có thể giúp đỡ tác trong khu vực.

Một cách tiếp cận đầy hứa hẹn đang được xây dựng trên cơ sở những biện pháp mà các nước đang thi hành nhằm tiến tới việc giám sát kinh tế khu vực. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) đã thoả thuận thực thi cơ chế giám sát kinh tế vào tháng 11-1997. Cơ chế này nhằm giám sát các chính sách trong nhiều khu vực “dễ bị tổn thương”, nhằm cải tiến sự phối hợp chính sách kinh tế giữa các nước thành viên và hỗ trợ cho các nước thành viên khi có khủng hoảng⁸⁷. Nhưng đã có nhiều nghi ngờ xuất hiện đối với cơ chế này, câu hỏi ngờ vực là liệu có đủ nguồn lực để cung cấp cho cơ chế, và liệu các chính phủ có muốn công bố thông tin kịp thời hay phê phán chính sách đối nội của các nước hay không⁸⁸. Điều này cho thấy những khó khăn của việc duy trì hợp tác trong những sáng kiến khu vực như cơ chế này, hay Khuôn khổ hợp tác Manila.

Khi một nhóm nước trong khu vực xây dựng được một kế hoạch giám sát đáng tin cậy để chứng nhận rằng các nước thành viên thực thi tốt các thông lệ về điều tiết và về kinh tế vĩ mô thì các nước thành viên có thể mở rộng hợp tác, bao gồm cả việc góp quỹ dự trữ chung để ngăn cản sự tấn công của đầu cơ tiền tệ. “Con dấu phê duyệt” này sẽ giúp các nhà đầu tư phân biệt được sự khác nhau giữa các nước thành viên. Quỹ dự trữ chung của khu vực vừa nêu có thể được sử dụng để tăng dự trữ cho một nước, nếu không có thì sẽ trở thành “nền kinh tế châm ngòi nổ” cho khủng hoảng khu vực. Nếu khoản dự trữ bổ sung đó giảm khả năng phá giá đồng tiền của một nước trong tương lai thì các nhà đầu tư trong

nước và nước ngoài sẽ không muốn bán đổ bán tháo các cổ phiếu mà mình đã mua trong nước đó, và như vậy có khả năng tránh được việc rút tiền hàng loạt.

Các nước cũng có thể thăm dò cơ hội hợp tác với các đối tác khu vực trong khi xảy ra khủng hoảng tài chính. Có thể ký trước các hiệp ước đối phó với khủng hoảng, khiến cho các nhà đầu tư có thể hy vọng vào sự hợp tác đối phó với các cú sốc và giúp làm dịu những ý nghĩ bi quan nhất. Có thể sử dụng các hiệp ước làm khuôn khổ hợp tác chính sách tài khoá để giảm thuế và tăng tiêu dùng nhằm tạo quỹ phúc lợi cho những người bị khủng hoảng tác động nhiều nhất và khuyến khích tăng trưởng kinh tế khu vực.⁸⁹ Các hiệp ước này cũng có thể tạo cơ sở cho các cam kết không tham gia vào cuộc cạnh tranh phá giá đồng tiền và không làm giảm khả năng thâm nhập thị trường bằng việc tăng mức thuế và các hàng rào phi thuế quan hiện có.

• • •

Vốn di chuyển nhanh trên trường quốc tế là điều đã được mọi người công nhận. Những quan hệ ngày càng chặt chẽ về thương mại, công nghệ truyền thông mới và các sản phẩm tài chính tinh xảo ngày càng tăng làm cho các biên giới quốc gia càng dễ thấm thấu đối với các luồng tài chính. Thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển là làm thế nào để điều khiển được quá trình hội nhập tài chính quốc tế này. Từ năm 1997, khi cuộc khủng hoảng Đông Á bắt đầu, thế giới đã nhận thức được rằng nếu quản lý không tốt, quá trình tự do hoá tài chính có thể dẫn đến suy thoái kinh tế kéo dài và một chu kỳ nghèo đói mới. Nhưng ưu điểm tiềm tàng của luồng vốn quốc tế rất lớn, như đã thể hiện ở sự đóng góp tích cực của đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào việc tăng năng suất ở các nước tiếp nhận.

Vấn đề bàn luận trong chương này đã nhấn mạnh bốn biện pháp quan trọng có liên quan đến các nước đang phát triển muốn hội nhập vào thị trường tài chính toàn cầu. Thứ nhất, ngay cả khi một nền kinh tế hoàn toàn bị cô lập

khỏi các luồng tài chính nước ngoài, thì lợi ích của quá trình tự do hoá tài chính nội địa cũng không thể được đảm bảo nếu thiếu sự điều tiết ngân hàng mạnh mẽ. Thứ hai, để củng cố các hoạt động điều tiết này phải mất nhiều năm, và trong thời gian chờ đợi, chính phủ phải phát triển các chính sách nhằm giảm sự bất ổn định của các luồng vốn nước ngoài ngắn hạn chảy vào. Thứ ba, các nước đang phát triển sẽ muốn tăng khả năng thu hút các khoản đầu tư nước ngoài dài hạn. Số lượng các mạng sản xuất toàn cầu tăng (xem Chương 2) cho thấy các công ty đa quốc gia đang phân đoạn quá trình sản xuất và phân bố chúng ở các nền kinh tế khác nhau. Thị

trường nội địa lớn sẽ trở nên ít quan trọng hơn đối với các công ty đa quốc gia đang tìm kiếm các địa điểm mới, tạo cơ hội cho các nước nhỏ đang phát triển với cơ sở hạ tầng, trình độ giáo dục thích hợp. Cuối cùng, nỗ lực điều phối các khía cạnh của chính sách tài chính và điều tiết sẽ có lợi cho các nền kinh tế đang phát triển. Khủng hoảng tài chính ở các nước đang phát triển không phải lúc nào cũng có nguồn gốc từ trong nước. Biến động chênh lệch lãi suất giữa các nước công nghiệp đã làm tăng sự bất ổn định của các luồng vốn toàn cầu. Sự phối hợp chính sách giữa các nước công nghiệp có thể cải thiện được vấn đề này.

Bảo vệ những cái chung toàn cầu



Đến cuối thế kỷ XX, các vấn đề môi trường là mối quan tâm của cả các quốc gia lẫn của chung toàn cầu. Nhiều vấn đề gây ra những hậu quả lan rộng, đòi hỏi những chi phí nặng nề không chỉ đối với những ai ở gần nguồn gốc của vấn đề, mà còn đối với cả toàn thể xã hội và các thế hệ tương lai. Mỗi nước đều có những lý do kinh tế và xã hội vững chắc để bảo vệ một cách quyết liệt môi trường của mình, bằng cách tạo ra những khuyến khích nhằm giảm bớt và khống chế những hậu quả lan rộng đó¹. Tuy nhiên, một phân nhóm lớn của các vấn đề môi trường sẽ mang tính toàn cầu về quy mô. Nhiều nước đã góp phần gây ra những vấn đề này, và không một nước riêng biệt nào có thể đối phó một cách hiệu quả với những vấn đề ấy bằng cách hành động đơn độc. Những vấn đề ấy chính là những vấn đề của “những cái chung toàn cầu”, chúng sẽ khiến cho tất cả mọi nước đều lâm nguy nếu như họ không tiến hành một hành động tập thể. Những vấn đề như vậy có rất nhiều, trong

đó có sa mạc hóa, những chất hữu cơ gây ô nhiễm dai dẳng, số phận của châu Nam cực và sức khỏe môi trường của biển cả và đáy biển (Hộp 4.1), nhưng chương này tập trung đặc biệt vào ba vấn đề: sự giảm sút ôdôn, sự thay đổi khí hậu toàn cầu, và những đe dọa đối với đa dạng sinh học.

Những cách ứng phó hữu hiệu đối với những vấn đề này là thiết yếu đối với cuộc đấu tranh vì sự phát triển bền vững. Chẳng hạn, sự thay đổi khí hậu dễ có thể nâng cao mực nước biển, đe dọa các nền kinh tế tại các đảo và những nước ở các vùng đất thấp như Mándi-vơ và Băng-lá-đét. Sự thay đổi khí hậu cũng làm tổn hại đến sản xuất nông nghiệp tại các nước đang phát triển. Đến năm 2050, Liên bang Nga và nhiều khu vực ở châu Phi có thể sẽ thấy sản lượng thu hoạch của họ giảm sút mạnh mẽ (Biểu đồ 4.1). Nồng độ khí cacbôníc trong khí quyển tăng gấp đôi có thể có tác động tổng thể là làm giảm sút tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nước đang phát triển, ước tính khoảng 2-9 % (so

Hộp 4.1**Những vấn đề môi trường toàn cầu**

Ngoài ba trường hợp đã được nói đến chi tiết trong chương này - sự giảm sút ôdôn, sự thay đổi khí hậu và việc bảo vệ đa dạng sinh học - một loạt các vấn đề môi trường khác đòi hỏi phải có hành động trên quy mô toàn cầu. Những vấn đề này gồm có sa mạc hoá và suy thoái đất, châu Nam cực, những chất hữu cơ gây ô nhiễm dai dẳng (POP_S), biển cả và đáy biển.

Sa mạc hoá và suy thoái đất

Ngày nay có 900 triệu người tại khoảng 100 nước bị ảnh hưởng bởi sa mạc hoá và hạn hán. Đến năm 2025, con số này sẽ tăng gấp đôi, và 25% diện tích mặt đất trên trái đất sẽ bị suy thoái. Suy thoái đất, vốn gắn chặt với các vấn đề dân số, nghèo nàn, sử dụng nước và đa dạng sinh học, đang tăng lên do ngày càng có nhiều người khai thác quá mức các hệ sinh thái mỏng manh.

Đến giữa năm 1998, gần 150 nước đã phê chuẩn Công ước chống sa mạc hoá của Liên hợp quốc. Công ước này là một bước đầu tiên có ý nghĩa sẽ đem lại lợi ích cho hàng triệu người dân nếu nó được thực hiện đúng đắn. Mũi nhọn của công ước không phải là lập ra một chương trình riêng biệt để chống lại sa mạc hoá, mà là tập trung các nỗ lực hướng về mục tiêu này vào một chiến lược phát triển chung của một nước, với sự ủng hộ của các nhà hảo tâm song phương hoặc đa phương³.

Châu Nam cực

Kể từ cuộc thương lượng Hiệp ước về châu Nam cực năm 1959, những nước đã đưa ra các yêu sách về lãnh thổ trên lục địa này đã "hãm" các yêu sách của mình. Theo Điều IV, không một quốc gia ký kết nào được phép khẳng định các yêu sách của mình hoặc đưa ra những yêu sách mới. Ngoài ra, các bên ký kết không được phép triển khai các đơn vị quân sự (trừ trường hợp hỗ trợ cho các phái đoàn khoa học), đổ các phế thải phóng xạ hoặc cho nổ những thiết bị hạt nhân

trên lục địa hoặc trong vùng biển xung quanh. Kể từ ngày đó, hai công ước và một nghị định thư của hiệp ước này đã nhằm mục tiêu là bảo vệ loài hải cẩu, tài nguyên sinh vật biển có một không hai của vùng này, và môi trường châu Nam cực nói chung⁴.

Những chất hữu cơ gây ô nhiễm dai dẳng

Mười hai trong số những chất gây ô nhiễm này hiện là chủ đề của các cuộc thương lượng quốc tế. POP_S là những hoá chất được sử dụng trong một loạt hoạt động (kể cả sản xuất nông nghiệp và công nghiệp và kiểm soát bệnh tật) không phân huỷ một cách tự nhiên mà lại tích tụ trong các mô mỡ của động vật tại các giai đoạn khác nhau của dây chuyền lương thực. Do POP_S tồn tại lâu dài và thường có khả năng di chuyển trên những khoảng cách dài trong khí quyển cho nên chúng đã lan tràn ra khắp thế giới, tới cả những vùng chúng chưa hề bao giờ được sử dụng. POP_S gây hại cho cả con người lẫn động vật - đối với con người chẳng hạn, chúng có thể gây ra ung thư, những bệnh của hệ miễn dịch và những rối loạn sinh sản. Chương trình Môi trường Liên hợp quốc đang tiến hành việc phát triển một hiệp định toàn cầu mang tính trói buộc về pháp lý, nhằm giảm xuống mức thấp nhất việc thải POP_S vào trong môi trường, và các cuộc thương lượng này dự kiến sẽ kết thúc vào năm 2000⁵.

Biển cả và đáy biển

Công ước về Luật biển của Liên hợp quốc (UNCLOS), hợp nhất một số hiệp định trước đó, đã được thông qua năm 1982 và bắt đầu có hiệu lực năm 1994. Ngoài việc tạo ra những vùng kinh tế đặc quyền (Hộp 4.2), UNCLOS còn quy định rằng các nước phải có những hành động nhằm kiểm soát sự ô nhiễm biển, do cả các nguồn trên đất liền lẫn tàu bè ngoài khơi gây ra. Nó cũng lập ra một cơ quan thẩm quyền toàn cầu chịu trách nhiệm về sự lành mạnh môi trường của đáy biển.

với 1,0-1,5% GDP của các nước công nghiệp)². Trong nội bộ các nước đang phát triển, cái giá phải trả cho việc khoanh tay ngồi yên có nhiều khả năng sẽ đặc biệt rơi vào lớp người nghèo nhất,

vì họ là những kẻ có ít nguồn lực nhất để đối phó với sự thay đổi khí hậu. Và do những vùng đa dạng sinh học lại tập trung ở các nước đang phát triển, nên việc không bảo tồn được tính đa dạng

sinh học cũng sẽ ảnh hưởng một cách không đồng đều đến những nước nghèo hơn.

Mặc dù các vấn đề môi trường mang tính cấp bách và quan trọng như vậy, song việc xây dựng một sự hợp tác để đối phó với những vấn đề môi trường toàn cầu không phải là đơn giản. Việc xây dựng ấy chứa đựng những chủ đề dễ gây bất hòa như việc phân chia trách nhiệm và năng lực chênh lệch trong việc ứng phó. Các nước công nghiệp đã gây ra phần lớn các vấn đề môi trường xuyên quốc gia hiện thời. Trong việc mưu cầu tiến bộ kinh tế, họ đã phá hủy phần lớn tính đa dạng sinh học của bản thân họ và đã khai thác quá mức các vùng đánh cá trên khắp thế giới. Họ cũng sử dụng năng lượng ở những mức cao nhất và do đó phải gánh chịu trách nhiệm bao trùm về mức độ hiện thời của các khí gây hiệu ứng nhà kính mà con người thải vào khí quyển. Đồng thời, các nước đang phát triển chắc sẽ không tích cực tham gia việc đối phó với những vấn đề môi trường toàn cầu nếu như cái giá phải trả lại là làm chậm đi tiến bộ kinh tế. Công ước khuôn về thay đổi khí hậu và Công ước về đa dạng sinh học của Liên hợp quốc (cả hai công ước này đều được thông qua tại Hội nghị cấp cao về trái đất ở Rio 1992) đã thừa nhận một cách đặc thù rằng phát triển kinh tế và xã hội và xóa bỏ nghèo nàn là những ưu tiên bao trùm đối với các nước đang phát triển⁶. Vì lẽ đó, điều cốt lõi trong mọi giải pháp cho các vấn đề môi trường toàn cầu là cần phải có những cơ chế linh hoạt chuyển các nguồn lực từ các nước giàu đến các nước nghèo.

Cho dù các nước công nghiệp đã đóng một vai trò lớn một cách không cân xứng trong việc gây ra những vấn đề môi trường toàn cầu và cần phải gánh chịu phần lớn chi phí đối phó với những vấn đề ấy, song sự tham gia của các nước đang phát triển là điều sống còn đối với mọi giải pháp dài hạn cho những vấn đề này, và họ đã chấp nhận là họ cũng phải đóng một vai trò, theo một hệ thống các trách nhiệm chung, nhưng khác biệt nhau.⁷ Các nước đang phát triển hiện đã gây thiệt hại cho những cái chung toàn cầu này rồi. Rừng mưa nhiệt đới và đá ngầm san hô đang bị tàn phá nhanh chóng tại nhiều nước đang phát triển. Đô thị hóa, công nghiệp hóa, và con số xe hơi ngày một gia tăng trên khắp thế giới có nghĩa là có thêm nhiều

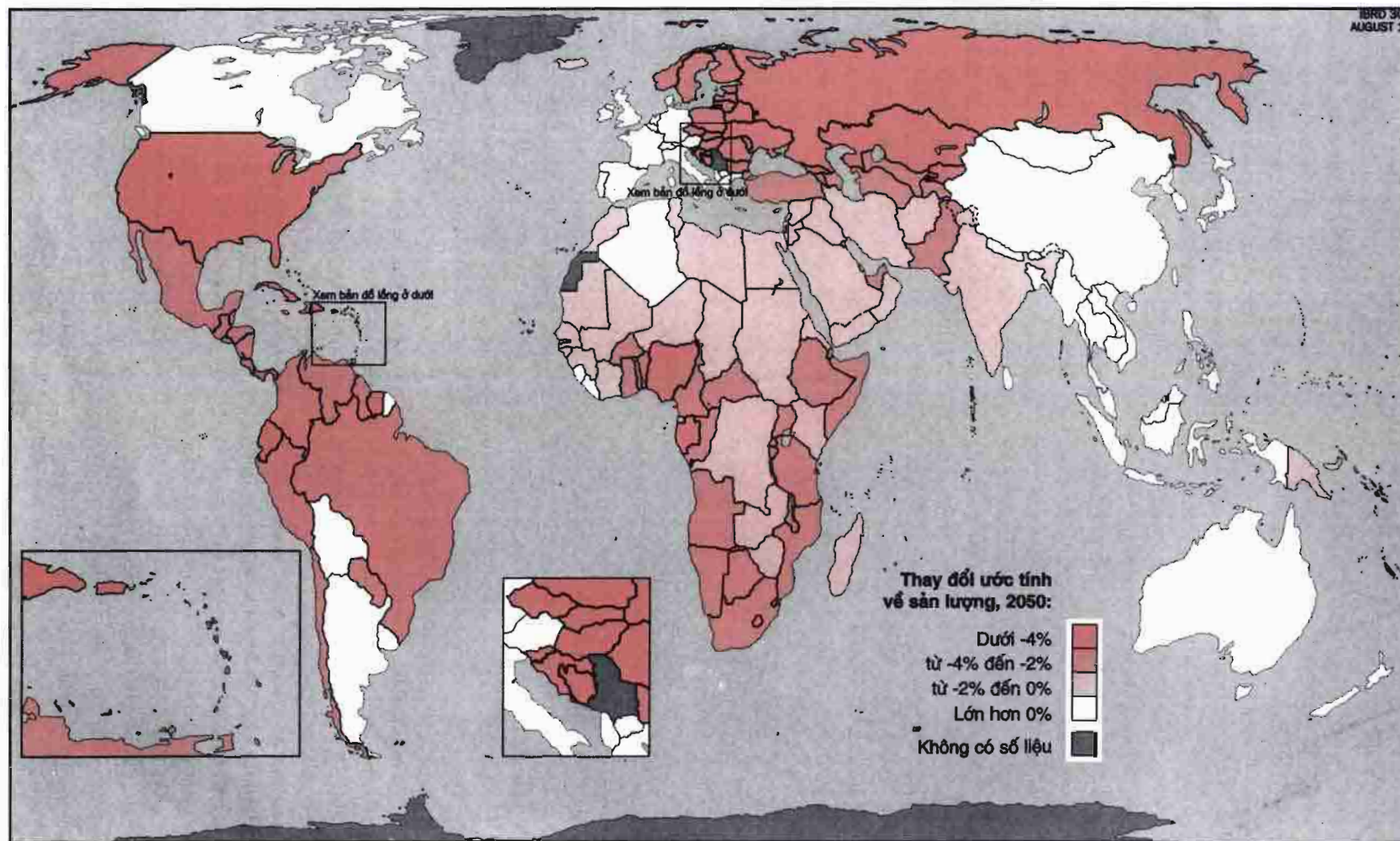
khí gây hiệu ứng nhà kính hơn nữa trong khí quyển. Và việc đánh bắt cá quá mức đã lan đến những vùng biển do các nước đang phát triển kiểm soát. Ngoài ra, bất kể ai là kẻ gây thiệt hại cho những lĩnh vực chung toàn cầu, các nước đang phát triển vẫn rất quan tâm bảo đảm sao cho các biện pháp có tính hợp tác được tiến hành nhằm đối phó với những vấn đề này, vì chúng rồi sẽ có ảnh hưởng lớn nhất đối với công dân nước họ.

Các nước đang phát triển hiện đã tiến hành những bước chống lại sự suy thoái môi trường, kể cả một số vấn đề môi trường có những ảnh hưởng toàn cầu. Cadácxtan và Udobekixtan đang có những biện pháp ngăn ngừa hiện tượng phá rừng nhanh chóng; Trung Quốc đã thảo ra một loạt kế hoạch bảo vệ môi trường đầy tham vọng dựa trên chương trình hành động được lập ra từ Hội nghị cấp cao về trái đất ở Rio⁸. Cộng thêm vào những nỗ lực đó là một phong trào ngày một rộng lớn nhằm giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu trong một khuôn khổ đa quốc gia. Từ sau Hội nghị Stockholm về môi trường con người 1972 đến nay, chính phủ các nước đã ký kết hơn 130 hiệp định về môi trường với những điều khoản ngày càng mang tính quy tắc về thực chất⁹. Những hiệp định này đã góp phần tạo ra nhiều phát triển tích cực như tình trạng ô nhiễm nước được giảm bớt tại vùng Địa Trung Hải, và việc bảo vệ môi trường châu Nam cực được tiến hành mạnh mẽ hơn.

Chương này mở đầu bằng việc thảo luận những sáng kiến quốc gia nhằm cải thiện kinh tế hoặc môi trường địa phương, một việc cũng đóng một vai trò nhất định trong việc làm chậm lại sự thay đổi khí hậu và sự tổn thất tính đa dạng sinh học. Những sáng kiến ấy nói lên tầm quan trọng của những mặt bổ sung lẫn cho nhau có thể sinh ra từ một chiến lược phát triển hoàn chỉnh. Những chính sách nhằm nâng cao hiệu suất kinh tế, chẳng hạn, đôi khi có thể có một tác động đáng kể và tích cực đối với nhịp độ phá rừng hoặc sử dụng năng lượng. Tiếp đến, chương này thảo luận về nhu cầu cần có thêm nữa những sáng kiến quốc tế để cập những vấn đề môi trường khu vực và toàn cầu. Tuy rằng những biện pháp được sử dụng để giải quyết sự giảm sút ôdôn phần nào căn cứ vào những tình huống đặc thù của vấn đề này, song chúng cũng gợi ra những phương hướng chỉ

Biểu đồ 4.1

Sự thay đổi khí hậu làm thiệt hại sản lượng của các vụ mùa, đặc biệt tại các nước đang phát triển



Ghi chú: Các vụ mùa theo dõi ở đây là lúa mì, ngô và lúa
 Nguồn: Parry và Livermore 1997.

đạo cho việc đề ra những biện pháp toàn cầu để cấp các vấn đề phức tạp là việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính và việc bảo tồn tính đa dạng sinh học. Phần kết thúc chương xem xét những mối liên hệ giữa tính đa dạng sinh học và việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính, chỉ ra cách thức khai thác những mối liên hệ ấy để đi đến những hiệp định quốc tế hữu hiệu hơn.

Mối liên hệ giữa các vấn đề môi trường quốc gia và toàn cầu

Những hành động của các nhà nước mang tính riêng biệt, vì lợi ích bản thân, có thể nâng cao cả về mặt thành tích môi trường lẫn kinh tế, như đã được nhấn mạnh trong *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới năm 1992*. Trong một số trường hợp ngẫu nhiên, việc bảo vệ môi trường địa phương cũng góp phần vào việc giải quyết một vấn đề môi trường toàn cầu. Khai thác những sự phối hợp nỗ lực này là hết sức thiết yếu. Gắn nối những hành động đem lại kết quả ngắn hạn (như kiểm soát ô nhiễm không khí) với những hành động đem lại những kết quả dài hạn (như kiểm soát việc thải khí cacbôníc) sẽ nâng cao tính hiệu quả và sự bền vững chính trị của những cải cách nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững. Chẳng hạn, những lợi ích đối với môi trường trong nước - bao gồm việc giảm bớt độ trầm tích ở các con sông và xói mòn đất, bảo tồn các tài nguyên nước và các vùng đánh bắt cá - vượt xa nhiều bất kỳ lợi ích kinh tế nào có thể thu được bằng cách biến đổi rừng thành đất trồng trọt kém chất lượng. Cũng tương tự như vậy, chính phủ các nước có thể biện bạch cho việc bảo tồn các dải đá ngầm san hô chỉ dựa trên giá trị của chúng đối với nền kinh tế quốc dân¹⁰. Nhưng trong cả hai trường hợp, những nỗ lực nhằm bảo vệ các tài nguyên quốc gia cũng có ích cho cả những cái chung toàn cầu bằng cách bảo tồn đa dạng sinh học và giảm bớt lượng khí cacbôníc.

Chính phủ các nước nhiều khi tiến hành những biện pháp nhằm nâng cao hiệu suất kinh tế (trên cả cấp độ quốc gia lẫn quốc tế) sao cho nó đồng thời cũng giảm bớt sự suy thoái môi trường. Bãi bỏ các khoản trợ cấp và cho chịu thuế đối với việc khai thác gỗ và làm đường trong rừng là có lợi

về mặt kinh tế. Nhưng chính sách ấy còn đem lại một lợi ích khác: nó làm chậm lại đáng kể nhịp độ phá rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học và một "bể chứa cacbon" quý báu khiến cho nồng độ khí cacbôníc trong không khí được cắt giảm¹¹. Cũng như vậy, bãi bỏ các khoản trợ cấp về năng lượng và đánh thuế vào nhiên liệu sẽ giảm bớt cả lượng khí cacbôníc thải ra trên toàn cầu lẫn tình trạng ô nhiễm địa phương như mưa axit và sương mù. Những công trình khảo sát tại Mêhicô cho thấy tăng giá xăng 1 % tương ứng với việc giảm 0,8 % mức tiêu thụ xăng¹².

Bãi bỏ các khoản trợ cấp về tiêu dùng năng lượng có thể giảm mạnh lượng khí thải có chứa cacbon. Nếu như Tây Âu và Nhật Bản bãi bỏ các khoản trợ cấp của họ về sản xuất than đá và những hạn chế nhập khẩu than đá nước ngoài vào năm 2005 thì lượng khí cacbôníc thải ra trên toàn cầu sẽ giảm đi được 5 %. Nếu như các nước đang phát triển lớn đồng thời nâng giá than đá lên mức giá trên thị trường quốc tế thì hiệu quả kết hợp sẽ là giảm được lượng khí thải toàn cầu 8 %¹³. Bãi bỏ các khoản trợ cấp nhiều khi khó khăn vì những lý do chính trị, nhưng điều quan trọng là phải nhận thấy rằng những trợ cấp đó hiếm khi rơi vào tay những người đáng được hưởng nhất, đặc biệt tại các nước đang phát triển¹⁴. Ví dụ: trợ cấp cho các hóa đơn dùng điện của những người tiêu thụ giàu có - hoặc trợ cấp tiền xăng của những người có xe hơi - chắc chắn không giúp ích gì những người nghèo tại các nước đang phát triển. Một cuộc khảo sát của Ngân hàng thế giới phát hiện ra rằng tại Malauy, những người tiêu thụ giàu có mỗi năm nhận được 6,60 USD tiền trợ cấp về điện, trong khi người tiêu thụ nghèo thì chỉ nhận được có 0,04 USD. Đương nhiên, ai không dùng điện lưới thì hoàn toàn không nhận được trợ cấp nào hết¹⁵.

Cho dù việc xóa bỏ hoàn toàn các khoản trợ cấp là điều không thể thực hiện được về mặt chính trị, song có lẽ vẫn rất nên nhằm vào những mục tiêu tốt hơn. Chi phí cho việc bảo vệ một việc làm ở mỏ than tại Đức với tiền trợ cấp tính theo tấn than khai thác lên tới 79.800 USD cho một việc làm trong năm 1995¹⁶. Phần lớn giá trị của những khoản trợ cấp này rơi vào tay các chủ mỏ và những người điều hành, chứ không rơi vào tay thợ mỏ. Nếu lý do trợ cấp là để bảo vệ công ăn việc làm

hoặc thu nhập của công nhân thì trợ cấp tính theo đầu người công nhân là một sự chọn lựa hữu hiệu hơn. Tại Đức, chuyển sang trợ cấp tính theo đầu người công nhân sẽ nâng giá than lên tới gần giá thị trường hơn (giảm bớt mức tiêu thụ than) và giảm bớt toàn bộ chi phí về trợ cấp đồng thời bảo vệ được công ăn việc làm và thu nhập của thợ mỏ.

Vượt ra ngoài các chính sách quốc gia, các chính phủ địa phương cũng đóng một vai trò trong việc chống đỡ với những vấn đề toàn cầu trong khi giải quyết những vấn đề địa phương. Ô nhiễm bởi xe hơi gây thiệt hại tại thành phố nhiều hơn ở nông thôn, vì tại các trung tâm đô thị tập trung nhiều xe và người hơn. Một cuộc khảo sát gần đây tại Mỹ ước tính rằng với mỗi ga lông xăng tiêu thụ thì Mỹ nói chung phải chịu một phí tổn là 0,10 USD về mặt thiệt hại do tình trạng ô nhiễm không khí gia tăng gây ra, nhưng tại Los Angeles thì phí tổn có thể lên tới 0,62 USD một ga lông¹⁷. Những con số chênh lệch nhau đó cho thấy rằng chính quyền địa phương (và nhất là đô thị) giữ một vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề ô nhiễm (xem Chương 7). Bằng cách đầu tư vào các mạng lưới vận chuyển công cộng không dùng đến động cơ và đề ra những khuyến khích vật chất để người dân sử dụng những phương tiện đó, các thành phố có thể giảm bớt chi phí về kinh tế và môi trường do tắc nghẽn giao thông và việc dùng xe có động cơ gây ra. Trong tiến trình này, họ cũng giảm bớt cả lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính¹⁸.

Bảo tồn môi trường không chỉ bao gồm việc xóa bỏ những khoản trợ cấp khuyến khích những hoạt động gây ô nhiễm và ủng hộ những hoạt động thay thế có tác dụng hơn về mặt môi trường, nó đồng thời cũng bảo đảm sao cho những kẻ gây ô nhiễm phải gánh trả phí tổn về sự thiệt hại môi trường mà họ gây ra. Những chính sách này có thể thường xuyên được thực hiện bằng những phương cách giúp vào việc bảo vệ môi trường toàn cầu cũng như địa phương, và giảm đến mức thấp nhất những phí tổn về kinh tế trong việc bảo vệ môi trường. Thuế cacbon, đánh vào các nguồn năng lượng tùy theo lượng khí cacbonic mà chúng sinh ra, đã được đề xuất như một phương cách để các nước công nghiệp và các nước đang phát triển giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Xung quanh thuế đánh vào năng lượng nhiều khi nổ ra những cuộc tranh cãi. Nhưng những ai hậu thuẫn các loại thuế ấy lập luận rằng thuế ấy đôi khi có cơ sở rộng lớn hơn những loại thuế khác nói chung thường được áp dụng tại các nước đang phát triển (như thuế về thương mại) và do vậy có thể có hiệu quả kinh tế nhiều hơn¹⁹. Những người chủ trương như vậy còn lập luận rằng thuế cacbon áp dụng cho năng lượng nhập khẩu và các nguồn năng lượng dựa vào than đá tại địa phương như các mỏ than đá và các nhà máy lọc dầu cũng có thể được thi hành tương đối dễ dàng, vì chỉ có một số lượng hạn chế các hoạt động công nghiệp đòi hỏi phải được theo dõi.

Một công cụ chính sách khác có thể có tác động tích cực đối với cả môi trường quốc gia và toàn cầu là việc áp đặt kỷ luật thị trường đối với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên²⁰. Chẳng hạn, việc để cho các hạn ngạch đánh cá trở thành thứ có thể trao đổi được sẽ giúp tạo ra một thị trường nâng cao hiệu suất và việc sử dụng bền vững các tài nguyên đánh bắt cá (Hộp 4.2). Những cách tiếp cận dựa trên thị trường để có thể có tầm quan trọng đặc biệt trong những thỏa ước môi trường quốc tế, như sẽ được nói tới dưới đây, trong chương này.

Bằng cách xóa bỏ hoặc cải cách các khoản trợ cấp, bằng cách nuôi dưỡng các thị trường và xác nhận các quyền sở hữu, những nước hành động riêng lẻ có thể cải thiện được môi trường của mình. Nếu như những hành động đơn phương này đồng thời giảm bớt tình trạng ô nhiễm qua biên giới và thiệt hại về môi trường, thì chúng cũng nâng cao phúc lợi của các nước khác nữa. Song, nếu như những hành động ấy có lợi nhiều đến vậy thì tại sao không có thêm nhiều nước hơn tiến hành chúng, và tại sao những hành động ấy lại chưa đủ?

Lợi ích của nhà sản xuất muốn bám giữ lấy công việc của mình chính là khó khăn về chính trị trong việc xóa bỏ trợ cấp. Ngay cả những trợ cấp nhằm vào những mục tiêu tốt hơn cũng có thể vấp phải sự chống đối của công nhân. Chẳng hạn, họ có thể cảm thấy rằng trợ cấp tiền lương làm hạ phẩm giá của họ trong khi việc trợ giá (kém hiệu quả hơn nhiều) thì không²¹. Vấn đề này làm vững mạnh thêm một điểm đã được nói đến ở chương 2,

Hộp 4.2

Gìn giữ những cái chung của đại dương: kiểm soát việc đánh cá quá mức

Việc áp đặt vào cuối thập kỷ 1970 những vùng kinh tế độc quyền (EEZ) trải rộng 200 dặm ngoài bờ biển nhiều nước đã giảm mạnh vấn đề các vùng đánh cá như một vùng tài nguyên chung quốc tế mà nhiều nước khai thác nhưng không một nước nào bảo vệ. Tuy nhiên, đánh cá quá mức vẫn là một vấn đề lớn. Ở quy mô quốc tế, điều hoà các đàn cá di trú đi qua các EEZ của nhiều nước vẫn đặt ra nhiều vấn đề. Nhưng do 90% đến 95% số cá nằm bên trong các EEZ, cho nên những vấn đề ấy không thể coi là vấn đề đánh cá quá mức trên toàn cầu. Trong thực tế, những nguyên nhân quan trọng nhất gây ra việc đánh cá quá mức là các khoản trợ cấp quốc gia, khả năng quá lớn của công nghiệp đánh cá và tình trạng bất lực của các chính phủ không áp đặt được những giới hạn đánh cá trong các vùng kinh tế của mình.

Trong vùng biển ít được tuần tra ở ngoài khơi một số nước châu Phi, tàu thuyền của cả châu Âu lẫn châu Á đánh cá một cách bất hợp pháp - và ở những nhịp độ không thể kéo dài được lâu²². Nhưng ngay cả đánh cá hợp pháp nhiều khi cũng làm cạn kiệt nguồn cá địa phương. Những tiến bộ công nghệ máy như định vị dưới nước tiên tiến và lưới trôi đã làm cho những thuyền đánh cá lớn hữu hiệu hơn nhiều. Food and Agriculture Organization (FAO - Tổ chức lương thực và nông nghiệp quốc tế) cho rằng từ năm 1970 đến 1990, số thuyền đánh cá đã tăng hơn gấp đôi, lên tới khoảng 1,2 triệu thuyền (tuy rằng trong số này có nhiều thuyền nhỏ). European Union (Liên minh châu Âu) có số thuyền nhiều hơn tới 40% mức cần thiết để đánh cá ở mức lâu bền. Và kết quả của việc đánh cá quá mức này là lượng cá đánh được trong những năm gần đây đã không tăng lên, mặc dù có những đội tàu đánh cá lớn hơn. Do nguồn cá bị cạn kiệt cho nên các đội thuyền thực tế sinh lợi kém đi.

Rõ ràng là, những việc như bắt buộc tôn trọng các chủ quyền quốc gia, bãi bỏ trợ cấp và thực hiện các chương trình quốc gia để chống lại việc đánh cá quá mức, là rất quan trọng. Một số nước đã áp dụng các hạn ngạch cá nhân có thể chuyển đổi - những quyền có thể giao dịch để đánh bắt một tỷ lệ phần trăm lượng cá đánh bắt hằng năm. Khi được thực hiện tốt, những hạn ngạch này có thể bảo đảm một lượng đánh bắt cá

lâu bền cho những ngư dân có năng suất cao nhất.

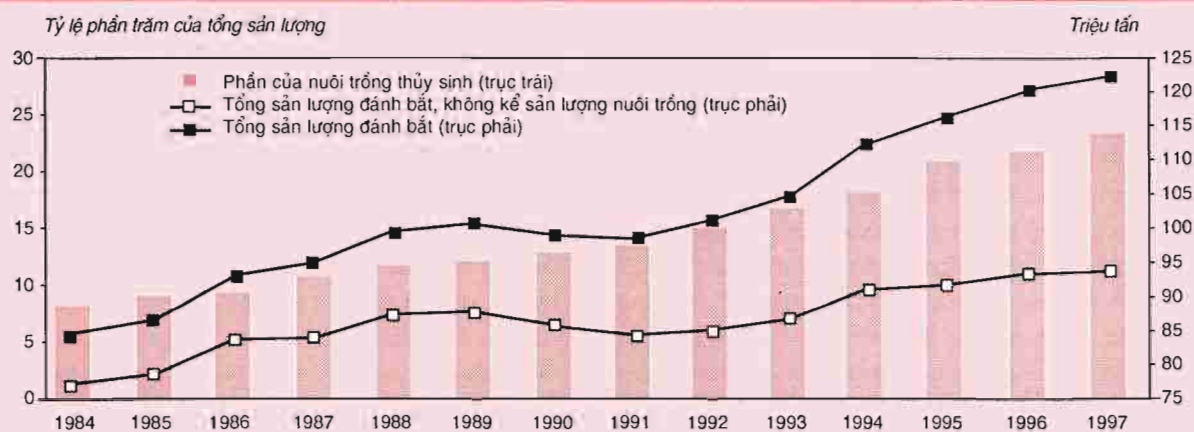
Nuôi trồng thủy sinh có thể đem lại một giải pháp công nghệ cho việc đánh cá quá mức. Tuy thu hoạch ngoài biển vẫn còn chiếm tới 80% lượng cung cấp hải sản trên thế giới, song nuôi trồng thủy sinh là một trong những ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm phát triển nhanh nhất. Sản lượng cá nuôi trồng từ năm 1990 đến 1996 đã tăng gấp đôi, lên tới 26 triệu tấn, và tới năm 2010 có thể đạt tới 39 triệu tấn. Tuy nhiên, nuôi trồng thủy sinh không phải là liều thuốc vạn năng: cần có khoảng 5 kilôgam cá hải dương chế biến thành thức ăn cho cá để nuôi một kilôgam tôm, và khối lượng khoảng từ 300 đến 1.000 kilôgam chất phế thải rắn do 1 tấn cá nuôi trồng thải ra, có thể gây ra những vấn đề cho chất lượng nước, trong đó có vấn đề ra hoa của tảo. Nhưng nuôi trồng thủy sinh nước ngọt ít ra cũng có thể làm cho lâu bền được. Đối với những đàn cá xuyên quốc gia hoặc di trú xa hay những đàn cá đi lạc ra biển cả, những hiệp định quốc tế vẫn còn đóng một vai trò quan trọng trong việc kiểm soát đánh cá quá mức. Hiệp định năm 1995 của Liên hợp quốc về những đàn cá sinh sống tại vùng biển của nhiều nước và những đàn cá di trú xa, đã giữ một sự cân đối thận trọng khi xác định quyền của các nước ven biển và đánh cá xa bờ, và tăng cường vai trò của các tổ chức đánh cá khu vực trong việc kiểm soát đánh cá ngoài biển cả. Những bên ký kết các hiệp định khu vực đã được trao cho quyền lên thuyền và kiểm soát thuyền của bất kỳ nước nào, song không có quyền tịch thu thuyền hay bắt giữ đoàn thủy thủ²³. Một giải pháp khu vực khác là việc đăng ký thuyền nước ngoài giống như việc đăng ký mà South Pacific Forum Fisheries Agency đặt ra. Các thuyền phải được ghi vào sổ đăng ký này thì mới nhận được giấy phép đánh cá của bất cứ nước thành viên nào, và các thuyền ấy có thể bị loại ra ngoài danh sách nếu không nộp phạt²⁴. Kiểu hợp tác này giữa các nước sẽ giảm bớt chi phí bắt buộc các nước phải tuân theo các quy định.

Đã có các EEZ và Hiệp định năm 1995 của Liên hợp quốc rồi, liệu còn cần thiết nữa không một hành động quốc tế rộng lớn hơn để gìn giữ các vùng đánh cá? Công ước Liên hợp quốc về Luật biển quy định

rằng các nước có nhiệm vụ phải duy trì các vùng đánh cá bên trong các EEZ của mình, tuy rằng các nghĩa vụ không được ghi ra rõ ràng²⁵. Một số nước hình như đã quyết định cho phép việc đánh cá quá mức, do đó gán một trị giá thấp cho các nguồn cá tương lai. Những sự trừng phạt hoặc chuyển giao quốc tế có thể làm thay đổi những động cơ thúc đẩy những nước nào tiếp tục đánh cá quá mức. Nhưng đối với hầu hết các nước đang phát triển, việc hỗ trợ nhằm quản lý hữu

hiệu hơn các vùng đánh cá, kết hợp với việc tự nguyện xác định những vùng đánh cá lâu bền, có thể là thích hợp hơn. Một cơ chế chứng thực cũng có thể khuyến khích những hoạt động đánh cá lâu bền - đó là một ý kiến đã được Hội đồng điều hành tàu bè mới ghi nhận. Một hiệp định quốc tế tương lai cũng có thể kêu gọi giảm dần các trợ cấp về đánh cá - những trợ cấp ấy rõ ràng kích thích việc đánh cá quá mức trên toàn cầu.

Vai trò của nuôi trồng thủy sinh trong sản lượng cá và tôm cua đang tăng lên



Nguồn: FAO, *Fishery Statistics*, nhiều năm; FAO, *Aquacultural Production Statistics*, 1999.

đó là một mối quan tâm hàng đầu về chính sách trong những thập kỷ tới sẽ là giúp đỡ các thị trường lao động khu vực thích nghi với những thay đổi kinh tế do cải cách gây ra. Nó cũng cho thấy rằng các hiệp định quốc tế phải đóng một vai trò trong việc kích thích sự hậu thuẫn ở trong nước đối với cải cách môi trường, giống như vai trò của World Trade Organization (WTO) trong việc khuyến khích tự do buôn bán.

Nhưng cho dù những mối quan tâm về môi trường ở cấp độ quốc gia được hoàn toàn chú trọng, những thất bại của thị trường quốc tế vẫn đòi hỏi phải có một sự đối phó mang tính quốc tế. Mặc dù những nỗ lực quốc gia đôi khi có những ảnh hưởng tích cực, việc tập trung vào các vấn đề môi trường địa phương thường khiến cho những mối quan tâm toàn cầu không được chú trọng thích đáng. Ví dụ, lò chuyển bằng xúc tác trong

luyện thép có thể làm giảm đáng kể lượng thải các chất gây ô nhiễm ở địa phương, cắt giảm khí thải hydro cacbon trung bình tới 87%, khí thải cacbon monoxit tới 85%, và oxitnitơ tới 62%. Nhưng tùy theo từng loại, những lò chuyển này nhiều khi có ảnh hưởng rất nhỏ hoặc tiêu cực đối với việc sản ra khí cacbonic, nguồn gốc gây ra nhiều lo ngại do có liên quan đến sự thay đổi khí hậu²⁶.

Do vậy, các chính sách quốc gia về môi trường được đề ra nhằm đem lại lợi ích cho các nước riêng biệt, chứ không phải cho các nước khác còn lại trên thế giới, và thường còn xa mới đáp ứng được những mục tiêu toàn cầu về môi trường. Muốn cho sự hợp tác quốc tế trong địa hạt môi trường thành công thì chính phủ các nước phải xem xét những ảnh hưởng của những quyết định về chính sách môi trường trong nước đối với những nước khác. Thừa nhận ảnh hưởng mà chính sách của mỗi

nước có thể có đối với phúc lợi của những nước khác là điều kiện tiên quyết thiết yếu để đạt được sự hợp tác quốc tế có hiệu quả về môi trường.

Chuyển từ hành động có tính quốc gia sang hành động có tính quốc tế

Mỗi vấn đề môi trường có một cấu hình duy nhất gồm các nhân tố khoa học, những yếu tố thành công và thất bại, chi phí, lợi ích và những ảnh hưởng về chính sách. Song tất cả các vấn đề môi trường toàn cầu đều có một cái chung, đó là: các nước riêng rẽ không hội tụ đủ những mặt khuyến khích để ứng phó với những vấn đề ấy vì họ không thể thu về được cho mình tất cả những phần thưởng của việc làm đó. Nói theo thuật ngữ kinh tế, các nguồn lợi môi trường toàn cầu là thứ hàng hóa công cộng không loại trừ nhau và không kinh địch với nhau qua các đường biên giới. Khí quyển là một ví dụ đặc biệt thích hợp. Không thể ngăn cản (loại trừ) một cá nhân hay một nhóm người nào tiêu thụ hay sử dụng khí quyển. Hơn nữa, không khí sạch không khi nào có lợi cho nước này mà làm hại nước kia, do đó các nước không kinh địch nhau trong việc tiêu thụ thứ hàng hóa đó. Một ví dụ trái ngược là biển. Biển có thể bị chia ra thành từng vùng với những đường ranh giới bất buộc, và ít nhất trong trường hợp đánh bắt cá, việc sử dụng của một nước này có thể gây thiệt hại cho nước khác.

Sự đa dạng sinh học đặt ra một vấn đề hơi khác một chút so với vấn đề mà khí quyển đặt ra. Ta không thể tách rời cái có thể được coi là tài nguyên chung toàn cầu, tức các yếu tố của đa dạng sinh học khỏi các hệ sinh thái trong đó chúng tồn tại, và đây là những yếu tố rất có giá trị ở cấp độ quốc gia. Cả rừng lẫn đá ngầm san hô đều có giá trị sử dụng ở cấp này, vượt xa bất kỳ giá trị nào mà người ta có thể thu được bằng cách phá hủy chúng. Một cuộc khảo sát gần đây tại miền tây Kalimantan, Indônêxia cho thấy 95% diện tích rừng trong tỉnh này được chi phí cho cơ hội trồng trọt dưới 2 USD cho một hecta mỗi năm²⁷. Con số này thật là ít ỏi so với những lợi ích ước tính của việc bảo tồn rừng mà người ta có thể thu được ở cấp quốc gia. Những lợi ích này bao gồm giá trị khai thác của những lâm sản nhỏ (trái cây, củ cây cao su, dược phẩm, v.v.)

trung bình khoảng 70 USD một hecta một năm, giá trị về săn bắn và đánh cá từ 1 đến 16 USD một hecta một năm, và giá trị giải trí (bao gồm cả du lịch) khoảng 12 USD một hecta một năm. Giá trị ước tính của các chức năng sinh thái của rừng cũng vượt quá chi phí cho cơ hội trồng trọt. Những chức năng này bao gồm việc bảo vệ đường phân thủy (khoảng 10 USD cho một hecta một năm), ngăn ngừa xói mòn (2 USD - 28 USD), bảo vệ những vùng đánh cá (xấp xỉ 14 USD), và phòng lụt (2 USD)²⁸. Những con số này cho thấy rằng phương pháp quan trọng nhất để bảo tồn sự đa dạng sinh học toàn cầu là làm sao để sự hoạt động của các thị trường và các thể chế ở cấp quốc gia phản ánh giá trị của những dịch vụ mà các hệ sinh thái đem lại. Trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao kiến thức có thể hỗ trợ mục tiêu này và đã là trọng tâm của những nỗ lực quốc tế nhằm gìn giữ sự đa dạng sinh học theo quỹ Global Environment Facility (Hộp 4.3).

Tuy nhiên, ít nhất một số yếu tố của đa dạng sinh học có thể được coi là không loại trừ nhau và không kinh địch nhau, giống như khí quyển. Vật liệu di truyền chưa chắc đã là một tài nguyên chung toàn cầu, thế nhưng các công ty dược phẩm tại các nước công nghiệp hiếm khi trả giá cho những vật liệu di truyền mà họ khai thác từ cây cỏ ở các nước đang phát triển. Một công trình phân tích gần đây về quan hệ giữa phí tổn với lợi ích trong một chương trình bảo tồn cho rừng mưa nhiệt đới của Công viên quốc gia Korup của Camêrun cho thấy trong khi có thể thu được ở cấp quốc gia nhiều lợi ích của việc bảo tồn rừng, thì Camêrun chỉ có thể thu về được khoảng 10 % giá trị di truyền của các tài nguyên sinh học của rừng (kể cả vật liệu nghiên cứu cho dược phẩm, hóa chất, và sản phẩm thu hoạch nông nghiệp) thông qua các cơ cấu và thể chế cấp phép hiện có. Những lợi ích khác còn lại sẽ rơi vào tay những kẻ khác ngoài Camêrun. Ngoài ra, cuộc khảo sát này đã không bao gồm giá trị của việc lưu trữ cacbon (giảm lượng thải khí cacbôníc) mà việc bảo tồn rừng đem lại cho cộng đồng toàn cầu. Việc lưu trữ cacbon vừa là một ví dụ hữu ích về những mối liên hệ giữa các vấn đề môi trường toàn cầu (vì bảo tồn rừng sẽ trợ giúp cho sự ổn định khí hậu và làm chậm sự tổn thất tính đa dạng sinh học) vừa là một ví dụ khác về tính chất không loại trừ nhau và

Hộp 4.3**Quỹ về phương tiện cho môi trường toàn cầu**

Quỹ về phương tiện cho môi trường toàn cầu (Global Environment Facility) cung cấp những khoản trợ cấp và những ngân quỹ ưu đãi để trang trải những chi phí bổ sung xảy ra khi một dự án phát triển cũng đồng thời nhằm vào những mục tiêu về môi trường toàn cầu trong bốn lĩnh vực: đa dạng sinh học, thay đổi khí hậu, vùng biển quốc tế, và sự giảm sút của tầng ô-dôn của Trái đất. GEF là cơ chế tài chính tạm thời của cả Công ước về đa dạng sinh học và Công ước khuôn về thay đổi khí hậu của Liên hợp quốc. GEF dùng các nguồn lực của mình làm đòn bẩy thông qua việc đồng tài trợ và hợp tác với các nhóm hảo tâm khác và với khu vực tư nhân.

GEF tham gia một loạt dự án sáng tạo trên khắp thế giới, trong đó có việc hỗ trợ cho việc quản lý các khu vực được bảo vệ, các chương trình bảo tồn, sinh khối và các dự án về hiệu suất sử dụng năng lượng, hệ thống dùng pin mặt trời trong gia đình, và chương trình giảm dần chất CFC. Tại Cộng hòa Séc chẳng hạn, sự ủng hộ của GEF là cốt lõi của việc giảm dần sản xuất và sử dụng những chất làm giảm sút ô-dôn như những chất CFC và thay thế những chất ấy bằng những công nghệ thay thế. Trong một nhóm nước Caribê, một dự án GEF đã ủng hộ việc thực hiện Công ước quốc tế về việc Ngăn ngừa ô nhiễm do thuyền bè gây ra, bao gồm những điều luật mới, sự hợp tác khu vực giữa các nước và với các tuyến tuần dương, và các hệ thống cải tiến việc quản lý chất thải tại hải cảng. Tại phần dưới trong chương này, chúng tôi sẽ nói đến một dự án tại Ba Lan nhằm cải thiện các hệ thống quản lý rừng.

GEF không hề bao giờ có ý định bao quát mọi nhu cầu quốc tế về tài chính của các chương trình môi trường toàn cầu. Tháng 9-1998, gần 7 năm sau ngày thành lập, GEF đã cấp tổng cộng suýt soát 2 tỷ USD - ít hơn con số tối đa cấp cho các khoản chuyển giao tín dụng về cacbon theo Nghị định thư Kyoto. Mặt khác, ở những đâu nó tham gia, GEF đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ một loạt biện pháp nhằm bảo đảm cho tính bền vững của môi trường toàn cầu²⁹.

không kinh địch nhau của một số dịch vụ rừng²⁹.

Từ trước đến nay chưa xây dựng được một hệ thống nào để trả giá cho “giá trị tồn tại” của các giống loài tại các nước khác —tức giá trị của sự đa dạng không tùy thuộc vào bất kỳ lời lãi kinh tế dự kiến nào, từ những nhân tố như vật liệu di truyền hay chức năng sinh thái. Kịch bản này tồn tại dai dẳng không hề bị thay đổi, cho dù những công trình nghiên cứu tiến hành tại Mỹ cho thấy người ta sẵn sàng trả giá cho việc bảo tồn những giống loài bản xứ riêng biệt với giá xê dịch từ 2 USD đến 150 USD cho mỗi gia đình mỗi năm³⁰.

Khi tài nguyên môi trường mang những nét đặc thù của một hàng hóa công cộng toàn cầu thì đối với các thế lực thị trường hay chính phủ các nước hoạt động riêng lẻ sẽ rất khó định giá cho những tài nguyên ấy, phản ánh được giá trị của chúng, do chỗ bất kỳ ai cũng có thể sử dụng một thứ hàng không loại trừ nhau mà không phải trả giá cho nó, và phí tổn mà những người sử dụng bổ sung phải bỏ ra khi hưởng thụ thứ hàng đó về cơ bản là bằng không. Do cả thị trường lẫn luật pháp quốc gia đều thường không phản ánh đầy đủ giá trị của những hàng hóa công cộng được chia sẻ trên quy mô toàn cầu, cho nên chỉ những hiệp định quốc tế mới có thể bảo vệ được đầy đủ những tài nguyên đó. Nhưng phí tổn và lợi ích của việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở mỗi nước một khác, cũng như mức độ các tài nguyên có thể sử dụng cho việc chống lại sự suy thoái môi trường, tạo ra nhu cầu cần có những cơ chế chuyển đổi hữu hiệu. Quỹ Global Environment Facility là một mô hình cho những chuyển đổi như vậy.

Tuy nhiên, những người phê phán thường lập luận rằng những hiệp định về tính đa dạng sinh học và sự thay đổi khí hậu được ký kết trong nửa cuối thế kỷ XX còn xa mới đạt được những lợi ích đầy đủ của sự hợp tác toàn cầu. Hiệp định Kyoto là một bước đầu tiên vững chắc tách khỏi lối “làm ăn thông thường” và hướng tới sự quản lý thích ứng. Tuy nhiên, những tính toán của Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC) cho thấy những mức giảm bớt khí thải vượt xa mức được thỏa thuận tại cuộc họp Kyoto rồi sẽ là cần thiết, nếu như chính phủ các nước muốn ổn định nồng độ khí gây hiệu ứng nhà kính trong khí quyển ở những mức như hiện nay, trong

một thời hạn rất dài³². Cụ thể là một mức giảm lượng khí thải xấp xỉ 60% so với các mức hiện nay sẽ là cần thiết để có được sự ổn định. Hiện nay, các nước thành viên của Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) và những nền kinh tế quá độ đã thỏa thuận với nhau về những mức giảm bớt là vào khoảng 5%³³. Điều đó cho thấy rằng muốn tránh một sự thay đổi khí hậu lớn, thì đến một lúc nào đó, cần phải có một thỏa ước với những mục tiêu chặt chẽ hơn về khí thải bao trùm nhiều nước hơn nữa. Tình hình cũng rất giống như vậy với sự tổn thất về tính đa dạng sinh học. Trong khi Công ước về tính đa dạng sinh học đem lại một khuôn khổ vững mạnh cho những hiệp định tương lai, thì nó lại chẳng có tác động bao nhiêu đối với những cách làm ăn trong ngành rừng và sự suy thoái của đá ngầm san hô. Những cách làm ăn không bền vững trong ngành rừng chỉ giảm chậm đi chút đỉnh kể từ khi công ước được ký kết, còn sự suy thoái đá ngầm san hô có thể lại tăng lên.

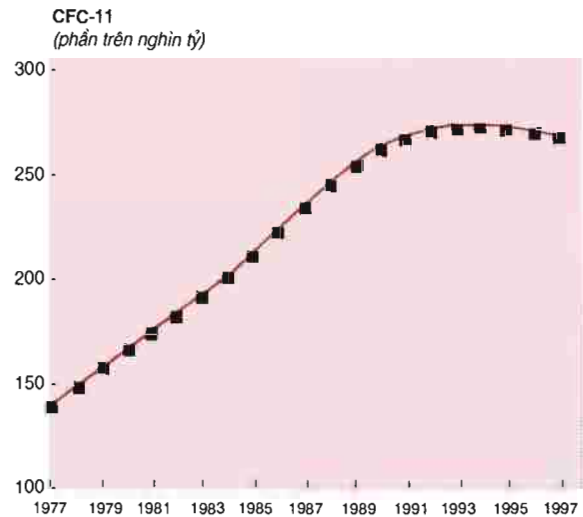
Phần còn lại của chương này tập trung xem xét những điều kiện và cơ chế quyết định thành công của những hiệp định quốc tế nhằm đối phó với những vấn đề môi trường toàn cầu. Các hiệp ước quốc tế thường dựa trên sự thương lượng, những khuyến khích về tài chính và, trong một số tình huống, những kiểm soát có giới hạn đối với thương mại và tài chính. Sự tài trợ quốc tế dựa trên những loại cơ chế chuyển giao được nói đến ở đây có thể giúp giải quyết hai trong số những vấn đề lớn đang cản trở việc đạt tới những hiệp định như vậy: hiệp định cần bao gồm những loại kiểm soát nào về môi trường, và ai sẽ phải gánh chịu phí tổn cho những sự kiểm soát đó.

Các hiệp ước về tầng ôdôn: một câu chuyện thành công

Mối lo ngại về sự suy giảm của tầng ôdôn trên thượng tầng khí quyển đã được chú ý trên toàn thế giới trong thời gian đầu và giữa thập kỷ 1980. Những kịch bản tiên đoán tỷ lệ bệnh ung thư da và đục thể thủy tinh tăng mạnh, lan tràn rộng rãi. Sau đó, năm 1987, Nghị định thư Montreal nổi lên như một nỗ lực hợp tác để làm chậm đi sự giảm sút của tầng ôdôn, bằng cách giảm đi việc

Biểu đồ 4.2

Nồng độ những chất làm giảm sút ôdôn trong khí quyển ban đầu tăng lên, rồi bắt đầu giảm xuống



Ghi chú: Hình vẽ ghi lại nồng độ CFC-11 ở mặt đất tại 7 trạm giám sát (ở Alaska, Hawaii, Xamoa thuộc Mỹ, Nam cực, Canada, nước Mỹ lục địa và Tasmania)

Nguồn: Elkins 1999.

thải ra những chất clo và brom làm giảm sút ôdôn. Mười hai năm sau, nhờ Nghị định thư này và những hiệp định tiếp nối, phần lớn những lo ngại về sự giảm sút của tầng ôdôn đã được giải tỏa. Sản lượng toàn cầu chất CFC đã giảm mạnh và nồng độ các hóa chất này trong khí quyển không những đã ổn định mà còn bắt đầu tụt xuống (Biểu đồ 4.2)³⁴. Không phải mọi vấn đề liên quan đến ôdôn đã được giải quyết. Chợ đen buôn bán chất CFC, tuy đang giảm đi, song vẫn được ước lượng còn ở khoảng từ 20.000 đến 30.000 tấn mỗi năm³⁵. Nhưng sự hợp tác toàn cầu nhằm giảm bớt sự giảm sút của tầng ôdôn có thể được tuyên bố rộng rãi là một thắng lợi.

Những nhân tố then chốt cho phép các nhà thương lượng ở Montreal đạt tới một thỏa ước quốc tế vững mạnh là:

- Một sự nhất trí cho rằng những nguy cơ của sự giảm sút ôdôn do các chất CFC và những chất khác chứa clo và brom gây ra, những chi phí cao, và đã có khả năng về công nghệ và thể chế tìm ra những chất thay thế ít tổn kém mà lại không độc hại đối với môi trường.

- Sự tham gia của tất cả các bên với một vai trò đáng kể trong việc giải quyết vấn đề, đạt được nhờ biện pháp dùng đến cả trả giá lẫn trừng phạt, cùng với tính linh hoạt trong việc đề ra những điều kiện đáp ứng các mục tiêu của hiệp ước.

Nhất trí về những lợi ích rộng cao

Vào lúc họp hội nghị Công ước Viên về việc bảo vệ tầng ôdôn năm 1985 thì chưa có sự nhất trí về tác động của các chất clo và brom làm giảm sút lượng ôdôn. Vì vậy, tuy đã tạo ra một khuôn khổ cho những thỏa ước tương lai, song cuộc đàm phán ở Viên đã không có được một nghị định thư hạn chế việc dùng các chất CFC. Việc phát hiện ra một lỗ thủng trong tầng ôdôn bên trên châu Nam cực vào mùa đông năm 1985 đã đưa vấn đề này lên mặt báo và giúp tạo ra sự nhất trí về việc cần thiết phải có hành động quốc tế³⁶. Sáu tháng sau, các cuộc họp ở Montreal, báo cáo của International Ozone Trends Panel (Nhóm quốc tế về các chiều hướng diễn biến của tầng ôdôn) mở ra cơ hội đầu tiên, trong đó, mối liên hệ giữa các chất CFC và sự giảm sút ôdôn, cùng với bằng chứng về sự giảm sút đó xảy ra bên trên những vùng trung du và cao nguyên đông dân ở bán cầu Bắc, được cộng đồng khoa học thông báo và được các nhà hoạch định chính sách của các nước sản xuất CFC chủ chốt chấp nhận³⁷. Sự chấp nhận mạnh mẽ hơn này đã dẫn đến những thỏa ước ký kết tại cuộc họp của các bên ở London năm 1990, chúng đã thúc đẩy mạnh thời gian biểu đề ra cho việc từ bỏ những loại hóa chất phá hoại ôdôn. Hiệp định này cùng với những hiệp định kế tiếp bao trùm 97 loại hóa chất làm suy giảm lượng ôdôn, vượt xa con số 8 loại hóa chất quy định trong Nghị định thư Montreal.

Khi hiệp ước đầu tiên giới hạn việc sản xuất CFC được ký kết tại Montreal năm 1987, hầu như không có mấy bằng chứng, hoặc không có bằng chứng nào, cho thấy tầng ôdôn đã bị mỏng đi tại một nơi nào khác ngoài vùng phía trên châu Nam cực, cũng như cho thấy các chất CFC đã gây ra lỗ hổng ôdôn, hoặc thêm nhiều bức xạ cực tím đã bắt đầu tới được trái đất³⁸. Montreal là hiệp ước quan trọng đầu tiên chấp nhận “nguyên tắc phòng ngừa”, cho rằng sự không chắc chắn về mặt khoa

học không được trì hoãn một sự đối phó quốc tế về chính sách, nếu như sự trì hoãn ấy có thể dẫn đến những thiệt hại không thể đảo ngược³⁹. Tuy nhiên, sự nhất trí ngày càng tăng trong giới khoa học về những phí tổn của việc tiếp tục sản xuất CFC và những sản phẩm thay thế có thể có, là thiết yếu, để các hiệp ước được thông qua. Tiến trình đi đến một sự nhất trí như vậy đã được đẩy nhanh bởi cơ chế Nhóm thẩm định được lập ra trong khuôn khổ hiệp ước Montreal. Những nhóm chuyên gia kinh tế, khoa học và kỹ thuật quốc tế này đã mô tả từng bước tiến của kiến thức khoa học cùng những phương án ứng phó kỹ thuật trong thời gian kế tiếp các cuộc họp của các bên⁴⁰.

Tỷ lệ cao giữa lợi ích mong đợi với chi phí cũng góp phần vào việc thông qua các hiệp định về CFC. Một lý do khiến cho chi phí tương đối thấp là công cuộc nghiên cứu những công nghệ thay thế đã được tiến hành một thời gian rồi. Để đáp lại sức ép của công chúng trước đó, một số nước đã bắt đầu áp dụng những hạn chế về CFC trong các bình xịt khí dung vào cuối thập kỷ 1970⁴¹. Là nước đã bắt đầu điều tiết các chất CFC từ năm 1977, đến năm 1978 Mỹ đã ngăn cấm tất cả các bình khí dung CFC không thiết yếu, để cho các nhà sản xuất CFC có thời gian (và sự khuyến khích) nghiên cứu những phương pháp sản xuất thay thế trước khi mọi sự sử dụng CFC đều bị ngăn cấm⁴². Đồng thời, chi phí về việc theo dõi sự tuân thủ các mục tiêu giảm thiểu CFC là tương đối thấp vì việc sản xuất CFC chủ yếu tập trung ở một số ít nước và đặt dưới sự kiểm soát của tương đối ít công ty. Kết hợp với những lợi ích tiềm tàng to lớn của một thỏa thuận quốc tế giới hạn sản lượng CFC, điều đó đã thúc đẩy mạnh mẽ các nước thuộc OECD xúc tiến thương lượng. Điều này đặc biệt đúng, vì nguy cơ ung thư da do bị nhiễm bức xạ cực tím gia tăng tại các nước thuộc OECD lớn hơn nhiều so với ở các nơi khác.

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) cũng đã đóng một vai trò bằng cách góp phần vào việc gây sức ép đòi các chính phủ phải thương lượng các thỏa thuận. Bằng cách nâng cao ý thức của công chúng về những nguy cơ to lớn có thể có của tình trạng suy giảm ôdôn và mối liên hệ với các chất chứa clo và brom, các tổ chức phi chính phủ đã

phối hợp với cộng đồng khoa học tạo ra hậu thuẫn quần chúng cho sự thỏa thuận (Hộp 4.4). Vai trò của các tổ chức phi chính phủ phù hợp với một trong những chủ đề của báo cáo này, đó là: xã hội dân sự có thể có một vị trí quan trọng trên diễn đàn hoạch định chính sách quốc tế.

Sự tham gia toàn cầu

Một yếu tố sống còn cho thành công của các hiệp ước về ôdôn là sự tham gia của tất cả các nước sản xuất hoặc tiêu thụ (hoặc xem chừng có nhiều khả năng sản xuất hoặc tiêu thụ) những khối lượng đáng kể các chất làm giảm sút ôdôn - kể cả các nước đang phát triển. Sự nhất trí sau Hội nghị Montreall về sự tổn hại đối với ôdôn là bằng chứng nổi bật cho thấy tầm quan trọng của việc phải đưa cả các nước đang phát triển tham gia vào một hiệp định. World Resources Institute ước tính rằng nếu như chỉ riêng Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ và Indônêxia gia tăng sản lượng CFC lên tới mức được phép, theo Nghị định thư Montreal, thì sản lượng toàn cầu của những chất làm giảm sút ôdôn sẽ tăng gấp đôi so với mức cơ sở năm 1986. Tác động của một sự gia tăng như vậy đối với các mức độ ôdôn sẽ rất sâu sắc⁴³. Việc không thu hút cả các nước đang phát triển, đặc biệt ở những mục tiêu chặt chẽ hơn đề ra tại London, cũng sẽ làm cho hiệp định có nguy cơ bị “rò rỉ” - có nghĩa là các công ty sẽ di chuyển nhà máy sản xuất CFC từ các địa điểm trong OECD sang các nước đang phát triển được hưởng những giới hạn sản lượng cao hơn.

Nhưng các nước đang phát triển cần có một sự khuyến khích để thỏa thuận, với những hạn chế chặt chẽ hơn. Họ sợ rằng những chất thay thế cho các chất làm giảm sút ôdôn sẽ tốn kém hơn, và họ cảm thấy gặp khó khăn khi phải gánh chịu những chi phí ấy⁴⁴. Những câu hỏi về sự công bằng quốc tế chiếm vị trí trung tâm. Để bảo đảm sự hợp tác của họ, các nước đang phát triển được hưởng một thời hạn khoan nhượng không phải chịu sự kiểm soát về những chất clo và brom làm giảm sút ôdôn. Họ cũng sẽ được tiếp cận với một ngân quỹ lập ra để trang trải những chi phí điều chỉnh và tài trợ cho viện trợ kỹ thuật⁴⁷. Quỹ khởi đầu lập ra tại Hội nghị London cung cấp 160 triệu USD (do

Hộp 4.4

Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và những nỗ lực bảo tồn môi trường quốc tế

Các tác nhân không phải là nhà nước đang đóng một vai trò ngày một quan trọng trong các cuộc thương lượng xung quanh các hiệp định quốc tế. Những nhóm như các tổ chức phi chính phủ (NGOs) nhiều khi có những đóng góp rất to lớn với tư cách là những kênh thông tin về những hoạt động của các nước và các chính phủ mang tính tàn phá về mặt môi trường.

Các cuộc thương lượng về Nghị định thư Montreal đã đề nghị cửa cho đại diện của các NGO đại diện cho các ngành kinh doanh và khoa học. Tổ chức khí tượng thế giới (World Meteorological Organization), cùng với Chương trình môi trường Liên hợp quốc (United Nations Environment Programme - UNEP) đã đóng một vai trò quan trọng trong việc trình bày nhiều báo cáo của cộng đồng khoa học nói lên các mối liên hệ giữa những chất chứa clo và brom với sự giảm sút ôdôn⁴⁵. Bên ngoài tiến trình thương lượng chính thức, tổ chức Friends of the Earth UK tiến hành một cuộc tẩy chay các sản phẩm khí CFC còn tồn tại kéo dài cho đến năm 1987. Cuộc tẩy chay có âm vang trong công chúng và đã gây sức ép với chính phủ Anh để đẩy tới một hiệp ước mạnh mẽ.

Các NGO cũng là những nhân vật then chốt trong những nỗ lực ủng hộ những nếp sống tốt nhất đối với môi trường và ngăn cản những cách ứng xử không lâu bền. Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998-99 đã dẫn ra vai trò của West African Newsmedia and Development Center, một NGO khu vực đặt trụ sở tại Berlin, trong việc truyền bá thông tin về môi trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng bằng chữ in và phát thanh truyền hình⁴⁶. Các NGO cũng đang cộng tác với ngành công nghiệp để tạo ra và quảng cáo cho những tiêu chuẩn về những lĩnh vực như đánh cá và rừng. Các NGO và đại diện của các ngành kinh doanh gỗ và lâm nghiệp đã lập thành Forest Stewardship Council, một tổ chức quốc tế nhằm mục đích thúc đẩy những hoạt động lâm nghiệp lâu bền. Kế hoạch dán nhãn hiệu quốc tế của Hội đồng này cho các lâm sản đã đem lại một bảo đảm đáng

tin tưởng là, những sản phẩm mang nhãn hiệu ấy đã được khai thác từ những khu rừng đáp ứng những tiêu chuẩn quy định trong Bản nguyên tắc và tiêu chuẩn về quản lý rừng của Hội đồng.

các nước thuộc OECD đóng góp) và một khoản bổ sung 80 triệu USD nếu như Trung Quốc và Ấn Độ ký kết các nghị định thư này⁴⁸.

Hiệp định Montreal cũng đã ngăn cấm buôn bán quốc tế giữa các nước ký kết và các nước không ký kết về CFC, về những sản phẩm chứa CFC, và công nghệ CFC. Ý nghĩa của điều khoản này đã thể hiện rõ khi nguy cơ bị trừng phạt về thương mại (kết hợp với sự tài trợ gia tăng của một số nước thuộc OECD và Global Environment Facility) đã khuyến khích Nga đồng ý đáp ứng những cam kết của mình để giảm dần sản xuất CFC vào năm 2000⁴⁹. Những cơ chế thanh toán và thương mại hỗ trợ cho việc tuân thủ, cùng với sự mềm dẻo trong các điều hạn chế của hiệp định là thiết yếu trong việc tạo ra một thỏa thuận toàn cầu vững mạnh. Nhưng thanh toán và linh hoạt chỉ có thể có được và trừng phạt thương mại chỉ có thể đáng tin khi việc loại bỏ CFC sẽ đem lại cho các nước công nghiệp những lợi ích ròng đáng kể. Những lợi ích tiềm tàng, cộng với nguy cơ bị trừng phạt là một sự khuyến khích các nước này ký kết các hiệp ước, mặc dù có gánh nặng tài chính mà những hiệp định này đặt ra⁵⁰.

Sau cùng, càng làm mềm dẻo những hạn chế về sản xuất CFC thì càng tốt. Ví dụ: Nhật Bản đã được làm cho hòa giải với hiệp ước này mặc dù họ dựa nhiều vào chất CFC-113 để làm sạch các chip vi tính bằng một cơ chế đặt ra một giới hạn đối với tổng sản lượng các hóa chất làm giảm sút ôdôn và cho phép các nước được sử dụng bất kỳ sự kết hợp nào của CFC trong giới hạn chung đó⁵¹.

Sự thay đổi khí hậu

Tại sao những cố gắng làm giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu cho đến nay lại không thành công bằng những cố gắng đình chỉ việc sản xuất các chất làm giảm sút ôdôn? Sự

tương phản giữa những tiến bộ đã được thực hiện trong việc giải quyết hai mối quan tâm toàn cầu về môi trường này làm nổi lên tầm quan trọng của một sự nhất trí, mà những hành động nhằm đối phó với những vấn đề ấy thu được những lợi ích ròng rõ ràng.

Chi phí và lợi ích

Ở cấp độ toàn cầu, những lợi ích của việc ổn định hoặc giảm bớt lượng khí cacbon thải ra là đáng kể một cách tiềm tàng. Như đã nói đến ở trên, IPCC ước tính rằng việc tăng gấp đôi lượng khí cacbonic trong khí quyển sẽ dẫn đến những chi phí cho các nước đang phát triển bằng 2-9% GDP⁵². Đối với các nước công nghiệp, chi phí định lượng được thì thấp hơn về tỷ lệ phần trăm của GDP nhưng vẫn còn vào khoảng 1,0 - 1,5% GDP. Những ước tính này chỉ bao gồm những chi phí có thể dễ dàng định lượng, không xét đến ảnh hưởng của những nhân tố (như sự tuyệt diệt của các giống loài) khó có thể gán một giá trị bằng tiền bạc.

Trong khi lợi ích của việc kiểm soát các khí gây hiệu ứng nhà kính có vẻ thấp hơn đối với các nước công nghiệp, những ước tính về chi phí kiểm soát lượng khí thải lại cho thấy điều ngược lại - tức là chi phí tại các nước công nghiệp cao hơn so với tại các nước đang phát triển. Việc làm cho sản lượng khí cacbonic tại Mỹ được giữ ở mức năm 1990 cho đến năm 2010 sẽ làm giảm GDP của nước này khoảng 0,2-0,7%. Hạ thấp sản lượng 20% thì sẽ phải chi phí 0,9-2,1% GDP. Đối với các nước đang phát triển, chi phí chắc chắn thấp hơn nhiều. Một công cuộc nghiên cứu mới đây cho thấy chi phí cho việc giảm bớt 20% lượng khí cacbonic thải ra tại Cộng hòa Ả-rập Ai Cập và Dimbabuê trên thực tế sẽ không đem lại lợi ích gì, do chính phủ chỉ việc bỏ đi những khoản trợ cấp không hiệu quả là đủ - đó là một món lợi rõ rệt⁵³.

Những lợi ích của nỗ lực ngăn ngừa sự thay đổi khí hậu chỉ dễ nhận biết về lâu dài, trong khi chi phí để làm dịu đi đó thì phải trả ngay bây giờ. Và, trong khi việc kiểm soát sự thay đổi khí hậu đem lại những lợi ích đáng kể tiềm tàng, thì chi phí giảm bớt lượng khí cacbonic thải ra cũng đáng kể - lớn hơn nhiều so với chi phí kiểm soát những chất

Hộp 4.5

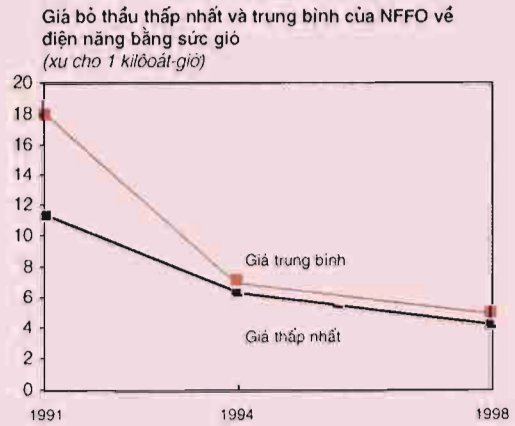
Chi phí về năng lượng có thể tái sinh được hạ thấp

Các nguồn năng lượng có thể tái sinh đem lại tiềm năng to lớn cho việc sản xuất điện năng, đặc biệt tại các nước đang phát triển là những nước thường có nguồn cung dồi dào về ánh nắng mặt trời, nước, gió, sinh khối, và các nguồn năng lượng khác. Tiềm năng này phần lớn chưa được khai thác, chủ yếu vì người ta chưa quen với các công nghệ sản xuất năng lượng có thể tái sinh và vì chi phí ban đầu tương đối cao. Nhưng có hai xu hướng cho thấy tương lai của các nguồn năng lượng có thể tái sinh tại các nước đang phát triển sẽ sáng sủa hơn.

Thứ nhất, tại một số khu vực chốt, chi phí cho năng lượng có thể tái sinh đã có sức cạnh tranh với các nguồn năng lượng thông thường, ngay cả với giá nhiên liệu hoá thạch thấp hồi cuối thập kỷ 1990. Máy phát điện thông thường có hai kẻ cạnh tranh ít tốn kém hơn: những địa điểm thủy điện nhỏ và các phương tiện đồng tạo ra sinh khối. Những phương tiện này được đặt ở gần các trung tâm dân cư hoặc gần các đường dây tải điện (mà chúng cấp điện). Một số hệ thống pin mặt trời cũng có thể thực hiện được để phát điện ngoài mạng. Những hệ thống này rất có ích tại các vùng nông thôn xa mạng lưới điện chính và tại những vùng thưa dân, nơi nhu cầu ít ỏi khiến cho chi phí mở rộng mạng lưới trở nên quá cao.

Thứ hai, đã thấy rõ rằng tạo ra những điều kiện kiểu thị trường, có sức cạnh tranh sẽ làm giảm đáng kể chi phí sử dụng các công nghệ năng lượng có thể tái sinh. Tại Ấn Độ, khi đã được biết rằng Ngân hàng thế giới và GEF sẽ tài trợ cho một dự án lớn về năng lượng có thể tái sinh thì những người bán hàng tiềm tàng bắt đầu cắt giảm giá để giữ được vị trí của mình trong thị trường đang xuất hiện. Cạnh tranh cũng giảm bớt chi phí sản xuất điện năng bằng sức gió theo kế hoạch của Tổ chức cung cấp nhiên liệu không có nguồn gốc hoá thạch của Anh (NFFO). Theo NFFO, các dự án về năng lượng có thể tái sinh

Cạnh tranh đã hạ thấp chi phí của điện năng bằng gió tại Anh



Nguồn: Số liệu của Ngân hàng thế giới

được xét chọn trong các cuộc đấu thầu có tính cạnh tranh và nhận được trợ cấp theo sản lượng lấy từ một khoản thuế về điện năng sinh ra bởi nhiên liệu hoá thạch áp dụng cho tất cả những người dùng điện. Đến tháng 11-1998, đã có 5 đợt đấu thầu của NFFO. Như hình vẽ cho thấy, giá bỏ thầu - giá thấp nhất cũng như giá trung bình - về năng lượng bằng sức gió đã giảm mạnh, từ con số trung bình khoảng 18 xu một kilôát-giờ năm 1991 tụt xuống còn 5,1 xu một kilôát-giờ năm 1998 (Giá nhiên liệu hoá thạch trong thời gian này giảm đi có nghĩa là chi phí tương đối của công nghệ năng lượng có thể tái sinh giảm chậm hơn.)

Tuy rằng tiến bộ công nghệ rõ ràng là trọng yếu trong việc giảm bớt chi phí sử dụng các công nghệ năng lượng có thể tái sinh, song việc cải cách lĩnh vực này, kể cả bãi bỏ những trợ cấp về nhiên liệu hoá thạch và cạnh tranh công khai, cũng có thể là một nhân tố quan trọng. Dù là có sự quản lý như ở Anh, hay tự phát như ở Ấn Độ, cải cách đã giúp vào việc thúc đẩy tiến bộ công nghệ và đã khuyến khích việc sử dụng công nghệ này một cách hữu hiệu.

làm giảm sút ôđôn. Vậy thì, với sự thay đổi khí hậu, chi phí phòng ngừa là cao hơn và quy mô lợi ích tương đối lại thấp hơn, nhất là đối với các nước công nghiệp. Trong khi những cơ chế như trao đổi

cacbon sẽ thu hẹp sự chênh lệch này, thì nó lại cho thấy một lý do làm tăng thêm tính phức tạp chính trị trong việc thương lượng những hiệp định vững chắc về các khí gây hiệu ứng nhà kính: không

giống như diện hoạt động tương đối hẹp ảnh hưởng đến tầng ôdôn, các nguồn chính sản sinh ra các khí gây hiệu ứng nhà kính có mặt ở khắp nơi, trong đó có việc phát điện, sử dụng năng lượng trong công nghiệp, vận chuyển và trồng trọt⁵⁴. Những hoạt động này chiếm một phần lớn của GDP toàn cầu và ăn sâu trong cơ cấu sản xuất của cả các nước công nghiệp lẫn các nước đang phát triển.

Ngoài ra, phần lớn công nghệ cần thiết để thực hiện bước chuyển sang các phương pháp sản xuất sạch sẽ hơn lại tương đối tốn kém, việc này cho thấy có một gánh nặng lớn hơn về kinh tế và chính trị trong việc chuyển đổi công nghệ, so với trường hợp đối với các chất làm suy giảm ôdôn. Về lâu dài, các nguồn năng lượng tái sinh có thể sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn trong sản xuất, nhưng năng lượng gió và năng lượng mặt trời chưa phải là những thứ thay thế khả thi cho nhiên liệu hóa thạch trên quy mô lớn. Ngay cả ở những vùng mà ngày nay chúng có thể thực hiện được về mặt kinh tế, thì những méo mó của thị trường và hàng rào nhập khẩu lại hạn chế việc sử dụng chúng (Hộp 4.5). Tuy nhiên, cần ghi nhận rằng cải cách kinh tế và tài trợ cho nghiên cứu có thể làm cho những nguồn năng lượng tái sinh trở nên hấp dẫn hơn.

Thực vậy, hỗ trợ gia tăng đối với nghiên cứu về các công nghệ mới có thể hạ thấp các chi phí dài hạn của việc tuân theo những hạn chế chặt chẽ hơn về lượng khí thải chứa cacbon trên toàn thế giới. Ba trong số những công nghệ thành công nhất được sự hậu thuẫn của Bộ năng lượng Mỹ - cửa sổ hắt nhiệt, chấn lưu điện tử dùng cho đèn huỳnh quang và máy làm lạnh có dung lượng thay đổi dùng cho các siêu thị - hiện nay đang tiết kiệm khá nhiều năng lượng để biện hộ cho toàn bộ ngân sách nghiên cứu về hiệu suất của Bộ này⁵⁵. Mặc dù có những kết quả nổi bật như vậy, nghiên cứu về "hiệu suất và khả năng tái sinh" chỉ nhận được có khoảng 23% ngân sách đang nhanh chóng bị thu hẹp của Mỹ dành cho nghiên cứu và phát triển năng lượng trong năm 1997⁵⁶. Chi tiêu cho nghiên cứu được định hướng lại và gia tăng, phối hợp tốt hơn trên quy mô quốc tế, là một sự đáp ứng quốc tế chắc chắn đối với sự thay đổi khí hậu.

Chính phủ các nước cần tiến hành nhiều biện

pháp để khuyến khích thêm cả khu vực tư nhân đầu tư vào việc nghiên cứu năng lượng thay thế. Những bước tiến sớm và cụ thể tiến tới những giới hạn về lượng khí thải chứa cacbon sẽ thúc đẩy các công ty bắt đầu chú ý đến các nguồn năng lượng khác. Việc chuyển từ trợ cấp cho các nhiên liệu gốc cacbon sang việc đánh thuế vào các loại nhiên liệu ấy (hoặc tăng dần các loại thuế đó) trong khi hỗ trợ cho việc nghiên cứu về những nguồn năng lượng thay thế có thể làm thay đổi những yếu tố khuyến khích. Sự cam kết gần đây của một số công ty dầu mỏ lớn trên thế giới về việc giảm bớt lượng khí thải chứa cacbon là một dấu hiệu nhiều hy vọng, rằng những cuộc thương lượng đầu tiên về khí gây hiệu ứng nhà kính đã kích lệ những đáp ứng của khu vực tư nhân, khiến cho chi phí cho việc tuân thủ trong tương lai về mức độ khí thải sẽ được giảm xuống. Dẫu vậy, vấn đề con gà và quả trứng - tiến bộ tiến tới những nguồn năng lượng thay thế đòi hỏi phải có những hiệp định về khí thải, và những hiệp định chỉ diễn ra khi chi phí thỏa thuận thấp hơn - xem chừng sẽ còn gây khó khăn cho các cuộc thương lượng về các khí gây hiệu ứng nhà kính, trong một khoảng thời gian sắp tới.

Cách tiếp cận dài hạn nhằm đạt tới một hiệp định quốc tế về giảm bớt lượng các khí gây hiệu ứng nhà kính có thể bao gồm cả những hiệp định về các chính sách và biện pháp chung, như tiêu chuẩn hiệu suất nhiên liệu cho xe hơi. Nhưng nó cũng có thể bao gồm cả việc thương lượng một khoản thuế được quốc tế phối hợp, hoặc một hệ thống các hạn ngạch về lượng khí thải chứa cacbon, là điều có thể thương lượng được giữa các nước. Cả hai cách tiếp cận ấy sẽ đều vấp phải nhiều khó khăn trên thực tiễn (Hộp 4.6). Đó là thêm một lý do nữa để đòi hỏi những lợi ích mà ta thấy được trong việc đạt tới một hiệp ước sẽ phải cao hơn nhiều những chi phí để tạo ra sự mềm dẻo cần thiết cho việc ký kết một hiệp định rắn như vậy.

Nói tóm lại, một số lý do cho thấy rằng bước đường đi đến một hiệp định quốc tế về việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính, hoàn chỉnh như những hiệp định về ôdôn, sẽ là một nhiệm vụ phức tạp hơn rất nhiều. Và không lấy làm ngạc nhiên là tại nhiều nước đang phát triển, người ta có những cảm nghĩ lẫn lộn về việc kiểm soát khí thải.

Hộp 4.6

Các sắc thuế và hạn ngạch nhằm hạ thấp lượng khí thải

Có hai cơ chế cạnh tranh nhau thường được nêu lên để dùng trong một thoả ước toàn cầu về giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Cơ chế thứ nhất được dùng trong Hiệp định Kyoto, định mức khống chế đối với lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của mỗi nước. Nhiều nhà kinh tế học ủng hộ việc bán đấu giá các giấy phép về lượng khí thải, tới khối lượng khống chế, có thể giao dịch cả trong nội bộ mỗi nước lẫn qua các đường biên giới quốc gia. Cách tiếp cận chính thứ hai gồm có việc thi hành các sắc thuế quốc gia đánh vào lượng cacbon ở những mức đã được thoả thuận toàn cầu.

Tuy nhiên, việc kết hợp cả hai cách tiếp cận ấy vào một hiệp định quốc tế cũng phức tạp, vì chi phí và lợi ích của việc giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính thay đổi rất nhiều tùy theo mỗi nước. Thuế đánh vào năng lượng và hiệu suất của năng lượng ở mỗi nước cũng khác nhau nhiều, khiến cho có một vấn đề được đặt ra là làm cách nào ấn định được một chỉ giới cơ bản cho cả các mức thuế lẫn lượng khí thải ra.

Với một mức thuế được nhất trí toàn cầu đánh vào lượng khí thải áp dụng một cách đồng đều, các nước có lợi ích biên tế thấp từ khí thải sẽ chi tiêu cho những biện pháp giảm bớt nhiều hơn những nước có lợi ích biên tế cao. Trong khi chế độ thuế cũng sẽ tạo ra thu nhập lành mạnh cho các chính phủ (và đặc biệt trong thế giới đang phát triển, thuế về cacbon có thể có hiệu quả hơn chế độ thuế hiện hành), một chế độ thuế đồng đều có thể sẽ khiến cho các nước đang phát triển giảm bớt nhiều hơn những nước công nghiệp có chi phí giảm bớt biên tế cao hơn. Để cân bằng nỗi đau phải giảm bớt lượng khí thải, thuế suất có thể sẽ phải thay đổi tùy theo từng nước. Nhưng điều đó lại có thể tạo ra những khuyến khích cho việc rò rỉ, trong đó các ngành công nghiệp gây ô nhiễm cao di chuyển đến những nước có mức thuế thấp nhất, hơn là giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của mình. Một hiệp định toàn cầu về thuế suất đánh vào cacbon cũng sẽ phải quy định chính xác những loại khí thải nào sẽ bị đánh thuế. Một số loại khí thải, như khí thải từ gia súc, ruộng lúa, lò đốt bằng gỗ, phần lớn được coi là "không đánh thuế được".

Những loại khí thải ấy chênh lệch rất nhiều tùy theo mỗi nước, làm tăng thêm những khó khăn trong việc để cho một số hoạt động nào đó được miễn thuế đánh vào khí thải. Sau cùng, các nước sẽ phải thoả thuận với nhau là liệu thuế đánh vào khí thải sẽ được mỗi nước giữ riêng hay trong chừng mực nào đó được chia sẻ cho các nước.

Theo một thoả ước toàn cầu mang tính trói buộc về mức khí thải ấn định cho mỗi nước, sự linh hoạt gia tăng trong việc có thể thương lượng những hạn ngạch quốc gia có thể cho phép một sự phân chia các chi phí cho việc tuân theo hiệp ước, công bằng hơn một hiệp định về thuế. Các hạn ngạch cũng có thể được dùng để chuyển giao các tài nguyên từ các nước công nghiệp sang các nước đang phát triển. Song hệ thống "mức khống chế và giao dịch" này cũng đặt ra những vấn đề. Ấn định hạn ngạch không phải là một tiến trình đơn giản. Chẳng hạn, Nghị định thư Kyoto được căn cứ trên giả định là các nước sẽ có những tỷ lệ giảm bớt rất tương tự nhau, bắt đầu từ mức năm 1990. Những hiệp định tương lai bao quát hơn sẽ gặp khó khăn trong việc giả định là có những sự giảm bớt nói chung là đều nhau từ những mức khí bắt đầu hiệp ước; các nước đang phát triển sẽ thấy những mức giảm bớt này là không thể chấp nhận được vì họ dự kiến sẽ tiêu thụ năng lượng nhiều hơn khi họ phát triển. Một cách tiếp cận hỗn hợp sẽ là điều cần thiết để định ra những hạn ngạch theo nhiều nhân tố, trong đó có sản lượng tuyệt đối hiện tại, sản lượng tính theo đầu người, và mức độ phát triển. Các hạn ngạch cũng có thể căn cứ theo mức độ được ấn định về cải thiện cường độ năng lượng (dùng năng lượng theo đơn vị GDP). Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vấn đề khác nữa:

- Muốn lôi kéo các nước đang phát triển vào chế độ này, việc giao dịch hạn ngạch rỗng sẽ phải chuyển từ thế giới đang phát triển sang thế giới công nghiệp là khu vực tạo ra tiềm năng cho những cuộc chuyển giao kinh tế lớn. Tuy nhiên, còn có những hoài nghi về khả năng tồn tại về mặt chính trị của cơ chế chuyển giao này, do các cuộc chuyển giao sẽ được tiến hành mà không đếm xỉa

đến những hoạt động chính trị và kinh tế của các nước tiếp nhận⁵⁷.

- Cái được gọi là vấn đề "trái cây mọc thấp" cũng có thể ảnh hưởng đến các cơ chế giao dịch cacbon được đề xuất tại Kyoto. Vấn đề này nổi lên khi các nước đang phát triển bán tổng bán tháo những phương pháp rẻ nhất nhằm giảm bớt lượng khí thải cacbon, và phải trả tiền cho những biện pháp tốn kém hơn để đáp ứng những nghĩa vụ quốc tế.

- Chúng thực các nước đã làm tròn nghĩa vụ của họ chẳng khác nào thăm dò một sự thách thức lớn, cả trong việc buộc thi hành Hiệp định Kyoto và xa hơn nữa. Như đã nói ở trên, nhiều nước đã góp phần, bằng một cách thức nào đó, vào sự thay đổi khí hậu. Và những vấn đề như làm thế nào để đo lường việc hãm giữ cacbon (nếu như việc này được đưa vào như một phần của cơ chế hiệp ước) vẫn còn lâu mới được giải quyết.

Alliance of Small Island States (AOSIS - Liên minh các đảo quốc nhỏ) và một số nước đất thấp khác như Bănglăđét dành ưu tiên cấp bách nhất cho việc khống chế sự thay đổi khí hậu, vì những lý do dễ hiểu. Một mét gia tăng của mực nước biển sẽ buộc khoảng 70 triệu dân phải di chuyển và sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến an toàn lương thực tại Bănglăđét (Biểu đồ 4.3). Song le, hầu hết các nước đang phát triển vẫn còn coi những hoạt động như đốt rừng làm rẫy (thải ra khí cacbôníc và bỏ đi một bể chứa cacbon), chăn nuôi gia súc và trồng lúa (thải ra khí mêtan), và đốt nhiên liệu hóa thạch (thải ra khí cacbôníc) là những ưu tiên có lợi cho xã hội nhiều hơn là giảm bớt lượng thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Vì vậy, tuy AOSIS, chẳng hạn, đã thông qua những biện pháp giảm cacbon, và cho đến khi nào liên minh này được mở rộng ra hơn, bước thứ nhất ấy không có mấy khả năng chuyển thành những hiệp định nhiều bên mạnh mẽ hơn⁵⁸. Tuy nhiên, thế giới đang tiến tới gia tăng hợp tác toàn cầu về sự thay đổi khí hậu.

Gia tăng sự tham gia

Các nước công nghiệp chịu trách nhiệm phần lớn về sự gia tăng của các khí gây hiệu ứng nhà kính mà con người gây ra trong khí quyển. Nhưng từ nay đến giữa thế kỷ tới, mức tiêu thụ năng lượng tại các nước đang phát triển dự kiến sẽ gấp đôi lượng năng lượng tiêu thụ tại các nước thuộc OECD, cho dù mức tiêu thụ tính trên đầu người sẽ vẫn còn thấp hơn nhiều, như hiện nay (Biểu đồ 4.4 và 4.5). Các nước đang phát triển phải được tham gia vào các hiệp định toàn cầu về các chất

khí gây hiệu ứng nhà kính, bởi vì rất có thể đến một ngày nào đó họ sẽ phải chịu trách nhiệm về hầu hết lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, và cũng bởi vì không có sự hợp tác của họ thì mọi tiến bộ đều có thể sẽ bị mất đi vì những sự rò rỉ sang các nước đang phát triển (Hộp 4.6). Chẳng hạn, nếu như có một nhà máy thép tìm cách lẩn tránh những giới hạn về khí thải bằng cách chuyển các hoạt động của họ từ một nước công nghiệp sử dụng năng lượng khá hữu hiệu sang một nước sử dụng năng lượng không hữu hiệu, nhưng nằm ngoài hiệp định, thì tổng lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính có thể tăng lên⁵⁹.

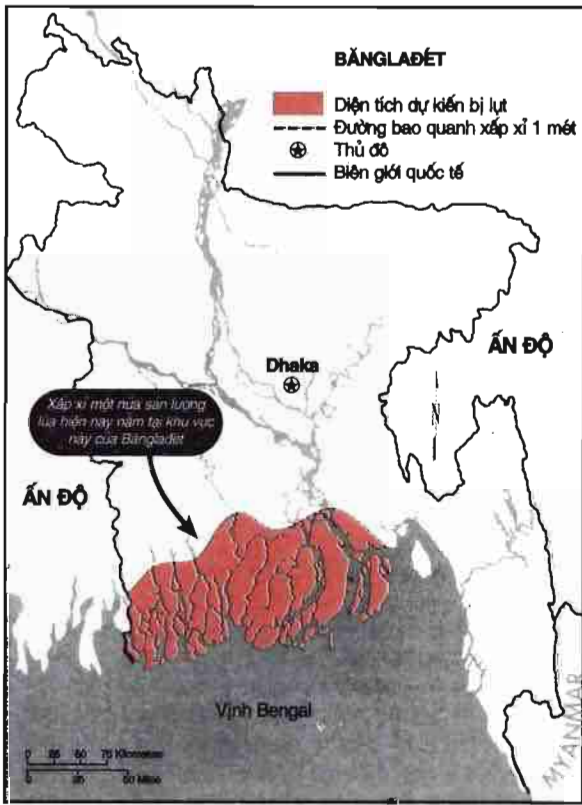
Tuy việc thu hút các nước đang phát triển vào những hiệp định trói buộc về khí thải gây hiệu ứng nhà kính là thiết yếu, song, người ta vẫn chờ đợi các nước công nghiệp sẽ đi đầu trong những hiệp định như vậy, vì nhiều lý do:

- Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính hiện tại và trong lịch sử tại các nước đang phát triển thấp hơn nhiều so với cả các nước công nghiệp lẫn các nền kinh tế quá độ. Lượng khí thải tính theo đầu người cũng có nhiều khả năng là vẫn thấp hơn trong tương lai có thể thấy trước.
- Các nước công nghiệp có nhiều năng lực về kinh tế, kỹ thuật và thể chế trong việc đối phó với vấn đề này.
- Những đòi hỏi về phát triển xã hội và kinh tế biện hộ cho việc tăng cường sử dụng năng lượng tại các nước đang phát triển.

Nghị định thư Kyoto bao gồm các nền kinh tế

Biểu đồ 4.3

Một mét gia tăng của mực nước biển sẽ làm giảm đi xấp xỉ một nửa sản lượng lúa của Bangladesh

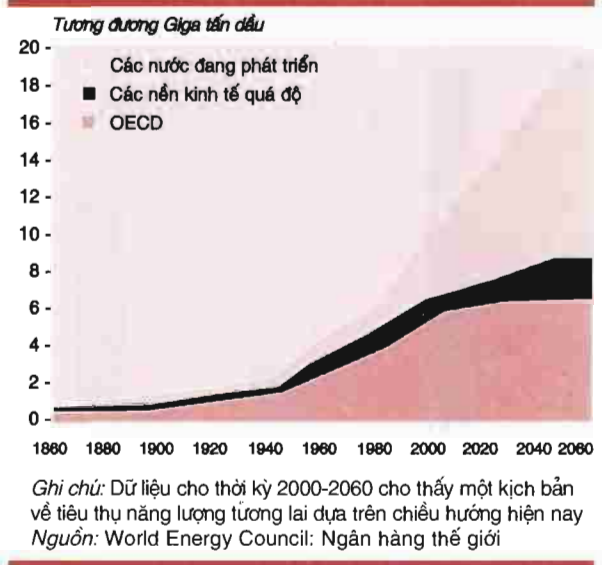


Nguồn: Ngân hàng thế giới 1998f.

quá độ và liên quan đến các nước đang phát triển thông qua một hệ thống hợp tác hạn chế và tình nguyện. Các nước công nghiệp có thể đáp ứng những cam kết của mình về hạ thấp lượng khí thải không chỉ bằng cách giảm bớt trong nước họ, mà còn bằng cách trao đổi nghĩa vụ với những nước đã cam kết với những mục tiêu, hoặc tài trợ cho những dự án giảm bớt khí thải tại các nước đang phát triển. Đối với những nền kinh tế quá độ đã đồng ý với những mục tiêu về lượng khí thải, hiệp định cho phép trao đổi cam kết, trong khi Kế hoạch đồng thực hiện thì cho phép các nước công nghiệp được mua giấy phép trao đổi về lượng khí thải để đánh đổi lấy việc ủng hộ những dự án giảm lượng khí thải tại những nền kinh tế ấy⁶⁰. Sau năm 2000, Cơ chế phát triển sạch có thể sẽ cho phép các nước công nghiệp mua quyền về

Biểu đồ 4.4

Mức tiêu thụ năng lượng tại các nước đang phát triển dự kiến sẽ vượt mức tiêu thụ tại các nước công nghiệp



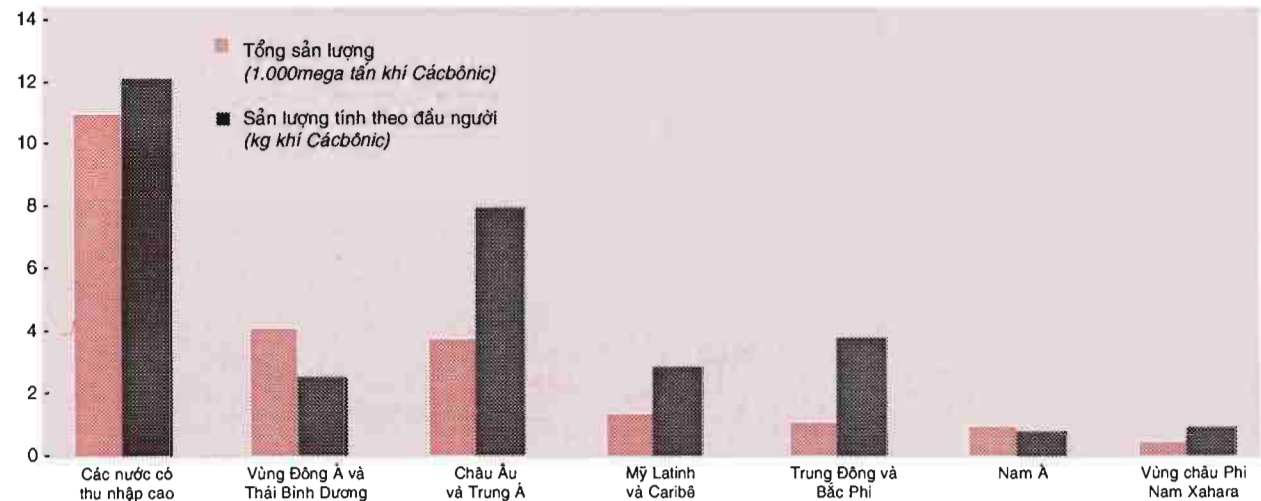
lượng khí thải căn cứ theo các dự án, từ những nước đang phát triển nào không đồng ý tuân theo những mục tiêu về lượng khí thải, trong đó một phần của số tiền mua này được dùng cho các chi phí quản lý và để giúp đỡ những nước đang phát triển đặc biệt yếu kém trang trải những chi phí cho việc thích nghi với sự thay đổi khí hậu.

Những cơ chế trao đổi hạn chế này hẳn phải có một hiệu quả rõ rệt đến chi phí cho việc giảm bớt lượng khí thải. Các con số ước tính có chênh lệch nhau, nhưng có một con số cho thấy thuế suất biên tế hoặc cái giá phải trả cho hạn ngạch để Mỹ đáp ứng mục tiêu đề ra trong Nghị định thư Kyoto (đến năm 2012 còn 93% mức năm 1990) sẽ thấp hơn khoảng 72% nếu như việc trao đổi hạn ngạch được phép thực hiện giữa các nền kinh tế công nghiệp và quá độ. Đưa thêm một số nước đang phát triển then chốt vào mạng lưới trao đổi sẽ có thể giảm bớt được thêm nữa những giá phải trả cho việc được phép, xuống còn khoảng 12% giá tại các nền kinh tế tự cung tự cấp⁶¹.

Về lâu dài, Cơ chế phát triển sạch của Nghị định thư Kyoto không phải là một giải pháp hoàn toàn cho vấn đề khí thải gây hiệu ứng nhà kính, một phần bởi vì nó không giải quyết được vấn đề rò rỉ. Nó còn có thể gây ra những sự khuyến khích

Biểu đồ 4.5

Các nước có thu nhập cao dùng năng lượng với cường độ cao hơn những nước tại những vùng có thu nhập thấp



Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1998.*

xấu về việc trao đổi cacbon giữa các nước công nghiệp và các nước đang phát triển (xem Hộp 4.6). Tuy nhiên, nó là bước đầu quan trọng tiến tới sự tham gia toàn cầu trong việc giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính⁶². Như đã nói, việc thu hút sự tham gia của các nước đang phát triển ở một mức độ nhất định và càng sớm càng tốt là rất quan trọng để có thể kiểm soát những khí thải gây hiệu ứng nhà kính tương lai. Nhu cầu về điện năng tại các nước đang phát triển đang tăng nhanh và dự kiến sẽ tăng tới 300% từ 1990 đến 2010, vượt xa mức gia tăng dự kiến là 20% tại các nước công nghiệp⁶³. Kế hoạch đồng thực hiện và Cơ chế phát triển sạch có thể được sử dụng sao cho một phần đáng kể trong khả năng sản xuất điện dự kiến tại các nước đang phát triển sẽ dựa trên công nghệ ít lệ thuộc vào cacbon⁶⁴.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa mục tiêu giảm bớt lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính tại các nước đang phát triển, Ngân hàng Thế giới đã bắt đầu một loạt dự án nằm trong giai đoạn thí điểm Các hoạt động được đồng thực hiện lập ra tại Hội nghị cấp cao ở Rio. Dự án Humex tại Monterey và Guadalajara ở México đã thay thế khoảng 200.000 bóng đèn nóng sáng thông thường bằng bóng đèn huỳnh quang nhỏ gọn. Vì loại bóng mới này dùng

năng lượng ít hơn nhiều so với việc chiếu sáng thông thường cho nên các nhà máy điện cần phải cung cấp bớt điện năng, do đó giảm bớt thường xuyên nhu cầu về nhiên liệu. Dự án này cũng giúp México đạt được các mục tiêu của mình là giảm bớt lượng khí thải điôxit lưu huỳnh và ôxit nitơ. Tại Buockina Phaxô, một dự án quản lý năng lượng bền vững sẽ thúc đẩy các hệ thống sử dụng năng lượng mặt trời và bếp dầu hỏa, đồng thời hỗ trợ việc quản lý rừng một cách bền vững và dựa vào cộng đồng, cũng như những kỹ thuật cacbon hóa hữu hiệu. Dự án này sẽ làm giảm đi mỗi năm hơn 300.000 tấn khí thải chứa cacbon chỉ với cái giá 2,5 triệu USD, tức 8,30 USD một tấn cacbon⁶⁵.

Tính đa dạng sinh học

Công ước về đa dạng sinh học ký kết tại Hội nghị cấp cao về trái đất ở Rio năm 1992 đã được 169 nước phê chuẩn. Các nước ký kết công ước này có trách nhiệm duy trì và bảo đảm việc sử dụng lâu bền sự đa dạng sinh học của chính mình⁶⁶. Những nước có sự đa dạng sinh học lớn nhất tập trung trong thế giới đang phát triển. Chỉ có mỗi một trong số 8 nước có số lượng lớn nhất các loài có vú bản địa là nước công nghiệp. Trong những nước chứa đựng hơn 10.000 loài thực vật cao cấp

thì 18 trong 20 nước là nước đang phát triển, và 12 trong số 17 nước có hơn 500 loài thực vật cao cấp bị đe dọa là nước đang phát triển⁶⁷. Vì vậy, các nước đang phát triển là yếu tố then chốt để đạt tới những mục tiêu đề ra tại Rio, và Công ước về đa dạng sinh học đã được thông qua với sự ủng hộ rộng rãi của những nước này.

Giống như Công ước khuôn về sự thay đổi khí hậu, Công ước về đa dạng sinh học thừa nhận phát triển kinh tế và xã hội là những ưu tiên cao nhất đối với các nước đang phát triển. Công ước cũng nhận định rằng mức độ các nước đang phát triển sẽ thực hiện có hiệu quả những cam kết bảo tồn tính đa dạng sinh học là tùy thuộc ở những cam kết của các nước công nghiệp liên quan đến các nguồn lực tài chính và chuyển giao công nghệ.

Những lợi ích của đa dạng sinh học và chi phí cho công việc bảo tồn

Như ta đã thấy, các hệ sinh thái (và các loài) trong đó tồn tại vật liệu di truyền đem lại những dịch vụ giá trị ở quy mô quốc gia. Vì lẽ đó, vai trò hàng đầu của các cơ quan quốc tế và sự hỗ trợ song phương trong lĩnh vực đa dạng sinh học phải là chuyển giao công nghệ và cung cấp viện trợ kỹ thuật để giúp khắc phục những thất bại của thị trường quốc gia và tạo ra những thị trường quốc gia cho các lợi ích sinh thái.

GEF đã được chọn làm cơ chế tài trợ lâm thời chính thức cho Công ước về đa dạng sinh học. Tổng số tiền tài trợ của GEF cho các dự án về đa dạng sinh học lên tới hơn 800 triệu USD và đã được dùng để hỗ trợ một loạt dự án kỹ thuật và tổ chức. Ví dụ, tại Ba Lan, Dự án bảo vệ sự đa dạng của rừng đã đem lại sự hậu thuẫn về tổ chức cho bộ môi trường của nước này, cấp vốn cho các khoản đầu tư thí điểm cho thiết bị khảo sát không khí và đất và cho một ngân hàng gen về rừng, và hỗ trợ nông dân ở Khu rừng nguyên thủy Bialowieza đang chuyển sang làm “nông nghiệp sinh thái”. Tại Angiêri, Dự án quản lý công viên quốc gia và vùng đầm lầy El Kala đã có những hành động nhằm chấm dứt sự suy thoái trong khu vực này và hỗ trợ cho những hoạt động thẩm định bao gồm khảo sát, nghiên cứu và các chương trình giáo dục công cộng, nhằm đẩy mạnh những nỗ lực bảo tồn dài hạn.

Trong khi sự hỗ trợ như vậy có thể tạo thành cái xương sống cho những nỗ lực quốc tế bảo tồn đa dạng sinh học, thì những vấn đề chung toàn cầu liên quan đến giá trị sinh tồn và việc khai thác các tài nguyên di truyền vẫn tồn tại. Khía cạnh kinh tế của những vấn đề này bị phức tạp thêm bởi có ý kiến bất đồng về việc: chính xác ra là cái gì đang được đánh giá - có phải là quyền sinh tồn của các loài cây cỏ hoặc động vật, hay những lợi ích vật chất mà sự đa dạng đem lại, hoặc chỉ là niềm thích thú của con người trước sự tồn tại của nhiều sinh vật. Ngay cả những thực tế cơ bản như tổng số các loài trên trái đất và mức tuyệt chủng của các loài trên thế giới cũng không hoàn toàn rõ ràng. Cơ quan thẩm định sự đa dạng sinh học toàn cầu của UNEP ước tính tổng số các loài trên hành tinh là từ 7 đến 20 triệu và sự tổn thất dự kiến về các loài trong 25 năm tới là khoảng từ 140.000 đến 5 triệu. Kết hợp những ước tính ở mức thấp thì có khoảng 2 % tổng số các loài là bị lâm nguy; kết hợp những ước tính ở mức cao thì có khoảng tới 25% (tuy cần phải lưu ý rằng ngay cả tỷ lệ tuyệt chủng ở mức thấp cũng cao hơn tỷ lệ tự nhiên 1000 lần)⁶⁸.

Nhiều lợi ích trong việc gìn giữ các vật liệu di truyền cũng khó định lượng được về mặt tiền tệ. Làm sao quy ra được thành đôla quyền sinh tồn của các sinh vật hoặc sự vui thích của con người trước sự tồn tại của các sinh vật đó? Trong số những lợi ích dễ định lượng hơn có việc sử dụng tài nguyên di truyền vào mục đích y học. Liên hợp quốc ước tính rằng những loại thuốc được phát triển đầu tiên từ vật liệu thực vật trị giá khoảng 43 tỷ USD mỗi năm⁶⁹. Chẳng hạn, cây dừa cạn mẫu hồng của rừng mưa nhiệt đới ở Madagaxca cho ta một đặc điểm di truyền hiếm có, được dùng trong việc sản xuất các dược phẩm điều trị bệnh bạch cầu ở trẻ em. Hai trong số các loại thuốc mà một công ty dược phẩm đã phát triển từ loại cây này có giá trị doanh thu mỗi năm tới 100 triệu USD. (Cần ghi nhận rằng không một đồng lãi nào trong số này về tay Madagaxca)⁷⁰. Song ngay việc tính toán những lợi ích phụ của vật liệu di truyền trong một loài cũng không dễ dàng. Các loại dược phẩm phát triển từ thực vật phải được thu thập, tinh chế, thử nghiệm và phát triển cho thị trường, và chia lợi nhuận theo dây chuyền giá trị này rõ

ràng không phải là một việc dễ dàng. Vật liệu di truyền cũng có thể có mặt trong nhiều loài chứ không phải chỉ một loài. Thực tế ấy góp phần giải thích tại sao những ước tính về giá trị biên tế của sự sinh tồn của các loài (nói cách khác, giá trị biên tế của việc ngăn ngừa sự tuyệt chủng của các loài) lại không chắc chắn đến vậy. Những ước tính ấy nằm trong khoảng từ 44 USD đến 23,7 triệu USD cho một loài chưa được thử nghiệm⁷¹.

Mở rộng sự tham gia

Cho dù khó có thể ước tính giá trị của vật liệu di truyền, song có một điều chắc chắn đúng, đó là cộng đồng quốc tế tiếp tục khai thác nó mà không trả giá - một kịch bản được coi là một thất bại của thị trường. Kết quả là sự đa dạng sinh học có thể bị đánh giá thấp tại các nước đang phát triển. Một cơ chế bổ sung cho việc đẩy mạnh việc bảo tồn tài nguyên di truyền là mở rộng quyền sở hữu tới chỗ bao gồm cả vật liệu di truyền của một nước. Chủ đề này đã được nêu lên tại Công ước về đa dạng sinh học, nhưng không đạt được sự thỏa thuận nào về những gì cần phải làm đối với tình hình này⁷². Một mô hình về việc chuyển giao tài nguyên có thể là mô hình của Viện đa dạng sinh học quốc gia (INBio), một tổ chức tư nhân, phi lợi nhuận, của Côxta Rica. Viện này đã đi đến một thỏa thuận với Công ty dược phẩm Merck and Company đặt tại Mỹ để giúp vào việc bảo lãnh cho các kế hoạch khảo sát đa dạng sinh học của INBio.⁷³ Giao dịch này của Công ty Merck sẽ trả cho INBio 1,1 triệu USD cộng với bản quyền cho bất kỳ sản phẩm nào mà Merck phát triển từ các tài nguyên của Côxta Rica. Ngược lại INBio sẽ cung cấp cho Merck những mẫu lấy từ khắp Côxta Rica 10% số tiền ứng trước và 50% tiền bản quyền được cấp cho công cuộc liệt kê, khảo sát sinh học và bảo tồn⁷⁴.

Người ta có một số hoài nghi về những cơ chế này. Ví dụ, thỏa thuận Côxta Rica-Merck không bao hàm khá nhiều tài nguyên đủ để trả giá tương xứng cho số lượng gia tăng đáng kể tại các khu bảo tồn được bảo vệ. Mô hình này cũng có thể không được sao chép rộng rãi. Một ước tính gần đây cho thấy ngay cả ở miền tây Ecuador, một trong những khu vực phong phú nhất về các loài đặc hữu, trị giá vật liệu di truyền tính theo hecta

đối với các công ty dược phẩm chỉ vào khoảng 20 USD⁷⁵. Ngoài ra, với việc đòi bản quyền về những sản phẩm phát triển từ các loài cây cỏ và động vật có thể tìm thấy ở hơn một nước, INBio thực sự giảm bớt việc khuyến khích đối với các nước láng giềng có những biện pháp tương tự nhằm bảo vệ đa dạng sinh học. Vấn đề này dễ có thể lan rộng; chẳng hạn cây dừa cạn hồng không phải là loài đặc hữu của Madagaxca. Hơn nữa, không rõ một kế hoạch như vậy làm sao có thể bảo vệ được những khu vực đã bị thăm dò để tìm kiếm vật liệu di truyền. Vì vậy, tuy việc định ra quyền sở hữu hạn chế đối với vật liệu di truyền có thể khuyến khích các nước đang phát triển tham gia các cố gắng bảo tồn, song chúng chỉ là một giải pháp cục bộ. Nếu như các nước công nghiệp cảm thấy cần có những khuyến khích vật chất để bảo tồn vật liệu di truyền (để có thể là bao gồm cả giá trị tồn tại của các loài, bất kể chúng được sử dụng về mặt kinh tế như thế nào) thì phương pháp đơn giản nhất sẽ là mở rộng sự hỗ trợ quốc tế trực tiếp cho mục đích này.

Đa dạng sinh học bao trùm nhiều loại hoạt động khác nhau, trong đó có trồng trọt, lâm nghiệp, việc bảo vệ đá ngầm san hô, và các hoạt động khác nữa. Sự đa dạng này đòi hỏi phải rất linh hoạt trong cách tiếp cận tiến tới những thỏa thuận về các vấn đề đa dạng sinh học khác nhau, cả ở quy mô khu vực lẫn quy mô toàn cầu⁷⁶. Hai trong số những cách tiếp cận như vậy là hậu thuẫn về kỹ thuật và tổ chức, và thanh toán linh hoạt về chuyển nhượng. Những sự trừng phạt cũng đã được sử dụng. Khi môi trường sống của các yếu tố tạo nên đa dạng sinh học được khai thác để sản xuất ra một hàng hóa trao đổi được - kể cả cá nhiệt đới, gỗ nhiệt đới, và nhiều loài động vật quy định trong Công ước về việc buôn bán quốc tế các loài lâm nguy (CITES) - những giới hạn thương mại chính thức hoặc những quy định cấp giấy chứng nhận phạt nặng những trường hợp không tuân thủ, có thể đóng một vai trò quan trọng. Chẳng hạn, một cách bảo vệ san hô có thể là ngăn cấm buôn bán các loại cá đánh bắt bằng cách dùng xyanua, một tác nhân đáng kể làm suy thoái san hô. Những khuyến khích tương tự đã được sử dụng rộng rãi trong một loạt hiệp định quốc tế. Tuy vẫn còn tồn tại nhiều vấn

Hộp 4.7

Những biện pháp thương mại trong các hiệp định môi trường quốc tế

Hiệp ước về môi trường sớm nhất dùng đến các biện pháp thương mại là Công ước quốc tế tôn trọng các biện pháp cần tiến hành chống lại loài rệp hại rễ nho *Vastatrix* năm 1981, ngăn cấm việc buôn bán cây nho đã nhỏ rễ và chồi khô để ngăn ngừa đưa loài rệp của cây này lan sang các vườn nho khác⁷⁷. Những hiệp định môi trường khác chứa đựng các biện pháp thương mại gồm:

- CITES, chỉ cho phép buôn bán những loài được ghi trong danh sách hoặc những sản phẩm làm bằng các loài đó, với những bên không tham gia ký kết hiệp định khi nào nhà đương cục có thẩm quyền tại nước không tham gia ký kết đó đưa ra được những tài liệu có thể so sánh được với những tài liệu đã đòi hỏi ở các nước thành viên hiệp ước. Công ước cũng cho phép các nước thành viên áp đặt lệnh cấm buôn bán đối với những nước khác không tuân theo những hạn chế này. Năm 1991, Ủy ban thường trực của CITES khuyến nghị đình chỉ mọi việc giao dịch mua bán với Thái Lan về các loài thực vật và động vật nằm trong công ước vì thái độ không tuân thủ của nước này.
- Hiệp định của Liên hợp quốc về việc bảo tồn và quản lý những đàn cá nằm ở nhiều nước và những đàn cá có tính di trú cao, cho phép các nước thành viên ngăn cấm việc đưa lên bờ hoặc chuyển tàu những mẻ cá đánh bắt được bằng những phương pháp làm hại đến hiệu quả của những biện pháp bảo tồn và quản lý⁷⁸.
- Nghị định thư Montreal, đòi hỏi các bên ngăn cấm việc nhập khẩu những chất làm giảm sút ôdôn đã được kiểm soát từ những nước không ký kết, trừ phi những nước không ký kết này được coi là tuân thủ hoàn toàn chế độ của nghị định thư⁷⁹.

Các biện pháp thương mại có thể là một công cụ thích hợp cho việc giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu bởi vì, cũng như bản thân vấn đề, chúng về bản chất mang tính toàn cầu. Chúng cũng có thể được biện minh trên cơ sở buôn bán tự do được coi là một

điều lợi toàn cầu vì nó nâng cao tối đa phúc lợi. Nếu như trái lại, buôn bán lại gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về môi trường thì điều có lý là nó phải bị hạn chế. Buôn bán có thể đặc biệt đan xen với một số nguy cơ nhất định về môi trường: thiệt hại do việc tái định cư; do quả cây nhiễm trùng nhập khẩu và côn trùng sinh sôi nảy nở nhiều ở những loại cây trước đây chưa bị nhiễm; ảnh hưởng xấu của phế thải, giống như những ảnh hưởng do việc nhập khẩu phế thải nhiễm độc gây ra; ảnh hưởng vận chuyển xấu như tràn dầu mỏ; và ảnh hưởng lợi nhuận xấu - như khi buôn bán dẫn đến việc tài trợ cho một việc làm suy giảm sự đa dạng sinh học⁸⁰.

Ba quy định mới đây về thương mại quốc tế cho thấy các hiệp định thương mại quốc tế không cho phép có sự linh hoạt bao nhiêu về việc đơn phương thi hành những lệnh cấm buôn bán liên quan đến môi trường: quy định của WTO chống lại luật của Mỹ cấm nhập khẩu tôm bắt được trong loại lưới đồng thời đánh bắt cả rùa, và hai quy định của Ủy ban giải quyết tranh chấp của GATT về cá ngừ bị đánh bắt bằng lưới đánh bắt cá heo. Nhưng quy định của WTO lại ủng hộ quyền của các nước áp đặt những sự trừng phạt như là một phần của một hiệp ước quốc tế. Phân biệt giữa các lệnh cấm buôn bán đơn phương và đa phương giữ cho các sự trừng phạt liên quan đến môi trường khỏi bị sử dụng làm lá bài che đậy những lợi ích bảo hộ mậu dịch⁸¹.

Các lệnh cấm buôn bán cần được giới hạn ở những vùng trong đó chúng có thể có hiệu quả. Việc buôn bán ngà voi trên trường quốc tế (cũng như việc quản lý tồi các đàn voi) cần phải được coi là một lý do quan trọng dẫn đến sự giảm sút mạnh trong các quần cư voi từ 1979 đến 1989⁸². Trong những tình huống trọng đó buôn bán là lối ra chủ yếu cho sản xuất, như đối với ngà voi, việc trừng phạt có tác dụng lớn. Tuy nhiên, những sự trừng phạt trong thương mại nhiều khi lại ở quá xa nguồn gốc gây ra vấn đề, thành thử không có tác dụng - nó có thể hạn chế tác dụng của các lệnh cấm buôn bán nhằm chống lại việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính.

để về nguy cơ sử dụng thái quá những biện pháp thương mại để chống lại những đe dọa đối với môi trường (và do đó dùng môi trường làm cái cớ để bóp nghẹt thương mại với tư cách là một lực

lượng tạo ra của cái), song, các biện pháp thương mại có thể là một phương pháp theo đuổi các mục tiêu về môi trường rất hữu hiệu trong một số tình huống (Hộp 4.7).

Khai thác các mối liên hệ giữa các vấn đề môi trường toàn cầu

Thay đổi khí hậu và đa dạng sinh học không chỉ tự bản thân chúng là những vấn đề nghiêm trọng, mà chúng còn gắn nối giữa chúng với nhau và với một loạt rộng rãi những mối quan tâm khác về môi trường. Tùy thuộc ở nhịp độ thay đổi khí hậu, các loài sinh sống trong rừng có thể không có khả năng thích ứng đủ nhanh để tránh bị giảm sút nghiêm trọng về số lượng⁸³. Những hệ sinh thái nước như đước và đá ngầm san hô thích ứng thậm chí còn chậm hơn nữa⁸⁴. Sự tổn thất của các loài và vật liệu di truyền có thể làm tăng thêm tính dễ bị thương tổn của các hệ sinh thái trước những căng thẳng khác về môi trường, như ô nhiễm chẳng hạn⁸⁵. Để khép kín đường tròn, sự tàn phá rừng có tác động mạnh đối với sự thay đổi khí hậu, vì khi bị cháy rừng thải ra khá nhiều khí cacbonic⁸⁶.

Khai thác những mối liên hệ ấy có thể giảm đi nhiều chi phí bảo vệ môi trường. Ví dụ, các hoạt động sử dụng đất có nằm trong Cơ chế phát triển sạch hay không, là một vấn đề đang được các bên tham gia Nghị định thư Kyoto quyết định. Nhưng lấy việc gìn giữ các bể chứa cacbon tại các nước đang phát triển để đối lập lại với những cam kết về lượng khí thải, có thể là những hợp lực mạnh mẽ cùng với các nhu cầu về môi trường địa phương và bảo vệ đa dạng sinh học⁸⁷.

Côxta Rica đã bắt đầu giao dịch các Giấy chứng thực các khoản bù trừ có thể trao đổi (CTO) - tức là những khoản tín dụng về cacbon được định giá là 10 USD một tấn - theo cách có thể khai thác những mối liên hệ ấy. Lợi nhuận thu được từ những mối liên hệ ấy sẽ hỗ trợ cho những hoạt động lâm nghiệp lâu bền trên đất đai tư nhân hoặc tài trợ cho việc bảo tồn đất đai như những công viên quốc gia và khu bảo tồn sinh học⁸⁸. Cho đến nay, những hoạt động lâu bền đã được áp dụng tại 3.000 trang trại gồm 150.000 hecta. Dự án về khu bảo tồn sinh học đã bảo tồn thêm 530.000 hecta khác nữa⁸⁹. Tuy không có mấy ai sớm nhận các tín dụng này, song kinh nghiệm của Côxta Rica về hệ thống này, kết hợp với công cuộc nghiên cứu quốc tế được tiếp tục, có thể dẫn đến việc khai thác rộng lớn hơn sự cộng lực này giữa bảo tồn đa dạng sinh học và ngăn ngừa sự thay đổi khí hậu.

Những mối liên hệ này giữa các vấn đề môi trường toàn cầu cho thấy cộng đồng quốc tế cần đi xa hơn mức chỉ thương lượng những hiệp định riêng rẽ về từng vấn đề môi trường. Như những hiệp định như CITES cho thấy, các hiệp định thường được nhất trí chỉ vì những vấn đề phức tạp được xé nhỏ ra thành những đơn vị nhỏ hơn. Nhưng trong một số trường hợp, những thỏa thuận bao gồm nhiều lĩnh vực thường dễ thương lượng hơn, vì có thể có những sự cân đối hoặc kết hợp giữa các vấn đề liên quan với nhau. Mô hình này thường diễn ra trong các cuộc thương lượng thương mại nhiều bên, chẳng hạn như khi các nước cảm thấy gắn bó với một số điều khoản nào đó, đã có những nhượng bộ ở những lĩnh vực ít liên quan đến họ hơn. Việc bảo vệ môi trường toàn cầu cũng có thể được đẩy nhanh bởi việc nâng cao sự phối hợp giữa các ban thư ký của các hiệp định và công ước, trong đó có việc hợp nhất các cuộc họp, những đánh giá khoa học, những yêu cầu về báo cáo, quảng cáo, đào tạo và những nỗ lực kiến thiết năng lực và cải tiến sự phối hợp theo UNEP.

• • •

Các nước trên thế giới đã đi xa trong việc kết hợp với nhau để đối phó với những vấn đề môi trường toàn cầu, và các hiệp định về ôdôn đem lại một mô hình cho những thỏa thuận tương lai. Tuy rằng việc thảo ra những hiệp định quốc tế về đa dạng sinh học và thay đổi khí hậu hữu hiệu như những hiệp định về ôdôn là khó, song cơ chế hoạt động cơ bản của những hiệp định môi trường quốc tế thành công đang trở nên rõ ràng hơn. Hơn nữa, ngay việc tiến hành những bước sơ bộ tiến tới một thỏa ước cục bộ đã khuyến khích các tác nhân tư nhân chuẩn bị cho những hiệp định chặt chẽ hơn, và do đó hạ bớt chi phí cho những hành động giải quyết các mối quan tâm về môi trường trong tương lai. Sự nhất trí về đa dạng sinh học, về sự thay đổi khí hậu cũng như về các vấn đề môi trường toàn cầu khác sẽ chỉ lan rộng ra thêm theo năm tháng. Ngoài ra, sự hiểu biết ngày một sâu rộng về các mối liên hệ giữa các điều quan tâm về môi trường sẽ tạo ra thêm nhiều cơ hội hơn nữa để khai thác cả sự hợp lực lẫn sự bù trừ lẫn nhau giữa các hành động, góp phần nuôi dưỡng những mối liên minh hỗ trợ cho những hành động phối hợp toàn cầu.

Phi tập trung hóa: suy nghĩ lại về vấn đề chính quyền

N

gười dân trên khắp thế giới đang yêu cầu có quyền tự quyết lớn hơn và ảnh hưởng nhiều hơn trong những quyết định của chính phủ nước họ - đó là một thế lực mà báo cáo này gọi là *địa phương hoá*. Khoảng 95% các nước dân chủ hiện nay đã bầu ra những chính quyền dưới cấp quốc gia, và các nước ở khắp mọi nơi, lớn cũng như nhỏ, giàu cũng như nghèo, đều đang phát triển những cơ quan quyền lực về chính trị, tài chính và hành chính ở các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia (Hộp 5.1)¹. Nhưng phi tập trung hóa nhiều khi được thực hiện một cách ngẫu nhiên. Những người nắm quyền quyết định các vấn đề không phải lúc nào cũng kiểm soát được nhịp độ hay căn nguyên của tiến trình phi tập trung hoá. Ngay cả khi họ kiểm soát được thì những mô hình phi tập trung hoá nhiều khi lại được xuất khẩu từ nước này sang nước khác mà không đếm xỉa gì đến những truyền thống chính trị địa

phương, những khuôn khổ điều chỉnh hay những quyền sở hữu.

Phi tập trung hoá bản thân nó không tốt mà cũng không xấu. Nó là một biện pháp nhằm đạt tới một mục tiêu, nhiều khi do thực tế chính trị áp đặt. Vấn đề không phải là liệu nó có thành công hay không. Phi tập trung hoá thành công sẽ nâng cao hiệu quả và khả năng đáp ứng của khu vực công cộng trong khi điều chỉnh cho phù hợp với những thế lực chính trị có tiềm năng bùng nổ. Phi tập trung hoá không thành công sẽ đe dọa sự ổn định kinh tế và chính trị và phá vỡ việc phục vụ của các dịch vụ công cộng.

Chương này đưa ra lập luận cho rằng thành công của phi tập trung hoá tuỳ thuộc vào thiết kế của nó. Nó điếm lại kinh nghiệm phi tập trung hoá của các nước đang phát triển và cho thấy vấn đề được, mất ở đây là lớn. Qua kinh nghiệm này, nó cung cấp những phương hướng chỉ đạo cho

việc cải tiến các thể chế chính trị, tài chính và hành chính trong công cuộc phi tập trung hoá. Lời khuyên này không chỉ thích hợp với những nước đã phi tập trung hoá rồi. Nó còn có thể giúp cho nhiều nước hiện đang bước vào con đường này tránh được một số trong những rào cản lớn mà những nước đi trước họ đã vấp phải.

Những cái được mất ở đây là gì ?

Kinh nghiệm của 15 năm qua cho thấy rằng việc chuyển giao quyền lực ảnh hưởng đến ổn định chính trị, đến công việc của các cơ quan công cộng, sự công bằng và sự ổn định kinh tế vĩ mô².

Ổn định chính trị

Một mục tiêu hàng đầu của phi tập trung hoá là giữ vững ổn định chính trị trước những sức ép đòi địa phương hoá. Khi một nước thấy mình bị chia rẽ sâu sắc, đặc biệt theo các tuyến địa lý và chủng tộc, thì phi tập trung hoá đem lại một cơ chế tổ chức để tập hợp các nhóm đối lập lại thành một tiến trình thương lượng chính thức, tôn trọng luật lệ⁴. Tại Nam Phi và Uganda, phi tập trung hoá đã được dùng làm một con đường đi đến thống nhất dân tộc (Hộp 5.2). Tại Xri Lanca, nó đem lại một giải pháp chính trị tiềm tàng cho cuộc nội chiến. Nó là một công cụ dùng để làm xẹp những xu hướng ly khai tại Êtiôpia và Bôxnia - Hecxêgôvina (Hộp 5.3). Tại Côlômbia, các tầng lớp ưu tú trong các đảng theo tổ chức tập trung, dựa vào phi tập trung hoá để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng cơ sở, đặc biệt tại những vùng dưới sự kiểm soát của quân phiến loạn⁵. Và sự chuyển biến của Nga thành một chế độ liên bang phi tập trung hoá có thể được coi là một biện pháp san sẻ đủ quyền lực cho các lợi ích khu vực để ngăn chặn những lợi ích này rời bỏ nước cộng hoà⁶.

Thành tích của các cơ quan công cộng

Luận cứ cổ điển hậu thuẫn cho phi tập trung hoá là cho rằng phi tập trung hóa sẽ nâng cao hiệu quả và khả năng đáp ứng của chính phủ⁷. Những nhà lãnh đạo do người dân địa phương bầu ra hiểu biết cử tri của mình hơn nhà cầm quyền ở cấp quốc gia, và do vậy hẳn sẽ ở vào vị trí tốt hơn

Hộp 5.1

Phi tập trung hoá với tư cách chuyển giao quyền lực

Phi tập trung hoá dẫn đến việc chuyển giao các quyền lực chính trị, tài chính và hành chính cho những đơn vị chính quyền dưới cấp quốc gia. Một chính phủ chưa được phi tập trung hoá chừng nào nước đó chưa chứa đựng “những cấp chính quyền dân cử tự trị dưới cấp quốc gia có khả năng có những quyết định mang tính trói buộc trong ít nhất một số lĩnh vực về chính sách”³. Phi tập trung hoá có thể bao gồm cả việc cho ra đời những cấp chính quyền như vậy. Hoặc nó có thể gồm có việc mở rộng các nguồn lực và trách nhiệm của những cấp chính quyền dưới cấp quốc gia hiện có. Định nghĩa này bao gồm nhiều biến thể. Ấn Độ chẳng hạn là một nhà nước liên bang, nhưng chính quyền trung ương có quyền lực rất lớn đối với các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia. Quyền lực chính trị tại Trung Quốc chính thức mà nói là tập trung, song các đơn vị dưới cấp quốc gia trên thực tế có quyền tự trị đáng kể trong cái có thể được miêu tả là “cách phi tập trung hoá của Trung Quốc”.

Các chính quyền trung ương có thể chuyển giao quyền lực của mình bằng những cách thức khác. *Phi tập trung hoá* gia tăng tính tự trị của nhân viên làm việc trong các cơ quan địa phương, còn *tư nhân hoá* thì rút bỏ hoàn toàn trách nhiệm ra khỏi khu vực công cộng. Những hậu quả về chính sách có khác nhau. Phi tập trung hoá duy trì mối quan hệ thứ bậc giữa nhân viên cấp cơ sở với chính quyền trung ương. Còn tư nhân hoá thì loại bỏ hoàn toàn mối quan hệ ấy và thay vào đó là động cơ lợi nhuận. Phi tập trung hoá chuyển trách nhiệm từ chính quyền trung ương sang các thành viên, thường là thông qua các cuộc bầu cử địa phương.

để đem lại những dịch vụ công cộng mà người dân địa phương mong muốn và cần đến. Do ở gần nên người dân cũng dễ dàng hơn trong việc đòi hỏi các quan chức địa phương phải chịu trách nhiệm về việc làm của họ⁸. Sau cùng, nếu như dân chúng có thể đi lại dễ dàng và người dân có thể “bỏ phiếu bằng đôi chân của mình” bằng cách chuyển đến

Hộp 5.2**Nam Phi và Uganda: thống nhất đất nước thông qua phi tập trung hoá**

Nam Phi và Uganda đã thi hành những chương trình phi tập trung hoá nhiều tham vọng, và mặc dù vấp phải một số khó khăn trong thực hiện, hai nước này đã nổi lên như là hai mô hình quan trọng về chuyển giao quyền lực tập trung⁹. Các mô hình này hoạt động trong những bối cảnh khác nhau: một nước chủ yếu là đô thị hoá và có thu nhập trung bình (Nam Phi) và một nước chủ yếu là nông thôn, có thu nhập thấp (Uganda). Nhưng cả hai đều có mục tiêu như nhau: thống nhất đất nước.

Nam Phi. Chế độ apartheid đã nuôi dưỡng một cơ cấu chính quyền hai cấp dựa trên chủng tộc. Đối với người da trắng, nó đẩy mạnh tinh thần trách nhiệm, sự tham gia chính trị, và cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả. Nhưng đối với người da đen, bị tách biệt về không gian trong những vùng “đất quê” và “thị trấn” bên rìa các vùng đô thị, thì chỉ được tiếp xúc một cách hạn chế với hàng hoá và dịch vụ công cộng. Để đảo ngược chế độ chủng tộc này, hiến pháp mới đề ra một chính sách phi tập trung hoá hoàn chỉnh mà ban lãnh đạo nước này đang thực hiện.

Các quyền xét xử mang tính chủng tộc đã bị chính thức bãi bỏ cùng với chế độ apartheid. Nước này được chia thành 9 tỉnh, 5 vùng đô thị và 850 thành phố, tất cả đều hỗn hợp về chủng tộc và có các chính quyền do dân bầu ra một cách dân chủ. Chính quyền trung ương giữ lại cho mình trách nhiệm hàng đầu về tài chính để đáp ứng những chi tiêu có tác động lớn về mặt phân phối lại như y tế và giáo dục, nhưng chính quyền các đô thị đã được cải tổ lại để thực hiện các chính sách ở quy mô địa phương. Một số khó khăn vẫn còn tồn tại - ví dụ làm thế nào để chia sẻ trách nhiệm về y tế và giáo dục giữa chính quyền trung ương và các tỉnh. Nhưng phi tập trung hoá đã thành công trong việc trở thành

một trong những công cụ thống nhất chính của Nam Phi.

Uganda. Nhiệm vụ đặt ra với tổng thống Museveni khi ông nhậm chức năm 1985 là tái thống nhất một đất nước đã bị xé nhỏ ra thành những phe phái thù địch nhau trong những năm rối ren. Các hoạt động chính trị có cơ sở rộng rãi của “hội đồng kháng chiến” và các ủy ban từng được phát triển trong những năm nội chiến, đã góp phần bình định phần lớn đất nước. Chế độ này - dẫn đến việc trao cho dân làng (hội đồng) quyền được tự do chọn lựa những người lãnh đạo của mình (các ủy ban) - đã được dùng làm cơ sở cho chính sách về chính quyền địa phương được ghi lại trong hiến pháp năm 1995. 46 huyện, được chia ra thành những đơn vị nhỏ hơn cho tới cấp làng, đã gánh lấy những trách nhiệm to lớn về giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng của địa phương. Hiện nay, các cấp này chiếm khoảng 30% tổng chi tiêu của chính phủ. Uganda vấp phải nhiều vấn đề trong việc thực hiện phi tập trung hoá. Khả năng có hạn của địa phương và sự chống cự của các bộ ở trung ương đã kìm hãm việc chuyển giao các trách nhiệm. Các khoản thu nhập tài chính mà chính quyền địa phương kiểm soát (chủ yếu lệ phí đánh vào người sử dụng và các khoản thuế địa phương) đã không tăng như dự kiến, và các khoản tiền cấp phát vẫn còn chiếm tới 80% nguồn tài chính của địa phương. Mặc dù mức tham gia có gia tăng, song các dịch vụ và quản lý địa phương vẫn chưa đáp ứng nhiều hơn một cách đáng kể những mặt ưu tiên của địa phương - tuy rằng tình hình này hiện đang được cải thiện. Tuy nhiên, cho dù với những khó khăn như vậy, phi tập trung hoá đã thành công trong việc gìn giữ sự thống nhất dân tộc hơn rất nhiều những chính sách trước đây với những sự kiểm soát do chính quyền trung ương áp đặt.

một nơi thuộc phạm vi quyền hạn của những nhà lãnh đạo khác, thì phi tập trung hoá có thể tạo ra một sự cạnh tranh giữa các chính quyền địa phương nhằm thỏa mãn tốt hơn các nhu cầu của người dân¹⁰.

Nhưng những bằng chứng hậu thuẫn cho những lý lẽ này thật ít ỏi - không phải bởi vì có

bằng chứng ngược lại, mà chính là vì khó chứng minh được mối quan hệ ngẫu nhiên này. Các chính phủ thực hiện một loạt chức năng trong những tình huống rất khác nhau, làm phức tạp thêm sự so sánh giữa thành tích ở một nước trước và sau khi phi tập trung hoá, hoặc giữa các nước với các chế độ tập trung hoá và phi tập

Hộp 5.3**Bôxnia-Hecxêgôvina và Êtiôpia: phi tập trung hoá như một sự đáp lại tính đa dạng chủng tộc**

Êtiôpia và Bôxnia-Hecxêgôvina minh hoạ cho quan hệ căng thẳng giữa những đòi hỏi bức thiết về chính trị và hiệu quả kinh tế, nổi lên ở những nước có những căng thẳng về chủng tộc.

Bôxnia-Hecxêgôvina. Khả năng thiết lập một chế độ liên bang "hữu hiệu" và sự công bằng tại một xã hội bị phân hóa về chủng tộc là hạn chế. Hiệp định hòa bình Dayton, để cập những thách thức trong việc cai quản các bang kế thừa Nam Tư, có khả năng tiềm tàng làm vững chắc các mối quan hệ giữa ba nhóm chủng tộc đã phê chuẩn hiệp định này. Nhưng các hiệp định đã phải thỏa hiệp về một số nguyên tắc then chốt trong chính sách liên bang về tài chính để đạt tới một giải pháp có thể chấp nhận được về mặt chính trị. Hiệp định Dayton hạn chế quyền lực của bang chỉ còn ở các mặt quan hệ quốc tế (bao gồm các chính sách về thuế quan và thương mại, việc trả nợ và lãi và quản lý nợ), nghiệp vụ ngân hàng trung ương (thông qua một hội đồng tiền tệ), cơ cấu hạ tầng về viễn thông và vận tải quốc gia. Nguồn thu nhập tài chính duy nhất của quyền lực quốc gia nay chỉ là lệ phí cấp phát hộ chiếu và những khoản chuyển giao từ hai thực thể hợp thành của nó là Liên bang và Republika Srpska. Nó không có mấy quyền hạn chi tiêu và không có chức năng phân phối lại. Mọi quyền hạn thu thuế đều thuộc về hai thực thể kia, và hai thực thể ấy chịu trách nhiệm về mọi chi tiêu khác, trong đó có quốc phòng, lương hưu, y tế và đường sá ở địa phương. Hai thực thể ấy lại được chia nhỏ thêm nữa thành các chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về giáo dục, nhà ở, các chuyển giao xã hội và dịch vụ công cộng. Không có những trợ cấp chéo nào giữa hai thực thể ấy và có rất ít trợ cấp chéo giữa các chính quyền địa phương.

Nhà nước đối phó với những thách thức này bằng cách thi hành cả những trách nhiệm nhỏ nhất của mình, vì nó phải dựa trên những khoản chuyển giao từ chính quyền của các thực thể. Ngoài ra, do các điều kiện kinh tế khác nhau nhiều giữa các vùng trong nước cho nên những bất bình đẳng lớn dễ có thể xảy ra giữa các thực thể với nhau và bên trong từng thực thể.

Êtiôpia. Chế độ các quan hệ liên chính phủ của

Êtiôpia được lập ra để sao cho phù hợp với quyền của người dân được tự quyết trong một cộng đồng chính trị và kinh tế chung. Hiến pháp năm 1994, lập ra các đường ranh giới và các cơ chế dưới cấp quốc gia cho các mối quan hệ tài chính liên chính phủ, quy định rằng các vùng phải được thành lập trên cơ sở các hình thái định cư chủng tộc, bản sắc ngôn ngữ, và sự tán thành của người dân liên quan. Những tiểu nhóm trong các bang thành viên có quyền lập ra các bang riêng của mình, và các bang có quyền tách khỏi liên bang.

Chế độ ở Êtiôpia khác với cơ cấu liên bang của Bôxnia ở một điều then chốt: tại Êtiôpia, chính quyền trung ương giữ lại cho mình quyền kiểm soát hầu hết các thu nhập về thuế và có một vai trò phân phối lại mạnh mẽ. Những khoản chuyển giao của chính quyền trung ương gồm có những khoản trợ cấp chung được xác định theo số dân, theo các chỉ số phát triển và theo thành tích thu thuế. Những vùng nghèo hơn thì có tới 75% thu nhập bằng những khoản trợ cấp này. Nhưng thủ đô Addis Abeba - vốn là vùng giàu có nhất - không nhận được sự hỗ trợ nào của chính quyền trung ương. Chỉ tiêu ở cấp quốc gia được kiểm soát bằng những quy định của liên bang về việc vay mượn trong nước, và bằng một công thức tài trợ chung nó làm giảm bớt các khoản chuyển giao khu vực tỷ lệ với khoản vay mượn của nước ngoài và luồng tài trợ của các bên hảo tâm. Các bang được tự do chi tiêu các khoản tài trợ chung của họ tùy theo cách họ lựa chọn, chỉ phải chịu có mỗi sự kiểm toán của liên bang.

Êtiôpia đứng trước hai thách thức trong mô hình phi tập trung hoá của mình. Một là phải phát triển mạnh hơn những nguồn thu nhập tài chính của bang để giảm bớt căng thẳng chủng tộc - đặc biệt là sự bức bối của các nhóm chủng tộc tại những vùng giàu có hơn, nên nhận được ít khoản chuyển giao của chính phủ hơn. Hai là phải tăng cường các chính quyền địa phương, chịu trách nhiệm về việc cung cấp hầu hết các dịch vụ nhưng lại không có năng lực cần thiết.

Nguồn: Fox và Wallich 1997; Ngân hàng thế giới 1999b.

trung hoá. Ngoài ra, tính hiệu quả và ứng đáp là những thứ khó có thể đo đếm, mà những chỉ số lại ít khi có sẵn¹¹.

Phi tập trung hoá ảnh hưởng như thế nào đến khả năng tiếp nhận và chất lượng các dịch vụ công cộng là điều còn tùy thuộc ở cách nó được thiết kế và thực hiện. Những gì mà các chính quyền địa phương có thể thực hiện còn tùy thuộc ở những tài nguyên và những trách nhiệm được giao phó cho họ, và vào quyền lực của các chính quyền quốc gia có thể không đếm xỉa đến những quyết định kia, như đã xảy ra ở Ấn Độ (Hộp 5.4) và Zambia. Ngay cả trong một khu vực cụ thể, phương thức phi tập trung hoá cũng tạo ra tất cả mọi sự khác biệt. Ở Trung Mỹ, phi tập trung hoá các trách nhiệm quản lý từ chính quyền trung ương sang các cấp tỉnh và địa phương không có mấy tác dụng đối với lĩnh vực giáo dục tiểu học. Nhưng phi tập trung hoá trách nhiệm quản lý và trực tiếp chuyển giao trách nhiệm đó cho các trường học thì có thể nâng cao thành tích giáo dục¹².

Phi tập trung hoá cũng có thể hạ thấp chất lượng của dịch vụ công cộng, như đã xảy ra tại Mỹ Latinh và Nga¹³. Việc nhượng bớt quyền lực cho các chính quyền địa phương hoàn toàn không bảo đảm là mọi nhóm lợi ích địa phương đều được đại diện trong các hoạt động chính trị ở địa phương. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là quyền lực được chuyển giao từ tầng lớp ưu tú quốc gia sang tầng lớp ưu tú địa phương. Tại Ấn Độ chẳng hạn, sự tham gia ở địa phương còn tùy thuộc vào đẳng cấp xã hội, và người nghèo không có mấy ảnh hưởng¹⁴.

Công bằng

Phi tập trung hoá có khoét sâu thêm những khác biệt giữa các vùng hay trở thành một lực lượng tích cực trong những nỗ lực giảm bớt tình trạng nghèo nàn hay không, điều đó tùy thuộc ở hai nhân tố. Nhân tố thứ nhất là sự *công bằng theo phương nằm ngang*, tức ở chỗ các chính quyền dưới cấp quốc gia có khả năng về tài chính để cung cấp một mức độ dịch vụ tương đương cho dân chúng của họ¹⁵. Nhân tố thứ hai có thể được miêu tả là *công bằng trong nội bộ bang*, tức khả năng hoặc ý muốn của các chính quyền dưới cấp quốc gia cải thiện sự phân phối thu nhập bên trong các

đường ranh giới của họ. Một yếu tố làm phức tạp thêm nữa xuất phát từ thực tế là trách nhiệm về dịch vụ xã hội và việc phân phối lại thu nhập trực tiếp, được chia sẻ một cách đặc trưng giữa các cấp chính quyền khác nhau vốn được tiếp xúc với những loại thông tin khác nhau và có thể có những mục tiêu khác nhau¹⁶.

Công bằng theo phương nằm ngang. Căn cứ tính thuế thay đổi đáng kể theo từng vùng và thành phố, nhưng thuế suất thì không. Một chính quyền địa phương với căn cứ tính thuế tương đối nhỏ bé không thể bù đắp được bằng cách áp đặt những thuế suất cao hơn nhiều mà lại không bị mất mát các ngành kinh doanh và cư dân về tay những vùng tài phán có thuế suất thấp hơn. Chi phí cung cấp dịch vụ công cộng có thể cũng biến đổi do những đặc điểm của mỗi vùng như mật độ dân cư và vị trí địa lý. Để hiệu chỉnh những biến đổi ấy, hầu hết các chế độ tài chính phi tập trung hoá đều gồm có những khoản trợ cấp để cân bằng. Tại Việt Nam khoản thu về thuế tính theo đầu người của những tỉnh thu nhập thấp chỉ bằng 9% mức của các tỉnh giàu có, nhưng chi tiêu lại bằng 59% do có những khoản chuyển ngân từ chính quyền trung ương¹⁷. Tại Ôxtorâylia, Canada và Đức, các khoản trợ cấp bảo đảm một mức tối thiểu về chi tiêu tính theo đầu người cho các dịch vụ thiết yếu ở tất cả các vùng. Tại những nước khác, mục tiêu là bảo đảm những mức dịch vụ tương tự¹⁸. Có một khó khăn liên quan đến các khoản trợ cấp để cân bằng, đó là các chính quyền dưới cấp quốc gia có thể khác nhau ở ý muốn tăng thuế. Ngoài ra, những khoản này lại tạo ra một kích thích cho những chính quyền dưới cấp quốc gia khai thác căn cứ tính thuế của họ hoặc sự giàu có tương đối của họ nhằm có được những khoản chuyển ngân tối đa¹⁹.

Công bằng trong nội bộ bang. Tại hầu hết các nước, bất bình đẳng về thu nhập là do những khác biệt giữa các cá nhân trong nội bộ một bang hay một tỉnh gây ra nhiều hơn là do khác biệt giữa các bang hay các tỉnh²⁰. Vì vậy, cung cấp thêm các nguồn lực cho các vùng nghèo hơn chỉ ảnh hưởng đến mỗi một khía cạnh của vấn đề công bằng. Những bằng chứng ở Ấn Độ và Indônêxia cho thấy ngay cả sự phân phối lại mạnh mẽ giữa các vùng cũng sẽ chỉ có kết quả hạn chế, trừ phi có sự cải

Hộp 5.4**Ấn Độ: một liên bang phi tập trung hoá?**

Ấn Độ có một hiến pháp liên bang trao cho các bang của nó những quyền thu thuế và điều tiết đáng kể. Nhưng có ba yếu tố cắt giảm bớt những quyền này. Thứ nhất, hiến pháp cũng lại có những khía cạnh quy về một mối thống nhất mạnh mẽ, cho phép chính quyền trung ương giải thể chính quyền các bang và nắm lấy việc cai quản các chính quyền ấy. Thứ hai, kế hoạch hoá tập trung - cho đến gần đây vẫn chi phối nền kinh tế Ấn Độ - làm suy yếu quyền lực kinh tế của các bang. Thứ ba, các chính đảng quốc gia theo truyền thống chi phối các hoạt động chính trị ở cấp dưới cấp quốc gia. Vì vậy, kết quả về ngân sách bang thường là kết quả của những chính sách phát triển được xác định ở cấp trung ương, và trong thực tế các quyền điều tiết ở cấp bang không có mấy ý nghĩa.

Tuy nhiên, tinh tập trung tương đối của chế độ liên bang của Ấn Độ đang thay đổi. Sự suy yếu dần từng bước của kế hoạch hoá tập trung và sức mạnh ngày một tăng của các đảng khu vực trong các chính quyền liên hợp quốc gia, đang làm vững mạnh thêm các chính quyền các bang và cho phép chúng giữ một vai trò lớn hơn trong việc xác định các ưu tiên phát triển của mình. Nhưng hầu hết các bang đều vấp phải khó khăn ngày một lớn trong vai trò mới của họ. Nhiều bang bị mắc nợ quá nhiều, các hóa đơn tiền lương và tiền hưu không thể duy trì lâu dài, và không có mấy động cơ để huy động các nguồn lực của bản thân mình. Một ít bang, trong đó có Andhra Pradesh, Uttar Pradesh, Orissa và Haryana, đang cải thiện tình hình tài chính của họ và đang ngày một sử dụng nhiều hơn các quyền được trao cho họ theo hiến pháp.

Xu hướng tiến tới phi tập trung hoá nhiều hơn tại Ấn Độ đã được tăng cường năm 1992 với việc thông qua các điều khoản bổ sung 73 và 74, đem lại sự công nhận về mặt hiến pháp cho chính quyền các địa phương. Trước đó, hiến pháp không hề nói đến các chính quyền

địa phương, vốn thực sự là sản phẩm của các bang. Các bang không có nghĩa vụ phải tổ chức thường xuyên các cuộc bầu cử địa phương, và các cơ quan của các bang kiểm soát hầu hết các chức năng ở địa phương, trong đó có quy hoạch hoá đô thị và cơ sở hạ tầng của địa phương. Theo các điều khoản bổ sung, các bang tiếp tục xác định quyền lực và nguồn lực của chính quyền địa phương và bổ nhiệm các quan chức cao cấp trong các chính quyền ấy. Các bang cũng dành cho mình quyền giải thể một chính quyền địa phương và nắm lấy quyền lực của nó. Tuy nhiên, các điều khoản bổ sung đưa ra một bảng liệt kê các trách nhiệm địa phương cần được đưa vào hiến pháp các bang và yêu cầu thành lập các uỷ ban tài chính cấp bang để giám sát các quan hệ tài chính giữa chính quyền các bang và chính quyền các địa phương. Điều quan trọng nhất là, các bang được yêu cầu phải tổ chức bầu cử trong vòng 6 tháng sau khi thay thế một chính quyền địa phương.

Thực hiện các điều khoản bổ sung là một tiến trình chậm chạp, và có bang này tiến nhanh hơn bang khác. Trừ một ngoại lệ, tất cả các bang đều đã tổ chức bầu cử địa phương và đang tuân thủ quy tắc về thay thế chính quyền địa phương. Những chức năng địa phương được đề xuất hiện nay đều nằm trong luật pháp của các bang, và một số bang đã lập các uỷ ban tài chính và những uỷ ban này đã đệ trình những khuyến nghị. Tuy nhiên, chính quyền các bang đều chậm thực hiện những khuyến nghị này và cho phép các cơ quan địa phương thi hành những chức năng mới được trao cho họ. Những thẩm định gần đây cho thấy các bang Gujarat, Karnataka, Kerala, Madhya Pradesh, Maharashtra và West Bengal đã có nhiều tiến bộ nhất trong việc trao quyền cho các chính quyền địa phương.

Nguồn: Hemming, Mates và Potter 1997, Mathur 1999, Mohan 1999; Ngân hàng thế giới 1998i.

tiên trong việc xác định mục tiêu trong nội bộ các vùng²¹. Ngược lại, điều đó lại tùy thuộc vào khả năng và ý muốn của các chính quyền địa phương tham gia vào việc phân phối lại.

Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy rằng các quan chức địa phương và các nhóm cộng

đồng ở vào vị trí thuận lợi hơn nhà cầm quyền trung ương trong việc xác định và tiếp cận với người nghèo. Tại Anbani chẳng hạn, các quan chức địa phương đã thành công rất lớn trong việc xác định mục tiêu người nghèo - tốt hơn nhiều so với dự kiến, do có những thông tin thống kê về thu

nhập và các đặc điểm gia đình²². Tại Udobékixtan, các ủy ban láng giềng dân cử đã có thể nâng cao cả tác dụng lẫn hiệu quả về chi phí của việc xác định mục tiêu²³. Thành công của họ cho thấy các quan chức địa phương có thể tiếp cận được các mạng lưới xã hội có khả năng giúp họ xác định những người thực sự thiếu thốn. Nhưng điều đó có thể không đúng với những khu vực tài phán rất rộng lớn, như các tỉnh ở Trung Quốc.

Các chính quyền dưới cấp quốc gia có thái độ khác nhau trong việc sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của người nghèo. Một cuộc rà soát lại một chương trình xã hội của Áchentina do chính quyền trung ương tài trợ, nhưng lại do các tỉnh thực hiện, thấy rằng việc xác định người nghèo khác nhau rất nhiều giữa tỉnh này với tỉnh khác. Khi các cuộc cải cách được thi hành để cải tiến khả năng của chương trình tiếp cận được tới những người rất nghèo, hầu hết những cải tiến này xuất phát từ những cải cách trong việc xác định mục tiêu trong nội bộ tỉnh và việc theo dõi tốt hơn trên phạm vi toàn quốc thành tích của các tỉnh²⁴. Cũng tương tự như vậy, tại Bôlivia, chỉ đến khi công cuộc phi tập trung hoá đem lại cho các cộng đồng thêm nhiều quyền lực để ảnh hưởng tới các chính quyền địa phương của họ thì thành phần của chi tiêu công cộng địa phương mới chuyển sang có lợi cho người nghèo²⁵.

Vì vậy, thành công trong việc xác định người nghèo đòi hỏi kết hợp giữa các nỗ lực quốc gia và dưới cấp quốc gia. Nói chung, phần lớn tiền tài trợ vẫn cần phải là một trách nhiệm của chính quyền trung ương, nhưng những thông tin tốt hơn có thể cung cấp cho các quan chức địa phương là những thông tin có thể thu thập được bằng cách đưa các chính quyền địa phương tham gia việc cung cấp và quản lý các dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, chính quyền trung ương cần giữ lại cho mình vai trò giám sát để bảo đảm là những mục tiêu phân phối lại được thỏa mãn.

Sự ổn định kinh tế vĩ mô

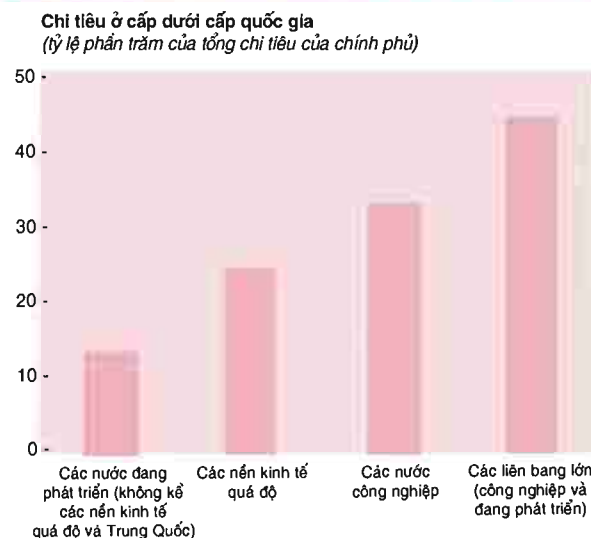
Nếu được xử lý kém, phi tập trung hoá có thể đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô²⁶. Phi tập trung hoá về tài chính thu hẹp sự kiểm soát của chính quyền trung ương đối với các tài nguyên công cộng.

Chẳng hạn, chính phủ Philippin được yêu cầu phải san sẻ gần một nửa thu nhập thuế trong nước cho các chính quyền dưới cấp quốc gia, giới hạn khả năng điều tiết ngân sách của mình để đối phó với những cơn sốt. Chi tiêu thâm hụt của chính quyền địa phương có thể làm hỏng các nỗ lực của chính quyền trung ương nhằm làm dịu nền kinh tế bằng cách kiểm chế chi tiêu công cộng.

Khi thu nhập về thuế được phi tập trung hoá trước các trách nhiệm về chi tiêu thì chính quyền trung ương buộc phải duy trì các mức chi tiêu với một cơ sở tài nguyên nhỏ bé hơn. Kết quả - được thấy tại nhiều nước Mỹ Latinh - là những khoản thâm hụt lớn của chính quyền trung ương. Một cách tổng quát hơn, tách rời các quyền đánh thuế và chi tiêu sẽ cho phép chính quyền dưới cấp quốc gia chỉ gánh chịu một phần những phí tổn về chính trị và tài chính trong chi tiêu của họ, nhất là khi hầu hết các nguồn lực địa phương được lấy từ một nguồn thu nhập bằng thuế chung của cả nước.

Biểu đồ 5.1

Chi tiêu ở cấp dưới cấp quốc gia chiếm một phần nhỏ trong chi tiêu công cộng, ngoại trừ tại những nước công nghiệp và những liên bang lớn

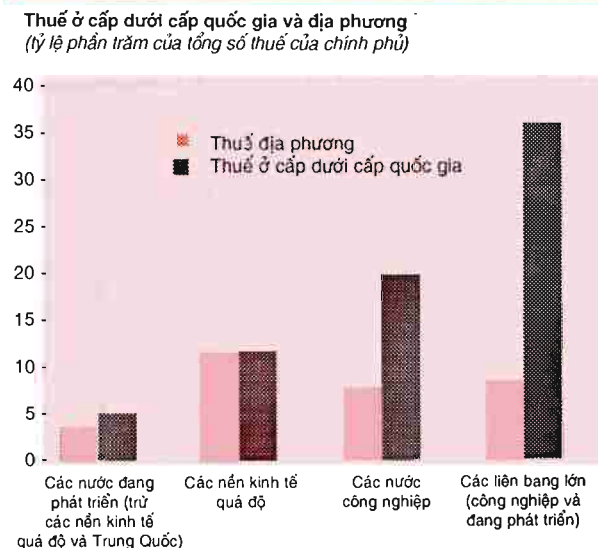


Ghi chú: Biểu đồ cho thấy các trị số trung gian chứ không phải các trị số trung bình. *Chi tiêu ở cấp dưới cấp quốc gia* là những ghi nhận có thể có gần đây nhất sau 1990. Những liên bang lớn là: Áchentina, Braxin, Canada, Ấn Độ, Mêhicô, Liên bang Nga và Mỹ.

Nguồn: Phụ lục bảng A.1.

Biểu đồ 5.2

Các chính quyền địa phương không bao giờ kiểm soát được một phần lớn tài nguyên công cộng



Ghi chú: Biểu đồ cho thấy các trị số trung gian chứ không phải là các trị số trung bình. *Thuế địa phương và thuế ở cấp dưới cấp quốc gia* là những ghi nhận có thể có gần đây nhất sau 1990. Các liên bang lớn là: Acentina, Braxin, Canada, Ấn Độ, Mêhicô, Liên bang Nga và Mỹ.

Nguồn: Phụ lục bảng A.1.

Nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô chỉ là một vấn đề nghiêm trọng tại những nước nơi chính quyền dưới cấp quốc gia kiểm soát các nguồn lực đáng kể - thường là những liên bang lớn hay những nước giàu có được phi tập trung hoá nhiều (các Biểu đồ 5.1 và 5.2)²⁷. Nhưng ngay cả trong những trường hợp này, bằng chứng gần nổi phi tập trung hoá với bất ổn định kinh tế vĩ mô cũng pha tạp. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy phi tập trung hoá đã không làm hại đến sự ổn định tại Mỹ hoặc tại các nước Tây Âu. Tại Mỹ Latinh, phần đóng góp của các chính quyền dưới cấp quốc gia vào thâm hụt quốc gia là không đáng kể tại hầu hết các nước, trừ những liên bang²⁸.

Từ cai quản tập trung đến cai quản phi tập trung hoá

Một chương trình phi tập trung hoá cần được thích nghi với những điều kiện hiện tại của một nước. Tuy nhiên, kinh nghiệm của 15 năm qua đã cho ta một số bài học phổ biến, mà những nước hiện đang phi tập trung hoá có thể sử dụng một

cách có lợi. Một bài học như vậy là cần có một loạt quy tắc nhất quán để thay thế cho chế độ cai quản theo thứ bậc vốn là đặc điểm của các chế độ tập trung.

Một thách thức lớn đối với phi tập trung hoá là việc thể chế hoá cán cân quyền lực giữa các chính quyền quốc gia và địa phương. Điều đó đòi hỏi phải có những luật lệ vừa bảo vệ vừa hạn chế các quyền của các chính quyền dưới cấp quốc gia. Những luật lệ ấy tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Một số không được viết thành văn. Không có luật pháp nào ngăn cấm chính quyền Mỹ cung cấp sự cứu trợ cho những bang không trả được nợ, chẳng hạn. Cũng không có luật pháp nào ở Thổ Nhĩ Kỳ đòi hỏi chính quyền quốc gia phải cứu những thành phố không trả được nợ của nó. Thế nhưng trong cả hai trường hợp đều có những thông lệ được thiết lập vững chắc ảnh hưởng đến sự chờ đợi của cả kẻ cho vay lẫn người đi vay.

Làm cho các quy tắc phi tập trung hoá được rõ ràng và lâu dài phải chăng sẽ làm giảm bớt bất trắc và đem lại một cơ sở chung cho tất cả mọi diễn viên trong tiến trình chính trị. Việc phi tập trung hoá không chính thức, dựa trên thương lượng, thì khó có thể quản lý, như kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy (Hộp 5.5). Các quy tắc cho phép các chính quyền dưới cấp quốc gia phối hợp một sự phòng thủ chống lại một chính quyền trung ương quá quyết đoán đồng thời hạn chế khả năng thương lượng của họ²⁹. Những tài liệu về chủ nghĩa lập hiến biện hộ mạnh mẽ cho việc thiết lập những quy tắc cơ bản nhất trong các quy tắc này - chọn những người đứng đầu nhà nước và chính phủ, bầu ra các thành viên của bộ máy lập pháp, phân chia quyền lực giữa các ngành trông chính phủ - dưới một hình thức chỉ có thể bị thay đổi bởi đa số đặc biệt, hoặc bởi những thủ tục sửa đổi phức tạp³⁰. Muốn tồn tại lâu bền, những quy tắc này phải là "tự cường bức", nghĩa là tất cả các bên đều tin rằng bằng cách tuân theo quy tắc, họ sẽ được lợi nhiều hơn là phá vỡ chúng³¹.

Các quy tắc cần được rõ ràng, ổn định và tự cường bức. Nhưng làm sao một nước có thể quyết định thực chất của nó phải như thế nào? Câu trả lời bao gồm ba diện phân tích rộng lớn: sự phân chia quyền lực chính trị quốc gia giữa các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia; cơ cấu, chức

năng và các tài nguyên dành cho các chính quyền dưới cấp quốc gia; và các quy tắc bầu cử cùng các thể chế chính trị khác trói buộc các nhà chính trị địa phương vào với cử tri của họ.

Cân bằng quyền lực chính trị giữa các lợi ích trung ương và địa phương

Các quy tắc chi phối quan hệ giữa các cấp quốc gia và dưới cấp quốc gia hầu như bao giờ cũng được lập ra ở cấp quốc gia, thường là bởi chính quyền trung ương³². Ngay cả khi những quy tắc được đưa vào hiến pháp hay các hiệp ước, chúng vẫn có thể bị thương lượng lại và bị giải thích theo nhiều cách khác nhau để được thực hiện một cách thích hợp³³. Sự cân bằng quyền lực giữa các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia vì vậy sẽ tùy thuộc vào ảnh hưởng của các lợi ích khu vực đối với chính quyền quốc gia. Và sự ổn định của thể cân bằng quyền lực này phụ thuộc vào việc đề ra các thể chế tạo ra nó vì lợi ích của các tầng lớp ưu tú chính trị quốc gia và dưới cấp quốc gia trong việc hợp tác với nhau.

Điều hòa ảnh hưởng khu vực đối với chính quyền quốc gia

Ảnh hưởng của các lợi ích dưới cấp quốc gia đối với chính quyền quốc gia tùy thuộc vào hai nhân tố. Thứ nhất là các lợi ích khu vực được đưa vào luật pháp quốc gia, nó xác định khả năng của một chính quyền dưới cấp quốc gia có thể gây áp lực để chính quyền quốc gia thay đổi các quy tắc. Nhân tố thứ hai là sức mạnh của cơ quan hành pháp quốc gia, nó ảnh hưởng đến khả năng của chính quyền trung ương chống đỡ lại áp lực đó.

Lợi ích khu vực và bộ máy lập pháp. Số ghế trong nghị viện có thể được phân chia để cho các bang hoặc tỉnh được đại diện đều nhau, qua đó ủng hộ các tiêu chuẩn đại diện theo lãnh thổ hơn là ủng hộ các tiêu chuẩn đại diện theo số dân. Trong chế độ lưỡng viện, thượng viện thường dành sức nặng đồng đều cho các bang và do đó đại diện cho các lợi ích khu vực trong bộ máy lập pháp quốc gia. Các thượng viện tại Áchentina và Mêhicô dành một số ghế bằng nhau cho mỗi bang hoặc tỉnh bất kể số dân, đem lại cho những đơn vị chính quyền nhỏ bé có sức mạnh biểu quyết không

cân xứng. Trong các cuộc bầu cử thượng viện ở Áchentina, một lá phiếu ở Tierra del Fuego có giá trị bằng 180 lá phiếu ở Buenos Aires; tại Mêhicô, một lá phiếu ở Baja California có giá trị bằng 31 lá phiếu ở bang Mêhicô. Và tại Braxin, các thượng nghị sĩ chỉ đại diện cho không đến 13% cử tri lại kiểm soát 51% số phiếu biểu quyết. Tuy nhiên, tại hầu hết các nước lưỡng viện, các thượng viện có quyền lực hạn chế, do đó hiệu quả của việc đại diện theo lãnh thổ sẽ lớn hơn nhiều nếu như nó được áp dụng cho hạ viện³⁵.

Khi các thượng nghị sĩ được chọn lựa để đại diện cho lợi ích khu vực, họ có thể được nhân dân khu vực đó trực tiếp bầu ra, hoặc họ có thể được chính các chính quyền khu vực tuyển chọn, như tình hình ở Đức, Ấn Độ, Pakixtan và Nam Phi³⁶. Tại Nga, các tỉnh trưởng và thủ tướng phục vụ tại thượng viện do chức vụ của mình. Trên nguyên tắc, sự đại diện lộ liễu như vậy làm cho thượng viện trở thành một công cụ của chính quyền khu vực. Tuy nhiên, cả ở đây nữa, tác động của cơ quan lập pháp quốc gia còn tùy thuộc ở quyền lực trao cho thượng viện.

Sau cùng, những dân xếp trong bầu cử cũng quan trọng. Ví dụ, những đơn vị bầu cử quận huyện dựa trên ranh giới khu vực tăng cường những rạn nứt chính trị theo các đường khu vực. Vì lẽ đó, cách tiếp cận này ít khi được dùng³⁷. Trong số các nước dân chủ lớn, Áchentina, Braxin, Côlômbia, Italia và Tây Ban Nha là những nước duy nhất xác định các quận bầu cử chỉ dựa trên các đường khu vực. Những nước khác dựa vào những huyện, cấp dưới của vùng hoặc có một số nghị sĩ được rộng rãi bầu ra để đại diện cho cả nước chứ không chỉ cho một vùng cụ thể.

Quyền hành pháp. Khả năng của chính quyền trung ương chống cự được với áp lực khu vực tùy thuộc ở sức mạnh của người đứng đầu ngành hành pháp và việc liệu một đa số rõ ràng có nổi lên tại nghị viện hay không. Người đứng đầu ngành hành pháp được nghị viện chọn ra hay được dân chúng trực tiếp bầu ra (nghĩa là đây là chế độ đại nghị hay chế độ tổng thống) không quan trọng bằng quyền lực của quan chức hành pháp này trong quan hệ với ngành lập pháp. Những quyền này gồm có quyền phủ quyết và khả năng kiểm soát được chương trình nghị sự của cơ quan lập pháp,

Hộp 5.5

Phi tập trung hoá tại Trung Quốc

Trung Quốc chính thức về mặt hiến pháp là một nhà nước thống nhất, và chính đảng thống soái - Đảng Cộng sản Trung Quốc - để cử các ứng cử viên vào các chức vụ tỉnh trưởng và thị trưởng để Đại hội Nhân dân phê chuẩn³⁴. Nhưng quyền lực chính trị và kinh tế đã bị phân tán rõ rệt trong mấy năm gần đây, đặc biệt kể từ khi có những cải cách năm 1978. Số chức vụ chịu sự kiểm soát trực tiếp của tổ chức trung ương của đảng đã giảm từ 13.000 xuống 5.000, và việc đặt kế hoạch ở trung ương đã bị từ bỏ phần lớn. Trong những điều kiện như vậy, những người lãnh đạo địa phương có nhiều động cơ muốn tạo ra một sự phồn vinh kinh tế địa phương hơn là theo đuổi một mục tiêu kinh tế nào đó được xác định trên quy mô quốc gia, và họ đã giành được khá nhiều quyền tự trị trong việc đề ra và thực hiện các chính sách. Chính quyền trung ương của Trung Quốc không còn có thể đơn phương nắm lại những quyền lực mà nó đã chuyển nhượng, và có lẽ thậm chí cũng không muốn nắm lại nữa. Tháng 2-1999, khi một thị trấn lần đầu tiên trực tiếp bầu ra những người lãnh đạo của mình, kết quả đã được loan báo trên mạng lưới truyền hình toàn quốc, báo hiệu sự ủng hộ chính thức đối với sự kiện này.

Cách tiếp cận của Trung Quốc đối với phi tập trung hoá dựa vào thương lượng hơn là vào các quy tắc để xác định quan hệ giữa chính quyền trung ương và bốn cấp chính quyền dưới cấp quốc gia - tỉnh, thành phố, huyện và thị trấn. Việc trao trách nhiệm cho các cấp chính quyền vẫn chưa rõ ràng, ngoại trừ về y tế và giáo dục là hai lĩnh vực đặt dưới sự kiểm soát của các tỉnh. Về mặt thu nhập bằng thuế, cho đến đầu thập kỷ 1990, các chính quyền địa phương vẫn còn chịu trách nhiệm việc quy định và thu một tỷ lệ lớn các loại thuế của chính quyền trung ương, nhưng sự trung thành của họ đã chuyển từ chính quyền quốc gia sang cấp dưới cấp quốc gia. Các quan chức thuế các tỉnh nhiều khi sử dụng chế độ quản lý thuế để xác lập quyền tự trị về thuế. Họ tiến hành thương lượng trực tiếp với các xí nghiệp về

việc nộp thuế (thay cho thuế thu nhập của xí nghiệp do chính quyền trung ương quy định) và chuyển quỹ thuế vào chương mục ngoài ngân sách của địa phương mà lẽ ra phải được chia sẻ với chính quyền trung ương.

Năm 1994, những cải cách mới đã tạo ra các cơ quan quản lý thuế riêng rẽ cho thuế quốc gia và thuế địa phương, một biện pháp làm tăng phần thu nhập về thuế của chính quyền trung ương nhưng rất không được lòng dân. Năm năm sau, nguyên tắc coi thuế thuộc về chính quyền trung ương trừ phi được quy định cụ thể là được giao cho các địa phương, vẫn còn bị phản bác rộng rãi ở cấp địa phương. Ngoài ra, các chính quyền dưới cấp quốc gia tiếp tục dựa vào các quỹ ngoài ngân sách - trong đó một số là bất hợp pháp - để có được những phần thu nhập bằng thuế lớn nhất. Những quỹ này, kết hợp những khoản thâm hụt thường xuyên (và cũng là bất hợp pháp) của các tỉnh, đem lại một sự độc lập đáng kể về tài chính cho các cơ quan hành chính tỉnh.

Phi tập trung hoá theo kiểu Trung Quốc quả có đem lại quyền tự trị rất lớn cho các cấp dưới cấp quốc gia. Nó tạo ra động cơ để các quan chức địa phương phấn đấu vì sự phồn vinh của địa phương và cũng đã là một công cụ hiệu quả để thiết lập các cải cách thị trường. Nhưng dần dần, sự vắng bóng của những quy tắc rõ ràng có thể đe dọa thành công của nó. Phi tập trung hoá đã nhấn mạnh đến một xu hướng tiến cải cách, ngã về tâm lý lãnh chúa, làm cản trở những nỗ lực thống nhất thị trường quốc gia và thường xuyên đe dọa quyền kiểm soát của trung ương đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, trong khi sự thận trọng của chính quyền đã giúp vào việc duy trì đà tăng trưởng và cải cách, nó cũng lại tạo ra những cơ hội cho những khoản tô túc có thể bị chiếm dụng thông qua tham nhũng tài chính hay bảo trợ chính trị. Số liệu thống kê chính thức cho thấy rằng đến cuối 1998, có 158.000 quan chức đã bị Ban Thanh tra và Kỷ luật của Đảng trừng trị, và tham nhũng là một trong những chủ đề chính của Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc, tức nghị viện của Trung Quốc, họp trong tháng 3-1999.

hoặc dùng sắc lệnh để ban bố luật. Mức độ mà người đứng đầu ngành hành pháp phụ thuộc vào sự ủng hộ của một chính đảng cũng là một nhân tố. Do vậy ở Mỹ là một chế độ tổng thống, nhưng sự

phân quyền theo hiến pháp buộc các tổng thống phải dựa vào sự ủng hộ của đảng mình³⁸.

Chế độ bầu cử cũng ảnh hưởng đến tình trạng dễ bị tổn thương của ngành hành pháp trước các

nhóm áp lực. Sự đại diện theo tỷ lệ, phân chia các ghế tỷ lệ với số phiếu bầu mà mỗi đảng nhận được, có xu hướng tạo ra những chính phủ cần có một liên minh các đảng mới cầm quyền được³⁹. Những chính phủ liên minh đó vốn ít ổn định hơn và dễ bị tổn thương hơn trước những yêu sách của các nhóm lợi ích so với các chính phủ đa số⁴⁰. Nhưng sự đại diện theo tỷ lệ lại cho phép những lợi ích khu vực và chi tiêu lẻ tẻ có được một tiếng nói riêng biệt trong chính phủ. Kết hợp với một chế độ chính quyền theo kiểu đại nghị, như tại hầu hết các nước Tây Âu, chế độ đại diện theo tỷ lệ áp đặt sự cần thiết phải cầm quyền bằng nhất trí. Học thuyết chính trị theo quy ước chủ trương một chế độ như vậy cho những nền dân chủ mới chính là vì nó bảo đảm một tiếng nói cho cả đến những nhóm nhỏ, cho họ tìm thấy lợi ích và sự hiện diện trong nền dân chủ mới, thay vì gạt họ đứng ngoài⁴¹. Nhưng chế độ đại diện theo tỷ lệ kết hợp với chế độ tổng thống, như ở Mỹ Latinh, có xu hướng tạo ra những bế tắc giữa ngành hành pháp và lập pháp⁴².

Tạo ra những động cơ khuyến khích các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia để hợp tác

Muốn cho thể cân bằng quyền lực được ổn định, cần phải phát triển một tình trạng cùng chung lợi ích giữa tầng lớp ưu tú chính trị quốc gia và dưới cấp quốc gia⁴³. Các chính đảng đóng một vai trò hết sức trọng yếu tuy nhiều khi bị đánh giá thấp trong tiến trình này⁴⁴. Tại Mỹ và Đức, các đảng quốc gia kiểm soát các cơ quan lập pháp bang, trong khi tại Canada, các đảng khu vực cạnh tranh với nhau trong các cuộc bầu cử ở cấp dưới cấp quốc gia. Kết quả là, các nhà chính trị dưới cấp quốc gia của Canada nhiều khi được trúng cử trên những cương lĩnh rõ ràng được thảo ra đối lập với chính quyền quốc gia, và hiếm khi di chuyển từ cơ quan dân cử cấp tỉnh lên cấp quốc gia. Ngược lại, tại Mỹ và Đức, sự đối lập giữa các nhà chính trị quốc gia và dưới cấp quốc gia dễ mang tính chất thuần túy đảng phái, và nhiều khi các nhà lãnh đạo cấp quốc gia ở cả hai nước bắt đầu sự nghiệp của mình với tư cách nhà lãnh đạo cấp dưới cấp quốc gia.

Các thể chế có thể được đặt ra để đẩy mạnh tính cộng đồng lợi ích. Chế độ bầu cử và cơ cấu đảng phái sinh ra từ chế độ đó xác định mức độ hợp nhất ở quy mô quốc gia của chế độ chính trị. Tổ chức các cuộc bầu cử quốc gia và địa phương đồng thời tạo ra những khuyến khích nuôi dưỡng ý nghĩa của danh hiệu đảng và phát triển các đảng mang tính toàn quốc⁴⁵. Các cơ quan lập pháp đại diện rõ ràng cho các vùng có xu hướng đẩy mạnh các cơ cấu đảng hợp nhất⁴⁶. Thẩm quyền hành pháp của chính quyền trung ương đối với chính quyền khu vực là quan trọng, vì nó xác định liệu chính quyền trung ương có cần lãnh đạo bằng sự nhất trí, hay bằng mệnh lệnh. Cũng như vậy, sức mạnh của quyền lực của người đứng đầu ngành hành pháp xác định mức độ mà ngành hành pháp phải dựa vào sự ủng hộ khu vực.

Không có một cách tốt nhất duy nhất nào cho việc chia quyền lực chính trị quốc gia giữa các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia. Cũng không có một điều khoản hiến pháp duy nhất nào bảo đảm là các tầng lớp chính trị ưu tú trung ương và dưới cấp quốc gia sẽ coi việc hợp tác là phù hợp với lợi ích của mình. Nhưng bất kể chế độ nào được chấp nhận, nó cũng không được biến chính quyền trung ương thành người tù của những lợi ích dưới cấp quốc gia.

Cơ cấu, chức năng và các nguồn lợi của các chính quyền dưới cấp quốc gia

Phạm trù lớn thứ hai của quy tắc đề cập đến các cơ cấu của các chính quyền dưới cấp quốc gia, đến những gì mà họ làm ở mỗi cấp, và họ được tài trợ như thế nào. Những quy tắc này phải được xác định như một chế độ, có tính đến những tác động qua lại giữa các thể chế tài chính, chính trị và hành chính.

Cơ cấu và chức năng

Cơ cấu như thế nào là tốt nhất đối với các chính quyền dưới cấp quốc gia? Cách tiếp cận truyền thống của các nhà kinh tế học về tài chính công cộng đối với việc phi tập trung hoá, được gọi là “chủ nghĩa liên bang về tài chính” chủ trương một cơ cấu chính quyền dưới cấp quốc gia với nhiều cấp, mỗi cấp cung cấp những dịch vụ đem lại lợi

ích cho những ai sinh sống trong vùng tài phán⁴⁷. Kinh nghiệm cho thấy mô hình này, tuy có ích, song có một số hạn chế, và chính phủ cần, thay vào đó, tìm cách phát triển một khuôn khổ điều tiết cho phép chia sẻ trách nhiệm⁴⁸.

Khuôn khổ của chủ nghĩa liên bang về tài chính và những giới hạn thực tiễn của nó. Mô hình của chủ nghĩa liên bang về tài chính xác định ba vai trò cho khu vực công cộng: ổn định kinh tế vĩ mô, phân phối lại thu nhập và phân phối tài nguyên (có mặt sự thất bại của thị trường). Mô hình này ấn định vai trò ổn định cho chính quyền trung ương vì nó kiểm soát chính sách tiền tệ và sử dụng chính sách tài chính trong một phạm vi rộng rãi hơn các chính quyền dưới cấp quốc gia. Mô hình này cũng trao vai trò phân phối lại thu nhập cho trung ương, do những mưu toan đánh thuế người giàu và phân phối lại của cải cho người nghèo sẽ dẫn đến những sự di chuyển dân cư không có tác dụng - các nhóm có thu nhập cao sẽ di chuyển đến những khu vực thuế má thấp, và các nhóm có thu nhập thấp sẽ tập trung vào những khu vực có lợi ích cao⁴⁹.

Gần đây hơn, sách báo đã thừa nhận rằng trong khi chính quyền trung ương cần tiếp tục tài trợ và thiết kế các nỗ lực phân phối lại thì các chính quyền địa phương nhiều khi ở vào vị trí tốt để thực hiện và ấn định các chính sách quốc gia đã tiêu chuẩn hoá⁵⁰. Ngoài ra, các chính quyền địa phương thường quản lý các dịch vụ có những ảnh hưởng phân phối lại quan trọng, ví dụ như chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục, chăm sóc trẻ em, nhà ở và vận tải công cộng. Ở những nước nghèo hơn, những dịch vụ như vậy nhiều khi chỉ là phương tiện duy nhất để đẩy mạnh những cuộc chuyển giao bằng tiền cho các gia đình nghèo.

Cách tiếp cận của chủ nghĩa liên bang về tài chính ấn định một vai trò đáng kể cho chính quyền dưới cấp quốc gia trong việc phân phối tài nguyên. Sở dĩ có điều đó là vì khi những lợi ích của những dịch vụ cụ thể nào đó phần lớn bị giới hạn ở những phạm vi tài phán địa phương, những cấp thích hợp và sự pha trộn các dịch vụ có thể được đề ra cho phù hợp với những ưu tiên của địa phương. Người tiêu dùng địa phương có thể bày tỏ sự ưa thích của mình bằng cách bỏ phiếu hay bằng cách di chuyển sang những vùng

tài phán khác⁵¹. Về mặt này, các hoạt động chính trị địa phương có thể gần giống như tác dụng của một thị trường trong việc phân chia dịch vụ công cộng địa phương.

Song, cách tiếp cận này vấp phải hai trở ngại thực tiễn. Thứ nhất, tại các nước đang phát triển nơi các thị trường đất đai và lao động có thể không hoạt động tốt và truyền thống dân chủ thì đang ở thời kỳ ấu trĩ, điều không thực tế là cho rằng người dân có thể dễ dàng di chuyển giữa các vùng tài phán, hoặc làm cho tiếng nói của họ được lắng nghe thông qua các tiến trình chính trị⁵². Thứ hai, thiết lập những cấp chính quyền riêng rẽ cho mỗi dịch vụ là tốn kém và đặt ra những vấn đề phối hợp nghiêm túc⁵³.

Cơ cấu của các chính quyền dưới cấp quốc gia. Con số thích đáng các cấp chính quyền và vùng tài phán ở mỗi cấp thay đổi tùy theo những đặc điểm hình thể của một nước, thành phần chủng tộc và chính trị của nó, và có thể là mức thu nhập của nó nữa. Nhưng tất cả các nước đều vấp phải sự trao đổi như nhau giữa quyền đại diện và chi phí. Chính quyền địa phương của Midnapur ở Ấn Độ có thể có những khó khăn trong việc quản lý các dịch vụ địa phương sao cho nó đại diện cho những ưu tiên của tất cả 8,3 triệu dân của nó. Nhưng những chính quyền địa phương rất nhỏ bé - như ở Ácmênia, Cộng hoà Séc, Hunggari, Látvia và Cộng hoà Xlôvakia, có số dân trung bình dưới 4.000 - thường dễ sử dụng hết hầu hết các nguồn lực ít ỏi của mình trong chi phí hành chính cố định⁵⁴.

Các chiều hướng tại các nước phi tập trung hoá trường thành cho thấy chi phí là một khía cạnh quan trọng. Hầu hết các nước trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) có một con số hạn chế về các cấp và vùng tài phán dưới cấp quốc gia (Bảng 5.1). Một số nước gần đây đã giảm bớt số các đơn vị dưới cấp quốc gia, phần lớn trên cơ sở hiệu suất và chi phí⁵⁵. Nhưng tại một số nước đang phát triển, sinh sôi nảy nở rất nhiều chính quyền dưới cấp quốc gia. Năm 1992, Maroc tăng số thị trấn của họ từ 859 lên 1.544 và coi khu vực là cấp thứ ba trong các chính quyền dưới cấp quốc gia⁵⁶. Ngay cả trong những nước rất nghèo như Madagaxca, Malaui và Dămbia, chiều hướng tiến tới một sự gia tăng liên tục, nếu không phải là dần từng bước trong số lượng các chính quyền địa

Bảng 5.1**Cơ cấu các chính quyền dưới cấp quốc gia tại các nước dân chủ lớn**

Nước	Cấp trung gian	Địa phương	Nước	Cấp trung gian	Địa phương
Các nước công nghiệp			Các nước công nghiệp		
Canada	10 tỉnh 2 lãnh thổ	4507 thành phố	Kênia	39 hội đồng huyện	52 hội đồng thành phố, thị trấn và đô thị
Pháp	22 vùng 96 tỉnh	36772 xã	Hàn Quốc	6 thành phố đặc biệt 9 tỉnh	67 thành phố, 137 huyện
Đức	13 bang 3 thành - bang	329 huyện 115 thành phố không có huyện, 14915 thành phố	Malaixia	13 bang	143 hội đồng thành phố, đô thị và huyện
Italia	22 vùng 93 tỉnh	8100 thành phố	Mêhicô	31 bang, F.D.	2412 thành phố
Nhật Bản	47 tỉnh	655 thành phố, 2586 thị trấn	Môđambích	10 tỉnh	33 thành phố
Tây Ban Nha	17 cộng đồng tự trị	50 tỉnh 8097 thành phố	Nêpan	75 huyện và panchayat thị trấn	4022 panchayat làng
Anh	Tỉnh	540 huyện nông thôn, quận đô thị và vùng ngoại ô London	Pakixtan	4 tỉnh	15 hiệp hội thành phố, 457 ủy ban thành phố và thị trấn, 40 ban huyện, 4683 hội đồng liên bang và huyện
Mỹ	50 bang, F.D.	39000 huyện, 44000 nhà đương cục địa phương có mục đích đặc biệt	Philippin	76 tỉnh	64 thành phố, 1541 thị trấn, 41924 barangay
Các nước khác			Ba Lan	16 tỉnh 307 poviat	2489 gmina
Áchentina	23 tỉnh	1617 thành phố	Liên bang Nga	21 nước cộng hoà, 17 lãnh thổ hoặc khu tự trị, 49 tỉnh (oblast), 2 thành phố quy chế liên bang	1868 raion, 650 thành phố cấp một, 26766 thành phố cấp hai, thị trấn và làng
Băngladét	—	4 hiệp hội thành phố, 129 pourashva (thành phố nhỏ), 4500 parishad liên bang (tập hợp 85500 làng)	Nam Phi	9 tỉnh	850 nhà đương cục địa phương
Braxin	27 bang, F.D.	4974 thành phố	Thái Lan	75 changwat, và thành phố	6397 huyện, 148 thị trấn
Côlômbia	32 tỉnh, F.D.	1068 thành phố	Bangkok		
Êtiôpia	9 vùng, cộng với 2 chính quyền đặc khu, 66 vùng	550 woreda	Thổ Nhĩ Kỳ	74 tỉnh	2074 thành phố
Ấn Độ	25 bang 7 lãnh thổ liên bang	3586 tổ chức địa phương đô thị (95 hiệp hội thành phố, 1436 hội đồng thành phố, 2055 nagar panchayat), 234078 tổ chức địa phương đô thị	Uganda	45 huyện, 13 thành phố	950 tiểu huyện, 39 phân khu thành phố, 51 hội đồng thành phố
CH Hồi giáo Iran	25 tỉnh	720 quận và thành phố	Ucraina	24 vùng (oblast), 1 cộng hoà tự trị, 2 thành phố	619 huyện
			Vênxuêla	23 bang, F.D.	282 thành phố

— Không áp dụng được.
F.D. là Quận liên bang.
Nguồn: Phụ lục bảng A.1.

phương - có lẽ một phần là do khoản tài trợ chung cho mỗi chính quyền địa phương tạo ra động cơ để chia nhỏ các vùng tài phán⁵⁷.

Làm sáng tỏ việc phân chia chức năng và cho phép có những chức năng chung. Một số dịch vụ có thể được cung cấp bớt tốn kém hơn trên một quy mô lớn hơn, hoặc những lợi ích của chúng có thể tràn sang các huyện khác. Cung cấp những dịch vụ này từ cấp trung ương sẽ tạo ra những hiệu quả của kinh tế quy mô lớn và có thể thu hút các ảnh hưởng từ bên ngoài, nhưng với cái giá là áp đặt một chính sách chung đối với các tầng lớp dân chúng có những sở thích và ưu tiên khác nhau⁵⁸. Sự trao đổi này, vốn là cơ sở cho cách tiếp cận theo chủ nghĩa liên bang về tài chính, chỉ đạo một số trong những lựa chọn cần được thực hiện trong việc phân chia các chức năng. Những dịch vụ mà chính quyền trung ương cung cấp cần có lợi cho toàn bộ nền kinh tế hoặc bộc lộ những hiệu quả đáng kể của kinh tế quy mô lớn - ví dụ quốc phòng, quan hệ đối ngoại, chính sách tiền tệ hoặc việc bảo tồn một thị trường quốc gia thống nhất. Một cách tương ứng, các đơn vị dưới cấp quốc gia cần cung cấp những hàng hoá địa phương. Mô hình này, mà hầu hết các nền dân chủ đã áp dụng, cũng là chung cho hầu hết các nước đã phi tập trung hoá mới đây, với ngoại trừ đáng kể là Bôxnia-Herzêgovina (xem Hộp 5.3).

Những sự sắp xếp giữa trách nhiệm và chia sẻ như vậy thật phức tạp. Nhưng chúng diễn ra tốt đẹp khi chúng rõ ràng, khi trách nhiệm của mỗi cấp được xác định tương đối rõ, và khi khuôn khổ điều tiết tiên đoán rằng các chính quyền địa phương đôi khi là tay chân của chính quyền trung ương và đôi khi là những vai chính hoạt động theo chủ ý của mình. Không có sự rõ ràng và một khuôn khổ điều tiết thích hợp, thì không thể có tinh thần trách nhiệm. Tại Nam Phi, chính quyền trung ương và các tỉnh chịu trách nhiệm chung về y tế và giáo dục, nhưng trách nhiệm chính xác của mỗi bên không được xác định rõ ràng. Kết quả là các tỉnh nhận được tài trợ vào những dịch vụ này nhưng lại sử dụng chúng vào những mục đích khác, tuy hoàn toàn biết rõ rằng chính quyền trung ương sẽ can thiệp để cung cấp dịch vụ cần thiết.

Phân bổ và kiểm soát nguồn lực

Vấn đề cấp chính quyền nào kiểm soát nguồn lực nào có lẽ là vấn đề gai góc nhất của phi tập trung hoá. Khả năng của nhà đương cục dưới cấp quốc gia có thể hành động độc lập với chính quyền trung ương tùy thuộc ở chỗ liệu họ có được tiếp xúc với những căn cứ tính thuế độc lập và các nguồn tín dụng hay không⁵⁹. Kinh nghiệm đem lại 2 bài học trong lĩnh vực này. Thứ nhất, các chính quyền dưới cấp quốc gia cần đến những nguồn lực tương xứng với trách nhiệm của họ. Thứ hai, nhà đương cục dưới cấp quốc gia phải hoạt động dưới những hạn chế vững chắc về ngân sách, khiến cho họ không chi tiêu hay vay mượn quá mức để chờ đợi có sự cứu vớt của chính quyền trung ương⁶⁰.

Nguyên tắc chỉ đạo của việc phân bổ thu nhập bằng thuế là thẳng thắn: tài chính phải đi theo chức năng. Điều đó phải như vậy không chỉ vì các nguồn lực phải tương xứng với những gì mà chúng tài trợ, mà còn vì loại thu nhập được sử dụng ảnh hưởng đến cách ứng xử của người tiêu dùng và dẫn đến những hình thái tác động khác nhau. Lệ phí đánh vào người sử dụng, như vé xe buýt và tiền nước tiêu dùng, ảnh hưởng đến khối lượng mà người tiêu dùng sử dụng và chỉ được gánh chịu bởi những ai thực sự tiêu dùng dịch vụ này. Nhìn chung, cơ cấu thích hợp của tài chính dưới cấp quốc gia - pha trộn giữa lệ phí đánh vào người sử dụng, thuế và chuyển ngân - tùy thuộc vào những chức năng phân bổ cho mỗi cấp chính quyền.

Một số hình thức đánh thuế thích hợp với việc tài trợ cho các dịch vụ địa phương với những lợi ích không thể giới hạn ở cá nhân người tiêu dùng, như đường sá ở địa phương chẳng hạn. Những loại thuế ấy phải đánh vào người dân trong vùng tài phán và phải là trực thu - nghĩa là chúng phải trực tiếp nhằm vào các cá nhân hay tài sản riêng sao cho gánh nặng của chúng mang tính địa phương. Những ví dụ tốt là thuế tài sản, thuế thu nhập cá nhân và thuế thân. Thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng (VAT) hay thuế thu nhập của công ty, có thể đưa vào giá hàng hoá và chuyển sang người tiêu dùng ở bên ngoài vùng thuộc phạm vi đánh thuế, coi là thuế địa phương nói chung là không thích hợp.

Nhưng thuế trực thu tại các nước đang phát

Bảng 5.2**Việc kiểm soát vay mượn dưới cấp quốc gia tại những nước chọn lọc**

	Kỷ luật thị trường		Kiểm soát mang tính hợp tác		Kiểm soát hành chính		Kiểm soát căn cứ trên quy tắc		Vay nợ bị ngăn cấm	
	Hải ngoại	Trong nước	Hải ngoại	Trong nước	Hải ngoại	Trong nước	Hải ngoại	Trong nước	Hải ngoại	Trong nước
Các nước công nghiệp										
Ôxtơrâylia			•	•						
Áo					•	•				
Bỉ			•	•						
Canada	•	•								
Đan Mạch			•	•						
Phần Lan	•	•								
Pháp	•	•								
Đức							•	•		
Hy Lạp					•	•				
Ai Len					•	•				
Italia							•	•		
Nhật Bản						•				•
Hà Lan							•	•		
Na Uy					•	•				
Bồ Đào Nha	•	•								
Tây Ban Nha					•	•				
Thụy Điển	•	•								
Thụy Sĩ							•	•		
Anh					•	•				
Mỹ							•	•		
Các nước đang phát triển										
Achentina			•	•						
Bôlivia			•	•						
Braxin			•	•						
Chilê			•	•						
Côlômbia			•	•						
Êtiôpia						•				•
Ấn Độ					•	•				
Indônêxia					•	•				
Hàn Quốc					•	•				
Mêhicô						•				•
Pêru					•	•				
Nam Phi			•	•						
Thái Lan									•	•
Các nền kinh tế quá độ										
Anbani									•	•
Ăcmênia									•	•
Adécbaigian									•	•
Bêlarút									•	•
Bungari									•	•
Trung Quốc									•	•
Extônia					•	•				
Grudia									•	•
Hunggari					•	•				
Cadắcxtan									•	•
Cươguxtan									•	•
Látvia					•	•				
Litva					•	•				
Ba Lan									•	•
Rumani									•	•
Liên bang Nga	•	•								
Xiôvênia									•	•
Tátgikixtan									•	•
Ucraina									•	•
Uđobêkixtan									•	•

Ghi chú: Các cách phân loại cổ ghi lại được hình thức kiểm soát bao trùm. Tại hầu hết các nước, cách tiếp cận được sử dụng gồm có sự kết hợp của nhiều kỹ thuật. Về những ghi chú giải thích chi tiết từng nước một, xem Ter-Minassian và Craig (1997).

Nguồn: Ter-Minassian và Craig 1997.

triển nhiều khi đem lại những nguồn thu hạn chế. Thuế thu nhập chỉ được sử dụng hạn chế ở nơi mà hầu hết nền kinh tế hoạt động không chính thức. Tại nhiều nước, thuế thân, vốn là một trong những hình thức đánh thuế chính thời thuộc địa, lại không thể chấp nhận được về mặt chính trị. Và thuế tài sản, đòi hỏi hệ thống thông tin tốt, thường được quản lý kém⁶¹. Để bù lại, hầu hết các thành phố dựa vào những hình thức khác nhau của thuế thương nghiệp. Gioócdani áp đặt một thứ lệ phí giấy phép kinh doanh, Braxin đánh thuế vào dịch vụ, và một số bang ở Ấn Độ dựa vào thuế nhập thị (một thứ thuế đánh vào hàng hoá vận chuyển qua các đường biên giới vùng hay thành phố). Tuy có hiệu quả, song những thứ thuế ấy áp đặt dễ dàng hơn về mặt chính trị, do ảnh hưởng của chúng được che giấu trong giá cả hàng hoá. Kết quả là, ngay cả những nước dân chủ phi tập trung hoá trưởng thành như Đức và Mỹ cũng dùng đến nó. Nhìn chung, thuế dưới cấp quốc gia ít khi chiếm một phần lớn trong thu nhập dưới cấp quốc gia (xem Biểu đồ 5.2), tuy rằng, đặc biệt tại các nước đang phát triển, có khả năng cải tiến việc thu thuế ở địa phương⁶². Đối với các cấp chính quyền trung gian, vấn đề làm cho thuế tương xứng với phạm vi tài phán lại càng phức tạp thêm nữa (Hộp 5.6).

Vai trò của chuyển ngân. Do các khoản chuyển ngân chiếm một phần lớn trong tài chính dưới cấp quốc gia ở khắp mọi nơi, cho nên việc thiết kế chúng là một nhân tố then chốt trong thành công của phi tập trung hoá⁶³. Chuyển ngân là cần thiết để tài trợ cho các dịch vụ mà chính quyền địa phương cung cấp nhân danh chính quyền trung ương (trong khi thu nhập địa phương cần bao quát các khoản chi tiêu địa phương là tốt nhất). Và chuyển ngân là thiết yếu để sao cho phi tập trung hoá không làm thiệt hại đến sự công bằng, đặc biệt nếu như chính quyền trung ương dựa vào những chương trình thực hiện tại các cấp dưới cấp quốc gia để phân phối lại thu nhập, hoặc nếu như có những khác biệt lớn về thu nhập giữa các huyện. Sau cùng, các cấp chính quyền có thể dùng chuyển ngân để gây ảnh hưởng đến hình thái khu vực của chi tiêu địa phương, bằng cách dành riêng các khoản chuyển ngân này hoặc xuất trả chúng dưới hình thức những khoản trợ cấp bù trừ.

Tuy chuyển ngân hầu như bao giờ cũng cần thiết, song chúng không được quá lớn để loại bỏ nhu cầu thu thuế địa phương.⁶⁴ Thuế địa phương bảo đảm là các chính quyền dưới cấp quốc gia phải đương đầu, ít nhất ở một mức độ nhất định, với những hậu quả chính trị do những quyết định chi tiêu của họ gây ra. Và sự cần thiết về mặt chính trị đôi khi cũng áp đặt yêu cầu phải dựa nhiều vào thuế địa phương. Chia sẻ thu nhập bằng thuế là một trong những vấn đề gây bất hòa nhiều nhất trong Liên bang Nam Tư, nơi của cải chênh lệch nhau rất nhiều giữa các nhóm chủng tộc khác nhau và các vấn đề phân phối lại bị lôi kéo vào những căng thẳng về chủng tộc. Cũng tương tự, việc mưu cầu một hình thức thuế khu vực tốt có tầm quan trọng rất lớn tại Êtiôpia, nơi các vùng được xác định trên cơ sở bản sắc chủng tộc (xem Hộp 5.3).

Chuyển ngân có ba biến số⁶⁵. Biến số thứ nhất là số lượng sẽ được phân phát. Nó có thể được ấn định như một tỷ lệ phần trăm của tiền thuế quốc gia, hoặc nó có thể là một quyết định đặc biệt, đôi khi nhằm hoàn lại các chi tiêu đã được thông qua trước. Biến số thứ hai là tiêu chuẩn phân chia các khoản chuyển ngân giữa các phạm vi tài phán. Tại Áchentina chẳng hạn, một công thức được xác định từ trước được dùng để phân bổ một số phần trăm cố định của một số thuế quốc gia nào đó, trong khi ở Ấn Độ thì chính quyền trung ương lại thường kỳ xác định, trên cơ sở nhu cầu, cả ở mức độ chuyển ngân lẫn ở phương pháp phân chia. Biến số thứ ba liên quan đến vấn đề điều kiện áp đặt cho việc sử dụng các khoản chuyển ngân. Các khoản tiền chuyển ngân có thể được dành riêng cho những việc sử dụng đặc biệt, như trả tiền lương giáo viên, hoặc để cho không bị hạn chế.

Chuyển ngân cần được thiết kế theo mục tiêu của chúng. Những khoản chuyển ngân nhằm tài trợ cho những chức năng mà chính quyền thành phố đang thực hiện nhân danh chính quyền trung ương cần được dành riêng. Những khoản chuyển ngân nhằm thay thế cho các sắc thuế địa phương thì không được dành riêng, nhưng số lượng của chúng cần được tương đương với căn cứ tính thuế mà chúng thay thế. Tuy nhiên, trong thực tiễn hầu hết các khoản chuyển ngân mang hình thức những khoản trợ cấp chung. Xu hướng này có thể

Hộp 5.6**Tài trợ các cấp chính quyền trung gian**

Cấp chính quyền trung gian, như bang và tỉnh, nhiều khi có những trách nhiệm đáng kể không thể chỉ tài trợ bằng lệ phí đánh vào người sử dụng⁶⁶. Tuy nhiên thuế trực thu có những kết quả hạn chế tại các nước đang phát triển và có chiều hướng được phân bổ cho các chính quyền địa phương. Thuế gián thu nói chung thích hợp hơn với chính quyền quốc gia, do gánh nặng của những thuế ấy có thể chuyển lên vai người tiêu dùng ở ngoài phạm vi đánh thuế (một vấn đề được coi như là xuất khẩu thuế). Không có một giải pháp hoàn hảo nào cho vấn đề tài trợ cấp chính quyền trung gian, và trong thực tiễn, các liên bang lớn đặc biệt sử dụng một sự kết hợp hai cách tiếp cận.

Cách tiếp cận thứ nhất là ban cấp đặc quyền thu một sắc thuế có căn cứ rộng rãi, như thuế thu nhập hoặc thuế trị giá gia tăng (VAT), cho cấp chính quyền trung gian. Thuế thu nhập có cái lợi là chỉ ảnh hưởng đến các cư dân của bang hay vùng, tránh được vấn đề xuất khẩu thuế, nhưng nó chỉ đem lại một kết quả thu thuế hạn chế tại những nước nghèo. Một sắc thuế VAT như loại dùng tại Braxin, Nga và Ucraina đem lại những nguồn thu đáng kể, nhưng lại làm nổi lên những vấn đề buôn lậu và xuất khẩu thuế giữa các bang. Trong thực tế, những thuế VAT dưới cấp quốc gia thu phức tạp đến nỗi chúng chỉ nên được xem xét

tại những nước có các cơ quan thuế hiệu quả. Thuế thu nhập của công ty tại các bang cũng đặt ra những khó khăn về mặt hành chính, nhất là vấn đề xác định công ty đã thực hiện lợi nhuận tại bang nào.

Cách tiếp cận thứ hai là chia sẻ thuế quốc gia. Điều đó có thể được thực hiện bằng nhiều cách. Một cách là để cho các bang ấn định một mức phụ thu lên một sắc thuế được đặt ra và thu ở cấp quốc gia. Cách làm này có cái lợi là làm cho chính quyền bang phải gánh chịu ít nhất một phần của gánh nặng chính trị của một sắc thuế. Một cách khác là chia sẻ thuần túy số thu của thuế, trong đó chính quyền trung ương giao lại một phần thu nhập bằng thuế của mình cho phạm vi tài phán trong đó thuế được thu. Mêhicô chẳng hạn áp đặt một sắc thuế VAT toàn quốc mà nó phân phối lại cho các bang trên cơ sở những gì mà các bang này sẽ nhận được, nếu họ tự mình đặt ra các sắc thuế ấy. Áchentina sử dụng một chế độ thuế tương tự. Chia sẻ thuần túy số thu của thuế không có lợi gì đối với phụ thu, ngoại trừ việc duy trì một biểu thuế đồng nhất. Chia sẻ thu nhập bằng thuế, dựa trên công thức phân bổ số thu của một sắc thuế toàn quốc cho các vùng khác nhau, cũng tương tự như vậy tuy rằng nó có thể được dùng để cân bằng thu nhập giữa các vùng tài phán bất kể căn cứ tính thuế của chúng.

phản ánh việc mưu cầu sự đơn giản về hành chính, hoặc nó có thể phản ánh tâm trạng miễn cưỡng của các chính quyền dưới cấp quốc gia không muốn chấp nhận bất cứ hạn chế nào đối với việc sử dụng các khoản chuyển ngân. Tại những nước, nơi những lợi ích dưới cấp quốc gia được đại diện tốt trong các nghị viện toàn quốc - Pháp, Đức, Nhật Bản và Anh chẳng hạn, - các khoản trợ cấp chung chiếm phần lớn trong các khoản chuyển ngân liên chính phủ.

Một số nguyên tắc cơ bản có thể áp dụng với tất cả các nước và với mọi loại chuyển ngân. Chuyển ngân cần được xác định một cách công khai, sáng rõ, và càng khách quan càng tốt. Chúng phải được giữ cho khá ổn định từ năm này sang năm khác để cho các chính quyền địa

phương có thể đặt kế hoạch cho ngân sách của họ. Và chúng phải được phân chia trên cơ sở những quy tắc đã được xác định từ trước, và những quy tắc này cần được giữ cho càng đơn giản càng tốt.⁶⁷ Các yếu tố đơn giản, công khai, và có thể đoán trước có thể giúp vào việc loại trừ một trong những vấn đề tệ hại nhất của phi tập trung hóa là: tình trạng bấp bênh và sự mặc cả thường cản trở các quan hệ tài chính liên chính phủ.

Kiểm soát nợ dưới cấp quốc gia. Vấn đề vay nợ dưới cấp quốc gia đã nổi lên như một trong những vấn đề gai góc nhất đối với phi tập trung hóa. Trên nguyên tắc, đây là một giao dịch tư nhân giữa người vay và kẻ cho vay. Nhưng chính quyền quốc gia nhiều khi bị lôi kéo một cách miễn cưỡng vào giao dịch này do trách nhiệm của nó đối với sự

ổn định của chế độ tài chính. Kết quả là, việc vay mượn dưới cấp quốc gia hầu như bao giờ cũng phụ thuộc vào giả định là chính quyền trung ương sẽ tài trợ cho một việc cứu vãn nếu cần thiết - một giả định khiến cho các ngân hàng cho cả những chính quyền địa phương không có khả năng chi trả vay.

Một cách khác để cung cấp tài chính tư nhân cho việc vay mượn dưới cấp quốc gia là để cho chính quyền trung ương cung cấp tín dụng dài hạn, cho vay hoặc là trực tiếp hoặc thông qua những trung gian. Tại hầu hết các nước - đặc biệt những nước có những hệ thống tài chính nông - đây là nguồn tín dụng dưới cấp quốc gia chính và chủ yếu khống chế việc tài trợ tư nhân. Thế nhưng thành tích hoàn trả tiền đối với những cấp trung gian tài chính được sự bảo trợ của trung ương là nghèo nàn (xem chương 6). Việc cấp những khoản cho vay có xu hướng trở nên chính trị hoá, trong khi việc thu nợ thường là buông lỏng, trong đó người nộp thuế quốc gia cuối cùng sẽ phải chịu gánh nặng tài chính của những khoản cho vay khó đòi.

Tuy nhiên, nói chung, việc tài trợ tư nhân hoặc đã là nguồn tín dụng dưới cấp quốc gia hàng đầu, hoặc nhằm cuối cùng thay thế sự tài trợ của chính quyền trung ương. Điều đó đòi hỏi phải triển khai những biện pháp bảo vệ chính quyền trung ương và hệ thống tài chính quốc gia khỏi bị mắc quá nhiều vào những khoản nợ dưới cấp quốc gia. Như cho thấy trong Bảng 5.2, do không có việc ngăn cấm thẳng thừng, bốn cách tiếp cận được sử dụng để kiểm soát việc vay nợ dưới cấp quốc gia. Cách tiếp cận thứ nhất dựa vào kỷ luật thị trường, cách tiếp cận thứ hai dựa vào hợp tác giữa các chính quyền trung ương và dưới cấp quốc gia để quyết định xem cái gì là một mức mắc nợ thích hợp; và hai cách kia trực tiếp điều chỉnh việc vay nợ dưới cấp quốc gia. Trong thực tiễn, các nước dùng cách kết hợp cả bốn cách tiếp cận đó.

Trên nguyên tắc, các chính quyền trung ương có thể đơn giản từ chối can thiệp vào những giao dịch giữa các chính quyền dưới cấp quốc gia và các chủ nợ của họ, dựa vào kỷ luật của thị trường để kiểm soát nợ dưới cấp quốc gia. Đây là điều hạn chế quan trọng nhất đối với vay nợ dưới cấp quốc gia ở Canada, Pháp, và Bồ Đào Nha chẳng hạn.

Nhưng muốn có hiệu quả, một cách tiếp cận chính sách để mặc thương nhân kinh doanh đòi hỏi giữ vững một số điều kiện - trong đó điều kiện quan trọng nhất là độ đáng tin cậy của những cam kết của chính quyền trung ương là không can thiệp⁶⁸. Lập được độ đáng tin cậy này đòi hỏi thời gian, đặc biệt là khi những cuộc cứu vãn đã xảy ra trong quá khứ. Nó cũng đòi hỏi phải tránh những tình huống trong đó chính quyền trung ương có thể sẽ bị ép buộc phải can thiệp - chẳng hạn, khi một món nợ không trả được đe dọa hệ thống ngân hàng quốc gia, hoặc việc đánh giá khả năng chi trả quốc tế của nước này. Các quy định có thể giúp vào việc ngăn ngừa những tình hình như vậy.

Các quy định cũng có loại tốt, loại kém⁶⁹. Kiểm soát trực tiếp của chính phủ, như giới hạn hàng năm về vay nợ hoặc cấp phép hành chính về cho vay, tùy thuộc vào thương lượng chính trị và thường không thống nhất với xu hướng tiến tới phi tập trung hoá. Hơn nữa, chúng có thể làm cho chính quyền trung ương thậm chí khó từ chối can thiệp hơn và cứu vớt một chính quyền dưới cấp quốc gia. Nhưng kiểm soát hành chính thích hợp với vay mượn bên ngoài, vì cách ứng xử của một chính quyền dưới cấp quốc gia trên thị trường quốc tế có thể có tác dụng lây lan đối với việc đánh giá khả năng chi trả của những kẻ vay mượn quốc gia khác, và vì quản lý nợ bên ngoài là một phần của những trách nhiệm kinh tế vĩ mô của một chính quyền trung ương.

Kiểm soát căn cứ trên quy tắc giống như những mức khống chế đối với hệ suất dịch vụ về nợ, hoặc những sự hạn chế đối với kiểu vay mượn hay mục đích vay mượn, công khai hơn và ít bị tùy thuộc vào sự can thiệp chính trị. Chúng hoạt động tốt nhất khi để ra được những giới hạn thành công mô phỏng theo thị trường - chẳng hạn, bằng cách ấn định những mức khống chế về dịch vụ nợ như là một phần của thu nhập - và dựa vào định nghĩa toàn cầu nhằm nêu rõ thế nào là nợ. Những quy tắc tỉ mỉ thì khó có thể theo dõi được và chúng sẽ khuyến khích những cách ứng xử nhằm lẩn tránh chúng.

Tuy nhiên, về cơ bản, quy tắc và kiểm soát sẽ không có tác dụng trừ phi đi cùng với kỷ luật của thị trường và một cam kết đáng tin cậy là "không cứu vãn" của chính quyền trung ương. Braxin vừa

mới hoàn thành việc cải tổ lần thứ ba nợ quốc gia trong vòng 10 năm. Các cuộc khủng hoảng về nợ vẫn xảy ra mặc dù có một mức khống chế chung về vay nợ dưới cấp quốc gia và một mạng lưới các hạn chế và kiểm soát đối với các hình thức nợ khác nhau. Xem ra các quy định không chống cự nổi sức ép từ các nhóm lợi ích khu vực hùng mạnh. Ngay cả tại các nước công nghiệp với các thị trường tín dụng tinh vi, kiểm soát vay nợ cũng dễ bị tùy thuộc vào biến động giá⁷⁰. Tại Mỹ chẳng hạn, các quy định không quan trọng bằng kỷ luật của thị trường. Công trái phải được thả nổi, và chính quyền liên bang không bảo đảm cho nợ dưới cấp quốc gia cũng như không cứu vớt những chính quyền dưới cấp quốc gia⁷¹.

Quy định của trung ương đối với các chính quyền dưới cấp quốc gia

Quy tắc là cần thiết để chi phối các mối quan hệ giữa các cấp chính quyền. Nhưng các chính quyền trung ương trong các nước đang phi tập trung hoá có xu hướng bù đắp cho việc mất đi quyền kiểm soát trực tiếp bằng cách đẩy mạnh các quy định của họ về các chính quyền dưới cấp quốc gia. Xu hướng này có thể phản tác dụng nếu các chính quyền trung ương với hiểu biết hạn chế về các điều kiện địa phương bắt đầu quản lý vi mô các chức năng địa phương, hoặc nếu họ áp đặt những chi phí mà họ không sẵn sàng tài trợ.

Những vấn đề cá nhân là một lĩnh vực trong đó những quy định của trung ương nói chung là không đáng mong muốn. Do tiền lương nhiều khi là một phần rất lớn trong ngân sách địa phương, việc tăng lương được sự uỷ thác của trung ương có thể gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính địa phương. Quy định trung ương có thể ngăn ngừa các chính quyền dưới cấp quốc gia đáp ứng các điều kiện địa phương bằng cách tăng hoặc giảm số nhân viên hoặc bằng cách giữ cho tiền lương ở mức thị trường. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, chính quyền trung ương lập ra bản danh sách nhân viên cho mỗi thành phố, cùng với thang lương tương ứng. Chính quyền trung ương phải phê chuẩn mọi thay đổi trong một tiến trình dài bao gồm Bộ nội vụ, tổ chức nhân sự nhà nước và Hội đồng bộ trưởng. Tại Sri Lanka, chính quyền trung ương xác định quỹ

tiền lương cho chính quyền các tỉnh.

Nếu chính quyền trung ương lo ngại về chế độ gia đình trị hoặc tình trạng quá đông nhân viên ở các cấp địa phương, thì nó có thể xử lý những vấn đề này theo những cách khác. Chẳng hạn, nó có thể gợi ý những mức thuê nhân công và thang lương và yêu cầu các chính quyền dưới cấp quốc gia phải công bố danh sách nhân viên. Nhưng sự dính líu của chính quyền trung ương vào các vấn đề nhân sự cũng phản ánh sức mạnh của các nghiệp đoàn trong khu vực công cộng và khả năng tổ chức trên quy mô toàn quốc của họ. Lực lượng này không dễ đối phó, ở cả các nước đang phát triển lẫn các nước công nghiệp⁷².

Quy định của chính quyền trung ương vẫn thích đáng trong một loạt tình huống khác. Khi các chính quyền dưới cấp quốc gia hành động như tay chân của chính quyền trung ương, thì cần có các quy định và việc theo dõi để buộc thi hành những nhiệm vụ và chuẩn mực quốc gia. Ngay cả những nước đã trao quyền tự trị đáng kể cho những chính quyền dưới cấp quốc gia cũng yêu cầu những khoản thanh toán phúc lợi do trung ương tài trợ phải được phân chia theo những tiêu chuẩn mà chính quyền trung ương đặt ra. Các quy định cũng là hết sức cần thiết để bảo đảm giá trị của tiến trình bầu cử địa phương và để đối phó với những cuộc xung đột giữa các đơn vị của chính quyền dưới cấp quốc gia. Nhưng một nền báo chí tự do, cải tiến khả năng tiếp xúc với thông tin, và sự phát triển của nền dân chủ ở các cấp dưới cấp quốc gia đang làm giảm bớt nhu cầu về những quy định từ trung ương. Các nhóm lợi ích địa phương đang ngày càng có nhiều khả năng theo dõi sự thi thố của các chính quyền địa phương.

Làm cho các chính quyền dưới cấp quốc gia có trách nhiệm

Tập hợp lớn thứ ba những quy tắc hợp hiến là những quy tắc chỉ đạo các quan hệ giữa các quan chức địa phương và người dân trong khu vực của họ. Mức độ chịu trách nhiệm của các quan chức này đối với cử tri của họ xác định liệu phi tập trung hoá có đem lại những lợi ích trông chờ hay không - tức là những dịch vụ hữu hiệu hơn và đáp ứng nhiều hơn, và quyền tự quyết lớn hơn của địa

phương. Tiến trình bầu ra tỉnh trưởng, thị trưởng và các thành viên cơ quan lập pháp dưới cấp quốc gia chiếm vai trò then chốt trong việc xác định trách nhiệm. Nhưng bản thân các cuộc bầu cử không đủ để bảo đảm là các chính quyền địa phương thực sự đáp ứng các nhu cầu và mong muốn của người dân. Có ba tập hợp những biện pháp bổ sung lẫn cho nhau cần được theo đuổi. Thứ nhất là quy tắc bầu cử cần khuyến khích sự tham gia và đại diện, và đồng thời cho phép một đa số hữu hiệu nổi lên. Thứ hai là xã hội dân sự cần được thu hút vào để bổ sung cho các tiến trình chính trị chính thức. Sau cùng, cần phải phát triển một bộ máy hành chính địa phương hữu hiệu.

Áp dụng những quy tắc bầu cử hữu hiệu

Quy tắc bầu cử ảnh hưởng đến việc liệu các hoạt động chính trị địa phương có phản ánh được lợi ích của dân chúng địa phương, hay lại bị tầng lớp ưu tú địa phương chiếm hữu. Cổ nhiên, các quy tắc tác động qua lại với một số đặc điểm nhất định của xã hội dân sự, như giáo dục, quyền tiếp xúc với thông tin, và sự tồn tại của những nhóm có một tiếng nói trong chính quyền. Nhưng làm cho các cuộc bầu cử trở thành những sự kiện dễ nhận thấy, tạo thuận lợi cho sự tham gia, và chứng minh rằng lá phiếu là quan trọng, sẽ ảnh hưởng đến kết cục bầu cử trong bất kỳ xã hội nào.

Những quy tắc để nâng cao tính công khai, sự tham gia và sự thưởng công mong đợi. Tâm vóc của các đơn vị bầu cử quận có thể ảnh hưởng đến kết quả của một cuộc bầu cử. Bầu ra các thành viên hội đồng theo phường hay theo khóm chứ không ở những khu vực rộng lớn bảo đảm là tất cả các nhóm lợi ích xác định theo địa lý đều có ghế của mình tại hội đồng địa phương. Phương pháp này cũng giảm bớt chi phí cho việc tranh cử. Do các ứng cử viên chỉ cần vận động tranh cử trong một phường duy nhất chứ không phải trong cả thành phố hoặc tỉnh, các ứng cử viên thuộc các dân tộc thiểu số và thu nhập thấp có nhiều khả năng ra tranh cử và giành được ghế hơn. Ngược lại, sự có mặt của những ứng cử viên ấy giúp cho các dân tộc thiểu số và những lớp người nghèo thấy rằng họ có khả năng đóng một vai trò trong

tiến trình quyết định các vấn đề chính trị, và khuyến khích họ động viên nhau và đi bỏ phiếu⁷³.

Tính công khai của cuộc bầu cử cũng ảnh hưởng đến sự tham gia. Nói chung, một cuộc bầu cử càng mang tính địa phương thì sự tham gia càng thấp⁷⁴. Số lượng cử tri đi bỏ phiếu giảm sẽ làm tăng khả năng giành quyền lực của những nhóm lợi ích đặc biệt tập trung vào những trọng tâm nhỏ hẹp. Vấn đề này cho thấy có một sự kết hợp giữa sự đại diện đầy đủ, đòi hỏi những đơn vị bầu cử quận nhỏ bé, và sự tham gia, được khuyến khích bởi mức độ công khai tương đối cao thường đi cùng với những cuộc bầu cử tại những đơn vị bầu cử quận lớn hơn.

Có hai biện pháp có thể góp phần làm tăng tính công khai mà không đòi hỏi phải gia tăng tầm vóc của những đơn vị bầu cử địa phương. Một là tổ chức đồng thời các cuộc bầu cử địa phương và toàn quốc, tuy cách làm này chứa đựng nguy cơ là những vấn đề toàn quốc sẽ bị che lấp bởi các mối quan tâm địa phương. Một biện pháp khác là để cho thị trưởng hay tỉnh trưởng được toàn thể cử tri trực tiếp bầu ra, còn các thành viên của hội đồng bang hay các uỷ viên hội đồng thành phố thì do quận hoặc khóm bầu ra. Kết hợp với nhau, hai biện pháp này góp phần bảo đảm một sự tham gia đồng đủ hơn của cử tri và một sự đại diện tốt hơn của các nhóm xã hội và lợi ích⁷⁵.

Những quy tắc thúc đẩy sự cai quản hữu hiệu. Việc cai quản một cách hữu hiệu đòi hỏi phải có những liên minh ổn định và một bộ máy hành pháp có quyền lực khá mạnh và rõ ràng. Khả năng các cuộc bầu cử sẽ đem lại một liên minh ổn định sẽ cao hơn nếu đại đa số cử tri đi bỏ phiếu, chứ không phải là với sự đại diện theo tỷ lệ, như đã được giải thích ở phần trên. Các chính quyền địa phương bao gồm các liên minh ổn định sẽ cai quản tốt hơn những mối quan hệ cộng sự không ổn định - chẳng hạn, họ có nhiều khả năng tiến hành những biện pháp cần thiết để thích nghi với những cơn sốc hơn⁷⁶.

Tách rời các ngành hành pháp và lập pháp trong chính quyền địa phương và trực tiếp bầu ra người đứng đầu ngành hành pháp cũng có thể đem lại một sự cai quản hiệu quả hơn⁷⁷. Các thị trưởng được trực tiếp bầu ra có nhiều khả năng dám thách thức hiện trạng hơn những thị trưởng

được bổ nhiệm. Tuyệt đại đa số các cải cách đô thị lớn trên khắp thế giới đều do các thị trưởng vững mạnh khởi xướng. Nhưng quá nhiều quyền lực tập trung vào tay ngành hành pháp cũng có thể là không thích hợp, đặc biệt tại những nước dân chủ mới. Thị trưởng Mátxcova đã có đủ quyền lực để sửa đổi luật bầu cử của thành phố này trái với nguyện vọng của hội đồng lập pháp.

Khai thác xã hội dân sự

Có rất nhiều nhân tố bên ngoài khu vực công cộng - các tổ chức cơ sở, nghiệp đoàn, các trường đại học, các hội từ thiện, các nhóm người sử dụng, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các hội láng giềng - ảnh hưởng đến công việc của khu vực công cộng. Trong số những việc họ có thể làm được có việc làm cho các chính quyền địa phương có trách nhiệm. Những nhóm như vậy, gộp chung gọi là “xã hội dân sự” cũng có thể bổ sung cho chính quyền địa phương trong việc tìm kiếm một sự cai quản có tính đáp ứng cao hơn và hữu hiệu hơn.

Xã hội dân sự và sự tham gia chính trị chính thức. Các chính quyền có thể khuyến khích như thế nào sự tham gia của xã hội dân sự vào việc cai quản? Phần lớn tùy thuộc vào sức mạnh của các tổ chức cộng đồng và khả năng tổ chức của họ. Các quan chức địa phương cũng phải sẵn sàng khai thác những nhóm này. Những ví dụ về sự cộng tác giữa xã hội dân sự với chính quyền địa phương thì có nhiều. Tại Côlômbia, các chính quyền địa phương và các hội cộng đồng hợp tác với nhau để cung cấp cơ sở hạ tầng cho người nghèo. Tại Braxin, Chilê, Mêhicô và Vênêxuêla, nhiều thành phố đã thi hành việc xây dựng ngân sách có tính chất tham gia và tổ chức những cuộc họp công khai để lấy ý kiến của dân chúng về những vấn đề ưu tiên của họ. Các nhà hảo tâm ở khắp nơi đã đề xướng những dự án huy động các nguồn lực của cộng đồng và khuyến khích sự tham gia⁷⁸.

Sự tham gia chính thức của xã hội dân sự trong đời sống công cộng có những hạn chế. Các tổ chức công dân tích cực không thể được tạo ra từ con số không, mà trái lại, phải được rút ra từ các truyền thống của địa phương. Tại Bôlivia chẳng hạn, các hội láng giềng báo cáo sự quản lý tồi kém của thành phố lên thượng viện toàn quốc, được

xây dựng theo những phong tục cổ truyền⁷⁹. Ngoài ra, các tổ chức công dân không phải lúc nào cũng có tác dụng, và có khi chỉ phản ánh quan điểm của một bộ phận nhỏ hẹp của dân chúng⁸⁰. Nhưng ở đâu các tổ chức công dân yếu kém thì chính quyền địa phương có thể dùng đến các cơ chế khác để làm cho công chúng có một tiếng nói, ví dụ như thăm dò hoặc thu thập dữ liệu từ các nhóm người tiêu dùng⁸¹.

Xã hội dân sự với các chính đảng. Các cuộc cách mạng dân chủ thường được thúc đẩy bởi một cuộc nổi dậy của quần chúng và khởi nghĩa của xã hội dân sự. Trong bước đi của Mỹ Latinh tiến tới dân chủ hoá nhiều hơn, các nghiệp đoàn, các phong trào quần chúng, các nhóm tôn giáo, giới trí thức và nghệ sĩ ủng hộ những nỗ lực của nhau, đã kết hợp lại thành một tổng thể tự nhận mình là “nhân dân”⁸². Tại một số xã hội châu Phi, sự tôn trọng của dân chúng đem lại cho các nhà lãnh đạo tôn giáo một quy chế và ảnh hưởng mà các chế độ chuyên chế không thể bỏ qua. Và các nhà hoạt động nghiệp đoàn là rất quan trọng tại nhiều nước. Những cuộc bãi công nổ ra bởi tình trạng bất mãn trong công nghiệp như chậm trả lương, chống lại chính quyền trong vai trò là người thuê nhân công bao trùm, đã nhanh chóng nổ ra thành những yêu sách đòi cải cách chính trị⁸³.

Một khi các phong trào dân chủ đạt được những mục tiêu trước mắt của họ thì năng lượng công dân từng là động cơ thúc đẩy các phong trào ấy, thường sẽ tiêu tan. Đó là trường hợp xảy ra trong các cuộc cách mạng dân chủ ở châu Phi, Đông Âu, và Nga. Các chính đảng có thể giúp vào việc duy trì một mối liên hệ liên tục giữa xã hội dân sự với chính quyền. Các đảng tập hợp các yêu sách của một tầng lớp dân chúng phân tán, đại diện cho các lợi ích chính trị, tuyển mộ và đào tạo những ứng viên cho các cơ quan, bảo đảm sự cạnh tranh trong bầu cử, và hình thành nên các chính phủ. Các đảng có thể giúp vào việc tổ chức các dân tộc thiểu số và người nghèo và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của họ vào tiến trình bầu cử chính thức⁸⁴. Do đó, các chế độ đảng phái nâng cao tính hợp pháp và khả năng lãnh đạo bằng cách làm cho tiến trình dân chủ trở nên bao gồm nhiều mặt hơn, dễ tiếp cận hơn, có tính đại diện nhiều hơn và hữu hiệu hơn⁸⁵.

Phát triển một chính quyền địa phương hữu hiệu

Cải tiến các dịch vụ địa phương đòi hỏi phải có một chính quyền địa phương hữu hiệu. Ngay cả một đội ngũ chính trị có động cơ tốt cũng không thể khắc phục được tình trạng cai quản một cách bất tài. Trong thực tế, tình trạng thiếu năng lực ở cấp địa phương và yêu cầu gia tăng ô ạt nhân viên giỏi là những lập luận thường được nêu lên nhiều nhất chống lại phi tập trung hoá.

Cả các chính quyền trung ương lẫn địa phương đều có thể có những biện pháp để nâng cao hiệu quả của chính quyền địa phương⁸⁶. Thứ nhất, khi một chính quyền trung ương đã phi tập trung hoá các trách nhiệm, nó cũng có thể chuyển giao số nhân viên thích hợp, như chính phủ Uganda đã làm. Thứ hai, các chính quyền địa phương cần được tự do thuê mướn, thải hồi, đưa ra một loạt đề nghị khuyến khích sao cho có thể thu hút các quan chức địa phương có năng lực. Thứ ba, tư nhân hoá có thể giảm bớt số lượng các quan chức có năng lực chuyên môn mà các chính quyền địa phương cần, do các dịch vụ tư nhân hoá chỉ cần theo dõi và điều chỉnh, chứ không phải quản lý trên thực tế.

Tuy các vấn đề về đòi hỏi năng lực là có thể khắc phục được, song chúng vẫn đáng được chú ý một cách nghiêm túc. Các chính quyền trung ương cần cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật cho các chính quyền địa phương như là một phần của tiến trình phi tập trung hoá. Bản thân phi tập trung hoá, bằng cách đem lại cho các chính quyền dưới cấp quốc gia những trách nhiệm lớn hơn và kiểm soát các nguồn lực, rồi sẽ gia tăng các khuyến khích vật chất của họ để đầu tư thêm nữa vào năng lực hành chính của bản thân họ.

Các chính sách cho sự quá độ

Phi tập trung hoá đặc biệt diễn ra trong những thời kỳ có đảo lộn chính trị và kinh tế. Niềm vui sướng trước sự sụp đổ của một chế độ chuyên chế, một cuộc khủng hoảng kinh tế đẩy tới sự sụp đổ của một chế độ, cuộc tranh quyền giữa các nhóm lợi ích - tất cả những điều kiện ấy tạo ra một môi trường trong đó một tiến trình phi tập trung hoá thận trọng, dựa trên lý trí và có trật tự là rất khó

có khả năng xảy ra. Ngay cả khi phi tập trung hoá diễn ra trong một bối cảnh ít gay gắt hơn, những vấn đề về chiến lược và chọn thời điểm cũng vẫn còn nổi lên. Những kinh nghiệm gần đây của những nước đang phi tập trung hoá có thể giúp giải đáp những câu hỏi đó.

Đồng bộ hoá những yếu tố cải cách

Bài học bức bách nhất của những kinh nghiệm phi tập trung hoá gần đây là tất cả các yếu tố cải cách cần phải được đồng bộ hoá. Động cơ chính trị đằng sau phi tập trung hoá thúc đẩy các chính quyền trung ương vội vã có những nhượng bộ. Cho tổ chức bầu cử địa phương là một bước có thể tiến hành nhanh chóng. Nhưng làm cho công cuộc phi tập trung hoá trở thành một thắng lợi thì đòi hỏi phải tiến hành một số bước chậm chạp và khó khăn, chúng tạo ra các mối quan hệ điều tiết mới giữa các chính quyền trung ương và dưới cấp quốc gia, chuyển giao tài sản và nhân viên cho các cấp địa phương, và thay thế việc chuyển ngân ngân sách hằng năm bằng một chế độ giao mức thuế và chuyển ngân liên chính phủ. Lịch sử gần đây của công cuộc phi tập trung hoá nói lên những nguy hiểm của việc không có sự sắp xếp nối tiếp một cách thích đáng.

Sắp đặt xong các quy tắc chi tiêu và thu nhập trước khi tự do hoá chính trị. Nước Nga đã tự do hoá chính trị trong khi cơ cấu tài chính của chế độ Xôviết cũ vẫn còn nguyên tại chỗ (Hộp 5.7). Các chính quyền dưới cấp quốc gia trong lịch sử đã hành động như những người thu thuế cho cả các chính quyền tỉnh và trung ương. Một khi các chính quyền tỉnh giành được tự trị chính trị thì họ sẽ bắt đầu từ chối gửi thu nhập về thuế cho chính quyền trung ương. Quan hệ về tài chính chỉ được ổn định sau năm 1994, khi những quy tắc cố định được đặt ra để phân chia thuế giữa các cấp chính quyền. Ngược lại, Chilê và Ba Lan đã ấn định các quy tắc tài chính trước khi tự do hoá chính trị và đã tránh được cuộc khủng hoảng tài chính kiểu của Nga.

Phi tập trung hoá một chức năng và nguồn thu nhập tương ứng của nó một cách đồng thời. Nhiều nước châu Phi đứng trước sự sụp đổ về kinh tế đã chuyển một loạt các dịch vụ chính quyền cho các chính quyền dưới cấp quốc gia mà không cung cấp

những thu nhập cần thiết. Không lấy làm ngạc nhiên là chất lượng của những dịch vụ phi tập trung hoá giảm sút mạnh. Tại phần lớn Mỹ Latinh lại diễn ra tình trạng ngược lại: các chính quyền tiến hành phi tập trung hoá thu nhập mà không tháo gỡ bỏ những trách nhiệm tương ứng. Tại Côlômbia, các khoản chuyển ngân từ trung ương sang các thành phố đã tăng 60% mà không có sự gia tăng trách nhiệm tương ứng.

Phi tập trung hoá những kiểm soát quản lý cần thiết. Các chính quyền đôi khi đã làm hại tới khả năng của chính quyền địa phương thực hiện những chức năng mới bằng cách không phi tập trung hoá những kiểm soát về quản lý. Tại Côlômbia chẳng hạn, chính quyền trung ương tiếp tục ấn định tiền lương cho giáo viên trường công ngay cả sau khi việc quản lý các trường tiểu học và trung học rõ ràng đã được phi tập trung hoá xuống cho các tỉnh. Quyết định tiếp theo đó của chính quyền trung ương cấp một khoản gia tăng lớn về tiền lương đã gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính ở cấp tỉnh, nó chỉ được giải quyết qua việc tạo ra một quỹ đền bù đặc biệt⁸⁷. Tại Ba Lan, dự trữ về nhà ở công cộng được chuyển giao cho các chính quyền thành phố, nhưng chính quyền trung ương tiếp tục kiểm soát tiền thuê nhà.

Công cuộc phi tập trung hoá giáo dục gần đây tại Mêhicô đi theo một cách tiếp cận cân đối hơn. Chính quyền liên bang chuyển giao toàn bộ trách nhiệm quản lý các trường dự bị, giáo dục tiểu học và trung học cho các chính quyền bang năm 1992 cùng với việc tài trợ tương đương với chi tiêu cho các phương tiện trường sở liên bang trong năm trước đó. Kể từ đó, việc tài trợ được dựa trên một công thức dần dần chuyển việc phân phối từ mô hình lịch sử của nó sang một mô hình cung cấp một số lượng đồng đều tính theo đầu học sinh cho tất cả các bang. Kinh nghiệm của Philippin cũng tương tự như vậy⁸⁸.

Chứng minh sự trói buộc rắn về ngân sách

Các chính quyền trung ương phải chứng minh sớm về cái mà họ cam kết sẽ áp đặt một sự trói buộc rắn đối với các chính quyền dưới cấp quốc gia. Riêng khả năng sẽ có thể được chính quyền trung ương cứu vãn đã có thể gây ra chi tiêu thái

Hộp 5.7

Đặt chiếc xe trước con ngựa: phi tập trung hoá tại nước Nga

Dưới chế độ xôviết, các chính quyền dưới cấp quốc gia chỉ là những bộ phận nối dài của chính quyền trung ương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Chính quyền trung ương kiểm soát các hoạt động có tầm quan trọng quốc gia, như vận tải và quốc phòng. Các nước cộng hòa chịu trách nhiệm về các ngành công nghiệp nhẹ. Các tỉnh (oblast) chịu trách nhiệm về y tế, nhà ở, hàng tiêu dùng và giáo dục. Tuy mỗi cấp chính quyền được giao cho một căn cứ thu thuế nhất định, song chính quyền trung ương quyết định các ngân sách dưới cấp quốc gia thông qua kế hoạch hoá trung tâm và các cuộc thương lượng kín. Chia sẻ thu nhập và chuyển ngân liên chính phủ chỉ là những công cụ kế toán dùng để làm cho mỗi ngân sách dưới cấp quốc gia được cân đối.

Độc quyền của đảng về quyền lực đã chính thức được bãi bỏ năm 1990. Tiếp theo sau sự tan vỡ của Liên Xô năm 1991, một hiến pháp mới (thông qua năm 1993) tuyên bố Nga là một nhà nước liên bang dân chủ. Hiến pháp mới công nhận 89 đơn vị dưới cấp quốc gia (các nước cộng hoà, các vùng tự trị, và các oblast) và uỷ nhiệm việc bầu ra các thống đốc (chủ tịch nước cộng hoà) và các cơ quan lập pháp trong mỗi vùng tài phán.

Tuy nhiên, Nga tiếp tục đấu tranh với chế độ của các mối quan hệ tài chính liên chính phủ cũ trong nhiều năm. Mặc dù đã cố gắng thiết lập một chế độ dựa trên việc phân bổ thuế riêng rẽ, tình hình tài chính dưới cấp quốc gia tiếp tục phụ thuộc vào các cuộc thương lượng với Mátxcova. Những cuộc đàm phán này chẳng bao lâu trở nên thù địch, và các chính quyền khu vực mới được tự trị dọa sẽ giữ lại thu nhập về thuế mà họ nợ chính quyền liên bang, hoặc sẽ ly khai hoàn toàn khỏi liên bang nếu các yêu cầu của họ không được đáp ứng.

Từ năm 1994, Nga đang tiến tới một chế độ về quan hệ tài chính liên chính phủ dựa trên quy tắc. Những cuộc cải cách năm 1994 chia thu nhập của mỗi thứ trong những sắc thuế lớn giữa chính quyền trung ương và chính quyền khu vực, và thiết lập một chế độ cân bằng dựa trên công thức để hỗ trợ

các vùng nghèo hơn cả. Tuy nhiên, những cuộc cải cách này đã không giải quyết được hoàn toàn những xung đột tài chính giữa các cấp chính quyền, hoặc giải quyết việc phân chia trách nhiệm đối với chi tiêu xã hội. Hơn nữa, chính quyền liên bang vẫn còn gánh những rủi ro rất lớn do có những khoản vay có thể sẽ khó đòi được từ các chính quyền dưới cấp quốc gia.

Nguồn: Freinkman 1998; Le Houerou 1996; Martinez-Vasquez 1998.

quá và việc tài trợ cho thâm hụt ở cấp dưới cấp quốc gia. Braxin, nơi chính quyền liên bang đã gánh lấy trên 100 tỷ USD nợ của các bang, là một ví dụ rõ ràng (xem Chương 8). Ngược lại, Áchentina thành công trong việc ép buộc một sự trói buộc rắn về ngân sách. Ngay từ đầu, chính quyền hiện tại đã từ chối cung cấp bất kể một khoản cứu trợ đáng kể nào cho các chính quyền tỉnh. Nó cũng đã giảm thiểu tiềm năng bị tổn thất của nó bằng hai cách. Thứ nhất, các tỉnh không được vay mượn trực tiếp từ ngân khố liên bang. Thứ hai, các khoản cho vay của các ngân hàng tỉnh cho chính quyền của họ không được hưởng chiết khấu ở ngân hàng trung ương. Sau năm 1994, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mêhicô đã tạm thời làm cạn kiệt mọi nguồn tài trợ ở khắp Mỹ Latinh. Các chính quyền tỉnh của Áchentina đã buộc phải điều chỉnh thay vì trông chờ ở sự cứu trợ của chính quyền liên bang.

Những bài học nào cho tương lai ?

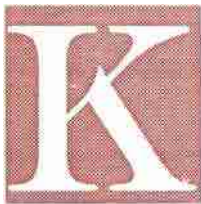
Phi tập trung hoá là một công việc đang tiến triển. Nhiều cuộc thử nghiệm đang được tiến hành, mà hiện nay người ta chỉ có được trong tay những bằng chứng hạn chế về kết cục cuối cùng của nó⁸⁹. Tuy nhiên, một số bài học đã nổi lên từ những kinh nghiệm gần đây. Có lẽ bài học quan trọng nhất là một chế độ dựa trên quy tắc sẽ đem lại

những kết quả tốt đẹp hơn một chế độ không dựa trên quy tắc. Những quy tắc rõ ràng ấn định việc phân chia trách nhiệm chức năng giữa các cấp chính quyền sẽ giảm bớt sự mập mờ và làm tăng tính phụ trách về mặt chính trị. Chúng cũng đem lại một khuôn khổ trong đó các nhóm lợi ích có thể cạnh tranh và thương lượng với nhau, mà không dùng đến bạo lực.

Một số quy tắc có tác dụng tốt hơn những quy tắc khác. Các khoản thu nhập cần được phi tập trung hoá cùng một thời gian với các khoản chi tiêu, sao cho tài chính đi liền theo sau chức năng. Một thái độ “không liên can” khi các chính quyền dưới cấp quốc gia không trả được nợ, có thể là điều quan trọng hơn cả những bộ điều lệ và kiểm soát hoàn chỉnh nhất trong việc kiểm soát nợ. Các hoạt động chính trị địa phương dựa trên quy mô phường kết hợp với việc bầu trực tiếp ra các thị trưởng và tỉnh trưởng, những cuộc bầu cử toàn quốc và địa phương được tổ chức đồng thời, sẽ nâng cao sự tham gia và tính chất đại diện. Các chính quyền dưới cấp quốc gia với nhiều cấp và nhiều đơn vị nhỏ dễ có thể sẽ phải gánh chịu những chi phí hành chính cao.

Các chiến lược để đình chỉ việc phi tập trung hoá ít có khả năng thành công, do áp lực đòi phi tập trung hoá vượt ra ngoài sự kiểm soát của chính quyền. Sự xuất hiện của các nền kinh tế hiện đại, sự nổi lên của một giai cấp trung lưu đô thị, có học thức, và sự suy thoái của cả những mối đe dọa quân sự ngoài nước và trong nước đã tạo ra sức ép hầu như không vượt qua nổi đòi phân chia một cách rộng rãi quyền lực chính trị tại Mỹ Latinh, Đông Âu, Nga và nhiều nơi ở Đông Á. Cũng sức ép ấy có nhiều khả năng ảnh hưởng đến các nền kinh tế đang đô thị hoá nhanh chóng của Nam Á và nhiều bộ phận ở châu Phi vào đầu thế kỷ XXI. Thay vì tìm cách chống cự lại nó, các chính quyền cần đương đầu với phi tập trung hoá, được vũ trang bằng những bài học của những nước đã đi trước họ.

Những thành phố năng động như động cơ của phát triển



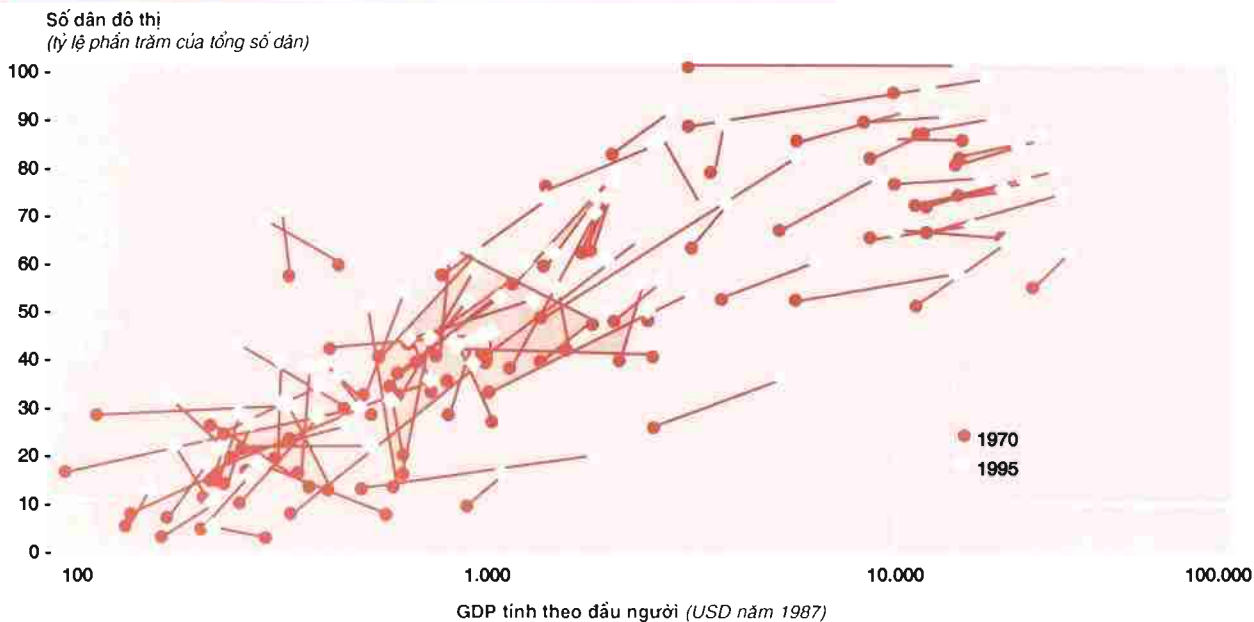
hi các nước tiến bước trong quá trình phát triển thì phần của nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) giảm đi và các ngành chế tạo và dịch vụ bắt đầu áp đảo trong nền kinh tế. Hàng hoá và dịch vụ thường được sản xuất hiệu quả nhất tại những vùng đông dân, là những nơi có thể tiếp xúc với một lực lượng dự trữ về lao động lành nghề, một mạng lưới công ty hỗ trợ nhau làm nhà cung cấp, và một khối lượng khách hàng đông đảo tối cần thiết. Vì lẽ đó, luôn luôn đi cùng với tăng trưởng kinh tế bền vững là đô thị hoá (Biểu đồ 6.1).

Toàn cầu hoá và địa phương hoá không hề làm giảm tầm quan trọng - hay nhịp độ - của tiến trình đô thị hoá. Toàn cầu hoá đẩy mạnh tiến trình kinh tế, vốn là động lực đằng sau đô thị hoá. Nhưng giao thông và công nghệ thông tin ngày nay đã cho phép các công ty bán hàng hoá của họ tại những nước xa xôi và đưa vào dây chuyền sản xuất của họ

những công ty nằm cách xa nửa vòng trái đất. Nếu như toàn cầu hoá được ca ngợi chính là do nó có khả năng làm cho những khoảng cách lớn dường như gần lại hơn, thì tại sao đô thị hoá vẫn còn là một chiều hướng quan trọng?

Tuy toàn cầu hoá mở ra những khả năng mới cho những mối liên hệ gắn nối với nhau trên khắp thế giới, song nó còn tăng cường những ưu điểm của vị thế gần nhau. Những công ty cạnh tranh với nhau trong nền kinh tế toàn cầu (cùng với những nhà cung cấp cho họ) vẫn còn được lợi rất nhiều ở khả năng tiếp xúc với một khối lượng đáng kể nhân công, vật tư, dịch vụ và khách hàng. Kết quả là toàn cầu hoá dễ góp phần đẩy mạnh hơn nữa đô thị hoá. Điều này đặc biệt đúng đối với các nước đang phát triển, nơi khả năng tiếp cận với những cơ hội mà toàn cầu hoá đem lại sẽ lớn hơn rất nhiều tại các thành phố.

Sự tăng trưởng của số dân đô thị tại cả các thủ đô lớn lẫn những

Biểu đồ 6.1**Đô thị hóa liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế**

Ghi chú: Mẫu bao gồm các nước công nghiệp và đang phát triển có được số liệu. Hình vẽ cho thấy bước tiến từ 1970 đến 1995 tại mỗi nước. GDP tính theo đầu người tính theo hệ đo lường lôga.

Nguồn: Ngân hàng thế giới. Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1998.

thành phố nhỏ hơn làm nảy sinh nhu cầu về tăng cường địa phương hoá quyền lực chính trị. Nó gây sức ép đối với các cơ quan quản lý quốc gia và khuyến khích những cơ quan này có những biện pháp tiến tới phi tập trung hoá, đã được nói tới trong chương 5. Nó làm cho thành công của phi tập trung hoá có lẽ còn có tầm quan trọng hơn nữa. Khi các chính quyền đô thị có quyền lực và khả năng thực thi một kế hoạch phát triển thì họ có thể giúp công dân trong các thành phố của họ móc nối với nền kinh tế toàn cầu. Những thành phố này khi ấy trở thành những móc xích đáng tin cậy trong dây chuyền sản xuất toàn cầu và là những địa chỉ hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài.

Đô thị hoá là một bộ phận không thể tách rời của phát triển, nhưng nó cũng đặt ra những thách thức khó khăn. Chương này điếm lại các thể lực kinh tế làm nền tảng cho đô thị hoá và thảo luận về những gì mà các chính quyền quốc gia có thể làm - và cần phải làm - nếu họ muốn duy trì tăng trưởng kinh tế đô thị. Ngược lại, chương 7 tập trung vào những gì làm cho các

thành phố trở thành nơi có thể sinh sống được, bao gồm những dịch vụ thiết yếu như nhà ở, vệ sinh và cơ cấu hạ tầng.

Cài gì làm cho các thành phố tăng trưởng?

Những thành phố lành mạnh, năng động là một bộ phận không thể tách rời của tăng trưởng kinh tế bền vững (Hộp 6.1)¹. Theo sự phát triển của các nước, các thành phố chiếm một phần luôn luôn tăng lên trong thu nhập quốc dân. Các khu vực đô thị tạo ra 55% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tại các nước có thu nhập thấp, 73% tại các nước có thu nhập trung bình, và 85% tại các nước có thu nhập cao. Những khu vực tăng trưởng trong nền kinh tế - chế tạo và dịch vụ - thường tập trung trong các thành phố, nơi do lợi thế kinh tế của các khu sản xuất tập trung và thị trường rộng lớn mà chúng có lợi về đầu vào, đầu ra, về nhân công, và là nơi mà các ý tưởng và tri thức được quảng bá nhanh chóng².

Cách các thành phố quản lý sự phát triển, kể cả việc các ngành công nghiệp kéo nhau đến các

thành phố, có ảnh hưởng nhiều trong việc xác định nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Các chính quyền đô thị có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoặc có thể làm chậm nó lại. Xem xét tiến trình đô thị hoá - những thế lực tập trung và những lý lẽ về chọn địa điểm hình thành nên các thành phố - là một việc làm hữu ích để xác định xem các chính quyền cần đóng vai trò gì.

Lợi thế kinh tế của các khu sản xuất tập trung - nguồn gốc tạo nên hiệu suất của đô thị

Tại sao hoạt động kinh tế lại tập trung tại các vùng đô thị, nơi giá đất nhiều khi cao gấp 50 đến 100 lần so với những nơi cách xa khoảng 30 đến 40 dặm? Tại sao lại có nhiều cá nhân và công ty đến định cư tại những quần thể đô thị lớn, nơi giá sinh hoạt thường cao gấp đôi so với những khu đô thị nhỏ hơn?³ Câu trả lời phải là: những chi phí phải được bù đắp quá thừa bằng những lợi ích kinh tế mà các thành phố đem lại - những lợi ích thường là kết quả của những lợi thế kinh tế của các khu sản xuất tập trung.

Điều kiện tập trung làm gia tăng năng suất của một loạt các hoạt động kinh tế trong các khu vực đô thị. Năng suất tăng lên cùng với tầm vóc của thành phố, nhiều tới mức một công ty cụ thể sẽ thấy năng suất của mình tăng lên từ 5 đến 10% nếu như tầm vóc của thành phố và quy mô của công nghiệp địa phương tăng gấp đôi⁴. Tiền lương ở đô thị cũng cao hơn tiền lương ở nông thôn - cao hơn từ hai đến bốn lần trong các nền kinh tế có thu nhập trung bình - phản ánh các mức năng suất cao hơn đạt được từ lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung ở đô thị⁵.

Các khu đô thị xưa nay bao giờ cũng hiệu suất hơn các khu nông thôn, bởi vì thành phố có thị trường cho đầu vào và đầu ra lớn đủ để hỗ trợ các nhà máy có quy mô tốt, và do đó có thể thu được lợi ở hiệu quả kinh tế quy mô lớn. Ở những thành phố nhỏ, hiệu quả kinh tế quy mô lớn mà những nhà máy như vậy đem lại bị mất đi vì chi phí vận tải đến người tiêu dùng và từ các nguồn đầu vào cao. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa kích thước của nhà máy và kích thước của thành phố hầu như đã mất đi. Chi

Hộp 6.1

Thành phố và khu đô thị: một số định nghĩa

Báo cáo này dùng những từ *thành phố* và *khu đô thị*, có thể thay đổi cho nhau. Định nghĩa chính thức về khu đô thị miêu tả chúng là những khu tập trung lao động phi nông nghiệp và những khu vực sản xuất phi nông nghiệp. Hầu hết các nước chủ trương định cư thành những khu đô thị có từ 2.500 đến 25.000 dân. Định nghĩa này co giãn tùy theo từng nước và đã thay đổi theo thời gian. Nếu như những tiêu chuẩn mà Trung Quốc đã sử dụng trong cuộc điều tra dân số của họ năm 1980 được áp dụng cho cuộc điều tra năm 1990 thì nhịp độ đô thị hoá của nước này trong thập kỷ 1980 sẽ là hơn 50% - cao hơn nhiều so với con số 26% mà cách tiếp cận chặt chẽ hơn dùng trong năm 1990 đưa ra. Một thành phố có một quy chế pháp lý nhất định (do chính quyền quốc gia hoặc tỉnh ban cấp) thường gắn liền với những cơ cấu hành chính hoặc chính quyền địa phương cụ thể. Tại hầu hết các nước, những *khu đô thị lớn* bao gồm một khu định cư về mặt địa lý (nó có thể bao gồm những thành phố được xác định về mặt pháp lý) trong đó cư dân cùng chung những cơ hội có việc làm và những quan hệ kinh tế.

Nguồn: Mills 1998, UNCHS 1996.

phí vận chuyển cũng đã giảm đi (và trở nên kém quan trọng hơn nhiều) khi dịch vụ và các ngành công nghiệp nhẹ bao trùm nền kinh tế thế giới.

Trong một nền kinh tế hiện đại, lợi ích của vị thế gần nhau mà các khu đô thị đem lại là ở chỗ, các công ty, bất kể lớn nhỏ ra sao, đều có thể thu được hiệu quả kinh tế quy mô lớn và hiệu quả kinh tế do quy mô sản xuất. Sự có mặt của một lực lượng dự trữ chung về lao động, vật tư và dịch vụ cho phép cả các công ty lớn và nhỏ có lợi ở hiệu quả kinh tế quy mô lớn. Hiệu quả kinh tế do quy mô sản xuất nổi lên khi sự có mặt của một hoạt động này làm cho việc thực hiện của một hoạt động bổ trợ khác được rẻ hơn, bằng cách tạo ra sự đa dạng về cung cấp và chuyên môn hoá các công ty⁶. Vị trí gần nhau cũng tạo điều kiện thuận lợi

cho việc truyền bá kiến thức. Các công ty hoạt động ở gần nhau được lợi ở những thông tin lan ra từ các công ty khác, trong một số trường hợp bằng cách quan sát xem những công ty lân cận đang làm gì. Những bằng chứng về việc xuất trình giấy phép cho thấy luồng thông tin giảm đi theo khoảng cách⁷. Khi các công ty tập trung tại các thành phố thì chi phí giao dịch cũng giảm, đáng kể nhất là chi phí tìm kiếm trong việc làm sao cho lực lượng lao động khớp với cơ hội về việc làm.

Lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung diễn ra dưới nhiều hình thức. Lợi ích xuất phát từ những công ty đặt trụ sở gần các công ty khác trong cùng một ngành công nghiệp được gọi là *hiệu quả kinh tế của địa phương hoá*. Lợi ích xuất phát từ vị trí gần nhau của nhiều vai diễn kinh tế khác nhau được gọi là *hiệu quả kinh tế của đô thị hoá*. Những bằng chứng ở Braxin và Hàn Quốc cho thấy những lợi ích của hiệu quả kinh tế của địa phương hoá. Nếu một nhà máy chuyển từ một địa điểm có 1.000 công nhân làm việc cho các công ty trong cùng một ngành công nghiệp, sang một địa điểm khác có 10.000 công nhân như vậy, thì sản lượng sẽ tăng trung bình 15%, chủ yếu do dự trữ về lực lượng lao động lành nghề và đầu vào lớn hơn⁸. Một ngành công nghiệp có được lợi nhiều ở các hiệu quả kinh tế của đô thị hoá hay của địa phương hoá hay không, điều đó tùy thuộc ở chỗ nó có tinh thần sáng tạo đến đâu. Những ngành công nghiệp mới, năng động, thường đặt vị trí tại những trung tâm đô thị lớn nơi chúng có thể có lợi ở sự bồi bổ chéo do các vai diễn khác nhau đem lại. Những ngành công nghiệp lâu đời hơn, đã trưởng thành, tập trung tại những thành phố nhỏ hơn, chuyên môn hoá hơn, nơi chi phí tắc nghẽn thấp và hiệu quả kinh tế của địa phương hoá có thể là cao.

Một lợi ích cuối cùng của sự tập trung tại những khu đô thị lớn là những địa điểm này ít bị tổn thương hơn trước những biến động kinh tế, vì chúng có nền tảng kinh tế đa dạng. Việc làm có thể chuyển từ một khu vực này sang một khu vực khác, giữ cho tình trạng thất nghiệp bình quân ở mức thấp⁹. Số lượng và sự đa dạng của người tiêu dùng đem lại một sự bảo vệ nhất định cho các

Hộp 6.2

Các mối liên hệ nông thôn-đô thị

Tư duy về các mối liên hệ giữa phát triển đô thị và nông thôn đã thay đổi trong 50 năm qua. Trong thập kỷ 1950, đô thị hoá được coi là một giải pháp thay thế đáng mong muốn cho tình trạng quá đông dân ở nông thôn, đặc biệt tại những vùng đông dân, nơi triển vọng nâng cao năng suất nông nghiệp xem chừng hạn chế. Ngành chế tạo khi ấy được coi là chìa khoá cho tăng trưởng. Nhưng chế tạo nhiều khi lại không đem lại được đủ việc làm cho những người dân nông thôn di cư ra thành phố. Kết quả là, các chính quyền lo ngại trước số người thất nghiệp ngày càng tăng tại các thành phố lớn và đôi khi tìm cách kìm hãm sự di dân từ nông thôn ra thành phố - một chính sách dẫn đến ảnh hưởng là hạ thấp phúc lợi của người di cư.

Trên nguyên tắc, các nền kinh tế đô thị và nông thôn có thể có mối quan hệ cộng sinh. Các thành phố có lợi khi năng suất nông nghiệp tăng lên. Các khu nông thôn tăng trưởng sẽ đem lại những thị trường mới, quan trọng cho dịch vụ và sản phẩm chế tạo của đô thị. Cơ khí hoá và việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu và diệt cỏ, thúc đẩy nhu cầu về những sản phẩm này. Một sự hưng thịnh bột phát trong nông nghiệp thương mại đẩy mạnh nhu cầu về tiếp thị, vận tải, xây dựng và tài chính, những thứ mà các trung tâm đô thị thường cung cấp. Tại châu Phi, cứ mỗi 1 USD gia tăng trong sản lượng của khu vực nông nghiệp sẽ tạo ra thêm 1,50 USD trong khu vực phi trồng trọt. Tại châu Á, con số đó là 1,80¹⁰.

Các khu nông thôn cũng được lợi ở sự tăng trưởng của các thành phố. Những thành phố kế cận cung cấp thị trường sẵn có cho nông sản như rau xanh và chế phẩm sữa, và cho những sản phẩm phi trồng trọt tại nông thôn. Các ngành công nghiệp ở nông thôn nhiều khi cung cấp các chi tiết và phụ tùng cho các nhà chế tạo đô thị lân cận. Đô thị hoá còn có thể giúp vào việc nâng cao năng suất nông nghiệp thông qua chuyển giao công nghệ, dịch vụ giáo dục và đào tạo.

công ty, cho phép chúng áp dụng quy luật về số đông vào việc quản lý hàng tồn kho (một cách làm giúp cho người ta tiết kiệm được đáng kể). Đối với

người tiêu dùng, những thành phố lớn đem lại một loạt dịch vụ và những cơ hội mua sắm và giải trí. Các khu nông thôn có thể khai thác những lợi ích này bằng cách xây dựng những mối liên hệ với các khu đô thị (Hộp 6.2).

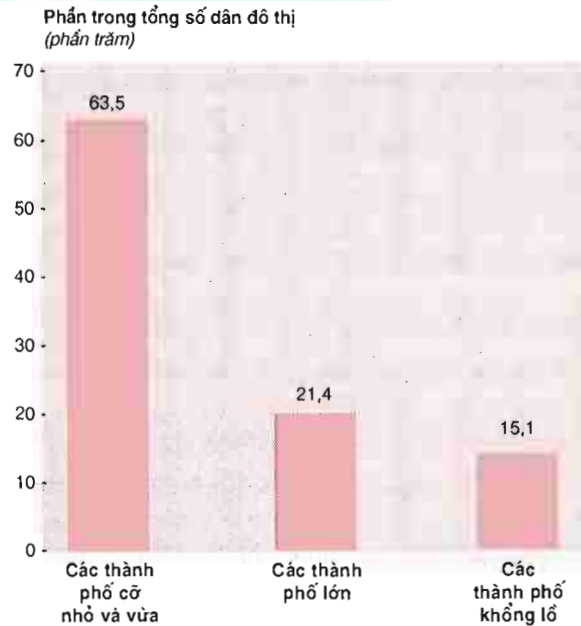
Hệ thống các thành phố

Tuy năng suất tại các khu đô thị lớn cao hơn, song gần 65% người dân đô thị trên thế giới tiếp tục sinh sống tại những thành phố cỡ nhỏ và vừa (Biểu đồ 6.2). Mô hình này phản ánh mức độ tập trung tốt nhất đối với các công ty và các ngành công nghiệp, và những loại lợi ích mà sự tập trung lớn đem lại. Những khu đô thị lớn đem lại cho một số công ty nhiều lợi ích đủ để biện hộ cho những chi phí về nhân công và đất đai cao. Những ngành công nghiệp khác lại thấy các thành phố nhỏ hơn là những cơ sở đem lại nhiều lợi ích hơn. Các nền kinh tế có thể hậu thuẫn một loạt các thành phố ở nhiều tầm vóc khác nhau cùng những biến thể đi cùng với mô hình sản xuất. Và ảnh hưởng của kích thước của thành phố đối với người lao động là không đáng kể. Một người lao động đặc trưng ở một thành phố nhỏ với đồng lương thấp và giá sinh hoạt thấp, sống sung túc không kém gì một người lao động tại một khu đô thị lớn, nơi tiền lương và giá sinh hoạt cao hơn tới 100%¹¹.

Những khu đô thị lớn đem lại một cơ sở kinh tế rộng lớn và đa dạng cho dịch vụ hiện đại và các ngành công nghiệp sáng tạo khác, các ngành này rút ra được những lợi ích quan trọng từ một môi trường như vậy. Ngược lại, những khu đô thị cỡ nhỏ và vừa có xu hướng chuyên môn hoá ở việc sản xuất những hàng hoá được xuất ra bên ngoài thành phố, tập trung vào một lĩnh vực chế tạo hay dịch vụ tiêu chuẩn duy nhất, như kim loại sơ chế, chế biến lương thực, hàng dệt, bột giấy và giấy, máy móc hay vận tải. Bằng cách đi chuyên vào một loại hoạt động, các khu đô thị nhỏ khai thác hiệu quả kinh tế của địa phương hoá, đồng thời vẫn bảo tồn được chi phí về tắc nghẽn vốn ảnh hưởng đến các thành phố lớn. Các thành phố chuyên môn hoá tăng trưởng cùng với hiệu quả kinh tế quy mô lớn và những mối liên hệ đầu vào trung gian ở địa phương mà các hoạt động của họ tạo ra, và với kích thước của các thị trường khu vực và những tiện nghi đặc thù của thành phố.

Biểu đồ 6.2

Hầu hết số dân đô thị trên thế giới sống tại các thành phố cỡ nhỏ và vừa trong năm 1995



Ghi chú: Thành phố khổng lồ là thành phố có số dân trên 5 triệu. Thành phố lớn là thành phố có số dân từ 1 đến 5 triệu. Thành phố cỡ vừa là thành phố có số dân từ 0,5 đến 1 triệu. Thành phố cỡ nhỏ là thành phố có số dân dưới 0,5 triệu.

Nguồn: UNDIESA, *World Urbanization Prospects*, 1998.

Động thái của sự hình thành các thành phố

Quan hệ giữa tổ chức công nghiệp của một nước với hệ thống các thành phố của nó giúp giải thích những mô hình đô thị hoá được nổi lên. Trong những thời kỳ đầu của công nghiệp hoá tại hầu hết các nước đang phát triển, các ngành công nghiệp hiện đại - đặc biệt trong các lĩnh vực chịu ảnh hưởng trước hết của vị trí của người tiêu dùng - nhiều khi tập trung tùm tùm tại một hay hai khu đô thị lớn. Địa điểm trước nhất cho việc tập trung này thường là thủ đô quốc gia (Bangkok, Bogotá, Jakarta, Mexico City, Seoul, và Suva, Fiji) hay một thành phố lớn gần bờ biển (Calcutta, São Paulo và Thượng Hải). Việc tập trung tùm tùm này tiết kiệm được các nguồn lực hiếm hoi và giúp cho các ngành công nghiệp đối phó được với tình trạng khan hiếm ban đầu về nhân lực và kiến thức kỹ thuật, dịch vụ kinh doanh và tài chính, và cơ sở hạ tầng về viễn

thông và vận tải. Đối với nhà đầu tư nước ngoài và nhà xuất khẩu công nghiệp, thủ đô quốc gia có thể là địa điểm hàng đầu để đi vào một nước và là địa điểm tốt nhất để tìm kiếm các dịch vụ hiện đại. Thủ đô còn có thêm ưu thế nữa là điều kiện ở gần những người nắm quyền quyết định và điều chỉnh các vấn đề trong chính phủ¹².

Theo bước tiến của công nghiệp hoá, các hoạt động chế tạo bắt đầu di chuyển đến các thành phố nhỏ ngoài thủ đô. Sự di chuyển này diễn ra do chi phí tắc nghẽn tăng lên và do, trong một chừng mực nhất định, những cái lợi của việc ở tập trung giảm đi do sản xuất được tiêu chuẩn hoá tại các nhà máy trường thành. Sự lan rộng của viễn thông và vận tải nhiều hiệu quả, việc chuyển giao các tiến trình quan liêu cho các chính quyền địa phương, và việc mở ra các thị trường tài chính cũng khuyến khích các ngành công nghiệp di chuyển ra khỏi các thành phố lớn (Hộp 6.3).

Trong tương lai, các thể lực toàn cầu hoá, trong đó có tự do hoá thương mại và hợp nhất tài chính, sẽ tiếp tục tăng cường tầm quan trọng của lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung ở đô thị. Do các công ty và các nhà đầu tư quốc tế tìm kiếm chi phí thấp, những địa điểm dễ ra vào cho nhà máy của họ, các mạng lưới sản xuất địa phương hoá sẽ là thiết yếu đối với sức cạnh tranh toàn cầu của một nước¹³. Chế tạo đang ngày càng nhấn mạnh đến tỷ suất tư bản - lao động hiệu quả cao và vật liệu kỹ thuật cao và nhẹ, nhiều khi liên quan đến dịch vụ đầu vào trung gian như các chương trình phần mềm, lập trình và dịch vụ công trình có thể cung cấp từ xa. Sự biến đổi của Sydney thành một thành phố toàn cầu từ 1971 đến 1991 được thể hiện bằng 25% gia tăng về số việc làm được tạo ra, cũng như về một bước chuyển triệt để sang dịch vụ tài chính và kinh doanh¹⁴.

Tình trạng ngổ ngàng của nền kinh tế thế giới sẽ gia tăng tính không ổn định của các nền kinh tế đô thị và nâng cao tính cạnh tranh giữa các thành phố trong cùng một nước. Thành phố nào có khả năng khai thác được lợi thế so sánh ở những thứ có thể buôn bán được trên toàn cầu thì sẽ phần vinh, còn những thành phố nào phụ thuộc vào những ngành công nghiệp được bảo vệ thì sẽ phải vất vả.

Sự thay đổi công nghệ đã gia tăng lợi thế kinh

tế của khu sản xuất tập trung trong quá khứ và sẽ phải tiếp tục như vậy trong tương lai. Vận chuyển người đi làm bằng đường sắt, xe hơi và hệ thống xa lộ tại các đô thị lớn đều đã đóng góp vào sự tăng trưởng của các đô thị trong các nền kinh tế công nghiệp trong thế kỷ XX. Trong tương lai, vốn con người của địa phương và việc tích lũy kiến thức cũng sẽ ảnh hưởng đến kích thước của các thành phố. Những số liệu ước tính về thời kỳ 1940-1990 cho thấy một mức tăng của một độ lệch chuẩn 1% của người dân đã qua đại học tại một thành phố ở Mỹ tương ứng với 20% gia tăng về kích thước thành phố, ngay cả khi có tính đến những xu hướng tăng trưởng và những đặc điểm đặc thù của thành phố¹⁵. Những bằng chứng gần đây cho thấy viễn thông là một thứ bổ trợ, chứ không phải là thứ thay thế cho tác động qua lại trực tiếp mặt đối mặt¹⁶. Trong một thế giới có những thành quả công nghiệp phi thường, một trong những cơ chế hiệu quả nhất trong việc truyền đạt kiến thức và tiến hành kinh doanh có thể vẫn là tình trạng ở gần nhau về địa lý.

Hộp 6.3

Sự phân tán của công nghiệp tại Hàn Quốc

Đô thị hoá tại Hàn Quốc đã có nghĩa là tỷ trọng dân số sinh sống ở Seoul tăng lên mạnh. Nhưng nhận định này đã không tính đến sự suy giảm của vị trí hàng đầu của Seoul trong hệ thống các thành phố của Hàn Quốc và cơ cấu chế tạo hàng hóa của nó (xem bảng). Seoul đang tăng trưởng, nhưng các thành phố khác ở Hàn Quốc lại đang tăng trưởng nhanh hơn. Tăng còn mạnh hơn nữa là sự di chuyển của những người làm việc trong các ngành chế tạo từ thủ đô Seoul ra các vùng ngoại ô bao quanh. Năm 1970, 3/4 số người làm việc trong các ngành chế tạo từ các tỉnh đến sinh sống tại Seoul, nhưng đến 1993, con số đó giảm xuống còn 1/3. Công nghiệp đã bắt đầu di chuyển khỏi các khu đô thị lớn của Hàn Quốc - Seoul, Pusan và Taegu - và các thành phố vệ tinh của chúng vào giữa thập kỷ 1980. Từ 1983 đến 1993 tỷ trọng của các thành phố khác và của các khu nông thôn trong số người

lao động trong các ngành chế tạo trong cả nước đã tăng từ 26 lên 42 %.

Những thay đổi về chính sách chịu trách nhiệm về xu hướng này. Trong thập kỷ 1970, chính phủ khởi xướng những chính sách nhằm khuyến khích việc phi tập trung hoá công nghiệp từ thủ đô Seoul. Những yếu tố then chốt của những chính sách này gồm có những kích thích về tài chính để chuyển đến những địa điểm mới, những lệnh trực tiếp về di chuyển địa điểm, và việc xây dựng những công viên công nghiệp. Mặc dù những thể lực thị trường tự nhiên khuyến khích các công ty rời khỏi Seoul (trong đó có tiền lương và tiền thuê nhà cao), song những chính sách ban đầu không có mấy tác dụng ngay trước mắt. Những quy định chặt chẽ của chính phủ và bệnh quan liêu đi cùng với nó khiến cho các nhà máy không muốn đặt địa điểm ở xa thủ đô hơn 45 phút chạy xe. Bên trong vùng này thì chỉ tồn tại có một ít công viên công nghiệp thành công¹⁷.

Sau cùng, có ba diễn biến gây ra việc di chuyển khỏi Seoul, Pusan và Taegu. Thứ nhất, Hàn Quốc tự do hoá nền kinh tế của mình trong đầu thập kỷ 1980, giảm bớt tề quan liêu trói buộc các ngành công nghiệp ở lại Seoul. Thứ hai, chính phủ thiết lập lại quyền tự trị của các chính quyền địa phương vào năm 1988, cho phép nhà cầm quyền địa phương tổ chức bầu cử, ấn định và thu thuế. Thứ ba, chính phủ đầu tư nhiều vào cơ cấu hạ tầng của giao thông và đường sá bên ngoài Seoul và Pusan - và đã tiếp tục làm như vậy.

Vị trí hàng đầu của thủ đô Seoul

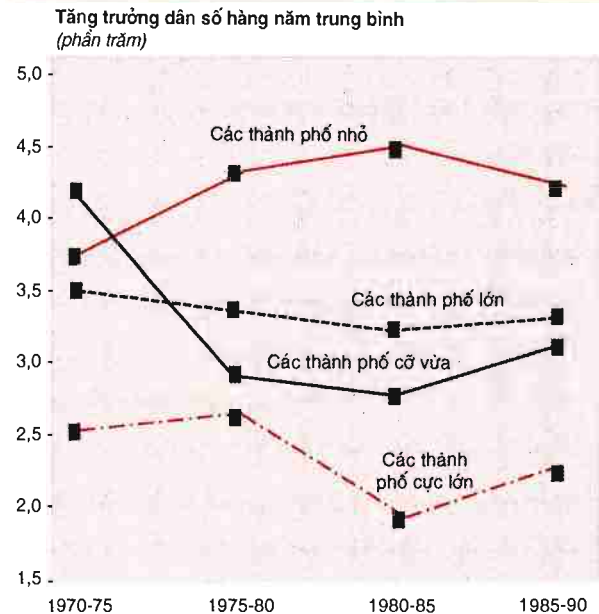
(Seoul tính theo số % của tổng số trong cả nước)

	1960	1970	1980	1990
Số dân đô thị toàn quốc	34	41	38	33
Số dân toàn quốc	9	17	22	25
Chế tạo	21	14
.. Không có				

Nguồn: Henderson, Lee, và Lee 1998; Henderson 1998

Biểu đồ 6.3

Những thành phố nhỏ có số dân tăng nhanh nhất, và những thành phố lớn có số dân tăng chậm nhất, từ 1970 đến 1990



Ghi chú: Thành phố cực lớn là thành phố có số dân trên 5 triệu. Thành phố lớn là thành phố có số dân 1 đến 5 triệu. Thành phố cỡ vừa là thành phố có số dân từ 0,5 đến 1 triệu. Thành phố nhỏ là thành phố có số dân dưới 0,5 triệu.
 Nguồn: UNDIESA, World Urbanization Prospects, 1998.

Hầu hết số dân đô thị trên thế giới vẫn ở lại các thành phố nhỏ và vừa, do những thành phố này tăng trưởng nhanh hơn những khu đô thị lớn (Hình 6.3). Nhưng kích thước là tương đối. Năm 1970, một thành phố cỡ vừa được định nghĩa là thành phố có số dân khoảng từ 250.000 đến 500.000 người. Ngày nay, một thành phố cỡ vừa được định nghĩa là thành phố có số dân gần 1 triệu người. Tình hình đó cũng đúng đối với các thành phố lớn. Năm 1950, số dân trung bình của 100 thành phố lớn nhất thế giới là 2,1 triệu, nhưng đến 1990, nó đã lên tới hơn 5 triệu. Năm 1980, con số đó chỉ khoảng 200.000¹⁸.

Con số các thành phố cũng tiếp tục tăng lên. Năm 1900, Mỹ có 75 khu đô thị, được định nghĩa là những khu với số dân trên 50.000 người. Ngày nay số khu đô thị ở Mỹ lên tới 350. Theo sự tăng trưởng của những trung tâm đô thị này, con số những quần cư rất lớn cũng tăng lên. Năm 1970, có khoảng 163 khu đô thị lớn trên 1 triệu dân trên khắp thế giới. Ngày nay có khoảng 350 khu như

Hộp 6.4**Châu Phi: đô thị hoá không có tăng trưởng**

Đô thị hoá đi liền một cách đặc trưng với việc nâng cao thu nhập tính theo đầu người. Mô hình này được coi là đúng tại châu Âu, Mỹ Latinh và - gần đây hơn - phần lớn châu Á. Châu Phi là một ngoại lệ.

Từ 1970 đến 1995, số dân đô thị bình quân ở các nước châu Phi tăng hằng năm 4,2%, trong khi GDP tính theo đầu người của nó giảm đi 0,7 một năm. Mối liên hệ tiêu cực này giữa đô thị hoá và thu nhập tính theo đầu người này là có một không hai, ngay cả đối với những nước nghèo và những nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng thấp. Công nghiệp hoá đã không đi cùng với sự đột phát về tăng trưởng đô thị. Chỉ có 9% lực lượng lao động của châu Phi được làm việc trong công nghiệp, so với 18% tại châu Á, là nơi có nhịp độ đô thị hoá tương đương. Các thành phố ở châu Phi không được dùng làm động cơ của tăng trưởng và cải tạo cơ cấu. Trái lại, chúng là một bộ phận của nguyên nhân và là một triệu chứng quan trọng của các cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội đã bao phủ lên lục địa này¹⁹.

Hình thái "đô thị hoá không có tăng trưởng" của châu Phi một phần là kết quả của những khuyến khích bị bóp méo đã khuyến khích sự di dân đến thành phố để lợi dụng các khoản trợ cấp, chứ không phải để hưởng ứng những cơ hội có việc làm sinh lợi nhiều hơn. Các thành phố châu Phi là đối tượng được hưởng lợi ở các chính sách về buôn bán và giá lương thực thuận lợi cho những người tiêu dùng ở đô thị, hơn là những người sản xuất ở nông thôn. Tuy các chương trình điều chỉnh cơ cấu bắt đầu từ giữa thập kỷ 1980 đã xoá bỏ đi nhiều trong số những méo mó này, song chúng đã lại góp phần vào những mức di dân thái quá từ nông thôn ra đô thị trong những thập kỷ trước rồi. Tình hình an toàn về con người và kinh tế xấu đi tại nông thôn cũng có thể đẩy người ta di cư về phạm vi an toàn tương đối của thành phố. Trong những năm qua, chiến tranh và tình trạng rối ren xã hội đã làm cho hàng triệu người ở Ănggôla, Libêria và Môđambich chạy đến các thành phố. Tại Môritani, số dân Nouakchott đã tăng lên gấp đôi trong một năm hạn hán hồi giữa thập kỷ 1980.

vậy. Ở một nước mà có nhiều khu đô thị hơn có nghĩa là có hơn nhiều trung tâm quyền lực chính trị nuôi dưỡng những thế lực địa phương hoá và làm tăng lên sự cần thiết phải có sự cai quản đô thị tốt.

Vai trò của chính quyền quốc gia trong đô thị hoá

Các chính quyền quốc gia nhiều khi đã tìm cách gây ảnh hưởng đến nhịp độ hay địa điểm của đô thị hoá. Nhiều khi những cố gắng này là chuyển các nguồn lực khỏi nông nghiệp để tài trợ cho việc bành trướng các khu kinh tế "hiện đại" - thường là chế tạo - được tập trung tại các thành phố. Người lao động đô thị tại khu vực chính thức được hưởng trợ cấp về lương thực và nhà ở, và chính phủ bảo trợ các kế hoạch thất nghiệp và hưu trí, trong khi người dân nông thôn nhận được giá cả thấp cho mùa màng của họ và ít được sự ủng hộ của chính phủ. Những nỗ lực đặt sai chỗ đó là một phần của lý do khiến cho châu Phi trải qua đô thị hoá với rất ít tăng trưởng kinh tế (Hộp 6.4).

Trong các trường hợp khác, các chính quyền hoảng hốt trước số dân không có nhà ở hẳn hoi và số công dân không đủ việc làm sinh sống bên rìa các thành phố, đã tìm cách chặn đứng đô thị hoá. Tại Ấn Độ, những người chiếm đất đã bị quây lại và bị đưa lên xe tải chở về quê cũ. Tại Trung Quốc, Liên Xô và Việt Nam, một chế độ giấy phép đã hạn chế sự di dân từ nông thôn ra thành phố. Và tại Ấn Độ các công ty công nghiệp chủ yếu bị cấm đặt nhà máy tại hoặc gần những thành phố lớn.

Những chính sách nhằm ngăn chặn sự tăng trưởng của số dân đô thị phần lớn đã thất bại. Nỗ lực của Ấn Độ nhằm trục xuất những người di cư đã không thành công và sau đó đã bị từ bỏ. Di dân nội bộ khá lớn đã xảy ra tại Trung Quốc, Liên Xô và Việt Nam mặc dù đã có những kiểm soát về sự di chuyển của dân chúng. Tuy nhiên, những cố gắng này đã áp đặt những chi phí đáng kể lên cả những người di cư lẫn nền kinh tế. Quá nhiều bằng chứng cho thấy rằng khi người nghèo di cư tức là họ hưởng ứng một cách hiệu quả những khuyến khích về kinh tế - đặc biệt là lương cao - và nói chung, sau khi di cư, họ sung túc hơn.

Những cố gắng ngăn chặn sự di dân đã ngăn cản người nghèo cải thiện hoàn cảnh kinh tế của họ và có thể áp đặt những chi phí khác lên người di cư. Ví dụ, những giới hạn đặt ra với việc di cư đến Dares Salaam đã làm cho người nghèo dễ bị các quan chức tham nhũng bóp nặn hơn²⁰.

Chính phủ các nước cũng đã bóp méo sự tăng trưởng đô thị bằng việc chọn địa điểm cho các ngành công nghiệp của nhà nước và bằng cách lập ra những đặc khu kinh tế - đây là những quyết định nhiều khi chịu ảnh hưởng của những khía cạnh chính trị hơn là kinh tế. Phần thuộc sở hữu nhà nước trong công nghiệp sắt thép của Braxin được đặt gần những nơi có thế lực chính trị là São Paulo và Rio de Janeiro, chứ không đặt gần nguồn nguyên liệu tại bang Minas Gerais (nơi các nhà sản xuất sắt thép tư nhân đã chọn làm địa điểm cho nhà máy của họ). Việc Braxin chọn đặt các ngành công nghiệp sắt thép gây ô nhiễm nặng ở giữa khu tập trung dân cư lớn nhất đất nước (Grande São Paulo) không chỉ làm tăng chi phí vận tải, mà còn gây ra cả những chi phí cao về con người²¹.

Những nước đã lập ra các đặc khu kinh tế, với những thuế suất nới lỏng, đã khuyến khích các hoạt động kinh tế cắm chốt tại một khu vực ưu đãi và gây thiệt thòi cho các khu vực khác. Ví dụ, nếu như việc tự do hoá thương mại đầu tiên được áp dụng ở vùng ven biển của một nước, thì các vùng trong đất liền, xét về lâu dài, có thể ở vào thế bất lợi. Những chính sách như vậy duy trì những xã hội hai cấp, với những thành phố mang tính quốc tế chủ nghĩa trên bờ biển và những khu vực bị thiệt thòi ở sâu trong đất liền. Các thành phố ven biển từng là những nơi sớm được hưởng lợi ở chính sách "mở cửa" của Trung Quốc, đã duy trì được thế lợi của họ, cho dù quy chế đặc biệt của họ đã bị bãi bỏ từ lâu²². Cũng tương tự, nếu như sự lan tràn của công nghệ hay việc tự do hoá các thị trường tài chính bị giới hạn ở một số vùng nhất định, thì những vùng này sẽ có một lợi thế lâu dài đối với các nơi khác trong nước.

Việc tập trung hoá quan liêu lại là một hình thức khác, tinh tế hơn, của những sự bóp méo do chính phủ xúi giục, chúng có thể ảnh hưởng đến sự chọn lựa những địa điểm sản xuất mới. Những quy định của chính phủ, đặc biệt là những quy tắc

chi phối giấy phép xuất nhập khẩu và thị trường tài chính, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của các công ty. Các nhà quan liêu trong chính quyền trung ương thích nắm chặt quyền kiểm soát đối với quá trình cấp giấy phép hoặc cho vay. Nhưng một tiến trình cấp phép tập trung quá mức sẽ gây ra những sự bóp méo khi các công ty quyết định đặt nơi sản xuất. Các nhà sản xuất có xu hướng đặt địa điểm tại thủ đô các nước và các trung tâm quan liêu khác để có thể đối phó một cách hiệu quả với tệ quan liêu²³. Trong thời gian đầu của thập kỷ 1980, Indônêxia đã tự do hoá các thị trường tài chính và xuất - nhập khẩu, tạo ra những cơ hội mới cho các công ty cỡ nhỏ và vừa. Nhưng việc phân chia chức năng vẫn được tập trung cao độ, và sự tập trung của những công ty cỡ nhỏ và vừa tại các khu đô thị lớn tăng lên²⁴.

Thành tích không đáng mong muốn của những nỗ lực đã qua của chính phủ để ngăn ngừa luồng di cư từ nông thôn ra thành thị hoặc lái sự tăng trưởng đô thị đến những địa điểm cụ thể, đã dẫn đến một kết luận rõ ràng: chính phủ không giỏi giang trong việc quyết định những nơi nào là nơi mà các gia đình và công ty cần đặt địa điểm. Chính quyền toàn quốc có thể thực hiện một chức năng hữu ích hơn bằng cách phấn đấu đem lại một môi trường có khả năng dẫn đến tăng trưởng kinh tế, bất kể địa điểm đặt ở đâu. Các chính sách kinh tế vĩ mô từng đẩy mạnh sự ổn định về giá cả và các thể chế cho phép các công ty và gia đình có những hợp đồng trời buộc nhau, có thể là những nhân tố quan trọng nhất trong việc tạo ra một môi trường hướng về tăng trưởng, và các chính phủ quốc gia có thể đem lại những nhân tố ấy²⁵. Về vấn đề địa điểm, chính sách lý tưởng nhất của chính phủ là đem lại một sân chơi ở một mức độ nào đó sao cho các thành phố và các vùng nông thôn có thể cạnh tranh với nhau một cách công bằng.

Song, theo đuổi một chính sách như vậy không chỉ gồm có việc loại bỏ những vi phạm về tiến trợ cấp và thuế. Nhiều quyết định của chính phủ có những hậu quả về không gian không thể tránh được, đặc biệt là những quyết định về việc chọn địa điểm cho đầu tư vào cơ cấu hạ tầng công cộng quy mô lớn, về các căn cứ quân sự, và các xí nghiệp công cộng. Trong khi đô thị hoá lan rộng trong một nước, thì đầu tư vào cơ cấu hạ tầng công

cộng phải đi theo. Các nhà sản xuất công nghiệp tại những thành phố và khu vực xa xôi bên ngoài các thành phố đòi hỏi phải có các phương tiện viễn thông liên vùng, đường sá, và điện năng, nếu như họ sẽ sản xuất trong sự cạnh tranh với nhau, phải chuyển sản phẩm đến những thị trường lớn, và phải giao tiếp với người mua và người bán. Chính quyền quốc gia sẽ đóng một vai trò then chốt trong việc xác định xem những cuộc đầu tư trung ương ấy liệu có diễn ra hay không và diễn ra vào bao giờ. Có một khó khăn là các ngành công nghiệp tập trung thuộc quyền sở hữu nhà nước có thể chống cự lại việc đầu tư vào cơ cấu hạ tầng trong đất liền vì sợ bị cạnh tranh. Một kết quả phức tạp khác có thể là chính quyền trung ương không hiểu được nhu cầu của các vùng ở sâu trong đất liền. Các ngành công nghiệp ở Hàn Quốc bắt đầu phi tập trung hoá vào thời gian cuối thập kỷ 1980 sau khi chính phủ có những đầu tư ồ ạt vào truyền thông và vận tải tại những vùng bên ngoài các trung tâm đô thị, và thiết lập lại quyền tự trị của chính quyền địa phương.

Trên nguyên tắc, một chính quyền tập trung hoá có thể tạo ra một sân chơi bằng phẳng cho các quyết định về địa điểm. Tuy nhiên trong thực tiễn, chống cự lại sức ép đòi tập trung đầu tư vào thành phố cỡ hàng đầu, sẽ đòi hỏi những cơ chế về tổ chức khả dĩ đem lại cho những vùng khác một tiếng nói trong tiến trình phân bổ. Các chính quyền trung ương hiện đang chịu sức ép phải phi tập trung hoá quyền lực và tài nguyên cho các chính quyền dưới cấp quốc gia, như chương 5 đã nói. Trong một chế độ phi tập trung hoá, vai trò của chính quyền trung ương liên quan đến phát triển đô thị không còn bao gồm việc loại bỏ những khuynh hướng về không gian trong một chế độ phân bổ đầu tư được quản lý từ trung ương. Trái lại, vai trò của các chính quyền trung ương là đem lại cơ cấu tổ chức cho việc phi tập trung hoá và phối hợp với nhau qua mọi cấp chính quyền.

Các chính sách địa phương vì tăng trưởng kinh tế đô thị

Nếu như các thành phố sẽ khai thác những lợi ích của sản xuất tập trung thì các thành phố ấy phải cung cấp một địa điểm kinh doanh hữu hiệu và

hấp dẫn. Mục này tập trung vào ba yếu tố liên mục trong chiến lược này: tài trợ cho đầu tư vào cơ cấu hạ tầng, chính sách sử dụng đất, và tính tháo vát của thành phố. Chương 7 phân tích các chính sách đặc thù khu vực đối với các vấn đề nước, vệ sinh và nhà ở.

Tài trợ cho đầu tư vốn

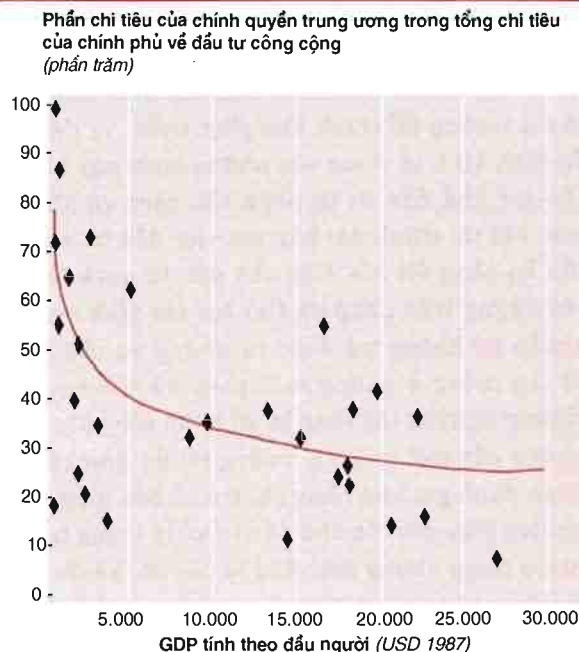
Các thành phố cần đầu tư vào cơ cấu hạ tầng nếu như chúng muốn cung cấp những dịch vụ cơ bản cần thiết cho tăng trưởng kinh tế. Áp lực về đầu tư sẽ đặc biệt nặng nề trong thời kỳ quá độ đô thị của một nước, tức là những năm gia tăng dân số đô thị tăng lên nhanh chóng do di dân từ nông thôn ra thành thị. Trong những thập kỷ gần đây, một sự gia tăng đột ngột về chi tiêu cho cơ cấu hạ tầng đã diễn ra song song với tăng trưởng đô thị. Việc thu hút 2,4 tỷ người dân đô thị mới, dự kiến xảy ra trong 30 năm tới, sẽ đòi hỏi phải đầu tư thêm nữa vào nhà ở, nước và vệ sinh, vận tải, điện và viễn thông. Nhu cầu về những khoản đầu tư mới cho cơ cấu hạ tầng này được xếp ở hàng đầu trong danh sách tổn động đã ám ảnh các thành phố trên thế giới. Riêng việc đem lại sự bảo đảm chung cho tất cả mọi người dân về nước và vệ sinh tại các thành phố của các nước đang phát triển sẽ phí tổn gần 5% GDP của những nước này²⁶.

Công cộng hay tư nhân? Không phải mọi nhu cầu tài trợ đầu tư cần thiết đều xuất phát từ chính phủ, vì có nhiều nguồn thay thế khác. Nhà ở, chiếm khoảng 30% tổng giá trị hình thành tư bản tại nhiều nước nghèo (bao gồm chi phí tại chỗ về nước, vệ sinh, điện và khả năng tiếp cận) nhiều khi lại được các nguồn vốn tư nhân cấp²⁷. Tại các nước công nghiệp, các nhà phát triển thường bị yêu cầu phải cung cấp cơ cấu hạ tầng tại chỗ. Những chi phí này được nhập vào giá nhà ở hoàn thiện và cuối cùng được tài trợ bởi thị trường thế chấp. Tại các nước đang phát triển, những gia đình nghèo và thu nhập thấp phải chi cho vấn đề nhà ở bằng thu nhập hiện thời của họ, rồi mở rộng thêm không gian và cơ cấu hạ tầng khi khả năng của họ cho phép. Trong cả hai trường hợp, vốn được huy động và cấp một cách độc lập với chính quyền. Khu vực tư nhân cũng có thể cấp vốn cho những chi phí không phải tại

chỗ về điện, nước và viễn thông. Trong thực tế, các công ty tư nhân đang ngày càng ký kết hợp đồng để xây dựng những cơ cấu hạ tầng như vậy, và trong nhiều trường hợp, họ đồng ý như một phần trong sự thoả thuận là cấp vốn cho việc mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống sau này. Tuy nhiên, cơ cấu hạ tầng do khu vực công cộng cấp vốn vẫn còn cần thiết. Trong trường hợp đường phố, việc thu hồi chi phí là khó khăn. Trong trường hợp cơ cấu hạ tầng xã hội, đó lại là điều không nên. Những số liệu ước tính gần đây về Ấn Độ cho thấy đầu tư đô thị sẽ đòi hỏi sự cấp vốn của khu vực công cộng bằng gần 2% GDP - cho dù phần của khu vực tư nhân trong cấp vốn cho cơ cấu hạ tầng dự kiến tăng từ mức hiện nay là 25% lên 45% vào năm 2006.

Trung ương hay địa phương? Tại hầu hết các nước đang phát triển, chính quyền trung ương xưa nay vẫn huy động các nguồn lực cho cơ cấu hạ tầng công cộng thông qua việc thu thuế và vay mượn ở trong nước, những kế hoạch tiết kiệm cưỡng bức, nợ nước ngoài và sự viện trợ của các nhà hảo tâm. Những quỹ này được các bộ của chính phủ trung ương hay các xí nghiệp thuộc sở hữu của chính phủ chi tiêu trực tiếp. Nhưng sức ép đòi phi tập trung hoá đang thay đổi hình thái này để cho các nhà chính trị dưới cấp quốc gia được có những quyết định về đầu tư. Có những lý lẽ kinh tế lành mạnh hậu thuẫn cho việc đẩy những quyết định về đầu tư vào cơ cấu hạ tầng này xuống cấp dưới cấp quốc gia. Chi tiêu do trung ương quyết định có thể đem lại những sự cấp phát độc đoán cho các thành phố và có xu hướng cắt đứt những mối dây liên hệ giữa đầu tư, vận hành và bảo dưỡng²⁸. Ngược lại, các cơ quan chính quyền thành phố kiểm soát được các quyết định về đầu tư thì có thể đáp ứng những vấn đề ưu tiên của địa phương. Những nước có thu nhập cao thường coi lập luận này có sức thuyết phục. Phần của chính quyền trung ương trong chi tiêu cho đầu tư công cộng nói chung dưới 50% tại những nước có GDP tính theo đầu người hơn 5.000 USD. Tăng trưởng về GDP tính theo đầu người thường đi liền với sự giảm sút về phần chi tiêu của chính quyền trung ương trong đầu tư công cộng (Biểu đồ 6.4).

Biểu đồ 6.4
Khi các nước phát triển lên, phần của chính quyền trung ương trong đầu tư công cộng giảm xuống



Ghi chú: Các mẫu ở đây bao gồm tất cả các nước công nghiệp và đang phát triển có thể tính toán được phần đầu tư của chính quyền trung ương trong tổng đầu tư của chính phủ giữa thập kỷ 1980 và giữa thập kỷ 1990.
Nguồn: IMF, *Government Finance Statistics Yearbook*, 1998; Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*, 1998.

Các chính quyền địa phương có thể cấp vốn cho những trách nhiệm mới của họ bằng nhiều cách. Phí thủ tục về phát triển, phí liên lạc và khoản thu bằng thuế địa phương đều có thể tạo ra những quỹ có thể dùng cho đầu tư²⁹. Trong khi những nguồn lực ấy có thể đóng góp đáng kể cho việc cấp vốn đầu tư, đặc biệt ở những thành phố tăng trưởng chậm, chúng có thể là không đủ cho việc cấp vốn cho tất cả các khoản đầu tư vào cơ cấu hạ tầng vào lúc cao điểm của thời kỳ quá độ đô thị. Trong trường hợp này, cấp vốn bằng vay nợ có thể là cần thiết và có thể có ý nghĩa về tài chính. Đường sá, trường học, các đường ống dẫn dầu có tuổi thọ có ích dài, và các khoản nợ sẽ san sẻ chi phí cho suốt tuổi thọ của những thứ ấy. Nhưng các chính quyền địa phương sẽ chọn phương án nào cho việc vay mượn? Kinh nghiệm của các nước công nghiệp cho thấy có hai phương án: trái khoán thị chính và quỹ thị chính.

Trái khoán thị chính. Tại Mỹ và Canada, các chính quyền dưới cấp quốc gia dựa vào thị trường trái khoán. Nợ trái khoán do các chính quyền dưới cấp quốc gia ở hai nước đó phát hành hiện tổng cộng hơn 7.400 tỷ USD³⁰. Cấp vốn bằng vay nợ là việc có thể thực hiện vì cả hai nước này đều có thị trường tài chính khá phát triển, và lịch sử ổn định kinh tế vĩ mô của những nước này khiến cho các nhà đầu tư tư nhân sẵn sàng có những cam kết tài chính dài hạn mà việc đầu tư vào cơ cấu hạ tầng đòi hỏi. Các nhà đầu tư quen thuộc với những luật pháp và thủ tục chi phối những khoản nợ không trả được và những vụ phá sản, và tin tưởng ở những luật pháp và thủ tục ấy. Những nguyên tắc công bố cổ phần công khai và những cấp môi giới thị trường (ví dụ như các cơ quan đánh giá khả năng chi trả và bảo hiểm trái khoán) giúp cho các nhà đầu tư xử lý thông tin về rủi ro trong những cuộc đầu tư của họ. Và các cấp chính quyền địa phương có cả những tư liệu theo dõi về tài chính khá vững chắc lẫn quyền tự trị, để đối phó với những tình huống tài chính thay đổi, chứ không chỉ đơn giản với những việc không thi hành trái vụ.

Nhiều nước đang phát triển không có mấy điều kiện trong những điều kiện này. Những quá trình lịch sử dài về mất ổn định kinh tế vĩ mô khiến cho những cam kết tài chính dài hạn chịu rất nhiều rủi ro. Thông tin về những người vay nợ tiềm tàng là không đáng tin cậy. Khuôn khổ pháp lý cần thiết để đem lại quyền truy đòi cho các nhà đầu tư trong trường hợp gặp những khoản nợ không có khả năng chi trả thì kém cỏi, không được phát triển và thường là không được thử thách. Chính quyền thành phố ở những nước này được coi - nhiều khi chính xác - là những kẻ đi vay đặc biệt không hấp dẫn vì họ thiếu quyền tự trị để huy động các khoản thu nhập hoặc giảm bớt chi tiêu, đặc biệt về nhân sự. Hơn nữa, các chính quyền địa phương nhiều khi không có những cam kết chính trị đáng tin tưởng đối với những giao ước tài chính dài hạn. Trong những điều kiện ấy, cho dù có được vốn tư nhân dài hạn thì các chính quyền địa phương, nói chung, cũng chỉ có thể vay với lãi suất rất cao, nếu như có thể vay được.

Mặc dù có những nhược điểm đó, thị trường

trái khoán thị chính đang nổi lên tại nhiều nước đang phát triển. Tại Mỹ Latinh, từ 1991 đến 1998, 52 thành phố và tỉnh đã tiếp xúc với các thị trường tài chính³¹. Thị trường trái khoán địa phương của châu Á ước tính khoảng 477 tỷ USD. Tất cả các thành phố ở Séc với hơn 100.000 dân đều đã phát hành trái khoán thị chính, cho phép phần đầu tư của các thành phố Séc giữ vững ở trên mức 38% ngân sách, mặc dù có những cắt giảm mạnh trong các khoản chuyển ngân của chính quyền trung ương. Công ty Standard and Poor's đã đánh giá hai thành phố Prague và Ostrava là thuộc loại "A" về trái khoán ngoại tệ. Ba Lan, Nga, Nam Phi và Thổ Nhĩ Kỳ cũng có các thị trường trái khoán thị chính. Các thị trường trái khoán thị chính đang xuất hiện đều có một lý lịch nghề nghiệp tồi kém. Rất giống thị trường trái khoán Mỹ ở thế kỷ XIX, những năm đầu đều có những khoản nợ không có khả năng chi trả. Ankara và Istanbul đều không có khả năng chi trả cho trái khoán của họ, và nhiều bang ở Braxin hoặc là không trả được nợ hoặc phải giao lại nợ cho chính quyền quốc gia (xem trường hợp nghiên cứu đặc biệt về Braxin trong chương 8). Tuy nhiên, các chính phủ đang có những biện pháp nhằm nâng cao lòng tin của các nhà đầu tư. Ba Lan, chẳng hạn, đang xem xét việc ban hành luật về phá sản thị chính và kiểm soát khối lượng nợ dưới cấp quốc gia.

Quỹ thị chính và ngân hàng thị chính. Một nguồn cấp vốn dài hạn khác tại các nước công nghiệp là ngân hàng thị chính hay quỹ phát triển thị chính (MDF). Những quỹ này đã có một lịch sử dài và thành công tại Tây Âu. Các MDF ở châu Âu (Credit Local de France, the Spanish Banco de Credito, và the British Public Works Loans Board) được lập ra để cung cấp tín dụng dài hạn cho các thành phố nhỏ. Trong những năm đầu, nhiều quỹ như vậy đã được chính quyền trung ương tài trợ. Thực ra, các chính quyền trung ương sử dụng các cấp độ tín dụng rất tốt của mình để huy động tiền một cách rẻ tại các thị trường vốn, rồi lấy tiền đó cho các thành phố vay thông qua các MDF. Gần đây hơn, các MDF đã mọc lên ở khắp thế giới đang phát triển.

Với một MDF, chính quyền trung ương sẽ phải

gánh chịu rủi ro cuối cùng nếu thành phố không có khả năng trả được nợ. Một số chính phủ đã đối phó lại với rủi ro này bằng cách cư xử như những nhà đầu tư chu tất, nhấn mạnh đến những tiêu chuẩn cho vay thận trọng và kế hoạch hoàn trả chặt chẽ. Khi các chính quyền trung ương không áp đặt những tiêu chuẩn như vậy thì mức độ mắc nợ không có khả năng chi trả sẽ cao. Một cơ chế khuyến khích các chính phủ hành động như những nhà đầu tư thận trọng là chia sẻ tình trạng dễ bị rủi ro của mình với một sự tham gia tư nhân nào đó. Theo chương trình FINDETER của Côlômbia, các ngân hàng tư nhân chủ lý tất cả các khoản cho vay thị chính và gánh chịu toàn bộ rủi ro về những món nợ không có khả năng chi trả. Chính phủ hành động như một ngân hàng cấp hai, cung cấp năng lực trả nợ mà không gánh chịu rủi ro. Kết quả là, chính phủ chỉ phải chịu rủi ro khi bản thân ngân hàng chủ lý bị phá sản. Cộng hoà Séc đã cho hoạt động một chương trình theo những đường nét tương tự³². Mà nhiều MDF trong các MDF ở châu Âu đã chuyển sang các nguồn thị trường để cấp vốn cho những hoạt động của họ và hiện đang trong quá trình tư nhân hoá.

Các điều kiện trong từng nước sẽ quyết định xem phương thức trái khoán hay phương thức ngân hàng là hợp lý hơn. Cả hai phương thức đó đều có thể hoạt động đồng thời, như tình hình ở Anh. Sự thách thức không phải là phải chọn một trong hai phương thức đó, mà là lập ra một môi trường đem lại cho các chính quyền địa phương cơ hội và những khuyến khích để trở thành những người đi vay có giá trị. Một môi trường như vậy nhấn mạnh đến một nền kinh tế vĩ mô ổn định, một khuôn khổ pháp lý xác định các quyền lợi và các biện pháp bổ túc của những người cho vay và đi vay, và lập ra một nguồn cung cấp cho những người đi vay có khả năng chi trả. Các chính quyền trung ương đặc biệt cần tập trung vào khuôn khổ pháp lý ảnh hưởng đến việc đi vay của thành phố, kể cả các thủ tục phá sản đối với các thành phố. Các chính quyền trung ương cần có những biện pháp ngăn chặn sức ép đòi chính phủ cứu vãn (xem Chương 5). Sau cùng, họ cần thực hiện phần việc của mình để nâng cao khả năng chi trả của thành phố bằng cách ổn định các khoản chuyển

ngân liên chính phủ và giảm bớt những nhiệm vụ không đi kèm theo vốn, cùng những điều lệ hạn chế sự linh hoạt của các chính quyền địa phương trong việc có những quyết định về chi tiêu.

Về phần mình, các chính quyền địa phương cần nâng cao sức hấp dẫn của mình đối với những người đi vay bằng cách thiết lập các khâu kế toán, kiểm toán, và nề nếp công bố công khai cổ phần phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Họ cũng có thể nâng cao chất lượng thế chấp của mình bằng cách cho phép các chính quyền trung ương trực tiếp trích ra dịch vụ nợ từ các khoản chuyển ngân liên chính phủ, hoặc bằng cách dùng một thứ thuế đặc biệt hay những nguồn thu nhập khác để chi trả cho dịch vụ nợ. Các hợp đồng vay mượn có thể quy định dịch vụ nợ sẽ được ưu tiên, ngăn cấm việc vay mới được sự hỗ trợ của cùng một nguồn thu nhập cho đến khi nợ được rút bỏ, hoặc cả hai yêu cầu đó. Tuy nhiên, hành động có sức thuyết phục hơn lời nói. Bằng chứng có sức thuyết phục nhất mà một chính quyền địa phương có thể đưa ra với những người cho vay tiềm tàng là một lịch sử tín dụng có bề dày và không hoen ố³³.

Sử dụng đất

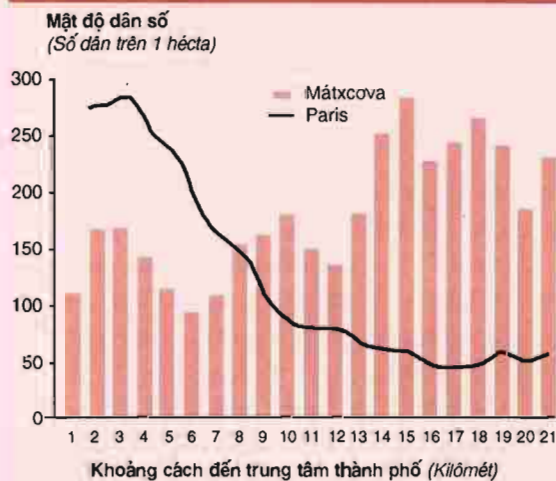
Các công ty và gia đình phải có khả năng có những quyết định hữu hiệu về việc đặt địa điểm ở đâu trong thành phố. Việc có hay không có khả năng cơ động ảnh hưởng sâu sắc đến tăng trưởng kinh tế đô thị. Lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung, theo định nghĩa, đòi hỏi điều kiện ở gần nhau - công ty gần công ty, gia đình gần nơi làm việc. Việc các công ty và gia đình có khả năng tự sắp xếp mình vào hình thái địa điểm hữu hiệu đòi hỏi phải có một thị trường bất động sản tích cực, trong đó giá đất phản ánh các giá trị kinh tế khác nhau của các địa điểm khác nhau (Hộp 6.5).

Các chính phủ điều tiết hoạt động của các thị trường đất đai bằng nhiều cách. Cách cực đoan nhất là ngăn cấm hoàn toàn thị trường bất động sản và ra những quyết định về vấn đề địa điểm bằng sắc lệnh. Các thành phố tại Liên Xô cũ và tại Đông Âu được sắp đặt như vậy. Trong các nền kinh tế thị trường, phương thức chia khu là cơ chế thông thường nhất để kiểm soát việc sử dụng đất đai. Phương thức chia khu đặc trưng quy

Hộp 6.5**Sự phát triển của thành phố và thị trường đất đai**

Hầu hết các thành phố trên thế giới có một hình thái không gian chung về hoạt động kinh tế. Hầu hết các hoạt động được tập trung với mật độ cao gần trung tâm thành phố và giảm đi theo khoảng cách. Hoạt động thương mại tập trung tại trung tâm thành phố trong các nhà chọc trời do có hiệu quả kinh tế quy mô lớn (xuất phát từ thông tin được trao đổi và lan tràn sang nhau) và do chi phí giao dịch và vận chuyển thấp. Các hệ thống và phương tiện vận tải công cộng cũng hoạt động hiệu quả hơn tại những khu có mật độ dân số cao. Một số gia đình, đặc biệt những gia đình không có trẻ em, tập trung tùm tùm nhau gần trung tâm thành phố trong những căn hộ tầng cao để giảm bớt thời gian đi lại nơi làm việc và giải trí ở khu thương mại. Giá đất phản ánh những hình thái về mật độ dân cư này, giảm dần đi khi khoảng cách với trung tâm thành phố tăng dần lên. Giá đất cao gần trung tâm thành phố phản ánh nhiều lợi thế trong sinh hoạt tại đó và nhu cầu tương ứng về văn phòng làm việc, nhà ở, và không gian bán lẻ. Giá đất thấp cũng lại phản ánh những bất lợi so sánh, vì những lợi ích bị giảm bớt của hiệu quả kinh tế quy mô lớn và vì thời gian đi lại dài. Các thể lực thị trường do đó có xu hướng đẩy các thành phố tới một hình thái sử dụng đất hữu hiệu, một

Tại Paris, mật độ dân số giảm đi khi khoảng cách đến trung tâm thành phố tăng lên; còn tại Mátxcova thì mật độ dân số lại tăng lên.



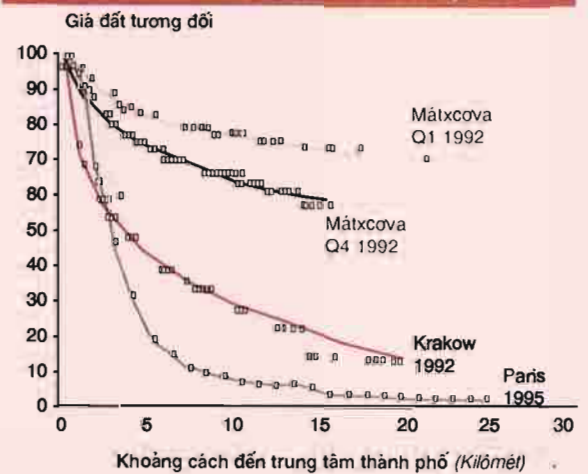
Nguồn: Bertaud và Renaud 1997.

hình thái (trong trường hợp không có những trở ngại về địa lý) bớt căng thẳng khi khoảng cách với trung tâm thành phố tăng lên.

Tại Paris, mật độ số dân trú ngụ giảm mạnh theo khoảng cách với trung tâm thành phố. Giá đất cũng đi theo hình thái tương tự. Tuy nhiên, Mátxcova dường như vi phạm hình thái chung này: độ dốc về mật độ dân số của nó lại đi lên chứ không đi xuống. Nhưng mật độ dân số của Mátxcova được xác định không phải bởi các thể lực thị trường mà bởi việc phân nhà theo kế hoạch, không thừa nhận cả những cái lợi của các địa điểm ở trung tâm lẫn nhu cầu về những địa điểm đó.

Việc định giá trên thị trường dễ có thể làm thay đổi hình thái sử dụng đất tại các thành phố xã hội chủ nghĩa. Độ dốc của giá đất tại Mátxcova, tương đối ngang bằng trong quý một 1992, đã bắt đầu dốc hơn sau đó hai quý. Krakow, đã mở cửa đất đai cho việc định giá của thị trường sớm hơn đôi chút, có độ dốc về giá đất lớn hơn rất nhiều. Khi bị các thể lực thị trường nắm dần, cả hai thành phố nói trên dễ có đường dốc mật độ dân số dốc như những thành phố hiệu quả ở phương Tây, nơi các hoạt động kinh tế tập trung tùm tùm vào những khu vực cốt lõi.

Giá đất tại Mátxcova và Krakow bắt đầu giống như ở Phương Tây.



Nguồn: Bertaud và Renaud 1997.

định những cách sử dụng khác nhau - mang tính chất làm nơi ở, bán lẻ, thương mại, công nghiệp và pha trộn - cho đất đai tại những khu vực khác nhau trong thành phố. Nó cũng có thể gây ra cường độ sử dụng đất bằng cách áp đặt những giới hạn tối đa hay tối thiểu về kích thước các khu đất, mặt bằng xây dựng hay tỷ suất mặt bằng xây dựng- mặt bằng đất. Việc chia khu là nhằm phối hợp hình thái sử dụng đất tư nhân với thị phần thuộc nhà nước, nơi có đường sá và hải cảng. Nó cũng nhằm giảm xuống mức tối thiểu các ảnh hưởng từ bên ngoài trong việc sử dụng bằng cách, chẳng hạn, tách biệt những nơi lấp đất khỏi các khu dân cư.

Tuy nhiên, ngay cả việc chia khu cũng có thể bị đẩy đi quá xa. Nếu như những khu chế tạo bị biệt lập khỏi những khu dân cư, thì việc đi lại của công nhân công nghiệp giữa hai nơi sẽ trở nên khó khăn và tốn kém. Việc đặt ra những tiêu chuẩn quá cao cho việc phát triển khu nhà ở sẽ đẩy chi phí về nhà ở lên cao và các gia đình thu nhập thấp phải ở xa các trung tâm làm việc. Việc chia khu cũng có thể quá tinh tại. Các thành phố thay đổi, nhưng việc thảo ra kế hoạch sử dụng đất lại có thể là một tiến trình chậm chạp. Hồi giữa thập kỷ 1970, Malaixia áp dụng Đạo luật của Britain và Wales về Quy hoạch thành phố và nông thôn, áp đặt một hệ thống quy hoạch cứng nhắc được phát triển cho một nước tăng trưởng chậm, lên một nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Tác động bộc lộ ngay tức thì. Việc cung cấp nhà ở tại Kuala Lumpur trở nên cứng nhắc, và giá nhà tăng vọt lên gấp hai đến ba lần nhịp độ tăng trưởng kinh tế, bằng 5 đến 6 lần thu nhập bình quân hằng năm. Tại Bangkok, nơi những quy định về chia khu có rộng rãi hơn, giá nhà chỉ bằng có 2 đến 3 lần thu nhập bình quân hằng năm³⁴.

Các chính phủ cũng gây ảnh hưởng đến vị trí của hoạt động kinh tế thông qua sự kiểm soát của họ đối với hệ thống đất đai và vận tải công cộng. Có đến một nửa đất đô thị thuộc lĩnh vực công cộng, trong đó có đường sá, xa lộ, hè đường, công viên, các công sở và tiện nghi công cộng. Việc chính phủ chọn cách sử dụng phần công cộng của đất đô thị này xác định hình thái không gian của thành phố: nơi nào dùng làm địa điểm cho công nghiệp, thành phố bị tắc nghẽn như thế nào, các

khu láng giềng có mật độ dân cư cao đến đâu, và thành phố sẽ phát triển như thế nào. Các thành phố mở rộng thông qua việc bổ sung thêm dần các hành lang vận tải và đường vành đai, cho phép hoạt động kinh tế trải rộng ra trong những vòng ít nhiều đồng tâm. Việc không mở rộng được các phương tiện vận tải sẽ trì hoãn sự di chuyển của người dân và công nghiệp khỏi các trung tâm thành phố ra vùng ngoại ô, dẫn đến những thành phố có những khu lõi quá đông dân với điều kiện sinh hoạt tối kém cùng với chi phí về đất và tiền lương không có sức cạnh tranh. Khi Jakarta, cuối cùng, xây đường thu lệ phí vào vùng nông thôn bao quanh thành phố hồi cuối thập kỷ 1980, thì mật độ dân cư ở trung tâm thành phố giảm từ 42.000 người dân trên một kilômét vuông năm 1980 xuống 30.000 dân năm 1990. Trong khi đó các vùng ngoại vi Jakarta, nơi chi phí về tiền lương thấp hơn ở trung tâm thành phố 25%, thì gia tăng phần của chúng về số lao động làm việc chính thức trong ngành chế tạo ở các khu đô thị từ 44% năm 1985 lên 65% năm 1993.

Các chính quyền ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất theo một cách thứ ba: thông qua vai trò của họ làm người tiếp nhận các yêu sách về quyền sở hữu đất đai. Các thị trường đất đai hoạt động tốt đòi hỏi việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu một cách rõ ràng và số địa bạ được chi chép tốt, sao cho quyền sở hữu được xác lập rõ ràng và mọi giao dịch đều được ghi lại. Tình trạng không có nề nếp làm việc như vậy cản trở việc tái phát triển tư nhân, qua việc làm thiệt hại đến lợi nhuận mà các nhà phát triển và các cá nhân chờ đợi khi họ cải thiện đất đai. Khi một thành phố có một khu vực không chính thức, nơi quyền sử dụng đất không an toàn, thì việc tái phát triển trở nên thậm chí còn khó khăn hơn nữa. Sau cùng, các nhà quy hoạch đô thị cần đến những thông tin cập nhật về tình hình sử dụng đất và các giao dịch về đất để đề ra và thực hiện những kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả.

Tinh thần tháo vát của thành phố

Năm 1996, các quan chức cao cấp bang Gujarat của Ấn Độ tới Diễn đàn kinh tế thế giới mời chào tổng giám đốc công ty General Motors, thuyết

phục ông này rằng Gujarat là một địa điểm thích hợp cho một nhà máy. Vào đầu thập kỷ 1980, hai bang của Mỹ có phòng thương mại ở nước ngoài; đến cuối thập kỷ 1980 thì đã có 40 bang của Mỹ có phòng thương mại ở nước ngoài. Ngày nay, số bang của Mỹ có phòng thương mại tại Tokyo nhiều hơn số bang có phòng thương mại tại Washington³⁵. Trong một thế giới được đặc trưng bởi sự gia tăng của toàn cầu hoá và địa phương hoá, các chính quyền dưới cấp quốc gia đang tiếp thị các vùng tài phán của họ ở nước ngoài, nhằm tạo ra các cơ hội đổi mới và hợp tác. Liệu chính quyền các thành phố có thể trở thành những nhà môi giới chiến lược ảnh hưởng đến vị trí của thành phố họ - và thậm chí của nước họ nữa - trong hệ thứ bậc đô thị toàn cầu được không? Với kế hoạch và sự hậu thuẫn thích hợp, câu trả lời xem chừng là có (Hộp 6.6).

Một số người lập luận rằng các thành phố cần đến thứ tinh thần tháo vát thị chính như vậy để nắm được những cơ hội mới mà toàn cầu hoá và địa phương hoá mở ra, và đối phó với những thách thức đang chờ đợi. Nhưng những người khác lại e rằng sự cạnh tranh gia tăng với các vùng đang khiến cho các thành phố bước vào một cuộc chạy đua mà họ không thể thắng, trong đó các chính quyền đô thị đưa ra những khuyến khích hào phóng và tốn kém để các nhà đầu tư "di động" buộc các chính quyền địa phương khác phải làm theo. Phúc lợi cộng đồng ấy ước tính tốn kém vài tỷ USD hằng năm tại Mỹ, nơi có đầy rẫy những ví dụ về các bang và các thành phố cung cấp những trợ cấp ô ạt mà ít khi dẫn đến những việc làm mới. Tại thành phố Philadelphia, bang Pennsylvania, thành phố và bang này đã cung cấp 426 triệu USD trợ cấp cho xưởng đóng tàu lớn nhất châu Âu chỉ để duy trì những việc làm hiện có. Tại Ohio một chính quyền thành phố chi tiêu 156.000 USD cho mỗi một việc làm trong số 180 việc làm mà một nhà máy của công ty General Motors tạo ra.

Một sự bào chữa về tri tuệ cho những trợ cấp đó là lý lẽ về nền công nghiệp non trẻ hay về hiệu quả kinh tế quy mô lớn, hậu thuẫn cho việc trợ cấp một dây chuyền hoạt động công nghiệp cho đến khi nó đạt tới một quy mô địa phương đủ lớn để có thể tồn tại. Nhưng nếu như mọi thành phố

trong một vùng đều áp dụng chiến lược này và bắt đầu cung cấp những khoản trợ cấp quá mức thì họ rất có thể, cuối cùng, đi đến cùng một nền tảng công nghiệp mà họ có thể có được mà không cần đến trợ cấp. Một giải pháp rõ ràng về chính sách là một hiệp định toàn quốc để làm hài hoà hoặc thu hút những trợ cấp này. Tuy những hiệp định như vậy là hiếm hoi, song chúng có thể trở nên phổ thông hơn, do gần đây có những bài báo nói không tốt về các trợ cấp địa phương tại Mỹ và những cuộc tranh luận liên quan tại Liên minh châu Âu.

Cho dù không có những hiệp định khu vực để hạn chế những khuyến khích công nghiệp thì các hiệp định thương mại quốc tế cũng đang giới hạn quy mô của những khuyến khích đó³⁶. Hiệp định về trợ cấp và những biện pháp bù lại được thông qua như một phần của General Agreement on Tariffs and Trade - GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) năm 1993 ngăn cấm mọi trợ cấp trong nước có thể lấn chỗ của nhập khẩu trong các thị trường trong nước hoặc xuất khẩu của các nước khác trên thị trường quốc tế. Trợ cấp được xác định tùy theo lợi ích mà chúng đem lại và khu vực địa lý hay ngành công nghiệp mà chúng lấy làm mục tiêu. Lý lẽ này có thể ngăn cản các chính quyền địa phương cung cấp trợ cấp cho những ngành công nghiệp đặc thù trong vùng tài phán của họ, hoặc dùng việc giảm thuế để thu hút những công ty cụ thể. Bằng cách móc nối các nền kinh tế địa phương một cách toàn diện hơn với nền kinh tế toàn cầu, công cuộc toàn cầu hoá có thể mở rộng khả năng của những hiệp định thương mại nhằm hạn chế những trợ cấp như vậy cho các ngành công nghiệp địa phương. Những vụ kiện mới đây như vụ kiện Nova Scotia, Canada, về những khuyến khích mà nó cung cấp cho một nhà máy sản xuất lớp cho thấy GATT đã làm cho các chính quyền bang và địa phương dễ hứng chịu những hành động trả đũa của nước ngoài.

Trong các cuộc tranh luận về công nghiệp trợ cấp, cả các nhà chính trị lẫn công chúng nhiều khi quên mất rằng lượng đầu vào thích hợp nhất với phát triển kinh tế nhiều khi vượt ra ngoài vòng kiểm soát của các chính quyền địa phương - chi phí về lao động và kỹ năng, tài nguyên thiên

Hộp 6.6**Chủ nghĩa khu vực và phát triển kinh tế địa phương: những bài học của châu Âu**

Thập kỷ 1980 chứng kiến sự cáo chung - ít nhất tại châu Âu - của những chính sách công nghiệp từ trên đội xuống và cái tương quan với nó về mặt không gian, tức chính sách phát triển kinh tế khu vực. Đến đầu thập kỷ 1990, người ta không thể tìm thấy một sáng kiến về chính sách công nghiệp quốc gia nào tại châu Âu, và cũng hiếm thấy những chính sách khu vực được xác định bởi cấp quốc gia.

Có hai nhân tố giải thích sự cáo chung của những chính sách khu vực xuất phát từ cấp trung ương. Thứ nhất, những chính sách này có thành tích là đi chọn những con vịt què trong công nghiệp. Thứ hai, các chính quyền khu vực có ác cảm với các chính sách quốc gia nhằm vào các nền kinh tế của họ, phản nản rằng nhà cầm quyền địa phương ít khi được hỏi ý kiến. Kết quả là một sự giảm sút trong chi tiêu về các sáng kiến phát triển địa phương, nhưng lượng đầu vào khu vực lớn hơn về việc cấp kinh phí đó được sử dụng như thế nào.

Sự tham gia gia tăng của các vùng vào sáng kiến phát triển quả có dẫn đến một số cuộc chiến tranh mìn chào để thu hút các công ty, nhưng nó cũng dẫn đến những cải tiến chiến lược. Airoten là một ví dụ tốt về những thay đổi này. Chương trình của Airoten xuất hiện từ cuộc khủng hoảng kinh tế quốc dân hồi giữa thập kỷ 1980 mà đặc điểm là tình trạng thất nghiệp dài hạn nghiêm trọng và những tệ nạn xã hội đi cùng với nó. Những nỗ lực của chính quyền trung ương nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng rõ ràng không có kết quả, và sức ép về ngân sách buộc người ta phải xem xét lại các chính sách xã hội.

Từ thế tiến thoái lưỡng nan này xuất hiện "mối quan hệ cộng sự xã hội" mới của Airoten, nó tạo ra những trung tâm phi tập trung hoá cho những người thất nghiệp, và được quản lý bởi các ban gồm đại diện của các chính quyền địa phương, các cơ quan đào tạo, và văn phòng thủ tướng. Các trung tâm này được dùng làm phương tiện xác định lại mục tiêu về cứu trợ

xã hội nhằm tập trung vào những nhóm người dễ bị thương tổn nhất, gia tăng các nguồn lực có thể cung cấp cho phát triển kinh tế. Để bổ sung cho những trung tâm này, chính phủ nuôi dưỡng các mối quan hệ cộng sự trong cùng những khu vực (và trong cả các khu nông thôn) với sứ mệnh nâng cao tính chiến đấu của các công ty địa phương, bằng cách làm cho cư dân có thể dễ tìm việc làm hơn. Sau cùng, với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu, chính phủ tạo ra các ban của các xí nghiệp trong huyện có nhiệm vụ phân chia các khoản trợ cấp cho các dự án ở địa phương, dùng những tiêu chuẩn đã được đặt ra ở cấp quốc gia. Mặc dù có một số mặt yếu kém, các mối quan hệ cộng sự ở Airoten nói chung được coi là thành công. Chia khoá cho sự thành công của các mối quan hệ ấy là:

- Chúng có khả năng thu hút trực tiếp các tài nguyên địa phương, khiến cho kinh nghiệm của các nhà kinh doanh địa phương đem lại nền tảng cho sự sáng tạo của xí nghiệp và bản thân những người thất nghiệp sẽ lập ra những chương trình nhằm mục tiêu là tìm ra việc làm.
- Chúng có khả năng làm cho các mục tiêu và tài nguyên của các cơ quan bang thích nghi với các nhu cầu của địa phương.
- Chúng có khả năng cải thiện việc theo đuổi mục tiêu là phúc lợi xã hội - và do đó là hiệu quả về chi phí của việc cung cấp phúc lợi xã hội.

Một phần nguyên nhân tạo nên thành công của các mối quan hệ cộng sự địa phương của Airoten là ở chỗ những mối quan hệ này phát triển trong một thời kỳ bành trướng kinh tế. Nhưng thành công của chúng là bằng chứng cho thấy việc lập chương trình một cách thực tế, tích cực dựa trên từng khu vực và mối quan hệ cộng sự giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân có thể tiến triển có kết quả.

Nguồn: Cooke và Morgan 1998. Sabel 1998.

nhiên, khí hậu, và giá năng lượng³⁷. Các cuộc khảo sát trong ngành kinh doanh cho thấy các nhà kinh doanh quan tâm nhiều nhất đến chi phí và điều kiện hoạt động, tiếp đến là chất lượng cuộc sống. Chi phí vận tải và tiền lương nói chung được dẫn

ra như là yếu tố quan trọng nhất, tiếp đến là công dụng và chi phí sử dụng. Trong số các dịch vụ công cộng quan trọng có vận tải và an toàn. Thuế chi có tầm quan trọng ngoài lề trong việc chọn những địa điểm tương tự³⁸. Những nỗ lực phát triển kinh

tế của một thành phố cần tập trung vào việc cung cấp một cách hiệu quả những dịch vụ mà nó chịu trách nhiệm và nói lỏng tệ quan liêu giấy tờ và những quy định quá chặt chẽ.

Thế nhưng vẫn còn có một vai trò có thể có cho tính hoạt động của thành phố. Những nỗ lực của các chính quyền địa phương nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp có thể thành công và có hiệu quả về chi phí nếu như chúng tập trung vào những chính sách rộng rãi nhằm tạo ra một khối lượng tối hạn cho các ngành công nghiệp đặc thù, chứ không phải cho những lợi ích đặc thù của công ty. Các chiến lược bao quát cả khu vực có nhiều khả năng tạo ra một lợi thế có sức cạnh tranh vì chúng “tập trung tùm tùm” những hoạt động có thể dẫn đến lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung. Chẳng hạn: các chính quyền địa phương có thể phát triển những sáng kiến đào tạo thích nghi với các điều kiện kinh tế địa phương và các lợi thế so sánh. Pháp và Italia đang phi tập trung hoá việc đào tạo chuyên nghiệp với giả thuyết là các chính quyền địa phương là những người thích hợp nhất với việc cộng tác với các công ty địa phương và các nghiệp đoàn để xác định các nhu cầu và tạo ra những mối

quan hệ cộng tác tiềm tàng. Những cuộc dàn xếp giữa các chính quyền địa phương, giới chủ và các nghiệp đoàn nhằm cung cấp đào tạo nghề nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho những nỗ lực này. Tại Penang, Malaixia, Trung tâm phát triển nghề nghiệp Penang tập hợp các đại diện của công nghiệp, chính quyền bang và chính quyền địa phương và giới học thuật để lấp đi khoảng cách giữa giáo dục chính thức và chuyên môn nghề nghiệp mà những nhà đầu tư chớp bu trong khu vực yêu cầu. Cũng tương tự như vậy, Hội đồng phát triển tay nghề của Karachi và Lahore (Pakixtan), gồm có đại diện chính quyền tỉnh và liên bang, giới chủ, và đại diện công nhân, là những diễn đàn thành công dùng làm cầu nối giữa công nghiệp và những người cung cấp đào tạo³⁹.

Những sắp xếp về tổ chức nào có nhiều khả năng nhất đem lại những chính sách phát triển địa phương thành công? Sự lãnh đạo là quan trọng, nhưng nó có thể sinh ra từ nhiều nguồn, tư hoặc công⁴⁰. Một diễn đàn là cần thiết, vì bên trong diễn đàn, các khu vực tư nhân và công cộng có thể giao tiếp với nhau và xác định một mục tiêu chung hay một cái nhìn chung về thành phố.

Hộp 6.7

Anh hãy hiểu biết nền kinh tế của anh: tầm quan trọng của thông tin kinh tế địa phương

Một thành phố chỉ có thể đánh giá tính thích hợp của các quy định nếu nó có những thông tin đáng tin cậy về nền kinh tế và tổ chức không gian của nó. Bài học này vẫn đúng, cho dù ở đây là quyết định những quy định cản trở tăng trưởng nào cần phải loại bỏ, hoặc những quy định thuận lợi cho tăng trưởng nào cần phải thực hiện trong giai đoạn quá độ đô thị. Ví dụ, tổ chức không gian ngấm trong một kế hoạch chia vùng nhiều khi được che giấu, vì chia vùng thường là kết quả của những cuộc thương lượng về từng thửa đất một. Không có mấy thành phố có một bản đồ chia vùng sơ bộ chung. Khi Krakow tiến hành một cuộc rà soát toàn bộ kế hoạch chia vùng cho thành phố ấy thì nó thấy rằng, trong khi mục tiêu được đề ra là xúc tiến một thành phố nhỏ gọn với ít khu lân cận, thì những trói buộc của kế hoạch về sử dụng đất và xu hướng của nó ngả về chủ trương tăng cường hình thái sử dụng đất hiện thời, trong thực tế là cản trở mục tiêu đó.⁴¹

Các nhà phân tích khu vực có thể giúp vào việc xác định những đầu tư nào về cơ sở hạ tầng sẽ nâng cao sự hợp nhất giữa các khu đô thị và khu không đô thị, gia tăng khả năng tiếp xúc với thị trường quốc gia và toàn cầu, và góp phần vào sự phồn vinh của vùng. Một nhà phân tích kinh tế khu vực đã chỉ ra rằng trong hơn 30 năm, đầu tư vào vùng châu thổ ở Xê-nê-gan đã tập trung vào trồng lúa - có lẽ vì nhiều người tin rằng trồng lúa là nguồn gốc của tăng trưởng trong vùng. Thế mà nghề trồng lúa chưa bao giờ tạo ra được hơn 4% tổng sản lượng địa phương của vùng, mặc dù nó thu hút gấp 3 lần con số đó về viện trợ của nước ngoài trong thập kỷ 1990. Trong khi đó, vốn của vùng bị ứ đọng (cùng với cả vùng) bởi vì hải cảng của nó và cơ cấu hạ tầng về vận tải địa phương chưa hề bao giờ được phát triển.

Một cơ sở chung cho các sự kiện thúc đẩy một cuộc tranh luận xây dựng về phát triển đô thị và tạo

điều kiện dễ dàng cho sự nhất trí xung quanh một chiến lược phát triển địa phương. Không có một cơ sở thực tế chung, cuộc tranh luận có thể làm cho người ta thất vọng và không đi đến kết luận nào. Tại một hội nghị do Durban, Nam Phi tổ chức nhằm để ra một chiến lược phát triển kinh tế, tất cả những người lên phát biểu đều bị cản trở bởi tình trạng nghèo nàn về số liệu, và mỗi người đều đã dành thời gian quý báu của mình để thu thập thông tin, những thông tin nhiều khi lỗi thời và không phải lúc nào cũng nhất quán và có thể so sánh được. Không lấy làm ngạc nhiên là họ thấy khó có thể đặt công việc của mình vào trong bối cảnh và lập ra những ưu tiên liên khu vực⁴².

Tại hầu hết các nước, có thể có được thông tin cần thiết thông qua những cuộc kiểm duyệt và khảo sát đầy đủ, và khối lượng lao động cần có để biên soạn những thông tin thì có thể điều hành và có thể cung cấp được. Một khoản đầu tư khiêm tốn về thời gian và tiền bạc hậu thuẫn cho việc thu thập thông tin về việc ước tính và phân tích những báo cáo khu vực tại nhiều thủ đô khu vực Tây Phi. Các số liệu xuất phát từ văn phòng điều tra số dân quốc gia, các phòng thương mại, và những khảo sát cơ bản⁴³. Công nghệ mới khiến cho việc xử lý số liệu và hiểu được những ảnh hưởng về không gian của nó được dễ dàng hơn và rẻ hơn.

Nếu như thông tin tồn tại thì tại sao muốn tiếp cận nó lại khó đến vậy? Hầu hết các thành phố đều có văn phòng lập kế hoạch địa phương hoặc phòng kinh tế, mà vai trò của chúng là thu thập và xử lý thông tin thống kê về thành phố. Nhưng các số liệu điều tra và khảo sát theo thông lệ được thu thập ở quy mô quốc gia có đặc trưng là không thể áp dụng cho các văn phòng địa phương, ít nhất không phải là dưới một hình thức có thể sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp khác, quan chức địa phương thu thập những số liệu thống kê cơ bản về nhân khẩu và sản xuất. Nhưng những số liệu này được trực tiếp truyền về cho thủ đô, và không được phân tích ở địa phương vì hoặc là các quan chức kinh tế địa phương không có được những năng lực và nguồn lực, hoặc bởi vì những người nắm quyền quyết định các vấn đề của thành phố không yêu cầu thông tin.

Điều cốt yếu là thiết lập được một cơ cấu để bảo đảm rằng các chiến lược phát triển địa phương và các kế hoạch đầu tư được dựa trên những thông tin tốt. Các vùng có thể ký kết các hợp đồng giao các nhiệm vụ phân tích và biên soạn các số liệu hoặc phát triển mối quan hệ cộng sự - với những nhóm có thể giúp vào việc thu thập những thông tin cần thiết, ví dụ như các trường đại học địa phương, các viện thống kê quốc gia, các phòng thương mại và các học viện thương mại.

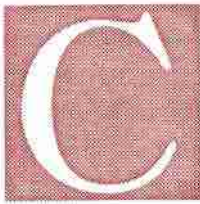
Diễn đàn đó đòi hỏi sự ủng hộ của một cơ sở thông tin chung (Hộp 6.7). Những thành phố khác nhau có những diễn đàn khác nhau và những sắp xếp về tổ chức, từ các phòng thương mại chính thức và các uỷ ban thị chính, đến các uỷ ban đặc biệt không chính thức được tổ chức xung quanh một nhân quan hay một dự án duy nhất. Bất kể cấu trúc của nó như thế nào, diễn đàn cần có những quyền lực và phương tiện cần thiết để thu thập và xử lý những thông tin đáng tin cậy về nền kinh tế địa phương.

• • •

Nói bằng thuật ngữ kinh tế, cái gì là tốt đối với cả nước, sẽ là tốt đối với các thành phố của nó.

Nếu như các điều kiện chính trị, pháp lý và kinh tế vĩ mô cho sự phát triển kinh tế trong cả nước đã có được thì các nền kinh tế đô thị có nhiều khả năng sẽ tăng trưởng. Các chính quyền quốc gia sẽ thấy tốt nhất là chờ tìm cách chặn đứng hoặc định hướng cho di dân nội bộ, vì những nỗ lực như vậy sẽ tất yếu thất bại. Các chính quyền địa phương có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế đô thị trong khu vực của họ bằng cách đầu tư vào cơ cấu hạ tầng chính và nuôi dưỡng một thị trường đất đai công khai. Nhưng vai trò then chốt của chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế là đem lại cơ cấu hạ tầng và dịch vụ công cộng cơ bản cần có, để tạo ra một môi trường hấp dẫn cho cả các ngành kinh doanh lẫn các gia đình.

Làm cho các thành phố trở thành nơi có thể sinh sống được

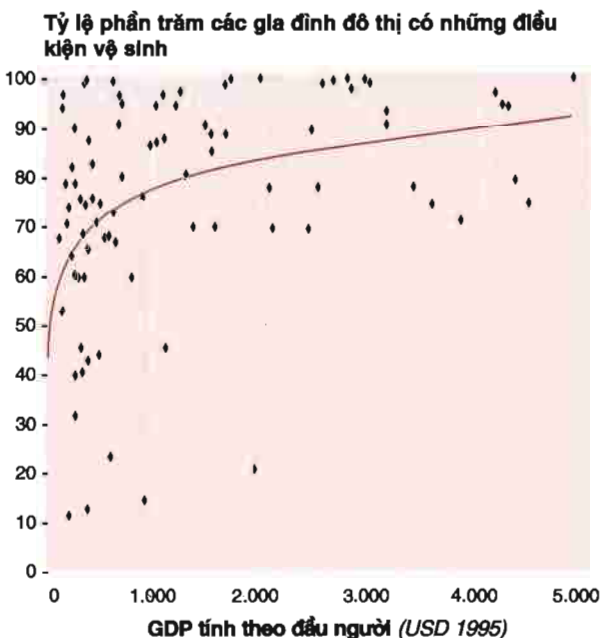
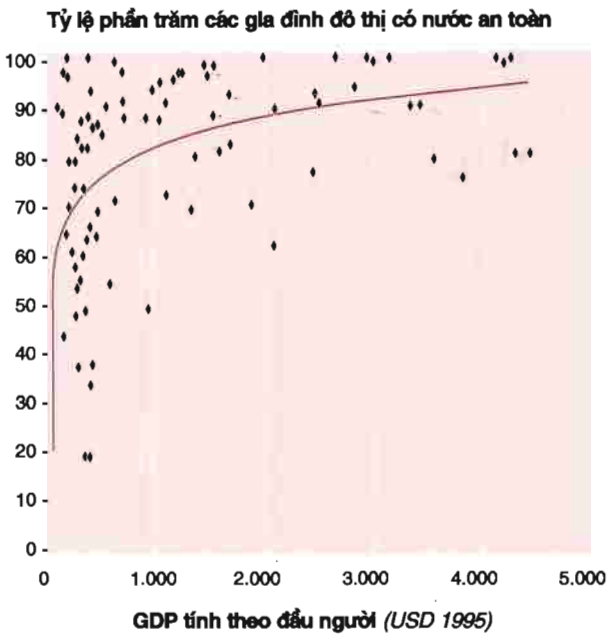


hừng nào nó có thể bền vững về mặt môi trường và xã hội thì tăng trưởng kinh tế sẽ đến lúc dẫn đến những điều kiện sinh sống tốt đẹp hơn. Nhưng các thành phố không cần phải chờ đợi đến khi có sự tập hợp chậm chạp tổng nhịp độ tăng trưởng mới cải thiện khả năng sinh sống. Với các chính sách và thể chế thích hợp, nhiều nước với thu nhập tính theo đầu người thấp vẫn có thể được hưởng những mức độ dịch vụ tốt đẹp hơn rất nhiều (Biểu đồ 7.1 và 7.2). Tại các nước đang phát triển có GDP tính theo đầu người tương đối cao, tỷ trọng các gia đình ở đô thị có nước và những dịch vụ vệ sinh (hai chỉ số quan trọng về chất lượng đời sống đô thị) đã tương đối cao. Trong số những nước có mức thu nhập thấp, khả năng có những dịch vụ này - cũng như có nhà ở vừa túi tiền - chênh lệch nhau rất nhiều. Rõ ràng là, một số nước có thu nhập thấp đã đem lại khả năng được sử dụng những dịch vụ thiết yếu tốt hơn nhiều so với những nước khác.

Kể từ thập kỷ 1950, mô hình bao trùm về việc cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản tại các nước đang phát triển đã giao trách nhiệm hàng đầu cho khu vực công cộng. Nhưng tại hầu hết các nước đang phát triển có thu nhập thấp, sự sắp xếp này không được quan tâm bao nhiêu¹. Những lỗ hổng về dịch vụ mà khu vực công cộng bỏ trống đã phần lớn được bù lấp bởi khu vực tư nhân không phải tuân theo các quy định, và những sáng kiến của cộng đồng - một sự ứng phó xuất sắc đã đem lại nhà ở vừa túi tiền và dịch vụ cho hàng triệu gia đình ở đô thị. Nhưng những sáng kiến của cộng đồng, lẻ loi và không tuân theo quy định, không thể dùng làm nền tảng cho những cải thiện bền vững rộng khắp thành phố. Các thành phố cần phải từ bỏ một mô hình không thành công từng làm cho những nhà cung cấp năng động nhất về những dịch vụ thiết yếu bị gạt ra ngoài khuôn khổ kế hoạch hoá và thực thi, để chuyển sang mô hình kết hợp

Biểu đồ 7.1

Ngay cả những nước có thu nhập thấp cũng có thể đạt được những mức độ cao về dịch vụ cơ bản về nước và vệ sinh



Ghi chú: Nước an toàn là có vòi nước công cộng cách xa 200m cung cấp nước một cách thỏa đáng cho nhu cầu hàng ngày. Vệ sinh đô thị là tỷ lệ phần trăm các gia đình đô thị có đường cống thoát ra các cống công cộng, hay có một hệ thống vệ sinh trong nhà như giếng nước riêng, hố xí tự hoại hoặc nhà vệ sinh chung.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*, 1999.

những nhà cung cấp năng động đó vào trong những mối quan hệ cộng sự sinh lợi. Bước đi này rõ ràng đòi hỏi phải thay đổi các quy tắc sao cho các mối quan hệ cộng sự được tạo điều kiện thuận lợi và các dịch vụ được cung cấp theo những cách chịu sự chỉ đạo của nhu cầu công cộng và đáp ứng nhu cầu đó.

Chương này cố gắng trình bày cho ta thấy một sự pha trộn thích hợp các chính sách và thể chế sẽ có thể cải thiện như thế nào điều kiện sinh sống đô thị tại các mức độ phát triển kinh tế khác nhau. Chương được mở đầu bằng việc điểm lại những vấn đề chính của khả năng sinh sống tại đô thị, sau đó xem xét nhanh chóng lịch sử cung cấp dịch vụ (của cả khu vực công cộng lẫn khu vực tư nhân). Mục đích của việc điểm lại này là để nhận rõ những nhân tố chịu trách nhiệm về sự làm ăn tồi kém của khu vực công cộng trong việc cung cấp những dịch vụ thiết yếu tại các nước đang phát triển. Sau đó chuyển sang luận bàn về vai trò của các khu vực công cộng và tư nhân, và các sáng kiến của cộng đồng trong vấn đề cung cấp dịch vụ. Sự phân tích này dựa trên những kinh nghiệm gần đây trong một số lĩnh vực: nhà ở, cấp nước, vệ sinh, vận tải, và che chở xã hội. Chương này không tìm cách đưa ra những giải pháp kỹ thuật cho các vấn đề khu vực. Thay vào đó, nó cho thấy một khuôn khổ về tổ chức xây dựng trên các mối quan hệ cộng sự, sự bao quát, việc chia sẻ thông tin và biết đáp ứng nhu cầu, sẽ chứa đựng như thế nào hứa hẹn thực sự về cải thiện các điều kiện sinh sống tại đô thị.

Khi đáp ứng những thách thức của thế kỷ XXI đối với đô thị, các thể chế và sáng kiến về chính sách hữu hiệu nhất sẽ khai thác những cơ hội mà toàn cầu hoá và địa phương hoá đem lại. Toàn cầu hoá có thể đem lại cái đà cho tăng trưởng kinh tế, trong khi địa phương hoá thành công có thể trao quyền cho các cộng đồng để họ hành động như những tác nhân thay đổi và cho ra đời những cơ chế đẩy mạnh tính công khai và có trách nhiệm trong giới nắm quyền quyết định các vấn đề trong khu vực công cộng. Đối với những nước đang phát triển sẵn sàng khai thác các cơ hội ấy thì chúng có thể có tác động lâu dài đối với đời sống hàng ngày của hàng triệu gia đình tại các đô thị.

Chương trình nghị sự về đô thị còn dang dở

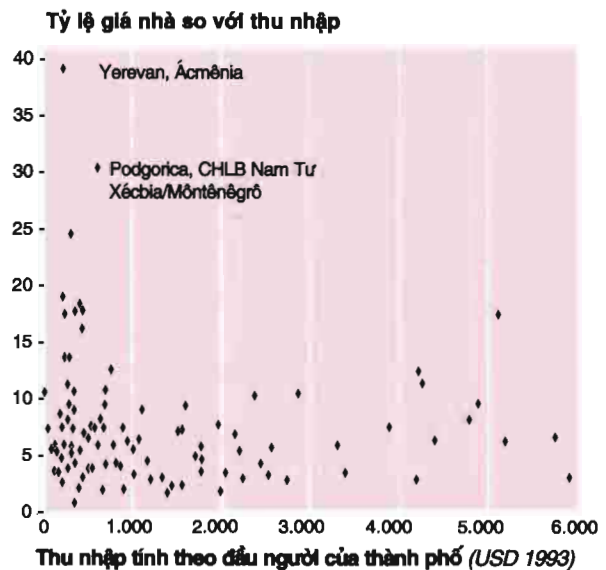
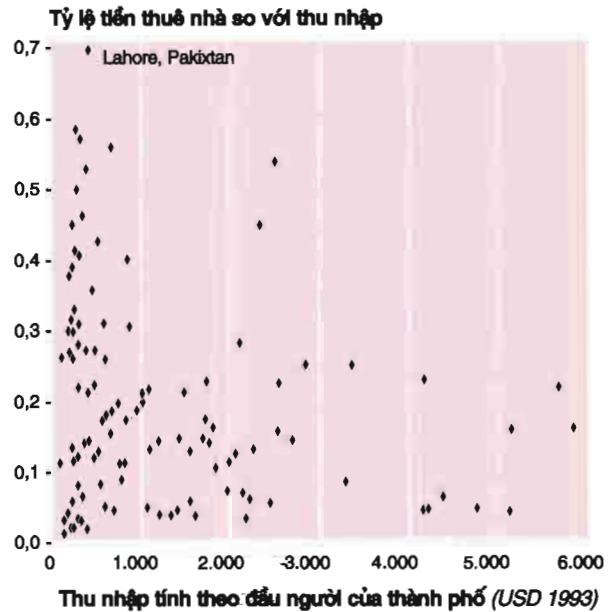
Các thành phố đem lại cho người dân của chúng những khả năng gia tăng tính cơ động mà ở các khu nông thôn nhiều khi không có, và vì lẽ đó, các khu đô thị tác động như những cực nam châm thu hút những người di cư từ nông thôn². Nhưng điều kiện sinh sống của nhiều người trong số những người mới đến gần đây nhất (cũng như đối với các nhóm xã hội khác đã bị tước quyền bầu cử) vẫn còn ở dưới ngưỡng có thể chấp nhận, cho dù các điều kiện sinh sống đô thị đã được cải thiện từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Do vậy, chương trình nghị sự về đô thị trong việc cải thiện khả năng sinh sống bắt đầu bằng việc giảm bớt đói nghèo và bất bình đẳng. Nhưng nó còn bao gồm việc tạo ra một môi trường đô thị lành mạnh, giảm xuống mức thấp nhất tội ác và bạo lực, thiết lập một chế độ bảo vệ công dân và làm cho người dân dễ được tiếp xúc với các dịch vụ hơn³.

Các thành phố thường bị đè nặng bởi vấn đề gia tăng dân số, khiến cho chúng không có khả năng cung cấp đủ các dịch vụ cơ bản. Năm 1994, ít nhất có 220 triệu người dân đô thị (13% số dân đô thị trong thế giới đang phát triển) không có nước uống sạch, và gần gấp hai lần con số đó không có ngay cả những hố xí đơn giản nhất. Gần một nửa toàn bộ chất phế thải rắn không được thu nhặt, chất đống ngoài phố và trong các cống rãnh, góp phần gây ra lụt lội và bệnh tật tràn lan. Chất phế thải gia đình và công nghiệp được đổ vào các đường nước không được xử lý hoặc chẳng được xử lý bao nhiêu, nhiều khi ảnh hưởng đến chất lượng nước ở rất xa ngoài thành phố, con sông La Paz chảy qua thủ đô Bolivia hiện vẫn còn bị ô nhiễm đến nỗi sản lượng hoa trồng ở hạ lưu con sông này đã bị cắt giảm⁴. Và sông Pasig, từng tạo ra thảm cây xum xuê xanh tươi ở Manila, nay đã chết về mặt sinh học⁵.

Tình trạng thiếu những dịch vụ cơ bản tiếp tục gây thiệt hại nặng nề cho sức khỏe con người. Những nghiên cứu dịch tễ học cho thấy việc nâng cao khả năng có những phương tiện cung cấp nước, tiêu thoát nước, và vệ sinh, có thể hạ thấp hơn 20% tần suất xảy ra bệnh tả chảy⁶. Khi các phương tiện này bị trục trặc hoặc không tương

Biểu đồ 7.2

Khả năng có nhà ở chênh lệch nhau đáng kể tại các mức thu nhập thấp



Nguồn: UNCHS 1995.

xứng với số dân ngày một tăng của thành phố, thì những rủi ro về sức khỏe sẽ tăng lên đối với một loạt bệnh tật do nước gây ra, hoặc bệnh tật lan truyền bởi những vật trung gian liên quan đến nước (sốt rét và sốt xuất huyết là những bệnh

đáng sợ nhất). Tại bất kỳ thời gian nào, gần một nửa số dân đô thị tại các nước đang phát triển bị mắc một hoặc nhiều trong những thứ bệnh này⁷. Những bệnh lây truyền bằng đường không khí như viêm đường hô hấp cấp và lao cũng lan truyền nhanh hơn trong những khu dân cư đô thị quá đông đúc mà không có điều kiện thông thoáng thích đáng (xem Hộp 7).

Ô nhiễm không khí, gắn liền với đô thị hoá và công nghiệp hoá tại các nước đang phát triển, tác hại nghiêm trọng đến sức khoẻ của cả trẻ em lẫn người lớn. Ô nhiễm đặc biệt ảnh hưởng đến những ai đã bị suy dinh dưỡng và viêm nhiễm, là những thứ làm giảm khả năng chống lại những hoá chất gây ô nhiễm. Đối với hầu hết trẻ em tại các thành phố lớn ở các nước đang phát triển, hít thở không khí có thể có hại không kém gì hút hai bao thuốc lá một ngày.

- Tại Delhi, tần suất xảy ra bệnh hen phế quản trong lứa tuổi 5-16 tuổi là 10-12%, và ô nhiễm không khí là một trong những nguyên nhân chính⁸.
- Một công trình nghiên cứu năm 1990 về ô nhiễm chì trong khí quyển tại Bangkok ước tính 30.000 đến 70.000 trẻ em có nguy cơ bị mất từ 4 điểm trở lên trong số đo chỉ số thông minh vì nồng độ chì cao, và nhiều trẻ em hơn nữa có nguy cơ bị giảm thông minh ở mức độ ít hơn⁹.
- Trung Quốc chiếm 9 trong 10 thành phố có số lượng cao nhất về tổng số hạt lơ lửng (TSP). Các thành phố công nghiệp và đang công nghiệp hoá như Giao Châu, Lan Châu, Thái Nguyên, Urumxi, Vạn Huyện và Nghi Xương đều có nồng độ bình quân hàng năm về TSP vượt quá 500 microgam cho một mét khối. Tổ chức y tế thế giới (WHO) coi những mức độ có thể chấp nhận được là dưới 100 microgam cho 1 mét khối¹⁰.

Những vấn đề về cơ sở hạ tầng không thoả đáng gây ra những phí tổn về kinh tế cũng như con người. Tại Jakarta, một cư dân nghèo phải trả tiền cao gấp 10 lần số tiền mà một cư dân giàu phải trả cho một lít nước sạch và phải gánh chịu từ 2 đến 4 lần nhiều hơn về các bệnh viêm

dạ dày-ruột non, thương hàn và sốt rét¹¹. Do xe cộ tiếp tục bóp nghẹt đường phố của hầu hết các thành phố lớn tại các nước đang phát triển, chi phí về tắc nghẽn giao thông tăng lên. Thiệt hại do kẹt xe ở Bangkok ước tính khoảng từ 272 triệu đến 1 tỷ USD một năm, tùy theo cách tính giá trị thời gian bị mất đi trong những vụ kẹt xe¹². Tại Seoul, thiệt hại về thời gian do tắc nghẽn giao thông được ước tính bằng 154 triệu USD¹³. Nếu Trung Quốc cứ duy trì sự đối phó với vấn đề ô nhiễm không khí theo cách như cũ, thì chi phí về y tế cho tình trạng của người dân đô thị bị tiếp xúc với TSP sẽ tăng từ 32 tỷ USD năm 1995 lên gần 98 tỷ USD năm 2020¹⁴.

Người nghèo phải gánh chịu phần lớn tác hại của những vấn đề này. Vị trí của cái nghèo đang di chuyển đến các khu đô thị, thế nhưng các thành phố chỉ có thể đối phó được đến mức như vậy với những vấn đề phân phối lại thu nhập, vốn là những vấn đề thường đòi hỏi phải có hành động của chính quyền trung ương. Tính bình quân, các chi số về y tế cho thấy người dân thành thị khá hơn người dân ở các khu nông thôn, nhưng những số liệu thống kê che đậy những cái bất bình đẳng trong nội bộ số dân đô thị. Những bằng chứng gần đây cho thấy điều kiện y tế của người nghèo tại các thành phố tệ hại hơn so với ở các khu nông thôn. Ví dụ, tại Bangladesh, tỷ lệ tử vong trẻ em được báo cáo tại các khu nhà ổ chuột ở đô thị vượt quá con số tại các khu nông thôn (Bảng 7.1)¹⁵. Hơn 1,1 tỷ dân - nghèo cũng như giàu - sống tại các thành phố với mức ô nhiễm không khí vượt quá tiêu chuẩn WHO cho phép. Nhưng người dân đô thị nghèo dễ bị thêm ô nhiễm không khí trong nhà do các điều kiện đun nấu không thoả đáng, không thông thoáng, lại còn hứng chịu thêm ô nhiễm không khí bên ngoài nhà bắt nguồn từ các địa điểm công nghiệp. Những khu nghèo nhất tại các thành phố thường ở ngay cạnh những điểm công nghiệp đó, do hoặc là không có ai khác đến sinh sống tại đó, hoặc do người nghèo không có tiếng nói trong việc quyết định phải đặt địa điểm cho các ngành công nghiệp ở đâu¹⁶.

Người dân đô thị tại các quận nghèo ở những khu đô thị phải gánh chịu một cách không cân xứng tình trạng tội ác và bạo lực, vốn là những thứ tăng lên cùng với nghèo khổ và bất bình

đăng¹⁷. Theo WHO, phí tổn toàn cầu cho những thương tích vì bạo lực lên tới gần 500 tỷ USD một năm cho các mặt chăm sóc y tế và thiệt hại về năng suất¹⁸. Những số ước tính về chi phí xã hội do tội ác và bạo lực gây ra chiếm khoảng từ 2% GDP tại châu Á, tới 7,5% GDP tại Mỹ Latinh¹⁹.

Học ở quá khứ

Kể từ thập kỷ 1950, mô hình chung về quản lý đô thị tại các nước đang phát triển đã đặt lên vai khu vực công cộng việc kế hoạch hóa và cung cấp những dịch vụ cơ bản. Nhưng mô hình này đã không đem lại được những kết quả thỏa đáng tại những nước thu nhập thấp. Một lập luận cho rằng các chính phủ cần phải rút khỏi cương vị là những người cung cấp dịch vụ hàng đầu, mà chỉ đảm nhận vai trò của người tạo điều kiện, dựa ngày một nhiều vào khu vực tư nhân về việc cung cấp những dịch vụ cơ bản²⁰. Nhưng khu vực công cộng đã thành công trong việc cung cấp những dịch vụ ấy tại các nước công nghiệp từ cuối thập kỷ 1980. Tại sao những dịch vụ thiết yếu được cung cấp bởi khu vực công cộng lại đáng hài lòng trong trường hợp này, mà không đáng hài lòng trong trường hợp khác?

Cải cách đô thị

Khoảng năm 1850, các thành phố ở châu Âu cũng vấp phải những vấn đề như các nước đang phát triển ngày nay đang gặp phải. Người di cư từ nông thôn hằng ngày kéo đến các khu đô thị, làm tăng số dân một cách gấp gáp đến nỗi việc cung cấp những dịch vụ cơ bản không theo kịp nhu cầu. Tỷ lệ tử vong ở đô thị nhiều khi cao hơn nhiều so với các khu nông thôn xung quanh, một phần do những nạn dịch như dịch tả gây ra. Các quan chức nhà nước điều tra về những nạn dịch luôn xảy ra này đã gắn vấn đề này với tình trạng thiếu những điều kiện vệ sinh thoả đáng tại những nơi trong thành phố có những người mới đến định cư. Diễn ra tiếp theo là một cuộc cách mạng về vệ sinh công cộng, trong đó các thành phố đầu tư nhiều vào nhà ở và nước, hệ thống cống và các phương tiện thoát nước. Các thành phố Bắc Mỹ cũng đã trải qua kinh nghiệm này của các thành phố châu Âu²¹.

Những công cuộc cải cách này đã thành công vì một lý do quan trọng. Những người dân giàu có tại các thành phố không thể tránh được những tác động của những điều kiện sinh sống không lành mạnh. Do đó, tuy nguy cơ tệ hại hơn nhiều tập trung ở những khu nghèo, nơi chen chúc rất nhiều những cấu trúc như nhà ở tập thể, song, những người dân đô thị giàu có hơn không thể không đếm xỉa đến mối đe dọa đối với phúc lợi của bản thân họ²². Sự ủng hộ của họ, nhiều khi dưới hình thức những liên minh chính trị giàu thế lực, ảnh hưởng đến việc cấp phát nguồn lực ở cả các cấp quốc gia lẫn dưới cấp quốc gia, và giúp vào việc hướng công quỹ vào các khu đô thị đang cần đến những phương tiện vệ sinh thích hợp.

Tuy nhiên, đến thời kỳ tiến trình đô thị hoá nhanh chóng bắt đầu ảnh hưởng đến các nước đang phát triển, thì các tiến bộ công nghệ đã làm thay đổi tình hình và làm yếu đi sự thôi thúc đòi có hành động công cộng, mà phần lớn làm thiệt thòi cho người nghèo. Đặc biệt những tiến bộ trong y học cho phép các cá nhân có thể tự bảo vệ lấy mình chống lại bệnh tật. Máy phát điện và máy bơm xách tay được phát triển khiến cho các gia đình riêng lẻ có điện và nước. Gần đây hơn, máy lọc nước và nước đóng chai có sẵn, làm nhẹ bớt (đối với những ai có thể mua được những thứ ấy) những thiếu sót của hệ thống công cộng. Xe hút phân và hố phân tự hoại cho phép các gia đình phát huy các giải pháp riêng của mình đối với vấn đề vệ sinh. Nhà ở có máy điều hoà không khí, xe hơi, và công sở phả ra những ảnh hưởng tệ hại nhất của ô nhiễm không khí. Những khu biệt cư đô thị hoặc các vùng ngoại ô và những sắp xếp về an toàn tư nhân đã phần nào cách

Bảng 7.1

Tỷ lệ tử vong ở trẻ em, Bangladesh, 1990

(tính theo 1000 ca sinh còn sống)

	Toàn quốc	Nông thôn	Đô thị	Những khu nhà ở chuột tại các đô thị (1991)
Tổng cộng	94	97	71	134
Nam giới	98	101	73	123
Nữ giới	91	93	68	146

Nguồn: Harpham và Tanner 1995.

biệt người giàu khỏi tội ác và bạo lực. Và với thời gian, cộng đồng y học đã học được cách làm thế nào để ngăn ngừa bệnh tật của người nghèo, không để nó nhấn chìm toàn bộ dân cư đô thị. Khả năng trang bị và bảo vệ cho mình và cho gia đình gần gũi của mình đã trở thành một điều mặc nhiên trong đời sống đô thị hiện đại, làm hại đến sự thôi thúc vận động vì thay đổi có lợi cho toàn thể xã hội. Hành động cá nhân đem lại những kết quả nhanh chóng hơn và đáng tin cậy hơn, và dễ có sẵn hơn đối với những thành viên của những nhóm chính trị có thế lực - mà chính những nhóm này xưa kia từng vận động cho việc có hành động trên quy mô lớn hơn²³.

Như một kết quả của những thay đổi này, các thành phố trên khắp thế giới được chia thành những thành phố có khả năng tự đáp ứng những nhu cầu của mình, và những thành phố không có khả năng đó. Các chính quyền thành phố và các cơ quan công cộng nhiều khi chỉ trông nom có một phần của thành phố, và tốt nhất thì giữ một tư thế lơ là một cách vô hại đối với phần kia, khiến cho sự chia rẽ càng thêm sâu sắc. Cách diễn giải này về lịch sử đô thị được sự hậu thuẫn của nhiều giai đoạn gần đây, trong đó hành động công cộng phối hợp chỉ diễn ra khi những ảnh hưởng tiêu cực bên ngoài lan ra cả bên ngoài những khu người nghèo. Những sáng kiến lớn tại Calcutta được thúc đẩy bởi những nạn dịch tả nổ ra trong những thập kỷ 1950 và 1960, và những cải cách gần đây hơn tại Surat và Ahmadabad Ấn Độ, có từ ngày nổ ra nạn dịch hạch năm 1994. Tác động về mặt kinh tế của dịch hạch đã tràn ra ngoài các thành phố và đe dọa ngành du lịch quốc gia của Ấn Độ. Chính những cơ quan trong khu vực công cộng chịu trách nhiệm về việc sao nhãng những khu vực của mình, đã nhanh chóng tập trung vào việc thu dọn đồ phế thải rắn. Hành động của những cơ quan ấy đã biến Surat thành thành phố sạch thứ nhì Ấn Độ²⁴. Những ví dụ như vậy hậu thuẫn cho kết luận nói rằng việc thiếu những cuộc vận động chính trị giàu thế lực vì cải cách đô thị tại các nước đang phát triển, ít nhất phải chịu trách nhiệm một phần về tình trạng không có tiến bộ trong việc cung cấp những dịch vụ thoả đáng²⁵.

Cung cấp những dịch vụ thiết yếu bằng con đường tư nhân

Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, tại Anh và Mỹ, khí đốt, nước, kênh đào, xe điện, xa lộ và điện hầu hết đều được cung cấp bằng con đường tư nhân. Đến năm 1890, các công ty tư nhân sở hữu 57% hệ thống cấp nước tại Mỹ. Chính quyền các thành phố nhiều khi ký những hợp đồng dài hạn với những công ty này, chủ yếu vì những lý do tài chính: các thành phố thiếu vốn, và trợ cấp quốc gia rất hạn chế. Vào giai đoạn đầu này của phát triển đô thị, các hình thái về nhu cầu khác nhau rất nhiều (đặc biệt trong giới những người có nhà thu nhập thấp, những người ở thuê và những người sản xuất tại nhà), và công nghệ đo tính còn chưa có sẵn. Trong hoàn cảnh như vậy, những nhà cung cấp tư nhân "tại chỗ" hiểu rõ khu vực của mình và khách hàng của mình, có nhiều khả năng hơn trong việc làm cho cung đáp ứng cầu. Đến đầu thế kỷ XIX, các công ty cấp nước tư nhân đã phục vụ ở London được trên 200 năm. Tám công ty đang hoạt động tại thành phố vào cuối thế kỷ này²⁶.

Tuy nhiên, dần dần, người dân trở nên không hài lòng với những nhà cung cấp tư nhân²⁷. Những ý kiến phản nản tập trung vào tình trạng thiếu dịch vụ tại những khu vực ở xa, giá cả cao, chất lượng tồi, và tham nhũng chính trị. Việc dùng hố xí giặt nước làm tăng lượng nước thải, gây ô nhiễm cho việc cấp nước ở địa phương, và các công ty tư nhân tỏ ra không muốn đầu tư vào những nguồn nước xa xôi hơn. Khi công nghệ chữa cháy thay đổi, đòi hỏi nhiều nước hơn và có áp lực mạnh hơn, thì nổi lên những bất đồng về việc cung cấp nước chữa cháy như thế nào và ai phải trả tiền²⁸. Các toà án thấy khó đương đầu với những vấn đề phức tạp về quy định, - nổi lên trong những cuộc tranh chấp này²⁹.

Vào cùng thời gian đó, thu nhập tăng lên dẫn đến có sự đồng nhất lớn hơn trong nhu cầu về những dịch vụ như khí đốt, nước, vệ sinh và điện, làm mất đi lợi thế của việc có những nhà cung cấp nhỏ ở liền trong khu vực. Những nhà cung cấp này cũng không có khả năng khai thác hiệu quả kinh tế quy mô lớn của dịch vụ mạng cung cấp bởi các nguồn nước được quản lý theo từng vùng, các

bể chứa nước, và những phương tiện xử lý nước thải tập trung hoá. Tất cả những khía cạnh này đã dẫn đến một chuyển biến lớn trong cách cung cấp các dịch vụ thiết yếu trong thế kỷ XX. Các thực thể tự trị, công cộng hoặc phải tuân theo các điều lệ một phần, nhận trách nhiệm cung cấp những dịch vụ cơ bản tại các nước công nghiệp như ở Anh, và ở Mỹ với mức độ nhỏ hơn.

Việc cung cấp của tư nhân hiện đang trở lại một cách khá rõ rệt tại các nước công nghiệp. Nước Anh đã tiến hành những cải cách lớn trong thập kỷ 1980, và một sự thay đổi sâu sắc xem chừng sắp diễn ra tại châu Âu khi các khu vực tư nhân và công cộng phát triển các mối quan hệ cộng sự để cấp vốn và cho hoạt động những dự án về cơ sở hạ tầng³⁰. Những mối quan hệ cộng sự phần nào là kết quả của những hạn chế về chi tiêu công cộng được áp đặt trong quá trình dẫn đến sự ra đời của đồng Euro, đồng tiền duy nhất của châu Âu. Nhưng bước chuyển đổi của châu Âu sang cơ sở hạ tầng tư nhân cũng phản ánh những bước tiến trong khả năng đề ra những luật lệ vốn bị hạn chế nghiêm trọng ở cuối thế kỷ XIX.

Kinh nghiệm của Pháp nói lên tầm quan trọng và khó khăn của việc đề ra những luật lệ đối với những nhà cung cấp dịch vụ cơ bản. Pháp có một lịch sử dài về việc tư nhân cung cấp các dịch vụ công cộng. Chế độ tô nhượng thị chính công cộng - tư nhân phi tập trung hoá, phát triển trong thế kỷ XX đã tỏ ra rất thành công. Nhưng kinh nghiệm của Pháp cũng cho thấy rằng một chế độ như vậy không phải bao giờ cũng dễ dàng thực hiện - và nó đòi phải có những cơ chế giám sát vững mạnh. Vào giữa thập kỷ 1990, các tô nhượng cấp nước thị chính có những tố cáo về tham nhũng³¹. Đã nổ ra những cuộc tranh cãi giữa chính quyền thành phố với các nhà tô nhượng về cấp nước, một phần do có tình trạng bấp bênh xảy ra khi có liên tục những thay đổi về luật pháp vào đầu thập kỷ 1990, và một phần vì số lượng các hợp đồng bất lợi mà các chính quyền thành phố không có kinh nghiệm đã thương lượng. Kết quả là, các mối quan hệ cộng sự công cộng - tư nhân đã mất đi sự hậu thuẫn của các quan chức dân cử. Tình thế này đang thay đổi, với hai tổ chức của chính quyền địa phương đang kết hợp với nhau tạo ra một cơ quan tư vấn, gọi là Service Public 2000, nó sẽ giúp các chính quyền

thành phố thương lượng những hợp đồng và đề ra những quy định. Nhiều luật cũng đã được thông qua kể từ 1995, chúng đòi hỏi các nhà tô nhượng phải có sự công khai rõ ràng nhiều hơn và phải công bố công khai các cổ phần. Những diễn biến này cải thiện tình hình một cách đáng kể và khôi phục lòng tin ở các cơ quan tô nhượng cấp nước.³²

Lịch sử của việc quản lý các dịch vụ đô thị tại Buenos Aires về mặt nào đó cũng tương tự kinh nghiệm ở Pháp³³. Vào cuối thế kỷ XIX, các công ty tư nhân hoạt động trong một thị trường cạnh tranh đã cung cấp hầu hết cơ sở hạ tầng và các dịch vụ thiết yếu, có thể sánh được với những dịch vụ mà các thành phố châu Âu đã có. Tuy nhiên, theo thời gian, các nhà chính trị bắt đầu can thiệp vào quá trình ấn định các điều lệ, khiến cho dịch vụ bị ảnh hưởng, và đến giữa thế kỷ XX, đưa ra một sự biện hộ cho việc áp dụng chế độ quản lý công cộng tập trung hoá. Nhưng khu vực công cộng không ngang tầm với nhiệm vụ. Nhu cầu của người sử dụng địa phương và các mặt ưu tiên của các phương tiện do liên bang kiểm soát xung đột với nhau ngày một nhiều, và một lần nữa, chất lượng của dịch vụ lại giảm sút. Đồng thời, số cư dân không được tiếp xúc với dịch vụ tăng lên. Đến khoảng năm 1990, chính phủ bắt đầu thay thế các công ty độc quyền trong khu vực công cộng bằng các nhà cung cấp độc quyền tư nhân. Hãy còn quá sớm để đánh giá kết quả của giai đoạn mới nhất này, nhưng muốn cho việc cung cấp tư nhân thành công thì nó phải được quy định một cách hiệu quả. Ấn định các điều lệ là một vấn đề đặc biệt quan trọng tại những nước đang phát triển, nơi các bộ máy theo dõi việc tuân thủ điều lệ vẫn còn non yếu.

Cung cấp dịch vụ tại các nước đang phát triển

Khu vực công cộng tại các nước đang phát triển đã được hưởng một sứ mệnh rộng rãi khi đề cập đến các khu đô thị. Tại nhiều thành phố, khu vực công cộng sở hữu hầu hết đất đai. Nó nhiều khi là kẻ cung cấp độc quyền nhiều dịch vụ, đặc biệt là những dịch vụ dựa trên những mạng lưới vật chất: cấp nước, cống rãnh, điện, khí đốt và viễn thông. Trong trường hợp ấy, nó được độc quyền kinh doanh, và việc cung cấp tư nhân là bất hợp

pháp. Trong các lĩnh vực khác, như nhà ở, khu vực công cộng để ra các tiêu chuẩn và quy định.

Khi sử mệnh rộng lớn này được thực thi tốt, sự kết hợp giữa độc quyền kiểm soát và quản lý tập trung hoá có thể, trên lý thuyết, đem lại hiệu quả kinh tế quy mô lớn cho các dịch vụ mạng. Tuy nhiên, khi không được thực hiện tốt thì nó có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng. Khi khu vực công cộng không có khả năng thì các công ty tư nhân và các cá nhân bắt đầu cung cấp nước, vận tải, nhà ở và các dịch vụ khác trên cơ sở đặc biệt, vượt ra ngoài tầm với của các quy tắc chính thức - một tình thế tạo ra nhiều thế khó xử và nhiều tình trạng thiếu hiệu quả.

Đối với nhiều dịch vụ, như nhà ở và cấp nước, khu vực tư nhân quá sẵn sàng đáp ứng nhu cầu, vì cung cấp những dịch vụ này có thể là có lời. Nhưng tại nhiều nước đang phát triển, các công ty tư nhân không thể cung cấp nhà ở vừa túi tiền mà không vi phạm các quy định về xây dựng. Rất nhiều khi, những quy định này căn cứ vào những tiêu chuẩn công trình hiện đại không thích ứng với một nước có thu nhập thấp. Hơn nữa, khu vực tư nhân không sẵn sàng đầu tư dài hạn khi nó hoạt động bên ngoài luật pháp và chịu quyền sinh quyền sát của nhà cầm quyền công cộng. Bài bản này gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng. Đẩy những dịch vụ cơ bản vào lĩnh vực không chính thức với tính hợp pháp mập mờ, sẽ không cho phép có những đầu tư đủ lớn để thu được hiệu quả kinh tế quy mô lớn. Nó cũng làm nảy sinh một nền kinh tế ngầm trong đó việc mua đất đai của nhà nước, việc chia nhỏ nó, phát triển và xác định quyền sở hữu đất, cũng như việc cung cấp các dịch vụ công cộng, - tất cả đều mờ mịt và có phần bí hiểm.

K.J. Alphons, một trong những chiến sĩ đấu tranh chống tham nhũng nổi tiếng của Ấn Độ, miêu tả cơ quan nơi ông làm việc, The Delhi Development Authority (DDA) - Cơ quan phát triển Delhi, là "cơ quan tham nhũng nhất nước". Ông nói thêm: những kẻ mua chuộc nó, đã giúp những người xây dựng bất hợp pháp chiếm đất của DDA rồi xây nhà và cửa hiệu, sau đó đem bán lại cho những người mua không hay biết. Những công trình xây dựng không có phép gồm từ những căn nhà ở lụp xụp cho người nghèo, cho đến những trung tâm thương mại cho giai cấp trung lưu và

các lâu đài cho người giàu, tất cả đều được xây trên đất của chính phủ với những cơ này cơ khác, với sự đồng lõa của giới chính trị. Ngoài ra, Alphons cho biết, không một cái gì có thể xây lên được, dù là hợp pháp hay bất hợp pháp, mà không đút lót³⁴. Nhiều thành phố đang phát triển đều được phục vụ theo kiểu này, trong đó chỉ có thể có được những dịch vụ thiết yếu với một chi phí xã hội rất nặng nề. Karachi, Pakixtan, mỗi năm cần đến 80.000 đơn vị nhà ở, nhưng từ 1987 đến 1992, nhà cầm quyền chỉ cấp bình quân hằng năm có 26.700 giấy phép xây dựng. Sự thiếu hụt đó cố nhiên được bù đắp giống như cách ở Delhi³⁵. Không có cải cách, tương lai đô thị của các nước đang phát triển chắc sẽ tiếp tục theo những đường lối đó, với những khu cư dân chiếm đất quá đông dân, những cách chia nhỏ đất bất hợp pháp, những điều kiện môi trường xấu đi, và việc cung cấp dịch vụ tốn kém³⁶.

Khi vấp phải một nhà cung cấp dịch vụ công cộng không đáp ứng được yêu cầu, nhưng lại giữ độc quyền, không cho các nhà cung cấp tư nhân chen vào, thì các gia đình và các ngành kinh doanh nhiều khi phải dùng đến giải pháp là tự cung cấp lấy cho mình những dịch vụ cơ bản như nước và điện. Việc "tự cung tự cấp" này là một hình thức tư nhân hoá rất không hiệu quả. Cụ thể là, nhà cung cấp hay tiêu dùng nhỏ không thể sử dụng đầy đủ thiết bị đã được lắp đặt, không thể thu được hiệu quả kinh tế quy mô lớn và không có khả năng bán lại bất kỳ khả năng dư thừa nào của mình trên thị trường, mà thị trường này, dù sao cũng bị cản trở, không thể hình thành được. Ở đâu những tiến bộ công nghệ đã phá vỡ sự liên hệ với các mạng vật chất, như trong ngành viễn thông, thì các nhà cung cấp tư nhân có khả năng thiết lập những thị trường đem lại lợi ích rất nhiều cho người tiêu dùng. Nhưng các mạng vật chất vẫn là cần thiết trong những lĩnh vực như nước, cống rãnh và điện.

Trong những tình huống khác, khi khu vực tư nhân không đáp ứng yêu cầu về những dịch vụ thiết yếu, thì các cộng đồng nhiều khi tự tổ chức thành người cung cấp. Những cách sắp xếp như vậy rất thường xảy ra trong lĩnh vực xử lý nước thải và đồ phế thải rắn. Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) nhiều khi đóng một vai trò then chốt

trong những sáng kiến này, cung cấp đầu vào kỹ thuật trong các giai đoạn thiết kế và thực hiện. Kiểu cung cấp dịch vụ phi tập trung hoá này đã thành công trong việc thoả mãn nhu cầu của nhiều gia đình. Nhưng nhà cầm quyền thành phố nhiều khi không hội nhập vào cơ sở hạ tầng chính, hoặc vì những cơ sở này bị coi là “không chính quy”, hoặc vì cơ sở hạ tầng do cộng đồng cung cấp không theo đúng những quy định hiện hành. Những đề nghị của khu vực công cộng về sự phát triển tương lai trong toàn thành phố nhiều khi phớt lờ sự tồn tại của cơ sở hạ tầng mang tính chức năng của cộng đồng; những cơ sở hạ tầng này đã đáp ứng các nhu cầu của các gia đình rồi và là những khoản đầu tư tư nhân, không có trợ cấp, trị giá tới hàng triệu đôla.

Những cách đáp lại này đối với những dịch vụ không thoả đáng của khu vực công cộng gợi ra một mô hình mới dựa trên các mối quan hệ cộng sự cho việc cung cấp dịch vụ, nó hợp nhất tính năng động của khu vực tư nhân và các nhóm cộng đồng vào với việc kế hoạch hoá công cộng. Những mô hình kiểu này đã được sử dụng tại các nước trên khắp thế giới rồi, và do thành công của chúng nên chúng đã được miêu tả như là “cuộc cách mạng lặng lẽ” về cách cai quản địa phương³⁷. Các thành phố ở Mỹ Latinh đã đi tiên phong trong vấn đề này, và tiến trình này đang diễn ra ở cả các nơi khác nữa. Nhưng nhịp độ của cuộc cách mạng này không đồng đều. Các cộng đồng nhiều khi không có khả năng nhất trí với nhau về một cách hành động do bị xé nhỏ ra về mặt chủng tộc, hoặc vì những sự chia rẽ khác. Ngay cả ở Ấn Độ, - là một nước dân chủ trong hơn một nửa thế kỷ, đã trải qua tiến trình phi tập trung hoá hợp hiến và có những tổ chức phi chính phủ mạnh - tiến bộ bị cản trở vì không có đủ sức ép chính trị từ bên dưới và không có sự ủng hộ từ bên trên³⁸. Ngoài ra, các chính quyền địa phương nhiều khi thiếu năng lực kỹ thuật và tổ chức để hình thành các mối quan hệ cộng sự với các tổ chức dựa trên cộng đồng.

Cách tiếp cận phi tập trung này về quản lý đô thị đòi hỏi những mối quan hệ cộng sự chiến lược và những thể chế đã được cải cách, được cả các khu vực công cộng lẫn tư nhân chấp thuận. Các mối quan hệ cộng sự cũng cần đề cập đến các vấn đề quyền công dân, an ninh, sự tham gia, tính công

khai và trách nhiệm. Muốn sử dụng đầy đủ những khâu đó có thể đòi hỏi phải thiết kế lại các hiến pháp quốc gia như đã làm tại Braxin và Nam Phi³⁹. Mặc dù có những vấn đề này, và cho dù không có cải cách rộng lớn, song số ví dụ ngày một nhiều cho thấy hiệu quả của cách làm này. Tại Karachi, các mối quan hệ cộng sự đang cung cấp dịch vụ vệ sinh cho những người định cư không chính thức. Tại Cali, Côlômbia, chúng đang được sử dụng để chiến đấu chống lại tội ác và bạo lực. Những mối quan hệ cộng sự đó, hợp nhất các chính quyền thành phố và các tổ chức có cơ sở trong cộng đồng, với các tổ chức phi chính phủ làm trung gian, có thể hình thành nên nền tảng cho những thể chế mới. Những phần dưới đây điểm lại các kinh nghiệm của một số khu vực đặc thù chứng minh cho tiềm năng của các mối quan hệ cộng sự này.

Nhà ở đô thị

Những nỗ lực của khu vực công cộng tìm cách cung cấp nhà ở mới cho các nhóm người có thu nhập thấp tại các nước đang phát triển không thu được mấy thành công. Đôi khi địa điểm được chọn không thích hợp, nhưng nhiều khi những quy định về xây dựng đã định ra mức giá khiến cho số dân được quan tâm bị đẩy ra khỏi thị trường. Tại hầu hết các nước đang phát triển, những quy định chính thức về xây dựng phần lớn là không thực tế, lập ra những thửa đất quá lớn và các quyền đi qua đất người khác, và ấn định tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng và vật liệu xây dựng, dẫn đến những cấu trúc mà các gia đình có thu nhập thấp không thể mua được. Không lấy làm ngạc nhiên là, số lượng nhà đáp ứng được những quy định này không đủ để thoả mãn nhu cầu⁴⁰. Kết quả của tình trạng thiếu thốn này là đẻ ra rất nhiều nhà ở do tư nhân phát triển và hoàn toàn bất hợp pháp tại nhiều thành phố, trong khắp thế giới đang phát triển. Hơn một nửa số dân đô thị tại Thổ Nhĩ Kỳ sống trong những căn nhà như vậy, mà ở đó gọi là *gecekondu*. Một con số tương tự tại Karachi sống trong những *katchi abadis* (xem Chương 8). Và tại São Paulo, Braxin, tỷ lệ số dân đô thị sinh sống trong những *favela*, nghe nói đã tăng từ 9% năm 1987 lên 19% năm 1993⁴¹.

Khu vực công cộng đã thành công hơn rất nhiều khi nó bước vào các mối quan hệ cộng sự với các cộng đồng - ví dụ, để nâng cấp các khu nhà ở tồi tàn. Một số chương trình nâng cấp lớn, như Chương trình nâng cấp Kampung (Kampung Improvement Programs - KIP) của Indônêxia, đã có tác động trong toàn quốc. KIP đã được thực hiện tại hơn 500 khu đô thị, kể từ 1968, và đã phục vụ gần 15 triệu dân. Những chương trình nâng cấp thành công khác - gồm có những chương trình tại quận Aguablanca của Cali và khu định cư El Mezquital ở Goatemala City, Chương trình một triệu nhà ở tại Xri Lanca, và các chương trình khác ở Fortaleza, Braxin; Sambizanga ở Angôla; Amman và Aqaba ở Gioócđani - cho thấy những nỗ lực đó giảm bớt đáng kể chi phí và trợ cấp, cải thiện việc chọn mục tiêu và đem lại thời gian hưởng dụng an toàn⁴². Tuy nhiên, muốn thành công, những chương trình này đòi hỏi sự tham gia và sáng kiến của cộng đồng và cá nhân. Ví dụ, trong các KIP ở Indônêxia, người dân đưa ra những yêu cầu về vật liệu xây dựng dựa trên nhu cầu và nhận trách nhiệm về việc lắp đặt và xây dựng đường đi và cống thoát nước.

Nhà ở là một thứ hàng hoá tư nhân, không giống như cơ sở hạ tầng cho dịch vụ như nước hay cống rãnh, và được cung cấp tốt nhất thông qua cơ chế thị trường, trừ khi những biện pháp an toàn xã hội biện minh cho sự điều hành của khu vực công cộng. Cách tiếp cận tạo điều kiện mở mang mà Chiến lược nơi ẩn náu toàn cầu của Liên hợp quốc cho năm 2000 đã phê chuẩn, có nhiều khả năng sẽ được tiếp tục trong thế kỷ XXI, kêu gọi những nhà phát triển tư nhân và các cơ quan tình nguyện, các tổ chức cộng đồng và các NGO cung cấp một thị phần nhà ở lớn hơn⁴³. Để giảm bớt chi phí và đáp lại nhanh chóng hơn những nhu cầu đang thay đổi, chiến lược của Liên hợp quốc dựa trên các thể lực thị trường về nhiều phương diện trong vấn đề cung cấp nhà ở, gồm có thị trường cho đất đai, vật liệu xây dựng, cấp vốn, và xây dựng. Các tổ chức cộng đồng, được sự hỗ trợ của các NGO và các cơ quan trong khu vực công cộng, cần đóng một vai trò mạnh mẽ trong việc cố vấn kỹ thuật và cấp vốn bổ sung. Chương trình thế chấp cộng đồng (Community Mortgage Program) tại Philippin là một ví dụ về một chương trình nhà

ở tương đối thành công. Từ năm 1988, nó đã cho vay tại 33 thành phố thông qua hơn 300 dự án để cho phép các cộng đồng mua đất để sinh sống trên đó. Trong 5 năm qua, chương trình này đã phục vụ bình quân mỗi năm 10.000 gia đình.

Với cách tiếp cận này, vai trò của chính phủ trên thị trường nhà ở được hướng vào những khu vực ở đó những thị trường không được điều tiết của tư nhân làm ăn không tốt. Khu vực công cộng cần tập trung vào quyền sở hữu, cấp vốn và trợ cấp cho việc xây dựng nhà ở, những quy định về xây dựng, và cơ sở hạ tầng chung⁴⁴. Kinh nghiệm của Liên bang Nga và các nước Đông Âu cho thấy chỉ đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ không đủ kích thích việc xây dựng nhà ở, trong trường hợp không có một khuôn khổ thể chế cho việc cấp vốn thế chấp và quyền sở hữu đất đai⁴⁵. Bước quá độ ở các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cũ đã thất bại trong việc xây dựng nhà ở mới, dẫn đến những cắt giảm đáng kể trong sản xuất và sự không cân đối giữa cung và cầu.

Chỉ có những thị trường đất đai hoạt động tốt mới có thể cung cấp một khối lượng nhà ở thỏa đáng, và duy trì những thị trường này là một nhiệm vụ đáng được khu vực công cộng chú ý. Cung cấp việc đăng ký cho tất cả mọi đối tượng và xác lập quyền sở hữu rõ ràng cho mọi đất đai đô thị sẽ đòi hỏi phải tăng cường những thể chế hiện có. Những quyền về đất đai không được xác định tốt sẽ làm cho đất đai trở thành vô dụng và làm nản lòng việc tái phát triển của cả từng khu một của một thành phố. Nhưng chỉ đơn giản cung cấp sự hưởng dụng an toàn sẽ tạo ra những khuyến khích để cải tiến mạnh mẽ vấn đề nhà ở và cơ sở hạ tầng⁴⁶. Để tránh thêm vào sự tổn động của vấn đề nhà ở và khu lảng giềng, những phát triển mới cần đáp ứng những tiêu chuẩn tuân thủ cơ bản - nhưng không thái quá. Vì lợi ích của người nghèo, các phát triển phải tìm cách khắc phục sự "mất cân đối về không gian" thường xảy ra khi những khu lảng giềng không chính thức ở xa các trung tâm hoạt động kinh tế và do đó xa nơi có công ăn việc làm. Tuy nhiên, nhiệm vụ của các nhà điều hành để ra những quy định thích đáng mà không đồng thời tạo ra những cơ hội tìm kiếm tiền thuê nhà, vẫn là một thách thức nếu như không có sức ép về tinh thần trách nhiệm (Hộp 7.1).

Hộp 7.1**Một sự không cân đối về không gian: các cư dân kampung của Jakarta**

Quyền về đất đai tại Ấnô-nê-xia khá phức tạp, kết hợp những tiến trình nông thôn truyền thống không chính thức với một chế độ đăng ký hiện đại. Những dải đất rộng tại khu hải cảng Jakarta Utara, đặc biệt tại những kampung có thu nhập thấp, nhiều khi do các gia đình chiếm giữ từ nhiều thế hệ nay trong những kế hoạch phát triển nhà ở truyền thống. Cụ thể là, người dân không yêu sách về quyền sở hữu - họ đã sở hữu đất đai trước khi quyền sở hữu được đăng ký. Họ có quyền lưu giữ tài sản, vì vậy nói chung, họ không thể bị đẩy đi nếu không có một khoản tiền đền bù nào đó. Họ có thể tăng cường những yêu sách về quyền sở hữu của mình bằng cách trả một thứ thuế tài sản, và các yêu sách của họ sẽ được các quan chức kampung thừa nhận. Nhưng nộp thuế có thể là điều khó khăn, vì có một số cán bộ thuế không chịu nhận tiền nộp, cốt để tránh làm tăng các yêu sách về quyền sở hữu của người dân. Đất đai không có giấy xác nhận quyền sở hữu chắc chắn sẽ được bán trao tay nhau giữa những người dân địa phương với cái giá ước tính thấp hơn 45% so với cái giá đất có giấy sở hữu an toàn có cùng chất lượng.

Trong một thành phố đang phát triển một cách năng động, quyền sở hữu không chính thức nuôi dưỡng những sự mất cân đối về không gian và cản trở tái phát triển đô thị. Tại Jakarta, hình thái tăng trưởng công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hoá đang di chuyển những việc làm trong các ngành chế tạo tay nghề thấp ra những địa điểm ở các vùng ngoại ô xa. Jakarta cũng đã coi việc buôn bán rong là bất hợp pháp, hạn chế nghiêm ngặt công nghiệp chế biến lương thực và dịch vụ lương thực không chính thức. Nhiều cư dân có thu nhập thấp sẽ khá giả hơn về mặt tài chính nếu họ bán đất và chuyển đến các vùng ngoại ô, nơi có những cơ hội tìm được công ăn việc làm và các ngành nghề kinh doanh. Thành phố cũng

sẽ khá giả hơn bởi vì Jakarta cần đến sự phát triển đất đai cao cấp và sử dụng một cách pha trộn tại các khu hải cảng. Nhưng hệ thống các quyền về đất đai ngăn cản sự trao đổi thị trường tự nhiên này.

Do thiếu các giấy xác nhận quyền sở hữu an toàn đối với mảnh đất mà gia đình họ đã sinh sống từ bao thế hệ nay, cư dân các kampung không thể bán đất của họ cho những người phát triển đất để dùng cho những công dụng mới. Họ thực sự bị mắc kẹt tại những khu kampung. Kết quả là một sự mất cân đối về không gian giữa các cơ hội kinh doanh và tìm việc làm tại các vùng ngoại ô với người dân bám chặt lấy nội thành. Những người lao động hằng ngày phải đi làm xa từ vùng ngoại ô, và nhiều người khác vẫn không đủ việc làm hoặc không có việc làm. Kết quả là một tình thế không có người thắng đối với cả người lao động lẫn thành phố.

Để đối phó với tình hình này, chính quyền thành phố đã đề xuất Chương trình phát triển nước cho Jakarta. Để tìm không gian cho những phát triển cần thiết với những công dụng khác nhau, thành phố sẽ được xây dựng rộng ra đến tận hải cảng hiện nay, một tiến trình đòi hỏi phải khai hoang một cách tốn kém và chịu nhiều rủi ro về mặt môi trường. Các cư dân các kampung sẽ bị yêu cầu tự nguyện nhượng lại đất đai của họ để đánh đổi lấy nơi ở trong các khu nhà công cộng mới tại khu vực cảng. Nhưng kế hoạch này chỉ càng làm cho sự mất cân đối về không gian thêm tệ hại. Một giải pháp khả thi hơn là đem lại cho các cư dân tại các kampung giấy xác nhận đầy đủ quyền sở hữu của họ đối với đất đai của họ, để cho họ có thể bán đất đi và chuyển đến ở tại các khu ngoại ô để tìm kiếm việc làm. Với số tiền nhận được nhờ bán đất, những cư dân này sẽ có được đồng vốn mà họ cần đến không chỉ để tái định cư, mà còn để tìm kiếm những cơ hội kinh doanh mới.

Nước

Việc cung cấp công cộng không thỏa đáng và không hiệu quả về nước đã là một vấn đề nổi bật trong nhiều nước đang phát triển. Các cơ quan công cộng nhiều khi không biết hơn một nửa

lượng nước của họ chảy đi đâu. Viện trợ quốc tế trong nhiều năm nhằm nâng cấp hệ thống và gây dựng năng lực tại các thành phố như Manila đã không cải thiện được tình hình. Trong khi 80% số dân đô thị có thu nhập cao trong thế giới đang phát triển được nối với đường cấp nước, thì chỉ có

18% số dân có thu nhập thấp mới được hưởng điều kiện đó, tuy rằng một số người dùng chung vòi nước với láng giếng. Những người không lấy được nước an toàn để dùng (như những người dân có thu nhập thấp ở Lima) phải mua của những người bán rong với giá cao gấp nhiều lần giá nước lấy từ đường ống của thành phố⁴⁷. Những khảo cứu về việc bán nước báo cáo những mức sai biệt về phí tổn tương tự đối với những thị trấn nhỏ tại nhiều nơi trên thế giới⁴⁸. Những kết quả của thất bại này thấy rõ ở mọi nơi trong thế giới đang phát triển. Nước được các cơ quan công cộng cung cấp nhiều khi có chất lượng tồi đến nỗi người dân phải xử lý trước khi dùng. Việc cấp nước nhiều khi bị gián đoạn và áp lực nước thấp. Và nhiều gia đình phải bỏ ra những đồng tiền khó kiếm để chi cho lượng nước đóng chai chỉ để đáp ứng nhu cầu hằng ngày⁴⁹.

Khi thu nhập được nâng cao, các gia đình tại nhiều thành phố đối phó lại vấn đề dịch vụ nước tồi kém bằng cách đầu tư vào các hệ thống tư nhân có khả năng cung cấp nước liên tục với áp lực thoả đáng để có thể dùng được vòi hoa sen hiện đại, hồ xí xả nước và máy giặt. Gujranwala, một thành phố hạng hai năng động tại Pakixtan với số dân hơn 1 triệu, là ví dụ điển hình về sự đối phó với vấn đề dịch vụ nước không thoả đáng. Chỉ có hơn một nửa số gia đình trong thành phố có nước lấy ở đường ống nước công cộng. Trong số gia đình này thì hai phần ba đã đầu tư thêm vào hồ xí tự hoại và máy bơm nước để nâng cấp dịch vụ. Những gia đình không có nước lấy từ nguồn cấp nước công cộng, trong đó nhiều gia đình thuộc loại thu nhập thấp, đã lắp đặt máy bơm tay hoặc bơm điện để lấy nước từ một mạch nước ngầm không sâu⁵⁰. Những đầu tư ấy cho thấy người dân rất sẵn sàng bỏ tiền ra để có dịch vụ nước đáng tin cậy. Chúng cũng cho thấy phần lớn việc cấp nước đã được tư nhân hoá một cách không chính thức.

Nhưng để cho mỗi gia đình tự lo lấy hoặc nâng cấp việc cấp nước cho mình không phải là một hình thức tư nhân hoá hữu hiệu. Tổng đầu tư tư nhân nhiều khi vượt quá toàn bộ chi phí cho một lượng cấp nước công cộng tương đương, ngay cả với phí xây dựng cao mà các nhà ký kết hợp đồng công cộng định ra⁵¹. Kiểu tư nhân hoá này còn là điều đáng ngại về mặt môi trường vì có nguy cơ làm nhiễm bẩn mạch nước ngầm nông thường cấp

nước cho các giếng nước. Sau cùng, tư nhân hoá không chính thức khiến cho không thể quản lý được một cách thích đáng các nguồn nước trong khu vực.

Trong các khu láng giếng ở đô thị, một hệ thống cấp nước tập thể có hiệu suất phí tổn cao hơn nhiều so với một hệ thống tràn lan giếng đào và máy bơm, ngay cả khi dễ lấy được nước ngầm chất lượng cao. Hiệu quả kinh tế quy mô lớn của hệ thống tập thể, cho dù rất nhỏ, cũng bảo đảm lợi thế đó. Thế nhưng nước cấp bằng đường ống của tư nhân nhiều khi không được phép cạnh tranh với độc quyền về nước của cơ quan công cộng.

Có hai cách tiếp cận để giải quyết vấn đề cấp nước, cả hai đều chứa đựng các mối quan hệ cộng sự với khu vực tư nhân. Cách thứ nhất là thay thế những người cung cấp dịch vụ công cộng bằng những quyền đặc nhượng tư nhân tập trung hoá, và một số thành phố lớn (Buenos Aires, Manila và Jakarta) đang làm đúng như vậy bằng cách ký kết hợp đồng với các công ty quốc tế. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đặt ra hai vấn đề: một nhà cung cấp độc quyền tư nhân liệu có thành công hơn khu vực công cộng hay không trong việc đánh giá và đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng có thu nhập thấp, và liệu nhà nước có thể đưa ra những quy định thoả đáng hay không. Côt Divoa, nơi có một công ty tư nhân điều hành các thiết bị về nước, đem lại cho ta một ví dụ tích cực. Tại Abidjan và những thành phố khác nhỏ hơn, SODECI - một công ty liên doanh giữa các công ty trong nước và các công ty của Pháp - đã nhận trách nhiệm thu hút đầu tư và đã duy trì việc thu hồi toàn bộ phí tổn với các hợp đồng tư nhân của nó. Theo một chính sách để ra nhằm giúp cho các gia đình có thu nhập thấp được trực tiếp có nước, 75% đầu mỗi quan hệ trong nước của SODECI đã được cấp nước mà không phải chịu phí về nối đường ống⁵².

Các thành phố nhỏ có thể cho rằng việc có những công ty tư nhân cấp nước trong một hệ thống cạnh tranh phi tập trung hoá là điều đem lại nhiều lợi thế. Tại Paragoay, thị trường nước đã được mở ra cho các nhà doanh nghiệp tư nhân, cho phép họ khoan giếng và đặt đường ống nước một cách hợp pháp trên những phố công cộng. Ngành kinh doanh này phát đạt và ước tính khoảng 500 người bán lẻ (*aguatero*) hiện nay đang cạnh tranh

với nhau để cấp nước cho các gia đình, với tổn thất về nước không đáng kể và thu hồi được toàn bộ phí tổn⁵³. Tại những thành phố dựa trên các nguồn nước địa phương, hệ thống này nói chung chỉ thành công nếu như các nhà cung cấp nước tư nhân mua nước từ một cơ quan địa phương có sự quản lý thận trọng về giá cả. Tại những khu vực có thu nhập thấp với hình thái nhu cầu không thuần nhất, kiểu tư nhân hóa có cạnh tranh này có thể là điều nên chọn, để thay thế độc quyền công cộng bằng một độc quyền tư nhân, do những nhà cung cấp tại chỗ nhỏ bé giao tiếp chặt chẽ hơn với khách hàng của họ⁵⁴. Các thị trường cạnh tranh cũng giảm bớt rất nhiều các vấn đề quy định. Một tiến trình củng cố và khai thác quy mô lớn, tự nhiên, có thể tiếp diễn khi thị trường trưởng thành và chọn lựa các nhà cung cấp theo hiệu suất khả năng thi thố của họ. Trong cả hai cách tư nhân hoá ấy, các mối quan hệ cộng sự công cộng - tư nhân chỉ ra hướng tiến lên phía trước.

Các mối quan hệ cộng sự với các tổ chức cộng đồng cũng có thể nâng cao thành tích của các cơ sở cấp nước công cộng. Sự tham gia của cộng đồng đã nâng cao đột xuất thành tích của Công ty cấp nước Hải Phòng ở Việt Nam (Hộp 7.2)

Hệ thống cống rãnh

Hệ thống cống rãnh bằng đường ống là cần thiết tại các khu đô thị có mật độ dân số cao, nhưng chi phí cho việc cấp nước dựa trên các thiết kế công trình chuẩn mà các cơ quan công cộng nói chung chuẩn y, là cao. Các hệ thống cống rãnh tập trung hoá, phí tổn cao, được dùng ở khắp các nước công nghiệp, lại không thể thực hiện được tại các thành phố đang phát triển vốn hoàn toàn không có tí gì về dịch vụ cống rãnh. Phí tổn ứng trước rất cao của việc thu gom và xử lý nước thải ở cấp thành phố, kết hợp với thái độ miễn cưỡng của nhiều gia đình không muốn trả tiền cho một hệ thống bên ngoài căn nhà của họ, khiến cho những thiết kế này không thể làm việc được ngay từ đầu⁵⁵. Chẳng hạn, chi phí ứng trước rất lớn của các hệ thống cống rãnh khiến cho Ngân hàng thế giới kết luận rằng tại Jakarta, các hệ thống cống rãnh ít có thể bảo chữa được về mặt kinh tế đối với bất kỳ khu dân cư nào sẽ được xây dựng trong

Hộp 7.2

Hải Phòng: đặt quan hệ cộng sự với người tiêu dùng

Một mối quan hệ cộng sự với người tiêu dùng đã giúp Công ty cấp nước quốc doanh của Hải Phòng, Việt Nam (HWSC) chuyển thành một cơ sở làm ăn có lãi. Cơ sở này cải thiện hệ thống trên cơ sở mỗi lần làm ăn với một phường (phường là đơn vị chính quyền nhỏ nhất). Trong vòng 4 năm bước vào các mối quan hệ cộng sự, HWSC đã phục vụ được 68% số dân đô thị về nước có áp lực cao, đáng tin cậy và được đo tính. Tại những phường mà công ty phục vụ, công ty đã tăng số giờ có nước từ 8 giờ lên 24 giờ một ngày và tăng gấp ba lần tốc độ thu tiền nước.

Tại mỗi phường, HWSC đặt một tổ công tác thiết lập quan hệ trực tiếp với người tiêu dùng để đo lượng nước tiêu thụ, thu tiền tiêu thụ nước và giải quyết những rắc rối trực trực. Bằng cách đo lượng nước mà người tiêu dùng tiêu thụ và phạt nếu người tiêu dùng không chịu trả tiền, công ty này đã tạo ra những khuyến khích vật chất để người tiêu dùng tiết kiệm nước. Công ty cũng đã cải thiện dịch vụ tại một số phường ở xa, nơi dịch vụ tối kém nhất, qua đó cho thấy ý định của mình là sẽ có những cải thiện tương lai trong khắp thành phố.

Nhân viên các tổ công tác này là người tuyển từ các cộng đồng và có sự cộng tác chặt chẽ với cộng đồng. Một loạt mục tiêu công bố công khai và một "Hợp đồng nước" giữa HWSC và người tiêu dùng góp phần làm rõ những trách nhiệm của các bên. HWSC vun đắp cho ý thức về mối quan hệ cộng sự giữa người tiêu dùng và bên cung cấp dịch vụ, nâng cao trách nhiệm chung và cung cấp cho cộng đồng một phương tiện thuận tiện để thông báo những nhu cầu của họ. HWSC có những khoản tiền thưởng cho nhân viên nào hoàn thành những mục tiêu rõ ràng, như hạ thấp lượng nước không thu được tiền hay tăng tỷ lệ số hoá đơn đã được thanh toán. Những mục tiêu này dùng làm chỉ số về thành tích của công ty và đem lại những khuyến khích vật chất cho nhân viên trong công ty. Chúng cũng giúp vào việc làm nắn lòng việc móc ngoặc thường xảy ra trong các mối quan hệ chặt chẽ giữa người tiêu dùng và nhân viên địa phương.

Các nhân viên cung cấp nước ở phường chịu sự giám sát của cộng đồng họ, nhưng họ cũng được động viên làm tốt công việc của mình bởi những nhiệm vụ thích ứng nhanh nhạy với tình thế, được xác định trên những nét lớn và không bị quản lý sít sao. Hợp đồng nhân viên và khuôn khổ thời gian do việc ghi số đo lượng nước tiêu thụ, lập hoá đơn và thu tiền quy định, tạo ra một cơ cấu cho những nhiệm vụ đa dạng của họ. Các cuộc họp hàng tháng với Ủy ban nhân dân phường và văn phòng trụ sở cơ quan HWSC khẳng định lại trách nhiệm của tổ công tác ở phường đối với HWSC và là cơ hội trao đổi ý kiến và gợi ý với các phường khác. Mô hình của Hải Phòng đang được đánh giá để cho các cơ sở dịch vụ khác của thành phố áp dụng.

Nguồn: Coffee 1999.

tương lai gần, chỉ trừ những khu dân cư giàu có⁶⁶. Lôgic của kết luận này, lẫn lộn sự bào chữa về mặt kinh tế với khả năng trang trải chi phí, đã bị phản bác⁶⁷. Tuy nhiên, tác động thực tế của việc nhằm có được một hệ thống cống rãnh tập trung hoá, tốn kém và hiện đại là ở chỗ cho thấy các nhà cung cấp công cộng độc quyền đã không cải thiện được với một nhịp độ thỏa đáng khả năng có nước của người dân.

Việc thu hồi toàn bộ phí tổn, đặc biệt từ lệ phí của người tiêu dùng, hầu như là điều không thể thực hiện được với các dịch vụ về cống rãnh. Theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, tất cả các gia đình phải đóng góp vào chi phí thu dọn và xử lý phế thải, nhưng trong thực tế, khó có thể thu được những lệ phí ấy. Nếu áp đặt lệ phí cao thì người dân sẽ tìm những giải pháp không chính thức, mà những phương pháp thu dọn và xử lý không thích hợp, rẻ tiền và dễ dãi thì có rất nhiều - tất cả đều khó theo dõi và khó điều tiết. Kết quả là khu vực tư nhân, nơi cần phải xây dựng theo đúng những *tiêu chuẩn thi công* hiện hành, đã không bước vào thị trường này tại các nước đang phát triển theo cùng một cách như nó đã bước vào thị trường cấp nước.

Tuy nhiên, một số cộng đồng nhất định muốn

có những điều kiện vệ sinh cải thiện, vẫn tìm cách khởi xướng những cách làm khác vừa túi tiền. Các khu đô thị ở Lêxôthô đã thành công với loại hố xí cải tiến có thông gió. Các thành phố ở Đông-Bắc Braxin đã dùng loại cống nhỏ lòng đặt nông, trong đó các cống chung chạy qua tất cả các gia đình trong cùng một khối nhà. Nước thải được thải ra từ một điểm duy nhất vào đường ống chính - đây là một cách hiệu quả để nối từ các gia đình vào đường ống chính⁶⁸. Áp dụng tại một số thành phố ở Braxin - trong đó có Brasilia và Recife - thiết kế này đã giảm chi phí xuống còn ở mức vừa phải với mọi người. Kinh nghiệm này nói lên tầm quan trọng của sự tham gia của cộng đồng, và đặc biệt của sự trao đổi ý kiến kỹ càng giữa nhân viên cơ quan dịch vụ công cộng với người dân khi thiết kế và thực hiện các dự án⁶⁹.

Các tổ chức cộng đồng, nhiều khi được sự viện trợ kỹ thuật của các tổ chức phi chính phủ, cũng đã đi xa hơn các cấp độ gia đình và đường phố để đề cập đến những vấn đề cống rãnh. Một khu định cư có thu nhập thấp xây dựng không có kế hoạch tại Karachi, gọi là Orangi, cho ta một ví dụ về sự hợp tác cộng đồng thành công. Năm 1980, cộng đồng gần 1 triệu dân này mới chỉ có hố xí chậu hoặc hố xí tự ngấm để đổ phân, và chỉ có cống lộ thiên để thoát nước thải. Tần suất bệnh tật cao, chi tiêu về chăm sóc y tế cũng vậy (mà lẽ ra có thể tránh được). Nước thoát kém làm đất đai bị ngập nước, hạ thấp giá trị của tài sản. Dự án thí điểm vùng Orangi đã đem lại động cơ thúc đẩy, đã đào tạo và chỉ đạo cộng đồng ở đây xây dựng một hệ thống cống rãnh ngầm bằng tiền túi của họ. Hơn 88.000 gia đình tại 5.856 phố nhỏ đã xây hố xí dội nước, đường cống dọc theo phố và hơn 400 đường cống phụ để tống nước thải ra khỏi khu này. Chi phí thấp hơn nhiều so với chi phí cho một dự án tương đương của khu vực công cộng, và hệ thống này đã được duy trì tốt trong hơn 15 năm.

Qua công trình này, Viện nghiên cứu và Đào tạo Orangi đã phát triển một khái niệm về việc cung cấp các hệ thống cống rãnh trong đó các cộng đồng và thành phố là các bên cộng sự với nhau. Các cộng đồng tài trợ và xây dựng hố xí gia đình, các đường cống đường phố và những đường cống phụ. Ba thành phần này được gọi là “phát triển bên trong”, và bằng chứng cho thấy các cộng đồng

có thể tài trợ và quản lý chúng với sự hỗ trợ kỹ thuật và sự hướng dẫn về quản lý thích hợp. Nhưng các chính quyền thành phố hay bang hay các cơ quan khu vực nửa tự trị phải giúp vào với những đường cống góp dài, đường cống chính và nhà máy xử lý nước thải - tức là những thành phần “phát triển bên ngoài”. Tỷ suất về chi phí cho phát triển bên trong và phát triển bên ngoài tiêu biểu là 3 trên 1. Bằng cách áp dụng mô hình quan hệ cộng sự, chính phủ có thể sử dụng ngân quỹ hạn chế của mình để tăng thêm diện phục vụ và cả tiết kiệm về chi phí bảo dưỡng. Từ năm 1987, viện Orangi đã cộng tác với các cộng đồng tại hơn 45 khu định cư khác tại Karachi và tại 7 thành phố khác, và việc nhân rộng mô hình này đã tỏ ra là tương đối đơn giản⁶⁰.

Các phường xóm phi tập trung hoá và những hệ thống dựa trên cộng đồng với những đường cống đặt nông và các cơ sở xử lý cơ bản tại cộng đồng, đã hạ thấp đáng kể chi phí cho một đơn vị. Mô hình Orangi sẽ không bao giờ có thể hoạt động có kết quả được nếu như chi phí xây dựng cơ bản tính theo từng gia đình không thấp. Ví dụ này cũng rất thích hợp đối với các dịch vụ khác. Nếu như tạo ra được những khuyến khích vật chất không chế được chi phí, thì các dịch vụ trở nên vừa túi tiền người sử dụng hơn, nhất là khi chúng được kết hợp với những thủ tục hoàn vốn mới. Tiền hoàn trả cho việc nối các đường ống nước và cống rãnh có thể đưa gộp vào hoá đơn hàng tháng, để cho người sử dụng có thể hoàn trả chi phí xây dựng cơ bản trong nhiều tháng, hoặc thậm chí trong vài ba năm. Thái độ sẵn sàng trả tiền cống rãnh của các gia đình sẽ tăng lên khi hệ thống vệ sinh thoả đáng về mặt kỹ thuật và do đó chấp nhận được đối với người sử dụng, như thành công của giải pháp chi phí thấp của Lêxôthô cho thấy.

Vận tải đô thị

Việc sử dụng xe hơi tăng lên khi thu nhập tăng lên và công ăn việc làm được dân ra những khu vực xa các đại đô thị, làm suy yếu các hệ thống vận tải quy mô lớn⁶¹. Những vấn đề lớn trong vận tải đô thị liên quan đến tình trạng tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm do khí thải của xe hơi, và khả năng cơ động hạn chế của người nghèo. Những

chính sách thích hợp để đối phó với những vấn đề này đòi hỏi các chính quyền đô thị phải tối ưu hoá việc sử dụng đất đai, quản lý xe cộ và nhu cầu về vận tải, đề ra chính sách về môi trường và các biện pháp nới lỏng bớt tình trạng tắc nghẽn, nâng cao hiệu suất nhiên liệu và lập ra các chế độ kiểm soát và kiểm tra lượng khí thải của xe cộ⁶².

Trong khi các mối quan hệ cộng sự công cộng - tư nhân tỏ ra có ích, thì khu vực công cộng đóng một vai trò lớn trong việc đặt kế hoạch chung cho khu vực vận tải. Có lẽ thu hoạch lớn nhất được rút ra từ việc hợp nhất hai khâu sử dụng đất đai và kế hoạch hoá vận tải. Những con đường mới mở cửa cho việc phát triển đất, và những trung tâm đô thị gọn nhỏ làm tăng khả năng vận tải quy mô lớn. Curitiba, Braxin, là một ví dụ đầy sức thuyết phục cho thấy kế hoạch hoá công cộng hợp nhất có thể cải thiện như thế nào khả năng đi lại với mức phí tổn tương đối thấp. Bằng cách tập trung sự tăng trưởng đô thị dọc những con đường chuyển tiếp đông khách, thành phố này đã giảm bớt việc dùng xe hơi riêng - mặc dù nó có tỷ lệ sở hữu xe hơi tính theo đầu người cao thứ nhì Braxin. Vào một ngày làm việc đặc trưng, có hơn 70% số người đi làm bằng xe buýt trong thành phố. Kết quả là, lượng dùng xăng tính theo đầu người của Curitiba thấp hơn 8 thành phố tương tự ở Braxin tới 25%, và thành phố này có một trong những tỷ lệ ô nhiễm không khí môi trường thấp nhất Braxin⁶³.

Việc phối hợp các chính sách vận tải và sử dụng đất đai vẫn là vấn đề khó về chính trị tại nhiều nước đang phát triển, tuy rằng sớm hay muộn sự phối hợp đó có thể là điều không thể tránh khỏi. Một bước khởi đầu có thể được tiến hành tại những khu đô thị (như thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) nơi số người sở hữu xe hơi còn thấp, đất đai hãy còn để sử dụng, và hình thái sử dụng đất còn đang diễn biến.

Ngay cả các thành phố có tỷ lệ sở hữu xe hơi cao cũng có thể phát triển những giải pháp vận tải hữu hiệu đáp ứng được nhu cầu của mọi nhóm xã hội. Nhiều thành phố đã kết hợp những sáng kiến trong vận chuyển dân chúng với kế hoạch hoá hữu hiệu và kinh doanh việc sử dụng xe hơi: Copenhagen; Curitiba; Freiburg, Đức; Hồng Kông, Trung Quốc; Perth, Ôxtrâyliá; Portland (Oregon), Mỹ; Xingapo; Surabaya, Indônêxia;

Toronto, Canada; và Zurich, Thụy Sĩ⁶⁴. Không gian đi bộ và đi xe đạp cũng được hợp nhất một cách có ý thức vào kế hoạch hoá vận tải tại một số trong những thành phố này, như Surabaya. Ngoài việc cải thiện vấn đề nhà ở và cơ sở hạ tầng, Chương trình cải thiện Kampung của Surabaya đã tân trang lại các lối đi và làm cho chúng thêm hấp dẫn với cây trồng và vùng dành cho người đi bộ. Tư nhân hoá và bãi bỏ việc quy định điều lệ cho dịch vụ xe buýt đã nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm bớt chi phí tại Colombo, Sri Lanka, và tại Niu Dilân. Dịch vụ vận chuyển không chính thức phục vụ các nhóm người có thu nhập thấp và trung bình - như người jeepney ở Manila và người kabu-kabu ở Lagos - cũng có thể được hợp nhất vào mạng lưới vận tải chính thức, nâng cao tính an toàn và hiệu quả.

Giảm bớt ô nhiễm không khí là một nhân tố quan trọng trong việc làm cho các thành phố thành nơi dễ sống hơn. Việc kiểm tra tất cả các xe cộ để bảo đảm là chúng theo đúng các tiêu chuẩn về khí thải, là điều không có tính khả thi tại hầu hết các thành phố của các nước đang phát triển, vì vấn đề chi phí và thi hành. Cần có một cách tiếp cận linh hoạt hơn về mặt tổ chức. Một khả năng là chuyển trọng tâm của những điều lệ đó sang những đội ngũ xe cộ đông đảo như xe buýt, vốn dễ để ra những quy định hơn (và loại xe này thường thải ra những lượng lớn chất gây ô nhiễm). Các thành phố có thể làm cho việc tuân thủ các tiêu chuẩn hiệu suất xe cộ trở thành một bộ phận trong một hợp đồng với các công ty xe buýt tư nhân đang tìm cách lập ra các đường chạy. Một cách tiếp cận khác là kiểm tra lượng khí thải một cách ngẫu nhiên. Quezon City, Philippin, đã bắt đầu một chiến dịch kiểm tra như vậy năm 1993 sau một thời kỳ giáo dục 6 tháng. Chủ xe nào không qua được cuộc kiểm tra (có khoảng 65%) thì bị phạt, bị tước bằng lái và được phép sửa lại xe của mình trong thời hạn 24 giờ. Đã có hơn 95% xe qua được lần kiểm tra thứ hai⁶⁵.

Một giải pháp sáng tạo và ít tốn kém dựa trên quan hệ cộng sự với những công ty xe tải lớn, đã sử dụng sức cảm dỗ của một hình ảnh sáng ngời của công ty làm một thứ khuyến khích nhằm chấm dứt việc gây ô nhiễm. Cách làm này đã đem lại kết quả tại Manila (Hộp 7.3)

Che chở về mặt xã hội

Các gia đình cần được sự che chở chống lại tội ác và bạo lực, song họ cũng cần đến sự che chở chống lại những cơn choáng về thu nhập làm hại đến khả năng tự lo liệu cho mình. Những thành phố nào hành động một mình thì không thể đem lại kiểu an toàn lâu dài này. Nếu như một thành phố có tầng trưởng kinh tế đem lại một cái lưới an toàn thì nó sẽ thu hút các gia đình và cá nhân có thu nhập thấp từ các khu lân cận, làm phình to lên hàng ngũ những người nhận được những cái lợi và làm cho ngân quỹ địa phương bị căng thẳng. Ngược lại, nếu như một thành phố bị một đòn kinh tế choáng váng, nó gây ra thất nghiệp ở ạt ở địa phương, thì khả năng giúp đỡ những người thất nghiệp của nó bị hạn chế rất nhiều (Hộp 7.4).

Vấn đề đói nghèo cần được đề cập đến như một vấn đề quốc gia, và các chương trình phân phối lại cần được tài trợ thông qua các khoản chuyển ngân quốc gia, như chương 5 đã nói. Nhưng các chính sách và các thể chế hoạt động (và đặc biệt được đề ra) ở cấp địa phương bởi những thành phố riêng lẻ, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người nghèo đô thị. Đặc biệt, những kế hoạch lao động công cộng do cộng đồng khởi xướng - nhiều khi được tài trợ ở cấp quốc gia và được thiết kế ở cấp địa phương, - đã nổi lên như một biện pháp hữu hiệu cho phép người nghèo mở rộng tiềm năng tìm kiếm thu nhập của mình. Khi được thiết kế như một bảo đảm công cộng về việc làm với đồng lương thấp hơn mức thị trường, những kế hoạch ấy có thể lọc ra những người không túng thiếu để tăng thêm sự bình đẳng giữa các gia đình. Những kế hoạch ấy cũng có thể xây dựng cơ sở hạ tầng có giá trị đối với cộng đồng, đặc biệt khi cộng đồng xác định cái gì họ cần. Những chương trình viện trợ cho không nhằm vào những mục tiêu rõ ràng và sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ cũng như các tổ chức có cơ sở trong cộng đồng cũng quan trọng đối với thành công của những chương trình như vậy. Những ví dụ thành công gồm có Quỹ xã hội khẩn cấp của Bolivia, Chương trình việc làm tối thiểu của Chilê, và AGETIP của Xenêgan⁶⁶.

Các lưới an toàn phi chính phủ cũng có thể là những công cụ có ích, cho dù hiệu quả của nó

Hộp 7.3**Manila: một hình ảnh sáng ngời của công ty dùng làm nhân tố khuyến khích nhằm giảm bớt sự ô nhiễm**

San Miguel Corporation, một trong những tập đoàn xí nghiệp lớn nhất ở Philippin, đã đi đầu trong việc cấm các loại xe gây ô nhiễm cao vào trong khu vực của mình. Một quan chức kiểm soát mức độ ô nhiễm, tại một trong những nhà máy bia của tập đoàn, nhà máy bia San Miguel Polo Brewery, đã bắt đầu yêu cầu các hãng tiếp liệu và vận tải phải cho các xe tải của họ qua những cuộc kiểm tra về lượng khí thải. Chỉ những xe tải nào qua được cuộc kiểm tra này mới được phép vào khu vực của nhà máy và làm việc với công ty. Những xe được phép đó được dán những phù hiệu đặc biệt và được kiểm tra lại 6 tháng một lần. San Miguel Corporation đã được hoan nghênh nhiều về sáng kiến này và có thể nhờ vậy mà gia tăng doanh số của nó. Người ta phát hiện ra rằng, những cách làm ăn tôn trọng môi trường có thể là một cách tiếp thị tốt.

Khi chương trình bắt đầu vào tháng 4-1993, gần một phần ba số xe tải không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về khí thải. Bây giờ, chỉ có 3% số xe không đáp ứng. Công ty đã mở rộng chương trình này ra toàn bộ các nhà máy và xe cộ của nó trong cả nước, kể cả xe của nhân viên.

Nhiều công ty khác đã theo tấm gương của San Miguel. Các hội viên pháp nhân của the Philippine Business for Social Progress, the Management Association of the Philippines, và the Philippine Chamber of Commerce and Industry, đã tập hợp lại với nhau lập ra Center for Corporate Citizenship, và trung tâm này hiện đang tích cực đẩy mạnh các chương trình về khí thải của xe hơi. Hơn 100 công ty đã làm theo. Những công ty này đã dựng panô cạnh cổng nhà máy và cơ sở của họ, tuyên bố một cách tự hào rằng đây là "Khu vực không nhà khói". Một số công ty (Pilipinas Shell, Far East Bank and Trust Company và Isuzu Zexel Corporation) đã đi xa hơn một bước, biểu không máy thử khí thải cho đội ngũ các quan chức trong chính quyền địa phương.

Cách làm này đã phổ biến lan rộng đến cả

trong việc đối phó với vấn đề nghèo khổ ở đô thị là hạn chế. Những cơ chế không chính thức ấy có thể mang hình thức chia sẻ lương thực, tài trợ nhỏ, và ở chung nhà⁶⁷. Những biến thể của các chương trình tín dụng nhỏ có thể làm tăng các cơ hội tìm kiếm việc làm thông qua cả hai phương diện tự làm cho mình, và làm lấy lương. Quỹ Vòng tròn hoàn chỉnh (The Full Circle) tại Chicago, Mỹ, và Quỹ cho vay khẩn cấp (Nahila Milan) tại Mumbai, Ấn Độ, đã giúp cho phụ nữ nghèo tự tạo ra thu nhập cho bản thân mình. Trong một cuộc khủng hoảng, các chương trình tín dụng nhỏ cũng có thể làm giảm bớt nguy cơ bị thiệt hại lâu dài về thu nhập bằng cách để cho người dân được giữ các tài sản sinh lợi của họ. Những chương trình như vậy đòi hỏi phải chọn mục tiêu một cách thận trọng, và khách hàng phải hiểu đầy đủ bản chất của viện trợ⁶⁸. Những chương trình thành công còn có thể tăng cường những đầu mối xã hội trong các cộng đồng đô thị, do tín dụng nhỏ nhiều khi dựa vào vật thế chấp xã hội dưới hình thức áp lực và sự ủng hộ của những người ngang địa vị.

Các chương trình giảm bớt đói nghèo có nhiều khả năng thành công hơn khi các nhóm thu nhập thấp thương lượng thành công để có nguồn lực và không gian cho những hành động tự quản⁶⁹. Naga City, nằm ở phía nam thủ đô Manila, đã phát triển một chương trình chống đói nghèo đô thị nhằm mục tiêu là những người sinh sống trong những khu định cư không chính thức. Nó dựa trên một mối quan hệ cộng sự giữa các cộng đồng, một tổ chức phi chính phủ, chính quyền địa phương, và cơ quan nhà ở quốc gia. Chương trình này đã làm được nhiều việc, trong đó có việc góp phần tạo ra những kế hoạch đất đai và dùng chung đất, có tác dụng đem lại đất đai và việc sử dụng an toàn cho những kẻ vô gia cư. Kế hoạch động viên nguồn lực địa phương duy nhất này góp phần thiết lập sự bình đẳng và đem lại những dịch vụ cơ bản⁷⁰. Hành động tập thể cho phép người nghèo vận động các cơ quan thị chính đem lại các quyền lợi và dịch vụ cho họ - và để giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc khó khăn tạm thời. Khi có những nỗ lực tập thể thì những đầu tư có tác dụng cải thiện việc cung cấp dịch vụ tăng lên đáng kể, như tình hình ở khu Wat Chonglom ở Bangkok⁷¹. Những ví dụ này xác nhận ý muốn và khả năng của người

những người điều hành xe thuộc lợi ích công cộng, và những người điều hành đã ký những thoả thuận với Cục môi trường và tài nguyên thiên nhiên là chỉ cho chạy những xe nào đáp ứng được các tiêu chuẩn về khí thải. Đối với những người điều hành và lái xe, sự hiểu biết những ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đối với sức khoẻ là điều then chốt để thuyết phục họ tham gia. Các trường học và những tổ gia đình dân cư cũng đã quyết định thực hiện chương trình, không chỉ để quản lý vi môi trường của mình mà còn để giúp cho tất cả mọi người được hít thở không khí trong lành.

nghèo đầu tư vào những biện pháp cải thiện phúc lợi - và tiềm năng của những cuộc sắp xếp có vận dụng đến mối quan hệ cộng sự. Giảm bớt tần suất nổ ra tội ác và bạo lực sẽ làm nhẹ bớt một gánh nặng khác đối với người nghèo. Cả ở vấn đề này nữa, chiều hướng cũng là tiến tới những hành động dựa trên cộng đồng bao gồm các uỷ ban đề ra chính sách cho cộng đồng và các uỷ ban liên lạc giữa công dân và cảnh sát⁷². Một sáng kiến như vậy, Programa de Desarrollo, Seguridad, y Paz (DESEPAZ) tại Cali, đã được sự chú ý trên toàn thế giới. DESEPAZ đã lập ra các hội đồng an ninh thị chính tổ chức các cuộc họp công khai gồm các quan chức chính phủ và những người lãnh đạo cộng đồng tại từng quận trong số 20 quận ở Cali. Tiến trình này đã làm nảy sinh những chương trình trong việc thi hành luật pháp và giáo dục công dân, DESEPAZ còn quá mới để có thể có một sự đánh giá chặt chẽ, nhưng được biết các biện pháp của nó đã đem lại kết quả tại Cali, cũng như tại Medellín và Bogotá, nơi sáng kiến này đã được áp dụng⁷³.

Nhìn về phía trước

Những cải tiến trong các dịch vụ đô thị thiết yếu được nói đến trong suốt chương này đem lại hy vọng và phương hướng cho tương lai. Kế hoạch hoá việc sử dụng đất đai và vận tải tại Curitiba, việc nâng cấp các khu nhà ổ chuột tại Jakarta, vấn đề vệ sinh của cộng đồng tại Karachi, các quan hệ cộng sự trong việc cấp nước tại Hải

Phòng, những cải thiện về môi trường tại Surat, việc đề ra các chính sách của cộng đồng tại Cali - tất cả đều là những thành tựu xuất sắc. Sự thách thức đặt ra bây giờ (và nó hoàn toàn không phải ở ngoài tầm tay) là đem lại những thành tựu tương tự cho mọi thành phố.

Những câu chuyện thành công ấy cũng khẳng định lại điều quan trọng đối với các thành phố là phải phát triển những thể chế thích hợp, động viên được nhiều nhất từ khu vực tư nhân, các tổ chức dựa trên cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ. Một số cộng đồng, như Wat Chonglom tại Thái Lan và Orangi tại Karachi, Pakixtan, có cái may mắn là đã giải quyết được một số trong những vấn đề của họ thông qua việc tự giúp mình (với sự hướng dẫn của các tổ chức phi chính phủ) và đã phát triển được lòng tin và tinh đoàn kết để tác động qua lại với chính quyền thành phố. Cách tiếp cận bên trong-bên ngoài về việc cung cấp cơ sở hạ tầng được chứng minh tại Orangi nay là một kiểu mẫu cho những mối quan hệ cộng sự tương lai. Những mối quan hệ cộng sự như vậy nêu lên một số phẩm chất quý báu nhất đối với các thành phố: khả năng của các tổ chức công dân và cộng đồng có thể xác định những vấn đề địa phương và những nguyên nhân của chúng, tổ chức và quản lý các sáng kiến của cộng đồng và theo dõi hiệu quả của các đầu vào cộng đồng hoặc bên ngoài.

Song tiến trình phát triển do cộng đồng tự tạo ra này diễn ra rất chậm. Kinh nghiệm của Orangi xác định được bốn rào chắn cần phải vượt qua: rào chắn tâm lý tạo ra bởi sự chờ đợi chính quyền thành phố phải cung cấp mọi dịch vụ; rào chắn kinh tế tạo ra bởi chi phí cao trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng thông thường; rào chắn kỹ thuật cản trở việc xúc tiến những hoạt động tự giúp lấy mình; và rào chắn xã hội học bắt nguồn từ tình trạng thiếu lòng tin gây trở ngại cho hành động tập thể⁷⁴.

Với mỗi kinh nghiệm thành công của Wat Chonglom và Orangi, lại có hàng nghìn cộng đồng, đặc biệt tại những trung tâm đô thị nhỏ bé hơn, ở đó các tiến trình phát triển cộng đồng chưa được xúc tiến. Các thành phố cần phải tích cực trong việc thiết lập những cơ chế tổ chức chính thức, nhưng thân thiện, để khuyến khích các mối quan hệ cộng sự vì chúng sẽ đem lại tinh năng động cho

Hộp 7.4**Thẩm Dương: phúc lợi xã hội trong một thành phố công nghiệp đang vật lộn**

Thẩm Dương là nút trung tâm của khu liên hợp công nghiệp bao trùm ba tỉnh đông-bắc Trung Quốc. Khu đông-bắc là vùng được đô thị hoá mạnh nhất trong 7 vùng của Trung Quốc, một quần thể thành phố và thị trấn với những nền kinh tế gắn nối chặt chẽ với nhau, tất cả đều phụ thuộc nặng nề vào các xí nghiệp nhà nước. Khi bắt đầu các cuộc cải cách kinh tế vào năm 1979, vùng đông-bắc giống như một phòng trưng bày, với những ngành công nghiệp nặng, những xí nghiệp quốc doanh kiểu mẫu, lực lượng lao động có học vấn và giỏi tay nghề, và thu nhập tính theo đầu người chỉ đứng sau có Bắc Kinh, Thiên Tân và Thượng Hải. Nhưng khi các cuộc cải cách bước vào thập kỷ thứ ba thì các xí nghiệp quốc doanh nổi tiếng về thua lỗ hơn là về sản phẩm của họ. Thu nhập cao tính theo đầu người của vùng này giảm mạnh, và nạn thất nghiệp lan tràn.

Những thua lỗ mà nhiều xí nghiệp quốc doanh ở Thẩm Dương phải gánh chịu trong mấy năm qua đã làm suy yếu hệ thống phúc lợi xã hội của thành phố này. Các xí nghiệp quốc doanh tại Thẩm Dương, cũng như tại các nơi khác, xưa nay vẫn chịu trách nhiệm về phúc lợi xã hội cho nhân viên của họ và nhiều khi cho cả gia đình các nhân viên này. Các công ty tài trợ và quản lý quỹ lương hưu, chăm sóc y tế, nhà ở, và trong nhiều trường hợp cung cấp các dịch vụ phụ trợ như hệ thống nước cho cả những nhân viên đang làm việc lẫn đã về hưu. Các công ty cũng quản lý trường học và bệnh viện. Trừ phi trong hoàn cảnh thật khó khăn, còn nếu không, các xí nghiệp vẫn giữ trong sổ lương số nhân viên dư thừa, cấp cho họ một khoản trợ cấp sinh hoạt, giúp họ tìm việc làm mới và đào tạo lại họ. Trong tỉnh Liêu Ninh - Thẩm Dương là thủ phủ tỉnh này - thất nghiệp nguy trang, được gọi là *xiagang*, ước tính lên tới 15% năm 1997, tức hơn 1,8 triệu người - gấp hơn 4 lần con số thất nghiệp chính thức là 440.000 người.

Hệ thống phúc lợi xã hội dựa trên xí nghiệp đã bị căng thẳng từ ít lâu nay. Bây giờ nó bắt đầu sụp đổ dưới nhiều sức ép: tình hình tài chính của các xí nghiệp xấu đi nghiêm trọng, sự cạnh tranh mới của các vùng khác và của hàng nhập khẩu, số người về hưu và nhân viên dư thừa tăng lên. Nhiều xí nghiệp không có tiền trả lương hưu, trợ cấp sinh hoạt cho các

nhân viên *xiagang*, hoàn trả chi phí về y tế, và đôi khi không có tiền trả lương nữa. Cách đây ít năm, hoàn cảnh không có khả năng chi trả đó chỉ là ngoại lệ, nhưng bây giờ nó trở thành phổ biến tại Thẩm Dương và thậm chí còn nặng nề hơn tại những thị trấn cỡ nhỏ và vừa trong tỉnh Liêu Ninh. Miền đông-bắc vẫn ở ngoài lề hai phát triển đang đẩy mạnh sự tăng trưởng của khu vực phi quốc doanh tại Trung Quốc: con số xí nghiệp làng và gia đình tăng lên mạnh, và các ngành kinh doanh do nước ngoài tài trợ mọc ra rất nhiều. Kết quả là, khu vực này đã mất cơ hội đa dạng hoá về sản phẩm và tổ chức, và vẫn còn một cơ cấu kinh tế rất giống với thời kỳ trước cải cách. Một giải pháp cho vấn đề phúc lợi xã hội dựa trên xí nghiệp đang được hình thành, nhưng còn phải nhiều năm nữa thì mới hoạt động đầy đủ được. Hệ thống đang xuất hiện tại Thẩm Dương và các thành phố khác này dựa trên một số thay đổi:

- Chuyển giao việc quản lý phúc lợi xã hội cho phòng an sinh xã hội thị chính.
- Thực hiện việc nhân viên, giới chủ và chính quyền thành phố đồng tài trợ cho bảo hiểm xã hội, và cuối cùng là chịu chung rủi ro ở cấp tỉnh.
- Xem xét lại bản khai lợi nhuận.
- Chuyển giao dần các cơ sở xã hội như trường học và các cơ sở dịch vụ cho chính quyền thành phố.
- Tư nhân hoá thị trường nhà ở.

Việc quản lý lương hưu đang được chuyển cho các phòng an sinh xã hội mới được thành lập, và việc đồng tài trợ đã được áp dụng. Trách nhiệm về các nhân viên *xiagang* nay được chia cho các xí nghiệp, chính quyền thành phố, và quỹ bảo hiểm thất nghiệp, mỗi bên trả một phần ba. Một chế độ chia chi phí y tế rất lớn cho các xí nghiệp cùng chịu chung đã được thi hành, và bảo hiểm y tế cấp thành phố theo đường lối của các kế hoạch thử nghiệm tại Cửu Giang và Trấn Giang ở miền đông, đã được áp dụng. Những biện pháp như không khấu trừ, cùng thanh toán, và quy định chặt chẽ chi phí về thuốc men và can thiệp y khoa đã được áp dụng. Chính quyền trung ương sẽ sớm công bố một khuôn khổ toàn quốc cho các kế

hoạch bảo hiểm y tế của thành phố.

Vấn đề trước mắt là nhiều xí nghiệp không có khả năng trả phần đóng góp của mình trong bảo hiểm xã hội. Hơn nữa, nhiều chính quyền thị chính phụ thuộc nhiều vào thuế thu của các xí nghiệp quốc doanh địa phương nên đang đứng trước một tình trạng giảm sút mức thu về thuế, do căn cứ để thu thuế bị xói mòn.

Đang cấp bách cần đến các chương trình lưới bảo hộ ở quy mô quốc gia. Cho đến nay Thẩm Dương đã ngăn ngừa được tình trạng cơ cực, nhưng nó đã không tránh được cảnh khốn cùng về kinh tế. Thành phố đang phải vật lộn để tìm ra con đường duy trì một lưới bảo hộ xã hội vững chắc trong khi lần mò con đường đi tới một cơ cấu kinh tế đa dạng hơn.

phát triển. Kinh nghiệm được biểu dương nhiều của Porto Alegre, Braxin, là một ví dụ cho thấy một tiến trình như vậy có thể được khởi xướng như thế nào⁷⁵. Tại Porto Alegre, một thành phố 9,6 triệu dân, thị trường tổ chức việc chia thành phố ra thành 16 quận, mỗi quận lập ra một hội đồng nhân dân gồm có đại diện của các tổ chức cộng đồng. Mỗi hội đồng quận cử hai đại diện vào hội đồng đại diện của thành phố, và các quan chức toà thị chính được cử làm những người liên lạc thường xuyên với đại diện của các quận.

Sáng kiến then chốt về tổ chức tại Porto Alegre là diễn đàn ngân sách thị chính, nơi hội đồng các đại diện đề ra chương trình nghị sự cho chi tiêu của thành phố dựa trên các ưu tiên của các quận. Quyết định cuối cùng về chi tiêu công cộng được tiến hành tại một cuộc họp ba chiều giữa các quan chức toà thị chính, hội đồng các đại diện và phòng cố vấn (được bầu ra trong các cuộc bầu cử được tổ chức khắp thành phố). Một khi các dự án được chọn, các đại diện cộng đồng sẽ giám sát tiến độ của chúng và theo dõi các khoản chi tiêu. Cơ hội để xem xét kỹ lưỡng các nhu cầu của cộng đồng và biểu quyết về việc chọn lựa các dự án tạo ra một sự khuyến khích để các khu phố tự tổ chức. Việc quyết định ngân sách có sự tham gia như vậy hiện đã được tiến hành tại khoảng 50 thành phố khác ở Braxin, và chế độ này dự định sẽ được thực hiện tại Buenos Aires và Rosario, Áchentina, và tại Montevideo, Urugoay⁷⁶.

Với tính cách là điểm xuất phát, việc đưa khu vực tư nhân vào các mối quan hệ cộng sự đòi hỏi phải thay đổi các quy tắc ngăn cấm tư nhân cung cấp dịch vụ. Các nhà cung cấp nước tư nhân tại Paragoay cho ta một ví dụ tốt về loại hành động cần có. Những người bán dịch vụ này cạnh tranh

một cách hợp pháp với các công ty cấp nước công cộng, và cạnh tranh với nhau. Họ đóng thuế thương mại, thuế công ty và thuế thu nhập cho chính phủ và hoạt động theo những quy tắc rõ ràng. Nhiều chính phủ hiện đang đề ra những đạo luật để khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt sử dụng khuôn khổ xây dựng - vận hành - chuyển giao (nghĩa là chuyển giao cho khu vực công cộng). Những kinh nghiệm tích lũy được với những chế độ như vậy đang cho ra đời những hợp đồng tô nhượng kiểu mẫu kết hợp tính công khai, linh hoạt, và những điều khoản bảo đảm một sự trọng tài công bằng. Kết quả đạt được nhanh chóng dưới hình thức những đầu tư tư nhân quốc tế lớn vào các ngành nước, điện và cơ sở hạ tầng viễn thông. Vẫn cần giảm bớt những bấp bênh về quy định, nhưng những chương trình đào tạo những người theo dõi việc tuân thủ các điều lệ đã bắt đầu giải quyết nhu cầu này.

Để nâng cao tính phụ trách của những người cung cấp dịch vụ, công dân và các đại diện cộng đồng đang tham gia vào việc theo dõi việc thực thi thông qua các "cơ chế tiếng nói"⁷⁷. Ngay cả những cách tiếp cận thẳng thắn như thăm dò ý kiến, hay điều tra quan điểm của người tiêu dùng về dịch vụ, hoặc thu thập các số liệu từ cả người tiêu dùng lẫn bên cung cấp dịch vụ, đôi khi có thể đem lại một giải pháp hữu hiệu cho những sự dàn xếp phức tạp có nhiều bên tham gia. Tính công khai mà những số liệu chính xác đem lại ngược lại có thể khuyến khích và động viên các nhóm công dân, tạo ra sức ép đòi cải cách. Những phiếu báo cáo của công dân về công việc của các cơ quan thị chính bắt đầu đem lại kết quả tại Ấn Độ (Hộp 7.5). Hiện nay, những phiếu ấy đang được mở rộng sang các thành phố khác, kể cả thủ đô Washington.

Hộp 7.5**Bangalore: phiếu báo cáo của công dân**

Phiếu báo cáo về dịch vụ công cộng đô thị là một cách thức sáng tạo để thu thập một cách có hệ thống thông tin phản hồi từ công dân về việc làm ăn của những người cung cấp dịch vụ của thành phố. Năm 1993 tại Bangalore, Ấn Độ, các nhóm công dân địa phương dùng phiếu báo cáo về dịch vụ để thúc đẩy các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền phải đáp ứng khách hàng một cách hữu hiệu hơn.

Một nhóm nhỏ công dân lo lắng trước tình trạng các dịch vụ công cộng ngày một tồi tệ, đã thuê một cơ quan nghiên cứu thị trường thăm dò các công dân về các dịch vụ của thành phố. Kết quả thu thập được đã được dùng để thảo ra một phiếu báo cáo đánh giá công việc của tất cả các cơ quan công cộng chính. Phiếu báo cáo này được gửi cho người đứng đầu tất cả các cơ quan, và kết quả điều tra được phổ biến rộng rãi qua các phương tiện thông tin đại chúng. Cái khởi đầu như một nỗ lực không chính thức, chẳng bao lâu dẫn đến việc lập ra một cơ quan mới không nhằm lợi nhuận là Public Affairs Center, cơ quan này hiện nay vẫn tiếp tục công việc tại nhiều nơi ở Ấn Độ.

Thử nghiệm của Bangalore đã sử dụng những cuộc khảo sát riêng biệt về các gia đình trung lưu và các gia đình tại các khu nhà ổ chuột. Cả hai cuộc khảo sát này đều xác nhận tâm trạng bất mãn cao của công chúng đối với các dịch vụ của thành phố. Ngay những nhà cung cấp dịch vụ được đánh giá cao nhất cũng không nhận được quá 25% điểm hài lòng. Tệ nhất là Bangalore Development Authority, chỉ được có 1% điểm hài lòng, nhưng lại được điểm cao nhất về tham nhũng. Việc cho điểm này được các phương tiện thông tin đại chúng và công chúng rất chú ý và còn được thảo luận tại các diễn đàn công cộng.

Mục đích là gây ra sự quan tâm và ý thức của công chúng và gây sức ép đòi các nhà cung cấp dịch vụ phải tích cực hưởng ứng những thông tin phản hồi của công dân. Không lấy làm ngạc nhiên là, do bộ máy quan liêu nặng nề của họ, các cơ quan công cộng này đã phải mất một thời gian mới hưởng ứng. Cơ quan đầu tiên hưởng ứng là Bangalore Development Authority, nó đã điểm lại chế độ nội bộ về việc cung cấp dịch vụ, tiến hành đào tạo nhân viên

cấp thấp, và tăng cường chức năng phục vụ. Nó cũng đã hợp lực với Bangalore Municipal Corporation, cơ quan đã tiến hành những khảo nghiệm trong những lĩnh vực như quản lý chất phế thải, và lập ra một diễn đàn các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan công cộng để giải quyết những vấn đề quan tâm chủ chốt. Gần đây hơn, cơ quan Karnataka Electricity Board đã chính thức hóa những cuộc đối thoại định kỳ với các tổ chức của dân chúng để cải thiện các dịch vụ của nó trong thành phố. Nhiều cơ quan đã tăng cường các hệ thống chỉnh sửa những điều phàn nàn của người tiêu dùng.

Trong số tám cơ quan được nói đến trong phiếu báo cáo, bốn cơ quan vẫn thờ ơ. Nhưng những nhà cung cấp dịch vụ mà nhân dân chú trọng nhất thì có trả lời. Thử nghiệm này đã giúp cho công chúng đánh giá cao hơn giá trị của những ý kiến phản hồi của người dân cũng như cách thức mà xã hội dân sự có thể cải thiện để cai quản địa phương.

Tuy nhiên, vấn đề chất lượng dịch vụ có được cải thiện hay không là một câu hỏi khó trả lời. Một cuộc khảo sát nhỏ tiến hành cách đây một năm cho thấy đa số người dân nhận được những cải tiến vừa phải trong một số dịch vụ và trong sự đáp ứng của nhân viên các cơ quan đối với những vấn đề của họ. Nhưng không đến một phần ba số người trả lời cho rằng nạn tham nhũng đã suy giảm. Những vấn đề này đã bắt rễ sâu rổ, cho nên không có giải pháp sửa chữa nhanh chóng. Khoảng 90% số người trả lời cảm thấy các nhóm công dân đã tích cực hơn trước, đó là một dấu hiệu vững chắc cho thấy sức ép của công chúng đối với những nhà cung cấp dịch vụ sẽ tiếp tục.

Public Affairs Center từ đó đã chuẩn bị các phiếu báo cáo về dịch vụ tại 6 thành phố lớn khác ở Ấn Độ, hầu hết với sự cộng tác của các tổ chức phi chính phủ và các nhóm công dân địa phương. Các phiếu báo cáo cũng đã được cấp cho các dịch vụ chuyên môn như bệnh viện và vận tải công cộng. Trong mọi trường hợp, người dân đã sử dụng những phiếu báo cáo này như một công cụ kích thích hành động tập thể nhằm nâng cao tính ứng đáp của các cơ quan công cộng.

Nguồn: Paul 1998.

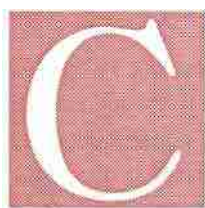
Sự phát triển đô thị thành công còn đòi hỏi việc đặt kế hoạch chiến lược cho thành phố hoặc khu vực nhằm hướng dẫn những đầu tư lớn và xác định những địa điểm thích hợp nhất để lấy làm nơi làm việc, làm khu dân sinh và vận tải. Tiến trình này có thể giúp các thành phố tránh được những kết cục tệ hại nhất của sự tăng trưởng không có kế hoạch. Một kế hoạch chiến lược tổng quát cần được tiếp nối bằng việc thực thi phi tập trung hoá một cách nhất quán, để tạo ra một vai trò đáng kể cho khu vực tư nhân. Kiểu vạch kế hoạch và thực hiện thận trọng này là đặc biệt quan trọng trong việc phát triển những thành phố khổng lồ, trong đó một số còn lớn hơn cả nhiều nước. Đây không phải là một lập luận bào chữa cho kiểu đặt kế hoạch từ trung ương, nó đã dẫn đến việc phân bổ sai các khoản đầu tư công cộng tại Đông Âu⁷⁸. Ngược lại, nó dựa trên một kiểu đặt kế hoạch chiến lược hướng việc mở rộng đô thị theo những hành lang vận tải và làm cho Curitiba trở thành một kiểu mẫu cần noi theo. Phần đóng góp của việc đầu tư vào hệ thống cống rãnh trong Dự án thí điểm Orangi tại Karachi có thể nâng cao lên rất nhiều nếu như nó nằm trong một kế hoạch chung về cống rãnh của toàn thành phố. Để khuyến khích sự tham gia của dân chúng, tiến trình kế hoạch hoá cần bảo đảm là mọi kế hoạch phải được công bố trước khi được thực hiện, và mọi bên liên quan sẽ có quyền đưa ra những ý kiến phản kháng. Nhiều chính quyền địa phương tại Nhật Bản gần đây đã làm đúng điều đó, thực thi những đạo luật về tiết lộ thông tin khiến cho người ta dễ dàng có được thông tin về môi trường⁷⁹.

Do khu vực tư nhân và các tổ chức cộng đồng cung cấp thêm nhiều dịch vụ, khu vực công cộng cần đảm nhiệm một vai trò điều tiết có hiệu chỉnh. Cách tiếp cận cổ điển đối với việc điều tiết chịu ảnh hưởng của công nghiệp, sự can thiệp của chính trị, và không có sự công khai trong những giao dịch giữa người điều tiết với các công ty mà họ điều tiết. Ở đây nữa, các mối quan hệ cộng sự

lại đem lại một sự đổi mới về tổ chức nhiều hứa hẹn. Việc theo dõi và kiểm tra thông tin có thể được chuyển giao bằng hợp đồng cho các công ty chuyên nghiệp thuộc khu vực tư nhân, các học viện, các cơ quan tư vấn hay các tổ chức phi chính phủ, tất cả đều có danh tiếng về tính độc lập mà họ cần bảo vệ. Sự tham gia của người dân dựa trên sự tiết lộ công khai các thông tin, khi ấy có thể đem lại một sự kích thích khiến cho những nhà cung cấp dịch vụ phải cải tiến. Mô hình kiểm tra cách làm ăn của các cơ quan công cộng - trong đó nhiệm vụ điều tiết được giao cho các cơ quan có danh tiếng, và công chúng dùng các thông tin để động viên người ta có cách ứng xử tốt - có nhiều hứa hẹn tại các nước đang phát triển. Nó đã được thực hiện thành công đối với những điều chỉnh trong công nghiệp tại Ấn Độ và sẽ được dùng để điều tiết việc cấp nước mới được tư nhân hoá gần đây tại Manila⁸⁰.

Các chính sách và các cách tiếp cận về tổ chức được miêu tả trong chương này nhằm đẩy xa hơn nữa cuộc "cách mạng lặng lẽ" trong sự cai quản các địa phương, và nó đã khiến cho các thành phố và những bộ phận trong các thành phố nâng cao chất lượng cuộc sống của con người tại đó. Nhiều chương trình sáng tạo và thành công cho thấy những mô hình về các mối quan hệ cộng sự, và những mô hình này có thể được thể chế hóa và đẩy mạnh. Những mối quan hệ cộng sự ấy cho phép hợp lực và kết hợp các nguồn lực giữa khu vực công cộng, các tổ chức quốc tế, khu vực tình nguyện và cộng đồng, các cá nhân và gia đình. Bước kế tiếp là xúc tiến một tiến trình trao quyền để cho các nhóm xây dựng trên cơ sở cộng đồng xác định những mục tiêu và phương án của mình - và đảm nhận trách nhiệm về những hành động để đạt tới những mục tiêu đó. Phong trào ngày một lớn mạnh tiến tới dân chủ hóa và phi tập trung hóa quyền lực và quyền quyết định các vấn đề, vốn là những khía cạnh được dự kiến sẽ trở thành những đặc điểm của thế kỷ XXI, sẽ góp phần làm cho khả năng này trở thành hiện thực.

Những trường hợp nghiên cứu cụ thể và những khuyến nghị



Các nước trên khắp thế giới đều đang bắt đầu các cuộc cải cách nhằm hợp nhất nền kinh tế của họ vào thị trường toàn cầu và chuyển giao quyền lực trung ương cho các chính quyền địa phương. Báo cáo này đã trình bày một loạt phương thuốc về chính sách cho việc toàn cầu hoá và địa phương hoá các nền kinh tế, và năm trường hợp nghiên cứu trong chương này miêu tả cách làm như thế nào để một số trong những khuyến nghị đó có thể được đưa vào thực tiễn. Các ví dụ có khác nhau, vừa bởi vì loại hình và quy mô của các cải cách mà mỗi nước cần đến khác nhau rất nhiều, vừa bởi vì mỗi một tập hợp các cải cách đều đã được thực hiện trong những môi trường kinh tế và chính trị rất khác nhau. Bối cảnh là điều đặc biệt quan trọng ở đây, bởi vì tính khả thi của cải cách phụ thuộc vào những điều kiện chính trị của một nước. Cải cách thành công đòi hỏi sự sắp xếp nối tiếp một cách thận trọng và quyết tâm khai thác những cơ hội đôi khi chỉ thoáng qua.

Năm trường hợp cụ thể nghiên cứu ở đây - tại Cộng hoà Ả-rập Ai Cập, Hunggari, Braxin, Pakixtan và Tandia - là việc chọn mẫu về những tình huống chính trị khá tiêu biểu cho từng khu vực (Hộp 8.1). Mỗi trường hợp miêu tả bối cảnh về chính sách, chiến lược cải cách được khuyến nghị, và thành công của những chính sách mới cho đến nay. Tại Braxin, Ai Cập và Hunggari, một số cải cách đã được tiến hành rồi, tuy vẫn còn nhiều việc cần phải làm. Pakixtan và Tandia vẫn còn ở trong giai đoạn đầu của tiến trình cải cách.

Triệt để khai thác tự do hoá thương mại: Ai Cập

Số các cuộc dàn xếp thương mại khu vực đã tăng vọt lên từ năm 1990, và nhiều nước hiện nay là thành viên của những khu vực tự do thương mại rộng lớn hoặc những liên minh thuế quan như Liên minh châu Âu (European Union - EU) và Mercado Común del Sur (MERCOSUR). Những

Hộp 8.1**Năm trường hợp nghiên cứu cụ thể**

Triệt để khai thác việc tự do hoá thương mại: Ai Cập. Trường hợp này ứng dụng những đề nghị về cải cách thương mại trong chương 2, cho thấy các hiệp định thương mại quốc tế có thể sử dụng như thế nào để chứng minh sự cam kết với thương mại tự do hơn. Nó cũng nói lên một số mặt bất lợi của các hiệp định thương mại khu vực (đối lập với toàn cầu), và những loại cải cách trong nước mà chính phủ Ai Cập sẽ phải thực hiện để lợi dụng những cơ hội mà thương mại toàn cầu đem lại.

Cải cách hệ thống ngân hàng yếu kém: Hunggari. Trường hợp nghiên cứu này đề cập những cải cách trong khu vực tài chính đã được thảo luận trong chương 3. Nó chứng minh rõ ràng rằng những người theo dõi việc tuân thủ các điều lệ cần có hành động mau lẹ khi một ngân hàng vi phạm những phương hướng chỉ đạo hay những thủ tục đặc thù, như báo cáo đã lập luận. Việc tiến hành những biện pháp nhằm giảm bớt cái gọi là "sự tiết chế điều chỉnh" là thách thức lớn kế tiếp đặt ra với các nhà làm chính sách của Hunggari.

Quản lý vĩ mô trong điều kiện phi tập trung hoá tài chính: Braxin. Xây dựng trên các chủ đề phi tập trung hoá và cai quản dân chủ của cấp dưới cấp quốc gia

đã được thảo luận trong chương 5, trường hợp nghiên cứu này nói lên sự cần thiết phải phi tập trung hoá theo một sự sắp xếp nối tiếp một cách thận trọng. Nó cũng xác định những thay đổi mà Braxin sẽ cần đến để cho cơ cấu mới tập trung hoá của nó có thể hoạt động một cách hữu hiệu, kể cả việc lập ra những quy tắc bầu cử, tạo ra những quy định để quản lý các quan hệ giữa các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia, và thảo ra những quy tắc cho việc vay mượn dưới cấp quốc gia.

Cải thiện các điều kiện sinh hoạt đô thị: Karachi. Trường hợp nghiên cứu về Karachi rút ra từ chương 7 để cho thấy các nhóm cộng đồng và các nhà phát triển không chính thức có thể bổ sung cho những cố gắng của khu vực công cộng trong việc cung cấp những dịch vụ thiết yếu.

Vun đắp những sự hợp lực nông thôn - thành thị: Tandia. Trường hợp nghiên cứu cuối cùng tập trung vào việc hình thành lại ngoại thương (chương 2) và thiết lập những chính sách để đi đến đô thị hoá và tăng trưởng (chương 6). Nó chứng minh một nước có thể sử dụng thương mại quốc tế và những mối liên kết kinh tế thành thị - nông thôn như thế nào để kích thích tăng trưởng ở cả khu vực đô thị lẫn khu vực nông thôn.

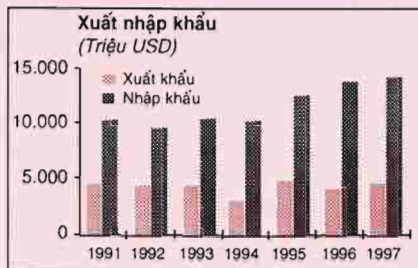
nước không phải là thành viên của một tổ chức thương mại khu vực có cần tìm kiếm quyền tiếp cận ưu đãi thị trường các nước láng giềng của mình không? Phương án này so với tự do hoá đơn phương hoặc đa phương là như thế nào? Việc xem xét các phương án về chính sách thương mại của Ai Cập minh họa những sự trao đổi mà nhiều nước đang phát triển gặp phải khi lựa chọn có nên gia nhập một tổ chức thương mại khu vực hay không (Hộp 8.2). Và nó chứng minh tầm quan trọng của một số khuyến nghị trong chương 2 và chương 3.

Kể từ giữa thập kỷ 1970, Ai Cập đã tự do hoá mạnh các chính sách thương mại của mình, một điều đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng những lợi ích của thương mại tự do hoá đã bị kẹt vào thế khó khăn do những mặt hạn

chế ở trong nước, trong đó có một khu vực dịch vụ không hiệu quả, một bộ máy quan liêu trong chính phủ chuyển động chậm chạp, và các hải cảng và các phương tiện vận tải bị quá tải. Trong một thời gian, hàng công nghiệp của Ai Cập đã được thâm nhập miễn thuế vào các thị trường châu Âu, nhưng Ai Cập hiện đang xét đến việc ký kết một hợp đồng thương mại ưu đãi mở rộng với EU¹. Một hiệp định như vậy có thể làm yên lòng các nhà đầu tư về sự cam kết của Ai Cập với các chính sách thương mại tự do, nhưng - như được giải thích trong Hộp 2.1 - nó cũng có nghĩa là hình thái xuất nhập khẩu của Ai Cập sẽ ít bị hình thành bởi các thế lực thị trường hơn là bởi những sự chênh lệch trong đối xử về thuế quan giữa châu Âu và các bạn hàng khác của Ai Cập.

Hộp 8.2
Cộng hòa Ả-rập Ai Cập nhìn đại thể

	CH Ả-rập Ai Cập	Trung Đông và Bắc Phi	Các nước có thu nhập trung bình thấp		
<i>Đòi nghèo và các chỉ số xã hội</i> ^a	1.180	2.060	1.230		
GNP tính theo đầu người (USD) ^b					
Đói nghèo (tỷ lệ phần trăm dân số dưới 1USD một ngày)	7,6		
Số dân đô thị (tỷ lệ phần trăm tổng dân số)	45	57	42		
Tuổi thọ dự kiến lúc ra đời (năm)	66	67	69		
<i>Những tỷ suất kinh tế then chốt</i>	1976	1986	1996	1997	
Tổng đầu tư trong nước/GDP	28,4	23,7	16,6	17,7	
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	22,3	15,7	20,2	20,2	
Tổng số tiền tiết kiệm trong nước/GDP	16,7	13,8	10,8	13,0	
	1976-86	1987-97	1996	1997	1998-2002
Tăng trưởng bình quân hằng năm GDP	7,1	4,0	5,0	5,5	5,2
.. Không có					



a. Số liệu ghi ở đây lấy từ năm gần đây nhất có thể có trong khoảng 1991-97. Số liệu GNP tính theo đầu người từ năm 1997.
 b. Được tính bằng cách dùng phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới.
 Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

Những cải cách ban đầu

Tăng trưởng kinh tế tại Ai Cập đã tăng tốc từ 1975 đến 1985 sau khi áp dụng chính sách mở cửa. Nó được bồi bổ thêm bằng những mức tăng đáng kể về viện trợ nước ngoài, về tiền gửi của người Ai Cập lao động ở nước ngoài và đầu tư trực tiếp của nước ngoài². Sự tăng trưởng nhảy vọt này chấm dứt vào năm 1986, phần lớn vì sự phát triển kinh tế bị chậm lại trong khu vực do giá dầu mỏ sụt xuống gây ra. Mức độ tổng nhu cầu trong nền kinh tế sau đó sụt xuống thêm nữa trong đầu thập kỷ 1990 do chính phủ cắt giảm chi tiêu, lãi suất thực tế tăng lên và xuất khẩu sang Liên Xô cũ và Đông Âu giảm đi. Tăng trưởng, tính theo đầu người, của sản lượng quốc dân tính theo thực tế chậm lại từ bình quân 2,5-3,0% mỗi năm trong các năm 1989-91 xuống 0,4% trong các năm 1992 và 1993.

Chính phủ Ai Cập đối phó lại bằng một chương

trình cải cách kinh tế gây ấn tượng mạnh mẽ. Việc thắt chặt về tài chính đã làm giảm bớt thuế suất biên tế và sự thâm hụt ngân sách của chính phủ³. Cải cách tiền tệ bao gồm bãi bỏ kiểm soát lãi suất, phá giá và thống nhất tỷ giá hối đoái, giảm mức tăng trưởng về cung ứng tiền tệ, và tự do hoá tài khoản vốn. Một đạo luật năm 1991 thiết lập cơ sở pháp lý cho việc tư nhân hoá, và đến tháng 9-1998, 113 trong số 314 xí nghiệp công cộng ban đầu được chọn làm mục tiêu trước nhất đã được tư nhân hoá ít nhất một phần. Cùng trong năm đó, Nghị viện phê chuẩn một đạo luật cho phép tư nhân hoá ngân hàng.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã phản ứng nhanh chóng. Năm 1995, họ rót 400 triệu USD đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Ai Cập, tiếp đến là 800 triệu USD trong năm 1996 và khoảng 1,2 tỷ USD trong năm 1997. Một nửa đầu tư trực tiếp của nước ngoài được rót vào ngành chế tạo và 30%

vào ngành ngân hàng. Thu nhập về thuế quan như một phần của tổng kim ngạch nhập khẩu giảm từ 25% năm 1985 xuống 17% năm 1997, phản ánh thái độ mở cửa ngày một tăng cho thương mại của nước này. Kết quả của những luồng cung ứng và cải cách thương mại này là GDP thực tế tăng 5,1% năm 1996 và 5,9% năm 1997.

Tệ quan liêu giấy tờ và những dịch vụ không hiệu quả kim hãm xuất khẩu

Mặc dù có những cải cách đó, Ai Cập vẫn chưa lợi dụng triệt để tiềm năng của tự do hoá thương mại. Ai Cập có nhiều lợi thế để khai thác trong việc sản xuất chế phẩm xuất khẩu, trong đó có địa điểm thuận tiện và tiền lương bằng một phần mười tiền lương ở Ixraen hay Tuynidi. Do có những nhân tố tích cực này và việc thâm nhập miễn thuế vào các thị trường châu Âu, Ai Cập dự kiến sẽ gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu chế phẩm⁴. Chế phẩm xuất khẩu (theo giá năm 1992) có tăng, nhưng chậm, chỉ tăng từ 1,4 tỷ USD năm 1988 lên ước tính 2,4 tỷ USD năm 1996 - vẫn chỉ khoảng 17% tổng thu nhập xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ.

Một trong những nguyên nhân của sự tăng trưởng chậm chạp này là tính không hiệu quả của các dịch vụ, nó làm tăng giá đầu vào và chi phí giao dịch của các công ty xuất khẩu và làm hại đến sức cạnh tranh của họ⁵. Ví dụ, bốn hải cảng chính của Ai Cập (Damietta, Port Said, Dekheila, và Alexandria) về cơ bản là độc quyền của nhà nước, và phí dịch vụ của những cảng ấy cao hơn gấp ba lần so với những cảng cạnh tranh gần nhất của họ. Mức vận phí container đến các cảng Ai Cập nói chung cao hơn từ 15% đến 20% so với mức đến các hải cảng khác trong vùng Địa Trung Hải, và mức vận phí hàng không đến và đi từ các thành phố miền bắc Ai Cập cao gấp đôi so với các thành phố ở Ixraen.

Ngoài ra, mọi giao dịch thương mại đều phải chịu một gánh nặng tốn kém vì tệ quan liêu. 10% thuế doanh thu được áp dụng cho mọi hàng hoá, kể cả đầu vào cho hàng hoá sản xuất cho xuất khẩu, khiến cho các công ty thêm khó khăn trong việc bán hàng ra nước ngoài với giá cạnh tranh. Quả là có một tiến trình hoàn trả thuế nhập khẩu về đầu vào cho hàng hoá xuất khẩu, nhưng nó bao

gồm bốn tờ đơn, một lá thư, một giấy phép và hai bản xét duyệt riêng rẽ của các uỷ ban. Nhập khẩu cũng vấp phải những trở ngại, do mọi hàng hoá đều phải trải qua nhiều khâu như thông quan, xin giấy phép, và các thủ tục kiểm tra, tất cả những thứ đó cộng thêm một phí tổn ước tính bằng 15% thuế quan. Mỗi quan chức thuế quan Ai Cập mỗi năm bình quân cho thông quan một lượng hàng nhập khẩu trị giá 600.000 USD; tại Xingapo, bình quân là 666 triệu USD mỗi năm⁶.

Chính phủ đã bắt đầu giảm bớt những trở ngại và lệ phí của bộ máy quan liêu và hạ thấp chi phí vận tải⁷. Nhưng vẫn cần thiết phải cải cách thêm nữa. Ví dụ, chế độ thuế quan có thể cải tiến bằng nhiều cách, trong đó có: du nhập những công ty thanh tra quốc tế; chấp nhận việc định giá hàng nhập khẩu căn cứ trên hoá đơn, chứ không phải để cho cơ quan thuế quan định giá mặt hàng; tập trung việc khảo nghiệm hàng nhập khẩu vào độ an toàn vốn là một mối quan tâm chính đáng, chứ không phải vào chất lượng là thứ có thể được đánh giá tốt hơn bởi người mua cuối cùng; và chấp nhận các tiêu chuẩn quốc tế về cấp giấy chứng nhận.

Các mạng lưới vận tải địa phương cũng cần phải tăng cường. Cần phải đưa cạnh tranh tư nhân vào trong dịch vụ cảng, một biện pháp đã giảm phí bốc hàng lên tàu tới 50% tại Mêhicô và Chilê. Hợp đồng xây dựng - vận hành - chuyển giao cấp cho khu vực tư nhân cho việc mở rộng cảng trong đất liền Athr al-Nabi ở Cairo và việc xây dựng hai cảng chuyên dùng mới đang kích lệ những bước đi theo hướng này. Những dự án mới đang nằm trên bàn vẽ nhằm cải thiện việc vận tải đường bộ, trong đó có việc nâng cấp đường ven biển Địa Trung Hải như một phần của đường ven biển Bắc Phi (cuối cùng nó sẽ được nối liền với mạng lưới đường bộ châu Âu qua eo biển Gibraltar). Một đường vành đai dài 113 km bao bọc cả nội ngoại thành Cairo đang được xây dựng, nhưng còn nhiều điều cần phải cải tiến, như hệ số tử vong cao vì xe cộ cho thấy - 44 người chết trên 100.000km chạy xe.

Những hạn chế phi thương mại đối với đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng cần được nới lỏng. Hiện nay, muốn thâm nhập vào một thị trường cần phải có sự tán thành của chính phủ. Ngoài ra, những luật lao động nghiêm ngặt làm cho việc

rút ra khỏi thị trường trở nên tốn kém, điều đó làm cho các công ty nản lòng, không muốn bước ngay vào thị trường. Những cuộc khảo sát các công ty cho thấy khoảng 30% thời gian của các giám đốc là dành cho việc đối phó với những yêu cầu điều chỉnh. Gỡ bỏ những trở ngại về điều chỉnh này, đặc biệt những trở ngại có tính phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài, là rất quan trọng nếu một nước muốn gia tăng tỷ lệ đầu tư, như chương 3 và chương 6 nhấn mạnh.

Cải cách thương mại thêm nữa

Tại Ai Cập, sự không hài lòng với thành tích xuất khẩu đã khiến cho người ta quan tâm trở lại vấn đề cải cách thương mại. Nhưng muốn bước vào một hiệp định ưu đãi dưới một hình thức nào đó với EU, thì cần phải thẩm định thận trọng. Như đã nói ở phần trên, các nhà xuất khẩu Ai Cập đã được thâm nhập miễn thuế vào các thị trường châu Âu về hàng công nghiệp từ thập kỷ 1970. Ai Cập hiện đang thương lượng một hiệp định châu Âu - Địa Trung Hải với EU để tìm cách tự do hoá thương mại bằng những con đường khác. Tuy nhiên, có nhiều loại hiệp định ưu đãi với châu Âu, mà không phải tất cả đều có lợi cho Ai Cập.

Phương án thứ nhất cho Ai Cập và EU là bãi bỏ thuế quan đánh vào nhập khẩu hàng hoá từ bên này sang bên kia. Một hiệp định như vậy có thể khiến cho các nhà nhập khẩu Ai Cập chuyển việc mua hàng của những người cung cấp nước ngoài hiệu quả nhất sang các công ty của EU là chỗ mà chi phí cung cấp cho thị trường Ai Cập được hạ xuống một cách giả tạo, vì họ không phải đóng thuế quan. Thực vậy, một cuộc phân tích cho thấy một hiệp định như vậy thực ra có thể giảm bớt phúc lợi của Ai Cập tương đương 0,2% GDP. Ngược lại, nếu Ai Cập hoàn toàn đơn phương bãi bỏ những hàng rào thuế quan như vậy thì sẽ có lợi cho nó⁸. Việc tự do hoá có ưu đãi giới hạn ở thuế quan đánh vào hàng hoá không mang lại bao nhiêu cho các nước đang phát triển, nhất là khi so sánh với việc đơn phương bãi bỏ thuế quan đối với buôn bán hàng hoá.

Tuy nhiên, một hiệp định thương mại ưu đãi bao gồm tự do hoá về hàng hoá, hài hoà các tiêu chuẩn, và thâm nhập nhiều hơn các thị trường

dịch vụ, có thể đem lại lợi ích đáng kể cho các nước đang phát triển như Ai Cập. Khi dịch vụ được sử dụng rộng rãi như đầu vào trong khu vực xuất khẩu, thì những biện pháp được tiến hành nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong khu vực dịch vụ, - như cho phép đầu tư trực tiếp của nước ngoài, - có thể nâng cao nhiều hơn nữa năng suất của nhiều ngành công nghiệp trong luồng sản xuất. Ngoài ra, trong chừng mực một hiệp định như vậy giảm bớt các hàng rào về phép tắc đối với hàng xuất khẩu của Ai Cập (bởi vì những hàng xuất khẩu này bây giờ tuân theo các tiêu chuẩn y tế, an toàn và sản phẩm của EU), thì lợi ích có thể lên tới 1,8% GDP của Ai Cập⁹. Thậm chí còn có thêm những món lợi nữa sẽ rơi vào tay Ai Cập nếu như đầu tư nước ngoài gia tăng sẽ cho phép các công ty của Ai Cập hoà vào mạng lưới sản xuất toàn cầu của các công ty châu Âu.

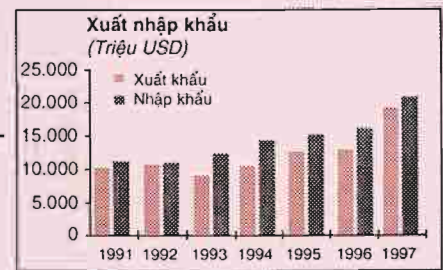
Chỉ có một chương trình cải cách thương mại hoàn chỉnh, giải quyết tề quan liêu và phá bỏ các hàng rào cản trở thương mại và đầu tư vào hàng hoá và dịch vụ, mới có lợi cho Ai Cập. Một hiệp định thương mại ưu đãi rộng rãi với EU sẽ giúp cho Ai Cập có khả năng làm hài hoà những quy định nội địa của mình với những quy định của những bạn hàng chính của nó. Nhưng một hiệp định như vậy không thể thay thế cho sự tham gia hoàn toàn của Ai Cập vào vòng thương lượng Thiên niên kỷ sắp tới của Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization - WTO), với hứa hẹn về những cải cách đa phương trong dịch vụ và nông nghiệp.

Cải cách các hệ thống ngân hàng yếu kém: Hunggari

Việc các cuộc khủng hoảng ngân hàng nổ ra nhiều tại các nước đang phát triển trong mấy thập kỷ vừa qua - với những hậu quả có hại cho việc giảm bớt đói nghèo, ổn định xã hội và tăng trưởng - nói lên tầm quan trọng của một khuôn khổ luật lệ lành mạnh đối với các ngân hàng. Yêu cầu đó trở nên càng lớn khi lưu lượng vốn di chuyển tự do qua các đường biên giới quốc gia và khi số lượng và tính phức tạp của các công cụ tài chính có trong tay các ngân hàng được mở rộng. Việc có những bước tiến theo hướng một chế độ luật lệ về ngân

Hộp 8.3**Hunggari nhìn đại thể**

	Hunggari	Châu Âu và Trung Á	Các nước có thu nhập trung bình lớp trên		
<i>Đói nghèo và các chỉ số xã hội^a</i>	4.430	2.320	4.520		
GNP tính theo đầu người (USD) ^b					
Đói nghèo (tỷ lệ phần trăm dân số dưới 1USD một ngày)	25		
Số dân đô thị (tỷ lệ phần trăm tổng dân số)	66	67	73		
Tuổi thọ dự kiến lúc ra đời (năm)	70	69	70		
<i>Những tỷ suất kinh tế then chốt</i>	<u>1976</u>	<u>1986</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	
Tổng đầu tư trong nước/GDP	35,9	26,9	26,8		
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	38,8	39,6	38,9		
Tổng số tiền tiết kiệm trong nước/GDP	31,8	25,5	25,7		
	<u>1976-86</u>	<u>1987-97</u>	<u>1996</u>	<u>1997</u>	<u>1998-2002</u>
Tăng trưởng bình quân hàng năm GDP	2,4	-0,8	1,3	4,4	5,2



.. Không có

a. Số liệu ghi ở đây lấy từ năm gần đây nhất có thể có trong khoảng 1991-97. Số liệu GNP tính theo đầu người từ năm 1997.

b. Được tính bằng cách dùng phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

hàng độc lập và hùng mạnh, như miêu tả trong chương 3, phải là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà làm chính sách tại các nước đang phát triển. Tiến bộ của Hunggari chỉ ra nhiều bài học có thể áp dụng rộng rãi - và nhiều thách thức đặt ra với những nước đã thừa hưởng những chế độ ngân hàng quốc doanh với những món nợ khó đòi khá lớn (Hộp 8.3).

Trong 10 năm qua, Hunggari đã cải tạo mạnh mẽ khu vực ngân hàng của mình. Từng có thời bị bao trùm bởi những thể chế thuộc quyền sở hữu của chính phủ, không trả được nợ, khu vực này ngày nay có nhiều ngân hàng thuộc quyền sở hữu tư nhân và đang hướng về việc phục vụ một nền kinh tế thị trường. Hunggari coi sự cải tạo này là một phần trong một công cuộc cải tổ triệt để nền kinh tế nhằm thay thế những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa bằng một chế độ thị trường tư nhân.

Kinh nghiệm của Hunggari minh họa cho ba

khuyến nghị trong chương 3. Thứ nhất, nó chứng minh nhu cầu phải tăng cường việc giám sát ngân hàng và không để cho ngân hàng phải chịu sự can thiệp của chính phủ. Sự bất lực của các nhà giám sát ngân hàng Hunggari không sớm có được những hành động chống lại những ngân hàng có những khoản cho vay đang xấu đi, khiến cho những khó khăn trong ngành ngân hàng của nước này càng thêm tệ hại. Thứ hai, kinh nghiệm của Hunggari hậu thuẫn cho việc bổ sung các cải cách về điều lệ bằng việc giám sát của khu vực tư nhân đối với các ngân hàng. Hunggari đã tăng cường khả năng giám sát của mình bằng cách cải cách kế hoạch bảo hiểm tiền gửi định kỳ của công chúng, cải thiện việc cai quản các ngân hàng theo kiểu công ty, và ủy thác vấn đề nợ hạng hai. Thứ ba, kinh nghiệm của Hunggari chứng minh rằng sự tham gia của nước ngoài trong các hệ thống ngân hàng quốc gia không cần chờ đợi đến khi các

ngân hàng trong nước được tăng cường. Một phân tích gần đây cho thấy sự tham gia của nước ngoài vào các hệ thống ngân hàng của các nền kinh tế quá độ có xu hướng nâng cao cung cách làm ăn của những ngân hàng này¹⁰.

Những cải cách ban đầu

Khi Bức tường Berlin sụp đổ năm 1989, Hunggari có đi trước đôi chút so với các nước láng giềng Đông Âu trong cải cách ngân hàng. Nhưng Chính phủ Hunggari vẫn còn vấp phải những vấn đề giống như các nước kia. Hầu hết khu vực ngân hàng nằm trong tay nhà nước, và tài sản có của nó chủ yếu là những khoản cho vay trực tiếp cho các xí nghiệp quốc doanh¹¹. Do sự tan vỡ của Hội đồng tương trợ kinh tế (COMECON) và sự sụp đổ của Liên Xô, các công ty Hunggari bị mất 60% thị trường xuất khẩu của họ. Nhiều xí nghiệp không có khả năng tự điều chỉnh với sức ép cạnh tranh của một chế độ nhập khẩu tự do hoá, bắt họ phải độ sức với cả các công ty trong nước lẫn nước ngoài. Kết quả là, nợ còn khất lại của các xí nghiệp đối với các ngân hàng tăng vọt lên, gây nguy hiểm cho hệ thống ngân hàng.

Những cố gắng đầu tiên của Hunggari về cải cách ngân hàng vẫn còn dè dặt¹². Chính phủ bắt đầu tạo ra một cơ cấu hai cấp vào năm 1987, chuyển công việc kinh doanh ngân hàng theo kiểu công ty của Ngân hàng quốc gia Hunggari sang ba ngân hàng thương mại mới được thành lập. Số các ngân hàng (không kể các tổ chức nhận tiền gửi và các quỹ đối mới) tăng lên từ 8 ngân hàng năm 1986 lên 30 ngân hàng năm 1990, do kết quả của sự gia nhập mới và sự chuyển đổi của các tổ chức tài chính chuyên trách nhỏ thành ngân hàng thương mại. Thị phần của bốn ngân hàng thương mại lớn nhất giảm từ 58% xuống 48% từ năm 1987 đến 1990. Nhưng các tổ chức lớn vẫn tiếp tục khống chế khu vực ngân hàng. Cùng với ngân hàng tiết kiệm quốc gia thuộc sở hữu của chính phủ, 5 ngân hàng lớn nhất chiếm 82% tổng tài sản có trong năm 1990.

Năm 1991, chính phủ áp dụng một khuôn khổ điều lệ mới dựa trên những nguyên tắc hướng về thị trường¹³. Pháp lệnh về ngân hàng năm 1991 đặt ra những khái niệm về quản lý, những quy

định của Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank for International Settlements - BIS) về dự trữ, và những giới hạn về khả năng bị rủi ro. Pháp lệnh về kế toán đặt ra những tiêu chuẩn về kế toán quốc tế. Bộ luật mới về phá sản ngăn cấm các ngân hàng gia hạn cho các khoản vay đến kỳ hạn nhưng chưa trả được, và buộc các ngân hàng phải dự trữ đầy đủ để bù nợ thất thoát.

Tuy những cải cách này được thực thi, nhưng không phải bao giờ chúng cũng có hiệu lực bắt buộc. Và chúng cũng không đề cập đến vấn đề trước mắt là tình trạng không có khả năng trả nợ của các ngân hàng. Các ngân hàng thuộc quyền sở hữu của chính phủ phải chịu gánh nặng của những khoản cho vay không đòi được, trong đó có nhiều khoản cho vay thừa hưởng từ chế độ cũ và một số khoản cho vay mới hơn cho các xí nghiệp quốc doanh. Theo những điều khoản trong hai chương trình tính toán trong các năm 1991-1992, chính phủ chịu trách nhiệm về khoảng 1 tỷ USD, tức 90% số nợ không đòi được của các ngân hàng.

Đáng tiếc là sự miễn trừ nợ này được cung cấp một cách vô điều kiện. Các ngân hàng nhận được vốn không buộc phải hiện đại hoá, các nhà quản lý cũ vẫn ở lại chức vụ, và những quy định không bắt buộc người ta phải tuân theo. Kết quả là, các nhà quản lý ngân hàng tiếp tục tin rằng chính phủ sẵn sàng cung cấp sự miễn trừ nợ cho bất cứ ngân hàng nào gặp khó khăn. Không lấy làm ngạc nhiên là lệ lối cho vay không bảo đảm cứ tiếp diễn.

Năm 1994, Hunggari quyết định tiến thêm một bước nữa và tư nhân hoá ngân hàng. Để làm cho ngân hàng dễ bán, chính phủ đã phải bơm khoảng 9% GDP vào hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng đã được cải biến cơ cấu tài chính để đáp ứng các tiêu chuẩn của BIS vào cuối năm 1995. Tại mỗi ngân hàng gặp khó khăn, các khoản cho vay được tách riêng, để một ngân hàng lờ với một quỹ đầu tư vững chắc có thể được chuẩn bị sẵn sàng cho tư nhân hoá. Không giống như những lần cứu vãn ngân hàng năm 1991 và 1992, kế hoạch này quy định rằng các ngân hàng nhận được vốn nhà nước phải hiện đại hoá các hệ thống kiểm soát và vận hành của mình, bổ sung cho nguồn vốn mà họ giữ dưới hình thức tiền mặt chống lại nguy cơ không đòi được nợ, và áp dụng những cách làm tốt nhất trong việc đánh giá các

khoản cho vay, thẩm định rủi ro, và làm sáng tỏ tài sản có. Trong một số trường hợp, một số giám đốc ngân hàng kỳ cựu đã bị thay thế.

Khi công cuộc tư nhân hoá bắt đầu năm 1995, các ngân hàng nước ngoài mua lại nhiều ngân hàng Hunggari. Từ 1994 đến 1998, sở hữu của nước ngoài trong khu vực ngân hàng Hunggari tăng từ 15% lên 60%, còn sở hữu trực tiếp của nhà nước trong khu vực này giảm từ 67% xuống 20%. Tư nhân hoá xem chừng đã có được hiệu quả mong muốn đối với thành tích của ngân hàng. MKB, ngân hàng lớn đầu tiên được tư nhân hoá, đã thấy thu nhập của mình tăng gấp ba, con số chi nhánh tăng gấp đôi, số nhân viên rút xuống từ 1800 còn 1240. Mức lời trên tài sản có của ngân hàng tăng từ 0,5 lên 1,0% trong các năm 1994-1998, và tỷ lệ những khoản cho vay khó đòi so với tài sản có giảm từ 20% xuống 3% trong các năm 1993-1997. Tiền bảo chứng cho vay cũng bắt đầu giảm với việc cạnh tranh gia tăng, từ 7% xuống 5% trong năm 1998.

Nhưng hệ thống ngân hàng của Hunggari vẫn phải đương đầu với những thách thức tiếp nối. Ví dụ, vẫn còn tồn tại những vấn đề trong việc thi hành bắt buộc các quy định đối với các ngân hàng thuộc quyền sở hữu trong nước. Hai ngân hàng như vậy đã phá sản trong năm 1998. Một trong số đó là ngân hàng lớn thứ nhì ở Hunggari; hình như ban quản lý của nó phần lớn không bị trói buộc vì quyền sở hữu cục bộ phân tán, cho rằng ngân hàng quá lớn khiến chính phủ không thể để cho nó phá sản, và do đó đã cho vay một cách bừa bãi. Những người nắm quyền thi hành các quy định đã phản ứng chậm, mặc dù đã từng xảy ra một vụ phá sản của ngân hàng vào tháng 2-1997. Đảng lẽ phải cưỡng bức một hành động sửa sai nhanh chóng thì chính phủ lại rút tiền vào và đình chỉ việc rút vốn. Mãi đến tháng 6-1998 ban quản lý mới bị thay thế và việc cải tổ theo chiều sâu mới bắt đầu.

Những cải cách trong tương lai

Sự việc ấy, trong đó phải mất hơn một năm sau ngày phá sản của một ngân hàng mới cải tổ được nó, bắt nguồn một phần từ những cản trở về pháp lý đối với quyền lực của cơ quan giám sát. Những nguyên tắc nòng cốt của Hiệp định Basle cho thấy rằng những người giám sát ngân hàng phải có

thẩm quyền pháp lý để ban hành và cưỡng bức những quy định cần thiết nhằm duy trì sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Nhưng tại Hunggari, Bộ Tài chính - chứ không phải những người giám sát ngân hàng - nắm độc quyền ban hành các quy định. Ngoài ra, thẩm quyền giám sát xem chừng bị trói buộc trong khả năng tiến hành những biện pháp kỷ luật thích đáng. Bởi vì với luật pháp hiện hành, những biện pháp kỷ luật chỉ có thể áp dụng trên cơ sở quyết toán đã thẩm định, cho nên các nhà giám sát ngân hàng ở Hunggari không thể đối phó mau lẹ với những vi phạm điều lệ.

Việc tăng cường bàn tay của các nhà giám sát ngân hàng sẽ góp phần vào sự ổn định của hệ thống ngân hàng, nhưng có thể bản thân những điều lệ ngân hàng cổ truyền là chưa đủ để ngăn chặn việc các ngân hàng chuốc lấy rủi ro quá mức. Như đã nói đến trong chương 3, các nước cần xét xem làm cách nào để bổ sung cho những điều lệ của chính phủ bằng cách kích thích khu vực tư nhân giám sát các ngân hàng, thông qua những biện pháp như cải tiến sự lãnh đạo kiểu công ty đối với ngân hàng và uỷ thác vấn đề nợ hạng hai¹⁴.

Nếu Hunggari có những bước tiến thêm nữa để giảm bớt sự tiết chế điều chỉnh và xây dựng một vai trò lớn hơn cho việc khu vực tư nhân giám sát các ngân hàng, thì nước này sẽ vững bước tiến lên trên con đường vun đắp một hệ thống ngân hàng hạng nhất. Ở cấp cơ bản, Hunggari đã nhìn ra bên ngoài để tìm những giải pháp cho các vấn đề ngân hàng của mình. Nó đã thừa nhận giá trị của việc áp dụng và ép buộc thi hành những tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế, đồng thời ngày càng chống lại những cuộc cứu vãn ngân hàng mà những kẻ trong cuộc có những đầu mối với các giới chính trị, tiến hành.

Kinh nghiệm của Hunggari đem lại những chỉ dẫn cho các nước quá độ khác, nhất là ở Đông Âu. Do vai trò trung tâm mà các ngân hàng đảm nhận trong việc biến đổi cả các luồng tiết kiệm trong nước lẫn quốc tế thành những khoản đầu tư đầy mạnh tăng trưởng, những tác động của một hệ thống ngân hàng lành mạnh sẽ vượt xa hơn việc giảm thiểu rủi ro và phí tổn của các khủng hoảng ngân hàng.

Quản lý ví mô trong điều kiện phi tập trung hoá tài chính: Braxin

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, yêu cầu về quyền tự trị chính trị địa phương lớn hơn sẽ nhào nặn cơ cấu chính trị của các nước đang phát triển. Các nhà làm chính sách sẽ phải quản lý tiến trình phân chia lại các quyền hạn và nghĩa vụ cho các cấp chính quyền khác nhau. Kinh nghiệm của Braxin với việc phi tập trung hoá, - một việc đã dẫn đến một loạt cuộc khủng hoảng tài chính liên chính phủ, - nói lên khó khăn trong việc điều hành các hoạt động phi tập trung hoá tài chính trong một thời kỳ quá độ dân chủ và kinh tế. Nó cũng xác nhận ba trong số những khuyến nghị về chính sách ở chương 5: thứ nhất, việc phi tập trung hoá thu nhập phải tương xứng với việc phi tập trung hoá chi tiêu; thứ hai, các chính quyền trung ương phải duy trì một sự hạn chế ngân sách

cứng rắn trong giao dịch với các chính quyền cấp dưới cấp quốc gia; và thứ ba, những nhiệm vụ hợp hiến, đặc biệt là những quy tắc bầu cử, phải được thiết lập để cho hai biện pháp đầu có thể được thực thi (Hộp 8.4).

Phi tập trung hoá hình thức

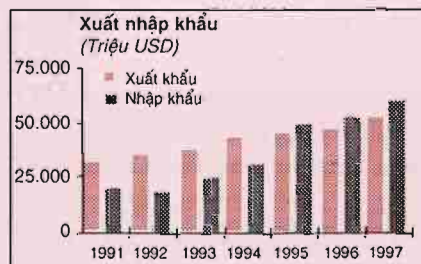
Năm 1988, hiến pháp đầu tiên sau chế độ quân sự của Braxin đã tìm cách phi tập trung hoá quyền lực chính trị. Quyền lực ở cấp liên bang nay được chia thành các ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp. Tổng thống, đứng đầu ngành hành pháp, được trực tiếp bầu ra bằng phổ thông đầu phiếu cho một nhiệm kỳ 4 năm. Quốc hội có hai viện: Hạ viện, trong đó mỗi bang được giữ một số ghế nhất định tỷ lệ theo số dân, và Thượng viện, trong đó mỗi bang có 3 thượng nghị sĩ.

Trên nguyên tắc, hiến pháp trao cho tổng

Hộp 8.4

Braxin nhìn đại thể

	Braxin	Mỹ Latinh và vùng Caribe	Các nước có thu nhập trung bình lớp trên		
Đói nghèo và các chỉ số xã hội ^a	4.720	3.880	4.520		
GNP tính theo đầu người (USD) ^b					
Đói nghèo (tỷ lệ phần trăm dân số dưới 1USD một ngày)	17		
Số dân đô thị (tỷ lệ phần trăm tổng dân số)	80	74	73		
Tuổi thọ dự kiến lúc ra đời (năm)	67	70	70		
Những tỷ suất kinh tế then chốt	1976	1986	1996	1997	
Tổng đầu tư trong nước/GDP	23,1	19,1	20,7	22,8	
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	7,0	8,8	7,1	6,2	
Tổng số tiền tiết kiệm trong nước/GDP	20,7	21,6	18,6	20,6	
	1976-86	1987-97	1996	1997	1998-2002
Tăng trưởng bình quân hằng năm GDP	2,9	1,9	2,8	3,2	3,5



.. Không có

a. Số liệu ghi ở đây lấy từ năm gần đây nhất có thể có trong khoảng 1991-97. Số liệu GNP tính theo đầu người từ năm 1997.

b. Được tính bằng cách dùng phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

thống rất nhiều quyền hành đối với ngành lập pháp. Tổng thống độc quyền khởi xướng luật trong một số lĩnh vực chính sách, trong đó có những chính sách tạo ra công ăn việc làm hoặc tăng lương trong nhiều bộ phận của khu vực công cộng. Riêng mình tổng thống chuẩn bị ngân sách hàng năm và phải được Quốc hội tán thành. Quốc hội bị giới hạn ở những điều bổ sung mà nó có thể đề xuất với ngân sách, và nó không thể khởi xướng các chương trình hay dự án không có trong ngân sách của tổng thống¹⁵.

Trong thực tiễn, quyền lực của tổng thống bị giới hạn bởi khó khăn trong việc tập hợp sự ủng hộ trong một chế độ chính trị có quá nhiều đảng phái (15 đảng có đại diện trong Quốc hội) và kỷ luật đảng suy yếu ở cấp toàn quốc. Chế độ bầu cử, và đặc biệt quyền đại diện theo tỷ lệ, chịu trách nhiệm một phần về tình trạng nhiều đảng này. Các ứng cử viên Hạ viện ra tranh cử đông đảo tại mỗi bang, chứ không xuất hiện tại các quận có một ghế, khiến cho các đảng nhỏ phải đi khắp cả bang nhằm thu cho được đủ số phiếu để giành được một hoặc hai ghế. Những mối quan hệ trung thành, vững mạnh tại các bang khiến cho các nhà chính trị lập ra những liên minh để ủng hộ những dự án nào sẽ có lợi cho bang của họ, không cần biết đến đảng của họ. Các thống đốc bang tại chức nhận được sự trung thành của các hạ nghị sĩ liên bang, do sự ủng hộ của thống đốc sẽ có ích hơn sự ủng hộ của tổng thống trong các cuộc tranh cử của họ. Do ảnh hưởng của mình đối với các hạ nghị sĩ và thượng nghị sĩ trong đảng, các thống đốc bang có thể làm hỏng hay thúc đẩy những dự án của tổng thống¹⁶.

Hiến pháp lập ra một cơ cấu chính quyền ba cấp gồm có chính quyền liên bang, 26 bang (cộng với một quận liên bang có quy chế một bang), và khoảng 5.500 chính quyền thành phố tự trị. Các bang trực tiếp bầu ra thống đốc của mình và có cơ quan lập pháp một viện, trong đó các thành viên được bầu ra đông đảo với quyền đại diện theo tỷ lệ. Cơ cấu này được lặp lại ở cấp thành phố, trong đó các thị trưởng được trực tiếp bầu ra và các uỷ viên hội đồng thị chính được bầu ra đông đảo. Hiến pháp trao cho các chính quyền dưới cấp quốc gia những quyền lực rộng rãi, nhưng được xác định một cách mơ hồ, và không tạo ra những

ranh giới thực sự nào giữa các chính quyền ấy. Hiến pháp trao cho các bang “mọi quyền, trừ những quyền mà hiến pháp ngăn cấm đối với họ”, và trao cho chính quyền thị chính “quyền cung cấp dịch vụ mang lợi ích địa phương”. Do hiến pháp định cho nhà cầm quyền thị chính là cấp chính quyền thứ ba, cho nên bang không có quyền lực gì đối với những hành động của các chính quyền thành phố tự trị trong phạm vi quyền tài phán của họ.

Tuy mơ hồ trong việc phân chia trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, song hiến pháp phân chia thu nhập một cách rất rành mạch. Nó ấn định các căn cứ thu thuế đặc thù cho mỗi cấp chính quyền và tạo ra một chế độ chia sẻ thuế khiến cho nó, về thực chất, phân chia lại thu nhập giữa các cấp chính quyền và các vùng¹⁷. Chế độ chia sẻ thuế có hai thành phần chính. Thành phần thứ nhất gồm có những phần cố định của hai loại thuế chính của chính quyền liên bang - thuế thu nhập và thuế sản phẩm công nghiệp - được phân chia theo một công thức cố định cho các chính quyền bang và thành phố. Thành phần thứ hai gồm có thuế giá trị gia tăng (VAT) của bang mà chính quyền bang phải chia sẻ với thành phố trong phạm vi tài phán của họ. Kết quả là, phần của thành phố trong thu nhập ròng về thuế sau các khoản chuyển ngân đã tăng lên xấp xỉ 40% trong 6 năm, từ 12% năm 1987 tăng lên 17% năm 1992¹⁸.

Tuy hiến pháp 1988 nhấn mạnh phi tập trung hoá, song nó vẫn tăng cường sự kiểm soát của chính quyền trung ương trong một lĩnh vực thiết yếu: lĩnh vực cá nhân. Nó xác định quyền của các nhân viên trong khu vực công cộng ở cả ba cấp chính quyền và cung cấp cho các nhân viên công ăn việc làm và an toàn về lương. Các chính quyền không được sa thải những công chức dư thừa hoặc giảm đồng lương danh nghĩa. Hiến pháp cũng dành cho công chức những quyền rộng rãi về hưu bổng, và đây là một nhân tố trong những cuộc khủng hoảng tài chính kế tiếp, do chi phí về lao động là một phần đáng kể cho chi tiêu của các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia¹⁹. Những kiểm soát này nói lên vấn đề có quá nhiều quy định đối với các chính quyền dưới cấp quốc gia, như đã được trình bày trong chương 5.

Vay mượn của bang và khủng hoảng về nợ

Phi tập trung hoá tại Braxin đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô kéo dài, gây ra bởi tình trạng mắc nợ ngày một nhiều của các bang²⁰. Trong khi hiến pháp mới dành cho Thượng viện quốc gia quyền từ chối mọi đề nghị xin vay của các cấp chính quyền dưới cấp quốc gia, thì Thượng viện lại ít khi làm như vậy. Kết quả là, các bang và thành phố tiếp tục vay mượn từ rất nhiều nguồn khác nhau. Họ đã phát hành trái khoán trên thị trường trong nước và đã vay của các ngân hàng thương mại tư nhân trong nước và các ngân hàng trung gian liên bang khác nhau, trong đó có ngân hàng nhà ở và tiết kiệm liên bang và ngân hàng phát triển liên bang. Tất cả 26 bang (chỉ trừ có 2 bang) sở hữu các ngân hàng thương mại, mà họ thỉnh thoảng vay mượn. Thường xuyên hơn, họ đã buộc các ngân hàng này cho các khách hàng ưu đãi vay. Các bang cũng vay của nước ngoài, vay của cả các cơ quan đa phương (họ đòi hỏi những bảo đảm của liên bang) và vay của những người cho vay tư nhân (không đòi có những bảo đảm như trên).

Cuộc khủng hoảng về nợ diễn ra làm ba hồi. Hồi mở màn là di sản của những cuộc khủng hoảng nợ quốc tế trong thập kỷ 1980, khi mà các bang - cùng với chính quyền liên bang - ngừng trả nợ và lãi cho các chủ nợ nước ngoài. Một khi chính phủ và các chủ nợ ở cấp quốc gia đạt được một hiệp định, thì chính quyền liên bang tìm cách lôi kéo các bang nối lại việc trả nợ và lãi của họ. Năm 1989, chính quyền liên bang đã thoả thuận đổi các khoản nợ tích tụ còn khất lại và phần vốn còn lại thành một khoản nợ duy nhất của ngân khố liên bang, sắp đặt lại kỳ hạn trả nợ cho 19 tỷ USD theo những điều khoản đó²¹.

Hồi thứ hai, bắt đầu vào cuối thập kỷ 1980, gồm có những khoản nợ của các bang đối với các cơ quan tài chính liên bang. Nó được giải quyết bằng cách định lại kỳ hạn trả nợ cho xấp xỉ 28 tỷ USD về tiền vay và chuyển chúng sang ngân khố liên bang. Nhưng chính quyền liên bang lại ghi một điều khoản miễn trách nhiệm vào trong hiệp định đó. Nếu tỷ lệ giữa chi phí trả nợ của các bang so với thu nhập của các bang tăng lên quá một ngưỡng do Thượng viện ấn định, thì phần dư thừa

đó có thể được hoãn lại và dùng làm vốn cho số nợ chưa trả. Bằng cách hoãn lại kỳ hạn trả phần vốn và ấn định một mức khống chế đối với chi phí dịch vụ nợ, những hiệp định này đã làm giảm đi rất nhiều gánh nặng trước mắt của các bang. Nhưng điều khoản miễn trách nhiệm cũng làm cho người ta tưởng như chính quyền liên bang sẽ sẵn sàng miễn trừ nợ cho bất cứ bang nào đòi hỏi.

Hồi thứ ba bắt đầu vào đầu thập kỷ 1990 và xoay quanh việc không trả được những trái phiếu nội địa của các bang. Bốn bang lớn thực hiện hầu hết việc cấp vốn bằng trái phiếu: São Paulo, Rio de Janeiro, Minas Gerais, và Rio Grande do Sul. Xưa nay, các ngân hàng thương mại bang bảo lãnh cho những trái phiếu này, và chúng, cuối cùng, được trả cho các ngân hàng và các nhà đầu tư tư nhân. Các trái phiếu này thông thường có kỳ hạn 5 năm, trả cả vốn lẫn lãi. Điều mĩa mai là, cuộc khủng hoảng về trái phiếu lại do thành công rất lớn của kế hoạch ổn định hoá của chính phủ, kế hoạch Plano Real, đẩy tới. Kế hoạch này đã giảm mạnh lạm phát, khiến cho các bang không còn trông chờ ở lạm phát để hạ thấp dần tiền lương và tiền hưu thực tế²². Kết quả là, chẳng bao lâu, chính quyền các bang đứng trước những bảng lương bằng từ 80% đến 90% thu nhập của họ.

Do tình hình tài chính của các bang trở nên bấp bênh hơn, các ngân hàng tư nhân bắt đầu nâng cao lãi suất và rút ngắn thời hạn giữ trái phiếu. Cuối cùng là, các ngân hàng tư nhân từ chối giữ nợ cho các bang bằng bất cứ giá nào. Các bang ở vào tình thế không có khả năng trả nợ lẫn hoãn nợ và tìm sự cứu trợ của chính quyền liên bang, và chính quyền liên bang cho phép họ đổi trái phiếu của họ lấy trái phiếu của liên bang vốn dễ bán được hơn. Nhưng với lãi suất trên trái phiếu liên bang xoay quanh 25-30% theo giá thực tế, khối nợ bằng trái phiếu nổ bùng lên thành 12 tỷ USD năm 1995 và bùng lên thêm 10,7 tỷ USD nữa vào năm 1996. Đến cuối 1996, khối nợ trái phiếu của các bang là 52 tỷ USD. Nghĩa vụ lãi suất nặng nề về tổng số nợ ngày một tăng này, kết hợp với sự bất lực của các bang không thể giảm bớt chi phí về nhân sự hoặc gia tăng thu nhập, đã dẫn đến những khoản thâm hụt ngày một tăng của bang và thành phố. Từ một dư thừa 0,7% GDP trong năm 1992, cán cân kinh doanh của các

chính quyền bang và thành phố giảm xuống mức thiếu hụt 2,3% GDP trong năm 1997 - 52% cao hơn mức thiếu hụt của chính quyền liên bang.

Các cuộc thương lượng nhằm giải quyết tình hình nợ bắt đầu vào giữa năm 1995 với ba bên tham gia: Quốc hội liên bang, tổng thống cùng với đội ngũ kinh tế của ông, và các bang. Nhưng mãi cho đến tháng 12-1997, bang - con nợ lớn đầu tiên, bang São Paulo, mới ký kết một hiệp định trói buộc với chính quyền liên bang. Các bang - con nợ lớn khác tiếp theo sau trong hơn 9 tháng sau. Nói chung, các hiệp định đi theo hình thái của hai hiệp định trước về nợ. Nợ được sắp xếp lại kỳ hạn trả, chứ không phải được xoá bỏ, và một mức khống chế về dịch vụ nợ được áp đặt, cao hơn nữa thì chi phí có thể bị chuyển thành vốn và đưa vào tổng số nợ. Sự đổi mới chính của những hiệp định mới về nợ là một trợ cấp lớn về lãi suất. Thay vì yêu cầu các chính quyền dưới cấp quốc gia phải trả lãi suất hiện hành về trái phiếu liên bang, chính quyền liên bang đồng ý áp đặt một lãi suất thực tế là 6%.

Với mỗi lần xoá nợ, chính quyền liên bang lại tìm cách thắt chặt những quy định về việc đi vay của các bang. Các bang được định lại kỳ hạn trả nợ, bị yêu cầu phải để cho chính quyền liên bang chiết khấu dịch vụ nợ trong các khoản chuyển ngân liên chính phủ. Việc cho vay mới của liên bang cho các bang hiện không có khả năng trả nợ, thì bị cấm. Hiến pháp đã được sửa đổi để ngăn cấm vấn đề trái phiếu mới của bang cho đến năm 2000, và ngân hàng trung ương không cho phép các ngân hàng tư nhân tăng các khoản giữ các món nợ của các bang. Các quy định của liên bang chưa đủ để ngăn chặn hồi mới nhất về khủng hoảng nợ bắt đầu trong năm 1999, do hầu hết mức gia tăng mới đây về nợ bắt nguồn không phải từ những khoản vay mới, mà từ việc chuyển lãi suất về nợ hiện có thành vốn.

Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của các hiệp định định lại kỳ hạn trả nợ bị hạn chế. Tuy các hiệp định có hạ thấp các lãi suất mà các bang trả, song chính quyền liên bang tiếp tục là chủ nợ của các bang và tiếp tục trả chi phí thực tế của việc vay vốn. Lãi suất do khu vực công cộng nói chung phải trả thì chưa giảm. Hơn nữa, các điều khoản của hiệp định chưa đủ để ngăn chặn việc chuyển lãi suất về các khoản nợ của chính quyền liên bang thành vốn. Nợ của bang đã tiếp tục tăng lên, vậy

là các hiệp định đã không giảm được chi phí về lãi suất tổng hợp mà khu vực công cộng gánh trả. Chúng chỉ làm cái việc là chuyển thêm chi phí về lãi suất sang công khổ liên bang.

Có thể làm được gì?

Một số khía cạnh của giải pháp cho cuộc khủng hoảng tài chính và liên chính phủ này không khó xác định. Ban đầu, chính quyền liên bang phải đề cập đến nguồn gốc nền tảng của cuộc khủng hoảng về nợ bằng cách tìm ra một cách thức để kiểm soát chi phí về nhân sự, ngốn mất 80-90% thu nhập hiện thời. Việc giảm bớt những chi phí này đòi hỏi phải bãi bỏ những kiểm soát đối với các chính sách nhân sự của bang được ghi trong hiến pháp 1988, sao cho các bang có thể sa thải nhân viên dư thừa, thương lượng việc giảm lương, áp dụng những tiêu chuẩn chặt chẽ hơn cho việc về nghỉ hưu và giảm bớt những lợi ích hưu trí.

Chính phủ cũng phải hành động để xoá bỏ tâm lý chờ đợi sự cứu vãn của liên bang đối với các ngân hàng. Vụ cứu vãn ngân hàng đầu tiên báo hiệu cho các bang và những người cho các bang vay, rằng chính quyền liên bang sẵn sàng nhảy vào cứu vãn những chính quyền địa phương mắc nợ. Trong khi một số nhà cho vay có thể trên thực tế đã tin rằng những kẻ đi vay của họ là có khả năng trả nợ, song họ còn tin rằng chính quyền liên bang sẽ làm giàu trên các khoản nợ của các bang nếu như sự ổn định của hệ thống tài chính bị đe dọa, hoặc có khả năng nổ ra một sự sụp đổ của các dịch vụ tại một bang lớn. Bảo đảm ngầm của liên bang đã cho phép các bang tiếp tục vay mượn vượt xa mức mà họ có khả năng trả được nợ.

Những quy định liên bang hiện thời nhằm giới hạn sự vay mượn của các cấp dưới cấp quốc gia, rõ ràng không đủ để chống lại sự trông chờ này. Nhưng các bang không thể đi vay trừ phi có một ai đó sẵn sàng cho họ vay. Nếu những người cho vay tư nhân tin rằng chính quyền liên bang sẽ không cứu giúp các bang không trả được nợ, thì bản thân những người cho vay đó sẽ hành động như một nguồn tạo ra những hạn chế²³. Thuyết phục những người cho vay rằng sắp tới sẽ không có sự cứu vãn ngân hàng từ phía liên bang, là một công việc đòi hỏi không chỉ là một tuyên bố về ý định, đặc biệt

trong bối cảnh lịch sử các cuộc cứu vãn mới đây của Braxin. Chính quyền liên bang cần chứng minh sự cam kết của mình bằng cách để cho một chính quyền bang không trả được nợ và để cho người cho vay và bang đó đề ra một cách giải quyết. Một khi những người cho vay tư nhân tin rằng việc cấp vốn cho các chính quyền dưới cấp quốc gia chứa đựng những rủi ro thực sự, thì có nhiều khả năng là họ sẽ kiểm chế việc cho vay của họ, mặc dù có những lời kêu nài của thống đốc các bang. Thiết lập một sự hạn chế về mặt hiến pháp đối với khả năng của chính phủ liên bang cho các bang vay, sẽ nâng cao hơn tính đáng tin cậy của chính sách này²⁴.

Làm nhẹ bớt các nhiệm vụ liên bang về các chính sách nhân sự dưới cấp quốc gia và làm cứng rắn thêm hạn chế về ngân sách đối với việc đi vay của các cấp dưới cấp quốc gia, sẽ góp phần ngăn chặn những cuộc khủng hoảng tương lai về nợ. Nhưng sau cùng, một cuộc cải cách bền vững đòi hỏi phải thay đổi những tình huống chính trị nào đã đẻ ra những chính sách này. Sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và ngành lập pháp cần được xem xét lại, cùng với những quy tắc bầu cử nào đã dẫn đến việc xé lẻ đảng ở mức độ cao đến vậy, và tình trạng thiếu kỷ luật. Nhiều biện pháp được nói đến ở chương 5 đặc biệt thích hợp với trường hợp Braxin. Để khiến cho các nhóm lợi ích của các bang gặp nhiều khó khăn hơn trong việc âm mưu chống lại toàn thể, văn phòng tổng thống phải được tăng cường, có lẽ bằng cách yêu cầu phải có một đa số tuyệt đối mới bác bỏ được sự phê quyết của tổng thống.

Kể từ đỉnh cao của cuộc khủng hoảng về nợ, Braxin đã có nhiều bước đi tích cực. Năm 1998, Quốc hội đã thông qua một điều khoản bổ sung Hiến pháp cho phép các bang sa thải nhân viên (với điều kiện chi tiêu về nhân sự của bang vượt quá một con số phần trăm nhất định của thu nhập bang). Năm 1999, chính phủ đã đáp lại một sự việc âm ỉ là: một bang không trả được món nợ đã được định lại kỳ hạn, bằng cách thi hành thẩm quyền mới của mình là chiết khấu dịch vụ nợ quá hạn đó vào các khoản chuyển ngân từ liên bang sang bang. Sau đó, trong năm, Quốc hội mở cuộc tranh cãi về một đề nghị thay đổi quy tắc bầu cử đối với Hạ viện, thay thế chế độ hiện hành về quyền đại

diện tỷ lệ với số dân, bằng một chế độ trong đó một nửa số ghế sẽ được trao cho các đơn vị bầu cử quận bầu 1 ghế. Hai hành động đầu trong số những hành động này sẽ phải đi một chặng đường dài tiến tới việc cung cấp cho các bang những biện pháp và những kích thích để đối phó lại những sức ép về tài chính, mà không cần phải viện đến tình thế không trả được nợ. Hành động thứ ba, nếu như nó diễn ra đúng như những người chủ trương nó dự kiến, sẽ có thể giảm bớt tình trạng chia năm xẻ bảy trong đảng và tăng cường khả năng của chính phủ cường lại những lời nài xin cứu vãn.

Cải thiện điều kiện sinh hoạt đô thị: Karachi

Sự tăng trưởng mang tính bùng nổ của số dân đô thị tại các nước đang phát triển thách thức khả năng của xã hội cải thiện các điều kiện sinh hoạt đô thị. Trường hợp nghiên cứu này cho thấy những khuyến nghị trong chương 7 về việc cung cấp các dịch vụ thị chính có thể chuyển thành hành động như thế nào tại Karachi, đại đô thị của Pakixtan²⁵. Karachi tiêu biểu cho nhiều thành phố lớn tại các nước đang phát triển, nơi khu vực công cộng gặp khó khăn trong việc đối phó với sự tăng trưởng đô thị nhanh chóng. Nó có nhiều đặc điểm giống với Bombay, Istanbul, Jakarta và Lagos, tuy rằng những nguyên nhân gây ra những khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ thì ở mỗi thành phố một khác. Như chương 7 khuyến nghị, tại Karachi, khu vực công cộng cần thu hút tri thức và tính năng động của phần còn lại trong xã hội thông qua các mối quan hệ cộng sự với xí nghiệp tư nhân, các nhóm cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ. Với sự ủng hộ của họ, khu vực công cộng có thể chỉ tập trung vào những dịch vụ nào mà nó có thể cung cấp, trong đó có quyền sở hữu đất đai, các điều lệ thích hợp về xây dựng và phát triển, và cơ sở hạ tầng chung cho nước, hệ thống cống rãnh, và đường sá.

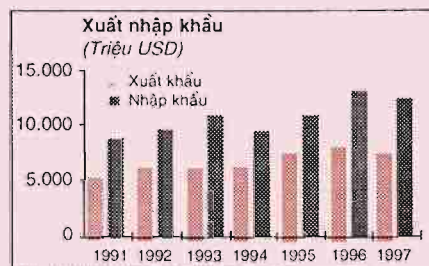
Karachi ngày nay

11 triệu dân của Karachi chiếm khoảng 8% tổng số dân Pakixtan và 1/4 số dân đô thị của nước này (Hộp 8.5). Thành phố này phát triển rất nhanh sau

Hộp 8.5

Pakixtan nhìn đại thể

	Pakixtan	Nam Á	Các nước có thu nhập thấp		
<i>Đói nghèo và các chỉ số xã hội^a</i>	490	390	350		
GNP tính theo đầu người (USD) ^b					
Đói nghèo (tỷ lệ phần trăm dân số dưới 1USD một ngày)	34		
Số dân đô thị (tỷ lệ phần trăm tổng dân số)	35	27	28		
Tuổi thọ dự kiến lúc ra đời (năm)	64	62	59		
<i>Những tỷ suất kinh tế then chốt</i>	1976	1986	1996	1997	
Tổng đầu tư trong nước/GDP	17,2	18,8	18,7	17,4	
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	10,7	12,3	16,5	16,2	
Tổng số tiền tiết kiệm trong nước/GDP	7,9	10,9	14,2	12,4	
	1976-86	1987-97	1996	1997	1998-2002
Tăng trưởng bình quân hàng năm GDP	6,8	4,7	4,7	-0,4	5,8



.. Không có

a. Số liệu ghi ở đây lấy từ năm gần đây nhất có thể có trong khoảng 1991-97. Số liệu GNP tính theo đầu người từ năm 1997.

b. Được tính bằng cách dùng phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

cuộc di dân ồ ạt tiếp theo sau việc phân chia vùng Ấn Độ thuộc Anh trong năm 1947, gây ra những căng thẳng nghiêm trọng đối với thị trường nhà ở²⁶. Khu vực công cộng, - sở hữu hầu hết đất đai trong và xung quanh Karachi, - tự dành cho mình vai trò áp đảo trong việc phát triển đất đai. Những quy định trong việc phát triển đất đai đã đẩy cao phí tổn của những nhà mới xây, bằng cách giao quyền ủy trị những thửa đất lớn, phụ cấp rộng rãi về quyền được đi qua đất người khác, để ra những tiêu chuẩn cao về cơ sở hạ tầng tại chỗ và ủy thác những vật liệu xây dựng tốn kém. Những quy định quá mức này đã bắt hầu hết các gia đình phải trả một cái giá đắt đỏ. Những chậm trễ trong việc mở rộng cơ sở hạ tầng chính - đường sá, nước đường ống, và hệ thống cống rãnh - hạn chế việc cung cấp loại đất có những dịch vụ này và nâng cao thêm nữa giá những thửa đất đã có những dịch vụ ấy. Những hạn chế đó trong việc cung cấp nhà ở đã tác động

qua lại với những hạn chế về nhu cầu, đặc biệt là tình trạng bất lực của các gia đình có thu nhập hạng trung và thu nhập thấp không thể có được sự cấp vốn bằng cầm cố. Kết quả là một hệ thống phát triển nhà ở không chính thức, không có kế hoạch và không có quy định.

Từ 1970 đến 1985, khu vực không chính thức quản lý khoảng 33% tổng số đất đã được chuyển đổi và phát triển thành đất xây dựng nhà ở tại vùng thủ đô, và đáp ứng được hơn 50% nhu cầu về nhà ở của thành phố. Tuy mỗi năm Karachi cần khoảng 80.000 đơn vị nhà ở, nhưng từ 1987 đến 1992 mỗi năm bình quân chỉ có 26.700 đơn vị xây dựng được cấp giấy phép. Khu vực không chính thức mỗi năm tạo ra khoảng 28.000 đơn vị tại những khu định cư không có kế hoạch, được gọi là *katchi abadi*, trong đó hiện nay có đến một nửa số dân thành phố đang sinh sống. Số dân tại các *katchi abadi* tăng trưởng với tỷ lệ hàng năm 9%, gần gấp đôi tỷ lệ tăng trưởng dân số chung của

thành phố là 4,8%. Mật độ của những khu nhà hiện có tại các khu nội thành và việc xây dựng bất hợp pháp ở vùng ngoại ô đã đáp ứng phần còn lại của sự chênh lệch trong cung và cầu về nhà ở.

Một nền công nghiệp hỗ trợ đã xuất hiện cùng với những katchi abadi. Những nhà phát triển đất đai không tuân theo các quy định đã giành được đất đai - nhiều khi với sự câu kết của các cấp có thẩm quyền về phát triển trong chính phủ - và chia đất ra thành từng lô đem bán cho các gia đình riêng rẽ. Những kẻ trung gian đó mỗi năm giành được một cách bất hợp pháp ít nhất 1000 acre đất đai nhà nước tại Karachi và sử dụng chỗ đất ấy cho việc xây nhà ở bất hợp pháp. Việc phân phối nước được kiểm soát bởi cái gọi là giới "mafia về nước"; họ lấy nước từ các vòi nước rồi phân phát lại bằng xe chở nước. Ngay cả những khu có thu nhập cao cũng thường xuyên dùng nước cung cấp bằng xe chở nước. Một xe 1200 gallon bán với giá 200 rupi (3,40 USD), và giá nước sẽ cao hơn khi bán với khối lượng nhỏ hơn cho những gia đình không có đủ tiền hoặc chỗ chứa để mua nhiều cùng một lúc. Dần dần, những khu phố thu nhập thấp nối được các đường cấp nước bằng cách vận động các đại diện của họ trong hội đồng thị chính, hoặc bằng cách quyên tiền rồi đút lót cho các quan chức nhà nước. Một cách khác là, việc cấp nước có thể được thu xếp bởi những người phát triển đất đai, họ nối đường ống một cách bất hợp pháp vào hệ thống nước công cộng. Các cộng đồng nhiều khi quyên tiền rồi tự đặt các hệ thống cấp nước nội bộ bằng tiền của mình.

Các katchi abadi cũng tự thu xếp việc thu dọn nước thải của mình. Một cuộc khảo sát 136 katchi abadi tại Karachi bao gồm 79.426 ngôi nhà và 8.479 ngõ nhỏ cho thấy, những cộng đồng đã đặt đường cống tại 82% số ngõ nhỏ với số đầu tư ước tính là 200 tỷ rupi (3,4 triệu USD). Tại thị trấn Orangi, 88.211 ngôi nhà ở 5.856 ngõ nhỏ đã xây hố xí, đường cống chạy dọc theo ngõ và hơn 400 đường cống góp với số đầu tư 74 triệu rupi (1,5 triệu USD). Với tỷ giá của khu vực công cộng, phần xây dựng này dễ phí tổn đến gấp 10 lần.

Một khu vực xây dựng ô ạt, không chính thức hoàn toàn không phải là cách tiếp cận tối ưu vấn đề khan hiếm nhà ở. Do các gia đình nhận được đất thông qua những đầu mối không chính quy,

cho nên họ không sở hữu thứ tài sản hàng đầu này của họ, và không thể dùng nó làm vật thế chấp để có vốn cho xây dựng nhà ở. Tình trạng bất an về quyền sở hữu của họ làm hại đến cái lẽ ra phải là một kích thích tự nhiên cho việc đầu tư vào tài sản và cơ sở hạ tầng. Hiệu quả kinh tế quy mô lớn không tồn tại trong việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu bởi vì dịch vụ được cung cấp nhỏ giọt (và đôi khi một cách bất hợp pháp). Các phương tiện nhiều khi có chất lượng đáng ngờ, vì khu vực không chính thức không có năng lực kỹ thuật cần thiết. Việc đổ rác bất hợp pháp cùng với việc xử lý không thoả đáng những đường cống dẫn đến những điều kiện y tế ngày càng nguy hiểm. Cống rãnh vẫn là một vấn đề đặc thù tại các khu định cư không chính thức, ở đây, người dân nhiều khi đổ nước thải vào những đường rãnh thoát nước lộ thiên tự nhiên. Hệ thống cống rãnh do cộng đồng xây dựng ít khi được hợp nhất vào các kế hoạch xây dựng hệ thống cống rãnh chính thức. Nếu có thì chi phí sẽ được giảm đi rất nhiều và các dự án sẽ được hoàn thành trong một phần số thời gian hiện nay cần có để hoàn thành chúng, và những người nghèo, chứ không phải các nhà thầu khoán, sẽ là những người được hưởng lợi.

Cho đến nay chính phủ vẫn thờ ơ, nếu không nói là thù địch, đối với các katchi abadi, cho dù các khu này là nơi ở của một nửa số dân thành phố. Lý lẽ là các katchi abadi này là một hiện tượng quá độ. Các kế hoạch và dự án chính thức không đếm xỉa đến những đầu tư hiện có vào những cộng đồng này, với giả định là chính phủ cuối cùng rồi sẽ cung cấp những giải pháp tiêu chuẩn chất lượng cao. Các tổ chức có cơ sở trong cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ đòi có một sự thay đổi về chính sách, nhưng trách nhiệm chính thức về vấn đề nhà ở bị xê lê giữa các cơ quan thị chính, tỉnh và liên bang, chông chéo lên nhau, khiến cho khó có được một hành động cụ thể²⁷.

Con đường tới cải cách

Những thay đổi và sắp xếp nào về tổ chức sẽ đem lại những kết quả thuận lợi nhất, trong những điều kiện của Karachi hiện nay? Như là một bước then chốt đầu tiên, chính phủ cần phải thừa nhận rằng những gì hiện đang tồn tại trên mặt đất

không phải là một tình thế tạm thời, mà là một thực tế. Các katchi abadi là điểm xuất phát cho việc suy nghĩ về tương lai của Karachi. Những đầu tư rộng lớn của cộng đồng vào nhà ở và cơ sở hạ tầng là một phần trong tương lai của thành phố, và xoá bỏ nó để bắt đầu lại từ con số không thực sự là điều không thể làm được. Vì vậy, bất kỳ kế hoạch nào về nhà ở mà chính phủ đề ra cũng đều phải tính đến những cộng đồng không chính thức này.

Chính phủ cũng phải nuôi dưỡng - và cuối cùng là thể chế hoá - những tác động qua lại giữa các cơ quan chính phủ, các nhóm lợi ích (chính thức và không chính thức), và các cộng đồng. Hiện thời, không có mấy lòng tin giữa các vai diễn khác nhau trong vở kịch về nhà ở, đặc biệt giữa chính phủ và các tổ chức đại diện cho các gia đình có thu nhập thấp. Các nhóm này hiểu biết hết sức chính xác về điều kiện nhà ở, và ở vào vị trí tốt để trình bày các nhu cầu của người dân. Làm việc với họ sẽ giúp bảo đảm các ưu tiên về nhà ở sẽ được đáp ứng; nhưng các nhóm này cần được tiếp xúc với thông tin tốt nếu muốn cho họ hoạt động có hiệu quả. Một phương pháp bổ sung để lấy lại lòng tin là hợp lý hoá trách nhiệm chông chéo nhau của các cơ quan cấp thành phố, tỉnh và liên bang nhằm tăng cường tinh thần trách nhiệm ở mỗi cấp.

Việc có quá nhiều quy định về thị trường nhà ở đã dẫn đến hệ thống cung cấp nhà ở không thể làm việc được hiện nay của Karachi. Hệ thống này cần được thay thế bằng một hệ thống hợp nhất các công ty xây dựng tư nhân hợp pháp vào thị trường cho các cư dân có thu nhập thấp. Ví dụ, tiêu chuẩn cho việc chia nhỏ và xây dựng phải làm cho có tính thực tế hơn. Tuy vấn đề nhà ở phải đáp ứng những yêu cầu về y tế và an ninh, song nó không cần thiết phải kỹ càng đến mức gây tăng giá nhà một cách không cần thiết, vượt ra ngoài tầm tay của những người có thu nhập thấp.

Về phần mình, khu vực công cộng cần giới hạn vai trò của mình trong hệ thống chính thức sản xuất nhà ở tại những lĩnh vực mà nó có lợi thế so sánh. Lĩnh vực đầu tiên trong số này là về quyền sở hữu. Chính phủ cần tiếp tục việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu và cải tiến việc quản lý các chế độ đăng ký quyền sở hữu. Lĩnh vực thứ hai là cơ sở hạ tầng chung. Karachi cần đến những đường dẫn

nước và đường cống mới và những con đường lớn chung để nối mạng đường cấp ba - hiện đã có trong các katchi abadi - với cơ sở hạ tầng công cộng hiện có. Lĩnh vực thứ ba là tín dụng nhà ở. Chính phủ có thể cải thiện triển vọng về nhà ở cho cư dân có thu nhập thấp bằng cách cho phép họ xin tín dụng một cách tập thể. Những nhóm cộng đồng có khả năng nộp một khoản trả ngay một phần có thể chấp nhận được trong việc mua đất, có thể là một nguồn quan trọng cho việc phát triển cơ sở hạ tầng. Một khi đã có quyền sở hữu đất đai rồi, họ có thể dùng tài sản đó làm vật thế chấp cho những khoản vay để xây dựng cơ sở hạ tầng.

Ba biện pháp này có thể giảm bớt chi phí xây dựng nhà ở mới có những dịch vụ thiết yếu. Nhưng chính phủ cũng phải đề cập đến những vấn đề hiện thời của các katchi abadi, có thể là bằng cách áp dụng mô hình phát triển của dự án thí điểm Orangi được trình bày trong chương 7²⁸. Mô hình này giảm bớt chi phí phát triển nội bộ xuống khoảng 10% chi phí kế hoạch hoá quy ước, và làm cho các khâu bảo dưỡng và vận hành có thể thực hiện được. Thành phố có thể thiết kế cơ sở hạ tầng tương lai sao cho nó hợp nhất những phương tiện do cộng đồng xây dựng vào mạng lưới chung. Thành phố cũng có thể cung cấp sự cố vấn kỹ thuật cho những người thầu khoán không chính thức, có lẽ bằng những tiến trình cấp giấy chứng nhận để nâng cao tay nghề của họ.

Về cấp nước, chính phủ có thể tính đến việc chính thức hoá việc tư nhân hoá trên thực tế vốn đã diễn ra rồi. Thay vì tìm cách mở rộng mạng lưới cấp nước của mình đến các khu định cư không chính thức, cơ quan cấp nước Karachi có thể nên xem xét đến những hợp đồng nhượng quyền cung cấp nước quy mô lớn giàu sức cạnh tranh. Kinh nghiệm của Paragoay cho thấy khi các nhà cung cấp nhỏ được phép hoạt động có cạnh tranh trong một môi trường ổn định, thì những nhà cấp nước bằng xe chở nước, cuối cùng, sẽ thấy rằng bước tiến lên thay thế việc làm ấy bằng cấp nước bằng đường ống là phục vụ lợi ích kinh tế của họ (Chương 7). Tuy nhiên, trong khi chờ đợi thì tốt nhất là các nhà cung cấp tư nhân cố gắng làm cho các dịch vụ của họ thích nghi với những đặc điểm kinh tế xã hội và vật chất của những khu phố mà họ phục vụ.

Dẫn dắt, những biện pháp này có thể biến đổi thị trường nhà ở của Karachi. Khi chi phí về nhà ở chính thức giảm đi, tỷ lệ những gia đình dựa vào hệ thống sản xuất nhà ở không chính thức sẽ giảm đi. Và khi chính phủ thi hành một cách tiếp cận mang tính hỗ trợ nhiều hơn đối với các katchi abadi, thì số gia đình không có quyền hưởng dụng an toàn và cơ sở hạ tầng chung cũng sẽ giảm đi nốt.

Vun đắp những hợp lực nông thôn - thành thị: Tandia

Trong số tất cả những vùng đang phát triển, vùng châu Phi Nam Sahara có mức độ tăng trưởng toàn cục yếu kém nhất trong 15 năm qua. Vùng này đã ngày càng bị gạt ra ngoài lề trong nền kinh tế toàn cầu, và nợ nần của nó, tính theo tỷ trọng GDP hiện nay, là nặng nề nhất so với bất cứ vùng nào. Vùng châu Phi Nam Sahara cũng đang có mức gia tăng nhanh nhất về số dân đô thị. Dự đoán về lục địa này, - đã sáng lên ngấn ngời trong các năm 1995-1997, - nhưng, một lần nữa lại xem ra có vẻ bấp bênh. Đối với nền kinh tế đặc trưng, chủ yếu là nông thôn, ở châu Phi như Tandia, thì toàn cầu hoá và đô thị hoá mở ra một cửa sổ hy vọng nhỏ bé (Hộp 8.6). Tandia có thể khai thác những thế lực này như thế nào để kích thích nền kinh tế nông thôn của mình và làm cho nó trở thành một động cơ tăng trưởng cho một nước mà GDP hiện đang tăng ở nhịp độ 3-4% một năm?

Những điều kiện ban đầu

Ba phần tư toàn bộ số dân Tandia sinh sống tại các vùng nông thôn, và nông nghiệp chiếm hơn 50% GDP của nước này. Trồng trọt hầu hết là nông nghiệp tự cung tự cấp, đầu vào thấp và quảng canh theo lối truyền thống. Sản lượng nông nghiệp đã tăng lên trong mấy năm gần đây, chủ yếu do nhà nông trồng trọt nhiều đất đai hơn (năng suất thấp và đậm chân tại chỗ trong gần ba thập kỷ). Ngành chế tạo chỉ đóng góp có 7% GDP, một tỷ trọng đã giảm đi thêm nữa trong hai thập kỷ qua do các hàng rào thuế quan đã bị bãi bỏ và khu vực công cộng đã rút khỏi một số hoạt động sản xuất thua lỗ. Những hoạt động chính là chế biến lương thực, chế tạo vật liệu xây dựng, sản

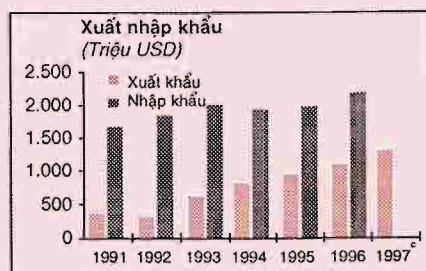
xuất giấy và bao bì, chủ yếu cho thị trường trong nước. Xuất khẩu của Tandia gồm có nông sản chưa chế biến và khoáng sản, và đã đa dạng hoá đôi chút từ giữa thập kỷ 1980. Mùa màng cho xuất khẩu, chủ yếu do các chủ trại nhỏ sản xuất, chỉ chiếm khoảng 8% sản lượng nông nghiệp, tuy doanh thu về hoa hồng đang tăng lên. Ngoài những thương phẩm này và những mặt hàng như cà phê, chè, hạt điều, ngô, bông, và cá, lĩnh vực thu ngoại tệ chính là du lịch, một nguồn thu nhập đáng kể đối với nước này. Về mặt trung hạn, xuất khẩu vàng có thể vượt thu nhập về hoa hồng thương phẩm.

Năm 1988, Tandia thu hút 140 triệu USD một năm đầu tư trực tiếp của nước ngoài, so với 70 triệu USD hồi giữa thập kỷ 1970, trong đó hầu hết là đầu tư vào ngành khai khoáng và số dư vào cơ sở hạ tầng cho du lịch. Việc tư nhân hoá ngân hàng và các ngành phục vụ công cộng đang bắt đầu thu hút vốn vào một số khu vực khác, như viễn thông. Việc huy động vốn từ nguồn tiền tiết kiệm trong nước và khu vực công cộng là khiêm tốn, như ở hầu hết các nước châu Phi. Nhưng đầu tư, được tài trợ một phần bởi viện trợ quốc tế, khá cao so với GDP.

Số dân đô thị Tandia tăng hàng năm khoảng 5% - một tỷ lệ gia tăng nhanh, nhưng không phải là bất thường, xét đến mức độ đô thị hoá tương đối thấp của nước này (Biểu đồ 8.1). 6 thành phố lớn nhất tạo ra hơn 1/3 GDP, trong đó Dar es Salaam chiếm 17%. Muốn cho Tandia thực hiện và duy trì được mức tăng trưởng 7-8% trong hai thập kỷ tới (do nước này phải đạt được tiến bộ đáng kể chống lại nghèo nàn), tăng trưởng nhiều hơn phải được sinh ra từ các thành phố. Tuy nhiên, do sự áp đảo của khu vực nông thôn, thành tích kinh tế tổng quát sẽ phụ thuộc vào việc gia tăng các đầu mối nông thôn - thành thị, thương mại hoá nông nghiệp, và đẩy mạnh các hoạt động phi trồng trọt. Hiện thời, đa dạng hoá nông nghiệp và năng suất nông nghiệp còn ở mức thấp, và thu nhập từ các hoạt động phi trồng trọt còn dưới mức trung bình đối với vùng châu Phi Nam Sahara. Nhưng sự phát triển như vậy có nhiều khả năng sẽ diễn ra tại những vùng xung quanh đô thị, rồi sau đó mở rộng vào những vùng ở sâu trong đất liền, nhờ vào đã thúc đẩy từ các

Hộp 8.6**Tandania nhìn đại thể**

	Vùng châu Phi Nam		Các nước có thu nhập thấp		
	Tandania	Xahara			
<i>Đói nghèo và các chỉ số xã hội</i> ^a	210	500	350		
GNP tính theo đầu người (USD) ^b					
Đói nghèo (tỷ lệ phần trăm dân số dưới 1USD một ngày)	51		
Số dân đô thị (tỷ lệ phần trăm tổng dân số)	24	32	28		
Tuổi thọ dự kiến lúc ra đời (năm)	51	52	59		
<i>Những tỷ suất kinh tế then chốt</i>	1976	1986	1996	1997	
Tổng đầu tư trong nước/GDP	..	22,0	18,0	19,5	
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	..	7,8	21,5	23,2	
Tổng số tiền tiết kiệm trong nước/GDP	..	9,9	3,4	12,6	
	1976-86	1987-97	1996	1997	1998-2002
Tăng trưởng bình quân hằng năm GDP	..	2,9	4,1	3,9	5,5



.. Không có

a. Số liệu ghi ở đây lấy từ năm gần đây nhất có thể có trong khoảng 1991-97. Số liệu GNP tính theo đầu người từ năm 1997.

b. Được tính bằng cách dùng phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới.

c. Không có dữ liệu nhập khẩu năm 1997.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới, 1999.

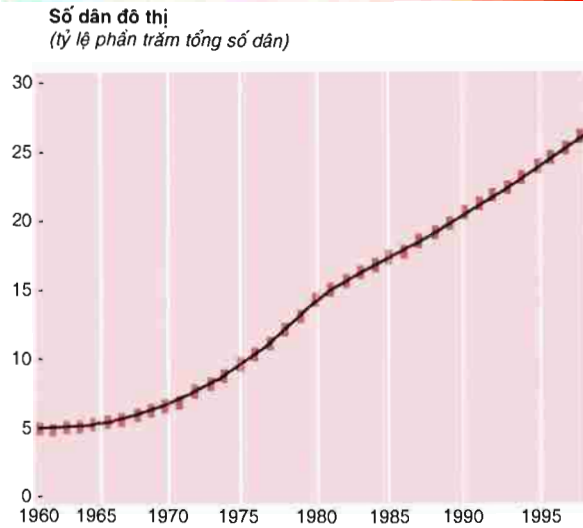
thị trường và lợi thế kinh tế của khu sản xuất tập trung tại các thành phố²⁹.

Các mối quan hệ cộng sự đô thị - nông thôn

Một mối quan hệ cộng sự đô thị - nông thôn sẽ hoạt động như thế nào? Kinh nghiệm của các nền kinh tế nông nghiệp có thu nhập thấp khác, như Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam cho thấy có 4 cách cải thiện các mối liên kết giữa các vùng nông thôn và thành thị có thể góp phần làm tăng năng suất ở nông thôn. Những cách đó gồm có: dùng tri thức kỹ thuật và tổ chức mới, mở rộng khả năng gia nhập thị trường cho nông sản, và khai thác các đầu vào sinh học, hoá học và cơ khí mới. Tandania có thể thích nghi những cách tiếp cận này bằng cách đi theo những bước sau đây:

Bước 1: Thiết lập mạng lưới hỗ trợ để tạo ra quan hệ tin cậy giữa các ngành kinh doanh đô thị và quanh đô thị với các nhà sản xuất nông thôn.

Với hơn 70% thu nhập từ nông thôn phụ thuộc vào nông nghiệp, Tandania có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp nông thôn³⁰. Ngoài ra, với chỉ có mỗi 1/3 đầu ra nông nghiệp hiện được đưa ra thị trường, các mối liên kết nông thôn - đô thị sẽ có thể đóng góp được nhiều cho phát triển nông nghiệp. Nông dân Tandania thiếu thông tin, cơ sở hạ tầng, vận tải và tín dụng do quy mô nhỏ bé và phương hướng tự cung tự cấp của các hoạt động trồng trọt³¹. Nhưng tại những vùng nông thôn tương đối gần thành thị, vị trí ở gần các thị trường và thông tin có thể giúp khắc phục những vấn đề này. Giao dịch thị trường phải diễn ra trên một bối cảnh bảo đảm là nói chung các hợp đồng phải được tôn trọng, các hoá đơn phải được thanh toán, hàng hoá phải được giao, và chi phí vận tải phải quản lý được. Các hợp đồng hợp pháp và bảo hiểm chính thức là một cơ chế để cung cấp những bảo đảm này. Nhưng các quan hệ chủng tộc, tôn giáo

Biểu đồ 8.1**Số dân Tandia ngày càng được đô thị hóa**

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*, 1999.

và ruột thịt là một nguồn vốn xã hội và hỗ trợ những sự sắp xếp sản xuất linh hoạt và những kế hoạch thâu lại (xem Hộp 2). Những mạng lưới xã hội như vậy diễn ra tốt đẹp tại miền Đông Nigiêria dọc theo một trục gồm có Aba, Nnewi và Onitsha. Ví dụ, tại Nnewi, các thành viên của cộng đồng Igbo đã lập ra một ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng xe hơi dựa vào các quan hệ chủng tộc để giảm bớt chi phí giao dịch³².

Những tổ chức trung gian với những đầu mối nông thôn vững mạnh, đóng một vai trò lớn trong việc xây dựng những mạng lưới như vậy. Phần lớn tùy thuộc ở các mối quan hệ xã hội giữa ngoại vi đô thị và đô thị, và ở thái độ của các nhóm kinh doanh đô thị sẵn sàng vươn ra các vùng nông thôn xung quanh³³. Tại những thành phố như Arusha và Moshi, một tầng lớp ưu tú trong kinh doanh đã ăn sâu bén rễ tại đó - gia đình Chaggas - có thể đã sở hữu một mạng lưới địa phương rồi, cùng với việc tài trợ thỏa đáng, có thể dùng làm cơ sở cho việc mở rộng. Cũng như vậy, các cộng đồng châu Á tại Dar es Salaam, Lindi, và những nơi khác có thể mở rộng các mạng lưới tiếp thị của họ đến các làng ngoại vi đô thị. Nhưng việc tăng cường các thể chế chính thức làm nhiệm vụ gìn giữ các quyền lợi, sẽ bổ sung cho những dàn xếp không chính thức.

Bước 2: Xây dựng cơ sở hạ tầng. Một nền kinh tế hiện đại phụ thuộc vào ngành vận tải mặt đất và viễn thông hữu hiệu, hai loại dịch vụ gắn nối các nhà sản xuất ở nông thôn, các nhà cung cấp dịch vụ như những nhà chờ thuê hàng hoá và các công ty tiếp thị, với các ngành kinh doanh đô thị. Trong vận tải, điều bức thiết đối với chính phủ là tăng cường đáng kể hệ thống đường sá. Những con đường tốt là đặc biệt cần thiết ở những vùng tiếp giáp với những khu đô thị lớn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoà nhập các thành phố với vùng nông thôn xung quanh. Chỉ có 12% số đường ở Tandia là ở trong tình trạng tốt, còn phần còn lại đặt ra chi phí vận hành xe cộ dư trội tương đương với một phần ba thu nhập về nhập khẩu trong năm 1990³⁴. Những ảnh hưởng đối với việc phát triển hoa màu thương phẩm là nghiêm trọng; trong quá khứ, khi giá cả tăng làm cho sản lượng tăng vọt, thì hàng thu hoạch không thể chuyển đi được vì phương tiện vận tải không thích ứng. Kết quả là, nông dân gặp khó khăn trong việc bán sản phẩm của họ, và sản lượng lại sụt xuống nhanh chóng³⁵.

Cải thiện vận tải và viễn thông là quan trọng không chỉ vì các phương tiện này sẽ tăng cường các mối dây liên hệ trong nội bộ Tandia, mà còn vì chúng sẽ gắn nối nước này một cách chặt chẽ hơn với nền kinh tế toàn cầu. Để duy trì sự tiếp xúc chặt chẽ với thị trường nước ngoài - và để chuyên chở và tiếp nhận hàng theo đúng thời gian biểu - các ngành kinh doanh của Tandia cần đến một cơ sở hạ tầng được quản lý tốt, nó sẽ giữ cho việc vận hành và lệ phí của người sử dụng tại các hải cảng và không cảng ở mức thấp nhất³⁶. Điều đó cũng đúng đối với giá viễn thông quốc tế. Muốn cho các nhà xuất khẩu Tandia cạnh tranh có hiệu quả với những nhà cung cấp tại Nam Phi và Nam Á, thì cơ sở hạ tầng của Tandia phải cung cấp được những dịch vụ tương đương, với lệ phí tương tự. Điều này đòi hỏi khu vực tư nhân phải đóng một vai trò lớn trong việc xây dựng và vận hành cơ sở hạ tầng về vận tải, giao thông và điện năng.

Bước 3. Cải thiện những đường kênh cho nghiên cứu nông nghiệp và công nghiệp và những dịch vụ mở rộng để đưa công nghệ vào kinh tế nông thôn. Việc truyền bá công nghệ bằng các

ngành kinh doanh tư nhân, các viện nghiên cứu của chính phủ, và các phương tiện thông tin đại chúng, là thiết yếu trong việc nâng cao năng suất nông nghiệp, thu nhập và nhu cầu về sản phẩm phi nông nghiệp của Tandia. Nó còn có thể nuôi dưỡng các hoạt động chế biến và công nghiệp trong các vành đai xung quanh các thành phố, nơi những thành quả tiềm tàng của những hoạt động này là cao nhất và dễ thấy nhất³⁷.

Các dịch vụ mở rộng nông nghiệp chuyên môn được quản lý từ trên xuống dưới, đã không hoạt động tốt tại Đông Phi³⁸. Nhưng kinh nghiệm tại các nước khác cho thấy có thể làm cho các dịch vụ mở rộng hữu hiệu hơn. Các dịch vụ ấy phải hướng về khách hàng, điều chỉnh theo nhu cầu của từng nhóm đặc thù, và có khả năng chuyển giao những công nghệ mới nhất³⁹. Chúng phải hoạt động trong những lĩnh vực có cơ sở hạ tầng lành mạnh, đặc biệt là đường sá và điện năng, được tiếp cận dễ dàng các đầu vào nông nghiệp hiện đại, và được thâm nhập dễ dàng thị trường, chẳng hạn, tại các vùng lân cận các đô thị. Những nỗ lực ấy cũng phải được hướng về những nhóm có nhiều khả năng sáng tạo nhất - nghĩa là những nhóm có trình độ học vấn để khai thác các cơ hội mà những công nghệ mới đem lại.

Việc cung cấp việc nghiên cứu và những dịch vụ mở rộng hiệu quả đòi hỏi một sự hiểu biết về nền kinh tế nông thôn xung quanh các thành phố, nơi có những kích thích lớn nhất cho việc sáng tạo. Các dịch vụ khi ấy có thể được hướng về nền nông nghiệp thương mại quanh đô thị đang xuất hiện với những mối kết nối công nghiệp và có thể tiến hoá cùng với môi trường kinh tế đang thay đổi. Cố gắng cung cấp những dịch vụ như vậy ở khắp nơi trong nước có lẽ sẽ chỉ nhận được sự thưởng công không đáng kể. Nhưng việc tập trung được năng lực có ở những lĩnh vực có nhiều khả năng nhất cho sự hợp lực nông thôn - thành thị, sẽ có thể tạo ra những sự tăng trưởng năng động mà Tandia hết sức cần đến.

Bước 4. Khai thác những lợi thế của kinh doanh và những kết nối tri tuệ toàn cầu. Tandia có một cộng đồng kinh doanh bản địa được kết nối với Trung Đông, châu Âu và Nam Á (xem Chương 1). Nhưng một lịch sử về những điều trói buộc của chính phủ đối với hoạt động của khu

vực tư nhân đã hướng phần lớn những năng lực của cộng đồng này vào thương mại, bán buôn, và những hoạt động bán lẻ⁴⁰. Cho dù mục tiêu đó khuyến khích các ngành kinh doanh địa phương mở rộng và đa dạng hóa, hay nó sẽ làm cho Tandia trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, thì vẫn cần có những quy tắc hợp hiến và pháp lý để bảo vệ các quyền sở hữu, ép buộc việc thực thi các hợp đồng và giảm bớt sự can thiệp của nhà nước⁴¹. Một nền báo chí tự do có thể hậu thuẫn cho những biện pháp pháp lý này bằng cách hành động như một nhân tố trói buộc, và bằng cách giúp vào việc bắt buộc các cơ quan công cộng cũng như tư nhân phải có tinh thần trách nhiệm. Khuôn khổ cơ bản đã có ở Tandia, nhưng còn thiếu sự tin cậy trong con mắt các nhà đầu tư là những người mới đây đánh giá Tandia là một trong những nước có tệ tham nhũng lớn nhất thế giới⁴².

Việc hạ dần các hàng rào thuế quan sẽ cải thiện sự tiếp cận của các nhà kinh doanh đô thị với thiết bị, các đầu vào và công nghệ mà họ cần để xây dựng những hoạt động kinh doanh có sức cạnh tranh. Nhưng sự mở cửa còn bao gồm nhiều thứ hơn là chỉ tự do thương mại. Nó còn bao gồm việc tuân thủ những quy tắc chi phối những điều luật thương mại, những hợp đồng, và các quyền cá nhân. Hiểu theo nghĩa sâu rộng hơn đó, thì mở cửa có thể làm vững mạnh thêm những bảo đảm của chính phủ đối với cộng đồng kinh doanh về các quyền sở hữu và những thoả ước theo hợp đồng. Nó cũng còn có thể kích thích đầu tư tư nhân trong nước và gia tăng luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào công nghiệp⁴³.

Một môi trường kinh doanh an toàn và mở cửa có nhiều khả năng dẫn đến một luồng trở về của nhân công lành nghề từ nước ngoài, và có tác dụng khuyến khích các cá nhân học hỏi kỹ thuật chuyên môn. Nhiều nền kinh tế Đông Á, sau khi đã trải qua một tình trạng bị rút mất chất xám từ thập kỷ 1960 suốt cho đến đầu thập kỷ 1980, đã thiết lập những môi trường kinh doanh mở cửa và linh hoạt có tác dụng thu hút nhiều người đã bỏ đi trở về. Tính tháo vát, tri thức và tiền vốn rút ra từ cuộc di dân ngược chiều này đã giúp cho những nước ấy tìm ra những thị trường hải ngoại mới. Nhưng di dân ngược chiều cùng

lầm cũng chỉ là một giải pháp cục bộ. Tandia phải mở rộng các cơ sở giáo dục trung học của mình và xây dựng lại các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu của mình. Các trường đại học Tandia đã bị hút đi mất tài năng và chẳng tham gia được bao nhiêu vào sự trao đổi quốc tế về ý tưởng và nghiên cứu⁴⁴. Tăng cường việc trau dồi khoa học và tinh cạnh tranh của các trường đại học là những bước cần thiết cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững trong một môi trường đang toàn cầu hoá, nơi công nghệ là một trong những động lực chính⁴⁵. Ví dụ, sự hứa hẹn của công nghệ di truyền nhằm nâng cao năng suất và sức chống đỡ đối với bệnh tật của những hoa màu chính, như ngô, sẽ chỉ có thể thực hiện được bằng cách xây dựng cơ sở nghiên cứu và khả năng điều hoà an toàn về sinh học, và bằng cách ép buộc thi hành những quy tắc bảo vệ quyền của người chăn nuôi. Không có những cái đó, thì việc nước này sẽ tham gia với tư cách là một người giữ vật thể chấp am hiểu trong kinh doanh công nghệ sinh học, chỉ là một triển vọng hạn chế⁴⁶.

Việc đặt nền tảng cho chiến lược mới này đòi hỏi sáng kiến chính trị. Các nhà lãnh đạo Tandia phải thay đổi bầu không khí dư luận trong nước, xây dựng một sự nhất trí giữa các ngành kinh doanh địa phương và nước ngoài, và nối tiếp các quan điểm của họ bằng những thể chế đáng tin tưởng. Chính phủ có thể báo hiệu về cam kết thay đổi của mình bằng cách theo đuổi tích cực hơn công cuộc tư nhân hoá và những cải cách công khai trong công nghiệp ngân hàng.

Những chính sách nào hậu thuẫn cho sự ổn định kinh tế vĩ mô, tự do hoá thị trường, và xây dựng vốn con người, hẳn phải đem lại một số trong những điều kiện cho sự phát triển tương lai của Tandia. Nhưng Tandia phải làm nhiều hơn để học được kiểu phát triển sẽ giảm bớt đáng kể đói nghèo. Chính phủ cần lập những thể chế chính trị và pháp lý vững mạnh có khả năng giảm bớt rủi ro đối với các nhà đầu tư địa phương và nước ngoài trong việc làm ăn tại nước này. Nó cũng phải đầu tư vào cơ sở hạ tầng đô thị và quanh đô thị, đặc biệt là vận tải và giao thông. Sau cùng, bằng cách duy trì thái độ mở cửa, chính phủ có thể giúp tạo ra những thị trường có

sức cạnh tranh, phổ biến tri thức và xây dựng vốn con người.

Cảnh quan phát triển biến đổi ở bình minh của thế kỷ XXI

Trong năm 1990, nhiều nước trong cộng đồng phát triển và ở các nơi khác nữa trông chờ sức sống nguyên sơ của chủ nghĩa tư bản thị trường sẽ kéo hàng tỷ người dân ra khỏi cảnh đói nghèo và đưa họ vào một kỷ nguyên mới của sự phát triển bền vững. Những mong đợi này đã không trở thành hiện thực. Một số nước đã đạt được những tiến bộ xuất sắc. Nhưng với gần 1,5 tỷ dân sống với chưa đến 1 USD một ngày và hơn 2 tỷ với dưới 2 USD một ngày, nhiệm vụ đó còn xa mới được hoàn thành.

Chính sách phát triển đang được suy nghĩ lại. Khuôn khổ phát triển toàn diện (CDF) của Ngân hàng thế giới, tức báo cáo này, và báo cáo 2000/2001 về việc giảm bớt đói nghèo, sẽ cố hiểu biết tốt hơn mọi khía cạnh của phát triển - rút ra từ kinh nghiệm và những thể lực sẽ hình thành nên cảnh quan phát triển, để đem lại những chỉ dẫn về bước đường tương lai của chính sách phát triển. Việc xem xét lại này diễn ra trên nhiều mặt. Nó cho thấy không một yếu tố nào của phát triển đứng trên mọi yếu tố khác; không một chiều hướng tương lai nào là bao quát tất cả; không một thể chế hay một sáng kiến chính sách nào có khả năng là một phương thuốc vạn năng.

Báo cáo này lập luận rằng có hai thể lực sẽ làm thay đổi đáng kể cảnh quan phát triển trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, với những gợi ý đối với việc có thể giải quyết như thế nào vấn đề chương trình phát triển, những vai diễn nào sẽ là thích hợp, và những tác động qua lại của chúng có nhiều khả năng sẽ diễn ra dưới những hình thức nào:

- *Toàn cầu hoá* - việc tiếp tục hợp nhất các nền kinh tế thế giới thông qua mở rộng các luồng hàng, các luồng dịch vụ, vốn, nhân công, và ý tưởng, và thông qua hành động tập thể của các nước nhằm đối phó với những vấn đề môi trường toàn cầu
- *Địa phương hoá* - những yêu sách ngày một

tăng của các cộng đồng địa phương đòi nhiều quyền tự trị hơn, những yêu sách sẽ được đẩy mạnh bởi sự tập trung ngày một tăng của số dân các nước đang phát triển tại những trung tâm đô thị.

Những thế lực này tác động qua lại với nhau theo nhiều cách. Các trung tâm đô thị được nói đến trong các chương 6 và 7 sẽ được lợi nhiều ở chế độ thương mại thế giới mở cửa, như đã nói trong chương 2, và luồng vốn toàn cầu, như đã nói trong chương 3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (Chương 3) sẽ đóng một vai trò đáng kể trong việc cung cấp những dịch vụ đô thị cần có (Chương 7). Có nhiều mối kết nối như vậy thêm nữa đã được trình bày trong suốt báo cáo. Những thế lực rời rạc, nhưng liên quan với nhau này đặt ra nhiều thách thức đối với tiến trình phát triển, mỗi thế lực đòi hỏi một kiểu ứng phó khác nhau về tổ chức và chính sách.

Ba ảnh hưởng trung tâm đối với chính sách phát triển

Thứ nhất, những thế lực này làm nổi lên *sự phụ thuộc lẫn nhau ngày một tăng trên toàn cầu qua không gian, thời gian và các vấn đề*. Sự lan tràn nhanh chóng của căn bệnh lây nhiễm tài chính từ Đông Á đến Liên bang Nga và Mỹ Latinh trong các năm 1997-1998 là một bằng chứng không thể bác bỏ về sự phụ thuộc lẫn nhau ngày một tăng, nó có thể làm hại đến tăng trưởng kinh tế và gia tăng đói nghèo.

Việc thừa nhận sự lãnh mạnh của chế độ ngân hàng của một nước có thể làm thay đổi nhận thức của nhà đầu tư về sự lãnh mạnh của các ngân hàng các nước láng giềng, đã làm biến đổi phép tính của sự hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, như chương 3 đã chỉ rõ, chỉ áp dụng những tiêu chuẩn dịch vụ ngân hàng chung không thôi, mà không ép buộc một cách thích hợp việc thi hành chúng, thì khó có khả năng kiểm chế được việc nhận lấy rủi ro quá mức. Các nước phải không chỉ áp dụng những tiêu chuẩn dịch vụ ngân hàng lãnh mạnh, mà còn phải đề ra những cơ cấu thể chế để bảo đảm rằng những tiêu chuẩn này được thực thi trong điều kiện những người điều tiết ngân hàng

được cách biệt khỏi những sức ép bên ngoài. Họ cũng cần xét đến việc thiết lập một chế độ giám sát khu vực về những thông lệ dịch vụ ngân hàng, như đang diễn ra trong Khuôn khổ Manila.

Một số trong những ví dụ hiển nhiên nhất về sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng xuất hiện trong cuộc thảo luận về những cái chung toàn cầu trong chương 4. Tuy rằng tiến bộ chậm đã đạt được trong việc thương lượng một hiệp định để giảm bớt một cách đáng kể việc thải khí gây hiệu ứng nhà kính, việc thừa nhận ngày một tăng các mối liên kết giữa các vấn đề môi trường quốc tế cho thấy sẽ cần đến những chính sách tốt hơn và những thể chế mới.

Một kết cục thứ hai của các thế lực toàn cầu hoá và địa phương hoá là một *sân khấu phát triển đông đúc hơn*. Các bang-quốc gia sẽ ngày càng ít đóng vai trò là những tác nhân duy nhất về phát triển. Trái lại, các nước sẽ ngày càng hành động thông qua các hiệp định đa quốc gia, và thông qua những tác động qua lại của họ với các công ty đa quốc gia, các vai diễn phi chính phủ, các thực thể dưới cấp quốc gia, đặc biệt là các thành phố. Các thể chế và chuẩn mực sẽ phải diễn tiến để xác định các quan hệ giữa những vai diễn mới này và các bang - quốc gia. Điều này sẽ có những ảnh hưởng đối với cách thức mà các hiệp định toàn cầu được thương lượng, đối với cách thức mà các chính quyền bên trong một nước sẽ quản lý các quan hệ trung ương - địa phương, và đối với cách thức mà các mối quan hệ cộng sự lâu bền sẽ được thiết lập bên trong các thành phố.

Khi miêu tả những thách thức của địa phương, chương 5 đưa ra những gợi ý nhằm tránh cái bẫy đã được nhấn mạnh đến trong trường hợp nghiên cứu cụ thể về Braxin. Chương 7 chỉ ra vai trò quan trọng mà các mối quan hệ cộng sự đảm nhiệm trong việc làm tăng thêm sức sống cho các thành phố, và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân đô thị. Mỗi phát triển trong những phát triển này đòi hỏi những thể chế mới, và những thể chế mới này sẽ tiếp thu con số ngày một đông đảo các vai diễn về phát triển.

Mặc dù có những thách thức mới ở cấp siêu quốc gia và dưới quốc gia, các chính phủ sẽ vẫn là những đầu thủ trung tâm trong tiến trình phát

triển. Các chính phủ quốc gia rất có thể sẽ đảm nhiệm ít chức năng hơn, nhượng lại trách nhiệm cho những thực thể khác. Nhưng họ vẫn là cái chốt cái giữ các thể chế cai quản lại với nhau. Riêng họ có khả năng xác định các quy tắc hợp hiến bên trong các đường biên giới của mình và thiết lập các quan hệ giữa họ với nhau.

Tính cơ động lớn hơn của đồng vốn và nhân công giữa các nước và bên trong các nước - và sự cạnh tranh tiềm tàng giữa các chính quyền quốc gia, dưới cấp quốc gia và thành thị giành những tài nguyên hiếm hoi - làm nổi bật loại ảnh hưởng thứ ba của những thể lực này: *phần thưởng cho các chiến lược phát triển thành công, và sự trừng phạt đối với thất bại, có nhiều khả năng sẽ lớn hơn và sẽ được trải nghiệm nhanh chóng hơn so với trong quá khứ.* Ví dụ, những trung tâm đô thị nào đem lại các quyền sở hữu ổn định và một môi trường dẫn đến sự tích tụ vốn xã hội và con người, thì có thể thu hút nhiều đầu tư của nước ngoài hơn và nhiều người di cư lành nghề hơn. Những hậu quả của những việc trì hoãn và những cố gắng cải cách cục bộ và thiếu nhiệt tình, không để tâm mấy đến việc xây dựng độ tin cậy lâu dài, sẽ trở nên dễ thấy ngay tức khắc hơn nhiều so với trong quá khứ, như được nói đến ở các chương 2,3, và 6.

Vai trò trung tâm của các thể chế

Tiêu điểm của báo cáo này là các thể chế cai quản, song điều đó không làm giảm đi vai trò then chốt mà việc lập ra các chính sách của chính phủ đảm nhiệm trong phát triển. Việc vun đắp cho năng lực hành chính và phân tích để đề ra, đổi mới và thực hiện các chính sách sẽ vẫn là hết sức cần thiết cho việc đẩy mạnh phát triển trong tương lai.

Tuy nhiên, chỉ riêng các chính sách của chính phủ không thôi sẽ không đủ. Việc đáp ứng lại những thể lực mới này của toàn cầu hoá và địa phương hoá đòi hỏi phải có những thể chế trung gian vững chắc, nhất là khi các nước quyết định có những hành động, riêng rẽ hay tập thể, trong một cuộc khủng hoảng. Các thể chế dùng để cân đối những lợi ích khác nhau của xã hội và xác định xem các thể lực của phát triển sẽ phân phối như thế nào những lợi ích và lợi thế, cũng như những

chi phí và rủi ro của họ. May thay, các nước đang phát triển không cần tạo ra tất cả những cơ cấu thể chế đó từ con số không; trong nhiều trường hợp, họ có thể xây dựng trên những hiệp định quốc tế hiện có và trên những tiêu chuẩn đã được quốc tế thừa nhận. Các nước có thể dùng các thủ tục của WTO để nâng cao tính đáng tin cậy của các cải cách thương mại đơn phương của họ, bằng cách trói buộc cải cách vào với những cam kết đa phương của họ, như được nói đến trong chương 2. Với việc tiến tới những tiêu chuẩn nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, như được nói đến trong chương 3 và trong trường hợp nghiên cứu cụ thể về Hunggari trong chương này, các nước đang phát triển có thể sử dụng những tiêu chuẩn toàn cầu đã có từ trước và đã được chấp nhận, để chỉ đạo và hỗ trợ cho sự đáng tin cậy của những cải cách của họ.

Những thể chế này không phải được nảy sinh từ hư vô, và cần phải chú ý thích đáng đến cách thức các quy tắc được thương lượng và thực thi. Cho dù mối quan tâm mang tính toàn cầu hay địa phương, các nhà làm chính sách nhìn xa trông rộng vẫn phải lôi kéo sự tham gia của mọi nhân vật chủ chốt có khả năng nâng cao hay giảm bớt phúc lợi tập thể. Không còn hoài nghi là một số thực thể chính phủ sẽ có xu hướng “ghìm giữ” các cuộc thương lượng để gây sức ép, đòi có lợi ích nhiều hơn từ những hiệp định đó. Tuy nhiên, những sách lược như vậy có nhiều khả năng tỏ ra ngày càng ít thành công: những sự lệ thuộc lẫn nhau ngày một nhiều sẽ tạo ra những mối kết nối qua các vấn đề, và những người bị xã hội ruồng bỏ sẽ bị gạt ra ngoài những lợi ích của sự hợp tác trên nhiều mặt trận.

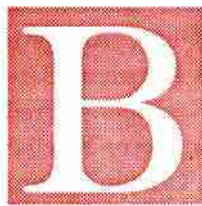
Một khi được thiết lập, những thể chế này sẽ tiến triển để đối phó lại với nhiều nhân tố: nhu cầu thay đổi của các thành viên, những tiến bộ công nghệ, sự nhất trí ngày một tăng hay ngày một giảm giữa các chuyên gia, và sức ép của những người không phải là thành viên. Những thể chế đó cũng sẽ cần phải đủ vững mạnh để xử lý những thay đổi nhanh chóng về ý thức - được hỗ trợ bởi những cải tiến về giao thông, truyền bá thông tin mới nhanh chóng hơn đến đông đảo thành viên hơn của các bên hữu quan.

Mười năm qua là một thời kỳ tốt lành pha

trộn đối với các nước đang phát triển. Các nước Đông Á đã mất đi một số thành quả trước đó trong một cuộc khủng hoảng với những phí tổn đáng kể về con người và kinh tế. Những mảng lớn của châu Phi đã lại có thêm một thập kỷ để lờ mờ. Không ai muốn thấy những kinh nghiệm này được lặp lại. Chúng ta đã học được bài học từ quá khứ, và chúng ta đã ý thức hơn được về những thế lực sẽ nhào nặn nên cảnh quan phát triển trong những thập kỷ tới. Toàn cầu hoá và địa phương hoá đang biến đổi nhiều phương diện

của sự trải nghiệm của con người - nhiều đến nỗi chỉ có một sự ứng phó hoàn chỉnh, nhiều tầng nhiều lớp về chính sách và cải cách về thể chế mới là thoả đáng. Nếu không đối phó nổi với thách thức này, chúng ta sẽ bắt những người đói nghèo trên thế giới phải gánh chịu một chu kỳ bất ổn định, đói khát và tuyệt vọng. Năm lấy những cơ hội đang mở ra vào buổi bình minh của thế kỷ XXI, sát cánh bên nhau, chúng ta có thể biến giấc mơ của chúng ta thành hiện thực - một thế giới không đói nghèo.

Chú thích thư mục



Báo cáo này được rút ra từ một loạt rộng lớn những tài liệu của Ngân hàng thế giới và từ rất nhiều nguồn ở bên ngoài. Những nguồn của Ngân hàng thế giới gồm có những nghiên cứu đang tiến triển cũng như những công trình nghiên cứu kinh tế mỗi nước, khu vực và dự án. Những nguồn này hay những nguồn tư liệu khác được liệt kê theo thứ tự của bảng chữ cái tên tác giả và tên tổ chức, thành hai nhóm: nhóm tài liệu cơ sở và nhóm các tài liệu tham khảo. Những tài liệu cơ sở đã được đặt viết cho báo cáo này và hiện có thể truy cập tại trang Web (<http://www.worldbank.org/wdr/>) *World Development Report 1999/2000*. Ngoài ra, một số tài liệu cơ sở sẽ được đưa vào qua các số của Policy Research Working Paper và qua các xuất bản phẩm khác của Ngân hàng thế giới, những tài liệu còn lại sẽ được cung cấp tại Văn phòng phụ trách Báo cáo về tình hình phát triển thế giới. Những quan điểm mà các tài liệu này trình bày không nhất thiết là

những quan điểm của Ngân hàng thế giới hay của báo cáo này.

Bổ sung cho những nguồn tư liệu chính đã được liệt kê, nhiều người cả ở bên trong và bên ngoài Ngân hàng thế giới đã cung cấp những lời khuyên và chỉ dẫn. Những bình luận và đóng góp có giá trị là của Richard Ackermann, James Adams, Ehtisham Ahmad, Junaid Ahmad, Tauheed Ahmed, Jock Anderson, Lance Anelay, Preeti Arora, Jehan Arulpragasam, Roy Bahl, J. Michael Bamberger, Suman Bery, Sofia Bettencourt, Amar Bhattacharya, Richard Bird, Ilona Blue, Clemens Boonekamp, François Bourguignon, Nicolette L. Bowyer, John Briscoe, Lynn R. Brown, Robin Burgess, Shahid Javed Burki, William Byrd, Jerry Caprio, Richard Carey, Gonzalo Castro, Herman Cesar, Ajay Chhibber, Kenneth Chomitz, Paul Collier, Maureen Cropper, Angus Deaton, Julia Devlin, Samir El Daher, A. Charlotte de Fontaubert, Dipak Dasgupta, Alan Deardorff,

Shantayanan Devarajan, Hinh Truong Dinh, Simeon Djankov, Gunnar Eskeland, François Falloux, Caroline Farah, Charles Feinstein, J. Michael Finger, Louis Forget, Per Fredriksson, David Freestone, Lev Freinkman, Caroline Freund, Christopher Gibbs, Marcelo Giugale, Steve Gorman, Vincent Gouarne, Elisea G. Gozun, Emma Grant, Angela Griffin, Jeffrey Gutman, Kirk Hamilton, Sonia Hammam, Trudy Harpham, Nigel Harris, Arif Hasan, Ian Graeme Heggie, Jesko S. Hentschel, Bernard Hoekman, Gordon Hughes, David Hummels, Athar Hussain, Zahid Hussain, Roumeen Islam, Emmanuel Jimenez, Ian Johnson, Barbara Kafka, Ravi Kanbur, Kamran Khan, Anupam Khanna, Homi Kharas, Bona Kim, Daniela Klingebiel, Tufan Kolan, Mihaly Kopanyi, Nicholas Kraft, Kathie Krumm, Donald Larson, Kyu Sik Lee, Danny Leipziger, Robert Litan, Peter Lloyd, Millard Long, Susan Loughhead, Patrick Low, Michael Lyons, Dorsati Madani, Antonio Magalhaes, Catherine Mann, Manuel Marino, Keith Maskus, Douglas Massey, Subodh Mathur, Alexander F. McCalla, Kathleen B. McCollom, Dominique van der Mensbrugge, Patrick Messerlin, Jonathan Michie, Steven Miller, Pradeep Mitra, Gobind Nankani, Benno Ndulu, Vikram Nehru, Eric Neumayer, Kenneth Newcombe, Ian Newport, Francis Ng, Judy O'Connor, W. Paatii Ofori-Amaah, Alexandra Ortiz, Tracey Osborne, Kyran O'Sullivan, Samuel K.E. Otoo, Berk Ozler, John Page, Stefano Pagiola, Eul Yong Park, Antonio Parra, Odil Tunali Payton, Guy Pfeffermann, Rachel Phillipson, Robert Picciotto, Gunars Platais, Lant Pritchett, Tom Prusa, Rudolf V. Van Puymbroeck, Regine Qualmann, Navaid Quershi, S.K. Rao, Martin Ravallion, Gordon Redding, Don Reisman, J. David Richardson, Gabriel Roth, Arun Sanghvi, Barbara Santos, Karl Sauviant, Norbert Schady, Sergio Schmulker, Jitendra J. Shah, Zmarak Shalizi, Howard Shatz, Martin Slough, Stephen Smith, Richard Stren Maria Stuttford, Hiroaki Suzuki, Hans Helmut Taake, Vito Tanzi, Stanley Taylor, Brigida Tuason, P. Zafiris Tzannatos, Anthony Venables, David Vines, Michael Walton, Robert Watson, Dana Weist, George T. West, Matthew Westfall, Debbie Wetzell, John Whalley,

David Wheeler, Alex Willks, Fahrettin Yagci, Kei-Mu Yi, Roberto Zagha, Akbar Zaidi, Anders Zeijlon, và Heng -Fu Zou.

Những giúp đỡ có giá trị khác là của Nobuko Aoki, Pansy Chintha, Meta de Coquereumont, Kate Hull, Keiko Itoh, Mika Iwasaki, Mani Jandu, Polly Means, Boris Pleskovic, Jean Gray Ponchamni, F. Halsey Rogers, Bruce Ross - Larson, và Tomoko Hagimoto.

Báo cáo này nhận được rất nhiều ý kiến cố vấn. Chúng tôi xin cảm ơn Scott Barrett, Chia Siow Yue, David Currie, Patrice Dufour, Riccardo Faini, Carlos Fortin, Norman Gall, Morris Goldstein, E. Monty Graham, Katherine Hagen, Andrew Hughes Hallett, Gudrun Kochendorfer, Patrick Low, Martin Mayer, Andrew Rogerson, Jagdish Saigal, Robert Skidelsky, và Alfredo Sfeir - Younis; ở *Dar es Salaam*: James Adams, Haidiri Amani, Patrick Asea, Melvin Ayogu, Enos Bukuku, Sumana Dhar, Augustin F. Fosu, T. Ayme Gogue, Mats Harsmar, Satu Kahkonen, Brian Kahn, Louis Kasekende, Frederick Kilby, A.K. Maziku, Theresa Moyo, Fidelis Mtatifikolo, Charles Mutalemwa, Crispin Mwanjika, Mthuli Ncube, Dominique Njinkeu, Temitope Oshikoya, T. Ademoe Oyejide, Hajji Semboja, Joseph Semboja, và Moshe Syrquin; ở *London (NGOs)*: T. Allen, Tamsyn Barton, Teddy Brett, Ashvin Dayal, Nicholas Fenton, Alistair Fraser, Caroline Harper, A. Hussain, Duncan McLaren, Richard McNally, Claire Melamet, Brian O'Riordan, và David Woodward; ở *Paris*: Scott Barrett, Jean Claude Berthélemy, François Bourguignon, Richard Carey, Won Hho Cho, Daniel Cohen, Jean - Marie Cour, A. De Palma, Zdenek Drabek, Patrice J. Dufour, Richard Eglin, John Hawkins, Pierre Jacquet, Ad Koekkoek, Patrick Messerlin, Robert F. Owen, Pier Carlo Padoan, Hubert Prevot, Rémy Prud'homme, Thérèse Pujolle, Regine Qualman, Helmut Reisen, Karl Sauviant, Paul Spray, Rolph Van Der Hoeven, Daniel Voizot, và Soogil Young; ở *São Paulo*: Suman Bery, Shahid Javed Burki, Claudia Dutra, Javier Fraga, Carlos Langoni, Marcos Mendes, Gobind Nankani, Fernando Rezende, Richard Webb, Jorge Wilhelm, và Juan Zapata; ở *Xingapo*: Shankar Acharya, Kym Anderson,

Masahisa Fujita, Utis Kaothien Ya-Yeow Kueh, Rajiv Lall, Rakesh Mohan, Romeo Ocampo, Phaang Sock Yong, Mohd. Haflah Piei, Peter J.Rimmer, David Satterthwaite, Guo Shuqing, Victor Sit, Lyn Squire, Augustine Tan, Douglas Webster, John Wong, và Chia Siow Yue; ở *Tokyo*: Kengo Akizuki, Masahiko Aoki, Judith Banister, Sang - Chuel Choe, Ryo Fujikura, Yukiko Fukagawa, Shun'Ichi Furukawa, Fan Gang, Kazumi Goto, Naomi Hara, Yujiro Hayami, Akiyoshi Horiuchi, Shigeru Ishikawa, Yoshitsugu Kanemoto, Hisakazu Kato, Tetsuo Kidokoro, Fukunari Kimura, Naohiro Kitano, Fu-Chen Lo, Katsuji Nakagane, Shuzo Nakamura, Katsutoshi Ohta, Takashi Onishi, M.G.Quibria, John M.Quigley, Kunio Saito, Yuji Suzuki, Kazuo Takahashi, Junichi Yamada, Toru Yanagihara, và Yue-Man Yeung; *NGOs ở Tokyo*: Takeo Asakura, Kazuko Aso, Ienari Dan, Francisco P.Flores, Yoko Kitazawa, Satoru Matsumoto, Setsuko Matsumoto, Sakoe Saito, Kiyotake Takahashi, Michiko Takahashi, Kunio Takaso, và Yoshiko Wakayama.

Nhóm này đã tham khảo ý kiến của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS), Ngân hàng châu Âu vì tái thiết và phát triển (EBRD), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Hội nghị Liên hợp quốc về mậu dịch và phát triển (UNCTAD), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Diễn đàn phát triển Đức, Ban thư ký Khối liên hiệp thịnh vượng Anh, Cơ quan phát triển quốc tế của Anh (DFID), Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại (Nhật Bản), Tổ chức từ thiện nghiên cứu cao học về phát triển quốc tế (Nhật Bản), Viện nghiên cứu Đông Nam Á (Xingapo).

Chủ thích

Mở đầu

1. Pritchett 1997.
2. Trong số các tài liệu được trích dẫn nhiều nhất bàn về vấn đề tại sao sự hội tụ không xảy ra và không xảy ra như thế nào có các tài liệu Bernard và Durlauf

1996; Easterly và Levine 1997; Pritchett 1997, 1998; Quah 1993; và Sachs và Warner 1997b.

3. Một số tài liệu đưa ra những chứng cứ rõ ràng về sự hội tụ có điều kiện là của Barro 1991; Mankiw, Romer và Weil 1992; Sachs 1996; và Sa-i-Martin 1997. Caselli, Esquivel và Lefort (1996) cho rằng tốc độ hội tụ với những nhà nước vững vàng đặc thù của một số quốc gia thậm chí có thể còn phải cao hơn tốc độ phổ biến 2% mỗi năm.

4. Xem Aziz và Wescott (1997) bàn về việc cần có sự bổ sung về chính sách vĩ mô, và Stiglitz (1998a) bàn về việc cần có một tiếp cận rộng rãi hơn bao gồm một loạt những nhân tố.

5. Lewis 1955.
6. Stiglitz 1998b.
7. Devarajan, Easterly và Pack 1999.
8. Levine và Renelt 1992.
9. Easterly và Fischer 1995.
10. Psacharopoulos 1994.
11. Ngân hàng thế giới 1991.
12. Buckley 1999.
13. Stiglitz 1999b.
14. Stiglitz 1996.
15. Stiglitz và Uy 1996.
16. Evans và Bataille 1997; Isham, Narayan, và Pritchett 1994; World Bank 1991, 1997d.
17. Buckley 1999.
18. Evans và Battaile 1997.
19. Hộp này chủ yếu lấy từ trang Web của World Bank's Social Capital (<http://www.worldbank.org/poverty/scapital/index.htm>).
20. Coleman và Hoffer 1987; Francis và những người khác 1998.
21. Drèze và Sen 1995.
22. Narayan và Pritchett 1997.
23. Portes và Landolt 1996.
24. Evan và Bataille 1997.
25. Buckley 1999.
26. WHO 1999.
27. UNDP 1998.
28. WHO 1999.
29. Ngân hàng thế giới.
30. Ngân hàng thế giới.
31. Easterly 1999.
32. Thomas 1999.
33. Ngân hàng thế giới 1999a; Dollar 1999.
34. North 1997.
35. Một mô hình kinh tế chính trị hoàn chỉnh cần có một tác nhân có quyền lập ra hay sửa đổi những

luật lệ điều khiển mọi cuộc thi đấu. Trong bối cảnh quốc gia thì chính phủ chính là tác nhân ấy. Nó không phải là nhà độc tài nhân từ thực hiện tối đa chức năng phúc lợi xã hội, cũng không phải là nhà trọng tài trung lập, mà là một tác nhân có đặc quyền và lợi ích thiết thân trong cuộc thi đấu. Hơn nữa, chính phủ còn gồm nhiều tầng lớp tác nhân chịu trách nhiệm với nhau và trước các cử tri bằng nhiều cách. Về tổng luận về những người tạo ra luật lệ, xem Altaf (1983).

36. Những ví dụ trong đoạn này và bốn đoạn tiếp sau rút từ hai *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới* mới đây (Ngân hàng thế giới 1998m; Ngân hàng thế giới 1997d), ngoại trừ nêu theo cách khác.

37. Burki và Perry 1998.

38. Burki và Perry 1998.

39. Ravallion và Chen 1998.

40. UNDP 1998.

41. Ravallion và Chen 1998.

42. Ngân hàng thế giới 1998.

43. WHO 1999.

44. Jamison 1993.

45. Xem Ridley (1997) bàn về nguy cơ bệnh tật tương lai trong môi trường đô thị.

46. Walt 1998.

47. Fredland (1998) đã xem xét những hậu quả rộng lớn hơn về chính trị và tâm lý của bệnh AIDS đối với tiến trình phát triển ở vùng châu Phi Nam Xahara.

48. WHO 1999; Tháng 3, 1998.

49. WHO 1999.

50. Hiện nay trên thế giới đã có khoảng 50-100 triệu trường hợp bị sốt xuất huyết (Rigau-Perez và những người khác 1998). Xem Howson, Fineberg, và Bloom (1998).

51. Tỷ lệ tử vong cao hơn trong những bệnh nhân HIV dương tính bị nhiễm vi khuẩn lao (Del Anò và những người khác 1999). Bàn về Nam Phi, xem Millard (1998).

52. Mặc dù đã có khoảng 70% trong gần 47 triệu trường hợp nhiễm HIV là ở châu Phi, căn bệnh này còn đang lan nhanh ở Nam và Đông Nam Á, những người nghèo mắc bệnh nhiều hơn. Xem Tibaijuka 1997. *Lancet* 1996. *New England Journal of Medicine* 1996; *Financial Times*, "Tiếng chuông báo động về nạn dịch AIDS trong thế giới của những người nghèo". 24 tháng 6, 1998; Caron 1999; *Financial Times*, "AIDS có thể giết một nửa giới thanh niên Nam Phi". 10/ 11 tháng 10, 1998. Hậu quả lan truyền AIDS từ thế hệ này sang thế hệ khác được UNESCO đặc biệt xem xét (1999), UNESCO lưu

ý rằng tới năm 2000 có tới 13 triệu trẻ em ở vùng châu Phi Nam Xahara sẽ mất cha, mất mẹ hay mất cả hai vì căn bệnh này.

53. Xem *The Economist* (1999f) và AIDS Analysis (1998) bàn về sự tử vong ở một số nước châu Phi.

54. Điều này chứng minh đây là một nhiệm vụ hết sức phức tạp đang được triển khai theo nhiều hướng. Xem *The Economist* 1998b; *Financial Times*, "Định bệnh dễ, trị bệnh khó" 16 tháng 7, 1998.

55. Việc tốt 1999; *Business Week* 1998.

56. *New England Journal of Medicine* (1997f)

57. Khoảng 2/3 tất cả các bệnh nhiễm khuẩn do khuẩn cầu chum gây ra ở châu Âu là kháng methicilin và còn kháng nhiều loại kháng sinh khác. Howson, Fineberg và Bloom (1998); *Lancet* 1998; *New England Journal of Medicine* 1998, Cohen 1992. Walsh (1999) đã mô tả những cố gắng thay đổi vancomycin để chống lại các vi rút mới siêu mạnh. Xem thêm *Business Week* (1999).

58. *Oxford Analytica*, "Châu Phi: Trung tâm HIV/AIDS". 1 tháng 12, 1998. Lao không chỉ là vấn đề nghiêm trọng đối với các nước có thu nhập thấp và hiện đang lan rộng trong các nước có thu nhập trung bình như Nga, xem Fesbach (1999); Farmer (1999).

59. Chỉ tính riêng ở Đông Nam Á đã có 10-15 ngàn người vượt biên mỗi năm. *Oxford Analytica*, "Đông Nam Á: Những căn bệnh lây lan, 15 tháng 7, 1998; Guerrant 1998.

60. *The Economist* 1998a

61. Curtis và Kanki 1998.

62. Ambio 1995; *The New York Times*, "Bệnh sốt rét, một người ở vùng đầm lầy tìm thấy nhà ở vùng cao hơn". 21 tháng 7, 1999.

63. Xem John và những người khác (1998) bàn về việc xem xét các thủ tục; WHO 1999.

64. Harvard Working Group 1994; Ewald và Cochran 1999. Bàn về những nguyên nhân lan truyền của nhiều bệnh ác tính, kể cả bệnh ung thư, xem Parsonnet (1999).

65. Jamison, Frank, và Kaul 1998. Walt 1998; Howson, Finerberg, và Bloom 1998; *The Economist* (1999c)

66. Watson và những người khác 1998.

67. Hộp này dựa trên Gardner-Outlaw và Engelman (1997); Rogers và Lydon (1994); Seckler và những người khác (1998); và "Ngày thế giới về nước 22 tháng 3 năm 1999", tin tức đồng phát hành của UNEP và trường Đại học tổng hợp của Liên hợp quốc.

68. Peterson 1999.

69. Những nhà bình luận đôi khi coi nhẹ vai trò của công nghệ trong toàn cầu hoá, họ chỉ ra phạm vi hạn chế của thông tin toàn cầu chỉ mới cách đây 100 năm. Trên thực tế, kim ngạch xuất khẩu của Mỹ cuối những năm 1900 so với cuối những năm 1800 chỉ cao hơn 1% GDP, và sự chuyển dịch vốn quốc tế chiếm một phần nhỏ hơn trong sản lượng so với những năm 1800 (*International Herald Tribune*, 23 tháng 5, 1999). Thế nhưng con số tuyệt đối thì rõ ràng lớn hơn. Cơ sở của thương mại rộng lớn hơn nhiều bao gồm các nhà máy và dịch vụ chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều, và tài chính gồm nhiều đầu tư ngắn hạn hơn dựa trên công nghệ thông tin tinh vi cao hơn.

Chương 1

1. Các phân tích về tăng trưởng gần đây của các luồng thương mại (Baldwin và Martin 1999) và các luồng vốn (Bordo, Eichengreen và Kim 1998; Obstfeld và Taylor 1999) đã xác định những nhân tố cũng có mặt trong giai đoạn toàn cầu hoá trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và điều quan trọng hơn là xác định những nhân tố chỉ có mặt ở cuối thế kỷ 20.

2. Tác phẩm gần đây của Frankel và Romer (1999) đã nêu lên một cách rõ nét mối quan hệ giữa tăng trưởng thương mại và tăng trưởng thu nhập. Trên thực tế, kết quả đó cho thấy khi thương mại tăng 1% so với GDP thì thu nhập tính theo đầu người tăng khoảng giữa 0,5 và 2%.

3. Anderson 1999.

4. *The Economist* 1999d; *Oxford Analytica*, “Châu Á, Thương mại điện tử”. Tháng 6, 1999.

5. Kleinknecht và der Wengel 1998.

6. Lượng cho vay của ngân hàng dành cho các nước đang phát triển giảm bớt 75 tỉ đôla, năm 1998, nhưng viện trợ phát triển chính thức tăng thêm 3,2 tỉ đôla, đạt tới 51,5 tỉ (*Financial Times*, “Cắt giảm cho vay của ngân hàng cho các nền kinh tế”. 31 tháng 5, 1999; *The Economist* 1999e).

7. Giá một cuộc gọi 3 phút xuyên Đại Tây Dương giảm từ 31,58 đôla năm 1970 xuống dưới 1 đôla năm 1998. Sử dụng máy vi tính tăng lên một cách chưa từng có, ngày càng có nhiều người nối mạng Internet hơn. Tốc độ truy nhập đã tăng từ 14,4 kilobyte tới 10 megabyte trong 1 giây. *Financial Times*, “Hố đen của nhà ngân hàng”. 21 tháng 7, 1999.

8. Feldstein 1998.

9. Eberstadt 1998.

10. Higgins và Williamson 1997; Horioka 1990;

Kosai, Saito, và Yashiro 1998.

11. Tỷ lệ sinh con trung bình ở Mêhicô đã giảm từ 7,0 giữa những năm 1960 xuống còn 2,5 vào cuối những năm 1990 (*The New York Times*, “Gia đình nhỏ hơn sẽ mang lại bùng nổ thay đổi cho Mêhicô”. 8 tháng 6, 1999).

12. Attanasio và Banks 1998.

13. Giddens 1998.

14. Costa 1998.

15. Peterson 1999.

16. Deaton 1998.

17. Vamvakidis và Wacziarg 1998.

18. UNCTAD 1998.

19. OECD 1998. Phần lớn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cho các nước đang phát triển đi vào không đến 20 nền kinh tế Đông Á và Mỹ Latinh (Fry 1995).

20. Cho tới đầu những năm 1990, việc rời lỏng tài chính được xem như là một cách trợ giúp tăng trưởng, nhưng đã không được coi là quan trọng như các nhân tố khác. Nghiên cứu mới đây đã làm thay đổi nhận thức này. Việc đi sâu khai thác tài chính, bao gồm phát triển thị trường chứng khoán đang vận hành tốt nay đã được xem như đóng góp cơ bản nhất cho tăng trưởng trong tương lai, chủ yếu bằng việc cải thiện cung cấp tài lực. Mối quan hệ giữa tài chính với tăng trưởng ở một số vùng mạnh mẽ hơn các vùng khác, và bằng chứng hết sức đủng đảnh khi cho rằng hệ thống ngân hàng điều tiết tốt sẽ thúc đẩy tăng trưởng. Dịch vụ tài chính sẵn sàng của thị trường chứng khoán và vốn mạo hiểm đi song song với những tiến bộ của công nghiệp, và có tầm quan trọng đặc biệt đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ đang tìm cách khai thác công nghệ mới, và đối với các nền công nghiệp đang chủ yếu dựa vào sự cung cấp vốn của nước ngoài. Tất nhiên, quy luật nhân quả này có thể vận hành theo cả hai hướng (Fry 1995). Các dữ liệu về năm nước công nghiệp trong khoảng 1870 và 1929 chỉ ra rằng các tổ chức trung gian tài chính thúc đẩy sản xuất phát triển. Những kết quả này hậu thuẫn cho những khám phá trong các giai đoạn gần đây nhất, cũng như của Gershenkron dựa trên những nghiên cứu lịch sử của các nước châu Âu (Gershenkron 1962; Gregorio và Guidotti 1995; Levine 1997, 707; Levine và Zervos 1998c; Rajan và Zingales 1998; Rousseau và Wachtel 1998).

21. Fry 1995.

22. Levine 1997.

23. Flannery 1998. Knight 1998.

24. Dobson và Jacquet 1998.

25. Eichengreen và những người khác 1999; McKinnon 1991.
26. Goldstein 1998.
27. UNDP 1999.
28. Bennell 1997.
29. *Far Eastern Economic Review* 1998. Urata 1996.
30. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Trung Quốc giữa 1979 và 1997 chiếm 14% tài sản cố định trong tổng số tiền 220 tỷ đôla (Guo 1998).
31. Prahalad và Liebenenthal 1998.
32. Số lượng những cuộc dàn xếp về chuyển giao công nghệ giữa các công ty được UNCTAD ghi nhận tăng trung bình hàng năm từ 300 vào giữa những năm 1980 lên 600 vào thời điểm giữa những năm 1990. Số lượng những cuộc dàn xếp này tại các nước đang phát triển tăng bốn lần từ 10 lên tới 40 cuộc hàng năm (UNCTAD 1998; Kobrin 1997).
33. McKinnon 1998.
34. Trong nỗ lực nhằm nâng cao bản hiệp định ký năm 1988, Ủy ban Basle đã đề xuất nhiều thay đổi bao gồm sử dụng cả hai cách đánh giá: cách đánh giá của các hãng nước ngoài để xác định tỷ số vốn của các ngân hàng, và cách đánh giá trong nước về độ tin cậy của một số ngân hàng (*Financial Times*, "Công bố về những cải cách cơ bản trong việc gửi tiền". 4 tháng 6, 1999).
35. Từ năm 1990 đến 1997 riêng Mỹ đã cho phép nhập cư gần một triệu người mỗi năm. Xem Cục thăm dò dân số (1999).
36. Châu Đại Dương bao gồm Ôxtơrâylia, Niu Dilân, các đảo ở Nam Thái Bình Dương.
37. Zlotnik 1998.
38. Kane 1995.
39. Ủy ban về người tị nạn của Mỹ 1996.
40. Cohen và Deng 1998.
41. Về khảo sát các chính sách tị nạn ở châu Âu gần đây xem Faini (1998). Phân tích của ông về sự chênh lệch tiền lương hay sức ép về dân số đã đưa ra nhận xét rằng các nước Tây Âu tiếp nhận người di cư từ các nước Bắc Phi nhiều hơn các nước Đông Âu. Xem thêm Dervis và Shafiq (1998). Về những điều tra về tác động của sự thay đổi dân số do di cư xem Teitelbaum và Winter (1998).
42. Borjas 1998.
43. Bohning và de Beiji (1995) xem xét hiệu quả của chính sách cố gắng tạo điều kiện cho những người lao động di cư tham gia thị trường lao động. Faini (1998) đã đánh giá những khó khăn mà những người di cư gặp phải khi họ hoà nhập vào các nước châu Âu. Sự hoà nhập của họ làm bùng lên những sự kinh địch sắc tộc dữ dội chẳng liên quan gì đến mức độ thất nghiệp hay mức độ mà người di cư thay thế những công nhân đang làm việc trong các ngành dịch vụ, hay những công việc đòi hỏi chuyên môn thấp.
44. Carrington và Dertagiache 1998.
45. Từ IMF, *The International Financial Statistics*, trích của Russell và Teitelbaum (1992) và Taylor và những người khác (1996).
46. Xem chứng cứ thu thập nói về điểm này trong tác phẩm của Taylor và những người khác (1996). Ngoài ra xem chứng cứ trong việc gửi tiền về nước của những người di cư từ châu Á đến các nước vùng Vịnh ở Amjad (1989).
47. Castles 1998.
48. Những người di cư ồ ạt đổ từ Nga vào Ixraen nửa đầu những năm 1990 đã khuyến khích tăng trưởng trong những khu vực có trình độ kỹ thuật trung bình. Xem Gandal, Hanson, và Slaughter (1999).
49. Greif 1998.
50. Redding 1998. Skeldon 1998.
51. Redding 1998.
52. Meyer và những người khác 1997.
53. *The New York Times*, "ảnh hưởng của con người đối với khí hậu càng thấy rõ hơn". 29 tháng 6, 1999.
54. *Nature* 1998.
55. *Science* 1999.
56. Xung quanh mức trung bình tính trong một khoảng thời gian dài có thể có nhiều sự khác nhau. Trong 30 năm qua, nhiệt độ trung bình mùa đông ở những vĩ tuyến phía bắc cao hơn 4-5°C, tăng gấp 10 lần nhiệt độ tăng trung bình của địa cầu. *Financial Times*, "Dự báo bão. 3 tháng 6, 1999).
57. Ngoài chất methyl chloride và methyl bromide mà nồng độ ở mức gần như ổn định, khối lượng chất chlorofluorocarbons lưu lại hoàn toàn do hoạt động của con người gây ra bắt đầu tăng lên vào đầu thế kỷ 20 (Butler 1999). Mối quan hệ giữa các khí thải trong khí quyển và sự ấm dần lên lần đầu tiên đã được nhà toán học vĩ đại người Pháp Jean- Baptiste Fourier đưa ra trong bài báo công bố vào năm 1824 (Christianson 1999).
58. Khi nồng độ khí cacbonic cao hơn có thể làm tăng sự phát triển của cây và tăng hiệu quả sử dụng nước, những thay đổi trong thành phần hoá học của tế bào sẽ làm cho một số cây có mùi vị kém ngon. Tác động nhiệt độ và nước vào cây cối sẽ bù lại những gì do nồng độ khí cacbonic tăng đưa đến (*Science* 1997, 496).
59. Một khả năng đáng báo động là việc tan, và

thậm chí có thể biến mất, của các sông băng ở Himalaya trong vòng khoảng 40 năm, đưa đến trước tiên là nạn lụt lội, và sau đó là làm khô cạn các con sông tưới tiêu cho vùng đồng bằng Ấn Độ (New Scientist 1999). Mặc dù nghiên cứu gần đây chứng minh rằng thay đổi khí hậu không gây thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế hay nông nghiệp của Mỹ, nhưng ảnh hưởng tới một số vùng trong nước có thể là rất dữ dội (Lewandrowski và Schimmelpenninck 1999).

60. Nạn lụt ở Băngladét, Trung Mỹ và Trung Quốc năm 1998 đã thúc giục Áchentina và Cadácxtan đề nghị ấn định giới hạn khí thải gây hiệu ứng nhà kính của các nước đang phát triển, để có thể bổ sung vào Hiệp ước Kyoto trong cuộc gặp ở Buenos Aires tháng 11, 1998.

61. Sims (1999) mô tả những vấn đề cải cách mà Trung Quốc đang đương đầu.

62. Flavin 1997.

63. Prescott-Allen 1995.

64. Madeley 1995a.

65. Bài phát biểu tại Diễn đàn kinh tế thế giới 1999, đăng trên tờ *New York Times*, 7 tháng 2, 1999.

66. Hay và Shleifer 1998.

67. Root 1998.

68. Garrett 1998; Rodrik 1998b.

69. Alesina 1998.

70. Boniface 1998. Tuy nhiên, Pegg (1999) đã chỉ rõ rằng khả năng xuất hiện những nước mới là rất thấp. Các vùng trong các nước thích tự trị hơn lý khai, và, trong trường hợp của Xômalì, các nước ngoài chỉ công nhận chủ quyền một cách miễn cưỡng.

71. Panizza (1999) thấy rằng sự phi tập trung hóa tài chính chắc chắn gắn liền với sự phân nhỏ các sắc tộc và mức độ dân chủ (cũng như là quy mô của mỗi nước và thu nhập tính theo đầu người).

72. IMF 1997, 1998c.

73. Wetzell và Dunn 1998.

74. Gavin và Perotti 1997.

75. Alesina và Spolaore 1997. Sự chấm dứt chiến tranh lạnh và lịch sử xã hội của những nước này đã giải thích đầy đủ sự xuất hiện của 22 nước mới giữa những năm 1991 và 1998.

76. Wiseman 1997.

77. Nghiên cứu cho rằng mọi thất bại trong việc chuyển giao quyền lực đều liên quan tới chất lượng quản lý ở các cấp khác nhau (Huther và Shah 1998).

78. Shah 1997.

79. Đường lối phi tập trung hóa trong tương lai sẽ

phụ thuộc vào những kinh nghiệm với các cuộc thử nghiệm đang được tiến hành trong cả các nước có chế độ chính trị tập trung và những chế độ chính trị phân tán hơn (Willis, Garman và Hoggard, 1999).

80. Tyler 1997.

81. Một nghiên cứu rất điển hình về kiểu mẫu thành phố Mỹ Latinh đã chỉ ra rằng việc xây dựng năng lực cho các tổ chức địa phương là tùy thuộc vào trình độ người lãnh đạo và sự tham gia của cộng đồng (Fiszbein 1997).

82. Verdier 1998.

83. Bockerhoff và Brennan 1998.

84. Khilnani 1997.

85. Lloyd-Sherlock 1997. Mặc dù hiện nay chưa có được số liệu đáng tin cậy về tổng số người nghèo ở thành thị các nước đang phát triển, một số chứng cứ tản mạn cũng cho thấy tổng số đó cao hơn nhiều so với ước tính là 300 triệu người vào năm 1998 (Haddad, Ruel, và Garrett 1998).

86. Bourguignon 1998. Fajnzylber, Lederman, và Louyza 1998.

87. Tonry 1997.

88. Caldeira 1996.

89. Szreter 1997.

90. Ngân hàng thế giới 1979.

91. Beggs 1999. Toàn cầu hoá và những tiến bộ của công nghệ thông tin làm sâu sắc thêm cạnh tranh giữa các thành phố.

92. Krugman (1998a) đã lưu ý tới sự thờ ơ với những vấn đề không gian trong các văn bản về kinh tế. Tuy nhiên, các nhà địa lý học không thờ ơ với các vấn đề không gian và các quyết định liên quan tới địa điểm. Và trong những năm 1960 và những năm 1990 các nhà kinh tế học đã có những đóng góp đáng kể vào lĩnh vực phát triển đô thị. Nhưng những tiến bộ gần đây trong nghiên cứu về mô hình kinh tế đã nâng cao vị trí của môn kinh tế đô thị và tầm quan trọng của nó đối với các nhà kinh tế học nói chung (Boddy 1999; Martin 1999).

93. Scott 1976. Elster (1989) cũng nêu ý kiến tương tự khi ông bàn về các chuẩn mực xã hội có thể yếu đi như thế nào trong một xã hội hiện đại do di dân dễ dàng, do tác động qua lại quá ngắn, và tốc độ thay đổi quá nhanh. Mặc dù việc cung cấp những mạng lưới an toàn chung cho người nghèo để thay thế quan hệ họ hàng không chính thức, hay vấn đề hệ thống bảo hiểm có cơ quan bảo trợ đang được thảo luận rộng rãi, song việc tạo ra một hệ thống có thể trụ vững được đang và sẽ vẫn là một thách thức đáng kể.

94. Crystal 1997.

95. Satterthwaite 1996. Curitiba, Brazil, là một ví dụ nổi tiếng về lập kế hoạch giao thông và sử dụng đất có hiệu quả. Nhưng việc thiếu thực sự những thành công khác về mặt lịch sử làm nảy sinh những khó khăn mà các cơ quan điều chỉnh cấp thành phố phải đương đầu. Prudhomme và Lee (1998) chỉ ra rằng đô thị vươn dài ra và tốc độ của việc đi lại ảnh hưởng rất lớn tới tính chất của thị trường lao động.

96. Phân tích về tăng trưởng kinh tế đô thị ở Ôxtorâyliya, thước đo là sự tăng giá sức lao động, đã cho thấy rằng tăng trưởng phụ thuộc vào chất lượng cuộc sống, phản ánh bằng sự sẵn sàng phục vụ của các dịch vụ công cộng, trình độ quản lý, tiện nghi công cộng, mức tắc nghẽn giao thông và trình độ xuất phát của vốn tri thức (Bradley và Gans 1998).

97. ILO 1998. Xem thêm Porter (1998).

98. Mani 1996.

99. Mặc dù có hai thập kỷ phi tập trung hóa, chính quyền thành phố chỉ có một khoản nghèo nàn để đầu tư. Phần lớn vẫn phụ thuộc vào các chính phủ trung ương (hay các cấp cao hơn ở dưới cấp quốc gia) và các cơ quan nước ngoài (Satterthwaite 1996).

100. Cohen 1998; Kremer 1993; ILO 1998.

101. Fujikura 1998. Để hành động vì sự quan tâm đến môi trường, cộng đồng xã hội cần phải được sự ủng hộ của luật pháp và các quy chế của chính phủ tạo khả năng có được những thông tin về ô nhiễm. Thiếu khả năng ấy, các cá nhân, các nhóm hay các tổ chức phi chính phủ (NGOs) sẽ gặp cản trở. Ngay cả trong Liên hiệp châu Âu và Nhật Bản có được những thông tin như thế thường cũng rất khó khăn, và tình trạng còn tồi hơn nhiều đối với các nước đang phát triển (*New Scientist* 1998).

Chương 2

1. Drabek và Laird 1998.

2. Điều này không cho rằng WTO là cơ quan quốc tế duy nhất đã cam kết nhằm tạo điều kiện mở rộng thương mại quốc tế. Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới cùng chia sẻ mục đích này và đã thiết kế những chương trình để đạt chúng. Các cơ quan này từng bước đẩy mạnh sự phối hợp với nhau, bao hàm cả việc công thức hoá một cách "tiếp cận" với việc hoạch định chính sách. Nền tảng của lối "tiếp cận" trên đã được trình bày trong "Báo cáo của Giám đốc điều hành Quỹ tiền tệ quốc tế, Chủ tịch Ngân hàng thế giới và Tổng giám đốc Tổ chức thương mại quốc

tế về sự nhất quán", 2 tháng 10, 1998.

3. Srinivasan 1998. François, McDonald và Nordström (1996) đã nhận thấy rằng tác động của Vòng đàm phán Uruguay đối với các nước đang phát triển là làm tăng thu nhập quốc dân thêm 0,3 %. Harrison, Rutherford và Tarr (1996) cho kết quả là 0,38 %.

4. Foroutan 1996; Harrison 1994, Krishna và Mitra 1998; Levinsohn 1993. Trái ngược với chứng cứ đưa ra ở đây, ảnh hưởng của thương mại đối với kết quả kinh doanh của các công ty thông qua các nền kinh tế sản xuất hàng loạt ở trong nước và ở nước ngoài, và vừa học vừa làm, là tương đối yếu (xem Tybout 1998).

5. Feenstra và những người khác 1997.

6. Aw và Batra 1998; Clerides, Lach, và Tybout 1998.

7. Xem chương 6; Fujita, Krugman, và Venables 1999; Glaeser 1998; Puga 1998; Venables 1998.

8. Quigley 1998.

9. Bolbol (1999), trong số những người khác, chỉ ra lợi ích cho các nước Ả-rập khi tham gia WTO xây dựng trên những luật lệ vững vàng.

10. Tính đến ngày 10 tháng 2, 1999. Xem trang Internet (www.wto.org) của Tổ chức thương mại quốc tế, thông tin mới nhất về các hội viên.

11. Kleinknecht và der Wengel 1998.

12. Xem Frankel (1997). Kết quả này phải được giải thích một cách thận trọng, vì các luồng thương mại liên khu vực tăng lên có thể khuyến khích các nhà hoạch định chính sách ký kết RTA, mở rộng hơn thương mại khu vực. Chính cái thực tế khó khăn trong việc xác định mối quan hệ nhân quả này đã làm cho người ta phần nào tin rằng RTA (thỏa thuận thương mại trong khu vực) đã góp phần vào sự gia tăng các luồng thương mại liên khu vực.

13. Rodrik 1994.

14. Một nước bị phạt trong một vụ kiện có quyền kháng nghị đối với quyết định đó, và vụ kiện được chuyển lên cấp trên để xem xét lại.

15. Baldwin và Venables 1995.

16. Xem Finger và Schuknecht (1999) về chứng cứ cho số lượng rất nhỏ tự do hoá ngành dệt xảy ra kể từ khi kết thúc Vòng đàm phán Uruguay.

17. Như có thể xảy ra với những chuẩn mực trên bình diện vệ sinh thực vật. Xem Hertel, Bach, Dimaranan và Martin (1996); Hertel, Martin, Yanagishima và Dimaranan (1996). Krueger (1998); Srinivasan (1998); Thomas và Whalley (1998); và Trela (1998).

18. Rodrik 1994.
19. Thông thường sự bồi thường này diễn ra dưới hình thức nâng cao khả năng thâm nhập các thị trường khác ở trong cùng một nước, một thủ tục có thể có ảnh hưởng bất lợi cho các xí nghiệp nhập khẩu cạnh tranh ở trong các thị trường. Để tránh sự bồi thường, những xí nghiệp này ngay từ đầu thường phải phân đối các công ty muốn đảo ngược các cải cách. Và nếu một đất nước đảo ngược các cải cách mà không chấp nhận bồi thường thì nó có thể bị kiện, phải đưa ra xét xử trước cơ quan giải quyết bất đồng của WTO. Sự vi phạm những nghĩa vụ đối với WTO như thế có thể dẫn đến hậu quả là sự trừng phạt nước vi phạm, thường bằng hình thức là giảm khả năng thâm nhập thị trường. Các công ty xuất khẩu cũng vậy, để tránh chuỗi dài các sự cố trên đây, ngay từ đầu cũng phải tạo áp lực chống lại việc đảo ngược các cải cách. Trong cả hai trường hợp, việc đưa cam kết hạ thấp các hàng rào thương mại vào nghĩa vụ đối với WTO của một nước làm tăng thêm động cơ kích thích những người tham gia trong nước có lợi ích bảo vệ khả năng tiếp cận các thị trường nội địa, và báo hiệu cho khu vực tư nhân rằng cải cách thương mại vẫn được duy trì ở đây.
20. Finger và Winters 1998.
21. Fung và Ng 1998.
22. Keesing 1998.
23. Michalopoulos 1999; Short 1999.
24. Về nghiên cứu kỹ lưỡng các ảnh hưởng khác nhau của luồng thương mại đối với nồng độ một số chất ô nhiễm, xem Antweiler, Copeland, và Taylor (1998). Xem thêm Hộp 4.7.
25. Feenstra 1998.
26. EBRD 1998.
27. Các đạo luật này đã được phê chuẩn bằng hiệp ước của WTO (Jackson 1997, 1998; *Financial Times* "Thế giới đang phát triển dần dần trong việc chống phá giá". 29 tháng 10, 1998).
28. Về một loạt những nghiên cứu ảnh hưởng bất lợi của các hoạt động chống phá giá xem Finger (1993) và Lawrence (1998). Những trường hợp nổi lên gần đây trong các trường hợp chống phá giá ở châu Âu và ở Mỹ chống lại các nhà sản xuất thép châu Á nhấn mạnh ảnh hưởng mà luật lệ này có thể có khi tiếp cận thị trường. Khi các nước châu Á cố gắng tăng trình độ sản xuất của mình, họ thấy mình phải đối mặt với những luật lệ xuất khẩu đang cản trở những nỗ lực của họ. Tharakan (1999) đã trình bày những vấn đề cải cách những luật lệ chống phá giá, trong

khí Horlick và Sugarman (1999) đưa ra những vấn đề nhằm cải cách sự áp dụng những luật lệ này cho những nền kinh tế "không có thị trường".

29. Burtless và những người khác 1998; Cohen, D. 1998; *The Economist*, 1999b; Hufbauer và Kotschwar 1998; Rodrik 1997, 1998a; Williamson 1998.

30. Để điểm kỹ hơn cuộc tranh luận này, xem Cline (1997). Anderson và Brenton (1998) đã đưa ra những phân tích gần đây hơn về ảnh hưởng của thương mại và công nghệ đối với sự bất bình đẳng trong thu nhập ở Mỹ.

31. Aghion và Williamson (1998) đã cung cấp phân tích - trên cơ sở khái niệm và thực nghiệm - những ảnh hưởng của toàn cầu hoá đối với sự không bình đẳng trong thu nhập và sự tăng trưởng.

32. Prusa 1997.

33. Những khảo sát gần đây về giá cả hợp lý cho cải cách thương mại, xem Matusz và Tarr (1998) và UNDP (1999).

34. Lawrence 1996.

35. Burtless và những người khác.

36. Graham 1996; Rodrik 1997.

37. Maskus 1997.

38. Các nước ngày càng coi trọng cơ chế giải quyết tranh chấp. Chú ý đáng kể được dành cho những bất đồng trong thương mại quốc tế về nhập khẩu thực phẩm sử dụng công nghệ biến đổi gen, chuỗi, thịt bò vào Liên minh châu Âu, và nhập khẩu tạp chí vào Canada đã làm nổi rõ sự chú ý này.

39. Ostry 1997, 1998.

40. Anderson (1999) cung cấp một báo cáo tóm tắt về vấn đề này và các vấn đề khác cho cuộc cải cách thương mại.

41. Ryan (1998) cũng cung cấp một sự phân tích sâu sắc về những vấn đề liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ.

42. Hoekman và Anderson 1999.

43. Josling 1998a, 1998b.

44. Laird 1997.

45. Josling 1998a.

46. Hoekman và Anderson 1999; Ingco và Ng 1998.

47. Ngân hàng thế giới 1998o.

48. James và Anderson 1998; Roberts và DeRemer 1997.

49. Tuy nhiên, hiệp ước này đã chịu sức ép của những bất đồng giữa Liên minh châu Âu và Mỹ về vấn đề các nông sản và thực phẩm sử dụng công nghệ biến đổi gen, đặc biệt là thịt bò. Một số đã đi xa tới mức đòi cấm buôn bán quốc tế những nông sản sử

dụng công nghệ biến đổi gen, vi phạm trực tiếp những nguyên tắc của WTO, xem *Financial Times* “Các cuộc chiến tranh thương mại trong việc sử dụng công nghệ biến đổi gen” 18 tháng 2, 1999, và *The Economist* (1999a).

50. Kerr (1999) đánh giá những triển vọng về các bất đồng trong thương mại nông nghiệp tương lai, chú ý tới các gánh nặng lớn sẽ đè nặng lên Cơ chế giải quyết bất đồng của WTO.

51. Về phân tích gần đây ảnh hưởng của việc xuất hiện cạnh tranh cao hơn trong lĩnh vực hàng hải, xem François và Wooton (1999).

52. Deardorff và những người khác 1998. Phát triển tiềm tàng đã củng cố luận cứ rằng các xí nghiệp phương Tây sẽ phải đối đầu với sự cạnh tranh lớn của các nước đang phát triển trong phần lớn các khu vực của nền thương mại quốc tế.

53. Cairncross 1997.

54. Hoekman và Djankov 1997b.

55. Thêm vào những quy chế truyền thống Tối huệ quốc và đối xử quốc gia, có những quy chế về tiếp cận thị trường mà tác dụng thực tế là cấm các nước sử dụng 6 điều hạn chế đặc biệt trong cung cấp dịch vụ, chi tiết xin xem Hoekman và Primo Braga (1997).

56. Hoekman 1996.

57. Krueger 1998.

58. Các cuộc đàm phán trong lĩnh vực viễn thông và dịch vụ tài chính đã hoàn tất từ khi Vòng đàm phán Uruguay được ký kết. Tuy có ích, song những cuộc đàm phán về từng khu vực cụ thể này chỉ cho phép những nước đưa ra những cam kết trao đổi trong nội bộ từng khu vực, chứ không phải giữa các khu vực hiện khác xa nhau về mức độ giá cả và tiến bộ trong tự do hoá. Xem WTO (1998a), báo cáo về hiệp ước thuộc lĩnh vực dịch vụ tài chính ký kết tháng 12, 1997.

59. Về cuộc thảo luận chất lượng về tầm quan trọng của các mạng lưới thương mại này, xin xem Krugman (1995), và Feenstra (1998). Hummels, Ishii và Yi (1999) bằng tài liệu đã chứng minh một cách kỹ lưỡng sự gia tăng buôn bán các sản phẩm khác nhau về chi tiết hoá quá trình sản xuất. Deardorff (1998) đã cung cấp nghiên cứu mới về mặt lý thuyết về chi tiết hoá sản xuất xuyên biên giới.

60. Cairncross 1997.

61. Graham 1996.

62. UNCTAD 1997.

63. Yeats 1998.

64. Những ước tính mới đây về ảnh hưởng của cơ

sở hạ tầng và giao thông đối với các luồng thương mại, xem Bougheas, Demertiades và Morgenroth (1999).

65. Graham 1996; Vernon 1998.

66. Phân tích các thuế suất đánh vào chủ công ty và các quy định về chuyển lợi nhuận về nước ảnh hưởng như thế nào tới các quyết định di chuyển của các xí nghiệp, xin xem Mutti và Grubert (1998).

67. Vernon 1998.

68. Xem chương 6 và 7 về thảo luận rộng rãi hơn những vấn đề về đô thị.

Chương 3

1. Bordo, Eichengreen và Irwin 1999.

2. Những minh chứng gần đây cho thấy sự thèm khát của các nhà đầu tư đối với các phương tiện đầu tư mạo hiểm vẫn còn cao. Bất chấp sự sụp đổ của Quỹ tự bảo hiểm, tâm điểm của cuộc khủng hoảng quỹ tự bảo hiểm, các tính toán đã cho thấy tổng số đầu tư vào các quỹ tự bảo hiểm đầy rủi ro đầu năm 1999 đã chỉ giảm dưới 2% so với năm trước. Xem *The Economist*, (1999c).

3. Phần này dựa vào các xuất bản phẩm khác nhau của IMF, *International Capital Market*. Mussa và Richards (1999) đã trình bày một tổng quan chi tiết về phạm vi ảnh hưởng và cách phân bổ các luồng vốn trong những năm 1990.

4. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào các công ty ước tính hơn 10% tài sản cố định của các công ty đó. Ngược lại, đầu tư các chứng khoán nước ngoài (FPI) chỉ việc mua những tài sản thanh khoản nhanh. Trên thực tế sự phân biệt không rõ ràng, vì sự giao dịch tài chính có thể gồm cả hai nhân tố. Tuy nhiên, đầu tư các chứng khoán nước ngoài được coi là thanh khoản nhanh hơn và nhanh chân nhẹ gót hơn FDI. Tranh luận sâu hơn về định nghĩa này và thước đo của đầu tư nước ngoài, xem Lipsey (1999). Không nên nhầm FDI và FPI với vay ngắn hạn của nước ngoài.

5. Xem Eichengreen và Mussa (1998).

6. Về báo cáo chi tiết tốc độ tự do hoá tài khoản vốn, xem Quirk và Evans (1995) và xuất bản phẩm gần đây của IMF, *Báo cáo hàng năm về Những cuộc dàn xếp tỉ giá hối đoái và Những giới hạn trong trao đổi*.

7. Thảo luận về đầu tư trực tiếp của nước ngoài này dựa trên IFC (1998), Knight (1998), Mallampally và Sauvart (1999), và UNCTAD (1998).

8. Việc nghiên cứu các vấn đề này theo đúng quy

tác có thể thấy trong tác phẩm của Caves (1996), chương 7. Xem thêm Oxley và Yeung (1998).

9. UNCTAD 1998.

10. UNCTAD 1998.

11. Mallampally và Sauvart (1999) báo cáo rằng năm 1997 có 1.794 hiệp ước về vấn đề tránh đánh thuế hai lần có hiệu lực.

12. UNCTAD 1996, 1998.

13. Phân tích chi tiết về việc phân bổ đầu tư nước ngoài theo địa lý, xem Lipsey (1999).

14. Việc tự do hoá các luồng vốn quốc tế đã được phó giám đốc điều hành IMF, Stanley Fischer, trình bày ngắn gọn trong bài phát biểu vào tháng 12, 1997. Xem "Tình hình mất ổn định về tài chính" *Oxford Analytica*, 4 tháng 11, 1998. Cuộc thảo luận chi tiết về những hậu quả của tình hình biến động trên thị trường vốn quốc tế đối với việc phân phối có hiệu quả những nguồn tài chính trên toàn thế giới, có thể xem Cooper (1999).

15. Ngân hàng thế giới 1998b.

16. Cuộc thảo luận này dựa trên tác phẩm của Caprio và Klingebiel (1996), Demirgüç Kunt và Detragiache (1998), Eichengreen và Rose (1998), Goldstein (1998), Goldstein và Turner (1996), và World Bank (1998h).

17. Eichengreen 1999.

18. "Tình hình mất ổn định về tài chính". *Oxford Analytica*, 4 tháng 11, 1998.

19. Eichengreen và Rose 1998.

20. Chắc chắn sẽ xảy ra tình trạng vay mượn tràn lan khi những hệ thống điều hành của các công ty không còn thích hợp, làm xói mòn sự kiểm tra và những phương pháp khác nhằm hạn chế việc mạo hiểm.

21. Kaminsky và Reinhart 1998; Calvo 1999.

22. Goldstein và Hawkins 1998.

23. Radelet và Sachs 1998.

24. Leipziger 1998.

25. Nói rộng ra, sự lây lan trên toàn cầu là lý do đòi hỏi phải đặt những chuẩn mực cho hoạt động ngân hàng trên toàn cầu (Goldstein 1997).

26. Rodrik 1998c. Tuy nhiên, những minh chứng trình bày trong tác phẩm của Quinn (1997) đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của tự do hoá tài khoản vốn đối với tăng trưởng.

27. Về phân tích chi tiết bản chất, nguyên nhân và hậu quả của sự lây lan tài chính, xem IMF (1999b). Bằng chứng về mối tương quan giữa các biến số tài chính cơ bản, được xem là đặc điểm chính của

sự lây lan, được trình bày trong tác phẩm của Wolf (1999).

28. Về bản liệt kê đầy đủ tất cả những biện pháp được triển khai để thúc đẩy ổn định hệ thống tài chính quốc tế, xem IMF (1999a).

29. Tầm quan trọng tương đối của thị trường vốn và vai trò trung gian của ngân hàng được các chính sách quốc gia giải quyết phần nào. Xem Berthélemy và Varoudakis (1996).

30. Levine 1997, 1998.

31. Stiglitz 1999a.

32. Levine (1998) đã trình bày những bằng chứng ở khắp nơi về tầm quan trọng của các quyền hạn của người cho vay và các thể chế pháp lý khác trong việc tạo điều kiện cho vay vốn phát triển khu vực ngân hàng. Demirgüç-Kunt và Detragiache (1998) nhận thấy rằng ảnh hưởng của tự do hoá tài chính trong nước tới khả năng khủng hoảng ngân hàng là rất lớn trong các quốc gia có nạn tham nhũng lan tràn, các bộ máy quan chức kém hiệu quả, và ít tôn trọng luật pháp. Xem thêm Ủy ban G-22 (1998b).

33. "Nền tảng tài chính". *Oxford Analytica*, 9 tháng 11, 1998.

34. Dewatripont và Tirole 1994.

35. Garcia 1996, 1998; Lindgren và Garcia 1996.

36. Kane 1998.

37. Litan 1998.

38. Calomiris 1997.

39. Xem Ủy ban G-22 (1998a).

40. Krugman 1998b.

41. Về những khó khăn do các ngân hàng tình gây ra trong cuộc khủng hoảng ngân hàng ở Argentina năm 1995, xem của Leipziger (1998).

42. Trong thời gian gần đây, người ta đã lập luận rằng các hoạt động ngân hàng đã trở nên phức tạp đến nỗi những quan chức điều hành ngân hàng không biết (và trong một số trường hợp không hiểu) hậu quả hoạt động của những người làm công cho họ (*Financial Times*, "Có quá nhiều trong cái đĩa ăn của họ". 4 tháng 2, 1999). Những người giữ những khoản nợ không được chính phủ bảo đảm cũng có thể ở vào tình trạng bất lợi như vậy.

43. Evanoff 1998; Calomiris 1997, 1999.

44. Calomiris 1997.

45. *Financial Times*, "G7 giúp nơi trú khỏi cơn sóng gió". 22 tháng 2, 1999. Nhóm 7 nước công nghiệp phát triển đã tổ chức một "Diễn đàn ổn định tài chính" vào tháng 2, 1999, dự kiến tăng cường kiểm tra và giám sát hệ thống tài chính quốc tế. Các

chủ ngân hàng trung ương, các quan chức bộ tài chính và các quan chức giám sát sẽ phục vụ trong ủy ban này. Ban đầu, những thành viên này sẽ đến từ Nhóm các nước G7.

46. Goldstein 1997, 1998. Những nhu cầu cao về vốn đòi hỏi chi phí - đó là chi phí cơ hội của lối vay đã mất mà những yêu cầu thấp hơn về vốn có thể chịu đựng.

47. Về cuộc tranh luận mở rộng về việc nên hay không nên chấp nhận các ngân hàng nước ngoài, xin xem Caprio (1998). Xem thêm Calomiris 1999 và EBRD 1998.

48. Claessens, Demirgüç-Kunt, và Huizinga 1998.

49. Hellman, Murdock, và Stiglitz 1998; Stiglitz 1999a.

50. Peek và Rosengren 1997.

51. World Bank 1998h; Eichengreen 1998, 1999; Eichengreen và Mussa 1998. Johnston, Darbar và Echeverria 1997; McKinnon 1991.

52. Harwood 1997; Johnston 1997.

53. Nghiên cứu về mặt lý thuyết và thực nghiệm của Rodric và Velasco (1999) đã kết luận rằng các biện pháp hạn chế vay ngắn hạn là đáng mong muốn.

54. Feldstein 1999; Eichengreen và Mussa 1998; McKinnon và Pill 1998.

55. Hai nghiên cứu gần đây về kinh nghiệm Đông Á và Mỹ Latinh trong việc kiểm soát vốn đã ủng hộ mạnh mẽ việc sử dụng nó (Le Fort và Budnevich 1998; Park và Song 1998). Dornbusch (1998) đã thăm dò những ý kiến ủng hộ và phản đối những hạn chế khác nhau đối với luồng vốn vào, và chỉ ra những tình huống trong đó sự kiểm soát này nâng cao hiệu suất kinh tế.

56. Caprio 1998; Eichengreen 1998. Năm 1997 Malaixia đã thực hiện kiểm soát cả luồng vốn vào ngắn hạn lẫn một số luồng vốn ra. Tuy còn quá sớm để xác định toàn bộ ảnh hưởng của những biện pháp này, nhưng từ 1977, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Malaixia không còn phải chịu ảnh hưởng bất lợi như ở các nước láng giềng không áp dụng sự kiểm soát.

57. Johnston, Darbar và Echeverria 1997; Reinhart và Reinhart 1998; Velasco và Cabezas 1998; Anh 1998; *Oxford Analytica*. "Điều tiết tài chính". Ngày 29 tháng 12, 1998.

58. Một sự lựa chọn là tăng thường xuyên mức đòi hỏi về dự trữ đối với tiền gửi của nước ngoài, hay mức đòi hỏi về lượng vốn thích hợp đối với vốn vay của nước ngoài.

59. Bằng chứng trong tác phẩm của Edwards

(1998a) cho rằng sự kiểm soát này có một ảnh hưởng tạm thời đối với lãi suất khác nhau giữa Chilê và các thị trường nước ngoài. Thông tin về kiểm soát vốn của Chilê, xem Chumacero, Laban và Larrain (1996); Cooper (1999); Eichengreen và Fishlow (1998); Hernández và Schmidt-Hebbel (1999); và Valdes-Prieto và Soto (1996). Về quan điểm phê phán đối với ảnh hưởng của việc kiểm soát vốn, xem Dooley (1996).

60. Baliño, Bennett và Borensztein (1999).

61. Về cuộc tranh luận kéo dài xoay quanh những hậu quả của chính sách đôla hoá đối với các nước đang phát triển, xem Baliño, Bennett và Borensztein (1999).

62. Sự rút tiền gửi bằng ngoại tệ ồ ạt như thế có thể là do tăng lãi suất ở nước ngoài.

63. Calomiris (1999) đã đề xuất thay đổi vai trò của IMF với việc bổ sung một phương tiện cho vay sẵn sàng cấp thanh khoản cho những nước đủ tư cách. Xem thêm Feldstein (1999).

64. Sự cần thiết phải can thiệp có thể được xem như là một biện pháp khác. Những nghiên cứu gần đây đã cho rằng người dự báo trước khủng hoảng tốt nhất là tỷ số tiền nợ nước ngoài ngắn hạn so với mức dự trữ. Vì vậy, nếu một công ty vay tiền ngắn hạn của nước ngoài nhiều hơn, chính phủ của nó - nếu muốn giữ thái độ thận trọng - phải tăng thêm quỹ dự trữ, với các khoản dự trữ như công trái Mỹ hay các phương tiện tương tự từ các nền kinh tế công nghiệp khác.

65. Eichengreen 1998.

66. Borensztein, De Gregorio và Lee 1998; UNCTAD 1998. Tất nhiên đầu tư trực tiếp của nước ngoài không phải là nguồn chuyển giao công nghệ duy nhất - hệ thống cấp bằng sáng chế đã được sử dụng ở Triều Tiên và Nhật Bản trong những giai đoạn đầu phát triển của đất nước. Xem Kim và Ma (1997)

67. Wacziarg 1998.

68. Borensztein, De Gregorio và Lee 1998.

69. Berthélemy, Dessus và Varoudakis 1997.

70. De Mello 1997.

71. Bằng chứng này lấy từ Kozul-Wright và Rowthorn (1998).

72. Kinoshita và Mody 1997.

73. De Mello 1997.

74. Kozul-Wright và Rowthorn 1998.

75. Xem Moran (1999) về những nghiên cứu chi tiết từng phương tiện chính sách. Moran đã tìm ra rằng sự truyền bá thông tin và sự hoàn toàn chủ động

để xương của các nước đang phát triển là công cụ hữu hiệu để đẩy mạnh đầu tư trực tiếp.

76. Gastanaga, Nugent, và Pashamova 1998.

77. Ngân hàng thế giới 1997d.

78. Vernon 1998.

79. *Oxford Analytica*. “Đầu tư năng lượng”. 1 tháng 2, 1996.

80. Blomström và Kokko 1997.

81. Claessens và Rhee 1994; Demirgüç-Kunt và Levine 1995; Levine và Zervos 1998a.

82. Levine 1997; Levine và Zervos 1998a, 1998b.

83. Saudagaran và Diga 1997.

84. Levine 1997, 1999. Những cổ đông thực hiện mạnh mẽ quyền hạn của mình cũng có thể đóng vai trò giảm vay quá mức vốn ngắn hạn nước ngoài của những người quản lý công ty.

85. Bryant 1995; Eichengreen và Kenen 1994; Sachs và McKibbin 1991.

86. Rajan 1998.

87. ADBI 1998.

88. Rajan 1998.

89. Bergsten 1998.

Chương 4

1. Ngân hàng thế giới 1992b.

2. Pearce và những người khác 1996.

3. Ngân hàng thế giới 1998g.

4. Dự án Antarctica 1999.

5. Watson và những người khác 1998.

6. Imber 1996; Porter và những người khác 1998.

7. Grossman và Krueger 1995.

8. Về những thông tin về Cadácxtan và Udobékixtan, xem Ngân hàng thế giới (1998). Về Trung Quốc xem Quốc vụ viện Trung Quốc (1994). Từ năm 1994 các quan chức Trung Quốc khẳng định lại mối quan tâm của họ về các vấn đề môi trường, và chính phủ đã đầu tư đáng kể vào việc bảo vệ bầu khí quyển và nước. Nhưng còn nhiều việc phải làm (xem Ngân hàng thế giới 1997a). Chương trình nghị sự 21, hiệp định về nguyên tắc được đưa ra từ Hội nghị cấp cao về trái đất ở Rio giao cho những người đứng đầu mỗi quốc gia tiến tới các chương trình hành động theo 6 chủ đề sau đây: chất lượng cuộc sống, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ ngôi nhà chung - trái đất, quản lý các khu định cư của con người, quản lý chất thải và tăng trưởng kinh tế bền vững. Xem Flavin (1997) và Ngân hàng thế giới (1997b).

9. Wapner 1995; Zurn 1998.

10. Cesar 1998.

11. Việc bán các đồn điền trồng rừng dưới giá thị trường cũng là một thứ trợ cấp khác ảnh hưởng đến tỷ lệ phá rừng. Năm 1990 Chính phủ Indônêxia đã bán các đồn điền trồng rừng với cái giá thấp xa so với giá phổ biến trên thị trường, chiếm chỉ 17% giá trị cây lầy và làm cho kho bạc mất hơn 2,1 tỷ đôla không thu nhập. Ngược lại, Chính phủ Braxin năm 1980 huỷ bỏ quyết định hoãn thu thuế của các chủ trại phát quang đất, đã giảm rất nhiều vụ phá rừng Amazôn - và tiết kiệm được tiền cho chính phủ. Các khoản trợ cấp xây dựng đường sá đã ảnh hưởng tới việc phá rừng, vì đường sá được sử dụng đã làm tăng rõ ràng khả năng một khu rừng chuyển thành đất nông nghiệp. Chương 5 bàn về những khó khăn rắc rối trong việc chính phủ ủng hộ đầu tư cơ sở hạ tầng, nhưng có một điều quan trọng rõ ràng là, ảnh hưởng về mặt môi trường của quyết định này đã được trình bày trong báo cáo (Roodman 1997).

12. Eskeland và Feyzioglu 1994.

13. Anderson và McKibbin 1997.

14. Các nền kinh tế quá độ của Đông Âu và châu Á đã chỉ ra rằng về mặt chính trị có thể thực hiện việc bỏ các khoản trợ cấp một cách nhanh chóng. Trợ cấp của Trung Quốc cho than - chiếm 70% năng lượng của cả nước - giảm từ 61% xuống còn 11% trong giai đoạn 1984-1995, giảm chi phí quốc gia từ 25 tỷ đôla trong những năm 1990-1991 xuống còn 10 tỷ đôla năm 1995-1996 (Watson và những người khác 1998).

15. Ngân hàng thế giới 1998f. Những tính toán gần đây hơn từ Malauy cho rằng các khách hàng có thu nhập trung bình có thể nhận được nhiều nhất là 180 đôla trợ cấp mỗi năm.

16. Roodman 1997.

17. Ngân hàng thế giới 1996a.

18. Cần phải chú ý rằng những xe buýt chạy bằng điêzen duy tu tối có thể là nguồn phát sinh các chất gây ô nhiễm nguy hiểm. Tuy thế, việc thay thế xe ô tô con bằng xe buýt hầu như giảm ô nhiễm thành phố rất nhanh chóng. Ví dụ như ở thành phố Mêhicô, đi xe buýt thay thế xe con có lắp thiết bị chuyển đổi phân giải đã giảm bớt lượng các khí thải ôxitnitơ 40%/đặm/đầu người, các khí thải hydrocacbon bớt 95% và lượng các chất thải cacbon mônôxít bớt 98%. Nếu xe không lắp thiết bị này thì sự suy giảm thậm chí còn lớn hơn.

19. Xem Goulder (1994), là người, tuy nhiên, đã cho rằng thuế cacbon không thể thực hiện được ở Mỹ vì nó có thể thay thế thuế thu nhập - loại thuế có cơ sở rộng rãi hơn nhiều.

20. Ngân hàng thế giới 1999d.
21. Elster 1998; Schlicht 1985.
22. Madeley 1995b.
23. de Fontaubert 1996.
24. Peterson 1993.
25. Rose và Crane 1995.
26. French 1997; Ormusal và Gautam 1997.
27. Chomitz và Kumari 1998.
28. Lampietti và Dixon 1995. Rõ ràng những số liệu này là những tính toán rất sơ sài, sẽ thay đổi rất nhiều khi chuyển từ vùng rừng này sang vùng rừng khác.
29. Perrings 1995.
30. Lampietti và Dixon 1995. Cần phải chú ý rằng các loài này - gấu xám, sếu đầu đỏ, đại bàng trọc đầu - đã "nổi tiếng" hơn các loại bọ cánh cứng khác.
31. Ngân hàng thế giới 1998g; Porter và những người khác 1998. GEF cấp cho các dự án tăng ôdôn gần 126 triệu đôla vào giữa năm 1999, theo nguồn của Ngân hàng thế giới.
32. Cuộc gặp gỡ Kyoto chính thức gọi là Hội nghị lần thứ ba của các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc bàn về Sự thay đổi khí hậu.
33. Không có giới hạn về lượng khí thải trong các nước đang phát triển (ngoài các nền kinh tế quá độ) đã được đặt ra trong cuộc gặp gỡ ở Kyoto.
34. Tuy nhiên, lỗ hổng tầng ôdôn ở Nam cực vẫn tiếp tục lớn lên (*The Sciences*, 1997).
35. WRI 1998.
36. French 1997; Miller 1995.
37. Seaver 1997.
38. Barrett 1998a, 1998b.
39. French 1997.
40. UNEP 1999.
41. Barrett 1998a, 1998b.
42. Sell 1996. Seaver 1997.
43. Sell 1996.
44. Sell 1996.
45. Seaver 1997.
46. Ngân hàng thế giới 1998m.
47. Barkin và Shambaugh 1996.
48. Miller 1995.
49. Barrett 1998a, 1998b.
50. Barrett 1998a, 1998b.
51. Seaver 1997.
52. Pearce và những người khác 1996.
53. Hourcade 1996.
54. Sell 1996.
55. Roodman 1997.
56. Mỹ là nước duy nhất tỏ ra có xu hướng rộng hơn; phí tổn R&D năng lượng khu vực công cộng giảm 6 lần ở Anh và 4 lần ở Đức và Italia giữa 1984 và 1994 (Ủy ban cố vấn của tổng thống về khoa học và kỹ thuật trong nghiên cứu và phát triển năng lượng 1997).
57. Để một thoả thuận được thực thi nghiêm chỉnh dù dựa trên cơ sở thuế hoặc hạn ngạch, có thể cần phải có hình thức bắt bồi thường hoặc thậm chí phạt đối với những mặt hàng nhập từ những nước đã không cam kết hoặc không thực hiện đúng cam kết đối với việc giảm bớt lượng khí thải gây nên hiệu ứng lồng kính. Có thể sử dụng hình thức phạt (như ở EU trong trường hợp vi phạm hiệp ước ổn định tài chính), hoặc các hình phạt kinh tế. Nhưng trên thực tế khó có thể từ chối những hàng nhập liên quan đến việc thải khí gây hiệu ứng lồng kính mà lại không cấm việc buôn bán với những nước vi phạm thoả thuận, vì hầu hết các ngành sản xuất đều cần đến nguồn năng lượng thải khí cacbonic. Việc tính đến một hệ thống thuế nhập khẩu trừng phạt tối ưu xem ra rất phức tạp, và các luật thương mại đa phương hiện nay không cho phép việc hạn chế buôn bán dựa vào cách thức tạo ra sản phẩm. Như đã đề cập ở trên, tác dụng của các biện pháp trừng phạt thương mại liên quan mạnh mẽ đến chi phí và lợi ích của việc chấp hành hiệp ước, và trong trường hợp này, nhiều nước có thể thấy rằng phí tổn trong việc đặt ra các biện pháp trừng phạt còn lớn hơn lợi ích cưỡng chế thi hành hiệp ước (Stiglitz 1997; Barrett 1998c; Ngân hàng thế giới 1998d).
58. Sell 1996.
59. Stiglitz 1997.
60. Ngân hàng thế giới 1998d.
61. Cooper 1998.
62. Stiglitz 1997.
63. Ngân hàng thế giới 1998k.
64. Đang có sự tranh cãi đối với các cơ chế thương mại. Tại Kyoto, nhiều nước đang phát triển phản đối việc buôn bán, nhìn nhận nó như một cơ chế để các nước giàu trốn tránh những quy định hạn chế khí thải, và chuyển những quy định hạn chế đó sang các nước nghèo vì những hạn chế như vậy sẽ cản trở sự phát triển của các nước nghèo (Anderson 1998).
65. Ngân hàng thế giới 1998d.
66. Watson và những tác giả khác 1998.
67. Theo tính toán của Ngân hàng thế giới (1999i). Đây rõ ràng là cách chưa hay trong việc đo

tính số lượng sẵn có về đa dạng sinh học. Nhiều trong số cây con này sẽ còn tồn tại không chỉ ở một nước, và nhiều trong số các con này không bị nguy cơ diệt chủng. Thế nhưng thực tế là phần lớn các loài cây con còn tồn tại trên hành tinh này lại đang sống ở các nước đang phát triển.

68. Heywood 1995.

69. Madeley 1995a.

70. Milles 1995.

71. Simpson, Sedjo, và Reid 1996.

72. Bản công ước chứa đựng toàn những lời lẽ mập mờ về việc thanh toán cho các nguồn gen. Điều 15 nói rằng các bên ký kết sẽ chia nhau “một cách công bằng và hợp tình hợp lý những kết quả nghiên cứu và phát triển, và những lợi ích từ việc ứng dụng thương mại và các ứng dụng khác các nguồn gen... (trên cơ sở) những điều kiện cùng thoả thuận”, mà không định rõ khung cho những điều kiện hoặc ngôn từ “công bằng và hợp tình hợp lý”. Các nước công nghiệp đã kích lệ quan niệm đa dạng sinh học là một sản phẩm toàn cầu mà các nước không được coi là tài sản riêng của mình khi chúng được phân bổ ở đó, trong khi họ lập luận rằng các công ty cần được bảo vệ quyền phát minh những kết quả mà họ đã phát triển từ các cây, con. Nếu không có sự cải cách nào đó thì những nguồn chuyển giao để chế tạo các loại thuốc như vậy sẽ tiếp tục chảy từ các nước đang phát triển sang các nước công nghiệp chứ không phải ngược lại. Chẳng hạn như những loại thuốc chữa bệnh đã được chế tạo từ loài ốc màu hồng ở Madagaxca, nhưng nước này vẫn không được thanh toán khoản đặc quyền khai thác - mặc dù phải lưu ý rằng việc này xảy ra trước khi có Công ước Rio (Munson 1995; Miller 1995).

73. Sell 1996.

74. Miller 1995.

75. Simpson, Sedjo, và Reid 1996. Con số này là thấp. Trong khi hàng ngàn, nếu không phải là hàng triệu loài trên mỗi héc ta, đem tổng số loài đặc hữu khu vực chia cho tổng số héc ta ở tây Ecuador thì được một số nhỏ các loài đặc hữu khu vực trên mỗi héc ta.

76. Những thoả thuận khu vực (như Chương trình hành động chung về môi trường tổng thể cho vùng Bantich mà nó hỗ trợ việc lưu hành thông tin, giúp đỡ kỹ thuật và tài trợ môi trường) cũng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn sự đa dạng hoá sinh vật về mặt gen và nơi cư trú (Freestone 1999).

77. Charnovitz 1996.

78. Freestone và Makuch 1998.

79. Charnovitz 1996.

80. Charnovitz 1996.

81. *The Economist* 1998d; Howse và Trebilcock 1996.

82. Howse và Trebilcock 1996.

83. Ở Côxta Rica có những biểu hiện cho thấy các loài sinh vật ở những khu rừng nằm trên độ cao đang bị chết dần vì sự thay đổi khí hậu đã làm mất đi lớp màng phủ trên những khu rừng đó (xem Holmes 1999).

84. Watson và những tác giả khác 1998.

85. Watson và những tác giả khác 1998.

86. WRI 1998.

87. Ngân hàng thế giới 1998e.

88. Chương trình này được sự bảo trợ của quyết nghị Kyoto về Cơ chế phát triển sạch.

89. Goodman 1998.

Chương 5

1. Có những dữ liệu về các cuộc bầu cử dưới cấp quốc gia được tổ chức ở 71 trong số 75 nước có nền dân chủ đa đảng. Tổng số nước có nền dân chủ đa đảng trên thế giới, theo phân loại của Freedom House, là 117. Xem phụ lục bảng A.1 với chi tiết về việc phân quyền và xem Freedom House (1998) về phân loại dân chủ đa đảng.

2. Phân quyền và chuyển giao quyền lực được sử dụng đồng nghĩa trong cả chương này.

3. Smith 1996. Xem Dall (1996) và Stepan (1999) về quan hệ giữa dân chủ và phân quyền. Theo nghĩa hẹp, chỉ có nền dân chủ hợp hiến mới có thể đảm bảo một cách đáng tin cậy rằng các đặc quyền của các tiểu đơn vị sẽ được tôn trọng.

4. Treisman 1998.

5. Hommes 1996.

6. Litvack 1994.

7. Musgrave và Musgrave 1973; Oates 1972; Tiebout 1956.

8. Ortrom, Schroeder, và Wynne 1993.

9. Junaid Ahmad đã góp phần viết hộp này, hơn nữa còn dựa trên cơ sở của Ablo và Reinikka (1998) và bản ghi chú của Paul Smoke.

10. Breton 1996.

11. Hiện có một số công trình nghiên cứu, mặc dù có xu hướng tập trung vào từng khu vực riêng biệt ở một nước (King và Ozler 1998; Ablo và Reinikka 1998) hoặc vào một cấp cụ thể trong chính phủ của một

nước (Faguet 1998; Ngân hàng thế giới 1995b).

Họ đều ủng hộ ý tưởng rằng những hệ quả của phân quyền tùy thuộc vào cách mà người ta hoạch định và thực hiện.

12. King và Ozler 1998.
13. Burki, Penny, và Dillinger 1999.
14. Litvack, Ahmad, và Bird 1998.
15. Ahmad và Craig 1997.

16. Chính quyền địa phương thường có đầy đủ thông tin cả về những vấn đề được người dân lưu tâm lẫn những nguồn lực và việc thực thi của chính họ. Thông tin này giúp cho các cơ quan địa phương thuận lợi trong việc thi hành những nhiệm vụ liên kết thích hợp. Nhưng thực tế, chính quyền trung ương có thể không chia sẻ việc thông tin này gây phức tạp cho việc giám sát thực thi của chính quyền địa phương và cho việc xác định nhu cầu thực sự về hỗ trợ tài chính. Để bàn những vấn đề này và những phương cách để khắc phục chúng, xem Ravallion (1999a, 1999b) và Burgeso (1998).

17. Bird và Rodriguez 1999.
18. Ahmad và Craig 1997.
19. Về phương cách khắc phục vấn đề này, xem Ravallion (1999b).
20. Ravallion 1999a.
21. Ravallion 1999b.
22. Alderman 1998.
23. Ngân hàng thế giới 1999h.
24. Ravallion 1999b.
25. Faguet 1998.
26. Tanzi 1996.

27. Trung Quốc, không phải là nước giàu mà cũng không phải là một liên bang, nhưng là một ngoại lệ đáng lưu ý. Các cơ quan dưới cấp quốc gia chịu trách nhiệm phần lớn khoản thu thuế và khoản chi (Hộp 5.5). Không có dữ liệu so sánh của Trung Quốc cho biểu đồ 5.1 và 5.2.

28. Gavin và Perotti 1997 (Mỹ La tinh); McKinnon 1997 (Mỹ); Spahn 1998 (Tây Âu). Để bàn thêm về ổn định kinh tế vĩ mô và phân quyền, xem Fornasari, Webb, và Zou (1999); McLure (1999); Prud'homme (1995); Sewell (1996); Shah (1998); Tanzi (1996), và Wildasin (1997). Để bàn về phân quyền và tăng trưởng, xem Davoodi và Zou (1998); Xie, Zou, và Davoodi (1999). Về mối liên hệ giữa phân quyền và quy mô của chính phủ, xem Jin và Zou (1998); Persson và Tabellini (1994); Quigley và Rubinfeld (1997). Về tổng quan đối với phân quyền và tăng

trưởng, xem Martinez - Vasquez và Mc Nab (1997).

29. de Figueiredo và Weingast 1998.
30. Linz và Stepan 1997; Elster và Slagsrad 1993.
31. Weingast 1995.

32. Ở những liên bang "theo trật tự từ dưới lên trên" như EU và Mỹ, những đại biểu của các khu vực cử tri quyết định ngay từ đầu các bộ luật. Những liên bang như vậy thường tạo nên một trung tâm yếu hơn nhiều so với những trung tâm được tạo nên ở các liên bang theo trật tự từ trên xuống dưới. Xem de Figueiredo và Weingast (1998).

33. Ordeshook và Shvetsova 1997.

34. Phần này được dựa trên Bahl (1999b); Lall và Hofman (1994); Qian và Weingast (1997); Wong (1998); Ngân hàng thế giới (1995a). *The Washington Post*, ngày 27-2-1999, đưa tin với nhan đề "Trung Quốc ca ngợi cuộc bầu cử ở Tứ Xuyên", nói về cuộc bầu cử địa phương ở Buyun (thuộc tỉnh Tứ Xuyên) diễn ra sau khi nhân dân ở đó nắm quyền sau khi buộc người đứng đầu chính quyền địa phương phải thôi chức vì quản lý tồi. Báo cáo cũng đưa tin những phản ứng tương tự chống lại các quan chức tham nhũng và lạm dụng quyền hành lan tràn khắp đất nước. Tin về tham nhũng của báo *Financial Times*, ngày 5-3-1999. "Các quan chức bị bắt trong vụ lừa đảo tai tiếng ở Trung Quốc" và "Những cái vôi tham nhũng có thể đe dọa nhà nước".

35. Việc chi ngân sách bị phát hiện là thiên vị cho những vùng ít dân nhất ở Braxin và Áchentina, những nước có đại diện địa phương ở cả hai nghị viện. Ngược lại, việc chi ngân sách theo đầu người không khác nhau đáng kể ở khắp các bang của Méhicô và Mỹ, những nước chỉ có đại diện địa phương ở thượng viện (Gibson, Calvo, và Falletti 1999).

36. Đó cũng là thực tế ở Mỹ cho đến năm 1913 và ở Áchentina đến năm 1994.

37. Ở Braxin chẳng hạn, ước chừng 40% thượng nghị sĩ là thống đốc bang và nhiều thượng nghị sĩ có tham vọng trở thành thống đốc bang. Ngoài ra, trong khoá 1991-1994, khoảng 35% hạ nghị sĩ bày tỏ nguyện vọng hoặc đã từ chức nghị sĩ để có vị trí ở tiểu bang. Trong bối cảnh như vậy, các nghị sĩ thường quan tâm đến việc làm hài lòng cử tri và thống đốc bang của mình hơn là lợi ích quốc gia (Stepan 1999).

38. Ordeshook và Shvetsova 1997.

39. Ngược lại, chế độ đa số phiếu bầu hoặc sắp xếp cương vị căn cứ vào chuyên môn và kinh nghiệm làm tiêu chuẩn hàng đầu đảm bảo thực sự cho đa số

trong quốc hội (Lijphart 1994).

40. Carey 1997. Ngay cả khi các đối tác liên minh có đủ quyền lực để ngăn chặn sự thay đổi, họ vẫn có thể không đủ thế mạnh để tự họ tiến hành những thay đổi tích cực (Alesina và Perotti 1997; Roubini và Sachs 1989). Bằng chứng ở cả Mỹ Latinh và châu Âu cho thấy rằng khả năng thấp hơn của chính quyền trung ương phản ứng có tính cách quyết định đối với những va chạm, hạn chế chi tiêu, và khống chế quy mô của chính phủ ở những nước có chế độ đại biểu phân bố theo tỷ lệ. Tuy nhiên ở châu Âu, dường như những quy định về ngân sách giúp khắc phục được những khó khăn trên (Hallerberg và von Hagen 1997; Stein, Talvi, và Grisanti 1998).

41. Gamble và các tác giả khác 1992. Xem Lijphart (1994) để bàn một cách đầy đủ.

42. Lijphart 1994.

43. Phần này được dựa theo Ordeshook và Shvetsova (1997).

44. Để bàn điểm này trong bối cảnh Mỹ Latinh, xem Willis, Garman, và Haggard (1999).

45. Ở Nam Tư, những cuộc bầu cử cạnh tranh đầu tiên được tổ chức ở cấp địa phương, các đảng phái quốc gia theo sắc tộc và khu vực đã thắng cử. Những cuộc nội chiến xảy ra trước khi có cuộc bầu cử toàn quốc. Trong cuộc bầu cử ở Nigêria năm 1959, hoàn toàn không có đại diện của các đảng có phạm vi toàn quốc được bầu, tình hình đó đã trực tiếp góp phần làm tăng thêm tình hình căng thẳng sắc tộc và cuộc nội chiến trước mưu toan ly khai của Biafran (Stepan 1999).

46. Sự hợp nhất các đảng có thể được xây dựng thành hệ thống chính trị bằng nhiều cách khác nhau. Ở Đức chẳng hạn, thượng viện, đại diện cho quyền lợi của các địa phương, có những quyền rất hạn chế. Nhưng một nửa đại biểu ở hạ viện lại được bầu từ những người ở khu vực mà các đảng ở đó khống chế và chính các đảng này bầu ra những người ứng cử vào các cương vị nhà nước (Ordeshook và Shvetsova 1997).

47. Oates 1972; Tiebout 1956; Musgrave và Musgrave 1973.

48. Donahute 1997.

49. Musgrave 1997.

50. Hemming và Spahn 1998.

51. Mô hình này là một mô hình truyền thống Tiebout (1956) về "tiếng nói" và "lời thoát".

52. Để bàn về những giả thuyết này và tính tương

xứng đối với mô hình tài chính liên bang, xem Oates (1998).

53. Manning 1998; Fay và các tác giả khác 1998.

54. Wetzel và Dunn 1998.

55. Số lượng khu vực trường ở Mỹ đã giảm đáng kể vào những năm 1950 do các chính quyền quản hạt cố gắng gộp các nhóm học sinh lại với nhau ở quy mô đủ cho việc mở các trường tiểu học phân loại chất lượng học sinh. Đức đã giảm một nửa số đơn vị hành chính cấp huyện (Gemeinden). Vương quốc Anh đã bỏ một cấp chính quyền dưới cấp quốc gia ở Xcốtlen, Wales và ở các khu vực trung tâm nước Anh. Trừ Pháp, cấp thấp nhất của chính quyền dưới cấp quốc gia ở các nước lớn thuộc OECD có số dân bình quân khoảng từ 5 đến 7 nghìn. Nhưng ở Nhật con số này lên tới 39 nghìn người, ở Vương quốc Anh con số này có thể lên tới 109 nghìn người.

56. Vaillancourt 1998.

57. Số đơn vị hành chính ở Braxin tăng từ 3 nghìn đến gần 5 nghìn trong 15 năm sau khi lập lại nền dân chủ. Hiến pháp mới của Philippin thừa nhận không chỉ 1605 thành phố và các đơn vị hành chính mà còn cả 42.000 tổ chức phụ cận (barangays) là những đơn vị chính quyền địa phương.

58. Để bàn về những sự trao đổi này trong bối cảnh Liên minh châu Âu, xem Alesina và Wacziarg (1998).

59. Diamond 1999.

60. Xem Wildasin (1997) để bàn thêm về chủ đề này.

61. Thuế đánh vào tài sản là một trong những nguồn thu tiềm tàng tốt nhất cho chính quyền địa phương. Để bàn về những khó khăn và cải cách có thể đặt ra đối với loại thuế này, xem Dillinger (1992).

62. Để bàn thêm về cải cách thuế địa phương, xem Bahl và Linn (1992), Bird (1999), McLure (1999), Norregaard (1997), và Vehorn và Ahmad (1997). Cũng có thể xem Bird, Ebel, và Wallich (1995), Bird và Vaillancourt (1999) để có những ví dụ cụ thể từng nước, Inman và Rubinfeld (1996) về cách xử lý có tính lý luận hơn.

63. Các nước Xcăngđinavơ (Bắc Âu) là ngoại lệ hiếm có trong việc phân quyền thu thuế cho chính quyền địa phương. Xem Litvack, Ahmad, và Bird (1998).

64. Diamond 1999.

65. Phần này chủ yếu dựa vào Bahl và Linn (1992).

66. Hợp này được dựa vào McLure (1999); Bird và Gendron (1997), Inman và Rubinfeld (1996). Để bàn về thuế giá trị gia tăng ở các địa phương, xem Bird and Gendron (1997).

67. Bahl và Linn 1992, Bahl 1999a.

68. Xem Ter - Minassian và Craig (1997) để tham khảo cuộc bàn luận chi tiết hơn.

69. Ter- Minassian và Craig 1997.

70. Ở Mỹ, các bang nào chính thức kiểm soát vay mượn, sẽ có mức nợ trung bình thấp hơn (Poterba 1994) nhưng đều dễ lâm vào khủng hoảng tài chính trầm trọng (Von Hagen 1991). Ngoài ra, sự kiểm soát này do họ tự đặt ra, chứ không phải là kết quả do uỷ quyền từ chính quyền liên bang - nghĩa là sự kiểm soát đó do quốc hội bang tự nguyện viết ra rồi đưa thành hiến pháp bang, chứ không phải do chính quyền trung ương áp đặt.

71. Stotsky và Sunley 1997.

72. Ở Vương quốc Anh, mỗi một hội đồng thành phố đều có quyền đặt ra thang lương, nhưng 90% số hội đồng đều có thoả thuận tập thể với nghiệp đoàn công chức trong khu vực công cộng toàn quốc. Ở Đức, chính quyền dưới cấp quốc gia theo luật, phải tuân theo những thoả thuận giữa chính quyền liên bang với các nghiệp đoàn công chức trong khu vực công cộng.

73. Smith 1996. Phần lớn việc đền bù theo dự kiến tác động đến việc tham gia. Các cá nhân đều tin rằng lợi ích mà họ sẽ có được thường cao hơn những chi phí về thời gian, lao động, và tiền bạc của họ (Hirschman 1970; North 1990; Ostrom, Schroeder, và Wynne 1993).

74. Galeotti 1992.

75. Bridges 1997; Hawley 1970.

76. Poterba 1994.

77. Dahl 1971.

78. Stren 1998.

79. Luật tham gia phổ thông năm 1994 chính thức hoá vai trò của các tổ chức cộng đồng như là những cơ quan giám sát ở cấp hành chính, cho phép các tổ chức này có quyền báo cáo những việc làm sai trái đáng ngờ lên thượng nghị viện (Campbell 1998).

80. Tandler 1997; Vivian 1994; Zaidi 1999.

81. Ngân hàng thế giới 1992a.

82. O'Donnell, Schmitter, và Whitehead 1986.

83. Wiseman 1992.

84. Boeninger 1992; Przeworski và Limongi 1997.

85. Diamond 1996.

86. Bird và Vaillancourt 1999.

87. Dillinger và Webb 1999a.

88. Theo luật được sửa đổi về chính quyền địa phương có hiệu lực từ 1992, các cơ quan chính quyền trung ương được yêu cầu chuyển giao cho các đơn vị

dưới cấp quốc gia những hoạt động cụ thể (kể cả việc phát triển sản xuất nông nghiệp, quản lý rừng, điều hành các bệnh viện địa phương, các chương trình chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đường sá của địa phương, cấp nước và hạ tầng cơ sở thuỷ lợi công đồng). Để trang trải các chi phí trên, chính quyền địa phương nhận được khoản lớn hơn từ nguồn thu thuế quốc gia. Trong năm đầu thi hành, ngoài phần thu đó, luật yêu cầu chính quyền trung ương cấp kinh phí cho việc trả lương các nhân viên làm những việc trên ở các chính quyền địa phương.

89. Một số nước tỏ ra có tiến bộ khá, nhưng không có nước nào thành công toàn diện.

Chương 6

1. Hohenberg 1998.

2. Glaeser và Rappaport 1998.

3. Richardson (1987) cho thấy những dấu hiệu ở Braxin, Pháp, Pêru, và Mỹ có sinh hoạt phí cao ở thành phố.

4. Shukla 1996.

5. Mazumdar 1996; Mills và Becker 1986.

6. Krugman 1993, Quigley 1998.

7. Dumais, Ellison, và Glaeser 1997; Glaeser 1997; Jaffe; Trajtenberg, và Henderson 1993.

8. Henderson 1998; Henderson, Lee, và Lee 1998.

9. Lucas 1998.

10. Brown và McCalla 1998.

11. Rousseau 1995; Thomas 1980.

12. Ades và Glaeser 1995.

13. Gertler 1997.

14. Yeates 1997.

15. Black and Henderson 1997.

16. Gaspar và Glaeser 1998.

17. Choe và Kim 1999.

18. UNCHS 1996.

19. Tarver 1995.

20. Lucas 1998; Mills 1998; Tacoli 1998.

21. Henderson 1998.

22. Head và Ries 1995.

23. Ades and Glaeser 1995.

24. Henderson và Kuncoro 1996.

25. Gertler 1997.

26. Cách tính toán này cho thấy rằng chi phí đầu người là 150 đôla cho nước, 300 đôla cho cống tiêu thoát nước thải. Cách đó cũng cho rằng 30% dân thành thị không có nước sạch và 40% không có

hệ thống cống tiêu. Số liệu GDP của Ngân hàng thế giới (1998).

27. Mayo và Angel 1993.

28. Mohan 1999.

29. Chủ đề về các nguồn thu thuế địa phương không thuộc phạm vi của WDR. Tham khảo chính là Bahl và Linn (1992). Thuế tài sản vẫn là nguồn thu chính của nhiều thành phố vì tương đối dễ thu, mặc dù thường không thu hết và có sự phân biệt. Về lý thuyết việc thu thuế đất thường không phải là nguồn kinh phí dễ bị sai lệch. Nhưng trong thực tế việc định giá trị thực sự của đất là khó. Tất cả đất đều được tăng giá trị lên mức độ nhất định khiến cho các chính phủ thường định giá cao hơn thực tế.

30. Dailami và Leipziger 1998.

31. AB Assesores 1998; Freire, Huertas, và Darce 1998.

32. Peterson và Hamman 1997.

33. Peterson và Hamman 1997; Dailami và Leipziger 1998.

34. Liên lạc riêng với S.Mayo (Viện Lincoln), 1998.

35. Colgan 1995.

36. Colgan 1995.

37. Markusen 1998.

38. Miranda và Rosdil 1995; Bradbury, Kodrzycki, và Tannenwald 1997.

39. ILO 1998.

40. Markusen 1998.

41. Bertaud và những tác giả khác 1997.

42. Cour 1998a.

43. Cour 1998b.

Chương 7

1. Ngân hàng thế giới 1994.

2. Khả năng gia tăng tính cơ động ở Karachi, Pakixtan được Altaf và các tác giả khác đề cập (1993). Trường hợp nghiên cứu cụ thể về Karachi được trình bày ở chương 8.

3. Kessides 1998; Evans 1998.

4. Brown và McCalla 1998.

5. Douglass 1992.

6. WRI 1996. Một nghiên cứu gần đây của WHO (1986) ước tính mức giảm là 40-50%.

7. WHO 1995.

8. Chhabra và các tác giả khác 1998.

9. WRI 1996.

10. WRI - WHO 1999.

11. Ngân hàng thế giới 1994.

12. WRI 1996.

13. UNDP 1998.

14. Ngân hàng thế giới 1997a.

15. WRI 1996; Harpham và Tanner 1995. Để có thông tin gần đây về sự cách biệt ở các thành phố của Mỹ, xem Claudio và các tác giả khác (1999).

16. WRI 1996; Haddad, Ruel, và Garrett 1999.

17. Những yếu tố quyết định khác cũng quan trọng, kể cả việc xa lánh chính trị và văn hoá, xung đột sắc tộc, và bạo lực trên thông tin đại chúng. Xem Bourguignon (1998).

18. Zaidi 1998.

19. Bourguignon 1998. Một ước đoán gần đây về Nam Phi cho thấy tổn phí do tội ác và bạo lực gây nên đã chiếm ít nhất là 6% GDP của nước này (*Business Times*, ngày 14-2-1999).

20. Ngân hàng thế giới 1994.

21. Rosen 1993.

22. Rosen 1993.

23. Ở nhiều thành phố (Bogotá, Karachi, Manila, và Đài Bắc chẳng hạn) người giàu vẫn dễ bị là nạn nhân của tội ác và bắt cóc. Ngay cả những biện pháp an ninh hết sức chặt chẽ cũng không thể bảo đảm an toàn cá nhân. Xem Simon Romero, "Chi tiền cho những mối lo về an toàn", *The New York Times*, 24-7-1999.

24. G.Shah 1997.

25. Chaplin 1999.

26. Tynan và Cowen 1998.

27. Foreman - Peck và Millward 1994.

28. Auderson 1988.

29. Shugart 1997.

30. *Financial Times*, 29-4-1999.

31. Báo cáo của Cơ quan kiểm toán Pháp (Cour des Comptes) về nước và nước thải tháng 1-1997, cho biết thiếu rõ ràng trong một số trường hợp cá biệt, và phát hiện thấy rằng trong một số vụ việc có những cá nhân hình như đã cản trở việc chuyển thông tin cần thiết tới tay các quan chức được dân bầu. Bản báo cáo đã kết luận rằng dịch vụ nước nói chung đã được thực hiện một cách thoả đáng. Xem Shugart (1997) về cuộc trao đổi này.

32. "Gestion de l'eau: renégociations en chaine des Contrats avec les groupes privés", *Les Echos*, ngày 25-3-1999.

33. Pirez 1998.

34. Được trích từ Root (1998).

35. Xem chương 8, trường hợp nghiên cứu về Karachi.

36. Hardoy và Satlerthwaite 1990.
37. Campbell 1998; Stren 1998.
38. Root 1998.
39. Harpham và Stuttford 1999.
40. Mayo và Angel 1993.
41. Hasan 1997a; Leitman và Baharoglu 1998; Lloyd - Sherlock 1997.
42. Espinosa và López Rivera 1994; UNCHS 1996; Ngân hàng thế giới 1996b.
43. Buckley và Mayo 1989; UNCHS 1996. Mặc dù chương trình Liên hợp quốc đã chính thức phê duyệt phương pháp bắt đầu giải quyết mang tính khả thi, nhưng những người ủng hộ mạnh mẽ vấn đề này đã xuất hiện trước đó rất nhiều. "*Báo cáo về tình hình phát triển thế giới*" năm 1979 đã đề nghị một chiến lược nhà ở thành phố cho các nước đang phát triển, tập trung vào việc khuyến khích khu vực tư nhân cải thiện việc cung cấp nhà ở (Ngân hàng thế giới 1979).
44. Các cải cách bao gồm những vấn đề sau đây: phát triển quyền sở hữu, và mở rộng đăng ký đất, tổ chức hợp lý hành lang pháp lý và những thể lệ để giảm giá thành nhà, khuyến khích cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong ngành xây dựng nhà ở, tạo điều kiện cơ sở hạ tầng trên cơ sở thu hồi lại chi phí, thúc đẩy phát triển chế độ cấp vốn trên cơ sở thế chấp, và đặc biệt là cải thiện chế độ tín dụng và trợ cấp có mục tiêu (Mayo và Angel 1993; UNCHS 1996).
45. Strong, Reiner, và Szyrmer 1996; Struyk 1997.
46. Gilbert và Gugler 1992; Hasan 1997a.
47. WRI 1996.
48. Whittington, Lauria, và Mu 1991.
49. *The Wall Street Journal*, "Populist Perrier? Nestle Pitches Bottled Water to World's Poor". 18-7-1999.
50. Atlaf 1994a.
51. Atlaf 1994b.
52. Ngân hàng thế giới 1994.
53. Solo 1999.
54. Porter 1996; Cowen và Tynan 1999.
55. Porter 1996.
56. Ngân hàng thế giới 1993a.
57. Porter 1996.
58. Blackett 1994; Ngân hàng thế giới 1994; WRI 1996.
59. Về hệ thống ống tiêu thải chung, xem Watson (1995) và Ngân hàng thế giới (1992b). Về các hộ thường không nối hệ thống nhà vệ sinh với hệ thống
- thải thích hợp nên chúng có thể thải ra hệ thống cống tiêu nước lộ thiên ngoài phố. Cách làm như vậy đã được tổng kết ở Gujranwala, Pakixtan; Kumasi, Ghana; và Ouagadougou, Buốckina Phaxô. Xem Altaf (1994a); Altaf và Hughes (1994); Whittington và những tác giả khác (1993).
60. Hasan 1998.
61. Ingram 1998.
62. Kitano 1998.
63. Rabinovitch 1992; WRI 1996.
64. Copenhagen là một thí dụ về một thành phố đã giảm bớt sự phụ thuộc vào xe hơi bằng cách mở rộng và nâng cao sinh hoạt các khu nhà ở xa trung tâm, hạn chế việc đỗ xe ở trung tâm. Freiburg cải thiện hệ thống vận tải công cộng, tập trung kéo dài và nâng cấp hệ thống xe chạy trên đường ray loại nhẹ, sử dụng xe buýt nối với hệ thống này. Perth đã đạt được kết quả hạn chế trong việc khuyến khích giảm sử dụng xe con bằng cách liên kết dịch vụ xe buýt với xe điện đường ray mới được xây dựng. Xem UNCHS (1996).
65. WRT 1996.
66. Burgess 1999; Frigenti và Harth 1998; Graham 1994.
67. Haddad, Ruel, và Garrett 1999.
68. Ngân hàng thế giới 1999e.
69. Mitlin và Satterthwaite 1998.
70. UNCHS 1996.
71. Douglass 1992; Evans 1998.
72. Những đồn cảnh sát Nhật ở vùng ngoại ô, hoặc *kobans*, cho một mô hình về cảnh sát cộng đồng có hiệu quả. Một hệ thống rộng lớn các tổ chức ngăn ngừa tội ác dựa vào mối quan hệ hàng xóm, trường học, và những nơi làm việc được công nhận giảm tội ác ở Nhật, một nước mà hiện nay tội ác rất ít và đang giảm dần. Những hiệp hội ngăn ngừa tội ác có 540.000 đơn vị liên lạc ở các địa phương. Các sĩ quan cảnh sát được yêu cầu đến thăm từng gia đình và doanh nghiệp ở các khu lân cận ít nhất một năm hai lần để phục vụ cộng đồng, như hướng dẫn phát hành các bản tin, tổ chức cuộc gặp mặt và các hoạt động thể thao. Hệ thống koban này rất có tác dụng trong việc ngăn ngừa tội ác: năm 1989 các sĩ quan cảnh sát đã đảm trách 73% các vụ bắt và 76% các vụ ăn cắp. Xem Zaidi (1998).
73. Ayres 1997.
74. Hasan 1998.
75. Conger 1999.

76. Việc quyết định ngân sách có sự tham gia như vậy cũng đã được giới thiệu ở các thành phố ở Mêhicô và Vê-nê-xuê-la. Xem Campbell (1998) và Coelho (1996).

77. Ngân hàng thế giới 1992a.
78. Anderson 1998.
79. Fujikura 1999.
80. Afsah, Laplante, và Wheeler 1997.

Chương 8

1. Hoekman và Djankov 1996.
2. Ngân hàng thế giới 1998c.
3. Ai Cập thu được lợi đáng kể do tham gia vào cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1990-91) và sau đó đã được Mỹ và các nước khác xóa cho những khoản nợ lớn.
4. Ngân hàng thế giới 1998e.
5. Hoekman và Djankov 1997a; Ngân hàng thế giới 1998c.
6. Kenny 1999.
7. Hoekman, Konan, và Maskus 1998.
8. Konan và Maskus 1997.
9. Hoekman và Konan 1999.
10. EBRD 1998.
11. Long và Kopanyi 1998; Vittas và Neal 1992.
12. Abel và Szakadat 1997-98.
13. Long và Kopanyi 1998.
14. Calomiris 1997.
15. Souza 1996.
16. Mendes 1999.
17. Các chính quyền bang được giao trách nhiệm thu thuế giá trị gia tăng (VAT), tinh thuế và thu thuế trực tiếp. Vì là nguồn thu lớn nhất ở Braxin, thuế VAT đã tạo cho các bang cơ sở của quyền lực độc lập, nhất là vùng đông nam giàu có, nơi mà thuế VAT đã là nguồn thu chính của các bang.
18. Afonso 1992; Rezende 1995.
19. Mainwaring 1997.
20. Hai trong số 26 bang, Bahia và Ceará từ đó đã tiến hành cuộc điều chỉnh và cải cách lớn. Xem Dillinger và Webb (1999).
21. Dillinger 1997.
22. Sau khi chương trình đã được đưa vào giữa năm 1994, mức lạm phát hàng năm (như được tính toán theo chỉ số INPC) đã giảm từ 929% năm 1994 xuống còn 22% năm 1995, 9% năm 1996, 4,3% năm 1997 và 2,5% năm 1998.

23. Ter- Minassian và Craig 1997.

24. Một biện pháp đáng tìm hiểu là việc cấm tất cả các khoản cho vay của chính phủ liên bang cho các chính quyền dưới cấp quốc gia. Argentina và Cólômbia, chẳng hạn, đã để toàn bộ việc cung cấp tài chính dưới cấp quốc gia cho tư nhân lo, cách làm này cho đến nay đã ngăn chặn được tình trạng chính phủ liên bang phải tuyên bố xóa nợ.

25. Trường hợp nghiên cứu dựa vào Hasan, Zaidi và Younus 1998.

26. Mahmood 1999.

27. Zaidi 1997.

28. Hasan 1997b.

29. Ngân hàng thế giới 1999j. Chế biến thực phẩm, đồ uống và hoạt động thương mại bắt đầu nhân lên ở các làng mạc ven đô đã bổ sung thêm nguồn thu nhập hộ gia đình (Baker 1999).

30. Brautigam 1997.

31. Ngân hàng thế giới 1999j.

32. Lele và Christiansen 1989. Chỉ 20% đất trang trại ở Tandia là được phân chia thành trên 10 ha/trang trại. Ở Kenya, 43% được phân thành hơn 200 ha/trang trại (Tomich, Kilby, và Johnston 1995).

33. Buckley 1997.

34. EIU 1998.

35. Carr 1993. Phổ biến hơn ở Tandia là người ta ưu tiên cho các vụ cây lương thực hơn là trồng các cây thương phẩm vì lo rằng không bán loại cây này để mua thực phẩm vào cuối vụ.

36. Trung bình, các nước châu Phi Nam Xahara phải trả cước vận tải cho hàng xuất của họ cao hơn 20% so với những nước Đông Á. Khoản chênh lệch phụ thêm này ở Tandia là do chậm trễ trong thủ tục hải quan, phương tiện xếp dỡ hàng kém năng suất, và phí giao nhận cao (Hertel, Masters và Elbehri 1998). Việc xây dựng một trung tâm hàng hoá có thiết bị lạnh ở sân bay Jomo Kenyatta của Nairobi sẽ tạo điều kiện xử lý 160.000 tấn hàng rau quả và các sản phẩm khác. Công việc này sẽ có lợi cho các nhà sản xuất Tandia, nhưng khả năng tốt hơn của sân bay Arusha hoặc Dar es Salaam có thể còn có lợi hơn (*Financial Times* "Kenyan Air Cargo Capacity Boosted", ngày 2-6-1999).

37. Islam 1997.

38. Gautam và Anderson 1998.

39. Tendler 1997.

40. Tương phản với Đông Á là tính chi giáo. Ở các tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông cũng như Đài Loan

(Trung Quốc) “những mạng lưới quan hệ” được lập nên ở vùng lân cận của các thị trấn, thị xã là cơ sở cho những cụm công nghiệp thành công cao, những cụm này sử dụng hữu hiệu các hợp đồng thầu phụ và vươn xa ra các thị trường quốc tế. Xem Hayami (1998) và cuộc trao đổi ở chương 1.

41. Sau khi điểm lại những khó khăn về tăng trưởng trong khu vực công nghiệp, Tybout (1998) kết luận rằng khó khăn hàng đầu là xoay quanh việc chưa xác định rõ chính sách và nhu cầu, luật pháp yếu và tham nhũng.

42. Tình trong sáng quốc tế 1998.

43. Bennell 1997.

44. Yudkin 1999; *Nature* 1999.

45. Cole và Phelan (1999) liên kết kết quả nghiên cứu khả năng sản xuất của một nước với của cải của nước đó và với số nhà nghiên cứu khoa học, song cũng liên kết cả với nền văn hoá coi trọng thành tựu khoa học, với sự cạnh tranh của các trường đại học trong việc thu hút nhân tài ở bậc cao nhất.

46. Xem Wambugu (1999) và Lipton (1999). Giữa năm 1994 và 1998, diện tích đất dành cho các vụ lai giống trên toàn thế giới tăng từ 4 triệu mẫu lên 70 triệu mẫu. Nhưng diện tích này ở châu Phi thì nhỏ do ở đó năng suất các vụ lương thực chính như khoai tây và ngô là thấp nhất ở bất cứ vùng nào. Cramer (1999) lưu ý tới tầm quan trọng của việc nghiên cứu các loại cây hạt điều, kỹ thuật ghép cây, các phương pháp chế biến để giúp các nước châu Phi có thể tăng năng suất cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu cho hạt điều đã chế biến.

Những tài liệu cơ sở

Barrett, Scott. “Facilitating International Cooperation.”
Bourguignon, Francois. “Crime as a Social Cost of Poverty and Inequality: A Review Focusing on Developing Countries.”

Burgess, Robin. “Social Protection, Globalization, and Decentralization.”

Castles, Stephen. “Impacts of Emigration on Countries of Origin.”

Choe, Sang-Chuel, and Won Bae Kim. “Globalization and Urbanization in Korea.”

Cooper, Richard N. “International Approaches to Global Climate Change.”

Deaton, Angus. “Global and Regional Effects of Aging and of Demographic Change.”

Fay, Marianne. “How Many Tiers? How Many

Jurisdictions? A Review of Decentralization Structures across Countries.”

Glaeser, Edward L. and Jordan Rappaport. “Cities and Governments.”

Henderson, Vernon. “Urbanization In Developing Countries.”

Hohenberg, Paul M. “Urban Systems and Economic Development in Historical Perspective: The European Long Term and Its Implications.”

Hufbauer, Gary, and Barbara Kotschwar. “The Future Course of Trade Liberalization.”

Hughes Hallett, A.J. “Policy Co-ordination: Globalization or Localization in International Monetary Arrangements?”

Litan, Robert. “Toward a Global Financial Architecture for the 21 st Century.”

Lucas, Robert E.B. “Internal Migration and Urbanization: Recent Contributions and New Evidence.”

Malpezzi, Stephen. “The Regulation of Urban Development: Lessons from International Experience.”

Mohan, Rakesh. “Financing of Sub - National Public Investment in India.”

Satterthwaite, David, and Diana Mitlin. “Urban Poverty: Some Thoughts about Its Scale and Nature and about Responses to It by Community Organizations, NGOs, Local Governments and National Agencies.”

Smoke, Paul. “Strategic Fiscal Decentralization in Developing Countries: Issues and Cases.”

Srinivasan, T.N. “Think Globally, Act Locally! Development Policy at the Turn of the Century.”

Stren, Richard. “Urban Governance and Politics in a Global Context: The Growing Importance of the Local.”

Tài liệu tham khảo

Từ *đã xử lý* mô tả những tác phẩm được in lại không chính thức thường không có ở các thư viện.

AB Assesores. 1998. “Sub - Sovereign Capital Market Transactions in Latin America: Six Case Studies”. Chương trình hỗn hợp của Ngân hàng thế giới về thị trường vốn dưới cấp chính phủ. World Bank. Washington, D.C. *Đã xử lý*.

Abel, I., và L. Szakadat. 1997-98. “Bank Restructuring in Hungary”. *Acta Oeconomica* 49 (1-2): tr. 157-90.

- Ablo, Emmanuel, và Ritva Reinikka. 1998. "Do Budgets Really Matter? Evidence from Public Spending on Education and Health in Uganda". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1926. World Bank. Khu vực châu Phi, Washington, D.C.
- ADB (Asian Development Bank Institute). 1998. "Executive Summary of Workshop on Economic Monitoring of Financial Systems in East and Southeast Asia". Tokyo. Đã xử lý.
- Ades, Alberto, và E. Glaeser. 1995. "Trade and Circuses: Explaining Urban Giants". *Quarterly Journal of Economics* 110 (1): tr.195-258.
- Afonso, José Roberto Rodrigues. 1992. "Federalismo Fiscal e Reforma Institucional: Falácias, Conquistas e Descentralização". Tham luận số 3. Centro de Estudos de Políticas Públicas, Rio de Janeiro.
- Afsah, Shakeb, Benoit Laplante, và David Wheeler. 1997. "Regulation in the Information Age: Indonesian Public Information Program for Environmental Management". World Bank. Nhóm nghiên cứu phát triển, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Aghion, Philippe, và Jeffrey G. Williamson. 1998. *Growth, Inequality and Globalization*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ahmad, Ehtisham, và Jon Craig. 1997. "Intergovernmental Transfers". Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter-Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Ahmad, Junaid K. 1999. "Decentralizing Borrowing Powers". Bản ghi số 15 về giảm nghèo và hệ thống quản lý kinh tế (PREM). World Bank, Washington, D.C.
- Ahmad, Junaid K., và Charles E. McLure, Jr. 1994. "Intergovernmental Fiscal Relations in South Africa: A Case Study of Policy - Induced Dysfunction". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- AIDS Analysis. 1998. "World Population Profile Reveals Bleak Data." 8 (3 tháng Sáu): tr.1-2.
- Alderman, Harold. 1998. "Do Local Officials Know Something We Don't? Decentralization of Targeted Transfers in Albania". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Alesina, Alberto. 1998. "Too Large and Too Small Governments". Hội nghị về chính sách và công bằng kinh tế. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Alesina, Alberto, và Robert Perotti. 1997. "Fiscal Adjustments in OECD Countries: Composition and Macroeconomic Effects". *IMF Staff Paper* 44 (2): tr.210-48, Washington, D.C.
- . 1998. "Economic Risk and Political Risk in Fiscal Unions". *The Economic Journal* 108: tr.989-1008.
- Alesina, Alberto, và E. Spolaore. 1997. "On the Number and Size of Nations". *Quarterly Journal of Economics* 112: tr.1027-56.
- Alesina, Alberto, và Romain Wacziarg. 1998. "Is Europe Going Too Far". Massachusetts Institute of Technology. Đã xử lý.
- Altaf, Mir A. 1983. "The Strategic Implications of Varying Environments, Aspects of Decisionmaking under Instability". Luận văn tiến sĩ, Stanford University. Đã xử lý.
- . 1994a. "Household Demand for Improved Water and Sanitation in a Large Secondary City: Findings from a Study in Gujranwala, Pakistan". *Habitat International* 18(1).
- . 1994b. "The Economics of Household Response to Inadequate Water Supplies: Evidence from Pakistan". *Third World Planning Review* 16(1).
- Altaf, Mir A., và Jeffrey A. Hughes. 1994. "Measuring the Demand for Improved Urban Sanitation Services: Results of a Contingent Valuation Study in Ouagadougou, Burkina Faso". *Urban Studies* 31(10).
- Altaf, Mir A., A. Ercelawn, K. Bengali, và A. Rahim. 1993. "Poverty in Karachi: Incidence, Location, Characteristics, and Upward Mobility". *Pakistan Development Review* 32(2).
- Ambio*. 1995. "Maliria and Malaria Potential Transmission to Climate". 24 (6): tr.200-07.
- Amjad, Rashid. 1989. "To the Gulf and Back: Studies on the Economic Impact of Asian Labour Migration". International Labour Organisation, Geneva.
- Anderson, Bob, và Paul Brenton. 1998. "The Dollar, Trade, Technology, and Inequality in the USA". *National Institute Economic Review* 166 (tháng 10): tr. 78-86.
- Anderson, J. 1998. "The Kyoto Protocol on Climate Change: Background, Unresolved Issues and Next Steps". Các nguồn lực cho tương lai, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Anderson, Kym. 1999. "The WTO Agenda for the New Millennium". *The Economic Record* 75(228).
- Anderson, Kym, và Warwick McKibbin. 1997. "Reducing Coal Subsidies and Trade Barriers: Their Contribution to Greenhouse Gas Abatement". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.

- Anderson, Letty. 1988. "Fire and Disease: The Development of Water Supply Systems in New England, 1879-1900". Trong *Technology and the Rise of the Networked City in Europe and America*, do Joel A. Tarr và Gabriel Dupuy chủ biên. Philadelphia: Temple University Press.
- Anderson, Mats. 1998. "Improving Urban Quality of Life in Europe and Central Asia". World Bank, Khu vực đô thị ở Trung Á và châu Âu (ECA), Washington, D.C. Đã xử lý.
- Antarctica Project. 1999. "The Antarctic Treaty System". Washington, D.C. Có trên trực tuyến <http://www.asoc.org/>.
- Antweiler, Werner, Brian R. Copeland, và M. Scott Taylor. 1998. "Is Free Trade Good for the Environment?". Báo cáo làm việc số 6707. Ủy ban quốc gia về nghiên cứu kinh tế, Cambridge, Mass.
- Atanasio, Orazio, và James Banks. 1998. "Trends in Household Saving Don't Justify Tax Incentives to Book Saving". *Economic Policy* 27 (tháng 10).
- Aw, Bee-Yan, và Geetra Batra. 1998. "Technological Capability and Firm Efficiency in Taiwan (China)". *World Bank Economic Review* 12(1): tr. 59-80.
- Ayres, Robert L. 1997. *Crime and Violence as Development Issues in Latin America and the Caribbean*. World Bank, Nghiên cứu về Mỹ Latinh và Caribê, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Aziz, Jahangir, và Robert F. Wescott. 1997. "Policy Complementarities and the Washington Consensus". Báo cáo làm việc 97/118. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Bahl, Roy W. 1999a. "Intergovernmental Transfers in Developing and Transition Countries: Principles and Practice". Khoa nghiên cứu chính trị, Georgia State University, Atlanta. Đã xử lý.
- . 1999b. *Fiscal Policy in China: Taxation and Intergovernmental Fiscal Relations*. San Francisco: The 1990 Institute.
- Bahl, Roy W., và Johannes F. Linn. 1992. *Urban Public Finance in Developing Countries*. New York: Oxford University Press.
- Baker, Jonathan. 1999. "Rural - Urban Links and Economic Differentiation in Northwest Tanzania". *African Rural and Urban Studies* 3(1): tr. 25-48.
- Baldwin, Richard E., và Philippe Martin. 1999. "Two Waves of Globalization: Superficial Similarities, Fundamental Differences". Báo cáo làm việc số 6904. Ủy ban quốc gia về nghiên cứu kinh tế, Cambridge, Mass.
- Baldwin, Richard E., và Anthony J. Venables. 1995. "Regional Economic Integration". Trong *Handbook of International Economics*, do Gene Grossman và Kenneth Rogoff chủ biên, 3: tr. 1597-1643. Amsterdam: Elsevier Science B.V.
- Baliño, Tomás J. T., Adam Bennett, và Eduardo Borensztein. 1999. "Monetary Policy in Dollarized Economies". Báo cáo bất thường số 171. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Barkin, Samuel, and George Shambaugh. 1996. "Common Pool Resources and International Environmental Politics". *Environmental Politics* 5(3): tr. 429-49.
- Baron, James N., và Michael T. Hannan. 1994. "The Impact of Economics on Contemporary Sociology". *Journal of Economic Literature* 32: tr. 1111-46.
- Barrett, Scott, 1998a. "Facilitating International Cooperation". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- . 1998b. "Montreal v. Kyoto: International Cooperation and the Global Environment". Dự án của UNDP (United Nations Development Programme) về lợi ích chung toàn cầu, do cơ quan nghiên cứu phát triển thực hiện. Đã xử lý.
- . 1998c. "The Credibility of Trade Sanctions in International Environmental Agreements". London Business School, London. Đã xử lý.
- Barro, Robert. 1991. "Economic Growth in a Cross Section of Countries". *Quarterly Journal of Economics* 106: tr. 407-43.
- Barth, James R., Gerard C. Caprio, và Ross Levine. 1999. "Financial Regulation and Performance: Cross - Country Evidence". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách số 2037. World Bank, Washington, D.C.
- Begg, Iain. 1999. "Cities and Competitiveness". *Urban Studies* 36(5-6).
- Begum, Shamshad, và A. F. M. Shamsuddin. 1998. "Exports and Economic Growth in Bangladesh". *Journal of Development Studies* 35 (1 tháng 10): tr. 89-114.
- Bennell, Paul. 1997. "Foreign Direct Investment in Africa: Rhetoric and Reality". *SAIS Review* (Summer/Fall): tr. 127-40.
- Bergsten, C. Fred. 1998. "A New Strategy for the Global Crisis". Tóm lược về chính sách kinh tế quốc tế. Institute for International Economics, Washington, D.C.
- Bernard, Andrew, và Steven Durlauf. 1996. "Interpreting Tests of the Convergence Hypothesis". *Journal of Econometrics* 71: tr. 161-73.
- Bertaud, Alain, và Bertrand Renaud. 1997. "Socialist Cities without Land Markets". *Journal of Urban Economics* 41: tr. 137-51.
- Bertaud, Alain, Robert Buckley, Margret Thalwitz, và Cracow Real Estate Institute. 1997. "Cracow in the Twenty - first Century: Princes or Merchants?". Báo cáo trình bày tại hội nghị của Viện Lincoln về giá đất, hệ thống quản lý thông tin về đất và thị trường thông tin đất. Cambridge. World

- Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Berthélemy, Jean-Claude, và Aristomène Varoudakis. 1996. "Policies for Economic Take-off". Tóm lược số 12 về chính sách: tr. 1-32. Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris.
- Berthélemy, Jean-Claude, Sébastien Dessus, và Aristomène Varoudakis. 1997. "Capital humain, ouverture extérieure et croissance: estimation sur données de panel d'un modèle à coefficients variables". Tóm lược số 121 về chính sách: tr. 1-32. Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris.
- Bhagwati, Jagdish. 1991. *The World Trading System at Risk*. Princeton: Princeton University Press.
- Bird, Richard M. 1999. "Rethinking Tax Assignment: The Need for Better Subnational Taxes". International Monetary Fund, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Bird, Richard M., và Pierre-Pascal Gendron. 1997. "Dual VATs and Cross-Border Trade: Two Problems, One Solution?". *International Tax and Public Finance* 5: tr. 429-42.
- Bird, Richard M., và Edgard R. Rodriguez. 1999. "Decentralization and Poverty Alleviation: International Experience and the Case of the Philippines". Khoa kinh tế, University of Toronto. Đã xử lý.
- Bird, Richard M., và François Vaillancourt, eds. 1999. *Fiscal Decentralization in Developing Countries*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bird, Richard M., Robert D. Ebel, và Christine I. Wallich, eds. 1995. *Decentralization of the Socialist State*. Washington, D.C.: World Bank.
- Black, D., và J.V. Henderson. 1998. "Urban Evolution in the USA". Khoa kinh tế, Brown University, Providence R.I. Đã xử lý.
- Blackett, Isabel C. 1994. "Low-Cost Urban Sanitation in Lesotho". Tham luận trong loạt bài số 10 về nước và vệ sinh thuộc chương trình nước và vệ sinh của UNDP - Ngân hàng thế giới. World Bank, Washington, D.C.
- Blomström, Magnus, và Ari Kokko. 1997. "Regional Integration and Foreign Direct Investment: A Conceptual Framework and Three Cases". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách số 1750. World Bank, Washington, D.C.
- Boddy, Martin. 1999. "Geographical Competitiveness: A Critique". *Urban Studies* 36 (5-6).
- Boeninger, Edgardo. 1992. "Governance and Development: Issues and Constraints". Trong *Proceedings of the World Bank Annual Conference on Development Economics*, do Lawrence Summers và Shekhar Shah chủ biên. Washington, D.C.: World Bank.
- Bohning W. R., và R. Zegers de Beiji. 1995. "The Integration of Migrant Workers in the Labour Market: Policies and Their Impact". Báo cáo về di dân giữa các nước, số 8: tr. 1-59. International Labour Office, Geneva.
- Bolbol, Ali A. 1999. "Arab Trade and Free Trade: A Preliminary Analysis". *International Journal of Middle Eastern Studies* 31: tr. 3-17.
- Boniface, Pascal. 1998. "The Proliferation of States". *The Washington Quarterly* 21 (3).
- Bordo, Michael D., Barry Eichengreen, và Douglas A. Irwin. 1999. "Is Globalization Today Really Different Than Globalization a Hundred Years Ago?". Báo cáo trình bày tại diễn đàn chính sách thương mại của Viện Brookings về quản lý trong nền kinh tế toàn cầu. Washington D.C., 15 - 16 tháng 4.
- Bordo, Michael D., Barry Eichengreen, và Jongwoo Kim. 1998. "Was There Really an Earlier Period of International Financial Integration Comparable to Today?". Báo cáo làm việc số 6738. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Borensztein, Eduardo, José De Gregorio, và Jongwha Lee. 1998. "How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?". *Journal of International Economics* 45 (1): tr. 115-35.
- Borjas, George J. 1998. "Economic Research on the Determinants of Immigration: Lessons for the European Union". Khoa kinh tế, Harvard University, Cambridge, Mass. Đã xử lý.
- Bougheas, Spiros, Panicos O. Demetriades, và Edgar L. W. Morgenroth. 1999. "Infrastructure, Transport Costs and Trade". *Journal of International Economics* 47: tr. 169-89.
- Bourguignon, François. 1998. "Crime as a Social Cost of Poverty and Inequality: A Review Focusing on Developing Countries". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Bradbury, L. Katherine, Yolanda K. Kodrzycki, và Robert Tannenwald. 1997. "The Effects of State and Local Public Policies on Economic Development: An Overview". *New England Economic Review* số tháng 3/tháng 4: tr. 1-12.
- Bradley, Rebecca, và Joshua S. Gans. 1998. "Growth in Australian Cities". *Economic Record* 74: tr.266-78.
- Brautigam, Deborah. 1997. "Substituting for the State: Institutions and Industrial Development in Eastern Nigeria". *World Development* 25 (7): tr. 1081-93.
- Breton, Albert. 1996. *Competitive Governments*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Bridges, Amy. 1997. *Morning Glories: Municipal Reform in the Southwest*. Princeton: Princeton University Press.
- Brockerhoff, Martin, và E. Brennan. 1998. "The Poverty of Cities in Developing Regions". *Popula-*

- tion and Development Review* 24 (1 tháng 3).
- Brown, Lynn, và Alex F. McCalla. 1998. "Global Urbanization Trends: Implications for Food Systems and Food Services". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Brunetti, Aymo. 1997. *Politics and Economic Growth: A Cross-Country Data Perspective*. Tài liệu nghiên cứu của Trung tâm phát triển. Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- Bryant, Ralph. 1995. *International Coordination of National Stabilization Policies*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Buckley, Graeme. 1997. "Microfinance in Africa: Is it Either the Problem or the Solution?" *World Development* 25 (7): tr.1063-80.
- Buckley, Robert. 1999. *1998 Annual Review of Development Effectiveness*. Washington, D.C. World Bank.
- Buckley, Robert, và Stephen Mayo. 1989. "Housing Policy in Developing Economies: Evaluating the Macroeconomic Impacts". *Review of Urban and Regional Development Studies* 2 (27).
- Burgess, Robin. 1998. "Social Protection, Globalization, and Decentralisation". Khoa kinh tế. London School of Economics. Đã xử lý.
- . 1999. "Social Protection, Globalization and Decentralisation". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Burki, Shahid Javed, và Guillermo E. Perry. 1998. *Beyond the Washington Consensus: Institutions Matter*. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về Mỹ Latinh và Caribê: Các quan điểm. Washington, D.C.: World Bank.
- Burki, Shahid Javed, Guillermo E. Perry, và William Dillinger. 1999. *Beyond the Center: Decentralizing the State*. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về Mỹ Latinh và Caribê: Các quan điểm. Washington, D.C.: World Bank.
- Burtless, Gary, Robert Z. Lawrence, Robert E. Litan, và Robert J. Shapiro. 1998. *Globophobia*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Business Week*. 1998. "A Fresh Shot at Malaria" 21 tháng 9.
- . 1999. "Fresh Strains of Unzappable Germs". 2 tháng 8.
- Butler, James H. 1999. "A Record of Atmospheric Halocarbons during the Twentieth Century from Polar Air". *Nature* 339 (24 tháng 6): tr. 749-55.
- Cairncross, Frances. 1997. *The Death of Distance: How the Communications Revolution Will Change Our Lives*. Cambridge: Harvard Business School Press.
- Caldeira, Teresa P. R. 1996. "Building up Walls: The New Pattern of Spatial Segregation in São Paulo". *International Social Science Journal* (số 147/tháng 3).
- Calomiris, Charles. 1997. *The Postmodern Bank Safety Net: Lessons from Developed and Developing Countries*. Washington, D.C.: American Enterprise Institute.
- . 1999. "How to Invent a New IMF". *The International Economy* (số tháng 1/tháng 2): 32ff.
- Calvo, Sarah. 1999. "Reducing Vulnerability to Speculative Attacks". Bản ghi số 16 về chính sách kinh tế trong giảm nghèo và hệ thống quản lý kinh tế (PREM). World Bank, Washington, D.C.
- Campbell, Tim E. 1998. "The Quiet Revolution: The Rise of Political Participation and Local Government with Decentralization in Latin America and the Caribbean". World Bank. Washington, D.C. Đã xử lý.
- Caprio, Gerard C. 1998. "International Financial Integration: Pitfalls and Possibilities". World Bank. Washington, D.C. Đã xử lý.
- Caprio, Gerard C. , và Daniela Klingebiel. 1996. "Bank Insolvencies: Cross-Country Experience". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách số 1620. World Bank. Washington, D.C.
- . 1999. "Table of Episodes of Major Bank Insolvencies". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Carey, John M. 1997. "Institutional Designs and Party Systems". Trong *Consolidating the Third Wave Democracies*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Caron, Mary. 1999. "The Politics of Life and Death". *World Watch* (số tháng 5/tháng 6): tr. 30-38.
- Carr, Stephen. 1993. *Improving Cash Crops in Africa: Factors Influencing the Productivity of Cotton, Coffee, and Tea Grown by Smallholders*. Tài liệu kỹ thuật số 216. Washington, D.C.: World Bank.
- Carrington, William J., và Enrica Detragiache. 1998. "How Big Is the Brain Drain?" Báo cáo làm việc số 98/102. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Caselli, Francesco, G. Esquivel, và F. Lefort. 1996. "Reopening the Convergence Debate: A New Look at Cross Country Growth Empirics". *Journal of Economic Growth* I (tháng 9): tr.363-89.
- Castles, Stephen, 1998. "Impacts of Emigration on Countries of Origin". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Caves, Richard E. 1996. *Multinational Enterprise and Economic Analysis*. In lần 2. Cambridge: Cambridge University Press.
- Cesar, Herman. 1998. "Indonesian Coral Reefs: A

- Precious but Threatened Resource". Trong *Coral Reefs: Challenges and Opportunities for Sustainable Management*, do Maria Hatzios, Anthony Hooten, và Martin Fodor chủ biên. Washington, D.C.: World Bank.
- Chaplin, Susan E. 1999. "Cities, Sewers, and Poverty: India's Politics of Sanitation". *Environment and Urbanization* 11(1): tr.145-58.
- Charnowitz, Steve. 1996. "Trade Measures and the Design of International Regimes". *Journal of Environment and Development* 5 (2): tr.168-96.
- Chhabra, S. K., C. K. Gupta, P. Chhabra, và S. Rajpal. 1998. "Prevalence of Bronchial Asthma in Schoolchildren of Delhi". *Journal of Asthma* 35 (3).
- Chinese State Council. 1994. "A White Paper on Chinese Population, Environment and Development in the Twenty - first Century, Adopted at the Sixteenth Regular Meeting of the State Council". 25 tháng 3. Những đoạn trích dịch được in lại trong *Chinese Environment and Development*, 7 (4): tr.74-95.
- Choe, Sang-Chuel, và Won Bae Kim, 1999. "Globalization and Urbanization in Korea". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Chomitz, K., và K. Kumari. 1998. "The Domestic Benefits of Tropical Forests: A Critical Review". *World Bank Research Observer* 13 (1): tr.13-35.
- Christianson, Gale E. 1999. *Greenhouse*. New York: Walker và Company.
- Chumacero, Romulo, Raul Laban, và Felipe Larrain, 1996. "What Determines Capital Inflows: An Empirical Analysis for Chile". Universidad Catolica de Chile, Santiago. Tài liệu không công bố.
- Claessens, Stijn, và Moon - Whoan Rhee. 1994. "The Effects of Barriers on Equity Investments in Developing Countries". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách số 1263. World Bank, Washington, D.C.
- Claessens, Stijn, Asli Demirgüç - Kunt, và Harry Huizinga. 1998. "How Does Foreign Entry Affect the Domestic Banking Market?". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Claudio, L., L. Tulton, J. Doucette, P. J. Landrigan. 1999. "Socioeconomic Factors and Asthma Hospitalization Rates in New York City". *Asthma* 36 (4): tr.343-50.
- Clerides, Sofronis, Saul Lach, và James Tybout. 1998. "Is Learning - by - Exporting Important? Micro - Dynamic Evidence from Colombia, Mexico and Morocco". *Quarterly Journal of Economics* 113: tr.903-47.
- Cline, William R. 1997. *Trade and Income Distribution*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Coelho, Magda Prates. 1996. "Urban Governance in Brazil". Trong *Cities and Governance: New Directions in Latin America, Asia and Africa*, do Patricia L. McCarney chủ biên: Toronto: University of Toronto Press.
- Coffee, Joyce Elena. 1999. "Innovations in Municipal Service Delivery: The Case of Vietnam's Haiphong Water Supply Company". Luận văn thạc sĩ. Massachusetts Institute of Technology, Cambridge, Mass. Đã xử lý.
- Cohen, Barney. 1998. "The Emerging Fertility Transition in Sub-Saharan Africa". *World Development* 26.
- Cohen, Daniel. 1998. *The Wealth of the World and the Poverty of Nations*. Cambridge, Mass: MIT Press.
- Cohen, Mitchell I., 1992. "Epidemiology of Drug Resistance: Implications for a Post Microbial Era". *Science*. Tháng 8.
- Cohen, Roberta, và Francis M. Deng. 1998. *Masses in Flight: The Global Crisis of Internal Displacement*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Cole, Stephen, và Thomas J. Phelan. 1999. "The Scientific Productivity of Nations". *Minerva* 37 (1): tr.1-23.
- Coleman, James, và Thomas Hofter. 1987. *Public and Private High Schools: The Impact of Communities*. New York. Sách kiến thức cơ bản.
- Colgan, Charles S. 1995. "International Regulation of State and Local Subsidies". *Economic Development Quarterly* 9(2).
- Collier, Paul, và David Dollar. 1998. "Aid Allocation and Poverty Reduction". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Conger, Lucy. 1999. "Porto Alegre: Where the Public Controls the Purse Strings". *Urban Age* 6(4): tr.4-5.
- Connelly, James. 1996. "Review of Making Nature, Shaping Culture: Plant Biodiversity in Global Context". *Environmental Politics* 5(4): tr.770-1.
- Cooke, Philip, và Kevin Morgan. 1998. *The Associational Economy, Firms, Regions, and Innovation*. Oxford: Oxford University Press.
- Cooper, Richard N. 1998. "International Approaches to Global Climate Change". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- . 1999. "Should Capital Controls Be Banished?". Department of Economics, Harvard University. Đã xử lý.
- Costa, L. Dora. 1998. *The Evolution of Retirement*. Chicago: University of Chicago Press.
- Cour, Jean - Marie. 1998a. "Draft Proposal for a Data System for the Durban Metropolitan Area". Club du Sahel. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development), Paris. Đã xử lý.

- . 1998b. "First Lessons from the Ecolog Program". Bản ghi của Ban thư ký Câu lạc bộ Sahel. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development), Paris.
- Covarrubias, Alvaro. 1999. "Lending for Electric Power in Sub-Saharan Africa". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Cowen, Penelope Brook, và Nicola Tynan. 1999. "Reaching the Urban Poor with Private Infrastructure". Finance, Private Sector, and Infrastructure Network Viewpoint 188, World Bank, Washington, D.C.
- Coyle, Diane, 1998. *The Weightless World*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Cramer, Christopher. 1999. "Can Africa Industrialize by Processing Primary Commodities? The Case of Mozambican Cashew Nuts". *World Development* 27(7): tr.1247-66.
- Crystal, David. 1997. *English as a Global Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Curtis, Valerie, và Bernadette Kanki. 1998. "Bednets and Malaria". *Africa Health*, tháng 5-1998.
- Dahl, Robert A. 1971. *Polyarchy: Participation and Opposition*. New Haven: Yale University Press.
- . 1986. "Federalism and the Democratic Process". Trong *Democracy, Identity and Equality*. Equality Oslo: Norwegian University Press.
- Dailami, Mansoor, và Danny Leipziger, 1998. "Infrastructure Project Finance and Capital Flows: A New Perspective". World Bank, Washington, D.C.
- Davoodi, Hamid, và Heng-fu Zou. 1998. "Fiscal Decentralization and Economic Growth: A Cross-Country Study". World Bank, Vụ nghiên cứu chính sách, Washington, D.C. Đã xử lý.
- de Figueiredo, Rui J.P. Jr. và Barry R. Weingast. 1998. "Self Enforcing Federalism: Solving the Two Fundamental Dilemmas". Khoa khoa học chính trị, Stanford University. Stanford, Calif. Đã xử lý.
- de Fontaubert, A. Charlotte, 1996. "The United Nations Conference on Straddling Fish Stocks and Highly Migratory Fish Stocks: Another Step in the Implementation of the Law of the Sea Convention". Trong cuốn *Living Resources*.
- De Mello, Luiz R. 1997. "Foreign Direct Investment in Developing Countries and Growth: A Selective Survey". *Journal of Development Studies* 34: tr.1-34.
- Deardorff, Alan V. 1998. "Fragmentation in Simple Trade Models". Khoa kinh tế, University of Michigan, Ann Arbor. Đã xử lý.
- Deardorff, Alan V., Saul H. Hymans, Robert M. Stern, và Chong Xiang. 1998. "The Economic Outlook for U.S. Trade in Services, 1999-2001". Khoa kinh tế, University of Michigan, Ann Arbor. Đã xử lý.
- Deaton, Angus. 1998. "Global and Regional Effects of Aging and of Demographic Change". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. Princeton University. Đã xử lý.
- Deininger, Klaus, và Lyn Squire. 1996. "A New Data Set Measuring Income Inequality". *World Bank Economic Review* 10 (9-1996): tr. 565-91.
- Del Amo, Julia, và những người khác. 1999. "Does Tuberculosis Accelerate the Progression of HIV Disease? Evidence from Basic Science and Epidemiology". *AIDS* 13(10).
- Demirgüç - Kunt, Asli và Enrica Detragiache, 1998. "Financial Liberalization and Financial Fragility". Báo cáo làm việc 98/83. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Demirgüç - Kunt, Asli, và Ross Levine, 1995. "Stock Market Development and Financial Intermediaries: Stylized Facts". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Dervis, Kemal, và Nemat Shafiq. 1998. "The Middle East and North Africa: A Tale of Two Futures". *Middle East Journal* 52(4): tr.505-16.
- Devarajan, Shantayana, William Easterly, và Howard Pack. 1999. "Is Investment in Africa Too Low or Too High?". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Dewatripont, Mathias, và Jean Tirole. 1994. *The Prudential Regulation of Banks*. Cambridge: MIT Press.
- Diamond, Larry. 1996. "Is the Third Wave Over?". *Journal of Democracy* 7 (3).
- . 1999. *Developing Democracy: Toward Consolidation*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Dillinger, William. 1992. "Urban Property Tax Reform". Báo cáo làm việc về Chương trình quản lý đô thị 1. World Bank, Washington, D.C.
- . 1997. "Brazil's State Debt Crisis: Lessons Learned". Latin America và the Caribbean Region Economic Notes. World Bank, Washington, D.C.
- Dillinger, William, và Steven B. Webb. 1999a. "Decentralization and Fiscal Management in Colombia". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 2122. World Bank, Washington, D.C.
- . 1999b. "Fiscal Management in Federal Democracies: Argentina và Brazil". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 2121. World Bank, Washington, D.C.
- Dobson, Wendy, và Pierre Jacquet. 1998. *Financial Services Liberalization in the WTO*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Dollar, David. 1999. "The Comprehensive Development Framework and Recent Development Research". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Donahue, John D. 1997. "Tiebout? Or Not Tiebout? The Market Metaphor and America's Devolution

- Debate". *Journal of Public Economics* 11: tr.73-82.
- Dooley, Michael P. 1996. "A Survey of Literature on Controls over International Capital Transactions". *IMF Staff Papers* 43: 639-87. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Dornbusch, Rudi. 1998. "Cross-Border Payments Taxes and Alternative Capital Account Regimes". Trong cuốn *Capital Account Regimes and the Developing Countries*, do G. K. Helleiner. New York chủ biên: St. Martin's Press.
- Douglass, Mike. 1992. "The Political Economy of Urban Poverty and Environmental Management in Asia: Access, Empowerment and Community - Based Alternatives". *Environment and Urbanization* 4(2).
- Drabek, Zdenek, và Sam Laird. 1998. "The New Liberalism: Trade Policy Developments in Emerging Markets". *Journal of World Trade* 32 (5): tr.241-69.
- Drèze, Jean, và Amartya Sen. 1995. *India: Economic Development and Social Opportunity*. New York: Oxford University Press.
- Dumais, Guy, Glenn Ellison, và Edward L Glaeser. 1997. "Geographic Concentration as a Dynamic Process". National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Easterly, William. 1999. "Life during Growth". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Easterly, William, và Stanley Fischer. 1995. "The Soviet Economic Decline". *World Bank Economic Review* 9 (tháng 9-1995): tr. 341-71.
- Easterly, William, và Ross Levine, 1997. "Africa's Growth Tragedy: Policies and Ethnic Divisions". *Quarterly Journal of Economics* 112 (tháng 11-1997): tr. 1203-50.
- Eberstadt, Nicholas. 1998. "Asia Tomorrow, Gray and Male". *National Interest* 53 (số mùa thu).
- EBRD (European Bank for Reconstruction and Development). 1997. *Transition Report 1997: Economic Performance and Growth*, London.
- .1998. *Transition Report 1998: Economic Performance and Growth*. London.
- The Economist*. 1998a. "Lost without a Trace". Tuần báo ra ngày 1 tháng 8.
- .1998b. "Recipes for an AIDS vaccine". Ra ngày 14 tháng 7.
- .1998c. "Repositioning the WHO". Ra ngày 9 tháng 5.
- .1998d. "Turtle Soup". Ra ngày 17 tháng 10.
- .1999a. "Seeds of Discontent". Ra ngày 20 tháng 2.
- .1999b. "Throwing Sand in the Gears". Ra ngày 30 tháng 1.
- .1999c. "Trimmed, Not Axed". Ra ngày 27 tháng 2.
- .1999d. "A Survey of Business and the Internet". Ra ngày 26 tháng 6.
- .1999e. "International Aid". Ra ngày 3 tháng 7
- .1999f. "Global Disaster". Ra ngày 2 tháng 1.
- Edwards, Sebastian. 1998a. "Capital Flows, Real Exchange Rates, and Capital Controls: Some Latin American Experiences". University of California, Los Angeles. Bản thảo chưa xuất bản.
- .1998b. "Openness, Productivity, and Growth: What Do We Really Know?" *The Economic Journal* 108 (tháng 3), tr. 383-98.
- Eichengreen, Barry. 1998. "International Economic Policy in the Wake of the Asian Crisis". Báo cáo làm việc C98-102. University of California, Berkeley.
- .1999. *Toward a New International Financial Architecture*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Eichengreen, Barry, và Albert Fishlow. 1998. "Contending with Capital Flows: What Is Different about the 1990s?". Trong *Capital Flows and Financial Crises*, do Miles Kahler chủ biên. Ithaca: Cornell University Press.
- Eichengreen, Barry, và Peter B. Kenen. 1994. "Managing the World Economy under the Bretton Woods System: An Overview". Trong *Managing the World Economy*, do Peter B. Kenen chủ biên. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Eichengreen, Barry, và Michael Mussa. 1998. "Capital Account Liberalization: Theoretical and Practical Aspects". Báo cáo bất thường 172. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Eichengreen, Barry, và Andrew K. Rose. 1998. "Staying Afloat When the Wind Shifts: External Factors and Emerging - Market Banking Crises". Báo cáo làm việc 6370. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Eichengreen, Barry, và những người khác. 1999. "Liberalizing Capital Movements: Some Analytical Issues". Tạp chí Economic Issues (February), International Monetary Fund, Washington, D.C.
- EIU (Economist Intelligence Unit). 1998. "Country Profile: Tanzania". London.
- Ekpo, Akpan H. và John E. U. Ndebbio. 1998. "Local Government Fiscal Operations in Nigeria". Báo cáo nghiên cứu African Economic Research Consortium, Nairobi.
- Elkins, James. 1999. "Chlorofluorocarbons (CFCs)". Trong *The Chapman and Hall Encyclopedia of Environmental Science*, do David Alexander và Rhodes Fairbridge chủ biên. New York: Chapman and Hall.
- Elster, Jon. 1988. "Is There (or Should There Be) a Right to Work?" Trong *Democracy and the Wel-*

- fare State, do A. Guttman biên soạn, Princeton: Princeton University Press.
- . 1989. *The Cement of Society*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Elster, Jon, và Rune Slagstad. 1993. *Constitutionalism and Democracy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Eskeland, Gunnar, và Tarhan Feyzioglu. 1994. "Is Demand for Polluting Goods Manageable? An Econometric Study of Car Ownership and Use in Mexico". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1309. World Bank, Washington, D.C.
- Espinosa, Lair, và Oscar A. López Rivera. 1994. "UNICEF's Urban Basic Services Program in Illegal Settlements in Guatemala City". Trong *Environment and Urbanization* 6 (2).
- Evanoff, Douglas D. 1998. "Global Banking Crises: Commonalities, Mistakes, and Lessons". Trong *Preventing Bank Crises: Lessons from Recent Global Bank Failures*, do Gerard C. Caprio chủ biên. Washington, D.C.: Federal Reserve Bank of Chicago and the World Bank Economic Development Institute.
- Evans, Peter. 1998. "Looking for Agents of Urban Livability in a Globalized Political Economy". University of California, Berkeley xuất bản. Dự thảo.
- Evans, Alison, và William Bataille. 1997. *Annual Review of Development Effectiveness*. Washington, D.C.: World Bank.
- Faguet, Jean-Paul. 1998. "Decentralization and Local Government Performance: Improving Public Service in Bolivia". Tham luận 999. Centre for Economic Performance, London.
- Faini, Riccardo. 1998. "European Migration Policies in American Perspective". Trong *Transatlantic Economic Relations in the Post - Cold War Era*, do Barry Eichengreen chủ biên. New York: Council on Foreign Relations Press.
- Fajnzylber, Pablo, Daniel Lederman, và Norman Louyza. 1998. *Determinants of Crime Rates in Latin America and the World: An Empirical Assessment*. World Bank Latin America and the Caribbean Studies. Washington, D.C.: World Bank.
- Fallon, Peter, và Zafiris Tzannatos. 1998. "Child Labor: Issues and Directions for the World Bank". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- FAO (Food and Agriculture Organization of the United Nations). 1990. *Fishery Statistics Catch and Landing 1988*. Rome.
- . 1998a. *Aquacultural Production Statistics 1987-96*. Rome.
- . 1998b. *Fishery Statistics Catch and Landing 1996*. Rome.
- . 1999a. *Aquacultural Production Statistics*. Rome.
- . 1999b. *Fishery Statistics Catch and Landing 1997*. Rome.
- Far Eastern Economic Review*. 1998. 24-12.
- Farmer, Paul. 1999. "TB Superbugs: The Coming Plague on All Our Houses". Tạp chí *Natural History* số 4.
- Fay, Marianne, Darfy Chaponda, Helen Mbao, và Winnie Mulongo. 1998. "A Review of Local Institutions in Zambia". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Feenstra, Robert C. 1998. "Integration of Trade and Disintegration of Production in the Global Economy". *Journal of Economic Perspectives* 12 (4): tr. 31-50.
- Feenstra, Robert C., Dorsati Madani, Tzu-Han Yang, và Chi - Yuan Liang. 1997. "Testing Endogenous Growth in South Korea and Taiwan". Báo cáo làm việc 6028. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Feldstein, Martin. 1998. "International Capital Flows: Introduction". Remarks at the National Bureau of Economic Research Conference on International Capital Flows. Woodstock, Vermont, 17-18 tháng 10.
- . 1999. "A Self - Help Guide for Emerging Markets". *Foreign Affairs* 78 (2): tr. 93-109.
- Fernandez, Raquel, và Jonathan Portes. 1998. "Returns to Regionalism: An Analysis of Nontraditional Gains from Regional Trade Agreements". *World Bank Economic Review* 12 (2): tr. 197-220.
- Feshback, Murray. 1999. "Dead Souls". Tạp chí *Atlantic* (tháng 1): tr. 26-27.
- Finger, J. Michael, lần xuất bản 1993. *Antidumping: How It Works and Who Gets Hurt*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Finger, J. Michael, và Ludger Schuknecht. 1999. "Implementing the Uruguay Round Market Access Agreements". World Bank, Washington, D.C.
- Finger, J. Michael, và L. Alan Winters. 1998. "What Can the WTO Do for Developing Countries?". Trong *The WTO as an International Organization*, do Anne O. Krueger chủ biên. Chicago: University of Chicago Press.
- Fischer, Stanley. 1999. "On the Need for an International Lender of Last Resort". Diễn văn đọc tại bữa tiệc chung giữa the American Economic Association và the American Finance Association. New York. 3 tháng 1.
- Fiszbein, Ariel. 1997. "The Emergence of Local Capacity: Lessons from Colombia". *World Development* 25: tr. 1029-43.
- Flannery, Mark J. 1998. "Using Market Information

- in Prudential Bank Supervision: A Review of the U.S. Empirical Evidence". *Journal of Money, Credit, and Banking* 30 (3): tr. 273-305.
- Flavin, C. 1997. "The Legacy of Rio". Trong *State of the World* do Lester Brown chủ biên. New York: W. W. Norton.
- Foreman - Peck, James, và Robert Millward. 1994. *Public and Private Ownership of British Industry 1829-1990*. Oxford: Clarendon Press.
- Fornasari, Francesca, Steven B. Webb, và Heng-Fu Zou. 1999. "Decentralized Spending and Central Government Deficits: International Evidence". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Foroutan, Faezeh. 1996. "Turkey, 1976-85: Foreign Trade, Industrial Productivity, and Competition". Trong *Industrial Evolution in Developing Countries*, do Mark J. Roberts và James Tybout chủ biên. New York: Oxford University Press.
- Fox, William, và Christine Wallich. 1997. "Fiscal Federalism in Bosnia - Herzegovina". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1714. World Bank, Washington, D.C.
- Francis, Paul A., và những người khác. 1998. *Hard Lessons: Primary Schools, Community, and Social Capital in Nigeria*. Báo cáo kỹ thuật 420. Washington, D.C.: World Bank xuất bản.
- François, Joseph F., Bradley McDonald, và Hakan Nordström, 1996, "The Uruguay Round: A Numerically Based Qualitative Assessment". Trong *The Uruguay Round và the Developing Countries*, do Alan Winters và William Martin chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- François, Joseph F., và Ian Wooton, 1999. "Trade in International Transport Services: The Role of Competition". Trung tâm nghiên cứu chính sách quốc tế. Hội thảo về thương mại quốc tế của European Research. Bergen, Norway, 24-27/tháng 6
- Frankel, Jeffrey, 1997, *Regional Trading Blocs in the World Economic System*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Frakel, Jeffrey A., và David Romer. 1999. "Does Trade Cause Growth?" *American Economic Review* 89 (3): tr.379-98.
- Fredland, Richard A. 1998. "Aids and Development; An Inverse Correlation?" *The Journal of Modern African Studies* 36 (4): tr.547-68.
- Freedom House. 1990. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1991. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1992. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1993. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1994. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1995. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1996a. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- .1996b. *Freedom Review* 27 (January-February), New York.
- .1998. *Freedom in the World: The Annual Survey of Political Rights and Civil Liberties*. New York.
- Freeman, R., và D. Lindauer. 1998. "Why Not Africa?" World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý
- Freestone, D, 1999, Review of *The Implementation and Effectiveness of International Environmental Commitments*, do D. Victor, K. Raustiala và E. Skolnikoff chủ biên. World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Freestone, D., và Z. Makuch. 1998. "The New International Environmental Law of Fisheries: The 1995 United Nations Straddling Stocks Agreement". *Yearbook of International Environmental Law* 7. New York.
- Freinkman, Lev. 1998. "Russian Federation: Subnational Budgeting in Russia: Preempting a Potential Crisis". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Freire, Maria E., Marcela Huertas, và Benjamin Darche. 1998. "Subnational Access to the Capital Markets: The Latin American Experience". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- French, Hilary. 1997. "Learning from the Ozone Experience". Trong *State of the World*, do Lester Brown chủ biên. New York: W.W. Norton.
- Frigenti, Laura, và Alberto Harth. 1998. "Local Solutions to Regional Problems: The Growth of Social Funds and Public Works and Employment Projects in Sub-Saharan Africa". World Bank, Washington D.C. Đã xử lý.

- Fry, Maxwell J. 1995. *Money, Interest and Banking in Economic Development*, lần xuất bản thứ 2. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Fuentè, A. 1995. "The Empirics of Growth and Convergence: A Selective Review". Tham luận 1275. Center for Economic, Policy Research, London.
- Fujikura, Ryo. 1998. "Public Participation in Urban Environmental Management in Japan". Tài liệu cho *World Development Report 1999-2000*, Hội thảo Tokyo. Đã xử lý.
- . 1999. "Public Participation in Urban Environmental Management in Japan". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Fujita, Masahisa, P.R. Krugman, và A.J. Venables. 1999. *The Spatial Economy: Cities, Regions and International Trade*. Cambridge, Mass: MIT Press
- Fung, K.C., và Francis Ng. 1998. "What Do Trade Negotiators Negotiate About? Some Evidence from the Uruguay Round". Working Paper 412. Khoa kinh tế. University of California, Santa Cruz.
- Galeotti, Gianluigi, 1992. "Decentralization and Political Rents" Trong *Local Government Economics in Theory and Practice*, do David King chủ biên. London: Routledge.
- Gamble, John King, Zachary T. Irwin, Charles, M. Redenius, và James W. Weber. 1992. *Introduction to Political Science*. Englewood Cliffs, N.J. : Prentice Hall.
- Gandal, Neil, Gordon H. Hanson, và Matthew J.Slaughter. 1999. "Rybczynski Effects and Adjustment to Immigration in Israel". CEPR (Centre for Economic Policy Research). Hội thảo về thương mại quốc tế 24-27 tháng 6.
- Gang, Ian. 1999. "Impacts of Globalization on the Developing Countries: The Case of China". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*, Hội thảo Tokyo.
- Garcia, Gillian G. 1996. "Deposit Insurance: Obtaining the Benefits and Avoiding the Pitfalls". Báo cáo làm việc 96/83. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- . 1998. "Deposit Insurance". Trong *Preventing Bank Crises: Lessons from Recent Global Bank Failures*, do Gerard C. Caprio chủ biên. Washington, D.C.: Federal Reserve Bank of Chicago và the World Bank Economic Development Institute.
- Gardner-Outlaw, Tom và Robert Engelman. 1997. "Easing Scarcity: A Second Update". Population Action International, Washington, D.C.
- Garret, Geoffrey, 1998. *Partisan Politics in the Global Economy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Gaspar, Jess, và Edward L. Glaeser. 1998. "Information? Technology and the Future of Cities". *Journal of Urban Economics* 43 (136).
- Gastanaga, Victor M., Jeffrey B. Nugent và Bistra Pashamova. 1998. "Host Country Reforms and FDI Inflows: How Much Difference Do They Make?" *World Development* 26: tr. 1299-1314.
- Gautam, Madhur, và Jock R. Anderson, 1998. "Returns to T & V Extension in Kenya: Some Alternative Findings". World Bank, Vụ đánh giá hoạt động. Washington, D.C. Đã xử lý.
- Gavin, Michael, và Roberto Perotti, 1997. "Fiscal Policy in Latin America". *National Bureau of Economic Research (NBER) Macroeconomics Annual*. Cambridge, Mass.
- Gerschenkron, Alexander. 1962. *Economic Backwardness in Historical Perspective*. Cambridge, Mass: Belknap Press.
- Gertler, Meric S. 1997. "Globality an Locality: The Future of 'Geography' and the Nation-State". Trong *Pacific Rim Development: Integration and Globalisation in the Asia-Pacific Economy*, do Peter Rimmer chủ biên. Canberra City, Australia: Aussie Print.
- Gibson, Edward L., Ernesto F. Calvo, and Tulia G. Falleti. 1999. "Reallocation Federalism: Overrepresentation and Public Spending in the Western Hemisphere". Vụ khoa học chính trị, Northwestern University. Đã xử lý.
- Giddens, Anthony, 1998. *Conversations by Anthony Giddens*. Cambridge, United Kingdom: Polity Press.
- Gilbert, Alan, và Josef Gugler. 1992. *Cities, Poverty and Development*. New York: Oxford University Press.
- Glaeser, Edward L. 1977. "Learning in Cities". Tham luận 1814, tr.1-23. Harvard Institute of Economic Research, Cambridge, Mass.
- . 1998. "Are Cities Dying?" *Journal of Economic Perspectives* 12 (2) : tr. 139-60.
- Glaeser, Edward L., và Jordan Rappaport. 1998.

- "Cities and Governments." Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C. Xuất bản.
- Glaeser, Edward L., Hedi D. Kallal, José A. Scheinkman, và Andrei Shleifer. 1992. "Growth in Cities". *Journal of Economic Perspectives* 12 (2): tr. 1126-53.
- Goldstein, Morris. 1997. *The Case for an International Banking Standard*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- . 1998 "The Case for International Banking Standards". Trong *Preventing Bank Crises: Lessons from Recent Global Bank Failures*, do Gerard C. Caprio chủ biên. Washington, D.C.: Federal Reserve Bank of Chicago và the World Bank Economic Development Institute
- Goldstein, Morris, và John Hawkins 1998. "The Origins of the Asian Financial Turmoil". Báo cáo thảo luận 9805. Reserve Bank of Australia, Canberra.
- Goldstein, Morris, và Philip Turner. 1996. "Banking Crises in Emerging Economies: Origins and Policy Options". Báo cáo kinh tế 46. Bank for International Settlements, Geneva.
- Good, Michael F. 1999. "Tying the Conductor's Arms" *Nature* 15 tháng 7.
- Goodhart, Charles, Philipp Hartmann, David Llewellyn, Liliana Rojas-Suarez, và Steven Weisbrod. 1998. *Financial Regulation*. London: Routledge.
- Goodman, A. 1998. "Carbon Trading Up and Running". *Tomorrow Magazine* (tháng 5 - tháng 6).
- Goulder, Lawrence H. 1994. "Energy Taxes: Traditional Efficiency Effects and Environmental Implications". *Tax Policy and the Economy* 8: tr. 105-58.
- Graham, Carol. 1994. "Safety Nets, Politics and the Poor: Transition to Market Economies". The Brookings Institution, Washington, D.C.
- Graham, Edward, 1996. *Global Corporations and National Governments*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Gregorio, José De và P.E. Guidotti. 1995. "Financial Development and Economic Growth". *World Development* 23 (3): tr.443-48.
- Greif, Avner. 1998. "Historical and Comparative Institutional Analysis". *American Economic Review, Papers and Proceedings* 88; tr.8084.
- Grootaert, Christiaan, và Ravi Kanbur 1995 "Child Labor: A Review". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1454. World Bank, Washington, D.C.
- Grossman, Gene M., và Alan B. Krueger. 1995. "Economic Growth and the Environment" *Quarterly Journal of Economics* 110: tr. 353-77.
- G-22 (Group of Twenty-two) Committee, 1998a. "Report of the Working Group on Strengthening Financial Systems". Washington. D.C. Ấn phẩm không chính thức.
- . 1998b. "Report of the Working Group on Transparency and Accountability". Washington, D.C. Ấn phẩm không chính thức.
- Guerrant, Richard L. 1998. "Why America Must Care about Tropical Medicine: Threats to Global Health and Security from Tropical Infectious Diseases". *American Journal of Tropical Medicine and Hygiene* 59 (1): tr. 3-16.
- Guo, Shuqing. 1998 "Globalization and China's Economy". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Haddad, Lawrence, Marie T. Ruel, và James L. Garrett. 1999. "Are Urban Poverty and Undernutrition Growing? Some Newly Assembled Evidence". Tham luận 63, Food Consumption and Nutrition Division, International Food Policy Research Institute.
- Hallerberg, Mark, và Jürgen von Hagen. 1997. "Electoral Institutions, Cabinet Negotiations, and Budget Deficits in the European Union". Georgia Institute of Technology, Atlanta xuất bản. Đã xử lý.
- Hardoy, Jorge, và David Satterthwaite. 1990. "The Future City". Trong *The Poor Die Young*, do J.E. Hardoy, S. Cairncross, và D. Satterthwaite chủ biên. London: Earthscan.
- Harpham, Trudy, và M. Stuttard. 1999. "Health, Governance and the Environment". Trong *Sustainability in Cities in Developing Countries: Theory and Practice at the Millennium*, do Cedric Pugh chủ biên. London: Earthscan.
- Harpham, Trudy, và M. Tanner, lần xuất bản 1995. *Urban Health in Developing Countries: Progress and Prospects*. London: Earthscan.
- Harrison, Ann. 1994. "Productivity, Imperfect Competition, and Trade Reform: Theory and Evidence". *Journal of International Economics* (36): tr. 53-73.

- Harrison, Glenn W., Thomas F. Rutherford và David G. Tarr. 1996 "Quantifying the Uruguay Round" Trong *The Uruguay Round and the Developing Countries*, do Alan Winters và William Martin chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Harvard Working Group. 1994. "The Emergence of New Diseases". *American Scientist* 82 (1) tr. 52-60.
- Harwood, Alison. 1997. "Financial Reform in Developing Countries". Trong *Sequencing? Financial Strategies for Developing Countries*, do Alison Harwood và Bruce L. R. Smith chủ biên. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Hasan, Arif. 1997a. *Urban Housing Policies and Approaches in a Changing Asian Context*. Karachi: City Press.
- . 1997b. *Working with Government*. Karachi: City Press.
- . 1998. *Community Initiatives: Four Case Studies from Karachi*. Karachi: City Press.
- Hasan, Arif, Akbar Zaidi và Muhammad Younis. 1998. Ghi chú cơ sở về Karachi chuẩn bị cho *World Development Report 1999-2000*. Washington, D.C.
- Hathaway, Dale E., và Merlinda D. Ingco. 1996. "Agricultural Liberalization and the Uruguay Round". Trong *The Uruguay Round and the Developing Countries*, do Alan Winters và William Martin chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hawley, Willis D. 1970. *Nonpartisan Elections and the Case of Party Politics*. New York: Wiley Press.
- Hay, Jonathan R., và Andrei Shleifer, 1998, "Private Enforcement of Public Laws: A Theory of Legal Reform". Tạp chí *American Economic Review, Papers and Proceedings*, 88: tr. 398-407.
- Hayami, Yujiro, 1998. "Toward a New Model of Rural-Urban Linkages under Globalization". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*, Hội thảo Tokyo.
- Head, Keith, và John Ries, 1995. "Inter-City Competition for Foreign Investment: Static and Dynamic Effects of China's Incentive Areas". *Journal of Urban Economics* 40 (tháng 7-1996): tr. 38-60.
- Hellman, Thomas, Kevin Murdock, và Joseph E. Stiglitz, 1998. "Liberalization, Moral Hazard in Banking, and Prudential Regulation: Are Capital Requirements Enough?" Trường kinh doanh, Stanford University, Calif.
- Hemming, Richard, và Paul Bernard Spahn. 1998, "European Integration and the Theory of Fiscal Federalism". Trong *Macroeconomic Dimensions of Public Finance: Essays in Honour of Vito Tanzi*, do Barrio Blejer và Teresa Ter-Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Hemming, Richard, Neven Mates, và Barry Potter, 1997. "India". Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter-Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Henderson, J. Vernon, 1998. *Urban Development: Theory, Fact and Illusion*, New York: Oxford University Press
- Henderson, J. Vernon, và Ari Kuncoro, 1996. "Industrial Centralization in Indonesia". *World Bank Economic Review* 10: tr. 513-40.
- Henderson, J. Vernon, T. Lee, và J-Y Lee, 1998. "Externalities, Location, and Industrial Deconcentration in a Tiger Economy". Khoa kinh tế, Brown University. Đã xử lý.
- Hernández, Leonardo, và Klaus Schmidt-Hebbel. 1999. "Capital Controls in Chile: Effective? Efficient? Endurable?" Báo cáo trình bày tại Hội nghị về Luồng vốn, Khủng hoảng tài chính và các Chính sách của World Bank/International Monetary Fund/ World Trade Organization. Washington, D.C. 15-16 tháng 4.
- Hertel, Thomas W., William A. Masters, và Aziz Elbehri. 1998. "The Uruguay Round and Africa: A Global General Equilibrium Analysis". *Journal of African Economies* 7 (2): tr. 208-34.
- Hertel, Thomas W., Christian F. Bach, Betina Dimaranan, và Will Martin, 1996. "Growth, Globalization, and Gains from the Uruguay Round". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1614. World Bank, Washington, D.C.
- Hertel, Thomans W., Will Martin, Koji Yanagishima, và Betina Dimaranan. 1996. "Liberalizing Manufactures Trade in a Changing World Economy". *The Uruguay Round and the Developing Countries*, do Alan Winters và William Martin chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Heywood, V.H., ed 1995. *Global Biodiversity Assessment*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Higgins, Matthew, và Jeffrey G. Williamson, 1997.

- "Age Structure Dynamics in Asia and Dependence on Foreign Capital". *Population and Development Review* 23 (2): tr. 261-93.
- Hirschman, Alberto. 1970. *Exit, Voice and Loyalty*. Cambridge, Mass: Harvard University Press.
- Hoekman, Bernard, 1996 "Assessing the General Agreement on Trade in Services". Trong *The Uruguay Round and the Developing Countries*, do Alan Winters và William Martin chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hoekman, Bernard, và Kym Anderson, 1999. "Developing Country Agriculture and the New Trade Agenda". World Bank. Washington, D.C. Đã xử lý.
- Hoekman, Bernard, và Simeon Djankov, 1996 "The European Union's Mediterranean Free Trade Initiative". *The World Economy* 19 (4): tr. 387-406.
- . 1997a. "Effective Protection and Investment Incentives in Egypt and Jordan during the Transition to Free Trade with Europe". *World Development* 25(2): tr. 281-91.
- . 1997b. "Towards a Free Trade Agreement with the European Union: Issues and Policy Options for Egypt". Trong *Regional Partners in Global Markets: Limits and Possibilities of the Euro-Med Agreements*, do Ahmed Galal và Bernard Hoekman chủ biên. Centre for Egyptian Policy Research/Egyptian Centre for Economic Studies, London.
- Hoekman, Bernard, và Denise Konan, 1999, "Deep Integration, Nondiscrimination, and Euro-Mediterranean Free Trade". World Bank, Washington, D.C.
- Hoekman, Bernard, và Carlos A. Primo Braga. 1977. "Protection and Trade in Services: A Survey". *Open Economies Review* 8: tr. 285-308.
- Hoekman, Bernard, Denise Konan, và Keith Maskus. 1998. "An Egypt-United States Free Trade Agreement: Economic Incentives and Effects". Tham luận 1882. Centre for Economic Policy Research, London.
- Hohenberg, Paul M. 1998 "Urban Systems and Economic Development: The European Long Term and Its Implications". Báo cáo cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Holmes, Robert. 1999. "Head in the Clouds". *New Scientist* 162 (2185).
- Hommel, Rudolf. 1996. "Conflicts and Dilemmas of Decentralization". Trong *Annual World Bank Conference on Development Economics 1995*, do Michael Bruno và Boris Pleskovic chủ biên. Washington, D.C.: World Bank.
- Horioka, C.Y. 1990. "Why Is Japan's Household Saving So High? A Literature Survey". *Journal of Japanese and International Economics* 4 (1): tr. 49-92.
- Horlick, Gary N., và Steven A. Sugarman. 1999. "Antidumping Policy as a System of Law". Trong *Trade Rules in the Making*, do Miguel Rodriguez Mendoza, Patrick Low, và Barbara Kotschwar chủ biên. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Hourcade, J. 1996. "A Review of Mitigation Cost Studies". Trong *Climate Change 1995, Economic and Social Dimensions of Climate Change: Contribution of Working Group III to the Second Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, do James Bruce, Hoesung Lee, và Erik Haites chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Howse, Robert và Michael Trebilcock. 1996. "The Fair Trade - Free Debate: Trade, Labour and the Environment" *International Review of Law and Economics* 16: tr. 61-79
- Howson, Christopher P., Harvey V. Fineberg, và Barry R. Bloom 1998. "The Pursuit of Global Health: The Relevance of Engagement for Developed Countries". Tạp chí *Lancet* tr. 351 (21 tháng 2).
- Hufbauer, Gary và Barbara Kotschwar. 1998. "The Future Course of Trade Liberalization". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington. D.C.
- Hughes Hallett, A. J. 1998. "Policy Coordination: Globalization or Localization in International Monetary Arrangements?" Cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Hummels, David, 1998. "Data on International Transportation Costs: A Report Prepared for the World Bank". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington. D.C.,
- Hummels, David, Jun Ishii, và Kei-Mu Yi. 1999. "The Nature and Growth of Vertical Specialization in

- World Trade". University of Chicago Trường kinh doanh và Federal Reserve Bank of New York xuất bản. Đã xử lý.
- Hunter, Brian, lần xuất bản 1998. *Statesman's Yearbook: A Statistical, Political and Economic Account of the States of the World for the Year 1998-99*. London: Macmillan.
- Huther, Jeff và Anwar Shah, 1998. "Applying a Simple Measure of Good Governance to the Debate on Fiscal Decentralization". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1894. World Bank, Washington, D.C.
- IFC (International Finance Corporation). 1998. *Foreign Direct Investment. Lessons of Experience 5*. Washington, D.C.
- ILO (International Labour Office). 1993. *World Labour Report*. Geneva.
- ILO (International Labour Organisation). 1998. "Employability in the Global Economy: How Training Matters". Trong *World Employment Report 1998-99*. Geneva.
- Imber, Mark 1996. "The Environment and the United Nations". Trong *The Environment and International Relations*, do John Vogler và Mark Imber chủ biên. London: Routledge.
- IMF (International Monetary Fund). Các năm. *Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions*. Washington, D.C.
- .1997. *Government Finance Statistics*. Washington, D.C.
- .1998a. *Balance of Payments Statistics Yearbook*, Washington, D.C.
- .1998b. *Government Finance Statistics*. Washington, D.C.
- .1998c. *International Capital Markets*. Washington, D.C.
- .1999a. "A Guide to Progress in Strengthening the Architecture of the International Financial System (<http://www.imf.org/external/np/exr/facts/arch.htm>).
- .1999b. *World Economic Outlook Database*. Washington, D.C.
- Ingco, Merlinda, và Francis Ng. 1998. "Distortionary Effects of State Trading in Agriculture: Issues for the Next Round of Multilateral Trade Negotiations". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1915. World Bank, Washington, D.C.
- Ingram, Gregory K. 1998. "Patterns of Metropolitan Development: What Have We Learned?" Tạp chí *Urban Studies* 35 (7)
- Inman, Robert P. và Daniel L. Rubinfeld, 1996. "Designing Tax Policy in Federalist Economies: An Overview". *Journal of Public Economics* 60: tr. 307-34.
- Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC). 1995. *Climate Change 1995: Economic and Social Dimensions. Working Group I, Contribution to the Second Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Isham, Jonathan, Deepa Narayan, và Lant Pritchett. 1994 "Does Participation Improve Performance? Empirical Evidence from Project Date". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1357. World Bank, Washington, D.C.
- Islam, Nurul. 1997. "The Nonfarm Sector and Rural Development: Review of Issues and Evidence". Tham luận về lương thực nông nghiệp và môi trường. 22. International Food Policy Research Institute, Washington D.C.
- Jackson, John. 1997. *The World Trading System* xuất bản lần thứ 2. Cambridge, Mass: MIT Press.
- .1998. *The World Trade Organization: Constitution and Jurisprudence*. The Royal Institute of International Affairs, London.
- Jaffe, Adam B., Manuel Trajtenberg, và Rebecca Henderson. 1993. "Geographic Localization of Knowledge Spillovers as Evidenced by Patent Citation". *Quarterly Journal of Economics* 108: tr. 577-98.
- James, S., và Kym Anderson 1998. "On the Need for More Economic Assessment of Quarantine Policies". *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics* 41 (4 tháng 12) tr. 525-44.
- Jamison, Dean T. 1993. "Investing in Health". *Finance and Development* (tháng 9): tr. 2-5.
- Jamison, Dean T., Julio Frenk, và Felicia Kaul, 1998, "International Collective Action in Health Objectives Functions and Rationale". *Lancet* 351 (14 tháng 2).
- Jin, Jing, và Heng-fu Zou. 1998. "The Effects of Fiscal Decentralization on the Sizes of Governments: A Cross Country Study". Development Research Group, World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- John, T. Jacob, Reuben Samuel, Vinohar Balraj, và Rohan John. 1998. "Disease Surveillance at the

- District Level: A Model for Developing Countries". *Lancet* 352: (4 tháng 7).
- Johnston, R. Barry. 1997. "The Speed of Financial Sector Reforms: Risks and Strategies". Trong *Sequencing? Financial Strategies for Developing Countries*, do Alison Harwood và Bruce L. R. Smith chủ biên. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Johnston, R. Barry, Salim M. Darbar, và Claudia Echeverria. 1997. "Sequencing Capital Account Liberalization: Lessons from the Experiences in Chile, Indonesia, Korea, and Thailand". Báo cáo làm việc 97/157. International Monetary Fund. Washington, D.C.
- Josling, Timothy, 1998a. "Agricultural Trade Policy: Completing the Reform". Trong *Launching New Global Trade Talks: An Action Agenda*, Báo cáo đặc biệt 12 do Jeffrey J. Schott chủ biên. Washington, D.C. Institute for International Economics.
- . 1998b. "Agricultural Trade Policy: Completing the Reform". Institute for International Economics. Washington, D.C.
- Kaminsky, Graciela L., và Carmen M. Reinhart. 1998. "Financial Crises in Asia and Latin America: Then and Now". *American Economic Review Papers and Proceedings* 88(2): tr. 444-48.
- Kane, Edward J. 1998. "Understanding and Preventing Bank Crises". Trong *Preventing Bank Crises: Lessons from Recent Global Bank Failures*, do Gerard C. Caprio chủ biên. Washington, D.C.: Federal Reserve Bank of Chicago và the World Bank Economic Development Institute.
- Kane, Hal, 1995. "What's Driving Migration?" Tạp chí *Worldwatch* (tháng 1 - tháng 2).
- Keesing, Donald B. 1998. *Improving Trade Policy Reviews in the World Trade Organization*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Kenny, Charles. 1999. "Telecommunications and Competitive Cities". Trong *World Urban Economic Development*, do Elizabeth Cooper chủ biên. London: World Markets Research Center.
- Kenny, Charles J., và David Williams 1999. "What Do We Know about Economic Growth? or Why Don't We Know Very Much?" Lady Margaret Hall, Oxford University. Đã xử lý.
- Kerr, William A. 1999. "International Trade in Transgenic Food Products: A New Focus for Agricultural Trade Disputes". Tạp chí *The World Economy* 22 (2) : tr. 245-59.
- Kessides. Christine. 1998. "A Strategic View of Urban and Local Government Issues: Implications for the Bank". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Khilnani, Sunil, 1997. *The Idea of India*. New York : Farrar, Straus, and Giroux.
- Kilgour, D. Marc, và Ariel Dinar. 1995. "Are Stable Agreements for Sharing International River Waters Now Possible?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1474. World Bank, Washington, D.C.
- Kim, Hyung-Ki, và Jun Ma. 1997. "The Role of Government in Acquiring Technological Capability: The Case of the Petrochemical Industry in East Asia". Trong *The Role of Government in East Asian Economic Development*, do Masahiko Aoki, Hyung-ki Kim, và Mashiro Okuno - Funiwara chủ biên. New York: Oxford University Press.
- King, Elizabeth M., và Berk Ozler. 1998 "What's Decentralization Got to Do with Learning? The Case of Nicaragua's School Autonomy Reform". Báo cáo làm việc về đánh giá tác động của giáo dục, tập 9. Worl Bank, Washington, D.C.
- Kinoshita, Yuko, và Ashoka Mody. 1997. "The Usefulness of Private and Public Information for Foreign Investment Decisions". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1733. World Bank, Washington, D.C.
- Kitano, Naohiro. 1998. "Analysis of Spatial Organization and Transportation Demand in an Expanding Urban Area Using Centographic Methods: Sendai 1972-1992". Tài liệu cho *World Development Report 1999-2000*, Hội thảo Tokyo World Bank, Washington, D.C.
- Kleinknecht, Alfred và Jan der Wengel. 1998. "The Myth of Economic Globalization". *Cambridge Journal of Economics* 22: tr. 637-47.
- Knight, Malcolm. 1998. "Developing Countries and the Globalization of Financial Markets". Báo cáo làm việc 98/105. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Kobrin, Stephen J. 1997. "The Architecture of Globalization: State Sovereignty in a Networked Global Economy". Trong *Governments, Globalization*

- and International Business*, do John H. Dunning chủ biên. New York: Oxford University Press.
- Konan, Denise, và Keith E. Maskus. 1997. "A Computable General Equilibrium Analysis of Egyptian Trade Liberalization Scenarios". Trong *Regional Partners in Global Markets: Limits and Possibilities of the Euro-Med Agreements*, do Ahmed Galal và Bernard Hoekman chủ biên. Centre for Egyptian Policy Research/Egyptian Centre for Economic Studies, London.
- Kono, Masamichi, và Ludger Schuknecht. 1999. "Financial Services Trade Capital Flows, and Financial Stability". Báo cáo trình bày tại "Hội nghị về luồng tư bản, khủng hoảng tài chính và các chính sách" của World Bank/International Monetary Fund/World Trade Organization. Washington, D.C., 15-16 tháng 4.
- Kosai, Yutaka, Jun Saito, và Nashiro Yashiro. 1998. "Declining Population and Sustained Economic Growth: Can They Coexist?" *American Economic Review*. 88(2): tr.412-16.
- Kozul-Wright, Richard, và Robert Rowthorn. 1998. "Spoilt for Choice? Multinational Corporations and the Geography of International Production". *Oxford Review of Economic Policy* 14 (2): tr.74-92.
- Kremer, Michael. 1993. "O-Ring Theory of Economic Development", *Quarterly Journal of Economics* (108): tr. 551-75.
- Krishna, Pravin và Devahish Mitra. 1998. "Trade Liberalization, Market Discipline, and Productivity Growth: New Evidence from India". *Journal of Development Economics* 56: tr. 447-62.
- Krueger, Anne O. 1998. "The Developing countries and the Next Round of Multilateral Trade Negotiations". Stanford University, Calif. Đã xử lý.
- Krugman, Paul. 1993. "On the Number and Location of Cities". *European Economic Review* 37: tr. 293-28.
- .1995. "Growing World Trade: Causes and Consequences". *Brookings Papers on Economic Activity* 1: tr. 327-77.
- .1998a. "Space: The Final Frontier". *Journal of Economic Perspectives* 12 (2): tr.161-74.
- .1998b. "What Happened to Asia?" Trang web về Paul Krugman (<http://web.mit.edu/people/krugman/index.html>).
- Laird, Sam. 1997. "Issues for the Forthcoming Multilateral Negotiations in Agriculture". WTO (World Trade Organization), Geneva.
- Lall, Rajiv và Bert Hofman. 1994. "Decentralization and Government Deficit in Chile". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Lall, Sanjaya. 1998. "Exports of Manufactures by Developing Countries: Emerging Patterns of Trade and Location". *Oxford Review of Economic Policy* 14: tr. 54-73.
- Lampietti, Julian, và John Dixon. 1995. "To See the Forest for the Trees: A Guide to Non-Timber Forest Benefits". Báo cáo số 13. Vụ môi trường, World Bank, Washington, D.C.
- Lancet. 1996. "HIV Epidemic in India. Opportunity to Learn from the Past". 347 (18 tháng 5): tr. 1349-50.
- .1998. "Action Against Antibiotic Resistance". 351 (2 tháng 5).
- Law, Lisa. 1997. "Cebu and Ceboom: The Political Place of Globalisation in a Philippine City". Trong *Pacific Rim Development: Integration and Globalisation in the Asia - Pacific Economy*, do Peter Rimmer chủ biên. Canberra City, Australia: Aussie Print.
- Lawrence, Robert Z. 1996. "Current Economic Policies: Social Implications over the Longer Term". Trong *Social Cohesion and the Globalising Economy: What Does the Future Hold?* Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- , Lần xuất bản 1998. *Brookings Trade Forum 1998*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Le Fort, V. Guillermo, và Carlos Budnevich. 1998. "Capital Account Relations and Macroeconomic Policy: Two Latin American Experiences". Trong *Capital Account Regimes and the Developing Countries*, do G. K. Helleiner chủ biên. New York: St. Martin's Press.
- Le Houerou, Philippe. 1996. "Fiscal Management in Russia". World Bank, Washington, D.C. xuất bản. Đã xử lý.
- Leipziger, Danny M. 1998. "The Argentine Banking Crisis: Observations and Lessons". Trong *Preventing Bank Crises: Lessons from Recent Global Bank Failures*, do Gerard C. Caprio chủ biên. Washington, D.C.: Federal Reserve Bank of Chicago và the World Bank Economic Development Institute.
- Leitmann, Josef, và Deniz Baharoglu. 1998. "Informal Rules! Using Institutional Economics to

- Understand Service Provision in Turkey's Spontaneous Settlements". *Journal of Development Studies* 34(5).
- Lele, Uma J., và Robert E. Christiansen. 1989. "Markets, Marketing Boards, and Cooperatives in Africa: Issues in Adjustment Policy". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Levine, Ross. 1997. "Financial Development and Economic Growth: Views and Agenda". *Journal of Economic Literature* 35: tr. 688-726.
- .1998, "The Legal Environment, Banks, and Long-Run economic Growth." *Journal of Money, Credit, and Banking* 30 (3): tr.596-613.
- .1999. "Napoleon, Bourses and Growth: With a Focus on Latin America." Báo cáo trình bày tại Hội nghị IRIS Market Augmenting Government. Washington, D.C., 26-27 tháng 3.
- Levine, Ross, và David Renelt. 1992. "Sensitivity Analysis of Cross-Country Growth Regressions." *American Economic Review* 82 (September): tr. 942-63.
- Levine, Ross, và Sara Zervos. 1998a. "Capital Control Liberalization and Stock Market Development." *World Development* 26 (7): tr.1169-83.
- , lần xuất bản 1998b. *Brookings Trade Forum 1998*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- .1998c. "Stock Markets, Banks and Economic Growth." *American Economic Review* 88 (3): tr. 537-54.
- Levinsohn, James. 1993. "Testing the Imports-as-Market- Discipline Hypothesis." *Journal of International Economics* 35: tr. 1-22.
- Lewandrowski, Jan, và David Schimmelpfennig. 1999. "Economic Implications of Climate Change for U.S.Agriculture: Assessing Recent Evidence." *Land Economics* 75 (1) tr. 39-57.
- Lewis, W.Arthur. 1955. *The Theory of Economic Growth*. Reprint, New York: Nxb. Harper Torchbooks, 1970.
- Lijphart, Arend. 1994. *Electoral Systems and Party Systems: A Study of Twenty - Seven Democracies 1945-1990*. New York: Oxford University Press.
- Lindgren, Carl - Johan, và Gillian Garcia. 1996. "Deposit Insurance and Crisis Management." Báo cáo về hoạt động của Vụ Tiền tệ và Hối đoái 96/3. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Linz, Juan J., và Alfred Stepan. 1997. "Toward Consolidated Democracies." Trong *Consolidating the Third Wave Democracies*, do Larry Diamond, Marc F. Plattner, Yun - han Chu và Hung-mao Tien chủ biên. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Lipsey, Robert E. 1999. "The Role of Foreign Direct Investment in International Capital Flows." Báo cáo làm việc tập 7094. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Lipton, Michael. 1999. "Saving Undernourished Lives." *Financial Times*. Letters to the Editor. Tháng 6.
- Litan, Robert E. 1998. "Toward a Global Financial Architecture for the 21 st Century." Báo cáo cơ sở cho *World Development Report 1999-2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Litvack, Jennie. 1994. "Regional Demands and Fiscal Federalism." Trong *Russia and the Challenge of Fiscal Federalism*, do Christine Wallich chủ biên. World Bank, Washington, D.C.
- Litvack, Jennie, Junaid Ahmad, và Richard Bird. 1998. "Rethinking Decentralization in Developing Countries." World Bank, Washington, D.C.
- Lloyd-Sherlock, Peter. 1997. "The Recent Apperance of Favelas in São Paulo City: An Old Problem in a New Setting." *Latin American Studies* 16 (3).
- Long, Millard, và Mihaly Kopanyi. 1998. "Hungary: Financial Sector Development." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Lucas, Robert, 1998. "Internal Migration and Urbanization: Recent Contributions and New Evidence." Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Madeley, John. 1995a. "Biodiversity: A Matter of Extinction." Panos Media Briefing 17. Panos Institute, London xuất bản. Đã xử lý.
- .1995b. "Fish: A Net Loss for the Poor." Panos Media Briefing 15. Panos Institute, London. Đã xử lý
- Mahmood, Saman. 1999. "Shelter within My Reach: Medium- Rise Apartment Housing for the Middle Income Group in Karachi, Pakistan." Master's diss., Massachusetts Institute of Technology, Cambridge, Mass. Đã xử lý.
- Mainwaring, Scott. 1997. "Multipartism, Robust Federalism, and Presidentialism in Brazil." Trong *Presidentialism and Democracy*, do Scott Mainwaring và Matthew Soburt Shogart chủ biên. New York: Cambridge University Press.

- Mallampally, Padma, và Karl P. Sauvant. 1999. "Foreign Direct Investment in Developing Countries." *Finance and Development* 36 (1): tr.34-37.
- Mani, Sunil, 1996. "Economic Liberalization and Kerala's Industrial Sector." Tuần báo *Economic and Political Weekly* (24-31- Tháng 8).
- Mankiw, N. Gregory, David Romer, và David Weil. 1992. "Contribution to the Empirics of Economic Growth." *Quarterly Journal of Economics* 107: tr.407-37.
- Manning, Nick. 1998. "Unbundling the State: Autonomous Agencies and Service Delivery." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Markusen, Ann. 1998. "What Distinguishes Success Among Second Tier Cities?" Trình bày tại Hội thảo tháng 7 *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Marsh, Kevin 1998. Malaria Disaster in Africa. Tạp chí *Lancet* 352 (19/Tháng 9): tr.924.
- Martin, Ron. 1999. "The New Geographical Turn in Economics." *Cambridge Journal of Economics* (Tháng 1).
- Martinez - Vasquez, Jorge. 1998. "Fiscal Decentralization in the Russian Federation: Major Trends and Issues." School of Political Studies, Georgia State University, Atlanta. Đã xử lý.
- Martinez - Vasquez, Jorge, và Robert M.McNab. 1997. "Fiscal Decentralization, Economic Growth and Democratic Governance." School of Political Studies, Georgia State University, Atlanta. Đã xử lý.
- Maskus, Keith E.1997. "Should Core Labor Standards Be Imposed through International Trade Policy?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách. 1871. World Bank, Washington, D.C
- Mathur, Om Prakash. 1999. "Decentralization in India: A Report Card." National Institute of Public Finance and Policy, New Delhi.
- Matusz, Steven, và David Tarr. 1998. "Adjusting to Trade Policy Reform." World Bank, Washington, D.C Đã xử lý.
- Mayo, Stephen K., và Shlomo Angel. 1993. *Housing: Enabling Markets To Work*. Báo cáo về chính sách của Ngân hàng thế giới. Washington, D.C.
- Mazumdar, Dipak. 1986. "Rural - Urban Migration in Developing Countries." Trong *Handbook of Regional and Urban Economics*, do Peter Nijkamp chủ biên. New York: North-Holland.
- McKinnon, Ronald I. 1991. *The Order of Economic Liberalization: Financial Control in the Transition to a Market Economy*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- .1997. "Monetary Regimes, Government Borrowing Constraints and Market Preserving Federalism: Implications for EMU." Stanford University, Calif. Đã xử lý.
- .1998. "The IMF. The East Asian Currency Crisis and the World Dollar Standard." Báo cáo trình bày tại các cuộc họp của American Economics Association. Chicago, 3-5/tháng 1.
- McKinnon, Ronald I., và Huw Pill. 1998. "International Overborrowing: A Decomposition of Credit and Currency Risks." *World Development* 26 (7): tr.1267-82.
- McLure, Charles E., Jr. 1999. "Intergovernmental Fiscal Relations and Local Financial Management." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Mendes, Marcos Jose. 1999. *Incentivos Eleitorais e Desequilibrio Fiscal de Estados e Municípios*. São Paulo: Instituto Fernand Braudel de Economia Mundial.
- Meyer, John W., David J. Frank, Ann Hironaka, Evan Schofer, and Nancy B.Tuma. 1997. "The Structuring of a World Environmental Regime, 1870-1990." *International Organization* 51 (4): tr. 623-51.
- Michalopoulos, Constantine. 1999. "Developing Countries' Participation in the World Trade Organization." *The World Economy* 22 (1): tr. 117-44.
- Millard, F.J.C.1998. South Africa: A Physician's View. *Lancet* 351 (7/ Tháng 3): tr.748-49.
- Miller, Marian. 1995. *The Third World in Global Environmental Politics*. Boulder, Colo.: Lynne Rienner.
- Mills, Edwin S. 1998. "Internal Functioning of Urban Areas." Kellogg Graduate School of Management, Northwestern University. Đã xử lý.
- Mills, Edwin S., và Charles Becker. 1986. *Studies in Indian Urban Development*. New York: Oxford University Press.
- Miranda, Jorge, Raul A. Torres, và Mario Ruiz. 1998. "The International Use of Anti - Dumping: 1987-1997." World Trade Organization, Geneva. Đã xử lý.
- Miranda, Rowan, và Donald Rosdil. 1995. "From

- Boosterism to Qualitative Growth." *Urban Affairs Review* 30 (6).
- Mitlin, Diana, và David Satterthwaite. 1998. "Urban Poverty: Some Thoughts about Its Scale and Nature and about Responses to It by Community Organizations, NGOs, Local Governments and National Agencies." Báo cáo cho Hội thảo Singapore *World Development Report 1999/2000*, World Bank, Washington, D.C.
- Mohan, Rakesh. 1999. "Financing of Sub-National Public Investment in India". Báo cáo cho Hội thảo Singapore *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Moran, Theodore, H. 1999. *Foreign Direct Investment and Development: The New Policy Agenda for Developing Countries and Economies in Transition*. Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Munson, Abby. 1995. "The United Nations Convention on Biological Diversity". Trong *The Earthscan Reader in Sustainable Development*, do John Kirby, Phil O'Keefe và Lloyd Timberlake chủ biên. London: Earthscan.
- Musgrave, Richard A. 1997. "Devolution, Grants, and Fiscal competition". *Journal of Public Economics* 11: tr. 65-72.
- Musgrave, Richard A., và Peggy Musgrave. 1973. *Public Finance in Theory and Practice*. New York: McGraw Hill.
- Mussa, Michael, và Anthony Richards. 1999 "Capital Flows in the 1990s before and after the Asian Crisis" Báo cáo tình hình tại Hội nghị về luồng vốn khủng hoảng tài chính và các chính sách của World Bank/International Monetary Fund/World Trade Organization. Washington, D.C., 15-16 tháng 4.
- Mutti, John, và Harry Grubert. 1998. "The Significance of International Tax Rules for Sourcing Income: The Relationship between Income Taxes and Trade Taxes". Trong *Geography and Ownership as Bases for Economic Accounting*, do Robert E. Baldwin, Robert E. Lipsey, và J. David Richardson chủ biên. National Bureau of Economic Research (NBER) Studies in Income and Wealth, tập 59.
- Narayan, Deepa, và Lant Pritchett. 1997. "Cents and Sociability: Household Income and Social Capital in Rural Tanzania". Báo cáo về nghiên cứu chính sách 1796. World Bank, Washington, D.C.
- Nature*. 1998. "Falling-Satellites, Rising Temperatures". Tháng 8.
- . 1999. "Scientific Societies Build Better Nations". 17 tháng 6.
- New England Journal of Medicine*. 1996. "The March of AIDS through Asia". 335 (5).
- . 1997. "Multi-drug Resistance in Plague". 337 (10).
- . 1998. "The Global Threat of Multi Drug Resistant Tuberculosis" 338 (23).
- New Scientist*. 1998. "Dirty Secrets". 29 tháng 8.
- Ng, Francis, và Alexander Yeats. 1997. "Open Economies Work Better! Did Africa's Protectionist Policies Cause Its Marginalization in World Trade?" *World Development* 25: tr. 889-975.
- Norregaard, John. 1997. "Tax Assignment". Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter-Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund xuất bản.
- North, Douglass C. 1990. *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- . 1997. "Prologue". Trong *The Frontiers of the New Institutional Economics*, do John N. Drobak và J.V.D. Nve. San Diego chủ biên: Academic Press.
- Oates, Wallace. 1972. *Fiscal Federalism*. New York: Harcourt Brace Jovanovich.
- . 1998. "An Essay on Fiscal Federalism". *Journal of Economic Literature* sắp xuất bản.
- Obstfeld, Maurice, và Alan M. Taylor. 1999. *Global Capital Markets: Integration, Crisis, and Growth*. Cambridge: Cambridge University Press.
- O' Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, và Laurence Whitehead. 1986. *Transitions from Authoritarian Rule*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development). 1997. "Managing across Levels of Government". Paris.
- . 1998. *Open Markets Matter: The Benefits of Trade and Investment Liberalisation*. Paris.
- Ordeshook, Peter C., và Olga Shvetsova. 1997. "Federalism and Constitutional Design." *Journal of Democracy* 8(1): tr.28-42.
- Ornusal, B., và S.Gautam. 1997. *Vehicular Air Pollution: Experience from Seven Latin American*

- Urban Centers*. Báo cáo kỹ thuật 373. Washington, D.C.: World Bank.
- Ostrom, Elinor, Larry D. Schroeder, và Susan G. Wynne. 1993. *Institutional Incentives and Sustainable Development*. Boulder, Colo.: Westview Press.
- Ostry, Sylvia. 1997. *The Post-Cold War Trading System: Who's on First?* Chicago: University of Chicago Press.
- . 1998. "Reinforcing the WTO". Báo cáo bất thường 56. Group of Thirty, Washington, D.C.
- Oxley, Joanne, và Bernard Yeung. 1998. "Industrial Location Growth and Government Activism: The Changing Economic Landscape." School of Business Administration, University of Michigan, Ann Arbor. Đã xử lý.
- Panagariya, Arvind. 1998. "The Regionalism Debate: An Overview." Department of Economics, University of Maryland, College Park. Đã xử lý.
- . 1999. "The Regionalism Debate: An Overview." *The World Economy* 22 (4): 477-512.
- Panagariya, Arvind, và T.N. Srinivasan. 1997. "The New Regionalism: A Benign or Malign Growth?" Department of Economics, University of Maryland, College Park. Đã xử lý.
- Panizza, Ugo. 1999. "On the Determinants of Fiscal Decentralization: Theory and Evidence." *Journal of Public Economics*. Sắp xuất bản.
- Park, Yung Chul, và Chi-Young Song. 1998. "Capital Inflows and Macroeconomic Policy in Sub-Saharan Africa." Trong *Capital Account Regimes and the Developing Countries*, do G.K. Helleiner chủ biên. New York: St. Martin's Press.
- Parry, M., và M. Livermore. 1997. *Climate Change and Its Impacts*. London: Crown Publishers.
- Parsonnet, Julie, lần xuất bản. 1999. *Microbes and Malignancy*. New York: Oxford University Press.
- Paul, Samuel. 1998. "Making Voice Work: The Report Card on Bangalore's Public Service." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1921. World Bank, Washington, D.C.
- Pearce, D., và những người khác 1996. "The Social Costs of Climate Change." Trong *Climate Change 1995, Economic and Social Dimensions of Climate Change: Contribution of Working Group III to the Second Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, do James Bruce, Hoesung Lee, và Erik Haites chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press xuất bản.
- Pearce, David W., và Jeremy J. Warford. 1993. *World Without End: Economics, Environment and Sustainable Development*. New York: Oxford University Press.
- Peek, Joe, và Eric S. Rosengren. 1997. "The International Transmission of Financial Shocks: The Case of Japan." *American Economic Review* (87): tr. 495-505.
- Pegg, Scott. 1999. "The Nonproliferation of States: A Reply to Pascal Boniface." *Washington Quarterly* 22(2): tr. 39-47.
- Perrings, Charles. 1995. "The Economic Value of Diversity." Trong *Global Biodiversity Assessment*, do V.H. Heywood chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Persson, Torsten và Guido Tabellini. 1994. "Does Decentralization Increase the Size of Government?" *European Economic Review* 38: tr. 765-73.
- Peterson, George E., và Sonia Hammam. 1997. "Building Local Credit Systems." World Bank, Washington D.C. Đã xử lý.
- Peterson, M.J. 1993. "International Fisheries Management." Trong *Institutions for the Earth: Sources of Effective International Environmental Protection*, do Peter Haas, Robert Keohane, và Marc Levy chủ biên. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Peterson, Peter G. 1999. *Gray Dawn: How the Coming Age Wave Will Transform America and the World*. New York: Times Books.
- Pirez, Pedro. 1998. "The Management of Urban Services in the City of Buenos Aires." *Environment and Urbanization* 10(2).
- Population Reference Bureau. 1999. "Immigration to the United States." Bản tin. *Population Bulletin* 54(2).
- Porter, G., R. Clemencon, W. Ofusu-Amaah, và M. Phillips. 1998. "Study of GEF's Overall Performance." Global Environment Facility, Washington, D.C.
- Porter, Michael E. 1998. "Location, Clusters, and the 'New' Microeconomics of Competition." *Business Economics* 33 (Tháng 1): tr. 7-13.
- Porter, Richard C. 1996. *The Economics of Water and Waste: A Case Study of Jakarta, Indonesia*. Aldershot, U.K.: Avebury.
- Portes, Alejandro, và Patricia Landolt. 1996. "The

- Downside of Social Capital." *The American Prospect* 26 (tháng 5 - tháng 6): tr. 18-21.
- Poterba, James M. 1994. "State Responses to Fiscal Crises: The Effects of Budgetary Institutions and Politics." *Journal of Political Economy* 102(4): tr. 799-821.
- Prahalad, C.K., và Kenneth Liebenthal. 1998. "The End of Corporate Imperialism." *Harvard Business Review* (Tháng 7/tháng 8).
- Prescott-Allen, Robert. 1995. "Conservation of Wild Genetic Resources." Trong *The Earthscan Reader in Sustainable Development*, do John Kirby, Phil O'Keefe, và Lloyd Timberlake chủ biên. London: Earthscan.
- President's Committee of Advisors on Science and Technology Panel on Energy Research and Development. 1997. "Report to the President on Federal Energy Research and Development for the Challenges of the Twenty-first Century." Washington, D.C.
- Primo Braga, Carlos A., Raed Safadi, and Alexander Yeats. 1994. "NAFTA's Implications for East Asian Exports." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1351. World Bank, Washington, D.C.
- Pritchett, Lant. 1997. "Divergence, Big Time." *Journal of Economic Perspectives* 11 (3/ Mùa hè).
- .1998. "Patterns of Economic Growth: Hills, Plateaus, Mountains and Plains." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1947. World Bank, Washington, D.C.
- Prud'homme, Rémy. 1995. "The Dangers of Decentralization." *World Bank Research Observer* 10(2): tr. 201-20.
- Prusa, Thomas J. 1997. "The Trade Effects of U.S. Antidumping Actions." Báo cáo làm việc 5440. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Przeworski, Adam, và Fernando Limongi. 1993. "Political Regimes and Economic Growth." *Journal of Economic Perspectives* 7: tr. 51-69.
- .1997. "Modernization: Theories and Facts." *World Politics* 49 (Tháng 1): tr.155-83.
- Psacharopoulos, George. 1994. "Returns to Investment in Education: A Global Update," trong *World Development* 22 (9): tr.1325-43.
- Puga, Diego. 1998. "Urbanization Patterns: European vs. Less Developed Countries." *Journal of Regional Science* 38: tr. 231-52.
- Putnam, Robert D.1993. *Making Democracy Work*. Princeton: Princeton University Press.
- Qian, Yingyi, và Barry R. Weingast. 1997. "China's Transition to Markets: Market - Preserving Federalism, Chinese Style." *Policy Reform* 1: tr.149-85.
- Quah, Danny. 1993. "Empirical Cross-Section Dynamics in Economic Growth." Tạp chí *European Economic Review* 37: tr. 426-34.
- Quigley, John M.1998. "Urban Diversity and Economic Growth." *Journal of Economic Perspectives* 12: tr.127-38.
- Quigley, John M., và Daniel L.Robinfeld. 1997. "Federalism as a Device for Reducing the Budget of the Central Government." Báo cáo làm việc Burch B96-11. Burch Center for Tax Policy and Public Finance, University of California, Berkeley
- Quinn, Dennis. 1997. "The Correlation of Change in International Financial Regulation." *American Political Science Review* 91: tr. 700-36.
- Quirk, Peter J., và Owen Evans. 1995. "Capital Account Convertibility: Review of Experience and Implications for IMF Policies." Báo cáo bất thường 131. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Rabinovitch, Jonas. 1992. "Curitiba:Towards Sustainable Urban Development." Trong *Environment and Urbanization* 4 (2).
- Rabinovitch, Jonas, và Josef Leitman 1996. "Urban Planning in Curitiba." *Scientific American* (Tháng 3).
- Radelet, Steven, và Jeffrey D.Sachs. 1998. "The Onset of the East Asian Financial Crisis." Harvard Institute for International Development, Cambridge, Mass.
- Rajan, Raghuram G., và Luigi Zingales. 1998. "Financial Dependence and Growth." *American Economic Review* 88 (3): tr.559-85.
- Rajan, Ramkishan. 1998. "Regional Initiatives in Response to the East Asian Crisis." Institute of Policy Studies, Singapore.
- Rao, M.Govinda. 1999. "India: Intergovernmental Fiscal Relations in a Planned Economy." Trong *Fiscal Decentralization in Developing Countries*, do Richard M. Bird và Francois Vaillancourt chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ravallion, Martin. 1998. "Reaching Poor Areas in a Federal System." Development Research Group,

- World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1999a. "Are Poorer States Worse at Targeting Their Poor?" World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1999b. "Monitoring Targeting Performance When Decentralized Allocations to the Poor are Unobserved." Development Research Group. Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 2080." World Bank, Washington, D.C.
- Ravallion, Martin, và Shaohua Chen. 1998. "Poverty Reduction and the World Bank Progress in Fiscal 1998." Harvard Institute for International Development, Cambridge, Mass. Sắp xuất bản.
- Redding, S.Gordon. 1998. "International Network Capitalism Chinese Style." Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Reinhart, Carmen M., và Vincent Raymond Reinhart. 1998. "Some Lessons for Policy Makers Who Deal With the Mixed Blessing of Capital Inflows." Trong *Capital Flows and Financial Crises*, do Miles Kahler chủ biên. Ithaca: Cornell University Press.
- Rezende, Fernando. 1995. "Descentralização e Desenvolvimento: Problemas Atuais do Financiamento das Políticas Públicas." Ministry of Development, Industry, and Commerce, Government of Brazil. Đã xử lý.
- Richardson, Harry W. 1987. "The Costs of Urbanization: A Four-Country Comparison." *Economic Development and Cultural Change* 35: tr.561-80.
- Ridley, Matt. 1997. *The Future of Disease*. London: Phoenix Rigau-Perez, Jose và những người khác. 1998 "Dengue and Dengue Haemorrhagic Fever." Tạp chí *Lancet*. 352 (19/Tháng 9).
- Roberts D., và K. DeRemer. 1997. "Overview of Foreign Technical Barriers to U.S. Agricultural Exports." Staff Paper 9705. ERS, Bộ Nông nghiệp Mỹ, Washington, D.C.
- Rodrik, Dani. 1994. "Developing Countries after the Uruguay Round." Discussion Paper Series 1084. Centre for Economic Policy Research, London.
- .1997. *Has Globalization Gone Too Far?* Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- .1998a. "Symposium on Globalization in Perspective: An Introduction." *Journal of Economic Perspectives* 12 (4). tr.3-8.
- .1998b. "Where Did All the Growth Go? External Shocks, Social Conflict and Growth Collapses." Discussion Paper 1789. CEPR (Centre for Economic Policy Research), London.
- .1998c. "Who Needs Capital - Account Convertibility?" Symposium Paper to appear in *Princeton Essays in International Finance*. Princeton University.
- Rodrik, Dani, và Andrés Velasco. 1999. "Short-Term Capital Flows." Báo cáo chuẩn bị cho Hội nghị về phát triển kinh tế hàng năm của Ngân hàng thế giới 1999. World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Rogers, Peter, và Peter Lydon, lần xuất bản. 1994. *Water in the Arab World: Perspectives and Progress*. Cambridge: Harvard University Press.
- Roodman, David. 1997. "Reforming Subsidies." Trong *State of the World 1997*, do Lester Brown chủ biên. New York: W.W. Norton.
- Root, Hilton L.1998. "A Liberal India: The Triumph of Hope over Experience." Tạp chí *Asian Survey* (38) 5: tr. 510-33.
- Rose, Greg, và Sandra Crane. 1995. "The Evolution of International Whaling Law." Trong *The Earthscan Reader in Sustainable Development*, do John Kirby, Phil O' Keefe, và Lloyd Timberlake chủ biên. London: Earthscan.
- Rosegrant, Mark. 1997. *Water Resources in the Twenty-first Century: Challenges and Implications for Action*. Washington, D.C: International Food Policy Research Institute.
- Rosen, George. 1993. *A History of Public Health*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Roubini, Nouriel, và Jeffrey D. Sachs. 1989. "Political and Economic Determinants of Budget Deficits in the Industrial Democracies." *European Economic Review* 33: tr. 903-38.
- Rousseau, Marie-Paule. 1995. "Les Parisiens sont surproductifs." *Etudes foncières* (68): tr. 13-18.
- Rousseau, Peter L., và Paul Wachtel. 1998. "Financial Intermediation and Economic Performance: Historical Evidence from Five Industrialized Countries." Trong *Journal of Money, Credit, and Banking* 30 (4): tr. 657-78.
- Russell, Sharon Stanton, và Michael S. Teitebaum. 1992. *International Migration and International Trade*. Tham luận 160. Washington, D.C.: World Bank.

- Ryan, Michael P. 1998. *Knowledge Diplomacy: Global Competition and the Politics of Intellectual Property*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Sabel, Charles. 1989. "Flexible Specialization and the Reemergence of Regional Economics." Trong *Reversing Industrial Decline*, do Paul Hirst và Jonathan Zeitlan chủ biên. Oxford: Oxford University Press.
- . 1998. "Local Development in Ireland; Partnership, Innovation, and Social Justice." Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris.
- Sachs, Jeffrey D. 1996. "Growth in Africa: It Can Be Done". *The Economist*. 29 tháng 6.
- Sachs, Jeffrey D., và Andrew Warner. 1997a. "Fundamental Sources of Long-run Growth." *American Economic Review* 87 (2): tr.184-88.
- . 1997b. "Sources of Slow Growth in African Economies." *Journal of African Economies* 6 (Tháng 10): tr.335-76.
- Sachs, Jeffrey D., và Warwick J. McKibbin. 1991. *Global Linkages*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Sala-i-Martin, Xavier. 1997. "I Just Ran Four Million Regressions." Working Paper Series 6252. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Samuels, David J. 1998. "Institutions of Their Own Design? Democratization and Fiscal Decentralization in Brazil, 1975-95." Báo cáo trình bày tại Hội nghị khoa học chính trị Mỹ. Boston. Đã xử lý.
- Statterthwaite, David. 1996. "Sustainable Cities or Cities that Contribute to Sustainable Development." *Urban Studies* 39 (4).
- Saudagaran, Shahrokh, và Joselita G.Diga. 1997. "Financial Reporting in Emerging Capital Markets: Characteristics and Policy Issues." *Accounting Horizons* 11 (2): tr.41-64.
- Schiff, Maurice, và L.Alan Winters. 1998. "Dynamics and Politics in Regional Integration Arrangements: An Introduction." *World Bank Economic Review* 12 (2): tr. 177-96.
- Schlicht, E.1985. "The Emotive and Cognitive View of Justice." Institute for Advanced Studies, Princeton University. Đã xử lý.
- Science. 1997. "Human Domination of Earth's Ecosystems." 25 tháng 7.
- . 1999. "Lack of Icebergs Another Sign of Global Warming." 2 tháng 7.
- Scott, James C.1976. *The Moral Economy of the Peasant*. New Haven: Yale University Press.
- Seaver, Brenda. 1997. "Stratospheric Ozone Protection: IR Theory and the Montreal Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer." *Environmental Politics* 6 (3): tr.31-67.
- Seckler, David, Upali Amarasinghe, David Molden, Radhika de Silva, và Randolph Barker. 1998. "World Water Demand and Supply, 1990 to 2025: Scenarios and Issues." Báo cáo nghiên cứu 19. International Water Management Institute, Colombo, Sri Lanka.
- Sell, Susan. 1996. "North-South Environmental Bargaining: Ozone, Climate Change and Biodiversity." *Global Governance* 2: tr. 97-118.
- Serra, Jaime, Guillermo Aguilar, José Cordoba, Gene Grossman, Carla Hills, John Jackson, Julius Katz, Pedro Noyola, và Michael Wilson. 1998. *Reflections on Regionalism: Report of the Study Group on International Trade*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- Sewell, David. 1996. "The Dangers of Decentralization According to Prud'homme: Some Further Aspects." *World Bank Research Observer* 11 (1).
- Shah, Anwar. 1997. "Federalism Reform Imperatives, Restructuring Principles and Lessons for Pakistan." *Pakistan Development Review* 36 (4 Part II Mùa Đông): tr. 499-536.
- . 1998. "Fiscal Federalism and Macroeconomic Governance." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 2005. World Bank, Washington, D.C.
- Shah, Ghanshyam. 1997. *Public Health and Urban Development: The Plague in Surat*. New Delhi: Sage Publications.
- Sharma, Narendra, và những người khác 1996 *African Water Resources: Challenges and Opportunities for Sustainable Development*. Báo cáo kỹ thuật 331. Washington, D.C.: World Bank.
- Short, Clare. 1999. "Future Multilateral Trade Negotiations: A'Development Round'?" Diễn văn tại Hội nghị về thương mại và phát triển của Liên hợp quốc, Geneva.
- Shugart, Chris. 1997. "Decentralization and the Challenges of Regulation for Local - Level Public Services in Central and Eastern Europe". Phiên bản mở rộng của bài phát biểu tại một hội thảo về

- những thách thức về cơ sở hạ tầng thương mại trong các nền kinh tế quá độ của EBRD. 12 tháng 4.
- Shukla, Vibhotti. 1996. *Urbanization and Economic Growth*. Delhi: Himalaya Publishing House.
- Simpson, R., R. Sedjo, và J. Reid. 1996. "Valuing Biodiversity for Use in Pharmaceutical Research." *Journal of Political Economy* 104: tr. 163-85.
- Sims, Holly. 1999. "One Fifth of the Sky: China's Environmental Stewardship." *World Development* 27 (7): tr.1227-45.
- Skeldon, R. 1998. *Migration and Development: A Global Perspective*. Harlow, U.K.: Addison Wesley Longman.
- Smith, B.C., 1996. "Sustainable Local Democracy." *Public Administration and Development* 16: tr.164-78.
- Solo, Tova Maria. 1999. "Small-Scale Entrepreneurs in the Urban Water and Sanitation Market." *Environment and Urbanization* 11 (1): 117.
- Solo, Tova, và Suzanne Snell. 1998. "Water and Sanitation Services for the Urban Poor: Small-Scale Providers - Profiles and Typology." UNDP-World Bank Water and Sanitation Program, Washington, D.C. Dự thảo.
- Souza, Celina. 1996. "Redemocratization and Decentralization in Brazil: The Strength of the Member States." *Development and Change* 27: tr.529-55.
- Spahn, Paul Bernd. 1998. "Decentralized Government and Macroeconomic Control." University of Frankfurt am Main, Frankfurt. Đã xử lý.
- Srinivasan, T.N.1998. *Developing Countries and the Multilateral Trading System*. Boulder, Colo.: Westview Press.
- Stein, Ernesto, Ernesto Talvi, và Alejandro Grisanti. 1998. "Institutional Arrangements and Fiscal Performance: The Latin American Experience." Báo cáo làm việc 6358. National Bureau of Economic Research, Cambridge, Mass.
- Stepan, Alfred. 1999. "Toward a New Comparative Analysis of Democracy and Federalism: Demos Constraining and Demos Enabling Federations." Trong *Arguing Comparative Politics*, của Alfred Stepan. Oxford: Oxford University Press. Sắp xuất bản.
- Stiglitz, Joseph E. 1996. "Some Lessons from the East Asian Miracle." *World Bank Research Observer* 11 (2).
- .1997. "Stepping Towards Balance: Addressing Global Climate Change." Diễn văn đọc tại Hội nghị về phát triển bền vững về môi trường và xã hội. Washington D.C., 6 tháng 10.
- .1998a. "More Instruments and Broader Goals: Moving toward the Post - Washington Consensus." Diễn văn hằng năm. Helsinki, 7 tháng 1.
- .1998b. "Towards a New Paradigm for Development: Strategies, Policies, and Processes." Prebisch Lecture. United Nations Conference on Trade and Development, Geneva.
- .1999a. "Principles of Financial Regulation: A Dynamic, Portfolio Approach." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1999b. "Two Principles for the Next Round: Or, How to Bring Developing Countries in from the Cold." Diễn văn tại Stockholm, Sweden, 12 tháng 4.
- Stiglitz, Joseph E., và Marilou Uy. 1996. "Financial Markets, Public Policy, and the East Asian Miracle." *World Bank Research Observer* 11(2).
- Stotsky, Janet G., và Emil M.Sunley. 1997. "United States." Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter - Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Stren, Richard. 1998. "Urban Governance and Politics in a Global Context: The Growing Importance of the Local." Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. World Bank, Washington, D.C.
- Strong, Ann L., Thomas A. Reiner, và Janusz Szyrmer. 1996. *Transitions in Land and Housing: Bulgaria, the Czech Republic, and Poland*. New York: St. Martin's Press.
- Struyk, Raymond J., lần xuất bản 1997. *Restructuring Russia's Housing Sector: 1991-1997*. Washington, D.C.: The Urban Institute.
- Summers, Robert, và Alan W.Heston. 1988. "A New Set of International Comparisons of Real Product and Prices: Estimates for 130 Countries: 1950-1985." International Association for Research in Income and Wealth, Philadelphia.
- Szreter, Simon. 1997. "The Politics of Public Health in Nineteenth Century Britain." Tạp chí *Population and Development Review* 3 (4 tháng 12).
- Tacoli, Cecilia. 1998. "Rural - Urban Interactions: A

- Guide to the Literature." *Environment and Urbanization* 10 (1 tháng 4).
- Tanzi, Vito. 1995. *Taxation in an Integrating World*. Washington, D.C.: The Brookings Institution Press.
- . 1996. "Fiscal Federalism and Decentralization: A Review of Some Efficiency and Macroeconomic Aspects." *Proceedings of the Annual World Bank Conference on Development Economics 1995*. World Bank, Washington, D.C.
- Tarver, James D. 1995. *Urbanization in Africa: A Handbook*. London: Greenwood Press.
- Taylor J. Edward, Joaquin Arango, Graeme Hugo, Aki Kouaouci, Douglas S. Massey, và Adela Pellegrino. 1996. "International Migration and National Development." *Population Index* 62 (2 Mùa hè): tr.181-212.
- Teitelbaum, Michael S., và Jay Wingter. 1998. *A Question of Numbers*. New York: Hill and Wang.
- Tendler, Judith. 1997. *Good Government in the Tropics*. Baltimore: The John Hopkins University Press.
- Ter- Minassian, Teresa. 1997. "Intergovernmental Fiscal Relations in a Macroeconomic Perspective: An Overview." Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter- Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Ter-Minassian, Teresa, và Jon Craig. 1997. "Control of Subnational Government Borrowing." Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter - Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Tharakan, P.K.M.1999. "Is Anti- Dumping Here to Stay?" *The World Economy* 22(2): tr.178-206.
- The Sciences*. 1997. "The Hole the World Is Watching." 25 tháng 7.
- Thomas, Harmon, và John Whalley, lần xuất bản 1998. *Uruguay Round Results and the Emerging Trade Agenda: Quantitative-Based Analyses From the Development Perspective*. Geneva: United Nations Conference on Trade and Development.
- Thomas, Vinod. 1980. "Spatial Differences in the Cost of Living". *Journal of Urban Economics* 8: tr. 108-22.
- . 1999. "Revisiting the Challenge of Development". World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Tibaijuka, Anna Kajumulo. 1997. "AIDS and Economic Welfare in Peasant Agriculture. Case Studies from Kagabiro Village, Kagera Region, Tanzania," *World Development* 25 (6): tr. 963-75.
- Tiebout, Charles. 1956. "A Pure Theory of Local Expenditures". *Journal of Political Economy* 64 (5): tr. 416-24.
- Tomich, Thomas P., Peter Kilby, và Bruce F. Johnston. 1995. *Transforming Agrarian Economies: Opportunities Seized, Opportunities Missed*. Ithaca: Cornell University Press.
- Tonry, Michael. 1997. *Ethnicity, Crime and Immigration*. Chicago: University of Chicago Press.
- Transparency International. 1998. "1998 Corruption Perception Index." Berlin.
- Treisman, Daniel. 1998. *After the Deluge: Regional Crisis and Political Consolidation in Russia*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Trela, Irene. 1998. "Phasing Out the MFA in the Uruguay Round: Implications for Developing Countries." Trong *Uruguay Round Results and the Emerging Trade Agenda*, do Harmon Thomas và John Whalley chủ biên. New York: United Nations.
- Tsur, Yacov, và Ariel Dinar. 1995. "Efficiency and Equity Considerations in Pricing and Allocating Irrigation Water." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1460. World Bank, Washington, D.C.
- Tybout, James. 1998. "Manufacturing Firms in Developing Countries: How Well They Do and Why?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1965. World Bank, Washington, D.C.
- Tyler, Tom. 1997. "Citizen Discontent with Legal Procedures: A Social Science Perspective on Civil Procedure Reform." *American Journal of Comparative Law* 45 (4).
- Tynan, Nicola, và Tyler Cowen, 1998. "The Private Provision of Water in 18th and 19th Century London". Khoa kinh tế , George Mason University. Dự thảo . Đã xử lý.
- U.S.Central Intelligence Agency. 1998. *The World Factbook*. Washington, D.C.
- U.S. Committee for Refugees. 1996. *World Refugee Survey*. Washington, D.C.
- UNCHS (United Nations Center for Human Settlements). 1995. *Global Urban Indicators Database*. Nairobi.
- . 1996. *An Urbanizing World: Global Report on*

- Human Settlements* 1996. Oxford: Oxford University Press.
- UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development). 1996. *World Investment Report* 1996. New York and Geneva.
- . 1997. *World Investment Report 1997: Transnational Corporations, Market Structure and Competition Policy*. New York and Geneva.
- . 1998. *World Investment Report* 1998. New York and Geneva.
- UNDIESA (United Nations Department of International Economic and Social Affairs). 1996. *World Urbanization Prospects*. New York.
- . 1998. *World Urbanization Prospects*. New York.
- UNDP (United Nations Development Programme). 1998. *Human Development Report*. New York: Oxford University Press.
- . 1999. *Human Development Report*. New York: Oxford University Press.
- UNEP (United Nations Environment Programme). 1999. *Synthesis of the Reports of the Scientific, Environmental Effects, and Technological and Economic Assessment Panels of the Montreal Protocol*. Nairobi.
- UNESCO (United Nations Education, Scientific, and Cultural Organization). 1999. *Progress of Nations*. New York.
- United Kingdom, Commonwealth Secretariat. 1998. "Report of the Expert Group on Protecting Countries against Destabilizing Effects of Volatile Capital Controls." London.
- Urata, Shujiro. 1996. "Trade Liberalization and Productivity Growth in Asia: Introduction" and Major Findings." *Developing Economies* 32 (4).
- Vaillancourt, François. 1998. "Morocco and Tunisia: Financing Local Governments - The Impact of Infrastructure Finance." Trong *Fiscal Decentralization in Developing Countries*, do Richard Bird và François Vaillancourt chủ biên. Cambridge: Cambridge University Press.
- Valdes - Prieto, Salvador, và Marcelo Soto. 1996. "New Selective Capital Controls in Chile: Are They Effective?" Universidad Católica de Chile, Santiago. Bản thảo chưa xuất bản. Vamvakidis, Athanasios, và Roman Wacziarg. 1998. "Developing Countries and the Feldstein - Horioka Puzzle." Báo cáo làm việc 98/2. International Monetary Fund, Washington, D.C.
- Vehorn, Charles L., và Ehtisham Ahmad. 1997. "Tax Administration." Trong *Fiscal Federalism in Theory and Practice*, do Teresa Ter-Minassian chủ biên. Washington, D.C.: International Monetary Fund.
- Velasco, Andres, và Pablo Cabezas. 1998. "Alternative Responses to Capital Inflows: A Tale of Two Countries." Trong *Capital Flows and Financial Crises*, do Miles Kahler chủ biên. Ithaca: Cornell University Press.
- Venables, Anthony. 1998. "Cities and Trade: External Trade and Internal Geography in Developing Economies." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Verdier, David. 1998. "Domestic Responses to Capital Market Internationalization under the Gold Standard 1870-1914." *International Organization* 52 (1).
- Vernon, Raymond. 1998. *In the Hurricane's Eye: The Troubled Prospects of Multinational Enterprises*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Vittas, Dimitri, and Craig Neal. 1992. "Competition and Efficiency in Hungarian Banking." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1010, World Bank, Washington, D.C.
- Vivian, Jessica. 1994. "NGOs and Sustainable Development in Zimbabwe: No Magic Bullets." *Development and Change* 25 (1): tr.167-93.
- von Hagen, Jürgen. 1991. "A Note on the Empirical Effectiveness of Formal Fiscal Restraints." *Journal of Public Economics* 44: tr. 199-210.
- Wacziarg, Romain. 1998. "Measuring the Dynamic Gains from Trade." Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 2001. World Bank, Washington, D.C.
- Wallenstein, P., và A.Swain. 1997. "Comprehensive Assessment of the Water Resources of the World." Stockholm Environment Institute. Stockholm.
- Wallerstein, Immanuel. 1974. *The Modern World System*. New York: Academic Press.
- Walsh, Christopher. 1999. "Deconstructing Vancomycin." *Science*. 16 tháng 4.
- Walt, Gill. 1998. "Globalization of International Health." *Lancet* 351 (7 tháng 2).
- Wambugu, Florence. 1999. "Why Africa Needs Agricultural Biotech." *Nature*. 1 tháng 7.
- Wapner, Paul. 1995. "The State and Environmental Challenges: A Critical Exploration of Alternatives

- to the State System." *Environmental Politics* 4 (1): 44-69.
- Watson, Gabrielle. 1995. "Good Sewers Cheap? Agency Customer Interactions in Low - Cost Urban Sanitation in Brazil." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Watson, Robert Tony, John Dixon, Stephen Hamburg, Anthony Janetos, và Richard Moss. 1998. "Protecting Our Planet, Securing Our Future: Linkages among Global Environmental Issues and Human Needs." United Nations Environment Programme, Nairobi; U.S.National Aeronautics and Space Administration, Washington, D.C.; World Bank, Washington, D.C.
- Wei, Shang-Jin, và Jeffrey Frankel. 1996. "Can Regional Blocs Be Stepping Stones to Global Free Trade?" *Review of International Economics and Finance* 5 (4).
- Weingast, Barry R. 1995. "The Economic Role of Political Institutions: Market- Preserving Federalism and Economic Development." Bản thảo chưa xuất bản *Journal of Law, Economics, and Organization* 11 (1).
- Wetzel, Deborah, và Jonathan Dunn, 1998. "Decentralization in the ECA Region: Progress and Prospects." World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Whittington, Dale, D.T. Lauria, và X. Mu. 1991 "A Study of Water Vending and Willingness to Pay for Water in Onitsha, Nigeria". *World Development* 19 (2/3).
- Whittington, Dale, D.T. Lauria, A.M. Wright, K. Choe, J.Hughes, và V. Swarna. 1993. "Household Demand for Improved Sanitation Services in Kumasi, Ghana: A Contingent Valuation Study". *Water Resources Research* 29 (6).
- WHO (World Health Organization). 1986. "Intersectoral Action for Health". Geneva.
- .1995. *World Health Report 1995: Bridging the Gaps*. Geneva.
- .1999. *World Health Report 1999*. Geneva.
- Wildasin, David E.1997. "Externalities and Bailouts". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1843. World Bank, Washington, D.C.
- Wildavsky, A.1995. *But Is It True?* Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Williamson, Jeffrey G.1998. "Globalization, Labor Markets and Policy Backlash in the Past". *Journal of Economic Perspectives* 12(4): tr. 51-72.
- Willis, Eliza, Christopher da C.B. Garman, and Stephan Hag-gard. 1999. "The Politics of Decentralization in Latin America". *Latin American Research Review* 34 (1): tr. 7-56.
- Wiseman, John H. 1997. "The Rise and Fall and Rise (and Fall?) of Democracy in Sub-Saharan Africa". Trong *Democratization*, do David Potter, David Goldblatt, Margaret Kiloh, và Paul Lewis chủ biên. Cambridge: Polity Press.
- Wolf, Holger. 1999. "International Asset Price and Capital Flow Comovements during Crisis: The Role of Contagion, Demonstration Effects and Fundamentals". Báo cáo trình bày tại Hội nghị về luồng vốn, khủng hoảng tài chính và các chính sách của World Bank/International Monetary Fund/World Trade Organization. World Bank, Washington, D.C. Đã xử lý.
- Wolfensohn, James D. 1998. "The Other Crisis". Diễn văn tại Ban thống đốc Ngân hàng thế giới. Washington, D.C., 6 Tháng 10.
- Wong, Christine P. 1998. "A Note on the Outcomes of the 1994 Fiscal Reforms". Công hàm số 3 của Phái đoàn thường trực của Ngân hàng thế giới tại Trung Quốc. World Bank.
- Woolcock, Michael. 1998, "Social Capital and Economic Development: Toward a Theoretical Synthesis and Policy Framework". Tạp chí *Theory and Society* (27) 2.
- World Bank. 1979. *World Development Report 1979*. New York: Oxford University Press.
- .1990. *World Development Report 1990: Poverty*. New York: Oxford University Press.
- .1991. *World Development Report 1991: The Challenge of Development*. New York: Oxford University Press.
- .1992a. *Governance and Development*. World Bank, Washington, D.C.
- .1992b. *World Development Report 1992: Development and the Environment*. New York: Oxford University Press.
- .1993a. "Indonesia: Environment and Development: Challenges for the Future". Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1993b. *World Development Report 1993: Investing in Health*. New York: Oxford University Press.
- .1994. *World Development Report 1994: Infrastructure for Development*. New York:

- Oxford University Press.
- .1995a. *China: Macroeconomic Stability in a Decentralized Economy. A World Bank Country Study*. Washington, D.C.
- .1995b. *Local Government Capacity in Colombia: Beyond Technical Assistance. A World Bank Country Study*. Washington, D.C.
- .1995c. *World Development Report 1995: Workers in an Integrating World*. New York: Oxford University Press.
- .1996a. *Sustainable Transport: Priorities for Policy Reform*. Washington, D.C.: World Bank.
- .1996b. "The Hashemite Kingdom of Jordan: Housing Finance and Urban Sector Reform Project". Báo cáo đánh giá về nhân viên. Washington, D.C.
- .1996c. *World Development Report 1996: From Plan to Market*. New York: Oxford University Press.
- .1997a. *Clear Water, Blue Skies: China's Environment in the New Century*. Washington, D.C.
- .1997b. *Five Years after Rio: Innovations in Environmental Policy*. Environmentally Sustainable Development Studies and Monographs Series 18. Washington, D.C.
- .1997c. *Private Capital Flows to Developing Countries*. New York: Oxford University Press.
- .1997d. *World Development Report 1997: The State in a Changing World*. New York: Oxford University Press.
- .1998a. *Assessing Aid: What Works, What Doesn't, and Why*. New York: Oxford University Press.
- .1998b. *East Asia: The Road to Recovery*. Washington, D.C.
- .1998c. *Egypt in the Global Economy: Strategic Choices for Savings, Investments, and Long - Term Growth*. MENA Economic Studies. Washington, D.C.
- .1998d. *Environmental and Socially Sustainable Development Website* (<http://www-esd.Worldbank.org>).
- .1998e. "Forest Carbon Action Plan: World Bank's Program to Improve the Understanding of the Climate Benefits of Forestry and Land Management". Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1998f. "Fuel for Thought. A New Environmental Strategy for the Energy Sector". Washington, D.C.
- .1998g. GEF Programs at (<http://www.gefweb.org/OPERPORT/PROGLIST.PDF>).
- .1998h. *Global Economic Prospects 1998-99*. Washington, D.C.
- .1998i. "India: Urban Infrastructure Services Report. Draft Country Study". Washington, D.C.
- .1998j. "Meeting the Challenge for Rural Energy and Development". Washington, D.C.
- .1998k. "Questions and Answers on the World Bank and Climate Change". Washington, D.C. Processed.
- .1998l. *World Development Indicators 1998*. Washington, D.C.
- .1998m. *World Development Report 1998: Knowledge for Development*. New York: Oxford University Press.
- .1998n. *New Opportunities for Development: The Desertification Convention*. Washington, D.C.
- .1998o. "Agricultural Policy Reform and the Least Developed and Net Importing Countries". Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1999a. "A Proposal for a Comprehensive Development Framework". Đã xử lý.
- .1999b. "Ethiopia Regionalization Study". Báo cáo 188898-ET. Washington, D.C.
- .1999c. *Global Development Finance 1999*. Washington, D.C.
- .1999d. "Greening Industry: New Roles for Communities, Markets and Governments". Washington, D.C.
- .1999e. "Poverty Reduction and the World Bank Progress in Fiscal 1998". Washington, D.C. Đã xử lý.
- .1999f. "The Child Labor Program". Human Development Network. Washington, D.C.
- .1999g. "Trade Blocs and Beyond". Policy Research Report. Washington, D.C. Dự thảo.
- .1999h. "Uzbekistan Structural Policy Review: An Economic Report". Washington, D.C.
- .1999i. *World Development Indicators 1999*. Washington, D.C.
- .1999j. "Tanzania: Peri-Urban Development in the African Mirror". Báo cáo số 19526-TA. Washington, D.C.
- .1999k. "Africa Regional Gender Action Plan". Washington, D.C. Đã xử lý.

- WRI (World Resources Institute). 1996. *The Urban Environment 1996-97*. Đồng ấn phẩm của WRI, UNEP, UNDP và IBRD. New York: Oxford University Press.
- . 1998. *World Resources 1998-99: Environmental Change and Human Health*. Đồng ấn phẩm của WRI, UNEP, UNDP, và IBRD. New York: Oxford University Press.
- WRI (World Resources Institute) and WHO (World Health Organization). 1999. "An International Comparative Study of Air Pollution Health Risks in Major Urban Areas in Developed and Developing Countries". Washington, D.C. Đã xử lý.
- WTO (World Trade Organization). 1995. *Annual Report*. Geneva.
- . 1996. *Annual Report*. Geneva.
- . 1997. *Annual Report*. Geneva.
- . 1998a. *Annual Report*. Geneva.
- . 1998b. "Financial Services". Background Note by the Secretariat. Geneva.
- Xie, Danyang, Heng-fu Zou, and Hamid Davoodi. 1999. "Fiscal Decentralization and Economic Growth in the United States". *Journal of Urban Economics* 45: tr. 1-12.
- Yanagihara, Toru. 1998. "Regional Policy Coordination in Asia". Tài liệu cơ sở cho *World Development Report 1999/2000*. Đã xử lý.
- Yeates, Noel R. 1997. "Creating a Global City: Recent Changes to Sydney's Economic Structure". Trong *Pacific Rim Development: Integration Globalization in the Asia-Pacific Economy*, do Peter Rimmer chủ biên. Canberra City, Australia: Aussie Print.
- Yeats, Alexander J. 1996. "Does Mercosur's Trade Performance Raise Concerns about the Effects of Regional Trade Arrangements?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1729. World Bank, Washington, D.C.
- Yeats, Alexander J. 1998. "Just How Big is Global Production Sharing?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 1871. World Bank, Washington, D.C.
- Yudkin, John S. 1999. "Tanzania: Still Optimistic after All These Years". *Lancet* 353 (tháng 5): tr.1519-21.
- Zaidi, S. Akbar. 1997, "Politics, Institutions, and Poverty: The Case of Karachi". *Economic and Political Weekly* 32 (5).
- . 1998. "Urban Safety and Crime Prevention". UNCHS Hội thảo khu vực về đói nghèo đô thị. Fukuoka, Japan, 27-29 tháng 10.
- . 1999. "NGO Failure and the Need to Bring Back the State. Tạp chí *Journal of International Development*. Sắp xuất bản.
- Zlotnik, Hania, 1998. "International Migration 1965-96. An Overview". *Population and Development Review* 24(3): tr. 429-68.
- Zurn, Michael, 1998. "The Rise of International Environmental Politics: A Review of Current Research". *World Politics* 50: tr. 617-49.

Các chỉ số chọn lọc về phi tập trung hóa, đô thị hóa, và môi trường



Những quy ước trình bày số liệu dưới đây được dùng trong phần này.

Chữ nghiêng chỉ những số liệu về những năm hay những thời kỳ khác với những năm và những thời kỳ đã được nói đến. Số liệu được ghi thay vào đó là về năm gần đây nhất có thể thu thập.

Các tổng tỷ lệ thường được tính như những bình quân gia quyền của các tỷ lệ (được chỉ bằng chữ *w*), dùng trị số mẫu số làm gia quyền.

Chữ *t* biểu thị những tổng số ở đó những trị số bị thiếu vẫn được tính vào.

Chữ *s* biểu thị những tổng số ở đó những trị số bị thiếu không được tính vào.

Ký hiệu – có nghĩa là không áp dụng được.

Ký hiệu .. có nghĩa là không thể thu thập được.

Bảng A.1. Phi tập trung hoá

Những số liệu về thu nhập và chi tiêu của các chính quyền quốc gia và dưới cấp quốc gia được lấy ở bản xuất bản điện tử tài liệu *Government Finance Statistics Yearbook* (GFS) của Quỹ tiền tệ quốc tế. Những số liệu về các cuộc bầu cử dưới cấp quốc gia, về các cấp chính quyền dân cử dưới cấp quốc gia, và về con số các phạm vi quyền hạn, được lấy ở tài liệu "How Many Tiers? How Many Jurisdictions? A Review of Decentralization Structures across Countries," của Marianne Fay, một tài liệu cơ sở của *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000*. Những số liệu này được biên soạn từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó tập *Area Handbook* do Ban nghiên cứu liên

bang của Thư viện quốc hội Mỹ xuất bản; cuốn *World Factbook 1998* của CIA; *The Statesman's Yearbook 1998-99*; *Local Finance in the Fifteen Countries of the European Union* do DEXIA xuất bản năm 1997; *The Directory of Local Government Systems in Africa* do Chương trình phát triển đô thị xuất bản năm 1998; "Decentralization in the ECA Region: Progress and Prospects", của Deborah Wetzell và Jonathan Dunn, một tài liệu của Ngân hàng thế giới (1998); và các báo cáo về từng nước của Ngân hàng thế giới. Thông tin này được kiểm tra chéo bởi các tổ công tác về từng nước của Ngân hàng thế giới và các đại diện ngoại giao của từng nước tại Washington.

Phần của chính quyền dưới cấp quốc gia trong tổng chi tiêu công cộng được tính toán từ các thông tin của GFS. Đó là tỷ lệ giữa chi tiêu của các chính quyền dưới cấp quốc gia (cấp trung gian và địa phương) với tổng chi tiêu của tất cả các cấp chính quyền. Cả các khoản chuyển giao thường ngày và chuyển giao vốn giữa các cấp chính quyền đều không được đưa vào để tránh tính hai lần. Dùng mã số GFS của IMF, công thức là $[\text{CII local} + (\text{CIII-C3.2-C.7.1.1}) \text{ cấp trung gian}] / [\text{CII local} + (\text{CIII-C3.2-C.7.1.1}) \text{ cấp trung gian} + (\text{CIII-C3.2-C.7.1.1}) \text{ chính quyền trung ương đã được cùng cố}]$. **Phần của chính quyền dưới cấp quốc gia trong tổng thu nhập về thuế** được tính từ các thông tin trong GFS. Đó là tỷ lệ giữa thu nhập về thuế (mã số AIV của GFS) do các chính quyền dưới cấp quốc gia thu được, với tổng thu nhập về thuế do mọi cấp chính quyền thu được. Số liệu về năm 1990 được viết nghiêng nếu như không thu thập được số liệu về năm 1990 và phải thay bằng số liệu về năm gần nhất với năm 1990 (trong thời kỳ 1988-1992) có thể thu thập được. Số liệu về năm 1997 được viết nghiêng nếu như không thu thập được

số liệu về 1997 và phải thay bằng số liệu về năm gần nhất với năm 1997 (trong thời kỳ 1993-1997) có thể thu thập được. Trong cả hai cột dưới tiêu đề **bầu cử dưới cấp quốc gia** sẽ ghi là "Có" nếu những số liệu gần đây nhất cho thấy ở cấp đó có tổ chức bầu cử và hiện đang có một chính quyền dân cử. Chữ "Không +" chỉ rằng tuy có bầu ra cơ quan lập pháp, song người được bổ nhiệm đứng đầu cơ quan hành pháp (ví dụ thị trưởng hay tỉnh trưởng) có những quyền lực đáng kể. **Số các cấp dân cử dưới cấp quốc gia** chỉ số các cấp chính quyền dân cử dưới chính quyền trung ương hay liên bang, hiện đang tại chức. Nó không tính đến những chính quyền dưới cấp quốc gia đứng đầu là một quan chức hành pháp được bổ nhiệm và có những quyền lực đáng kể. **Số lượng khu vực nằm trong phạm vi quyền hạn** cho biết, đối với mỗi cấp chính quyền dân cử dưới cấp quốc gia, số các phạm vi quyền hạn riêng rẽ ở cấp đó. Ở cấp trung gian, nó cho biết số các bang (trong liên bang), tỉnh hoặc tương đương với tỉnh; ở cấp địa phương, nó cho biết số các chính quyền thành phố hoặc các cấp chính quyền địa phương tương đương. Những so sánh cần phải tiến hành thận trọng, vì tầm vóc và các chức năng của các chính quyền dưới cấp quốc gia khác nhau tùy theo mỗi nước, và thậm chí cả bên trong các nước.

Bảng A.2. Đô thị hoá

Số liệu về số dân đô thị được lấy ở tài liệu *World Urban Prospects: The 1996 Revision* của Liên hợp quốc. Số liệu về tổng số dân là số ước tính của Ngân hàng thế giới. Số liệu về khả năng tiếp cận các điều kiện vệ sinh tại các khu đô thị là của Tổ chức y tế thế giới (WHO). Bảng này bao gồm những nền kinh tế có số dân hơn 1 triệu có thể thu thập được số liệu về ít nhất 5 trong số 11 chỉ số, trong đó có những số liệu mới nhất về khả năng

tiếp cận các điều kiện vệ sinh.

Những số ước tính về số dân một thành phố hay khu thủ đô tùy thuộc ở cách chọn các đường ranh giới. Ví dụ, Tehran, Cộng hòa Hồi giáo Iran, có 6, 8 triệu dân ở khu trung tâm rộng 700 kilômét vuông của thành phố, nhưng khu vực thủ đô gồm cả vùng ngoại vi lại rộng 2.100 kilômét vuông và có hơn 10 triệu dân. Vì vậy, tùy theo ta dùng đường ranh giới nào mà số dân Tehran có thể xê dịch từ 11% đến 18, 5% tổng số dân Iran.

Khi ranh giới các đô thị được xác định lại tại những nước đông dân hơn như Trung Quốc hay Ấn Độ, nó có thể làm thay đổi đáng kể số ước tính về số dân thế giới. Chẳng hạn, vào giữa thập kỷ 90, khi Cục thống kê nhà nước của Trung Quốc xếp loại lại nhiều thị trấn trong số hàng trăm thị trấn của nước này thành thành phố, thì nó đã tăng hơn gấp đôi tỷ trọng của số dân đô thị đã được đo tính tại Trung Quốc. Vào cuối 1996, khoảng 43% số dân nước này được coi là dân đô thị, so với năm 1994 chỉ có 20%. Những số ước tính của các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc và Ngân hàng thế giới cho thấy 47% số dân thế giới là dân đô thị, nhưng nếu dùng những số liệu mới về Trung Quốc thì sẽ đột nhiên làm tăng tỷ trọng ấy lên hơn một nửa. Do các số ước tính trong bảng này dựa trên các định nghĩa của các nước về như thế nào là một khu đô thị, cho nên những so sánh giữa nước này với nước khác cần được tiến hành một cách thận trọng.

Những tổng số đo tính về các vùng và các nhóm thu nhập gồm tất cả 210 nước có thể thu thập được số liệu.

Số dân đô thị là tổng của số dân giữa năm của tất cả các khu vực được coi là đô thị ở mỗi nước, như đã được báo cáo với Liên hợp quốc. **Số dân đô thị theo quy mô thành phố** là phân giải số dân đô thị theo quy mô thành phố. **Tỷ trọng về số dân của thành phố lớn nhất** là tỷ

trọng phần trăm của số dân đô thị sinh sống tại khu đô thị lớn nhất nước. Đây là một số đo độ tập trung số dân đô thị. **Khả năng tiếp cận điều kiện vệ sinh tại các khu đô thị** là tỷ trọng số dân đô thị được sử dụng những đường ống nối với cống rãnh công cộng hoặc những hệ thống khác như hố xí ngoài nhà ở, hố xí dội và xả nước, hố xí tự hoại, khu vệ sinh chung, và những tiện nghi tương tự.

Bảng A.3. Điều kiện sinh sống ở đô thị

Các số liệu được lấy ở cơ sở dữ liệu Các chỉ số đô thị toàn cầu của Chương trình các Chỉ số đô thị của Trung tâm định cư của Liên hợp quốc (UNCHS). Bảng này cho thấy các chỉ số và thành phố chọn lọc từ số liệu của UNCHS, bao gồm 46 chỉ số đô thị then chốt và 237 thành phố. Những thành phố được đưa vào trong bảng là những thành phố thu thập được số liệu về ít nhất 6 chỉ số trong số 11 chỉ số được giới thiệu.

Các số liệu cần được sử dụng một cách thận trọng. Các nước có thể sử dụng những phương pháp thu thập số liệu và những định nghĩa khác nhau, khiến cho việc so sánh dễ bị sai lạc. Ngoài ra, mẫu bị thiên về những thành phố nhỏ. Các số liệu chỉ có thể thu thập được về năm 1993, do đó không thể suy ra là các điều kiện được cải thiện hay xấu đi.

Khu đô thị là nói về bản thân thành phố, vùng ngoại ô bao quanh, và bất cứ khu dân cư đông đúc nào bên ngoài, nhưng sát cạnh ranh giới của thành phố. **Số dân đô thị** là nói về số dân quần cư đô thị, một vùng lãnh thổ có dân tiếp giáp, được xác định một cách độc lập với địa giới hành chính. **Bình quân thu nhập hộ gia đình** là tính bình quân thu nhập của hộ gia đình xếp theo năm lớp. Thu nhập của hộ gia đình là thu nhập của tất cả các thành viên trong hộ gia đình từ mọi nguồn, trong đó có tiền lương, lương hưu

hay tiền trợ cấp, doanh lợi, tiền thuê, và trị giá của bất kỳ sản phẩm kinh doanh hay tự cung tự cấp nào đã được tiêu dùng (ví dụ, thực phẩm). **Mức chênh lệch của thu nhập** là tỷ lệ giữa thu nhập hộ gia đình bình quân ở đầu năm lớp với thu nhập hộ gia đình bình quân ở cuối năm lớp. **Tỷ lệ giữa giá nhà và thu nhập** là giá nhà bình quân chia cho thu nhập gia đình bình quân. **Độ đông đúc** được đo bằng diện tích sàn trung bình của không gian sinh sống có thể sử dụng tính theo đầu người. **Đi làm bằng phương tiện vận tải công cộng** là số phần trăm những lượt đi làm bằng xe buýt hoặc mini buýt, xe điện hoặc tàu hỏa. Những phương tiện vận tải khác phổ biến tại các nước đang phát triển như tắcxi, phà, xích lô, hoặc súc vật, không được tính. **Thời gian đi lại đến nơi làm việc** là thời gian bình quân tính bằng phút về mọi loại phương tiện cho một lượt đi làm. **Hộ gia đình có hệ thống cống** là tỷ lệ phần trăm số hộ gia đình có đường ống nối với hệ thống cống rãnh. **Hộ gia đình được thu rác thường xuyên** là tỷ lệ phần trăm các hộ gia đình được sự phục vụ của việc thu rác thường kỳ, dù là dưới hình thức đến thu rác từng nhà hay lấy rác thường kỳ ở đồng rác tập thể. Số liệu đó không bao gồm những hộ gia đình tự mình mang rác đi đổ tại bãi rác địa phương. **Hộ gia đình được tiếp cận nước sạch** là tỷ lệ phần trăm các hộ gia đình được tiếp cận nước sạch cách nơi ở dưới 200 m, trong đó nước sạch là nước không bị nhiễm bẩn và có thể uống an toàn mà không phải xử lý thêm.

Bảng A.4. Môi trường

Số liệu về lượng khí cacbonic thải ra được lấy ở Trung tâm phân tích thông tin về khí cacbonic, đặt dưới sự bảo trợ của Bộ Năng lượng Mỹ. Số liệu về sản lượng điện năng và nhiên liệu hoá thạch được lấy ở Cơ quan năng lượng quốc tế. Số

liệu về tính đa dạng sinh học được lấy ở tài liệu *Biodiversity Data Sourcebook 1994* của World Conservation Monitoring Center và các tài liệu *1997 IUCN Red List of Threatened Animals* và *1997 IUCN Red List of Threatened Plants* của World Conservation Union (IUCN). Số liệu về nghề cá được lấy ở *Yearbook of Fishery Statistics*, tập 82, do FAO xuất bản, và được bổ sung thêm những số liệu mà FAO cung cấp theo phương tiện điện tử cho Ngân hàng thế giới. Việc chọn lọc số liệu căn cứ trên khả năng thu thập số liệu và ý nghĩa toàn cầu của mỗi nền kinh tế về những số liệu đo lường này. Các nền kinh tế được đưa vào nếu như có lượng khí cacbonic thải ra vượt quá 2% tổng số của thế giới, sản lượng nhiên liệu hoá thạch trên 50 triệu tấn, có trên 100 loài chim và loài có vú bị đe dọa, và sản lượng cá biển đánh bắt được trên 10 triệu tấn. Tổng các số đo tính theo mức thu nhập và vùng bao gồm tất cả các nền kinh tế nào (trong số tối đa là 210) có thể thu thập được số liệu và có thể tính được con số tổng.

Lượng khí cacbonic thải ra là nói về lượng khí thải sinh ra do đốt nhiên liệu hoá thạch và sản xuất xi măng. Nó bao gồm khí cacbonic sinh ra trong lúc tiêu thụ các nhiên liệu rắn, lỏng và khí và khí khí bùng cháy. **Sản lượng điện** được đo ở đầu cuối của mọi bộ phát điện xoay chiều tại nhà máy điện. Tỷ lệ điện năng từ nguồn gốc nhiên liệu hoá thạch là phần điện năng được sản xuất bằng dầu mỏ, sản phẩm dầu, than và khí đốt tự nhiên. **Sản lượng nhiên liệu hoá thạch** là tổng sản lượng của mọi loại nhiên liệu hoá thạch, chuyển thành tấn dầu thô có hàm lượng năng lượng tương đương. **Các loài có vú và loài chim** là không tính đến loài cá voi và gồm những loài chim nằm trong phạm vi trú đông của các nước. **Các loài thảo mộc cao cấp** là

nói đến các loài thực vật có hệ mạch bấp sinh. Số các loài bị đe dọa là số loài mà IUCN phân loại là bị lâm nguy, dễ bị thương tổn, hiếm, không rõ ràng, trước đây bị lâm nguy nhưng nay đã ổn định, hoặc không được hiểu biết đầy đủ. **Lượng hải sản đánh bắt được** hằng năm

là tổng sản lượng cá đánh bắt được vì mọi mục đích (thương mại, công nghiệp, giải trí, và tự cấp) bằng mọi loại đơn vị đánh cá (cá nhân, người đánh cá, tàu thuyền đánh cá, v.v.) ở Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và những biển lân cận.

Bảng A.1. Phi tập trung hoá

Nền kinh tế	Phi tập trung hoá tài chính				Phi tập trung hoá bầu cử				
	Phần của chính quyền				Các cuộc bầu cử dưới		Số lượng các	Số lượng khu vực nằm trong	
	dưới cấp quốc gia (%)				cấp quốc gia*			được bầu	phạm vi quyền hạn
Trong tổng số chỉ tiêu công cộng	1990	1997	Trong tổng số thuế thu	Cấp trung gian ^b	Cấp địa phương ^c	1999	Cấp trung gian ^b		Cấp địa phương ^c
	1990	1997	1990	1997	1999	1999	1999	1999	1999
Anbani	..	24,9	..	0,9	Không	Có	1	..	374
Angiêri	Không+	Không+	0	48	1.552
Ănggôla	Không	Không	0
Ăchentina	46,3	43,9	38,2	41,1	Có	Có	2	24	1.617
Ăcmênia	..	5,1 ^d	..	3,3 ^d	Không	Có	1	..	931
Ôxtorâyliya	50,9	47,9	20,0	22,7	Có	Có	2	8	900
Áo	31,9	32,2	21,7	20,7	Có	Có	2	9	2.353
Ăđécbaigian	Không	Không	0
Băngladét	Không	Có	1 ^e	..	4.642
Bêlarút	30,6	32,5	29,4	23,7	Không	Không+	0	..	179
Bỉ	11,9	11,8	4,5	5,4	Có	Có	2	10	589
Bênanh	Không	Không	0 ^f	..	77
Bôlivia	17,7	36,3	15,1	19,1	Không+	Có	1	9	312
Bôxnia và Hécxêgôvina	Có	Có	3 ^g	2	137
Bôtxoana	7,9	3,8	0,1	0,6	Không	Có	1	..	17
Braxin	35,3	36,5	30,9	31,3	Có	Có	2	28	5.581
Bungari	18,9	15,7	22,4	11,8	Không	Có	1	..	294
Buôckina Phaxô	Có	Có	2	45	250
Burundi	Không	Không	0
Campuchia	Không	Không	0 ^h
Camêrun	Không	Có	1	..	336
Canada	58,7	49,4	49,5	43,5	Có	Có	2	12	4.507
Trung Phi	Không	Có	1	..	174
Sát	Không	Không	0
Chi lê	7,2	8,5	6,4	7,0	Không	Có	1	..	340
Trung Quốc	..	55,6	..	51,4	Không	Không	0
Côlômbia	Có	Có	2	33	1.068
CHDC Công gô	Không	Không	0
Côxta Rica	3,0	2,8	2,3	2,3	Không	Không+	0 ⁱ	..	496
Côc Đivôa	Không+	Không+	1	50	196
Crôatia	..	12,1	..	7,5	Có	Có	2	21	543
Cu Ba	Có	Có	2	15	169
Séc	..	21,3	..	12,3	Không	Có	1	..	5.768
Đan Mạch	54,8	54,5	31,1	31,5	Có	Có	2	16	275
Đôminicana	1,6	2,6	0,5	0,2	Không	Có	1	..	90
Êcuado	Có	Có	2	21	1.079
Ai Cập	Không	Không+	0	..	199
En Xanvado	Không	Có	1	..	262
Eritoria	Không+	Có	1 ^j	6	..
Extônia	34,8	22,4	26,5	14,2	Không	Có	1	..	254
Êtiôpia	1,5	..	1,6	..	Có	Có	2	11	910
Phân Lan	46,5	41,2	25,9	27,6	Không	Có	1	..	455
Pháp	18,7	18,6	9,7	10,6	Có	Có	3	22	36.559
Grudia	Không	Có	1 hoặc 2	..	4.000
Đức	40,2	37,8	28,9	28,8	Có	Có	3	16	16.121
Gana	Không	Có	1	..	110
Hý Lạp	Có	Có	2	13	5.922
Goatêmal	10,1	10,3	1,3	1,7	Không	Có	1	..	324
Ghinê	Không	Có	1	..	33
Haiti	Không	Có	1	..	133
Ôndurát	Không	Có	1	..	293
Hungari	20,6	23,7	7,6	8,9	Có	Có	2	20	3.153
Ấn Độ	51,1	53,3	33,8	36,1	Có	Có	2	32	237.687 ^k
Indônêxia	13,1	14,8	2,9	2,9	Không	Không	0
Iran	4,9	..	8,4	..	Không	Có	1	..	720
Irắc	Không	Không	0
Ailen	27,9	30,7	2,5	2,4	Có	Có	3	8	80
Ixraen	12,7	15,1	6,9	6,2	Không	Có	1	..	273
Italia	22,8	25,4	3,6	6,5	Có	Có	3	20	8.104
Nhật Bản	37,8	..	Có	Có	2	47	3.233
Gioócđani	Không	Có	1	..	669
Cadắcxtan	Không+	Không+	0	16	303
Kênia	4,4	3,5	2,2	1,9	Không	Có	1	..	168
CHDCND Triều Tiên	Không	Không	0
Hàn Quốc	Có	Có	2	15	204
Corogurxtan	Không+	Có	1	7	61
Lào	Không	Không	0
Látvia	..	25,8	..	15,8	Không+	Có	1	33	566
Libăng	Không	Không	0
Libi	Không	Có	1	..	1.500
Litva	30,4	22,6	14,4	16,2	Không+	Có	1	10	56
Madagaxca	Không	Có	1 ^l	..	1.391
Malauy	Không	Không	0 ^m
Malaixia	20,2	19,1	3,7	2,4	Không+	Không	0	13	143
Mali	Không	Có	1	..	279

Nền kinh tế	Phi tập trung hoá tài chính				Phi tập trung hoá bầu cử				
	Phần của chính quyền dưới cấp quốc gia (%)				Các cuộc bầu cử dưới cấp quốc gia ^a		Số lượng các cấp dưới cấp quốc gia được bầu	Số lượng khu vực nằm trong phạm vi quyền hạn	
	Trong tổng số chi tiêu công cộng	Trong tổng số thuế thu	1990	1997	Cấp trung gian ^b	Cấp địa phương ^c		Cấp trung gian ^c	Cấp địa phương ^c
Mêhicô	17,8	26,1	19,0	20,6	Có	Có	2	32	2.418
Mônđôva	Không+	Có	1	3	35
Maróc	Không+	Có	1	65	1.547
Môđambích	Có	Có	2	10	33
Mianma	Không	Không	0
Népan	Có	Có	2	75	4.053
Hà Lan	29,0	26,1	3,4	4,1	Có	Có	2	12	572
Niu Dilân	9,3	10,8	6,9	6,3	Có	Có	3	12	155
Nicaragoa	3,5	9,6	2,5	8,3	Không	Có	1	..	143
Nigêrê	Không+	Không+	0	32	150
Nigêriêna	Có	Có	2	31	589
Nauy	36,7	37,4	20,9	19,6	Không	Có	1	..	435
Pakixtan	Không+	Không+	0 ^d	4	5.195
Papua Niu Ghinê	Không	Có	1	..	284
Paragoay	1,9	2,6	0,8	2,0	Có	Có	2	17	212
Pêru	9,8	24,4	1,2	2,1	Không	Có	1	..	1.808
Philippin	6,5	..	4,0	..	Có	Có	2	76	1.541
Ba Lan	..	22,0	21,3	9,6	Có	Có	3 ^e	16	2.489
Bồ Đào Nha	8,7	11,6	3,6	5,9	Không	Có	2 ^f	..	275
Rumani	15,4	13,3	12,8	9,2	Không+	Có	1	41	2.948
LB Nga	..	37,6	..	40,0	Có	Có	3	90	2.000
Ruanda	Không	Không+	0	..	143
Aráp Xêút	Không+	..	0
Xênegan	Không	Không+	0	10	99
Xiêra Lêôn	Không	Có	1	..	204
Xlôvakia	Không	Có	1	..	2.834
Xlôvênia	Không	Có	1	..	192
Nam Phi	20,7	49,8	5,5	5,3	Có	Có	2	9	840
Tây Ban Nha	34,3	35,0	13,3	13,8	Có	Có	3	17	8.082
Xri Lanka	Không+	Có	1	9	238
Xuđăng	Không+	Có	1	..	615
Thụy Điển	39,8	36,2	28,2	31,4	Có	Có	2	24	286
Thụy sĩ	51,2	49,3	37,0	35,5	Có	Có	2	26	3.000
Xiry	Không	Có	1	..	300
Tátgikixtan	Không+	Không+	0 ^g	3	41
Tandania	Không	Có	1	..	101
Thái Lan	7,5	9,6	4,4	5,5	Không	Có	1	..	149 ^h
Tôgô	Không	Có ⁱ	1	..	30
Tuyinidi	Không	Có	1	..	257
Thổ Nhĩ Kỳ	Không+	Có	1	80	2.801
Tuôcmênixtan	Không	Không	0
Uganda	Có	Có	2	58	1.040
Ucraina	Không+	Có	1	27	619
Anh	29,0	27,0	5,9	3,6	Có	Có	1 hoặc 2	135	319
Mỹ	42,0	46,4	33,8	32,9	Có	Có	3	51	70.500
Urugoay	Không	Có	1	..	19
Uđôbêkixtan	Không+	Không+	0	14	281
Vênxuêla	Có	Có	2	24	330
Việt Nam	Không	Không	0
Yêmen	Không	..	0
Dâmbia	Không	Có	1	..	72
Dimbabuê	13,5	..	3,4	..	Không	Có	1	..	80

a. "Không+" chỉ rằng tuy có cơ quan lập pháp dân cử nhưng người đứng đầu ngành hành pháp được bổ nhiệm (như thị trưởng hay thống đốc) lại có những quyền hành đáng kể. b. Bang, tỉnh, vùng, hạt hay các thực thể dân cư khác giữa chính quyền địa phương và chính quyền trung ương. c. Chính quyền thành phố hay tương đương. d. Dữ liệu tài chính dưới cấp quốc gia lấy từ Ngân hàng thế giới dựa trên dữ liệu của các nước và kết quả tính toán của cán bộ Ngân hàng. e. Ủy ban về chính quyền địa phương năm 1996 đã đề xuất một hệ thống chính quyền dưới cấp quốc gia gồm 4 cấp bao gồm (từ dưới lên) khoảng 85.000 xã; 4.633 liên xã và thành phố; 460 *thana* và *upazila*, 64 *zila*. Nghị viện đã thông qua dự luật hội đồng *upazila*, và các cuộc bầu cử dự định tiến hành năm 1999; đến tháng 6 năm 1999 dự luật hội đồng *zila* chưa được thông qua. Chính quyền địa phương dân cử hiện nay chỉ có ở thành phố gồm 4.500 liên *parishad* ở nông thôn, 129 *pourashava* tức thành phố nhỏ và 4 hội đồng thành phố. f. Một đạo luật thông qua vào năm 1998 cho phép bầu cử ở cấp xã nhưng các cuộc bầu cử vẫn chưa được tiến hành. g. Bôxnia và Hêcxêgôvina được chia thành một liên bang và Cộng hoà Xêcbi có hai cấp dưới bang năm trong liên bang (10 tổng và 73 thành phố), nhưng ở cộng hoà Xêcbi chỉ có 1 cấp (gồm 64 thành phố). h. Các cuộc bầu cử ở địa phương dự kiến tiến hành vào cuối 1999 hoặc đầu năm 2000. Một đạo luật đang được dự thảo để định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các hội đồng dân cử cấp xã. i. Những người đứng đầu chính quyền địa phương hiện tại được bổ nhiệm mặc dù dự kiến sẽ thay đổi trong năm 1999. j. Các làng bầu ra những đại diện của mình ở cấp huyện và các đại diện của các huyện lại bầu những đại diện của mình ở cấp tỉnh. Tỉnh trưởng được người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm. Eritoria đang trong quá trình sửa đổi hiến pháp có thể thay đổi hệ thống này. k. Chính quyền địa phương gồm 3.609 cơ quan địa phương ở đô thị, và ở nông thôn 474 *zila parishad* nắm một số quyền hành đối với 5.906 *panchayat shamithi*, đến lượt mình *panchayat samithi* cũng có một số quyền hành đối với 227.698 *gram panchayat*. Vì vậy mà không thể gộp chung tất cả các tổ chức này vào một cấp chính quyền địa phương. l. Bản hiến pháp sửa đổi năm 1998 cho phép thành lập 6 tỉnh và một số không hạn chế các vùng thêm vào các cấp thành phố đã có. Chỉ có các thành phố này mới có chính quyền do mình bầu ra. m. Malaui có cơ quan chính quyền địa phương nhưng từ nhiều năm nay không có chính quyền địa phương nào được bầu ra. Những cuộc bầu cử địa phương dự định được tiến hành vào tháng Mười năm 1999. n. Những cuộc bầu cử địa phương không được tiến hành một cách thường xuyên, và chính quyền tỉnh lập ra chính quyền địa phương. o. 3 cấp gồm 16 *gmina*, 368 *powiat* và 2.365 cấp thành phố. p. Bồ Đào Nha cũng có 4.202 cấp chính quyền dưới cấp thành phố với tư cách là cấp thứ hai của chính quyền địa phương được bầu; q. Ở cấp trung gian thì nước này được chia thành 26 bang, trong đó một số bang bầu các thống đốc còn thống đốc các bang khác thì do trên chỉ định. r. Hội đồng nhân dân của các *oblast* (tỉnh) và *raion* (quận) được bầu, nhưng những người đứng đầu được tổng thống chỉ định. Trong *jamoaat* hay cấp cộng đồng cơ quan lãnh đạo địa phương được bầu trong cuộc họp toàn thể cơ dân. s. Thái Lan hiện nay có các chính quyền thành phố do dân bầu cai quản 149 thành phố. Ngoài ra có 1.050 quận dân cư cung cấp các dịch vụ vệ sinh cho các vùng đông dân ở ngoại ô. Mỗi quận như thế được điều hành bằng một tập thể bao gồm những thành viên được chỉ định và được bầu; 983 trong số những quận này sau này sẽ được nâng lên cấp thành phố. Có hơn 7.823 tổ chức hành chính *tambon* cung cấp các dịch vụ cơ bản ở nông thôn và nằm dưới sự lãnh đạo của các hội đồng nhân dân được bầu và những nhân viên hành chính được chỉ định. Hiến pháp 1997 quy định rằng các cơ quan hành chính và các hội đồng nhân dân địa phương phải được bầu rộng rãi. Những thay đổi này dự định sẽ hoàn thành vào tháng Mười 1999, nhưng vậy là nước này chỉ còn có một cấp chính quyền địa phương sẽ được bầu ra và đã có tới 8.955 chính quyền địa phương hoàn toàn được bầu xong. t. Không phải tất cả các thị trưởng đều được bầu; có 10 người là do chỉ định. u. Các *khollim* được chỉ định (thống đốc hay thị trưởng) thì hành quyền gần như không hạn chế trong *oblast* và *rayon*, với những hội đồng được bầu có quyền lực rất hạn chế.

Bảng A.2. Đô thị hoá

Nền kinh tế	Dân số đô thị				Dân số đô thị theo quy mô thành phố % tổng số dân số đô thị			Số dân trong thành phố lớn nhất % dân số đô thị		Khả năng tiếp cận điều kiện vệ sinh tại các khu đô thị tiếp cận % dân số đô thị tiếp cận	
	Triệu		% tổng số dân		<750.000	3 triệu	> 3 triệu	1980	1995	1982	1995
	1980	1997	1980	1997	1995	1995	1995				
Anbani	0,9	1,3	34	38	97
Angiêri	8,1	16,8	43	57	76	0	24	25	24	95	..
Ânggôla	1,5	3,8	21	32	39	61	0	63	61	27	71
Áchentina	23,3	31,6	83	89	51	11	39	43	39	76	80
Ácmênia	2,0	2,6	66	69	50	50	0	51	50
Ôxtơrâylia	12,6	15,7	86	85	32	24	44	26	23
Áo	4,9	5,2	65	64	60	40	0	42	40
Adécbaigian	3,3	4,3	53	56	56	44	0	48	44	..	67
Băngladét	9,8	24,1	11	19	45	16	39	33	39	20	41
Bêlarút	5,4	7,4	56	72	76	24	0	24	24
Bỉ	9,4	9,9	95	97	89	11	0	13	11
Bênanh	0,9	2,3	27	40	45	60
Bôlivia	2,4	4,8	46	62	53	47	0	30	28	51	77
Bôxni và Hécxêgôvina	1,5	1,0	36	42	71
Bôtxoana	0,1	1,0	15	65	79	91
Braxin	80,5	130,1	66	80	56	14	30	16	13	33	74
Bungari	5,4	5,7	61	69	79	21	0	20	21
Buôckina Phaxô	0,6	1,8	9	17	48	52	0	44	52	38	..
Burundi	0,2	0,5	4	8	90	71
Camêrun	2,7	6,5	31	46	59	41	0	19	22	..	73
Canada	18,6	23,3	76	77	46	20	34	16	19
Sát	0,8	1,6	19	23	45	55	0	40	55	..	74
Chilê	9,0	12,3	81	84	59	0	41	41	41	79	95
Trung Quốc	192,3	390,7	20	32	60	19	21	6	4	..	68
Hồng Công (Trung Quốc)	4,6	6,2	91	95	1	0	99	100	99
Côlômbia	18,2	29,4	64	74	53	14	33	20	22	96	70
CHDC Cônggô	7,8	13,7	29	29	60	6	34	28	34	8	53
CH Cônggô	0,7	1,6	41	60	33	67	0	67	67	17	15
Côxta Rica	1,0	1,7	43	50	45	55	0	61	55	100	100
Côt Đivoa	2,9	6,3	35	45	52	48	0	44	48	13	..
Crôatia	2,3	2,7	50	57	63	37	0	28	37	72	71
Cu Ba	6,6	8,5	68	77	73	27	0	29	27	..	92
Séc	6,5	6,8	64	66	82	18	0	18	18
Đan Mạch	4,3	4,5	84	85	70	30	0	32	30
Đôminicana	2,9	5,1	51	63	8	27	65	50	65	72	89
Êcuado	3,7	7,2	47	60	54	46	0	30	27	79	70
Ai Cập	17,9	27,2	44	45	44	5	51	38	37	95	..
En Xanvado	1,9	2,7	42	46	52	48	0	39	48	89	89
Êtiôpia	4,0	9,7	11	16	72	28	0	30	28
Phân Lan	2,9	3,3	60	64	67	33	0	22	33	100	100
Pháp	39,5	44,0	73	75	70	8	22	23	22
Gabông	0,2	0,6	34	52	79
Grudia	2,6	3,2	52	59	58	42	0	42	42
Đức	64,7	71,3	83	87	49	28	23	10	9
Gana	3,4	6,6	31	37	73	27	0	30	27	47	61
Hy Lạp	5,6	6,3	58	60	34	16	50	54	50
Goatêmala	2,6	4,2	37	40	43	57	0	29	57	73	91
Ghinê	0,9	2,1	19	31	19	81	0	65	81	54	24
Ghinê Bítxao	0,1	0,3	17	23	21	32
Haiti	1,3	2,5	24	33	36	64	0	55	64	42	43
Ôndurát	1,2	2,7	35	45	60	40	0	33	40	22	91
Hunggari	6,1	6,7	57	66	69	31	0	34	31
Ấn Độ	158,8	264,1	23	27	59	18	23	5	6	25	46
Indônêxia	32,9	74,8	22	37	73	14	13	18	13	30	88
Iran	19,4	36,6	50	60	57	23	20	26	20	90	86
Irắc	8,5	16,5	66	75	55	17	28	39	28	30	85
Ailen	1,9	2,1	55	58	56	44	0	48	44
Ixraen	3,4	5,3	89	91	61	39	0	41	39	..	100
Italia	37,6	38,4	67	67	66	15	19	14	11
Giamaica	1,0	1,4	47	55	92	99
Nhật Bản	89,0	98,9	76	78	50	8	42	25	28
Gioócđani	1,3	3,2	60	73	61	39	0	49	39	91	91
Cadácxtan	..	9,6	54	60	87	13	0	..	13
Kênia	2,7	8,7	16	30	77	23	0	32	23	75	69
CHDCND Triều Tiên	10,1	14,2	57	62	82	18	0	18	18	100	100
Hàn Quốc	21,7	38,3	57	83	29	28	43	2	2	100	100
Côoét	1,2	1,8	90	97	29	71	0	67	71	100	100
Coroguxtan	1,4	1,8	38	39	78	87
Lào	0,4	1,1	13	22	13
Látvia	1,7	1,8	68	73	50	50	0	49	50	..	90
Libăng	2,2	3,7	74	88	48	52	0	55	52	94	..
Lêxôthô	0,2	0,5	13	26	22	76
Libi	2,1	4,5	69	86	41	59	0	38	40	100	90
Madagaxca	1,6	3,9	18	28	75	25	0	29	25	8	64
Malauy	0,6	1,5	9	14	88	82

Nền kinh tế	Dân số đô thị				Dân số đô thị theo quy mô thành phố % tổng số dân số đô thị			Số dân trong thành phố lớn nhất % dân số đô thị		Khả năng tiếp cận điều kiện vệ sinh tại các khu đô thị % dân số đô thị tiếp cận	
	Triệu		% tổng số dân		<750.000	750.000 - 3 triệu	> 3 triệu	1980	1995	1982	1995
	1980	1997	1980	1997	1995	1995	1995				
Malaixia	5,8	11,9	42	55	89	11	0	16	11	..	94
Malì	1,2	2,9	19	28	65	35	0	40	35	90	..
Mêhicô	44,8	69,6	66	74	55	15	30	31	25	77	93
Mônđôva	1,6	2,3	40	53	66	34	0	96
Marốc	8,0	14,5	41	53	68	9	23	26	23	85	97
Môđambích	1,6	6,0	13	36	59	41	0	47	41	51	68
Mianma	8,1	11,7	24	27	65	0	35	27	35	34	44
Namibia	0,2	0,6	23	38	78
Népan	0,9	2,4	7	11	5	34
Hà Lan	12,5	13,9	88	89	84	16	0	8	8	..	100
Niu Dilân	2,6	3,2	83	86	69	31	0	30	31
Nicaragoa	1,6	3,0	53	63	59	41	0	41	41	35	88
Nigieria	19,1	48,7	27	41	73	3	23	23	23	30	82
Nauy	2,9	3,2	71	74	100
Ôman	0,3	1,8	32	79	60	98
Pakistan	23,2	45,4	28	35	42	23	35	22	23	48	60
Panama	1,0	1,5	50	56	34	66	0	62	66	99	99
Papua Niu Ghinê	0,4	0,7	13	17	51	95
Paragoay	1,3	2,7	42	54	57	43	0	52	43	66	20
Pêru	11,2	17,5	65	72	60	0	40	39	40	67	78
Philippin	18,1	41,1	37	56	73	3	24	33	24
Ba Lan	20,7	24,9	58	64	66	20	14	16	14
Bồ Đào Nha	2,9	3,6	29	37	47	53	0	46	53
Puécô Ricô	2,1	2,8	67	74	52	48	0	51	48
Rumani	10,9	12,8	49	57	83	17	0	18	17	..	81
LB Nga	97,0	112,9	70	77	73	14	13	8	8
Arập Xêút	6,2	16,8	66	84	69	31	0	16	17	100	..
Xênegan	2,0	4,0	36	45	53	47	0	47	47	87	..
Xingapo	2,3	3,1	100	100	0	0	100	100	100	85	100
Xilôvênia	0,9	1,0	48	52	90	100
Nam Phi	13,3	20,2	48	50	36	64	0	12	11	..	78
Tây Ban Nha	27,2	30,2	73	77	75	12	14	16	14
Xrilanca	3,2	4,2	22	23	81
Xudăng	3,7	9,2	20	33	73	27	0	31	27	70	79
Thụy Điển	6,9	7,4	83	83	69	31	0	20	21
Thụy Sĩ	3,6	4,4	57	62	79	21	0	20	21
Xyri	4,1	7,9	47	53	47	53	0	34	28	58	97
Tátgikixtan	1,4	2,0	34	32	83
Tandania	2,7	8,0	15	26	62	38	0	30	24	93	97
Thái Lan	7,9	12,5	17	21	45	0	55	59	55	50	98
Tôgô	0,6	1,4	23	32	34	76
Torididát và Tôbagô	0,7	0,9	63	73	100	97
Tuynidi	3,3	5,8	52	63	69	31	0	35	31	64	100
Thổ Nhĩ Kỳ	19,5	45,7	44	72	63	18	19	23	19
Tuôcmênixtan	1,3	2,1	47	45	70
Uganda	1,1	2,7	9	13	60	40	0	42	40	40	60
Ucraina	30,9	36,1	62	71	73	27	0	7	8	..	70
Các Tiểu vương quốc Arập thống nhất	0,7	2,2	71	85	59	41	0	31	41	93	..
Anh	50,0	52,7	89	89	71	15	15	15	15
Mỹ	167,6	204,8	74	77	44	27	29	9	8
Uruguay	2,5	3,0	85	91	54	46	0	49	46	59	56
Uđobêkixtan	6,5	9,9	41	42	76	24	0	28	24	..	46
Vênêxuêla	12,0	19,7	79	86	58	26	16	21	16	57	74
Việt Nam	10,3	15,0	19	20	67	9	25	27	25
Yêmen	1,7	5,7	20	35	40
CHLB Nam Tư	4,5	6,1	46	58	80	20	0	24	20
Đambia	2,3	4,1	40	44	66	34	0	23	34	56	66
Đimbabuê	1,6	3,8	22	33	60	40	0	39	40	100	99
Thế giới	1.748,2 s	2.676,0 s	39 w	46 w	59 w	19 w	22 w	18 w	17 w
Thu nhập thấp	307,7	577,7	22	28	59	21	20	16	19	29	56
Thu nhập trung bình	824,3	1.389,9	37	49	62	18	19	19	16	..	77
Thu nhập trung bình lớp dưới	559,0	966,2	31	42	64	18	18	16	14	..	75
Thu nhập trung bình lớp trên	265,4	423,7	62	74	58	20	22	24	20
Thu nhập thấp và trung bình	1.132,1	1.967,7	31	40	61	19	20	18	17
Đông Á và Thái Bình Dương	288,4	578,0	21	33	64	16	20	13	9	..	74
Châu Âu và Trung Á	240,1	317,7	56	67	71	20	9	15	15
Mỹ Latinh và Caribê	233,8	366,5	65	74	55	17	28	27	25	60	80
Trung Đông và Bắc Phi	83,7	161,9	48	58	58	20	22	31	27	81	..
Nam Á	198,5	345,5	22	27	56	19	25	9	11	27	48
Vùng châu Phi Nam Xahara	87,6	198,0	23	32	62	30	9	28	30
Thu nhập cao	616,1	708,4	75	76	53	20	27	17	16


Bảng A.3. Điều kiện sinh sống ở đô thị

Nền kinh tế	Thành phố	Diện tích thành phố km ² 1993	Dân số đô thị Nghìn 1993	Thu nhập hộ gia đình bình quân Đôla 1993	Tỷ số chênh lệch thu nhập		Tỷ lệ giữa giá nhà và thu nhập 1993	Mật độ dân trên 1m ² nhà ở 1993	Đi làm bằng phương tiện giao thông công cộng % 1993	Thời gian nơi làm việc Phút 1993	Hộ gia đình có		
					từ cao nhất đến thấp nhất 5 lớp 1993	Tỷ lệ giữa đô thị và nông thôn 1993					Hệ thống cống % 1993	Được thu rác thường xuyên % 1993	Khả năng tiếp cận nước sạch % 1993
Acmenia	Yerevan	215	1.223	1.407	28,4	39,0	13,0	98	52	93	81	98	
Ôxtơralia	Melbourne	1.148	3.023	30.216	12,0	3,6	55,0	16	25	99	100	100	
Ađecbaigian	Baku	2.300	..	977	8,7	13,0	12,9	80	57	79	..	100	
Băngladét	Dhaka	1.194	7.500	478	6,9	5,0	2,7	44	50	..	
	Tangail	32	155	228	6,9	8,0	1,2	..	15	51	
Bênanh	Cotonou	88	559	2.745	6,0	1,6	5,9	..	60	1	25	60	
	Porto Novo	50	183	1.479	6,1	3,4	5,5	..	40	1	25	76	
Bôlivia	Santa Cruz de la Sierra	165	742	3.786	7,6	2,6	..	60	25	22	100	87	
	La Paz	51	726	3.787	11,7	1,2	..	51	35	58	92	90	
	El Alto	58	442	1.786	7,2	1,4	25	20	95	86	
	Cochabamba	68	425	4.035	8,3	2,6	..	46	17	47	95	71	
Bôtxoana	Gaborone	..	473	7,2	12,5	42	20	33	98	100	
Braxin	Rio de Janeiro	1.255	5.554	12.087	20,3	2,5	18,9	67	51	87	88	98	
	Recife	..	1.503	815	28,7	2,2	15,5	70	40	38	95	95	
	Curitiba	..	1.352	1.091	16,1	5,7	21,0	72	30	75	95	97	
	Brasilia	12.087	20,3	3,0	17,3	..	49	74	95	89	
Bungari	Sofia	..	1.294	5,8	16,7	75	35	98	95	100	
Buôckina Phaxô	Ouagadougou	170	716	2.622	3,3	8,5	12,2	..	22	..	40	75	
	Bobo-Dioulasso	67	284	2.379	9,1	10,2	12,0	..	15	..	30	81	
Burundi	Bujumbura	100	278	1.823	17,0	1,9	5,8	..	30	29	41	93	
Camêrun	Douala	144	1.094	4,6	10,0	11	45	3	60	83	
	Yaounde	..	923	677	..	3,9	12,6	6	50	3	44	85	
Canada	Toronto	..	4.236	49.791	9,5	3,9	41,1	30	23	100	100	100	
Trung Phi	Bangui	163	471	6,2	11,2	..	45	1	25	45	
Chi lê	Santiago	..	4.820	8.043	16,6	2,4	14,4	54	36	92	95	98	
Trung Quốc	Hefei	..	3.809	2.080	13,8	..	11,0	0	..	57	..	100	
	Qingdao	..	2.121	1.165	1,8	..	11,1	11	..	100	
	Foshan	32	385	3.354	3,2	..	16,3	0	..	100	..	100	
Côlômbia	Bogotá	482	5.314	7.120	14,7	3,1	8,8	75	39	99	94	97	
CHDC Cônggô	Kinshasa	591	4.566	2.241	6,7	61	120	3	0	70	
Côt Đivoa	Abidjan	369	2.462	2.827	7,9	7,2	7,2	49	90	45	70	62	
	Bouake	..	439	1.820	9,5	5,6	7,4	10	35	..	35	28	
Crôatia	Zagreb	..	868	4.354	5,9	11,0	22,1	52	26	80	100	90	
Cu Ba	Havana	..	2.176	2,1	16,0	58	42	85	100	85	
	Camaguey	155	296	18,7	6	30	46	93	71	
	Cienfuegos	44	131	1,5	19,2	0	30	70	97	100	
	Pinar del Rio	28	129	3,7	21,0	0	80	48	100	93	
Séc	Prague	496	1.214	11,9	26,0	67	57	94	100	100	
Đan Mach	Copenhagen	2.863	..	29.320	14,0	3,1	44,0	27	22	100	100	100	
Gibuti	Djibouti	6.856	12,0	3,7	13,1	19	22	15	65	69	
Êcuado	Guayaquil	178	1.773	5.406	12,1	2,0	15,6	50	45	55	70	85	
	Quito	178	1.615	2,4	8,6	0	..	93	89	..	
Ai Cập	Cairo	420	14.524	1.658	6,1	4,9	13,0	58	60	91	65	98	
	Gharbeya	..	383	1.656	6,1	3,9	13,3	32	30	91	45	99	
	Assiout	10	322	1.721	6,7	3,1	14,0	29	25	30	25	93	
En Xanvado	San Salvador	163	1.343	4.320	12,7	2,7	6,6	0	..	80	46	91	
	Santa Ana	18	142	2.998	10,6	3,2	8,1	0	..	57	90	82	
	San Miguel	..	132	3.420	13,2	4,3	9,7	0	..	46	99	56	
Extônia	Tallinn	185	468	3,6	21,3	0	27	95	99	100	
Pháp	Paris	2.586	9.319	20.899	14,7	4,3	30,0	40	35	98	100	100	
	Marseille	351	800	14.640	5,2	0	25	99	99	100	
	Strasbourg	78	388	15.942	9,7	0	15	98	100	100	
Gâmbia	Banjul	..	479	230	8,1	4,8	11,5	60	40	13	35	74	
Grudia	Tbilisi	204	1.295	16,2	98	70	100	52	100	
Đức	Cologne	405	1.006	34,0	17	..	99	100	100	
	Duisburg	233	536	7,9	32,1	21	..	100	100	100	
	Leipzig	151	481	33,0	33	..	95	100	100	
	Wiesbaden	204	266	37,0	23	..	100	100	100	
	Erfurt	268	213	5,1	29,1	32	..	95	100	100	
Gana	Accra	411	1.718	403	..	8,0	6,2	47	45	12	60	86	
	Kumasi	..	758	822	2,9	17,8	5,8	55	20	12	11	57	
	Tamale	22	193	682	1,9	17,4	5,2	45	18	6	5	38	
Hy Lạp	Athens	..	1.464	3,1	29,0	34	53	95	90	100	
Goatêmala	Guatemala City	..	1.327	2.760	76,7	9,0	8,0	53	40	..	53	64	
Ghinê	Conakry	..	1.308	6,4	6,5	26	55	17	50	75	
Hunggari	Budapest	..	320	5.621	9,2	7,7	29,4	66	40	90	100	100	
Ân Độ	Mumbai	..	12.810	1.504	6,7	3,5	3,5	79	33	51	90	96	
	Delhi	624	8.957	1.196	11,4	7,0	6,9	53	44	40	77	92	
	Chennai	612	5.651	1.184	8,0	7,0	6,2	42	22	37	90	60	
	Bangalore	..	4.472	1.224	6,5	10,8	9,5	46	18	35	96	81	
	Lucknow	..	1.804	992	7,5	4,6	5,5	1	23	30	74	88	
	Varanasi	104	1.078	928	7,8	5,1	4,5	21	22	41	88	85	
	Mysore	..	701	1.236	6,4	7,5	11,8	13	20	60	60	90	
	Bhiwandi	26	572	0,3	2,4	8	15	15	40	86	
	Gulbarga	..	330	1.028	7,6	3,5	6,1	8	11	14	74	90	
	Tumkur	..	194	809	6,1	4,9	7,4	21	8	..	50	86	
	Hubli - Dharbad	1.114	7,1	3,6	6,2	37	22	37	89	89	

Nền kinh tế	Thành phố	Diện tích thành phố km ² 1993	Dân số đô thị Nghìn 1993	Tỷ số chênh lệch thu nhập				Hộ gia đình có				
				Thu nhập hộ gia đình bình quân Đôla 1993	từ cao nhất đến thấp nhất 5 lớp 1993	Tỷ lệ giữa già nhà và thu nhập 1993	Mật độ dân trên 1m ² nhà ở 1993	Đi làm bằng phương tiện giao thông công cộng % 1993	Thời gian đi lại đến nơi làm việc Phút 1993	Hệ thống cống % 1993	Được thu réc thường xuyên % 1993	Khả năng tiếp cận nước sạch % 1993
Indônêxia	Jakarta	..	13.048	2.460	6,6	9,9	15,0	38	82	..	84	93
	Bandung	..	1.819	1.625	5,8	12,0	13,1	0	29	27	97	86
	Medan	..	1.810	1.674	4,5	5,5	13,9	44	30	19	19	94
	Semarang	..	1.076	1.351	6,0	5,4	12,0	14	25	..	69	88
	Banjarmasin	1.474	4,4	4,0	6,4	12	37	..	70	94
	Surabaya	1.970	8,1	8,6	11,5	23	23	..	87	99
Gioócđani	Amman	12.813	13,9	6,5	15,4	14	31	79	100	100
Cadăcxtan	Almaty	..	1.173	7,2	14,5	43	35	88	83	100
Kênia	Mombasa	234	382	1,9	5,9	31	27	2	40	95
	Nairobi	64	333	1,8	15,6	0	64	..	63	45
Látvia	Riga	..	1.026	19,4	57	27	97	85	100
Libêria	Monrovia	..	697	24,0	14,0	75	60	1	0	20
Lítva	Vilnius	..	670	5,4	16,2	49	25	94	95	100
Malauy	Blantyre	..	403	8,3	8,3	39	44	8	20	80
	Lilongwe	..	220	4,2	6,6	5	31	12	..	80
Mali	Bamako	267	3,7	3,2	12	40	2	95	53
Môritani	Nouakchott	72	576	1.481	8,9	6,4	10,0	45	50	4	15	68
Môndôva	Chisinau	131	662	1.055	9,7	13,0	15,0	48	25	86	83	100
Mông Cổ	Ulaanbaatar	3.542	..	317	3,2	37,7	9,2	85	29	51	..	49
Marôc	Rabat	..	1.345	7.514	8,1	6,8	10,0	0	..	95	90	100
Môđambích	Maputo	414	4,9	..	12,0	13	..	23	37	73
Namibia	Windhoek	69	142	11.618	15,2	6,0	43,0	0	20	75	93	98
Hà Lan	Amsterdam	202	724	21.687	5,2	3,5	38,3	0	22	100	100	100
Niu Dilân	Auckland	..	942	25.900	8,1	4,4	40,0	6	..	98
Nigjêria	Niamey	224	505	1.369	13,2	7,3	7,7	17	27	..	25	77
	Lagos	959	5.968	492	18,2	10,0	5,5	54	85	2	8	75
	Ibadan	2.937	1.941	415	50,0	6,8	9,0	40	40	..	40	70
	Kano	123	1.510	340	6,9	3,2	2,8	56	..	25	38	16
	Onitsha	9	..	623	18,5	..	12,0	53	33	..	38	95
Pakistan	Lahore	..	5.150	3.298	7,7	16,0	1,2	16	25	74	50	90
Paragoay	Asunción	67	949	5.496	8,8	5,3	4,7	31	60	10	79	58
Pêru	Lima	..	6.232	1.109	..	9,2	25,7	65	35	69	57	87
	Trujillo	45	509	3,8	15,2	74	30	71	48	98
Philippin	Manila	5.318	8,4	..	34,1	40	120	80	85	94
Ba Lan	Warsaw	3.021	3,1	5,4	18,2	0	34	91	97	100
Rumani	Bucharest	..	2.350	6,8	12,9	65	78	90	86	98
LB Nga	Kostroma	2.357	5,1	5,1	17,8	65	21	91	90	100
	Moscow	4.040	7,6	17,0	19,7	85	62	100	100	100
	Nizhny Novgorod	2.459	4,6	6,4	17,1	78	35	95	100	100
	Novgorod	2.865	5,9	7,3	16,3	44	30	96	99	100
	Ryazan	2.348	6,9	8,9	16,2	88	25	92	99	100
Xê-nê-gan	Dakar	..	1.801	3.008	17,0	3,0	8,1	53	45	25	75	92
	Kaolack	..	187	1.488	20,9	13	27	3	..	56
	Ziguinchor	..	155	1.150	27	20	2	..	30
	Mbour	..	101	2.192	15,9	20	31	2	..	79
Xiêra Lêôn	Freetown	82	395	370	11,4	..	10,0	0	..	1	..	53
Xlôvaki-a	Bratislava	2.144	651	3.984	5,1	5,6	22,3	72	34	96	100	100
Xlôvê-ni-a	Ljubljana	275	316	11.729	6,1	1	22	99	99	100
	Maribor	738	185	9.314	6,2	41	28	58	90	100
Xrì Lan-ç-a	Colombo	..	2.190	436	3,4	..	18,7	74	35	60	94	98
Xuđăng	Khartoum	249	826	21,9	63	42	3	12	55
Thuy Điên	Stockholm	309	..	30.840	4,5	4,6	40,0	37	35	100	100	100
Tandania	Arusha	564	4,1	5,0	5,0	61	30	16	..	60
	Dar es Salaam	564	4,1	5,0	4,5	48	30	6	25	60
	Mwanza	94	5,0	4,0	24	30	8	15	74
Tôgô	Lome	288	802	3,5	12,0	30	30	..	37	..
Tuymidi	Tunis	..	1.684	4.032	6,0	5,2	12,0	0	45	73	61	96
Uganda	Kampala	202	840	2,3	4,0	45	23	9	20	87
Các Tiểu vương quốc Ârập thông nhất	Dubai	604	594	26.564	22,8	0	18	60	100	100
Anh	Hertfordshire	1.604	1.000	28.270	10,9	6,0	34,8	7	27	100	100	100
	Glasgow	..	618	7.329	1,8	4,5	..	39	..	99	..	99
	Bedfordshire	..	539	32.080	10,9	3,0	34,6	10	..	93	98	98
	Cardiff	137	306	2,9	17,5	13	..	100	100	100
Mỹ	New York	39.256	14,8	6,3	..	51	37	99	..	100
Việt Nam	Hà Nội	47	..	32.966	3,4	10,4	5,8	0	..	40	45	100
Yê-men	Sana'a	183	..	17,0	4,0	0	15	12	51	60
CHLB Nam Tư	Belgrade	765	1.318	16,0	19,4	0	35	71	86	99
	Novi Sad	290	232	30,0	21,8	60	21	93	95	100
	Nis	150	214	17,4	19,7	61	25	84	87	92
Dămbi-a	Lusaka	867	14,0	6,5	6,9	65	20	36	..	60
Dimbabuê	Harare	754	5,0	9,8	8,0	48	56	93	100	97

Bảng A.4. Môi trường

Nền kinh tế	Thay đổi khí hậu					Đa dạng sinh vật				Ngư nghiệp	
	Lượng khí cacbonic thải ra		Sản lượng điện		Sản lượng nhiên liệu hoá thạch	Các loài chim thú		Các loài thực vật bậc cao		Sản lượng đánh bắt hàng năm	
	Tỷ tấn	% thế giới	Tỷ KW	% của nhiên liệu	nghìn tấn	Số lượng	Số lượng bị đe dọa	Số lượng	Số lượng bị đe dọa	1970	1996
Angiêri	94,3	0,4	21	99	115.700	284	23	3.164	141	25	103
Áchentina	129,9	0,6	70	56	68.249	1.217	68	9.372	247	163	925
Ôxtơralia	306,6	1,4	177	90	182.819	901	103	15.638	2.245	54	128
Bôlivia	10,1	0,0	3	36	4.290	1.590	51	17.367	227	0	1
Braxin	273,4	1,2	290	5	49.577	1.886	174	56.215	1.358	407	545
Canada	409,4	1,8	571	21	293.525	619	12	3.270	278	1.127	443
Chilê	48,8	0,2	31	45	2.684	387	34	5.284	329	1.101	7.270
Trung Quốc	3.363,5	14,9	1.080	81	874.408	1.494	165	32.200	312	2.076	10.087
Côlômbia	65,3	0,3	45	20	56.817	2.054	99	51.220	712	16	103
Côxtarica	4,7	0,0	5	14	..	805	27	12.119	527	5	16
Cu Ba	31,2	0,1	13	92	1.221	168	22	6.522	888	86	57
Đan Mạch	56,6	0,3	54	95	16.005	239	5	1.450	2	1.184	1.578
Êcuado	24,5	0,1	9	32	20.100	1.690	81	19.362	824	81	484
Âi Cập	97,9	0,4	58	81	57.621	251	26	2.076	82	25	105
Đức	861,2	3,8	551	65	93.004	315	13	2.682	14	851	198
Hy Lạp	80,6	0,4	42	90	7.765	346	23	4.992	571	84	138
Goatêmalà	6,8	0,0	4	21	740	708	12	8.681	355	1	1
Ấn Độ	997,4	4,4	435	82	193.816	1.239	148	16.000	1.236	941	2.420
Indônêxia	245,1	1,1	67	83	172.364	1.955	232	29.375	264	732	2.868
Iran	266,7	1,2	91	92	219.538	463	34	8.000	2	16	237
Italia	403,2	1,8	239	80	22.129	324	17	5.599	311	295	261
Giamaica	10,1	0,0	6	93	..	137	11	3.308	744	9	9
Nhật Bản	1.167,7	5,2	1.003	59	6.327	382	62	5.565	707	7.229	4.587
Cadácxtan	173,8	0,8	59	88	61.923	..	30	..	71	..	0
Kênia	6,8	0,0	4	9	..	1.203	67	6.506	240	8	4
CHDC Triều Tiên	254,3	1,1	35	36	18.107	..	26	2.898	4	445	1.599
Hàn Quốc	408,1	1,8	223	66	2.228	161	25	2.898	66	521	1.729
Côoét	25	100	112.600	41	4	234	0	3	6
Libia	40,6	0,2	18	100	77.617	167	13	1.825	57	6	34
Madagaxca	1,2	0,0	307	74	9.505	306	11	71
Malaixia	119,1	0,5	51	90	66.757	787	76	15.500	490	243	921
Môritani	1,7	0,0	31	14	750	294	5	17
Mêhicô	348,1	1,5	163	72	195.899	1.219	100	26.071	1.593	212	981
Hà Lan	155,2	0,7	85	92	71.543	246	9	1.221	1	200	380
Niu Diilân	29,8	0,1	36	21	8.965	160	47	2.382	211	40	453
Nigiêria	83,3	0,4	15	63	105.266	955	35	4.715	37	78	212
Nauy	67,0	0,3	104	0	198.023	297	7	1.715	12	2.896	2.475
Panama	6,7	0,0	4	37	..	950	27	9.915	1.302	46	162
Pêru	26,2	0,1	17	22	6.972	1.882	110	18.245	906	12.468	9.441
Philippin	63,2	0,3	37	63	523	548	135	8.931	360	784	1.561
Ba Lan	356,8	1,6	141	98	97.962	311	16	2.450	27	447	388
Bồ Đào Nha	47,9	0,2	34	54	60	270	20	5.050	269	453	237
Puêctô Ricô	15,8	0,1	121	14	2.493	223	2	2
LB Nga	1.579,5	7,0	846	68	889.367	897	69	..	214	..	3.787
Arập Xêút	267,8	1,2	98	100	474.997	232	20	2.028	7	17	39
Nam Phi	292,7	1,3	198	93	113.023	843	49	23.420	2.215	1.205	560
Tây Ban Nha	232,5	1,0	173	43	10.981	360	29	5.050	985	1.235	967
Xri Lanca	7,1	0,0	5	28	..	338	25	3.314	455	86	204
Tandania	2,4	0,0	2	12	3	1.138	63	10.008	436	20	39
Thái Lan	205,4	0,9	87	91	21.951	881	79	11.625	385	946	2.462
Thổ Nhĩ Kỳ	178,3	0,8	95	57	16.018	418	29	8.650	1.876	168	578
Ucraina	397,3	1,8	182	51	57.293	..	25	..	52	..	381
Các tiểu vương quốc Arập thống nhất	81,8	0,4	20	100	148.818	92	7	..	0	40	105
Anh	557,0	2,5	346	70	242.852	280	6	1.623	18	1.028	781
Mỹ	5.301,0	23,4	3.652	69	1.386.112	1.078	85	19.473	4.669	1.575	3.580
Vênêxuêla	144,5	0,6	75	29	188.822	1.486	46	21.073	426	98	367
Việt Nam	37,6	0,2	17	100	17.470	748	85	10.500	341	407	412
Thế giới	22.653,9 t	100,0 w	13.621 t	62 w	46.462 t	75.144 t
Thu nhập thấp	1.448,1	6,4	672	72
Thu nhập trung bình	10.068,9	44,4	4.447	69	22.657	48.358
Thu nhập trung bình lớp dưới	7.512,7	33,2	3.041	72	18.360	35.282
Thu nhập trung bình lớp trên	2.556,2	11,3	1.407	61	4.297	13.075
Thu nhập thấp và trung bình	11.517,0	50,8	5.119	69	25.531	53.749
Đông Á và Thái Bình Dương	4.309,5	19,0	1.379	81	6.003	20.646
Châu Âu và Trung Á	3.412,7	15,1	1.780	68	1.308.476
Mỹ Latinh và Caribê	1.209,1	5,3	810	32	14.752	20.592
Trung Đông và Bắc Phi	988,6	4,4	380	93	1.089.769	567	1.567
Nam Á	1.125,1	5,0	509	79
Vùng châu Phi Nam Xahara	472,1	2,1	261	79	2.266
Thu nhập cao	11.136,9	49,2	8.503	58	20.931	21.396



Các chỉ số chọn lọc về
tình hình
phát triển thế giới

Mục lục

Giới thiệu Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới	291
--	-----

Các bảng

Tổng quan

Bảng 1	Quy mô nền kinh tế	296
Bảng 2	Chất lượng cuộc sống	298

Người dân

Bảng 3	Số dân và lực lượng lao động	300
Bảng 4	Tình trạng nghèo khổ	302
Bảng 5	Phân phối thu nhập hoặc tiêu thụ	304
Bảng 6	Giáo dục	306
Bảng 7	Y tế	308

Môi trường

Bảng 8	Sử dụng đất và năng suất nông nghiệp	310
Bảng 9	Sử dụng nước, mức độ phá rừng và những khu vực được bảo vệ	312
Bảng 10	Sử dụng năng lượng và khí thải	314

Nền kinh tế

Bảng 11	Tăng trưởng kinh tế	316
Bảng 12	Cơ cấu sản lượng	318
Bảng 13	Cơ cấu cầu	320
Bảng 14	Hoạt động tài chính của chính quyền trung ương	322
Bảng 15	Tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán và dự trữ quốc tế	324

Nhà nước và thị trường

Bảng 16	Hoạt động tài chính của khu vực tư nhân	326
Bảng 17	Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế	328
Bảng 18	Năng lượng và vận tải	330
Bảng 19	Liên lạc, thông tin và khoa học - công nghệ	332

Các mối liên kết toàn cầu

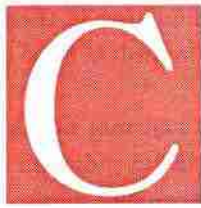
Bảng 20	Mậu dịch toàn cầu	334
Bảng 21	Viện trợ và các luồng tài chính	336
Bảng 1a	Các chỉ số then chốt đối với các nền kinh tế khác	338

Chú thích kỹ thuật	339
---------------------------------	-----

Các nguồn dữ liệu	365
--------------------------------	-----

Phân loại các nền kinh tế theo thu nhập và theo khu vực, 1999	367
--	-----

Giới thiệu các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới



Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới cung cấp một tập hợp cốt lõi các chỉ số chuẩn mực lấy từ các dữ liệu phát triển của Ngân hàng thế giới. Cách trình bày của 21 bảng vẫn giữ lại cách trình bày truyền thống dữ liệu về kinh tế xã hội của hơn 130 nền kinh tế trong năm gần nhất, mà dữ liệu này có được để so sánh với dữ liệu trong năm trước đó. Một bảng phụ thêm trình bày những chỉ số cơ bản đối với 78 nền kinh tế với số liệu rải rác, hay có số dân dưới 1,5 triệu người.

Các chỉ số được trình bày ở đây được chọn ra từ hơn 500 chỉ số trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*. Được xuất bản hàng năm, *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới* phản ánh một cái nhìn toàn diện về quá trình phát triển. Chương mở đầu báo cáo về những triển vọng và tình hình của sự tiến bộ kinh tế và xã hội trong các nước đang phát triển, lấy thước đo bằng khả năng thực hiện sáu mục tiêu quốc tế. Năm phần chính của chương này

thừa nhận sự đóng góp của một loạt những nhân tố: phát triển nguồn vốn con người, khả năng bền vững về môi trường, thực hành kinh tế vĩ mô, phát triển khu vực tư nhân và những mối liên kết toàn cầu ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài cho phát triển. *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới* được bổ sung cơ sở dữ liệu của đĩa CD - ROM được công bố riêng rẽ, cho phép tiếp cận hơn 1.000 bảng dữ liệu và 500 chỉ số theo loạt thời gian của 227 nước và khu vực.

Sắp xếp các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới

Bảng 1 và bảng 2, *Thế giới quan*, xem xét tổng quát về những vấn đề phát triển chủ chốt. Dân chúng sống trong mỗi nền kinh tế giàu và nghèo như thế nào? Mức độ phúc lợi thực tế được phản ánh trong tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em như thế nào? Tuổi thọ trung bình của trẻ sơ sinh ra sao? Tỷ lệ phần trăm người lớn mù chữ là bao nhiêu?

Những bảng từ 3 đến 7, *Người dân*, chỉ ra mức độ tiến bộ trong phát triển xã hội trong thập kỷ qua. Các dữ liệu về tăng dân số, sự tham gia vào lực lượng lao động và phân phối thu nhập được đưa vào đây. Thước đo về tình trạng khoẻ mạnh như chi phí y tế, tỷ lệ tham gia nhập học và những phân biệt về giới trong khả năng có được tri thức giáo dục cũng được trình bày ở đây.

Những bảng từ 8 đến 10, *Môi trường*, tập hợp các chỉ số cơ bản về việc sử dụng đất và sản lượng nông nghiệp, các nguồn tài nguyên nước, tiêu thụ năng lượng và khí thải cacbonic.

Những bảng từ 11 đến 15, *Nền kinh tế*, trình bày thông tin về cơ cấu và tăng trưởng của các nền kinh tế thế giới, kể cả những thống kê tài chính của chính phủ và tóm lược về cán cân thanh toán.

Những bảng 16 đến 19, *Nhà nước và thị trường*, xem xét vai trò của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trong việc tạo lập cơ sở hạ tầng cần thiết cho tăng trưởng kinh tế. Những bảng này trình bày thông tin về đầu tư tư nhân, thị trường chứng khoán và các hoạt động kinh tế của nhà nước (kể cả chi phí quân sự), cũng như một bảng gồm đầy đủ các chỉ số về thông tin về công nghệ thông tin và các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Những bảng từ 20 đến 21, *Các mối liên kết toàn cầu*, chứa đựng thông tin về các luồng thương mại và tài chính, kể cả viện trợ và cho vay đối với các nước đang phát triển.

Do công việc hàng đầu của Ngân hàng thế giới là thực hiện cho vay và cố vấn về chính sách cho các nước thành viên có thu nhập thấp và trung bình, nên những vấn đề bao trùm trong các bảng này tập trung chủ yếu vào các nền kinh tế đó. Ở nơi nào có sẵn tư liệu thì thông tin về các nền kinh tế có thu nhập cao được đưa ra để so sánh. Độc giả, nếu muốn, có thể tham khảo những ấn phẩm thống kê của mỗi quốc gia, hay những ấn phẩm của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Liên minh châu Âu, để có thêm thông tin về các nền kinh tế có thu nhập cao.

Phân loại các nền kinh tế

Như trong các phần khác của báo cáo, tiêu chí cơ bản được sử dụng trong Các chỉ số chọn lọc về

tình hình phát triển thế giới để phân loại các nền kinh tế và phân biệt trên quy mô rộng các giai đoạn phát triển kinh tế là tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người. Các nền kinh tế được phân thành ba loại theo thu nhập. Sự phân loại được sử dụng trong lần xuất bản này đã được cập nhật để phản ánh những hướng dẫn hoạt động hiện hành của Ngân hàng thế giới. Những mức phân biệt GNP tính theo đầu người được tính như sau: thu nhập thấp, 760 đôla hay ít hơn vào năm 1998; thu nhập trung bình 761 đến 9.360 đôla; và thu nhập cao 9.361 đôla trở lên. Một sự phân chia GNP tính theo đầu người nữa tại mức 3.030 đôla được thực hiện giữa các nền kinh tế có thu nhập trung bình lớp dưới và các nền kinh tế có thu nhập trung bình lớp trên. Các nền kinh tế tiếp tục được phân loại theo khu vực. Xem bảng Phân loại các nền kinh tế ở cuối quyển, trong bản liệt kê các nền kinh tế theo từng nhóm thu nhập (kể cả các nền kinh tế có số dân dưới 1,5 triệu người).

Đôi khi, sự phân loại mỗi nền kinh tế được xem xét lại, bởi vì giá trị giới hạn ở trên, hay mức độ đo GNP tính theo đầu người của mỗi nền kinh tế thay đổi. Khi có sự thay đổi như vậy, những tập hợp được đưa vào dựa trên sự phân loại đó được tính lại cho thời kỳ trước để duy trì sự nhất quán của loạt thời gian. Giữa 1998 và 1999 một số lớn các nước đã thay đổi sự phân loại, dẫn đến sự thay đổi quan trọng trong tập hợp về thu nhập và khu vực. Ví dụ, Hàn Quốc trước đây được xếp vào nhóm nền kinh tế có thu nhập cao; nay đã giảm xuống nhóm có thu nhập trung bình lớp trên; do vậy dữ liệu về Hàn Quốc được đưa vào tập hợp các nước đang phát triển ở Đông Á và Thái Bình Dương. Việc xem xét lại những tính toán của Trung quốc về GNP tính theo đầu người đã làm cho nền kinh tế này được xếp vào nền kinh tế có thu nhập thấp. Những thay đổi được thể hiện như sau: Nam Phi chuyển từ thu nhập trung bình lớp trên xuống thu nhập trung bình lớp dưới; Indônêxia và Quần đảo Xôlômông từ thu nhập trung bình lớp dưới xuống thu nhập thấp; Grênađa và Panama từ trung bình lớp dưới lên thu nhập trung bình lớp trên; và Anbani cũng như Bôxnia và

Hécxêgôvina từ thu nhập thấp sang thu nhập trung bình lớp dưới.

Các nguồn dữ liệu và phương pháp luận

Các dữ liệu về kinh tế - xã hội và môi trường trình bày ở đây được lấy từ một số nguồn: sưu tập các dữ liệu ban đầu của Ngân hàng thế giới, những ấn phẩm thống kê của các nước thành viên, những viện nghiên cứu như Viện nguồn lực thế giới, và các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn của nó, Quỹ tiền tệ thế giới và Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (xem Những nguồn dữ liệu ở sau phần Chú thích kỹ thuật để có một danh sách đầy đủ). Mặc dù các chuẩn mực quốc tế về phạm vi bao trùm, định nghĩa và phân loại được áp dụng cho phần lớn các số thống kê do các nước và các cơ quan quốc tế đưa ra, song không tránh khỏi những khác biệt về phạm vi bao trùm hay tính thời sự và về năng lực và những nguồn dành cho việc tập hợp và biên soạn những dữ liệu cơ bản. Trong một số vấn đề, những nguồn dữ liệu khác nhau đòi hỏi các nhân viên của Ngân hàng thế giới phải xem xét lại để đảm bảo những dữ liệu được trình bày là đáng tin cậy nhất. Trong một số trường hợp cá biệt, chỗ nào mà dữ liệu có sẵn bị coi như quá yếu để cung cấp những thước đo đáng tin cậy về mức độ hay khuynh hướng, hoặc không phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, thì dữ liệu không được trình bày.

Dữ liệu được trình bày nói chung là nhất quán với những dữ liệu trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*. Tuy nhiên, dữ liệu được hiệu chỉnh và cập nhật ở bất cứ chỗ nào mà những thông tin mới có được. Những sự khác nhau có thể cũng phản ánh những hiệu chỉnh trong các xuất bản phẩm trước đây và phản ánh những thay đổi về mặt phương pháp luận. Do vậy, những dữ liệu về các thời kỳ khác nhau có thể được xuất bản trong các lần xuất bản khác nhau trong các ấn phẩm của Ngân hàng thế giới. Chúng tôi khuyến nghị độc giả không nên so sánh những loạt dữ liệu giữa các xuất bản phẩm khác nhau hay những lần xuất bản khác nhau của cùng một xuất bản phẩm. Dữ liệu theo loạt thời gian nhất quán có trong đĩa CD-ROM về *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*.

Tất cả những số liệu bằng đôla là đôla Mỹ theo giá hiện hành, trừ khi được nêu theo cách khác. Những phương pháp khác nhau được sử dụng để quy chuẩn hoá từ các dữ liệu về tiền tệ quốc gia được miêu tả trong Chú thích kỹ thuật.

Những thước đo tổng kết

Những thước đo tổng kết ở cuối mỗi bảng, hoặc là những tổng số (biểu thị bằng chữ t nếu những tổng số bao gồm những ước tính cho những dữ liệu không được tính đến và các nước không báo cáo dữ liệu, hoặc biểu thị bằng chữ s đối với những tổng số đơn giản), những bình quân gia quyền (w) hoặc những giá trị trung bình (m) được tính cho các nhóm nền kinh tế. Những nước mà dữ liệu không được nêu lên trong các bản chính (là các nước được trình bày trong bảng 1a) đã được đưa vào những thước đo tổng kết khi có dữ liệu, hoặc nếu không có thì được đưa vào dựa trên giả định rằng chúng đi theo khuynh hướng của những nước báo cáo. Điều này đem lại một thước đo tổng số nhất quán hơn bằng cách tiêu chuẩn hoá phạm vi bao trùm theo nước, đối với mỗi thời kỳ được nêu. Tuy nhiên, nơi nào mà lượng thông tin bị bỏ qua chiếm tới 1/3 hoặc hơn nữa trong ước tính tổng thể, thì thước đo theo nhóm được ghi nhận là không sẵn có. Đoạn trong "Những phương pháp thống kê" ở phần Chú thích kỹ thuật cung cấp tiếp những thông tin về những phương pháp tổng hợp. Số gia quyền được sử dụng tạo nên tổng số được liệt kê trong phần Chú thích kỹ thuật cho mỗi bảng.

Thuật ngữ và phạm vi bao trùm theo nước

Thuật ngữ *nước* không có hàm ý về độc lập chính trị, nhưng có thể phản ánh bất kỳ lãnh thổ nào mà các cơ quan hữu trách của nó đưa tin về các số thống kê xã hội hay kinh tế riêng biệt. Các dữ liệu đã được trình bày đối với những nền kinh tế như chúng đã được tạo thành trong năm 1998, và những dữ liệu lịch sử được tu chỉnh lại để phản ánh những dần xếp chính trị hiện hành. Trong các bảng, những ngoại lệ đều được lưu ý.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 7, 1997 Trung Quốc đã giành lại chủ quyền của mình tại Đặc khu hành chính Hồng Công. Dữ liệu về Hồng Công

của Trung Quốc được chỉ ra ở dòng riêng tiếp sau mục về Trung Quốc, và được đưa vào tập hợp những nền kinh tế có thu nhập cao. Dữ liệu của Trung Quốc không gồm dữ liệu của Đài Loan của Trung Quốc, trừ khi được ghi chú một cách khác.

Dữ liệu được chỉ ra riêng biệt khi nào có thể được cho những nước hình thành từ Tiệp Khắc trước đây: Cộng hoà Séc và Cộng hoà Xlôvakia.

Dữ liệu được trình bày riêng với Eritoria khi nào có thể được; tuy nhiên trong hầu hết trường hợp trước năm 1992, chúng nằm trong dữ liệu đối với Êtiôpia.

Dữ liệu đối với nước Đức là nói đến nước Đức thống nhất, trừ phi ghi chú một cách khác.

Dữ liệu đối với Gioócđani chỉ đề cập đến vùng Bờ Đông, trừ phi ghi chú một cách khác.

Năm 1991, Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xôviết đã chính thức phân rã thành 15 nước: Ácmênia, Adécbaigian, Bêlarút, Extônia, Grudia, Cadácxtan, Curoguxtan, Látvia, Lítva, Mônđôva, Liên bang Nga, Tátgikixtan, Tuốcmênixtan, Ucraina và Udôbêkixtan. Ở nơi nào có thể, dữ liệu được trình bày cho những nước riêng rẽ.

Dữ liệu đối với Cộng hoà Yêmen là nói đến nước này từ khi nó được thành lập, tức là từ năm 1990 trở đi; dữ liệu đối với những năm trước đó là nói đến nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Yêmen trước đây và nước Cộng hoà Ả rập Yêmen trước đây, trừ phi được chú thích theo cách khác.

Ở nơi nào có thể, dữ liệu trình bày đối với từng nước được thành lập từ Nam Tư trước đây: Bôxnia và Hécxêgôvina, Crôatia, Cộng hòa Maxêđonia thuộc Nam Tư trước đây, Xlôvênia và Cộng hoà

liên bang Nam Tư (Xécbia và Môntênêgrô).

Chú thích kỹ thuật

Vì chất lượng dữ liệu và những so sánh giữa các nước thường chưa chắc chắn, độc giả nên tra cứu Chú thích kỹ thuật, bảng Phân loại các nền kinh tế theo thu nhập và theo khu vực và các ghi chú cuối trang của các bảng. Để sưu tầm tư liệu rộng hơn, xin xem *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*. Phần Các nguồn dữ liệu tiếp sau Chú thích kỹ thuật liệt kê những nguồn bao hàm những định nghĩa và những miêu tả toàn diện hơn về những khái niệm đã được dùng.

Muốn có thêm thông tin về Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới và những ấn phẩm khác của Ngân hàng thế giới, xin vui lòng liên hệ với:

Information Center, Development Data Group
The World Bank
1818 H Street, N. W.
Washington, D. C. 20433
Đường dây nóng: (800) 590-1906 hay (202) 473-7824
Fax: (202) 522-1498
E-mail: info@worldbank.org
World Wide Web: <http://www.worldbank.org/wdi>

Để đặt mua các ấn phẩm của Ngân hàng thế giới, xin gửi yêu cầu qua đường e-mail theo địa chỉ books@worldbank.org, hay gửi về World Bank Publications theo địa chỉ ở trên, hay gọi điện thoại theo số (202) 473-1155.

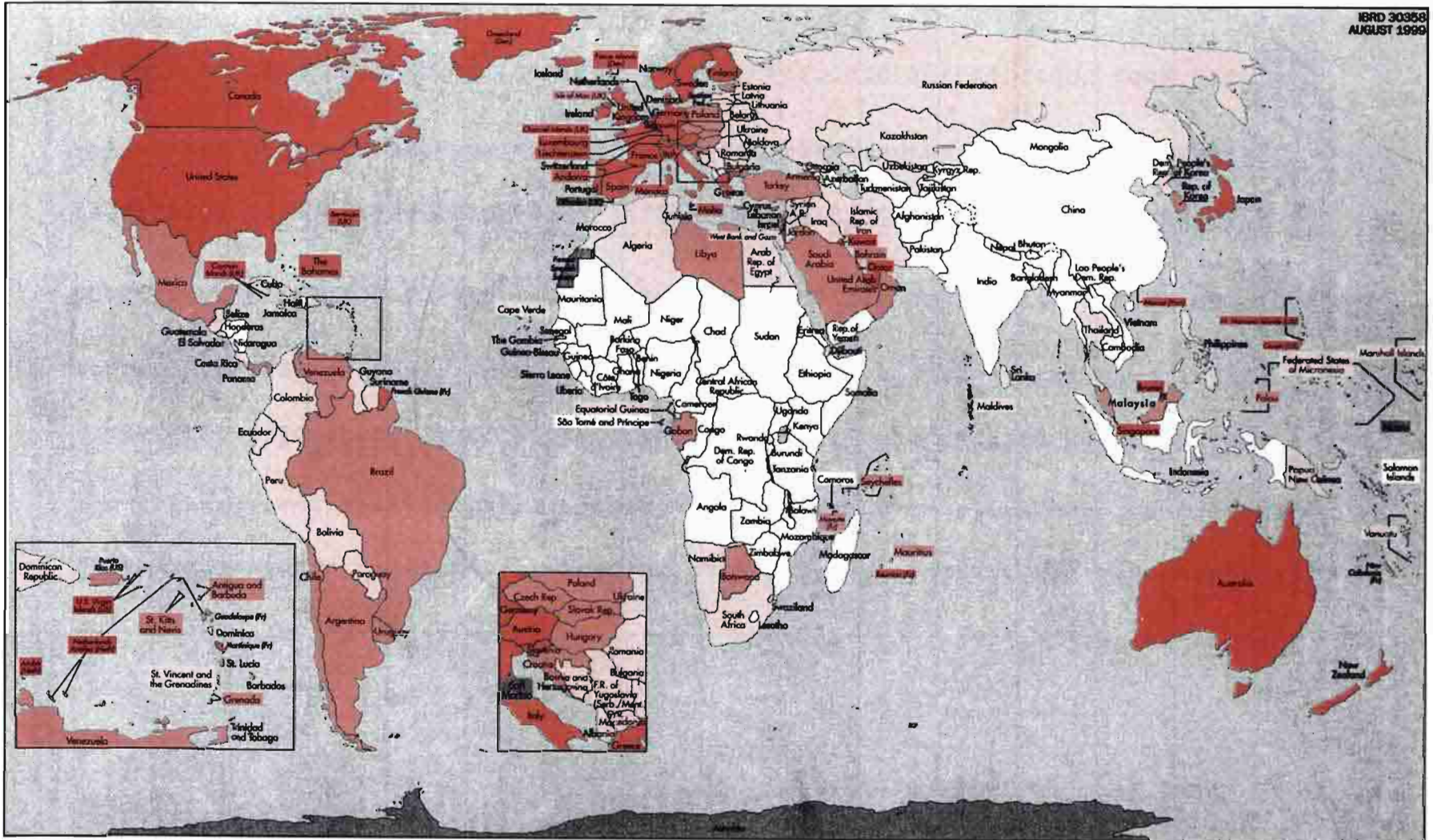
Thế giới theo thu nhập

Bản đồ này giới thiệu các nền kinh tế được phân loại theo những ước tính GNP tính theo đầu người năm 1998 của Ngân hàng thế giới. Do kích cỡ, nên bản đồ không đưa vào các nền kinh tế: Xamoa thuộc Mỹ (thu nhập trung bình lớp trên); Phigi, Kiribat, Xamoa, Tônga (thu nhập trung bình lớp dưới); Pôlinêxia thuộc Pháp (thu nhập cao); Tuvalu (không có dữ liệu)

Thấp 760đôla hay ít hơn
 Trung bình lớp dưới 761đôla đến 3.030 đôla
 Trung bình lớp trên 3.031đôla đến 9.360đôla
 Cao 9.361đôla hay cao hơn

Không có dữ liệu

IBRD 30388
 AUGUST 1999



Bảng 1. Quy mô nền kinh tế

Nền kinh tế	Dân số Triệu	Diện tích bề mặt Nghìn km ²	Mật độ dân số Người/ km ²	Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)			GNP đầu người			GNP tính theo PPP*		
				Tỷ đôla	Xếp thứ	Tỷ lệ tăng biên quân hàng năm (%)	Đôla	Xếp thứ	Tỷ lệ tăng biên quân hàng năm (%)	Tỷ đôla	Theo đầu người	
											Đôla	Xếp thứ
	1998	1996	1998	1998 ^a	1998	1997-1998	1998 ^a	1998	1997-1998	1998	1998	1998
Anbani	3	29	123	2,7	137	..	810	144
Angiêri	30	2.382	13	46,5	50	7,3	1.550	116	5,0	131,4 ^c	4.380 ^c	104
Ănggôla	12	1.247	10	4,1	121	7,9	340	178	4,8	10,1 ^c	840 ^c	197
Ăchentina	36	2.780	13	324,1	17	4,0	8.970	55	2,7	368,5 ^c	10.200	64
Ăcmênia	4	30	135	1,8	156	..	480	162
Ôxtơraliia	19	7.741	2	380,6	14	3,8	20.300	24	2,6	377,5	20.130	25
Ăo	8	84	98	217,2	21	3,4	26.850	12	3,2	183,9	22.740	16
Ăđécbaigian	8	87	91	3,9	125	9,4	490	161	8,1	14,3	1.820	157
Băngladêr	126	144	965	44,0	52	5,0	350	175	3,4	137,7	1.100	188
Bêlarut	10	208	49	22,5	61	..	2.200	102
Bi	10	33	311	259,0	19	2,9	25.380	15	2,7	239,7	23.480	12
Bênanh	6	113	54	2,3	142	4,5	380	173	1,5	7,5	1.250	182
Bôlivia	8	1.099	7	7,9	94	-4,7	1.000	138	2,3	22,4	2.820	140
Bôxoana	2	582	3	5,6	107	5,5	3.600	82	3,5	13,0	8.310	70
Braxin	166	8.547	20	758,0	3	0,0	4.570	72	-1,4	1.021,4	6.160	88
Bungari	8	111	75	10,1	84	..	1.230	131
Buôckina Phaxô	11	274	39	2,6	140	6,3	240	196	3,8	11,0 ^c	1.020 ^c	191
Burundi	7	28	256	0,9	173	4,6	140	206	2,2	4,1 ^c	620 ^c	207
Campuchia	11	181	61	3,0	135	-0,1	280	191	-2,3	13,3	1.240	184
Camêrun	14	475	31	8,7	89	6,7	610	156	3,8	25,9	1.810	158
Canada	31	9.971	3	612,2	9	6,1	20.020	26	5,1	735,6	24.050	9
Trung Phi	3	623	6	1,0	170	4,5	300	186	2,6	4,5 ^c	1.290 ^c	181
Sát	7	1.284	6	1,7	160	..	230	197
Chi lê	15	757	20	71,3	42	8,0	4.810	71	6,5	191,1	12.890	53
Trung Quốc	1.239	9.597 ^a	133	928,9	7	7,4	750	149	6,5	3.983,6	3.220	129
Hồng Công (Trung Quốc)	7	1	6.755	158,3 ^b	24	-5,1	23.670 ^b	21	-7,8	147,1	22.000	18
Côlômbia	41	1.139	39	106,1	35	5,6	2.600	95	3,7	306,0	7.500	7,6
CHDC Cônggô	48	2.345	21	5,3	108	4,0	110	209	0,7	36,4 ^c	750 ^c	200
CH Cônggô	3	342	8	1,9	151	11,9	690	153	8,9	4,0	1.430	174
Côxta Rica	4	51	69	9,8	85	4,7	2.780	93	3,1	23,3	6.620	86
Côđ Đivoa	14	322	46	10,1	83	5,7	700	152	3,6	25,0	1.730	161
Crôatiia	5	57	82	20,7	63	..	4.520	73
Sêc	10	79	133	51,8	48	..	5.040	69
Đan Mạch	5	43	125	176,4	23	3,0	33.260	6	2,6	126,4	23.830	11
Đôminicana	8	49	171	14,6	78	6,5	1.770	109	4,6	38,8	4.700	99
Êcuado	12	284	44	18,6	70	2,1	1.530	119	0,2	56,3	4.630	100
Ai Cập	61	1.001	62	79,2	40	5,1	1.290	127	3,3	192,5	3.130	132
En Xanvado	6	21	292	11,2	81	3,6	1.850	107	1,4	17,3	2.850	139
Êritoria	4	118	38	0,8	176	-4,0	200	202	-6,7	3,7	950	193
Extônia	1	45	34	4,9	112	..	3.390	87
Êtiôpia	61	1.104	61	6,1	104	-0,8	100	210	-3,2	30,8	500	208
Phân Lan	5	338	17	124,3	30	5,2	24.110	19	4,8	104,5	20.270	23
Pháp	59	552	107	1.466,2	4	3,2	24.940	17	2,9	1.312,0	22.320	17
Grudia	5	70	78	5,1	109	..	930	139
Đức	82	357	235	2.122,7	3	-0,4	25.850	13	-0,4	1.708,5	20.810	20
Gana	18	239	81	7,2	98	4,6	390	171	1,9	29,8 ^c	1.610 ^c	168
Hy Lạp	11	132	82	122,9	31	3,7	11.650	47	3,4	137,2	13.010	52
Goatêma	11	109	100	17,7	72	4,8	1.640	115	2,1	44,0	4.070	107
Ghinê	7	246	29	3,8	127	4,3	540	159	1,9	12,5	1.760	160
Haiti	8	28	277	3,1	134	3,0	410	167	1,1	9,6 ^c	1.250 ^c	182
Ôndurát	6	112	55	4,5	117	3,9	730	151	1,0	13,2	2.140	154
Hunggari	10	93	110	45,6	51	..	4.510	74
Ăn Độ	980	3.288	330	421,3	11	6,1	430	165	4,2	1.660,9	1.700	163
Ăndônêxia	204	1.905	112	138,5	28	-14,8	680	154	-16,2	568,9	2.790	141
Iran	62	1.633	38	109,6	33	..	1.770	109
Ailen	4	70	53	67,5	43	9,0	18.340	27	8,5	67,5	18.340	30
Ixraen	6	21	290	95,2	36	1,9	15.940	32	-0,4	103,4	17.310	33
Italia	58	301	196	1.166,2	6	2,3	20.250	25	2,2	1.163,4	20.200	24
Giamaica	3	11	238	4,3	118	-1,1	1.680	113	-1,9	8,3	3.210	130
Nhật Bản	126	378	335	4.089,9	2	-2,6	32.380	7	-2,8	2.928,4	23.180	14
Giôôđani	5	89	51	6,9	100	0,3	1.520	120	-2,5	14,8	3.230	128
Cadăxtan	16	2.717	6	20,6	64	-2,6	1.310	126	-2,0	53,4	3.400	126
Kênia	29	580	51	9,7	86	1,5	330	180	-0,9	33,1	1.130	187
Hàn Quốc	46	99	470	369,9	15	-6,3	7.970	59	-7,1	569,3	12.270	55
Côôét	2	18	105
Curoguxtan	5	199	24	1,6	162	-4,2	350	175	2,8	10,3	2.200	152
Lào	5	237	22	1,6	163	4,0	330	180	1,4	6,5 ^c	1.300 ^c	180
Látvia	2	65	39	5,9	150	..	2.430	98
Libăng	4	10	412	15,0	77	4,3	3.560	84	2,7	25,9	6.150	89
Lêxôthô	2	30	68	1,2	168	-3,1	570	158	-5,4	4,8 ^c	2.320 ^c	147
Lítva	4	65	57	9,0	88	5,6	2.440	97	5,9	15,9	4.310	105
Maxêđônia	2	26	79	2,6	139	2,9	1.290	127	2,2	7,4	3.660	116
Madagaxca	15	587	25	3,8	128	-4,8	260	193	1,6	13,1	900	194
Malauy	11	118	112	2,1	144	1,3	200	202	-0,7	7,7	730	203
Malaixia	22	330	68	79,8	39	-6,3	3.600	82	-8,4	155,1 ^c	6.990 ^c	79

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên. Thứ tự dựa vào 210 nền kinh tế bao gồm cả 78 nền kinh tế đã xếp trong Bảng 1a. Xem Chú thích kỹ thuật.

TỔNG QUAN

Nền kinh tế	Dân số Triệu	Diện tích bề mặt Nghìn km ² 1996	Mật độ dân số Người/ km ² 1998	Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)			GNP đầu người			GNP tính theo PPP*		
				Tỷ đôla	Xếp thứ	Tỷ lệ tăng biên quân hàng năm (%) 1997-1998	Đôla	Xếp thứ	Tỷ lệ tăng biên quân hàng năm (%) 1997-1998	Theo đầu người		
										Tỷ đôla	Xếp thứ	
Mali	11	1.240	9	2,6	138	5,3	250	194	2,2	7,7	720	204
Môritani	3	1.026	2	1,0	171	5,2	410	167	2,4	4,2 ^e	1.660 ^e	165
Mêlucô	96	1.958	50	380,9	13	4,8	3.970	76	3,0	758,8 ^e	8.190 ^e	71
Môngđôva	4	34	130	1,8	158	...	410	167
Mông Cổ	3	1.567	2	1,0	172	4,9	400	170	3,2	3,9	1.520	170
Marôc	28	447	62	34,8	56	0,8	1.250	130	-1,0	86,8	3.120	133
Môđambích	17	802	22	3,6	130	11,3	210	199	9,2	14,5 ^e	850 ^e	196
Miânma	44	677	68
Namibia	2	824	2	3,2	131	1,2	1.940	106	-1,2	8,2 ^e	4.950 ^e	94
Nêpan	23	147	160	4,8	114	2,2	210	199	-0,1	24,9	1.090	189
Hà Lan	16	41	463	388,7	12	3,3	24.760	18	2,7	339,3	21.620	19
Niu Dilân	4	271	14	55,8	46	1,4	14.700	36	0,5	60,1	15.840	40
Nicaragoa	5	130	40	8,6 ^e	1.790 ^e	159
Nigiê	10	1.267	8	1,9	150	4,3	190	204	0,8	8,4	830	198
Nigiêria	121	924	133	36,4	55	1,1	300	186	-1,7	99,7	820	199
Nauy	4	324	14	152,1	25	2,4	34.330	4	1,8	107,6	24.290	8
Pakixtan	132	796	171	63,2	44	5,0	480	162	2,5	204,9	1.560	196
Panama	3	76	37	8,5	91	3,8	3.080	90	2,0	19,2	6.940	81
Papua Niu Ghinê	5	463	10	4,1	120	2,3	890	140	0,0	12,4 ^e	2.700 ^e	142
Paragoay	5	407	13	9,2	87	0,2	1.760	111	-2,1	19,0	3.650	117
Pêru	25	1.285	19	61,1	45	...	2.460	96
Philippin	75	300	252	78,9	41	0,1	1.050	153	-2,1	265,6	3.540	122
Ba Lan	39	323	127	150,8	26	5,4	3.900	79	5,4	260,7	6.740	83
Bồ Đào Nha	10	92	109	106,4	34	3,9	10.690	51	3,8	143,1	14.380	45
Rumani	22	238	98	31,3	58	-5,6	1.390	125	-5,3	89,3	3.970	109
LB Nga	147	17.075	9	337,9	16	-6,6	2.300	101	-6,3	579,8	3.950	110
Ruanda	8	26	329	1,9	155	9,9	230	197	7,1	5,6	690	206
Arập Xêút	21	2.150	10
Xênegan	9	197	47	4,8	115	0,6	530	160	3,1	15,4	1.710	162
Xiêra Lêôn	5	72	68	0,7	181	-0,7	140	206	-2,9	1,9	390	210
Xingapo	3	1	5.186	95,1	37	1,5	30.060	9	-0,4	90,5	28.620	5
Xiôvakia	5	49	112	20,0	66	...	3.700	80
Xiôvênia	2	20	99	19,4	67	...	9.760	52
Nam Phi	41	1.221	34	119,0	32	0,6	2.880	92	-1,2	288,7 ^e	6.990 ^e	79
Tây Ban Nha	39	506	79	553,7	10	3,7	14.080	39	3,7	631,5	16.060	38
Xri Lanca	19	66	290	15,2	76	...	810	144
Thụy Điển	9	450	22	266,9	20	3,5	25.620	14	3,5	172,5	19.480	27
Thụy Sĩ	7	41	180	284,8	18	2,1	40.080	3	1,8	189,1	26.620	7
Xyri	15	158	83	15,6	75	4,4	1.020	136	1,8	45,8	3.000	136
Tátgixixtan	6	143	43	2,1	143	...	350	175
Tandania	32	945	36	6,7	101	3,2	210 ^e	199	0,6	15,9	490	209
Thái Lan	61	513	120	134,4	29	-7,7	2.200	102	-8,5	357,1	5.840	91
Tôgô	4	57	82	1,5	164	-1,0	330	180	-3,2	6,2	1.390	176
Tuynidi	9	164	60	19,2	69	5,5	2.050	105	3,9	48,3	5.160	93
Thổ Nhĩ Kỳ	63	775	82	200,5	22	...	3.160	89
Tuôcmênixtan	5	488	10	...	136
Uganda	21	241	105	6,7	102	5,8	320	185	2,9	24,5 ^e	1.170 ^e	185
Ucraina	50	604	87	42,7	53	...	850	142
Anh	59	245	244	1.263,8	5	2,0	21.400	22	1,9	1.218,6	20.640	22
Mỹ	270	9.364	29	7.921,3	1	3,7	29.340	10	2,8	7.922,6	29.340	3
Urugoay	3	177	19	20,3	65	6,6	6.180	67	5,8	31,2	9.480	67
Uđobêkixtan	24	447	58	20,9	62	3,0	870	141	1,2	69,8	2.900	138
Vênêxuêla	23	921	26	81,3	38	-0,4	3.500	85	-2,4	190,4	8.190	71
Việt Nam	78	332	238	25,6	60	4,0	330	180	2,8	131,0	1.690	164
Yêmen	16	528	31	4,9	110	7,3	300	186	4,6	12,1	740	202
Đăm-bi-a	10	753	13	3,2	132	-1,8	330	180	-4,0	8,3	860	195
Đim-ba-buê	12	391	30	1,7	99	-0,4	610	156	-2,2	25,3	2.150	153
Thế giới	5.897 s	133.567s	45w	28.862,2t		1,5w	4.890t		0,1w	36.556,8t	6.200w	
Thu nhập thấp	3.515	42.695	85	1.843,7		3,8	520		2,1	7.475,1	2.130	
Trung Quốc và Ấn Độ	1.296	29.810	45	493,5		-3,9	380		-5,9	1.821,3	1.400	
Thu nhập trung bình	1.496	58.798	26	4.419,6		-4,0	2.950		-1,5	8.315,8	5.560	
Thu nhập trung bình lớp dưới	908	36.729	25	1.557,4		-1,5	1.710		-2,6	3.709,4	4.080	
Thu nhập trung bình lớp trên	588	22.060	27	2.862,1		0,2	4.860		-1,1	4.606,3	7.830	
Thu nhập thấp và trung bình	5.011	101.484	50	6.263,3		1,0	1.250		-0,5	15.790,8	3.150	
Đông Á và Thái Bình Dương	1.817	16.384	114	1.801,6		-1,1	990		-2,2	6.179,5	3.400	
Châu Âu và Trung Á	473	24.208	20	1.038,8		...	2.190		...	2.005,5	4.240	
Mỹ Latinh và Caribe	502	20.462	25	1.977,6		2,5	3.940		0,8	3.401,5	6.780	
Trung Đông và Bắc Phi	285	11.000	26	585,6		...	2.050		...	1.203,3	4.220	
Nam Á	1.305	5.140	273	555,5		5,9	430		3,9	2.100,4	1.610	
Vùng châu Phi Nam												
Xahara	628	24.290	27	304,2		2,2	480		-0,4	900,6	1.430	
Thu nhập cao	885	32.082	29	22.599,0		1,6	25.510		1,1	20.766,0	23.440	

a. Bình giá hối đoái theo sức mua thực tế; xem Chú thích kỹ thuật. b. Ước tính của Ngân hàng thế giới tính theo phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới. c. Ước tính dựa trên sự suy thoái; các ước tính khác ngoại suy từ những ước tính tham khảo mới nhất của Chương trình so sánh quốc tế. d. Kế cả Đài Loan (Trung Quốc). e. Số liệu GNP dựa vào GDP. f. Ước tính là thu nhập cao (9.361 đôla hay nhiều hơn). g. Ước tính là thu nhập thấp (760 đôla hay ít hơn). h. Ước tính là thu nhập trung bình lớp trên (3.031 đến 9.360 đôla). i. Số liệu chỉ dựa vào lục địa Tandania.

Bảng 2. Chất lượng cuộc sống

Nền kinh tế	Tăng trưởng tiêu dùng tư nhân theo đầu người		Mức độ suy dinh dưỡng trẻ em % trẻ dưới 5 tuổi 1992-97*	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ		Tuổi thọ dự kiến khi sinh Năm 1997		Tỷ lệ mù chữ ở người trưởng thành % số người từ 15 tuổi trở lên 1997		Số dân đô thị (% tổng số dân)		Tiếp cận vệ sinh tại các vùng đô thị % số người thành thị được hưởng
	Không được hiệu chỉnh	Được hiệu chỉnh theo phân phối		1980	1997	Nam giới	Nữ giới	Nam giới	Nữ giới	1980	1998	
	Mức tăng bình quân hàng năm (%) 1980-97											
Anbani	57	40	69	75	34	38	97
Angiêri	-1,8	-1,2	13	139	39	69	72	27	52	43	58	..
Ânggôla	-7,8	..	35	261	209	45	48	21	33	71
Âchentina	2	38	24	70	77	3	4	83	89	80
Âc-mê-ni-a	70	77	66	69	..
Ôxtơ-rây-li-a	1,7	1,1	0	13	7	76	81	86	85	..
Áo	2,0	1,6	..	17	7	74	81	65	65	..
Adéc-bai-gi-an	10	..	23	67	75	53	57	..
Băng-lát-ét	2,1	1,5	56	211	104	58	58	50	73	11	20	41
Bê-larút	-3,5	-2,7	63	74	0	2	56	73	..
Bỉ	1,6	1,2	..	15	7	73	80	95	97	..
Bên-anh	-0,7	..	29	214	149	52	55	52	79	27	41	60
Bô-li-vi-a	0,1	0,0	8	170	96	60	63	9	23	46	63	77
Bô-tô-xo-a-n-a	2,3	..	27	94	88	46	48	28	23	15	68	91
Braxin	0,5	0,2	6	..	44	63	71	16	16	66	80	74
Bun-ga-ri	-0,6	-0,4	..	25	24	67	74	1	2	61	69	..
Bu-ôc-kina Phaxô	0,3	..	33	..	169	44	45	70	89	9	17	..
Bu-run-di	-0,8	..	38	193	200	41	44	46	64	4	8	..
Campuchia	38	330	147	53	55	12	22	..
Cam-ê-run	-1,5	173	78	55	58	21	35	31	47	..
Canada	1,3	0,9	..	13	8	76	82	76	77	..
Trung Phi	-1,5	..	23	..	160	43	47	44	70	35	40	..
Sát	0,0	..	39	235	182	47	50	19	23	74
Chilê	3,8	1,7	1	35	13	72	78	5	5	81	84	95
Trung Quốc	7,7	4,5	16	65	39	68	71	9	25	20	33	68
Hồng Công (Trung Quốc)	5,2	76	82	4	12	91	95	..
Cô-lôm-bi-a	1,2	0,5	8	58	30	67	73	9	9	64	74	70
CHDC Công-gô	-4,5	..	34	210	148	49	52	29	30	53
CH Công-gô	0,2	..	24	125	145	46	51	15	30	41	61	..
Cô-x-ta Ri-ca	0,8	0,4	5	29	15	74	79	5	5	43	51	100
Cô-t-đi-vo-a	-2,3	-1,5	24	170	140	46	47	49	66	35	45	..
Crô-atia	1	23	10	68	77	1	4	50	57	71
Séc	1	19	8	71	78	64	66	..
Đan Mạch	1,7	1,3	..	10	6	73	78	84	86	..
Đô-mi-ni-ca-n-a	-0,2	-0,1	6	92	47	69	73	17	18	51	64	89
Êc-u-a-đô	-0,2	-0,1	17	101	39	68	73	7	11	47	61	70
Ai Cập	2,0	1,3	15	175	66	65	68	35	60	44	45	95
En Xan-va-đô	2,9	1,5	11	120	39	67	73	20	26	42	46	89
Ê-ri-to-ri-a	44	..	95	49	52	14	18	12
Êxtô-ni-a	-2,2	-1,3	..	25	13	64	76	70	74	..
Ê-ti-ô-pi-a	-0,4	..	48	213	175	42	44	59	71	11	17	..
Phân Lan	1,4	1,1	..	9	5	73	81	60	64	100
Pháp	1,7	1,1	..	13	6	74	82	73	75	..
Grudia	21	69	77	52	60	..
Đức	16	6	74	80	83	87	..
Gana	0,2	0,1	27	157	102	58	62	23	43	31	37	75
Hy Lạp	1,8	23	9	75	81	2	5	58	60	..
Goatê-ma-la	0,1	0,0	27	..	55	61	67	26	41	37	40	91
Ghinê	1,0	0,5	24	299	182	46	47	19	31	24
Haiti	28	200	125	51	56	52	57	24	34	43
Ôn-đư-át	-0,2	-0,1	18	103	48	67	72	29	30	35	46	91
Hung-ga-ri	-0,1	-0,1	..	26	12	66	75	1	1	57	66	..
Ấn Độ	2,7	1,9	53	177	88	62	64	33	61	23	28	..
Indônê-xi-a	4,5	3,0	34	125	60	63	67	9	20	22	38	88
Iran	0,2	..	16	126	35	69	70	19	34	50	61	86
Ailen	2,7	1,8	..	14	7	73	79	55	58	..
Ix-ra-en	3,3	2,1	..	19	8	76	79	2	7	89	91	100
Italia	2,2	1,5	..	17	7	75	82	1	2	67	67	..
Giamaica	2,2	1,3	10	39	14	72	77	19	10	47	55	99
Nhật Bản	2,9	11	6	77	83	76	79	..
Giôc-đan-i	-1,2	-0,7	10	48	35	69	73	8	18	60	73	..
Cadác-x-tan	8	..	29	60	70	54	61	..
Kê-ni-a	0,9	0,4	23	115	112	51	53	13	28	16	31	..
Hàn Quốc	7,0	18	11	69	76	1	4	57	84	100
Côc-ét	11	35	13	74	80	17	23	90	97	100
Cư-ô-gi-x-tan	11	63	71	38	40	..
Lào	40	200	..	52	55	13	22	..
Lát-vi-a	26	19	64	75	0	1	68	74	90
Libăng	3	..	32	68	72	9	22	74	89	..
Lê-xô-thô	-2,8	-1,2	16	168	137	55	57	29	7	13	26	76
Lít-v-a	24	13	66	77	0	1	61	74	..
Maxê-đô-ni-a	69	17	70	75	53	61	..
Ma-da-gax-ca	-2,4	-0,2	34	216	158	56	59	18	28	..
Malay	0,6	..	30	265	224	43	43	27	57	9	15	94
Ma-lai-xi-a	3,1	1,6	20	42	14	70	75	10	19	42	56	94

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

TỔNG QUAN

Nền kinh tế	Tăng trưởng tiêu dùng tư nhân theo đầu người		Mức độ suy dinh dưỡng trẻ em (% trẻ dưới 5 tuổi) 1992-97*	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi		Tuổi thọ dự kiến khi sinh Năm 1997		Tỷ lệ mù chữ ở người trưởng thành % số người từ 15 tuổi trở lên		Số dân đô thị (% tổng số dân)		Tiếp nhận vệ sinh tại các vùng đô thị % số người thành thị được hưởng
	bảng năm (%) 1980-97			1980	1997	Năm 1997		1997		1980	1998	
	Không được hiệu chỉnh	Được hiệu chỉnh theo phân phối				Nam giới	Nữ giới	Nam giới	Nữ giới			
Mali	-0,4	..	40	..	235	49	52	57	72	19	29	61
Môritani	0,1	0,1	23	175	149	52	55	51	72	27	55	44
Mêhicô	0,1	0,0	14	74	38	69	75	8	12	66	74	93
Môndôva	24	63	70	1	3	40	54	96
Mông Cổ	12	..	68	64	67	52	62	100
Marôc	1,6	1,0	10	152	67	65	69	41	67	41	54	97
Môđambich	-2,3	..	26	223	201	44	47	43	75	13	38	68
Mianna	43	134	131	59	62	11	21	24	27	56
Namibia	-3,0	..	26	114	101	55	57	19	22	23	39	..
Nêpan	2,1	1,3	47	180	117	58	57	44	79	7	11	74
Hà Lan	1,6	1,1	..	11	7	75	81	88	89	..
Niu Dilân	0,9	16	7	75	80	83	87	..
Nicaragoa	-2,6	-1,3	12	143	57	66	71	37	37	53	64	88
Nigiê	-2,6	-1,7	43	320	..	45	50	78	93	13	20	..
Nigiêria	-4,7	-2,6	39	196	122	52	55	31	49	27	42	82
Nauy	1,5	1,2	..	11	6	76	81	71	74	100
Pakixtan	2,0	1,4	38	161	136	61	63	45	75	28	36	75
Panama	1,6	0,7	6	36	26	72	76	8	10	50	57	99
Papua Niu Ghinê	-1,1	-0,5	30	100	82	57	59	13	17	..
Paragoay	1,8	0,7	..	61	28	68	72	6	9	42	55	20
Pêru	-0,5	-0,3	8	126	52	66	71	6	16	65	72	78
Philippin	0,7	0,4	30	81	41	67	70	5	6	37	57	88
Ba Lan	0,9	0,6	12	69	77	0	0	58	65	..
Bồ Đào Nha	3,1	31	8	71	79	6	12	29	37	..
Rumani	0,3	0,2	6	36	26	65	73	1	3	49	57	..
LB Nga	3	..	25	61	73	0	1	70	77	..
Ruanda	-1,1	-0,8	29	..	209	39	42	29	44	5	6	..
Arập Xêút	85	28	69	72	19	38	66	85	..
Xênegan	-0,7	-0,3	22	190	110	51	54	55	75	36	46	68
Xiêra Lêôn	-3,2	-1,2	..	336	286	36	39	24	35	..
Xingapo	4,9	13	6	73	79	4	13	100	100	..
Xiôvakia	23	..	69	77	52	60	..
Xiôvênia	18	6	71	79	0	0	48	52	100
Nam Phi	-0,3	-0,1	9	91	65	62	68	15	17	48	50	78
Tây Ban Nha	2,2	1,5	..	16	7	75	82	2	4	73	77	..
Xri Lanca	2,8	1,9	38	48	19	71	75	6	12	22	23	81
Thụy Điển	0,7	0,5	..	9	5	77	82	83	83	..
Thụy Sĩ	0,6	0,4	..	11	6	76	82	57	62	..
Xyñ	1,0	..	13	73	38	67	71	13	43	47	54	..
Tátgixtan	36	66	71	1	2	34	33	..
Tandania	0,0	0,0	31	176	136	47	49	18	38	15	26	..
Thái Lan	5,5	2,9	..	58	38	66	72	3	7	17	21	98
Tôgô	-0,5	..	19	175	138	48	50	31	62	23	32	76
Tuynidi	1,0	0,6	9	100	33	68	71	22	44	52	64	100
Thổ Nhĩ Kỳ	2,5	..	10	133	50	67	72	8	26	44	73	..
Tuôcmênixtan	50	62	69	47	45	..
Uganda	1,7	1,0	26	180	162	43	42	25	47	9	14	60
Ucraina	17	62	73	62	72	..
Anh	2,6	1,8	..	14	7	75	80	89	89	..
Mỹ	1,9	1,1	1	15	..	73	79	74	77	..
Urugoay	2,4	..	4	42	20	70	78	3	2	85	91	56
Uđobêkixtan	19	..	31	66	72	41	42	..
Vênexuêla	-0,8	-0,4	5	42	25	70	76	7	8	79	87	74
Việt Nam	45	105	40	66	71	5	11	19	20	..
Yêmen	29	198	137	54	55	36	79	20	36	40
Dâmbia	-3,7	-2,0	24	149	189	43	43	17	33	40	44	66
Dimbabuê	0,3	..	16	108	108	51	54	6	12	22	34	..
Thế giới	3,1 w	2,1 w	125w	79 w	65 w	69 w	18 w	33 w	39 w	46 w	.. w	..
Thu nhập thấp	3,9	2,7	..	151	97	62	64	22	42	21	31	..
Trung Quốc và Ấn Độ	0,4	178	130	55	58	30	47	21	31	..
Thu nhập trung bình	1,2	42	66	72	10	16	55	66	..
Thu nhập trung bình lớp dưới	47	65	71	11	18	50	58	..
Thu nhập trung bình lớp trên	1,5	34	67	74	9	13	63	77	83
Thu nhập thấp và trung bình	3,3	2,2	..	137	83	63	67	19	34	32	41	..
Đông Á và Thái Bình Dương	6,8	4,0	..	81	46	67	70	9	22	22	35	75
Châu Âu và Trung Á	30	64	73	2	6	56	68	..
Mỹ Latinh và Caribê	0,5	0,2	41	66	73	12	14	65	75	80
Trung Đông và Bắc Phi	0,7	137	62	66	68	27	50	48	58	..
Nam Á	2,5	1,8	..	180	100	62	63	36	63	22	27	..
Vùng châu Phi Nam Xahara	-2,1	189	147	49	52	34	50	23	33	..
Thu nhập cao	2,1	1,2	..	15	7	74	81	75	76	..

a. Số liệu cho năm gần nhất có được trong thời kỳ này.

Bảng 3. Số dân và lực lượng lao động

Nền kinh tế	Số dân						Lực lượng lao động						Trẻ em thuộc độ tuổi 10-14 (% nhóm người thuộc độ tuổi)	
	Tổng số dân (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)		Trong độ tuổi 15-64 (triệu người)		Tổng số (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)		% lao động nữ trong lực lượng lao động			
	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998
Anbani	2,7	3,4	2,3	0,3	2	2	1	2	3,1	0,6	39	41	4	1
Angiêri	18,7	30,0	4,1	2,6	9	18	5	10	7,1	4,9	21	26	7	1
Ănggôla	7,0	12,0	5,4	3,8	4	6	3	6	4,7	3,4	47	46	30	27
Ăchentina	28,1	36,1	2,5	1,5	17	22	11	14	3,0	2,2	28	32	8	4
Ăcmenia	3,1	3,8	2,0	1,0	2	2	1	2	2,5	1,3	48	48	0	0
Ôxtơrâyli	14,7	18,8	2,4	1,3	10	13	7	10	3,5	1,6	37	43	0	0
Ăo	7,6	8,1	0,7	0,7	5	6	3	4	1,1	1,0	41	40	0	0
Ăđécbaigian	6,2	7,9	2,5	1,4	4	5	3	3	2,2	1,6	48	44	0	0
Băngladê	86,7	125,6	3,7	1,9	44	71	41	64	4,5	3,3	42	42	35	29
Bêlarút	9,6	10,2	0,6	0,0	6	7	5	5	0,4	0,0	50	49	0	0
Bỉ	9,8	10,2	0,4	0,3	6	7	4	4	0,6	0,7	34	41	0	0
Bênanh	3,5	6,0	5,4	3,3	2	3	2	3	4,8	3,3	47	48	30	27
Bôlivia	5,4	7,9	3,9	2,7	3	4	2	3	4,5	2,7	33	38	19	13
Bôtxoana	0,9	1,6	5,4	2,9	0	1	0	1	5,4	2,9	50	46	26	16
Braxin	121,7	165,9	3,1	1,6	70	108	47	76	4,7	2,3	28	35	19	15
Bungari	8,9	8,2	-0,7	-0,8	6	6	5	4	-0,9	-0,8	45	48	0	0
Buôckina Phaxô	7,0	10,7	4,3	2,7	3	5	4	5	3,4	2,1	48	47	71	48
Bunudi	4,1	6,6	4,7	2,7	2	3	2	4	4,5	2,7	50	49	50	49
Campuchia	6,5	10,7	5,0	3,1	4	6	4	6	4,6	3,1	55	52	27	24
Camêrun	8,7	14,3	5,0	3,2	5	8	4	6	4,8	3,5	37	38	34	24
Canada	24,6	30,6	2,2	1,4	17	21	12	17	3,0	1,6	40	45	0	0
Trung Phi	2,3	3,5	4,1	2,4	1	2	39	30
Sát	4,5	7,4	5,0	3,5	2	3	2	4	4,6	3,5	43	45	42	38
Chilê	11,1	14,8	2,8	1,8	7	10	4	6	4,5	2,5	26	33	0	0
Trung Quốc	981,2	1 238,6	2,3	1,2	586	836	540	743	3,2	1,5	43	45	30	10
Hồng Công (Trung Quốc)	5,0	6,7	2,8	2,3	3	5	2	3	3,4	2,5	34	37	6	0
Côlômbia	28,4	40,8	3,6	2,2	16	25	9	18	6,3	3,2	26	38	12	6
CHDC Cônggô	27,0	48,2	5,8	3,6	14	24	12	20	5,3	3,6	45	43	33	29
CH Cônggô	1,7	2,8	5,1	3,2	1	1	1	1	4,9	2,9	42	43	27	26
Côxta Rica	2,3	3,5	4,3	2,1	1	2	1	1	5,7	2,8	21	31	10	5
Côlô Đivôa	8,2	14,5	5,7	3,1	4	8	3	6	5,7	3,9	32	33	28	20
Crôatia	4,6	4,6	0,0	-0,6	3	3	2	2	0,4	0,0	40	44	0	0
Séc	10,2	10,3	0,1	-0,1	6	7	5	6	0,8	0,7	47	47	0	0
Đan Mạch	5,1	5,3	0,3	0,4	3	4	3	3	0,9	0,2	44	46	0	0
Đôminicana	5,7	8,3	3,7	2,1	3	5	2	4	5,2	3,2	25	30	25	15
Ăcuađô	8,0	12,2	4,2	2,4	4	7	3	5	6,0	3,6	20	27	9	5
Ăi Cập	40,9	61,4	4,1	2,3	23	37	14	23	4,6	3,0	27	30	18	10
En Xanvado	4,6	6,1	2,8	2,4	2	4	2	3	4,9	3,9	27	36	17	15
Ăritôria	2,4	3,9	4,9	3,0	..	2	1	2	4,7	3,0	47	47	44	39
Ăxtônia	1,5	1,4	-0,3	-1,2	1	1	1	1	-0,3	-0,9	51	49	0	0
Ătiôpia	37,7	61,3	4,9	2,6	20	31	17	26	4,4	1,9	42	41	46	42
Phân Lan	4,8	5,2	0,8	0,5	3	3	2	3	1,0	0,2	47	48	0	0
Pháp	53,9	58,8	0,9	0,5	34	38	24	26	1,1	0,8	40	45	0	0
Grudia	5,1	5,4	0,7	-0,1	3	4	3	3	0,5	-0,1	49	47	0	0
Đức	78,3	82,1	0,5	0,5	52	56	38	41	0,9	0,5	40	42	0	0
Gana	10,7	18,5	5,4	3,1	6	10	5	9	5,4	3,1	51	51	16	13
Hý Lạp	9,6	10,5	0,9	0,5	6	7	4	5	1,9	1,2	28	37	5	0
Goatêmal	6,8	10,8	4,6	3,0	3	6	2	4	5,2	3,4	22	28	19	15
Ghinê	4,5	7,1	4,6	3,0	2	4	2	3	4,0	2,7	47	47	41	33
Haiti	5,4	7,6	3,6	2,4	3	4	3	3	2,9	2,0	45	43	33	24
Ôndurát	3,6	6,2	5,5	3,3	2	3	1	2	6,3	4,5	25	31	14	8
Hunggari	10,7	10,1	-0,6	-0,3	7	7	5	5	-0,6	0,3	43	45	0	0
Ăn Độ	687,3	979,7	3,5	2,0	394	596	302	431	3,5	2,7	34	32	21	13
Ăndônêxia	148,3	203,7	3,2	1,9	83	130	58	98	5,2	3,1	35	40	13	9
Iran	39,1	61,9	4,6	1,9	20	36	12	19	4,6	2,3	20	26	14	4
Ăilen	3,4	3,7	0,8	0,7	2	2	1	2	1,8	2,2	28	34	1	0
Ăixraen	3,9	6,0	4,3	3,5	2	4	1	3	5,8	4,9	34	41	0	0
Italia	56,4	57,6	0,2	0,2	36	39	23	25	1,2	0,5	33	38	2	0
Giamaica	2,1	2,6	1,9	1,0	1	2	1	1	3,3	1,8	46	46	0	0
Nhật Bản	116,8	126,3	0,8	0,3	79	87	57	68	1,8	0,9	38	41	0	0
Gioôđani	2,2	4,6	7,4	5,2	1	3	1	1	9,3	6,2	15	23	4	0
Cadăcxtan	14,9	15,7	0,5	-0,6	..	10	..	8	..	-0,3	48	47	0	0
Kênia	16,6	29,3	5,7	3,1	8	15	8	15	6,5	4,0	46	46	45	40
Hàn Quốc	38,1	46,4	2,0	1,1	24	33	16	23	4,0	2,3	39	41	0	0
Côoét	1,4	1,9	3,1	-1,8	1	1	0	1	3,9	-2,9	13	31	0	0
Curoguxtan	3,6	4,7	2,6	1,0	2	3	2	2	2,6	1,6	48	47	0	0
Lào	3,2	5,0	4,4	3,0	2	3	31	26
Lătvia	2,5	2,4	-0,4	-1,3	2	2	1	1	-0,8	-1,6	51	50	0	0
Libăng	3,0	4,2	3,4	2,1	2	3	1	1	5,3	3,4	23	29	5	0
Lêxôthô	1,3	2,1	4,3	2,6	1	1	1	1	4,0	2,9	38	37	28	22
Litva	3,4	3,7	0,8	-0,1	2	2	2	2	0,6	-0,1	50	48	0	0
Maxêđônia	1,9	2,0	0,6	0,8	1	1	1	1	1,3	1,1	36	41	1	0
Madagaxca	8,9	14,6	5,0	3,2	5	8	4	7	4,6	3,2	45	45	40	35
Malay	6,2	10,5	5,3	3,1	3	5	3	5	4,9	2,8	51	49	45	34
Malaixia	13,8	22,2	4,8	2,8	8	13	5	9	5,5	3,5	34	37	8	3

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NGƯỜI DÂN

Nền kinh tế	Số dân						Lực lượng lao động						Trẻ em thuộc độ tuổi 10-14 (% nhóm người thuộc độ tuổi)	
	Tổng số dân (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)		Trong độ tuổi 15-64 (triệu người)		Tổng số (triệu người)		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)		% lao động nữ trong lực lượng lao động		1980	1998
	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998
Mali	6,6	10,6	4,7	3,2	3	5	3	5	4,3	2,9	47	46	61	53
Môritani	1,6	2,5	4,9	3,2	1	1	1	1	4,5	3,5	45	44	30	23
Mêhicô	67,6	95,9	3,5	2,0	35	59	22	38	5,4	3,1	27	33	9	6
Môngôva	4,0	4,3	0,7	-0,2	3	3	2	2	0,3	0,1	50	49	3	0
Mông Cổ	1,7	2,6	4,4	2,2	1	2	1	1	5,0	3,1	46	47	4	2
Marôc	19,4	27,8	3,6	2,1	10	17	7	11	4,4	2,8	34	35	21	4
Môđambích	12,1	16,9	3,4	2,6	6	9	7	9	2,8	2,3	49	48	39	33
Mianma	33,8	44,4	2,7	1,3	19	29	17	24	3,1	1,9	44	43	28	24
Namibia	1,0	1,7	4,8	3,0	1	1	0	1	4,3	2,6	40	41	34	20
Népan	14,5	22,9	4,5	2,8	8	13	7	11	4,1	2,8	39	40	56	44
Hà Lan	14,2	15,7	1,0	0,7	9	11	6	7	2,7	1,0	32	40	0	0
Niu Di-lân	3,1	3,8	2,0	1,7	2	2	1	2	3,7	2,3	34	45	0	0
Nicaragoa	2,9	4,8	5,0	3,2	1	3	1	2	6,6	4,8	28	35	19	13
Nigêri	5,6	10,1	6,0	3,9	3	5	3	5	5,3	3,3	45	44	48	45
Nigieria	71,1	121,3	5,3	3,3	36	64	29	49	5,1	3,3	36	36	29	25
Nauy	4,1	4,4	0,8	0,6	3	3	2	2	1,6	1,2	41	46	0	0
Pakixtan	82,7	131,6	4,6	2,8	44	71	29	49	5,2	3,2	23	28	23	17
Panama	2,0	2,8	3,5	2,0	1	2	1	1	5,3	3,1	30	35	6	3
Papua Niu Ghinê	3,1	4,6	4,0	2,6	2	3	2	2	4,0	2,6	42	42	28	18
Paragoay	3,1	5,2	5,1	3,0	2	3	1	2	5,1	3,4	27	30	15	7
Pêru	17,3	24,8	3,6	2,0	9	15	5	9	5,4	3,2	24	31	4	2
Philippin	48,3	75,1	4,4	2,6	27	44	19	32	5,2	3,3	35	38	14	7
Ba Lan	35,6	38,7	0,8	0,2	23	26	19	20	0,6	0,8	45	46	0	0
Bồ Đào Nha	9,8	10,0	0,2	0,1	6	7	5	5	0,8	0,4	39	44	8	2
Rumani	22,2	22,5	0,1	-0,5	14	15	11	11	-0,3	-0,1	46	44	0	0
LB Nga	139,0	146,9	0,6	-0,1	95	101	76	78	0,2	0,1	49	49	0	0
Ruanda	5,2	8,1	4,5	2,2	3	4	3	4	5,1	2,7	49	49	43	42
Arập Xêút	9,4	20,7	7,9	3,9	5	12	3	7	8,9	3,5	8	15	5	0
Xênegan	5,5	9,0	4,9	3,0	3	5	3	4	4,7	3,0	42	43	43	30
Xiêra Lêôn	3,2	4,9	4,1	2,8	2	2	1	2	3,5	2,8	36	37	19	15
Xingapo	2,3	3,2	3,3	2,2	2	2	1	2	4,1	2,0	35	39	2	0
Xiôvakia	5,0	5,4	0,8	0,3	3	4	2	3	1,6	1,1	45	48	0	0
Xiôvênia	1,9	2,0	0,4	-0,1	1	1	1	1	0,4	0,2	46	46	0	0
Nam Phi	27,6	41,3	4,0	2,3	16	25	10	16	4,3	2,3	35	38	1	0
Tây Ban Nha	37,4	39,3	0,5	0,2	23	27	14	17	2,2	1,2	28	37	0	0
Xrì Lanca	14,7	18,8	2,4	1,4	9	12	5	8	3,9	2,4	27	36	4	2
Thụy Điển	8,3	8,9	0,6	0,5	5	6	4	5	1,2	0,5	44	48	0	0
Thụy Sĩ	6,3	7,1	1,2	0,8	4	5	3	4	2,4	1,1	37	40	0	0
Xyri	8,7	15,3	5,6	3,3	4	8	2	5	6,6	4,8	24	26	14	4
Tátgikixtan	4,0	6,1	4,3	2,0	2	3	2	2	4,1	2,8	47	44	0	0
Tandania	18,6	32,1	5,5	3,3	9	17	9	16	5,5	3,0	50	49	43	38
Thái Lan	46,7	61,1	2,7	1,4	26	42	24	37	4,1	2,1	47	46	25	15
Tôgô	2,6	4,5	5,3	3,4	1	2	1	2	4,6	3,1	39	40	36	28
Tuynidi	6,4	9,4	3,8	2,0	3	6	2	4	5,2	3,5	29	31	6	0
Thổ Nhĩ Kỳ	44,5	63,5	3,6	1,8	25	42	19	30	4,9	3,3	36	37	21	22
Tuôcmenixtan	2,9	4,7	5,0	3,6	2	3	1	2	5,5	4,3	47	46	0	0
Uganda	12,8	20,9	4,9	3,5	6	10	7	10	4,3	3,0	48	48	49	45
Ucraina	50,0	50,3	0,0	-0,5	33	34	27	25	-0,5	-0,5	50	49	0	0
Anh	56,3	59,1	0,5	0,4	36	38	27	30	0,9	0,4	39	44	0	0
Mỹ	227,2	270,0	1,7	1,1	151	177	109	138	2,3	1,4	41	46	0	0
Urugoay	2,9	3,3	1,2	0,8	2	2	1	1	2,4	1,1	31	41	4	2
Uđôbêxixtan	16,0	24,1	4,1	2,3	9	14	6	10	4,6	3,3	48	47	0	0
Vênêxuêla	15,1	23,2	4,3	2,5	8	14	5	9	5,9	3,6	27	34	4	1
Việt Nam	53,7	77,6	3,7	2,3	28	47	26	40	4,3	2,3	48	49	22	8
Yêmen	8,5	16,5	6,6	4,7	4	8	2	5	7,6	5,6	33	28	26	20
Dămbia	5,7	9,7	5,2	3,1	3	5	2	4	5,2	3,4	45	45	19	16
Dimbabuê	7,0	11,7	5,1	2,6	3	6	3	5	5,3	2,6	44	44	37	28
Thế giới	4.429,9 s	5.896,5s	2,9 w	1,6 w	2.586 s	3.697s	2.028 s	2.847 s	3,4 w	2,0 w	39 t	41 t	20 w	13 w
Thu nhập thấp	2.5086	3.514,7	3,4	2,0	1.423	2.155	1.206	1.759	3,8	2,3	40	41	28	17
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	840,0	1.296,4	4,3	2,6	442	723	364	585	4,7	3,0	40	41	29	24
Thu nhập trung bình	1.132,1	1.496,4	2,8	1,5	658	950	465	658	3,5	2,0	37	39	10	6
Thu nhập trung bình lớp dưới	695,0	908,3	2,7	1,4	404	572	292	397	3,1	1,7	40	40	9	4
Thu nhập trung bình lớp trên	437,1	588,1	3,0	1,6	254	379	173	261	4,1	2,4	33	36	11	9
Thu nhập thấp và trung bình	3.640,7	5.011,1	3,2	1,8	2.080	3.105	1.672	2.417	3,7	2,2	39	40	23	14
Đông Á và Thái Bình Dương	1.397,5	1.817,1	2,6	1,5	820	1.204	718	1.026	3,6	1,8	43	44	26	10
Châu Âu và Trung Á	425,8	473,4	1,1	0,2	265	315	207	236	1,3	0,6	47	46	3	4
Mỹ Latinh và Caribê	360,3	501,9	3,3	1,9	201	313	130	212	4,9	2,7	28	34	13	9
Trung Đông và Bắc Phi	173,7	285,1	5,0	2,6	91	165	54	94	5,5	3,4	24	27	14	5
Nam Á	902,6	1.305,3	3,7	2,1	508	778	392	574	3,8	2,8	34	33	23	16
Vùng châu Phi Nam	380,7	628,3	5,0	3,0	195	330	170	275	4,8	3,0	42	42	35	30
Xahara														
Thu nhập cao	789,2	885,5	1,2	0,7	505	592	357	430	1,9	1,1	38	43	0	0

Bảng 4. Tình trạng nghèo khổ

Nền kinh tế	Mức nghèo khổ quốc gia								Mức nghèo khổ quốc tế				
	Năm khảo sát	Số dân sống dưới mức nghèo (%)			Năm khảo sát	Số dân sống dưới mức nghèo (%)			Năm khảo sát	Số dân thu nhập dưới 1	Khoảng cách nghèo khổ	Số dân thu nhập dưới 2	Khoảng cách nghèo khổ
		Nông thôn	Thành thị	Tổng số		đôla PPP/ ngày (%)	ở mức 1 đôla PPP/ ngày (%)	đôla PPP/ ngày (%)		ở mức 2 đôla PPP/ ngày (%)			
Anbani	1994	28,9	1996	..	19,6	
Angiêri	1988	16,6	7,3	12,2	1995	30,3	14,7	22,6	1995	< 2	..	17,6	4,4
Ănggôla
Ăchentina	1991	25,5
Ăcmênia
Ăxtơrăyliă
Ăo
Ăđécbaigian	1995	68,1
Băngladét	1991-92	46,0	23,3	42,7	1995-96	39,8	14,3	35,6
Bêlarút	1995	22,5	1993	< 2	..	< 6,4	0,8
Bê
Bênanh	1995	33,0
Bôlivia
Bôtxoana	1958-86	33,0	12,4	61,0	30,4
Braxin	1990	32,6	13,1	17,4	1995	23,6	10,7	43,5	22,4
Bungari	1992	2,6	0,8	23,5	6,0
Buôckina Phaxô
Burundi	1990	36,2
Campuchia	1993-94	43,1	24,8	39,0	1997	40,1	21,1	36,1
Camêrun	1984	32,4	44,4	40,0
Canada
Trung Phi
Sát	1995-96	67,0	63,0	64,0	1992	15,0	4,9	38,5	16,0
Chilê	1992	21,6	1994	20,5	1992	15,0	4,9	38,5	16,0
Trung Quốc	1994	11,8	< 2	8,4	1996	7,9	< 2	6,0	1995	22,2	6,9	57,8	24,1
Hồng Công (Trung Quốc)
Côlômbia	1991	29,0	7,8	16,9	1992	31,2	8,0	17,7	1991	7,4	2,3	21,7	8,4
CHDC Công gô
CH Công gô
Côxta Rica	1998	18,9	7,2	43,8	19,4
Côc Đivôa	1988	17,7	4,3	54,8	20,4
Crôatia
Séc	1993	3,1	0,4	55,1	14,0
Đan Mạch
Đôminicana	1989	27,4	23,3	24,5	1992	29,8	10,9	20,6	1989	19,9	6,0	47,7	20,2
Ăcuado	1994	47,0	25,0	35,0	1994	30,4	9,1	65,8	29,6
Ăi Căp	1990-91	7,6	1,1	51,9	15,3
En Xanvado	1992	55,7	43,1	48,3
Ăritôria
Ăxtônia	1994	14,7	6,8	8,9	1993	6,0	1,6	32,5	10,0
Ăriôpia	1981-82	46,0	12,4	89,0	42,7
Phân Lan
Pháp
Grudiă
Đức
Gana	1992	34,3	26,7	31,4
Hy Lạp
Goatêmala	1989	53,3	28,5	76,8	47,6
Ghinê	1991	26,3	12,4	50,2	25,6
Haiti	1987	65,0	1995	81,0
Ôndurăt	1992	46,0	56,0	50,0	1992	46,9	20,4	75,7	41,9
Hunggari	1993	25,3	1993	< 2	..	10,7	2,1
Ăn Đô	1992	43,5	33,7	40,9	1994	36,7	30,5	35,5	1994	47,0	12,9	87,5	42,9
Ăndônêxia	1987	16,4	20,1	17,4	1990	14,3	16,8	15,1	1996	7,7	0,9	50,4	15,3
Ăran
Ăilen
Ăkraen
Ătalia
Giamaica	1992	34,2	1993	4,3	0,5	24,9	7,5
Nhật Bản
Giôcđani	1991	15,0	1992	2,5	0,5	23,5	6,3
Căđăcxtan	1996	39,0	30,0	34,6	1993	< 2	..	12,1	2,5
Kênia	1992	46,4	29,3	42,0	1992	50,2	22,2	78,1	44,4
Hàn Quốc
Côôét
Curoguxtan	1993	48,1	28,7	40,0	1993	18,9	5,0	55,3	21,4
Lào	1993	53,0	24,0	46,1
Lătvia	1993	< 2	..	< 2	..
Libăng
Lêxôthô	1993	53,9	27,8	49,2	1986-87	48,8	23,8	74,1	43,5
Litva	1993	< 2	..	18,9	4,1
Maxêđônia
Madagaxca	1993	72,3	33,2	93,2	59,6
Malauy	1990-91	54,0
Malaixia	1989	15,5	1995	4,3	0,7	22,4	6,8

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NGƯỜI DÂN

Nền kinh tế	Mức nghèo khổ quốc gia								Mức nghèo khổ quốc tế				
	Năm khảo sát	Số dân sống dưới mức nghèo (%)			Năm khảo sát	Số dân sống dưới mức nghèo (%)			Năm khảo sát	Số dân thu nhập dưới 1	Khoảng cách	Số dân thu nhập dưới 2	Khoảng cách
		Nông thôn	Thành thị	Tổng số		đôla PPP/ ngày' (%)	ở mức 1 đôla PPP/ ngày' (%)	ở mức 2 đôla PPP/ ngày' (%)		ở mức 2 đôla PPP/ ngày' (%)			
Mali	
Môritani	1990	57,0		1988	31,4	15,2	68,4	33,0
Mêhicô	1998	10,1		1992	14,9	3,8	40,0	15,9
Mônđôva		1992	6,8	1,2	30,6	9,7
Mông Cổ	1995	33,1	38,5	36,3	
Marôc	1984-85	32,6	17,3	26,0	1990-91	18,0	7,6	13,1	1990-91	< 2	..	19,6	4,6
Môđambich	
Mianma	
Namibia	
Nêpan	1995-96	44,0	23,0	42,0		1995	50,3	16,2	86,7	44,6
Hà Lan	
Niu Dilân	
Nicaragoa	1993	76,1	31,9	50,3		1993	43,8	18,0	74,5	39,7
Nigiê	1989-93	66,0	52,0	63,0		1992	61,5	22,2	92,0	51,8
Nigiêria	1985	49,5	31,7	43,0	1993-93	36,4	30,4	34,1	1992-93	31,1	12,9	59,9	29,8
Nauy	
Pakixtan	1991	36,9	28,0	34,0		1991	11,6	2,6	57,0	18,6
Panama		1989	25,6	12,6	46,2	24,5
Papua Niu Ghinê	
Paragoay	1991	28,5	19,7	21,8	
Pêru	1994	67,0	46,1	53,5	1997	64,7	40,4	49,0	
Philippin	1994	53,1	28,0	40,6	1997	51,2	22,5	37,5	1994	26,9	7,1	62,8	27,0
Ba Lan	1993	23,8		1993	6,8	4,7	15,1	7,7
Bồ Đào Nha	
Rumani	1994	27,9	20,4	21,5		1992	17,7	4,2	70,9	24,7
LB Nga	1994	30,9		1993	< 2	..	10,9	2,3
Ruanda	1993	51,2		1983-85	45,7	11,3	88,7	42,3
Arập Xêút	
Xênegan	1991	40,4	16,4	33,4		1991-92	54,0	25,5	79,6	47,2
Xiêra Lêôn	1989	76,0	53,0	68,0	
Xingapo	
Xiôvakia		1992	12,8	2,2	85,1	27,5
Xiôvênia		1993	< 2	..	< 2	..
Nam Phi		1993	23,7	6,6	50,2	22,5
Tây Ban Nha	
Xri Lanca	1985-86	45,5	26,8	40,6	1990-91	38,1	28,4	35,3	1990	4,0	0,7	41,2	11,0
Thụy Điển	
Thụy Sĩ	
Xyri	
Tátgikixtan	
Tandania	1991	51,1	
Thái Lan	1990	18,0	1992	15,5	10,2	13,1	1992	< 2	..	23,5	5,4
Tôgô	1987-89	32,3	
Tuymidî	1985	29,2	12,0	19,9	1990	21,6	8,9	14,1	1990	3,9	0,9	22,7	6,8
Thổ Nhĩ Kỳ	
Tuôcmênixtan		1993	4,9	0,5	25,8	7,6
Uganda	1993	55,0		1989-90	69,3	29,1	92,2	56,6
Ucraina	1995	31,7		1992	< 2	..	< 2	..
Anh	
Mỹ	
Urugoay	
Udobêkixtan	
Vênêxuêla	1989	31,3		1991	11,8	3,1	32,2	12,2
Việt Nam	1993	57,2	25,9	50,9	
Yêmen	1992	19,2	18,6	19,9	
Dămbia	1991	88,0	46,0	68,0	1993	86,0	1993	84,6	53,8	98,1	73,4
Dimbabuê	1990-91	25,5		1990-91	41,0	14,3	68,2	35,5

a. Giá năm 1985

Bảng 5. Phân phối thu nhập hoặc tiêu thụ

Nền kinh tế	Năm khảo sát	Chỉ số Gini	Tỷ trọng phần trăm của thu nhập hoặc tiêu thụ						
			10% thấp nhất	20% thấp nhất	20% tiếp theo thứ 2	20% tiếp theo thứ 3	20% tiếp theo thứ 4	20% cao nhất	10% cao nhất
Anbani									
Angiêri	1995 ^{ab}	35,3	2,8	7,0	11,6	16,1	22,7	42,6	26,8
Ânggôla
Âchentina
Ăcmenia
Ôxtorâyliya	1989 ^{ca}	33,7	2,5	7,0	12,2	16,6	23,3	40,9	24,8
Áo	1987 ^{ca}	23,1	4,4	10,4	14,8	18,5	22,9	33,3	19,3
Ađecbaigian	22,0	48,2	31,7
Băngladét	1992 ^{ab}	28,3	4,1	9,4	13,5	17,2	22,0	37,9	23,7
Bêlanút	1995 ^{ca}	28,8	3,4	8,5	13,5	17,7	23,1	37,2	22,6
Bỉ	1992 ^{ca}	25,0	3,7	9,5	14,6	18,4	23,0	34,5	20,2
Bênanh
Bôlivia	1990 ^{ca}	42,0	2,3	5,6	9,7	14,5	22,0	48,2	31,7
Bôtxoana
Braxin	1995 ^{ca}	60,1	0,8	2,5	5,7	9,9	17,7	64,2	47,9
Bungari	1992 ^{ca}	30,8	3,3	8,3	13,0	17,0	22,3	39,3	24,7
Buôckina Phaxô	1994 ^{ab}	48,2	2,2	5,5	8,7	12,0	18,7	55,0	39,5
Burundi
Campuchia
Camêrun
Canada	1994 ^{ca}	31,5	2,8	7,5	12,9	17,2	23,0	39,3	23,8
Trung Phi
Sát
Chilê	1994 ^{ca}	56,5	1,4	3,5	6,6	10,9	18,1	61,0	46,1
Trung Quốc	1995 ^{ca}	41,5	2,2	5,5	9,8	14,9	22,3	47,5	30,9
Hồng Công (Trung Quốc)
Côlômbia	1995 ^{ca}	57,2	1,0	3,1	6,8	10,9	17,6	61,5	46,9
CHDC Cônggô
CH Cônggô
Côxta Rica	1996 ^{ca}	47,0	1,3	4,0	8,8	13,7	21,7	51,8	34,7
Côđ Đivôa	1988 ^{ab}	36,9	2,8	6,8	11,2	15,8	22,2	44,1	28,5
Croatia
Séc	1993 ^{ca}	26,6	4,6	10,5	13,9	16,9	21,3	37,4	23,5
Đan Mạch	1992 ^{ca}	24,7	3,6	9,6	14,9	18,3	22,7	34,5	20,5
Đôminicana	1989 ^{ca}	50,5	1,6	4,2	7,9	12,5	19,7	55,7	39,6
Êcuado	1994 ^{ca}	46,6	2,3	5,4	8,9	13,2	19,9	52,6	37,6
Ái Cập	1991 ^{ab}	32,0	3,9	8,7	12,5	16,3	21,4	41,1	26,7
En Xanvado	1995 ^{ca}	49,9	1,2	3,7	8,3	13,1	20,5	54,4	38,3
Êritôria
Êxtônia	1995 ^{ca}	35,4	2,2	6,2	12,0	17,0	23,1	41,8	26,2
Êtiôpia	1995 ^{ab}	40,0	3,0	7,1	10,9	14,5	19,8	47,7	33,7
Phân Lan	1991 ^{ca}	25,6	4,2	10,0	14,2	17,6	22,3	35,8	21,6
Pháp	1989 ^{ca}	32,7	2,5	7,2	12,7	17,1	22,8	40,1	24,9
Grudia
Đức	1989 ^{ca}	28,1	3,7	9,0	13,5	17,5	22,9	37,1	22,6
Gana	1997 ^{ab}	32,7	3,6	8,4	12,2	15,8	21,9	41,7	26,1
Hy Lạp
Goatêmala	1989 ^{ca}	59,6	0,6	2,1	5,8	10,5	18,6	63,0	46,6
Ghinê	1994 ^{ca}	40,3	2,6	6,4	10,4	14,8	21,2	47,2	32,0
Haiti
Ôđurát	1996 ^{ca}	53,7	1,2	3,4	7,1	11,7	19,7	58,0	42,1
Hunggari	1993 ^{ca}	27,9	4,1	9,7	13,9	16,9	21,4	38,1	24,0
Ấn Độ	1994 ^{ab}	29,7	4,1	9,2	13,0	16,8	21,7	39,3	25,0
Indônêxia	1996 ^{ca}	36,5	3,6	8,0	11,3	15,1	20,8	44,9	30,3
Iran
Ailen	1987 ^{ca}	35,9	2,5	6,7	11,6	16,4	22,4	42,9	27,4
Ixraen	1992 ^{ca}	35,5	2,8	6,9	11,4	16,3	22,9	42,5	26,9
Italia	1991 ^{ca}	31,2	2,9	7,6	12,9	17,3	23,2	38,9	23,7
Giamaica	1991 ^{ab}	41,1	2,4	5,8	10,2	14,9	21,6	47,5	31,9
Nhật Bản
Giôđđani	1991 ^{ab}	43,4	2,4	5,9	9,8	13,9	20,3	50,1	34,7
Cadácxtan	1993 ^{ca}	32,7	3,1	7,5	12,3	16,9	22,9	40,4	24,9
Kenia	1994 ^{ab}	44,5	1,8	5,0	9,7	14,2	20,9	50,2	34,9
Hàn Quốc
Côét
Curogaxtan	1993 ^{ca}	35,3	2,7	6,7	11,5	16,4	23,1	42,3	26,2
Lào	1992 ^{ab}	30,4	4,2	9,6	12,9	16,3	21,0	40,2	26,4
Látvia	1995 ^{ca}	28,5	3,3	8,3	13,8	18,0	22,9	37,0	22,4
Libăng
Lêxôthô	1986-87 ^{ab}	56,0	0,9	2,8	6,5	11,2	19,4	60,1	43,4
Lítva	1993 ^{ca}	33,6	3,4	8,1	12,3	16,2	21,3	42,1	28,0
Maxêđônia
Madagaxca	1993 ^{ab}	46,0	1,9	5,1	9,4	13,3	20,1	52,1	36,7
Malaui
Malaixia	1989 ^{ca}	48,4	1,9	4,6	8,3	13,0	20,4	53,7	37,9

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

Nền kinh tế	Năm khảo sát	Chỉ số Gini	Tỷ trọng phần trăm của thu nhập hoặc tiêu thụ						
			10% thấp nhất	20% thấp nhất	20% tiếp theo thứ 2	20% tiếp theo thứ 3	20% tiếp theo thứ 4	20% cao nhất	10% cao nhất
Mali	1994 ^{a,b}	50,5	1,8	4,6	8,0	11,9	19,3	56,2	40,4
Môntani	1995 ^{a,b}	38,9	2,3	6,2	10,8	15,4	22,0	45,6	29,9
Mêhicô	1995 ^{c,d}	53,7	1,4	3,6	7,2	11,8	19,2	58,2	42,8
Môndôva	1992 ^{c,d}	34,4	2,7	6,9	11,9	16,7	23,1	41,5	25,8
Mông Cổ	1995 ^{a,b}	33,2	2,9	7,3	12,2	16,6	23,0	40,9	24,5
Marôc	1990-91 ^{a,b}	39,2	2,8	6,6	10,5	15,0	21,7	46,3	30,5
Môđambich
Mianma
Namibia
Népan	1995-96 ^{a,b}	36,7	3,2	7,6	11,5	15,1	21,0	44,8	29,8
Hà Lan	1991 ^{c,d}	31,5	2,9	8,0	13,0	16,7	22,5	39,9	24,7
Niu Dilân
Nicaragoa	1993 ^{a,b}	50,3	1,6	4,2	8,0	12,6	20,0	55,2	39,8
Nigiê	1995 ^{c,d}	50,5	0,8	2,6	7,1	13,9	23,1	53,3	35,4
Nigiêria	1992-93 ^{a,b}	45,0	1,3	4,0	8,9	14,4	23,4	49,3	31,4
Nauy	1991 ^{c,d}	25,2	4,1	10,0	14,3	17,9	22,4	35,3	21,2
Pakixtan	1996 ^{a,b}	31,2	4,1	9,4	13,0	16,0	20,3	41,2	27,7
Panama	1995 ^{c,d}	57,1	0,7	2,3	6,2	11,3	19,8	60,4	43,8
Papua Niu Ghinê	1996 ^{a,b}	50,9	1,7	4,5	7,9	11,9	19,2	56,5	40,5
Paragoay	1995 ^{c,d}	59,1	0,7	2,3	5,9	10,7	18,7	62,4	46,6
Pêru	1996 ^{c,d}	46,2	1,6	4,4	9,1	14,1	21,3	51,2	35,4
Philippin	1994 ^{a,b}	42,9	2,4	5,9	9,6	13,9	21,1	49,6	33,5
Ba Lan	1992 ^{a,b}	27,2	4,0	9,3	13,8	17,7	22,6	36,6	22,1
Bồ Đào Nha
Rumania	1994 ^{c,d}	28,2	3,7	8,9	13,6	17,6	22,6	37,3	22,7
LB Nga	1996 ^{a,b}	48,0	1,4	4,2	8,8	13,6	20,7	52,8	37,4
Ruanda	1983-85 ^{a,b}	28,9	4,2	9,7	13,2	16,5	21,6	39,1	24,2
Arập Xêút
Xênegan	1991 ^{a,b}	53,8	1,0	3,1	7,4	12,1	19,5	57,9	42,3
Xiêra Lêôn	1989 ^{a,b}	62,9	0,5	1,1	2,0	9,8	23,7	63,4	43,6
Xingapo
Xiôvaki	1992 ^{c,d}	19,5	5,1	11,9	15,8	18,8	22,2	31,4	18,2
Xiôvênia	1993 ^{c,d}	29,2	4,0	9,3	13,3	16,9	21,9	38,6	24,5
Nam Phi	1993-94 ^{a,b}	59,3	1,1	2,9	5,5	9,2	17,7	64,8	45,9
Tây Ban Nha	1990 ^{c,d}	32,5	2,8	7,5	12,6	17,0	22,6	40,3	25,2
Xri Lanca	1990 ^{a,b}	30,1	3,8	8,9	13,1	16,9	21,7	39,3	25,2
Thụy Điển	1992 ^{c,d}	25,0	3,7	9,6	14,5	18,1	23,2	34,5	20,1
Thụy Sĩ	1982 ^{c,d}	36,1	2,9	7,4	11,6	15,6	21,9	43,5	28,6
Xyni
Tátgixixtan
Tandania	1993 ^{a,b}	38,2	2,8	6,8	11,0	15,1	21,6	45,5	30,1
Thái Lan	1992 ^{a,b}	46,2	2,5	5,6	8,7	13,0	20,0	52,7	37,1
Tôgô
Tuymidi	1990 ^{a,b}	40,2	2,3	5,9	10,4	15,3	22,1	46,3	30,7
Thổ Nhĩ Kỳ
Tuôcmênixtan	1993 ^{c,d}	35,8	2,7	6,7	11,4	16,3	22,8	42,8	26,9
Uganda	1992-93 ^{a,b}	39,2	2,6	6,6	10,9	15,2	21,3	46,1	31,2
Ucraina	1995 ^{c,d}	47,3	1,4	4,3	9,0	13,8	20,8	52,2	36,8
Anh	1986 ^{c,d}	32,6	2,4	7,1	12,8	17,2	23,1	39,8	24,7
Mỹ	1994 ^{c,d}	40,1	1,5	4,8	10,5	16,0	23,5	45,2	28,5
Urugoay
Uđobêkixtan
Vênêxuêla	1995 ^{c,d}	46,8	1,5	4,3	8,8	13,8	21,3	51,8	35,6
Việt Nam	1993 ^{a,b}	35,7	3,5	7,8	11,4	15,4	21,4	44,0	29,0
Yêmen	1992 ^{a,b}	39,5	2,3	6,1	10,9	15,3	21,6	46,1	30,8
Đămbia	1996 ^{a,b}	49,8	1,6	4,2	8,2	12,8	20,1	54,8	39,2
Đimbabuê	1990 ^{a,b}	56,8	1,8	4,0	6,3	10,0	17,4	62,3	46,9

a. Đề cập phần chi tiêu của các nhóm dân cư. b. Xếp theo chi tiêu theo đầu người. c. Đề cập phần thu nhập của các nhóm dân cư. d. Xếp theo thu nhập theo đầu người.

Bảng 6. Giáo dục

Nền kinh tế	Chỉ tiêu công cộng cho giáo dục (% GNP)		Tỷ lệ nhập học rỗng* (% nhóm tuổi tương ứng)				Tỷ lệ phần trăm học sinh học đến lớp 5				Số năm đến trường dự kiến			
	1980	1996	Tiểu học		Trung học		Nam giới		Nữ giới		Nam giới		Nữ giới	
			1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1995	1980	1995
Anbani	..	3,1	..	102	81	..	83
Angiêri	7,8	5,1	81	94	31	56	90	94	85	95	9	11	6	10
Ânggôla	8	..	7	..
Áchentina	2,7	3,5
Ácmênia	..	2,0
Ôxtorâylia	5,5	5,6	102	95	70	92	12	16	12	16
Áo	5,4	5,6	87	100	..	88	11	14	11	14
Adécbaigian	..	3,3
Băngladét	1,5	2,9	18	..	26
Bêlarút	..	6,1	..	85
Bê	6,0	3,2	97	98	..	99	14	16	13	15
Bênanh	..	3,2	..	63	59	64	62	57
Bôlivia	4,4	5,6	79	..	16	9	..	8	..
Bôtxoana	6,0	10,4	76	81	14	45	85	87	88	93	7	11	8	11
Braxin	3,6	5,5	80	90	14	20	9	..	9	..
Bungari	4,5	3,3	96	92	73	74	11	12	11	13
Buôckina Phaxô	2,2	1,5	15	31	77	74	74	77	2	3	1	2
Burundi	3,4	3,1	20	100	..	96	..	3	5	2	4
Campuchia	..	2,9	..	98
Camêrun	3,6	2,9	15	..	70	..	70	..	8	..	6	..
Canada	6,9	7,0	..	95	..	93	15	17	15	18
Trung Phi	56	63	..	50
Sát	..	2,4	..	46	..	6	..	62	..	53
Chi lê	4,6	3,1	..	88	..	58	94	100	97	100	..	12	..	12
Trung Quốc	2,5	2,3	..	102	93	..	94
Hồng Công (Trung Quốc)	2,4	2,9	95	90	61	71	98	..	99	..	12	13	12	13
Côlômbia	2,4	4,4	..	85	..	50	36	70	39	76
CHDC Cônggô	2,6	54	..	17	7	..	4
CH Cônggô	7,0	6,2	96	81	40	83	78
Côxta Rica	7,8	5,3	89	91	39	43	77	86	82	89	10	..	10	..
Côt Đivôa	7,2	5,0	..	55	86	77	79	71
Crôatia	..	5,3	..	82	..	66	12	..	12
Séc	..	5,4	..	91	..	87	13	..	13
Đan Mạch	6,8	8,2	96	99	88	87	99	100	99	99	14	15	14	15
Đôminicana	2,2	2,0	..	81	..	22	11	..	11
Êcuado	5,6	3,5	..	97	84	..	86
Ai Cập	5,7	4,8	..	93	..	68	92	..	88	11	..	9
En Xanvado	3,9	2,2	..	78	..	21	46	76	48	77	..	10	..	10
Êritoria	..	1,8	..	30	..	16	..	73	..	67	..	5	..	4
Extônia	..	7,3	..	87	..	83	..	96	..	97	..	12	..	13
Êtiôpia	3,1	4,0	..	28	57	..	53
Phần Lan	5,3	7,6	..	99	..	93	..	100	..	100	..	15	..	16
Pháp	5,0	6,1	100	100	79	94	13	15	13	16
Grudia	..	5,2	..	87	..	71	10	..	10
Đức	..	4,8	..	100	..	87	15	..	15
Gana	3,1
Hy Lạp	2,0	3,0	96	90	..	87	99	..	98	..	12	14	12	14
Goatêmala	1,8	1,7	59	..	13	52	..	47
Ghinê	37	59	..	41
Haiti	1,5	33	..	34
Ôndurát	3,2	3,6	78	90
Hunggari	4,7	4,7	95	97	..	87	96	..	97	..	9	12	10	13
Án Độ	3,0	3,4
Indônêxia	1,7	1,4	88	97	..	42	10	..	10
Iran	7,5	4,0	..	90	..	69
Ailen	6,3	5,8	100	100	78	86	11	14	11	14
Ixraen	7,9	7,2
Italia	..	4,7	..	100	99	100	99	100
Giamaica	7,0	7,4	96	..	64	..	91	..	91	11	..	11
Nhật Bản	5,8	3,6	101	103	93	98	100	..	100	..	13	14	12	14
Gioôcđani	6,6	7,3	92	..	94	..	12	..	12	..
Cadắcxtan	..	4,7
Kênia	6,8	6,6	91	60	..	62
Hàn Quốc	3,7	3,7	104	92	70	97	94	100	94	100	12	15	11	14
Côoét	2,4	5,7	85	54	..	54	9	..	9
Curoguxtan	..	5,7	..	95
Lào	..	2,5	..	72	..	18	8	..	6
Látvia	3,3	6,5	..	90	..	79	11	..	12
Libăng	..	2,5	..	76
Lêxôthô	5,1	7,0	67	70	13	17	50	..	68	8	..	9
Lítva	..	5,6	80
Maxêđonia	..	5,6	..	95	..	51	..	95	..	95	..	10	..	10
Madagaxca	4,4	1,9	..	61	49	..	33
Malay	3,4	5,5	43	68	48	..	40
Malaxia	6,0	5,2	..	102	97	..	97

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NGƯỜI DÂN

Nền kinh tế	Chi tiêu công cộng cho giáo dục (% GNP)		Tỷ lệ nhập học rộng* (% nhóm tuổi tương ứng)				Tỷ lệ phần trăm học sinh học đến lớp 5				Số năm đến trường dự kiến			
	1980	1996	Tiểu học		Trung học		Nam giới		Nữ giới		Nam giới		Nữ giới	
			1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1995	1980	1995
Mali	3,7	2,2	20	28	48	87	42	82
Môritani	..	5,1	..	57	61	..	68
Mêhicô	4,7	4,9	..	101	..	51	..	85	..	86
Môngôva	..	9,7
Mông Cổ	..	6,4	..	81	..	53	6	..	8
Marôc	6,1	5,3	62	74	20	..	79	79	78	77
Môđambich	4,4	40	..	6	..	52	..	39	5	4	4	3
Mianma	1,7	1,2
Namibia	1,3	9,1	..	91	..	36
Nêpan	1,8	2,8
Hà Lan	7,6	5,2	93	99	81	91	94	..	98	..	14	16	13	15
Niu Dilân	5,8	7,3	..	100	81	97	94	..	94	..	14	16	13	17
Nicaragoa	3,4	3,7	70	78	23	27	40	..	47	..	8	9	9	9
Nigiê	3,1	..	21	25	4	6	74	72	72	74
Nigiêria	6,4	0,9
Nauy	6,5	7,5	98	99	84	96	100	100	100	100	13	15	13	15
Pakixtan	2,0	3,0
Panama	4,9	4,6	89	..	46	..	74	..	79	..	11	..	11	..
Papua Niu Ghinê
Paragoay	1,5	3,9	89	91	..	38	59	..	58	..	9	9
Pêru	3,1	2,9	86	91	..	53	78	..	74	..	11	13	10	12
Philippin	1,7	2,2	94	101	45	60	68	..	73	..	10	11	11	11
Ba Lan	..	5,2	98	95	71	85	12	13	12	13
Bồ Đào Nha	3,8	5,5	99	104	..	78	14	..	15
Rumania	3,3	3,6	..	95	..	73	12	..	11
LB Nga	3,5	4,1	..	93
Ruanda	2,7	..	59	55	..	59
Arập Xêút	4,1	5,5	49	61	21	42	82	87	86	92	7	9	5	8
Xênegan	..	3,5	37	58	89	89	82	81
Xiêra Lêôn	3,5
Xingapo	2,8	3,0	99	100	..	100	..	11	..	11	..
Xlôvackia	..	4,9
Xlôvênia	..	5,8	..	95
Nam Phi	..	7,9	51	..	72	..	79	..	13	..	13
Tây Ban Nha	2,3	4,9	102	105	74	..	95	..	94	..	13	15	12	16
Xrì Lanca	2,7	3,4	92	83	91	84
Thụy Điển	9,0	8,3	..	102	..	98	98	98	99	97	12	14	13	15
Thụy Sĩ	4,8	5,3	14	15	13	14
Xyn	4,6	4,2	90	91	39	38	93	93	88	94	11	10	8	9
Tât-gikixtan	..	2,2
Tandania	68	48	89	..	90
Thái Lan	3,4	4,1
Tôgô	5,6	4,7	..	85	59	..	45
Tuynidi	5,4	6,7	82	98	23	..	89	90	84	92	10	..	7	..
Thổ Nhĩ Kỳ	2,2	2,2	..	96	..	50	11	..	9
Tuôcmênixtan
Uganda	1,2	2,6	82	..	73
Ucraina	5,6	7,2
Anh	5,6	5,4	100	100	79	92	13	16	13	17
Mỹ	6,7	5,4	..	95	..	90	14	15	15	16
Urugoay	2,3	3,3	..	93	97	..	99
Uđobêkixtan	..	8,1
Vênêxuêla	4,4	5,2	82	84	14	22	..	86	..	92	..	10	..	11
Việt Nam	..	2,6	95
Yêmen	..	6,5	..	52
Dám-bia	4,5	2,2	77	75	..	17	88	..	82	8	..	7
Đimbabuê	6,6	8,3	82	78	76	79
Thế giới	4,0 m	4,8 mww	..w	..w	..w	..w	..w	..w	..w	..w
Thu nhập thấp	3,2	3,9
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	3,4
Thu nhập trung bình	4,0	5,1
Thu nhập trung bình lớp dưới	4,2	5,3
Thu nhập trung bình lớp trên	4,0	5,0	..	94	..	43
Thu nhập thấp và trung bình	3,5	4,1
Đông Á và Thái Bình Dương	2,5	2,3	..	101	93	..	94
Châu Âu và Trung Á	3,8	3,7	..	91	..	33
Mỹ Latinh và Caribê	5,0	5,3	..	85	..	61	88	..	84
Trung Đông và Bắc Phi	2,0	3,0
Nam Á	4,1	4,3
Vùng châu Phi Nam Xahara
Thu nhập cao	5,6	5,4	..	97	..	90

a. Tỷ lệ nhập học thực tế vượt quá 100 có nghĩa là có sự không khớp nhau giữa các số liệu ước tính về dân số trong tuổi đi học với số liệu nhập học được báo cáo.

Bảng 7. Y tế

Nền kinh tế	Chỉ tiêu công cộng cho y tế (% GDP) 1990-97 ^a	Tiếp cận nước sạch (% dân số được hưởng)		Tiếp cận vệ sinh (% dân số được hưởng)		Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (trên 1.000 ca đẻ sống)		Tỷ lệ phổ cập các biện pháp tránh thai (% phụ nữ trong độ tuổi 15-49)	Tổng tỷ lệ sinh con (lần sinh trên 1 phụ nữ)		Tỷ lệ tử vong sản phụ (trên 100.000 ca đẻ sống) 1990-97 ^a
		1982	1995	1982	1995	1980	1997		1980	1997	
Anbani	2,5	92	76	..	58	47	26	..	3,6	2,5	28 ^b
Ângiêri	3,3	77	98	32	51	6,7	3,6	140 ^c
Ânggôla	3,9	28	32	18	15	154	125	..	6,9	6,8	1.500 ^c
Áchentina	4,3	55	65	69	75	35	22	..	3,3	2,6	100 ^c
Ácmênia	3,1	26	15	..	2,3	1,5	21 ^c
Ôxtorâylia	5,8	99	99	99	..	11	5	..	1,9	1,8	9 ^c
Áo	5,7	99	14	5	..	1,6	1,4	10 ^c
Adécbaigian	1,1	36	30	20	..	3,2	2,1	44 ^b
Băngladét	1,2	40	84	4	35	132	75	49	6,1	3,2	850 ^c
Bêlarút	5,2	100	16	12	..	2,0	1,2	22 ^c
Bỉ	6,7	98	12	6	..	1,7	1,6	10 ^c
Bênanli	1,7	14	72	10	24	116	88	16	7,0	5,8	500 ^d
Bôlivia	3,8	53	70	36	41	118	66	45	5,5	4,4	370 ^c
Bôtxoana	1,8	77	70	36	55	71	58	..	6,1	4,3	250 ^c
Braxin	1,9	75	69	24	67	70	34	77	3,9	2,3	160 ^d
Bungari	3,5	85	20	18	..	2,0	1,1	20 ^b
Buôckina Phaxô	4,7	35	..	5	..	121	99	8	7,5	6,6	930 ^c
Burundi	1,0	23	58	52	48	122	119	..	6,8	6,3	1.300 ^c
Campuchia	0,7	..	13	201	103	..	4,7	4,6	900 ^c
Camêrun	1,0	36	41	36	40	94	52	16	6,4	5,3	550 ^c
Canada	6,3	97	99	60	95	10	6	..	1,7	1,6	6 ^c
Trung Phi	2,0	16	23	19	45	117	98	14	5,8	4,9	700 ^d
Sát	1,6	31	24	14	21	123	100	4	6,9	6,5	840 ^d
Chiê	2,3	86	91	67	81	32	11	..	2,8	2,4	65 ^b
Trung Quốc	2,1	..	83	42	32	85	2,5	1,9	95 ^c
Hồng Công (Trung Quốc)	2,3	11	5	..	2,0	1,3	7 ^c
Côlômbia	2,9	91	75	68	59	41	24	72	3,9	2,8	100 ^c
CHDC Cônggô	0,2	112	92	..	6,6	6,4	870 ^c
CH Cônggô	1,8	40	9	89	90	..	6,3	6,1	890 ^c
Côxta Rica	6,0	93	100	95	97	20	12	..	3,7	2,8	55 ^c
Côt Đivoa	1,4	20	72	17	51	108	87	11	7,4	5,1	810 ^d
Croatia	8,4	70	63	67	61	21	9	..	1,6	1,2	2 ^b
Séc	6,4	100	16	6	69	2,1	1,2	2 ^b
Đan Mạch	5,1	100	8	6	..	1,5	1,8	9 ^c
Đôminicana	1,8	49	73	66	80	76	40	64	4,2	3,0	110 ^c
Êcuado	2,0	58	55	57	53	74	33	57	5,0	3,0	150 ^c
Âi Cập	1,7	90	84	70	70	120	51	48	5,1	3,2	170 ^c
En Xanvado	2,4	51	53	62	77	84	32	53	4,9	3,2	300 ^c
Êritoria	1,1	..	7	91	62	8	..	5,8	1.000 ^c
Êxtônia	5,8	17	10	..	2,0	1,2	52 ^b
Êtiôpia	1,6	4	26	..	8	155	107	4	6,6	6,5	1.400 ^c
Phần Lan	5,7	95	98	100	100	8	4	..	1,6	1,9	11 ^c
Pháp	7,7	98	100	10	5	..	1,9	1,7	15 ^c
Grudia	0,6	25	17	..	2,3	1,5	19 ^b
Đức	8,1	90	12	5	..	1,4	1,4	22 ^c
Gana	2,9	..	65	26	32	94	66	20	6,5	4,9	740 ^c
Hy Lạp	5,3	85	18	7	..	2,2	1,3	10 ^c
Goatêmal	1,7	58	67	54	67	84	43	32	6,3	4,5	190 ^d
Ghinê	1,2	20	55	12	14	185	120	2	6,1	5,5	880 ^d
Haiti	1,2	38	39	19	26	123	71	18	5,9	4,4	600 ^d
Ôndurát	2,8	50	77	32	82	70	36	50	6,5	4,3	220 ^c
Hunggari	4,5	87	23	10	..	1,9	1,4	14 ^b
Ấn Độ	0,7	54	85	8	16	115	71	41	5,0	3,3	440 ^d
Indônêxia	0,7	39	65	30	55	90	47	57	4,3	2,8	390 ^d
Iran	1,7	50	90	60	81	87	32	73	6,7	2,8	120 ^c
Ailen	5,1	97	11	5	60	3,2	1,9	10 ^c
Ixraen	0,3	100	99	..	100	15	7	..	3,2	2,7	7 ^c
Italia	5,3	99	15	5	..	1,6	1,2	12 ^c
Giamaica	2,5	96	93	91	74	21	12	65	3,7	2,7	120 ^c
Nhật Bản	5,7	99	96	99	100	8	4	..	1,8	1,4	18 ^b
Giôócđani	3,7	89	98	76	98	41	29	53	6,8	4,2	150 ^c
Cadêcxtan	2,5	33	24	59	2,9	2,0	53 ^b
Kênia	1,9	27	45	44	45	75	74	38	7,8	4,7	650 ^c
Hàn Quốc	2,3	83	83	100	100	26	9	..	2,6	1,7	30 ^b
Côôét	3,5	100	100	100	100	27	12	..	5,3	2,9	20 ^b
Curoguxtan	2,9	..	81	43	28	60	4,1	2,8	32 ^b
Lào	1,3	..	51	..	32	127	98	..	6,7	5,6	660 ^c
Látvia	3,5	20	15	..	2,0	1,1	15 ^b
Libăng	3,0	92	94	59	97	48	28	..	4,0	2,5	300 ^c
Lêxôthô	3,7	18	62	12	..	119	93	23	5,5	4,8	610 ^c
Litva	5,0	20	10	..	2,0	1,4	13 ^b
Maxêđonia	6,2	54	16	..	2,5	1,9	22 ^b
Madagaxca	1,4	31	16	..	34	119	94	19	6,6	5,8	500 ^d
Malauy	2,3	32	60	60	64	169	133	22	7,6	6,4	620 ^d
Malaxia	1,4	71	89	75	94	30	11	..	4,2	3,2	34 ^b

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NGƯỜI DẪN

Nền kinh tế	Chỉ tiêu công cộng cho y tế (% GDP)	Tiếp cận nước sạch (% dân số được hưởng)		Tiếp cận vệ sinh (% dân số được hưởng)		Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (trên 1.000 ca đẻ sống)		Tỷ lệ phổ cập các biện pháp tránh thai (% phụ nữ trong độ tuổi 15-49)	Tổng tỷ lệ sinh con (lần sinh trên 1 phụ nữ)		Tỷ lệ tử vong sản phụ (trên 100.000 ca đẻ sống)
	1990-97 ^a	1982	1995	1982	1995	1980	1997	1990-98 ^b	1980	1997	1990-97 ^c
Mali	2,0	..	48	21	37	184	118	7	7,1	6,6	580 ^d
Môritani	1,8	37	64	..	32	120	92	..	6,3	5,5	800 ^e
Mêhicô	2,8	82	95	57	76	51	31	..	4,7	2,8	110 ^f
Mônđôva	6,2	..	56	..	50	35	20	74	2,4	1,6	23 ^g
Mông Cổ	4,3	100	54	50	..	82	52	..	5,3	2,6	65 ^h
Marôc	1,2	32	57	50	68	99	51	50	5,4	3,1	370 ⁱ
Môđambích	4,6	9	24	10	23	145	135	6	6,5	5,3	1.100 ^j
Mianma	0,4	20	60	20	43	109	79	..	4,9	2,4	580 ^k
Namibia	4,1	..	60	..	42	90	65	29	5,9	4,9	220 ^l
Nêpan	1,2	11	59	0	23	132	83	..	6,1	4,4	1.500 ^m
Hà Lan	6,2	100	99	..	100	9	5	..	1,6	1,5	12 ⁿ
Niu Dilân	5,9	87	90	88	..	13	7	..	2,0	1,9	25 ^o
Nicaragoa	5,3	50	62	27	59	84	43	44	6,3	3,9	160 ^p
Nigiê	1,6	37	48	9	17	150	118	8	7,4	7,4	590 ^q
Nigiêria	0,2	36	50	..	57	99	77	6	6,9	5,3	1.000 ^r
Nauy	6,2	99	100	..	100	8	4	..	1,7	1,9	6 ^s
Pakixtan	0,8	38	62	16	39	127	95	24	7,0	5,0	340 ^t
Panama	4,7	82	84	81	90	32	21	..	3,7	2,6	55 ^u
Papua Niu Ghinê	2,8	..	31	..	25	78	61	26	5,8	4,3	370 ^v
Paragoay	1,8	23	39	49	32	50	23	51	5,2	3,8	190 ^w
Pênu	2,2	53	66	48	61	81	40	64	4,5	3,2	280 ^x
Philippin	1,3	65	83	57	77	52	35	48	4,8	3,6	210 ^y
Ba Lan	4,8	82	26	10	..	2,3	1,5	5 ^z
Bồ Đào Nha	4,9	66	82	24	6	..	2,2	1,4	15 ^{aa}
Rumani	2,9	77	62	..	44	29	22	57	2,4	1,3	41 ^{ab}
LB Nga	4,1	22	17	34	1,9	1,3	53 ^{ac}
Ruanda	1,9	94	128	124	21	8,3	6,2	1.300 ^{ad}
Arập Xêút	6,4	91	93	76	86	65	21	..	7,3	5,9	18 ^{ae}
Xênegan	1,2	44	50	117	70	13	6,8	5,6	510 ^{af}
Xiêra Lêôn	1,6	24	34	13	..	190	170	..	6,5	6,1	..
Xingapo	1,5	100	100	85	100	12	4	..	1,7	1,7	10 ^{ag}
Xiôvakia	6,1	43	51	21	9	..	2,3	1,4	8 ^{ah}
Xiôvênia	7,1	..	98	80	98	15	5	..	2,1	1,3	5 ^{ai}
Nam Phi	3,6	..	59	..	53	67	48	69	4,6	2,8	230 ^{aj}
Tây Ban Nha	5,8	99	97	12	5	..	2,2	1,1	7 ^{ak}
Xri Lanca	1,4	37	70	66	75	34	14	..	3,5	2,2	30 ^{al}
Thụy Điển	7,2	100	7	4	..	1,7	1,7	7 ^{am}
Thụy Sĩ	7,1	100	100	9	5	..	1,5	1,5	6 ^{an}
Xyri	..	71	88	45	71	56	31	40	7,4	4,0	180 ^{ao}
Tátgikixtan	2,4	..	69	..	62	58	30	..	5,6	3,5	58 ^{ap}
Tandania	1,1	52	49	..	86	108	85	18	6,7	5,5	530 ^{aq}
Thái Lan	2,0	66	89	47	96	49	33	..	3,5	1,7	200 ^{ar}
Tôgô	1,6	35	55	14	41	110	86	..	6,6	6,1	640 ^{as}
Tuynidi	3,0	72	90	46	80	69	30	60	5,2	2,8	170 ^{at}
Thổ Nhĩ Kỳ	2,7	69	109	40	..	4,3	2,5	180 ^{au}
Tuôcmênixtan	1,2	..	60	..	60	54	40	..	4,9	3,0	44 ^{av}
Uganda	1,9	16	42	13	67	116	99	15	7,2	6,6	550 ^{aw}
Ucraina	3,9	..	55	..	49	17	14	..	2,0	1,3	30 ^{ax}
Anh	5,7	100	100	..	96	12	6	..	1,9	1,7	9 ^{ay}
Mỹ	6,6	100	73	98	..	13	7	76	1,8	2,0	12 ^{az}
Urugoay	1,9	83	89	59	61	37	16	..	2,7	2,4	85 ^{ba}
Uđobêkixtan	3,3	..	57	..	18	47	4,8	3,3	24 ^{bb}
Vêñêxuêla	1,0	84	79	45	72	36	21	..	4,2	3,0	120 ^{bc}
Việt Nam	1,1	..	47	30	60	57	29	75	5,0	2,4	105 ^{bd}
Yêmen	1,3	..	39	..	19	141	96	21	7,9	6,4	1.400 ^{be}
Dâmbia	2,9	48	53	47	51	90	113	26	7,0	5,6	650 ^{bf}
Dimbabuê	1,7	10	77	5	66	80	69	48	6,4	3,8	280 ^{bg}
Thế giới	2,5 w	.. w	75 w	.. w	.. w	80 w	56 w	.. w	3,7 w	2,8 w	.. w
Thu nhập thấp	1,0	..	74	98	69	..	4,3	3,2	..
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	..	37	55	21	45	114	84	..	6,0	4,4	..
Thu nhập trung bình	2,4	74	59	33	..	3,7	2,5	..
Thu nhập trung bình lớp dưới	2,2	61	38	..	3,6	2,5	..
Thu nhập trung bình lớp trên	3,0	78	79	52	75	57	27	..	3,7	2,4	..
Thu nhập thấp và trung bình	1,8	..	75	87	60	..	4,1	2,9	..
Đông Á và Thái Bình Dương	1,8	..	77	55	37	..	3,0	2,1	..
Châu Âu và Trung Á	3,9	41	23	..	2,5	1,7	..
Mỹ Latinh và Caribê	2,6	73	75	46	68	60	32	..	4,1	2,7	..
Trung Đông và Bắc Phi	2,3	69	..	62	..	95	49	..	6,2	3,7	..
Nam Á	0,8	50	81	9	20	119	77	..	5,3	3,5	..
Vùng châu Phi Nam Xahara	1,7	..	47	..	47	115	91	..	6,6	5,5	..
Thu nhập cao	6,0	98	12	6	..	1,8	1,7	..

a. Số liệu của năm gần nhất có được trong thời kỳ này. b. Số ước tính chính thức. c. Do UNICEF - WHO ước tính trên cơ sở lấy mẫu thống kê. d. Số ước tính gián tiếp trên cơ sở khảo sát mẫu. e. Trên cơ sở công trình khảo sát trên phạm vi 30 tỉnh. f. Trên cơ sở khảo sát mẫu.

Bảng 8. Sử dụng đất và năng suất nông nghiệp

Nền kinh tế	Đất canh tác lưu niên (% diện tích đất)		Đất có tưới (% đất trồng trọt)		Đất canh tác được héc-ta/đầu người		Máy nông nghiệp Số máy kéo tính trên 1000 người sản xuất nông nghiệp		Năng suất nông nghiệp Giá trị nông nghiệp gia tăng tính trên 1 người sản xuất nông nghiệp (tính bằng đồng đô-la 1995)		Chỉ số sản lượng lương thực (lấy giai đoạn 1989-91 là 100)	
	1980	1996	1979-81	1994-96	1979-81	1994-96	1979-81	1994-96	1979-81	1995-97	1979-81	1995-97
	Anbani	4,3	4,6	53,0	48,4	0,22	0,18	15	10	1.193	1.717	..
Angiêri	0,3	0,2	3,4	6,9	0,37	0,27	27	43	1.411	1.903	69,7	118,2
Ănggôla	0,4	0,4	2,2	2,1	0,41	0,27	4	3	..	117	91,7	130,1
Ăchentina	0,8	0,8	5,8	6,3	0,89	0,72	132	190	12.195	13.833	94,9	121,9
Ăc-mê-ni-a	..	3,5	..	43,7	..	0,15	..	64	..	4.477	..	82,3
Ô-x-tơ-rây-li-a	0,0	0,0	3,5	4,8	2,97	2,68	751	698	20.880	29.044	91,5	126,9
Áo	1,2	1,1	0,2	0,3	0,20	0,18	945	1.492	9.761	15.474	92,3	100,0
Ă-dê-cba-i-gi-an	..	4,6	..	50,0	..	0,21	..	31	..	847	..	55,6
Băng-lát-ét	2,0	2,5	17,1	39,1	0,10	0,07	0	0	181	221	80,2	106,0
Bê-larút	..	0,7	..	1,9	..	0,60	..	131	..	3.461	..	58,9
Bê	0,4	0,5	0,1	0,1	917	1.130	88,4	114,4
Bê-nh-anh	4,0	4,1	0,3	0,5	0,39	0,26	0	0	302	504	63,4	129,5
Bô-li-vi-a	0,2	0,2	6,6	3,7	0,35	0,27	4	4	71,0	126,7
Bô-bô-xo-a	0,0	0,0	0,5	0,3	0,44	0,25	9	21	619	647	87,6	104,2
Bra-xin	1,2	1,4	3,3	4,9	0,32	0,32	31	51	2.047	3.931	69,5	122,2
Bun-ga-ri	3,2	1,8	28,3	18,7	0,43	0,48	66	61	2.754	4.351	105,3	68,3
Bu-ốc-kina Phaxô	0,1	0,1	0,4	0,7	0,39	0,34	0	0	134	159	62,6	122,4
Bu-ru-nđi	10,1	12,9	0,7	1,3	0,22	0,13	0	0	177	139	80,5	96,4
Campuchia	0,4	0,6	4,9	4,5	0,30	0,37	0	0	..	407	51,1	124,8
Ca-mê-run	2,2	2,3	0,2	0,3	0,68	0,45	0	0	834	958	83,2	118,7
Ca-na-da	0,0	0,0	1,3	1,6	1,86	1,53	824	1.683	79,9	112,7
Trung Phi	0,1	0,1	0,81	0,59	0	0	396	439	79,9	122,7
Sát	0,0	0,0	0,2	0,4	0,70	0,48	0	0	155	212	90,6	117,5
Chi-lê	0,3	0,4	29,6	32,6	0,36	0,25	43	44	2.612	5.211	71,5	128,7
Trung Quốc	0,4	1,2	45,1	37,0	0,10	0,10	2	1	162	296	61,0	155,8
Hồng Công (Trung Quốc)	1,0	0,1	43,8	28,6	0,00	0,00	0	0	97,4	56,7
Cô-lô-mbi-a	1,4	2,4	7,7	23,4	0,13	0,05	8	7	1.926	2.890	76,0	110,8
CHDC Công-gô	0,3	0,4	0,1	0,1	0,25	0,16	0	0	270	285	71,9	104,9
CH Công-gô	0,1	0,1	0,7	0,6	0,07	0,05	2	1	391	470	80,3	114,5
Cô-x-ta Ri-ca	4,4	4,8	12,1	23,8	0,12	0,08	22	23	3.159	4.627	73,0	128,4
Cô-t Ri-va	7,2	13,5	1,0	1,0	0,24	0,21	1	1	1.074	1.005	70,9	119,2
Crô-a-ti-a	..	2,2	..	0,2	..	0,24	..	14	..	7.144	..	57,7
Séc	..	3,1	..	0,7	..	0,30	..	148	81,9
Đan Mạch	0,3	0,2	14,5	20,3	0,52	0,45	973	1.088	21.321	46.621	83,2	102,5
Đô-mi-ni-ca-na	7,2	11,4	11,7	13,7	0,19	0,17	3	3	1.839	2.454	85,1	109,1
Ecuado	3,3	5,2	19,4	8,1	0,20	0,14	6	7	1.206	1.764	76,6	136,9
Ai Cập	0,2	0,5	100,0	100,0	0,06	0,05	4	10	721	1.163	68,4	129,8
En Xan-vado	8,0	10,5	14,8	14,2	0,12	0,11	5	5	2.013	1.705	90,8	109,5
Ê-ri-to-ri-a	..	0,8	..	5,4	..	0,12	..	1	102,3
Extô-ni-a	..	0,4	0,76	..	475	..	3.342	..	49,3
Ê-ti-ô-pi-a	..	0,6	..	1,6	..	0,20	..	0	90,2
Phân Lan	0,54	0,49	721	1.301	16.995	28.296	92,8	92,4
Pháp	2,5	2,1	4,6	8,2	0,32	0,31	737	1.189	14.956	34.760	93,7	103,6
Grud-ia	..	4,7	..	42,2	..	0,14	..	28	..	1.838	..	74,6
Đức	1,4	0,7	3,7	3,9	0,15	0,14	624	954	..	19.930	91,0	90,9
Gana	7,5	7,5	0,2	0,1	0,18	0,16	1	1	663	533	73,5	147,7
Hý Lạp	7,9	8,4	24,2	33,8	0,30	0,28	120	267	8.804	12.611	91,2	98,4
Goatê-ma-la	0,4	5,1	5,0	6,5	0,19	0,14	3	2	2.110	1.902	69,9	114,0
Ghinê	4,9	1,2	12,8	10,9	0,11	0,09	0	0	..	262	96,5	129,2
Haiti	12,5	12,7	7,9	9,7	0,10	0,08	0	0	578	407	105,5	90,5
Ôn-đư-át	1,8	3,1	4,1	3,6	0,44	0,30	5	7	697	1.018	88,2	104,7
Hun-g-ga-ri	3,3	2,4	3,6	4,2	0,47	0,47	59	54	3.389	4.655	91,0	76,8
Ấn Độ	1,8	2,4	22,8	32,0	0,24	0,17	2	5	253	343	68,4	117,1
Ấn-ô-nê-xi-a	4,4	7,2	16,2	15,0	0,12	0,09	0	1	610	745	63,5	122,4
Iran	0,5	1,0	35,5	38,0	0,36	0,30	17	39	2.533	3.831	60,9	136,8
Ailen	0,0	0,0	0,33	0,37	606	978	83,3	106,2
I-x-ra-en	4,3	4,2	49,3	45,3	0,08	0,06	294	336	85,7	114,1
Italia	10,0	9,1	19,3	24,9	0,17	0,14	370	867	9.994	19.001	101,5	99,7
Gi-a-ma-i-ca	5,5	6,1	13,6	14,0	0,08	0,07	9	11	892	1.294	86,0	117,4
Nhật Bản	1,6	1,0	62,6	62,7	0,04	0,03	209	593	15.698	28.665	94,2	96,9
Giô-cô-dani	0,4	1,0	11,0	18,2	0,14	0,08	48	42	1.447	1.634	55,3	157,3
Cad-ác-tan	..	0,1	..	6,9	..	2,04	..	106	..	1.477	..	68,5
Kê-ni-a	0,8	0,9	0,9	1,5	0,23	0,15	1	1	262	230	67,7	102,9
Hàn Quốc	1,4	2,0	59,6	60,7	0,05	0,04	1	34	3.957	10.962	77,9	119,1
Cô-cét	0,00	0,00	3	14	98,9	139,3
Cu-ro-gi-x-tan	..	2,7	..	76,8	..	0,23	..	44	..	2.917	..	123,8
Lào	0,1	0,2	15,4	20,3	0,21	0,17	0	0	..	526	71,2	112,4
Lát-vi-a	..	0,5	0,68	..	284	..	3.125	..	49,8
Li-băng	8,9	12,5	28,3	28,4	0,07	0,05	28	77	57,8	117,6
Lê-xô-thô	0,22	0,17	6	6	498	319	89,4	104,4
Lit-v-a	..	0,9	0,79	..	239	..	2.907	..	69,8
Maxê-dô-ni-a	..	1,9	..	9,4	..	0,31	..	323	..	1.528	..	95,9
Ma-da-gax-ca	0,9	0,9	21,5	35,0	0,28	0,19	1	1	198	180	82,1	105,3
Ma-lau-y	0,9	1,1	1,3	1,6	0,20	0,16	0	0	100	122	91,2	105,3
Ma-lai-xi-a	11,6	17,6	6,7	4,5	0,07	0,09	4	23	3.279	6.267	55,4	124,0

Ghi chú: Về khả năng sinh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

MÔI TRƯỜNG

Nền kinh tế	Đất canh tác lưu niên (% diện tích đất)		Đất cò tuổi (% đất trồng trọt)		Đất canh tác được hecta/dầu người		Máy nông nghiệp Số máy kéo tính trên 1000 người sản xuất nông nghiệp		Năng suất nông nghiệp Giá trị nông nghiệp gia tăng tính trên 1 người sản xuất nông nghiệp (tính bằng đồng đôla 1995)		Chỉ số sản lượng lương thực (lấy giai đoạn 1989-91 là 100)	
	1980	1996	1979-81	1994-96	1979-81	1994-96	1979-81	1994-96	1979-81	1995-97	1979-81	1995-97
Mali	0,0	0,0	2,9	2,3	0,31	0,37	0	1	225	241	79,7	118,7
Môntani	0,0	0,0	22,8	10,3	0,14	0,20	1	1	301	439	86,1	103,2
Mêhicô	0,8	1,1	20,3	23,1	0,34	0,27	16	20	1.482	1.690	84,9	120,6
Mônđôva	..	12,5	..	14,1	..	0,41	..	82	..	1.473	..	58,3
Mông Cổ	0,0	0,0	3,0	6,1	0,71	0,54	32	22	722	1.085	88,2	81,6
Marôc	1,1	1,9	15,2	13,0	0,38	0,33	7	10	1.117	1.593	55,9	94,9
Môđambich	0,3	0,3	2,1	3,4	0,24	0,19	1	1	..	76	99,2	119,5
Mianma	0,7	0,9	10,4	15,9	0,28	0,22	1	1	87,8	133,5
Namibia	0,0	0,0	0,6	0,8	0,64	0,51	10	11	876	1.235	107,4	118,8
Népan	0,2	0,4	22,5	30,6	0,16	0,13	0	0	162	187	65,1	113,5
Hà Lan	0,9	1,0	58,5	61,5	0,06	0,06	561	646	21.663	43.836	87,0	106,1
Niu Dilân	3,7	6,4	5,2	8,9	0,80	0,43	619	451	90,8	120,3
Nicaragoa	1,5	2,4	6,0	3,3	0,39	0,54	6	7	1.334	1.407	117,9	123,7
Nigiê	0,0	0,0	0,7	1,4	0,62	0,53	0	0	222	190	101,4	118,4
Nigiêria	2,8	2,8	0,7	0,7	0,39	0,27	1	1	370	541	57,7	134,2
Nauy	0,20	0,22	824	1.251	17.044	31.577	91,8	99,7
Pakixtan	0,4	0,7	72,7	80,2	0,24	0,17	5	12	392	585	66,4	130,5
Panama	1,6	2,1	5,0	4,9	0,22	0,19	27	20	2.122	2.463	85,6	102,5
Papua Niu Ghinê	0,9	1,1	0,01	0,01	1	1	717	827	86,1	106,8
Paragoay	0,3	0,2	3,4	3,0	0,52	0,45	14	25	2.506	3.295	60,6	116,7
Pêru	0,3	0,4	32,8	41,8	0,19	0,16	5	3	1.349	1.619	78,4	131,5
Philippin	14,8	14,4	14,0	16,7	0,09	0,07	1	1	1.348	1.379	86,4	120,6
Ba Lan	1,1	1,2	0,7	0,7	0,41	0,37	112	277	..	1.647	87,9	84,8
Bồ Đào Nha	7,8	8,2	20,1	21,7	0,25	0,22	72	203	..	5.574	71,9	99,8
Rumani	2,9	2,4	21,9	31,4	0,44	0,41	39	80	..	3.170	112,5	100,5
LB Nga	..	0,1	..	4,0	..	0,88	..	122	..	2.540	..	69,5
Ruanda	10,3	12,2	0,4	0,3	0,15	0,13	0	0	307	201	89,7	76,9
Arập Xêút	0,0	0,1	28,9	38,7	0,20	0,20	2	11	2.167	10.507	31,0	90,8
Xênegan	0,0	0,1	2,6	3,1	0,42	0,27	0	0	341	321	74,5	109,1
Xiêra Lêôn	0,7	0,8	4,1	5,4	0,14	0,11	0	1	368	404	84,5	94,7
Xingapo	9,8	0,0	0,00	0,00	3	16	13.937	39.851	154,3	37,9
Xlôvaki	..	2,7	..	13,4	..	0,28	..	100	..	3.347	..	74,4
Xlôvênia	..	2,7	..	0,7	..	0,12	..	2.762	..	26.006	..	100,9
Nam Phi	0,7	0,7	84	8,1	0,45	0,38	90	69	2.465	3.355	92,8	97,5
Tây Ban Nha	9,9	9,8	14,8	17,7	0,42	0,39	200	513	..	12.022	82,1	99,4
Xri Lanca	15,9	15,5	28,3	29,2	0,06	0,05	8	9	648	732	98,4	113,0
Thụy Điển	0,36	0,32	715	931	100,2	95,1
Thụy Sĩ	0,5	0,6	6,2	5,9	0,06	0,06	494	616	95,8	96,2
Xyri	2,5	3,9	9,6	20,4	0,60	0,33	29	65	94,5	136,7
Tátgikixtan	..	0,5	..	80,6	..	0,14	..	37	67,9
Tandania	1,0	1,0	3,8	4,6	0,12	0,10	1	1	..	159	76,8	97,2
Thái Lan	3,5	6,6	16,4	23,2	0,35	0,29	1	7	630	928	79,9	107,2
Tôgô	6,6	6,6	0,3	0,3	0,76	0,50	0	0	345	510	77,0	129,9
Tuynidi	9,7	13,1	4,9	7,5	0,51	0,32	30	39	1.743	2.750	67,6	108,3
Thổ Nhĩ Kỳ	4,1	3,2	9,6	15,4	0,57	0,40	38	57	1.852	1.835	75,8	106,3
Tuôcmênixtan	..	0,1	..	87,8	..	0,32	..	83	108,7
Uganda	8,0	8,8	0,1	0,1	0,32	0,26	0	1	..	326	70,5	107,7
Ucraina	..	1,8	..	7,5	..	0,65	..	92	..	2.259	..	69,9
Anh	0,3	0,2	2,0	1,8	0,12	0,10	726	871	91,6	100,5
Mỹ	0,2	0,2	10,8	12,0	0,83	0,67	1.230	1.452	..	34.727	94,7	113,7
Urugoay	0,3	0,3	5,4	10,7	0,48	0,39	171	172	6.822	9.384	86,8	128,8
Udobêkixtan	..	0,9	..	81,6	..	0,20	..	59	..	2.085	..	100,7
Vênêxuêla	0,9	1,0	3,6	5,2	0,19	0,12	50	58	4.041	4.931	79,6	114,0
Việt Nam	1,9	3,8	24,1	29,6	0,11	0,07	1	4	..	226	64,0	132,7
Yêmen	0,2	0,2	19,9	31,3	0,16	0,09	3	2	..	305	75,0	115,5
Dămbia	0,0	0,0	0,4	0,9	0,89	0,59	3	2	331	226	74,2	95,6
Dimbabuê	0,3	0,3	3,1	4,6	0,36	0,27	7	7	307	316	82,1	94,8
Thế giới	0,9 w	1,0 w	17,8 w	18,8 w	0,24 w	0,24 w	19 w	20 w	.. w	.. w	76,0 w	128,2 w
Thu nhập thấp	0,9	1,3	25,5	28,9	0,18	0,15	2	3	..	339	69,3	137,5
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	1,0	1,3	16,2	19,4	0,23	0,18	74,9	123,1
Thu nhập trung bình	1,2	1,0	15,8	14,1	0,23	0,36	25	46	80,1	118,4
Thu nhập trung bình lớp dưới	1,3	0,8	22,9	14,9	0,16	0,39	17	34
Thu nhập trung bình lớp trên	1,1	1,3	10,3	12,4	0,34	0,30	37	71	78,6	116,7
Thu nhập thấp và trung bình	1,0	1,1	21,9	21,5	0,20	0,21	5	8	..	601	72,0	132,6
Đông Á và Thái Bình Dương	1,5	2,6	37,0	35,5	0,11	0,11	2	2	67,1	152,9
Châu Âu và Trung Á	3,2	0,4	11,6	9,9	0,14	0,61	..	102	..	2.272
Mỹ Latinh và Caribê	1,1	1,3	11,6	13,3	0,33	0,28	25	34	80,7	121,0
Trung Đông và Bắc Phi	0,4	0,7	25,8	35,0	0,29	0,21	12	24	70,5	128,5
Nam Á	1,5	1,9	28,7	38,9	0,23	0,16	2	5	189	380	70,8	119,1
Vùng châu Phi Nam Xahara	0,7	0,8	4,0	4,3	0,32	0,26	3	2	269	355	80,2	119,6
Thu nhập cao	0,5	0,5	9,8	11,1	0,46	0,41	520	877	93,1	105,2

Bảng 9. Sử dụng nước, mức độ phá rừng và những khu vực được bảo vệ

Nền kinh tế	Nguồn nước ngọt (m ³ /đầu người) 1996	Lượng rút cạn nước ngọt hàng năm				Tiếp cận nước sạch (% dân số được hưởng) 1995		Tỷ lệ phá rừng hàng năm 1990-95	Những khu vực được nhà nước bảo vệ 1996				
		Tỷ m ³	% tổng nguồn nước ^c	% dùng cho nông nghiệp ^b	% dùng cho công nghiệp ^b	% dùng cho sinh hoạt ^b	Thành thị		Nông thôn	Km ²	% thay đổi bình quân hàng năm	1.000 km ²	% tổng diện tích đất
Anbani	16.785 ^a	0,2 ^a	0,4 ^a	76	18	6	97	70	0	0,0	0,8	2,9	
Angiêri	463 ^a	4,5	33,2 ^a	60 ^a	15 ^a	25 ^a	234	1,2	58,9	2,5	
Ânggôla	15.728	0,5	0,3	76 ^a	10 ^a	14 ^a	69	15	2.370	1,0	81,8	6,6	
Âchentina	27.861 ^a	27,6 ^a	2,8 ^a	73	18	9	71	24	894	0,3	46,6	1,7	
Ăc-mê-ni-a	2.136 ^a	3,8	47,0 ^a	72	15	13	-84	-2,7	2,1	7,4	
Ôxtơ-rây-li-a	18.508	14,6 ^a	4,3	33	2	65	-170	0,0	563,9	7,3	
Áo	11.187 ^a	2,4	2,6 ^a	9	58	33	0	1,2	23,4	28,3	
Ăđéc-bai-gi-an	4.339 ^a	15,8	47,9 ^a	74	22	4	0	1,2	4,8	5,5	
Băng-lát-ét	19.065 ^a	22,5	1,0 ^a	96	1	3	49	..	88	0,5	1,0	0,8	
Bê-lar-út	1.841 ^a	3,0	15,9 ^a	19	49	32	-688	0,5	8,6	4,1	
Bỉ	1.227 ^a	9,0	72,4 ^a	4	85	11	0	0,0	0,8	..	
Bê-nan-h	4.451 ^a	0,2	0,6 ^a	67 ^a	10 ^a	23 ^a	82	69	596	1,2	7,8	7,1	
Bô-li-vi-a	38.625	1,2	0,4	85	5	10	88	43	5.814	1,2	156,0	18,5	
Bô-xo-a-na	9.589 ^a	0,1	0,7 ^a	48 ^a	20 ^a	32 ^a	100	77	708	0,5	105,0	18,5	
Bra-xin	42.459 ^a	36,5	0,5 ^a	59	19	22	80	28	25.544	0,5	355,5	4,2	
Bun-ga-ri	24.663 ^a	13,9	6,8 ^a	22	76	3	-6	0,0	4,9	4,4	
Bu-ốc-kina Phaxô	1.671 ^a	0,4	2,2	81 ^a	0 ^a	19 ^a	230	0,7	28,6	10,5	
Bu-run-đi	559	0,1	2,8	64 ^a	0 ^a	36 ^a	14	0,4	1,4	5,5	
Campuchia	47.530 ^a	0,5	0,1 ^a	94	1	5	20	12	1.638	1,6	28,6	16,2	
Camê-run	19.213	0,4	0,1	35 ^a	19 ^a	46 ^a	..	30	1.292	0,6	21,0	4,5	
Canada	95.785 ^a	45,1	1,6 ^a	12	70	18	-1.764	-0,1	921,0	10,0	
Trung Phi	41.250	0,1	0,0	74 ^a	5 ^a	21 ^a	20	25	1.282	0,4	51,1	8,2	
Sát	6.011 ^a	0,2	0,4 ^a	82 ^a	2 ^a	16 ^a	48	17	942	0,8	114,9	9,1	
Chi-lê	32.007	16,8 ^a	3,6	89	5	6	99	47	292	0,4	141,3	18,9	
Trung Quốc	2.282	460,0	16,4	87	7	6	886	0,1	598,1	6,4	
Hồng Công (Trung Quốc)	0,4	40,4	
Cô-lôm-bi-a	26.722	5,3	0,5	43	16	41	90	32	2.622	0,5	93,6	9,0	
CHDC Công-gô	21.816 ^a	0,4	0,0 ^a	23 ^a	16 ^a	61 ^a	89	26	101,9	4,5	
CH Công-gô	307.283 ^a	0,0	0,0 ^a	11 ^a	27 ^a	62 ^a	..	11	416	0,2	15,4	4,5	
Cô-xi-a Rica	27.425	1,4 ^a	1,4	89	7	4	100	99	414	3,0	7,0	13,7	
Cô-ti-Đi-vo-a	5.468	0,7	0,9	67 ^a	11 ^a	22 ^a	308	0,6	19,9	6,3	
Crô-a-ti-a	12.879	75	41	0	0,0	3,7	6,6	
Séc	5.649	2,7	4,7	2	57	41	-2	0,0	12,2	15,8	
Đan Mạch	2.460 ^a	1,2	9,2 ^a	43	27	30	0	0,0	13,7	32,3	
Đô-mi-ni-ca-na	2.467	3,0	14,9	89	6	5	88	55	264	1,6	12,2	25,2	
Ê-cua-đô	26.305	5,6	1,8	90	3	7	81	10	1.890	1,6	119,3	43,1	
Ai Cập	966 ^a	55,1	94,5 ^a	86 ^a	8 ^a	6 ^a	95	74	0	0,0	7,9	0,8	
En Xan-va-đô	3.197	1,0 ^a	5,3	89	4	7	82	24	38	3,3	0,1	0,5	
Ê-ri-to-ri-a	2.332 ^a	30	0	0,0	5,0	5,0	
Êxtô-ni-a	12.071 ^a	3,3	18,8 ^a	3	92	5	-196	-0,1	5,1	12,1	
Ê-ti-ô-pi-a	1.841	2,2	2,0	86 ^a	3 ^a	11 ^a	624	0,5	55,2	5,5	
Phân Lan	21.985 ^a	2,2	1,9 ^a	3	85	12	166	0,1	18,2	6,0	
Pháp	3.029 ^a	37,7	21,3 ^a	15	69	16	100	100	-1.608	-1,0	58,8	10,7	
Grud-ia	8.291 ^a	4,0	8,9 ^a	42	37	21	0	0,0	1,9	2,7	
Đức	2.084 ^a	46,3	27,1 ^a	20	70	11	0	0,0	94,2	27,0	
Gana	2.958 ^a	0,3 ^a	0,6 ^a	52 ^a	13 ^a	35 ^a	88	52	1.172	1,3	11,0	4,8	
Hy Lạp	5.289 ^a	5,0	9,1 ^a	63	29	8	-1.408	-2,3	3,1	2,4	
Goatê-ma-la	11.028	0,7 ^a	0,6	74	17	9	97	48	824	2,0	18,2	16,8	
Ghê-nê	32.661	0,7	0,3	87 ^a	3 ^a	10 ^a	55	44	748	1,1	1,6	0,7	
Haiti	1.468	0,0	0,4	68	8	24	38	39	8	3,4	0,0	0,4	
Ôn-đư-rát	9.259 ^a	1,5	2,7 ^a	91	5	4	91	66	1.022	2,3	11,1	9,9	
Hung-ga-ri	11.817 ^a	6,8	5,7 ^a	36	55	9	-88	-0,5	6,3	6,8	
Ấn Độ	2.167 ^a	380,0 ^a	18,2 ^a	93	4	3	..	82	-72	0,0	142,9	4,8	
Ăn-đônê-xi-a	12.625	16,6	0,7	76	11	13	87	57	10.844	1,0	192,3	10,6	
Iran	1.339 ^a	70,0 ^a	85,8 ^a	92	2	6	98	82	248	1,7	83,0	5,1	
Ailen	13.657 ^a	0,8 ^a	1,6 ^a	10	74	16	-140	-2,7	0,6	0,9	
Ix-ra-en	377 ^a	1,9	84,1 ^a	97 ^a	5 ^a	16 ^a	100	95	0	0,0	3,1	15,0	
Italia	2.903 ^a	56,2	33,7 ^a	59	27	14	-58	-0,1	21,5	7,3	
Gi-a-ma-i-ca	3.250	0,3 ^a	3,9	86	7	7	158	7,2	0,0	0,0	
Nhật Bản	4.338	90,8	16,6	50	33	17	132	0,1	25,5	6,8	
Gioóc-dani	198 ^a	0,5 ^a	51,1 ^a	75	3	22	12	2,5	3,0	3,4	
Cadắc-xtan	8.696 ^a	37,9	27,6 ^a	79	17	4	-1.928	-1,9	73,4	2,7	
Kê-ni-a	1.056 ^a	2,1	6,8 ^a	76 ^a	4 ^a	20 ^a	34	0,3	35,0	6,1	
Hàn Quốc	1.438	27,6 ^a	41,7	46	35	19	93	77	130	0,2	6,8	6,9	
Cô-ô-ét	11	0,5	2.700,0	60	2	37	100	100	0	0,0	0,3	1,7	
Cu-rô-gi-x-tan	2.509	11,0	94,9	95	3	2	0	0,0	6,9	3,6	
Lào	55.679	1,0	0,4	82	10	8	0,0	0,0	
Lát-vi-a	13.793 ^a	0,7	2,1 ^a	14	44	42	92	..	-250	-0,9	7,8	12,6	
Libăng	941 ^a	1,3 ^{a-d}	33,1 ^a	68	4	28	52	7,8	0,0	0,0	
Lê-xô-thô	2.597	0,1	1,0	56 ^a	22 ^a	22 ^a	64	60	0	0,0	0,1	0,3	
Lit-v-a	6.531 ^a	4,4	18,2 ^a	3	90	7	-112	-0,6	6,5	10,0	
Maxê-đôn-i-a	2	0,0	1,8	7,1	
Ma-da-gax-ca	23.819	16,3	4,8	99 ^a	0 ^a	1 ^a	1.300	0,8	11,2	1,9	
Ma-lay-u	1.814 ^a	0,9	4,8 ^a	86 ^a	3 ^a	10 ^a	97	52	546	1,6	10,6	11,3	
Ma-lai-xi-a	21.046	9,4 ^a	2,1	47	30	23	100	86	4.002	2,4	14,8	4,5	

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

MÔI TRƯỜNG

Nền kinh tế	Nguồn nước ngọt (m ³ /đầu người) 1996	Lượng rút cạn nước ngọt hàng năm				Tiếp cận nước sạch (% dân số được hưởng) 1995		Tỷ lệ phá rừng hàng năm 1990-95		Những khu vực được nhà nước bảo vệ 1996		
		Tỷ m ³	% tổng nguồn nước ^a	% dùng cho nông nghiệp ^b	% dùng cho công nghiệp ^b	% dùng cho sinh hoạt ^b	Thành thị	Nông thôn	Km ²	% thay đổi bình quân hàng năm	1.000 km ²	% tổng diện tích đất
Mali	9.718 ^c	1,4	1,4 ^d	97 ^e	1 ^e	2 ^e	56	20	1.138	1,0	45,3	3,7
Môritani	4.632 ^c	1,6 ^d	14,3 ^e	92	2	6	87	41	0	0,0	17,5	1,7
Mêhicô	3.788	77,6 ^d	21,7	86	8	6	5.080	0,9	71,0	3,7
Mônđôva	397	37	216,4 ^d	23	70	7	98	18	0	0,0	0,4	1,2
Mông Cổ	9.677	0,6	2,2	62	27	11	100	68	0	0,0	161,3	10,3
Marôc	1.088	10,9	36,5	92 ^e	3 ^e	5 ^e	97	20	118	0,3	3,2	0,7
Môđambích	12.989 ^c	0,6	0,3 ^e	89	2 ^e	9 ^e	..	40	1.162	0,7	47,8	6,1
Mianma	24.651	4,0	0,4	90	3	7	78	50	3.874	1,4	1,7	0,3
Namibia	28.042 ^c	0,3	0,5 ^e	68 ^e	3 ^e	29 ^e	420	0,3	106,2	12,9
Nêpan	7.616	2,7	1,6	95	1	4	61	59	548	1,1	11,1	7,8
Hà Lan	5.767 ^c	7,8	8,7 ^d	34	61	5	0	0,0	2,4	7,1
Niu Dilân	532	2,0	100,0	44	10	46	-434	-0,6	63,3	23,6
Nicaragoa	37.420	0,9 ^d	0,5	54	21	25	93	28	1.508	2,5	9,0	7,4
Nigiê	3.317 ^c	0,5	1,5 ^e	82 ^e	2 ^e	16 ^e	70	44	0	0,0	96,9	7,6
Nigiêria	2.375 ^c	3,6	1,3 ^e	54 ^e	15 ^e	31 ^e	80	39	1.214	0,9	30,2	3,3
Nauy	89.008 ^c	2,0	0,5 ^e	8	72	20	100	100	-180	-0,2	93,7	30,5
Pakixtan	3.256 ^c	155,6 ^d	37,2 ^e	97	2	2	85	56	550	2,9	37,2	4,8
Panama	52.961	1,3	0,9	77	11	12	99	73	636	2,1	14,2	19,1
Papua Niu Ghinê	177.963	0,1	0,0	49	22	29	1.332	0,4	0,1	0,0
Paragoay	61.750 ^c	0,4	0,1 ^e	78	7	15	70	6	3.266	2,6	14,0	3,5
Pêru	1.641	6,1	15,3	72	9	19	91	31	2.168	0,3	34,6	2,7
Philippin	4.393	29,5 ^d	9,1	61	21	18	91	81	2.642	3,5	14,5	4,9
Ba Lan	1.454 ^c	12,3	21,9 ^e	11	76	13	-120	-0,1	29,1	9,6
Bồ Đào Nha	6.998 ^c	7,3	10,5 ^d	48	37	15	-240	-0,9	5,9	6,4
Rumanì	9.222 ^c	26,0	12,5 ^e	59	33	8	12	0,0	10,7	4,6
LB Nga	30.168 ^c	117,0	26 ^e	23	60	17	0	0,0	516,7	3,1
Ruanda	798	0,8	12,2	94 ^e	2 ^e	5 ^e	79	44	4	0,2	3,6	14,6
Arập Xêút	120	17,0 ^d	709,2	90	1	9	18	0,8	49,6	2,3
Xênegan	4.482 ^c	1,4	3,5 ^e	92 ^e	3 ^e	5 ^e	90	44	496	0,7	21,8	11,3
Xiêra Lêôn	33.698	0,4	0,2	89 ^e	4 ^e	7 ^e	58	21	426	3,0	0,8	1,1
Xingapo	193	0,2 ^d	31,7	4	51	45	0	0,0	0,0	0,0
Xlôvakia	5.720	1,8	5,8	-24	-0,1	10,5	21,8
Xlôvênia	0	0,0	1,1	5,5
Nam Phi	1.231 ^c	13,3	26,6 ^d	72 ^e	11 ^e	17 ^e	90	33	150	0,2	65,8	5,4
Tây Ban Nha	2.389 ^c	30,8	32,6 ^d	62	26	12	0	0,0	42,2	8,4
Xrì Lanca	2.329	6,3 ^d	14,6	96	2	2	88	65	202	1,1	8,6	13,3
Thụy Điển	20.340 ^c	2,9	1,6 ^e	9	55	36	24	0,0	36,2	8,8
Thụy Sĩ	7054 ^c	1,2	2,4 ^e	4	73	23	100	100	0	0,0	7,1	18,0
Xyri	859 ^c	14,4	112,6 ^d	94	2	4	96	79	52	2,2	0,0	0,0
Tátgixtan	..	12,6	..	88	7	5	0	0,0	5,9	4,2
Tandania	2.842 ^c	1,2	1,3 ^e	89 ^e	2 ^e	9 ^e	3.226	1,0	138,2	15,6
Thái Lan	2.954 ^c	31,9	17,8 ^d	90	6	4	94	88	3.294	2,6	70,7	13,8
Tôgô	2.762 ^c	0,1	0,8 ^e	25 ^e	13 ^e	62 ^e	82	41	186	1,4	4,3	7,9
Tuynidi	447 ^c	3,1	74,5 ^d	89 ^e	3 ^e	9 ^e	100	76	30	0,5	0,4	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ	2.246 ^c	31,6	22,1 ^e	72 ^e	11 ^e	16 ^e	0	0,0	10,7	1,4
Tuôcmênixtan	3.950 ^c	22,8	123,9 ^d	91	8	1	0	0,0	19,8	4,2
Uganda	3.248 ^c	0,2	0,3 ^e	60	8	32	60	36	592	0,9	19,1	9,6
Ucraina	4.556 ^c	34,7	15,0 ^e	30	54	16	-54	-0,1	9,0	1,6
Anh	1.203	11,8	16,6	3	77	20	100	100	-182	-0,5	50,6	20,9
Mỹ	9.259 ^c	467,3	18,9 ^d	42 ^e	45 ^e	13 ^e	-5.886	-0,3	1.226,7	13,4
Urugoay	37.966 ^c	0,7 ^d	0,5 ^e	91	3	6	99	..	4	0,0	0,5	0,3
Uđobêkixtan	5.476 ^c	82,2	63,4 ^d	84	12	4	-2.260	-2,7	8,2	2,0
Vênêxuêla	57.821 ^c	4,1 ^d	0,3 ^e	46	11	43	79	79	5.034	1,1	319,8	36,3
Việt Nam	4.902	28,9	7,7	78	9	13	1.352	1,4	9,9	3,0
Yêmen	255	2,9	71,5 ^d	92	74	14	0	0,0	0,0	0,0
Dămbia	12.248 ^c	1,7	1,5 ^e	77 ^e	7 ^e	16 ^e	66	37	2.644	0,8	63,6	8,6
Đimbabuê	1.744 ^c	1,2	1,6 ^e	79 ^e	7 ^e	14 ^e	500	0,6	30,7	7,9
Thế giới	8.338 w	69 w	22 w	9 w	..w	..w	101.724s	0,3w	8.542,7s	6,6w		
Thu nhập thấp	5.214	90	5	5	49.332	0,7	2.439,4	5,9
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ
Thu nhập trung bình	14.950	67	22	11	64.086	0,3	2.809,9	4,8
Thu nhập trung bình lớp dưới	11.573	67	24	9	21.162	0,2	1.563,6	4,3
Thu nhập trung bình lớp trên	68	19	13	42.924	0,5	1.246,3	5,7
Thu nhập thấp và trung bình	8.095	80	13	7	113.418	0,4	5.249,3	5,3
Đông Á và Thái Bình Dương	82	10	8	29.956	0,8	1.102,2	6,9
Châu Âu và Trung Á	13.225	54	36	10	-5.798	-0,1	768,0	3,2
Mỹ Latinh và Caribê	27.386	77	11	12	83	36	57.766	0,6	1.456,3	7,3
Trung Đông và Bắc Phi	1.045	90	4	6	800	0,9	242,0	2,2
Nam Á	4.085	94	3	3	84	84	1.316	0,2	213,0	4,5
Vùng châu Phi Nam Xahara	8.565	85	4	10	74	32	29.378	0,7	1.467,8	6,2
Thu nhập cao	39	46	15	-11.694	-0,2	3.293,4	10,8

a. Số liệu của bất kỳ năm nào từ 1980 đến 1997, trừ khi có ghi chú khác. b. Trừ khi có ghi chú khác, tỷ lệ được ước tính cho năm 1987. c. Kể cả sông chảy từ các nước khác. d. Số liệu ước tính cho những năm trước 1980 (Xem Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999). e. Số liệu cho những năm khác ngoài 1987 (xem Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999).

Bảng 10. Sử dụng năng lượng và khí thải

Nền kinh tế	Sử dụng năng lượng cho mục đích thương mại										Lượng khí thải cacbonic			
	Nghìn mét tấn đương lượng dầu		Tinh theo đầu người		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)	GDP trên 1 đơn vị năng lượng sử dụng (tính theo đơn vị năm 1995/kg)		Nhập khẩu năng lượng ròng (% trong sử dụng năng lượng thương mại)		Tổng cộng (Triệu tấn mét)		Tinh theo đầu người (Tấn mét)		
	1980	1996	1980	1996		1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1996	
Anbani	3.049	1.188	1.142	362	-7,8	0,8	2,2	-12	9	4,8	1,9	1,8	0,6	
Angiêri	12.410	24.150	665	842	1,0	2,5	1,8	-440	-381	66,2	94,3	3,5	3,3	
Ănggôla	4.538	6.017	647	532	-1,2	..	0,9	-149	-573	5,3	5,1	0,8	0,5	
Ăchentina	41.868	58.921	1.490	1.673	0,7	5,7	5,0	7	-27	107,5	129,9	3,8	3,7	
Ăcmênia	1.070	1.790	346	474	-4,9	5,2	1,7	-18	59	..	3,7	..	1,0	
Ôxtơrâylia	70.372	100.612	4.790	5.494	0,9	3,3	3,7	-22	-88	202,8	306,6	13,8	16,7	
Ăo	23.450	27.187	3.105	3.373	0,9	7,1	8,7	67	71	52,2	59,3	6,9	7,4	
Ăđécbaigian	15.002	11.862	2.433	1.570	-5,6	..	0,3	1	-21	..	30,0	..	4,0	
Băngladét	14.920	23.928	172	197	0,9	1,3	1,7	11	10	7,6	23,0	0,1	0,2	
Bêlanút	2.385	24.566	247	2.386	7,5	..	0,8	-8	87	..	61,7	..	6,0	
Bỉ	46.100	56.399	4.682	5.552	1,4	4,6	4,9	84	79	127,2	106,0	12,9	10,4	
Bênanh	1.363	1.920	394	341	-1,0	0,9	1,1	11	-2	0,5	0,7	0,1	0,1	
Bôlivia	2.335	3.633	436	479	0,0	2,3	1,9	-84	-44	4,5	10,1	0,8	1,3	
Bôtxoana	1,0	2,1	1,1	1,4	
Braxin	108.997	163.374	896	1.012	1,0	4,7	4,4	43	31	183,4	273,4	1,5	1,7	
Bungari	28.673	22.605	3.235	2.705	-2,0	0,4	0,5	73	54	75,3	55,3	8,5	6,6	
Buôckina Phaxô	0,4	1,0	0,1	0,1	
Burundi	0,1	0,2	0,0	0,0	
Campuchia	0,3	0,5	0,0	0,0	
Camêrun	3.687	5.000	426	369	-1,1	1,7	1,7	-58	-100	3,9	3,5	0,4	0,3	
Canada	193.000	236.170	7.848	7.880	0,3	2,1	2,5	-7	-51	420,9	409,4	17,1	13,7	
Trung Phi	0,1	0,2	0,0	0,1	
Sát	0,2	0,1	0,0	0,0	
Chilê	9.525	20.456	855	1.419	3,7	2,8	3,1	41	62	27,9	48,8	2,5	3,4	
Trung Quốc	593.109	1.096.800	604	902	2,6	0,3	0,7	-3	0	1.476,8	3.363,5	1,5	2,8	
Hồng Công (Trung Quốc)	5.681	12.190	1.127	1.931	4,4	10,0	12,0	99	100	16,3	23,1	3,2	3,7	
Côlômbia	19.127	31.393	672	799	1,0	2,4	2,6	5	-113	39,8	65,3	1,4	1,7	
CHDC Cônggô	8.706	13.799	322	305	-0,2	1,0	0,5	0	1	3,5	2,3	0,1	0,1	
CH Cônggô	845	1.205	506	457	-0,6	1,5	1,9	-370	-854	0,4	5,0	0,2	1,9	
Côxta Rica	1.527	2.248	669	657	0,7	3,7	4,0	50	67	2,5	4,7	1,1	1,4	
Côl Đivoa	3.662	5.301	447	382	-0,6	2,3	2,0	34	10	4,6	13,1	0,6	0,9	
Crôatia	..	6.765	..	1.418	2,8	..	42	..	17,5	..	3,7	
Séc	46.910	40.404	4.585	3.917	-1,7	..	1,3	9	22	..	126,7	..	12,3	
Đan Mạch	19.734	22.870	3.852	4.346	0,8	6,8	8,2	95	23	62,9	56,6	12,3	10,7	
Đôminicana	3.464	5.191	608	652	0,1	2,2	2,5	62	72	6,4	12,9	1,1	1,6	
Êcuado	5.191	8.548	652	731	0,2	2,4	2,1	-126	-156	13,4	24,5	1,7	2,1	
Ăi Cập	15.970	37.790	391	638	2,6	1,8	1,6	-114	-58	45,2	97,9	1,1	1,7	
En Xanvado	2.540	4.058	554	700	1,0	2,9	2,4	25	36	2,1	4,0	0,5	0,7	
Êritôria	
Êxtônia	..	5.621	..	3.834	0,9	..	31	..	16,4	..	11,2	
Êtiôpia	11.157	16.566	296	284	-0,1	0,4	0,4	5	6	1,8	3,4	0,0	0,1	
Phần Lan	25.413	31.482	5.316	6.143	1,1	3,7	4,1	73	57	54,9	59,2	11,5	11,5	
Pháp	190.111	254.196	3.528	4.355	1,6	6,1	6,1	76	49	482,7	361,8	9,0	6,2	
Grudia	4.474	1.576	882	291	-5,8	2,7	2,1	-5	55	..	3,0	..	0,5	
Đức	360.441	349.552	4.603	4.267	-0,5	..	7,0	48	60	..	861,2	..	10,5	
Gana	4.071	6.657	3,79	380	0,4	1,0	1,0	19	16	2,4	4,0	0,2	0,2	
Hy Lạp	15.960	24.389	1.655	2.328	2,5	5,7	4,8	77	64	51,7	80,6	5,4	7,7	
Goatêmala	3.754	5.224	550	510	0,0	2,9	2,9	33	23	4,5	6,8	0,7	0,7	
Ghinê	0,9	1,1	0,2	0,2	
Haiti	2.099	1.968	392	268	-2,8	1,5	1,4	11	19	0,8	1,1	0,1	0,1	
Ôndưrát	1.877	2.925	526	503	-0,2	1,4	1,4	30	40	2,1	4,0	0,6	0,7	
Hungari	28.895	25.470	2.699	2.499	-0,8	1,6	1,8	48	50	82,5	59,5	7,7	5,8	
Ăn Độ	242.024	450.287	352	476	1,9	0,6	0,8	8	13	347,3	997,4	0,5	1,1	
Ăndônêxia	59.561	132.419	402	672	3,5	1,3	1,6	-116	-66	94,6	245,1	0,6	1,2	
Iran	38.918	89.340	995	1.491	3,2	1,4	1,7	-116	-147	116,1	266,7	3,0	4,4	
Ăilen	8.484	11.961	2.495	3.293	2,0	4,0	5,9	78	71	25,2	34,9	7,4	9,6	
Ăxraen	8.609	16.185	2.220	2.843	2,6	5,1	5,6	98	96	21,1	52,3	5,4	9,2	
Italia	138.629	161.140	2.456	2.808	1,3	6,0	6,8	86	82	371,9	403,2	6,6	7,0	
Giamaica	2.378	3.718	1.115	1.465	2,3	1,3	1,1	91	85	8,4	10,1	4,0	4,0	
Nhật Bản	346.491	510.359	2.967	4.058	2,4	9,3	10,5	88	80	920,4	1.167,7	7,9	9,3	
Giôócđani	1.714	4.487	786	1.040	0,6	2,2	1,5	100	96	
Cadăxtan	76.799	43.376	5.163	2.724	-4,9	..	0,5	0	-44	..	173,8	..	10,9	
Kênia	9.791	13.279	589	476	-1,1	0,6	0,7	19	15	6,2	6,8	0,4	0,2	
Hàn Quốc	43.756	162.874	1.148	3.576	8,1	3,1	3,0	72	86	125,2	408,1	3,3	9,0	
Côoét	9.564	13.859	6.956	8.167	0,7	2,4	1,7	-884	-712	
Cưogxtan	1.717	2.952	473	645	4,1	..	1,2	-2,7	51	..	6,1	..	1,3	
Lào	0,2	0,3	0,1	0,1	
Látvia	..	4.171	..	1.674	..	16,0	1,5	54	76	..	9,3	..	3,7	
Libăng	2.483	4.747	827	1.164	1,7	93	96	6,2	14,2	2,1	3,5	
Lêxôthô	
Litva	11.701	8.953	3.428	2.414	-0,4	..	0,8	95	53	..	13,8	..	3,7	
Maxêđônia	12,7	..	6,4	
Madagaxca	1,6	1,2	0,2	0,1	
Malay	0,7	0,7	0,1	0,1	
Malaxia	11.128	41.209	809	1.950	6,0	2,9	2,3	-50	-69	28,0	119,1	2,0	5,6	

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

MÔI TRƯỜNG

Sử dụng năng lượng cho mục đích thương mại

Nền kinh tế	Nghìn mét tấn đương lượng dầu		Tinh theo đầu người		Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)	GDP trên 1 đơn vị năng lượng sử dụng		Nhập khẩu năng lượng ròng		Lượng khí thải cacbonic						
	1980	1996	1980	1996		kg đương lượng dầu	Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm (%)	1980	1996	1980	1996	Tổng cộng (Triệu tấn mét)		Tinh theo đầu người (Tấn mét)		
	1980	1996	1980	1996		1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1996	1980	1996	
Mali	0,4	0,5	0,1	0,0	
Môritani	0,6	2,9	0,4	1,2	
Mêhicô	98.904	141.384	1.464	1.525	0,2	2,3	2,1	-51	-5,1	251,6	348,1	3,7	3,8	
Mônđôva	..	4.601	..	1.064	0,6	106	99	..	12,1	2,8	
Mông Cổ	6,8	8,9	4,1	3,6	
Marôc	4.778	8.822	247	329	2,1	4,5	4,2	82	90	15,9	27,9	0,8	1,0	
Môđambích	8.386	7.813	693	481	-2,0	0,2	0,3	-2	7	3,2	1,0	0,3	0,1	
Mianna	9.430	12.767	279	294	0,3	-1	7	4,8	7,3	0,1	0,2	
Namibia	
Nêpan	4.663	6.974	322	320	0,1	0,5	0,7	3	9	0,5	1,6	0,0	0,1	
Hả Lan	65.000	75.797	4.594	4.885	0,9	4,4	5,4	-11	3	152,6	155,2	10,8	10,0	
Niu Dilân	9.251	16.295	2.972	4.388	2,9	4,7	3,8	41	17	17,6	29,8	5,6	8,0	
Nicaragoa	1.562	2.391	535	525	-0,1	1,3	1,0	42	37	2,0	2,9	0,7	0,6	
Nigie	0,6	1,1	0,1	0,1	
Nigieria	52.846	82.669	743	722	-0,1	0,4	0,4	-181	-106	68,1	83,3	1,0	0,7	
Nauy	18.819	23.150	4.600	5.284	1,2	5,1	6,7	-196	-799	90,4	67,0	22,1	15,3	
Pakixtan	25.479	55.903	308	446	2,3	1,0	1,1	18	26	31,6	94,3	0,4	0,8	
Panama	1.865	2.280	957	853	-0,3	2,8	3,6	72	67	3,5	6,7	1,8	2,5	
Papua Niu Ghinê	1,8	2,4	0,6	0,5	
Paragoay	2.094	4.285	672	865	1,5	2,8	2,1	23	-56	1,5	3,7	0,5	0,7	
Pêru	11.700	13.933	675	582	-1,2	4,1	4,3	-25	11	23,6	26,2	1,4	1,1	
Philippin	21.212	37.992	439	528	1,1	2,7	2,1	50	55	36,5	63,2	0,8	0,9	
Ba Lan	124.806	108.411	3.508	2.807	-2,0	0,9	1,2	2	6	456,2	356,8	12,8	9,2	
Bồ Đào Nha	10.291	19.148	1.054	1.928	4,5	6,8	5,6	86	87	27,1	47,9	2,8	4,8	
Rumani	64.694	45.824	2.914	2.027	-2,9	0,6	0,7	19	32	191,8	119,3	8,6	5,3	
LB Nga	764.349	615.899	5.499	4.169	-3,6	0,5	0,5	2	-54	..	1.579,5	10,7	
Ruanda	0,3	0,5	0,1	0,1	
Arập Xêút	35.357	92.243	3.773	4.753	0,4	3,0	1,4	-1.408	-415	130,7	267,8	14,0	13,8	
Xênegan	1.921	2.588	347	302	-0,7	1,6	1,8	46	39	2,8	3,1	0,5	0,4	
Xiêra Lêôn	0,6	0,4	0,2	0,1	
Xingapo	6.054	23.851	2.653	7.835	8,1	4,6	3,8	100	100	30,1	65,8	13,2	21,6	
Xiôvakia	20.810	17.449	4.175	3.266	-1,8	..	1,1	84	72	..	39,6	7,4	
Xiôvênia	4.313	6.167	2.269	3.098	1,0	..	3,1	62	55	..	13,0	6,5	
Nam Phi	65.355	99.079	2.370	2.482	-0,4	1,7	1,4	-12	-29	211,3	292,7	7,7	7,3	
Tây Ban Nha	68.583	101.411	1.834	2.583	2,8	5,7	5,6	77	68	200,0	232,5	5,3	5,9	
Xrì Lanca	4.493	6.792	305	371	0,7	1,5	2,0	29	38	3,4	7,1	0,2	0,4	
Thụy Điển	40.984	52.567	4.932	5.944	0,9	4,5	4,5	61	39	71,4	54,1	8,6	6,1	
Thụy Sĩ	20.861	25.622	3.301	3.622	0,8	12,1	12,0	66	59	40,9	44,2	6,5	6,3	
Xyri	5.348	14.541	614	1.002	2,4	1,7	1,2	78	-78	19,3	44,3	2,2	3,1	
Tátgikixtan	1.650	3.513	416	594	5,1	..	0,5	-20	-20	..	5,8	1,0	
Tandania	10.280	13.798	553	453	-1,1	..	0,3	8	5	1,9	2,4	0,1	0,1	
Thái Lan	22.740	79.987	487	1.333	7,3	2,3	2,2	51	45	40,0	205,4	0,9	3,4	
Tôgô	0,6	0,8	0,2	0,2	
Tuynidi	3.900	6.676	611	735	1,4	2,7	2,9	-79	6	9,4	16,2	1,5	1,8	
Thổ Nhĩ Kỳ	31.314	65.520	704	1.045	2,6	2,8	2,8	45	59	76,3	178,3	1,7	2,8	
Tuôcmênixtan	7.948	12.164	2.778	2.646	-10,5	..	0,3	-1	-168	..	34,2	7,4	
Uganda	0,6	1,0	0,1	0,1	
Ucraina	97.893	153.937	1.956	3.012	1,0	..	0,5	-12	49	..	397,3	7,8	
Anh	201.299	234.719	3.574	3.992	0,8	4,0	4,8	2	-14	583,8	557,0	10,4	9,5	
Mỹ	1.811.650	2.134.960	7.973	8.051	0,4	2,7	3,4	14	21	4.575,4	5.301,0	20,1	20,0	
Urugoay	2.637	2.955	905	912	0,2	5,8	6,4	75	65	5,8	5,6	2,0	1,7	
Uđobêkixtan	4.821	42.406	302	1.826	7,0	..	0,5	4	-12	..	95,0	4,1	
Vênxuêla	35.026	54.962	2.321	2.463	-0,4	1,7	1,4	-280	-253	89,6	144,5	5,9	6,5	
Việt Nam	19.348	33.750	360	448	0,7	..	0,7	7	-14	16,8	37,6	0,3	0,5	
Yêmen	1.424	2.936	167	187	0,6	..	1,3	96	-519	
Đămbia	4.551	5.790	793	628	-1,7	0,7	0,6	8	7	3,5	2,4	0,6	0,3	
Đimbabuê	6.511	10.442	929	929	0,4	0,7	0,7	13	16	9,6	18,4	1,4	1,6	
Thế giới	6.954.847t	9.317.404t	1.622w	1.684w	2,9w	3,1w	3,2w	..w	..w	13.640,7t	22.653,9t	3,4w	4,0w	
Thu nhập thấp	1.153.366	2.063.558	480	640	3,9	-14	-9	2.126,1	5.051,8	0,9	1,5
Trung Quốc và Ấn Độ	318.233	516.471	433	486	3,7	..	0,8	302,0	690,9	0,4	0,6	
Thu nhập trung bình	2.030.257	2.588.365	1.852	1.801	5,0	2,4	1,7	-35	-33	2.804,5	6.871,5	3,3	4,8	
Thu nhập trung bình lớp dưới	1.368.743	1.537.541	2.040	1.763	7,4	1,7	1,0	-13	-20	1.150,1	4.194,9	2,6	4,8	
Thu nhập trung bình lớp trên	661.532	1.050.824	1.557	1.861	2,8	2,8	2,6	-98	-65	1.654,4	2.676,6	4,0	4,7	
Thu nhập thấp và trung bình	3.183.641	4.651.923	910	998	4,5	1,4	1,3	-32	-28	4.930,6	11.923,3	1,5	2,5	
Đông Á và Thái Bình Dương	812.075	1.621.801	588	925	4,6	1.958,5	4.717,5	1,4	2,7	
Châu Âu và Trung Á	1.339.527	1.287.193	3.349	2.739	7,6	..	0,8	7	-13	886,9	3.412,7	7,4	
Châu Âu và Trung Á	376.913	557.686	1.062	1.163	2,4	3,5	3,2	-24	-35	848,5	1.209,1	2,4	2,5	
Mỹ Latinh và Caribê	146.215	337.073	842	1.244	5,1	2,2	1,6	-577	-225	493,6	986,9	3,0	3,9	
Trung Đông và Bắc Phi	301.578	543.884	334	441	3,9	0,7	0,9	10	15	392,4	1.125,1	0,4	0,9	
Nam Á	207.332	304.286	720	670	2,3	350,7	472,1	0,9	0,8	
Vùng châu Phi Nam Xahara	
Thu nhập cao	3.771.206	4.665.482	4.792	5.346	1,6	4,1	5,0	27	24	8.710,2	10.730,6	12,3	12,3	

Bảng 11. Tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm (%)												
	Tổng sản phẩm quốc nội		Chỉ số giảm phát ngảm GDP		Giá trị gia tăng nông nghiệp		Giá trị gia tăng công nghiệp		Giá trị gia tăng dịch vụ		Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		Tổng đầu tư quốc nội
	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1990-98
Anbani	1,5	1,8	-0,4	58,1	1,9	8,1	2,1	-9,7	-0,4	4,7	...	18,3	26,9
Angiêri	2,7	1,2	8,1	21,4	4,6	2,6	2,3	-2,0	3,6	4,8	4,1	3,0	-0,8
Ânggôla	3,7	-0,4	5,9	921,1	0,5	-4,3	6,4	3,6	1,8	-5,7	37	5,9	12,6
Âchentina	-0,4	5,3	389,8	10,0	0,7	2,1	-1,3	4,6	0,0	3,9	38	9,3	12,5
Acmênia	...	-10,3	...	482,8	...	0,2	...	-18,1	...	-10,8	...	2,3	-10,9
Oxtorâyliã	3,4	3,6	7,3	1,8	3,3	1,1	2,9	2,5	3,7	4,4	6,9	8,1	5,4
Ào	2,2	2,0	3,3	2,5	1,1	-0,7	1,9	1,3	2,5	2,2	4,9	4,0	2,6
Adécbaigian	...	-10,5	...	316,5	...	-2,7	...	4,2	...	9,9	...	19,5	108,8
Băngladét	4,3	4,8	9,5	3,6	2,7	1,5	4,9	7,0	5,0	5,2	7,7	13,7	7,0
Bêlanút	...	-6,1	...	561,4	...	-5,9	...	-7,8	...	-3,8	...	-23,3	-12,2
Bỉ	2,0	1,6	4,4	2,3	2,0	1,6	2,2	0,7	1,8	1,3	4,3	4,4	-0,3
Bênanh	2,9	4,6	1,3	10,1	5,5	5,2	3,0	4,0	1,4	4,3	-2,4	3,3	4,6
Bôlivia	-0,2	4,2	327,9	10,0	1,0	6,7	6,9
Bôtxoana	10,3	4,8	13,6	10,3	3,3	0,1	10,2	3,1	11,7	7,1	10,6	4,9	2,0
Braxin	2,7	3,3	284,0	347,3	2,8	3,1	2,0	3,2	3,3	3,4	7,5	5,6	3,9
Bunghari	3,4	-3,3	1,8	109,5	-2,1	-3,1	5,2	-5,5	4,5	-0,6	-3,5	2,3	-12,8
Buôckina Phaxô	3,6	3,5	3,3	6,6	3,1	3,4	3,8	3,1	4,6	3,2	-0,4	-0,8	4,1
Burundi	4,4	-3,2	4,4	12,2	3,1	-2,4	4,5	-7,8	5,6	-2,9	3,4	0,1	-16,1
Campuchia	...	5,5	...	37,8	...	2,2	...	10,7	...	7,6
Camêrun	3,4	0,6	5,6	6,1	2,1	5,0	5,9	-3,3	2,1	0,0	5,9	-1,5	-1,6
Canada	3,3	2,2	4,5	1,6	1,2	1,2	3,1	1,8	3,6	1,8	6,3	9,0	1,5
Trung Phi	1,4	1,5	7,9	5,4	1,6	3,5	1,4	0,2	1,0	-1,3	-1,2	14,3	-5,4
Sát	3,7	4,6	2,9	7,3	2,3	5,4	8,1	0,0	7,7	-0,5	6,5	3,7	18,6
Chilê	4,2	7,9	20,7	9,4	5,9	5,2	3,5	6,8	2,9	7,7	6,9	9,8	13,9
Trung Quốc	10,2	11,1	5,9	9,8	5,9	4,3	11,1	15,4	13,7	9,3	11,5	14,9	13,4
Hồng Công (Trung Quốc)	6,9	4,4	7,7	6,4	14,4	9,5	8,9
Côlômbia	3,6	4,2	24,8	21,7	2,9	1,6	5,0	2,9	2,8	4,9	7,5	6,8	13,6
CHDC Cônggô	1,6	-5,1	62,9	1.423,1	2,5	2,9	0,9	-11,7	1,3	-15,2	9,6	-5,5	-3,5
CH Cônggô	3,3	1,0	0,5	7,1	3,4	1,6	5,2	0,2	2,1	1,4	5,1	4,9	4,1
Côxta Rica	3,0	3,7	23,6	17,4	3,1	2,8	2,8	3,3	3,1	4,3	6,1	8,7	2,8
Côt Đivôa	0,7	3,5	2,8	8,7	0,3	2,4	4,4	5,1	-0,3	3,5	1,9	4,5	18,0
Crôatia	...	-1,0	...	218,1	...	-4,4	...	-8,2	...	-3,9	...	0,9	1,2
Séc	1,7	-0,2	1,5	17,1	7,0	5,0
Đan Mạch	2,3	2,8	5,6	1,7	3,1	1,7	2,9	1,9	2,6	1,4	4,3	3,7	0,1
Đôminicana	3,1	5,5	21,6	10,6	0,4	3,6	3,6	6,1	3,5	5,6	4,5	20,4	11,8
Êcuado	2,0	2,9	36,4	32,7	4,4	2,7	1,2	3,7	1,7	2,5	5,4	4,4	4,2
Ai Cập	5,4	4,2	13,7	9,7	2,7	2,9	5,2	4,2	6,6	4,1	5,2	4,3	4,2
En Xanvado	0,2	5,3	16,3	9,1	-1,1	1,3	0,1	5,4	0,7	6,3	-3,4	13,2	7,7
Êritôria	...	5,2	...	10,1	4,7	...
Extônia	2,2	-2,1	2,3	75,5	...	-4,3	...	-5,9	...	0,5	-3,6
Êtiôpia*	1,1	4,9	4,6	7,9	0,2	2,8	0,4	6,5	3,1	6,4	2,4	9,0	15,4
Phần Lan	3,3	2,0	6,8	1,8	-0,2	0,2	3,3	2,1	4,1	-0,1	2,2	9,2	-5,5
Pháp	2,3	1,5	6,0	1,7	2,0	0,4	1,1	0,1	3,0	1,6	3,7	4,1	-2,0
Gruđia	0,4	-16,3	1,9	1.033,2
Đức*	2,2	1,6	...	2,2	1,7	0,8	1,2	...	2,9	2,5	...	2,8	0,8
Gana	3,0	4,2	42,1	28,6	1,0	2,8	3,3	4,4	5,7	5,6	2,5	10,2	2,8
Hy Lạp	1,8	2,0	18,0	10,6	-0,1	2,0	1,3	-0,5	2,7	1,8	7,2	4,0	3,4
Goatêmalã	0,8	4,2	14,6	11,5	1,2	2,2	-0,2	4,3	0,9	5,0	-1,8	7,2	3,7
Ghinê	...	5,0	...	5,9	...	4,4	...	1,6	...	7,8	...	2,6	5,7
Haiti	-0,2	-2,5	7,5	25,3	-0,1	-4,9	-1,7	-2,7	0,9	-0,7	1,2	-4,4	1,8
Ônđurát	2,7	3,6	5,7	20,8	2,7	3,2	3,3	3,8	2,5	3,8	1,1	2,2	9,1
Hungari	1,3	-0,2	8,9	22,8	1,7	-3,8	0,2	1,1	2,1	0,3	3,6	4,9	7,3
Ân Độ	5,8	6,1	8,0	7,5	3,1	3,4	7,0	6,7	6,9	7,9	5,9	12,4	5,9
Indônêxia	6,1	5,8	8,5	12,5	3,4	2,8	6,9	9,9	7,0	7,2	2,9	8,6	4,4
Iran	1,7	4,0	14,4	32,5	4,5	4,8	3,3	3,8	-1,0	6,0	6,9	2,4	-0,8
Ailen	3,2	7,5	6,6	1,9	9,0	12,6	1,9
Ixraen	3,5	5,4	101,1	10,9	5,5	8,6	8,9
Italia	2,4	1,2	10,0	4,4	0,1	1,3	2,0	0,8	2,8	1,1	4,1	7,5	-1,9
Giamaica	2,0	0,1	18,6	29,5	0,6	2,3	2,4	-0,4	1,8	0,2	5,4	0,0	6,0
Nhật Bản	4,0	1,3	1,7	0,4	1,3	-2,0	4,2	0,2	3,9	2,0	4,5	3,9	0,2
Giôócđani	2,5	5,4	4,3	3,3	6,8	-3,1	1,7	6,8	2,0	5,3	5,9	7,8	4,4
Cadácxtan	...	-6,9	...	329,9	...	-12,7	...	-10,2	...	2,1	...	-0,3	-15,3
Kênia	4,2	2,2	9,1	15,0	3,3	1,2	3,9	2,0	4,9	3,5	4,3	2,7	4,3
Hàn Quốc	9,4	6,2	6,1	5,1	2,8	2,1	12,1	7,5	9,0	7,8	12,0	15,7	6,3
Côoét	1,3	...	-2,8	...	14,7	...	1,0	...	2,1	...	-2,3
Cunoguxtan	...	-7,3	...	157,8	...	-1,2	...	-12,0	...	-7,2	...	-1,8	8,6
Lào	...	6,7	...	12,2	3,4	4,5	6,1	11,9	3,4	6,7
Látvia	3,5	-8,5	0,0	87,7	2,3	-10,8	4,3	-15,9	3,2	-0,2	...	-0,6	-25,1
Libăng	...	7,7	...	24,0	...	3,2	...	2,1	...	2,6	...	15,6	18,4
Lêxôthô	4,4	7,2	13,8	7,7	2,2	6,0	7,1	9,2	4,6	6,2	4,1	11,1	11,1
Litva	...	-5,2	...	111,5	...	-1,4	...	-10,1	...	-0,4
Maxêđônia	...	-0,1	...	44,8	...	1,9	...	-4,6	...	-0,6	...	0,6	2,1
Madagaxca	1,1	1,3	17,1	22,1	2,5	1,5	0,9	1,5	0,3	1,5	-1,7	1,3	0,4
Malay	2,5	3,9	14,6	32,8	2,0	8,9	2,9	1,3	3,6	0,1	2,5	4,7	-8,0
Malaixia	5,3	7,7	1,7	4,5	3,8	2,0	7,2	10,8	4,2	8,8	10,9	13,2	10,8

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NỀN KINH TẾ

Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm (%)

Nền kinh tế	Tổng sản phẩm quốc nội		Chỉ số giảm phát ngầm GDP		Giá trị gia tăng nông nghiệp		Giá trị gia tăng công nghiệp		Giá trị gia tăng dịch vụ		Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		Tổng đầu tư quốc nội
	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	1980-90	1990-98	
Mali	0,9	3,7	4,5	9,2	3,3	3,3	4,3	7,6	1,9	2,2	4,8	9,2	1,5
Môntani	1,8	4,2	8,4	5,9	1,7	5,0	4,9	3,4	0,4	4,6	3,6	-2,3	4,0
Méhicô	0,7	2,5	72,1	19,8	0,8	1,4	1,1	3,2	0,6	2,4	7,0	14,7	2,4
Môndôva	3,0	-14,1	..	222,5	..	-7,1	..	-13,0	..	-19,9	..	6,4	-21,9
Mông Cổ	5,4	0,1	-1,6	78,4	1,4	1,9	6,7	-2,0	5,8	1,2
Marôc	4,2	2,1	7,1	3,8	6,7	0,3	3,0	3,2	4,2	2,1	6,8	6,6	1,3
Môđambích	-0,1	5,7	38,3	41,3	6,6	4,8	-4,5	8,5	8,1	5,3	-6,8	14,8	8,9
Mianma	0,6	6,3	12,2	24,2	0,5	5,0	0,5	10,1	0,8	6,4	1,9	8,8	13,0
Namibia	0,9	3,5	13,9	9,5	1,8	2,9	-1,2	3,3	1,5	3,6	-0,1	5,4	4,1
Nêpan	4,6	4,8	11,1	9,0	4,0	2,3	8,7	7,3	3,9	9,6	3,9	16,8	6,0
Hà Lan	2,3	2,6	1,6	2,1	3,4	3,7	1,6	1,2	2,6	2,3	4,5	4,5	0,6
Niu Di-lân	1,8	3,2	10,8	1,7	3,8	2,2	1,1	3,7	1,9	3,5	4,0	5,8	8,8
Nicaragua	-2,0	4,1	422,6	67,7	-5,8	8,7	2,1	-4,8	-2,8	2,0	-7,8	10,6	9,8
Nigiê	-0,1	1,9	1,9	6,8	1,7	2,2	-1,7	1,7	-0,7	1,6	-2,9	-0,2	4,4
Nigiêria	1,6	2,6	16,7	38,6	3,3	2,9	-1,1	1,2	3,7	3,6	-0,3	5,2	8,0
Nauy	2,8	3,9	5,6	1,8	-0,2	4,5	3,3	5,6	2,7	3,1	5,2	5,9	4,1
Pakixtan	6,3	4,1	6,7	11,2	4,3	3,8	7,3	5,0	6,8	4,6	8,4	3,2	2,7
Panama	0,5	4,3	1,9	2,4	2,5	1,7	-1,3	6,3	0,7	4,1	-0,6	0,7	12,9
Papua Niu Ghinê	1,9	5,7	5,3	6,7	1,8	4,1	1,9	8,9	2,0	4,3	3,3	10,6	8,2
Paragoay	2,5	2,8	24,4	14,5	3,6	2,9	0,3	3,1	3,1	2,6	12,2	7,3	3,6
Pêru	-0,3	5,9	231,3	33,7	2,7	5,5	-0,9	7,1	-0,7	4,9	-1,6	8,2	11,3
Philippin	1,0	3,3	14,9	8,5	1,0	1,5	-0,9	3,6	2,8	3,8	3,5	11,0	4,4
Ba Lan	1,8	4,5	53,8	27,0	-0,7	-1,6	-1,3	4,7	2,8	3,0	4,5	12,3	10,6
Bồ Đào Nha	3,1	2,3	18,0	5,8	..	-0,4	..	0,5	..	2,3	8,7	4,8	2,2
Rumani	0,5	-0,6	2,5	113,3	..	-0,2	..	-0,8	..	-0,2	..	6,1	-8,3
LB Nga	..	-7,0	..	235,3	..	-6,9	..	-8,1	..	-4,7	..	2,0	-14,8
Ruanda	2,2	-3,3	4,0	18,4	0,5	-5,2	2,5	-0,6	5,5	-2,9	3,4	-9,8	-3,9
Arập Xêút	0,0	1,6	-4,9	1,0	13,4	0,7	-2,3	1,5	1,3	2,0
Xênegan	3,1	3,0	6,5	6,1	2,8	1,4	4,3	4,0	2,8	3,1	3,7	2,3	2,2
Xiêna Lêôn	0,3	-4,7	64,0	32,5	3,1	1,5	1,7	-7,8	-2,8	-3,1	2,1	-9,4	-13,3
Xingapo	6,6	8,0	2,2	2,5	-6,2	2,1	5,4	8,8	7,5	8,4	10,8	13,3	9,8
Xi-lôvaki	2,0	0,6	1,8	12,6	1,6	-0,4	2,0	-6,5	0,8	8,1	..	12,1	2,1
Xi-lôvêni	..	1,4	..	32,3	..	0,2	..	0,8	..	3,8	..	-2,3	9,0
Nam Phi	1,2	1,6	14,9	8,9	2,9	2,7	0,0	0,9	2,4	1,8	1,9	5,1	3,4
Tây Ban Nha	3,0	1,9	9,3	4,2	..	-2,5	..	-0,4	..	-13,1	5,7	10,4	-1,5
Xrì Lanca	4,0	5,3	11,0	9,8	2,2	1,5	4,6	6,5	4,7	6,3	4,9	9,0	5,8
Thụy Điển	2,3	1,2	7,4	2,3	1,5	-1,9	2,8	-0,7	2,6	-0,1	4,3	7,6	-3,2
Thụy Sĩ	2,0	0,4	3,4	1,7	3,5	1,6	-0,9
Xyri	1,5	5,9	15,3	8,9	-0,6	..	6,6	..	0,1	..	7,3	5,4	8,3
Tátgixitan	..	-16,4	..	394,3
Tandania ^a	..	2,9	..	24,3	..	3,7	..	1,8	..	2,3	..	10,9	-2,3
Thái Lan	7,6	7,4	3,9	4,8	3,9	3,1	9,8	9,0	7,3	7,1	14,1	11,1	6,5
Tôgô	1,7	2,3	4,8	8,8	5,6	4,5	1,1	2,6	-0,3	0,2	0,1	0,8	12,6
Tuynidi	3,3	4,4	7,4	4,8	2,8	1,7	3,1	4,5	3,5	5,2	5,6	5,1	3,1
Thổ Nhĩ Kỳ	5,4	4,1	45,2	79,3	1,3	1,1	7,8	5,0	4,4	4,1	..	12,1	4,2
Tuôcmênixtan	..	-9,6	..	1.074,2
Uganda	3,2	7,4	104,0	15,3	2,1	3,6	5,0	13,3	2,8	8,3	1,8	16,1	10,0
Ucraina	..	-13,1	..	591,0	..	-21,4	..	-16,4	..	-8,6	..	-3,2	-15,4
Anh	3,2	2,2	5,7	3,0	3,9	5,5	1,4
Mỹ	3,0	2,9	4,2	2,2	..	2,0	..	4,3	..	1,9	4,7	8,1	5,8
Urugoay	0,4	3,9	61,3	40,4	0,0	4,2	-0,2	1,2	0,8	5,1	4,3	8,0	8,3
Uđobêkixtan	..	-1,9	..	355,1	..	-1,6	..	-5,0	..	-0,9
Vênêxuêla	1,1	2,0	19,3	49,7	3,0	1,1	1,6	3,5	0,4	0,5	2,8	5,4	3,9
Việt Nam	4,6	8,6	210,8	19,7	4,3	5,1	..	13,3	..	8,8	..	27,7	28,4
Yêmen	..	3,8	..	24,2	..	4,3	..	6,4	..	1,0	..	6,9	8,8
Dâmbia	1,0	1,0	42,2	63,5	3,6	-4,9	0,8	-4,7	-0,4	8,9	-3,4	2,0	12,1
Đimbabuê	3,6	2,0	11,6	22,4	3,1	3,4	3,2	-1,0	3,1	3,1	4,3	8,9	4,5
Thế giới	3,2 w	2,4 w	2,7 w	1,2 w	.. w	2,1w	..w	2,0 w	5,2 w	6,4 w	2,3 w
Thu nhập thấp	6,6	7,3	4,1	3,5	7,8	11,0	8,0	7,3	5,9	11,1	9,9
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	4,1	3,6	3,0	2,5	4,6	5,9	5,0	4,7	2,7	7,0	5,2
Thu nhập trung bình	2,6	-1,9	2,6	-0,2	2,5	1,6	2,7	2,7	6,1	7,5	1,9
Thu nhập trung bình lớp dưới	..	-1,3	-2,2	..	-2,8	..	0,4	..	2,8	-4,0
Thu nhập trung bình lớp trên	2,7	3,9	2,5	1,9	2,5	4,4	2,7	4,0	7,6	11,5	5,9
Thu nhập thấp và trung bình	3,5	3,3	3,4	1,7	3,7	4,2	3,7	3,7	6,1	8,4	4,2
Đông Á và Thái Bình Dương	8,0	8,1	4,4	3,5	9,5	11,5	8,8	7,9	9,6	14,0	10,6
Châu Âu và Trung Á	..	-4,3	-6,3	..	-5,5	..	-1,4	..	3,9	-7,5
Mỹ Latinh và Caribe	1,6	3,7	2,1	2,6	1,2	3,7	1,6	3,4	5,4	9,3	5,7
Trung Đông và Bắc Phi	2,0	3,0	5,5	1,7	0,6	2,2	2,1	3,6
Nam Á	5,7	5,7	3,2	3,2	6,8	6,5	6,5	7,1	6,6	10,5	5,7
Vùng châu Phi Nam Sahara	1,8	2,2	2,5	2,6	0,9	1,2	2,4	2,1	2,4	4,6	4,2
Thu nhập cao	3,1	2,1	0,3	..	1,5	..	1,8	5,1	6,1	1,7

a. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. b. Số liệu trước 1990 của Cộng hoà liên bang Đức trước khi thống nhất. c. Số liệu chỉ bao gồm Tandania lục địa.

Bảng 12. Cơ cấu sản lượng

Nền kinh tế	Tổng sản phẩm quốc nội (Triệu đôla)		Giá trị gia tăng (% GDP)							
	1980	1998	Nông nghiệp		Công nghiệp		LB Ngành chế tạo		Dịch vụ	
			1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998
Anbani	..	2.460	34	63	45	18	21	19
Angiêri	42.345	49.585	10	12	54	47	9	9	36	41
Ânggôla	..	6.648	..	14	..	54	..	5	..	32
Âchentina	76.962	344.360	6	7	41	37	29	25	52	56
Âcmênia	..	1.628	..	41	..	36	..	25	..	23
Ôxtorâylia	160.110	364.247	5	3	36	26	19	14	58	71
Áo	78.539	212.069	4	1	36	30	25	20	60	68
Adécbaigian	..	4.127	..	19	..	44	..	9	..	36
Băngladét	17.430	42.775	34	23	24	28	18	18	42	49
Bêlarút	..	22.629	..	14	..	44	..	37	..	42
Bỉ	119.938	247.076	2	1	34	27	21	18	64	72
Bênanh	1.405	2.322	35	39	12	14	8	8	52	47
Bôlivia	2.750	8.558	..	16	..	33	..	4	..	52
Bôtxoana	1.105	5.690	11	4	45	46	5	5	44	51
Braxin	234.873	778.292	11	8	44	36	33	23	45	56
Bungari	20.040	10.085	14	23	54	26	..	18	32	50
Buôckina Phaxô	1.709	2.581	33	32	22	28	16	21	45	40
Burundi	920	949	62	49	13	19	7	11	25	32
Campuchia	..	3.089	..	51	..	15	..	6	..	34
Camêrun	6.741	8.736	31	42	26	22	10	11	43	36
Canada	266.002	598.847	4	..	38	..	19	..	58	..
Trung Phi	797	1.057	40	55	20	18	7	9	40	27
Sát	1.033	1.603	45	39	9	15	..	12	46	46
Chile	27.572	78.025	7	8	37	35	22	17	55	57
Trung Quốc	201.687	960.924	30	18	49	49	41	37	21	33
Hồng Kông (Trung Quốc)	28.495	166.554	1	0	32	15	24	7	67	85
Côlômbia	33.399	91.108	22	13	35	38	26	19	43	49
CHDC Cônggô	14.922	6.964	25	58	33	17	14	..	42	25
CH Cônggô	1.706	1.961	12	12	47	50	7	8	42	39
Côxta Rica	4.815	10.252	18	14	27	22	19	16	55	64
Côt Divoa	10.175	11.041	26	25	20	23	13	19	54	52
Crôatia	..	19.081
Séc	29.042	52.035	7	..	63	30	..
Đan Mạch	67.791	174.272	5	..	29	..	20	..	66	..
Đôminicana	6.631	15.489	20	12	28	33	15	17	52	56
Êcuado	11.733	19.766	12	12	38	34	18	22	50	54
Ai Cập	22.912	78.097	18	17	37	33	12	26	45	50
En Xanvado	3.574	12.148	38	13	22	28	16	22	40	59
Êritoria	..	650	..	9	..	30	..	16	..	61
Extônia	..	5.462	..	5	..	27	..	17	..	67
Êtiôpia*	5.179	6.568	56	..	12	..	8	..	32	..
Phần Lan	51.306	125.673	10	4	40	34	28	25	51	62
Pháp	664.596	1.432.902	4	2	34	26	24	19	62	72
Grudia	..	5.244	24	32	36	23	28	18	40	45
Đức	..	2.142.018	..	1	24	..	44
Gana	4.445	7.501	58	37	12	25	8	8	30	38
Hý Lạp	48.613	120.304	14	..	25	..	16	..	61	..
Goatêmala	7.879	19.281	25	21	22	19	17	13	53	60
Ghinê	..	3.615	..	22	..	35	..	4	..	42
Haiti	1.462	2.815	..	31	..	20	48
Ôndurát	2.566	4.722	24	23	24	30	15	18	52	47
Hunggari	22.186	45.725	19	6	47	34	..	25	34	60
Ấn Độ	186.439	383.429	38	25	24	30	16	19	39	45
Indônêxia	78.013	96.265	24	16	42	43	13	26	34	41
Iran	92.664	..	18	..	32	..	9	..	50	..
Ailen	20.080	80.880
Ixraen	21.885	100.031
Italia	449.913	1.171.044	6	3	39	31	28	20	55	66
Giamaiica	2.652	6.607	8	7	38	35	17	16	54	58
Nhật Bản	1.059.254	3.783.140	4	..	42	..	29	..	54	..
Gioôđani	3.962	7.015	8	3	28	25	13	13	64	72
Cadácxtan	..	21.029	..	10	..	27	..	12	..	63
Kênia	7.265	11.083	33	29	21	16	13	10	47	55
Hàn Quốc	62.803	297.900	15	6	40	43	28	26	45	51
Côôét	28.639	30.373	0	..	75	..	6	..	25	..
Curoguxtan	..	1.704	..	46	..	24	..	18	..	30
Lào	..	1.753	..	52	..	21	..	16	..	27
Látvia	..	5.527	12	7	51	31	46	21	37	62
Libăng	..	17.073	..	12	..	27	..	17	..	61
Lêxôthô	369	792	24	11	29	42	7	17	47	47
Lítva	..	10.517	..	14	..	40	..	26	..	46
Maxêđonia	..	2.201	..	12	..	27	..	0	..	61
Madagaxca	4.042	3.749	30	31	16	14	..	11	54	56
Malauy	1.238	1.643	44	39	23	19	14	15	34	41
Malaixia	24.488	71.302	22	12	38	48	21	34	40	40

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NỀN KINH TẾ

Nền kinh tế	Tổng sản phẩm quốc nội (Triệu đôla)		Giá trị gia tăng (% GDP)							
	1980	1998	Nông nghiệp		Công nghiệp		Hàng chế tạo		Dịch vụ	
			1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998
Mali	1.787	2.695	48	45	13	21	7	6	38	34
Môritani	709	971	30	24	26	30	..	9	44	45
Mêhicô	233.505	393.224	8	5	33	27	22	20	59	68
Mônđôva	..	1.872	..	31	..	35	..	28	..	34
Mông Cổ	..	1.043	15	33	33	28	52	40
Marôc	18.821	33.514	18	16	31	30	17	17	51	54
Môđambich	3.526	3.959	48	34	30	18	..	10	22	48
Mianma	47	59	13	10	10	7	41	31
Namibia	2.262	3.108	11	10	55	34	9	14	34	56
Nêpan	1.946	4.479	62	40	12	22	4	10	26	38
Hà Lan	171.861	382.487	3	..	32	..	18	..	64	..
Niu Dilân	22.395	54.093	11	..	31	..	22	..	58	..
Nicaragua	2.144	1.971	23	34	31	22	26	16	45	44
Nigiê	2.509	2.048	43	41	23	17	4	6	34	42
Nigiêria	64.202	41.353	21	32	46	41	8	5	34	27
Nauy	63.419	145.896	4	2	35	32	15	11	61	66
Pakistan	23.690	63.895	30	25	25	25	16	17	46	50
Panama	3.810	9.218	9	7	19	17	11	9	72	76
Papua Niu Ghinê	2.548	4.639	33	28	27	36	10	9	40	36
Paragoay	4.579	8.571	29	25	27	22	16	15	44	53
Pêru	20.658	64.122	10	7	42	38	20	22	48	55
Philippin	32.500	65.096	25	17	39	32	26	22	36	52
Ba Lan	57.068	148.863	..	4	..	26	..	17	..	70
Bồ Đào Nha	28.729	106.650
Rumani	..	34.843	..	15	..	36	..	25	..	48
LB Nga	..	446.982	..	9	..	42	49
Ruanda	1.163	2.082	50	34	23	23	17	16	27	43
Arập Xêút	156.487	125.840	1	6	81	45	5	10	18	49
Xênegan	2.986	4.836	19	17	15	23	11	15	66	59
Xiêra Lêôn	1.199	647	33	44	21	24	5	6	47	32
Xingapo	11.718	85.425	1	0	38	35	29	24	61	65
Xiôvakia	..	19.461	..	5	..	33	62
Xiôvênia	..	18.201	..	5	..	39	..	29	..	57
Nam Phi	78.744	116.730	7	4	50	38	23	24	43	57
Tây Ban Nha	213.308	551.923	..	3	18
Xri Lanca	4.032	15.093	28	22	30	26	18	17	43	52
Thụy Điển	125.557	224.953	4	..	34	..	23	..	63	..
Thụy Sĩ	107.474	264.352
Xyri	13.062	17.899	20	..	23	56	..
Tât-gikixtan	..	1.990
Tandania ^a	..	7.917	..	46	..	14	..	7	..	40
Thái Lan	32.354	153.909	23	11	29	40	22	29	48	49
Tôgô	1.136	1.510	27	42	25	21	8	9	48	37
Tuymidi	8.742	22.041	14	14	31	28	12	18	55	58
Thổ Nhĩ Kỳ	68.824	189.878	26	15	22	28	14	18	51	57
Tuôcmênixtan	..	4.397
Uganda	1.244	6.653	72	43	4	18	4	9	23	39
Ucraina	..	49.677	..	12	..	40	..	6	..	48
Anh	537.389	1.357.429	2	2	43	31	27	21	55	67
Mỹ	2.709.000	8.210.600	3	2	33	27	22	18	64	71
Urugoay	10.132	20.155	14	8	34	27	26	18	53	64
Uđôbêkixtan	..	14.194	..	28	..	30	..	13	..	42
Vênxuêla	69.417	105.756	5	4	46	43	16	17	49	52
Việt Nam	..	24.848	..	26	..	31	43
Yêmen	..	4.318	..	18	..	49	..	11	..	34
Dămbia	3.884	3.352	14	16	41	30	18	12	44	55
Dimbabuê	6.679	5.908	16	18	29	24	22	17	55	58
Thế giới	10.939.459t	28.854.043t	7w	5w	38w	..w	25w	20w	56w	61w
Thu nhập thấp	801.498	1.811.106	31	21	38	41	27	29	30	38
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	451.756	451.051	29	25	32	33	13	18	39	42
Thu nhập trung bình	2.303.442	4.420.845	13	9	41	36	25	21	46	56
Thu nhập trung bình lớp dưới	..	1.704.528	..	12	..	35	52
Thu nhập trung bình lớp trên	1.165.003	2.816.378	11	7	42	35	26	22	47	57
Thu nhập thấp và trung bình	3.106.342	6.251.315	18	12	40	37	25	23	42	51
Đông Á và Thái Bình Dương	503.834	1.688.394	24	15	42	45	31	31	33	41
Châu Âu và Trung Á	..	1.137.953	..	11	..	34	55
Mỹ Latinh và Caribê	782.173	2.076.540	10	8	40	34	29	22	50	58
Trung Đông và Bắc Phi	10	..	53	..	9	..	37	..
Nam Á	237.343	517.654	36	25	24	29	16	19	40	46
Vùng châu Phi Nam Xahara	270.391	316.517	18	17	39	34	16	19	43	50
Thu nhập cao	7.936.460	22.560.624	3	2	37	..	25	19	59	65

a. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. b. Số liệu chỉ bao gồm Tandania lục địa.

Bảng 13. Cơ cấu cầu

Nền kinh tế	% GDP											
	Tiêu dùng tư nhân		Tổng tiêu dùng chính phủ		Tổng đầu tư quốc nội		Tổng tiết kiệm quốc nội		Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		Cân cân nguồn lực	
	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998
Anbani	56	103	9	11	35	12	35	-13	23	12	0	-25
Angiêri	43	56	14	11	39	27	43	33	34	29	4	6
Ănggôla	..	48	..	39	..	25	..	13	..	57	..	-12
Ăchentina	76	78	..	3	25	22	24	19	5	9	-1	-2
Ăcmenia	..	116	..	13	..	9	..	-29	..	20	..	-38
Ôxtorâyli	59	63	18	17	25	20	24	21	16	21	-2	-1
Ăo	55	57	18	20	29	24	27	23	36	42	-2	-1
Ăđécbaigian	..	90	..	11	..	34	..	-1	..	25	..	-35
Băngladét	86	80	2	4	22	21	13	15	4	15	-9	-6
Bêlarút	..	59	..	19	..	26	..	22	..	60	..	-4
Bỉ	64	63	18	15	22	18	19	22	57	73	-3	5
Bênanh	96	81	9	10	15	16	-5	9	23	24	-20	-8
Bôlivia	67	75	14	15	17	19	19	9	25	15	2	-9
Bôtxoana	46	40	20	25	37	25	34	35	50	45	-2	10
Braxin	70	67	9	14	23	21	21	19	9	7	-2	-2
Bungari	55	70	6	12	34	12	39	17	36	61	5	6
Buôckina Phaxô	95	77	10	12	17	26	-6	11	10	14	-23	-14
Burundi	91	90	9	11	14	8	-1	-1	9	6	-14	-9
Campuchia	..	87	..	9	..	16	..	4	..	30	..	-12
Camêrun	69	71	10	9	21	18	22	20	28	27	1	2
Canada	53	58	22	21	23	18	25	21	28	41	2	2
Trung Phi	94	84	15	12	7	14	-9	4	25	16	-16	-9
Sát	100	92	4	7	3	19	-9	1	17	17	-12	-18
Chilê	71	72	12	6	21	27	17	22	23	25	-4	-5
Trung Quốc	51	44	15	13	35	39	35	43	6	22	0	5
Hồng Kông (Trung Quốc)	60	60	6	9	35	30	34	30	90	125	-1	0
Côlômbia	70	77	10	9	19	18	20	14	16	17	1	-4
CHDC Cônggô	82	83	8	8	10	8	10	9	16	24	0	2
CH Cônggô	47	59	18	14	36	35	36	26	60	63	0	-9
Côxta Rica	66	63	18	13	27	27	16	24	26	43	-10	-3
Côl Đivôa	63	65	17	11	27	18	20	24	35	43	-6	6
Crôatia	..	66	..	30	..	15	..	3	..	42	..	-11
Séc	..	51	..	20	31	34	..	28	..	58	..	-5
Đan Mạch	56	..	27	..	18	..	16	..	33	..	-2	..
Đôminicana	77	72	8	10	25	26	15	19	19	32	-10	-7
Êcuado	60	68	15	15	26	21	26	17	25	25	0	-4
Ai Cập	69	80	16	10	28	19	15	10	31	17	-12	-9
En Xanvado	72	86	14	10	13	17	14	5	34	24	1	-12
Êritôria	..	81	..	48	..	41	..	-29	..	20	..	-70
Extônia	..	62	..	21	..	26	..	17	..	76	..	-9
Êtiôpia	79	77	14	14	13	20	7	9	11	16	-6	-11
Phần Lan	54	53	18	22	29	17	28	25	33	40	-1	9
Pháp	59	61	18	19	24	17	23	20	22	24	-1	3
Grudia	56	95	13	9	29	7	31	-4	..	12	2	-11
Đức	..	58	..	20	..	21	..	22	..	27	..	2
Gana	84	77	11	10	6	23	5	13	8	27	-1	-10
Hy Lạp	62	75	12	14	33	19	27	11	16	15	-6	-9
Goatêmala	79	88	8	5	16	14	13	7	22	17	-3	-7
Ghinê	..	74	..	7	..	22	..	19	..	22	..	-3
Haiti	82	97	10	7	17	10	8	-4	22	8	9	-15
Ôndurát	70	62	13	13	25	30	17	25	36	42	-8	-5
Hungari	61	63	10	10	31	27	29	27	39	45	-2	0
Ăn Độ	73	71	10	11	20	23	17	18	6	12	-3	-5
Indônêxia	51	63	11	7	24	31	38	31	34	28	14	0
Iran	53	..	21	..	30	..	26	..	13	..	-3	..
Ăilen	67	53	19	14	27	18	14	33	48	76	-13	15
Ăxraen	53	62	40	29	22	22	7	9	44	32	-16	-13
Italia	61	61	15	16	27	17	24	22	22	27	-3	4
Gjamaica	64	54	20	21	16	34	16	24	51	49	0	-9
Nhật Bản	59	..	10	..	32	..	31	..	14	..	-1	..
Gioôcđani	79	68	29	25	37	27	-8	6	40	50	-44	-21
Cadăcxtan	..	75	..	12	..	16	..	13	..	34	..	-3
Kênia	62	72	20	15	29	18	18	13	28	26	-11	-5
Hàn Quốc	64	55	12	11	32	35	24	34	34	38	-7	-1
Côoét	31	47	11	28	14	13	58	25	78	53	44	12
Curoguxtan	..	82	..	16	..	18	..	2	..	35	..	-16
Lào	..	81	..	7	..	29	..	11	..	24	..	-17
Látvia	59	67	8	23	26	20	33	10	..	50	7	-10
Libăng	..	98	..	15	..	28	..	-13	..	11	..	-40
Lêxôthô	133	121	26	22	43	49	-59	-43	20	33	-102	-91
Lítva	..	67	..	20	..	28	..	14	..	50	..	-14
Maxêđônia	..	83	..	12	..	20	..	4	..	45	..	-15
Madagaxca	89	89	12	6	15	13	-1	5	13	21	-16	-8
Malauy	70	80	19	14	25	18	11	5	25	33	-14	-13
Malaxia	51	42	17	11	30	32	33	47	58	118	3	15

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NỀN KINH TẾ

Nền kinh tế	% GDP											
	Tiêu dùng tư nhân		Tổng tiêu dùng chính phủ		Tổng đầu tư quốc nội		Tổng tiết kiệm quốc nội		Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		Cán cân nguồn lực	
	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998	1980	1998
Mali	87	77	12	13	15	21	0	10	15	24	-14	-11
Môritani	68	80	25	13	36	22	7	7	37	40	-29	15
Mêhicô	65	68	10	8	27	26	25	24	11	31	-2	-2
Môngđôva	..	74	..	26	..	24	..	0	..	53	..	-24
Mông Cổ	44	60	29	16	63	23	27	24	21	68	-36	1
Marốc	68	65	18	16	24	22	14	18	17	28	-10	-3
Môđambich	98	90	12	9	6	21	-11	1	11	12	-16	-20
Mianma	82	88	21	13	18	12	9	1	-4	-1
Namibia	47	56	17	26	29	19	37	19	76	63	8	0
Népan	82	82	7	9	18	21	11	9	12	23	-7	-11
Hà Lan	61	60	17	14	22	20	22	26	51	56	0	7
Niu Di-lân	62	63	18	14	21	22	20	22	30	29	-1	1
Nicaragoa	82	84	20	13	17	28	-2	3	24	41	-19	-25
Nigêri	75	84	10	13	28	10	15	3	25	16	-14	-7
Nigêria	56	77	12	11	21	20	31	12	29	23	10	-8
Nauy	47	48	19	20	28	23	34	32	43	41	6	7
Pakistan	83	77	10	10	18	17	7	13	12	16	-12	-4
Panama	52	57	18	18	28	27	31	25	51	36	2	-2
Papua Niu Ghinê	61	44	24	23	25	37	15	33	43	56	-10	-4
Paragoay	76	73	6	10	32	21	18	17	15	45	-13	-4
Pêru	57	68	11	12	29	25	32	20	22	12	3	-5
Philippin	67	73	9	13	29	25	24	15	24	56	-5	-11
Ba Lan	67	65	9	16	26	24	23	20	28	25	-3	-4
Bồ Đào Nha	65	65	13	18	34	24	21	17	25	31	-13	-9
Rumania	60	77	5	10	40	20	35	13	35	24	-5	-7
LB Nga	..	67	..	10	..	20	..	24	..	27	..	3
Ruanda	83	96	12	11	16	10	4	-7	14	5	-12	-17
Arập Xêút	22	35	16	30	22	20	62	35	71	45	41	14
Xênegan	85	75	20	10	12	20	-5	15	27	32	-17	-5
Xiêra Lêôn	..	93	21	8	..	8	..	-1	18	22	-10	-9
Xingapo	53	39	10	10	46	37	38	51	215	..	-9	14
Xlôvakia	..	49	..	22	..	35	..	28	..	56	..	-7
Xlôvênia	..	57	..	20	..	24	..	23	..	57	..	-1
Nam Phi	50	61	13	22	28	16	36	17	36	29	8	1
Tây Ban Nha	66	62	13	16	23	21	21	21	16	26	-2	1
Xri Lanca	80	72	9	10	34	24	11	17	32	36	-23	-7
Thụy Điển	51	52	29	26	21	15	19	21	29	44	-2	7
Thụy Sĩ	62	61	12	14	29	20	25	24	35	40	-3	4
Xyri	67	70	23	11	28	29	10	18	18	29	-17	-11
Tâtgikixtan
Tandania ^a	..	85	..	9	..	16	..	6	..	16	..	-10
Thái Lan	65	54	12	10	29	35	23	36	24	47	-6	1
Tôgô	54	81	22	11	28	14	23	7	51	34	-5	-7
Tuynidi	62	61	14	15	29	25	24	24	40	42	-5	-2
Thổ Nhĩ Kỳ	77	68	12	12	18	25	11	19	5	25	-7	-6
Tuôcmênixtan
Uganda	89	84	11	10	6	15	0	6	19	10	-7	-10
Ucraina	..	62	..	22	..	20	..	16	..	41	..	-4
Anh	59	64	22	21	17	16	19	15	27	29	2	0
Mỹ	64	68	17	16	20	18	19	16	10	12	-1	-1
Uruguay	76	81	12	7	17	13	12	12	15	22	-6	-1
Udobêkixtan	..	57	..	22	..	23	..	22	..	22	..	-1
Vênêxuêla	55	78	12	6	26	16	33	16	29	17	7	-1
Việt Nam	..	70	..	9	..	29	..	21	..	46	..	-8
Yêmen	..	76	..	22	..	22	..	2	..	34	..	-19
Dămbia	55	84	26	11	23	14	19	5	41	29	-4	-9
Dimbabuê	68	63	19	17	17	21	14	20	23	45	-3	-2
Thế giới	61w	63w	15w	16w	25w	20w	24w	21w	20w	25w	-1w	0w
Thu nhập thấp	60	57	12	12	28	30	28	32	12	19	0	0
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	65	70	11	9	22	24	24	20	25	27	2	-3
Thu nhập trung bình	63	63	12	14	26	24	25	23	22	22	-1	-2
Thu nhập trung bình lớp dưới	..	65	..	14	..	23	..	22	..	28	..	-2
Thu nhập trung bình lớp trên	64	68	11	11	25	23	25	21	20	19	-1	-2
Thu nhập thấp và trung bình	62	65	12	12	27	25	26	24	19	21	-1	-1
Đông Á và Thái Bình Dương	56	52	13	11	32	36	31	37	21	34	-1	1
Châu Âu và Trung Á	..	65	..	14	..	23	..	21	..	31	..	-2
Mỹ Latinh và Caribe	68	70	10	10	24	22	22	20	12	14	-2	-2
Trung Đông và Bắc Phi	45	..	18	..	27	..	38	..	42	..	11	..
Nam Á	76	73	9	10	21	22	15	17	8	13	-5	-5
Vùng châu Phi Nam Xahara	59	67	14	17	24	18	26	15	33	30	2	-3
Thu nhập cao	60	63	16	17	25	19	24	19	20	24	-1	0

a. Không có số liệu riêng về tiêu dùng chung của chính phủ; chúng được dựa vào mục tiêu dùng tư nhân. b. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. c. Số liệu chỉ bao gồm Tandania lục địa.

Bảng 14. Hoạt động tài chính của chính quyền trung ương

Nền kinh tế	% GDP										% tổng chi tiêu ^b			
	Thu nhập từ thuế hiện hành		Thu nhập ngoài thuế hiện hành		Chi tiêu hiện hành		Chi tiêu vốn		Tổng thâm hụt/thặng dư ^c		Hàng hoá và dịch vụ		Các dịch vụ xã hội ^d	
	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997
Anbani	..	16,6	..	4,6	..	25,5	..	5,5	..	-0,9	..	26,2	..	33,0
Angiêri
Ânggôla
Áchentina	10,4	11,2	5,2	1,1	18,2	12,7	0,0	1,1	-2,6	-1,3	57,1	21,4	28,6	63,6
Ácmenia
Ôxtơrâyliya	19,5	23,2	2,2	1,9	21,1	25,3	1,5	0,9	-1,5	0,4	21,1	21,9	45,5	60,7
Áo	31,2	34,4	2,6	2,8	33,3	38,6	3,3	3,1	-3,3	-4,1	25,6	24,2	70,0	65,7
Adécbaigian
Bănglácét	5,7	..	2,7	1,8	20,1	..
Bêlarút	..	29,4	..	2,4	..	28,9	..	5,1	..	-1,9	..	29,0	..	45,7
Bê	41,2	43,0	1,8	1,1	45,9	45,9	4,2	2,4	-8,0	-3,2	22,2	18,6	60,2	..
Bênanh
Bôliviya	..	15,0	..	1,9	..	18,4	..	3,5	..	-2,3	..	37,7	..	53,6
Bôtxoana	21,9	14,7	8,0	29,5	20,3	28,5	9,5	6,8	-0,1	8,4	40,5	46,8	30,6	42,7
Braxin	17,8	..	4,8	..	18,6	..	1,6	..	-2,4	..	16,1	..	32,3	..
Bungari	..	25,2	..	6,8	..	30,9	..	2,6	..	2,1	..	32,9	..	42,0
Buốckina Phaxô	10,4	..	1,2	..	9,8	..	2,3	..	0,2	..	69,4	..	30,1	..
Burundi	13,2	12,7	0,8	1,0	11,5	17,3	10,9	3,7	-3,9	-5,5	39,2	55,2	..	23,0
Campuchia
Camêrun	14,9	9,4	1,3	3,6	10,5	11,4	5,2	1,1	0,5	0,2	54,7	52,6	25,4	21,0
Canada	16,0	..	2,5	..	20,8	..	0,2	..	-3,5	..	20,9	..	43,8	..
Trung Phi	15,0	..	1,5	..	18,5	..	1,3	..	-3,5	..	66,0	..	28,6	..
Sát
Chiê	25,6	18,9	6,4	3,8	25,3	17,3	2,7	3,5	5,4	1,9	40,2	28,8	57,6	66,2
Trung Quốc	..	4,9	..	0,6	-1,6	2,6
Hông Kông (Trung Quốc)
Côlômbia	10,3	..	1,7	..	10,4	..	4,1	..	-1,8	..	35,2	..	44,1	..
CHDC Cônggô	8,3	4,9	1,1	0,4	9,9	8,0	2,4	0,3	-0,8	0,0	65,2	94,5	22,1	1,6
CH Cônggô	27,0	..	8,3	..	21,8	..	17,7	..	-5,2	23,0	..
Côxta Rica	16,8	23,5	1,0	3,2	21,3	27,6	5,2	2,9	-7,4	-3,9	52,2	47,1	62,4	59,6
Côt Đivôa	21,1	..	1,7	..	19,1	..	9,0	..	-10,8
Crôatia	..	42,8	..	2,6	..	41,2	..	5,5	..	-0,5	..	47,9	..	62,6
Séc	..	32,7	..	1,2	..	32,6	..	3,3	..	-1,1	..	14,3	..	71,3
Đan Mạch	30,7	33,7	4,0	5,1	35,9	40,0	2,7	1,5	-2,6	-1,9	21,3	18,9	56,3	54,5
Đôminicana	11,1	13,9	3,2	1,2	11,4	9,0	5,2	6,3	-2,6	-0,3	49,5	36,5	35,4	41,5
Êcuado	12,3	..	0,5	..	11,9	..	2,3	..	-1,4	..	28,2	..	43,9	..
Ai Cập	28,8	21,5	15,2	13,9	39,5	27,7	10,8	6,6	-11,7	0,9	34,1	31,2	20,9	31,6
En Xanvado	11,1	10,4	0,5	0,8	11,7	10,5	2,8	2,3	-5,7	-0,6	49,8	55,0	34,3	37,7
Êritôria
Êxtônia	..	30,1	..	3,4	..	28,7	..	2,9	..	2,4	..	42,0	..	57,5
Êtiôpia	12,8	11,9	3,5	5,2	18,0	18,1	3,3	7,1	-3,1	-1,5	85,9	52,4	19,6	30,8
Phân Lan	25,1	28,4	2,1	5,1	25,2	38,5	3,0	1,6	-2,2	-6,3	20,4	17,6	50,3	53,6
Pháp	36,7	39,2	2,9	2,6	37,4	44,6	2,1	2,0	-0,1	-3,5	30,1	23,6	69,4	..
Grudia
Đức	..	26,7	..	5,0	..	32,1	..	1,3	..	-1,4	33,9	31,6	68,8	..
Gana	6,4	..	0,5	..	9,8	..	1,1	..	-4,2	..	47,3	..	35,1	..
Hy Lạp	22,6	20,6	2,7	2,4	25,7	28,5	4,6	4,3	-4,1	-8,5	44,3	29,3	51,2	36,8
Goatêmal	8,7	8,7	0,7	0,7	7,3	6,8	5,1	2,3	-3,4	-1,0	46,6	53,1	29,8	..
Ghinê
Haiti	9,3	..	1,3	..	13,9	..	3,5	..	-4,7	..	81,6
Ôndurát	13,6	..	0,9
Hunggari	44,8	32,5	8,6	4,7	48,7	38,5	7,5	4,1	-2,8	-2,6	19,4	18,6	26,7	43,2
Ấn Độ	9,0	10,8	1,8	3,3	10,8	14,7	1,4	1,7	-6,0	-4,9	20,4	20,5	5,5	8,7
Indônêxia	20,2	14,7	1,0	2,3	11,7	8,7	10,4	6,0	-2,3	1,2	23,7	27,9	11,8	36,2
Iran	6,9	6,7	14,7	17,8	27,7	15,7	8,0	7,6	-13,8	1,4	57,3	55,8	36,7	41,1
Ailen	30,9	32,4	3,9	1,6	40,4	34,4	4,6	3,7	-12,5	-1,4	17,3	18,1	49,3	60,3
Ixraen	44,9	36,8	7,3	5,8	69,7	45,1	2,9	3,4	-16,2	0,4	46,2	35,0	25,7	59,9
Italia	29,3	42,2	2,5	2,5	37,8	45,4	2,2	2,5	-10,8	-3,1	17,1	18,5	48,8	..
Giamaica	27,8	..	1,2	-15,5
Nhật Bản	11,0	..	0,6	..	14,8	..	3,6	..	-7,0	..	12,6
Giôócđani	14,0	22,4	4,0	6,3	25,9	28,0	12,1	7,0	-9,3	-1,4	39,5	60,0	23,0	44,7
Cadácxtan
Kênia	19,2	23,4	2,8	3,7	19,4	25,6	5,9	3,4	-4,5	-0,9	52,9	44,5	30,3	29,6
Hàn Quốc	15,5	18,6	2,2	2,9	14,8	14,7	2,4	4,1	-2,2	-1,4	38,6	21,6	22,0	27,8
Côoét	2,7	1,2	86,6	..	18,9	35,8	8,9	5,8	58,7	..	40,5	..	24,0	..
Curoguxtan
Lào
Látviya	..	29,2	..	3,3	..	30,6	..	1,5	..	0,9	..	30,6	..	58,3
Libăng	..	14,1	..	3,3	..	29,4	..	8,5	..	-20,6	..	30,8	..	17,2
Lêxôthô	29,4	30,7	4,8	7,0	32,9	26,5	12,4	13,3	-7,4	1,0	50,0	54,3	22,8	..
Litva	..	25,4	..	1,0	..	25,0	..	2,4	..	-1,9	..	44,9	..	50,2
Maxêdônia
Madagaxca	12,9	8,5	0,3	0,2	..	10,5	..	6,8	..	-1,3	..	24,6	..	16,5
Malauy	16,6	..	2,5	..	18,0	..	16,6	..	-15,9	..	32,4	..	14,2	..
Malaixia	23,5	19,4	2,8	4,2	19,2	15,5	9,9	4,6	-6,0	3,0	33,5	40,5	26,8	42,5

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm in thường trên.

NỀN KINH TẾ

Nền kinh tế	% GDP										% tổng chi tiêu ^a			
	Thu nhập từ thuế hiện hành		Thu nhập ngoài thuế hiện hành		Chi tiêu hiện hành		Chi tiêu vốn		Tổng thâm hụt/thặng dư ^b		Hàng hoá và dịch vụ		Các dịch vụ xã hội ^c	
	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997
Mali	8,7	..	0,8	..	11,2	..	1,7	..	-4,2	..	43,8	..	20,7	..
Môritani
Mêhicô	13,9	12,8	1,1	2,5	11,7	13,7	5,0	1,9	-3,0	-0,2	30,2	25,9	42,0	50,1
Môndôva
Mông Cổ	..	17,0	..	4,8	..	16,0	..	3,7	..	-6,0	..	24,1
Marôc	20,4	23,8	2,9	4,7	22,8	26,1	10,3	7,2	-9,7	-4,4	46,6	48,5	27,0	26,9
Môđambich
Mianma	9,6	4,0	6,4	2,9	12,1	4,7	3,8	5,4	1,2	-3,2	26,5	18,9
Namibia
Nêpan	6,6	8,9	1,3	1,8	-3,0	-4,1	15,6	25,9
Hà Lan	44,1	42,7	5,3	3,0	48,2	46,0	4,6	1,7	-4,6	-1,7	15,3	15,4	62,9	63,9
Niu Di-lân	30,7	31,2	3,5	2,7	35,9	31,4	2,4	0,9	-6,7	4,0	27,1	52,7	57,0	76,5
Nicaragoa	20,3	23,9	2,4	1,5	24,8	22,3	5,7	10,9	-6,8	-0,6	59,6	28,8	33,2	..
Nigie	12,3	..	2,2	..	9,5	..	9,1	..	-4,8	..	29,1	..	24,8	..
Nigêria
Nauy	33,7	32,5	3,5	9,2	32,5	35,1	2,0	1,7	-1,7	5,1	17,9	20,3	36,8	50,2
Pakistan	13,3	12,9	2,9	3,1	14,5	19,9	3,1	2,8	-5,7	-7,9	36,6	50,0
Panama	18,6	15,9	6,8	10,1	25,0	23,9	5,5	3,5	-5,2	-0,7	49,7	49,2	39,6	64,0
Papua Niu Ghinê	20,6	..	2,4	..	29,2	..	5,2	..	-1,9	..	56,4	..	27,2	..
Paragoay	9,8	..	0,9	..	7,5	..	2,4	..	0,3	..	57,2	..	33,6	..
Pêru	15,8	14,0	1,3	1,7	15,0	13,1	4,4	2,4	-2,4	0,3	44,7	38,0
Philippin	12,5	17,0	1,5	2,0	9,9	16,3	3,4	2,2	-1,4	0,1	52,2	51,1	20,8	26,5
Ba Lan	..	35,2	..	3,4	..	39,3	..	1,9	..	-1,4	..	25,3	..	71,4
Bồ Đào Nha	24,1	31,1	1,9	3,1	28,7	36,2	4,4	5,3	-8,4	-2,3	32,0	40,8	46,0	..
Rumani	10,1	24,4	35,2	2,1	29,8	29,1	15,0	2,9	0,5	-3,9	11,3	30,1	18,8	49,0
LB Nga	..	17,9	..	1,1	-4,5	31,1
Ruanda	11,0	..	1,8	..	9,3	..	5,0	..	-1,7	..	56,8
Arập Xêút
Xênegan	21,0	..	1,5	..	22,5	..	1,9	..	0,9	..	71,6	..	36,8	..
Xiêra Lêôn	13,6	10,2	1,5	0,3	19,6	13,4	5,0	4,3	-11,8	-6,0	..	39,0
Xingapo	17,5	15,9	7,8	8,3	15,6	11,6	4,5	5,0	2,1	11,6	47,6	36,7	24,1	23,2
Xlôvaki
Xlôvênia
Nam Phi	20,5	27,5	3,0	2,0	19,1	32,5	3,0	1,3	-2,3	-3,8	39,9	29,2
Tây Ban Nha	22,1	28,3	1,9	2,0	23,6	34,9	2,9	1,9	-4,2	-6,0	37,6	16,4	64,8	49,2
Xri Lanca	19,1	16,2	1,1	2,3	24,7	20,7	16,6	5,0	-18,3	-4,5	30,4	39,5	23,6	33,6
Thụy Điển	30,1	36,9	4,9	5,1	37,5	43,2	1,8	1,1	-8,1	-1,3	15,8	14,0	58,2	58,1
Thụy Sĩ	17,2	21,1	1,4	1,6	17,9	25,3	1,3	1,0	-0,2	-1,2	27,1	26,5	63,6	70,6
Xyri	10,5	16,5	16,3	6,7	30,3	14,3	17,9	9,4	-9,7	-0,2	17,6	18,2
Tátgikixtan
Tandania	51,8	..	21,9	..
Thái Lan	13,2	16,1	1,2	1,9	14,4	11,0	4,4	7,7	-4,9	-0,9	53,3	49,8	28,0	39,1
Tôgô	27,0	..	4,3	..	23,7	..	8,9	..	-2,0	..	51,9	..	39,9	..
Tuynidi	23,9	24,8	6,9	4,8	22,1	25,9	9,4	6,7	-2,8	-3,1	38,3	37,9	34,2	46,6
Thổ Nhĩ Kỳ	14,3	15,2	3,7	3,1	15,5	24,7	5,9	2,2	-3,1	-8,4	46,6	32,7	23,8	19,0
Tuôcmênixtan
Uganda	3,1	..	0,1	..	5,4	..	0,8	..	-3,1	23,5	..
Ucraina
Anh	30,6	33,4	4,6	2,8	36,4	39,6	1,8	2,1	-4,6	-5,3	30,2	29,6	43,7	51,7
Mỹ	18,5	19,8	1,7	1,5	20,7	21,0	1,3	0,7	-2,8	-0,3	28,3	22,2	48,8	53,5
Urugoay	21,0	27,9	1,2	2,3	20,1	30,0	1,7	1,7	0,0	-1,3	46,7	28,8	61,1	74,6
Uđobêkixtan
Vênêxuêla	18,9	17,5	3,4	6,4	14,9	17,4	4,0	3,4	0,0	2,2	41,9	22,8
Việt Nam
Yêmen	..	13,3	..	24,5	..	33,6	..	5,6	..	-2,6	..	39,0	..	19,4
Đambia	23,1	17,1	1,8	1,5	33,0	14,3	4,0	7,1	-18,5	0,7	45,8	39,0	17,4	29,8
Đimbabuê	15,4	..	3,9	..	26,5	..	1,4	..	-8,8	..	55,3	..	28,5	..

a. Gồm cả viện trợ. b. Tổng chi tiêu gồm các khoản vay trừ đi hoàn trả. c. Gồm giáo dục, y tế, an ninh xã hội, phúc lợi, nhà cửa, và các dịch vụ cộng đồng.
d. Số liệu trước năm 1992 gồm cả Eritoria.

Bảng 15. Tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán và dự trữ quốc tế

Nền kinh tế	Triệu đôla											
	Hàng hoá và dịch vụ						Lượng chuyển khoản		Cán cân tài		Tổng dự trữ	
	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Thu nhập ròng		hiện hành thực tế		khoản vãng lai		quốc tế	
	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1998
Anbani	378	222	371	809	4	50	6	265	16	-272	..	382
Angiêri	14.128	14.779	12.311	8.568	-1.869	-2.523	301	..	249	..	7.064	8.452
Ânggôla	..	5.223	..	5.389	..	-826	..	3.841	..	3.266	..	206
Áchentina	9.897	29.382	13.182	34.968	-1.512	-4.190	23	347	-4.774	-9.429	9.297	24.856
Ácmênia	..	330	..	952	..	102	..	217	..	-303	..	328
Ôxtorâyliya	25.755	83.703	27.089	81.891	-2.668	-14.132	-425	-270	-4.447	-12.591	6.366	16.144
Áo	26.650	88.266	29.921	91.446	-528	-122	-66	-1.695	-3.865	-4.996	17.725	25.208
Adécbaigian	..	1.150	..	2.101	..	-33	..	45	..	-939	..	447
Băngladét	885	5.096	2.545	7.677	14	-91	802	1.770	-844	-902	331	1.936
Bêlarút	..	8.306	..	9.103	..	-79	..	78	..	-798	..	339
Bê	70.498	185.415	74.259	173.865	61	6.287	-1.231	-3.898	-4.931	13.939	27.974	21.013
Bênanh	226	524	421	673	8	-38	151	..	-36	..	15	261
Bôlivia	1.030	1.362	833	2.049	-263	-266	60	248	-6	-705	553	1.130
Bôtxoana	645	3.030	818	2.365	-33	-145	55	201	-151	721	344	6.025
Braxin	21.869	60.256	27.826	79.817	-7.018	-16.091	144	1.812	-12.813	-33.840	6.875	43.902
Bungari	9.302	6.277	7.994	5.730	-412	-357	58	237	954	427	..	3.127
Buôckina Phaxô	210	298	577	654	-3	-33	322	..	-49	..	75	373
Burundi	..	96	..	139	..	-12	..	60	..	4	105	70
Campuchia	..	896	..	1.252	..	-43	..	188	..	-210	..	324
Camêrun	1.880	2.443	1.829	2.041	-628	-609	83	87	-495	-121	206	1
Canada	74.977	247.438	70.259	236.225	-10.764	-20.913	-42	439	-6.088	-9.261	15.462	24.032
Trung Phi	201	171	327	241	3	-17	81	..	-43	..	62	146
Sát	71	271	79	563	-4	-2	24	..	12	..	12	120
Chiê	5.968	20.608	7.052	22.218	-1.000	-2.975	113	528	-1.971	-4.057	4.128	16.014
Trung Quốc	23.637	207.251	18.900	166.754	451	-15.923	486	5.144	5.674	29.718	10.091	152.843
Hồng Công (Trung Quốc)	25.585	228.877	27.017	231.485	-1.432	-2.608	..	89.620
Côlômbia	5.328	15.861	5.454	18.784	-245	-3.371	165	612	-206	-5.682	6.474	8.397
CHDC Cônggô	380	..
CH Cônggô	1.021	1.800	1.025	1.368	-162	-664	-1	-20	-167	-252	93	..
Côxta Rica	1.195	4.478	1.661	4.666	-212	-202	15	136	-664	-254	197	1.064
Côt Đivoa	3.577	4.927	4.145	3.693	-553	-849	-706	-350	-1.826	35	46	855
Crôatia	..	8.199	..	11.402	..	-83	..	852	..	-2.434	..	2.816
Séc	..	29.868	..	32.713	..	-791	..	365	..	-3.271	..	12.625
Đan Mạch	21.989	63.680	21.727	57.971	-1.977	-3.635	-161	-1.190	-1.875	883	4.347	15.881
Đôminicana	1.271	7.060	1.919	7.780	-277	-795	205	1.352	-720	-163	279	507
Êcuado	2.887	6.000	2.946	5.787	-613	-1.347	30	391	-642	-743	1.257	1.739
Âi Cập	6.246	16.171	9.157	18.296	-318	884	2.791	4.146	-438	2.905	2.480	18.824
En Xanvado	1.214	2.706	1.170	3.885	-62	-87	52	1.363	34	96	382	1.748
Êritonia	..	201	..	583	..	-3	..	364	..	-21
Extônia	..	3.609	..	4.142	..	-146	..	117	..	-562	..	813
Êtiôpia*	569	1.017	782	1.683	7	-43	80	259	-126	-450	262	520
Phần Lan	16.802	48.228	17.307	37.976	-783	-2.736	-114	-852	-1.403	6.664	2.451	10.271
Pháp	153.197	365.342	155.915	319.781	2.680	2.693	-4.170	-8.780	-4.208	39.474	75.592	73.773
Grudia	..	622	..	1.192	..	35	..	196	..	-339	..	192
Đức*	224.224	590.984	225.599	558.835	914	-2.436	-12.858	-32.487	-13.319	-2.774	104.702	108.265
Gana	1.210	1.655	1.178	2.640	-83	-131	81	576	30	-541	330	457
Hy Lạp	8.122	14.863	11.145	25.601	-273	-1.632	1.087	7.510	-2.209	-4.860	3.607	18.501
Goatêma	1.731	3.187	1.960	4.193	-44	-224	110	607	-163	-624	753	1.397
Ghinê	..	741	..	834	..	-114	..	116	..	-91	..	122
Haiti	306	218	481	810	-14	-14	89	463	-101	-138	27	83
Ôndurát	942	2.191	1.128	2.511	-152	-212	22	260	-317	-272	159	824
Hunggari	9.671	24.514	9.152	25.067	1.113	-1.426	63	997	-531	-982	..	9.348
Ân Độ	11.265	44.102	17.378	59.236	356	-2.507	2.860	11.830	-2.897	-5.811	12.010	30.647
Indônêxia	23.797	63.238	21.540	62.830	-3.073	-6.332	250	1.034	-566	-4.890	6.803	23.606
Iran	13.069	23.251	16.111	18.072	606	-410	-2	463	-2.438	5.232	12.783	..
Ailen	9.610	61.447	12.044	51.711	-902	-9.708	1.204	1.956	-2.132	1.984	3.071	9.527
Ixraen	8.668	30.320	11.511	38.810	-757	-2.791	2.729	6.266	-871	-5.014	4.055	22.674
Italia	97.298	310.550	110.265	261.884	1.278	-11.202	1.101	-4.040	-10.587	33.424	62.428	53.880
Giamaica	1.363	3.192	1.408	4.005	-212	-193	121	624	-136	-382	105	682
Nhật Bản	146.980	478.542	156.970	431.094	770	55.739	-1.530	-8.834	-10.750	94.354	38.919	222.443
Gioócđani	1.181	3.572	2.417	5.186	36	-209	1.481	1.852	281	29	1.745	1.988
Cadaxctan	..	7.611	..	8.279	..	-315	..	75	..	-909	..	1.965
Kênia	2.007	2.994	2.846	3.771	-194	-232	157	632	-876	-377	539	783
Hàn Quốc	19.815	164.920	25.152	171.300	-512	-2.455	536	667	-5.312	-8.167	3.101	52.100
Côoét	21.857	16.041	9.823	12.876	4.847	6.277	-1.580	-1.507	15.302	7.935	5.425	4.678
Curoguxtan	..	676	..	817	..	-65	..	68	..	-139	..	188
Lào	..	417	..	715	..	-19	..	91	..	-225	..	117
Látvia	..	2.871	..	3.348	..	55	..	77	..	-345	..	800
Libăng	..	1.557	..	8.053	..	380	..	2.635	..	-3.481	7.025	9.210
Lêxôthô	90	267	475	1.080	266	318	175	..	56	..	50	575
Litva	..	5.224	..	6.237	..	-198	..	230	..	-981	..	1.463
Maxêđonia	..	1.330	..	1.862	..	-34	..	290	..	-275	..	335
Madagaxca	516	755	1.075	1.032	-44	-109	47	210	-556	-153	9	171
Malauy	313	672	487	1.269	-149	-96	63	..	-260	..	76	273
Malaxia	14.098	92.897	13.526	91.521	-836	-5.074	-2	-1.094	-266	-4.792	5.755	26.236
Đài Loan, Trung quốc	21.495	139.396	22.361	132.739	48	2.391	-95	-1.327	-913	7.721	4.055	94.246

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NỀN KINH TẾ

Triệu đôla

Nền kinh tế	Hàng hoá và dịch vụ											
	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Thu nhập ròng		Lượng chuyển khoản hiện hành thực tế		Cán cân tài khoản vãng lai		Tổng dự trữ quốc tế	
	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1997	1980	1998
Mali	262	642	519	896	-17	-51	150	126	-124	-178	26	403
Môritani	253	407	449	414	-27	-46	90	76	-133	22	146	206
Mêhicô	22.622	1221.831	27.601	122.424	-6.277	-12.108	834	5.247	-10.422	-7.454	4.175	31.863
Mônđôva	..	1.024	..	1.431	..	63	..	76	..	-267	..	144
Mông Cổ	475	624	1.272	588	-11	-5	0	77	-808	39	..	103
Marôc	3.233	9.510	5.207	10.627	-562	-1.175	1.130	2.205	-1.407	-87	814	4.638
Môđambich	399	500	844	1.005	22	-113	56	283	-367	-359	..	608
Mianma	539	1.439	806	2.415	-48	-64	7	430	-307	-610	409	382
Namibia	..	1.726	..	1.908	..	54	..	322	..	193	..	260
Nêpan	224	1.295	365	1.855	13	5	36	95	-93	-460	272	800
Hà Lan	90.380	216.530	91.622	193.107	1.535	4.686	-1.148	-6.123	-855	21.985	37.549	31.155
Niu Dilân	6.403	18.224	6.934	18.269	-538	-5.444	96	336	-973	-5.153	365	4.204
Nicaragoa	495	863	907	1.609	-124	-222	124	367	-411	-601	75	355
Nigiê	617	300	956	441	-33	-21	97	31	-276	-152	132	53
Nigiêna	27.071	15.994	20.014	14.213	-1.304	-3.145	-576	1.916	5.178	552	10.640	4.329
Nauy	27.264	63.213	23.749	52.286	-1.922	-1.391	5.15	-1.424	1.079	8.112	6.746	18.947
Pakixtan	2.958	9.956	5.709	14.677	-281	-2.167	2.163	3.213	-868	-3.675	1.568	1.626
Panama	3.422	8.316	3.394	8.649	-397	-419	40	160	-329	-592	117	954
Papua Niu Ghinê	1.029	2.557	1.322	2.407	-179	-310	184	61	-289	-99	458	211
Paragoay	701	4.343	1.314	4.960	-4	87	0	47	-618	-483	783	784
Pêru	4.631	8.356	3.970	10.842	-909	-1.602	147	681	-101	-3.407	2.804	9.882
Philippin	7.235	40.365	9.166	50.477	-420	4.681	447	1.080	-1.904	-4.351	3.978	10.789
Ba Lan	16.061	39.717	17.842	46.367	-2.357	-1.129	721	2.035	-3.417	-5.744	574	27.383
Bồ Đào Nha	6.674	32.339	10.136	40.684	-608	-245	3.006	6.713	-1.064	-1.877	13.863	21.606
Rumani	12.087	9.853	13.730	12.448	-777	-322	..	579	-2.420	-2.338	2.511	3.793
LB Nga	..	102.196	..	90.065	..	-9.200	..	-362	..	2.569	..	12.043
Ruanda	165	152	319	488	2	-16	104	260	-48	-93	187	169
Arập Xêút	106.765	64.939	55.793	52.399	526	3.156	-9.995	-15.439	41.503	257	26.129	8.843
Xêngan	807	1.281	1.215	1.557	-98	-62	120	166	-386	-200	25	431
Xiêra Lêôn	275	91	471	160	-22	11	53	26	-165	-127	31	44
Xingapo	24.285	156.252	25.312	144.168	-429	3.906	-106	-1.187	-1.563	14.803	6.567	74.928
Xiôvakia	..	10.959	..	12.367	..	-124	..	173	..	-1.359	..	3.240
Xiôvênia	..	10.450	..	10.631	..	131	..	88	..	37	..	3.639
Nam Phi	28.627	35.440	22.073	34.626	-3.285	-2.602	239	-143	3.508	-1.931	7.888	5.508
Tây Ban Nha	32.140	148.357	38.004	142.478	-1.362	-6.396	1.646	3.003	-5.580	2.486	20.473	60.881
Xri Lanca	1.293	5.514	2.197	6.569	-26	-165	274	832	-655	-388	283	1.998
Thụy Điển	38.151	100.989	39.878	84.779	-1.380	-6.174	-1.224	-2.736	-4.331	7.301	6.996	15.457
Thụy Sĩ	48.595	120.696	51.843	107.187	4.186	13.566	-1.140	-3.360	-201	23.714	64.748	65.158
Xyri	2.477	5.661	4.531	5.092	785	-504	1.520	499	251	564	828	..
Tâtgikixtan	..	772	..	808	..	-68	..	20	..	-84
Tandania	748	1.200	1.384	1.961	-14	-124	129	341	-521	-544	20	599
Thái Lan	7.939	72.415	9.996	72.437	-229	-3.480	210	479	-2.076	-3.024	3.026	29.537
Tôgô	550	709	699	836	-40	7	86	..	-95	..	85	118
Tuynidi	3.262	8.081	3.766	8.644	-259	-863	410	785	-353	-640	700	1.856
Thổ Nhĩ Kỳ	3.621	52.004	8.082	56.536	-1.118	-3.013	2.171	4.866	-3.408	-2.679	3.298	20.568
Tuôcmênixtan	..	1.691	..	1.532	43
Uganda	329	825	441	1.651	-7	-17	-2	322	-121	-521	3	725
Ucraina	..	20.355	..	21.891	..	-644	..	845	..	-1.335	..	793
Anh	146.072	375.033	134.200	375.128	-418	18.171	-4.592	-7.773	6.862	10.304	31.755	38.830
Mỹ	271.800	937.434	290.730	1.043.473	29.580	-9.487	-8.500	-39.849	2.150	-155.375	171.413	146.006
Urugoay	1.526	4.256	2.144	4.450	-100	-208	9	81	-709	-321	2.401	2.587
Uđobêkixtan	..	3.980	..	4.417	..	-175	..	29	..	-583
Vênêxuêla	19.968	25.120	15.130	18.282	329	-2.031	-439	-123	4.728	4.684	13.360	14.729
Việt Nam	..	11.485	..	13.465	-72	-602	17	713	-775	-1.870	..	1.986
Yêmen	..	2.522	..	3.005	..	-636	..	1.254	..	135	..	1.010
Dámibia	1.609	1.321	1.765	1.270	-205	-543	-155	..	-516	..	206	69
Dimbabuê	1.610	3.059	1.730	3.692	-61	-405	31	..	-149	..	419	310
Thế giới	2.291.8411	6.886.7261	2.323.3961	6.763.9111								
Thu nhập thấp	100.391	410.532	125.802	407.224								
Trung Quốc và Ấn Độ	79.559	159.077	101.300	181.262								
Thu nhập trung bình	509.704	1.282.683	470.588	1.335.448								
Thu nhập trung bình lớp dưới	197.222	476.598	208.570	496.002								
Thu nhập trung bình lớp trên	312.785	805.648	267.306	838.247								
Thu nhập thấp và trung bình	632.929	1.693.448	596.880	1.742.630								
Đông Á và Thái Bình Dương	105.229	661.970	110.191	640.933								
Châu Âu và Trung Á	..	347.889	..	371.154								
Mỹ Latinh và Caribê	114.161	337.037	129.051	377.410								
Trung Đông và Bắc Phi	180.284	177.797	130.208	155.923								
Nam Á	17.314	66.540	28.820	90.646								
Vùng châu Phi Nam Sahara	87.905	100.807	81.894	106.398								
Thu nhập cao	1.680.398	5.195.331	1.732.925	5.022.907								

a. Gồm cả Luyêcxambua. b. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. c. Số liệu trước 1990 của Cộng hoà liên bang Đức trước khi thống nhất.

Bảng 16. Hoạt động tài chính của khu vực tư nhân

Nền kinh tế	Đầu tư tư nhân		Gọi vốn trên		Số công ty trong nước		Chênh lệch lãi suất		Tín dụng trong nước do	
	% Tổng đầu tư tài sản		thị trường chứng khoán		đã niêm yết		(lãi suất cho vay trừ đi		khu vực ngân hàng	
	cổ định trong nước		(triệu đôla)				lãi suất tiền gửi) (%)		cung cấp	
	1980	1997	1990	1998	1990	1997	1990	1998	1990	1998
Anbani	2,1	7,2	..	53,2
Angiêri	67,4	72,5	74,7	42,9
Ânggôla	..	88,0	8,1	..	14,3
Âchentina	..	94,2	3.268	45.332	179	136	..	3,1	32,4	28,3
Ăcmenia	..	53,7	..	16	..	59	..	23,5	..	8,2
Ôxtơrاليا	73,5	81,8	107.611	696.656	1.089	1.219	4,5	3,4	103,5	89,4
Áo	11.476	35.724	97	101	..	3,8	123,0	131,9
Adécbaigian	..	96,5	57,2	13,5
Bănglăđét	57,7	67,8	321	1.034	134	202	4,0	5,6	24,1	32,8
Bélarút	12,7	..	17,7
Bi	65.449	136.965	182	138	6,9	4,2	70,9	147,9
Bénanh	..	59,5	9,0	..	22,4	7,0
Bôlivia	..	58,1	..	344	..	11	18,0	26,6	30,7	67,1
Bôtxoana	60,4	44,6	261	724	9	12	1,8	4,8	-46,4	-74,5
Braxin	89,8	88,7	16.354	160.887	581	536	89,8	533
Bungari	85,9	992	..	15	8,9	10,3	118,5	30,0
Buôckina Phaxô	..	52,4	9,0	..	13,7	13,4
Burundi	8,1	30,9	24,5	25,4
Campuchia	..	68,9	10,5	..	7,7
Camêrun	77,8	93,7	11,0	17,0	31,2	16,8
Canada	87,4	86,3	241.920	576.635	1.144	1.362	1,3	1,6	85,8	99,0
Trung Phi	46,5	42,2	11,0	17,0	12,9	10,6
Sát	11,0	17,0	10,9	9,8
Chiêl	..	80,9	13.645	51.866	215	295	8,6	5,3	73,0	65,6
Trung Quốc	43,4	49,1	2.028	231.322	14	764	0,7	2,6	90,0	120,0
Hồng Công (Trung Quốc)	85,1	..	83.397	413.323	284	658	3,3	2,4	156,3	146,8
Côlômbia	58,2	59,1	1.416	13.357	80	189	8,8	9,7	35,9	45,7
CHDC Cônggô	42,4	64,4	25,3	..
CH Cônggô	..	66,5	11,0	17,0	29,1	21,8
Côxta Rica	61,3	80,0	475	820	82	114	11,4	9,7	29,9	46,1
Côri Đivoa	53,2	70,2	549	1.818	23	35	9,0	..	44,5	28,1
Crôatia	..	59,6	..	3.190	1	77	499,3	11,1	..	46,4
Séc	12.045	..	276	..	4,7	..	74,2
Đan Mạch	39.063	93.766	258	237	6,2	4,8	63,0	61,2
Đôminicana	68,4	83,0	..	140	..	6	15,2	8,0	31,5	33,1
Êcuado	59,7	82,9	69	1.527	65	41	-6,0	10,4	17,2	45,9
Ái Cập	30,1	68,4	1.765	24.381	573	650	7,0	3,7	106,8	95,5
En Xanvado	44,8	77,0	..	499	..	59	3,2	4,7	32,0	40,8
Êritoria	..	53,8
Extônia	..	74,4	..	519	..	22	..	8,6	65,0	31,6
Êtiôpia	..	56,6	3,6	4,5	50,4	44,1
Phần Lan	22.721	73.322	73	124	4,1	3,3	84,3	57,4
Pháp	314.384	674.368	578	683	6,0	3,3	106,1	103,3
Grudia	..	84,0
Đức	355.073	825.233	413	700	4,5	6,1	108,5	145,8
Gana	..	46,4	76	1.384	13	21	13,2	27,7
Hy Lạp	51,5	..	15.228	79.992	145	230	8,1	7,9	73,3	56,3
Goatêmala	63,8	80,4	..	139	..	7	5,1	11,1	17,4	16,1
Ghinê	..	68,5	0,2	..	5,4	6,8
Haiti	..	51,0	10,6	32,9	25,8
Ôndurát	62,1	72,2	40	..	26	119	8,3	12,1	40,9	28,5
Hunggari	505	14.028	21	49	4,1	3,2	82,6	..
Ấn Độ	55,1	68,7	38.567	105.188	6.200	5.843	50,6	48,2
Indônêxia	..	60,5	8.081	21.224	125	282	3,3	-6,9	45,5	57,9
Iran	34.282	15.123	97	263	62,1	..
Áilen	24.135	..	83	5,0	5,8	57,3	100,2
Ixraen	3.324	39.628	216	640	12,0	5,2	106,2	82,3
Italia	148.766	344.665	220	235	7,3	4,7	90,1	93,6
Giamaica	911	2.139	44	49	6,6	19,1	34,8	42,7
Nhật Bản	2.917.679	2.216.699	2.071	2.387	3,4	2,1	266,8	137,4
Gioócđani	51,3	84,0	2.001	5.838	105	139	2,2	3,2	110,0	93,2
Cadácxtan	9,1
Kenia	54,7	61,8	453	2.024	54	58	5,1	11,1	52,9	51,7
Hàn Quốc	68,0	..	110.594	114.593	669	776	0,0	2,0	56,9	84,1
Côoét	25.880	..	74	0,4	2,6	217,6	92,3
Curoguxtan	..	49,9	..	5	..	27	..	57,7	..	19,1
Lào	2,5	11,5	5,1	16,4
Látvia	..	89,2	..	382	..	50	..	9,0	..	15,2
Libăng	..	79,3	..	2.904	..	9	23,1	6,9	132,6	134,9
Lêxôthô	..	81,8	7,4	9,3	27,4	-27,2
Litva	..	88,2	..	1.074	..	607	..	6,2	..	11,7
Maxêđonia	..	91,2	9,4	..	20,7
Madagaxca	..	46,9	5,3	15,6	26,2	13,9
Malauy	21,4	27,7	8,9	18,6	17,8	6,5
Malaixia	62,6	73,0	48.611	107.104	282	708	1,3	2,1	77,9	162,3

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế	Đầu tư tư nhân		Gọi vốn trên		Số công ty trong nước		Chênh lệch lãi suất		Tín dụng trong nước do	
	% Tổng đầu tư tài sản		thị trường chứng khoán		đã niêm yết		(lãi suất cho vay trừ đi		khu vực ngân hàng	
	1980	1997	1990	1998	1990	1997	1990	1998	1990	1998
Mali	..	60,8	9,0	..	13,7	14,4
Môritani	..	78,3	5,0	..	54,7	2,4
Mêhicô	57,0	81,5	32.725	91.746	199	198	..	14,9	36,6	34,8
Mônđôva	..	86,2	9,1	62,8	26,7
Mông Cổ	54	..	434	..	15,7	68,5	13,3
Marôc	..	70,4	966	15.676	71	49	0,5	..	42,9	81,7
Môđambích	..	43,7	15,6	2,4
Mianma	20,6	55,0	2,1	4,0	44,7	34,4
Namibia	42,0	62,2	21	689	3	13	10,6	7,8	19,5	53,9
Népan	60,2	65,8	..	200	2,5	5,1	33,4	35,9
Hà Lan	85,1	86,3	119.825	468.736	260	201	8,4	3,4	107,4	131,5
Niu Dilân	69,2	87,2	8.835	90.483	171	190	4,4	4,4	74,3	104,5
Nicaragoa	..	38,6	12,5	10,9	206,6	141,0
Nigiê	20,1	45,3	9,0	..	16,2	9,3
Nigiêria	..	44,0	1.372	2.887	131	182	5,5	13,1	23,7	14,2
Nauy	70,3	..	26.130	66.503	112	196	4,6	0,7	67,4	62,4
Pakixtan	36,1	65,4	2.850	5.418	487	781	50,9	50,9
Panama	..	83,3	226	2.175	13	21	3,6	4,1	52,7	92,9
Papua Niu Ghinê	58,6	84,9	6,9	4,0	35,8	35,7
Paragoay	85,1	67,5	..	389	..	60	8,1	14,0	14,9	33,4
Pêru	75,6	84,7	812	11.645	294	248	2.355,0	15,7	16,2	22,0
Philippin	69,0	..	5.927	35.314	153	221	4,6	4,7	23,2	69,8
Ba Lan	..	86,6	144	20.461	9	143	462,5	6,3	19,5	38,6
Bồ Đào Nha	9.201	62.954	181	148	7,8	3,9	71,8	108,0
Rumani	1.016	..	76	79,7	24,2
LB Nga	..	76,6	244	20.598	13	208	..	24,7	..	35,6
Ruanda	..	18,0	6,3	..	17,1	12,1
Arập Xêút	48.213	42.563	59	70	14,4	..
Xênegan	58,1	70,1	9,0	..	33,8	21,8
Xiêra Lêôn	12,0	16,7	26,3	52,1
Xingapo	75,6	..	34.308	106.317	150	303	2,7	2,8	60,9	85,4
Xiôvakia	965	..	872	..	4,9	..	71,8
Xiôvênia	..	90,4	..	2.450	24	26	142,0	5,5	36,8	35,8
Nam Phi	50,8	72,9	137.540	170.252	732	624	2,1	5,3	102,7	83,4
Tây Ban Nha	111.404	290.383	427	384	5,4	2,1	110,9	114,9
Xri Lanca	77,4	77,6	917	1.705	175	239	-6,4	-7,0	43,1	32,2
Thụy Điển	..	79,7	97.929	272.730	258	245	6,8	4,0	145,5	80,9
Thụy Sĩ	160.044	575.338	182	216	-0,9	3,4	179,0	177,2
Xyri	36,1	56,6	38,5
Tátgixtan
Tandania	..	83,8	18,9	39,2	13,5
Thái Lan	68,1	67,7	23.896	34.903	214	431	2,2	3,8	91,1	159,5
Tôgô	28,3	85,0	9,0	..	21,3	24,9
Tuynidi	46,9	49,3	533	2.268	13	34	62,5	53,3
Thổ Nhĩ Kỳ	..	78,5	19.065	33.646	110	257	25,9	34,1
Tuôcmênixtan
Uganda	..	63,6	7,4	9,5	17,7	7,0
Ucraina	..	0,0	..	570	32,2	83,2	24,7
Anh	70,0	87,0	848.866	1.996.225	1.701	2.046	2,2	2,7	123,0	129,3
Mỹ	86,5	85,9	3.059.434	11.308.779	6.599	8.851	114,6	162,8
Urugoay	..	72,1	..	212	36	16	76,6	42,8	60,1	41,3
Uđobêkixtan	465	..	4
Vênêxuêla	51,4	43,6	8.361	7.587	76	91	0,5	11,3	37,4	17,5
Việt Nam	..	79,7	5,3	15,9	22,6
Yêmen	..	63,2	62,0	35,7
Dămbia	..	60,1	..	705	..	6	9,4	18,7	67,8	63,5
Đimbabuê	87,3	88,7	2.395	1.310	57	64	2,9	13,0	41,7	62,7
Thế giới	..w	..w	9.398.391s	23.540.720s	29.189s	40.394s			125,2w	126,2w
Thu nhập thấp	47,7	55,2	54.588	387.184	7.211	8.948			60,0	86,0
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	..	63,0	16.021	52.325	1.011	2.341			38,1	37,4
Thu nhập trung bình	..	82,4	430.570	1.404.501	4.914	9.193			57,9	52,9
Thu nhập trung bình lớp dưới	..	70,5	176.701	524.675	2.455	4.433			..	57,5
Thu nhập trung bình lớp trên	69,1	87,6	253.869	879.826	2.459	4.760			54,1	51,8
Thu nhập thấp và trung bình	..	73,3	485.158	1.791.685	12.125	18.141			58,5	65,3
Đông Á và Thái Bình Dương	57,3	66,9	197.109	426.006	1.443	3.624			70,9	108,6
Châu Âu và Trung Á	..	75,3	19.065	243.096	110	2.771			..	32,9
Mỹ Latinh và Caribê	70,0	84,0	78.470	608.395	1.748	2.238			59,1	41,9
Trung Đông và Bắc Phi	5.265	125.286	817	1.328			54,3	..
Nam Á	53,8	68,6	42.655	143.250	6.996	7.163			48,3	47,2
Vùng châu Phi Nam Sahara	52,0	67,3	142.594	245.652	1.011	1.077			57,5	45,5
Thu nhập cao	8.913.233	21.749.035	17.064	22.253			140,0	140,4

Bảng 17. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế

Nền kinh tế	Trợ cấp và các khoản chuyển khoản hiện hành khác (% tổng chi tiêu)		Giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước (% GDP)		Chi tiêu quân sự (% GNP)		Đánh giá rủi ro ICRG tổng hợp	Đánh giá tín dụng* Nhà đầu tư thể chế	Thuế suất biên tế cao nhất		
	1985	1997	1985-90	1990-96	1985	1995	Tháng 2-1999	Tháng 3-1999	Cá nhân		
									%	Trên thu nhập trên (đóla)	Công ty %
Anbani	..	48	5,3	1,1	60,5	10,7
Angiêri	2,5	3,2	52,8	25,2
Ânggôla	19,9	3,0	46,5	11,5
Âchentina	59	58	2,7	1,3	3,8	1,7	76,3	42,7	33	120.000	33
Acmenia	0,9	61,0
Ôxtorâyliia	63	69	2,7	2,5	80,0	74,3	47	32.404	36
Áo	58	59	1,3	0,9	84,8	88,7	50	55.564	34
Adécbaigian	2,8	56,0	..	40	1.850	32
Băngladét	3,1	3,4	1,7	1,7	66,0	25,0
Bêlarút	..	54	59,8	11,9
Bê	56	59	2,8	..	3,1	1,7	80,5	83,5	55	65.547	39
Bênanh	2,2	1,2	..	16,3
Bôlivia	27	40	13,9	13,8	3,3	2,3	67,5	28,0	25
Bôtxoana	29	31	5,6	5,6	2,5	5,3	82,0	53,5	30	21.008	15
Braxin	42	..	7,6	8,0	0,8	1,7	61,5	37,4	25	19.459	15
Bunghari	..	37	14,1	2,8	75,5	28,6	40	7.232	30
Buôckina Phaxô	9	1,9	2,9	65,5	18,8
Burundí	..	11	7,3	..	3,0	4,4
Campuchia	3,1
Camêrun	14	13	18,0	8,5	1,9	..	63,5	18,1	60	12.345	39
Canada	60	2,2	1,7	82,8	83,0	29	41.370	38
Trung Phi	41	..	1,8
Sát	2	2,0	3,1
Chilê	51	52	14,4	8,1	4,0	3,8	74,0	61,8	45	6.748	15
Trung Quốc	4,9	2,3	75,5	57,2	45	12.077	30
Hồng Công (Trung Quốc)	76,3	61,8	20	11.688	17
Côlômbia	48	..	7,0	..	1,6	2,6	57,3	44,5	35	38.764	35
CHDC Cônggô	7	2	1,2	0,3	39,5	11,1	50	13.167	..
CH Cônggô	15,1	..	4,0	2,9	50,0	9,7
Côxta Rica	33	23	8,1	..	0,7	0,6	76,3	38,4	25	15.746	30
Côđ Đivôa	67,3	24,3	10	3.950	35
Crôatiia	..	38	10,5	70,8	39,0
Sêc	..	74	2,3	76,5	..	40	23.750	35
Đan Mạch	57	64	2,3	1,8	86,0	84,7	58	..	34
Đôminicana	17	17	1,2	1,4	72,0	28,1	25	16.176	25
Êcuado	10,2	..	2,8	3,7	61,5	25,5	25	66.226	25
Ái Cập	31	25	12,8	5,7	69,0	44,4	32	13.749	40
En Xanvado	11	20	1,8	..	5,7	1,1	76,8	31,2	30	22.857	25
Êritôria
Êxtônia	..	47	1,1	73,0	42,8	26	..	26
Êtiôpia	7	13	6,7	2,2	57,8	16,2
Phân Lan	67	65	1,7	2,0	86,5	82,2	38	56.450	28
Pháp	64	65	11,2	..	4,0	3,1	81,8	90,8	33
Grudia	2,4	..	10,9
Đức	55	58	82,8	92,5	53	66.988	30
Gana	10	..	8,5	..	1,0	1,4	62,8	29,5	35	7.269	35
Hy Lạp	35	22	11,5	..	7,0	5,5	76,3	56,1	45	55.923	35
Goatêmala	14	8	1,9	2,1	1,6	1,3	68,3	27,2	25	29.221	30
Ghinê	1,5	60,5	15,4
Haiti	43	1,5	2,9	55,0	11,2
Ôndurát	5,5	..	3,5	1,4	58,8	19,8	30	75.758	15
Hungghari	69	55	7,2	1,5	77,8	55,9	42	5.394	18
Ấn Độ	44	38	13,4	13,4	3,5	2,4	63,3	44,5	40	5.059	40
Indônêxia	24	21	14,5	..	2,4	1,8	48,5	27,9	30	8.938	30
Iran	13	15	7,7	2,6	66,3	27,7	54	173.227	12
Ailen	57	60	1,7	1,3	87,5	81,8	46	14.493	32
Ixraen	33	48	20,3	9,6	64,8	54,3	50	57.387	36
Italia	57	57	2,2	1,8	80,8	79,1	46	181.801	37
Giamaica	1	0,9	0,8	71,3	28,0	25	2.215	33
Nhật Bản	52	1,0	1,0	83,3	86,5	50	230.592	38
Gioôđani	14	11	15,5	7,7	73,8	37,3
Cadácxtan	0,9	69,0	27,9	40	..	30
Kênia	18	18	11,6	..	2,3	2,3	63,8	24,1	33	384	35
Hàn Quốc	38	49	10,3	..	5,0	3,4	74,5	52,7	40	56.529	28
Côôét	26	20	5,7	11,6	73,5	56,5	0	..	6
Curoghuxtan	40	250	30
Lào	7,4	4,2
Látvia	..	61	0,9	71,0	38,0	25	..	25
Libăng	..	13	3,7	55,3	31,9
Lêxôthô	5	9	5,3	1,9
Litva	..	41	0,5	73,5	..	33	..	29
Maxêđônia	3,3
Madagaxca	..	8	1,9	0,9	66,0
Malauy	7	..	4,3	..	2,0	1,6	61,8	20,4	38	1.969	38
Malaxia	13	24	3,8	3,0	70,8	51,0	30	38.961	28

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế	Trợ cấp và các khoản chuyển khoản hiện hành khác (% tổng chi tiêu)		Giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước (% GDP)		Chỉ tiêu quân sự % GNP		Đánh giá rủi ro ICRG tổng hợp Tháng 2-	Đánh giá tín dụng* Nhà đầu tư thế chế Tháng 3-	Thuế suất biên tế cao nhất		
	1985	1997	1985-90	1990-96	1985	1995	1999	1999	Cá nhân		
									%	Trên thu nhập trên (đôla)	Công ty %
Mali	8	2,9	1,8	66,5	15,4
Môritani	6,9	3,2
Mêhicô	21	43	6,7	4,9	0,7	1,0	66,3	46,0	35	25.492	34
Mônđôva	2,1	54,5
Mông Cổ	..	42	8,3	2,4	66,3
Marôc	15	12	16,8	..	6,0	4,3	72,3	43,2	44	6.203	35
Môđambích	9,9	5,4	58,5	17,9
Mianma	55,0	18,7
Namibia	29	2,1	77,8	..	35	16.461	35
Nêpan	1,1	0,9	..	24,4
Hà Lan	69	72	3,0	2,1	87,8	91,7	60	51.373	35
Niu Dilân	51	38	2,0	1,3	77,5	73,1	33	19.922	33
Nicaragoa	11	25	17,4	2,2	47,8	11,6	30	18.083	30
Nigiê	5,1	..	0,8	1,2	54,8
Nigiêria	9	1,5	..	56,3	16,8	25	1.600	28
Nauy	68	69	3,1	2,7	88,3	86,8	28	6.835	28
Pakixtan	15	8	6,2	6,1	53,5	20,4
Panama	17	25	7,6	7,6	2,0	1,4	72,3	39,9	30	200.000	15
Papua Niu Ghinê	16	1,5	1,4	67,0	30,4	47	57.803	15
Paragoay	23	..	4,8	4,5	1,1	1,4	63,0	31,3	0	..	30
Pêru	11	36	6,4	5,7	6,7	1,7	66,3	35,0	30	50.036	30
Philippin	7	18	2,3	2,2	1,4	1,5	73,0	43,3	34	12.464	34
Ba Lan	75	62	10,2	2,3	80,5	56,7	40	14.372	36
Bồ Đào Nha	45	37	15,1	..	2,9	2,6	82,0	76,1	40	34.186	37
Rumani	27	50	6,9	2,5	57,8	31,2	45	3.672	38
LB Nga	1,4	49,8	20,0	35	8.587	35
Ruanda	1,7	5,2
Arập Xêút	22,7	13,5	69,0	54,4	0	..	45
Xênegan	6,9	..	2,8	1,6	63,0	21,7	50	20.821	35
Xiêra Lêôn	5	24	0,8	6,1	29,5	6,3
Xingapo	10	8	5,9	4,7	87,5	81,3	28	238.095	26
Xlôvakia	3,0	77,8	41,3	42	31.576	40
Xlôvênia	1,5	79,5	58,4
Nam Phi	31	48	14,9	..	3,8	2,2	68,8	45,8	45	20.576	35
Tây Ban Nha	55	66	2,4	1,6	79,5	80,3	48	69.216	35
Xrì Lanca	16	20	2,9	4,6	63,8	33,3	30	4.862	35
Thụy Điển	64	72	3,0	2,8	83,5	79,7	31	27.198	28
Thụy Sĩ	..	66	2,4	1,6	87,3	92,7	13	46.382	45
Xyri	21,8	7,2	71,5	23,0
Tátgikixtan	3,7
Tandania	22	..	12,9	..	3,8	1,8	58,8	18,3	35	13.405	30
Thái Lan	8	7	4,2	2,5	67,0	46,9	37	84.836	30
Tôgô	11	2,6	2,3	60,8	16,6
Tuynidi	29	29	3,6	2,0	72,8	50,3
Thổ Nhĩ Kỳ	41	47	6,5	5,1	4,6	4,0	56,0	36,9	45	59.259	25
Tuôcmênixtan	1,7
Uganda	2,0	2,3	63,0	20,3	30	4.316	30
Ucraina	2,9	59,0	17,2	40	10.754	30
Anh	55	56	3,6	2,8	5,1	3,0	81,3	90,2	40	44.580	31
Mỹ	49	60	6,1	3,8	82,8	92,2	40	278.450	35
Urigoay	43	61	5,0	..	2,9	2,4	73,0	46,5	0	..	30
Uđobêkixtan	3,8
Vênêxuêla	31	48	22,3	..	2,1	1,1	62,8	34,4
Việt Nam	19,4	2,6	60,3	27,8	50	5.695	25
Yêmen	..	33	62,8
Dămbia	..	15	32,2	2,8	59,8	16,1	30	1.212	35
Dimbabuê	37	..	10,8	11,3	5,7	4,0	52,0	26,5	40	3.578	38
Thế giới	28m	32m	5,2w	2,8w	67,7m	35,3m
Thu nhập thấp	59,3	19,8
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	59,0	18,5
Thu nhập trung bình	23	33	69,5	36,3
Thu nhập trung bình lớp dưới	19	25	67,9	29,2
Thu nhập trung bình lớp trên	38	49	73,0	42,9
Thu nhập thấp và trung bình	64,0	28,6
Đông Á và Thái Bình Dương	67,8	38,0
Châu Âu và Trung Á	65,9	33,8
Mỹ Latinh và Caribe	23	33	67,0	33,7
Trung Đông và Bắc Phi	..	13	70,5	34,3
Nam Á	16	20	62,8	25,7
Vùng châu Phi Nam Xahara	60,8	18,5
Thu nhập cao	55	59	83,4	80,8

a. Tài liệu có bản quyền này được in lại dưới sự cho phép của các nguồn cung cấp dữ liệu sau đây: PRS Group, 6320 Fly Road, Suite 102, P.O. Box 248, East Syracuse, N.Y. 13057; Công ty Nhà đầu tư thế chế, 488 Madison Avenue, New York, N.Y. 10022; Pricewaterhouse Coopers, 1177 Avenue of the Americas, New York, N.Y. 10036. Bên thứ ba muốn sử dụng những số liệu này phải có sự đồng ý bằng văn bản của các nguồn cung cấp dữ liệu ở trên.

Bảng 18. Năng lượng và vận tải

Nền kinh tế	Năng lượng điện						Hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ		Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt		Số lượt khách vận chuyển bằng đường không (nghìn)
	Tiêu thụ tính theo đầu người		Tồn thất phân phối và trên đường truyền		Đường trải nhựa		Hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ		Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt		
	(ki lô oát - giờ)		(% sản lượng)		(% trên tổng số)		(triệu tấn - km)		(tấn - km tính theo triệu đôla trong GDP (PPP))		
	1980	1996	1980	1996	1990	1997	1990	1997	1990	1997	1996
Anbani	1.083	904	4	52	..	30	1.195	80	85.396	5.523	13
Angiêri	265	524	11	18	67	69	14.000	..	25.161	..	3.494
Ănggôla	67	61	25	28	25	25	585
Ăchentina	1.170	1.541	13	18	29	29	36.412	..	7.913
Ăcmêniã	2.729	905	10	38	99	100	1.533	479
Oxtơrâyliã	5.393	8.086	10	7	35	39	82.122	..	30.075
Ăo	4.371	5.952	6	6	100	100	13.300	16.600	89.362	78.423	4.719
Ăđêcbaigian	2.440	1.822	14	22	3.287	497	1.233
Băngladét	16	97	35	30	7	12	8.032	..	1.252
Bêlarút	2.455	2.476	9	16	96	98	22.128	9.065	1.297.626	624.045	843
Bỉ	4.420	6.878	5	5	81	80	32.100	42.800	46.189	31.976	5.174
Bênanh	36	48	220	87	20	20	75
Bôliviã	226	371	10	12	4	6	37.188	..	1.784
Bôtxoana	32	24	104
Braxin	974	1.660	12	17	10	9	56.068	..	22.012
Bungari	3.349	3.577	10	13	92	92	13.823	483	360.291	210.161	718
Buôckina Phaxô	17	16	138
Bunúđi	18	7	9
Campuchia	8	8	..	1.200
Camêrun	167	171	7	20	11	13	33.209	34.023	362
Canada	12.329	15.192	9	7	35	35	54.700	71.473	433.765	..	22.856
Trung Phi	144	60	75
Sát	1	1	93
Chilê	876	1.864	12	9	14	14	15.882	5.998	3.622
Trung Quốc	253	687	8	7	671.824	364.633	51.770
Hồng Công (Trung Quốc)	2.176	5.013	11	14	100	100
Côlômbia	561	922	16	22	12	12	6.227	..	2.400	..	8.342
CHDC Cônggô	147	130	8	3	32.198	..	178
CH Cônggô	94	207	1	0	10	10	144.851	..	253
Côxta Rica	860	1.349	0	12	15	17	2.243	3.070	918
Côđ Đivôa	192	174	7	16	9	10	15.719	13.486	179
Crôatiã	0	2.291	..	16	80	82	2.458	470	109.170	86.953	272
Séc	3.595	4.875	7	8	100	100	..	43.088	..	207.099	1.394
Đan Mạch	4.245	6.113	7	5	100	100	9.400	9.400	19.119	14.518	5.892
Đôminicãna	433	608	21	25	45	49	30
Ăcuado	361	616	14	21	13	19	2.638	3.558	1.925
Ăi Cậ	380	924	13	0	72	78	31.400	31.500	23.310	..	4.282
En Xanvado	293	516	13	13	14	20	1.800
Ăritôriã	19	22
Ăxtôniã	3.433	3.293	5	19	52	51	4.510	2.773	516.931	536.100	149
Ătiôpia	16	18	8	1	15	15	2.467	..	743
Phãn Lan	7.779	12.979	6	4	61	64	26.300	24.100	99.052	68.994	5.598
Pháp	3.881	6.091	7	6	..	100	137.000	158.200	49.908	39.109	41.253
Grudiã	1.910	1.020	16	23	94	94	7.370	98	152
Đrô	5.005	5.596	4	5	99	99	245.700	281.300	..	39.350	40.118
Gana	426	275	0	0	20	24	6.811	..	197
Hy Lạp	2.064	3.395	7	7	92	92	12.600	12.800	6.395	1.913	6.396
Goatêmalã	212	364	6	13	25	28	300
Ghinê	15	17	36
Haiti	41	34	26	54	22	24
Ôndurát	225	350	14	27	21	20
Hunggari	2.335	2.814	10	13	50	43	1.836	770	247.428	104.327	1.563
Ăn Đệ	130	347	18	18	47	46	248.469	176.217	13.395
Ăđônnêxia	44	296	19	12	46	46	8.619	..	17.139
Ăran	491	1.142	10	20	..	50	40.223	..	7.610
Ăilen	2.528	4.363	10	9	94	94	5.100	5.500	14.322	9.132	7.677
Ăxraen	2.826	5.081	5	4	100	100	16.663	11.947	3.695
Ătaliã	2.831	4.196	9	7	100	100	177.900	197.600	20.795	18.420	25.839
Giãmaicã	482	2.108	17	11	64	71	1.388
Nhãt Bãn	4.359	7.083	4	4	69	74	274.444	305.510	11.603	8.664	95.914
Giôôđani	387	1.187	19	10	100	100	78.625	47.242	1.299
Cãđãcxtan	0	2.865	..	15	55	83	44.775	6.481	5.042.201	..	568
Kêniã	92	126	16	16	13	14	75.496	..	779
Hãn Quốc	841	4.453	6	5	72	74	31.841	74.504	40.875	24.826	33.003
Côôét	4.749	12.808	10	0	73	81	2.133
Curoguxtan	1.556	1.479	6	33	90	91	5.627	350	488
Lão	24	14	120	125
Lãtviã	2.664	1.783	26	47	13	38	5.853	800	1.209,517	1.114,210	276
Libãn	789	1.651	10	13	95	95	775
Lêxôthô	18	18	17
Litvã	2.715	1.785	12	11	82	89	7.019	8.622	915.522	545.100	214
Maxêđôniã	0	2.443	59	64	1.708	1.210	287
Madãgaxca	15	12	542
Malãuy	22	19	14.881	10.003	153
Malãixiã	630	2.078	9	11	70	75	16.313	9.416	15.118

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế	Năng lượng điện						Hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ		Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt		Số lượt khách vận chuyển bằng đường không (nghìn)
	Tiêu thụ tính theo đầu người		Tổng thất phân phối và trên đường truyền		Đường trải nhựa		Hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ		Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt		
	(ki lô oát - giờ)		(% sản lượng)		(% trên tổng số)		(triệu tấn - km)		(tấn - km tính theo triệu đôla trong GDP (PPP))		
	1980	1996	1980	1996	1990	1997	1990	1997	1990	1997	1996
Mali	11	12	53.882	..	75
Môritani	11	11	235
Mêhicô	846	1.381	11	15	35	37	108.884	165.000	64.884	53.917	14.678
Mônđôva	1.495	1.314	8	23	87	87	6.305	780	190
Mông Cổ	10	3	1.871	..	1.324.119
Marôc	223	408	10	4	49	52	2.638	2.086	72.108	55.523	2.301
Môđambích	370	76	0	0	17	19	..	110	163
Mianma	31	58	22	36	11	12	335
Namibia	11	8	308.833	139.137	237
Népan	13	39	29	28	38	42	755
Hà Lan	4.057	5.555	4	4	88	90	22.900	27.600	12.779	9.751	17.114
Niu Dilân	6.269	8.420	13	11	57	58	51.927	..	9.597
Nicaragoa	303	256	14	28	11	10	51
Nigiê	29	8	75
Nigiêria	68	85	36	32	30	19	3.009	..	221
Nauy	18.289	23.487	9	8	69	74	7.940	11.838	12.727
Pakixtan	125	333	29	23	54	58	352	84.174	43.586	26.582	5.375
Panama	828	1.140	23	18	32	34	689
Papua Niu Ghinê	3	4	970
Paragoay	233	914	6	7	9	10	261
Pêru	502	598	13	15	10	10	7.486	..	2.328
Philippin	353	405	2	17	0	0	7.263
Ba Lan	2.470	2.420	10	13	62	66	49.800	95.500	475.103	284.381	1.806
Bồ Đào Nha	1.469	3.044	12	10	10.900	11.200	13.976	13.598	4.806
Rumani	2.434	1.757	6	12	51	51	13.800	22.400	507.379	231.838	913
LB Nga	4.706	4.165	8	9	74	..	300	138	2.725.861	..	22.117
Ruanda	9	9	9
Arập Xêút	1.356	3.980	9	8	41	43	4.634	4.206	11.706
Xênegan	97	103	11	16	27	29	51.209	..	155
Xiêra Lêôn	11	8	15
Xingapo	2.412	7.196	5	4	97	97	11.841
Xiôvakia	3.817	4.450	8	6	99	99	4.180	3.779	..	297.426	63
Xiôvênia	4.089	4.766	8	6	72	83	3.440	1.775	142.879	112.529	393
Nam Phi	3.213	3.719	8	8	30	42	430.594	337.153	7.183
Tây Ban Nha	2.401	3.749	9	9	74	99	151.000	186.700	22.427	15.984	27.759
Xrì Lanca	96	203	15	17	32	40	19	30	5.926	..	1.171
Thụy Điển	10.216	14.239	9	7	71	77	26.500	31.200	127.826	103.299	9.879
Thụy Sĩ	5.597	6.919	7	7	10.400	13.000	10.468
Xyri	354	755	18	0	72	23	48.075	29.655	599
Tátgikixtan	2.217	2.292	7	12	72	83	594
Tandania	50	59	14	12	37	4	77.623	91.623	224
Thái Lan	279	1.289	10	9	55	98	14.869	..	14.078
Tôgô	21	32	75
Tuynidi	379	674	12	11	76	79	58.795	53.343	1.371
Thổ Nhĩ Kỳ	439	1.161	12	17	..	25	..	139.789	30.838	17.747	8.464
Tuôcmênixtan	1.720	1.020	12	11	74	81	523
Uganda	12.582	11.576	100
Ucraina	3.589	2.640	8	10	94	95	79.668	20.532	2.109.937	1.411.737	1.151
Anh	4.160	5.198	8	9	100	100	136.300	153.900	17.191	..	64.209
Mỹ	8.914	11.796	9	7	58	61	1.073.100	1.439.532	360.699	361.911	571.072
Urugoay	977	1.605	15	20	74	90	10.455	16.125	504
Uđôbêkixtan	2.085	1.657	9	9	79	87	1.566
Vênxuêla	2.037	2.489	12	20	36	39	4.487
Việt Nam	50	177	18	19	24	25	13.526	16.352	2.108
Yêmen	59	99	6	26	9	8	588
Dămbia	1.015	560	7	11	17	73.728	56.426	235
Dimbabuê	990	765	14	7	14	47	274.759	196.429	654
Thế giới	1.576w	2.027w	8w	8w	39m	44m					1.389,943s
Thu nhập thấp	188	433	12	12	17	19					103.110
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	155	218	14	19	17	18					37.945
Thu nhập trung bình	1.585	1.902	9	12	52	51					238.360
Thu nhập trung bình lớp dưới	1.835	1.771	8	11	54	51					102.609
Thu nhập trung bình lớp trên	1.188	2.106	19	13	52	47					135.751
Thu nhập thấp và trung bình	633	886	9	12	29	30					341.470
Đông Á và Thái Bình Dương	260	724	8	9	24	12					143.204
Châu Âu và Trung Á	2.925	2.795	8	11	77	83					46.014
Mỹ Latinh và Caribê	854	1.347	12	16	22	26					76.275
Trung Đông và Bắc Phi	483	1.162	10	9	67	50					37.484
Nam Á	116	313	19	19	38	41					22.445
Vùng châu Phi Nam Xahara	444	439	9	10	17	16					16.049
Thu nhập cao	5.738	8.121	8	6	86	92					1.048,473

Bảng 19. Liên lạc, thông tin và khoa học - công nghệ

Nền kinh tế	Tính theo 1.000 dân						Số máy chủ trên Internet	Nhà khoa học và kỹ sư	Xuất khẩu công nghệ cao (% xuất khẩu hàng chế tạo)	Số đơn xin cấp bằng sáng chế*	
	Báo hàng ngày	Máy thu thanh	Máy thu hình	Máy điện thoại cố định	Điện thoại di động	Máy tính cá nhân	(tính theo 10.000 dân) Tháng 1-1999	và trên khai (tính theo triệu dân) 1985-95	1997	Người thường trú	Người không thường trú
	1996	1996	1997	1997	1997	1997	1999	1985-95	1997	1996	1996
Anbani	34	235	161	23	1	..	0,30	..	1	1	18.761
Angiêri	38	239	67	48	1	4,2	0,01	..	22	48	150
Ânggôla	12	54	91	5	1	0,7	0,00
Áchentina	123	677	289	191	56	39,2	18,28	671	15
Ácmêniã	23	5	218	150	2	..	1,01	162	20.268
Ôxtônâyliã	297	1.385	638	505	264	362,2	420,57	3.166	39	9.196	34.125
Áo	294	740	496	492	144	210,7	176,79	1.631	24	2.506	75.985
Adécbaigian	28	20	211	87	5	..	0,21	165	16.470
Băngladét	9	50	7	3	0	0	70	156
Bêlarút	174	290	314	227	1	..	0,70	2.339	..	701	20.347
Bê	160	792	510	468	95	235,3	162,39	1.814	23	1.356	59.099
Bênanh	2	108	91	6	1	0,9	0,02	177
Bôlivia	55	672	115	69	15	..	0,78	250	9	17	106
Bôxoana	27	155	27	56	0	13,4	4,18	5	56
Braxin	40	435	316	107	28	26,3	12,88	168	18	2.655	29.451
Bunghi	253	531	366	323	8	23,7	9,05	318	22.235
Buôckina Phaxô	1	32	6	3	0	0,7	0,16
Burundi	3	68	10	3	0	..	0,00	32	..	1	4
Campuchia	..	127	124	2	3	0,9	0,06
Camêrun	7	162	81	5	0	1,5	0,00	..	3
Canada	159	1.078	708	609	139	270,6	364,25	2.656	25	3.316	45.938
Trung Phi	2	84	5	3	0	..	0,00	55	0
Sát	0	249	2	1	0	..	0,00
Chilê	99	354	233	180	28	54,1	20,18	..	19	189	1.771
Trung Quốc	..	195	270	56	10	6,0	0,14	350	21	11.698	41.016
Hồng Công (Trung Quốc)	800	695	412	565	343	230,8	122,71	98	29	41	2.059
Côlômbia	49	565	217	148	35	33,4	3,93	..	20	87	1.172
CHDC Cônggô	3	98	43	1	0	..	0,00	2	27
CH Cônggô	8	124	8	8	0	..	0,00	..	16
Côxta Rica	91	271	403	169	19	..	9,20	..	14
Côđihoa	16	157	61	9	2	3,3	0,16
Crôatia	114	333	267	335	27	22,0	12,84	1.978	19	259	356
Séc	256	806	447	318	51	82,5	71,79	1.159	13	623	24.856
Đan Mạch	311	1.146	568	633	273	360,2	526,77	2.647	27	2.452	72.151
Đôminicãna	52	177	84	88	16	..	5,79	..	23
Êcuado	70	342	294	75	13	13,0	1,26	169	12	7	354
Âi Cập	38	316	127	56	0	7,3	0,31	458	7	504	706
En Xanvado	48	461	250	56	7	..	1,33	19	16	3	64
Êritôria	..	101	11	6	0	..	0,00
Extônia	173	680	479	321	99	15,1	152,98	2.018	24	12	21.144
Êtiôpia	2	194	5	3	0	..	0,01	..	0	3	..
Phần Lan	455	1.385	534	556	417	310,7	1.058,13	2.812	26	3.262	61.556
Pháp	218	943	606	575	99	174,4	82,91	2.584	31	17.090	81.418
Grudia	..	553	473	114	6	..	1,27	289	21.124
Đức	311	946	570	550	99	255,5	160,23	2.843	26	56.757	98.338
Gana	14	238	109	6	1	1,6	0,10	33
Hy Lạp	153	477	466	516	89	44,8	48,81	774	12	434	52.371
Goatêmalã	31	73	126	41	6	3,0	0,83	99	13	2	102
Ghinê	..	47	41	3	0	0,3	0,00
Haiti	3	55	5	8	0	..	0,00	3	6
Ôndurát	55	409	90	37	2	..	0,16	..	4	10	126
Hunggari	189	697	436	304	69	49,0	82,74	1.033	39	832	24.147
Ấn Độ	..	105	69	19	1	2,1	0,13	149	11	1.660	6.632
Indônêxia	23	155	134	25	5	8,0	0,75	..	20	40	3.957
Iran	24	237	148	107	4	32,7	0,04	521
Áilen	153	703	455	411	146	241,3	148,70	1.871	62	925	52.407
Ixraen	291	530	321	450	283	186,1	161,96	..	33	1.363	12.172
Italia	104	874	483	447	204	113,0	58,80	1.325	15	8.860	71.992
Giamaiçã	64	482	323	140	22	4,6	1,24	8	67
Nhật Bản	580	957	708	479	304	202,4	133,53	6.309	38	340.861	60.390
Gioôcđani	45	287	43	70	2	8,7	0,80	106	26
Cadácxtan	30	384	234	108	1	..	0,94	1.024	20.064
Kêniã	9	108	19	8	0	2,3	0,23	..	11	15	39.034
Hàn Quốc	394	1.037	341	444	150	150,7	40,00	2.636	39	68.446	45.548
Côoét	376	688	491	227	116	82,9	32,80	..	4
Curoguxtan	13	115	44	76	0	..	4,04	703	24	126	20.179
Lào	4	139	4	5	1	1,1	0,00
Látvia	246	699	592	302	31	7,9	42,59	1.189	15	197	21.498
Libăng	141	892	354	179	135	31,8	5,56
Lêxôthô	7	48	24	10	1	..	0,09	2	37.043
Litva	92	292	377	283	41	6,5	27,48	..	21	101	21.249
Maxêđôniã	19	184	252	204	6	..	2,56	53	18.934
Madagaxca	4	192	45	3	0	1,3	0,04	11	2	7	20.800
Malay	3	256	2	4	0	..	0,00	..	3	3	39.031
Malaixia	163	432	166	195	113	46,1	21,36	87	67

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế	Tính theo 1.000 dân						Số máy chủ trên Internet (tính theo 10.000 dân)	Nhà khoa học và kỹ sư nghiên cứu và triển khai (tính theo triệu dân)	Xuất khẩu cao (% hàng chế tạo)	Số đơn xin cấp bằng sáng chế* 1996	
	Báo hàng ngày	Máy thu thanh	Máy thu hình	Máy điện thoại cố định	Điện thoại di động	Máy tính cá nhân	Tháng 1-1999	1985-95	1997	Người thường trú	Người không thường trú
	1996	1996	1997	1997	1997	1997					
Mali	1	49	10	2	0	0,6	0,00
Môritani	1	150	89	5	0	5,3	0,06
Mêhicô	97	324	251	96	18	37,3	11,64	213	33	389	30.305
Mônđôva	59	720	302	145	1	3,8	1,17	1.539	9	290	20.245
Mông Cổ	27	139	63	37	1	5,4	0,08	943	2	114	20.882
Marôc	26	241	160	50	3	2,5	0,20	..	27	90	237
Môđambich	3	39	4	4	0	1,6	0,08	..	8
Mianma	10	89	7	5	0	..	0,00
Namibia	19	143	32	58	8	18,6	15,79
Nêpan	11	37	4	8	0	..	0,07	..	0
Hà Lan	305	963	541	564	110	280,3	358,51	2.656	44	4.884	61.958
Niu Dilan	223	1.027	501	486	149	263,9	360,44	1.778	11	1.421	26.947
Nicaragoa	32	283	190	29	2	..	1,47	214	38
Nigiê	0	69	26	2	0	0,2	0,02
Nigiêria	24	197	61	4	0	5,1	0,03	15
Nauy	593	920	579	621	381	360,8	717,53	3.678	24	1.550	25.628
Pakixtan	21	92	65	19	1	4,5	0,23	54	4	16	782
Panama	62	299	187	134	6	..	2,66	..	14	31	142
Papua Niu Ghinê	15	91	24	11	1	..	0,25
Paragoay	50	182	101	43	17	..	2,18	..	4
Pêru	43	271	143	68	18	12,3	1,91	625	10	52	565
Philippin	82	159	109	29	18	13,6	1,21	157	56	163	2.634
Ba Lan	113	518	413	194	22	36,2	28,07	1.299	12	2.414	24.902
Bồ Đào Nha	75	306	523	402	152	74,4	50,01	1.185	11	105	71.544
Rumani	..	317	226	167	9	8,9	7,42	1.382	7	1.831	22.139
LB Nga	105	344	390	183	3	32,0	10,04	3.520	19	18.138	28.149
Ruanda	0	102	..	3	0	..	0,00	24
Arập Xêút	59	319	260	117	17	43,6	0,15	..	29	27	810
Xênegan	5	141	41	13	1	11,4	0,21	..	55
Xiêra Lêôn	5	251	20	4	0	..	0,03
Xingapo	324	739	354	543	273	399,5	210,02	2.728	71	215	38.403
Xlôvaki	185	580	401	259	37	241,6	33,27	1.821	15	201	22.865
Xlôvênia	206	416	353	364	47	188,9	89,83	2.544	16	301	21.686
Nam Phi	30	316	125	107	37	41,6	34,67	938
Tây Ban Nha	99	328	506	403	110	122,1	67,21	1.210	17	2.689	81.294
Xrì Lanca	29	210	91	17	6	4,1	0,29	173	..	50	21.138
Thụy Điển	446	907	531	679	358	350,3	487,13	3.714	34	7.077	76.364
Thụy Sĩ	330	969	536	661	147	394,9	315,52	..	28	2.699	75.576
Xyri	20	274	68	88	0	1,7	0,00	..	1
Tátgixixtan	20	..	281	38	0	..	0,12	709	..	32	19.570
Tandania	4	278	21	3	1	1,6	0,04
Thái Lan	65	204	234	80	33	19,8	3,35	119	43	203	4.355
Tôgô	4	217	19	6	1	5,8	2,24
Tuynidi	31	218	182	70	1	8,6	0,07	388	11	46	128
Thổ Nhĩ Kỳ	111	178	286	250	26	20,7	4,30	261	9	367	19.668
Tuôcmênixtan	..	96	175	78	0	..	0,55	66	18.948
Uganda	2	123	26	2	0	1,4	0,05	38.497
Ucraina	54	872	493	186	1	5,6	3,13	3.173	..	3.640	22.862
Anh	332	1.445	641	540	151	242,4	240,99	2.417	41	25.269	104.084
Mỹ	212	2.115	847	644	206	406,7	1.131,52	3.732	44	111.883	111.536
Ungoay	116	610	242	232	46	21,9	46,61	688	8	25	182
Udobêkixtan	3	452	273	63	0	..	0,10	1.760	..	914	21.088
Vênxuêla	206	471	172	116	46	36,6	3,37	208	10	182	1.822
Việt Nam	4	106	180	21	2	4,6	0,00	308	..	37	22.206
Yêmen	15	64	273	13	1	1,2	0,01	..	0
Dâmbia	14	121	80	9	0	..	0,31	6	93
Dimbabuê	18	96	29	17	1	9,0	0,87	..	6	30	181
Thế giới	..w	380 w	280 w	144w	40 w	58,4 w	75,22 w				
Thu nhập thấp	..	147	162	32	5	4,4	0,17				
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	13	133	59	16	1	..	0,23				
Thu nhập trung bình	75	383	272	136	24	32,4	10,15				
Thu nhập trung bình lớp dưới	63	327	247	108	11	12,2	4,91				
Thu nhập trung bình lớp trên	95	469	302	179	43	45,5	19,01				
Thu nhập thấp và trung bình	..	218	194	65	11	12,3	3,08				
Đông Á và Thái Bình Dương	..	206	237	60	15	11,3	1,66				
Châu Âu và Trung Á	99	412	380	189	13	17,7	13,00				
Mỹ Latinh và Caribê	71	414	263	110	26	31,6	9,64				
Trung Đông và Bắc Phi	33	265	140	71	6	9,8	0,25				
Nam Á	..	99	69	18	1	2,1	0,14				
Vùng châu Phi Nam Sahara	12	172	44	16	4	7,2	2,39				
Thu nhập cao	286	1.300	664	552	188	269,4	470,12				

a. Các bằng sáng chế khác được đăng ký năm 1996 bao gồm những bằng đăng ký với Tổ chức sở hữu trí tuệ châu Phi (75 bằng của người thường trú và 20.863 bằng của người không thường trú), Tổ chức sở hữu công nghiệp khu vực châu Phi (10 bằng của người thường trú và 20.347 bằng của người không thường trú), Văn phòng Sáng chế châu Âu (38.546 bằng của người thường trú và 48.068 bằng của người không thường trú), và Tổ chức sáng chế Á - Âu (39 bằng của người thường trú, 18.055 bằng của người không thường trú). Thông tin do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) cung cấp. Văn phòng quốc tế của WIPO không chịu trách nhiệm về sự biến đổi của những số liệu để sử dụng trong bảng này.

Bảng 20. Mậu dịch toàn cầu

Nền kinh tế	Xuất khẩu hàng hoá				Xuất khẩu dịch vụ thương mại		Nhập khẩu hàng hoá				Nhập khẩu dịch vụ thương mại	
	Triệu đô la		% hàng chế tạo trong tổng xuất khẩu		Triệu đô la		Triệu đô la		% hàng chế tạo trong tổng nhập khẩu		Triệu đô la	
	1983	1998*	1983	1997	1983	1997	1983	1998*	1983	1997	1983	1997
Anbani	..	135	..	99	13	52	..	650	22	93
Angiêri	12.480	9.380	1	4	649	..	10.399	9.080	71	63	2.251	..
Ânggôla	1.822	4.222	129	226	983	2.332	628	1.738
Áchentina	7.836	25.227	16	33	1.405	2.941	4.504	31.402	75	88	2.026	6.104
Ácmênia	..	235	875
Ôxtơrali	20.113	55.949	15	27	3.954	18.360	21.458	64.678	69	80	6.735	18.385
Áo	15.427	61.717	85	89	9.343	29.213	19.423	68.260	71	81	5.662	28.371
Adécbaigian	..	545	1.075
Băngladét	725	3.778	66	..	164	266	2.165	6.710	41	..	329	1.184
Bêlarút	..	7.016	8.509
Bêlê	51.939	171.703	68	76	9.589	33.431	55.313	158.843	58	74	9.119	31.606
Bênanh	67	195	43	..	318	613	83	..
Bôlivia	755	1.103	1	16	95	180	577	1.983	70	81	229	379
Bôtxoana	635	2.942	84	145	735	2.261	186	339
Braxin	21.899	50.992	39	53	1.648	6.765	16.801	60.980	34	74	3.734	17.612
Bungari	12.140	4.275	..	61	1.059	1.308	12.290	4.980	..	50	598	1.153
Buôckina Phaxô	58	327	10	291	735	53
Burundi	80	86	182	121
Campuchia	15	330	150	180	660	182
Camêrun	976	1.860	..	8	408	242	1.224	1.358	..	63	703	485
Canada	76.749	214.298	51	62	8.284	29.290	64.789	205.038	73	80	11.869	35.944
Trung Phi	80	174	..	33	11	..	77	232	..	60	91	..
Sát	105	202	157	240
Chilê	3.830	14.895	7	14	756	3.592	3.085	18.828	48	73	1.116	3.854
Trung Quốc	22.151	183.757	55	85	2.466	24.516	21.323	140.165	70	77	1.840	30.063
Hồng Kông (Trung Quốc)	22.454	174.145	89	93	6.267	38.179	24.404	188.745	73	87	3.696	23.209
Côlômbia	3.001	10.890	18	30	818	4.053	4.963	15.840	70	79	1.214	4.171
CHDC Cônggô	1.131	530	470	460
CH Cônggô	640	1.600	9	..	71	45	648	550	79	..	715	553
Côxta Rica	873	4.066	26	23	264	1.490	988	4.676	66	85	249	1.135
Côt Đivôa	2.090	4.183	11	..	376	577	1.839	2.817	57	52	919	1.186
Crôatia	..	4.541	..	72	..	3.994	..	8.383	..	73	..	1.972
Séc	..	26.360	..	85	..	7.033	..	28.820	..	79	..	5.305
Đan Mạch	16.053	47.047	55	61	5.018	15.105	16.266	45.795	60	73	4.425	14.936
Đôminicana	785	903	20	..	451	2.071	1.471	4.716	40	..	292	956
Êcuado	2.348	4.133	1	8	297	689	1.487	5.496	84	71	469	1.089
Ai Cập	3.215	3.908	12	38	2.955	9.096	10.275	13.600	63	62	2.509	5.813
En Xanvado	735	1.263	21	39	127	276	892	3.112	61	67	238	354
Êntoria
Êxtônia	..	3.208	..	65	..	1.314	..	4.750	..	71	..	649
Êtiôpia	..	551	119	318	..	1.100	220	378
Phần Lan	12.518	42.360	74	83	2.489	7.097	12.826	31.945	59	73	2.429	8.180
Pháp	94.943	307.031	70	76	33.380	80.269	105.907	287.210	56	76	24.694	62.086
Grudia	..	195	1.095
Đức	169.417	593.689	84	86	23.285	74.722	152.877	466.619	..	68	34.714	118.144
Gana	1.158	1.550	0	..	35	152	1.248	1.680	28	..	91	395
Hy Lạp	4.413	9.709	48	51	2.812	9.224	9.500	23.470	52	72	1.304	4.196
Goatêmal	1.159	2.550	24	31	43	542	1.126	4.619	74	68	244	627
Ghinê	488	730	70	267	1.000	204
Haiti	166	133	441	606
Ônđurát	672	1.580	9	20	80	328	803	2.417	67	72	154	359
Hunggari	8.770	22.940	61	46	583	4.825	8.555	25.820	59	66	447	3.634
Ấn Độ	9.148	33.210	52	73	3.167	8.679	14.061	42.850	53	51	3.622	12.277
Indônêxia	21.152	48.840	6	42	546	6.792	16.352	27.420	62	73	4.228	16.214
Iran	19.950	13.150	478	743	18.320	13.000	4.110	2.899
Ailen	8.592	63.252	62	80	1.092	6.020	9.159	43.681	67	79	1.351	15.032
Ixraen	5.108	23.282	80	92	2.671	8.338	9.574	29.130	59	76	3.136	10.867
Italia	72.877	240.869	85	89	17.435	71.729	79.808	213.995	41	67	13.570	70.146
Giamaica	718	1.352	14	26	520	1.428	1.494	3.025	49	65	384	1.146
Nhật Bản	146.965	387.965	96	95	19.560	68.136	126.437	280.531	21	54	33.540	122.079
Giôcđani	580	1.750	46	..	1.102	1.102	3.036	3.910	54	..	911	1.241
Cadăxtan	..	5.410	833	..	4.300	1.081
Kênia	876	2.053	15	25	359	764	1.334	3.273	52	64	295	731
Hàn Quốc	24.446	133.223	91	87	3.662	25.439	26.192	93.345	51	61	3.369	29.037
Côoét	11.504	9.700	19	4	679	1.513	7.373	8.200	83	80	2.896	4.302
Curoguxtan	..	605	..	38	835	..	48
Lào	41	359	150	648
Látvia	..	1.812	..	61	..	1.027	..	3.189	..	62	..	637
Libăng	691	716	3.661	7.060
Lêxôthô	31	170	23	..	485	980	30	..
Litva	..	3.755	..	60	..	1.020	..	6.025	..	66	..	850
Maxêđônia
Madagaxca	263	215	9	36	40	253	387	477	61	73	122	280
Malay	229	530	6	..	29	..	311	760	71	..	128	..
Malaixia	14.130	73.275	25	76	1.743	14.868	13.198	58.540	70	82	3.872	17.363
* Đài Loan (Trung Quốc)	25.094	109.890	89	96	2.342	17.021	20.308	104.240	51	73	3.626	24.112

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

CÁC MỐI LIÊN KẾT TOÀN CẦU

Nền kinh tế	Xuất khẩu hàng hoá				Xuất khẩu dịch vụ thương mại		Nhập khẩu hàng hoá				Nhập khẩu dịch vụ thương mại	
	Triệu đô la		% hàng chế tạo trong tổng xuất khẩu		Triệu đô la		Triệu đô la		% hàng chế tạo trong tổng nhập khẩu		Triệu đô la	
	1983	1998 ^a	1983	1997	1983	1997	1983	1998 ^a	1983	1997	1983	1997
Mali	165	518	28	62	353	811	154	324
Môritani	292	448	20	19	240	380	170	197
Mêhicô	25.559	117.505	37	80	3.749	11.214	10.896	128.940	96	83	4.300	11.813
Mônđôva	..	680	1.075
Mông Cổ	560	418	..	10	55	47	852	443	..	65	43	87
Marôc	2.006	7.295	40	35	774	2.203	3.592	10.270	44	48	476	1.267
Môđambich	132	200	..	20	636	760	..	66
Mianma	378	866	56	..	268	2.053	70	..
Namibia	846	1.400	356	921	1.600	494
Nêpan	94	402	41	77	107	795	464	1.716	63	32	83	216
Hà Lan	64.684	198.212	49	67	13.133	48.529	61.652	184.148	52	68	13.824	43.812
Niu Dilân	5.414	12.114	20	29	1.315	3.905	5.333	12.501	68	82	1.749	4.893
Nicaragoa	429	610	8	33	36	124	826	1.553	66	67	101	229
Nigiê	299	268	324	424
Nigiêria	10.357	10.360	0	..	402	786	12.254	9.900	54	..	2.211	4.694
Nauy	17.997	39.645	29	23	6.988	14.256	13.497	36.193	74	77	7.102	14.460
Pakistan	3.077	8.370	63	86	668	1.463	5.329	9.170	51	52	847	2.413
Panama	321	712	9	18	976	1.382	1.412	3.097	60	71	517	1.154
Papua Niu Ghinê	813	2.142	2	..	62	436	1.120	1.697	50	..	314	747
Paragoay	269	1.021	7	17	134	..	546	3.050	62	65	149	..
Pêru	3.015	5.550	8	15	649	1.447	2.548	10.050	60	61	892	2.190
Philippin	4.890	29.330	52	85	1.516	15.130	7.977	31.960	60	74	1.598	14.073
Ba Lan	11.580	26.300	64	72	1.990	8.969	10.600	48.020	52	77	1.783	5.681
Bồ Đào Nha	4.599	23.503	72	84	1.427	7.523	8.240	35.082	50	73	1.131	6.148
Rumani	10.160	8.295	..	79	727	1.398	7.640	11.820	..	67	726	1.998
LB Nga	..	73.900	..	23	..	13.898	..	59.500	..	46	..	19.082
Ruanda	121	88	18	42	279	299	86	151
Arập Xêút	45.861	38.800	..	9	4.151	4.484	39.197	23.700	84	73	16.424	13.927
Xênegan	618	924	200	364	1.025	1.189	253	405
Xiêra Lêôn	119	17	25	..	17	71	160	91	37	..	40	79
Xingapo ^b	21.833	109.846	49	84	7.733	30.379	28.158	101.496	55	82	3.747	19.422
Xiôvaki	..	10.665	..	76	..	2.151	..	12.965	..	60	..	2.062
Xiôvênia	..	9.120	..	90	..	2.032	..	10.100	..	76	..	1.439
Nam Phi	18.508	26.322	18	43	2.669	4.882	15.813	29.268	63	64	3.360	6.050
Tây Ban Nha	19.734	109.037	69	69	11.252	43.570	29.193	132.789	37	68	4.825	24.264
Xri Lanca	1.066	4.770	28	..	282	850	1.820	5.970	55	..	396	1.270
Thụy Điển	27.446	84.455	77	78	6.191	17.584	26.098	67.637	63	76	6.166	19.462
Thụy Sĩ	25.592	78.741	91	93	8.230	25.615	29.192	80.017	73	84	4.625	14.132
Xyri	1.923	3.916	15	10	384	1.366	4.542	3.900	46	68	698	1.302
Tâtgikixtan	..	560	725
Tandania	364	674	..	9	106	460	832	1.454	..	64	162	706
Thái Lan	6.368	53.575	31	71	1.733	15.619	10.287	41.800	60	77	1.845	17.126
Tôgô	163	237	25	..	58	..	282	373	58	..	112	..
Tuynidi	1.850	5.746	44	78	921	2.427	3.107	8.333	64	75	483	1.014
Thổ Nhĩ Kỳ	5.728	26.140	46	75	1.917	19.193	9.235	46.400	43	72	1.073	8.085
Tuôcmênixtan	..	650	1.015
Uganda	372	557	377	1.312
Ucraina	..	12.825	4.937	..	14.746	2.268
Anh	91.619	272.692	63	83	27.060	91.928	100.080	316.077	65	81	20.962	71.265
Mỹ	205.639	682.977	65	80	51.040	231.896	269.878	944.586	60	78	39.590	152.448
Urugoay	1.045	2.848	29	37	255	1.465	788	3.842	41	76	455	903
Uđobêkixtan	..	3.940	4.205
Vênêxuêla	13.937	17.200	2	11	1.035	1.290	6.419	15.600	67	69	2.636	5.213
Việt Nam	616	8.980	1.526	11.015
Yêmen	701	2.481	3.101	1.901
Dâmbia	836	901	79	..	815	807	321	..
Đimabuê	1.135	2.508	..	27	124	..	1.205	3.092	..	77	409	..
Thế giới	1.757.216t	5.414.844t	66 w	78 w	356.892t	1.326.312t	1.755.569t	5.358.567t	57 w	73 w	377.843t	1.307.618t
Thu nhập thấp	88.785	334.896	42	75	10.869	51.538	102.719	295.254	63	71	21.228	85.092
Không kể Trung Quốc và Ân Độ	5.457	18.068	17.369	44.337
Thu nhập trung bình	410.520	953.662	41	64	57.320	230.847	381.036	1.018.458	60	71	87.836	247.297
Thu nhập trung bình lớp dưới	..	329.691	27.570	101.056	205.214	370.345	35.868	103.897
Thu nhập trung bình lớp trên	225.563	622.990	48	72	30.088	130.233	184.578	647.211	60	73	51.234	143.661
Thu nhập thấp và trung bình	493.984	1.288.084	42	66	68.072	282.785	482.412	1.313.145	61	71	108.707	332.063
Đông Á và Thái Bình Dương	97.271	537.234	52	78	12.292	105.518	101.854	411.054	62	73	17.773	128.602
Châu Âu và Trung Á	..	249.450	..	51	..	77.726	..	309.720	..	64	..	59.655
Mỹ Latinh và Caribê	99.355	270.876	25	50	14.268	44.471	74.429	337.406	63	77	21.329	63.390
Trung Đông và Bắc Phi	118.705	103.782	..	16	14.926	30.412	123.259	113.156	68	..	38.488	36.039
Nam Á	14.868	50.743	53	75	4.457	12.396	25.032	67.304	52	52	5.329	17.499
Vùng châu Phi Nam Sahara	49.231	84.706	12	..	6.603	13.026	51.878	86.534	59	..	14.347	25.133
Thu nhập cao	1.274.830	4.124.433	72	81	288.345	1.043.005	1.278.838	4.040.845	56	74	271.116	977.279

a. Số liệu 1998 của WTO dựa trên những ước tính sơ bộ thực hiện đầu năm 1999; đối với nhiều nước, các ước tính dựa trên những dữ liệu sơ bộ không đầy đủ và có thể sửa lại. b. Gồm cả Luychxâmbua. c. Gồm cả tái xuất khẩu. d. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. e. Dữ liệu trước 1990 nói về Cộng hoà liên bang Đức trước ngày thống nhất.

Bảng 21. Viện trợ và các luồng tài chính

Nền kinh tế	Triệu đôla				Nợ nước ngoài			Viện trợ phát triển chính thức			
	Luồng vốn tư nhân ròng		Đầu tư trực tiếp của nước ngoài		Tổng số (triệu đôla)		Giá trị hiện thời (% GNP)	Đôla tính theo đầu người		% GNP	
	1990	1997	1990	1997	1990	1997	1997	1990	1997	1990	1997
Anbani	31	47	0	48	349	706	22	3	51	0,5	6,7
Angiêri	-424	-543	0	7	27.877	30.921	65	10	8	0,4	0,6
Ânggôla	237	-24	-335	350	8.594	10.160	206	29	37	3,3	10,2
Áchentina	-203	19.834	1.836	6.645	62.233	123.221	38	6	6	0,1	0,1
Ácnênia	0	51	0	51	41	666	26	1	45	0,1	9,7
Ôxtơrâyli	7.465	8.737
Áo	653	2.354
Adécbaigian	..	658	..	650	..	504	10	0	23	0,0	5,0
Băngladét	70	118	3	135	12.768	15.125	20	19	8	6,9	2,3
Đêlarút	173	169	7	200	189	1.162	5	18	4	0,5	0,2
Bỉ
Bênanh	1	3	1	3	1.292	1.624	46 ^b	57	39	15,0	10,7
Bôlivia	3	812	27	601	4.275	5.247	51 ^a	85	92	12,0	9,2
Bôtxoana	77	95	95	100	563	562	9	117	81	4,2	2,4
Braxin	562	43.377	989	19.652	119.877	193.663	23	1	3	0,0	0,1
Bungari	-42	569	4	498	10.890	9.858	96	2	25	0,1	2,2
Buôckina Phaxô	0	0	0	0	834	1.297	30 ^c	38	35	12,3	15,6
Burundi	-5	1	1	1	907	1.066	58	49	19	24,1	12,6
Campuchia	0	200	0	203	1.854	2.129	52	17	36	13,0	12,1
Camêrun	-125	16	-113	45	6.679	9.293	93	39	36	4,2	5,9
Canada	7.581	7.132
Trung Phi	0	6	1	6	698	885	53	86	27	17,2	9,3
Sát	-1	15	0	15	524	1.026	35	55	31	19,9	14,3
Chilê	2.098	9.637	590	5.417	19.227	31.440	43	8	9	0,4	0,2
Trung Quốc	8.107	60.828	3.487	44.236	55.301	146.697	15	2	2	0,6	0,2
Hồng Công (Trung Quốc)	7	1	0,1	0,0
Côlômbia	345	10.151	500	5.982	17.222	31.777	27	3	7	0,3	0,2
CHDC Cônggô	-24	1	-12	1	10.270	12.330	215	24	4	10,5	3,2
CH Cônggô	-100	9	0	9	4.953	5.071	247	104	99	9,9	14,7
Côxta Rica	23	104	163	57	3.756	3.548	34	78	-1	4,4	0,0
Côc Đivôa	57	-91	48	327	17.251	15.609	141 ^a	59	31	7,5	4,7
Crôatia	..	2.397	..	388	..	6.842	36	0	10	0,0	0,2
Séc	876	1.818	207	1.286	6.383	21.456	40	1	10	0,0	0,2
Đan Mạch	1.132	2.792
Đôminicana	130	401	133	405	4.372	4.239	27	16	9	1,7	0,5
Êcuado	183	829	126	577	12.109	14.918	72	16	15	1,7	0,9
Ai Cập	698	2.595	734	891	32.947	29.849	28	104	32	12,4	2,5
En Xanvado	8	61	2	11	2.148	3.282	25	68	51	7,4	2,7
Êritôria	..	0	..	0	..	76	4	..	33	..	14,8
Êxtônia	104	347	82	266	58	658	14	10	44	0,3	1,4
Êtiôpia ^a	-45	28	12	5	8.634	10.078	131	21	11	15,8	10,1
Phan Lan	812	2.128
Pháp	13.183	23.045
Grudia	21	50	0	50	79	1.446	20	0	46	0,0	4,7
Đức	2.532	-344
Gana	-5	203	15	130	3.873	5.982	57 ^b	38	28	9,8	7,2
Hy Lạp	1.005	984	4	..	0,0	..
Goatêmala	44	166	48	90	3.080	4.086	21	23	29	2,7	1,7
Ghinê	-1	-23	18	1	2.476	3.520	65	49	55	10,9	10,1
Haiti	8	3	8	3	889	1.057	21	27	44	5,8	11,8
Hônđurát	77	124	44	122	3.724	4.698	86	93	51	16,4	7,0
Hônggari	308	2.605	0	2.079	21.276	24.373	52	6	16	0,2	0,4
Ấn Độ	1.872	8.307	162	3.351	83.717	94.404	18	2	2	0,4	0,4
Indônêxia	3.235	10.863	1.093	4.677	69.872	136.174	62	10	4	1,6	0,4
Iran	-392	-303	-362	50	9.020	11.816	9	2	3	0,1	0,2
Ailen	627	2.727
Ixraen	101	2.706	294	204	2,7	1,2
Italia	6.411	3.700
Giamai-ca	92	377	138	137	4.671	3.913	90	117	28	7,4	1,8
Nhật Bản	1.777	3.200
Gioôđani	254	61	38	22	8.177	8.234	110	275	104	23,8	6,8
Cadácxtan	117	2.158	100	1.321	35	4.278	19	7	8	0,4	0,6
Kênia	124	-87	57	20	7.056	6.486	49	51	16	14,8	4,6
Hàn Quốc	1.056	13.069	788	2.844	46.976	143.373	33	1	-3	0,0	0,0
Côôét	20	3	1	0,0	0,0
Curoguxtan	0	50	0	50	4	928	39	5	52	1,1	14,1
Lào	6	90	6	90	1.768	2.320	53	44	71	20,6	19,5
Látvia	43	559	29	521	65	503	8	1	33	0,0	1,5
Libăng	12	1.070	6	150	1.779	5.036	32	71	58	7,5	1,6
Lêxôthô	17	42	17	29	396	660	35	83	46	13,9	7,4
Litva	-3	637	0	355	56	1.540	15	1	27	0,0	1,1
Maxêđônia	..	8	..	15	..	1.542	75	..	75	..	6,9
Madagaxca	7	13	22	14	3.701	4.105	85	35	59	13,7	24,3
Malauy	2	1	0	2	1.558	2.206	45 ^b	59	34	28,8	13,7
Malaxia	769	9.312	2.333	5.106	15.328	47.228	48	26	-11	1,1	-0,3

Ghi chú: Về khả năng so sánh và phạm vi bao trùm của dữ liệu, xem Chú thích kỹ thuật. Các số liệu in nghiêng là cho những năm khác, ngoài những năm nêu trên.

CÁC MỐI LIÊN KẾT TOÀN CẦU

Nền kinh tế	Triệu đôla				Nợ nước ngoài			Viện trợ phát triển chính thức			
	Luồng vốn tư nhân ròng		Đầu tư trực tiếp của nước ngoài		Tổng số (triệu đôla)		Giá trị hiện thời (% GNP)	Đòla tính theo đầu người		% GNP	
	1990	1997	1990	1997	1990	1997	1997	1990	1997	1990	1997
Mali	-8	15	-7	15	2.467	2.945	73 ^b	58	44	20,5	18,7
Môritani	6	2	7	3	2.096	2.453	169	122	102	25,8	23,9
Mêhicô	8.253	20.533	2.634	12.477	104.431	149.690	37	2	1	0,1	0,0
Mônđôva	0	257	0	60	39	1.040	52	2	15	0,3	3,5
Mông Cổ	28	16	2	7	350	718	49	134	99	..	26,7
Marôc	341	1.303	165	1.200	24.458	19.321	53	44	17	4,2	1,4
Môđambích	35	37	9	35	4.653	5.991	135 ^b	76	58	45,6	29,6
Mianma	153	180	161	80	4.695	5.074	..	4	1
Namibia	29	137	91	102	5,0	5,0
Nêpan	-8	12	6	23	1.640	2.398	25	23	19	11,8	8,3
Hà Lan	12.352	9.012
Niu Dilân	1.735	2.650
Nicaragua	21	157	0	173	10.708	5.677	244 ^b	101	90	39,0	22,7
Nigiê	9	-12	-1	2	1.726	1.579	56 ^b	52	35	16,5	18,6
Nigeria	467	1.285	588	1.539	33.440	28.455	72	3	2	1,0	0,5
Nauy	1.003	3.545
Pakixtan	182	2.097	244	713	20.663	29.664	38	10	5	2,7	1,0
Panama	127	1.443	132	1.030	6.678	6.338	88	42	47	2,0	1,5
Papua Niu Ghinê	204	143	155	200	2.594	2.272	41	109	78	13,5	7,8
Paragoay	67	273	76	250	2.104	2.052	20	14	24	1,1	1,3
Pêru	59	3.094	41	2.030	20.064	30.496	45	19	20	1,3	0,8
Philippin	639	4.164	530	1.222	30.580	45.433	51	20	9	2,9	0,8
Ba Lan	71	6.787	89	4.908	49.366	39.889	27	35	17	2,4	0,5
Bồ Đào Nha	2.610	1.713
Rumani	4	2.274	0	1.215	1.140	10.442	29	11	9	0,6	0,6
LB Nga	5.562	12.453	0	6.241	59.797	125.645	27	2	5	0,0	0,2
Ruanda	6	1	8	1	712	1.111	33	43	75	11,6	32,0
Arập Xêút	1.864	-1.129	3	1	0,0	0,0
Xênegan	42	44	57	30	3.732	3.671	56	112	49	14,9	9,7
Xiêra Lôn	36	4	32	4	1.151	1.149	89	18	27	9,1	16,0
Xingapo	5.575	8.631	-1	0	0,0	0,0
Xiôvakia	278	1.074	0	165	2.008	9.989	48	1	13	0,0	0,3
Xiôvênia	321	49	..	0,5
Nam Phi	..	3.610	..	1.725	..	25.222	19	..	12	..	0,4
Tây Ban Nha	13.984	5.556
Xrì Lanca	54	574	43	430	5.863	7.638	35	43	19	9,2	2,3
Thụy Điển	1.982	9.867
Thụy Sĩ	4.961	5.506
Xyri	18	69	71	80	17.068	20.865	114	58	13	6,0	1,2
Tátgixtan	0	20	0	20	10	901	34	2	17	0,4	5,0
Tandania ^c	5	143	0	158	6.447	7.177	77	48	31	30,3	13,9
Thái Lan	4.399	3.444	2.444	3.745	28.165	93.416	61	14	10	0,9	0,4
Tôgô	0	-6	0	0	1.275	1.339	59	74	29	16,4	8,4
Tuynidi	-122	903	76	316	7.691	11.323	58	48	21	3,3	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.782	12.221	684	805	49.424	91.205	43	21	0	0,8	0,0
Tuôcmênixtan	..	847	..	85	..	1.771	59	2	2	0,1	0,4
Uganda	16	179	0	180	2.583	3.708	31 ^b	42	41	16,2	12,8
Ucraina	369	1.419	0	623	551	10.901	21	6	4	0,3	0,4
Anh	32.518	37.007
Mỹ	47.918	93.448
Urigoay	-192	632	0	160	4.415	6.652	32	17	17	0,7	0,3
Uđobêkixtan	40	435	40	285	60	2.760	11	3	6	0,3	0,5
Vênêxuêla	-126	6.282	451	5.087	33.170	35.541	41	4	1	0,2	0,0
Việt Nam	16	1.994	16	1.800	23.270	21.629	78	19	13	4,2	4,1
Yêmen	30	-138	-131	-138	6.345	3.856	56	37	23	9,3	7,3
Đambia	194	79	203	70	7.265	6.758	136	62	65	16,0	16,7
Đimbabuê	85	32	-12	70	3.247	4.961	52	36	29	4,2	4,1
Thế giới	..s	..s	192.662 s	400.394 s	..s	..s	..s	14w	11w	1,4w	0,7w
Thu nhập thấp	14.819	88.685	5.732	59.509	473.398	669.626	..	15	11	4,3	2,9
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	4.840	19.551	2.083	11.922	334.380	428.525
Thu nhập trung bình	28.091	210.049	18.697	103.786	998.783^d	1.645.941^d	..	13	9	1,0	0,5
Thu nhập trung bình lớp dưới	13	10	1,5	0,9
Thu nhập trung bình lớp trên	10	5	0,3	0,1
Thu nhập thấp và trung bình	42.910	298.734	24.429	163.295	1.472.181^d	2.315.567^d	..	14	11	1,5	0,9
Đông Á và Thái Bình Dương	18.720	104.257	11.135	64.284	286.061	654.551	..	6	4	1,0	0,5
Châu Âu và Trung Á	7.695	49.875	1.097	22.314	221.028	390.579	..	19	15	0,9	0,5
Mỹ Latinh và Caribê	12.411	118.918	8.188	61.573	475.366	703.669	..	12	13	0,5	0,3
Trung Đông và Bắc Phi	622	7.899	2.711	5.240	182.399	192.378	..	45	19	2,3	1,0
Nam Á	2.174	11.110	464	4.662	129.899	154.946	..	5	3	1,5	0,8
Vùng châu Phi Nam Xahara	1.288	6.674	834	5.222	174.428	219.445	..	40	26	10,7	5,0
Thu nhập cao	168.233	237.099	601^e	1.034^e

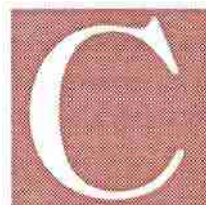
a. Số liệu trước 1992 gồm cả Êritoria. b. Số liệu từ phân tích khả năng duy trì nợ, thực hiện như một phần của sáng kiến nợ đối với các nước nghèo nợ nặng nề (HIPC). Ước tính hiện giá cho những nước này chỉ là nợ nhà nước hoặc được nhà nước bảo lãnh. c. Số liệu chỉ của Tandania lục địa. d. Gồm cả số liệu của Gibranta không có trong các bảng khác. e. Số liệu chỉ của Manta.

Bảng 1a. Các chỉ số then chốt đối với các nền kinh tế khác

Nền kinh tế	Diện tích đất		Mật độ dân số (người trên km ²)	Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)		GNP đầu người		GNP tính theo PPP ^a		Tuổi thọ dự kiến khi sinh (năm)	Mù chữ ở người trưởng thành (% số người từ 15 tuổi trở lên)	Chất CO ₂ thải ra (nghìn tấn)
	Dân số (nghìn)	(nghìn km ²)		Triệu	Tỷ lệ tăng bình quân		Đôla	Tỷ lệ tăng bình quân				
			1998		1997-98	1998		1997-98	1998	1998		
Apghanixtan	25.761	652,1	40	45	67	1.176
Xamoa thuộc Mỹ	63	0,2	315	282
Andôra	65	0,5	144
Antigua và Bắcbuda	67	0,4	152	555	2,1	8.300	1,2	631	9.440	75	..	322
Aruba	94	0,2	495	1.517
Bahamái	294	13,9	29	..	3,0	..	1,4	3.073	10.460	74	4	1.707
Baren	641	0,7	929	4.912	2,1	7.660	-1,3	8.787	13.700	73	14	10.578
Báchadốt	266	0,4	618	2.096	2,5	7.890	2,2	3.257	12.260	76	..	835
Bêlixê	236	23,0	10	615	0,8	2.610	-1,8	927	3.940	75	..	355
Bécmyda	63	0,1	1.260	426
Butan	759	47,0	16	61	..	260
Bôxnia và Hécxôgôvia	..	51,1	3.111
Brunây	314	5,8	60	76	10	5.071
Cápve	412	4,0	102	437	4,5	1.060	1,7	1.216 ^c	2.950 ^c	68	29	121
Quần đảo Caiman	36	0,3	138	282
Quần đảo Măngso	149	0,3	478	78
Cômo	531	2,2	238	196	1,0	370	-1,5	787 ^d	1.480 ^d	60	45	55
Cu Ba	11.103	110,9	101	76	4	31.170
Síp	753	9,3	82	78	4	5.379
Gibuti	653	23,2	28	50	..	366
Đôminica	74	0,8	98	222	0,2	3.010	0,2	291	3.940	76	..	81
Ghine xích đạo	432	28,1	15	647	36,0	1.500	32,5	1.900	4.400	50	20	143
Quần đảo Pharôê	42	1,4	42	630
Phigi	827	18,3	45	1.745	-4,2	2.110	-5,7	2.962	3.580	73	8	762
Guyana thuộc Pháp	163	90,0	2	920
Pôlynêdia thuộc Pháp	228	4,0	62	72	..	561
Gabông	1.181	267,7	5	4.664	5,7	3.950	3,2	7.865	6.660	52	..	3.690
Gâmbia	1.216	11,3	122	413	5,0	340	2,0	1.743 ^e	1.430 ^e	53	67	216
Grinlen	56	341,7	0	68	..	509
Grênada	96	0,3	283	305	1,6	3.170	0,9	454	4.720	72	..	161
Goađôlôp	431	1,7	255	77	..	1.513
Guam	149	0,6	271	77	..	4.078
Ghinê Bitxao	1.161	36,1	41	186	-28,9	160	-30,4	872	750	44	66	231
Guyana	857	215,0	4	660	-1,5	770	-2,6	2.302	2.680	64	2	953
Aixôten	274	103,0	3	7.675	5,1	28.010	4,1	6.256	22.830	79	..	2.195
Irắc	22.347	438,3	51	58	..	91.387
Đảo Man	73	0,6	122
Kiribati	85	0,7	117	101	15,2	1.180	12,6	297	3.480	60	..	22
CHDCND Triều Tiên	23.171	120,5	192	63	..	254.326
Libêria	2.969	111,4	31	47	52	326
Libi	5.330	1.759,5	3	70	24	40.579
Lichtenxiên	32	0,2	200
Luyêcxâmbua	427	2,6	161	18.587	4,2	43.570	3,0	15.962	37.420	76	..	8.281
Macao	455	0,0	22.763	78	8	1.407
Mandivô	262	0,3	874	323	..	1.230	67	4	297
Manta	378	0,3	1.180	3.564	4,1	9.440	3,4	5.138 ^f	13.610 ^f	77	9	1.751
Quần đảo Mácsan	62	0,2	310	..	-4,4	1.540
Mácxinich	397	1,1	374	79	3	2.023
Môrixô	1.159	2,0	571	4.288	4,5	3.700	3,5	10.899	9.400	71	17	1.744
Mayotete	126	0,4	315
Micrônêxia	113	0,7	155	203	-3,1	1.800	-4,8	67
Mônacô	32	0,0	1.600
Quần đảo Ăngti thuộc Hà Lan	213	0,8	266	75	4	6.430
Niư Caledôni	206	18,6	11	73	..	1.751
Quần đảo Mariana	70	0,5	140
Ôman	2.322	212,5	11	73	33	15.143
Palau	19	0,5	32	71	..	245
Puêctô Riêô	3.857	9,0	435	75	7	15.806
Cata	742	11,0	67	74	20	29.121
Rêuyunông	687	2,5	275	75	14	1.561
Xamoa	176	2,8	62	180	1,8	1.020	0,5	607	3.440	69	..	132
Xaoômê và Prinxiê	142	1,0	148	40	2,5	280	0,2	192	1.350	64	..	77
Xâyxen	79	0,5	175	507	-1,3	6.450	-2,5	827	10.530	71	..	169
Quần đảo Xôlômông	415	18,9	15	311	-7,0	750	-9,7	862 ^g	2.080 ^g	70	..	161
Xômalì	9.076	637,7	14	47	..	15
Xankit và Nêvri	41	0,4	113	250	3,7	6.130	3,7	324	7.940	70	..	103
Xanta Luxia	160	0,6	263	546	3,7	3.410	3,0	738	4.610	70	..	191
Xan Vinxen và Grênadin	113	0,4	290	274	2,3	2.420	1,6	463	4.090	73	..	125
Xuđâng	28.347	2.505,8	12	8.221	5,0	290	2,7	38.602	1.360	55	47	3.473
Xufnam	413	163,3	3	685	2,7	1.660	2,4	70	..	2.099
Xoađilen	988	17,4	57	1.384	1,8	1.400	-1,3	3.540	3.580	60	23	341
Tônga	99	0,8	137	167	-1,0	1.690	-1,8	381	3.860	70	..	117
Torinidat và Tôbago	1.317	5,1	257	5.835	6,3	4.430	5,5	8.854	6.720	73	2	22.237
Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất	2.671	83,6	32	48.666	-5,7	18.220	-8,9	52.659 ^h	19.720 ^h	75	25	81.843
Vanuatu	182	12,2	15	231	2,1	1.270	-0,4	574 ⁱ	3.160 ⁱ	65	..	62
Quần đảo Vócgin	118	0,3	348	77	..	12.912
Bờ Tây và dải Gada	2.673	6,2	411	71
CHLB Nam Tư	10.640	102,2	104	72

a. Bình giá hối đoái theo sức mua thực tế; xem Chú thích kỹ thuật. b. Tính theo phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới. c. Ước tính là thu nhập thấp (từ 760 đôla trở xuống). d. Ước tính là thu nhập trung bình lớp trên (từ 3.031 đến 9.360 đôla). e. Ước tính là thu nhập cao (từ 9.361 đôla trở lên). f. Ước tính dựa trên sự thoả thuận; các ước tính khác được ngoại suy từ những ước tính tham khảo mới nhất của Chương trình so sánh quốc tế. g. Ước tính là thu nhập trung bình lớp dưới (từ 761 đến 3.030 đôla).

Chú thích kỹ thuật



ác chú thích kỹ thuật này nói về những nguồn và các phương pháp được sử dụng để biên soạn 149 chỉ số được đưa vào lần xuất bản này của Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới. Các chú thích được nêu theo thứ tự xuất hiện của các chỉ số trong các bảng.

Nguồn số liệu

Các số liệu đăng tải trong Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới là lấy từ *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*. Tuy nhiên, mỗi khi có thể được, các sửa đổi thu nhận được kể từ ngày cuối cùng của lần biên soạn ấy tới nay đều được đưa vào. Ngoài ra, trong bảng 1 có đưa các số ước tính được công bố mới đây về dân số và tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người của năm 1998.

Ngân hàng thế giới sử dụng rất nhiều nguồn tài liệu để hình thành các biểu thống kê đăng tải trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới*. Số liệu về nợ nước ngoài được các nước đang phát triển báo trực tiếp cho Ngân hàng thế giới thông qua Hệ thống báo cáo của nước vay nợ. Các số liệu khác chủ yếu lấy từ Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên trách của tổ chức này, từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), và từ các bản báo cáo của từng nước gửi tới Ngân hàng thế giới. Các số ước tính của các cán bộ của ngân hàng cũng được sử dụng để tăng tính cập nhật và tính nhất quán. Đối với hầu

hết các nước, số liệu ước tính về các tài khoản quốc gia là lấy từ các chính phủ thành viên thông qua các phái bộ kinh tế của Ngân hàng thế giới. Trong một số trường hợp, cán bộ ngân hàng có hiệu chỉnh các số liệu này để chúng tương hợp với các định nghĩa và các khái niệm quốc tế. Hầu hết các số liệu xã hội của các nguồn quốc gia được lấy từ các hồ sơ hành chính chính thức, các công trình khảo cứu đặc biệt, hoặc từ các phiếu hỏi điều tra định kỳ. Phần Các nguồn dữ liệu ở sau phần Chú thích kỹ thuật liệt kê các nguồn quốc tế được sử dụng.

Tính nhất quán và đáng tin cậy của số liệu

Đã có những nỗ lực lớn lao nhằm tiêu chuẩn hoá các số liệu trong sách này, nhưng không thể đảm bảo sự tương thích hoàn toàn được, vì thế cần phải thận trọng khi diễn giải các chỉ số này. Có nhiều nhân tố gây tác động tới khả năng thu thập, tính so sánh, và tính tin cậy của số liệu: các hệ thống thống kê ở nhiều nền kinh tế đang phát triển vẫn còn yếu kém; các phương pháp thống kê, phạm vi bao quát, các thực tiễn tác nghiệp, và các định nghĩa vẫn còn khác nhau xa; ngoài ra, việc so sánh nước này với nước khác, thời gian này với thời gian khác liên quan tới những vấn đề phức tạp về kỹ thuật và về quan niệm mà không thể xử lý một cách dứt khoát được. Vì những lý do ấy, nên dù rằng đã được lấy từ

những nguồn được xem là đáng tin cậy nhất, các số liệu vẫn cần phải được hiểu là chỉ mang tính xu hướng, và nêu lên những sự khác biệt lớn giữa các nền kinh tế, mà không phải là con số cho phép định lượng chính xác những sự khác biệt đó. Thêm nữa, các cơ quan thống kê quốc gia có xu hướng sửa đổi lại các số liệu lịch sử của mình, đặc biệt là trong những năm gần đây. Vì thế, trong các ấn phẩm của Ngân hàng thế giới thuộc các lần xuất bản khác nhau rất có thể thấy đăng tải các số liệu thuộc các thời kỳ gốc khác nhau. Độc giả chớ nên tổ hợp những dữ liệu ấy từ các lần xuất bản khác nhau, mà hãy dùng các dãy số liệu nhất quán về thời gian trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999 CD-ROM*.

Các tỷ suất và các tỷ lệ tăng trưởng

Để dễ đối chiếu, các bảng thường cho các tỷ suất và các tỷ lệ tăng trưởng mà không cho các số liệu gốc đơn thuần. Muốn có số liệu gốc thì xem *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999 CD-ROM*. Trừ phi có chú thích khác, các tỷ lệ tăng trưởng đều được tính toán bằng phương pháp tổng bình phương nhỏ nhất (xin xem “Những phương pháp thống kê” ở dưới). Vì phương pháp này tính tới tất cả các số liệu quan sát được trong một thời kỳ, nên các tỷ lệ tăng trưởng tính toán ra phản ánh được các xu hướng chung, tránh được ảnh hưởng không đáng có do các giá trị bất thường gây ra. Để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát, khi tính toán tỷ lệ tăng trưởng đều sử dụng các chỉ số kinh tế theo giá cố định. Các số liệu in nghiêng là cho một năm hoặc một thời kỳ khác với thời kỳ ghi trên đề mục của cột - thời kỳ ấy tối đa là hai năm trước hoặc sau đó đối với các chỉ số kinh tế, còn đối với các chỉ số xã hội thì tối đa là ba năm vì các chỉ số xã hội thường được thu thập một cách ít thường xuyên hơn và cũng ít có biến động lớn trong từng thời gian ngắn.

Các dãy số liệu theo giá cố định

Sự tăng trưởng của một nền kinh tế thường được đo tính bằng mức gia tăng về giá trị mà các cá nhân và các xí nghiệp hoạt động trong nền kinh tế ấy sản sinh ra. Vì thế, việc đo tính mức tăng thực tế đòi hỏi các số liệu ước tính về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và các thành tố của nó phải được tính theo giá cố định. Ngân hàng thế giới thu thập các dãy số tài khoản quốc gia

theo giá cố định tính bằng đồng nội tệ và được ghi trong năm lấy làm gốc của nước đó. Để tạo ra các dãy số liệu theo giá cố định có thể so sánh được với nhau, Ngân hàng thế giới tính đổi gốc GDP (và giá trị gia tăng) có nguồn gốc công nghiệp theo một năm gốc tham chiếu chung, trong sách này lấy là năm 1995. Quy trình tính lại này có thể gây ra sự không ăn khớp giữa GDP tính đổi gốc với tổng số các thành tố tính đổi gốc của nó. Nhưng, nếu hiệu chỉnh lại sự mất ăn khớp đó thì lại có thể gây ra sự méo mó về tỷ lệ tăng trưởng, nên cứ để nguyên không hiệu chỉnh.

Các số đo chung

Các số đo chung, tính cho các vùng và các nhóm thu nhập, và được nêu ở cuối của hầu hết các bảng, được tính theo phép cộng đơn giản khi chúng được biểu diễn theo cấp độ. Các mức tăng và các tỷ lệ bình quân thì thông thường được tính toán theo số bình quân gia quyền. Các số đo chung cho các chỉ số về xã hội được lấy gia quyền theo dân số hoặc phân nhóm dân số, trừ số đo về tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh thì lấy gia quyền theo số lần sinh. Xin xem các chú thích cho từng chỉ số cụ thể để biết rõ hơn.

Đối với các số đo chung mà bao quát nhiều năm, thì các phép tính được thực hiện dựa trên cơ sở một nhóm đồng nhất các nền kinh tế sao cho thành phần của nhóm dùng để tính tổng không bị thay đổi theo thời gian. Các số đo chung theo từng nhóm chỉ được thu thập trong trường hợp các số liệu có được cho một năm nào đó bao quát ít nhất là hai phần ba của nhóm đó theo danh sách nêu tại năm gốc 1987. Khi đạt được tiêu chuẩn này, thì các nền kinh tế bị thiếu số liệu được coi như cũng vận hành giống như các nền kinh tế có số liệu để ước tính ra số đo chung ấy. Độc giả cần ghi nhớ rằng các số đo chung là các số ước tính cho các nhóm tính tổng mang tính đại diện cho từng chủ đề, và nếu lấy chỉ số theo nhóm nước để tính ngược lại tới cấp độ từng nước, thì không thể suy ra được điều gì có ý nghĩa cả. Ngoài ra, quy trình tính gia quyền như trên rất có thể gây ra những sự không ăn khớp giữa các số tổng cộng theo từng nhóm và số tổng cộng chung.

Bảng 1. Quy mô của nền kinh tế

Dân số được hiểu theo định nghĩa thực tế hiện dùng, tức là bao gồm tất cả cư dân, dù có thân phận hay

quốc tịch hợp pháp hay không, trừ những người tỵ nạn không định cư vĩnh viễn ở nước tỵ nạn (những người này thường được coi là một bộ phận dân số của nước xuất xứ). Những chỉ số cho trong bảng là số ước tính vào giữa năm (xin xem chú thích kỹ thuật cho bảng 3).

Diện tích bề mặt là tổng diện tích của một nước, bao gồm cả các diện tích nằm bên dưới các vùng nước trong lục địa và các thủy lộ ven biển.

Mật độ dân số là thương số dân số giữa năm chia cho diện tích đất. Diện tích đất là tổng diện tích của một nước mà không tính các diện tích nằm bên dưới các vùng nước trong lục địa và các thủy lộ ven biển. Diện tích đất được sử dụng khi tính mật độ dân số lấy theo các số liệu mới nhất có được.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là tổng số giá trị gia tăng do tất cả cư dân tạo ra, cộng với bất cứ thứ thuế nào (trừ trợ cấp) mà không được đưa vào việc tính toán giá trị sản lượng, cộng với thu nhập ròng trong thu nhập khởi thủy (tức tiền nhân công và thu nhập tài sản) từ các nguồn phi cư dân. Số liệu được chuyển đổi từ đồng nội tệ sang đồng đôla Mỹ hiện hành bằng phương pháp *Atlas* của Ngân hàng Thế giới (xin xem phần “Những phương pháp thống kê” ở dưới). **Tỷ lệ tăng trưởng GNP bình quân hằng năm (GNP)** được tính theo GNP theo giá cố định bằng nội tệ. **GNP tính theo đầu người** là GNP chia cho dân số giữa năm; và được đổi sang đôla Mỹ theo phương pháp *Atlas*. **Tỷ lệ tăng trưởng GNP bình quân hằng năm tính theo đầu người** được tính theo GNP theo giá cố định bằng nội tệ. **GNP tính theo bình giá hối đoái theo sức mua thực tế (PPP)** là GNP đổi sang đôla Mỹ theo tỷ giá sức mua ngang giá. Theo tỷ giá PPP, thì một đôla có cùng sức mua đối với GNP như sức mua của đồng đôla Mỹ đối với GNP của Mỹ; đồng đôla chuyển đổi theo phương pháp ấy đôi khi còn được gọi là đồng đôla quốc tế.

GNP, số đo bao quát nhất về thu nhập quốc dân, đo tính tổng giá trị gia tăng nhận được từ các nguồn trong nước và ngoài nước mà các cư dân công báo. GNP bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cộng với thu nhập ròng trong thu nhập khởi thủy (tức tiền nhân công và thu nhập tài sản) từ các nguồn phi cư dân. Ngân hàng thế giới căn cứ vào GNP tính theo đầu người bằng đôla để xếp loại các nền kinh tế phục vụ cho việc phân tích và để xác định mức vay thích

đáng. Khi tính GNP bằng đôla Mỹ từ GNP bằng nội tệ, Ngân hàng thế giới sử dụng phương pháp chuyển đổi *Atlas* của mình. Phương pháp này sử dụng tỷ giá bình quân ba năm để làm dịu bớt các tác động do dao động quá độ về tỷ giá gây ra (xin xem phần “Những phương pháp thống kê” ở dưới để biết rõ hơn về phương pháp *Atlas*). Cần lưu ý rằng, tỷ lệ tăng trưởng được tính toán từ số liệu theo giá cố định và bằng nội tệ, chứ không theo phương pháp *Atlas*.

Vì tỷ giá danh định không phải bao giờ cũng phản ánh được các khác biệt quốc tế trong các giá tương đối, nên bảng 1 còn cho GNP quy đổi ra đôla quốc tế theo tỷ giá PPP. Tỷ giá PPP cho phép có được một sự so sánh tiêu chuẩn về giá thực giữa các nước khác nhau, tương tự như các chỉ số giá thường dùng có tác dụng giúp so sánh các giá trị thực giữa các mốc thời gian khác nhau. Các thừa số quy đổi PPP sử dụng ở đây là rút ra từ đợt khảo sát về giá mới đây nhất được thực hiện bởi Chương trình so sánh quốc tế, một dự án chung của Ngân hàng thế giới và các ủy ban kinh tế khu vực của Liên hợp quốc. Đợt khảo sát này, hoàn tất năm 1996 và bao quát 118 nước, lấy năm 1993 làm cơ sở. Các số ước tính cho các nước không bao gồm trong số 118 nước này được tính ra theo các mô hình thống kê trên cơ sở các dữ liệu thu thập được.

Thứ hạng được xếp cho 210 nền kinh tế, và bao gồm cả 78 nền kinh tế mà số liệu chỉ có được rải rác, hoặc dân số không tới 1,5 triệu người nêu tại bảng 1a. Các ước tính theo đây về GNP và GNP tính theo đầu người đã được sử dụng để phân thứ hạng cho nhiều nền kinh tế trong số 78 nền kinh tế ấy - ví dụ như Lichtênxten và Luychxambua, là hai nước đứng thứ nhất và đứng thứ hai về GNP tính theo đầu người.

Bảng 2. Chất lượng cuộc sống

Tăng trưởng tiêu dùng tư nhân tính theo đầu người là tỷ lệ thay đổi bình quân hằng năm của tiêu thụ tư nhân chia cho dân số giữa năm (xin xem định nghĩa tiêu thụ tư nhân tại Chú thích kỹ thuật cho bảng 13). Tăng trưởng đã hiệu chỉnh theo phân phối bằng 1 trừ đi chỉ số Gini (xin xem Chú thích kỹ thuật cho bảng 5), rồi nhân với tỷ lệ tăng hàng năm của tiêu thụ tư nhân. Gia tăng tiêu thụ tư nhân tính theo đầu người thông thường đi cùng với sự giảm thiểu đói nghèo, nhưng khi việc phân phối thu nhập hoặc tiêu thụ rất không đồng đều, thì người nghèo rất có thể không được dự phần vào mức gia tăng này. Mối quan hệ giữa tỷ lệ

giảm thiểu đói nghèo với việc phân phối thu nhập hoặc tiêu thụ (như được đo tính bởi một chỉ số nào đó, như chỉ số Gini chẳng hạn) là rất phức tạp. Nhưng Ravallion và Chen (1997; xem phần Các nguồn dữ liệu), đã phát hiện ra rằng tỷ lệ giảm thiểu đói nghèo, tính bình quân, tỷ lệ với số tỷ lệ gia tăng đã hiệu chỉnh theo phân phối của mức tăng tiêu thụ tư nhân.

Mức độ suy dinh dưỡng trẻ em là tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi mà thể trọng theo độ tuổi thấp hơn 2 (âm) điểm lệch tiêu chuẩn khỏi mức trung bình của số trẻ được điều tra, mức trung bình này là theo mức của trẻ em ở Mỹ (được coi là dinh dưỡng tốt). Thể trọng theo độ tuổi là một chỉ số tổng hợp của hai chỉ tiêu: trọng lượng so với chiều cao (mức độ gầy, béo) và chiều cao so với tuổi (mức độ cao, lùn). Các số liệu ước tính về suy dinh dưỡng trẻ em là lấy từ Tổ chức y tế thế giới (WHO).

Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi là xác suất đứa trẻ sinh ra vào năm đó sẽ bị chết trước khi đến 5 tuổi, nếu nó thuộc vào các tỷ lệ tử vong theo tuổi hiện hành. Xác suất này được biểu thị bằng mức tính trên 1.000 trẻ.

Tuổi thọ dự kiến khi sinh là số năm mà một trẻ sơ sinh có thể sẽ sống được với giả thiết mô hình tử vong phổ biến vào lúc đứa trẻ sinh ra vẫn tiếp tục duy trì như vậy trong suốt cuộc đời nó.

Các số liệu tử vong theo tuổi, như tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, tỷ lệ tử vong trẻ em, cũng như tuổi thọ dự kiến khi sinh, có lẽ là các chỉ số tổng hợp tốt nhất về tình trạng y tế hiện tại của một cộng đồng, và thường được xem là các số đo tổng quát về phúc lợi hay chất lượng cuộc sống của người dân. Các nguồn tài liệu chính về số liệu tử vong là các hệ thống khai sinh khai tử và các số ước tính trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở các khảo sát hoặc các cuộc điều tra dân số chọn mẫu. Các cơ quan đăng ký dân sự có hệ thống khai sinh khai tử tương đối hoàn chỉnh là tương đối hiếm, nên các số ước tính phải lấy từ các khảo sát chọn mẫu, hoặc suy ra bằng cách áp dụng các kỹ thuật ước tính gián tiếp từ số liệu của các hồ sơ đăng ký, điều tra dân số, hoặc khảo sát. Các số ước tính gián tiếp là dựa vào các bảng thống kê bảo hiểm ("nhân thọ"), những bảng ấy rất có thể không thích hợp với nhóm dân số được điều tra cho mục đích này. Tuổi thọ dự kiến khi sinh và các tỷ lệ tử vong theo tuổi thông thường là các số ước tính trên cơ sở của công trình khảo sát hoặc điều tra dân số gần nhất; xin xem Bảng các tư liệu về số liệu ban đầu trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*.

Tỷ lệ mù chữ ở người trưởng thành là tỷ lệ phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên mà không có khả năng đọc hoặc viết (mà thực sự hiểu) một phát biểu ngắn và đơn giản về đời sống hàng ngày của mình. Rất khó định nghĩa và đo tính sự biết chữ. Định nghĩa nêu ra ở đây là dựa trên khái niệm biết đọc biết viết theo chức năng, nghĩa là khả năng một người sử dụng một cách có hiệu quả các kỹ năng đọc và viết trong bối cảnh xã hội của mình. Đo lường sự biết chữ trên cơ sở định nghĩa ấy đòi hỏi điều tra dân số và khảo sát chọn mẫu phải tiến hành các đo đạc có đối chứng. Trong thực tế, nhiều nước ước tính số người lớn mù chữ trên cơ sở số liệu tự báo, hoặc các số ước tính về tỷ lệ hoàn tất học đường. Do có những sự khác nhau như thế về phương pháp, nên cần phải thận trọng khi so sánh nước này với nước kia, và thậm chí cả khi so sánh mốc thời gian này với mốc thời gian khác ở cùng một nước.

Số dân đô thị là tỷ phần của dân số sống tại các vùng được định nghĩa là đô thị ở mỗi nước.

Tiếp cận vệ sinh tại các vùng đô thị là tỷ lệ phần trăm số dân đô thị được sử dụng các đường nối với hệ thống cống rãnh công cộng hoặc với các hệ thống tiện ích hộ gia đình như hố tiêu, hố xí uối nước, hố xí tự hoại, nhà vệ sinh công cộng, và các phương tiện tương tự khác.

Bảng 3. Số dân và lực lượng lao động

Tổng số dân bao gồm mọi cư dân, bất kể địa vị pháp lý hay quốc tịch nào, trừ những người tị nạn không định cư vĩnh viễn ở nước tị nạn (những người này thường được coi là một bộ phận dân số của nước xuất xứ). Các chỉ số là số ước tính vào giữa năm. Các số ước tính về số dân thông thường là dựa vào kết quả của các cuộc tổng điều tra dân số. Các số ước tính cho các năm ở giữa hai cuộc tổng điều tra dân số là các số nội suy hoặc ngoại suy tính toán theo các mô hình nhân khẩu học. Ngay cả với các nền kinh tế thu nhập cao vẫn có sai số hoặc bỏ sót; còn ở các nước đang phát triển thì sai số rất có thể là đáng kể vì bị hạn chế về giao thông liên lạc, và thiếu nguồn lực để tiến hành các cuộc điều tra dân số đầy đủ. Ngoài ra, tính có thể so sánh quốc tế của các chỉ số về số dân bị giới hạn bởi những khác biệt về các khái niệm, định nghĩa, trình tự thu thập dữ liệu, và các phương pháp ước tính được sử dụng bởi các cơ quan thống kê quốc gia

và các tổ chức khác chuyên làm việc thu thập dữ liệu dân số. Các số liệu trong bảng 3 là do các cơ quan thống kê quốc gia hoặc do Ban dân số Liên hợp quốc cung cấp.

Tỷ lệ tăng số dân bình quân hàng năm là tỷ lệ biến động lũy thừa bình quân về thời kỳ tính toán (xin xem phần “Những phương pháp thống kê” ở dưới).

Số dân độ tuổi 15-64 là số đo được thừa nhận rộng rãi nói lên số người có tiềm năng hoạt động kinh tế. Tuy vậy, ở nhiều nước đang phát triển, có những trẻ em dưới 15 tuổi lao động toàn bộ hoặc một phần thời gian, và ở một số nền kinh tế thu nhập cao, có nhiều người lao động quá 65 tuổi mới về hưu.

Tổng lực lượng lao động bao gồm những người đáp ứng định nghĩa của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) về dân số hoạt động kinh tế, cụ thể là: tất cả những người cung cấp lao động cho sản xuất hàng hoá và dịch vụ trong thời kỳ đã ấn định. Số này bao gồm cả người có việc làm và người thất nghiệp. Tuy thực tiễn các nước có khác nhau, nhưng nói chung lực lượng lao động là bao gồm cả các lực lượng vũ trang và những người lần đầu đi tìm việc, nhưng không bao gồm những người sản xuất ở nhà và những người làm việc tình nguyện không có lương trong khu vực phi chính thức. Số liệu về lực lượng lao động là do ILO thu thập từ các cuộc điều tra dân số hoặc các công trình khảo sát về lực lượng lao động. Mặc dù ILO có nhiều nỗ lực khuyến khích người ta sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, nhưng các số liệu về lực lượng lao động vẫn không hoàn toàn so sánh được vì giữa các nước khác nhau, và đôi khi giữa các thời điểm khác nhau tại cùng một nước, vẫn có những khác biệt về các định nghĩa và các phương pháp thu thập, phân loại, lập biểu. Các số liệu về lực lượng lao động cho tại bảng 3 được tính toán bằng cách đưa các số liệu về mức độ hoạt động trong cơ sở dữ liệu của ILO vào các số ước tính của Ngân hàng thế giới về dân số để tạo thành các dãy số liệu về lực lượng lao động nhất quán với các số ước tính ấy. Trình tự tính toán này đôi khi tạo ra các số ước tính khác biệt đôi chút so với các số ước tính đăng trong *Niên giám thống kê lao động* của ILO.

Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của lực lượng lao động được tính bằng phương pháp lũy thừa bình quân điểm đầu và điểm cuối (xin xem phần “Những phương pháp thống kê” ở dưới).

Tỷ lệ phần trăm lao động nữ trong lực lượng lao động là chỉ số cho biết phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động tới mức nào. Các số ước tính là dựa trên cơ sở dữ liệu của ILO. Các số ước tính này không có tính so sánh quốc tế vì ở nhiều nước có nhiều phụ nữ giúp việc trong các trang trại hoặc trong các xí nghiệp gia đình khác mà không ăn lương, và các nước sử dụng các tiêu chuẩn khác nhau để xác định số những người phụ nữ như thế được đưa vào lực lượng lao động.

Trẻ em độ tuổi 10-14 trong lực lượng lao động là tỷ trọng những trẻ trong độ tuổi này đang đi làm hoặc đang tìm việc làm. Khó tìm được số liệu đáng tin cậy về lao động trẻ em. Ở nhiều nước sử dụng lao động trẻ em là phi pháp hoặc một cách công khai thì được coi là không tồn tại, và do đó không được báo hoặc không được đưa vào các bản khảo sát hoặc ghi nhận trong các số liệu chính thức. Các số liệu còn dễ bị thấp so với thực tế vì không bao gồm những trẻ em tham gia vào các hoạt động nông nghiệp hoặc các hoạt động hộ gia đình ở nhà mình.

Bảng 4. Tình trạng nghèo khổ

Năm khảo sát là năm tiến hành việc thu thập các số liệu cơ sở.

Số dân nông thôn dưới mức nghèo khổ quốc gia là tỷ lệ phần trăm dân chúng nông thôn sống dưới mức nghèo khổ được ấn định bởi cơ quan có thẩm quyền của nước đó. **Số dân thành thị dưới mức nghèo khổ quốc gia** là tỷ lệ phần trăm dân chúng thành thị sống dưới mức nghèo khổ được ấn định bởi cơ quan có thẩm quyền của nước đó. **Tổng số dân dưới mức nghèo khổ quốc gia** là tỷ lệ phần trăm của tổng số dân chúng sống dưới mức nghèo khổ theo tiêu chuẩn quốc gia. Các số ước tính cho từng nước là dựa trên số liệu theo từng phân nhóm dân theo các khảo sát hộ gia đình, rồi tính bình quân gia quyền theo số người.

Số dân thu nhập dưới 1 đôla PPP/ngày và số dân có thu nhập dưới 2 đôla PPP/ngày là các tỷ lệ phần trăm của dân chúng sống ở các mức tiêu thụ hoặc thu nhập này theo giá năm 1985, đã được hiệu chỉnh theo bình giá hối đoái theo sức mua thực tế (PPP).

Khoảng cách nghèo khổ ở mức 1 đôla PPP/ngày và khoảng cách nghèo khổ ở mức 2 đôla PPP/ngày là mức chênh lệch trung bình giữa

mức nghèo khổ với mức thu nhập hoặc tiêu thụ thực tế của các hộ gia đình nghèo, tính bằng phần trăm so với mức nghèo khổ. Số đo này phản ánh mức độ sâu sắc của sự nghèo khổ cũng như mức độ lan tràn của nó.

Việc so sánh các số liệu về nghèo khổ của nước này với nước kia làm nảy sinh nhiều vấn đề, cả về quan niệm lẫn về thực thi. Các nước khác nhau có quan niệm khác nhau về nghèo khổ, và việc so sánh theo thời gian dài giữa các nước cùng sử dụng một định nghĩa về nghèo khổ có thể cũng khó khăn. Các mức nghèo khổ theo tiêu chuẩn quốc gia có xu hướng có sức mua lớn hơn tại các nước giàu, là nơi áp dụng các tiêu chuẩn rộng rãi hơn so với các nước nghèo.

Các mức nghèo khổ theo tiêu chuẩn quốc tế có ý đồ giữ cho giá trị thực của mức nghèo khổ là như nhau đối với các nước. Mức tiêu chuẩn 1 đôla/ngày, đo tính vào năm 1985 và dùng các thừa số quy đổi PPP để hiệu chỉnh lại, được chọn dùng cho *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1990: Nghèo khổ*, vì lý do nó điển hình cho các mức nghèo khổ ở các nền kinh tế thu nhập thấp. Các thừa số quy đổi PPP được sử dụng vì chúng tính tới giá nội địa của các hàng hoá và dịch vụ không được trao đổi quốc tế. Tuy nhiên, các thừa số này được thiết kế ra không phải để giúp cho việc so sánh nước này với nước kia, mà để so sánh các số tổng trong số liệu báo cáo kế toán quốc gia. Vì thế, không chắc rằng một mức tiêu chuẩn quốc tế về nghèo khổ có thể đo tính cùng một mức độ thiếu thốn hay mức độ khánh kiệt ở các nước khác nhau.

Vấn đề cũng có thể nảy sinh khi so sánh các số đo về nghèo khổ trong từng nước cũng như giữa các nước. Ví dụ, giá các lương thực cơ bản - cũng như giá sinh hoạt nói chung - ở các vùng đô thị bao giờ cũng cao hơn ở các vùng nông thôn. Vì thế, giá trị danh định của mức nghèo khổ ở đô thị cần phải cao hơn giá trị ấy ở các vùng nông thôn. Nhưng sự khác biệt giữa mức nghèo khổ cho thành thị và mức nghèo khổ cho nông thôn mà ta thấy trong thực tế không phải bao giờ cũng phản ánh đúng đắn sự khác biệt về giá sinh hoạt. Đối với một số nước, mức nghèo khổ thường áp dụng cho thành thị có giá trị thực cao hơn - có nghĩa là cho phép người nghèo mua được nhiều hàng hoá tiêu dùng hơn - so với mức nghèo khổ áp dụng cho nông thôn. Đôi khi sự khác biệt ấy lớn tới mức hàm ý rằng đô thị nghèo khổ hơn nông thôn, dù rằng chỉ cần hiệu chỉnh theo giá sinh hoạt thôi đã cho thấy điều ngược lại.

Khi đo tính mức sống của các hộ gia đình lại xuất hiện các vấn đề nan giải khác. Một trong các vấn đề ấy là chọn thu nhập hay tiêu thụ làm chỉ số phúc lợi. Thu nhập thường khó đo đạc chính xác hơn; tiêu thụ thì phù hợp với ý tưởng mức sống hơn thu nhập, là thứ có thể biến động theo thời gian ngay cả khi mức sống không thay đổi. Nhưng số liệu về tiêu thụ không phải lúc nào cũng có được, và khi không có số liệu ấy thì hầu như chỉ còn cách dùng thu nhập, để thay vào. Còn có các vấn đề khác nữa như: các phiếu điều tra khảo sát hộ gia đình thường khác nhau rất nhiều, chẳng hạn như số lượng các chủng loại hàng tiêu dùng cụ thể đặc định trong phiếu; chất lượng khảo sát cũng rất khác nhau, thậm chí các cuộc khảo sát tương tự nhau cũng không so sánh được với nhau.

Việc so sánh các nước có trình độ phát triển khác nhau cũng làm nảy sinh ra một vấn đề nan giải tiềm tàng do có những sự khác biệt về tầm quan trọng tương đối của việc tiêu thụ các hàng hoá phi thị trường. Giá trị thị trường nội địa của toàn bộ tiêu thụ vật phẩm (bao gồm cả tiêu thụ sản phẩm do hộ gia đình tự mình sản xuất ra, là phần đặc biệt quan trọng ở các nền kinh tế nông thôn kém phát triển) cần phải được gộp vào trong số đo tổng chi tiêu tiêu thụ. Tương tự như vậy, lợi nhuận lý thuyết của việc sản xuất các hàng hoá phi thị trường cũng cần phải được gộp vào trong thu nhập. Không phải bao giờ điều này cũng được thực hiện, dù rằng ngày nay những sự bỏ sót như vậy không gây ra vấn đề nghiêm trọng như trong các cuộc khảo sát tiến hành trước những năm 1980. Hầu hết các số liệu khảo sát hiện nay bao gồm các đánh giá về tiêu thụ hoặc thu nhập từ nền sản xuất tự cấp tự túc. Tuy thế, các phương pháp đánh giá không giống nhau: ví dụ, một số khảo sát sử dụng mức giá của thị trường gần nhất, trong khi đó các khảo sát khác lại sử dụng giá bán trung bình ngay tại cổng trang trại.

Các số đo về nghèo khổ quốc tế tại bảng 4 là dựa trên các số ước tính PPP gần nhất theo phiên bản cuối cùng của cuốn *Các bảng thế giới của Penn* (Sở nghiên cứu kinh tế quốc gia 1997; xem Các nguồn dữ liệu). Tuy nhiên, bất cứ sự hiệu chỉnh nào đối với thừa số quy đổi PPP nhằm đưa vào các chỉ số tốt hơn về giá đều có thể tạo ra những mức nghèo khổ hết sức khác nhau tính theo nội tệ.

Mỗi khi có thể, tiêu thụ đều được sử dụng như chỉ

số phúc lợi để xác định xem ai là người nghèo. Khi chỉ có thu nhập hộ gia đình thôi, thì thu nhập bình quân được hiệu chỉnh để phù hợp hoặc là số ước tính về mức tiêu thụ trung bình dựa trên cơ sở khảo sát, hoặc là số ước tính dựa trên số liệu tiêu thụ lấy từ số liệu báo cáo kế toán quốc gia. Tuy nhiên, trình tự này chỉ hiệu chỉnh mức bình quân, không thể hiệu chỉnh được sự khác biệt giữa các đường cong Lorenz (phân bố thu nhập) biểu diễn tiêu thụ và thu nhập.

Các đường cong thực nghiệm Lorenz được gia quyền hoá theo quy mô hộ gia đình, vì thế chúng dựa trên các tỷ lệ phần trăm của dân số mà không phải tỷ lệ phần trăm của hộ gia đình. Trong mọi trường hợp, các số đo về nghèo khổ chủ yếu được tính toán trên cơ sở các nguồn số liệu ban đầu (các bảng hoặc các số liệu về hộ gia đình) mà không phải trên cơ sở các số ước tính đã có từ trước. Các số ước tính từ các bảng đòi hỏi phải dùng phương pháp nội suy; phương pháp được chọn dùng là các đường cong Lorenz có dạng hàm số biến thiên, là phương pháp đã tỏ ra là đáng tin cậy trong các công trình nghiên cứu trước đây.

Bảng 5. Phân phối thu nhập hoặc tiêu thụ

Năm khảo sát là năm thu thập số liệu gốc.

Chỉ số Gini đo mức độ mà sự phân phối thu nhập (hoặc, trong một số trường hợp, chi tiêu tiêu thụ) giữa các cá nhân hoặc giữa các hộ gia đình bên trong một nền kinh tế chệch khỏi một sự phân phối đồng đều tuyệt đối. Chỉ số Gini đo diện tích nằm giữa đường cong Lorenz (được miêu tả trong chú thích kỹ thuật cho bảng 4) và một đường thẳng giá định biểu thị sự đồng đều tuyệt đối; và biểu diễn bằng tỷ lệ phần trăm so với diện tích tối đa ở bên dưới đường thẳng đó. Theo định nghĩa sử dụng ở đây, thì chỉ số Gini bằng số không sẽ có nghĩa là đồng đều tuyệt đối, còn chỉ số Gini bằng 100 sẽ có nghĩa là hoàn toàn không đồng đều (tất cả thu nhập hoặc tiêu thụ rơi vào một người hoặc một hộ gia đình).

Tỷ trọng phần trăm của thu nhập hoặc tiêu thụ là tỷ trọng lên tới một phần mười hoặc một phần năm của dân số xếp hạng theo thu nhập hoặc tiêu thụ. Các tỷ trọng phần trăm theo dải một phần năm không được phép cộng lại tới 100 để làm tròn số.

Số liệu về thu nhập hoặc tiêu thụ cá nhân hoặc hộ gia đình lấy từ các khảo sát hộ gia đình mang tính đại diện quốc gia. Các số liệu trong bảng là cho các

năm khác nhau trong khoảng thời gian từ 1982 tới 1997. Các chú thích cuối trang cho năm khảo sát cho biết xếp hạng theo thu nhập hay theo tiêu thụ. Phân phối là trên cơ sở các dải một phần mười của dân số, không phải của hộ gia đình. Trong trường hợp có số liệu ban đầu của khảo sát hộ gia đình, thì các số liệu ấy được dùng để tính trực tiếp tỷ trọng thu nhập hoặc tiêu thụ theo các dải một phần mười. Trong trường hợp ngược lại, thì các tỷ trọng được tính trên cơ sở các số liệu phân nhóm tốt nhất có được.

Các chỉ số về phân phối đã được hiệu chỉnh theo quy mô hộ gia đình để cung cấp một số đo nhất quán hơn về thu nhập hoặc tiêu thụ tính theo đầu người. Không có sự hiệu chỉnh nào về sự khác biệt giá sinh hoạt giữa các vùng khác nhau trong cùng một nước, vì thường là thiếu các dữ liệu cần thiết để làm việc đó. Xem Ravillion (1996; xem Các nguồn dữ liệu) để biết chi tiết thêm về phương pháp ước tính cho các nền kinh tế thu nhập thấp và thu nhập trung bình.

Do các công trình khảo sát được sử dụng làm cơ sở khác nhau về phương pháp và về kiểu dữ liệu thu thập, nên các chỉ số về phân phối không hoàn toàn so sánh được giữa nước này với nước khác. Vấn đề này đang được khắc phục dần vì các phương pháp khảo cứu được cải tiến và trở nên tiêu chuẩn hoá hơn, nhưng tính hoàn toàn có thể so sánh vẫn chưa đạt được. Phân phối thu nhập và chỉ số Gini cho các nền kinh tế thu nhập cao được tính toán trực tiếp theo cơ sở dữ liệu của Nghiên cứu thu nhập Luýchxămbua. Phương pháp ước tính sử dụng ở đây cũng nhất quán với phương pháp áp dụng cho các nước đang phát triển.

Cần phải lưu ý các nguyên nhân sau đây khiến cho các số liệu không có tính so sánh với nhau. Một là, các công trình khảo cứu có thể khác nhau về nhiều mặt, bao gồm cả việc dùng thu nhập hay chi tiêu tiêu thụ làm chỉ báo mức sống. Thu nhập vốn được phân phối kém đồng đều hơn so với tiêu thụ. Ngoài ra, định nghĩa về thu nhập sử dụng trong các công trình khảo sát thường là rất khác so với định nghĩa kinh tế học về thu nhập (mức tiêu thụ tối đa thích hợp cho việc duy trì năng lực sản xuất ở mức không đổi). Tiêu thụ thông thường là chỉ số phúc lợi đúng hơn nhiều, nhất là ở các nước đang phát triển. Hai là, các hộ gia đình khác nhau về quy mô (số thành viên trong gia đình) và về mức độ phân chia thu nhập giữa các thành viên. Các cá nhân thì khác nhau về tuổi tác và các

nhu cầu tiêu thụ. Sự khác biệt giữa các nước về các mặt kể trên rất có thể làm sai lệch các so sánh về phân phối.

Bảng 6. Giáo dục

Chi tiêu công cộng cho giáo dục là tỷ lệ phần trăm GDP dành cho chi tiêu công cộng cho giáo dục công cộng, cộng với các khoản trợ cấp cho giáo dục tư thục ở các cấp tiểu học, trung học, và đại học. Rất có thể không tính tới phần chi cho các trường tôn giáo là các trường đóng vai trò quan trọng ở nhiều nước đang phát triển. Số liệu về một số nước và về một số năm chỉ là số liệu chi phí của bộ giáo dục của chính phủ trung ương, tức là không tính các chi tiêu về giáo dục của các bộ, cục khác thuộc chính phủ trung ương, của chính quyền địa phương, và của các tổ chức khác.

Tỷ lệ nhập học ròng là số trẻ em lứa tuổi học đường chính thức (theo định nghĩa của hệ thống giáo dục) được nhận vào các trường tiểu học hoặc trung học, biểu diễn bằng phần trăm của số trẻ em lứa tuổi học đường chính thức ứng với các bậc học ấy trong dân số. Số liệu nhập học là dựa trên các công trình khảo sát về nhập học hàng năm, mà thông thường là được tiến hành vào đầu niên học. Các số liệu đó không phản ánh các tỷ lệ theo học hoặc bỏ học trong quá trình niên học ấy. Các vấn đề nan giải ảnh hưởng tới việc so sánh số liệu nhập học ở nước này với nước khác phát sinh từ tình trạng khai báo thiếu cẩn thận hoặc cố ý khai báo sai tuổi và các sai sót trong các ước tính số người thuộc tuổi học đường. Cơ cấu lứa tuổi - giới tính trong kết quả điều tra dân số và trong hệ thống khai sinh khai tử (tức các nguồn số liệu ban đầu để tính số dân lứa tuổi học đường) thường bị sai lệch do thống kê không đủ, nhất là đối với trẻ nhỏ.

Tỷ lệ phần trăm học sinh học đến lớp 5 là tỷ trọng các học sinh nhập học tiểu học mà cuối cùng học được đến lớp 5. Vì không có sự theo dõi từng học sinh, nên tổng số học sinh lên lớp trên theo từng lớp được tính toán bằng cách sử dụng các tỷ lệ trung bình học sinh lên lớp, lưu ban, và bỏ học. Không xem xét tới các luồng khác như số mới vào học, bỏ học rồi học lại, nhảy cóc lớp, di cư đi nơi khác, hoặc chuyển trường. Trình tự này (gọi là phương pháp tái cấu trúc luồng học sinh) sử dụng ba giả thuyết đơn giản hoá: một là, số bỏ học không bao giờ trở lại học nữa; hai là, tỷ lệ lên lớp, lưu ban và bỏ học là không thay đổi trong

suốt thời kỳ của khối học sinh nhập học đó; và ba là, các tỷ lệ ấy được áp dụng chung cho tất cả học sinh nhập học vào lớp đang xem xét, bất luận trước đó chúng có bị lưu ban lần nào hay không.

Số năm đến trường dự kiến là số năm chính thức đến trường bình quân mà dự kiến một đứa trẻ sẽ được hưởng, bao gồm cả giáo dục đại học và những năm lưu ban. Con số này rất có thể được diễn giải như một chỉ số về tổng nguồn lực giáo dục (đo bằng số năm học tập) mà một đứa trẻ sẽ đòi hỏi trong suốt "quãng đời" đến trường của mình.

Các số liệu về giáo dục là do Tổ chức giáo dục, khoa học, và văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) thu thập từ các hồi đáp chính thức theo phiếu hỏi của các cuộc khảo sát và từ các bản báo cáo do các cơ quan chuyên trách về giáo dục ở từng nước cung cấp. Do phạm vi bao quát, các định nghĩa, và các phương pháp thu thập số liệu ở các nước có khác nhau, và ở từng nước thì cũng biến đổi theo thời gian, nên cần phải thận trọng khi diễn giải các số liệu về giáo dục.

Bảng 7. Y tế

Chi tiêu công cộng về y tế bao gồm chi tiêu thường xuyên và đầu tư cơ bản từ ngân sách chính phủ (cả trung ương và địa phương), các khoản vay và viện trợ của nước ngoài (bao gồm cả tài trợ của các cơ quan và các tổ chức phi chính phủ quốc tế), và các quỹ bảo hiểm y tế xã hội (hay bắt buộc). Vì không có mấy nước đang phát triển có các tài khoản y tế công gia, nên xác định các số ước tính chi tiêu y tế công cộng là công việc rất phức tạp đối với những nước mà chính phủ trung ương, tỉnh, địa phương không tham gia vào việc cấp tiền cho chăm sóc y tế. Số liệu cho các nước như vậy không được báo cáo thường xuyên, và khi được báo cáo thì thường có chất lượng thấp. Ở một số nước, các cơ quan y tế được coi là các cơ quan xã hội, và do đó bị loại ra khỏi các chi tiêu khu vực y tế. Số liệu về chi tiêu y tế tại bảng 7 là do Ngân hàng thế giới thu thập như một bộ phận của chiến lược y tế, dinh dưỡng và dân số của ngân hàng này. Không đưa số ước tính về những nước mà số liệu không đầy đủ.

Tiếp cận nước sạch là tỷ lệ phần trăm dân số được tiếp cận ở mức hợp lý với một số lượng nước sạch thỏa đáng (bao gồm cả nước bề mặt được xử lý và nước không được xử lý nhưng không bị nhiễm

bản, ví dụ như nước suối, nước giếng khơi, và nước từ các giếng khoan có bảo vệ). Ở các vùng đô thị, nguồn nước có thể là một máy nước công cộng hay một vòi nước địa phương cách nơi ở không quá 200 mét. Ở các vùng nông thôn định nghĩa về nước sạch ngụ ý rằng các thành viên hộ gia đình không phải tốn một quãng thời gian quá lớn trong ngày để đi lấy nước. Lượng nước sạch “thỏa đáng” là lượng nước sạch cần thiết cho ăn uống, vệ sinh, và các nhu cầu gia đình, thông thường là khoảng 20 lít một người một ngày. Lâu nay, định nghĩa về nước sạch vẫn biến động theo thời gian.

Tiếp cận vệ sinh là tỷ lệ phần trăm dân số có phương tiện hố xí có thể giúp một cách có hiệu quả cho người, vật, và côn trùng khỏi bị tiếp xúc với phân và nước tiểu. Phương tiện thích hợp bao gồm từ hố xí giản đơn nhưng có bảo vệ tới hố xí xoối nước nối với hệ thống cống. Để có hiệu quả, thì tất cả các phương tiện đều phải được xây dựng đúng quy cách và được bảo quản thích đáng.

Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là số trẻ sơ sinh chết trước khi đạt tới 1 tuổi, tính trên 1000 ca đẻ sống trong năm đã cho (xin xem phần nói rõ về tỷ lệ tử vong theo tuổi tại chú thích kỹ thuật cho bảng 2).

Tỷ lệ phổ cập các biện pháp tránh thai là tỷ lệ phần trăm phụ nữ đang sử dụng, hoặc có bạn tình đang sử dụng một hình thức tránh thai bất kỳ nào đó. Thường chỉ được đo tính đối với phụ nữ có chồng lứa tuổi 15-49. Khi xác định mức độ phổ cập các phương tiện tránh thai có tính tới tất cả các phương pháp tránh thai, từ các phương pháp truyền thống kém hiệu quả tới các phương pháp hiện đại có hiệu quả cao. Phụ nữ chưa chồng thường bị loại ra khỏi đối tượng của các công trình khảo sát chỉ số này, và do đó rất có thể làm sai lệch các số ước tính. Các tỷ lệ cho trong bảng chủ yếu lấy từ các kết quả khảo sát về dân số và y tế, và các cuộc khảo sát chuyên biệt về mức độ phổ cập của việc sử dụng các phương tiện tránh thai.

Tổng tỷ lệ sinh con là số trẻ em mà một phụ nữ dự kiến sẽ sinh ra nếu giả định rằng người đó sẽ sống cho tới khi hết khả năng sinh đẻ, và sinh con theo các tỷ lệ hiện hành về sinh con theo lứa tuổi. Số liệu lấy từ các hệ thống khai sinh, khai tử, và khi không có số liệu ấy, thì lấy theo các kết quả điều tra dân số hoặc khảo sát chọn mẫu. Chỉ cần các cuộc điều tra dân số hay khảo sát được tiến hành tương đối mới, là các tỷ lệ nêu ra đã có thể xem là đáng tin cậy. Tương tự như

các số liệu về dân số khác, số liệu về tổng tỷ lệ sinh con chỉ có giá trị hạn chế khi dùng để so sánh nước này với nước khác, do có sự khác biệt về định nghĩa số liệu, thu thập số liệu, và phương pháp tính toán.

Tỷ lệ tử vong sản phụ là số phụ nữ bị chết khi mang thai hay khi đẻ, tính trên 100.000 ca đẻ sống. Tỷ lệ tử vong sản phụ rất khó đo đạc do các hệ thống thông tin y tế thường là yếu kém. Việc xếp một ca tử vong vào loại tử vong sản phụ đòi hỏi phải có một xác nhận về nguyên nhân tử vong do một ban có danh phận y khoa cấp ra, dựa trên các thông tin có được tại thời điểm tử vong. Ngay cả khi có chứng nhận ấy, thì rất có thể vẫn còn có sự hoài nghi đối với việc chẩn đoán mà không mổ tử thi. Ở nhiều nước đang phát triển, các nguyên nhân tử vong được ấn định bởi những người không phải là bác sĩ và thường bị gán cái tên là “nguyên nhân khó xác định”. Tử vong sản phụ ở các vùng nông thôn thường không được khai báo. Các số liệu cho tại bảng 7 là các số ước tính chính thức lấy từ các hồ sơ hành chính, các số ước tính gián tiếp dựa trên các công trình khảo sát, hoặc các số ước tính thu được từ một mô hình nhân khẩu học do Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và WHO phát triển. Trong mọi trường hợp, sai số tiêu chuẩn đối với tỷ lệ tử vong sản phụ là rất lớn, vì vậy chỉ số này đặc biệt không thích hợp cho việc xem xét các biến thiên trong một thời gian ngắn.

Bảng 8. Sử dụng đất và năng suất nông nghiệp

Đất canh tác lưu niên là đất canh tác mà các vụ thu hoạch chiếm dụng đất trong những thời kỳ dài mà không cần phải trồng lại sau mỗi vụ thu hoạch, trừ những cây trồng để lấy củi và lấy gỗ. **Đất có tưới** là những diện tích được chủ động tưới nước, bao gồm cả đất được tưới bằng cách cho ngập nước có kiểm soát.

Đất canh tác được bao gồm đất mà Tổ chức lương thực và nông nghiệp (FAO) định nghĩa là đang sử dụng cho các vụ thu hoạch tạm thời (có một thời tính cả các diện tích hai vụ), các đồng cỏ dùng tạm thời cho lấy cỏ và chăn thả súc vật, đất đang mua bán hoặc vườn rau, và đất tạm hưu canh. Đất bị bỏ do trồng trọt du canh không được tính đến.

Tính tương thích của các số liệu về sử dụng đất ở các nước khác nhau bị hạn chế do các khác biệt về định nghĩa, phương pháp thống kê, và chất lượng thu thập dữ liệu. Ví dụ, các nước có thể định nghĩa việc

sử dụng đất theo những cách khác nhau. FAO, nơi xây dựng số liệu gốc về sử dụng đất, lâu lâu có điều chỉnh lại định nghĩa của mình về các loại hình sử dụng đất và thỉnh thoảng có sửa lại các số liệu đã nêu ra trước đó. Như vậy là trình tự báo cáo số liệu có thay đổi, cũng như việc sử dụng đất bản thân nó cũng có những biến đổi; cho nên, các xu hướng thể hiện ra qua số liệu cần được diễn giải một cách thận trọng.

Máy nông nghiệp là máy kéo bánh lốp và máy kéo bánh xích (không kể máy kéo làm vườn) đang sử dụng trong nông nghiệp vào cuối năm niên lịch đã đặc định, hoặc trong quý đầu của năm tiếp theo.

Năng suất nông nghiệp là giá trị nông nghiệp gia tăng tính trên một người lao động nông nghiệp, tính bằng đồng đôla cố định năm 1985. Giá trị nông nghiệp gia tăng bao gồm cả các phần thu được từ lâm nghiệp và ngư nghiệp. Như vậy, cần phải thận trọng khi diễn giải các số liệu về năng suất nông nghiệp. Để điều hoà các biến động theo năm trong hoạt động nông nghiệp, các chỉ số đã được lấy theo số bình quân trong ba năm.

Chỉ số sản lượng lương thực bao quát các cây trồng làm lương thực mà được xem là ăn được và có chứa các chất dinh dưỡng. Cà phê và chè bị loại ra ngoài bởi vì tuy ăn được nhưng không có giá trị dinh dưỡng. Chỉ số sản lượng lương thực do FAO tính toán, tổ chức này lấy dữ liệu từ các báo cáo chính thức và bán chính thức về thu hoạch cây trồng, diện tích gieo trồng, và số lượng đàn gia súc. Khi không có các số liệu ấy, thì FAO dùng biện pháp ước tính. Chỉ số này được tính bằng công thức Laspeyres: các số lượng về sản lượng của từng loại hàng hoá được đưa vào phép tính gia quyền với giá quốc tế bình quân trên cơ sở từng thời kỳ, rồi tổng cộng lại theo năm. Chỉ số của FAO rất có thể khác với các chỉ số của các nguồn tài liệu khác do sự khác biệt về quy mô bao quát, tỷ trọng trọng lượng, các khái niệm, các thời kỳ tính toán, các phương pháp tính toán, và giá quốc tế được sử dụng để tính toán.

Bảng 9. Sử dụng nước, mức độ phá rừng và những khu vực được bảo vệ

Nguồn nước ngọt gồm các tài nguyên tái tạo được ở bên trong đất nước, bao gồm các dòng sông và nước ngầm tạo ra từ lượng mưa rơi trên đất nước và các dòng sông chảy từ các nước khác sang. Tài nguyên nước ngọt tính theo đầu người được tính dựa trên các

số liệu về dân số của Ngân hàng thế giới.

Số liệu về tài nguyên nước ngọt là dựa trên các số ước tính lượng nước chảy vào các con sông và lượng tái nạp nước ngầm. Những số ước tính ấy là dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau và ứng với những năm khác nhau, cho nên cần phải thận trọng khi so sánh. Vì số liệu được thu thập theo những thời điểm cách quãng nhau, nên rất có thể chúng không cho thấy được những biến động lớn về tổng tài nguyên nước tái tạo được từ năm này sang năm sau. Các số liệu bình quân hàng năm này cũng làm lu mờ những biến động lớn về lượng nước hiện hữu mang tính thời vụ và trong thời gian một năm ở từng nước. Số liệu cho các nước nhỏ và các nước ở các vùng khô hạn và bán khô hạn không đáng tin cậy bằng số liệu cho các nước lớn và nước có lượng mưa cao.

Lượng rút cạn nước ngọt hàng năm là nói đến tổng số nước rút cạn, không tính đến những hao hụt do bốc hơi từ các bể chứa. Nó cũng bao gồm cả nước từ các nhà máy khử mặn ở những nước mà nguồn này là một nguồn nước đáng kể. Số liệu về rút cạn nước là nói về từng năm riêng lẻ trong thời gian từ 1980 đến 1997 trừ phi được nói rõ là không phải như vậy. Cần thận trọng khi so sánh các số liệu về lượng rút cạn nước ngọt hàng năm, vì chúng có thể bị biến đổi trong các phương pháp thu thập và ước tính khác nhau. Lượng nước rút cạn có thể vượt quá 100% nguồn cung cấp nước có thể tái tạo, khi việc rút từ các mạch nước ngầm không thể tái tạo hay từ những nhà máy khử mặn là rất lớn, hoặc khi có việc sử dụng lại đáng kể nguồn nước. Lượng rút cạn nước cho nông nghiệp là tổng lượng rút cạn nước cho tưới tiêu và chăn nuôi gia súc, và lượng rút cạn nước cho công nghiệp là tổng lượng rút cạn nước cho mục đích công nghiệp trực tiếp (kể cả lượng rút cạn nước để làm mát các nhà máy nhiệt điện). Lượng rút cạn nước cho mục đích gia đình bao gồm nước uống, sử dụng hay cung cấp cho các thành phố, và sử dụng cho các dịch vụ công cộng, các cơ sở thương mại và nhà ở. Đối với hầu hết các nước, các số liệu về lượng rút cạn nước theo khu vực được ước tính cho thời kỳ 1987-1995.

Tiếp cận nước sạch là nói đến tỷ lệ phần trăm số dân được tiếp cận một cách hợp lý một lượng thỏa đáng nước uống an toàn tại nơi ở của họ hay cách nơi ở của họ một khoảng cách thuận tiện. Mặc dù được sử dụng rộng rãi, song thông tin về tiếp cận nước sạch mang tính chủ quan rất cao, và những từ như "thỏa

đáng" và "sạch" ở những nước khác nhau có thể có những nghĩa rất khác nhau, mặc dù đã có những định nghĩa chính thức của WHO. Ngay cả ở các nước công nghiệp, nước đã được xử lý không phải luôn luôn có nghĩa là nước an toàn để uống. Tuy khả năng tiếp cận nước sạch được coi như là được nối với một hệ thống cung cấp nước công cộng, song điều đó không tính đến những thay đổi về chất lượng và chi phí (được xác định trên nét lớn) của dịch vụ một khi đã được mắc nối. Do đó, cần phải thận trọng khi so sánh giữa các nước. Những thay đổi qua thời gian trong cùng một nước có thể là do có những thay đổi về định nghĩa và phương pháp đo lường.

Tỷ lệ phá rừng hàng năm là nói đến việc chuyển đổi lâu dài diện tích rừng (vùng đất có những tán cây được trồng hay mọc tự nhiên) sang các mục đích sử dụng khác, bao gồm luân canh, canh tác lâu dài, làm trại chăn nuôi gia súc, làm nơi định cư và phát triển cơ sở hạ tầng. Những diện tích rừng bị phá không bao gồm những khu vực đã đốn cây lấy gỗ nhưng có ý định trồng lại, hoặc những khu vực đã bị xuống cấp do việc kiếm củi, bị mưa axit hay bị cháy rừng. Số âm biểu thị sự gia tăng diện tích rừng.

Các số ước tính về diện tích rừng được lấy ở tài liệu *State of the World's Forests 1997* của FAO; tài liệu này cung cấp thông tin về diện tích được rừng bao phủ từ 1995 và một ước tính đã hiệu chỉnh về diện tích rừng bao phủ năm 1990. Số liệu về diện tích rừng bao phủ của các nước đang phát triển được căn cứ vào sự đánh giá của từng nước thực hiện vào những thời điểm khác nhau và vì vậy, khi dùng cho báo cáo, cần phải được điều chỉnh theo các căn cứ chuẩn của các năm 1990 và 1995. Sự điều chỉnh này được thực hiện với một mô hình về tình trạng phá rừng được thảo ra để liên hệ sự thay đổi theo thời gian của diện tích rừng bao phủ với một số biến số phụ nhất định, trong đó có sự thay đổi về dân số và mật độ dân số; diện tích rừng bao phủ ban đầu, và vùng sinh thái của diện tích rừng đang được xem xét.

Những khu vực được nhà nước bảo vệ là nói đến những diện tích được bảo vệ hoàn toàn hay một phần rộng ít nhất 1000 héc-ta, được chỉ định là công viên quốc gia, di tích thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, khu an toàn của động thực vật hoang dã, cảnh quan trên đất liền hoặc trên biển được bảo vệ, hoặc khu bảo tồn khoa học hạn chế sự ra vào của dân chúng. Chỉ số này được tính thành tỷ lệ phần trăm

của tổng diện tích. Đối với những nước nhỏ có diện tích được bảo vệ có thể nhỏ hơn 1000 héc-ta, giới hạn này có thể đưa đến một sự đánh giá thấp quy mô và số lượng các khu vực được bảo vệ. Số liệu không bao gồm những địa điểm được bảo vệ theo luật pháp địa phương hoặc tỉnh.

Số liệu về diện tích được bảo vệ được soạn thảo từ nhiều nguồn khác nhau của Trung tâm giám sát bảo tồn thế giới (World Conservation Monitoring Centre), một cơ quan hỗn hợp của United Nations Environment Programme, World Wide Fund for Nature và World Conservation Union. Do có những sự khác nhau về định nghĩa và cách thức báo cáo, nên khả năng so sánh giữa các nước là hạn chế. Cộng thêm vào những vấn đề ấy là số liệu thu thập được lại bao gồm những thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, chỉ định một vùng đất là một khu vực được bảo vệ không nhất thiết có nghĩa là sự bảo vệ đó có hiệu lực.

Bảng 10. Sử dụng năng lượng và khí thải

Sử dụng năng lượng cho mục đích thương mại là nói đến sự tiêu thụ dễ thấy, bằng sản lượng bán địa cộng với lượng nhập khẩu và thay đổi về dự trữ, trừ đi lượng xuất khẩu và nhiên liệu cung cấp cho tàu thủy và máy bay dùng trong vận tải quốc tế. Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) và Ban thống kê Liên hợp quốc (UNSD) biên soạn các số liệu về năng lượng. Các số liệu của IEA về các nước không phải thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) được căn cứ trên những số liệu về năng lượng quốc gia đã được điều chỉnh cho phù hợp với những câu hỏi điều tra hàng năm mà chính phủ các nước thành viên OECD đã trả lời. Các số liệu của UNSD được biên soạn chủ yếu từ các câu trả lời cho những câu hỏi điều tra gửi đến các chính phủ các nước, được bổ sung bằng những ấn phẩm thống kê quốc gia chính thức và những số liệu của các tổ chức liên chính phủ. Khi không có các số liệu chính thức, UNSD đưa ra các ước tính dựa vào các tài liệu chuyên môn và thương mại. Sự đa dạng của các nguồn ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu của các nước với nhau.

Sử dụng năng lượng cho mục đích thương mại là nói đến việc sử dụng năng lượng ban đầu trong nước trước khi có sự chuyển hoá sang các nguồn năng lượng dùng cho các mục đích cuối cùng khác (như điện năng và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế). Nó bao gồm năng lượng từ các chất có thể tái tạo và các chất

phế thải có thể đốt cháy. Mọi hình thức năng lượng thương mại - năng lượng và điện năng ban đầu - đều được chuyển thành đương lượng dầu mỏ. Để chuyển điện năng hạt nhân sang đương lượng dầu mỏ, một hiệu năng nhiệt được giả định là 33%; đối với thủy điện hiệu năng được giả định là 100%.

GDP trên 1 đơn vị năng lượng sử dụng là số ước tính bằng USD tổng sản phẩm quốc nội thực tế (theo mức giá 1995) tính theo mỗi kilôgam đương lượng dầu mỏ của việc sử dụng năng lượng cho mục đích thương mại.

Nhập khẩu năng lượng ròng được tính bằng cách lấy lượng sử dụng năng lượng trừ đi sản lượng, tất cả đều được tính bằng đương lượng dầu mỏ. Dầu âm cho thấy nước đó là nước xuất khẩu ròng.

Lượng khí thải CO₂ là số đo lượng khí cacbonic thải ra từ việc đốt các nhiên liệu hoá thạch và sản xuất xi măng. Lượng này gồm có khí cacbonic được thải ra khi đốt nhiên liệu dạng rắn, lỏng và khí và khí đốt bùng cháy. Trung tâm phân tích thông tin về khí cacbonic (CDIAC), đặt dưới sự bảo trợ của Bộ năng lượng Mỹ, tính toán lượng khí cacbonic thải ra từ con người. Những tính toán này được lấy ở các số liệu về sử dụng nhiên liệu hoá thạch, căn cứ vào Tập hợp dữ liệu về năng lượng thế giới của UNSD, và từ số liệu về sản xuất xi măng trên thế giới, căn cứ vào Tập hợp dữ liệu về sản xuất xi măng của Cục khai khoáng Mỹ. Hằng năm, CDIAC tính toán lại toàn bộ các số liệu theo thời gian từ 1950 đến nay, đưa vào những kết quả nghiên cứu gần đây nhất của nó và những hiệu chỉnh mới nhất trong cơ sở dữ liệu của nó. Các ước tính này không bao gồm các nhiên liệu cấp cho tàu thủy và máy bay dùng trong vận tải quốc tế, vì khó xác định được theo từng phần số nhiên liệu này giữa những nước được lợi từ dịch vụ vận tải nói trên.

Bảng 11. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị gia tăng, theo giá người mua, do tất cả các nhà sản xuất là người thường trú và không thường trú trong một nước tạo ra trong nền kinh tế, cộng với bất cứ loại thuế nào và trừ đi bất cứ loại trợ cấp nào không được tính trong giá trị sản phẩm. Nó được tính mà không khấu trừ sự mất giá của những tài sản chế tạo hay sự cạn kiệt và xuống cấp của tài nguyên thiên nhiên. Giá trị gia tăng là sản phẩm ròng của một khu vực sau khi đã cộng mọi loại sản lượng và trừ đi các đầu

vào trung gian. Xuất xứ công nghiệp của giá trị gia tăng được xác định bởi tổ chức Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Industrial Classification -ISIC), lần sửa đổi thứ hai.

Chỉ số giảm phát ngầm GDP phản ánh những thay đổi về giá đối với tất cả các hạng mục hàng hoá có nhu cầu cuối cùng, như tiêu dùng của chính phủ, hình thành vốn và mậu dịch quốc tế, cũng như thành phần chính là tiêu dùng cuối cùng của tư nhân. Chỉ số này được lấy theo dạng tỷ suất của giá hiện tại GDP theo giá cố định. Chỉ số giảm phát GDP cũng có thể được tính toán thẳng như một chỉ số giá cả Laspeyres mà trong đó các trọng số là những số lượng đầu ra của giai đoạn cơ sở.

Giá trị gia tăng nông nghiệp tương ứng với nhóm các 11-13 ISIC và bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp. **Giá trị gia tăng công nghiệp** bao gồm các khu vực sau đây: khai khoáng (các nhóm 10-14 ISIC), chế tạo (các nhóm 15-37 ISIC), xây dựng (nhóm 45 ISIC) và cung ứng điện, khí đốt và nước (các nhóm 40 và 41 ISIC). **Giá trị gia tăng dịch vụ** tương ứng với các nhóm 50-96 ISIC.

Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ thể hiện giá trị của tất cả hàng hoá và dịch vụ thị trường được cung cấp cho phần còn lại của thế giới. Được tính vào đó là giá trị của hàng hoá, cước phí, bảo hiểm, du lịch và các dịch vụ phi yếu tố sản xuất khác. Thu nhập về yếu tố sản xuất và tài sản (trước đây gọi là dịch vụ yếu tố) như thu nhập từ đầu tư, lãi suất và thu nhập về lao động không được tính vào. Và những thanh toán chuyển khoản cũng vậy.

Tổng đầu tư quốc nội gồm những kinh phí cộng thêm vào tài sản cố định của nền kinh tế cộng với những thay đổi lần cuối cùng trong mức độ của kết quả kiểm kê. Những khoản bổ sung vào tài sản cố định, bao gồm những việc mở mang đất (hàng rào, mương máng, rãnh thoát nước, v.v.); các khoản mua nhà máy, máy móc và thiết bị; và việc xây dựng nhà cửa, đường sá, đường sắt, v.v., bao gồm các khu nhà thương mại và công nghiệp, văn phòng, nhà trường, bệnh viện và các khu dân cư của tư nhân. Các khoản kiểm kê là những mục hàng hoá tồn kho do các hãng duy trì để đáp ứng những biến động tạm thời không lường trước trong sản xuất hay doanh số.

Tỷ lệ tăng trưởng là các số bình quân hàng năm được tính toán bằng cách sử dụng các số liệu về giá cả cố định trong tiền tệ địa phương. Tỷ lệ tăng trưởng

cho các nhóm khu vực và thu nhập được tính toán sau khi chuyển đổi các đồng tiền địa phương sang USD theo tỷ giá hối đoái chính thức bình quân do IMF báo cáo cho năm đó, hoặc đôi khi có sử dụng các nhân tố chuyển đổi có khả năng thay thế nhau do Nhóm dữ liệu phát triển (Development Data Group) của Ngân hàng thế giới xác định. Các phương pháp tính toán tỷ lệ tăng trưởng và các nhân tố chuyển đổi có khả năng thay thế nhau được miêu tả trong mục "Những phương pháp thống kê" dưới đây. Để biết thêm thông tin về việc tính toán GDP và các thành phần khu vực của nó, xem chú thích kỹ thuật cho bảng 12.

Bảng 12. Cơ cấu sản lượng

Tổng sản phẩm quốc nội là tổng số các giá trị gia tăng của tất cả những người sản xuất trong nền kinh tế (xem chú thích kỹ thuật cho bảng 11 để có những định nghĩa và định nghĩa chi tiết hơn về **giá trị gia tăng trong nông nghiệp, công nghiệp, chế tạo và dịch vụ**). Kể từ năm 1968, Hệ thống thống kê kế toán kinh tế quốc dân (System of National Accounts - SNA) của Liên hợp quốc đã yêu cầu các ước tính GDP theo xuất xứ ngành phải được xác định giá trị theo hoặc là mức giá cơ sở (không kể những khoản thuế gián thu đối với các yếu tố sản xuất), hoặc là mức giá của các nhà sản xuất (bao gồm các khoản thuế đánh vào yếu tố sản xuất, loại trừ những khoản thuế gián tiếp đánh vào đầu ra cuối cùng). Tuy nhiên, một số nước báo cáo các số liệu như vậy ở mức giá của người mua - mức giá mà tại đó các hành vi bán cuối cùng được thực hiện - và điều này có thể ảnh hưởng đến các ước tính về phân phối sản lượng. GDP tổng cộng như được trình bày trong bảng này được đo tính theo mức giá của người mua. Các thành phần GDP được đo tính theo mức giá cơ sở.

Trong số những khó khăn mà các cơ quan biên soạn các số liệu thống kê kế toán kinh tế quốc dân gặp phải có mức độ của hoạt động kinh tế chưa được báo cáo đầy đủ trong nền kinh tế không chính thức, hay nền kinh tế phụ. Tại các nước đang phát triển, một tỷ trọng lớn của sản lượng nông nghiệp hoặc là không được đem trao đổi (bởi vì nó được sử dụng trong phạm vi hộ gia đình), hoặc là không được đem bán lấy tiền. Các giao dịch tài chính cũng chưa được ghi chép đầy đủ. Sản xuất nông nghiệp thường phải được ước tính gián tiếp, sử dụng một tập hợp các phương pháp liên quan đến các ước tính nhân tố đầu

vào, sản lượng và diện tích canh tác.

Sẽ là lý tưởng nếu sản lượng công nghiệp được đo tính thông qua các cuộc điều tra và khảo sát thường xuyên về các công ty. Nhưng ở hầu hết các nước đang phát triển, những cuộc khảo sát như vậy không được tiến hành thường xuyên và nhanh chóng bị lạc hậu, vì vậy các kết quả phải được ngoại suy. Việc lựa chọn đơn vị khảo sát mẫu, mà đối tượng lựa chọn có thể là doanh nghiệp (nơi mà những câu trả lời có thể dựa vào sổ sách tài chính) hoặc tổ chức (nơi mà các đơn vị sản xuất có thể được ghi chép một cách riêng rẽ), cũng ảnh hưởng đến chất lượng của số liệu. Hơn nữa, phần lớn sản xuất công nghiệp được tổ chức không phải trong các công ty, mà trong các dự án kinh doanh không nằm trong đoàn thể hoặc do người sở hữu điều hành, mà các cuộc khảo sát nhằm vào khu vực chính thức không thể vươn tới để có được kết quả. Thậm chí, ở những ngành công nghiệp lớn, nơi thường xuyên có nhiều cuộc khảo sát hơn, việc trốn thuế môn bài và các loại thuế khác đã giảm bớt giá trị gia tăng trong các ước tính. Các vấn đề như vậy trở nên nghiêm trọng hơn khi mà các nước chuyển từ kiểm soát nhà nước về công nghiệp sang làm ăn tư nhân, bởi vì các công ty mới đi vào lĩnh vực kinh doanh và ngày càng có nhiều công ty lâu đời không báo cáo. Theo đúng tinh thần của SNA, sản lượng nên bao gồm tất cả các hoạt động không được báo cáo như vậy, cũng như giá trị của các hoạt động bất hợp pháp và các hoạt động quy mô nhỏ, không chính thức và không được ghi chép khác. Số liệu về các hoạt động này cần được thu thập bằng cách sử dụng những thủ thuật, chứ không phải những cuộc khảo sát thông thường.

Tại các khu vực chịu sự chi phối của những tổ chức và doanh nghiệp lớn, số liệu về sản lượng, việc làm và mức lương thường sẵn có và đáng tin cậy. Nhưng trong khu vực dịch vụ, đôi khi rất khó xác định những công nhân làm riêng và các doanh nghiệp có một người, vì những đối tượng này thường không quan tâm lắm đến việc trả lời các câu hỏi khảo sát, chứ chưa nói đến việc báo cáo đầy đủ về thu nhập. Những vấn đề này càng trở nên trầm trọng hơn khi có nhiều hình thức hoạt động kinh tế không được ghi chép, kể cả công việc mà phụ nữ và trẻ em thường làm để nhận lấy đồng lương không đáng kể, hoặc thậm chí không được trả lương. Muốn biết thêm về các vấn đề gặp phải khi sử dụng các số liệu thống kê

kế toán kinh tế quốc dân, xem Srinivasan (1994) và Heston (1994) trong phần Các nguồn dữ liệu.

Bảng 13. Cơ cấu cầu

Tiêu dùng tư nhân là giá trị thị trường của tất cả mọi hàng hoá và dịch vụ, kể cả hàng hoá sử dụng lâu dài (như xe hơi, máy giặt và máy tính gia đình) mà các hộ gia đình và các thể chế phi lợi nhuận mua hay nhận được, với tính chất là thu nhập ở dạng hiện vật. Nó không tính đến việc mua nhà, nhưng lại bao gồm tiền thuê đối với những ngôi nhà mà chủ sở hữu đang ở trong đó. Trên thực tế, nó có thể bao gồm bất kỳ sự không nhất quán nào về thống kê trong việc sử dụng các nguồn lực tương ứng với việc cung ứng các nguồn lực.

Tiêu dùng tư nhân thường được ước tính như một số dư còn lại sau khi lấy GDP trừ đi tất cả các chi tiêu được biết đến khác. Hiệu số này có thể hàm chứa các yếu tố khác nhau, trái ngược nhau. Khi tiêu dùng tư nhân được tính toán một cách riêng rẽ, các cuộc khảo sát hộ gia đình thường được lấy làm căn cứ cho phần lớn các ước tính, có xu hướng là những nghiên cứu trong thời đoạn một năm với phạm vi bao trùm rất hạn chế. Như vậy, những ước tính này nhanh chóng trở nên lạc hậu và cần được bổ sung bằng các trình tự ước tính thống kê dựa vào giá cả và số lượng. Vấn đề càng trở nên phức tạp khi mà ở nhiều nước đang phát triển, sự phân biệt giữa các khoản tiêu phí cho công việc cá nhân và những tiêu phí cho mục đích hộ gia đình có thể không rõ ràng.

Tổng tiêu dùng chính phủ bao gồm tất cả những chi tiêu hiện tại cho việc mua hàng hoá và dịch vụ (kể cả lương và tiền thưởng) của tất cả các cấp chính quyền, không kể hầu hết các doanh nghiệp của chính phủ. Nó cũng bao gồm hầu hết những chi tiêu cho quốc phòng và an ninh; một số khoản chi tiêu này giờ đây được coi là một phần của khoản đầu tư.

Tổng đầu tư quốc nội gồm những kinh phí cộng thêm vào tài sản cố định của nền kinh tế cộng với những thay đổi lần cuối cùng trong mức độ của kết quả kiểm kê. Về định nghĩa tài sản cố định và bảng kiểm kê, xem chú thích kỹ thuật cho bảng 11. Theo các hướng dẫn của SNA đã sửa đổi (1993), tổng đầu tư quốc nội cũng bao gồm các khoản chi tiêu vốn cho các tổ chức có chức năng bảo vệ được toàn thể xã hội sử dụng, chẳng hạn như các trường học và bệnh viện, và cho một số hình thức xây dựng nhà ở tư nhân vì

mục đích gia đình. Tất cả các chi tiêu cho việc bảo vệ khác được coi là chi tiêu hiện tại.

Số liệu đầu tư có thể được ước tính từ các khảo sát trực tiếp về các doanh nghiệp và sổ sách hành chính và dựa vào phương pháp luân chuyển hàng hoá, sử dụng số liệu từ các hoạt động thương mại và xây dựng. Chất lượng của các số liệu đầu tư công cộng cố định phụ thuộc vào chất lượng của các hệ thống kế toán chính phủ - thường rất yếu kém tại các nước đang phát triển; các thước đo đầu tư tư nhân cố định - đặc biệt là các khoản chi vốn của các doanh nghiệp nhỏ không nằm trong đoàn thể - thường rất không đáng tin cậy.

Các ước tính về những thay đổi trong kiểm kê thường ít khi trọn vẹn nhưng bao gồm các hoạt động hay hàng hoá quan trọng nhất. Tại một số nước, những ước tính này được thu thập dưới dạng một số dư kết hợp với tổng tiêu dùng tư nhân. Theo những quy ước về cách thống kê kế toán kinh tế quốc dân, cần phải có những điều chỉnh để làm tăng giá trị của các hạng mục kiểm kê do những thay đổi về giá, nhưng điều này không phải luôn luôn được thực hiện. Trong các nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, yếu tố này có thể rất lớn.

Tổng tiết kiệm quốc nội là hiệu số của GDP trừ đi tổng tiêu dùng.

Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ thể hiện giá trị của mọi hàng hoá và dịch vụ (bao gồm vận tải, du lịch, và các dịch vụ khác như truyền thông, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính) được cung cấp cho phần còn lại của thế giới. Số liệu xuất nhập khẩu được sưu tập từ số thu của hải quan và từ số liệu của cán cân thanh toán lấy từ các ngân hàng trung ương. Mặc dù số liệu về kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu được lấy ở mục thanh toán, cung cấp những thông số nhận định có độ tin cậy nhất định về các giao dịch qua biên giới, song chúng có thể không thật lý tưởng cho việc đánh giá phù hợp và những định nghĩa mang tính thời điểm về tính toán cán cân thanh toán, hay, quan trọng hơn, không phù hợp với tiêu chí thay đổi sở hữu. (Trong phương pháp tính toán cán cân thanh toán theo thông lệ, một giao dịch được ghi nhận là diễn ra khi quyền sở hữu được chuyển qua tay người khác). Vấn đề này đã được coi là có ý nghĩa lớn hơn với xu hướng toàn cầu hoá ngày càng tăng trong công việc kinh doanh quốc tế. Cả các số liệu về hải quan lẫn các số liệu về cán cân thanh toán đều không tính

đến các giao dịch bất hợp pháp diễn ra ở nhiều nước. Các hàng hoá mà những người đi lại qua biên giới đem theo trong một kiểu buôn bán con thoi hợp pháp, nhưng không được báo cáo, có thể bóp méo thêm nữa các số liệu thống kê về thương mại.

Cán cân nguồn lực là kết quả của tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trừ đi kim ngạch nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

Bảng 14. Hoạt động tài chính của chính quyền trung ương

Thu nhập từ thuế hiện hành bao gồm các khoản thu bắt buộc, không được bù đắp, không được hoàn trả, do các chính quyền trung ương thực hiện để phục vụ cho các mục đích công cộng. Nó gồm cả lãi suất thu được từ việc nợ thuế và những khoản tiền phạt thu được từ việc trốn hay chậm nộp thuế, và chỉ rõ các khoản hoàn trả và những giao dịch mang tính hiệu chỉnh khác.

Thu nhập ngoài thuế hiện hành gồm những khoản thu được đền đáp và không được hoàn trả để phục vụ cho các mục đích công cộng, như tiền phạt, lệ phí hành chính hay thu nhập kinh doanh từ sở hữu tài sản của chính quyền, và các khoản thu hiện hành không được bù đắp, không được hoàn lại của chính phủ. Hạng mục này không bao gồm các khoản tài trợ, vay nợ, và khoản trả nợ từ việc cho vay trước đó, từ việc bán các tài sản vốn cố định hay các chứng khoán, đất hay các tài sản vô hình, hay quà tặng từ các nguồn phi chính phủ cho các mục đích xây dựng cơ bản. Thu nhập từ thuế và thu nhập ngoài thuế cùng tạo thành thu nhập hiện hành của chính phủ.

Chi tiêu hiện hành bao gồm các khoản thanh toán được bù đắp cho các mục đích khác ngoài chi tiêu cho tài sản vốn hay cho các hàng hoá và dịch vụ sẽ được sử dụng để sản xuất tư liệu sản xuất; và bao gồm các khoản thanh toán không được bù đắp cho các mục đích khác ngoài việc cho phép những người nhận có được các tài sản vốn, bù đắp cho người nhận về sự thiệt hại hay hư hại về tài sản vốn, hoặc tăng vốn tài chính của người nhận. Chi tiêu hiện hành không bao gồm các khoản mà chính phủ cho vay hay khoản tiền mà chính phủ thu lại được, hay việc chính phủ có được cổ phần không lãi cố định cho các mục đích chính sách công cộng.

Chi tiêu vốn là chi tiêu để có được các tài sản vốn

cố định, đất đai, tài sản vô hình, chứng khoán chính phủ và các tài sản phi quân sự, phi tài chính. Các khoản tài trợ vốn cũng được tính vào đây.

Tổng thâm hụt/thặng dư là khoản thu nhập hiện hành, từ vốn và các khoản tài trợ chính thức nhận được, trừ đi tổng chi tiêu và số vay nợ rồi trừ đi số vay nợ đã được hoàn trả.

Chi tiêu cho **hàng hoá và dịch vụ** bao gồm tất cả các khoản thanh toán của chính phủ để đổi lấy các hàng hoá và dịch vụ, kể cả lương và tiền thưởng.

Chi tiêu cho các **dịch vụ xã hội** bao gồm những chi tiêu về y tế, giáo dục, nhà cửa, phúc lợi, an ninh xã hội và tiện nghi cộng đồng. Chi tiêu này cũng bao gồm khoản bù đắp cho khoản mất đi do ốm đau và thương tật tạm thời; các khoản thanh toán cho người già, người tàn tật vĩnh viễn và thất nghiệp; cho gia đình, sản phụ, và tiền cấp phát cho trẻ em; chi phí cho các dịch vụ phúc lợi như chăm sóc người cao tuổi, người tàn tật và trẻ em. Nhiều khoản chi tiêu liên quan đến bảo vệ môi trường, như chống ô nhiễm, cung cấp nước, vệ sinh và thu lượm rác cũng được đưa vào loại này, nhưng không thể nhận biết được.

Số liệu về thu và chi của chính phủ do IMF thu thập thông qua các bảng câu hỏi được phát cho chính phủ các nước thành viên, và do cả OECD thu thập.

Nói chung, định nghĩa về chính phủ không bao gồm các doanh nghiệp nhà nước phi tài chính và các cơ quan tài chính công cộng (như ngân hàng trung ương). Mặc dù IMF đã có những nỗ lực nhằm hệ thống hoá và tiêu chuẩn hoá việc thu thập các số liệu về tài chính công cộng, song các số liệu thống kê về tài chính công cộng thường không hoàn chỉnh, và do đó không có khả năng so sánh. Phạm vi bao quát chưa đầy đủ của số liệu thống kê khiến không thể đưa ra được các số liệu dưới cấp quốc gia, làm cho những so sánh tiềm tàng giữa các nước không có tính xác thực.

Tổng chi tiêu của chính quyền trung ương như được nêu trong *Niên giám thống kê tài chính chính phủ* của IMF là một thước đo hạn chế hơn về tiêu dùng của chính quyền trung ương so với những số liệu được nêu trong thống kê kế toán kinh tế quốc dân, vì nó không kể đến chi tiêu cho tiêu dùng của chính quyền bang và chính quyền địa phương. Đồng thời quan điểm của IMF về chi tiêu của chính quyền trung ương mang nghĩa rộng hơn so với định nghĩa

trong thống kê kế toán kinh tế quốc dân, vì nó bao gồm cả tổng đầu tư quốc nội và các khoản thanh toán chuyển khoản của chính phủ.

Tình hình tài chính của chính quyền trung ương có thể đề cập một trong hai khái niệm về kế toán: hợp nhất hoặc ngân sách. Đối với hầu hết các nước, số liệu tài chính của chính quyền trung ương được hợp nhất vào một báo cáo, nhưng đối với các nước khác, chỉ có thể có những báo cáo ngân sách của chính quyền trung ương. Các số liệu về ngân sách do các nước báo cáo được ghi trong Bảng tập hợp dữ liệu nguyên thủy trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*. Do các báo cáo về ngân sách không nhất thiết bao gồm tất cả các đơn vị của chính quyền trung ương, nên bức tranh mà chúng cung cấp về các hoạt động của chính quyền trung ương thường không toàn diện. Một vấn đề mấu chốt là việc không đưa được vào những giao dịch chuẩn tài chính của ngân hàng trung ương. Thiệt hại của ngân hàng trung ương do các hoạt động tiền tệ và việc cấp tiền cho các khoản trợ cấp có thể dẫn đến những thâm hụt chuẩn tài chính đáng kể. Những thâm hụt như vậy cũng có thể sinh ra từ các hoạt động của các cấp trung gian tài chính khác, như các thiết chế tài chính phát triển công cộng. Các khoản nợ đột xuất của chính phủ để thanh toán những chương trình lương hưu và bảo hiểm không có ngân quỹ, cũng không có trong các dữ liệu này.

Bảng 15. Tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán và dự trữ quốc tế

Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm tất cả những giao dịch giữa những người thường trú của một nước và phần còn lại của thế giới, liên quan đến sự thay đổi quyền sở hữu hàng hoá nói chung, các hàng hoá được gửi để chế biến và hàng sửa chữa, vàng ở dạng phi tiền tệ và các dịch vụ.

Thu nhập ròng là nói đến khoản bù đắp mà những người lao động kiếm được trong một nền kinh tế khác với nền kinh tế trong đó họ thường trú, cho công việc mà họ làm và được thanh toán bởi một người thường trú của nền kinh tế đó, và thu nhập từ đầu tư (những khoản thu và thanh toán từ đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, những khoản đầu tư khác, và những khoản thu từ tài sản dự trữ). Thu nhập

phát sinh từ việc sử dụng những tài sản vô hình được ghi lại theo các dịch vụ kinh doanh.

Lượng chuyển khoản hiện hành thực tế bao gồm những giao dịch trong đó những người thường trú của một nền kinh tế cung cấp hay nhận được hàng hoá, dịch vụ, thu nhập hay các hạng mục tài chính mà không có sự bù đắp. Tất cả các chuyển khoản không được coi là các chuyển khoản vốn là những chuyển khoản hiện hành.

Cán cân tài khoản vãng lai là tổng kim ngạch xuất khẩu ròng các hàng hoá và dịch vụ, thu nhập và các chuyển khoản hiện hành.

Tổng dự trữ quốc tế bao gồm tài sản vàng dưới dạng tiền tệ, các quyền rút vốn đặc biệt, các khoản dự trữ của các nước thành viên IMF do IMF nắm giữ, tài sản ngoại hối dưới sự kiểm soát của các cơ quan tiền tệ. Số vàng trong các khoản dự trữ này được định giá theo mức giá London vào cuối năm (589,50 USD một ƠNXơ vào năm 1980 và 287,80 USD một ƠNXơ vào năm 1998).

Cán cân thanh toán được chia làm hai nhóm tài khoản. Tài khoản vãng lai ghi lại các giao dịch về hàng hoá và dịch vụ, thu nhập và các chuyển khoản hiện hành. Tài khoản vốn và tài chính ghi lại các chuyển khoản vốn; việc mua hay nhượng lại quyền sở hữu các tài sản phi sản xuất, phi tài chính (như bằng sáng chế); các giao dịch về tài sản tài chính và trách nhiệm thanh toán tài chính. Tổng dự trữ quốc tế được ghi vào một dạng tài khoản thứ ba, đó là vị trí đầu tư quốc tế. Loạt tài khoản này ghi lại dự trữ tài sản và các trách nhiệm thanh toán nợ.

Cán cân thanh toán là hệ thống kế toán kép, chỉ ra tất cả các luồng hàng hoá và dịch vụ vào và ra khỏi một nền kinh tế; tất cả các chuyển khoản bổ sung cho các nguồn lực thực tế hay các yêu sách tài chính được cung cấp cho hoặc bởi phần còn lại của thế giới mà không có một sự bù đắp, như những khoản quyền biểu và tài trợ; và tất cả những thay đổi trong quyền yêu sách của khách hàng đối với, hoặc trách nhiệm phải thanh toán cho, những người không thường trú; những khoản này sinh ra từ những giao dịch kinh tế. Tất cả những giao dịch được ghi lại hai lần: một lần vào bên có, và một lần vào bên nợ. Về nguyên tắc, cán cân thực tế sẽ là không, nhưng trong thực tế thì các tài khoản thường không cân đối. Trong những trường hợp này có một lượng mục có tác dụng cân đối, nghĩa là những sai số và bỏ sót thực tế, được tính vào

trong tài khoản vốn và tài chính.

Những chênh lệch có thể phát sinh trong cán cân thanh toán bởi vì không có một nguồn đơn nhất cho các số liệu về cán cân thanh toán và không có cách nào để bảo đảm rằng các số liệu từ các nguồn khác nhau có thể hoàn toàn nhất quán với nhau. Các nguồn bao gồm các số liệu về hải quan, tài khoản tiền tệ của hệ thống ngân hàng, sổ sách nợ nước ngoài, thông tin do các doanh nghiệp cung cấp, những khảo sát để ước tính các giao dịch dịch vụ, và các sổ sách ghi chép ngoại hối. Những khác biệt về phương pháp ghi sổ sách - chẳng hạn, về thời điểm giao dịch, về định nghĩa thường trú và sở hữu, về tỷ giá hối đoái được sử dụng để đo giá trị các giao dịch - góp phần vào những sai số và bỏ sót thực tế. Ngoài ra, buôn lậu và các giao dịch bất hợp pháp hay chuẩn hợp pháp khác có thể không được ghi chép, hoặc được ghi chép sai lạc.

Những khái niệm và định nghĩa làm cơ sở cho những số liệu trong bảng 15 được căn cứ ở lần xuất bản thứ năm tài liệu *Sổ tay cán cân thanh toán của IMF*. Lần xuất bản này đã định nghĩa lại một số giao dịch mà trước đó được hợp nhất trong tài khoản vãng lai, như sự miễn nợ, những chuyển khoản vốn của người di trú, và viện trợ nước ngoài cho việc mua tư liệu sản xuất, là những chuyển khoản vốn. Như vậy, cán cân tài khoản vãng lai giờ đây phản ánh chính xác hơn những khoản thu chuyển khoản hiện hành thực tế bên cạnh những giao dịch hàng hoá, dịch vụ (trước đó là các dịch vụ phi yếu tố sản xuất), và thu nhập (trước đó là thu nhập yếu tố sản xuất). Nhiều nước vẫn duy trì các hệ thống thu nhập số liệu của mình theo đúng những khái niệm và định nghĩa được nêu lên trong lần xuất bản thứ tư tài liệu này. Những khi cần thiết, IMF chuyển đổi các số liệu được báo cáo trong các hệ thống trước đây để cho đồng bộ với lần xuất bản thứ năm (xem Bảng tập hợp các số liệu nguyên thủy trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*). Các giá trị được tính bằng USD quy đổi theo tỷ giá hối đoái thị trường.

Bảng 16. Hoạt động tài chính của khu vực tư nhân

Đầu tư tư nhân bao gồm các khoản đầu tư của khu vực tư nhân (kể cả các cơ quan phi lợi nhuận tư nhân) để mở mang thêm những tài sản quốc nội cố định của nó. Khi không sẵn có các ước tính trực tiếp về tổng

đầu tư cố định quốc nội, thì khoản đầu tư như vậy được ước tính như là sự chênh lệch giữa tổng đầu tư quốc nội với đầu tư công cộng hợp nhất. Không có khoản dự phòng nào cho sự mất giá của các tài sản. Do đầu tư tư nhân thường được ước tính như là sự cách biệt giữa hai đại lượng ước tính - đầu tư cố định trong nước và đầu tư công cộng hợp nhất - nên đầu tư tư nhân có thể được lượng giá quá thấp hoặc quá cao, và chịu ảnh hưởng của những sai sót qua thời gian.

Gọi vốn trên thị trường chứng khoán (còn gọi là giá trên thị trường) là tổng số thị giá vốn của tất cả các công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước, tại đó thị giá vốn của mỗi công ty là giá cổ phần của nó vào cuối năm nhân với số lượng cổ phiếu tồn đọng. Thị giá vốn, được trình bày như một thước đo để đánh giá trình độ phát triển thị trường chứng khoán của một nước, thường gặp phải những nhược điểm về khái niệm và thống kê, như báo cáo thiếu chính xác và các tiêu chuẩn kế toán khác nhau.

Số công ty trong nước đã niêm yết là số các công ty thành lập trong nước được niêm yết trên thị trường chứng khoán vào cuối năm, không kể những công ty đầu tư, các quỹ tương tế, và các phương tiện đầu tư tập thể khác.

Chênh lệch lãi suất, còn gọi là lợi nhuận trung gian, là sự chênh lệch giữa lãi suất do các ngân hàng đặt ra đối với các khoản vay ngắn hạn và trung hạn cho khu vực tư nhân, và lãi suất mà các ngân hàng áp dụng cho những khách hàng thường trú đối với những khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm. Mức lãi suất phải phản ánh khả năng ứng phó của các tổ chức tài chính đối với sự cạnh tranh và các biện pháp kích thích về giá cả. Tuy nhiên, chênh lệch lãi suất có thể không phải là một thước đo đáng tin cậy về hiệu suất của mọi hệ thống ngân hàng, ở chỗ thông tin về lãi suất không được chính xác, các ngân hàng không giám sát được tất cả các giám đốc ngân hàng, hoặc chính phủ đặt ra lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay.

Tín dụng trong nước do khu vực ngân hàng cung cấp bao gồm mọi tín dụng dành cho các khu vực khác nhau trên cơ sở tổng thể, chỉ trừ tín dụng cho chính quyền trung ương, vì đây là tín dụng ròng. Khu vực ngân hàng bao gồm các cơ quan tiền tệ, các ngân hàng tiền gửi và các tổ chức hoạt động ngân hàng khác có được số liệu (kể cả các tổ chức không

nhận các khoản tiền gửi có thể chuyển nhượng nhưng vẫn có những khoản nợ như tiền gửi có thời hạn và tiền gửi tiết kiệm). Những ví dụ về các tổ chức hoạt động ngân hàng khác gồm có các tổ chức tiết kiệm và cho vay có thể chấp và các hội xây dựng và cho vay.

Nói chung, các chỉ số được báo cáo ở đây không bao gồm đầy đủ các hoạt động của khu vực không chính thức, vốn vẫn là một nguồn tài chính quan trọng tại các nước đang phát triển.

Bảng 17. Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế

Trợ cấp và các chuyển khoản hiện hành khác bao gồm tất cả các chuyển khoản không được bù đắp, không được hoàn trả trong tài khoản vãng lai cho các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, và chi phí đối với công chúng trong việc trang trải những thâm hụt bằng tiền mặt trong giao dịch đối với những khoản bán ra cho công chúng do các doanh nghiệp của các bộ trong chính phủ thực hiện.

Giá trị gia tăng của các doanh nghiệp nhà nước được ước tính như là thu nhập từ bán hàng trừ đi chi phí đầu vào trung gian, hoặc được tính như là tổng số của thặng dư hoạt động (cán cân) của các doanh nghiệp này và các khoản thanh toán tiền lương. Các doanh nghiệp nhà nước là các thực thể kinh tế do chính phủ sở hữu hoặc kiểm soát, tạo ra phần lớn thu nhập thông qua bán hàng hoá và dịch vụ. Định nghĩa này bao gồm cả các doanh nghiệp thương mại nằm dưới sự chỉ đạo trực tiếp của một cơ quan chính phủ và những doanh nghiệp mà trong đó, chính phủ chiếm đa số cổ phần trực tiếp hay gián tiếp, thông qua các doanh nghiệp nhà nước khác. Nó cũng bao gồm các doanh nghiệp nhà nước mà trong đó nhà nước nắm giữ đa số cổ phần, nếu như việc phân phối những cổ phần còn lại nằm trong phạm vi kiểm soát hữu hiệu của chính phủ. Định nghĩa này không bao gồm hoạt động của khu vực nhà nước - như giáo dục, các dịch vụ y tế, xây dựng và bảo dưỡng đường sá - là những hoạt động được tài trợ theo những cách khác, thường là từ thu nhập chung của chính phủ. Do các doanh nghiệp tài chính có tính chất khác, nên chúng thường không được đưa vào dữ liệu.

Chi tiêu quân sự của các nước thành viên Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) được căn cứ vào định nghĩa của NATO, bao gồm các chi tiêu liên quan đến quân sự của bộ quốc phòng (gồm có việc

tuyển quân, huấn luyện, xây dựng và mua quân trang, thiết bị) và các bộ phận khác. Các khoản chi tiêu có mục đích dân sự của bộ quốc phòng không được tính tới. Viện trợ quân sự được tính vào chi tiêu của nước viện trợ. Các khoản mua quân trang, thiết bị, đang được hưởng tín dụng, được ghi vào thời điểm diễn ra việc nợ, chứ không phải vào thời điểm thanh toán. Số liệu cho các nước khác thường bao gồm những khoản chi tiêu của bộ quốc phòng, không kể các khoản chi tiêu cho trật tự và an ninh công cộng, vì những khoản này được phân loại riêng.

Các định nghĩa về chi tiêu quân sự khác nhau tùy thuộc vào việc liệu chúng có bao gồm những mục sau đây hay không: dân phòng, lực lượng dự bị và lực lượng yểm trợ, lực lượng cảnh sát và lực lượng bán quân sự, các lực lượng có mục đích kép như lực lượng quân cảnh và công an, trợ cấp quân sự bằng hiện vật, lương hưu cho cán bộ quân đội và những đóng góp cho an ninh xã hội được thanh toán từ phần này sang phần khác của chính phủ. Số liệu chính thức của chính phủ có thể bỏ sót một số khoản chi tiêu quân sự, nguy trang việc cấp tài chính thông qua các tài khoản nằm ngoài ngân sách, hoặc việc sử dụng không báo cáo những khoản thu nhập ngoại hối, hoặc không bao gồm viện trợ quân sự hay nhập khẩu bí mật trang thiết bị quân sự. Chi tiêu hiện hành có khả năng được báo cáo nhiều hơn là chi tiêu xây dựng cơ bản. Trong một số trường hợp, có thể có được ước tính chính xác hơn cho chi tiêu quân sự bằng cách cộng giá trị của những khoản nhập khẩu vũ khí ước tính với các chi tiêu quân sự danh nghĩa. Tuy nhiên, phương pháp này có thể lượng giá quá thấp hoặc quá cao chi tiêu trong một năm cụ thể nào đó, vì những khoản thanh toán vũ khí có thể không trùng khớp với các số liệu giao hàng.

Các số liệu trong bảng 17 được lấy ở Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị Mỹ (U. S. Arms Control and Disarmament Agency - ACDA). *Niên giám thống kê tài chính chính phủ* của IMF là nguồn số liệu nguyên thủy về chi tiêu quốc phòng. Nó sử dụng một định nghĩa nhất quán về chi tiêu quốc phòng dựa vào sự phân loại chức năng chính phủ của Liên hợp quốc và dựa vào định nghĩa của NATO. IMF kiểm tra các số liệu về chi tiêu quốc phòng để đi đến khả năng nhất quán rộng rãi với các số liệu kinh tế vĩ mô khác được báo cáo cho IMF, nhưng không phải luôn luôn có khả năng bảo đảm tính chính xác và

toàn diện của các số liệu. Hơn nữa, phạm vi bao trùm đất nước gặp khó khăn bởi những chậm trễ hoặc không thực hiện báo cáo số liệu. Như vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu bổ sung cho các số liệu của IMF bằng những đánh giá độc lập về chi tiêu quân sự của các tổ chức như ACDA, Viện nghiên cứu hòa bình quốc tế Stockholm, và Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế. Tuy nhiên, những cơ quan này chủ yếu dựa vào báo cáo của các chính phủ, vào những ước tính tình báo mật về chất lượng khác nhau, vào các nguồn mà họ không tiết lộ hoặc không thể tiết lộ và vào những ấn phẩm của nhau.

Đánh giá rủi ro ICRG tổng hợp là chỉ số tổng thể được lấy ở tài liệu *Hướng dẫn quốc tế về rủi ro của từng nước (International Country Risk Guide - ICRG)* và căn cứ vào 22 thành phần của rủi ro. ICRG của Nhóm PRS thu thập thông tin về từng thành phần, tập hợp những thành phần đó vào thành ba loại lớn (chính trị, tài chính và kinh tế), và tính ra một chỉ số đánh giá rủi ro duy nhất, từ điểm 0 đến điểm 100. Điểm dưới 50 thể hiện độ rủi ro rất cao, và điểm trên 80 thể hiện độ rủi ro rất thấp. Các điểm đánh giá được cập nhật hàng tháng.

Đánh giá tín dụng của *Nhà đầu tư thế chế* cho điểm từ 0 đến 100 khả năng vi ước của một nước. Một con số cao thể hiện khả năng vi ước thấp. Đánh giá tín dụng *nhà đầu tư thế chế* đối với từng nước được căn cứ vào thông tin những ngân hàng quốc tế hàng đầu cung cấp. Những câu trả lời được gia quyền bằng cách sử dụng một công thức gán một tầm quan trọng cao hơn cho những câu trả lời của những ngân hàng có tầm hoạt động quốc tế lớn hơn và các hệ thống phân tích từng nước hiện đại hơn.

Việc đánh giá rủi ro có thể mang tính chủ quan rất cao, phản ánh những nhận thức không phải bao giờ cũng bao hàm toàn diện được tình hình thực tiễn của một nước. Nhưng những nhận thức chủ quan này là một thực tế mà các nhà hoạch định chính sách phải đương đầu trong môi trường mà họ tạo ra cho các luồng vốn tư nhân nước ngoài vào. Những nước nào không được các cơ quan đánh giá rủi ro - tín dụng cho điểm tốt thường không hấp dẫn được các luồng vốn tư nhân đã được đăng ký. Những điểm đánh giá rủi ro trình bày ở đây không được Ngân hàng thế giới phê chuẩn, nhưng vẫn được đưa vào vì khả năng hữu ích trong phân tích của chúng.

Thuế suất biên tế cao nhất là mức cao nhất

trong bảng liệt kê các mức thuế được áp dụng cho thu nhập chịu thuế của các cá nhân và công ty. Bảng này cũng trình bày ngưỡng thu nhập, mà trên ngưỡng đó thì mức thuế suất biên tế cao nhất được áp dụng cho các cá nhân.

Các hệ thống thu thuế thường phức tạp, chứa đựng nhiều khoản miễn trừ, phạt, và những công cụ khác ảnh hưởng đến tỷ lệ đánh thuế, và như vậy ảnh hưởng đến các quyết định của công nhân, nhà quản lý, nhà doanh nghiệp, nhà đầu tư và người tiêu dùng. Một ảnh hưởng có tầm quan trọng tiềm tàng đối với cả nhà đầu tư trong nước lẫn nhà đầu tư quốc tế là tính lũy tiến của chế độ thuế, như được phản ánh trong thuế suất biên tế cao nhất đối với thu nhập của cá nhân và công ty. Thuế suất biên tế cá nhân thường chiếu theo thu nhập của việc làm. Đối với một số nước, thuế suất biên tế cao nhất còn là thuế suất cơ bản hay thuế suất thống nhất, và mọi khoản thuế phụ thu, khấu trừ khác và những khoản tương tự có thể được áp dụng.

Bảng 18. Năng lượng và vận tải

Tiêu thụ tính theo đầu người đo sản lượng của các nhà máy điện và các nhà máy sản xuất điện và hơi nóng kết hợp, trừ đi tổn thất trong phân phối và việc sử dụng của bản thân các nhà máy điện này. **Tổn thất trong phân phối và chuyển tải điện năng** đo những tổn thất xảy ra giữa các nguồn cung ứng và các điểm phân phối, và trong quá trình phân phối cho người tiêu dùng, kể cả việc ăn cắp điện.

Các số liệu về sản xuất và tiêu dùng điện năng được Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA) thu thập từ các cơ quan năng lượng quốc gia và được điều chỉnh để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Chẳng hạn, đã có những điều chỉnh để tính đến cả những cơ sở mà, ngoài các hoạt động chính của chúng, còn sản xuất hoàn toàn hay một phần cho bản thân các cơ sở ấy sử dụng. Tại một số nước, sản lượng điện do các hộ gia đình và các doanh nghiệp nhỏ tự sản xuất là đáng kể, vì những hộ gia đình và những doanh nghiệp ấy ở xa xôi hẻo lánh, hoặc vì các nguồn điện công cộng không đáng tin cậy, và những điều chỉnh này có thể không phản ánh thỏa đáng sản lượng thực tế.

Mặc dù tiêu dùng tại chỗ và tổn thất trong chuyển tải không được tính chung vào, song tiêu dùng điện năng thường bao gồm tiêu dùng của các trạm bơm,

tồn thất của những đơn vị chuyển tải điện được coi là một bộ phận không thể thiếu của những trạm này, và điện năng được sản xuất bởi những trạm bơm. Nó bao gồm điện năng được sản xuất ra bởi tất cả các nguồn năng lượng nguyên sinh - than, dầu mỏ, khí đốt, hạt nhân, thủy điện, địa nhiệt điện, gió, thủy triều và sóng, và các nguồn năng lượng dễ cháy có thể phục hồi - ở những nơi có thể thu thập được số liệu. Cả các số liệu về sản xuất lẫn tiêu dùng đều không phản ánh độ tin cậy của việc cung ứng, bao gồm tần số xuất hiện vi phạm, hỏng hóc và các yếu tố tải.

Đường trải nhựa là đường đã được trải nhựa đường, hay trải bằng những vật liệu làm đường tương tự. **Hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ** là khối lượng hàng hoá được vận chuyển bằng các loại xe đường bộ, được đo bằng triệu tấn nhân với số kilômét di chuyển. **Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt** đo số tấn hàng hoá được vận chuyển nhân với số kilômét di chuyển tính theo mỗi triệu đôla GDP được tính theo PPP. **Hành khách vận chuyển bằng đường không** bao gồm số hành khách trên cả các tuyến chuyên chở hành khách trong nước và quốc tế.

Các số liệu về hầu hết các ngành công nghiệp vận tải không có khả năng so sánh quốc tế, bởi vì không giống các số thống kê về nhân khẩu, các tài khoản thu nhập quốc dân và các số liệu mậu dịch quốc tế, việc thu thập số liệu về cơ sở hạ tầng đã không được chuẩn hoá quốc tế. Số liệu về đường bộ được thu thập bởi Liên đoàn đường bộ quốc tế (International Road Federation - IRF), và số liệu về vận tải hàng không được thu thập bởi Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (International Civil Aviation Organization - ICAO). Các hội đường bộ quốc gia là các nguồn nguyên thủy cho số liệu của IRF; ở những nước nào không có những hội như vậy, hoặc có nhưng không phù hợp thì IRF tiến hành tiếp xúc với những cơ quan khác như ban quản lý đường bộ, bộ giao thông vận tải hay công chính, hoặc các cơ quan thống kê trung ương. Do đó, số liệu thu thập được có chất lượng không đồng đều.

Bảng 19. Liên lạc, thông tin, và khoa học - công nghệ

Báo hàng ngày là số bản được phân phát của những tờ báo xuất bản ít nhất bốn lần một tuần, trên một nghìn dân. **Số máy thu thanh** là số lượng ước tính các máy thu thanh được dùng để nhận sóng phát

thanh cho quảng đại công chúng, trên một nghìn dân. Số liệu về hai chỉ số này được thu thập ở những khảo sát thống kê của UNESCO (Tổ chức văn hoá, giáo dục và khoa học của Liên hợp quốc). Tại một số nước, các định nghĩa, phân loại và phương pháp liệt kê không hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn của UNESCO. Chẳng hạn, một số nước báo cáo số lượng phát hành của báo hàng ngày là số bản được in ra, chứ không phải số bản được phân phát. Ngoài ra, nhiều nước áp dụng việc thu lệ phí sử dụng máy thu thanh để giúp trang trải cho dịch vụ phát thanh công cộng, do vậy không khuyến khích những người có đài thu thanh công nhận là mình có máy. Do những vấn đề này và những vấn đề khác về thu thập số liệu, cho nên những ước tính về số lượng báo và đài thu thanh có độ tin cậy rất khác nhau và cần được diễn giải một cách thận trọng.

Số máy thu hình là số lượng ước tính các máy thu hình đang được sử dụng. Số liệu về máy thu hình được cung cấp cho Hiệp hội viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU), thông qua các bảng câu hỏi hàng năm được gửi đến các cơ quan phát sóng quốc gia và các hội công nghiệp. Một số nước yêu cầu phải đăng ký máy thu hình. Với tình hình các gia đình không đăng ký một số hay toàn bộ số máy thu hình của mình, cho nên số liệu máy thu hình được đăng ký có thể chưa phản ánh đầy đủ số lượng thực tế.

Số máy điện thoại cố định tính đến tất cả các đường điện thoại nối thiết bị của một khách hàng với mạng lưới điện thoại đảo công cộng. **Số máy điện thoại di động** là số người sử dụng máy điện thoại mang theo người đã đăng ký với một dịch vụ điện thoại di động công cộng tự động sử dụng công nghệ tế bào để truy cập hệ thống điện thoại đảo công cộng, trên một nghìn dân. Số liệu về số điện thoại cố định và điện thoại di động được ITU biên soạn thông qua các bảng câu hỏi hàng năm được gửi đến các cơ quan viễn thông và các công ty điều hành. Số liệu này được bổ sung bởi các báo cáo hàng năm và các niên giám thống kê của các bộ viễn thông, các cơ quan điều tiết, vận hành và các hội công nghiệp.

Số máy tính cá nhân là số lượng ước tính các máy vi tính độc lập được thiết kế cho một người duy nhất sử dụng, tính trên một nghìn dân. Ước tính của ITU về số lượng máy tính cá nhân được lấy ở bảng câu hỏi hàng năm, được bổ sung bằng các nguồn

khác. Tại nhiều nước, các máy tính lớn được sử dụng rộng rãi, và hàng nghìn người sử dụng có thể được nối với một máy tính lớn duy nhất; trong những trường hợp như vậy, con số về máy tính cá nhân chưa phản ánh được đầy đủ tổng số người sử dụng máy vi tính.

Số máy chủ trên Internet là số máy tính được nối trực tiếp với mạng lưới toàn cầu; nhiều người sử dụng máy tính có thể truy cập Internet thông qua một máy chủ duy nhất. Các máy chủ được quy về các nước trên cơ sở mã nước của máy chủ, tuy điều đó không nhất thiết chỉ rằng máy chủ đó nằm trong ranh giới địa lý của nước đó. Tất cả các máy chủ không có mã nước thì được quy về Mỹ. Do Network Wizards (nguồn về những dữ liệu này tại <http://www.nw.com>) đã thay đổi các phương pháp được sử dụng trong khảo sát Internet domain bắt đầu từ tháng 7-1998, cho nên các số liệu thể hiện ở đây không thể so sánh trực tiếp được với những số liệu xuất bản năm ngoái. Khảo sát mới này được coi là đáng tin cậy hơn và để tránh vấn đề đo đếm thiếu thường xảy ra khi các tổ chức hạn chế việc truy cập đồng thời truy cập các dữ liệu domain của họ. Tuy nhiên, một số vấn đề về đo lường vẫn tồn tại, và do vậy số lượng máy chủ trên Internet thể hiện về mỗi nước cần được coi là một con số ước chừng.

Các nhà khoa học và kỹ sư trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai (R&D) là số lượng người được đào tạo để làm việc trong bất cứ lĩnh vực khoa học nào về mặt nghiên cứu và triển khai chuyên ngành (kể cả những người quản lý); số liệu tính trên triệu người. Hầu hết những công việc như vậy đòi hỏi phải học xong bậc đại học.

UNESCO thu thập các số liệu về những người làm công tác khoa học kỹ thuật và chi tiêu cho R&D từ các nước thành viên, chủ yếu từ các câu trả lời chính thức cho các bảng câu hỏi của UNESCO và từ những cuộc khảo sát đặc biệt, cũng như từ những báo cáo và ấn phẩm chính thức, được bổ sung bằng thông tin từ các nguồn quốc gia và quốc tế khác. UNESCO hoặc báo cáo số lượng có sẵn các nhà khoa học và kỹ sư, hoặc báo cáo số lượng người hoạt động tích cực trong nền kinh tế đủ điều kiện để làm nhà khoa học và kỹ sư. Số liệu về số lượng có sẵn thường được lấy ở các cuộc điều tra dân số và thường không có tính kịp thời bằng các số đo về số dân hoạt động tích cực trong nền kinh tế. UNESCO bổ sung cho những số liệu này bằng các ước tính về số lượng các nhà khoa học và kỹ sư đủ

tiêu chuẩn thông qua việc tính số lượng những người hoàn thành cấp giáo dục theo trình độ 6 và 7 của ISCED (International Standard Classification of Education - Phân loại giáo dục tiêu chuẩn quốc tế). Số liệu về các nhà khoa học và kỹ sư, thường được tính theo số nhân viên tương đương làm trọn thời gian, không thể tính được những biến đổi đáng kể về chất lượng của đào tạo và giáo dục.

Xuất khẩu công nghệ cao bao gồm các hàng hoá được sản xuất bởi các ngành công nghiệp (dựa vào sự phân loại công nghiệp của Mỹ) đứng trong 10 ngành có chỉ tiêu cao nhất cho R&D của một nước. Các hàng xuất khẩu chế tạo là những hàng hoá nằm trong Phân ngành thương mại quốc tế tiêu chuẩn (Standard International Trade Classification - SITC), bản sửa đổi 1, đoạn 5-9 (hoá chất và các sản phẩm liên quan khác, hàng chế tạo cơ bản, các loại thực phẩm chế tạo, máy móc và thiết bị giao thông, những vật phẩm và hàng hoá chế tạo khác không được phân loại ở những nơi khác), không tính mục phân loại 68 (kim loại màu).

Xếp hạng ngành công nghiệp căn cứ vào một phương pháp luận do Davis đưa ra (1982; xem Các nguồn dữ liệu). Sử dụng kỹ thuật phân tích đầu vào - đầu ra, Davis ước tính cường độ công nghệ của các ngành công nghiệp Mỹ theo điều kiện chi tiêu cho R&D, cần thiết để chế tạo ra một sản phẩm hàng hoá nhất định. Phương pháp này xem xét chi tiêu trực tiếp cho R&D của các nhà sản xuất cuối cùng, cũng như chi tiêu gián tiếp cho R&D của các nhà cung ứng hàng hoá trung gian được sử dụng để tạo ra hàng hoá cuối cùng. Được phân loại trên cơ sở Phân loại tiêu chuẩn công nghiệp của Mỹ (U. S. Standard Industrial Classification - SIC), các ngành công nghiệp được xếp thứ hạng tương ứng với cường độ R&D, và các nhóm 10 ngành hàng đầu của SIC (được phân loại ở cấp ba con số) được quy là các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Để diễn giải phương pháp phân loại công nghiệp của Davis thành định nghĩa về ngành công nghiệp công nghệ cao, Braga và Yeats (1992) đã sử dụng sự tương hợp giữa phân nhóm SIC và phân nhóm SITC, bản sửa đổi 1, do Hatter đề nghị (1985). Khi chuẩn bị số liệu về ngành công nghệ cao, Braga và Yeats chỉ xem xét các nhóm SITC (được phân loại ở cấp bốn con số) có trọng số công nghệ cao trên 50%. Ví dụ về các mặt hàng xuất khẩu công nghệ cao bao gồm máy bay,

máy văn phòng, dược phẩm và các dụng cụ khoa học. Phương pháp này dựa vào một giả thuyết có phần hơi phi thực tế rằng sử dụng những quan hệ đầu vào - đầu ra của Mỹ và các hình thức ngành cho sản xuất công nghệ cao không gây ra sự thiên lệch khi phân loại.

Số đơn xin cấp bằng sáng chế được trình là số lượng các tài liệu được phát hành bởi một cơ quan chính phủ, miêu tả mọi phát minh và lập ra một vị thế pháp lý mà theo đó phát minh được cấp bằng thường chỉ có thể được khai thác (chế tạo, sử dụng, bán, nhập khẩu) bởi, hoặc được sự cho phép của người phát minh. Bảo vệ phát minh nằm trong khoảng thời gian hạn chế (thường là 20 năm kể từ ngày nộp đơn xin cấp bằng sáng chế). Thông tin về các đơn xin cấp bằng sáng chế được trình, được nêu một cách riêng rẽ giữa những đối tượng thường trú và không thường trú của một nước. Số liệu về số bằng sáng chế được lấy ở Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO). Tổ chức này ước tính rằng đến cuối 1996, có khoảng 3,8 triệu bằng sáng chế có hiệu lực trên thế giới.

Bảng 20. Mậu dịch toàn cầu

Xuất khẩu hàng hoá cho biết giá trị f.o.b (giá giao trên tàu) tính bằng USD của những hàng hoá cung cấp cho phần còn lại của thế giới. **Nhập khẩu hàng hoá** cho biết giá trị c.i.f (giá đến bờ, tức giá hàng + bảo hiểm + vận phí) tính bằng USD của những hàng hoá được mua từ phần còn lại của thế giới. **Hàng chế tạo xuất nhập khẩu** là nói đến những mặt hàng trong SITC mục 5 (hoá chất), mục 6 (hàng chế tạo cơ bản), mục 7 (máy móc), và mục 8 (các hàng chế tạo lật vật khác), không kể phân hạng 68 (kim loại màu) và nhóm 891 (vũ khí, đạn dược). **Dịch vụ thương mại** bao gồm mọi mậu dịch về dịch vụ, trong đó có giao thông vận tải, truyền thông, và dịch vụ kinh doanh, không kể các dịch vụ chính phủ - các dịch vụ này gồm có những dịch vụ liên quan đến các khu vực chính phủ (như chi tiêu cho các sứ quán và lãnh sự quán) và đến các tổ chức khu vực và quốc tế.

Số liệu về hàng hoá xuất nhập khẩu được lấy từ ghi chép của hải quan và có thể không hoàn toàn phù hợp với những khái niệm và định nghĩa chứa đựng trong *Sổ tay về cán cân thanh toán* của IMF, lần xuất bản thứ 5. Giá trị hàng xuất khẩu được ghi theo giá hàng giao tại biên giới nước xuất khẩu để chuyển đi,

tức giá f.o.b. Nhiều nước thu thập và báo cáo các số liệu mậu dịch bằng USD. Khi các nước báo cáo bằng đồng tiền địa phương thì giá trị được chuyển đổi theo tỷ giá chính thức bình quân cho thời kỳ đó. Giá trị hàng nhập khẩu nói chung được ghi theo giá hàng khi được bên nhập khẩu mua, cộng với vận phí, cộng với bảo hiểm đến biên giới nước nhập khẩu, tức giá c.i.f. Số liệu về nhập khẩu hàng hoá được lấy ở cùng các nguồn như số liệu về xuất khẩu. Về nguyên tắc, xuất khẩu và nhập khẩu thế giới phải đồng nhất với nhau. Tương tự như vậy, xuất khẩu từ một nền kinh tế cần phải ngang bằng tổng nhập khẩu của phần còn lại của thế giới từ nền kinh tế đó. Nhưng những khác biệt về thời điểm và định nghĩa dẫn đến những sai lệch trong các giá trị được báo cáo ở tất cả các cấp.

Các số liệu trong bảng này do WTO biên soạn. Số liệu về mậu dịch hàng hoá được lấy ở *Niên giám thống kê tài chính quốc tế* của IMF, được bổ sung bằng số liệu lấy ở cơ sở dữ liệu của COMTRADE do Ban thống kê Liên hợp quốc (United Nations Statistical Division - UNSD) quản lý, và từ các ấn phẩm quốc gia đối với những nước không báo cáo với IMF. Số liệu về mậu dịch hàng chế tạo được lấy ở cơ sở dữ liệu của COMTRADE. Khi không có được số liệu của WTO thì nhân viên Ngân hàng thế giới ước tính phần của hàng chế tạo, sử dụng những thông tin mới nhất có thể có từ cơ sở dữ liệu của COMTRADE. Những khi có thể làm được, WTO báo cáo số liệu về mậu dịch hàng hoá trên cơ sở hệ thống mậu dịch chung, bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu để tái xuất khẩu. Hai nền kinh tế, Hồng Kông (Trung Quốc) và Xingapo, với các mức độ tái xuất khẩu đáng kể, được ghi trong bảng này. Những hàng hoá vận chuyển qua một nước trên đường sang nước khác thì không được đưa vào. Số liệu về mậu dịch về dịch vụ thương mại được lấy ở cơ sở dữ liệu Cán cân thanh toán của IMF, được bổ sung bằng những ấn phẩm quốc gia từ những nước không báo cáo với IMF.

Bảng 21. Viện trợ và các luồng tài chính

Các luồng vốn tư nhân ròng bao gồm các luồng nợ và phi nợ tư nhân. Các luồng nợ tư nhân bao gồm khoản cho vay của ngân hàng thương mại, phiếu nợ và các tín dụng tư nhân khác; các luồng phi nợ tư nhân là đầu tư nước ngoài trực tiếp và đầu tư ngân hàng cổ phần. **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài** là luồng đầu tư thực tế chảy vào để có được một lợi ích

quản lý lâu dài (10% vốn trong tư cách biểu quyết hay hơn) trong một doanh nghiệp đang vận hành trong một nền kinh tế khác ngoài nền kinh tế của nhà đầu tư. Nó là tổng của các luồng vốn cổ phần, khoản tái đầu tư lợi nhuận, các luồng vốn dài hạn khác, và các luồng vốn ngắn hạn như đã được chỉ ra trong cán cân thanh toán.

Số liệu về đầu tư trực tiếp của nước ngoài căn cứ vào số liệu về cán cân thanh toán được IMF báo cáo, được bổ sung bởi các số liệu về đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực tế do OECD và các nguồn quốc gia chính thức báo cáo. Định nghĩa được toàn thế giới chấp nhận về đầu tư trực tiếp của nước ngoài là định nghĩa được nêu trong lần xuất bản thứ 5 *Sổ tay cán cân thanh toán* của IMF (IMF 1993). OECD cũng đã công bố một định nghĩa, có tham khảo ý kiến của IMF, Eurostat và Liên hợp quốc. Do tính đa dạng của các nguồn và những khác biệt về định nghĩa và phương pháp báo cáo, nên có thể không chỉ có một ước tính duy nhất về đầu tư trực tiếp của nước ngoài cho một nước, và các số liệu có thể không có khả năng so sánh giữa các nước.

Số liệu về đầu tư trực tiếp của nước ngoài không nêu bật được một bức tranh toàn diện về đầu tư quốc tế trong một nền kinh tế. Các số liệu lấy từ cán cân thanh toán để đo đầu tư trực tiếp của nước ngoài không bao gồm nguồn vốn được gây dựng ở các nền kinh tế nhận đầu tư; đây là một nguồn tài chính quan trọng cho các dự án đầu tư ở một số nước đang phát triển. Cũng có sự nhận thức ngày càng tăng, rằng số liệu đầu tư nước ngoài trực tiếp là rất hạn chế, bởi vì chúng chỉ phản ánh được các luồng đầu tư qua biên giới đòi hỏi sự tham gia cổ phần, và không phản ánh các giao dịch qua biên giới phi cổ phần, chẳng hạn như các luồng hàng hoá và dịch vụ trong nội bộ các công ty. Muốn biết một sự trình bày chi tiết về các vấn đề số liệu, xin xem tập 1, chương 3 *Các bảng về nợ thế giới 1993-1994*.

Tổng nợ nước ngoài là số nợ đối với những người không thường trú phải hoàn lại bằng ngoại tệ, hàng hoá hay dịch vụ. Đây là tổng cộng của nợ công cộng, nợ được bảo đảm công khai và nợ tư nhân dài hạn không được bảo đảm, việc sử dụng tín dụng của IMF, và nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn bao gồm tất cả các khoản nợ có thể trả trong một năm hay ít hơn, và lãi suất tồn đọng của nợ dài hạn. **Giá trị hiện thời của nợ nước ngoài** là tổng cộng của nợ nước ngoài ngắn

hạn cộng với tổng số đã được chiết khấu của các khoản thanh toán dịch vụ nợ đối với nợ công cộng, nợ được bảo đảm công khai và nợ tư nhân dài hạn bên ngoài không được bảo đảm trong suốt thời gian mắc nợ.

Số liệu về nợ nước ngoài của các nền kinh tế thu nhập thấp và thu nhập trung bình được Ngân hàng thế giới thu thập thông qua hệ thống báo cáo các nước mắc nợ của mình. Các nhân viên Ngân hàng thế giới tính toán tình trạng mắc nợ của các nước đang phát triển bằng cách sử dụng những báo cáo sau mỗi lần tiến hành vay, mà các nước đang phát triển này trình lên, về vấn đề vay nợ công cộng dài hạn và vay nợ được bảo đảm công khai; các báo cáo này được trình lên cùng với thông tin về nợ ngắn hạn được các nước này thu thập, hoặc được lấy từ các tổ chức cấp tín dụng thông qua các hệ thống báo cáo của Ngân hàng thanh toán quốc tế và OECD. Những số liệu này được bổ sung bằng thông tin về các khoản vay và tín dụng lấy từ các ngân hàng đa phương lớn và các báo cáo cho vay của các cơ quan cho vay chính thức ở những nước cho vay lớn, và bởi những ước tính lấy từ các nhà kinh tế học nghiên cứu từng nước cụ thể của Ngân hàng thế giới và nhân viên của IMF. Bên cạnh đó, một số nước cung cấp các số liệu về nợ tư nhân không được bảo đảm. Năm 1996, 34 nước đã báo cáo nợ tư nhân không được bảo đảm của mình cho Ngân hàng thế giới; và đã có ước tính đối với 28 nước khác được biết là có nợ tư nhân khá lớn.

Giá trị hiện thời của nợ nước ngoài cung cấp thước đo các khoản phải thanh toán cho các dịch vụ nợ thanh toán sau; thước đo này có thể so sánh được với các chỉ số như GNP. Nó được tính toán bằng cách trừ chiết khấu dịch vụ nợ (lãi suất cộng với tiền trả theo đợt) đối với khoản nợ nước ngoài dài hạn trong suốt giai đoạn mắc nợ. Nợ ngắn hạn được đưa vào giá trị danh nghĩa của nó. Số liệu về nợ được tính bằng USD chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái chính thức. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng cho nợ dài hạn được xác định bằng đồng tiền được dùng khi hoàn trả nợ và dựa vào các tỷ lệ liên quan đến lãi suất thương mại của OECD. Các khoản vay từ Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (International Bank for Reconstruction and Development - IBRD) và các khoản tín dụng từ Hội phát triển quốc tế (International Development Association - IDA) được chiết khấu bằng cách sử dụng tỷ lệ tham chiếu đối với các quyền rút đặc biệt; và các trách nhiệm phải trả nợ cho IMF cũng được

tính như vậy. Khi tỷ lệ chiết khấu lớn hơn mức lãi suất của khoản vay, thì giá trị hiện thời thấp hơn so với giá trị danh nghĩa của các khoản phải hoàn trả dịch vụ nợ thanh toán sau.

Viện trợ phát triển chính thức (ODA) bao gồm giá trị giải ngân các khoản vay (giá trị thực của các khoản hoàn trả vốn nguyên thủy) và giá trị các khoản cấp theo những điều kiện ưu đãi của các cơ quan chính thức thuộc các nước thành viên Ủy ban viện trợ phát triển (Development Assistance Committee - DAC) và một số nước Arập để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi ở các nền kinh tế nhận ODA mà DAC nhận định là đang phát triển. Các khoản vay có yếu tố ưu đãi chiếm hơn 25% được gộp vào ODA cũng như trợ giúp và hợp tác kỹ thuật. Cũng được gộp vào ODA là các luồng viện trợ (giá trị thực của các khoản hoàn trả vốn) từ các nước viện trợ chính thức cho các nền kinh tế trong thời kỳ quá độ ở Đông Âu và Liên Xô (cũ) và cho một số nước và lãnh thổ đang phát triển có thu nhập cao hơn theo tiêu chuẩn xác định của DAC. Những khoản này đôi khi được nói đến như là "viện trợ chính thức" và được cấp theo các điều kiện và điều khoản tương tự như đối với ODA. Các số liệu cho viện trợ với tính cách là tỷ trọng GDP được tính toán bằng cách sử dụng giá trị bằng USD quy đổi theo tỷ giá hối đoái chính thức.

Các số liệu bao gồm những khoản vay và cấp ưu đãi song phương từ các nước thuộc DAC, các tổ chức đa phương và một số nước Arập. Chúng không phản ánh khoản viện trợ mà các nước nhận viện trợ cấp cho những nước đang phát triển khác. Do đó, một số nước là những nước viện trợ thuần (như Arập Xêút) lại được nêu trong bảng là những nước nhận viện trợ.

Các số liệu không phân biệt giữa các thể loại viện trợ khác nhau (chương trình, dự án, hay viện trợ lương thực; hỗ trợ khẩn cấp; hỗ trợ gìn giữ hoà bình; hay hợp tác kỹ thuật), và mỗi loại hình trong số này có thể có tác động rất khác đối với nền kinh tế. Các khoản chi tiêu cho hợp tác kỹ thuật không phải luôn đem lại lợi ích trực tiếp cho nước nhận viện trợ trong phạm vi mà chúng trang trải cho những chi phí xảy ra bên ngoài nước đó, dành cho lương và tiền thưởng cho các chuyên gia kỹ thuật và cho chi phí hành chính của các công ty cung cấp các dịch vụ kỹ thuật chuyên môn.

Do số liệu viện trợ trong bảng 21 căn cứ vào thông tin từ các nước viện trợ, nên chúng không nhất quán

với những thông tin được ghi bởi các nước nhận viện trợ trong mục cân cân thanh toán; thông tin này thường không tính đến tất cả hoặc một số khoản trợ giúp kỹ thuật - đặc biệt, là những khoản thanh toán cho những người nước ngoài được thực hiện trực tiếp bởi nước cấp viện trợ. Tương tự, viện trợ hàng hoá có thể không phải luôn được ghi trong các số liệu về mậu dịch hoặc vào cân cân thanh toán. Mặc dù những ước tính về ODA trong thống kê về cân cân thanh toán trên nguyên tắc không bao gồm viện trợ quân sự thuần túy, song sự phân biệt này đôi khi không rõ ràng. Định nghĩa được nước viện trợ sử dụng vẫn mang tính chất phổ biến.

Những phương pháp thống kê

Phần này miêu tả việc tính toán tỷ lệ tăng trưởng theo bình phương nhỏ nhất, tỷ lệ tăng trưởng có số mũ (điểm cuối), hệ số Gini và phương pháp *Atlas* của Ngân hàng thế giới, để ước tính yếu tố chuyển đổi được dùng để tính GNP và GNP tính theo đầu người bằng USD.

Tỷ lệ tăng trưởng bình phương nhỏ nhất

Tỷ lệ tăng trưởng bình phương nhỏ nhất được dùng khi có những loạt số liệu trong một thời gian đủ dài để có thể tính toán một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ tăng trưởng sẽ không được tính nếu thiếu hơn một nửa số liệu quan sát trong một thời kỳ.

Tỷ lệ tăng trưởng bình phương nhỏ nhất, r , được tính bằng cách làm cho đường đồ thị thoái triển theo đường thẳng phù hợp với các giá trị hàng năm lôga của biến số trong thời kỳ liên quan. Phương trình thoái triển có dạng như sau:

$$\ln X_t = a + bt,$$

phương trình này tương đương với việc lôga hoá phương trình tăng trưởng phức hợp.

$$X_t = X_0 (1 + r)^t.$$

Trong phương trình trên đây, X là biến số, t là thời gian, và $a = \log X_0$ và $b = \ln(1+r)$, là những thông số cần ước tính. Nếu b^* là ước tính bình phương nhỏ nhất của b , thì tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm, r , thu được như là $[\exp(b^*) - 1]$ và được nhân với 100 để biểu thị nó như số phần trăm.

Tỷ lệ tăng trưởng được tính là tỷ lệ bình quân thể

hiện những quan sát có thể thực hiện được trong cả một thời kỳ. Nó không nhất thiết phù hợp với tỷ lệ tăng trưởng thực tế giữa bất kỳ hai thời kỳ nào.

Tỷ lệ tăng trưởng số mũ

Tỷ lệ tăng trưởng giữa hai thời điểm đối với một số dữ liệu về nhân khẩu, nhất là về nhân lực và dân số, được tính bằng phương trình

$$r = \ln(p_n/p_1)/n,$$

trong đó p_n và p_1 lần lượt là lần quan sát cuối cùng và lần quan sát đầu tiên trong thời kỳ, n là số năm trong thời kỳ, và \ln là số điều hành lôga tự nhiên. Tỷ lệ tăng trưởng này dựa vào mô hình tăng trưởng mũ liên tục giữa hai thời điểm. Nó không tính đến các giá trị trung gian của dãy số. Cũng cần chú ý là tỷ lệ tăng trưởng số mũ không tương ứng với tỷ lệ thay đổi hàng năm được đo cách nhau một năm và được tính bằng $(P_n - P_{n-1})/P_{n-1}$ *

Chỉ số Gini

Chỉ số Gini đo mức độ phân phối thu nhập (hay, trong một số trường hợp, chi phí tiêu dùng) giữa những cá nhân hay gia đình trong một nền kinh tế đi chệch khỏi sự phân phối hoàn toàn bình đẳng. Đường cong Lorenz vẽ đường đồ thị những phần trăm của tổng thu nhập nhận được so với số phần trăm tồn tích được của những người nhận, bắt đầu từ cá nhân hay gia đình nghèo nhất. Chỉ số Gini đo khoảng cách diện tích giữa đường cong Lorenz và đường giả định về sự bình đẳng tuyệt đối, được biểu thị như phần trăm của khoảng cách diện tích nằm ở phía dưới đường đồ thị. Như vậy chỉ số Gini bằng 0 thể hiện một sự công bằng hoàn toàn, trong khi đó chỉ số 100% bao hàm một sự bất bình đẳng ở mức cao nhất.

Ngân hàng thế giới dùng chương trình phân tích bằng số, POVCAL, để ước tính những giá trị về chỉ số Gini; xem Chen, Datt and Ravallion (1993; xem Các nguồn dữ liệu).

Phương pháp Atlas của Ngân hàng thế giới

Khi tính toán GNP và GNP tính theo đầu người bằng USD cho một số mục đích giao dịch nhất định, Ngân hàng thế giới sử dụng một tỷ giá hối đoái tổng hợp, thông thường được gọi là nhân tố chuyển đổi Atlas. Mục đích của nhân tố chuyển đổi Atlas là

giảm bớt tác động của những biến động về tỷ giá hối đoái trong việc so sánh thu nhập quốc dân giữa các nước.

Nhân tố chuyển đổi Atlas đối với bất kỳ năm nào là bình quân của tỷ giá hối đoái thực tế của một nước với các nước G-5 (tức là nhân tố chuyển đổi thay thế) cho năm đó và tỷ giá bình quân cho hai năm trước đó, sau khi đã điều chỉnh những chênh lệch về tỷ lệ lạm phát giữa nước đó và các nước G-5. Tỷ giá hối đoái thực tế của một nước là bình quân các tỷ giá hối đoái của nước đó với một số chọn lọc các nước khác, thường được gia quyền bởi mật độ của nước đó với những nước kia. Các nước trong nhóm G-5 là Pháp, Đức, Nhật, Anh và Mỹ. Tỷ lệ lạm phát của một nước được đo bằng hệ số giảm phát GNP của nó. Tỷ lệ lạm phát đối với các nước G-5 được đo bằng những thay đổi trong chỉ số giảm phát SDR. (SDR, tức Special drawing rights - Quyền rút đặc biệt - là đơn vị kế toán của IMF). Chỉ số giảm phát SDR được tính như là bình quân gia quyền của các chỉ số giảm phát GDP của các nước G-5 về mặt SDR. Mức gia quyền được xác định bằng lượng của mỗi đồng tiền nằm trong một đơn vị SDR. Các gia quyền thay đổi theo thời gian vì thành phần các đồng tiền trong SDR và các tỷ giá hối đoái tương đối đối với mỗi đồng tiền đều thay đổi. Chỉ số giảm phát SDR được tính trước hết về mặt SDR, rồi sau đó được chuyển sang USD bằng cách dùng nhân tố chuyển đổi Atlas từ SDR sang đồng đôla.

Cách tính bình quân trong ba năm này có tác dụng làm dịu bớt những biến động hàng năm về giá cả và tỷ giá hối đoái đối với mỗi nước. Nhân tố chuyển đổi Atlas sau đó được áp dụng cho GNP của một nước. GNP bằng USD tính được như vậy lại được chia cho số dân giữa năm của nước đó trong năm cuối cùng của ba năm đó, để có GNP tính theo đầu người. Khi các tỷ giá hối đoái chính thức có xu hướng không đáng tin cậy hoặc không tiêu biểu trong một thời kỳ, thì một ước tính thay thế về tỷ giá hối đoái được dùng trong công thức Atlas (xem dưới đây).

Công thức sau đây miêu tả cách tính toán của nhân tố chuyển đổi Atlas cho năm t:

$$e_t^* = \frac{1}{3} \left[e_{t-2} \left(\frac{P_t}{P_{t-2}} / \frac{P_t^{SS}}{P_{t-2}^{SS}} \right) + e_{t-1} \left(\frac{P_t}{P_{t-1}} / \frac{P_t^{SS}}{P_{t-1}^{SS}} \right) + e_t \right]$$

và để tính GNP tính theo đầu người bằng USD cho năm t :

$$Y_t^{\$} = (Y_t/N_t)/e_t^*$$

trong đó e_t^* là nhân tố chuyển đổi *Atlas* (từ đơn vị tiền tệ quốc gia sang USD) cho năm t , e_t là tỷ giá hối đoái bình quân hằng năm (từ đơn vị tiền tệ quốc gia sang USD) cho năm t , p_t là yếu tố giảm phát GNP cho năm t , P_t^{SS} là yếu tố giảm phát SDR tính bằng USD cho năm t , $Y_t^{\$}$ là GNP *Atlas* bằng USD trong năm t , Y_t là GNP hiện thời (đồng tiền địa phương) cho năm t , và N_t là số dân giữa năm cho năm t .

Các nhân tố chuyển đổi thay thế

Ngân hàng thế giới đánh giá một cách hệ thống tính thích hợp của những tỷ giá hối đoái chính thức trên phương diện là những nhân tố chuyển đổi. Một nhân tố chuyển đổi thay thế được dùng khi tỷ giá hối đoái chính thức được coi là đi chệch một biên tế đặc biệt lớn khỏi tỷ giá được áp dụng hiệu quả trong những giao dịch nội địa về ngoại tệ và các sản phẩm được đem ra trao đổi; đây là trường hợp chỉ đúng với một số ít nước (xem bảng sưu tầm các dữ liệu nguyên thủy trong *Các chỉ số về tình hình phát triển thế giới 1999*). Các nhân tố chuyển đổi thay thế được dùng trong phương pháp *Atlas* và tại những chỗ khác trong Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới như những nhân tố chuyển đổi của một năm duy nhất.

Các nguồn dữ liệu

- ACDA (Arms Control and Disarmament Agency: Cơ quan kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị). 1997. *World Military Expenditures and Arms Transfers 1996*. Washington, D.C.
- Ahmad, Sultan. 1992. "Regression Estimates of Per Capita GDP Based on Purchasing Power Parities". Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách 956. World Bank, Vụ kinh tế quốc tế, Washington, D.C.
- . 1994. "Improving Inter-Spatial and Inter - Temporal Comparability of National Accounts." *Journal of Development Economics* 4: tr.53-75.
- Ball, Nicole. 1984. "Measuring Third World Security Expenditure: A Research Note". *World Development* 12 (2): tr.157-64.
- Bos, Eduard, My T. Vu, Ernest Massiah, và Rodolfo Bulatao. 1994. *World Population Projections 1994-95*. Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press.
- Braga, C.A. Primo, và Alexander Yeats. 1992. "How Minilateral Trading Arrangements May Affect the Post-Uruguay Round World." World Bank, Vụ Kinh tế quốc tế, Washington, D.C.
- Chen, Shaohua, Gaurav Datt, và Martin Ravallion. 1993. "Is Poverty Increasing in the Developing World?" Báo cáo làm việc về nghiên cứu chính sách. World Bank, Washington, D.C.
- Council of Europe. Nhiều năm. *Recent Demographic Developments in Europe and North America*. Strasbourg: Council of Europe Press.
- Davis, Lester. 1982. *Technology Intensity of U.S. Output and Trade*. Washington, D.C.: Bộ Thương mại Mỹ
- Eurostat (Statistical Office of the European Communities: Văn phòng thống kê Cộng đồng châu Âu). Nhiều năm. *Demographic Statistics*. Luxembourg.
- FAO (Food and Agriculture Organization: Tổ chức lương thực và nông nghiệp). 1997. *State of the World's Forests 1997*. Rome.
- . Nhiều năm. *Production Yearbook*. FAO Statistics Series. Rome.
- Happe, Nancy, và John Wakeman-Linn. 1994. "Military Expenditures and Arms Trade: Alternative Data Sources." IMF Báo cáo làm việc 94/69. International Monetary Fund, Vụ phát triển và điểm lại chính sách, Washington, D.C.
- Hatter, Victoria L. 1985. *U.S. High - Technology Trade and Competitiveness*. Washington, D.C.: Bộ Thương mại Mỹ.
- Heston, Alan. 1994. "A Brief Review of Some Problems in Using National Accounts Data in Level of Output Comparisons and Growth Studies". *Journal of Development Economics* 44: tr. 29-52.
- ICAO (International Civil Aviation Organization: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế). 1998. *Civil Aviation Statistics of the World: 1997*. Niên giám thống kê ICAO, xuất bản lần thứ 22. Montreal.
- IEA (International Energy Agency: Cơ quan năng lượng quốc tế). 1998a. *Energy Statistics and Balances of Non-OECD Countries 1995-96*. Paris.
- IFC (International Finance Corporation: Nghiệp đoàn tài chính quốc tế). 1998. *Emerging Stock Markets Factbook 1998*. Washington, D.C.
- ILO (International Labour Organization: Tổ chức lao động quốc tế). Nhiều năm. *Yearbook of Labour Statistics*. Geneva: International Labour Office.
- . 1995a. *Labour Force Estimates and Projections, 1950-2010*. Geneva.
- . 1995b. *Estimates of the Economically Active Population By Sex and Age Group and by Main Sectors of Economic Activity*. Geneva.
- IMF (International Monetary Fund: Quỹ tiền tệ quốc tế). 1986, *A Manual on Government Finance Statistics*. Washington, D.C.
- . 1993. *Balance of Payments Manual*. Xb lần thứ 5. Washington, D.C.
- . Nhiều năm. *Direction of Trade Statistics Yearbook*. Washington, D.C.
- . Nhiều năm. *Government Finance Statistics Yearbook*. Washington, D.C.
- . Nhiều năm. *International Financial Statistics Yearbook*. Washington, D.C.
- Institutional Investor*, 1999. New York. (Tháng 3).
- IRF (International Road Federation: Liên đoàn đường bộ quốc tế). 1998. *World Road Statistics 1998*. Geneva.
- ITU (International Telecommunication Union: Hiệp

- hội viễn thông quốc tế). 1998. *World Telecommunication Development Report*. Geneva.
- Luxembourg Income Study. Cơ sở dữ liệu LIS <http://lissy.seps.lu/index.htm>.
- National Bureau of Economic Research. 1997. *Penn World Tables Mark 5.6* <http://nber.harvard.edu/pwt56.html>.
- OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế). 1998. *Geographical Distribution of Financial Flows to Developing Countries*. Paris.
- . 1997a. *National Accounts 1960-1995*. Tập 1, *Main Aggregates*. Paris.
- . 1997b. *National Accounts 1960-1995*. Tập 2, *Detailed Tables*. Paris.
- . 1998. *Development Co-operation: 1997 Report*. Paris.
- PRS Group. 1999. *International Country Risk Guide*. Tháng 2. East Syracuse, N.Y.
- PricewaterhouseCoopers. 1998a. *Corporate Taxes: A Worldwide Summary*. New York.
- . 1998b. *Individual Taxes: A Worldwide Summary*. New York.
- Ravallion, Martin. 1996. "What Can New Survey Data Tell Us about the Recent Changes in Living Standards in Developing and Transitional Economies?" World Bank, Vụ nghiên cứu chính sách, Washington, D.C.
- Ravallion, Martin, và Shaohua Chen. 1997. "Can High-Inequality Developing Countries Escape Absolute Poverty?" Tạp chí *Economic Letters* 56: tr.51-57.
- Srinivasan, T.N. 1994. "Database for Development Analysis: An Overview". *Journal of Development Economics* 44 (1) tr.3-28.
- UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development: Hội nghị Liên hợp quốc về mậu dịch và phát triển). *Handbook of International Trade and Development Statistics*. Geneva.
- UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc). Nhiều năm *Statistical Yearbook*. Paris.
- UNICEF (United Nations Children's Fund: Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc) 1999. *The State of the World's Children 1999*. Oxford, U.K: Oxford University Press.
- UNIDO (United Nations Industrial Development Organization: Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc). 1996. *International Yearbook of Industrial Statistics 1996*. Vienna.
- United Nations. 1968. *A System of National Accounts: Studies and Methods*. Loại F, số 2, ghi chú 3. New York.
- . 1985. *National Accounts Statistics: Compendium of Income Distribution Statistics*. New York.
- . 1997. *World Urbanization Prospects: The 1996 Revision*. New York.
- . Nhiều năm. *Energy Statistics Yearbook*. New York.
- . Nhiều số báo. *Monthly Bulletin of Statistics*. New York.
- . Nhiều năm. *National Income Accounts*. Statistics Division. New York.
- . Nhiều năm. *Statistical Yearbook*. New York.
- . Nhiều năm. *Update on the Nutrition Situation*. Administrative Committee on Coordination, Subcommittee on Nutrition. Geneva.
- . Nhiều năm. *Population and Vital Statistics Report*. New York.
- U.S. Bureau of the Census. 1996. *World Population Profile 1996*. Washington, D.C: Cục ấn loát Chính phủ Mỹ.
- WHO (World Health Organization: Tổ chức y tế thế giới). Nhiều năm. *World Health Statistics*. Geneva.
- . Nhiều năm. *World Health Statistics Report*. Geneva.
- WHO và UNICEF. 1996. *Revised 1990 Estimates on Maternal Mortality: A New Approach*. Geneva.
- World Bank. 1993a. *Purchasing Power of Currencies: Comparing National Incomes Using ICP Data*. Washington, D.C.
- . 1993b. *World Debt Tables 1993-94*. Washington, D.C.
- . 1998. *Global Development Finance 1998*. Washington, D.C.
- . 1999. *World Development Indicators*. Washington, D.C.
- World Resources Institute, UNEP (United Nations Environment Programme: Chương trình môi trường Liên hợp quốc), và UNDP (United Nations Development Programme: Chương trình phát triển Liên hợp quốc). 1994. *World Resources 1994-95: A Guide to the Global Environment*. New York: Oxford University Press.
- World Resources Institute, cộng tác với UNEP (United Nations Environment Programme), và UNDP (United Nations Development Programme). 1998. *World Resources 1998-99: A Guide to the Global Environment*. New York: Oxford University Press.

Phân loại các nền kinh tế theo thu nhập và theo khu vực, 1999

Nhóm thu nhập	Tiểu nhóm	Vùng châu Phi Nam Sahara		Châu Á		Châu Âu và Trung Á		Trung đông và Bắc Phi		Châu Mỹ
		Đông và Nam châu Phi	Tây phi	Đông Á và Thái Bình Dương	Nam Á	Đông Âu và Trung Á	Phần còn lại của châu Âu	Trung Đông	Bắc Phi	
Thu nhập thấp		<p>Ănggôla Burundi Cômo CHDC-CH Cộng gô Éritoria Êtiôpia Kênia Lêxôthô Mađagaxca Malauy Môđambich Ruanda Xômali Xudăng Tandania Uganda Dămbia Dimbabuê</p>	<p>Bênanh Buôckina-Phaxô Camêrun CH- Trung Phi Sát CH Công gô Cốt Đivoa Gămbia Gana Ghinê Ghinê Bitxao Libêria Mali Môritani Nigiê Nigiêria Xao Tômê và Prinxi-pê Xê-nê-gan Xiêra Lêôn Tôgô</p>	<p>Campuchia Trung Quốc Indônêxia CHDC- Triều Tiên Lào Mông Cổ Mianma Xô-lômông Việt Nam</p>	<p>Ăpganixtan Bangladét Butan Ấn Độ Nêpan Pakixtan</p>	<p>Ăc-mê-nia Adê-cai-gian Curo-gux-tan Môn-đô-va Tát-gi-cix-tan Tuôc-mê-nix-tan</p>		<p>CH Yêmen</p>		<p>Haiti Ôn-đư-rát Nicaragoa</p>
Thu nhập trung bình	Lớp dưới	<p>Gibuti Namibia Nam Phi Xoadilen</p>	<p>Cáp Ve Ghinê-Xích đạo</p>	<p>Phigi Kiribati Quần đảo-Mác-san Mic-rônê-xia Papua-Niu Ghinê Philippin Xamo-a Thái Lan Tông-a Vanuat-u</p>	<p>Mandivơ Xri Lan-ca</p>	<p>An-bani Bê-lar-út Bô-x-nia Hex-cô-gô-vi-na Bun-gari Grudia Cadác-x-tan Lát-va Lit-va Maxê-đô-nia Rumani Liên bang-Nga Ucra-ina Uđô-bê-ki-x-tan CHLB-Nam Tư</p>		<p>Iran Irắc Gioôc-đani Xy-ri Bờ Tây và-dải Gada</p>	<p>Angiê-ri Ai cập Marôc Tuynidi</p>	<p>Bê-lê-xê Bô-liv-ia Cô-lôm-bia Cô-x-ta-ri-ca Cuba Đô-mi-ni-ca CH-Đô-mi-ni-ca Ê-cua-do En-Xan-va-do Goatê-ma-la Guyana Giama-ica Pa-ra-goay Pê-ru Xanh Vin-xen và Grê-na-đin Xur-inam</p>
	Lớp trên	<p>Bô-tô-xo-a-na Mô-ri-xơ May-ốt Xây-sen</p>	<p>Gabông</p>	<p>Xamo-a-thuộc Mỹ Hàn Quốc Malaixia Palau</p>		<p>Crô-atia Séc Êxtô-ni-a Hung-gari Ba Lan Xlô-va-ki-a</p>	<p>Đảo Man Thổ Nhĩ Kỳ</p>	<p>Baren Libăng Ô-man Ă-rập Xê-út</p>	<p>Libi</p>	<p>Ăng-ti-gô-a và-Bác-bu-da Ă-chê-ni-na Bác-ba-đốt Braxin Chilê Grê-na-da Goa-đô-lúp Mê-hi-cô Pa-na-ma Puêc-tô Ri-cô Xan Kít và-Nê-vit Xan-ta Luxia Tô-ri-ni-đát và-Tô-ba-gô Ur-u-goay Vê-nê-xuê-la</p>
Cộng từng phần	157	26	23	23	8	26	2	10	5	34

Phân loại các nền kinh tế theo thu nhập và theo khu vực, 1999 (tiếp theo)

Nhóm thu nhập	Tiểu nhóm	Vùng châu Phi Nam Sahara		Châu Á		Châu Âu và Trung Á		Trung đông và Bắc Phi		
		Đông và Nam châu Phi	Tây phi	Đông Á và Thái Bình Dương	Nam Á	Đông Âu và Trung Á	Phần còn lại của châu Âu	Trung Đông	Bắc Phi	Châu Mỹ
Thu nhập cao	Các nước thuộc OECD			Ôxtrâyli Nhật Bản Niu Dilân			Áo Bi Đan Mạch Phần Lan Pháp Đức Hy Lạp Aixơlen Ailen Italia Luychxăm-bua Hà Lan Nauy Bồ Đào Nha Tây Ban Nha Thụy Điển Thụy Sĩ Anh			Canada Mỹ
	Các nước không thuộc OECD	Rêuyniông		Brunây Pôlinêxia-thuộc Pháp Guam Hong Công-(Trung Quốc) Macao Tân - Calêđonia Quần đảo-Bắc Mariana Xingapo Đài Loan-(Trung Quốc)		Xlôvênia	Andôra Quần đảo-Măngơ Síp Quần đảo-Pharôe Grinlen Lichtênxtên Mônacô	Ixraen Côoét Cata Các Tiểu-vương quốc Arập-thống nhất	Manta	Aruba Bahama Bécmonda Quần đảo-Caiman Guyana thuộc Pháp Mácinich Quần đảo-Ângti thuộc-Hà Lan Quần đảo-Vôgin (Mỹ)
Tổng cộng	211	27	23	35	8	27	27	14	6	44

a. Cộng hoà Maxêđonia thuộc Nam Tư cũ

b. Cộng hoà Liên bang Nam Tư (Xécbia/Môntênêgrô)

c. Ngày 1-7-1997, Trung Quốc giành lại chủ quyền đối với Hồng Công

Nguồn: Dữ liệu của Ngân hàng thế giới.

Vì mục đích tính toán và phân tích, các tiêu chuẩn chính của Ngân hàng thế giới để phân loại các nền kinh tế là tổng sản phẩm quốc dân (GNP) tính theo đầu người. Mỗi nền kinh tế được xếp vào loại thu nhập thấp hay thu nhập trung bình (lại được chia ra làm hai nhóm trung bình lớp dưới và trung bình lớp trên), và thu nhập cao. Các nhóm phân tích khác, căn

cứ vào khu vực địa lý và mức độ nợ nước ngoài, cũng được sử dụng.

Các nền kinh tế thu nhập thấp và thu nhập trung bình đôi khi được gọi là các nền kinh tế đang phát triển. Thuật ngữ này được dùng cho thuận tiện; nó không hàm ý cho rằng mọi nền kinh tế trong nhóm đó đang có những sự phát triển giống nhau hoặc các nền

kinh tế khác đã đạt tới một giai đoạn được ưa thích hơn hoặc giai đoạn cuối cùng của phát triển. Phân loại theo thu nhập không nhất thiết phản ánh tình trạng phát triển.

Bảng này phân loại tất cả những nền kinh tế thành viên của Ngân hàng thế giới có số dân trên 300.000. Các nền kinh tế được chia thành từng nhóm

theo thu nhập tùy theo GNP tính theo đầu người năm 1998, tính theo phương pháp *Atlas* của Ngân hàng thế giới. Các nhóm đó là: thu nhập thấp: từ 760 USD trở xuống; thu nhập trung bình lớp dưới: từ 761 USD đến 3.030 USD; thu nhập trung bình lớp trên: từ 3.031 USD đến 9.360 USD; và thu nhập cao: từ 9.361 USD trở lên.

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: LÊ PHƯƠNG
KHUẤT MINH HOA
VŨ HỒNG THẮM
NGUYỄN THỊ THÚY
Trình bày, vẽ bìa: PHÒNG TẠO MẪU
Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI

In: 3040 cuốn khổ 20,5x26,5cm. In tại Nxb Chính trị quốc gia
Số XB: 42-916/XB-QLXB, ngày 13-9-1999
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-1999



oàn cầu hóa và địa phương hóa - việc hợp nhất nền kinh tế thế giới với yêu cầu ngày một tăng về quyền tự trị của địa phương - là hai thế lực quan trọng nhất tạo nên hình dạng cho phát triển khi chúng ta bước vào thế kỷ 21. Những thế lực này sẽ ảnh hưởng đến thương mại, các luồng vốn, môi trường toàn cầu, công cuộc phi tập trung hóa và phát triển đô thị, và sẽ đòi hỏi các nước phải tìm kiếm một thế cân bằng động ở cả cấp quốc tế lẫn cấp dưới cấp quốc gia.

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới lần xuất bản thứ 22 này phân tích xem những thế lực ấy có thể nhào nặn lại như thế nào cảnh quan quốc tế trong thiên niên kỷ mới. Báo cáo đề xuất những qui tắc và những cơ cấu để trên đó xây dựng một cách tiếp cận hoàn chỉnh, có hiệu quả hơn, với phát triển; cung cấp một hiểu biết thấu đáo, quý báu về vấn đề: những quan điểm hiện nay có thể thích nghi như thế nào cho phù hợp với những mối quan tâm về phát triển đang diễn biến; và đưa ra một sự hướng dẫn cho những người nắm quyền quyết định các vấn đề, các nhà nghiên cứu và những ai quan tâm đến phát triển.

Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1999/2000 còn bao gồm Các chỉ số chọn lọc về tình hình phát triển thế giới, một tư liệu tham khảo thiết yếu về những chiều hướng gần đây trong phát triển.

